# 5000 HOÀNH PHI CÂU ĐỐI HÁN NÔM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

# 5000
# HOÀNH PHI CÂU ĐỐI
# HÁN NÔM



NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY
62 Nguyễn Chí Thanh
Tel & Fax: (04) 7733041
*Email: sach32bt@hn.vnn.vn*
*Website: www.nhasachdongtay.com.vn*

# 5000
# HOÀNH PHI CÂU ĐỐI
# HÁN NÔM

# 漢喃橫批對聯五千副

*Chủ biên*
TRẦN LÊ SÁNG

*Biên soạn*
TRẦN LÊ SÁNG
PHẠM ĐỨC DUẬT
PHẠM KỲ NAM
NGÔ VƯƠNG ANH *(thư ký)*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

學而善習才淵博

行不爭豪藝致精

陳黎創

七十歲從心興廢
國家重此
名利輕之
百年春衛道存忘

乙酉年春

桐江范德儒書

棲旭橋邊石筆寫青天此地實長存文獻

玉山寺外玄劍沉綠水其人真好愛和平

河內劍湖

范奇楠作

文章為錦繡
學問是金銀

陳黎創書

壬午年春

祖国壮雄英战绩功成铭青史

江山新喜色富强幸福许春天

桐江范德儒書

西湖景趣歌謠冒煙茫耿濃霜譯本

對天然感作 奇楠書

冬日堪稱笑傲孤松當寒冷

春天可愛清騷瘦梅帶玉霜

文道雙而進
志德并以行

吴王英題

# LỜI TỰA

Năm 2002, bộ sách *3000 hoành phi câu đối Hán Nôm* do chúng tôi biên soạn, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin xuất bản, được đông đảo độc giả, nhất là những độc giả cao tuổi hoan nghênh góp nhiều ý kiến quý báu và đề nghị bổ sung. Hội đồng biên soạn đã dành nhiều thời gian, sức lực để thực hiện đề nghị ấy. Nay sách đã biên soạn xong, chúng tôi tham cứu lời tựa của bộ *3000 hoành phi câu đối Hán Nôm* và bổ sung thêm một số ý cần thiết để gửi đến bạn đọc những thông tin mới.

Hoành phi 横披 vốn là bức thư họa 書畫 (tranh chữ), có khi còn gọi là Hoành 横, là Biển 匾; hoặc gọi là Biển ngạch 匾額, Bài biển 牌匾; dùng để treo phía trên bình phong 帡風 trong phòng sách, hoặc treo ở nhà mát trong vườn hoa... Về sau, Hoành phi được viết là 横批[1], được dùng rộng rãi hơn.

Ở ta, hoành phi có thư họa, có treo để thờ. Hoành phi thư họa tự viết hoặc xin chữ người khác, để vừa thưởng thức chữ vừa tự nhắc nhở mình về một tín niệm gì đó. Loại hoành phi này thường treo hoặc dán ở phòng khách, phòng sách, phòng ở. Đại thể thường viết là: Tích thụ kim hoa, Xuân hòa cảnh lệ, Xuân phong mặc vận, Xuân thị ngã, Lan thất hương, Thụ đức, Chính tâm v.v... Nhưng trong thực tế, phần lớn các gia đình bút nghiên thường nghèo, nhà chật, không có phòng riêng rộng, vì vậy người ta không chơi hoành phi nữa mà chơi đại tự; chữ treo, dán chỉ một chữ, thường là chữ hòa, chữ tâm, chữ nhẫn, chữ đức v.v... Nhưng hoành phi ở ta chủ yếu là để treo ở những nơi thờ cúng như ở nhà thờ họ; ở đình, chùa, đền, miếu, quán...

Ở nhà thờ họ: Thường họ để trước, sau là chữ *từ đường*, hoặc *tộc từ đường*. Ví dụ:

Nguyễn từ đường 阮祠堂

---

[1] Chữ *phi* 批 này có khi đọc là *phê*: *phê bình* 批評.

Nguyễn tộc từ đường 阮族祠堂

Nếu có sự tích thì thêm hoành phi khác, như:

Quang khuê tảo 光奎藻

Hoành phi ở đình: Thường là tên đình; tiếp đến là:

Thánh cung vạn tuế 聖躬萬歲

Uy mạc trắc 威莫測

Đức nan danh 德難名

Hoành phi ở chùa: Thường là tên chùa; tiếp đến là:

Từ vân biến phú 慈雲遍覆

Hoằng khai phật đạo 弘開佛道

Vạn pháp quy tâm 萬法歸心

Hoành phi ở đền: Thường là tên đền; tiếp đến là:

Thượng đẳng linh từ 上等靈祠

Phối thiên kỳ trạch 配天其澤

Cao sơn cảnh hành 高山景行[1]

Hoành phi ở miếu: Giống hoành phi ở đền; nhưng ở Văn miếu, Võ miếu, Y miếu thì có khác; đặc biệt, ở miếu thờ Mẫu thì thường là:

Khôn nghi tại 坤儀在

Mẫu nghi thiên hạ 母儀天下

Thiên hạ mẫu 天下母

Mai hoa cung quảng 梅花宮廣

Hoành phi thờ Tổ các nghề cũng có nét riêng:

Nam giao học tổ 南郊學祖

Viên nhi thần 圓而神[2]

Viên cơ hoạt pháp 圓機活法

Hoành phi ở quán: Quán ở đây là quán Đạo. Quán Đạo ở ta nay còn một số quán như Bích Câu quán, Chân Vũ quán, Huyền Thiên quán, Đồng Thiên quán, Đế Thích quán v.v... Hoành phi thường thấy là:

---

[1] Hoành phi ở đền Hùng, có nghĩa là: Núi cao đường lớn.

[2] Hoành phi thờ Tổ của thợ tiện ở Thiết Trụ, Bình Minh, Châu Giang.

Thiên thượng xưng thần 天上稱神

Phần Kinh tại hội 芬經在會

Nếu mở rộng khái niệm hoành phi, chúng ta còn có thể lưu ý đến cả những chữ đề ở cổng làng. Chữ đề ở cổng làng thường là:

Như kiến đại tân 如見大賓 (Như gặp khách quý)

Tân chí như quy 賓至如歸 (Khách đến như về nhà)

Lai giả viễn 來者遠 (Vui như đón bạn ở xa đến)

Cổng làng và chữ đề ở cổng làng cũng là một trong những đặc sắc văn hóa dân tộc ta.

v.v...

Nội dung của hoành phi là nghiêm túc, dù hoành phi để ở nhà thờ hay hoành phi để ở nhà riêng cũng vậy. Thế nhưng dần dần, hoành phi cũng trở thành sinh hoạt văn hóa bình thường trong dân gian và cũng có chuyện vui[1].

*

Câu đối còn gọi là Doanh thiếp 楹帖, Doanh liên 楹聯, Đối liên 對聯. Doanh là cột, thiếp là tờ giấy, liên là liên kết; đối là đi đôi, song song, một cặp đối xứng. Nhân dân ta rất thích câu đối, hai chữ Câu đối là chữ của bà con ta. Thời xưa, Câu đối (Đối liên), còn được gọi là liên, là liễn. Liễn là hai tấm giấy, hoặc vóc, lụa dài dùng để viết câu đối, có nẹp trục để cuộn. Vào ngày đầu năm mừng Tết, mừng xuân mừng Đảng; hoặc khi đám cưới, sinh con... đều có câu đối. Vui vì cảnh đẹp, ca ngợi đất nước, dân tộc, dòng họ;

---

1 Chuyện kể rằng, có làng buôn mang lễ vật đến xin cụ Tam nguyên Yên Đổ (Nguyễn Khuyến) bức hoành phi để treo ở đình, cầu buôn bán phát đạt. Cụ lấy bút viết bốn chữ Nhi đại tự, trông giống như bốn cái bừa. Làng buôn không hiểu, xin Cụ viết cho bức khác. Cụ bảo: Chẳng còn chữ nào hay hơn nữa. Làng buôn thắc mắc, sao bức hoành phi lại rặt các chữ Nhi 而. Cụ nói: Làng đi buôn là mong có lãi. Sách Tam tự kinh dạy rằng: "nhất nhi thập, thập nhi bách, bách nhi thiên, thiên nhi vạn", chẳng phải làng mong được "Một rồi mười, mười rồi trăm, trăm rồi nghìn, nghìn rồi vạn" đấy ư!
Lại có chuyện rằng, làng Đặng Xá dựng đình, cho người đến xin cụ Tam bức hoành phi để thờ Thành hoàng. Cụ viết bốn chữ *Quang bị tứ biểu* 光被四表. Bốn chữ này lấy ở thiên *Nghiêu điển*, chương *Ngu thư*, sách *Thượng thư (Kinh Thư)*; có nghĩa là Đức sáng khắp bốn cõi. Nhưng làng này lại là làng làm nghề hàng xáo; bức hoành *Quang bị tứ biểu* hiểu theo nghĩa Nôm lại là Quang dây bị dó đi khắp bốn phương, tức việc dân làng này quang bị đi các nơi mua thóc về làm hàng xáo vậy.

tuyên dương sư học, tuyên dương đạo nghĩa... đều có câu đối. Trong đình, đền, miếu, chùa, quán, lăng tẩm, nhà học, di tích... càng phải có câu đối. Chúc thọ, chúc nhà mới, cưới mới, cửa hàng mới, thờ Tổ ngành nghề, thi đỗ, thi hỏng... cũng có câu đối. Phúng viếng cũng không thiếu được câu đối phúng viếng. Đến giao thiệp, ứng xử ngoại giao... vẫn rất cần câu đối, v.v... Câu đối phải được kể là một trong những loại hình văn hóa rất phổ biến ở nước ta.

Câu đối hòa hợp một cách sâu sắc nhất, hài hòa nhất giữa văn chương kinh viện với văn học bình dân. Đặc biệt, có lẽ hơi khác với các loại hình văn học khác, câu đối nước ta hình như không phải đi từ truyền miệng đến thành văn, mà ngược lại, chuyển từ thành văn sang truyền miệng. Bỏ qua một giai đoạn rồi lại gia vào một giai đoạn, điều đó là nhờ có sẵn các điều kiện vậy. Nhưng đó là dưới dạng lý luận, còn trong thực tế, các giai đoạn nói trên cứ xen kẽ lẫn nhau. Nhìn chung, câu đối nước ta có loại đầy điển tích kinh điển, có loại văn vẻ, có loại viết chữ nôm... Có không ít những đôi câu đối viết cầu kỳ, song cũng có không ít những đôi viết mộc mạc; có câu viết để treo, để dán, nhưng cũng có câu chỉ đọc xong thôi. Câu đối có thể là viết để cung kính hoặc trang trọng, có thể viết để cho, thậm chí bắt lấy, bắt nghe. Câu đối có thể xin, nhưng có khi phải mua. Giống như tranh dân gian, câu đối cũng có thể là hàng hóa, bầy bán ở chợ, viết bán theo yêu cầu của khách... Hình thức thật muôn mầu muôn vẻ, xen kẽ trăm mối, khó nói sao hết được văn hóa câu đối muôn hồng nghìn tía trong sinh hoạt của nhân dân ta.

Chúng ta thử điểm một số nét chính về nội dung và nghệ thuật của câu đối nước ta:

Trước hết nói lên câu đối là phải nói đến câu đối Tết:

*Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ;*

*Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.*

*Có là bao! Ba vạn sáu nghìn ngày, được trăm cái Tết;*

*Ước gì như! Một năm mười hai tháng, cả bốn mùa Xuân.*

Hoặc chữ Hán thì có:

*Sổ điểm đào hoa tri cận tuế;*

*Nhất hương địa bính báo tân xuân.*

(Mấy đoá hoa đào hay tết đến;

Một làn bếp bánh báo xuân về)

*Đào lý mãn viên tân phú quý;*

*Xuân huyên lưỡng thụ cựu xuân thu*

(Con cháu đầy nhà thêm phú quý;

Mẹ cha hai vị vẫn vui tươi)

Đó là kiểu câu đối Tết thời xưa, nay thì tư duy đã đổi mới:

*Vẽ bức tranh Xuân: lợn béo gà to ưng ý rơ;*

*Đề câu đối Tết, khoai sai lúa tốt đẹp tình chồng.*

*Bài hát Kết đoàn, Bác bắt nhịp núi sông cùng hát;*

*Câu thơ Chúc tết, Người gieo vần đất nước càng thơ.*

*Rộn rã Xuân về, đất nước đón chào thời đổi mới;*

*Mừng vui Tết đến, non sông hoan hỉ buổi canh tân.*

*Ất Mão xuân liên ca thống nhất;*

*Bính Dần doanh thiếp khánh canh tân.*

(Ất Mão (1975) câu đối tết vui ca tổ quốc thống nhất;

Bính Dần (1986) câu đối chúc mừng đất nước đổi mới)

*Hoa mộc Xuân vũ diệm;*

*Phúc y Đảng ân sinh.*

(Hoa tắm mưa Xuân nở;

Phúc nhờ Đảng mà sinh)

v.v...[1]

Tết xưa, tết nay, màu sắc có hơi khác; câu đối Tết cũng có đổi mới; song cốt lõi vẫn là vui Tết mà viết. Báo chí nước ta, chỉ có dịp Tết mới in câu đối; câu đối với Tết có duyên nợ gắn bó đến như vậy. Thời xưa (và

---

[1] Phần lớn các câu đối dẫn trong bài này đều có ở phần văn bản.

rồi cả gần đây), cứ mỗi dịp Tết về, các ông đồ (và gần đây thì có cả bà đồ) lại bầy mực tầu giấy bản ra chỗ đông người để viết câu đối phục vụ mọi người. Có người hỏi chúng tôi về việc các ông đồ thời xưa viết câu đối Tết như là việc họ ăn mặc như thế nào, ngồi ở đâu, bút giấy ra sao... Chúng tôi không nói đến chi tiết nhưng có nói việc đọc vài khổ trong bài thơ *Ông đồ* gồm 5 khổ của nhà thơ Vũ Đình Liên làm năm 1937:

*Mỗi năm hoa đào nở*
*Lại thấy ông đồ già*
*Bầy mực tàu giấy đỏ*
*Bên phố đông người qua.*

*Bao nhiêu người thuê viết*
*Tấm tắc ngợi khen tài*
*Hoa tay thảo những nét*
*Như phượng múa rồng bay*

Tết mà thiếu câu đối thì hình như chưa đủ Tết; nhưng cũng vì vậy, có khi nhân dịp Tết người ta dán câu đối để bộc bạch tình cảm của riêng mình, tình cảm đó chủ yếu là tình cảm đối với Tết, nhưng cũng có khi lấy Tết để nói việc khác. Việc nhỏ là vui buồn cá nhân, việc lớn là vui buồn có tầm xã hội, quốc gia... Chính vậy mà nội dung câu đối Tết rất phong phú, điều đó khó dùng lời mà nói hết được, mong bạn đọc xem sách này rồi tự tìm hiểu thêm.

Câu đối nước ta cũng dành nội dung không nhỏ cho việc ngợi ca cảnh sắc đất nước, danh lam thắng tích nơi nơi:

*Trường Sơn núi cao, Trường Sa đảo nhỏ; từ đây tới đó, đất đai ta muôn thuở vẹn toàn;*

*Cà Mâu bãi rộng, Lạng Sơn rừng dầy; ngoài Bắc trong Nam, non nước cũ ngàn năm thống nhất.*

*Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản sông Đà, non nước vẫn quay về đất tổ;*

*Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc, giống nòi còn biết nhớ mộ ông.*

*Cửa phật mở mang, bia đá ghi tên chùa Bích Động;*
*Sân trời mát mẻ, chuông vàng nức tiếng cảnh Linh Lâu.*
*Đỏ đào Nhật Tân, đỏ sóng sông Hồng: xuân đẹp thế, nét xuân Hà Nội;*
*Xanh nước Hồ Tây, xanh cây Hoàn Kiếm: tốt vui thay, vẻ đẹp Thăng Long.*

Câu đối chữ Hán viết về phong cảnh lại càng nhiều:

*Trấn Quốc diễm truyền, Nhị nguyệt Nùng vân danh thắng địa;*
*Yên Hoa hưng đổ, Âu phong Á vũ thái bình thiên.*

(Trấn Quốc đẹp truyền, trăng sông Nhị, mây núi Nùng, đất danh thắng;
Yên Hoa hưng vận, gió châu Âu, mưa châu Á. trời thái bình).

*Địa ái Nậm Sơn, đài viết linh, chiểu viết linh. Vạn An thắng cảnh;*
*Đàn danh Niệm Thiện, trắc hồ thử, giáng hồ thử, thiêng cổ linh từ*[1].

(Đất quý Nậm Sơn, đài rằng thiêng, ao rằng thiêng, Vạn An cảnh đẹp;
Đàn lừng Niệm Thiện, lên nơi đó, xuống nơi đó, ngàn thuở đền thiêng)

*Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí*
*Lục Đầu vô thủy bất thung thanh*

(Ở Vạn Kiếp, có núi ắt đều có khí kiếm;
Nơi Lục Đầu, không sông nào không có tiếng đóng cọc)

*Hùng Lĩnh thiên thu tiên chính khí;*
*Thao Giang nhất trận chấn kỳ công.*

(Hùng Lĩnh ngàn thu nêu chính khí;
Thao Giang một trận dấy kỳ công)

v.v...

Ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội), hiện còn giữ được gần ba nghìn bản thần tích bằng chữ Hán; tương ứng với số Thần tích ấy là số nơi thờ thần ở các nơi; mà những nơi này mới chỉ

---

[1] Câu đối ở chùa Nậm Sơn , xã Vân Diên, Nam Đàn, Nghệ An. Không có trong bộ sách này.

kể từ Nghệ An trở ra, nếu tính cả nước thì nhiều hơn nhiều. Đó mới chỉ là nơi thờ thần; các chùa, quán, tháp và các di tích khác chưa kể; nếu kể gộp lại thì con số phải rất lớn. Ở những nơi này thường có câu đối, các cơ quan hữu quan hiện đang cố gắng sưu tầm, sau này có dịp, chúng ta có thể được đọc những bộ câu đối dành riêng cho nội dung về phong cảnh, di tích danh thắng.

Ngoài hai nội dung trên, người xưa làm câu đối còn có một yêu cầu không thể thiếu được; đó là việc biểu dương công đức người trước, ca ngợi thành tích người đương thời, khuyến khích điều thiện. Nói chung, đây là loại câu đối có nội dung về phương diện học tập, tu dưỡng. Loại câu đối này có ở khắp các đình, đền, chùa; và đặc biệt ở các nhà thờ họ, ở các văn chỉ, văn miếu các nơi. Chúng tôi chỉ xin dẫn một số câu:

*Đức đại an dân, tâm đồng thiên cổ thịnh;*
*Hùng triều hộ quốc, đức hóa vạn niên tư*[1].
(Đức lớn yên dân, lòng cùng ngàn xưa thịnh;
Hùng triều giúp nước, đức hóa vạn năm thờ)
*Thiện báo, ác báo, trì báo, tốc báo; chung tu hữu báo;*
*Thiên tri, địa tri, nhĩ tri, ngã tri; hà vị vô tri*[2].
(Thiện báo, ác báo, chậm báo, nhanh báo; đến cùng đều có báo;
Trời biết, đất biết, anh biết, tôi biết; sao bảo không ai biết)
*Huynh hữu đệ cung, nãi quân tử tu thân chi bản;*
*Lễ môn nghĩa lộ, vi đại nhân thiệp thế chi phương.*
(Anh hiền em kính, ấy cái gốc tu thân của người quân tử;
Lễ theo nghĩa giữ, đây là phương pháp vào đời của bậc đại nhân)
*Phúc địa tâm điền nghi mỹ quả;*
*Hiền tôn hiếu tử tức danh hoa.*
(Đất phúc ruộng tâm nên quả đẹp;
Cháu hiền con thảo được hoa thơm)

---

[1] Câu đối đình Mộ Chu, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, Phú Thọ.
[2] Các câu đối dẫn có trong sách này, chúng tôi không chú.

*Tổ công tông đức thiên niên thịnh;*

*Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.*

(Công tổ đức tông ngàn năm thịnh;

Con hiếu cháu hiền vạn đời lên)

*Đạo nhược lộ nhiên, đắc kỳ môn nhi nhập;*

*Thánh tức thiên dã, bất khả giai nhi thăng.*

(Đạo tựa lối đi, được đường thì vào;

Thánh tức trời vậy, chẳng thể leo mà lên).

Câu đối có nội dung giáo dục, không ít câu còn muốn vươn lên hình thức châm ngôn, ví dụ:

*Bất căng uy ích trọng*

*Vô tư công tự cao*

(Không kiêu uy càng lớn

Vô tư công tự cao)

*Tâm thanh hà cụ quỷ*

*Khí thuận bất tùy tiên*

(Lòng sáng sợ gì quỷ

Khí thuận chẳng cần tiên).

v.v...

Nếu chia tỷ mỷ hơn, câu đối có nội dung học tập, tu dưỡng còn có thể xếp theo loại thờ thành hoàng, văn miếu, văn chỉ, Văn Xương Đế, vũ miếu, Vũ Đế, Đức Thánh Trần, điện Mẫu, dược miếu, quán các (chia ra nhiều loại), chùa tháp (cũng chia ra nhiều loại), huệ phúc, cầu tự, thủy thần, tài thần, nhà thờ họ (chia làm nhiều bậc); ngoài ra, từ ngoài vào còn xếp thành môn liên, tiền, trung, hậu v.v...; mỗi nơi lại có nội dung hơi khác.

Cuối cùng chúng tôi muốn nói đến loại câu đối có nội dung chúc mừng, thăm viếng.

Câu đối chúc mừng:

*Hơn bẩy chục năm qua, có Đảng dẫn đường, dân tộc Việt ngẩng đầu cùng bốn biển;*

*Ngoài năm lăm thu ấy, Bác Hồ chỉ lối, nước non Hồng rạng mặt với năm châu.*

Xưa, câu đối chúc mừng gọi là Khánh hạ liên; cuối lạc khoản thường có hai chữ *Trang hạ*. Nhân dân ta có tập quán là anh em bà con, bạn bè, xóm giềng có việc vui thì đến chúc mừng, trong lễ mừng có câu đối. Có khi mình tự mừng mình. Câu đối mừng có thể tự viết, cũng có thể nhờ người khác viết (gọi là xin câu đối); hoặc ra phố mua.

Mừng ông Tiên chỉ:

*Đám công danh có chí thì nên, ơn làng giấy trắng, ơn vua giấy vàng, chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên; ngôi Tiên chỉ cũng là rất đáng;*

*Nhờ phúc ấm sống lâu lên lão, anh cả bàn năm, anh hai bàn sáu, đàn tiểu tử xênh xang múa trước, tranh Tam đa ai khéo vẽ nên.*

(Nguyễn Khuyến)

Mừng thi đỗ:

*Nhị giáp do năng khôi, đề phẩm bất hư danh hạ sĩ;*
*Nhất bảng tịnh tứ đệ, giang sơn tằng lão nhãn trung nhân*[1].
(Đỗ Nhị giáp như đỗ đầu, tiếng đồn hay chữ quả không sai;
Một bảng đều cho đỗ cả, sông núi mắt đã quen lâu rồi)
*Khoả lãng đăng long môn, thâm tuyệt chúng lưu cao tuyệt lĩnh;*
*Khoá hoa đáo quỳnh uyển, hoàng vi thu cúc, bạch vi mai*[2].
(Cá chép vượt sóng lên cửa rồng, đương ở chỗ cực sâu vọt lên đỉnh núi;
Xem hoa đến vườn quỳnh, sắc vàng là thu cúc, sắc trắng là hoa mai)

[1] Câu đối Vũ Phạm Hàm mừng Nguyễn Thượng Hiền đỗ Hoàng giáp. Ý nói Nguyễn Thượng Hiền được tiếng hay chữ, nhưng thực ra chỉ đáng đỗ thứ hai.
[2] Câu đối Nguyễn Thượng Hiền mừng Vũ Phạm Hàm đỗ Thám hoa. Vũ Phạm Hàm và Nguyễn Thượng Hiền đỗ cùng khoa Nhâm Thìn (1892). Câu này ý nói Vũ Phạm Hàm xuất thân hèn kém, mà nay vượt lên được. Còn việc mình đỗ hạng Thứ thì cũng như các loài hoa; hoa cúc mầu vàng, hoa mai mầu trắng, đều đẹp cả.

*Xảo tá thiên công, quyệt tá thiên công, trực tương tân khổ thí*
*tài hoa, cơ cơ phụ bát thập niên tiền thư kiếm trái;*

*Kỳ đích nhân vật, khoái đích nhân vật, nghĩ bả văn chương hoàn tạo hóa, hảo hảo khan thiên vạn lý ngoại phong vân trình*[1].

(Khéo là thợ trời, giả dối thợ trời, cứ đem cay đắng thử tài
hoa, thiếu chút phụ nợ kiếm thư ngoài tám mươi tuổi;

Lạ thay cho ông, vui thay cho ông, thích lấy văn chương trả nợ đời, vừa đúng lúc xem đường mây trên ngàn muôn dặm).

Mừng đám cưới:

*Mừng cháu xe duyên, tình đôi lứa trăm năm hòa hợp;*
*Chúc con có bạn, nghĩa đá vàng muôn thuở sắt son.*

Chữ Hán:

*Hoa đường sơ vịnh Thư Lân cú*
*Tú các tân biên Bác nghị thư*
(Phòng hoa bắt đầu ngâm câu Thư, Lân[2];
Gác gấm soạn mới sách Bác nghị[3])
*Tú các đăng minh uyên ương tịnh lập;*
*Trang đài chúc lệ phỉ thúy đồng thê.*
(Gác gấm đèn sáng, đôi uyên ương kề vai;
Trước bàn trang điểm ánh nến đẹp, cặp phỉ thúy sóng đôi)
*Dịch viết càn khôn định hĩ;*
*Thi vân chung cổ lạc chi.*
(Kinh Dịch chép rằng: dương âm đã định rồi;
Kinh Thi nói là: chuông trống làm cho vui)

Mừng thọ:

*Tính ông hay, hay tửu hay tăm, hay nước chè đặc, hay nằm*
*ngủ trưa, dù đã bảy mươi còn khoẻ mạnh;*

---

[1] Phan Bội Châu mừng Đoàn Tử Quang, 82 tuổi thi đỗ Cử nhân. Khoa thi ấy (Canh Tý - 1900), Phan Bội Châu đỗ Thủ khoa.

[2] *Thư, Lân*: Tức bài thơ *Quan thư* ở *Chu Nam, Quốc Phong, Kinh Thi*; viết về tình yêu nam nữ; bài *Lân chi chỉ* (còn gọi *Lân chỉ*) cũng ở *Chu Nam, Quốc Phong, Kinh Thi*; viết về con cháu đông đúc và đều có tài.

[3] *Bác nghị*: Sách của Lã Tổ Khiêm đời Tống, bàn về thơ tình yêu.

*Nhà ông có, có bầu có bạn, có ván cơm sôi, có nồi cơm nếp,*
*mở ra một tiệc thấy linh đình.*

*(Nguyễn Khuyến)*

Chữ Hán:

*Hoa giáp phùng xuân, tửu ánh thanh khâm, xuân cộng túy;*

*Thái sơn chúc thọ, ca truyền Bạch tuyết, thọ tần thiêm.*

(Sáu mươi gặp xuân, rượu ánh tuổi xanh, xuân càng say nữa;

Trăm tuổi chúc thọ, hát ca vui vẻ, thọ được nhiều thêm)

*Đào hoa kết tử tam thiên tuế;*

*Xuân thụ phu vinh bát thập xuân.*

(Hoa đào ra quả ba nghìn tuổi;

Cây xuân rậm rạp tám mươi xuân)

v.v... Ngoài ra còn có câu đối mừng nhà mới, mừng mở cửa hàng..., ở đây chúng tôi xin không dẫn tiếp, mong các bạn tự xem trong sách này. Chúng tôi chỉ muốn nói thêm rằng, cùng với câu đối chúc mừng còn có câu đối đề vịnh, đề tặng; ví như câu đối của Bà Huyện Thanh Quan vịnh chén uống trà có vẽ cảnh sơn thủy:

*In như thảo mộc trời Nam lại;*

*Đem cả sơn hà đất Bắc sang.*

Câu đối Cao Bá Quát vịnh điếu cầy:

*Ra tay cầm cán sôi trong nước;*

*Ngậm khói phun mây sạch bụi trần.*

Câu đối vua Lê Thánh Tông tặng hàng nước:

*Nếp giàu quen thói kình cơi, con cháu nương nhờ vì ấm;*

*Việc nước ra tay chuyển bát, bắc nam đâu đấy lại hàng.*

Câu đối ông Nghè Nguyễn Quý Tân tặng Tổng đốc hồi hưu Nguyễn Công Trứ:

*Giang sơn tóm lại đôi sân khấu*[1]*;*

---

[1] *Đôi sân khấu:* Có người giải thích là chỉ việc Nguyễn Công Trứ khai phá, mở mang hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải.

*Văn vũ đem ra một khúc cầm*[1].

Câu đối khen tác phẩm *Phạm Công Cúc Hoa*:

*Trạng nguyên tám tuổi thơm trời Việt;*

*Sư sự mười năm khét đất Ngô.*

v.v... Trong một số sách chép câu đối xưa, khi phân loại nội dung câu đối chúc mừng, người biên soạn thường chia rất nhỏ. Đại thể thường chia ra là: Chúc tết, Nguyên tiêu, Đề tặng, Tự đề, Vạn thọ, Văn quan thọ, Vũ quan thọ, Phong quân thọ, Tăng thọ, Đạo thọ, Nam thọ, Nữ thọ, Song thọ, Nam Tứ thập thọ, Nam Ngũ thập thọ, Nam lục thập thọ, Nam Thất thập thọ, Nam bát thập thọ, Nam Cửu thập thọ, Nam Bách tuế thọ; Nữ lục thập thọ (cho đến bách tuế thọ); Tân hôn (chia ra từng tháng, từ tháng Giêng đến tháng Chạp); Hạ Tam nguyên, Hạ Bảng nhãn, Hạ Thám hoa, Hạ Hàn lâm, Hạ Tiến sĩ, Hạ Vũ Tiến sĩ, Hạ Văn cử, Hạ Vũ cử, Hạ sinh tử, Hạ sinh tôn, Hạ sinh tằng tôn. Chúc mừng: Nhà mới, Mở cửa hàng: Hàng Sách, Hàng Bút, Hàng Mực, Hàng Giấy, Khắc chữ, Vẽ, Hàng Vàng, Hàng Bạc, Hàng Mũ, Hàng Giầy, Hàng Vải, Thợ may, Hàng Đoạn, Hàng Gấm, Hàng Tơ, Hàng Quạt, Hàng Lọng; Quán rượu, Quán cơm rượu, Quán trọ, Hiệu thuốc, Hiệu cắt tóc; Thầy bói, Thầy tướng, Thầy số; v.v..., còn chia rất nhỏ nữa. Biên soạn câu đối với nội dung chia nhỏ như vậy không phải là việc quá khó, nhưng biên soạn bộ 5000 câu đối Hán Nôm này, chúng tôi quả thực chưa muốn mất công quá nhiều cho việc chia nhỏ như vậy; nhắc đến việc ấy, chúng tôi chỉ muốn nói đến bình diện rất rộng, câu đối rất nhiều ở nội dung chúc mừng.

Câu đối Thăm viếng, xưa gọi là Phúng, chữ Hán gọi là Ai văn, không nhiều bằng câu đối Chúc mừng, nhưng số lượng cũng không phải ít; và đặc biệt, có nhiều câu hay.

Câu đối Nguyễn Khuyến khóc vợ:

*Lão cũng đã mừng thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân đăm đá chân chiêu, vì lão đỡ đần trong mọi việc;*

---

[1] *Một khúc cầm*: Chỉ việc lúc hàn vi, Nguyễn Công Trứ vì quá hâm mộ cô đào Xuân Nga mà đi làm kép.

*Bà đi đâu vội bấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lể chuyện trăm năm.*

Câu đối chữ Hán Bùi Hữu Nghĩa khóc vợ:

*Ngã bần khanh nàng trợ, ngã oan khanh năng minh, triều quận giai xưng khanh thị phụ;*

*Khanh bệnh ngã bất dược, khanh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phu.*

(Ta nghèo mình giúp đỡ, ta oan mình kêu oan, trong triều ngoài quận đều khen mình thật đáng là vợ;

Mình ốm ta không có thuốc, mình chết ta không về đưa tang, sông núi phải cười ta chẳng xứng là chồng).

Câu đối Đỗ Đình Liêu viếng Đặng Toán:

*Phương náo Hoan chi thăng, hồ kỵ hạc quy, quy Thúy Hạc;*

*Khởi dữ Ninh hữu ước, hưu tương hồng ấn, ấn Lam Hồng.*

(Mới nghe tin đồn ông thăng quan vào châu Hoan, sao ông vội cưỡi hạc về, về núi Thúy Sơn, núi Hồi Hạc;

Hay là với tỉnh Ninh Bình có hẹn ước, ông không đem dấu chân chim hồng, chim hạc vào in ở Lam Giang, Hồng Lĩnh).

Câu đối viếng Tống Duy Tân:

*Tiểu Bạch bá Tề, sinh Quản Trọng;*

*Đại Nguyên di Tống, tử Thiên Tường.*

(Tiểu Bạch làm vua nước Tề, Quản Trọng được sống[1];

Nhà Nguyên diệt nhà Tống, Thiên Tường phải chết[2]).

Câu đối Phan Bội Châu viếng Tôn Trung Sơn:

---

[1] Tiểu Bạch khi lưu vong, mấy lần bị Quản Trọng đuổi giết; khi Tiểu Bạch về làm vua nước Tề tức Tề Hoàn Công, xây dựng nước Tề hùng mạnh, không giết Quản Trọng mà còn vời đến giúp.

[2] Thiên Tường tức Văn Thiên Tường, người đời Tống; nhà Nguyên diệt Tống, giết Văn Thiên Tường. Thiên Tường có bài *Chính khí ca* nổi tiếng. Đôi câu đối này do văn thân đương thời viếng liệt sĩ Tống Duy Tân bị giặc Pháp xử tử ngày 3 - 9 - 1892 ở Thanh Hóa.

*Chí tại tam dân, đạo tại tam dân, ức Hoành Tân Trí Hoà Đường lưỡng độ ác đàm, trác hữu chân thần di hậu tử;*

*Ưu dĩ thiên hạ, lạc dĩ thiên hạ, bị đế quốc chủ nghĩa giả đa niên áp bức, thống phân dư lệ khấp tiên sinh*[1].

(Chí ở tam dân, đạo ở tam dân, nhớ hai lần nói chuyện ở Trí Hòa Đường Hoành Tân, để lại tinh thần cho người chưa chết;

Lo vì thiên hạ, vui vì thiên hạ, bị nhiều năm áp bức do bọn đế quốc chủ nghĩa, cùng dành nước mắt để khóc tiên sinh).

Một số câu đối viếng bằng chữ Hán như câu đối Văn thân Nghệ Tĩnh viếng Phan Đình Phùng (1895), Phan Bội Châu viếng Nguyễn Thượng Hiền (1925), v.v... đều là những đôi câu đối nổi tiếng. Loại câu đối này có tình cảm lớn lao và sâu đậm, nghệ thuật điêu luyện được đặt trên nền ấy; về điều này, chúng tôi tự cảm thấy quá sức khi muốn nói cho đầy đủ, mong bạn đọc tự thể hội nhiều mặt. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhắc lại một đôi câu đối chữ Hán ở nội dung viếng; mà theo chúng tôi, có lẽ đây là đôi câu đối chữ Hán thuộc thời kỳ cuối của loại câu đối này. Đó là đôi câu đối Tôn Quang Phiệt viếng Hoàng Văn Hành (Giám Hành), người Hoàng Trù, Nam Đàn, Nghệ An (1942):

*Ức tích niên cung kiếm bão hùng tâm, Bồ Lư thất trước, Yên Thế cùng đồ, vãng sử du du, hận bất chích thân phong mã cách;*

*Thủ kim nhật tang thương vô định cục, Ngư Hải trường trì, Sào Nam vĩnh quyết, tiền đồ diếu diếu, đãn tương quy lệ trích hồ khâu.*

(Nhớ năm xưa cung kiếm mạnh hùng tâm, Bồ Lư thất bại, Yên Thế cùng đường, xem sử mịt mù, giận chẳng bọc thây trong da ngựa;

Và ngày nay bể dâu không định cuộc, Ngư Hải từ trần, Sào Nam tạ thế, đường dài bối rối, này đem nước mắt rưới hang hồ).

Sau thời gian này, câu đối phần nhiều viết bằng chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ.

---

[1] Tôn Trung Sơn là lãnh tụ Trung Hoa dân quốc, mất năm 1925.

Nói đến nội dung câu đối, còn một phương diện nữa cũng phải nhắc đến; đó là loại câu đối chủ yếu viết cho vui, người xưa gọi là Tạp liên. Ví như những câu:

*Gió tựa tường ngang, lưng gió phẳng;*

*Trăng nhòm cửa sổ, mắt trăng vuông.*

*Huyện Tam Dương có ba con dê, đứng núi đá, trông về Lập Thạch;*

*Quan Tứ Kỳ đi xe bốn ngựa, vâng mệnh trời, ra trị Thừa Thiên.*

*Quân tử cố cùng, quân tử cùng, quân tử cố;*

*Khổng Minh cầm túng, Khổng Minh túng, Khổng Minh cầm*[1].

v.v... Đây là loại câu đối vui, thường gọi là chơi chữ; có lúc bí chữ phải đối liều:

Ra: Thần Nông giáo dân nghệ ngũ cốc[2].

Đối: Thánh sâu gươm quan gừng tam cò

v.v... Đặc biệt, ở câu đối Nôm, việc chơi chữ càng hết sức đặc sắc; đây là nét nổi bật của nghệ thuật câu đối nước ta mà chúng tôi sẽ nói thêm dưới đây.

*

* *

Câu đối ở nước ta có từ bao giờ, điều ấy thật khó biết cụ thể; nhưng dựa vào thể đối trong thơ phú cổ nước ta, có thể nghĩ rằng câu đối ở nước ta có khá sớm, chí ít là có từ thời Tiền Lê, thế kỷ thứ X. Đến đời Trần thì câu đối đã đạt nghệ thuật điêu luyện qua giai thoại đối đáp của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Sau đó có câu đối của bà Nguyễn Thị Bích Châu, bà phi của vua Trần Duệ Tông, qua bộ

---

[1] Chữ Hán đôi câu này có nghĩa: Bậc quân tử bền chí lúc khốn cùng, quân tử càng khốn cùng càng kiên cường; Khổng Minh bắt thả, Khổng Minh thả rồi Khổng Minh lại bắt (Mạnh Hoạch). Nhưng chữ nghĩa ở cả hai vế đều đã bị Nôm hóa, nghĩa cũng khác hẳn đi.

[2] Vế này có nghĩa: Thần Nông dạy dân trồng ngũ cốc. Nhưng vế đối lại đối chan chát bằng Nôm; đọc vế đối chẳng có nghĩa gì, nhưng suy ngẫm vẫn có cái gì đó ý tại ngôn ngoại.

*Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm. Đến đời Lê, câu đối Nôm dấy lên rực rỡ, đặc biệt giai thoại đối Nôm của vua Lê Thánh Tông. Vào cuối đời Lê, câu đối đã được sưu tầm, tìm hiểu qua một số trước tác của Lê Quý Đôn; đến đời Nguyễn, câu đối đạt đỉnh cao, nhất là câu đối Nôm; nổi bật có Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Quý Tân, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, v.v...; trong đó, Nguyễn Khuyến đáng được tôn vinh là vua câu đối, đặc biệt là câu đối Nôm. Có lẽ kể từ bấy giờ, câu đối đã vượt ra khỏi quy phạm mà đi vào dân gian; ca dao có câu:

*Người như cây gỗ xoan đào*
*Em như câu đối dán vào được chăng*

Câu đối đã hoà nhập vào sinh hoạt dân gian đến như vậy.

Nói về cách làm câu đối, đại thể chia làm ba loại:

**1.** Loại tiểu đối, mỗi vế có bốn chữ trở xuống:

*Hoa nghênh hỷ khí;*
*Điểu xướng xuân quang*[1].

**2.** Loại thi đối (đối thơ), mỗi vế có trên bốn chữ; nếu là năm chữ hoặc bẩy chữ thì câu đối giống hai câu thực hoặc hai câu luận (câu 3, 4 và 5, 6) của thơ Đường luật:

*Tổ quốc xuân thường tại*
*Thần châu nguyệt chính viên*[2].

*Kiếm một cơi trầu thưa với cụ;*
*Xin đôi câu đối để thờ ông.*

**3.** Loại phú đối (đối phú), đặt câu theo thể Đường phú. Mỗi vế có năm chữ trở lên, chín chữ trở xuống đặt liền, gọi là phép Song quan (Hai cửa); mỗi vế có hai câu dài ngắn cách ra, gọi là phép Cách cú (Cách câu); mỗi vế có ba đoạn trở lên; đoạn giữa ngắn xen vào giữa, gọi là phép Hạc tất (Gối hạc); ví dụ:

---

[1] Tạm dịch: Hoa chào sắc mới; chim ngợi xuân về.

[2] Tạm dịch: Tổ quốc xuân thường có; kinh đô nguyệt đúng tròn.

1. *Tạc dạ xuân phong nhập hộ;*

*Kim triêu hỷ khí doanh môn*[1].

2. *Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới;*

*Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.*

3. *Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên, nào lềnh nào trưởng, nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, củi nước làm sao, một năm mười hai tháng thảnh thơi, cái thủ lợn nhìn thấy đà nhẵn mặt;*

*Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu tử lau nhau đứng dưới, này phú này thơ, này đoạn một, hoành là thế, sổ là thế, bằng trắc là thế, ba vạn sáu ngàn ngày thấm thoắt, con mắt gà đeo mãi cũng mòn tai.*

Về luật bằng, trắc; loại tiểu đối, chữ cuối vế trên, dưới; bằng, trắc đối nhau; loại thi đối, giống luật thơ; loại phú đối, bằng trắc đối nhau ở chữ cuối đoạn (chữ đậu câu) và chữ cuối vế. Ở phép Cách cú và Hạc tất, chữ cuối vế là bằng thì chữ đậu câu là trắc và ngược lại. Tuy vậy, trong một số đôi câu đối cũng có sự ép vận, đó là loại khổ độc; đọc nghe trục trặc:

*Mười mấy khoa còn gì, nhờ trời có phúc có phận;*

*Năm mươi tuổi thành tài, mừng ông càng dẻo càng dai.*

Một đôi câu đối mà chữ cuối cùng vế trên và chữ cuối cùng vế dưới cùng một vần là Thất luật; ví dụ:

*Lúa tám gặt chín tháng tám;*

*Nồi sáu mua năm quan sáu.*

Câu đối làm đúng quy cách, chữ cuối vế trên vần trắc; chữ cuối vế dưới vần bằng. Khi treo câu đối, hướng đứng ngoài trông vào chỗ dán câu đối, chữ cuối vế bên tay phải vần trắc, vế kia vần bằng. Nhưng cũng có một số trường hợp, nếu vế trên do người khác ra mà chữ cuối là vần bằng, người buộc phải đối đành phải theo vần ra mà đối; ví dụ:

[1] Tạm dịch: Tối qua gió xuân nhập hộ; Sáng nay vui đến cửa nhà.

*Ra: Trạng dở hay Trạng nguyên;*

*Đối: Khách quen hóa khách lạ.*

(Chuyện Trạng Lợn)

*Ra: Ba sĩ ngồi một kỷ, đội đức đế Nghiêu;*

*Đối: Một bách xách hai cung, đáng tài phụ bật.*

v.v...

Về phép đối, nói chung là bằng, trắc đối nhau: ví dụ: *Kim kinh* đối là *Bảo kệ*; *Chu sa giới* đối là *Biến đại thiên*, v.v...; ngoài ra, về các loại từ như danh từ đối với danh từ, đại từ đối với đại từ, số từ đối với số từ...; ví dụ: *Nhất hoa hiến thụy* đối là *Ngũ diệp lưu phương*, *Cành biếc thiếp trông lên* đối là *Suối vàng chàng thác xuống*, v.v...; các câu lấy trong kinh điển đối nhau, thành ngữ, tục ngữ... đối nhau; ví dụ: *Thiên tích thông minh* đối là *Thánh phù công dụng* (Tam tự kinh); *Xắn váy quai cồng* đối là *Buông quần lá tọa*; *Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét* đối là *Một câu nhịn là chín câu lành*, v.v... Trong câu đối cũng có câu đã viết là:

*Ý thú hoành sinh thành xảo đối*

*Phương viên thích độ thị giai liên*

Nghĩa là:

Ý thú nảy sinh thành đối khéo

Vuông tròn thích hợp được câu hay.

Đó là nói một cách nôm na, còn trong các sách dạy về phép đối xưa, chúng ta thấy chép một số phép đối như sau: 1. Chính đối. 2. Đích danh đối. 3. Đồng loại đối. 4. Dị loại đối. 5. Liên châu đối. 6. Song thanh đối. 7. Điệp vận đối. 8. Song nghĩ đối. 9. Liên cẩm đối. 10. Hồi văn đối. Tuy vậy, đó chỉ là quy cách để đối cho chỉnh, cho giòn, chọi chan chát; còn làm được đôi câu đối cho hay còn phải là cây bút sắc sảo, uyên bác, điêu luyện, có tâm. Người ta kể rằng, Cử nhân Nguyễn Tử Mẫn, người Ninh Bình, làm Tri huyện ở Hiệp Hòa, Bắc Giang; có hai vợ đều mất, nhưng con trai, con gái ông đều đã có con trai. Ông làm đôi câu đối:

*Vợ cả vợ hai không vợ cả*

*Con trai con gái có con trai*

Đôi câu đối này được lưu truyền và về sau có dị bản. Lại có chuyện rằng, con trưởng Tiến sĩ Bùi Ân Niên (Bùi Quế) là Bùi Thức, người Châu Cầu, Hà Nam khi sắp đi thi Hương mà đương có tang mẹ; mồng một tháng mười trường Nam thi mà đến ngày mồng năm tháng mười ông mới hết tang. Vậy là không được phép đi thi. Nhưng năm ấy có việc đại sự, triều đình hoãn thi đến ngày mười sáu tháng mười; thế là ông được dự thi. Trước khi đi thi vài ngày lại cưới vợ. Thi Hương năm ấy lấy tám mươi Cử nhân, Bùi Thức đỗ thứ tám mươi, cuối bảng. Nhưng khoa thi ấy (1897), phủ Thống sứ cho đặc cách lấy thêm hai Cử nhân nữa là người của phủ này, bởi vậy ông Bùi được đứng trên hai người, thoát cảnh đội bảng[1]. Lúc ăn mừng, Yên Đổ (Nguyễn Khuyến) có mừng đôi câu đối:

*Thánh thượng diệc lân tài, cống viện trì lai tam ngũ nhật;*

*Khuê trung ưng phá tiếu, lang quân áp đắc kỷ đa nhân.*

(Nhà vua ý thương tài, trường thi hoãn lại năm ba bữa[2];

Cô cử cười vỡ bụng, anh chàng đè được những bao người).

Trong câu đối của Yên Đổ, có nhiều câu hay tuyệt vời; ví như đôi câu đối chữ Hán mừng đám cưới:

*Oanh đề phượng ngữ nghênh hoa trướng;*

*Nhạn vũ loan phi phất cẩm bình*[3].

Nếu dịch theo chữ Hán, đôi câu đối này có nghĩa là:

*Oanh kêu phượng hót chào trướng hoa;*

*Nhạn múa loan bay lay bình gấm.*

Nhưng cái tài của Yên Đổ là đôi câu đối chữ Hán này lại có thể đọc thành Nôm và nội dung vẫn rất chi là mừng đám cưới:

*Bình gấm phất phơ loan mó nhạn;*

*Trướng hoa nghiêng ngửa phượng đè oanh.*

---

[1] Người xưa đi thi, coi hỏng còn hơn đội bảng.

[2] Năm ba là mười lăm; ý nói kỳ thi hoãn lại 15 ngày.

[3] Đôi câu đối này thấy có trong *Nguyễn Khuyến, tác phẩm*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1984; tr. 608. Không thấy có ở một số sách khác chép thơ văn Nguyễn Khuyến.

Còn nhiều câu đối khác của Yên Đổ như câu đối mừng cô Tư Hồng, câu đối tặng hàng thịt, câu đối tặng sư móm; câu đối làm giúp vợ thợ nhuộm khóc chồng, vợ thợ rèn khóc chồng, vợ chú Khách không chồng,v.v... đều làm hết sức tài tình.

Đôi câu đối Tú Xương làm tặng cô hàng cau dưới đây cũng là câu hay:

*Thiếp vì lòng trắng không thay hạt;*

*Khách muốn môi son phải mượn mầu.*

Đôi câu đối của vua Đồng Khánh làm sau đây cũng nói lên được bối cảnh một thời và được truyền tụng:

*Võ tướng tiêu sầu duy hữu tửu;*

*Văn thần thoái lỗ cánh vô thi.*

(Quan võ chỉ biết uống rượu giải buồn;

Quan văn càng không làm nổi thơ lui giặc).

Trên nhiều phương diện, nhiều bối cảnh, nhiều giai tầng khác nhau, câu đối đều có thể tham gia bằng nghệ thuật của mình. Chữ nghĩa câu đối điêu luyện, nội dung miêu tả được nắm bắt một cách tinh nhanh, góc nhìn sắc bén... Tuy vậy, câu đối không phải chỉ giành riêng cho lớp thượng lưu, câu đối cũng rất gần với dân gian. Theo nhiều chuyện kể lại, đặc biệt là chuyện Trạng, việc đối đáp bằng câu đối thường là đối đáp miệng, không viết chữ hoặc không biết viết chữ. Như vậy, câu đối đã trở thành một trong những sinh hoạt văn hóa của nhân dân ta. Câu đối nước ta có đặc sắc riêng; dù là câu đối Hán hay câu đối Nôm; dù là câu rất ngắn hay câu rất dài; qua nội dung và nghệ thuật câu đối, chúng ta có thể tìm hiểu được nhiều vấn đề về lịch sử, văn học, ngôn ngữ... của dân tộc ta.

*

* *

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, tinh hoa di sản văn hóa nước ta đang được tiếp tục phục hồi, với những góc độ khác

nhau, việc tìm hiểu và viết câu đối đang là yêu cầu của đông đảo bà con ta. Câu đối có câu đối chữ Hán, câu đối chữ Nôm và câu đối chữ Quốc ngữ; trong bộ sách *5000 hoành phi, câu đối Hán Nôm* này, chúng tôi chỉ giới thiệu câu đối Hán Nôm. Mục đích là giúp thêm cho người muốn tìm hiểu hoặc viết câu đối cổ, có trong tay một số tư liệu thông dụng để tham khảo; ngoài ra, với học sinh, giáo viên, nhà nghiên cứu, người ham thích câu đối..., bộ sách này cũng có thể là sách đọc thêm lúc cần thiết.

Về hoành phi, chúng tôi chưa gặp ở sách nào có hoành phi bằng chữ Nôm, vì vậy chọn 350 bức viết bằng chữ Hán; việc chép lại, phiên âm, không phải là việc khó; nhưng dịch hoành phi thì rất khó, chúng tôi cố gắng dịch ý, mục đích là giúp bà con biết được nghĩa của bức hoành ấy.

Về câu đối chữ Hán, chúng tôi chọn hơn 4000 câu; ở mỗi câu có phần chữ Hán, phần phiên âm và phần dịch nghĩa. Ở phần chép chữ Hán, trừ trường hợp đặc biệt phải hiệu chỉnh, nói chung tôn trọng nguyên bản; phiên âm thì phiên đúng âm thông dụng. Dịch câu đối lại là việc hết sức khó; chúng tôi chọn phương án là câu nào dịch được như số chữ, âm điệu trong nguyên văn mà không mất nhiều ý thì cố gắng bám sát nguyên văn để dịch; câu nào khó dịch quá thì châm chước số chữ; với câu quá khó dịch thì đành phải dịch xuôi. Dù đã xoay trở đủ cách, nhiều câu dịch xong vẫn băn khoăn, mất ngủ. Dịch câu đối quả là hình phạt, nợ vì duyên; nhưng dịch câu đối (cũng như dịch thơ phú) mà câu nào, chữ nào cũng bỏ mặc thể cách cổ điển, đặc thù của thể loại này thì lại cảm thấy việc mình làm là tắc trách; mà thế, công việc cũng nhạt nhẽo, đối phó... Rồi lại nghĩ; viết đối dị, dịch đối nan... Bởi vậy, nếu bạn đọc xem qua phần chữ Hán, phần phiên âm; đến phần dịch mà mỉm cười, vậy là người dịch cũng coi như đã lập công chuộc tội được phần nào rồi vậy.

Về câu đối chữ Nôm, chúng tôi chọn hơn 400 câu. Câu đối chữ Nôm của ta có không ít, nhưng dạng chơi chữ như giai thoại Cô Điểm - Trạng Quỳnh hoặc như câu đối của Tú Xương, Yên Đổ thì nhiều; còn câu đối Nôm ở đình chùa đền miếu, nhà thờ... lại

hiếm; vì vậy, xem xét nhiều mặt về việc kết hợp một cách tương đối với yêu cầu của bộ sách này, chúng tôi châm chước tuyển với số lượng nói trên. Bởi số lượng câu đối Nôm tuyển không nhiều, vì vậy không chia theo chủ đề một cách tỷ mỷ; nhưng câu đối Nôm không xếp lẫn vào câu đối chữ Hán, mà để riêng hẳn lên trên, tức phần II, ngay sau phần Hoành phi. Câu đối Nôm, tất nhiên không phải dịch mà chỉ có việc chép chữ Nôm và viết lại bằng chữ Quốc ngữ. Khi biên soạn câu đối Nôm, việc khó khăn nhất là ở phần chữ Nôm. Chữ Nôm phổ thông[1], một chữ có thể viết theo hai ba cách; vậy trong một bộ sách, các chữ viết khác nhau lấy từ các nguồn khác nhau có nên chỉnh cho thống nhất không? Sau khi bàn bạc, ý kiến chung là với những chữ viết sai hẳn quy cách thì chỉnh lại, còn nữa nên cố gắng giữ theo nguyên bản. Việc chế bản chữ Nôm để đưa in; hiện nay, đây cũng là việc chúng tôi phải đầu tư nhiều tâm sức; nhưng đây là việc thuộc kỹ thuật chế bản, chúng tôi chỉ muốn nói thêm để bạn đọc thông cảm khi gặp một số chữ không như ý; và chăng nội dung bộ sách này cũng không phải chủ yếu ở phương diện viết chữ.

Để giúp bạn đọc được thuận lợi hơn, phần câu đối chữ Hán, chúng tôi xếp theo 4 chủ đề; 4 chủ đề đó là: I. Câu đối Tết; II. Câu đối về phong cảnh; III. Câu đối về học tập và tu dưỡng; IV. Câu đối mừng và viếng. Tất nhiên, việc xếp theo bốn chủ đề này vẫn là việc xếp ở bình diện rộng; nếu xếp tỷ mỷ hơn, với chủ đề phong cảnh còn có thể chia làm phong cảnh núi sông, phong cảnh đình chùa đền miếu, phong cảnh thiên nhiên...; với chủ đề về mừng viếng có thể chia làm câu đối mừng, câu đối viếng; với câu đối mừng lại có thể chia làm câu đối mừng đám cưới, câu đối mừng thọ nhật, câu đối mừng nhà mới, câu đối mở cửa hàng...; với câu đối viếng lại có thể chia làm câu đối viếng nam, câu đối viếng nữ, tuổi tác... Nói chung, nếu kỹ tính, các chủ đề mà câu đối bao hàm có thể chia làm nhiều tầng lớp, đến mức rất hẹp. Nói thế để chúng ta càng biết thêm nội dung phong phú, đa dạng, sâu xa... của câu đối. Bởi vậy, việc xếp câu đối theo bốn chủ đề lớn của bộ sách này

---

[1] Ở đây, chúng tôi muốn phân biệt với chữ Nôm các dân tộc ít người.

chỉ là việc xếp một cách tương đối; mục đích không ngoài gợi ý cho bà con về cách thức, về ý tưởng trong việc học hỏi để làm, để sử dụng câu đối khi cần thiết.

Để giúp bạn đọc có thể tìm được các hoành phi câu đối một cách nhanh chóng, cuối sách có bảng *Sách dẫn*.

Nhóm biên soạn bộ *5000 hoành phi, câu đối Hán Nôm* này có các ông Trần Lê Sáng, Phạm Đức Duật, Phạm Kỳ Nam, Ngô Vương Anh; ông Trần Lê Sáng được nhóm biên soạn ủy nhiệm làm Chủ biên; Ngô Vương Anh làm Thư ký; ông Nguyễn Tất Hòa ở Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin cùng Nhà sách Đông Tây và nhiều bè bạn thân thiết đã hết sức nhiệt tình giúp đỡ. Qua nhiều Xuân thu, nhóm biên soạn đã cố gắng vượt nhiều khó khăn mà có lúc tưởng như không thể vượt qua được, kể cả việc khắc phục hoàn cảnh khó khăn của chính mình, tự vượt lên khả năng mình để làm việc... Nay bộ sách đã được hoàn thành, đóng góp của bộ sách này ra sao, điều đó còn phải chờ ý kiến của người đọc; song điều chúng tôi dám nói, đó là việc chúng tôi đã làm hết sức mình, đã làm với tinh thần chí thành, chí thiện vậy...

*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2005*

**TRẦN LÊ SÁNG**

Phần I

# HOÀNH PHI



*Cơ sở biên soạn*

昔 樹 今 花
*Tích thụ kim hoa.*
Cây xưa hoa nay.

飲 思 源
*Ẩm tư nguyên.*
Uống nước nhớ nguồn.

光 前 垂 後
*Quang tiền thùy hậu.*
Làm sáng người trước, để phúc cho người sau.

祖 鞏 孫 培
*Tổ củng tôn bồi.*
Tổ tiên gây dựng, con cháu bồi đắp.

不 哭 神 傷
*Bất khốc thần thương.*
Không khóc thần thương.

德 及 梓 里
*Đức cập tử lý.*
Đức tới quê cũ.

良 師 楷 模
*Lương sư khải mô.*
Thầy hay khuôn mẫu.

遺 訓 在 耳
*Di huấn tại nhĩ.*
Di huấn bên tai.

雖 死 猶 生
*Tuy tử do sinh.*
Chết như còn sống.

萬 古 長 青
*Vạn cổ trường thanh.*
Muôn thuở còn xanh.

名 遠 德 高
*Danh viễn đức cao.*
Tiếng xa đức cao.

駕鶴歸仙
*Giá hạc quy tiên.*
Xe hạc về trời.

名垂千古
*Danh thùy thiên cổ.*
Tên lưu thiên cổ.

清白一世
*Thanh bạch nhất thế.*
Một đời thanh bạch.

母儀千古
*Mẫu nghi thiên cổ.*
Mẫu nghi muôn thuở.

品高德厚
*Phẩm cao đức hậu.*
Phẩm cao đức dày.

百世流芳
*Bách thế lưu phương.*
Tiếng thơm trăm đời.

痛仰岳尊
*Thống ngưỡng nhạc tôn.*
Đau nhớ ông nhạc.

桃李望春
*Đào lý vọng xuân.*
Đào mận mong xuân.

光明磊落
*Quang minh lỗi lạc.*
Quang minh lỗi lạc.

福壽無量
*Phúc thọ vô lượng.*
Phúc thọ khôn lường.

雙壽無邊
*Song thọ vô biên.*
Song thọ vô biên.

福 如 東 海

*Phúc như Đông hải.*

Phúc như biển Đông.

春 秋 不 老

*Xuân thu bất lão.*

Năm tháng chẳng già.

萱 草 長 春

*Huyên thảo trường xuân.*

Cây cỏ mãi xuân.

壽 衍 千 秋

*Thọ diễn thiên thu.*

Tuổi thọ ngàn năm.

福 海 壽 山

*Phúc hải thọ sơn.*

Phúc như biển, thọ như núi.

人 壽 年 年

*Nhân thọ niên niên.*

Người thọ lâu năm.

松 鶴 延 年

*Tùng hạc diên niên.*

Thọ như tùng hạc.

壽 同 松 柏

*Thọ đồng tùng bách.*

Thọ cùng tùng bách.

人 心 思 富

*Nhân tâm tư phú.*

Lòng người muốn giầu.

安 居 樂 業

*An cư lạc nghiệp.*

An cư lạc nghiệp.

萬 民 同 樂

*Vạn dân đồng lạc.*

Muôn dân cùng vui.

山河壯麗
*Sơn hà tráng lệ.*
Non sông tráng lệ.

鳥語花香
*Điểu ngữ hoa hương.*
Chim hót hoa thơm.

國泰民安
*Quốc thái dân an.*
Nước thái dân yên.

興旺發達
*Hưng vượng phát đạt.*
Hưng vượng phát đạt.

國富民強
*Quốc phú dân cường.*
Nước giầu dân mạnh.

敬老愛幼
*Kính lão ái ấu.*
Kính già yêu trẻ.

萬象更新
*Vạn tượng canh tân.*
Muôn vẻ đổi mới.

風和日麗
*Phong hoà nhật lệ.*
Trời đẹp gió hoà.

歡度春節
*Hoan độ xuân tiết.*
Mừng đón tiết xuân.

喜氣盈門
*Hỷ khí doanh môn.*
Khí lành đầy cửa.

萬世師表
*Vạn thế sư biểu.*
Tiêu biểu cho đạo làm thầy của muôn đời.

道冠古今

*Đạo quán cổ kim.*

Đạo này đứng đầu xưa nay.

德參天地

*Đức tham thiên địa.*

Đức này sáng cùng trời đất.

集大成

*Tập đại thành.*

Thầy là bậc tập đại thành.

福斯文

*Phúc tư văn.*

Làm tốt đẹp nền tư văn.

古今日月

*Cổ kim nhật nguyệt.*

Đạo lý của Khổng Tử vĩnh hằng như ánh sáng của mặt trời mặt trăng xưa nay.

河海標異

*Hà hải tiêu dị.*

Thầy ra đời đánh dấu sự thay đổi lớn lao như sông biển.

萬主象

*Vạn chủ tượng.*

Tượng vạn chủ.

貝葉傳芳

*Bối diệp truyền phương.*

Lá bối hương truyền.

和且平

*Hoà thả bình.*

Hoà lại bình.

聯芳續焰

*Liên phương tục diệm.*

Thơm lâu sáng mãi.

錫胤祚

*Tích dận tộ.*

Cho nối phúc.

湛露豐穰
*Trạm lộ phong tương.*
Sương nặng được mùa.

眞靈位
*Chân linh vị.*
Đúng ngôi thiêng.

眞宰最靈
*Chân tể tối linh.*
Đúng quản tối linh.

慈雲遍覆
*Từ vân biến phú.*
Mây lành che khắp.

根深葉茂
*Căn thâm diệp mậu.*
Sâu rễ tốt lá.

大哉坤闔
*Đại tai khôn hạp.*
Lớn thay khôn đóng.
*(Triết thuyết cổ: Trời mở vào giờ Tý. Đất khép vào giờ Sửu).*

並山海
*Tịnh sơn hải.*
Cùng non biển.

依正莊嚴
*Y chính trang nghiêm.*
Giữ đúng trang nghiêm.

江山有主
*Giang sơn hữu chủ.*
Giang sơn có chủ.

明德遠
*Minh đức viễn.*
Đức sáng xa.

佛法僧寶
*Phật Pháp Tăng Bảo.*
Phật Pháp Tăng Bảo.

來也遠
*Lai dã viễn.*
Đến từ xa.

仁爲寶
*Nhân vi bảo.*
Nhân là quý.

德惟馨
*Đức duy hinh.*
Đức chỉ thơm.

其間名世
*Kỳ gian danh thế.*
Trong khoảng danh thế.

革虎炳文
*Cách hổ bính văn.*
Da hổ rực vằn.

馮家勳將
*Phùng gia huân tướng.*
Tướng công huân họ Phùng.

德始發
*Đức thủy phát.*
Đức mới phát.

河有源
*Hà hữu nguyên.*
Sông có nguồn.

天聖降塵
*Thiên thánh giáng trần.*
Thiên thánh giáng trần.

五嶺花開
*Ngũ lĩnh hoa khai.*
Hoa nở Ngũ lĩnh.

用數五福
*Dụng phu ngũ phúc.*
Bố thí ngũ phúc.
*(Phú quý thọ khang ninh).*

洋 乎 如 在
*Dương hồ như tại.*
Coi như còn đó.

三 界 大 師
*Tam giới đại sư.*
Đại sư tam giới.
*(Dục giới, sắc giới, vô sắc giới).*

宛 然 仙 界
*Uyển nhiên tiên giới.*
Như trên cõi tiên.

佛 化 有 緣
*Phật hóa hữu duyên.*
Phật hóa có duyên.

洪 福 寺
*Hồng phúc tự.*
Chùa Hồng phúc.

大 師 在 祀
*Đại sư tại tự.*
Đại sư ở tế tự.

天 保 九 如
*Thiên bảo cửu như.*
Trời giữ cửu Như.
*(Chúc Chín chữ Như trong Kinh Thi).*

天 地 合 德
*Thiên địa hợp đức.*
Trời đất hợp đức.

普 慈 光 炤
*Phổ từ quang chiếu.*
Phổ từ sáng chiếu.

祥 光 遠 照
*Tường quang viễn chiếu.*
Ánh sáng lành chiếu xa.

普 德 慈 光
*Phổ đức từ quang.*
Đem đức phổ biến, làm sáng lòng từ.

金蓮寶座
*Kim liên bảo tòa.*
Tòa sen vàng quý.

慈光譜度
*Từ quang phổ độ.*
Ánh sáng từ phổ độ.

天龍獻瑞
*Thiên long hiến thụy.*
Rồng hiến điềm lành.

護明珠
*Hộ minh châu.*
Minh châu hộ vệ.

德合坤生
*Đức hợp Khôn sinh.*
Đức hợp Khôn sinh.

光於前
*Quang ư tiền.*
Sáng ở trước.

垂於後
*Thùy ư hậu.*
Rủ đến sau.

德其盛
*Đức kỳ thịnh.*
Đức ấy thịnh.

威肅風雲
*Uy túc phong vân.*
Gió mây oai nghiêm.

萬德圓彰
*Vạn đức viên chương.*
Vạn đức sáng đầy.

三有祭胥
*Tam hữu tế tư.*
Tế tư tam hữu

陳朝顯聖
*Trần triều hiển thánh.*
Hiển thánh triều Trần.

四恩總報
*Tứ ân tổng báo.*
Bốn ân đều báo.

揚德建武
*Dương đức kiến vũ.*
Nêu đức lập uy vũ.

爲百粵祖
*Vi Bách Việt tổ.*
Là tổ Bách Việt.

桔林植德
*Quất lâm thực đức.*
Quất lâm trồng đức.

慈雲遍
*Từ vân biến.*
Mây từ khắp chốn.

顯其光
*Hiển kỳ quang.*
Tỏ rõ ánh sáng.

涵三极
*Hàm tam cực.*
Chứa ba cực.
*(Trời, đất, người).*

洋其上
*Dương kỳ thượng.*
Mênh mông ở trên.

龍德中正
*Long đức trung chính.*
Long đức ngay thẳng.

慶雲凝蓋
*Khánh vân ngưng cái.*
Mây tốt ngưng che.

至 教 眞 如
*Chí giáo chân như.*
Chí giáo chân như.

仁 慈 廣 大
*Nhân từ quảng đại.*
Nhân từ quảng đại.

慧 光 照
*Tuệ quang chiếu.*
Minh mẫn chiếu sáng.

氣 高 星 漢
*Khí cao tinh hán.*
Khí cao ngân hán.

一 念 即 如 來
*Nhất niệm tức Như lai.*
Một niềm tin tức Như lai.

超 生 淨 度
*Siêu sinh tịnh độ.*
Siêu sinh tịnh độ.

上 等 累 嘉 封
*Thượng đẳng luỹ gia phong.*
Nhiều lần gia phong Thượng đẳng

崇 祠 永 典
*Sùng từ vĩnh điển.*
Đền tôn nghiêm giữ phép.

玉 祝 太 平
*Ngọc chúc thái bình.*
Ngọc chúc thái bình.

赫 濯 厥 靈
*Hách trạc quyết linh.*
Linh thiêng chói lọi.

佛 日 增 輝
*Phật nhật tăng huy.*
Trời, Phật tăng sáng.

太 極 元 氣

*Thái cực nguyên khí.*

Nguyên khí thái cực.

神 又 神

*Thần hựu thần.*

Thần của thần.

望 之 如 雲

*Vọng chi như vân.*

Ngóng đấy như mây.

聲 振 波 海

*Thanh chấn ba hải.*

Tiếng dậy biển sóng.

慈 仁 齋 潔

*Từ nhân trai khiết.*

Nhân từ trinh khiết.

騰 雲 駕 雨

*Đằng vân giá vũ.*

Đạp mây cưỡi mưa.

萬 古 江 山

*Vạn cổ giang sơn.*

Non sông muôn thuở.

蓮 座 生 香

*Liên toạ sinh hương.*

Toà sen sinh hương.

方 便 門

*Phương tiện môn.*

Cửa phương tiện.

神 格 思

*Thần cách tư.*

Nghĩ theo phong cách thần.

奉 先 思 孝

*Phụng tiên tư hiếu.*

Phụng dưỡng trước nghĩ hiếu.

護 法 龍 天

*Hộ pháp long thiên.*

Long thiên hộ pháp.

美 德 遺 風

*Mỹ đức di phong.*

Đức tốt nếp còn.

大 慈 大 悲

*Đại từ đại bi.*

Đại từ đại bi.

慧 光 遠 照

*Tuệ quang viễn chiếu.*

Trí huệ sáng chiếu xa.

濯 濯 厥 靈

*Trạc trạc quyết linh.*

Linh thiêng lừng lẫy.

正 統 水

*Chính thống thủy.*

Sông chính thống.

並 受 其 福

*Tịnh thụ kỳ phúc.*

Cùng nhận được phúc.

萬 古 英 靈

*Vạn cổ anh linh.*

Anh linh muôn thuở.

善 慈 心

*Thiện từ tâm.*

Lòng từ thiện.

神 功 莫 測

*Thần công mạc trắc.*

Thần công khôn lường.

聖 智 巧 功

*Thánh trí xảo công.*

Khéo công trí thánh.

赫濯聲靈
*Hách trạc thanh linh.*
Tiếng thiêng lừng lẫy.

慈航普濟
*Từ hàng phổ tế.*
Thuyền từ cứu giúp.

痛失知音
*Thống thất tri âm.*
Đau mất tri âm.

教誨銘心
*Giáo hối minh tâm.*
Lời dạy ghi lòng.

南郊學祖
*Nam giao học tổ.*
Học tổ Nam Giao.

趙越王祠
*Triệu Việt Vương từ.*
Đền vua Triệu Việt Vương.

青蓮寺
*Thanh Liên tự.*
Chùa Thanh Liên.

藏書教子孫
*Tàng thư giáo tử tôn*
Giữ sách dạy con cháu

玉振金聲
*Ngọc chấn kim thanh*
Ngọc dội tiếng vàng

滿堂吉慶
*Mãn đường cát khánh*
Đầy nhà lành vui

劍膽琴心
*Kiếm đảm cầm tâm*
Gan kiếm lòng đàn

雲 外 山 河
*Vân ngoại sơn hàn*
Núi sông ngoài mây

德 厚 流 光
*Đức hậu lưu quang*
Dày đức sáng dài

青 雲 望 重
*Thanh vân vọng trọng*
Mây xanh vọng trọng

通 雲 門
*Thông vân môn*
Cửa mây thông

聽 雨 軒
*Thính vũ hiên*
Hiên nghe mưa

媚 香 樓
*My hương lâu*
Lầu con gái

福 果
*Phúc quả*
Quả phúc

萬 家 生 佛
*Vạn gia sinh Phật*
Phật sống của muôn nhà
*(Chùa Ô. Quách, Miền Nam)*

聖 德 無 疆
*Thánh đức vô cương*
Đức thánh vô bờ

浪 青 風 恬
*Lãng thanh phong điềm*
Sóng xanh gió lặng

功 不 禹 下
*Công bất Vũ hạ*
Công không dưới vua Vũ

閱 是 堂

*Duyệt thị đường*

Nhà diễn xuất

*(Thành Nội, Huế)*

主 處 聖 廟

*Chúa xứ thánh miếu*

Thánh miếu Chúa xứ

*(Núi Sam, Châu Đốc, An Giang)*

岳 降 精 英

*Nhạc giáng tinh anh*

Thái sơn giáng tinh anh

*(Đền Và - Hà Tây)*

生 而 為 英

*Sinh nhi vi anh*

Sống là tinh anh

*(Đền Và - Hà Tây)*

南 天 聖 祖

*Nam thiên Thánh Tổ*

Thánh Tổ trời Nam

*(Đền Và - Hà Tây)*

南 越 肇 祖

*Nam Việt triệu Tổ*

Vị Tổ đầu tiên nước Nam Việt

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

雄 王 陵

*Hùng Vương lăng*

Lăng vua Hùng

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

高 山 景 行

*Cao sơn cảnh hành*

Núi cao đạo lớn

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

肇 基 王 跡

*Triệu cơ vương tích*

Di tích đức vua đầu tiên

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

厥初生民

*Quyết sơ sinh dân*[1]

Lấy dân sinh ra đầu tiên

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

子孫保之

*Tử tôn bảo chi*

Con cháu giữ lấy

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

雄王祖廟

*Hùng Vương Tổ miếu*

Miếu tổ Hùng Vương

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

山水金玉

*Sơn thủy kim ngọc*

Vàng ngọc núi sông

*(Đền Hùng - Phú Thọ)*

山與天齊

*Sơn dữ thiên tề*

Núi cao bằng trời

*(Đền Và - Hà Tây)*

與天地之三

*Dữ thiên địa chi tam*

Là ba cùng trời đất

萬古英靈

*Vạn cổ anh linh*

Anh linh muôn thuở

通必以禱

*Thông tất dĩ đảo*

Cầu đảo tất hanh thông

*(Chùa Dương Thanh - Thái Bình)*

春滿人間

*Xuân mãn nhân gian*

Xuân khắp trong dân

---

[1] Lấy nguyên chữ ở câu đầu bài Sinh dân, Đại Nhã, Kinh Thi.

歡慶豐收

*Hoan khánh phong thu*

Vui chúc được mùa

*(Nông dân)*

承風破浪

*Thừa phong phá lãng*

Cưỡi gió lướt sóng

*(Tài sông nước)*

移風易俗

*Di phong dịch tục*

Đổi nếp đổi tục

*(Văn hóa)*

呼風喚雨

*Hô phong hoán vũ*

Gọi gió gọi mưa

*(Khí tượng)*

如見大賓

*Như kiến đại tân*

Như gặp khách quý

*(Cổng làng)*

女中王

*Nữ trung vương*

Vua trong nữ giới

*(Miếu thờ Công chúa Lê Ngọc Hân)*

繼往開來

*Kế vãng khai lai*

Kế thừa xưa, mở ra tương lai

賓至如歸

*Tân chí như quy*

Khách đến như về nhà

*(Cổng làng)*

勤儉持家

*Cần kiệm trì gia*

Cần kiệm giữ nhà

城 鄉 互 助

*Thành hương hỗ trợ*

Thành phố quê hương giúp nhau

*(Cổng làng)*

春 催 桃 李

*Xuân thôi đào lý*

Xuân dục đào mận nở

*(Tết)*

魚 躍 鳶 飛

*Như dược diên phi*

Cá nhẩy diều lên

*(Dán ở cửa hàng gần hồ lớn)*

春 風 醉 我

*Xuân phong túy ngã*

Gió xuân say ta

任 重 道 遠

*Nhậm trọng đạo viễn*

Gánh nặng đường xa

*(Cổng làng)*

登 峰 覽 勝

*Đăng phong lãm thắng*

Lên đỉnh cao ngắm thắng cảnh

*(Cổng làng)*

大 地 似 錦

*Đại địa tự cẩm*

Đất rộng tựa gấm

*(Nông trường)*

生 意 興 隆

*Sinh ý hưng long*

Làm ăn thịnh vượng

大 鵬 展 翼

*Đại bằng triển dực*

Đại bằng tung cánh

*(Mừng thi đỗ)*

妊紫嫣紅

*Xá tử yên hồng*

Tía đẹp hồng tươi

*(Dán ở ký túc xá nữ)*

萬紫千紅

*Vạn tử thiên hồng*

**Muôn tía ngàn hồng**

學海泛舟

*Học hải phiếm chu*

**Thuyền bơi trong biển học**

萬眾一心

***Vạn chúng nhất tâm***

**Muôn người một lòng**

萬眾如一

***Vạn chúng như nhất***

**Muôn người như một**

開原節流

*Khai nguyên tiết lưu*

Mở nguồn, tiết kiệm nước chảy

為人師表

*Vị nhân sư biểu*

Bậc thầy của người

英雄輩出

*Anh hùng bối xuất*

Anh hùng đời đời đều có

潘平章祠

*Phan Bình chương từ*

Nhà thờ quan Bình chương họ Phan

*(Thờ cụ Phan Huy Chú, Quốc Oai, Hà Tây)*

兩國尚書

*Lưỡng quốc Thượng thư*

Thượng thư hai nước

*(Thờ cụ Nguyễn Sư Mạnh, Hà Tây)*

来 者 善

*Lại giả thiện*

Người đến thiện chí

*(Cổng làng)*

来 者 遠

*Lai giả viễn*

Người đến là bạn ở xa[1]

*(Cổng làng)*

約 禮 門

*Ước Lễ môn*

Cổng làng Ước Lễ

*(Cổng làng)*

冠 冕

*Quan miện*

Mũ miện

*(Cổng làng, chữ để từ trong làng đi ra)*

直 行 道

*Trực hành đạo*

Thực hiện đạo một cách thẳng thắn

*(Cổng làng Phùng Xá, Hà Tây)*

出 入 亨 通

*Xuất nhập hanh thông*

Ra vào thông thoáng

*(Cổng làng Linh Dương, Hà Tây)*

登 高 覽 勝

*Đăng cao lãm thắng*

Lên cao ngắm cảnh đẹp

*(Cổng đình làng Chàng, Thái Bình)*

梅 綻 香 風

*Mai trản hương phong*

Mai nở gió thơm

---

(1) Lấy điển từ thiên Học nhi, sách Luận ngữ: "Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ!"; nghĩa là: Có bạn từ nơi xa đến, chẳng cũng vui sao!

雲步橋

*Vân bộ kiều*

Cầu Vân bộ

*(Vân bộ: Đi trên mây)*

通天街

*Thông thiên nhai*

Đường Thông trời

鳳舞湖

*Phượng Vũ hồ*

Hồ Phượng Vũ

*(Hồ Chim phượng múa)*

儼若思

*Nghiễm nhược tư*

Nghiêm trang suy nghĩ.

隨緣

Tùy duyên

*Tùy duyên*

美化公祠門

*Mỹ Hóa Công từ môn*

Cửa đền Mỹ Hóa Công

舊春楊亭

*Cựu Xuân Dương đình*

Đình xã Cựu Xuân Dương

祭必齋

*Tế tất trai*

Tế lễ chay tịnh

龍飛

*Long phi*

Rồng bay

鳳舞

*Phượng vũ*

Phượng múa

陳聖祠

*Trần thánh từ*

Đền đức thánh Trần

延 洪 殿

*Diên Hồng điện*

Điện Diên Hồng

玉 祖 金 神

*Ngọc tổ kim thần*

Tổ ngọc thần vàng

護 國 庇 民

*Hộ quốc tí dân*

Giúp nước cứu dân

瞻 之 在 前

*Chiêm chi tại tiền*

Ngưỡng mộ như ở trước mặt

如 在 其 上

*Như tại kỳ thượng*

Thánh như ở trên

浩 氣 長 垂

*Hạo khí trường thùy*

Anh khí để mãi

威 降 元 寇

*Uy hàng Nguyên khấu*

Uy hàng giặc Nguyên

親 品 靈 祠

*Thân Phẩm linh từ*

Đền thiêng Thân Phẩm

功 蓋 南 邦

*Công cái Nam bang*

Công lao trùm nước Nam

浩 氣 長 存

*Hạo khí trường tồn*

Anh khí chính đại còn mãi

東 阿 顯 聖

*Đông A hiển thánh*

Triều Trần hiển thánh

英 聲 如 在

*Anh thanh như tại*

Tiếng đẹp như còn

弘 濟 蒼 生

*Hoằng tế thương sinh*

Rộng lòng cứu giúp dân sinh

藤 江 忠 烈

*Đằng giang trung liệt*

Trung thần tiết liệt sông Bạch Đằng.

藥 嶺 威 靈

*Dược lĩnh uy linh*

Oai linh núi Dược

瑞 太 王 祠 門

*Thụy Thái vương từ môn*

Cửa đền Thụy Thái vương

忠 義 威 靈

*Trung nghĩa uy linh*

Trung nghĩa uy nghiêm thiêng liêng

福 成 寺

*Phúc Thành tự*

Chùa Phúc Thành

倫 常

*Luân thường*

Phép tắc chính thường

常 樂 我 淨

*Thường lạc ngã tịnh*

Luôn vui vẻ thì lòng ta trong sạch

慈 悲

*Từ bi*

Từ bi

智 慧

*Trí tuệ*

Trí tuệ

報 佛 恩 德

*Bao Phật an dưc*

Báo đáp ân đuc của Phat

功 圓 果 滿

*Công viên qua mãn*

Công lao thành quả viên mãn

大 覺 世 尊

*Đại giác thế tôn*

Đuc Phat giac ngo

富 吉 亭

保 大 戊 寅 年 夏

*Phú Cát đình*

*(Bảo Đại, Mậu Dần niên hạ)*

Đình Phú Cát

*(Mùa hạ năm Mậu Dần - 1938 - niên hiệu Bảo Đại)*

日 月 依 光

保 大 十 三 年 仲 秋

*Nhật nguyệt y quang*

*(Bảo Đại thập tam niên trọng thu)*

Mặt trời mặt trăng nhờ theo ánh sáng

*(Tháng tám, năm thứ 13, niên hiệu Bảo Đại - 1938)*

山 河 並 壽

保 大 十 三 年 仲 秋

*Sơn hà tịnh thọ*

*(Bảo Đại thập tam niên trọng thu)*

Núi sông đều thọ

*(Tháng tám, năm thứ 13, niên hiệu Bảo Đại - 1938)*

嘉 興 王 府

*Gia Hưng vương phủ*

Vương phủ Gia Hưng

隨 遇 而 安

*Tùy ngộ nhi an*

Thuận theo cảnh ngộ an vui

養 正 園

*Dưỡng chính viên*

Vườn nuôi dưỡng chính khí

隆福寺

*Long Phúc tự*

Chùa Long Phúc

念佛堂香流

*Niệm Phật đường hương lưu*

Nhà niệm Phật như dòng chảy thơm hương

慈悲喜捨

*Từ bi hỉ xả*

Từ bi vui cho

佛教香流

佛曆二千五百八年甲辰荷月

*Phật giáo hương lưu*

*(Phật lịch nhị thiên ngũ bách bát niên Giáp Thìn hà nguyệt)*

Giáo lý của Phật như dòng chảy thơm hương

*(Tháng Sen năm Giáp Thìn, Phật lịch năm 2508)*

功德莊嚴

*Công đức trang nghiêm*

Công đức nghiêm trang

眞如是

*Chân như thị*

Chân thực như lẽ phải

順化寺

*Thuận Hóa tự*

Chùa Thuận Hóa

清淨

*Thanh tịnh*

Trong sạch

莊嚴

*Trang nghiêm*

Trang trọng nghiêm túc

日月無心

啓定癸亥年季冬

*Nhật nguyệt vô tâm*

*(Khải Định, Quý Hợi niên, quí đông)*

Ngày tháng vô lo

*(Tháng 12, năm Quý Hợi (1923) niên hiệu Khải Định)*

正 氣

*Chính khí*

Chính khí

忠 義 之 則

*Trung nghĩa chi tắc*

Phép tắc của lòng trung nghĩa

顯 聖 靈

成 泰 丁 未 季 夏 吉 日

*Hiển thánh linh*

*(Thành Thái, Đinh Mùi quí hạ cát nhật)*

Hiển hiện sự linh thiêng của bậc thánh

*(Ngày lành tháng 6, năm Đinh Mùi, niên hiệu Thành Thái (1907))*

乾 坤 正 氣

辛 酉 年 孟 春 吉 日

*Càn khôn chính khí*

*(Tân Dậu niên, mạnh xuân cát nhật)*

Chính khí của trời đất

*(Ngày lành tháng giêng năm Tân Dậu - 1921)*

居 廣 居

*Cư quảng cư*

Ở nơi đất rộng rãi

題 關 公 祠

嗣 德 庚 戌

*Đề Quan Công từ*

*(Tự Đức, Canh Tuất)*

Đề ở đền Quan Công

*(Năm Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức (1850))*

宜 國 公 祠

敕 賜 保 大 孟 夏 吉 日

*Nghi Quốc Công từ*

*(Sắc tứ - Bảo Đại mạnh hạ cát nhật)*

Đền thờ Nghi Quốc Công

*(Sắc vua ban - ngày lành, tháng tư, niên hiệu Bảo Đại)*

建 祥 公 府

*Kiến Tường công phủ*

Phủ Kiến Tường Công

福 慧 寺

敕 賜 同 慶 丁 亥 九 月 吉 日 告 保 大 十 五 年 冬

*Phúc Tuệ tự*

*(Sắc tứ - Đồng Khánh, Đinh Hợi cửu nguyệt cát nhật cáo.*
*Bảo Đại thập ngũ niên đông)*

Chùa Phúc Tuệ

*(Sắc vua ban - ngày lành, tháng 9, năm Đinh Hợi niên hiệu Đồng Khánh - 18,*
*mùa đông năm thứ 15, niên hiệu Bảo Đại - 1940)*

綏 理 郡 公 祠

保 大 二 年 二 月 吉 日 造

*Tuy Lý Quận công từ*

*(Bảo Đại nhị niên, nhị nguyệt, cát nhật tạo)*

Đền thờ Quận công Tuy Lý

*(Ngày lành tháng 2, năm thứ 2, niên hiệu Bảo Đại (1927) tạo dựng)*

朱 門 祠

*Chu Môn từ*

Đền Chu Môn

怡 然 堂

*Di nhiên đường*

Nhà thảnh thơi

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

永 芳 軒

*Vĩnh phương hiên*

Hiên đón hương

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

錦 春 堂

*Cẩm xuân đường*

Nhà đón xuân

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

含 春 軒

*Hàm xuân hiên*

Hiên gửi xuân

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

滴 翠 山

*Trích thúy sơn*

Núi Trích thúy

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

仁 聲 八 表

*Nhân thanh bát biểu*

Tiếng nhân tám hướng

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

太 平 樓

*Thái bình lâu*

Lầu Thái bình

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

涼 亭 釣 魚

*Lương đình điếu ngư*

Đình mát câu cá

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

澄 光 榭

*Trừng quang tạ*

Nhà mát Trừng quang

*(Vườn Ngự uyển, Huế)*

正 清 和

*Chính thanh hòa*

Chính đại trong sáng hòa nhã

中 興 功 臣 祠

*Trung hưng công thần từ*

Đền thờ công thần Trung hưng

*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

北 南 勳 烈

*Bắc Nam huân liệt*

Nổi tiếng Bắc Nam

*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

簪 纓 易 世

*Trâm anh dịch thế*

Đời đời dòng dõi trâm anh

*(Từ đường thờ Nguyễn Tú ở xã Phương Đế, huyện Trực Ninh, Nam Định)*

衣 鉢 傳 家

*Y bát truyền gia*

Nếp nhà nối đời theo đạo Phật

*(Từ đường thờ Nguyễn Tú ở xã Phương Đế, huyện Trực Ninh, Nam Định)*

風 輝 萬 嗣

*Phong huy vạn tự*

Phong tục, đạo đức tốt được phát huy, muôn đời được tôn thờ

*(Đình Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây)*

商 衡 周 宰

*Thương Hành Chu Tể*

Đức lớn như quan A Hành nhà Thương, quan Tể Phụ nhà Chu

*(Đình Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây)*

萬 古 江 山

*Vạn cổ giang sơn*

Núi sông muôn đời bền vững

*(Đình Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Tây)*

山 河 並 壽

*Sơn hà tịnh thọ*

Sông núi cùng tồn tại mãi mãi

*(Cửa chùa Long Vân, Hà Tây)*

南 國 尊 師

*Nam quốc tôn sư*

Bậc thầy tôn kính nước Nam

*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan)*

流 光 殿

*Lưu Quang điện*

Điện Lưu Quang

*(Điện thờ Chu Văn An ở thôn Vĩnh Lộc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

朱 公 祠

*Chu Công từ*

Đền thờ Chu Công

*(Đền thờ Chu Văn An ở thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

南 國 儒 尊

*Nam quốc Nho tôn*

Bậc Nho tôn nước Nam

*(Đền thờ Chu Văn An ở thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

誠 必 應

*Thành tất ứng*

Lòng thành tất cảm ứng

光彩生
保大二十年孟夏之月
*Quang thái sinh*
*(Bảo Đại nhị thập niên mạnh hạ chi nguyệt)*
Vẻ sáng sinh ra
*(Bảo Đại năm thứ 20 tháng đầu mùa hạ)*

瑞氣臨
*Thụy khí lâm*
Khí lành tụ lại

坤德長垂
*Khôn đức trường thùy*
Đức quẻ Khôn rủ mãi

萬德圓彰
*Vạn đức viên chương*
Vạn đức vẹn tròn rực rỡ

玉簡流芳
*Ngọc giản lưu phương*
Giản ngọc tuôn thơm

立於世道
*Lập ư thế đạo*
Đứng vững làm thế đạo

慈雲有彩
*Từ vân hữu thái*
Mây từ đẹp vẻ

瓊闕珠宮
*Quỳnh khuyết châu cung*
Cung khuyết châu ngọc

光千萬德
*Quang thiên vạn đức*
Đức sáng muôn vàn

忠聲義烈
*Trung thanh nghĩa liệt*
Trung thành, danh tiếng, nghĩa liệt

月容光

*Nguyệt dung quang*

Mặt trang tỏa sáng

妙殊月

*Diệu thù nguyệt*

Trăng chiếu diệu huyền

西湖顯跡

*Tây Hồ hiển tích*

Hiển tích Tây Hồ

*(Phủ Tây Hồ, Hà Nội)*

萬物同春

*Vạn vật đồng xuân*

Muôn vật đều xuân

追念前仁

啓定甲子冬

*Truy niệm tiền nhân*

*(Khải Định Giáp Tý đông)*

Nhớ mãi người xưa

*(Mùa đông năm Khải Định Giáp Tý)*

常樂我淨

皇朝成泰

*Thường lạc ngã tịnh*

*(Hoàng triều Thành Thái)*

Thường vui vì ta trong sạch

*(Triều vua Thành Thái)*

默運神機

*Mặc vận thần cơ*

Lặng lẽ vận hành máy thần

多聞第壹

*Đa văn đệ nhất*

Đứng đầu là lắng nghe

霑俱潔

*Chiêm câu khiết*

Thấm đậm sự thanh khiết

入 萬 人 家

*Nhập vạn nhân gia*

Vào tới vạn nhà

具 享 松 壽

*Cụ hưởng tùng thọ*

Hưởng thọ như cây tùng

聖 德 難 名

*Thánh đức nan danh*

Đức thánh khó gọi tên

忠 孝 傳 家

*Trung hiếu truyền gia*

Trung hiếu gia truyền

莫 量 測

*Mạc lượng trắc*

Không sao lường được

衆 妙 門

*Chúng diệu môn*

Cửa vào cõi huyền diệu

立 功 不 朽

*Lập công bất hủ*

*Lập công còn mãi*

弘 開 教 習

*Hoằng khai giáo tập*

Mở rộng dạy và học

思 不 忘

*Tư bất vong*

Nhớ mãi không quên

節 義 成 雙

保 大 丁 丑 夏 旬 番 拜 進

*Tiết nghĩa thành song*

*(Bảo Đại Đinh Sửu hạ Tuần Phiên bái tiến)*

Tiết nghĩa thành đôi

*(Năm Bảo Đại Đinh Sửu, mùa hạ, Tuần Phiên bái tiến)*

萬 古 英 風

*Vạn cổ anh phong*

Gió lành vạn thuở

萬 福 攸 同

*Vạn phúc du đồng*

Vạn phúc cùng tới

善 最 樂

*Thiện tối lạc*

Lòng lành thì rất vui

根 深 源 遠

*Căn thâm nguyên viễn*

Xa nguồn sâu rễ

配 天 其 澤

啓 定 己 未 秋

*Phối thiên kỳ trạch*

*(Khải Định Kỷ Mùi thu)*

Ơn trạch lớn sánh với trời

*(Mùa thu năm Khải Định Kỷ Mùi)*

本 乎 祖

甲 戌 春

*Bản hồ tổ*

*(Giáp Tuất xuân)*

Gốc từ cụ tổ

*(Mùa xuân năm Giáp Tuất)*

積 善 餘 慶

*Tích thiện dư khương*

Tích thiện, phúc lộc có thừa

自 天 降 康

*Tự thiên giáng khang*

Trời giáng an khang

善 同 歸

*Thiện đồng quy*

Việc thiện cùng quy về đây

忠 義 昭 彰

*Trung nghĩa chiêu chương*

Lòng trung nghĩa sáng rực

慈 航 普 渡

*Từ hàng phổ độ*

Bè từ chở khắp

萬 祿 富 強

*Vạn lộc phú cường*

Giàu mạnh muôn lộc

天 地 合 德

*Thiên địa hợp đức*

Trời đất hợp đức

德 行 千 古

*Đức hạnh thiên cổ*

Đức hạnh thiên cổ

致 坤 哉

*Trí Khôn tai*

Đức mẹ cao vời

恩 光 永 頌

*Ân quang vĩnh tụng*

Ân quang ca tụng mãi

大 德 敦 化

維 新 壬 子 秋 恭 進

*Đại đức đôn hóa*

*(Duy Tân Nhâm Tý thu cung tiến)*

Đức lớn giáo hóa

*(Cung tiến mùa thu năm Duy Tân Nhâm Tý)*

源 遠 流 長

*Nguyên viễn lưu trường*

Nguồn xa dòng không cạn

蘭 室 生 香

保 大 壬 午 春

*Lan thất sinh hương*

*(Bảo Đại Nhâm Ngọ xuân)*

Nhà lan sinh hương

*(Mùa xuân năm Bảo Đại Nhâm Ngọ)*

根 深 枝 茂

*Căn thâm chi mậu*

Rễ sâu cành tốt

配 彼 天

成 泰 癸 卯 冬 文 會 同 拜 進

*Phối bỉ thiên*

*(Thành Thái Quý Mão đông, Văn hội đồng bái tiến)*

Phối sánh với trời cao

*(Văn hội cùng bái tiến mùa đông năm Thành Thái Quý Mão)*

博 施 濟 眾

保 大 丁 卯 冬

*Bác thi tế chúng*

*(Bảo Đại Đinh Mão đông)*

Thi ơn rộng rãi, cứu độ muôn loài

*(Mùa đông năm Bảo Đại Đinh Mão)*

一 刻 千 金

*Nhất khắc thiên kim*

Một khắc nghìn vàng

萬 象 更 新

*Vạn tượng canh tân*

Vạn cảnh đổi mới

天 順 人 和

*Thiên thuận nhân hòa*

Trời thuận người hòa

## Phần II

# CÂU ĐỐI CHỮ NÔM

# 句對𡨸喃



*Đôi câu đối bằng chữ Nôm ở lăng Vua Hùng,*

(Đền Hùng, Phú Thọ)

*Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản, sông Đà, non nước vẫn quay về đất Tổ*
*Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc, giống nòi còn biết nhớ mộ Ông.*

教養人才𡽫滝闗祿節
占𢗖民計坦渃萬芷春
Giáo dưỡng nhân tài, non sông muôn lộc Tết;
Chăm lo dân kế, đất nước vạn nhành xuân.

洴禮幅貞春坦渃闗紅千紫
增烰穹景節𡽫滝𤾓色萬牟
Lộng lẫy bức tranh xuân, đất nước muôn hồng ngàn tía;
Tưng bừng khung cảnh Tết, non sông trăm sắc vạn màu,

迷舡占𢗖產出經盈窖了儉勤,迷舡節
𦊚務磊搷餒植拭生能周到𦊚務春
Quanh năm chăm sản xuất, kinh doanh, khéo léo, kiệm cần, quanh năm Tết;
Bốn mùa giỏi chăn nuôi, trồng trọt, siêng năng, chu đáo, bốn mùa xuân.

學丐買恅條初共爰蹓文明現代
除奸貪摳敝難決待踈落後𧶮難
Học cái mới, nhớ điều xưa, cùng vươn tới văn minh hiện đại;
Trừ gian tham, xua tệ nạn, quyết đẩy lùi lạc hậu nghèo nàn.

𡶀𢌌滝𨱽准准𦹯花𠓨會𧵑
民𦟐渃孟𣈜𣈜通牒報信春
Núi rộng, sông dài, chốn chốn cỏ hoa vào hội mới;
Dân giàu, nước mạnh, ngày ngày thông điệp báo tin xuân.

吨𠱊春衛坦渃迍嘲時𢷮𧵑
𢝙𢡠節𦤾𡽫滝歡喜𣇊庚新
Rộn rã xuân về, đất nước đón chào thời đổi mới;
Mừng vui tết đến, non sông hoan hỉ buổi canh tân.

𢭂義𡘯於𠁀局戰斗空𨄹𠬠𨀒
𥙩志高𠓨陣𨀒長征庄管堆蹎
Mang nghĩa lớn ở đời cuộc chiến đấu không lùi một bước;
Lấy chí cao vào trận, bước trường chinh chẳng quản đôi chân.

重德貴才坦渃𢝙𢡠𠓨會𧵑
𢢲文孟武𡽫滝鮮創𤎜𡗶初
Trọng đức quý tài, đất nước mừng vui vào hội mới;
Đẹp văn mạnh võ, non sông tươi sáng rạng ngàn xưa.

勝跡名藍瞸景強朕坦渃
奇山秀水吼悉决與嶶滝
Thắng tích danh lam, ngắm cảnh càng yêu đất nước;
Kỳ Sơn tú thuỷ, nhủ lòng quyết giữ non sông.

忠貝渃睜獨立自由㐌捨身爲渃
孝貝民底廕飫幸福強篤力爲民
Trung với nước, giành độc lập tự do đã xả thân vì nước;
Hiếu với dân, để ấm no hạnh phúc càng dốc sức vì dân.

迍節盡用時机准備行妝進趾
㭁春越過試㖤產床氣勢㩫蓮
Đón Tết, tận dụng thời cơ, chuẩn bị hành trang tiến bước;.
Mừng Xuân, vượt qua thử thách, sẵn sàng khí thế đi lên.

浦匃景節增烰曨從古潭沱情坦渃
廊𨷑會春閏喋曲民歌遙摵義圭鄉
Phố vào cảnh Tết tưng bừng, vở tuồng cổ đậm đà tình đất nước;
Làng mở hội Xuân nhộn nhịp, khúc dân ca dào dạt nghĩa quê hương.

𠦳𢆥記怓功恩黨
閔課节悄德博胡
Ngàn năm ghi nhớ công ơn Đảng
Muôn thuở nào quên đức Bác Hồ

功德𠦳𢆥記碑砃
傳統閔茷祚心肝
Công đức ngàn năm ghi bia đá
Truyền thống muôn đời tạc tâm can

幸福自由留閔課
共和社會凭𠦳𢆥
Hạnh phúc tự do lưu muôn thuở
Cộng hoà xã hội vững ngàn năm

民族㩫蓮㨋渃增烰會𧵑
賢才發展閔茹歡喜迍春
Dân tộc đi lên, cả nước tưng bừng hội mới;
Hiền tài phát triển, muôn nhà hoan hỷ đón xuân.

䏾固道固情春閷課順情廊義渃
㤇為仁為義節紵数和意黨悉民
Sống có đạo, có tình, Xuân muôn thuở thuận tình làng nghĩa nước;
Vui vì nhân vì nghĩa, Tết bền lâu hòa ý Đảng lòng dân.

祖國余岸春史潭印㝵勢渃
江山閷萬節花蒼熕咯恩𠋦
Tổ quốc mấy ngàn Xuân, sử đậm in ngời thế Nước;
Giang sơn muôn vạn Tết, hoa thơm toả ngát ơn Người.

文化高學術化高亙力扡高民智
世紀買千年紀買喝悉掛買思惟
Văn hóa cao, học thuật hóa cao, gắng sức nâng cao dân trí;
Thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới, hết lòng đổi mới tư duy.

干部與㝵正廉奮斗犧牲民幸福乙紵㭲䕜
人民㤙句勤儉悁命勞動渃繁榮罗自阮源
Cán bộ giữ chữ chính liêm, phấn đấu hy sinh, dân hạnh phúc ắt bền gốc rễ;
Nhân dân nhớ câu cần kiệm, quên mình lao động, nước phồn vinh là tự ngọn nguồn.

𡥙招草賢𤎎德前人湧孝義
翁婆卯墨創悉後世攝人慈
Con cháu thảo hiền, rạng đức tiền nhân dòng hiếu nghĩa;
Ông bà mẫu mực, sáng lòng hậu thế nếp nhân từ.

坦渃𢅷茹終坦越撑𦟐核獨立
人民𡋂𦟍凭𡗶南燦爛𤈜文明
Đất nước mái nhà chung, đất Việt xanh t[illegible]ây độc lập;
Nhân dân nền móng vững, trời Nam sán lạn [illegible]h.

坦㤇𢌌塘春𦼔𠡎稚𩈘𡏦幸福
圭鄉㤇𢈱𠁀佳才㛪担㨢將來
Đất vui rộng đường xuân già khoẻ trẻ ngoan xây hạnh phúc;
Quê hương mừng đời mới trai tài gái đảm dựng tương lai.

迍春𨖅扶滌奸貪與凭紀綱除國難
㤇節𨃍𡏦紵仁義尊高道理重家風
Đón xuân sang, quét sạch gian tham, giữ vững kỷ cương trừ quốc nạn;
Mừng tết đến, xây bền nhân nghĩa, tôn cao đạo lý trọng gia phong.

泮濁啓沖泣裊圭鄉撑滌𡮶
嘟才斗力每𡎝坦渃孟朝愜
Gạn đục khơi trong, khắp nẻo quê hương xanh sạch đẹp;
Đua tài đấu sức mọi miền đất nước mạnh giàu vui.

局𤯩𣈜每高跐𠚢塘䁨裙襖年𡮶如貞節
民生𢆥每可趍泣裊𥆾時妝𢚸愜似花春
Cuộc sống ngày mỗi cao, bước ra đường ngắm quần áo mầu đẹp như tranh tết;
Dân sinh năm mỗi khá, đi khắp nẻo nhìn thời trang lòng vui tựa hoa xuân.

萬琰浮沙培歷史
𢜠春坦渃㐌𨖲張
Vạn dặm phù sa bồi lịch sử
Mừng xuân đất nước đã sang trang.

與傳統文明作𦟐終情忠貝渃
𡏦家風清歷記𢚸終義孝貝民
Giữ truyền thống văn minh, tạc dạ trọn tình trung với nước;
Xây gia phong thanh lịch, ghi lòng trọn nghĩa hiếu với dân.

𢇊高志強高常穿体育養生唯世局論人情𢛨廉正勸𠻃後世
𠊛擬心庄擬𢶢注修身積德滅内侵除國難𡨸孝忠學習前人
Tuổi cao chí càng cao, thường xuyên thể dục dưỡng sinh, dõi thế cục, luận nhân tình, nết liêm chính khuyên răn hậu thế;
Người nghỉ tâm chẳng nghỉ, chăm chú tu thân tích đức, diệt nội xâm, trừ quốc nạn, chữ hiếu trung học tập tiền nhân.

運渃當𨖲多方化多樣化邦交𡗶自主揚高旗獨立
力民㐌劸發展高發揮高内力坦人和造凭勢繁榮
Vận nước đang lên, đa phương hóa, đa dạng hóa bang giao, trời tự chủ giương cao cờ độc lập;
Sức dân đã khoẻ, phát triển cao, phát huy cao nội lực, đất nhân hòa tạo vững thế phồn vinh.

初軒昂蹎𨨠鶴銅戰功綏接戰功𥘀泖𧹻𦀊垪獨立
𣅶凭𢁑肝鐄𦟐玉潛力增強潛力抗𢚸𡸈𦀊景圭鄉

Xưa hiên ngang chân sắt vai đồng, chiến công nối tiếp chiến công, lấy máu đỏ thêu nền độc lập;
Nay vững trãi gan vàng dạ ngọc, tiềm lực tăng cường tiềm lực, đem lòng son dệt cảnh quê hương.

呻風波物𢶢程移輪嵜瑟沒悉忠貝黨
油㳥逾𡽫𤻻𣷭汫抆𥒥鐄終腋孝貝民
Dẫu phong ba vật đổi sao dời, luôn son sắt một lòng trung với Đảng;
Dầu sóng gió non mòn biển cạn, vẫn đá vàng trọn dạ hiếu với dân.

馳辭世紀𠄩进勝敵禍天災坦渃凭傍過試適
嘲迍千年紀䝼矇天時地利全民奮振造時机
Giã từ thế kỷ hai mươi, thắng địch họa, thiên tai, đất nước vững vàng qua thử thách;
Chào đón thiên niên kỷ mới, mong thiên thời địa lợi, toàn dân phấn chấn tạo thời cơ.

英俺和順猑招同心相愛相親𡏦家庭𡊲攝
𨕭𠁑結團軍民一致全心全意拵社會紀綱
Anh em hòa thuận, con cháu đồng tâm, tương ái tương thân, xây gia đình nền nếp;
Trên dưới kết đoàn, quân dân nhất trí, toàn tâm toàn ý, dựng xã hội kỷ cương.

場高𢌌站康壯知識𨷑芒力劸增強村笘𦊚務𢝙如節
電創炋塘𨷑𢌌文明和入留通發展䎘洞迯𢆥𡢻似春
Trường cao rộng, trạm khang trang, tri thức mở mang sức khỏe tăng cường, thôn xóm bốn mùa vui như Tết;
Điện sáng bừng, đường mở rộng, văn minh hòa nhập lưu thông phát triển, ruộng đồng quanh năm đẹp tựa Xuân.

𣘃仁義搵扯調朱𢆥𦝄梗膱蘿碧
園情傷𡏦搭卒底率茷果𠯿花𦹳
Cây nhân nghĩa vun xới đều, cho năm tháng cành tươi lá biếc;
Vườn tình thương xây đắp tốt, để suốt đời quả ngọt hoa thơm.

𢭃𢹣悜𡢻𣈜初𥙩仁𫜵𣘊
捽抹役卒茷𫢩重道罗𡊲
Giữ gìn nết đẹp ngày xưa, lấy nhân làm gốc;
Trau dồi việc tốt đời nay, trọng đạo là nền.

終力穉𥘶𡏦紝凭繁榮坦渃
順悉鈇婚與𦁻鮮傳統家庭

Chung sức trẻ già xây bền vững phồn vinh đất nước;
Thuận lòng chồng vợ, giữ đẹp tươi truyền thống gia đình.

積智積仁柴吠𡨸吠𠊛空管辱因沒悉爲混稚
熵德熵才徒學文學禮庄泥艱苦決志芮業初

Tích trí, tích nhân, thày dạy chữ, dạy người không quản nhọc nhằn, một lòng vì con trẻ;
Rèn đức, rèn tài, trò học văn, học lễ, chẳng nề gian khó, quyết chí nối nghiệp xưa.

鴘固組𠊛固宗𠁀發展空涓坪民族
渃固源核固檜𤯩文明強恡榕種内

Chim có tổ, người có tông, đời phát triển không quên nền dân tộc;
Nước có nguồn, cây có cội, sống văn minh càng nhớ gốc giống nòi.

咦孟平人民紩𡗶拉𣷷
決誓共滝岗女渃讎茹

Gì mạnh bằng nhân dân, vá trời lấp biển
Quyết thề cùng sông núi, nợ nước thù nhà

家庭𠄼𡮈婦女巴擔當決沒𦢞妸佳𥘶稚
政府罘點解放𠄼條件伶仍𠴔鋼鍱瑟崙

Gia đình năm tốt, phụ nữ ba đảm đang, quyết một dạ gái trai già trẻ;
Chính phủ bốn điểm, giải phóng năm điều kiện, rành những lời gang thép sắt son.

忠貝黨孝貝民任務𦓡共完成苦巾𦓡共越戈几讎𦓡共打得勝
𫏾闖塘𡢐接北佳英雄嚛熱血妸忠厚輪擔當逞𠄼州纏與和平

Trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh được thắng;
Trước mở đường, sau tiếp bước, trai anh hùng vang nhiệt huyết, gái trung hậu luôn đảm đang, sánh năm châu gìn giữ hòa bình.

奇渃𢝙春城市農村紅色曠
全民𢣧節岗棱垌𣷷𦹵牟花

Cả nước mừng xuân, thành thị nông thôn hồng sắc nắng;
Toàn dân vui tết, núi rừng đồng biển thắm mầu hoa.

𢭂高程度坪功德
𨷑𢌌機開役奉蜍
Nâng cao trình độ nền công đức;
Mở rộng cơ khai việc phụng thờ.

坦𤤰雄重義威風䘵忠勇凍爰𨉟劫
𡗶渃越親情創啐𩌂德才𧍝𠺥飭春
Đất vua Hùng trọng nghĩa oai phong, thờ trung dũng Gióng vươn mình khoẻ;
Trời nước Việt thân tình sáng suốt, chuộng đức tài rồng dậy sức xuân.

坦渃𠓨春𢌌閨乾坤歐亞東西迍伴投資春坦渃
圭鄉𢷮𣋚通源造化電塘場站終𢬣𡏦𢲫𣋚圭鄉
Đất nước vào xuân, rộng cửa càn khôn, Âu á Đông Tây
đón bạn đầu tư xuân đất nước;
Quê hương đổi mới, thông nguồn tạo hóa, điện đường trường trạm
chung tay xây dựng mới quê hương.

道義𤏬鏡沖固祖固先念珍重𥚆衛過去
文明燸𤎒爝爲猑爲招跳憑平向細將來
Đạo nghĩa rọi gương trong có tổ có tiên, niềm trân trọng nhìn về quá khứ;
Văn minh soi đuốc sáng, vì con vì cháu, bước vững vàng bước tới tương lai.

欣𦉱進春過固黨引唐民族越仰頭拱罕泼
外𢆥森秋意伯胡指𨀈渃𡽫雄㨤𦎡貝𢆥州
Hơn bẩy chục xuân qua, có Đảng dẫn đường, dân tộc Việt ngẩng đầu
cùng bốn biển;
Ngoại năm lăm thu ấy, Bác Hồ chỉ lối, nước non Hồng rạng mặt
với năm châu.

𢲫閨世界同情𢲣技藝底洡濡公益
𢷮𣋚全民終飭拱施𠸗𣑽芳安人才
Mở cửa, thế giới đồng tình, góp kỹ nghệ để dồi dào công ích;
Đổi mới, toàn dân chung sức, cùng thi đua nên nẩy nở nhân tài.

𡶀滝統一坦渃和平𩨹仁義𢟘文明鏡卯𠸒𨆰𠳒伯
祖國光榮家庭幸福𤎔良心𩈘道德孝忠𠉞援情民
Non sông thống nhất, đất nước hòa bình, giầu nhân nghĩa, đẹp văn
minh, gương mẫu vâng theo lời Bác;
Tổ Quốc quang vinh, gia đình hạnh phúc, sáng lương tâm, tròn đạo
đức, hiếu trung giữ vẹn tình dân.

初襖𦛜旗桃滅強暴挣𡶀滝事業豪雄民偉大
尼蹎銅𦟐鐵勝侵陵𡏦獨立功勞偉大黨前鋒

Xưa áo vải cờ đào, diệt cường bạo, dựng non sông, sự nghiệp hào hùng dân vĩ đại;
Nay chân đồng vai sắt, thắng xâm lăng, xây độc lập, công lao vĩ đại Đảng tiền phong.

紀元春每精花調發露𢵰份建設圭鄉
大會𠃩𠊛才德得進身終飭振興坦渃

Kỷ nguyên xuân, mọi tinh hoa đều phát lộ, góp phần kiến thiết quê hương;
Đại hội chín, người tài đức được tiến thân, chung sức chấn hưng đất nước.

祖國增烰會𬃻渃跳唐𢀭𦟐𨅸閉方佳調𫅷
岃滝紆憑垺𧿆崇文尚武𨁪拱萬課曲歌春

Tổ quốc tưng bừng hội mới, nước bước đường đi, vai sánh muôn phương giai điệu trẻ;
Núi sông bền vững nền xưa, sùng văn thượng võ, nhịp cùng vạn thuở khúc ca xuân.

𠀧𨑮𢆥安戰葩亭𦓡𢚸𡘯包𨷑𦨭渀
𠤩𠃩𢇞𢢆憑祖國𦬑𤈜紅熄𤊬𠄼州

Ba mươi năm an giấc Ba Đình, trái tim lớn bao quanh bốn biển;
Bẩy chín tuổi nặng lòng Tổ Quốc, ngọn đuốc hồng rực sáng năm châu.

頓春坦渃𦬑花𢲫闥清平敺毒害為猛𢀭𡗋細
𢝙渃圭鄉𢷮𢀨啓源勤儉滅奸貪𢭂饒𩜛進蓮

Đón xuân đất nước nở hoa, mở cửa thanh bình, xua độc hại, vì mạnh giầu vươn tới;
Mừng nước quê hương đổi mới, khơi nguồn cần kiệm, diệt gian tham, xoá nghèo đói tiến lên.

𢝙節青平願篤飭𡏦圭鄉𢀭𪿎
𢀭春鮮𤠮劯點蘇朱𡶀渃錦花

Vui tết thanh bình, nguyện dốc sức xây quê hương giàu đẹp;
Giầu xuân tươi thắm, gắng điểm tô cho non nước gấm hoa.

𢵋𨫊噹垌𢝙節𣾺廊溫革命
電𤎎𤗖𨷯頓春𦓅𫅷𢘾伯胡

Máy nổ vang đồng, vui tết xóm làng ơn cách mạng;
Điện soi sáng ngõ, đón xuân già trẻ nhớ Bác Hồ.

坦矮𤽸垌𢲫吟徐砭昆渃𤽸
核嫩碧祿怯𣗓待乳細槾青
Đất ải trắng đồng, mở luống chờ bơm con nước trắng;
Cây non biếc lộc, khép chồi đợi nhú tí mầm xanh.

𢏿幅幀春𤞼𦟐鷄𡚢應意𡞕
題句對節芌𢒎穭卒惵情𫯳
Vẽ bức tranh xuân: lợn béo gà to ưng ý vợ;
Đề câu đối tết: khoai sai lúa tốt đẹp tình chồng.

穭𡳵牟𩇢垌𤳆毎沔當𢪀買
花蹬色𦺓圭鄉𨷈裊頓𢜠春
Lúa trải mầu xanh, đồng ruộng mọi miền đương đổi mới;
Hoa dâng sắc thắm, quê hương muôn nẻo đón mừng xuân.

爭獨立自由沒繲𡽫滝盃統一
蓮主義社會𠄩沔坦渃𫼖將來
Giành độc lập tự do, một giải non sông vui thống nhất;
Lên chủ nghĩa xã hội, hai miền đất nước đẹp tương lai.

民族英雄合飭勝連𠄩帝國
𡽫滝錦紥終𢭲搓捊沒基圖
Dân tộc anh hùng, hợp sức thắng liền hai đế quốc;
Non sông gấm vóc, chung tay xây dựng một cơ đồ.

長山𡶀高長沙島𡮈自低𨀈帝坦𡐙些𨷈課援全
茄牟𡓇𢌌諒山棱𨇒外北𥪝南𡽫渃諆𠦳𠁀統一
Trường Sơn núi cao, Trường Sa đảo nhỏ, từ đây tới đó,
đất đai ta muôn thuở vẹn toàn;
Cà Mâu bãi rộng, Lạng Sơn rừng dày, ngoài Bắc trong Nam,
non nước cũ ngàn đời thống nhất.

世界尚和平𦹵𤒛𠄼州燶熱迍
家庭愢幸福花春𨷈朶吵嗷𦻐
Thế giới chuộng hòa bình, ngọn đuốc năm châu nồng nhiệt đón;
Gia đình vui hạnh phúc, hoa xuân muôn đóa ngạt ngào thơm.

幸福家庭𤞦草婚賢孝敬順和坪攝正
榮光社會民信黨愢儉勤廉正𢚸𡙧沖

Hạnh phúc gia đình: con thảo, vợ hiền, hiếu kính thuận hoà, nền nếp chính;
Vinh quang xã hội: dân tin, Đảng cậy, kiệm cần liêm chính, tấm gương trong

英 憫 春 鮬 渃 鴣 𡗶 㳥 浚 動 牌 歌 海 島
𡛔 頓 節 祿 𣘃 花 𡶀 蘿 棱 飛 哨 咭 邊 疆

Anh mừng xuân: cá nước chim trời, sóng biển động bài ca hải đảo;
Em đón tết: lộc cây hoa núi, lá rừng bay tiếng hát biên cương.

節 𦤾 影 買 嘲 咍 𢯦 咭 增 炐 茹 文 化
春 迎 行 慍 景 惵 旗 跦 熄 炤 𣙩 通 信

Tết đến: phim mới, chèo hay, múa hát tưng bừng nhà văn hóa;
Xuân sang: hàng vui, cảnh đẹp, cờ băng rực rỡ cụm thông tin.

頓 節 篭 靈 電 創 唐 通 夏 倘 舖 坊 立 吏 紀 綱
憫 春 熄 㤇 花 鮮 𤕸 瀝 茹 盃 廊 𦝄 𦬑 情 團 結

Đón tết, lung linh điện sáng, đường thông, hè thoáng, phố phường lập lại kỷ cương
Mừng xuân, rực rỡ hoa tươi, ngõ sạch, nhà vui, làng xóm thắm tình đoàn kết.

核 德 園 人 准 准 𢯰 植 䔲 萬 節
昆 賢 招 草 茹 茹 垓 拯 福 闁 𢆥

Cây đức vườn nhân, chốn chốn vun trồng xanh vạn tết.
Con hiền cháu thảo, nhà nhà gây dựng phúc muôn năm.

憫 春 搋 孟 深 耕 能 率 𠓨 蓮 欣 計 劃
盃 節 增 強 管 理 精 神 捉 細 𨖅 指 標

Mừng xuân đẩy mạnh thâm canh, năng suất vươn lên hơn kế hoạch;
Vui tết tăng cường quản lý, tinh thần xốc tới vượt chỉ tiêu.

盃 節 決 空 底 穤 𦷾 概 踸
憫 春 𢭷 𠫾 朱 穭 卒 蘓 彭

Vui tết, quyết không để mạ già cấy chậm;
Mừng xuân, gắng làm cho lúa tốt bèo nhiều.

𦼞 券 產 穭 䔲 姊 農 民 施 㧅 憫 𢇍 黨
廠 𠀧 歌 撰 趍 英 工 人 產 出 惵 悉 民

Ruộng khoán sản lúa xanh, chị nông dân thi đua mừng tuổi Đảng;
Xưởng ba ca máy chạy, anh công nhân sản xuất đẹp lòng dân.

噉𢪀噉𫜵揼踸𤻇品質
自批自拆惘掛買思惟
Dám nghĩ, dám làm, chống xói mòn phẩm chất;
Tự phê, tự sửa, mừng đổi mới tư duy.

民罗裕裕固卒蘿梗買卒
渃固源源𪟽沖滝瀝拱沖
Dân là gốc, gốc có tốt lá cành mới tốt;
Nước có nguồn, nguồn mà trong sông lạch cũng trong.

盃節獨立自由閱課悞恩𠊛指𨁡
惘春和平統一沒念信想黨迻唐
Vui tết độc lập tự do, muôn thuở nhớ ơn Người chỉ lối;
Mừng xuân hoà bình thống nhất, một niềm tin tưởng Đảng đưa đường.

坦渃惘春春祀買
家庭頓福福駛婁
Đất nước mừng xuân, xuân trẻ mãi;
Gia đình đón phúc, phúc dài lâu.

柴吪磊徒學𢙇盃節𫜵蹺呸伯吪
學㐌咍行吏卒惘春悞畬役場交
Thầy dạy giỏi, trò học chăm, vui tết làm theo lời Bác dạy;
Học đã hay, hành lại tốt, mừng xuân nhớ trọn việc trường giao.

傳見識引文章向業造才能爲利益𤾓𢆥吧呸伯
練語言溫道理改革煉意志𡨸尊師閱課悞功柴
Truyền kiến thức, dẫn văn chương, hướng nghiệp tạo tài năng,
vì lợi ích trăm năm vâng lời Bác;
Luyện ngữ ngôn, ôn đạo lý, cải cách rèn ý chí,
chữ tôn sư muôn thuở nhớ công thầy.

划余俚奸𥔦筆拯撥弓捥𠜠
迱包饒道昆船輪憑椌𦨭帆
Đâm mấy thằng gian, ngòi bút chẳng bẻ cong uốn vẹo;
Chở bao nhiêu đạo, con thuyền luôn vững lái căng buồm.

𩌂𢱖踏迎𠀧帝國
棍𥯌揼憑沒基圖
Giày vải đạp nghiêng ba đế quốc;
Gậy song chống vững một cơ đồ.

坦越㝵志英雄祖國記功如𣷷奇
滝蒲𤏬名烈士人民作腋似𡶀高

Đất Việt người chí anh hùng, Tổ Quốc ghi công như biển cả;
Sông Bồ sáng danh liệt sĩ, nhân dân tạc dạ tựa non cao.

恩渃𠫾蓮革命𡏦𢧚𡋂自主
福茄厚待和平立吏閨榮光

Ơn nước đi lên, cách mạng xây nên nền tự chủ;
Phúc nhà hậu đãi, hoà bình lập lại cửa vinh quang.

𦊚𠦳𢆥渃𦹵當局掛𣋂旗寔業𢶒新民𧷺𦎡𣉕沒𢬣
江山蝎固𢀭䟻𢝙拱㐌
𣛟进𢬭身𦓅包番險阻志愚公魂精衛疠疸𫢩𡛔𣎏
霅𩄎蚕雖捽肆沕群紅

Bốn nghìn năm nước cũ, đương cuộc đổi thay, cờ thực nghiệp, trống tân dân, may mắn sao một gánh giang sơn, rết có nhiều chân, mừng cũng đã;
Sáu mươi tuổi thân già, bao phen hiểm trở, chí Ngu công hồn tinh vệ, đau đớn nhẽ nửa đêm mưa gió, tằm tuy rút ruột vẫn còn vương.

*(Câu đối Bạch Thái Bưởi viếng Phan Chu Trinh)*

𩆐𩆷𡪇無情𡗶兜女殺些庄余进𢆥魂渃吏魂茄鐘
揺鼓搈仍約自由罒幸福
𡶀滝終𠄩𢬣埃乃拱如翁奇外进𨤮㗂歌連㗂哭𩅹
和𩙍順群𢞅不死意精神

Sấm sét khéo vô tình, trời đâu nỡ giết ta chăng, mấy mươi năm hồn nước lại hồn nhà, chuông gióng trống rung, những ước tự do là hạnh phúc;
Non sông chung gánh nặng, ai thấy cũng như ông cả, ngoài mười dặm tiếng ca liền tiếng khóc, mưa hoà gió thuận còn mong bất tử ấy tinh thần.

*(Học sinh trường Thuận Hoá viếng Phan Chu Trinh)*

𠳨餒𡗶坦庄傷𠊛志仕𢀨悉兵域權民朱𡶀渃𢲫扻眉𩈘
嘆喂江山群少𩈘英雄𥙩埃𢗼算役渃底彈昆𪆺仍疠悉

Ngán nỗi trời đất chẳng thương người chí sĩ, hết lòng bênh vực quyền dân cho non nước mở mang mày mặt;
Than ôi! giang sơn còn thiếu mặt anh hùng, lấy ai lo toan việc nước để đàn con luống những đau lòng.

*(Đồng bào bái viếng cụ Phan Chu Trinh)*

𣈖眝戝夢㥘𡽫滝姉㛪碎㐌別之兜节主节民节權
渃节權𠊛𢜠固先生才操略
陳濁𢚸身爲社會神聖𢖖枚𢀲群𢘾固坦固𡗶固魂
吒固魂媄𥗾𢻠恨死𦚐冰傾

Mơ màng giấc mộng tủi non sông, chị em tôi đã biết chi đâu, nào chủ, nào dân, nào quyền nước nào quyền người, nhờ có tiên sinh tài thao lược;
Trằn trọc tấm thân vì xã hội, thần thánh trước mai sau còn nhớ, có đất, có trời, có hồn cha có hồn mẹ, nặng chia hận tử dạ bâng khuâng.

*(Nữ sinh Quảng Nam viếng Phan Chu Trinh)*

聖神搖動𨀈𠦳秋買固𣇞𣉹銀𢠩𩙍匝湄沙怯幅先
知𡗶𡛤芳
國家興運𠁀沒𠊛共空𢶢塊嗷嗲渃愁吉培疠悉後
輩浽群赭

Thánh thần dao động, trải nghìn thu mới có bây giờ, ngẩn ngơ gió táp mưa sa, khép bức tiên tri trời nỡ thế;
Quốc gia hưng vận, dẫu một người cũng không tránh khỏi, ngao ngán nước sầu cát bụi, đau lòng hậu bối biển còn chờ.

*(Học sinh trường Kỹ nghệ viếng Phan Chu Trinh)*

进森𢆥𢖖覔具於低劍野蠻𠀧𡰾稽頭慷慨𠇍𠲖𡗶
坦証明悉鐵石
𠇍兆同胞𥊘具衛渃臺文化𡛔澄搓處𩙍湄沒陣渃
𡽫滇渚渫桑滄

Mười lăm năm trước thấy cụ ở đây, kiếm dã man ba thước kề đầu khảng khái mấy lời, trời đất chứng minh lòng thiết thạch;
Mấy triệu đồng bào trông cụ về nước, đài văn hóa nửa chừng xoay xở, gió mưa một trận, nước non chan chứa giọt tang thương.

*(Ký lục Võ Liêm Sơn viếng cụ Phan Chu Trinh)*

𠇍进𢆥𦩷𣷭邊𡗶彙㳥𢚸孤忠𨖲爲渃𠁑爲民精神
𢧚浪𢥈滝𡶀越
㐌𢇇課摳鐘搈鼓滀催魂故國𢖖合悉𢀲合飭事業
停付托招猑鴻

Mấy mươi năm góc bể bên trời, vằng vặc tấm cô trung, trên vì nước, dưới vì dân, tinh thần vẫn lắng lo sông núi Việt;
Đã nhiều thuở khua chuông rung trống, sục sôi hồn cố quốc, trước hợp lòng, sau hợp sức, sự nghiệp đành phó thác cháu con Hồng.

*(Nữ sĩ Đạm Phương viếng cụ Phan Chu Trinh)*

精神𣩂鄧能空䏧𢆥乙丑𣎃疑吏䏧𠄩丙寅𠻗台滝
陀群浡岸陀群𩂀翁㤈𢀨兜恩渃沕群悉鐵石

心血𤯩埃拱𦬑𠊛准南圻𦖻𢧚吏𠊛京城化終奇𡗶
越罵吒坦越罵媄魂皮術妒傷昆坤𨇒演山河

Tinh thần chết đặng hay không, tháng năm Ất Sửu sao ngờ lại tháng hai Bính Dần, ngán thay sông đà còn sóng, núi đà còn mây, ông nỡ đi đâu, ơn nước vẫn còn lòng thiết thạch;
Tâm huyết sống ai cũng thế, người chốn Nam Kỳ chắc nghĩ lại người kinh thành Huế, chung cả trời Việt là cha, đất Việt là mẹ, hồn vừa về đó, thương con khôn dặm dọi sơn hà.

*(Nam sinh Quảng Nam viếng cụ Phan Chu Trinh)*

𠄩𠵩兆同胞𠊛𠸦𠊛稚𠊛䟻𨇉眜𤈜㧅𥻷𢀨兜𠊚具
具㣲㓟肆𢢯

𦊚𠦳𢆥祖國尼岸尼滝尼錢棱鉑潑句魂術𤀖晦𡗶
𡗶固景頭庄

Hai nhăm triệu đồng bào, người già người trẻ, người chân chậm mắt loà, mang thuốc đi đâu, thưa cụ cụ xiết đau ruột lắm;
Bốn nghìn năm Tổ quốc, này núi này sông, này tiền rừng bạc bể, hú hồn về chửa, h[illegible] tr[illegible] trời có ngoảnh đầu chăng?

*(Nhà thương Huế viếng cụ Phan Chu Trinh)*

功恩黨𠦳秋吻𢖵
德博胡閎課空𢖵

Công ơn Đảng nghìn thu vẫn nhớ;
Đức Bác Hồ muôn thuở không quên.

渃獨立民自由幸福𠦳𢆥坦越
景巴圻垪統一和平閎課𡗶春

Nước độc lập dân tự do hạnh phúc nghìn năm đất Việt;
Cảnh ba kỳ nền thống nhất hoà bình muôn thuở trời xuân.

武略煉雄兵綠水𠦳秋記史越
文才謀上將白藤沒陣勝軍元

Vũ lược luyện hùng binh, Lục Thủy nghìn thu ghi sử Việt;
Văn tài mưu thượng tướng, Bạch Đằng một trận thắng quân Nguyên.

陵寢自𢆥节岸傘滝沱嶺渃扙乖術坦祖
文明當明買混鴻招駱種仍群别𢖵基翁

Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản, sông Thao, non nước vẫn quay về đất Tổ;

Văn minh đương buổi mới, con Hồng, cháu Lạc, giống nòi còn biết nhớ mộ ông.

进余科群咦妎𡗶固福固份

𢆥进鐬成才𢜠翁強眇強夷

Mười mấy khoa còn gì, nhờ trời có phúc có phận;

Năm mươi tuổi thành tài, mừng ông càng dẻo càng dai.

穭糁𥝄𤒛𣎃四

抐四摸𠄼貫𦒹

Lúa tám, gặt chín tháng tư

Nồi tư, mua năm quan sáu

最𠀧进怯𦑃乾坤嗕秩吏矯魔王迻鬼𬧐

𣋁曚沒拼杆造化𨷑循𦋦朱少女迍春衛

Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, ních chặt lại kẻo ma vương đưa quỷ tới;

Sáng mồng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ đón xuân về.

(Nguyễn Khuyến)

𨑗官𠁑民牁朱𨑗順𠁑和𩬆几肤欣𡗉𠊛恄

外廊𥪝阺貴乎外淹𥪝瘖沒勾忍罗𠃩勾怜

Trên quan dưới dân, sao cho trên thuận dưới hòa, lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét;

Ngoài làng trong họ, quý hồ ngoài êm trong ấm, một câu nhịn là chín câu lành.

(Nguyễn Khuyến)

坦庄沛𫯳抌改𦧘𩩖牁鄧

𡗶麻𣩂𡞕試䀡肝𦛌𠎣𪘵

Đất chẳng phải chồng, đem gửi thịt xương sao đặng;

Trời mà chết vợ, thử xem gan ruột mần răng.

𨎟共想秦晋沒茹丕份薄沛洳坦客

节固别北南堆我抌挭鐄趍賭滝吴

Trước cũng tưởng Tần Tấn một nhà, vậy phận bạc phải nhờ đất Khách;

Nào có biết Bắc Nam đôi ngả, đem gánh vàng đi đổ sông Ngô.

(Nguyễn Khuyến)

𪇔固少之錢扰沒𠀧貫空沛義
迻空辰共薄劍𩈘𠀲䋦噲羅情
Giàu có thiếu chi tiền, đem một vài quan không phải nghĩa;
Sang không thì cũng bạc, kiếm năm ba chữ gọi là tình.
*(Nguyễn Khuyến)*

閨齋禪娘似渚包數㗒拉師吶經偈師爀香熖畑挑𢥈願仍懞師孟跬
塘淨渡車𢶢𣅶丿祝鐘𤿤尾𢴑廚𢈱尾抉花𤎖果供𣋽房女底尾諸𠓇

Cửa trai thiền nương tựa chửa bao lâu, dịp dàng sư dạy, kinh kệ sư rèn, hương thắp đèn khêu, khấn nguyện những mong sư mạnh khoẻ;
Đường tịnh độ xa khơi nên phút chốc, chuông trống vãi khua, chùa chiền vãi quét, hoa dâng quả cúng, sớm khuya nỡ để vãi chơ vơ!

𨕭核固花𣘃核固𠃣翁榮花碎探花書曰重華此之謂也
外𡑝固杜𦣰茄固杜𢞅悶杜些朱杜詩曰悌杜不其然乎
Trên cây có hoa, dưới cây có hoa, ông vinh hoa, tôi thám hoa, Thư viết: Trùng Hoa thử chi vị dã;
Ngoài sân có đỗ, trong nhà có đỗ, ngươi muốn đỗ, ta cho đỗ, Thi viết: Đễ Đỗ bất nhiên kỳ hồ!

㐌卒泭𢬣醜調欣𡨌𡗶
貴乎順眜𦺓𢬭吏派𠃣
Đã chót nhúng tay, xấu đều hơn tốt lỏi;
Quí hồ thuận mắt, thắm lắm lại phai nhiều!
*(Vịnh nghề nhuộm)*

姑盧姑祿渥
趾蓮趾𣘃蜂
Cô lô cô lốc, ốc...
Nhẩy lên nhẩy xuống, ong...
*(Trạng Quỳnh vịnh Đồng cô)*

半行𢖵客客恔茄行茄行空恔客
會𢄂𥙩𠊛𠊛𫜵𧵑𧵑庄𫜵𠊛
Bán hàng chiều khách, khách nhớ nhà hàng, nhà hàng không nhớ khách;
Họp chợ lấy người, người làm nên của, của chẳng làm nên người.
*(Nhà hàng)*

妾爲悉㱔空台𠺙
客悶啾𡗶沛㧱牟
Thiếp vì lòng trắng không thay hạt
Khách muốn môi son phải mượn mầu
*(Tú Xương vịnh cô hàng cau)*

江山䋦吏堆墦叩
文武扰𠁑沒曲琴
Giang sơn tóm lại đôi sân khấu
Văn vũ đem ra một khúc cầm
*(Cụ Nghè Nguyễn Quý Tân tặng cụ Thượng Nguyễn Công Trứ)*

𨷑㧺乾坤固𠁑𢬣買別
𠁑𠓨相將試𥉴眛麻䁛
Mở khép càn khôn có ra tay mới biết
Ra vào tướng tướng thử liếc mắt mà coi
*(Nguyễn Hữu Chính)*

𩙍㨢墻昂𨉟𩙍𤈜
𦝄𥌀閶數眛𦝄𢀨
Gió tựa tường ngang lưng gió phẳng
Trăng nhòm cửa sổ mắt trăng vuông

坦𢜝𣷷泮蒲添渃
𡶀𢜝𡗶迎拖𢬗𩄲
Đất e biển cạn bù thêm nước
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây

沒𠀧旬𥒥𤽗𢬗𪜀𢝙課𠓀固𡏦之聖𨢇
𠀧进𦒹傘鐄辰共盃術𡢐空禮降神粓
Một và tuần chén trắng lấy làm vui, thuở trước có thờ chi thánh rượu;
Ba mươi sáu tàn vàng thì cũng vậy, về sau không lễ giáng thần cơm.
*(Phạm Thái tự vịnh)*

翁老庄別之文打虐册貼㳹𩵜𥟉萬固固空空𠰺
仉批湯空綏蹐
將士𣋚共卒車咹連砲跡㨢騎罜象昂昂育育妒𠬠
騎馬啾𠁑𢬣
Ông lão chẳng biết chi, văn đánh ngược, sách xem xuôi, giàu tám vạn, có có không không, dẫu kẻ bắc thang không nói gì;

Tướng sĩ coi cũng tốt, xe ăn liền, pháo nhảy vọt, cưỡi bốn tượng, ngang ngang dọc dọc, đố người kỵ mã dám ra tay.

*(Vịnh đánh tổ tôm)*

渃𤄯𣷷𣹓𩵜嗒𩵜
𡗶𣌝𤏬𤏬𠊛絇𠊛

Nước trong leo lẻo cá đớp cá
Trời nắng chang chang người trói người

*(Cao Bá Quát)*

讀𠀧𤾓𦒹𨑮卷經庄神聖佛仙仍恪俗
台糁萬𠦳司墨偈空君臣父子的𠚢𠊛

Đọc ba trăm sáu mươi quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục;
Hay tám vạn ngàn tư mặc kệ, không quân thần phụ tử đếch ra người.

*(Nguyễn Công Trứ)*

𩙍卷阮𣘃𣘃卷𩙍
𦝄弄坻渃渃弄𦝄

Gió quyến ngọn cây, cây quyến gió;
Trăng lồng đáy nước, nước lồng trăng.

𢭲𢬣貝試𡗶高𥰊
𨄣𨃴𨁕䀡坦𥈶𨱽

Giơ tay với thử trời cao thấp;
Xoạc cẳng đo xem đất ngắm dài.

*(Hồ Xuân Hương ngũ tự vịnh)*

扱古鏡𠚢𡬶𥙩𣈖
插殘衣吏底呈唏

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng;
Xếp tàn y lại để dành hơi.

*(Nguyễn Gia Thiều vịnh góa phụ)*

狀元糁𢆫𦹳𡗶越
使事𨑮𢆥𤈜坦吳

Trạng nguyên tám tuổi thơm trời Việt;
Sứ sự mười năm khét đất Ngô.

*(Vịnh sách Phạm Công Cúc Hoa)*

得辰扐輸辰趍情疝英雄苫
咹𢭗課於𢭗辰䏧𣱆些如落
Được thì vơ, thua thì chạy, ghét chúng anh hùng rơm.
An lấy thưở, ở lấy thì, coi người ta như rác.
*(Vịnh đánh bạc)*

沒隻柑棟蹎固帝
巴垓釮鐷跬辰王
Một chiếc cùm lim chân có đế
Ba vòng xích sắt bước thì vương

迎古鵝䏧榜空格𡗶坦咳文章𣼽淩
𨁹頭鵰衛茹喻媯妒娘夜錢粭𨖲𡗶
Nghển cổ cò, trông bảng không tên, trời đất hỡi, văn chương xuống biển;
Lắc đầu quốc, về nhà gọi vợ, mẹ đĩ ơi, tiền gạo lên trời!
*(Vịnh thi hỏng)*

印如草木𡗶南來
抌奇山河坦北𨖅
In như thảo mộc trời Nam lại,
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.
*(Bà Huyện Thanh Quan vịnh chén uống trà)*

𦘧柄扲杆炊𥪝渃
吟𤈜噴𩄲歷𤽗塵
Ra tay cầm cán sôi trong nước,
Ngậm khói phun mây sạch bụi trần.
*(Cao Bá Quát vịnh điếu cày)*

揖蕎旬魁鯨核㗂召娘如爲播
役渃𦘧柄轉钵北南兜底來行
Nếp giấu quen thói kình cơi, con cháu nương nhờ vị ấm;
Việc nước ra tay chuyển bát, bắc nam đâu đấy lại hàng.
*(Lê Thánh Tông vịnh hàng nước)*

固疾秩命救病如救火
𠛣柄咍藥功福如功𢀭
Có tật giật mình, cứu bệnh như cứu hoả;
Đứt tay hay thuốc, làm phúc như làm giàu.

丐鵶𣴓洡坡淹喻吧餧𤠄腐化寔
𪀄鳳㗫鬼𣿖溛氺傾緣姉吏徐底
(Cái cò lặn lội bờ sông, rủ rỉ nuôi con mà hóa thực
(Con phượng ngậm ngùi dưới suối, bâng khuâng duyên chị lại từ đây
*(Tú Xương riêng ông hàng xóm có vợ cả mất, vợ sau làm hàng xáo)*

緵蹎騏驥查𠓨𥶇
律腪桑蓬呂女飰
Trói chân kỳ ký tra vào rọ
Rút ruột tang bồng trả nợ cơm

姉𡛔唉𠀧𨔿𢆥𥒥耒泣東西南北𦊚方𡗶兜共淩名
公子壳
𡗶坦吀瓦沒番尼女插弓劍琴書𠓨沒𢹣𠻵朱洡啫
丈夫鯨
Chị em ơi! Ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác;
Trời đất nhé! Gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kềnh.

𡨸義𠰘𢙇𤠄稚喝
鬚髯欽買丐𠁀𡲤
Chữ nghĩa mớm dần con trẻ hết
Râu ria đám mãi cái già ra
*(Cụ đồ tự vịnh)*

坦民廚廊風景佛
𠊛𣈜貼世渃𡽫仙
Đất dân chùa làng phong cảnh phật
Người đời của thế nước non tiên

花菓𢚸誠𡎝供佛
𤎜香恭奉敬家先
Hoa quả lòng thành dâng cúng phật
Đèn hương cung phụng kính gia tiên

空𡎝春𦤾之茹𠑬
固𥙩𡗶𣉹揀閉埃
Không dưng xuân đến chi nhà tớ
Có lẽ trời nào đóng cửa ai

劍沒核𦼔𠺙貝具
吁堆句對底蜍翁
Kiếm một cơi giầu thưa với cụ
Xin đôi câu đối để thờ ông

四時八節庚終始
岸柳堆蒲欲點妝
Tứ thời bát tiết canh chung thủy
Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang

敬誠𠄩𡨸禮
忠孝沒𢚸蜍
Kính thành hai chữ lễ
Trung hiếu một lòng thờ

品菓供羕迎佛祖
香花誠敬獻天仙
Phẩm quả cúng giàng nghênh phật tổ
Hương hoa thành kính hiến thiên tiên

𦓅稚斤𨻫娘𣋁佛
旬𣎃花菓度生靈
Già trẻ gần xa nương bóng phật
Tuần rằm hoa quả độ sinh linh

志切修道悶𣈜福
誠心念佛萬年康
Chí thiết tu đạo muôn đời phúc
Thành tâm niệm phật vạn niên khang

閘𢌌青湯𠊚戈徠
塘𠫾𥊚集客𠚢𠓨
Cửa rộng thênh thang người qua lại
Đường đi thẳng tắp khách ra vào

(1) Câu đối của nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) làm cho ông hàng thịt. [illegible] chữ Hán của đôi câu đối này là: bốn mùa tám tiết lúc thay đổi, bờ liễu [illegible] điểm trang. Nhưng trong đôi câu đối [illegible] bát tiết canh [illegible] bồ dục lại có ý Nôm nói về hàng thịt.

坦渃廚廊風景佛
貼𦹳𠊚世渃𡽫仙
Đất nước chùa làng phong cảnh phật
Của đời người thế nước non tiên

塘覺悟提攜進化
閣慈悲接引隨緣
Đường giác ngộ đề huề tiến hóa
Cửa từ bi tiếp dẫn tuỳ duyên

強凴強商強歷事
拯拴庄轉庄桑滄
Càng vững càng thương càng lịch sự
Chẳng rung chẳng chuyển chẳng tang thương

生時仰慕慈悲沒𢚸蜍供佛
謝世西天念德感淪道化神
Sinh thời ngưỡng mộ từ bi, một lòng thờ cúng phật
Tạ thế tây thiên niệm đức, cảm luân đạo hóa thần

陵墓巍峨映玉朝𠸗創買
廟𡑝熄焒樊香𨁪𦹵紵数
Lăng mộ nguy nga, ánh ngọc triều xưa sáng mãi
Miếu đền rực rỡ, phần hương dấu cũ bền lâu

位正进方常變現
嵬高萬丈扠威儀
Vị chính mười phương thường biến hiện
Ngôi cao vạn trượng vẫn uy nghi

𩙍法霅慈潤泣奇人間𠀧𡎝
瓢𡗶景佛愉終窮世界𠄼州
Gió pháp mưa từ, nhuận khắp cả nhân gian ba cõi
Bầu trời cảnh phật, vui chung cùng thế giới năm châu

閣佛𨷑𢌌碑𥒥記𠸛廚廊社
𡓏𡗶沫渼鐘鐄𠻃哨景圭些
Cửa phật mở mang bia đá ghi tên chùa làng xã
Sân trời mát mẻ chuông vàng nức tiếng cảnh quê ta

夢 沒 節 夢 𠄩 節 夢 𠀧 節 於 節
𣋽 㐌 醝 𣅶 吏 醝 最 拱 醝 朱 醝
Mồng một têt, mồng hai tết, mồng ba têt, ừ têt
Sáng đã say, trưa lại say, tối cũng say, cho say

固 罗 包 𠀧 萬 𦒹 𠦳 𣈜 得 𤾓 丐 節
約 咦 氶 沒 𢆥 进 𠄩 䏦 奇 𦊚 務 春
Có là bao, ba vạn sáu ngàn ngày được trăm cái tết
Ước gì nhỉ, một năm mười hai tháng cả bốn mùa xuân

𢧚 佛 𢧚 神 坦 𡳵 細 𣇞 記 𨁪 印
尼 陵 尼 廟 炤 香 群 買 貝 𡽫 撑
Nên phật nên thần, dất cũ tới nay ghi dấu ấn
Này lăng này miếu, lửa hương còn mãi với non xanh

固 祖 固 先 固 吒 固 媄 恩 德 劬 勞 𥗾 氶
羅 招 羅 混 羅 渭 羅 種 義 情 報 答 程 低
Có tổ có tiên, có cha có mẹ, ân đức cù lao nặng nhỉ
Là cháu là con, là giòng là giống, nghĩa tình báo đáp sao đây

𣋽 燈 花 念 佛 彌 陀
最 供 菓 誦 經 懺 悔
Sớm dâng hoa niệm phật Di - đà
Tối cúng quả tụng kinh Sám hối

坦 渃 平 安 𢜠 德 聖
圭 鄉 盛 旺 迊 功 神
Đất nước bình yên mừng đức thánh
Quê hương thịnh vượng đón công thần

𦖑 𠿃 鐘 鐄 固 沛 户 行 埃 帝 氶
𥉫 蓮 閣 紫 想 如 𡗶 佛 於 兜 低
Nghe tiếng chuông vàng, có phải họ hàng ai đấy nhỉ
Trông lên gác tía, tưởng như trời phật ở đâu đây

渃 碧 沒 牟 印 景 佛
核 撑 𦊚 𩈘 𨏄 𡽫 仙
Nước biếc một mầu in cảnh phật
Cây xanh bốn mặt đẹp non tiên

佛固應靈由誠心信仰
修𡓃菓福𤳸憑志煉𢪀
Phật có ứng linh do thành tâm tín ngưỡng
Tu tròn quả phúc bởi vững chí luyện rèn

𣷭苦𣷷迷船濟渡
花靈𤎎慧閣慈悲
Bể khổ bến mê thuyền tế độ
Hoa linh đuốc tuệ cửa từ bi

閣佛慈悲𪝬福得福
機𡗶報應於𡂝過𡂝
Cửa phật từ bi làm phúc được phúc
Cơ trời báo ứng ở lành gặp lành

𣎃堆吝𪝬禮念經得迸𢆥盛旺
𢆥𦊚季𨖲廚禮佛求八節平安
Tháng đôi lần làm lễ niệm kinh, được quanh năm thịnh vượng
Năm bốn quý lên chùa lễ phật, cầu bát tiết bình yên

𣷭苦𣷷迷船濟渡
花靈𤎎慧閣慈悲
Bể khổ bến mê thuyền tế độ
Hoa linh đuốc tuệ cửa từ bi

𡃍鐘感動𠃩𨑮方南無佛湄成愁湄𣷭苦
念偈傳通𠀧𦉱𡎝轉機𡗶扶國泰護安民
Hồi chuông cảm động chín mười phương nam vô phật với thành sầu với bể khổ;
Niệm kệ truyền thông ba bảy cõi chuyển cơ trời phù quốc thái hộ an dân.

鐘霜𠯪噲魂今古
樓𩙍𠫾衛𣈖色空
Chuông sương kêu gọi hồn kim cổ;
Lầu gió đi về bóng sắc không.

劇塵緣𠬠𥈶鐄界定慧𣋽修身成佛
爭世事𥚄𢆥鉑貪嗔癡𢞂芒業𠓨身
Kích trần duyên một giấc vàng giới định tuệ sớm tu thân thành phật;
Tranh [illegible] trăm năm bạc tham sân si sầu mang nghiệp vào thân

閶空𥰊映經𥰊𦲿
茄淨𩙍𦬑香𦊚務
Cửa không trăm ánh kinh trăm lá:
Nhà tịnh gió thơm hương bốn mùa.

本洲詩禮堆𦒹春秋𠓨客書生𧡊𢙱欲易
弟此庄周进𢆥孔孟𧡊娘顏色買沛𨀎呈
Vốn dòng thi lễ đôi tám xuân thu gặp khách thư sinh thấy lòng rục rịch:
Đệ thử Trang Chu mười năm Khổng Mạnh thấy nàng nhan sắc mới phải thưa trình.

翠翹𠫾戈梂𥆾𧡊払金𢚸㐌重
仲水𥉩𥈺渃𥇌𥆾娘媚𠅍𩂟珠
Thuý Kiều đi qua cầu nhác thấy chàng Kim lòng đã trọng
Trọng Thuỷ nhòm vào nước thoáng nhìn nàng Mị mất rơi châu.

𧶄蒌𧶄𨢇空𧶄渃
𧷸𥰊𧷸𨑮庄𧷸貫
Bán trầu bán rượu không bán nước
Buôn trăm buôn chục chẳng buôn quan.

𥒥𤞻𡏦貢坦𡗶𢭮坦𨖲
𤔟赤𥪝𠬠笠𧤁提笠𣦎
Đá xanh xây cống hòn dưới nống hòn trên
Ngói đỏ lợp nghè lớp sau đè lớp trước.

𡥵𠅍吒如𪀄𩂟祖
核𢞅朗稍𩙍拯停
Con mất cha như chim lìa tổ
Cây muốn lặng sao gió chẳng dừng.

德媄高𠫾𢡠切疎𣈜𢬣𡨸
𢚸𡥵報答唅𢓪𡬼𦹵𠀧春
Đức mẹ cao dày thấm thiết thơ ngày chùn chữ
Lòng con báo đáp ngậm ngùi tấc cỏ ba xuân.

翁𠫾兜𠫾兜䊷㗂菓𦹯𤽗仕𥙩埃𡅐𨔍女
吒哭𠱾哭祿頭喪𨀈𦀊徘徊𧡊景唅𠻀台
Ông đi đâu, đi đâu bánh ngon quả ngọt bạn sẽ lấy ai vui vẻ nữa.
Cha khóc lăn khóc lóc đầu tang tóc rối [illegible] ay canh ngậm ngùi thay.

婆愜𨖲𡎝佛𡎝仙姑貝招𢖵傷坤挈計
茹𠴍劳空𢀭空固媄共英𢪀料仍𫜵窌
Bà vui lên cõi Phật cõi tiên cô với cháu nhớ thương khôn xiết kể.
Nhà tiếng thế không giàu không có mẹ cùng anh lo liệu những làm sao.

𢞅㗆注共如吒每役娘恕群挈計
𡗉按注術景佛怢情傷恈别包鐃
Mừng thầm chú cũng như cha mọi việc nương nhờ còn xiết kể.
Ngán nỗi chú về cảnh phật xót tình thương nhớ biết bao nhiêu.

老𡍚𢶾兜迎語爲埃𩯀𩯁鉑
春窖稚買𢬥運𦤾𠔦扙桃嫩
Lão chửa già đâu, nghiêng ngửa vì ai nên tóc bạc
Xuân sao trẻ mãi, quay vần đến thế vẫn đào non
*(Tú Xương lỡm Phó Huyện)*

𠉞𠚢𡶀𠉞𧡊花𨤔恈具黄花
柴𦤾廚柴𥄭磬𥒥想悉石磬
Sáng ra núi Sáng thấy hoa vàng nhớ cụ Hoàng Hoa;
Thày đến chùa Thày nhìn khánh đá tưởng lòng Thạch Khánh.

縣三陽固𠀧昆羝𨅸𡶀𥒥𥉫術立石
廊百穀行𤾓次秃𣛟边滝𣴜𦤾緣河
Huyện Tam Dương có ba con dê, đứng núi đá trông về Lập Thạch;
Làng Bách Cốc hàng trăm thứ thóc, theo ven sông xuôi đến Duyên Hà.

𤳆廊女𦟐挭枕𥯌𠫾過堪竹咀𠚢戲㖔
官府鑊頭白如鴣拎筆𣛨鶏曰伶如鴣
Trai làng Nứa vai gánh đòn tre, đi qua khóm trúc thở ra hí hóp;
Quan phủ Vạc đầu bạc như cò, cầm bút lông gà viết nhanh như cắt.

埃公候埃卿相𥪞塵埃埃易别埃
劳戰國劳春秋𨑜時劳劳時沛劳
Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai
Thế Chiến quốc, thế Xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.

𡗅𠦳𢆥文獻坦昇竜曾歸聚人才
接傳統豪花𠊛河内輪𢲫拓智慧
Trải nghìn năm văn hiến, đất Thăng Long từng qui tụ nhân tài;
Tiếp truyền thống hào hoa, người Hà Nội luôn mở mang trí tuệ.

貴廉正重才能社會公平𨒺𢆥節
除官僚排貪冗全民團結𦊚務春
Quí liêm chính, trọng tài năng, xã hội công bằng quanh năm tết;
Trừ quan liêu, bài tham nhũng, toàn dân đoàn kết bốn mùa xuân.

𦼔桃日新𦼔𣳔滝紅春𢢲世涅春河内
𩇢渃湖西𩇢核還劍節𢜏哈𡓮𥺊昇竜
Đỏ đào Nhật Tân, đỏ sóng sông Hồng, xuân đẹp thế nét xuân Hà Nội;
Xanh nước Hồ Tây, xanh cây hoàn kiếm, tết vui thay vẻ đẹp Thăng Long.

節忮媄𦓅頭㐌白
春傷昆𥘷𩯀群𩇢
Tết nhớ mẹ già đầu đã bạc;
Xuân thương con trẻ tóc còn xanh.

㗰渡湄𥿗廊露雨
伊𪇔𩆐動坦風雷
Lác đác mưa rơi làng Lộ Vũ;
Ỳ ầm sấm động đất Phong Lôi.

賣𨔈怲學悁唎佈
施杜𫜵官嗝哨柴
Mải chơi biếng học quên lời bố;
Thi đỗ làm quan nức tiếng thầy.

杜外朗招兜調逗菓
豆安排𣘃買扙擼花
Đỗ Ngoại Lãng gieo đâu đều đậu quả;
Đậu An Bài trồng mãi vẫn trổ hoa.

含𤙭𥙩兜搗𡨸𡗉𦧘
鴣鶴乙脆仍𡗋劼骼
Hàm trâu lấy đâu dẽo ra nhiều thịt;
Chim hạc ít nạc, nhưng rất rắn xương.

施鄉蘿旗𩙍鐃施會蘿旗𩙍鐃没哨榜㗂歪欣罕仍
𠬠𠬠婿著
姑𡚢堆𦧘嘍蚋姑㗂堆𦧘嘍蚋𦊚䪼裙抉坦惕㤕仁
妈𥚄𬑉終

Thì hương lá cờ đuôi nheo, thì hội lá cờ đuôi nheo, một tiếng bảng vang trời, hơn hẳn những người làm rể trước;
Cô lớn đòi giày mõm nhái, cô bé đòi giày mõm nhái, bốn chân quần quét đất, sướng thay hai gái lấy chồng chung.

昆狂𤞻竟𦀊西得翁里陰頭𢯏𥚄
𡛔潭𡎢邊官尚𧡊具貳助股忱𠸦
Con chó đứng cạnh thằng Tây, được ông lý cúi đầu mà lạy;
Mụ đầm ngồi bên quan Thượng, thấy cụ nhì cứng cổ thầm khen.

翁議得賞𠰘低𨀈𠊛尺西跡潭𢭮會咹稿慍𠲣沔
𠊛南𠓨權保護布蒲𦖑民奴隸𠊚𧆄𤯩苦的勤之
Ông Nghị được thưởng mề đay, khi làm xiếc, Tây nhảy đầm, mở hội ăn khao vui gớm nhỉ;
Người Nam dưới quyền bảo hộ, vua bù nhìn, dân nô lệ, kệ đời sống khổ đếch cần chi.

搜稅𥗃𢗖𦝄𠳒梂𢭂𡃉昆狂𠿃
民圭𢥈本𡑝耆豪𠯦咧𠳒𤛠𠯹
Sưu thuế nặng còng lưng, tiếng mõ thúc vang, con chó sủa;
Dân quê lo vốn đái, kỳ hào thét láo, tiếng bò kêu.

𦊚柱𦊚猊𠺙𠺙丐仉掙𦧘掙𥹰𢯏𢲫別掙𢭰拱世界
𠄩頭𠄩竜捲捲仍埃捲渃捲𩄲耒𣇞低捲𤁘𠇍培西
Bốn trụ bốn nghê cười, cười cái kẻ tranh thịt tranh xôi mà chẳng biết tranh đua cùng thế giới;
Hai đầu hai long cuốn, cuốn nhưng ai cuốn nước cuốn mây rồi mai đây cuốn sạch lũ bồi Tây.

姉𠲖姉沒𠳒㗂停劫浮生官𡚢㐌衝朱他𡢐𤯩𠻀𡛔買姉
昆咹昆𤞑觧刨𢠩𦹵世閥各昆群𢠩妬𨢇忱𣘃叮𡝕拱昆
Chị ơi chị! Một tiếng đùng đoàng, kiếp phù sinh quan lớn đã xong rồi, thơ thẩn sống thừa em với chị;
Con hỡi con! Trăm năm sáng tỏ, gương thế phiệt các con còn soi đó, âm thầm chết điếng mẹ cùng con.
*Câu đối về vụ Cung Khắc Đản, làm quan ở Thái Nguyên (thời Pháp), bị chết vì lựu đạn của lực lượng cách mạng.*

仍想買拱𠊛𠰳𦝄𢚸丕情故友
𠃣𢆥𠀧隔別𠀧𣳔傷𢚸義通家

Những tưởng mãi cùng nhau, ngày tháng vui vầy tình cố hữu;
Ngờ đâu nên cách biệt, sớm chiều thương nhớ nghĩa thông gia.

學廚富溪咹粓𤈜
官縣書池吐㳥泑
Học trò Phú Khê ăn cơm cháy
Quan huyện Thư Trì uống nước ao.

昆婿揑那貼仔細
翁𤳇咳𤼸計功夫
Con rể nết na xem tử tế
Ông chồng cay đắng kể công phu.

夫羅𤳇婦羅婚爲𤳇婚沛䟻夫
我羅些你羅眉爲眉些𢵋化我
Phu là chồng, phụ là vợ, vì chồng vợ phải đi phu;
Ngã là ta, nhĩ là mày, vì mày ta nên hóa ngã.

袙襖甲解摋𡨸丁戊己庚誇𨉓哏貴
𠉞妓乾𦝄扨粒坎選離兑峇吶哏坤
Mặc áo giáp, giải cài chữ đinh, mậu, kỷ, canh, khoe mình rằng quý.
Làm đĩ càn, tai đeo hạt khảm, tốn, ly, đoài, khéo nói rằng khôn.
*(Hồ Xuân Hương - Chiêu Hổ)*

侍𠓨侯侍𨅸視𥉫侍共悶是空固㐌
武𢟙孟武𠺙𩌂𢬣雨退霄羽汔奇𣎏
Thị vào hầu, thị đứng thị trông, thị cũng muốn, thị không có ấy;
Vũ cậy mạnh, vũ ra vũ múa, vũ gặp mưa, vũ ướt cả lòng [1]

些𠉞官侍䟻篤塘椰助洪水朱天下𢟙
碎學廚橘𥪝曚榜眼功扨𨅐丕志買甘
Ta nay quan Thị, đi dốc Đường Da, trợ hồng thủy cho thiên hạ cậy;
Tôi học trò Quất, rắp mong Bảng Nhãn, công dèo bòng phí chí mới cam.

昆佳文谷蓮㵢𨀈鵝𨅸林離哄卿喀
昆妸鉢場𩛄行𦠘蛤𩈘朝𧉋吶央央
Con giai Văn Cốc, lên dốc bắn cò, đứng lăm le, cười khanh khách;
Con gái Bát Tràng, bán hàng thịt ếch, ngồi chầu chẫu, nói ương ương.

---

(1) Tương truyền đây là đôi câu đối, đối đáp giữa quan Th[illegible] và quan Vũ [illegible] đều dùng nhiều chữ cùng âm Thị, âm Vũ nhưng [illegible] nhau.

䊀羅鴉鴉咹稭
幼羅稚稚咹枸
Kê là gà, gà ăn kê
Ấu là trẻ, trẻ ăn ấu

𤙭鴉稭押𤙭鴨
𤙭𩵜即𤙭𩵜𩶄
Chuồng gà kê áp chuồng vịt
Cá diếc tức phường cá mè

鹿羅麀麀𠫾碌硞
魚羅𩵜𩵜𣳔䏧魚
Lộc là hươu, hươu đi lộc cộc
Ngư là cá, cá lội ngắc ngư

翁通𦤾𣶇𨷯東翁通空𠫾羅翁通吏
局秀𠫾戈𨷯貢局秀跕得𠴓局秀才
Ông Thông đến gõ cửa Đông, ông Thông không đi là ông Thông lại;
Cu Tú đi qua cửa Cống, cu Tú nhảy được ấy cu Tú tài.

君子固窮君子窮君子固
孔明扲喪孔明喪孔明扲
Quân tử cố cùng, quân tử cùng, quân tử cố.
Khổng Minh cầm tang, Khổng Minh tang, Khổng Minh cầm

𪀄䳬多麻杜梗多拮嗜吗多多益善
丐𩵜𩷳𣷭𨑗𩷳𢭲吗𩷳𩷳虎文
Con chim đa mà đỗ cành đa, cất tiếng gáy: Đa đa ích thiện.
Cái cá mè lặn nằm luống mè, vẫy vẫy lên: Mè mè hổ văn.

𡨸大羅𫥨𠬃𠬠𦡟𣇟𡨸人羅𠊛渚𧡊𠊛𤎐扒𠯇𪞷族
𡨸皮羅𤿦添𠀧點水𡨸波羅滝渚𧡊滝𪠞麻我𢬣棹
Chữ đại là cả, bỏ một nét ngang, chữ nhân là người,
chớ thấy người sang bắt quàng làm họ.
Chữ bì là da, thêm ba chấm thủy, chữ ba là sóng,
chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

䊷吏貝春渃祖罕𠦳𢆥歷史
𨀈蓮𫜵主權𢬣𠊛𠄩𨔿兆民生

Trẻ lại với xuân, nước tổ bốn nghìn năm lịch sử:
Đứng lên làm chủ, quyền người hai chục triệu dân sinh.

*Mừng xuân - Huỳnh Thúc Kháng*

媄坦渃春術家庭姑博英㛪𢭸醆醝𢚸饒𠊛𨔿兆𢬣空少伴

吒𡗶朱𤯩買和劫𧿆兵刀渃焒𢷮𣘃𢬣點試𠤩𨔿沒歲吻𡗶𤍶

Mẹ đất nước xuân về, gia đình có bác anh em, nâng chén rượu mừng nhau hai chục triệu người không thiếu bạn

Cha trời cho sống mãi, hoạ kiếp trải binh đao nước lửa, có ngón tay đếm thử, bảy mươi mốt tuổi vẫn chưa già

*Mừng xuân - Huỳnh Thúc Kháng*

𤍶㤇𢬣些潮冽潮烘𤇮焒醞𦝄疠肆𢶢𢚸䊷咭羕吧檜𡍚破𣘃鏁研扡潮特老姉侯𡛔𡗉沒

𠊚𢬣學徒對情對趣昨對迡𩯀洎肜𡕩對眉𩈘味鳳𦂛𦟐蜍錄輪打𪭯對𠊚𤍶捉嶋䊷坡堆

Già ưa người ta chiều, rét chiều hông, nóng chiều quạt, lưng đau ruột xót, chiều cơm ngon canh ngọt, còi răng vồi, chày sắt nghiền dồn, chiều được lão chỉ hầu non có một.

Thầy dạy học trò dốt, tình dốt thua, ngu dốt chơi, tóc bạc da mồi, dốt mây ngàn mặt phương, trống lưng cóc, dùi son đánh xuống, dốt thầy già con hạt trẻ vừa dồi

要饒如包如𢬣如𢭸𢭸桶如𢶢𡥵𢬣如𢯦𠊚𢬣如扦行絲

䊷低固瓢固伴固𥺊餅𥸷固𡐙餅𥺊固𤂬𥺊𦬑固𦝄𡎢醞

Yêu nhau như bầu như rót như hốt vào thúng, như bưng con quay, như xoay thò tiện, như bện hàng to.

Lấy đây có bầu có bạn, có vạn cơm xôi, có nồi cơm nếp có đệp bánh chưng có lưng hũ rượu

*(Ông Nghè Nguyễn Quý Tân)*

筆𢬣墨偈魂渃醒𥙩𡗶沒𢬣𡎢𢬣罕𦖑𡗶南泥𢬣𡗶
碎𠄼𢬣𢬣英𢬣𢬣𢬣𢬣𢬣𢬣𢬣十 [illegible] 𢬣𢬣𢬣𢬣在

Bút cùn mực khé, hồn nước tỉnh hay chưa, một ngọn lửa hồng bốn tháng trời Nam chen giữa gió

Chân cứng đá mềm, anh em nên bước tới, đôi lời trân trọng, đầu năm chúc Tết gọi mừng xuân.

*Mừng xuân - Vũ Oanh*

欺挆𣈜𠽉𠽉君子𫽄摸𥋳拯𧡊
昒𨷑𠚢𪪥𡧲英雄𠀧𠀲𨅸𣋚𥉴

Khi khép tối om om, quân tử lò mò nhìn chẳng thấy

Lúc mở ra toác hoác, anh hùng tấp tểnh đứng mà coi.

*Hồ Xuân Hương*

𥿗𨱽紇𥾽金剛呢𩈘呢𧞾呢小呢僧呢法有直言持誦
𦾵慈悲𨫊濟渡𠦳𢭂𠦳𢭃𠦳𢖵𠦳拜南無陀佛奉如來

Xâu tràng hạt chuỗi kim cương, này đếm, này đeo, này tiểu, này tăng, này pháp hữu trực ngôn trì tụng;

Mõ từ bi chuông tế độ, nào khua, nào gõ, nào khấn, nào vái Nam mô đà Phật phụng Như lai.

*Hồ Xuân Hương*

𨶋𢬣衆奴試𢭮之杜女𢭮之𠦳仍欺𨢇𢀨瓢彈𢀨壁册𢀨案件𢀨茹𨑗𡗶𧼋𨕭𡗶務遡𠓀都味催固之坊栖𥹛
群固𨢇些𡗉拯怕𨢇拱拯怕朱𠬠昒𠲖如鮮吃如蝽𠰉如鵠眛如𧋆捉搏𡗶滝沒𢬗𠓨朱𢧚役閑𦁂仕𠯇傳𥪝𢆥

Quách thày chúng nó thi mà chi đỗ nữa mà chi, nào những khi rượu đầy bầu, đàn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhà, nghêu ngao trăng gió bốn mùa chơi đà đủ vị, thôi có lạ gì phường mặt trắng;

Còn có bọn ta tu chẳng sợ đầy cũng chẳng sợ, cho đến lúc miệng như tép, mẹp như rong, tiếng như công, mắt như chớp, xốc vác non sông một gánh làm cho nên việc, bấy giờ sẽ hỏi chuyện trăm năm.

*Nghe tin bạn thi đỗ - Lê Đại*

固速空𨖅虚𠀧𠦳𡘯沒堆欺𠲖沒堆𠯪常𠯇𠽖奇廊奇𦹵奇親戚𠀧行𠒥飾𢬣才群吻嚜乎𠦳舊界
拯𤞻時鶤過螺衡明𢖵进森歲學进森𢭂梟别儀𠬠𣳔𠬠茹𠬠翁吒住博𥋳𥉫揚味催停𠀧𠀲丐虛名

Có mây không gió, lơ lửng giữa trời, một đôi khi nhắn một đôi lời
thường hỏi thăm cả làng, cả xóm, cả thân thích họ hàng,
gắng sức đua tài, còn vẫn mơ hồ trong cựu giới.
Chẳng lợn thì gà, qua loa xong buổi chợ, mười lăm tuổi học mười lăm
chữ, nếu biết nghĩ đến nước đến nhà, đến ông cha, chú bác,
dỏng tai giương mắt, thôi đừng tấp tểnh cái hư danh.

*Mừng cháu Thi đỗ - Lê Đại*

𠫾坦䏧塘滲如腢
𡎥㭲椰𩙋沫盡𩩫

Đi đất thịt, đường trơn như mỡ
Ngồi gốc da, gió mát tận xương

𡞕奇𡞕𠄩𠄩𡞕條罢𡞕奇
官承官少少官靮噲官承

Vợ cả vợ hai, hai vợ đều là vợ cả
Quan thừa quan thiếu, thiếu quan sao gọi quan thừa[1]

聖祖𠸒聖尊𦋦𨷑渃
神魂𡋂神性𧼋術茄

Thánh tổ bảo Thánh tôn ra mở nước
Thần hồn nát Thần tính chạy về nhà

昆蛤撩𣘃妄格伮𫹴𡍢坦伮劇琠𦓅
昆公𠫾戈廚涇伮聀㗂槓伮鯨古来

Con cóc leo cây vọng cách, nó rơi xuống đất, nó cạch đến già;
Con công đi qua chùa Kênh, nó nghe tiếng cồng, nó kềnh cổ lại.

昆㛪梂𣘃腢𧹻紅紅悶𠫾𥙩𫯳底麻𥊚𣘃
翁老行𩄲𦟐撑埋䁮惕𨔈昆㛪暢大宮𩄲

Con gái cầu Cậy, má đỏ hồng hồng, muốn đi lấy chồng, để mà trông cậy;
Ông lão hàng Mây, da xanh mai mái, thích chơi con gái, sướng đại cung mây

春琠㗎拱花䓀别
情𥢆𤓊貝𩙋𦝄收

Xuân đến nhắn cùng hoa cỏ biết;
Tình riêng giãi với gió trăng thâu.

---

[1] Tương truyền đôi câu đối này của Cử nhân Nguyễn Tử Mẫn, Tri huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang, về sau có dị bản. Xin xem thêm *Lời tựa* ở đầu sách này.

曲咭潯陽返逹湞和𠊛𣷭渡
弓彈翠懌趍術扛掃敗𠀧生
Khúc hát Tầm dương gặp gỡ chan hoà người bốn biển;
Cung đàn Thuý dịch đi về dan díu nợ ba sinh.

𡗶坦拱多情吹伯春公據舖煙花趍吏買
粉𡽫更慖忿晦翁月老拱坊巾㡚咭慳之
Trời đất cũng đa tình, xui bác xuân công, cứ phố yên hoa đi lại mãi;
Phấn son càng tủi phận, hỏi ông nguyệt lão, cùng phường khăn yếm ghét ghen chi.

春拱㦖𠊛𡑝李湄篭曼漠𩂟
花群待客梗梨𤽸點沒𠀧芃
Xuân cũng chiều người, sân lý mưa lồng man mác bóng;
Hoa còn đợi khách, cành lê trắng điểm một vài bông.

緣敗買牢底沒戢咳群撝吻𧋆
哏㗂埃妒些𠀧春𡀮底損傍花
Duyên nợ mãi sao đây, một giấc hãy còn vơ vẩn bướm;
Hẹn hò ai đó tá, ba xuân chớ để phũ phàng hoa.

𡛔固㹥如𧏵固鰭𡛔空㹥如𡎝𡏧空𥜤
𡥵固吒如茹固𩯀𡥵空吒如𧉭𧋆𠛣𩬈
Gái có chồng như rồng có vây, gái không chồng như cối xay không ngõng;
Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng nọc đứt đuôi.

埃蓮守諒共英工幹𠀧𩙻扒車𡐙𣷭
㖡吼娘蘇朱姊儂𢭂尼丐䳽涖坡泑
Ai lên thú Lạng cùng anh, công cán ấy dã tràng xe cát bể;
Nhắn nhủ nàng Tô cho chị, nông nỗi này cái cò lội bờ ao.

一士貳農歇秸𧼋霳一農貳士
𨕭師𠁑娓景㬋𠰺来𨕭娓𠁑師
Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ;
Trên sư dưới vãi, ngoảnh lưng giở lại, trên vãi dưới sư.

蜆逗梗梅爬狂橘
馭術塘櫑趍伶柾
Kiến đậu cành Mơ bò cuống quýt
Ngựa về đường Bưởi chạy lanh chanh

膰丹眜猎貓踋㩇
𤄯浰泑蓮芊淎蓮
Phên đan mắt cáo mèo chui lọt
Nghé lội ao sen ngó nổi lên

預𠇍權職底𣚻咹嘲𠷣佞𨖲骨底𥗾𢭸𨉟𢬣
援理自由𢜠曰𡞕杯黰吶瘦只勤拘客收錢
Dựa vào quyền chức để xoay ăn, chiều dưới nịnh trên, cốt để nặng tay đầy túi
Viện lẽ tự do mà viết ẩu, bôi đen nói xấu, chỉ cần câu khách thu tiền.

先學禮後學文𠊛𠊛哝饒吶𡨸忠𡨸孝
坦固例圭固退茹茹𠼤吪𫜵調善調咍
"Tiên học lễ, hậu học văn" người người bảo nhau nói chữ trung chữ hiếu;
"Đất có lề quê có thói" nhà nhà răn dạy làm điều thiện điều hay.

紵𢗖家風茹幸福
嚴明國法渃昇平
Bền vững gia phong, nhà hạnh phúc;
Nghiêm minh quốc pháp, nước thăng bình.

𢜠黨𦒹进𢆥奇𤾓沔坦渃𤎜炡迍節
𢖵博𡃏𤾓𨋣行兆𣘃𦙾紅𤌋熉𠇍春
Mừng Đảng sáu mươi năm, cả trăm miền đất nước tưng bừng đón tết;
Nhớ Bác tròn trăm tuổi, hàng triệu trái tim hồng rạo rực vào xuân.

保衛邊疆𣈜𤎏𣎏霜英戰仕决心戰斗
𡨹𢶢海島𣋽𩙌嘲飄姉民軍謹密巡防
Bảo vệ biên cương, ngày nắng đêm sương, anh chiến sĩ quyết tâm chiến đấu;
Giữ gìn hải đảo, sớm giông chiều bão, chị dân quân cẩn mật tuần phòng.

景覺防奸人民𤾓眜𠦳𢭸𡨹安内地
堅強𢫃賊戰士𨷈𠊛沒志𡨹𢗖邊陲
Cảnh giác phòng gian, nhân dân trăm mắt nghìn tay giữ yên nội địa;
Kiên cường chống giặc, chiến sĩ muôn người một chí giữ vững biên thuỳ.

堅持𢷮買思惟發輝精神𫜵主𢗖跬進蓮𡏦事業
鞏顧紀綱体制動員内力飭孟决心奮斗𢫡基圖
Kiên trì đổi mới tư duy, phát huy tinh thần làm chủ, vững bước tiến lên xây sự nghiệp;
Củng cố kỷ cương thể chế, động viên nội lực sức mạnh, quyết tâm phấn đấu dựng cơ đồ

𢜠招車緣情堆侶𣛟𤾓和合
祝㹥結伴義移鐄𨷈課𨫊𣘃

Mừng cháu xe duyên, tình đôi lứa trăm năm hoà hợp;
Chúc con kết bạn, nghĩa đá vàng muôn thuở sắt son.

招𤥏群祖宗咳群㑚種茹些生產買
曠湄𦬑庙陵沕𦬑𡶀滝坦渃凭紟數

Cháu chắt còn, tổ tông hãy còn, nòi giống nhà ta sinh sản mãi;
Nắng mưa thế miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững bền lâu.

*(Đệ tứ thập tứ thế kỷ niên tôn Vũ Đình Khôi bái đề - Đền Hùng, Phú Thọ)*

垓拯𡗶南渃罒𤾓𢆥茹固𦝄
生粎種卒招𠄩𣛟兆具𡥵𦵰

Gây dựng trời Nam, nước bốn nghìn năm nhà có nóc;
Sinh sôi giống tốt, cháu hai lăm triệu cụ chưa già.

*(Huấn đạo Nguyễn Thiện Kế bái đề – Như trên)*

𡶀滝散作芃涞渃
身世冷汀𩙍溧蔈

Non sông tan tác bông rơi nước
Thân thế lênh đênh gió dạt bèo

*(Lê Quýnh; Bắc hành tùng ký)*

撟𨇜坤填𩅹木𩈘
𥊚頭㦃負岃滝𣈜

Kéo tóc khôn đền mưa móc mới;
Ngoảnh đầu sợ phụ núi sông xưa.

*(Như trên)*

德𤤰起天清淨
德𤤰天官閣九廚

Đức vua khởi thiên thanh tịnh
Đức vua thiên quan cửu chùa

*(Miếu Lai Triều, Thái Thụy, Thái Bình)*

捽肆王三分天下
𣘃頭西四海皆兄

Rút ruột Vương, tam phân thiên hạ
Chặt đầu Tây, tứ hải giai huynh

*(Tương truyền vế trên là của một người Tây thạo tiếng Việt, nói với vua Duy Tân. Ý nói chữ Vương bỏ sổ giữa thì thành chữ Tam là ba; đất nước chia ba. Vế dưới là của vua Duy Tân đối lại, ý nói chữ Tây bỏ hoành đầu thì thành chữ tứ là bốn, bốn biển đều anh em).*

噇仍几貪皮化利帽𦑃螓隊𨖅頭𨖲迎躺蹲直闗候門
管包得拦丐㗂名襖絏鱗全𠀧肌肤痗䏧跪痾墑帳府
Ngán những kẻ tham bề hóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên đầu tóc,
nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn;
Quản bao người mang cái nhàm danh, áo giới lân trùm dưới cơ phu,
mỏi gối quỳ mòn sân trướng phủ.

鐵中炉炭中炉焒中炉𠺙𣿅哺時𠚢椎硯
紙於𧚟墨於𧚟笔於𧚟曰磊悔麻杜魁科
Sắt trong lò, than trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò thì ra dùi vở;
Giấy ở túi, mực ở túi, bút ở túi, viết lúi húi mà đỗ khôi khoa.
*(Tương truyền vế dưới là sự đối đáp của Lê Văn Hưu, danh sĩ đời Trần, với người thợ rèn)*

嘲𠀧进貶晦𦆹霧抓距踏尚貪𠚢闗
創夢沒醪醝醉累抛𢬣撻翁福𠓨茹
Chiều ba mươi nợ hỏi tít mù, co cẳng đạp thằng bần ra cửa;
Sáng mồng một rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông phúc vào nhà.
*(Nguyễn Công Trứ)*

翁𠚢北罵枚職京略爵郡公𦊚波空茹麻一𠰚
具術西拱惜𢚸朝廷外政府沒悉貝渃固𠄩兜
Ông ra Bắc là may, chức Kinh lược, tước Quận công, bốn biển không
nhà mà một nhỉ;
Cụ về Tây cũng tiếc, trong Triều đình, ngoài Chính phủ, một lòng với
nước có hai đâu.
*(Thân sĩ Hưng Yên tặng Hoàng Cao Khải ra Bắc năm 1897)*

𢪀哏蛚劼𢬣蹎姉我𡛔能仃㐌丕
埃疑蛤折䁐傳官赦魔扒别𫜵牢
Nghĩ rằng rết khỏe nhờ chân, chị ngã em nâng đành đã vậy;
Ai ngờ cóc chết hết chuyện, quan tha ma bắt biết làm sao!
*(Câu đối nghè Tân làm giúp hai bà thờ chung chồng vừa ra tù thì chết)*

熟𠀧𤾓𦒹进卷經庄神聖佛仙仍恪俗
能𠦳萬𢇏罰默偈空君臣父子的罷得
Thuộc ba trăm sáu chục quyển kinh, chẳng thần thánh phật tiên
nhưng khác tục;
Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quân thần phụ tử đếch
ra người.
*(Vế đối là của Nguyễn Công Trứ đối lại vế trên của một nhà sư).*

義黨情民塘革命𠸦凌戰勝
花春會節頂榮光熾熠成功
Nghĩa Đảng tình dân, đường cách mạng lẫy lừng chiến thắng;
Hoa Xuân hội tết, đỉnh vinh quang rực rỡ thành công.
*(Câu đối Nôm mỗi chữ có ngang, dọc đều 1 mét, mừng xuân Ất Dậu - 2005 – trình bày ở triển lãm Giảng Võ - Hà Nội)*

熠紅日早𢫝𡗶坦
劍捽堅江怯鬼神
Lửa hồng Nhật Tảo rung trời đất;
Kiếm tuốt Kiên Giang khiếp quỷ thần.
*(Câu đối viếng Nguyễn Trung Trực của Huỳnh Mẫn Đạt)*

隊𥶄翎鴉𦋦趍复國公吏還公
默袄翅鴝𨔾術耕農客時默客
Đội nón lông gà, ra đi phục quốc, công lại hoàn công;
Mặc áo cánh sẻ, trở về canh nông, khách thời mặc khách.

𤳆壽山䟻岃壽山山山出英雄豪傑
㛪宮月𡎢𨕭宮月月月朋君子丈夫
Trai Thọ Sơn đứng núi Thọ Sơn, sơn sơn xuất anh hùng hào kiệt;
Gái Cung Nguyệt ngồi trong Cung Nguyệt, nguyệt nguyệt bằng quân tử trượng phu.
*(Thiều Thốn thời Trần đối Công chúa Ngọc Chiêu)*

𥈶𪘵𩵜𥒥嚴丐吸
施𦧲鰫般撑組𩯀
Nhe răng sấu đá ngàm cái cạp
Thè lưỡi thờn bơn vuốt sợi râu
*(Câu đối vui về nghề đan ở Hoằng Hóa, Thanh Hóa)*

頭獁𠰘𤞺爲渃悁𨉟𡗶窖底𫜵𨱽𨱽跡徵王𠺥𦓿妒
𡥵鵅𤤰鴻𠇍茹别𩈘𠊛試貼氣节本涌趙帝駭群低
Đầu voi miệng cọp, vì nước quên mình, trời khéo để làm gương, dấu tích Trưng Vương là thế đó;
Con Lạc cháu Hồng, mấy nhà biết mặt, người thử xem khí tiết, vốn giòng Triệu Đế hãy còn đây.
*(Lưu truyền ở Hoằng Hóa, Thanh Hóa)*

㩲宰相當官𣠶鐮捽鉑網𥵛䔲蘆軍轎插行𠄩憍
糁芃枕妥
節元旦寔節䏧鮓炟黄餅蒸因椰餘荇迻口沒𨢇
𠀧盏情喪

Quyền Tể tướng đương quan, hèo gươm tuốt bạc, võng nón lá sắn, quân kiệu xếp hàng hai, lọng tám bông chũm chọe;

Tết Nguyên đán thực tết, giò cá rán vàng, bánh chưng nhân dừa, dưa hành đưa khẩu một, rượu ba chén tình tang.

*(Giai thoại Nguyễn Bá Nhạ đối Hà Duy Phiên)*

度朱得世恒如食
招𥙩役𡗶𡁹窖𢬣

Đo cho người thế hằng như thực;

Chuốc lấy việc trời bởi khéo tay.

*(Trường đối tạp sao; VHv. 2010)*

奢吏𥙩之蒙者特
勉嗔陽鑕貯朱䑪

Xa lại lấy chi mong giả được;

Miễn xin dương chất trữ cho dầy.

*(như trên)*

𠯊浽筆硯麻劍馬
故程金紙拱桑蓬

Ngán nỗi bút nghiên mà kiếm mã;

Cớ sao kim chỉ cũng tang bồng.

*(Trường văn đối liên; VHv. 226)*

姑蓮袙𧞾花蓮𨀈於湖蓮徐得君子
舅桂袙袄𦑃桂蹽蓮宮桂閉姉姮娥

Cô Sen mặc yếm hoa sen, đứng ở hồ sen, chờ người quân tử;

Cậu Quế mặc áo cánh quế, trèo lên cung quế, bế chị hằng nga.

固祖固宗宗祖祖宗宗祖𡳵
群𡽫群渃渃𡽫𡽫渃渃𡽫茹

Có tổ có tông, tông tổ tổ tông, tông tổ cũ;

Còn non còn nước, nước non non nước, nước non nhà.

*(Câu đối truyền miệng ở nhiều địa phương)*

天 水 淍 枌 源 福 𤁘
蘭 溪 枝 熕 脈 文 𨱽

Thiên Thủy dòng phân, nguồn phúc rộng;
Lan Khê chi tỏa, mạch văn dài.
*(Từ đường họ Thạch, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội)*

名 家 緌 𢆥 自 𣅶 茄 黎 𨑗 吏
班 頭 𢲫 𢟙 本 自 盛 德 細 尼

Danh gia nối đời, từ thuở nhà Lê trở lại;
Ban đầu xây dựng, vốn từ Thịnh Đức tới nay.
*(Từ đường họ Thạch ở Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội)*

省 青 發 跡 祖 先 著
𠪰 阮 留 傳 昆 孫 𡢐

Tỉnh Thanh phát tích tổ tiên trước;
Họ Nguyễn lưu truyền con cháu sau.
*(Từ đường họ Nguyễn làng Minh Giám, Kiến Xương, Thái Bình)*

明 監 圭 鄉 記 碑 𥒥
月 臨 坦 祖 鑿 悉 𦰟

Minh Giám quê hương ghi bia đá;
Nguyệt Lâm đất tổ tạc lòng son.
*(Từ đường họ Nguyễn thôn Nguyệt Lâm, Kiến Xương, Thái Bình)*

倔 鬼 𢬣 丐 斗 踭 閨 魁 元
昆 木 𢭸 核 旁 䁾 茄 榜 眼

Thằng quỉ mang cái đấu đứng cửa khôi nguyên;
Con mộc tựa cây bàng nhòm nhà bảng nhãn.
*(Câu đối của Bảng nhãn Phạm Quang Trạch và Hương cống Nguyễn Quỳnh – theo Gia phả họ Phạm ở Đông Ngạc, Hà Nội)*

律 沒 𢆥 空 得 調 咦 仍 擬 拱 拯 閧 調 咦 悉 自 吼 悉 對 影 常 燸 鏡 白 髮
插 龍 渃 調 別 𢀦 咹 庯 実 渚 埃 別 𢀦 奇 𩈘 共 迡 𩈘 知 心 畫 固 伴 黄 泉

Suốt một đời không được điều gì, nhưng nghĩ cũng chẳng hỏng điều gì, lòng tự nhủ lòng, đối ảnh thường soi gương bạch phát;
Khắp trong nước đều biết mình cả, mà thực chưa ai biết mình cả, mặt cùng gặp mặt, tri tâm họa có bạn hoàng tuyền.
*(Câu đối tự đề của cụ Lê Đại, người nổi tiếng của lớp nhà nho cuối cùng ở Hà Nội)*

𨢇共和花平等㥊春獨立
餅自由䬉博愛咹節民權

Rượu cộng hòa, hoa bình đẳng, mừng xuân độc lập;
Bánh tự do, gió bác ái, ăn tết dân quyền.

*(Câu đối Bác Hồ viết trong tết độc lập đầu tiên sau Cách mạng tháng 8 – 1945)*

㷫燈𨖲油紅𣋚帝
騎馭庸𪘵晉𨖲唐

Thắp đèn lên, dầu vương ra đế;
Cưỡi ngựa dong, thẳng tấn lên đường.

*(Theo Vũ Kiên, bài Bác Hồ với thú làm câu đối, báo Sức khỏe & Đời sống số Xuân Ất Dậu - 2005).*

汫䂪古花文群色涅
茹六陵底渃沕印形

Giếng đá cổ, hoa văn còn sắc nét;
Nhà lục lăng đáy nước vẫn in hình.

*(Đình Cự Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

亭巨正廟𠄩姑鮮買圭鄉文物
廚菩提堰埬屍標高傳統英雄

Đình Cự Chính, miếu Hai Cô, tươi mới quê hương văn vật;
Chùa Bồ Đề, gò Đống Thây, nêu cao truyền thống anh hùng.

*(Đình Cự Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

椬核擠梏核高恤梏凭
旺渃汝源渃瀝自源瀞

Trồng cây vun gốc, cây cao nhờ gốc vững;
Uống nước nhớ nguồn, nước sạch tự nguồn trong.

*(Đình Cự Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

菓福𥩯㦤廚沒攝
花蓮𦬑泣佛进方

Quả phúc dựng nên chùa một nếp;
Hoa sen thơm khắp, Phật mười phương.

*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

坦几木文能武磊
得華京妸擔穷才

Đất kẻ Mọc văn hay võ giỏi;
Người Hoa Kinh gái đảm trai tài.
*(Đình Nhân Mục, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

𠦳 𢆥 群 買 㗂 𦬑 塳 仉 木
閱 𣋚 傳 留 清 歷 坦 升 龍

Nghìn năm còn mãi tiếng thơm vùng kẻ Mọc;
Muôn thuở truyền lưu thanh lịch đất Thăng Long.
*(Đình Nhân Mục, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

𡗉 𫜵 福 𠃣 𫜵 緣 香 焒 𣋽 虧 㨢 𣈖 佛
𨎟 報 恩 𨍦 報 德 逍 遥 𣈜 𣎃 得 𦖑 經

Nhiều làm phúc, ít làm duyên, hương lửa sớm khuya nương bóng Phật;
Trước báo ân, sau báo đức, tiêu dao ngày tháng được nghe kinh.
*(Chùa Bà Đá, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

核 德 𥽌 檶 㨢 閧 慈 悲 懞 濟 渡
𡊲 仁 𠉞 搭 仍 求 内 外 𪱙 超 生

Cây đức trước trồng nương cửa từ bi mong tế độ;
Nền nhân nay đắp, những cầu nội ngoại chóng siêu sinh.
*(Chùa Bà Đá, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

𦀊 引 衆 生 𠓨 善 惡 𨷑 嵩 𠄩 𡓃 閧
香 𦬑 諸 佛 証 醒 迷 聽 透 余 回 鍾

Dây dẫn chúng sinh vào, thiện ác mở tung hai lối cửa;
Hương thơm chư Phật chứng, tỉnh mê nghe thấu mấy hồi chuông.
*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

𨅸 此 𥉫 坦 𡅏 𪀄 豆 𢝙 𩈘 一 竜 都 固 沛 仉 梅 沔 樂 土
𨑗 當 𣇜 滝 𡊡 葛 𩙻 霿 霧 𥪝 世 界 兜 朋 𨷶 佛 准 名 藍

Đứng thử trông đất lành chim đậu, vui vẻ nhất Long Đô,
có phải kẻ Mơ miền Lạc Thổ;
Gặp đương buổi sông lở cát bay, mịt mù trong thế giới,
đâu bằng cửa Phật chốn danh lam.
*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

𥪝 祖 國 外 𢆥 州 劫 𠊛 稽 咡
𨕭 天 堂 𤲂 地 獄 𨷶 佛 狹 夷

Trong tổ quốc ngoài năm châu kiếp người ghê nhỉ;
Trên thiên đường dưới địa ngục cửa Phật hẹp gì.
*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

諸佛本慈悲紅㘷怞台茷黑暗
眾生𠅍煩惱黄梅𥢆共景清修
Chư Phật vốn từ bi hồng kiếp xót thay đời hắc ám;
Chúng sinh chớ phiền não Hoàng Mai riêng cùng cảnh thanh tu.
*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

核䓡滝蘇憫景買
塔廚坦縷吻坪䅜
Cây cỏ sông Tô mừng cảnh mới;
Tháp chùa đất Lủ vẫn nền xưa.
*(Chùa Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

香焒添儂廚縷𨇒
廟陵當對景啓愶
Hương lửa thêm nồng chùa Lủ trước;
Miếu lăng đăng đối cảnh khải vui.
*(Chùa Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

局溋還當檜桂粘珠給貼𠇍緣噲𥘀打䫅菓福
准城市拱𡽫蓬渃弱鐘廚禮佛箕埃㥋景廛伽
Cuộc doanh hoàn đương củi quế gạo châu góp của làm duyên gọi chút vo tròn quả phúc;
Chốn thành thị cũng non bồng nước nhược chuông chùa lễ Phật kìa ai bén cảnh chiền già.
*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

英𡛔咹𥆾𣘃䏾𩈘坦𢃊廚廊風景侼
善信唉蹎𢬣求福貼茷𠊛世渃𡽫仙
Anh em ơi! ngoảnh mặt mà trông, đất vua chùa làng phong cảnh bụt;
Thiện tín hỡi! rón tay cầu phúc, của đời người thế nước non tiên.
*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

㐱𡨸劬勞針報孝
𠦳秋香焒𢎗慈悲
Chín chữ cù lao chăm báo hiếu;
Nghìn thu hương lửa bóng từ bi.
*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

㖸玉㤇𢬣攏涌聖𡗶南城産固
𠿯鑛群曲喝蹈仙坦越沕傳記

Chén ngọc nhờ tay nâng, dòng thánh trời Nam nên sẵn có;
Lời vàng còn khúc hát, dấu tiên đất Việt vẫn truyền ghi.
*(Chùa Phụng Thánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

邑 泰 固 天 緣 珥 遣 蹃 仙 趍 吏 吏
越 南 饒 地 勝 吹 𢲫 涌 聖 化 生 生
Ấp Thái có thiên duyên nhẹ khiến gót tiên đi lại lại;
Việt Nam nhiều địa thắng xui nên dòng thánh hóa sinh sinh.
*(Chùa Phụng Thánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

曲 聖 歌 吟 舖 葛 彈 椿 噗 㗂 喝
句 神 唱 詠 湖 西 瀾 㳥 㗰 韻 詩
Khúc thánh ca ngâm, Phố Cát đàn xuân vang tiếng hát;
Câu thần xướng vịnh, Hồ Tây lan sóng réo vần thơ.
*(Chùa Phụng Thánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

𢬥 湥 渃 楊 枝 揲 焒 毒 泣 𠀧 𠦳 𡓇 俗
擺 隻 船 般 若 接 眾 生 𨖲 𠃩 品 臺 蓮
Vẩy giọt nước dương chi, dẹp lửa độc khắp ba ngàn cõi tục
Bơi chiếc thuyền bát nhã, tiếp chúng sinh lên chín phẩm đài sen.
*(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

愴 眾 生 顛 倒 綱 常 𤏬 德 孝 𪜀 𨨧 𠁀 污 濁
𢗌 地 獄 沉 淪 苦 難 体 𢚸 仁 願 度 𡓇 幽 冥
Thương chúng sinh điên đảo cương thường, rạng đức hiếu làm gương đời ô trọc
Xót địa ngục trầm luân khổ nạn, thể lòng nhân nguyện độ cõi u minh.
*(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

閞 慈 悲 𢌌 𨷑 清 湯 空 垠 客 紅 尘 出 入
船 濟 度 凭 𢬣 𢹣 梩 迍 迻 得 善 道 皈 來
Cửa từ bi rộng mở thênh thang, không ngăn khách hồng trần xuất nhập;
Thuyền tế độ vững tay chèo lái, đón đưa người thiện đạo qui lai.
*(Chùa Tăng Phúc, quận Cầu Giấy, Hà Nội)*

噗 聰 車 馭 戈 塘 俗
𨷑 𩈘 𡶀 滝 細 閞 禪
Vang tai xe ngựa qua đường tục;
Mở mặt non sông tới cửa thiền.
*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

𣦰包番𩙍亞湄歐渚𥒥凭銅拙箺梢𡗶廚鎮北
𥢆沒趣花曇燭慧𣋽鐘朝𪔠清湯𨷯仸景湖西

Trải bao phen gió Á mưa Âu, trơ đá vững đồng,
chót vót cột trời chùa Trấn Bắc
Riêng một thú hoa đàm đuốc tuệ, sớm chuông chiều trống,
thênh thang cửa Phật cảnh Hồ Tây.

*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

聖蹟崇山府會同勤望拜僊鄉務本圭枷媄買流傳
標表垁禪𢫡凭風塵𢹿掋堅貞柱𥒥𨀎共天地數𨱽

Thánh tích sùng sơn, phủ hội đồng cần vọng bái Tiên Hương Vụ Bản
quê nhà, mẹ mãi lưu truyền;
Tiêu biểu cõi thiền, chống vững phong trần xô đẩy, kiên trinh trụ đá,
đứng cùng thiên địa lâu dài.

*(Chùa Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

准庵禪𢌌𨷑𨷯慈産𢚸濟渡
坭城市少夷客越默飭往来

Chốn am thiền rộng mở cửa từ, sẵn lòng tế độ;
Nơi thành thị thiếu gì khách Việt, mặc sức vãng lai.

*(Chùa Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

心香透𦤾进方佛
福菓修𢧚沒阮廚

Tâm hương thấu đến mười phương Phật;
Phúc quả tu nên một ngọn chùa.

*(Chùa Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

武略練雄兵綠水𠦳秋記史越
文才謀上將白藤沒陣勝軍元

Vũ lược luyện hùng binh, Lục Thủy ngàn thu ghi sử Việt;
Văn tài mưu thượng tướng, Bạch Đằng một trận thắng quân
Nguyên.

*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

救㑚穌啉炭渃固𠄩婆𨄹史㶶
窮𡶀滝記鑿得終𤾓𢂞筭香蕟

Cứu nòi giống lầm than, nước có hai bà gương sử sáng;
Cùng núi sông ghi tạc, người chung trăm họ nén hương thơm.

*(Đền Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

𠄩位女英雄渃𡳵𢲧𢧚𡎟一統
𠦳秋南國史𨀈𦹳群買廟同仁

Hai vị nữ anh hùng, nước cũ gây nên nền nhất thống;
Ngàn thu Nam quốc sử, dấu thơm còn mãi miếu Đồng Nhân.

*(Đền Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

善略底福車賢厚𨷯𢩮㳥己水
否過時泰𡗅韶光買𨷯景長春

Thiện lược để phúc xa, hiền hậu mở mang dòng Dĩ thủy;
Bĩ qua thì thái tới, thiều quang mới mở cảnh Trường xuân.

*(Câu đối của cụ Ngô Tầm tặng cụ Trường Xuân họ Phạm ở Thái Bình)*
*(Chữ 水 với chữ 己 là chữ Dòng; "dĩ thủy" ý nói công xây dựng của tổ tiên)*

浮生如夢丕卿相公侯嗊沒祝
不死罢名妬文章科甲𤯩𠦳秋

Phù sinh như mộng vậy, khánh tướng công hầu vang một chốc;
Bất tử là danh đó, văn chương khoa giáp sống nghìn thu.

*(Cử nhân Nguyễn Kỳ Nam và cử nhân Nguyễn Mạnh Nguyên viếng Bằng Phi Nguyễn Doãn Cử, giảng quan Phủ Tôn Nhân ở triều đình Huế, người trực tiếp dạy học cho Ưng Lịch, sau đó là vua Hàm Nghi)*

芙留罢油空油空時𤈜焒
沉默罢沉浪沉浪乙閑心

Phù Lưu là giầu không, giầu không thì tắt lửa;
Trầm mặc là chìm lặng, chìm lặng ắt nhàn tâm.

*(Giai thoại về Phạm Tử Hiền, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu đời Lê Thánh Tông)*

學徒廊鉼膁𡗉鉼𡗉鍱麻𢬣𢭸苔鉼
縣官坦教𢬣苔槊苔鎌仍頭空睹教

Học trò làng Gang, bụng nhiều gang nhiều thép, mà tay chửa đầy gang;
Huyện quan đất Giáo, tay đầy dáo đầy gươm, nhưng đầu không đủ giáo.

*(Giai thoại về học trò làng Gang đối đáp với quan huyện làng Giáo)*

粘皛空啫成汚米
銅黰拯鍊㧅黃金

Gạo trắng không giã, thành ô mễ;
Đồng đen chẳng luyện vẫn hoàng kim.

*(Giai thoại thầy đồ ra cho học trò làng Ô Mễ đối)*

君子撏躺搈㩜蹐
丈夫感志㧘樿㗅
Quân tử náu mình rung nhịp gót;
Trượng phu thích chí gẩy đàn môi.
*(Giai thoại Nguyễn Khuyến ra, Bùi Viện đối)*

蕡𠾕世間只固花梅罢别㐌
𦞑𦾰天地禍罢昆狂固㤇𠊛
Thơm nức thế gian chỉ có hoa mai là biết tớ;
Thối hoăng thiên địa họa là con chó có ưa ngươi.
*(Tri huyện Duyên Hà là Vũ Quí Mão, nhân kỷ niệm ngày sinh, ra vế thách đối. Có người đã đối lại ngay)*

𠮾翁縣沿河…㰀!
徒婆㩫歷動…動
Miệng ông huyện Duyên Hà... hà;
Đồ bà già lịch động... động.
*(Tri huyện Mão đọc vế ra, rồi bảo anh hầu đối lại)*

得价碎𧸝輪貼底貼同吝丞貼狂㕸欣插吏
𠏦楨姑𢠯洒錢捐錢固𡎝㘇𤛠别㨢拱成官
Được giá tôi bán luôn, của để của đồng lần, thừa của chó ăn hơn xếp lại;
Gớm trinh cô lắm nhỉ, tiền quyên tiền có lỗ, dẫu trâu biết xỏ cũng thành quan
*(Cụ Nguyễn Văn Đằng, huyện Kiến Xương, Thái Bình viết dán ở cửa hàng bán nông cụ của một tổ chức chính trị bí mật thời Pháp thuộc).*

熩㤳㕧唐西㐌徠𠊛過歌誦生墳官𡘯吏
𠼲𠺥𣘃村北𨕭敬𠁑𢫘沒悉尊重具𣘃民
Rực rỡ mé đường tây, kẻ lại người qua ca tụng sinh phần quan lớn lại;
Vang lừng trong thôn Bắc, trên kính dưới rái, một lòng tôn trọng cụ trong dân
*(Câu đối "mừng" khánh thành sinh phần một nhà giầu ở Kiến Xương, Thái Bình thời Pháp thuộc)*

忠義𥙩茹㐌難外侵欺上海旳橫濱慷慨出洋𢠩役渃
堅強本性當干危變尼東京奴光復艱勞活動援情民
Trung nghĩa nếp nhà, gặp nạn ngoại xâm, khi Thượng Hải, lúc Hoành Tân, khảng khái xuất dương lo việc nước;
Kiên cường vốn tính, đương cơn nguy biến, này Đông Kinh, nọ Quang Phục, gian lao hoạt động vẹn tình dân.
*(Cụ Khóa Thụ làng Thượng Phúc, huyện Kiến Xương, Thái Bình viếng cụ Nguyễn Quang Đoan – con trai Cả nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích)*

哈寔罗哈到底咆沒唐絖沒裊
推替時推拱得非騰奴則騰箕

Hay thật là hay đáo để! Bảo một đàng quàng một nẻo;
Thôi thế thì thôi cũng được! Phi đằng nọ tắc đằng kia.

*(Khi học trò đã làm cho Tây về biếu quà thầy,*
*Nguyễn Khuyến làm hai vế đối này)*

壹近市弍近江此地昔曾稱鼻屋
𠁀於廊𤽗於渃𢜠𡗶尼㐌抹𩯀𩵜

Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa tích tằng xưng tị ốc;
Giầu ở làng, sang ở nước, nhờ trời nay đã vểnh râu tôm.

*(Nhất gần chợ, nhì gần sông, chốn ấy xưa từng xưng nhà mũi)*
*(Có hai vợ chồng đến xin câu đôi, chồng thích chữ Hán, vợ lại thích Nôm,*
*Nguyễn Khuyến cho hai câu một Hán, một Nôm).*

茹𠃩拱嶢饑𢜠得婆哈藍哈𫥨紩𩨋𦀊挂振裩乖𨱽
必袪蹎眈打蹎招爲四拖捭𩯀每役
婆趍兜踣買底朱老𢪀𩨋𢪀王貝𨖅枸𦺓𢭸裙楞座
𦬑𠻃𥟉䅆𢭸𥟉𠺘拱埃𠯇𥘉傳𢆥𢆥

Nhà chỉn cũng nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm thắt lưng
bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân đam đá chân chiêu,
vì tớ đỡ đần trong mọi việc;
Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành,
buông quần lá tọa, gật gù tay đũa chạm tay chén,
cùng ai kể lể chuyện trăm năm.

*(Nguyễn Khuyến khóc vợ)*

昆招𢱜撓堆果福
吒翁𠯇禮罕方𡗶

Con cháu nâng niu đôi quả phúc;
Cha ông lừng lẫy bốn phương trời.

*(Khi còn là khóa sinh, Nguyễn Khuyến làm tức cảnh một cô gái đánh khăng*
*và một anh học trò dằng co túm ngực, để cô gái réo cả ông bà ông vải lên)*

事學拯沛𨔈創𥙩𣋁鍊𠛣𦛌昆𤍇𡨸
餒柴兜固𦟐𢆥𣦍節𨀈捕頭甫𥙩錢

Sự học chẳng phải chơi, sáng cặp tối rèn, mổ bụng con nhét chữ;
Nuôi thầy đâu có bỡn, năm hết tết đến, bổ đầu bố lấy tiền.

*(Khi dạy cho con Hoàng Cao Khải, Nguyễn Khuyến dán ở nhà dạy học đôi*
*câu đối này)*

固傘固傘固香案徐𤤰名賈𠰺㗂𠀧𦒹省
节扁节棋节敕封朱具姉㛪乎易買𠇍𠊚

Có tàn có tán, có hương án thờ vua, danh giá lẫy lừng băm sáu tỉnh;
Nào biển nào cờ, nào sắc phong cho cụ, chị em hồ dễ mấy lăm người.

*(Nguyễn Khuyến mừng cô Tư Hồng khao vọng)*

𨷑𠚢㗞㩫鐄鐄機造化𢺺𠀤𠏳𤗖
揤吏𥠯𥠯契喫撰陰陽迻㨋𠬠番

Mở ra, toác toạc toàng toang, cơ tạo hóa chia làm hai mảnh;
Khép lại, khìn khin khít khịt, máy âm dương đưa đẩy một phen.

*(Nguyễn Khuyến làm cho một ả làng Phú Đa, huyện Bình Lục lấy cẩm Tây, khắc vào trụ cổng làng).*

𫥨買𠚢役廊𧞾襖地扲括𣯡永抱𩈘澄蓮𥢆𢜝
替𣩂𣩂頭渃拉版天𡏦坦𦧘坤頑時拱𠛌𩭶耒

Vừa mới ra việc làng, mặc áo địa, cầm quạt lông,
vênh váo coi chừng lên mặt lắm;
Thế mà chết đầu nước, lấp ván thiên, vùi đất thịt,
khôn ngoan thời cũng đứt đuôi rồi.

*(Nguyễn Khuyến làm sau khi tên chánh tổng hống hách say rượu lăn xuống sông chết đuối)*

𡥵𠰳𡥵仍𢘾𡥵經史𨬋𥗐恩父母𢭂𢯏情𩩖𦧘
払咳払牢倍𥿗海山交約義夫妻添𠛌𦛌肝

Con ơi con! Những mong con kinh sử dùi mài,
ơn phụ mẫu nỡ dứt tình xương thịt;
Chàng hỡi chàng! Sao bội chữ hải sơn giao ước,
nghĩa phu thê thêm đứt cả ruột gan.

*(Nguyễn khuyến làm cho vợ hàng thịt khóc chồng và con*

㥋𢦾𢂎維紙紅蹎𣻆辭誓倍拱咹於
疠疸𧜖𡥵釖拮𦛌沒𣇞曾項替𠱤衝

Vui vẻ thay! Sợi chỉ vướng chân, trăm năm thề bồi cùng ăn ở;
Đau đớn nhẽ! Con dao cắt ruột, một giờ tưng hửng thế là xong.

*(Nguyễn Khuyến làm cho vợ anh hoạn lợn khóc chồng)*

梗碧妾𥊚蓮欺運紫昕干𪓇條愧條坤𢜠甫𪓇
𣼽黃払𩯀竈𡞕媽紅𡥵𧿆𡗊𥾽肝𥾽𦛌買翁𩢬

Cành biếc thiếp trông lên, khi vận tía, lúc cơn đen,
điều dại điều khôn nhờ bố đỏ

Suối vàng chàng thác xuống, vợ má hồng, con răng trắng,
tím gan tím ruột với ông xanh.

*(Nguyễn Khuyến làm cho vợ thợ nhuộm khóc chồng)*

茹閪抵𡏧炭𡥵𠰺𢚸𥘀埃鍊笈
基圖停捕㭲婚𧞣中𩯀几𥕄濡

Nhà cửa để lầm than, con thơ dại lấy ai rèn cặp;
Cơ đồ đành bỏ bễ, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi.

*(Nguyễn Khuyến viếng người thợ rèn cùng làng)*

𠊚渃南㖇㗂西拯別西㖇㗂槽拯別槽只沒𥘀明先王之道以道
茹向北渚埃冽時㐌冽渚埃愊時㐌愊買噲罒先天下之憂而憂

Người nước Nam hỏi tiếng Tây, chẳng biết Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết Tàu, chỉ một nhẽ "minh tiên vương chi đạo dĩ đạo";
Nhà hướng Bắc, chưa ai rét, thời đã rét, chưa ai bức thời đã bức, mới gọi là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu".

*(Nguyễn Khuyến làm cho một ông đồ dán ở nhà dạy học)*

節𦤾箕箕拯𥘀𢶢𥘀拱歲月
春迎妬奴番尼𦝄𦄃買江山

Tết đến kia kìa, chẳng nhẽ giơ cùi cùng tuế nguyệt;
Xuân sang đó nọ phen này mở múi với giang sơn.

*(Nguyễn Khuyến làm cho anh học trò nghèo cho bưởi ngày tết)*

𥽔𤽸渃澄𢠩景吏彊添𢠩哿
𡊱𡏧𩙍𡏦𢗼代𠄼低咳𢗼朱

Gạo trắng nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...
Cát lầm gió bụi, lo đời đâu đấy hãy lo cho...

*(Đối đáp của Lê Tư Thành (sau là vua Lê Thánh Tông)
với một cô gái nhan sắc đang vo gạo ở bến sông)*

进𦚐𣎃𢫝进𦒹𣎃招
𣎃𦝄冽苦𣎃𠄩冽鹿

Mười rằm trăng náu, mười sáu trăng treo;
Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc.

*(Câu đối của thầy đồ và Phạm Đình Trọng).*

詩和西湖神女㗂唛𠺺𠯿埃
名傳南史顯仙𤋾𤈜余𠅎秋

Thơ hoạ Tây hồ thần nữ vang lừng ba bảy cõi;
Danh truyền Nam sử hiển tiên rực rỡ mấy ngàn thu.

*(Phủ Tây Hồ, Hà Nội)*

𠰘 几 郞 固 學 固 鍱
屠 茹 𧁷 𣃣 穤 𣃣 深

Miệng kẻ sang có gang.có thép;
Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm.

*(Trạng Quỳnh khi chưa thành danh, đối đáp trước mặt một viên quan)*

狢 狠 咹 敢 噀
狂 坤 渚 哏 𠺙

Lợn cấn ăn cám tốn;
Chó khôn chớ cắn càn.

*(Đối đáp của Tú Cát và Nguyễn Quỳnh thuở còn nhỏ)*

𡗶 生 翁 秀 吉
坦 匿 猑 蜅 凶

Trời sinh ông Tú Cát;
Đất nứt con bọ hung.

*(Câu đối của ông Tú Cát và Nguyễn Quỳnh)*

𧮘 天 台 樘 鎖 洞 桃 揀 縝 吏 嬌 扒 劉 慣 塭 𣍍
闔 銜 谷 拼 樘 造 化 𨷑 𨷯 𪞷 朱 翁 沛 引 軍 𠓨

Hang Thiên Thai then khóa động đào,đóng chặt lại kẻo chàng Lưu quen lối cũ;
Cửa Hàm Cốc lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho ông Bái dẫn quân vào.

*(Câu đối của một cô dâu và chú rể trước cửa buồng đêm tân hôn)*

磊 箕 㐌 囊 凭 𠀧 石
司 奴 貼 輕 擋 𡛤 同

Lỗi kia đã nặng bằng ba thạch; (ba "thạch" là chữ "lỗi")
Ty nọ xem khinh đáng nửa đồng. (chữ "Ty" bằng nửa chữ "đồng")

*(Câu đối của anh học trò đi thi tên là Lỗi với viên quan Thừa ty được cử làm quan sơ khảo)*

襖 𧹻 壈 坋 𤛠
帕 𩇢 𩂏 鬼 馭

Áo đỏ lấm phân trâu;
Dù xanh che dái ngựa.

*(Câu đối của một viên quan võ và một anh hầu)*

命媄閅觧闍相
墓吒尨劫茹公
Mệnh mẹ muôn năm cửa tướng;
Mồ cha chín kiếp nhà công.
*(Câu đối của một công tử nhà giầu và một người khách lạ)*

學徒罢 學徒琨還補輪嗒罢 琨學徒
官縣罢 官縣僶處件綾讓罢 僶官縣
Học trò là học trò con,
tóc bỏ lon xon là con học trò;
Quan huyện là quan huyện thằng,
xử kiện lằng nhằng là thằng quan huyện.
*(Câu đối của viên quan "huyện thằng" (tức huyện mua) và một cô học trò bé)*

巴萬英雄提竈鄧
尨吝天子隊蓮連
Ba vạn anh hùng đè xuống dưới;
Chín lần thiên tử đội lên trên.
*(Nguyễn Công Trứ làm theo lời sai bảo của Lê Văn Duyệt)*

客喈啫之翁忸炶
齋壇节妬埍柌師
Khách khứa kể chi ông núc bếp;
Trai đàn nào đó, vại cà sư.
*(Câu đối của một nhà sư và Nguyễn Công Trứ)*

吁證明朱南無阿彌陀佛
固監察妬東廚胥命灶君
Xin chứng minh cho Nam vô a di đà Phật;
Có giám sát đó, đông trù tư mệnh táo quân.
*(Nguyễn Công Trứ và nhà sư nói trên)*

君子惡其文之官𢀲
聖人不得以用貴得
Quân tử ố kỳ văn chi quan lớn;
Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quí ngài.
*(Người quân tử ghét cái giọng văn của ông;*
*Bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng đến sự quyền biến của ngài.)*
*(Đối đáp giữa Hà Tôn Quyền và Nguyễn Công Trứ)*

先 生 座 席 上 箸 之 咭 咭 之 箸 箸 箸 咭 咭
小 子 入 亭 中 吲 之 㖢 㖢 之 吲 吲 吲 㖢 㖢
Tiên sinh tọa tịch thượng, cót chi két, két chi cót, cót cót két két;
Tiểu tử nhập đình trung, thẩn chi thơ, thơ chi thẩn, thẩn thẩn thơ thơ.
*(Thầy ngồi trên chõng tre, chõng kêu cót két, két cót, cót cót két két;*
*Học trò đến đình trung, trông dáng thẩn thơ, thơ thẩn, thẩn thẩn thơ thơ.)*
*(Thầy Nguyễn Văn Siêu và trò Cao Bá Quát)*

覔 車 千 古 尺 迻 𪿙 空 親 戚 袦 兜 痲 哭 嘠
想 事 百 年 㖫 擬 𧼋 動 肝 腸 铖 沛 傷 撝
Thấy xe thiên cổ xịch đưa ra, không thân thích nhẽ đâu mà khóc mướn;
Tưởng sự bách niên đừng nghĩ đến, động can trường nên phải thương vay.
*(Cao Bá Quát viếng đám ma một nhà khá giả không quen biết)*

福 德 祖 先 挍 棰 自 課 𤒛
仁 心 猑 㤿 培 搭 買 術 𨖅
Phúc đức tổ tiên gieo trồng từ thuở trước;
Nhân tâm con cháu bồi đắp mãi về sau.
*(Nhà thờ họ Nguyễn Đình; Gia Hoà, Nam Cường, Nam Trực, Nam Định)*

𤳆 古 庵 學 場 古 庵
奸 河 内 半 行 河 内
Trai Cổ Am học trường Cổ Am;
Gái Hà Nội bán hàng Hà Nội.
*(Thầy đồ ra cho học trò Văn Quế ở Hải Dương đối lại)*

上 下 巍 磊 稔 治 譜
臻 炉 套 騣 柳 紅 屯
Thượng Hạ Gôi Trôi Nầm Trị Phổ
Trăn Tro Sáo Vạc Liễu Hồng Đồn.
*(Bẩy chợ ở Hà Tĩnh (trên) và Nam Đàn, Nghệ An).*

勸 善 懲 淫 猑 埃 𧊉 腨 罰 曚 粆
救 人 度 世 貼 埃 撝 𣎀 沒 塡 进
Khuyến thiện trừng dâm, con ai đẻ tháng tư mồng tám;
Cứu nhân độ thế, của ai vay mất một đền mười.
*(Một nhà sư khoe hay chữ bị Hoàng Phan Thái người Nghi Lộc,*
*Nghệ An viết thêm phần đuôi để châm biếm)*

蓋 罒 象 象 罒 猧 猧 㴁 闈 蓋
𦍑 罒 虎 虎 罒 㹞 㹞 扒 柴 修

Cái là tượng, tượng là voi, voi chầu cửa cái;
Tu là hổ, hổ là cọp, cọp bắt thầy tu.
*(Tiếng cổ chữ "cái" có nghĩa là tượng mảnh)*
*(Câu đối nhà sư ra, bắt Hoàng Phan Thái đối lại)*

五 品 敕 封 銜 具 䂸
𢆥 𢆥 名 價 貼 㜥 蘇
Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn;
Nghìn năm danh giá của bà to.
*(Một ông đốc học mừng cô Tư Hồng ở Hà Nội)*

𢀭 𫜵 甲 狹 𫜵 單 送 葬 朱 安 魂 魄 媄
魪 吀 頭 蒌 吀 嗎 情 喪 添 惵 忿 𥚄 𤞻
Giàu làm kép hẹp làm đơn, tống táng cho an hồn phách mẹ;
Cá kể đầu rau kể mớ, tình tang thêm tủi phận đàn con.
*(Nguyễn Khuyến làm cho một cô đào khóc mẹ nuôi là bà chủ cũ)*

𢀭 固 少 之 錢 趍 沒 吧 貫 兜 沛 禮
𨔊 空 時 拱 薄 劍 箴 吧 𡨸 噲 罗 情
Giàu có thiếu chi tiền, đi một vài quan đâu phải lẽ;
Sang không thì cũng bạc, kiếm dăm ba chữ gọi là tình.
*(Nguyễn Khuyến mừng đám cưới một nhà giàu có)*

官 拯 官 時 民 詔 鍾 鼎 屹 仰 坐 連 节 冷 节 長 节 槃 吧
錢 𫜵 牢 粘 𫜵 牢 揀 搲 𫜵 牢 沒 𢆥 进 𠄩 𦝄 清 汰 丐 首
狢 𥆾 柴 拖 扨 𣞪
𦓅 拯 𦓅 時 祂 彈 小 子 𠎬 鐃 𣹓 略 尼 詩 尼 賦 尼 段 沒
平 罗 世 仄 罗 世 点 圈 罗 世 吧 萬 𦒹 𢆥 𣇞 審 搬 𤞻 眛
𪃿 扨 鏡 㐌 𤵺 𦖻
Quan chẳng quan thì dân, chiếu chung đỉnh ngất ngưởng ngồi trên, nào lềnh, nào trưởng, nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao, một năm mười hai tháng, thảnh thơi cái thủ lợn nhìn thầy đà nhẵn mặt;
Già chẳng già thời trẻ, đàn tiểu tử lau nhau đứng trước, này thơ, này phú, này đoạn một, bằng là thế, trắc là thế, điểm quyển là thế, ba vạn sáu ngàn ngày, thấm thoát con mắt gà đeo kính đã mòn tai.
*(Nguyễn Khuyến làm tức cảnh khi có bạn bè đến thăm).*

欺 翁 蜂 翁 蝂 英 蝂 姉 翁 蝂 婚 碎 尼 得 𦒹 旬 添 㭲 𥚄
𡗶 翁 琶 翁 𢴇 闈 𢴇 茄 翁 𢴇 㜥 老 埃 疑 沒 丿 花 𣛟 𢆥

Khi ông sống, ông đẻ anh đẻ chị, ông đẻ vợ tôi, nay được sáu tuần thêm tám lẻ;
Giờ ông chết, ông bỏ cửa bỏ nhà, ông bỏ bà lão, ai ngờ một phút hóa trăm năm.

*(Nguyễn Khuyến làm hộ một anh học trò lớn tuổi khóc bố vợ)*

推群吶之猑曠拧霄攊添熄餒
乇朱𠓨偪甫括濃挹冷沛塡恩

Thôi còn nói chi con, nắng giữ mưa gìn thêm tức nỗi;
Đã cho vào bậc bố, quạt nồng ấp lạnh phải đền ơn.

*(Câu đối của một nhà nho thất thập vẫn đa tình đọc trước các cô đào hát trẻ)*

禮壽𠄼进㦖媄渃
鉑迻𤾓沒𣩂吒民

Lễ thọ năm mươi mừng mẹ nước;
Bạc đưa trăm một chết cha dân.

*(Dịp lễ thọ "Ngũ tuần đại khánh" của mẹ kế vua Khải Định, Từ Đạm ra vế đối. Có người đối lại)*

𣎃秋𦚐𢀨蓮𨔈岺
頭皷更𠄼噲嚐顭

Mùa thu tháng chín lên chơi núi;
Đầu trống canh năm gọi "thủng đổ".

*("thủng đổ" tức đổ thùng. Xưa ở thành phố đến giờ ấy người ta đi đổ thùng phân) (Một người khác đối lại câu của Từ Đạm)*

㖩㖫蹤蓮𡗶拱𡮈
劍讎撻𡓃坦群蘇

Chén giận tung lên, trời cũng nhỏ;
Gươm thù đặt xuống, đất còn to.

*(Kép Trà người Duy Tiên, Hà Nam làm sau vụ bị gông cùm. Ông về làng được bạn bè đến thăm hỏi.)*

𦝄圇群固𣋚进𦒹
茶淡香潤渃次𠄩

Trăng tròn còn có hôm mười sáu;
Trà đượm hương nhuần nước thứ hai.

*(Câu đối mừng đám cưới một me Tây đứng tuổi lấy một viên thông ngôn trẻ nhưng nghèo)*

吟啕俗語𡗶爲婚
𠓨會文明貴一潭

Ngẫm câu tục ngữ "sang vì vợ";
Vào hội văn minh quí nhất đầm.
*(Cũng đám cưới trên, câu đối thứ hai)*

茶縷巴村涯𠓨𠁑
會溪糁社秩𠚢外
Trà Lũ ba thôn Nhai vào giữa;
Hội Khê tám xã Trật ra ngoài
*(Hương Trà Lũ có ba thôn thì tổng Phú Nhai lọt vào giữa. Tổng Hội Khê có tám xã thì xã Bình Trật lại tách ra ngoài xa đến chục cây số. Những địa danh trên thuộc Nam Định và Thái Bình cũ)*

燈撩堆㶷罘方茄
腠㜹炤燸閦𣘃岗
Đèn treo rọi sáng bốn phương nhà;
Trăng tỏ chiếu soi muôn cụm núi.
*(Câu đối của một thầy đồ và Trần Cao Vân, người phủ Điện Bàn, Quảng Nam)*

行藏𨤔孔孟
改化𡥵乾坤
Hành tàng giống Khổng Mạnh;
Cải hóa con càn khôn.
*(Kẻ sĩ phải như Khổng Tử, Mạnh Tử dạy: gặp thời nên ra mà hành động, không gặp thời phải náu mình đi. Làm người muốn xứng đáng là con của càn khôn thì phải cải hóa để ngày càng tiến bộ)*
*(Câu đối của một ông cử nhân và Trần Cao Vân)*

𡎢蓮渃坤算役渃粹搒枸所以沛路
吟事代腐哖朱代料旺昧蹓兜哈妬
Ngồi trên nước khôn toan việc nước, trót buông câu sở dĩ phải lần;
Ngẫm sự đời mà ngán cho đời, liều nhắm mắt tới đâu hay đó.
*(Vế trên của Trần Cao Vân thác lời vua Duy Tân để thử Nguyễn Hữu Bài, là viên đại thần. Bài giả vờ thở than đối lại).*

沒䏧蹺西咄職重咄官昂吏文㦖拉罢議㲯
買代惏渃固熱情固學識阮文傳買透情民
Một dạ theo Tây, dù chức trọng, dù quan sang,
Lại Văn Mấn vẫn là nghị gật;
Mấy đời yêu nước, có nhiệt tình, có học thức,
Nguyễn Văn Truyền mới thấu tình dân.
*(Câu đối của Nguyễn Ngọc Giáp, người làng Phương Ngải, Kiến Xương làm về việc tranh cử nghị viên thời Pháp ở Kiến Xương, Thái Bình)*

Khi ông sống, ông đẻ anh đẻ chị, ông đẻ vợ tôi, nay được sáu tuần thêm tám lẻ;
Giờ ông chết, ông bỏ cửa bỏ nhà, ông bỏ bà lão, ai ngờ một phut hóa trăm năm.

*(Nguyễn Khuyến làm hộ một anh học trò lớn tuổi khóc bố vợ)*

推群吶之猑曝拧霌搵添熄餒
㐌朱𠓨偪甫括濃扼冷沛塡恩

Thôi còn nói chi con, nắng giữ mưa gìn thêm tức nỗi;
Đã cho vào bậc bố, quạt nồng ấp lạnh phải đền ơn.

***(Câu đối của một nhà nho thất thập vẫn đa tình đọc trước các cô đào hát trẻ)***

禮壽𠄼进㦖媄渃
鉑迻𤾓𠬠𣩂吒民

Lễ thọ năm mươi mừng mẹ nước;
Bạc đưa trăm một chết cha dân.

***(Dịp lễ thọ "Ngũ tuần đại khánh" của mẹ kế vua Khải Định, Từ Đạm ra vế đối. Có người đối lại)***

𣛨秋𣎃𠃩蓮𨔈岃
頭𪔠更𠄼噲𦖻𧅫

Mùa thu tháng chín lên chơi núi;
Đầu trống canh năm gọi "thủng đổ".

***("thủng đổ" tức đổ thùng. Xưa ở thành phố đến giờ ấy người ta đi đổ thùng phân) (Một người khác đối lại câu của Từ Đạm)***

戩㗂蹤蓮𡗶拱𡮈
劍讎捷𥪝坦群蘇

Chén giận tung lên, trời cũng nhỏ;
Gươm thù đặt xuống, đất còn to.

***(Kép Trà người Duy Tiên, Hà Nam làm sau vụ bị gông cùm. Ông về làng được bạn bè đến thăm hỏi.)***

𦝄圇群固𬁒进𦒹
茶淡香潤渃次𠄩

Trăng tròn còn có hôm mười sáu;
Trà đượm hương nhuần nước thứ hai.

***(Câu đối mừng đám cưới một me Tây đứng tuổi lấy một viên thông ngôn trẻ nhưng nghèo)***

吟㖔俗語𫥨爲婚
𠓨會文明貴一潭

䚢𢆥文獻亞東重道義重倫常些拧泥禡些法鍾𥪝渃
時買文明大法於自由於浪漫奴淫婆姑奴干的𪽝廊
Ngàn năm văn hiến á Đông, trọng đạo nghĩa, trọng luân thường,
ta giữ nề nếp ta, phép chung trong nước;
Thời mới văn minh đại Pháp, ưa tự do, ưa lãng mạn,
nó dâm bà cô nó, can đếch đến làng.

沒倘𠀧笭𨗶
𠀧具𠃩笭鬚
Một thằng ba chỏm tóc;
Ba cụ chín chòm râu.
*(Câu đối của Kỳ Đồng thuở còn nhỏ)*

𨅸𥪝廊中立
𧼋略府先興
Đứng giữa làng Trung Lập;
Dấy trước phủ Tiên Hưng.
*(Trung Lập nghĩa là đứng giữa; Tiên Hưng nghĩa là dấy trước)*
*(Câu đối của Kỳ Đồng)*

頭正領𩂏𠄩傘𢝙
𨀈奇童蹎沒隻履
Đầu Chánh lãnh che hai tán lọng;
Chân Kỳ Đồng dận một chiếc giầy.
*(Câu đối trong giai thoại về Kỳ Đồng)*

𥴘撣眛猎貓蹎𢶒
簍掾悉魰鮮𨀈過
Liếp đan mắt cáo mèo chui lọt;
Rổ dóc lòng tôm tép vượt qua.
*(Câu truyền miệng trong dân gian)*

𥙩牡丹朱媄𧺀
扰附子朱吒𡥵
Lấy mẫu đơn cho mẹ đỏ;
Đem phụ tử cho cha con.
*(Theo âm, mẫu đơn nghĩa là mẹ đỏ; theo âm phụ tử là cha con)*
*(Câu đối của Hồ Xuân Hương và một ông khách lạ)*

册論語𠄩𨑮篇篇芇空固𠳒孔子
経金剛固𠢒部部芇空固𡨸南無

Sách *Luận ngữ* hai mươi thiên, thiên nào không có lời Khổng Tử;
Kinh *Kim cương* có tám bộ, bộ nào không có chữ Nam mô.

*(Câu đối của một nhà nho làm, nhưng giải thích sai lầm về việc Lê Quí Đôn thi chỉ đỗ Bảng nhãn).*

沒匏衄㶶洒泣東關理成敗𧁷𡑝坦珠江𠦳秋淶淚
𤁠悉氣節悶𧼋西洋悉憂愛固承民布圻閲𣅶空𠶢

Một bầu máu nóng tưới khắp Đông Quan, lẽ thành bại khó bàn, đất Châu Giang ngàn thu rơi lệ;
Đầy lòng khí tiết muốn đuổi Tây Dương, lòng ưu ái có thừa, dân Bố Kỳ muôn thuở không quên.

*(Câu đối của giới Văn thân Thái Bình khóc Phạm Huy Quang, một danh nhân yêu nước chống Pháp, quê làng Phù Lưu, huyện Đông Quan nay là xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng, Thái Bình).*

權𥟉衬砃龍靈地
𦟐𣘃頭樹紹化天

Quyền rơm vạ đá Long Linh địa;
Đít thớt đầu chày Thiệu Hóa thiên.

*(Câu đối của Xiển Bột và Lý trưởng theo Truyện cười Xiển Bột, Nxb. Thanh niên, H., 2000).*

眜䳱野𠰃浸𠸗𠻀自占五行正氣
㗘如螻鈌如蠛奇肝題一路福星

Mắt trắng dã, môi thâm sì, dám tự chiếm Ngũ Hành chính khí;
Gặm như sâu, khoét như mọt, cả gan đề Nhất lộ phúc tinh.

*(Một viên quan tự đề cao mình mang khí thiêng núi Ngũ Hành và chỉ có một con đường làm phúc cho thiên hạ. Câu đối của viên quan trên, bị Xiển Bột chữa thêm vào).*

𠀧官𡎢𠹾醪
𦊚狂𨅸𤻻飰

Ba quan ngồi uống rượu;
Bốn chó đứng chịu cơm.

*(Câu đối của quan phủ Thọ và Xiển Bột)*

官縣石過𡋿渡石
昆狂黃咹局𪀄黃

Quan huyện Thạch qua bến đò Thạch;
Con chó vàng ăn cục cứt vàng.
*(Câu đối của quan huyện Thạch và Xiển Bột)*

襖𧹻抉𡳪𤛠
㡚𩇢𩂀𦝄馭

Áo đỏ quét cứt trâu;
Lọng xanh che đít ngựa.
*(Câu đối của tri huyện Lê Kim Thằng và Xiển Bột)*

檑七分打𦝄媄學徒
㡚八花𩂀頭吒官𡘯

Roi thất phân đánh đít mẹ học trò;
Lọng bát bông che đầu cha quan lớn.
*(Câu đối của quan huyện và Xiển Bột buổi chợ tết)*

𢆥箕春𢆥外春𢆥尼春春不再
翁督壽翁西壽翁縣壽壽無疆

Năm kia xuân, năm ngoái xuân, năm nay xuân, xuân bất tái;
Ông đốc Thọ, ông Tây Thọ, ông huyện Thọ, Thọ vô cương.
*(Câu đối mừng tuổi quan của Xiển Bột)*

𤳆𡛔沒念𡶀𢭲渃
㗂𦹳閔𣇜𣩂如群

Trai gái một niềm non với nước;
Tiếng thơm muôn thuở thác như còn.
*(Câu đối viếng liệt sĩ sau cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải năm 1930)*

祖先閔𣇜顯靈𠁀強𠈺㰏紩䅰
𡥵招夥皮進步𣈜添𦻅蘿鮮梗

Tổ tiên muôn thuở hiển linh, đời càng vững cây bền gốc;
Con cháu nhiều bề tiến bộ, ngày thêm thắm lá tươi cành.

先祖固功𥟉核德
戶行鍾飭搭坪仁

Tiên tổ có công trồng cây đức;
Họ hàng chung sức đắp nền nhân.
*(Câu đối ở cổng từ đường họ Phạm thôn Phương Trạch, xã Phương Công, huyện Tiền Hải, Thái Bình)*

官侍搭塘金蓬垠洪水朱民得挜
茹儒杜頭榜眼決争魁時志買甘
Quan thị đắp đường Kim Bồng, ngăn hồng thủy cho dân được cậy;
Nhà nho đỗ đầu Bảng nhãn, quyết tranh khôi thì chí mới cam.
*(Giai thoại Vũ Duy Thanh, thời Nguyễn)*

茹湥堆巴間沒柴沒姑沒狌㚢
學徒䏧𣦮丁㛪得㛪癡㛪㺧猿
Nhà dột đôi ba gian, một thầy một cô, một chó cái;
Học trò năm bảy đứa, nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi.
*(Giai thoại Cao Bá Quát)*

民族弥傳碑刻功恩坤掣計
英雄雖屈鏡燸史册沕群原
Dân tộc di truyền bia khắc công ơn khôn xiết kể
Anh hùng tuy khuất gương soi sử sách vẫn còn nguyên

冷汀𣘈渃眀椰𣺽
隴朗𨕭梗𦟐蔑撑
Lênh đênh mặt nước buồi dừa trắng;
Lủng lẳng trên cành dái mít xanh.
*(Nguyễn Khuyến)*

喝咍正甲歸仁寔
學啫𠇍官廣義迣
Hát hay chính khép Quy Nhơn thiệt;
Học dở làm quan Quảng Ngãi chơi.
*(Giai thoại Đào Tấn)*

跳𠚢塳卿相公侯𥈴𩯁瀻隊
𠓨𥪝笠𥈴𠎪之四胳𡲤悉𦄣
Bước ra sân, khanh tướng công hầu, mày râu nhẵn nhụi;
Vào trong rạp, mày tao chi tớ, cặc dái lòng thòng.
*(Giai thoại Nguyễn Hiển Dĩnh)*

忠罗埃義罗埃巾帶綱𢃱罗埃他底孤臣死别
𡗶存妬坦群妬社稷山河群妬蒙朱聖上生还
Trung là ai, nghĩa là ai, cân đai võng lọng là ai?
Thà để cô thần tử biệt;
Trời còn đó, đất còn đó, xã tắc sơn hà còn đó!
Mong cho thánh thượng sinh hoàn.
*(Trần Cao Vân)*

罕𠦳類𣘃𦹵坦坡茹收揲吏立𢧚牌正氣
𠀧𤾓位君臣垪𥾛祖𨷑𦛌𠼦鍊𥙩劑回春

Bốn nghìn loài cây cỏ đất bờ nhà, thu xếp lại, lập nên bài chính khí;
Ba trăm vị quần thần nền nếp tổ, mở mang ra, luyện lấy tễ hồi xuân.

*(Nguyễn Thượng Hiền)*

天下殼耒群焒炮
人情泊勢來盃𥒥

Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo;
Nhân tình bạc thế lại bôi vôi.

*(Tú Xương)*

喱唭台梂空炮空𥒥孛拱空𢧚節
推拱特醞固腩固餅蒸拱固承春

Nực cười thay, nêu không pháo không, vôi bột cũng không; mà Tết;
Thôi cũng được, rượu có nem có, bánh chưng cũng có; thừa Xuân..

*(Như trên)*

軒昂拂𩙍𥙩霾標塘正覺
唐陛隊𡗶踏坦振𡓇涅槃

Hiên ngang phất gió rẽ mây, nêu đường chính giác;
Đường bệ đội trời đạp đất, chấn cõi niết bàn.

*(Chùa Quán Sứ)*

沒陣滝藤㳥𩙍㐌散魂逆賊
𠦳秋𡽫葯𤈜𩙻群聚氣英雄

Một trận Sông Đằng, sóng gió đã tan hồn nghịch tặc;
Ngàn thu Non Dược, khói bay còn tụ khí anh hùng.

*(Thờ Trần Hưng Đạo ở Dược Sơn, Chí Linh)*

𡗶𠖈执闖民欺𠉞將欺𠉞𤤰泣南北東西調奮振
聖𠚢𢬣救世寔固名寔固位徐𣈜盼氣數庫埃皮

Trời xuống giúp muôn dân; khi làm tướng, khi làm vua;
khắp nam bắc đông tây, đều phấn chấn;
Thánh ra tay cứu thế; thực có danh, thực có vị;
từ xưa nay khí số, khó ai bì.

*(Thờ vua Quang Trung, Chùa Bộc, Hà Nội)*

𦝄秋㳫更悽慘蔓漢鴗撑樓玉茹鐄𣋚浪𠄧
京春𠦳𦟐睒𣴓嗔呵霜泊滝蘆𡶀傘盱疠盆

Trăng thu năm canh thê thảm; man mác chim xanh, lầu ngọc, nhà vàng; trông lặng ngắt;
Kinh xuân nghìn dặm xa vời; hững hờ mây bạc, sông Lô, núi Tản; ngó đau buồn!

*(như trên)*

七斬疏群蒼𥱬史嗜朱從賣國
六經炉𤈜鬼扁焚招買准名鄉

Thất trảm sớ còn thơm, gương sử thẹn cho tuồng mại quốc;
Lục kinh tro chửa nguội, biển huỳnh treo mãi chốn danh hương.

*(Đền thờ Chu Văn An, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

𢧚署𢧚柴爲固學
奴咹奴袙𨖲能𫜵

Nên thợ nên thầy vì có học;
No ăn no mặc bởi hay làm.

*(Điện Lưu Quang, thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, huyện Chí Linh, Hải Dương)*

市城呵沛渭洞𤳸
𡦂義牢𢧚紥士風

Thị thành há phải quên đồng ruộng;
Chữ nghĩa sao nên buộc sĩ phong.

*(Phạm Dương Am; thế kỷ 19)*

𡃏趼空度力
抆𡗶𢧚喝𢚸

Bon chen không đủ sức;
Vun bón nên hết lòng.

*(như trên)*

英俺𦛋𦟐沒雄心𡥵鴼𡥙鴻標義奇
氣節創焊台志士嶺常洞魯吃魂蒼

Anh em ruột thịt một hùng tâm, con Lạc cháu Hồng nêu nghĩa cả;
Khí tiết sáng ngời hai chí sĩ, non Thường dòng Lỗ ngát hồn thơm.

*(Viếng Phạm Hoàng Khuê, Phạm Hoàng Triết, 1913)*

𩙍椿迻偈散念俗
魂蜣麻仙吝事𠁀

Gió thông đưa kệ tan niềm tục;
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.

*(Giai thoại vua Lê Thánh Tông và Sư ni ở chùa Bà Đanh, Hà Nội).*

𣩂 世 共 荣 光 爲 渃 爲 民 碑 𥒥 鑿
𤯩 箕 罗 奴 隸 俺 震 俺 拒 罪 𤠄 搭

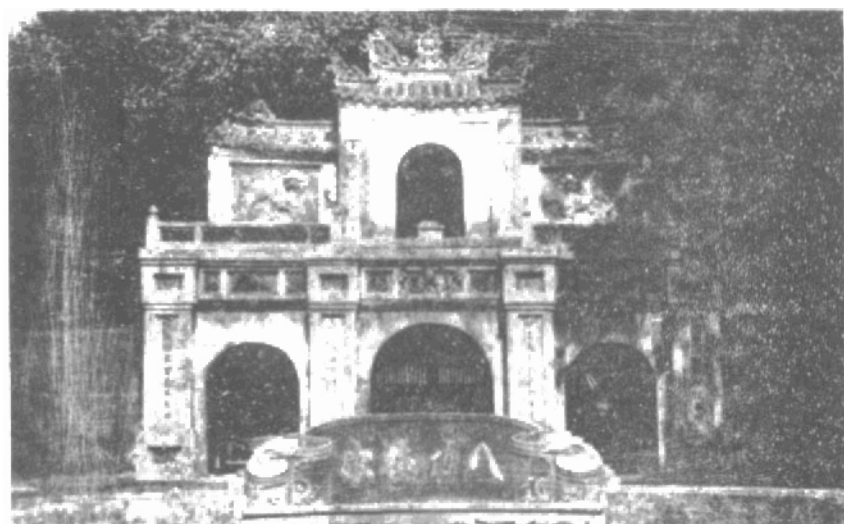
Chết thế cũng vinh quang vì nước vì dân bia đá tạc
Sống kia là nô lệ thằng Chấn thằng Cự tội voi dày.

*(Các sĩ phu Nam Đàn, Nghệ An, chửi Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Cảnh Cự bắt vua Duy Tân, được thực dân Pháp cho hàm "tróc chúa nguyên huân".*

# Phần III

# CÂU ĐỐI CHỮ HÁN

## CÂU ĐỐI TẾT



*Tam quan chùa Từ Hiếu*

(TP Huế)

Ảnh Vương Anh

百花吐艷春風暖
萬象更新國運昌
*Bách hoa thổ diễm xuân phong noãn;*
*Vạn tượng canh tân quốc vận xương.*
Trăm hoa đua nở hơi xuân ấm;
Muôn vẻ đổi thay vận nước vui.

天增歲月人增壽
春滿乾坤福滿門
*Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ;*
*Xuân mãn càn khôn phúc mãn môn.*
Trời thêm năm tháng người thêm thọ;
Xuân khắp đất trời phúc mọi nhà.

田野春光眞好
農家歲月更新
*Điền dã xuân quang chân hảo;*
*Nông gia tuế nguyệt canh tân.*
Đồng ruộng xuân tươi vui thực;
Nhà nông năm tháng mới hơn.

春來也魚龍變化
時至矣桃李芳菲
*Xuân lai dã ngư long biến hoá;*
*Thời chí hĩ đào lý phương phi.*
Xuân về nhỉ cá rồng biến hoá;
Thời đến ư đào mận thơm hương.

和順一門添百福
平安二字值千金
*Hoà thuận nhất môn thiêm bách phúc;*
*Bình an nhị tự trị thiên kim.*
Hoà thuận một nhà thêm trăm phúc;
Bình an hai chữ giá ngàn vàng.

心地光明千丈齋
家庭和睦四時春
*Tâm địa quang minh thiên trượng tễ;*
*Gia đình hoà mục tứ thời xuân.*
Lòng dạ quang minh ngàn trượng quý;
Gia đình hoà thuận bốn mùa xuân.

數 點 桃 花 知 晚 歲
一 香 地 餅 報 新 春
*Số điểm đào hoa tri vãn tuế;*
*Nhất hương địa bỉnh báo tân xuân*
Mấy đoá hoa đào hay tết đến;
Một làn bếp bánh báo xuân về.

人 逢 盛 世 精 神 爽
歲 轉 陽 春 气 象 新
*Nhân phùng thịnh thế tinh thần sả*
*Tuế chuyển dương xuân khí tượng t*
Tinh thần sảng khoái vui thời thí
Cảnh mới xuân tươi đón giao thừ

獨 立 自 由 貴 眞 貴
勞 動 英 雄 榮 更 榮
*Độc lập tự do quý chân quý;*
*Lao động anh hùng vinh cánh vinh*
Độc lập tự do quý thật quý;
Lao động anh hùng vinh càng vinh

昇 平 盛 世 興 歌 溢
幸 福 民 生 得 意 多
*Thăng bình thịnh thế hưng ca dật;*
*Hạnh phúc dân sinh đắc ý đa.*
Hoà bình đời thịnh vui khúc hát;
Hạnh phúc nhân dân thoả ý mừng.

鴻 嶺 萬 年 銘 偉 績
藍 江 千 古 涉 恩 波
*Hồng Lĩnh vạn niên minh vĩ tích;*
*Lam Giang thiên cổ thiệp ân ba.*
Hồng Lĩnh muôn năm ghi nghiệp lớn;
Lam Giang nghìn thuở thấm ơn xa.

萬 里 江 山 新 景 色
三 圻 骨 肉 喜 團 圓
*Vạn lý giang sơn tân cảnh sắc;*
*Tam kỳ cốt nhục hỉ đoàn viên.*
Muôn dặm non sông vừa đổi mới;
Ba kỳ ruột thịt lại chung vui.

自由歌曲聞閭里
獨立紅旗燦日天
*Tự do ca khúc văn lư lý;*
*Độc lập hồng kỳ xán nhật thiên.*
Tự do ca hát vang hàng xóm;
Độc lập cờ hồng rực sáng ngời.

救國有丹心民族最隆惟獨立
愛民堅夙志民權無價是自由
*Cứu quốc hữu đan tâm, dân tộc tối long duy độc lập;*
*Ái dân kiên túc chí, dân quyền vô giá thị tự do.*
Cứu quốc có lòng son, dân tộc tối cần là độc lập;
Yêu dân bền chí hướng, dân quyên vô giá ấy tự do.

爲獨立自由願團結團結大團結
謀富強幸福必成功成功大成功
*Vị độc lập tự do, nguyện đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết;*
*Mưu phú cường hạnh phúc, tất thành công thành công đại thành công.*
Vì độc lập tự do đã nguyện "Đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết";
Mưu mạnh giầu hạnh phúc tất được "Thành công thành công đại thành công".

明月清風百類魚禽皆國色
金枝玉葉四時花草有天香
*Minh nguyệt thanh phong bách loại ngư cầm giai quốc sắc;*
*Kim chi ngọc diệp tứ thời hoa thảo hữu thiên hương.*
Gió mát trăng thanh, trăm loại ngư cầm đều quốc sắc;
Cành vàng lá ngọc, bốn mùa hoa thảo có hương trời.

胜友如雲同頌党恩深重
壽筵從簡不忘國事興隆
*Thắng hữu như vân đồng tụng đảng ân thâm trọng;*
*Thọ diên tòng giản bất vong quốc sự hưng long.*
Bạn tốt như mây, cùng ca ơn Đảng sâu rộng;
Chiếu thọ theo tuổi, chẳng quên việc nước chấn hưng.

春風送暖歸楊柳
細雨飛紅上碧桃
*Xuân phong tống noãn quy dương liễu;*
*Tế vũ phi hồng thướng bích đào.*
Gió xuân đưa ấm cho dương liễu;
Mưa nhẹ thêm hồng đến bích đào.

百 鳥 和 鳴 歌 序 曲
萬 民 歡 愉 慶 丰 年
*Bách điểu hoà minh ca tự khúc;*
*Vạn dân hoan dụ khánh phong niên.*
Chim chóc hoà ca cùng khúc nhạc;
Muôn dân vui vẻ đón được mùa.

物 阜 財 丰 民 幸 福
俗 淳 風 正 國 昌 隆
*Vật phụ tài phong dân hạnh phúc;*
*Tục thuần phong chính quốc xương long.*
Của cải nhiều lên dân hạnh phúc;
Thuần phong mỹ tục nước phồn vinh.

幸 福 堂 前 無 限 樂
長 春 花 下 有 余 香
*Hạnh phúc đường tiền vô hạn lạc;*
*Trường xuân hoa hạ hữu dư hương.*
Hạnh phúc đầy nhà vui khôn xiết;
Xuân tươi hoa nở vẻ thêm hương.

江 山 畫 卷 描 新 樣
桃 李 春 風 改 舊 觀
*Giang sơn hoạ quyển miêu tân dạng;*
*Đào lý xuân phong cải cựu quan.*
Non sông bức vẽ tinh thần mới
Đào mận vào xuân nét đổi xưa.

江 山 盛 世 春 風 里
日 月 新 天 畫 景 中
*Giang sơn thịnh thế xuân phong lý;*
*Đào lý tân thiên hoạ cảnh trung.*
Non sông thời thịnh xuân về khắp;
Ngày tháng mới nay cảnh đẹp đầy.

千 村 笑 語 千 村 果
一 路 春 風 一 路 花
*Thiên thôn tiếu ngữ thiên thôn quả;*
*Nhất lộ xuân phong nhất lộ hoa.*
Nghìn thôn cười nói nghìn thôn quả;
Một lối xuân về một lối hoa.

盛 世 同 歌 歌 盛 世
新 春 共 樂 樂 新 春
*Thịnh thế đồng ca ca thịnh thế;*
*Tân xuân cộng lạc lạc tân xuân.*
Đời thịnh cùng ca ca đời thịnh;
Xuân về vui hát hát về xuân.

萬 頃 嘉 禾 盈 瑞 气
千 園 碩 果 笑 春 風
*Vạn khoảnh gia hoà doanh thuỵ khí;*
*Thiên viên thạc quả tiếu xuân phong.*
Vạn ruộng trĩu bông đầy khí tốt;
Nghìn vườn sai quả nhộn xuân vui.

春 到 農 家 添 异 彩
風 吹 田 野 吐 清 香
*Xuân đáo nông gia thiêm dị thái;*
*Phong suy điền dã thổ thanh hương.*
Xuân đến nhà nông thêm khởi sắc;
Gió bay đồng ruộng nở trong hương.

興 業 須 從 勤 處 得
生 財 總 自 儉 中 來
*Hưng nghiệp tu tòng cần xứ đắc;*
*Sinh tài tổng tự kiệm trung lai.*
Dấy nghiệp phải từ cần mẫn được;
Làm giàu đều tự kiệm mà nên.

一 歲 良 辰 千 古 節
百 年 正 朔 萬 家 春
*Nhất tuế lương thời thiên cổ tiết;*
*Bách niên chính sóc vạn gia xuân.*
Giờ tốt hàng năm ngàn xưa tết;
Tháng giêng mồng một vạn nhà xuân.

大 樹 新 風 光 祖 国
廣 開 財 路 富 山 鄉
*Đại thụ tân phong quang tổ quốc;*
*Quảng khai tài lộ phú sơn hương.*
Tổ quốc vinh quang nhờ gió mới;
Bản làng sung túc bởi làm giầu.

街　頭燈影追花影
村里梅香雜酒香
*Nhai đầu đăng ảnh truy hoa ảnh;*
*Thôn lý mai hương tạp tửu hương.*
Đèn hoa lồng bóng đầu đường rọi;
Mai rượu hoà hương khắp xóm thơm.

春風春雨春光好
新歲新年新事多
*Xuân phong xuân vũ xuân quang hảo;*
*Tân tuế tân niên tân sự đa.*
Gió xuân mưa xuân ánh xuân tốt;
Ngày mới năm mới việc mới nhiều.

鼠去牛來聞虎嘯
民殷國富看龍飛
*Thử khứ ngưu lai văn hổ khiếu;*
*Dân ân quốc phú khán long phi.*
Chuột chạy trâu về nghe hổ thét;
Dân yên nước thịnh ngó rồng bay.

馬粵已傳千道喜
羊奔又送萬家春
*Mã việt dĩ truyền thiên đạo hỷ;*
*Dương bôn hựu tống vạn gia xuân.*
Nghìn dặm ngựa truyền tin vui khắp;
Muôn nhà dê báo lại xuân về.

辦事爲民公仆志
以身作則主人心
*Biện sự vi dân công bộc chí;*
*Dĩ thân tác tắc chủ nhân tâm.*
Chí quyết vì dân làm công bộc;
Tâm nêu gương mẫu đức chủ nhân.

牛耕綠野千倉滿
虎嘯青山萬木春
*Ngưu canh lục dã thiên thương mãn;*
*Hổ khiếu thanh sơn vạn mộc xuân.*
Trâu cầy đồng rậm nghìn kho chất;
Hổ thét non xanh vạn cây xuân.

忠厚一生嫌善少
平安二字值錢多

*Trung hậu nhất sinh hiềm thiện thiểu;*
*Bình an nhị tự trị tiền đa.*
Trung hậu một đời hiềm thiện ít;
Bình an hai chữ đáng tiền nhiều.

新春寄意千門富
快馬加鞭萬里程

*Tân xuân ký ý thiên môn phú;*
*Khoái mã gia tiên vạn lý trình.*
Xuân về đắc ý nghìn nhà phú;
Tuấn mã thêm roi vạn dặm đường.

政通世泰千門曉
國富民強四海春

*Chính thông thế thái thiên môn hiểu;*
*Quốc phú dân cường tứ hải xuân.*
Chính thông đời tốt nghìn nhà sáng;
Nước mạnh dân giầu bốn biển xuân.

東風化雨山山翠
政策歸心處處春

*Đông phong hoá vũ sơn sơn thuý;*
*Chính sách quy tâm xứ xứ xuân.*
Mưa về gió ấm non non biếc;
Dạ đón tin trên xứ xứ xuân.

揮毫大寫英雄譜
展卷欣描幸福圖

*Huy hào đại tả anh hùng phả;*
*Triển quyển hân miêu hạnh phúc đồ.*
Bộ phả anh hùng tha hồ viết;
Tập tranh hạnh phúc thoả sức tô.

登山望海雲天遠
建國興邦歲月長

*Đăng sơn vọng hải vân thiên viễn;*
*Kiến quốc hưng bang tuế nguyệt trường.*
Lên non ngó biển mây trời rộng;
Dựng nước xây nhà năm tháng dài.

梅竹平安春意滿
春萱并茂壽源長

*Mai trúc bình an xuân ý mãn;*
*Xuân huyên tịnh mậu thọ nguyên trường.*
Mai trúc vui xuân đều mãn ý;
Xoan huyên hưởng thọ thoả dài nguồn.

月滿一輪輝宇宙
梅香千里到門庭

*Nguyệt mãn nhất luân huy vũ trụ;*
*Mai hương thiên lý đáo môn đình.*
Trăng sáng một vầng soi trời đất;
Mai thơm nghìn dặm đến sân nhà.

社會繁榮臻大治
人民安樂慶升平

*Xã hội phồn vinh trăn đại trị;*
*Nhân dân an lạc khánh thăng bình.*
Xã hội phồn vinh vui thịnh vượng;
Nhân dân yên lạc thoả thái bình.

柳岸雨濃千樹綠
桃園春暖萬枝紅

*Liễu ngạn vũ nùng thiên thụ lục;*
*Đào viên xuân noãn vạn chi hồng.*
Bờ liễu đượm mưa nghìn cây biếc;
Vườn đào xuân ấm vạn cành hồng.

門對青山千里秀
家居旺地四時春

*Môn đối thanh sơn thiên lý tú;*
*Gia cư vượng địa tứ thời xuân.*
Cửa trước non xanh nghìn dặm đẹp;
Nhà trên đất thịnh bốn mùa xuân.

勤勞澆長生財樹
儉仆托來聚寶盆

*Cần lao nhiêu trường sinh tài thụ;*
*Kiệm phác thác lai tụ bảo bồn.*
Cần lao chăm được cây tài lộc;
Kiệm ước tạo nên chĩnh đựng vàng.

興邦有策人民福
報國無私赤子心
*Hưng bang hữu sách nhân dân phúc;*
*Báo quốc vô tư xích tử tâm.*
Non sông vững bước nhân dân phúc;
Tổ quốc vinh quang đồng chí tâm.

功高不泯忠貞志
位顯更堅公仆心
*Công đức bất dẫn trung trinh chí;*
*Vị hiển cánh kiên công bộc tâm.*
Trung trinh chí giữ dù công lớn;
Công bộc tâm kiên dẫn hiển vinh.

移山不忘愚公志
興業猶存赤子心
*Di sơn bất vong Ngu công chí;*
*Hưng nghiệp do tồn xích tử tâm.*
Dời núi chẳng quên Ngu công chí;
Dấy nghiệp phải bền dân chúng tâm.

長幼團圓分歲畢
送迎新舊此宵中
*Trưởng ấu đoàn viên phân tuế tất;*
*Tống nghênh tân cựu thử tiêu trung.*
Già trẻ đoàn viên theo tuổi tác;
Tiễn mừng cũ mới lúc giao thừa.

高歌盛世詩千首
共祝民康酒一杯
*Cao ca thịnh thế thi thiên thủ;*
*Cộng chúc dân khang tửu nhất bôi.*
Nghìn bài thơ viết mừng nước thịnh;
Một chén rượu đưa chúc dân khang.

萬象更新承眾志
千花競放賴東風
*Vạn tượng canh tân thừa chúng chí;*
*Thiên hoa cạnh phóng lại đông phong.*
Vạn cảnh canh tân nhờ quần chúng;
Nghìn hoa đua nở dựa gió đông.

好借廉風舒畫卷
常將正气壯詩情
*Hảo tá liêm phong thư hoạ quyển;*
*Thường tương chính khí tráng thi tình.*
Luôn lấy thanh liêm làm bức hoạ;
Thường đem chính trực để làm thơ.

萬樹欣隨春水綠
百花爭向艷陽紅
*Vạn thụ hân tuỳ xuân thủy lục;*
*Bách hoa tranh hướng diệm dương hồng.*
Nước biếc xuân về cây hớn hở;
Trời hồng ấm đến vạn hoa đua.

萬管玉簫歌盛世
千支神筆贊新風
*Vạn quản ngọc tiêu ca thịnh thế;*
*Thiên chi thần bút tán tân phong.*
Muôn ống ngọc tiêu ca thịnh thế;
Nghìn cây thần bút ngợi đời nay.

萬户管弦歌盛世
百般紅紫繡芳春
*Vạn hộ quản huyền ca thịnh thế;*
*Bách ban hồng tử tú phương xuân.*
Muôn hộ sáo đàn ca thịnh thế;
Trăm mầu hồng tía dệt xuân vui.

萬眾一心同獻策
百花齊放共爭春
*Vạn chúng nhất tâm đồng hiến sách;*
*Bách hoa tề phóng cộng tranh xuân.*
Quần chúng một lòng chung hiến kế;
Trăm hoa đua nở góp thêm xuân.

千秋歲月千秋美
萬里江山萬里春
*Thiên thu tuế nguyệt thiên thu mỹ;*
*Vạn lý giang sơn vạn lý xuân.*
Nghìn thu năm tháng nghìn thu đẹp;
Vạn dặm non sông vạn dặm xuân.

門 庭 春 暖 生 光 彩
田 畝 年 丰 樂 太 平

*Môn đình xuân noãn sinh quang thái;*
*Điền mẫu niên phong lạc thái bình.*
Sân nhà xuân ấm sinh mầu sắc;
Đồng ruộng bội thu được thái bình.

水 流 新 韻 山 流 翠
竹 報 平 安 梅 報 春

*Thủy lưu tân vận sơn lưu thúy;*
*Trúc báo bình an mai báo xuân.*
Nước khơi vần mới non khơi biếc;
Trúc báo bình an mai báo xuân.

壯 麗 山 河 多 异 彩
文 明 國 度 遍 高 風

*Tráng lệ sơn hà đa dị thái;*
*Văn minh quốc độ biến cao phong.*
Sắc thái non sông bao tráng lệ;
Thời phong đất nước thật văn minh.

清 風 喜 打 歡 心 鼓
綠 水 暢 彈 如 意 琴

*Thanh phong hỷ đả hoan tâm cổ;*
*Lục thủy sướng đàn như ý cầm.*
Lòng vui trống gióng nhờ gió mát;
Ý toại đàn hay bởi nước xanh.

江 山 大 好 英 雄 健
天 地 多 情 草 木 春

*Giang sơn đại hảo anh hùng kiện;*
*Thiên địa đa tình thảo mộc xuân.*
Non sông vận tốt anh hùng mạnh;
Trời đất tình nhiều cây cỏ xanh.

青 春 有 限 志 無 限
歲 月 無 情 人 有 情

*Thanh xuân hữu hạn chí vô hạn;*
*Tuế nguyệt vô tình nhân hữu tình.*
Tuổi xanh có hạn chí vô hạn;
Năm tháng vô tình người có tình.

舉 目 看 花 花 满 目
出 門 見 喜 喜 盈 門
*Cử mục khán hoa hoa mãn mục;*
*Xuất môn kiến hỷ hỷ doanh môn.*
Ngước mắt nhìn hoa hoa đầy mắt;
Ra nhà được hỷ hỷ đầy nhà.

春 到 山 鄉 遍 地 喜
福 臨 農 户 满 庭 春
*Xuân đáo sơn hương biến địa hỷ;*
*Phúc lâm nông hộ mãn đình xuân.*
Xuân đến bản làng nơi nơi tốt;
Phúc vào nông hộ chốn chốn xuân.

春 風 大 雅 能 容 物
秋 水 文 章 不 染 塵
*Xuân phong đại nhã năng dung vật;*
*Thu thuỷ văn chương bất nhiễm trần.*
Dung muôn vật, gió xuân thật nhã
Chẳng bụi vương, thu thủy giòng văn.

春 入 春 天 春 不 老
福 臨 福 地 福 無 疆
*Xuân nhập xuân thiên xuân bất lão;*
*Phúc lâm phúc địa phúc vô cương.*
Xuân nhập trời xuân xuân bất lão;
Phúc vào đất phúc phúc vô biên.

強 身 健 骨 人 長 壽
盛 世 丰 年 國 太 平
*Cường thân kiện cốt nhân trường thọ;*
*Thịnh thế phong niên quốc thái bình.*
Thân cường cốt mạnh người trường thọ;
Thời thịnh mùa nhiều nước thái bình.

人 傑 地 靈 百 業 興 旺
山 歡 水 笑 五 谷 丰 登
*Nhân kiệt địa linh bách nghiệp hưng vượng;*
*Sơn hoan thủy tiếu ngũ cốc phong đăng.*
Nhân kiệt địa linh bách nghiệp hưng vượng;
Sông vui núi nhộn ngũ cốc bội thu.

倒海移山豪情永在
改天換地樂趣無窮
*Đảo hải di sơn hào tình vĩnh tại;*
*Cải thiên hoán địa lạc thú vô cùng.*
Lấp biển dời non tinh thần còn mãi;
Đổi trời thay đất hứng thú không cùng.

瑞繞重門增百福
春回甲第集千祥
*Thụy nhiễu trùng môn tăng bách phúc;*
*Xuân hồi giáp đệ tập thiên tường.*
Tết đến nhiều nhà thêm trăm phúc
Xuân về đầu cửa được nghìn may.

冬去山川齊秀麗
春來桃李共芬芳
*Đông khứ sơn xuyên tề tú lệ.*
*Xuân lai đào lý cộng phân phương.*
Xinh đẹp đồi khe khi đông hết;
Thơm tho đào mận lúc xuân về.

新春喜接新時代
大眾歡呼大有年
*Tân xuân hỷ tiếp tân thời đại;*
*Đại chúng hoa hô đại hữu niên.*
Xuân mới đón mừng thời đại mới;
Đại chúng hoan hô đại được mùa.

正策英明處處生机勃勃
春風得意家家喜气洋洋
*Chính sách anh minh xứ xứ sinh cơ bột bột;*
*Xuân phong đắc ý gia gia hỷ khí dương dương.*
Chính sách anh minh chốn chốn làm nên lắm lắm;
Gió xuân đúng lúc nhà nhà hớn hở khơi khơi.

政策英明山歡水笑
人心爽快物阜年丰
*Chính sách anh minh sơn hoan thủy tiếu;*
*Nhân tâm sảng khoái vật phụ niên phong.*
Chính sách anh minh sông cười núi sướng;
Lòng người sảng khoái vật bội năm hên.

爲人民服務一腔熱血
替群眾理財兩袖清風

*Vị nhân dân phục vụ nhất xoang nhiệt huyết;*
*Thế quần chúng lý tài lưỡng tụ thanh phong.*

Phục vụ nhân dân một tấm lòng nhiệt huyết;
Đỡ đần quần chúng hai tay áo thanh phong.

百業興昌欣逢盛世
萬民愉悅喜接新年

*Bách nghiệp hưng xương hân phùng thịnh thế;*
*Vạn dân du duyệt hỷ tiếp tân niên.*

Bách nghiệp phồn vinh vui mừng thịnh thế;
Muôn dân phấn chấn chào đón tân niên.

冬去春來千條楊柳迎風綠
民安國泰萬里山河映日紅

*Đông khứ xuân lai thiên điều dương liễu nghênh phong lục;*
*Dân an quốc thái vạn lý sơn hà ánh nhật hồng.*

Đông hết xuân về nghìn nhành dương liễu xanh nhờ gió;
Dân an nước thịnh vạn dặm non sông đỏ ánh dương.

田野欣臨春雨春風春景
農家喜有新農新谷新家

*Điền dã hân lâm xuân vũ xuân phong xuân cảnh;*
*Nông gia hỷ hữu tân nông tân cốc tân gia.*

Mưa xuân gió xuân cảnh xuân, đồng điền vui đón;
Áo mới lúa mới nhà mới, nông nghiệp mừng vui.

梅柳迎春萬里東風綻桃李
椿萱含笑一門气樂桑榆

*Mai liễu nghênh xuân vạn lý đông phong trạn đào lý;*
*Xuân huyên hàm tiếu nhất môn khí lạc tang du.*

Mai liễu đón xuân vạn dặm gió đông đùa đào mận;
Xoan huyên ngậm nụ cả nhà vui vẻ với dâu tằm.

國事和平一家團聚
春光浩蕩四境安寧

*Quốc sự hoà bình nhất gia đoàn tụ;*
*Xuân quang hạo đãng tứ cảnh an ninh.*

Việc nước yên bình cả nhà đoàn tụ;
Ánh xuân lồng lộng bốn cõi thái hoà.

汗水潤喉歡唱丰收曲
政策指路敲開致富門

*Hãn thủy nhuận hầu hoan xướng phong thu khúc;*
*Chính sách chỉ lộ xao khai trí phú môn.*
Mồ hôi nhuận giọng hát lên khúc mùa được;
Chính sách chỉ đường gọi mở hướng làm giầu.

鑼鼓喧天共奏迎春妙曲
風雷動地同抒蹈海豪情

*La cổ huyên thiên cộng tâu nghênh xuân diệu khúc;*
*Phong lôi động địa đồng trữ đạo hải hào tình.*
Khúc nhạc chào xuân hợp tấu vang trời chiêng trống;
Tinh thần vượt biển cùng lúc động đất sấm vang.

美酒千杯共享農歡樂
山歌萬曲唱政策英明

*Mỹ tửu thiên bôi cộng hưởng nông hoan lạc;*
*Sơn ca vạn khúc xướng chính sách anh minh.*
Rượu tốt nghìn ly cùng hưởng nhà nông vui vẻ;
Dân ca vạn khúc đồng hát chính sách anh minh.

高舉長山火炬續寫創業史
發揚光榮傳統高唱正气歌

*Cao cử Trường Sơn hoả cự tục tả sáng nghiệp sử;*
*Phát dương quang vinh truyền thống cao xướng chính khí ca.*
Dương cao bó đuốc Trường Sơn viết tiếp trang sử mới;
Phát huy truyền thống quang vinh hát vang khúc hành ca.

越馬揚鞭萬眾一心驅窮白
飛花點翠十兆雙手織河山

*Việt mã dương tiên vạn chúng nhất tâm khu cùng bạch;*
*Phi hoa điểm thuý thập triệu song thủ chức hà sơn.*
Tuấn mã thêm roi quần chúng một lòng xua nghèo đói;
Hoa thêu điểm bích chục triệu đôi tay dệt non sông.

水笑山歡人勤春早年年好
花香鳥語國泰民安日日新

*Thuỷ tiếu sơn hoan nhân cần xuân tảo niên niên hảo;*
*Hoa hương điểu ngữ quốc thái dân an nhật nhật tân.*
Tốt đến năm năm non vui người mẫn mừng xuân sớm;
Ngày ngày đổi mới chim hót hoa thơm đón thái bình.

新 歲 雨 晴 祖 國 千 桃 爭 盛 放
故 園 春 滿 鄉 村 百 鳥 共 歸 来

*Tân tuế vũ tình tổ quốc thiên đào tranh thịnh phóng;*
*Cố viên xuân mãn hương thôn bách điểu cộng quy lai.*
Năm mới ngớt mưa tổ quốc nghìn đào tranh nở toả;
Vườn xưa xuân đến quê hương bách điểu rủ nhau về.

擊 筑 且 高 歌 英 雄 气 洽 三 杯 酒
彈 琴 复 長 嘯 壯 士 胸 羅 百 萬 兵

*Kích củng thả cao ca anh hùng khí hiệp tam bôi tửu;*
*Đàn cầm phúc trường khiếu tráng sĩ hung la bách vạn binh.*
Gõ gậy lại cao ca anh hùng khí hiệp ba ly rượu;
Gẩy đàn rồi hú lớn tráng sĩ trong lòng bách vạn binh.

移 風 易 俗
除 舊 布 新

*Di phong dị tục;*
*Trừ cựu bố tân.*
Dời phong đổi tục;
Trừ cựu tiếp tân.

門 迎 百 福
户 納 千 祥

*Môn nghênh bách phúc;*
*Hộ nạp thiên tường.*
Cửa chào bách phúc;
Nhà đón nghìn lành.

春 風 墨 韻
夜 雨 書 聲

*Xuân phong mặc vận;*
*Dạ vũ thư thanh.*
Gió xuân làm thơ;
Mưa đêm đọc sách.

祥 光 滿 室
瑞 气 盈 門

*Tường quang mãn thất;*
*Thụy khí doanh môn.*
Điềm tốt khắp nhà;
Khí lành đầy cửa.

一 方 和 气
四 面 春 風
*Nhất phương hoà khí;*
*Tứ diện xuân phong.*
Một vùng hoà khí;
Bốn phía xuân phong.

花 迎 喜 气
鳥 唱 春 光
*Hoa nghênh hỷ khí;*
*Điểu xướng xuân quang.*
Hoa chào điềm tốt;
Chim hót ánh xuân.

天 開 淑 景
人 樂 丰 年
*Thiên khai thục cảnh;*
*Nhân lạc phong niên.*
Trời mở cảnh thịnh;
Người vui bội thu.

全 家 福 气
满 院 春 光
*Toàn gia phúc khí;*
*Mãn viện xuân quang.*
Toàn gia hưởng phúc;
Khắp chốn ánh xuân.

春 光 普 照
福 气 長 臨
*Xuân quang phổ chiếu;*
*Phúc khí trường lâm.*
Ánh xuân chiếu khắp;
Điềm phúc dài lâu.

新 年 朝 气
古 國 雄 風
*Tân niên triêu khí;*
*Cổ quốc hùng phong.*
Năm mới khí mới;
Nước cổ nếp hùng.

十分春色
萬里鵬程

*Thập phân xuân sắc;*
*Vạn lý bằng trình.*
Sắc xuân đầy khắp;
Đường đi muôn dặm.

九州永泰
四季長春

*Cửu châu vĩnh thái;*
*Tứ quý trường xuân.*
Toàn quốc thái hoà;
Bốn mùa đều xuân.

江山如畫
大地皆春

*Giang sơn như hoạ;*
*Đại địa giai xuân.*
Non sông như vẽ;
Khắp chốn đều xuân.

江山永固
廣宇同春

*Giang sơn vĩnh cố;*
*Quảng vũ đồng xuân.*
Non sông bền vững;
Trời đất cùng xuân.

日出千山秀
花開萬里香

*Nhật xuất thiên sơn tú;*
*Hoa khai vạn lý hương.*
Trời rạng nghìn non đẹp;
Hoa nở vạn dặm thơm.

腊月初臨福
新年又報祥

*Lạp nguyệt sơ lâm phúc;*
*Tân niên hựu báo tường.*
Tháng chạp phúc mới đến;
Đầu năm lại có mừng.

千 峰 月 色
四 海 春 光
*Thiên phong nguyệt sắc;*
*Tứ hải xuân quang.*
Nghìn non trăng sáng;
Bốn biển ánh xuân.

春 爲 一 歲 首
梅 占 百 花 魁
*Xuân vi nhất tuế thủ;*
*Mai chiếm bách hoa khôi.*
Một năm xuân là nhất;
Trăm hoa mai đến đầu.

紅 旗 映 日
白 米 迎 春
*Hồng kỳ ánh nhật;*
*Bạch mễ nghênh xuân.*
Cờ hồng ánh nhật;
Gạo trắng mừng xuân.

河 清 海 晏
人 壽 年 丰
*Hà thanh hải yến;*
*Nhân thọ niên phong.*
Sông trong biển lặng;
Người thọ năm vui.

春 降 千 門 福
花 開 萬 户 歡
*Xuân giáng thiên môn phúc;*
*Hoa khai vạn hộ hoan.*
Xuân về muôn nhà phúc;
Hoa nở vạn hộ vui.

神 州 騰 异 彩
祖 國 頌 新 章
*Thần châu đằng dị thái;*
*Tổ quốc tụng tân chương.*
Muôn sắc hoà sông núi;
Văn mới ngợi nước nhà.

風 調 雨 順
國 泰 民 安
*Phong điều vũ thuận;*
*Quốc thái dân an.*
Gió hoà mưa thuận;
Nước thịnh dân vui.

萬 家 騰 笑 語
四 海 慶 新 春
*Vạn gia đằng tiếu ngữ;*
*Tứ hải khánh tân xuân.*
Muôn nhà vui cười nói;
Bốn biển chúc xuân về.

陽 光 凝 大 地
春 色 入 人 家
*Dương quang ngưng đại địa;*
*Xuân sắc nhập nhân gia.*
Ánh dương đầy khắp chốn;
Xuân sắc đến từng nhà.

燕 語 千 門 曉
鶯 聲 萬 户 春
*Yến ngữ thiên môn hiểu;*
*Oanh thanh vạn hộ xuân.*
Yến hót nghìn nhà sáng;
Oanh ca vạn hộ xuân.

春 風 添 畫 意
歲 月 賦 詩 情
*Xuân phong thiêm hoạ ý;*
*Tuế nguyệt phú thi tình.*
Gió xuân thêm ý hoạ;
Năm tháng đọng tình thơ.

年 豐 人 益 壽
春 早 福 盈 門
*Niên phong nhân ích thọ;*
*Xuân tảo phúc doanh môn.*
Năm vui người thêm thọ;
Xuân sớm phúc đầy nhà.

風 來 花 自 舞
春 入 鳥 能 言
*Phong lai hoa tự vũ;*
*Xuân nhập điểu năng ngôn.*
Gió lùa xui hoa múa;
Xuân đến khiến chim ca.

春 暖 群 芳 喜
風 清 百 鳥 鳴
*Xuân noãn quần phương hỷ;*
*Phong thanh bách điểu minh.*
Xuân ấm muôn hương toả;
Gió lùa bách điểu ca.

國 家 行 善 政
民 衆 享 康 寧
*Quốc gia hành thiện chính;*
*Dân chúng hưởng khang ninh.*
Nước nhà đường lối tốt;
Dân chúng hưởng an ninh.

紅 點 桃 花 嫩
青 描 柳 色 新
*Hồng điểm đào hoa nộn;*
*Thanh miêu liễu sắc tân.*
Đào non hoa hồng điểm;
Liễu mới sắc xanh tô.

太 平 眞 富 貴
春 色 大 文 章
*Thái bình chân phú quý;*
*Xuân sắc đại văn chương.*
Thái bình là phú quý;
Xuân sắc ấy văn chương.

花 沐 春 雨 艷
福 依 党 恩 生
*Hoa mộc xuân vũ diệm;*
*Phúc y Đảng ân sinh.*
Hoa tắm mưa xuân nở;
Phúc nhờ Đảng mà sinh.

花香能醉蝶
柳色欲迷鶯
*Hoa hương năng túy điệp;*
*Liễu sắc dục mê oanh.*
Hương hoa làm say bướm;
Sắc liễu khiến mê oanh.

錦繡山河壯
繽紛春色嬌
*Cẩm tú sơn hà tráng;*
*Tân phân xuân sắc kiều.*
Gấm vóc non sông mạnh;
Tươi tắn xuân sắc xinh.

喜雨千山果
和風萬樹花
*Hỷ vũ thiên sơn quả;*
*Hoà phong vạn thụ hoa.*
Mưa thuận đồi đầy quả;
Gió hoà cây nở hoa.

花開春富貴
竹報歲吉祥
*Hoa khai xuân phú quý;*
*Trúc báo tuế cát tường.*
Hoa nở cho xuân đẹp;
Trúc báo để năm vui.

萬紫千紅地
花團錦簇天
*Vạn tử thiên hồng địa;*
*Hoa đoàn cẩm thốc thiên.*
Đất nghìn hồng vạn tía;
Trời hoa nở gấm thêu.

青山添秀色
碧海泛春潮
*Thanh sơn thiêm tú sắc;*
*Bích hải phiếm xuân triều.*
Núi xanh thêm sắc tú;
Biển biếc nổi triều xuân.

光 風 千 日 暖
麗 景 百 花 妍

*Quang phong thiên nhật noãn;*
*Lệ cảnh bách hoa nghiên.*
Gió xuân nghìn ngày ấm;
Cảnh đẹp trăm hoa tươi.

歲 歲 平 安 日
年 年 如 意 春

*Tuế tuế bình an nhật;*
*Niên niên như ý xuân.*
Tuế nguyệt bình yên cả;
Năm năm ý xuân vui.

地 暖 花 長 發
林 幽 鳥 任 歌

*Địa noãn hoa trường phát;*
*Lâm u điểu nhậm ca.*
Đất ấm hoa đua nở;
Rừng sâu chim thoả ca.

日 月 紅 光 照
乾 坤 喜 气 多

*Nhật nguyệt hồng quang chiếu;*
*Càn khôn hỷ khí đa.*
Ngày tháng ánh hồng chiếu;
Trời đất điềm tốt nhiều.

破 除 舊 腐 俗
表 現 新 精 神

*Phá trừ cựu hủ tục;*
*Biểu hiện tân tinh thần.*
Hủ tục cũ phải bỏ;
Tinh thần mới cần nêu.

雞 鳴 萬 户 曉
鶴 舞 一 年 春

*Kê minh vạn hộ hiểu;*
*Hạc vũ nhất niên xuân.*
Gà gáy muôn nhà sáng;
Hạc múa một năm xuân.

天 地 英 雄 气
風 雲 浩 蕩 春
*Thiên địa anh hùng khí;*
*Phong vân hạo đãng xuân.*
Trời đất anh hùng khí;
Gió mây lồng lộng xuân.

雞 聲 催 曉 讀
鳥 語 喚 春 耕
*Kê thanh thôi hiểu độc;*
*Điểu ngữ hoán xuân canh.*
Tiếng gà sớm đọc sách;
Chim hót báo vụ xuân.

勤 勞 方 致 富
和 睦 可 生 財
*Cần lao phương trí phú;*
*Hoà mục khả sinh tài.*
Chăm làm nên giàu có;
Tử tế được của nhiều.

一 帆 雲 作 伴
千 里 月 相 隨
*Nhất phàm vân tác bạn;*
*Thiên lý nguyệt tương tuỳ.*
Mây một thuyền kết bạn;
Trăng nghìn dặm theo cùng.

四 時 花 似 錦
萬 眾 面 皆 春
*Tứ thời hoa tự cẩm;*
*Vạn chúng diện giai xuân.*
Bốn mùa hoa tựa gấm;
Vạn người mặt đều xuân.

舊 歲 清 除 舊 弊
新 年 樹 立 新 風
*Cựu tuế thanh trừ cựu tệ;*
*Tân niên thụ lập tân phong.*
Năm cũ tệ cũ quét hết;
Năm mới nếp mới dựng lên.

水 秀 山 青 春 艷
月 圓 花 好 谷 香

*Thủy tú sơn thanh xuân diệm;*
*Nguyệt viên hoa hảo cốc hương.*
Nước biếc non xanh xuân đượm;
Trăng tròn hoa đẹp gạo thơm.

冬 去 山 青 水 秀
春 來 鳥 語 花 香

*Đông khứ sơn thanh thủy tú;*
*Xuân lai điểu ngữ hoa hương.*
Đông hết non xanh nước biếc;
Xuân về chim hót hoa thơm.

新 歲 新 年 新 景
春 風 春 雨 春 花

*Tận tuế tân niên tân cảnh;*
*Xuân phong xuân vũ xuân hoa.*
Tuổi mới năm mới cảnh mới;
Mưa xuân gió xuân hoa xuân.

風 展 紅 旗 似 畫
春 來 綠 水 如 煙

*Phong triển hồng kỳ tự hoạ;*
*Xuân lai lục thuỷ như yên.*
Gió thổi cờ hồng tựa vẽ;
Xuân về nước biếc như tranh.

萬 壑 松 濤 山 雨 過
千 山 花 色 艷 香 生

*Vạn hác tùng đào sơn vũ quá;*
*Thiên sơn hoa sắc diệm hương sinh.*
Vạn lũng thông reo, mưa núi đến;
Ngàn non hoa nở, dậy mùi hương.

百 鳥 齊 鳴 迎 旭 日
千 山 披 翠 舞 春 風

*Bách điểu tề minh nghênh húc nhật;*
*Thiên sơn phi thúy vũ xuân phong.*
Trăm loại chim ca chào sáng sớm;
Nghìn non mặc biếc đón xuân về.

十年樹木千秋業
一望江山萬里春
*Thập niên thụ mộc, thiên thu nghiệp;*
*Nhất vọng giang sơn, vạn lý xuân.*
Mười năm trồng cây, nghìn năm ổn;
Một nẻo non sông, vạn dặm xuân.

一片曉煙楊柳綠
無邊春色杏花紅
*Nhất phiến hiểu yên, dương liễu lục;*
*Vô biên xuân sắc, hạnh hoa hồng.*
Một làn khói sáng, dương liễu biếc;
Vô biên xuân sắc hoa mận hồng.

异草奇花點綴春色
幽蘭雅菊美化成鄉
*Dị thảo kỳ hoa, điểm xuyết xuân sắc;*
*U lan nhã cúc, mỹ hóa thành hương.*
Cỏ lạ hoa kỳ, tăng thêm xuân đẹp;
Lan thơm cúc nhã, mỹ hóa thành quê.

紅日照園林芳草年年綠
春風過苗圃鮮花朵朵紅
*Hồng nhật chiếu viên lâm, phương thảo niên niên lục;*
*Xuân phong quá miêu phố, tiên hoa đóa đóa hồng.*
Trời nắng chiếu rừng trồng, cây đẹp năm năm biếc;
Gió xuân qua vườn ươm, hoa tươi đóa đóa hồng.

竹林葱郁千峰翠
樹海蒼茫萬頃濤
*Trúc lâm thông uất thiên phong thúy;*
*Thụ hải thương mang vạn khoảnh đào.*
Rừng trúc rậm tươi, nghìn đồi biếc;
Núi thẳm xanh rờn, vạn đám rung.

青山不老景更秀
碧水長流春欲嬌
*Thanh sơn bất lão, cảnh cánh tú;*
*Bích thủy trường lưu, xuân dục kiều.*
Núi xanh không già, cảnh càng đẹp;
Sông biếc chảy dài, xuân thêm xinh.

春風吹綠千山樹
旭日惊喧百鳥聲
*Xuân phong suy lục thiên sơn thụ;*
*Húc nhật kinh huyên bách điểu thanh.*
Gió xuân thổi biếc cây nghìn núi;
Trời sớm gọi về trăm tiếng chim.

春到自然皆有色
時來無地不開花
*Xuân đáo tự nhiên giai hữu sắc;*
*Thời lai vô địa bất khai hoa.*
Xuân đến khắp nơi đều thêm sắc;
Mùa về mọi chốn lại nở hoa.

林翠天青山河入畫
花香鳥語環境宜人
*Lâm thúy thiên thanh, sơn hà nhập họa;*
*Hoa hương điểu ngữ, hoàn cảnh nghi nhân.*
Rừng biếc trời xanh, non sông như vẽ;
Hoa thơm chim hót, người hợp môi trường.

銀漢橋成牛女渡
春臺簫引鳳凰飛
*Ngân Hán kiều thành Ngưu Nữ độ;*
*Xuân đài tiêu dẫn phượng hoàng phi.*
Cầu Ngân Hán giúp Ngưu Nữ gặp;
Sáo đài xuân dẫn phượng hoàng bay.

草綠山青陽春有脚
羊肥牛壯幸福無邊
*Thảo lục sơn thanh, dương xuân hữu cước;*
*Dương phì ngưu tráng, hạnh phúc vô biên.*
Cỏ biếc non xanh, xuân nồng đã đến;
Dê nhiều bò khỏe, hạnh phúc vô cùng.

崢嶸歲月心潮更比春潮美
錦繡城鄉富日永隨麗日長
*Tranh vanh tuế nguyệt, tâm triều cánh tỷ xuân triều mỹ;*
*Cẩm tú thành hương, phú nhật vĩnh tùy lệ nhật trường.*
Tháng năm vời vợi, tâm triều so với xuân triều đẹp;
Phố làng gấm vóc, phú nhật cùng sánh lệ nhật dài.

萬木欣春隨水綠
百花爭艷向陽紅
*Vạn mộc hân xuân tùy thủy lục;*
*Bách hoa tranh diệm hướng dương hồng.*
Vạn cây mừng xuân theo nước biếc;
Trăm hoa đua sắc hướng trời hồng.

山峰蒼翠吐春意
水下碧波浴朝暉
*Sơn phong thương thúy thổ xuân ý;*
*Thủy hạ bích ba dục triều huy.*
Đỉnh núi xanh ngời đầy xuân ý;
Lòng sông sóng biếc tắm ánh mai.

明珠吐艷春光滿室
白壁生輝喜氣盈門
*Minh châu thổ diệm, xuân quang mãn thất;*
*Bạch bích sinh huy, hỷ khí doanh môn.*
Ngọc trong nhả sắc, ánh xuân đến khắp;
Tường trắng phát quang, vui vẻ đầy nhà.

人歡馬叫升平世
燕語鶯歌錦繡春
*Nhân hoan mã khiếu, thăng bình thế;*
*Yến ngữ oanh ca, cẩm tú xuân.*
Người vui ngựa hý, cảnh thái bình;
Yến hót oanh ca, xuân gấm vóc.

花草從中風光美
牧牛曲里春意濃
*Hoa thảo tùng trung, phong quang mỹ;*
*Mục ngưu khúc lý, xuân ý nùng.*
Nhìn đám cỏ hoa, hay trời đẹp;
Nghe khúc chăn trâu, cảm xuân nồng.

春天草地滿眼綠
喜看故鄉合家歡
*Xuân thiên thảo địa mãn nhãn lục;*
*Hỷ khán cố hương hợp gia hoan.*
Mùa xuân cây cỏ xanh ngút mắt;
Vui ngắm quê hương họp từng nhà.

山青水綠景色好
草茂花香牛羊肥

*Sơn thanh thủy lục, cảnh sắc hảo;*
*Thảo mậu hoa hương, ngưu dương phì.*
Non xanh nước biếc, cảnh sắc đẹp;
Cỏ tốt hoa thơm, bò dê nhiều.

流輝增瑞彩紅橙黄綠映春色
奇葩貫星球青藍紫白放光華

*Lưu huy tăng thụy thái, hồng chanh hoàng lục, ánh xuân sắc;*
*Kỳ ba quán tinh cầu, thanh lam tử bạch, phóng quang hoa.*
Màu mè thêm sắc đẹp, hồng chanh vàng lục, sắc xuân rọi;
Hoa lạ trùm tinh cầu, xanh lam tím trắng, tỏa quang hoa.

兩廂錦繡藏百貨
一店春風暖萬家

*Lưỡng sương cẩm tú tàng bách hóa;*
*Nhất điếm xuân phong noãn vạn gia.*
Hai hiên gấm vóc gồm bách hóa;
Một quán gió xuân ấm muôn nhà.

雞唱鴨鳴爭春早
水笑山歡報喜多

*Kê xướng áp minh tranh xuân tảo;*
*Thủy tiếu sơn hoan báo hỷ đa*
Gà gáy vịt kêu xuân đến sớm;
Sông cười núi gọi báo nhiều vui.

鴨游春池層層波紋皆錦繡
人樂新年行行專業有文章

*Áp du xuân trì, tầng tầng ba văn giai cẩm tú;*
*Nhân lạc tân niên, hàng hàng chuyên nghiệp hữu văn chương.*
Vịt bơi ao xuân, lớp lớp sóng vờn như gấm vóc;
Người vui năm mới, nghề nghề chuyên nghiệp có đường đi.

花間酒气春風遠
村里棋聲夜雨寒

*Hoa gian tửu khí xuân phong viễn;*
*Thôn lý kỳ thanh dạ vũ hàn.*
Trong hoa hơi rượu theo xuân đến;
Đầu xóm hội cờ tiếng mưa đêm.

花承朝霞千苞發
鶯惑春風百囀鳴

*Hoa thừa triêu hà thiên bao phát;*
*Oanh hoặc xuân phong bách chuyển minh.*
Hoa đón ráng chiều nghìn nụ nở;
Oanh diễu gió xuân trăm giọng ca.

春風送暖千絲綠
文壇生彩百花香

*Xuân phong tống noãn thiên ty lục;*
*Văn đàn sinh thái bách hoa hương.*
Gió xuân đưa ấm nghìn dây biếc;
Đàn văn nhiều sắc trăm hoa thơm.

耀眼宏圖詩中畫
宜心春色畫里詩

*Diệu nhãn hồng đồ thi trung họa;*
*Nghi tâm xuân sắc họa lý thi.*
Choáng mắt cơ đồ, thơ trong họa;
Vừa lòng xuân sắc, họa trong thơ.

豊收詩豊收畫詩畫豊收
致富歌致富舞歌舞致富

*Phong thu thi, phong thu họa; thi họa phong thu;*
*Trí phú ca, trí phú vũ; ca vũ trí phú.*
Được mùa thơ, được mùa họa; thơ họa được mùa;
Giàu về ca, giàu về vũ; ca vũ đều giàu.

屏花著雨春還麗
水檻臨風晚更佳

*Bình hoa trước vũ, xuân hoàn lệ;*
*Thủy hạm lâm phong, vãn cánh giai.*
Hoa che mưa ướt, xuân còn đẹp;
Hiên nước gió vào, muộn càng hay.

太皓收深霜染白
漁家春曉櫓搖歌

*Thái hạo thu thâm sương nhiễm bạch;*
*Ngư gia xuân hiểu lỗ dao ca.*
Sáng trưng thu muộn sương nhuốm trắng;
Nhà chài xuân sớm hát mái chèo.

春樹有情迎過客
名山無恙慰詩人
*Xuân thụ hữu tình nghênh quá khách;*
*Danh sơn vô dạng ủy thi nhân.*
Cây xuân có tình đón khách đến;
Núi lớn không lo nhắc nhà thơ.

滿院棠花紅聯竹里
一池春水綠遍天涯
*Mãn viện đường hoa, hồng liên trúc lý;*
*Nhất trì xuân thủy, lục biến thiên nhai.*
Đầy sân hải đường, hồng lan xóm trúc;
Một ao nước xuân, xanh tận chân trời.

游子春來思竹里
故鄉人到問桃鄰
*Du tử xuân lai tư trúc lý;*
*Cố hương nhân đáo vấn đào lân.*
Xa nhà xuân đến nhớ làng trúc;
Quê cũ người qua hỏi xóm đào.

堤畔鶯花橋畔月
竹邊歌吹柳邊舟
*Đê bạn oanh hoa, kiều bạn nguyệt;*
*Trúc bên ca xúy, liễu biên châu.*
Xuân đến bên đê, cầu trăng sáng;
Hát ca bên trúc, liễu thuyền vào.

四面有山皆入畫
一年無日不看花
*Tứ diện hữu sơn giai nhập họa;*
*Nhất niên vô nhật bất khán hoa.*
Bốn phía núi non đều như vẽ;
Suốt năm ngày tháng vẫn có hoa.

才見早春鶯出谷
更逢晴日柳含煙
*Tài kiến tảo xuân, oanh xuất cốc;*
*Cánh phùng tình nhật, liễu hàm yên.*
Vừa vào xuân sớm, oanh rời núi;
Lại gặp ngày thanh, liễu quấn mây.

一 片 彩 霞 迎 旭 日
萬 條 金 線 帶 春 煙
*Nhất phiến thái hà nghênh húc nhật;*
*Vạn điều kim tuyến đái xuân yên.*
Một mảng ráng màu chào ngày mới;
Muôn giây kim tuyến buộc mây xuân.

詩 怀 澹 處 臨 春 水
文 味 閑 時 數 落 花
*Thi hoài đạm xứ, lâm xuân thủy;*
*Văn vị nhàn thời, sổ lạc hoa.*
Thơ khi lòng tĩnh, sông xuân ghé;
Văn lúc thanh nhàn, đếm hoa rơi.

萬 壑 煙 嵐 春 雨 後
千 峰 蒼 翠 夕 陽 中
*Vạn hác yên lam, xuân vũ hậu;*
*Thiên phong thương thúy, tịch dương trung.*
Sau mưa xuân, khói lam muôn lũng;
Trong ánh chiều, xanh biếc ngàn non.

綠 水 自 然 成 澗 壑
春 風 無 日 不 山 家
*Lục thủy tự nhiên thành giản hác;*
*Xuân phong vô nhật bất sơn gia.*
Nước biếc tự nhiên nên khe lũng;
Gió xuân ngày đến mỗi nhà sàn.

花 塢 紅 雲 春 句 麗
石 潭 收 水 道 心 空
*Hoa ổ hồng vân xuân cú lệ;*
*Thạch đàm thu thủy đạo tâm không.*
Mây hồng hoa tụ câu xuân đẹp;
Nước thu đầm đá lòng đạo không.

春 雨 聲 中 鶯 囀 滑
晚 霞 明 處 鶴 飛 來
*Xuân vũ thanh trung oanh chuyển hoạt;*
*Vãn hà minh xứ hạc phi lai.*
Trong tiếng mưa xuân oanh cao hót;
Vài tia ráng muộn hạc bay về.

風聲滿徑竹鏗爾
春气入林花翳如
*Phong thanh mãn kính trúc kiên nhĩ;*
*Xuân khí nhập lâm hoa ế như.*
Đầy lối gió lùa trúc ken đặc;
Chật rừng xuân đến mờ mịt hoa.

看遍好花春睡足
醉殘紅日夜吟多
*Khan biến hảo hoa xuân thụy túc;*
*Túy tàn hồng nhật dạ ngâm đa.*
Xem khắp hoa tươi xuân chán ngủ;
Rượu tàn trời sáng tối ngâm thơ.

皓月盈杯心不夜
春雲潤物雨含情
*Hạo nguyệt doanh bôi, tâm bất dạ;*
*Xuân vân nhuận vật, vũ hàm tình.*
Trăng sáng ly đầu, đêm chẳng hết;
Mây xuân cảnh đẹp, tình trong mưa.

春風繞榻傳詩韻
雅蝶臨窗掬墨香
*Xuân phong nhiễu tháp truyền thi vận;*
*Nhã điệp lâm song cúc mặc hương.*
Gió xuân thổi sập truyền thi hứng;
Bướm đẹp vào song múc mực thơm.

筆下詩聯能蓋世
胸中志氣敢容天
*Bút hạ thi liên năng cái thế;*
*Hung trung chí khí cảm dung thiên.*
Dưới bút thơ văn đều cái thế;
Trong lòng chí khí dám bao trời.

麗日和風春淡蕩
花香鳥語物昭蘇
*Lệ nhật hòa phong, xuân đạm đãng;*
*Hoa hương điểu ngữ, vật chiêu tô.*
Trời đẹp gió hòa, xuân đâu đó;
Hoa thơm chim hót, cảnh thêm tươi.

官場如戲我如痴入座且聽三疊曲
明月在天燈在市開樽共醉萬家春
*Quan trường như hí ngã như si, nhập tọa thả thinh tam điệp khúc;*
*Minh nguyệt tại thiên đăng tại thị, khai tôn cộng túy vạn gia xuân.*
Làm quan như kịch lại như mê, hãy đến rạp đây nghe hát đã;
Trăng tỏ trên không chợ thêm đèn, nâng chén rượu say vạn nhà xuân.

酒常知節狂言少
心不能清亂夢多
*Tửu thường tri tiết cuồng ngôn thiểu;*
*Tâm bất năng thanh loạn mộng đa.*
Rượu thường bớt chén lời ít quá;
Tâm chẳng lắng trong ác mộng nhiều.

莫放春秋佳日過
最難風雨故人來
*Mạc phóng xuân thu giai nhật quá;*
*Tối nan phong vũ cố nhân lai.*
Chớ để xuân thu ngày đẹp vuột;
Khó khi mưa gió bạn thân thăm.

淡如秋水閒中味
和似春風靜後功
*Đạm như thu thủy nhàn trung vị;*
*Hòa tự xuân phong tĩnh hậu công.*

Ý vị trong nhàn đạm như thu thủy;
Công lao sau tĩnh hòa tựa xuân phong.

歌館樓臺聲細細
清明時節雨紛紛
*Ca quán lâu đài, thanh tế tế;*
*Thanh minh thời tiết, vũ phân phân.*
Nhà hát lầu cao nghe nhạc nhẹ;
Thanh minh thời tiết ngó mưa phùn.

一曲陽春喚醒 古今夢
兩班面目演盡忠奸情
*Nhất khúc dương xuân, hoán tỉnh cổ kim mộng;*
*Lưỡng ban diện mục, diễn tận trung gian tình.*

Một khúc đương xuân, gọi dậy hồn kim cổ;
Hai phe mặt mũi, lột hết dạ gian trung.
*(Vịnh hát tuồng)*

芳草有情好鳥飛来花笑
瑤臺無鎖美人歸去雲封

*Phương thảo hữu tình, hảo điểu phi lai hoa tiếu;*
*Dao đài vô tỏa, mỹ nhân quy khứ vân phong.*
Cỏ thơm có tình, chim đẹp bay về hoa nở;
Đài Dao không khóa, mỹ nhân đi khỏi mây che.

鑑權貴收場軍人休得志
看賢良結局志士莫灰心

*Giám quyền quý thu trường, quân nhân hưu đắc chí;*
*Khán hiền lương kết cục, chí sĩ mạc hôi tâm.*
Soi số phận quyền sang, binh nhì đừng đắc chí;
Ngó kết cục hiền lương, sĩ phu chớ nguội lòng.

眉頭春色十分濃古樂新編横壯曲
門外長江千里逝民歌誰唱盡眞情

*Mi đầu xuân sắc thập phân nùng, cổ nhạc tân biên hoành tráng khúc;*
*Môn ngoại trường giang thiên lý thệ, dân ca thùy xướng tận chân tình.*
Đầu mày xuân sắc thập phân nồng, nhạc cổ cải biên hoành tráng khúc;
Ngoài cửa sông dài xuôi ngàn dặm, dân ca ai hát dậy tâm tình.

南望飛雲雕梁畫棟
西來爽氣玉宇瓊樓

*Nam vọng phi vân, điêu lương họa đống;*
*Tây lai sảng khí, ngọc vũ quỳnh lâu.*
Ngó nam mây lành, cột hoa cửa chạm;
Trông tây khí tốt, hiên ngọc lầu vàng.

氣象藹門庭建筑堂皇近水遠山相拱照
文明新棟宇規模横壯德家仁里滿春光

*Khí tượng ế môn đình, kiến trúc đường hoàng, cận thủy viễn sơn, tương củng chiếu;*
*Văn minh tân đống vũ, quy mô hoành tráng, đức gia nhân lý, mãn xuân quang.*

Cây cối rợp nhà sân, kiến trúc đường hoàng, gần sông xa núi, thế che đỡ;
Đời mới lầu ở mới, quy mô hoành tráng, xóm hay làng tốt, đón xuân về.

百 年 計 划 大 啓 鴻 圖 觀 窗 外 綠 水 青 山 无 非 詩 意 到
一 代 文 明 力 修 駿 德 看 眼 前 殤 松 翠 柏 墨 有 畫 心 來

*Bách niên kế hoạch, đại khởi hồng đồ; quan song ngoại lục thủy thanh sơn, vô phi thi ý đáo;*
*Nhất đại văn minh, lực tu tuấn đức; khán nhãn tiền thương tùng thúy bách, mặc hữu họa tâm lai.*

Trăm năm kế hoạch, dấy mạnh cơ đồ, nhìn ngoài cửa nước biếc non xanh, ý thơ tự nhiên đến;
Một thời văn minh, ra sức rèn luyện, xem trước mắt thông rờn bách mượt, hứng họa nổi lên theo.

綺 席 美 含 千 古 色
名 花 艷 列 四 時 春

*Kỳ tịch mỹ hàm thiên cổ sắc;*
*Danh hoa diệm liệt tứ thời xuân.*

Chiếu quý đượm màu muôn thuở đẹp;
Hoa thơm hương phất bốn mùa xuân.

一 室 恍 如 銀 世 界
四 時 渾 似 玉 壺 冰

*Nhất thất hoảng như ngân thế giới;*
*Tứ thời hỗn tự ngọc hồ băng.*

Cả phòng choáng lộn như kho bạc;
Bốn mùa trong vắt tựa ngọc băng.

寒 中 送 炭 家 家 暖
錦 上 添 花 户 户 春

*Hàn trung tống thán gia gia noãn;*
*Cẩm thượng thiêm hoa hộ hộ xuân.*

Rét đến đưa than nhà nhà ấm;
The gấm thêu hoa hộ hộ xuân.

瑞 獻 雲 霞 瞻 棟 宇
輝 聯 奎 壁 耀 門 庭

*Thụy hiến vân hà, chiêm đống vũ;*
*Huy liên khuê bích, diệu môn đình.*
Vui báo ráng mây, xem nhà chính;
Sắc liền ngọc bích, tỏ sân thềm.

幢 幢 新 樓 含 瑞 氣
扇 扇 明 窗 納 春 光

*Chàng chàng tân lâu hàm thụy khí;*
*Phiến phiến minh song nạp xuân quang.*
Ngôi ngôi lầu mới đưa điềm tốt;
Lớp lớp cửa sơn dọi ánh xuân.

萬 水 千 山 邀 客 賞
千 紅 萬 紫 報 春 回

*Vạn thủy thiên sơn, yêu khách thưởng;*
*Thiên hồng vạn tử, báo xuân hồi.*
Muôn nước nghìn non, mời khách ngắm;
Nghìn hồng vạn tía, báo xuân về.

春 風 來 海 上
明 月 在 江 頭

*Xuân phong lai hải thượng;*
*Minh nguyệt tại giang đầu.*
Gió xuân đến trên biển;
Trăng sáng chiếu đầu sông.

祥 雲 春 暖 千 家 樂
大 海 波 平 萬 舶 來

*Tường vân xuân noãn, thiên gia lạc;*
*Đại hải ba bình, vạn bách lai.*
Mây lành xuân ấm, vui nghìn hộ;
Biển rộng sóng yên, đến vạn thuyền.

香 送 春 風 令 我 醉
粉 添 花 气 襲 人 來

*Hương tống xuân phong linh ngã túy;*
*Phấn thiêm hoa khí tập nhân lai.*
Ta say bởi gió xuân hương tỏa;
Người về khi hoa nở phấn gieo.

桃李春風花有韻
芝蘭香氣玉無瑕

*Đào lý xuân phong hoa hữu vận;*
*Chi lan hương khí ngọc vô hà.*
Xuân về đào mận hoa đua nở;
Hương tỏa chi lan ngọc hết nhơ.

千里春風勞驛使
三秋芳訊寄鄉人

*Thiên lý xuân phong lao dịch sứ;*
*Tam thu phương tấn ký hương nhân.*
Nghìn dặm gió xuân phiền sứ dịch;
Ba thu tin nhắn gửi quê nhà.

嫩黄嫩綠春前綠
淡白深紅雨後花

*Nộn hoàng, nộn lục, xuân tiền lục;*
*Đạm bạch, thâm hồng, vũ hậu hoa.*
Chồi vàng, chồi biếc, xuân vừa biếc;
Trắng mờ, hồng thắm, mưa gọi hoa.

桃情不出春之内
菊興多應秋其間

*Đào tình bất xuất xuân chi nội;*
*Cúc hứng đa ưng thu kỳ gian.*
Chơi đào cứ phải khi xuân đến;
Thưởng cúc thường nên lúc thu về.

美麗春光機中收萬景
新奇珍寶案上列千枚

*Mỹ lệ xuân quang, cơ trung thu vạn cảnh;*
*Tân kỳ trân bảo, án thượng liệt thiên mai.*
Đẹp đẽ mùa xuân, muôn cảnh ghi trong máy;
Lạ kỳ vật quý, nghìn vật bầy trên bàn.

傳喜信萬里如咫尺
報春風千鄉若鄰邦

*Truyền hỷ tín, vạn lý như chỉ xích;*
*Báo xuân phong, thiên hương nhược lân bang.*
Đưa tin vui, muôn làng như gang tấc;
Báo xuân về, nghìn xã tưởng kề nhau.

吟我無衣同袍句
留你千香滿袖來

*Ngâm ngã vô y đồng bào cú;*
*Lưu nhĩ thiên hương mãn tụ lai.*

Ngâm bài Vô y (Tần phong, Kinh Thi), cùng ta chung áo;
Giữ lấy nghìn hương, ống tay mãi thơm.

當日引風春滿座
昔曾卻暑夏生涼

*Đương nhật dẫn phong xuân mãn tọa;*
*Tích tằng khước thử hạ sinh lương.*

Hôm nay gió đến xuân đầy khắp;
Thuở trước xua nồng hạ mát thay.

*(Vịnh quạt)*

開廣廈設病房下榻于茲獨起死回生之術
施刀圭攻藥石懸壺在此素抱活人濟世心

*Khai quảng hạ, thiết bệnh phòng, hạ thác vu tư, độc khởi tử hồi sinh chi thuật;*
*Thi đao khuê, công dược thạch, huyền hồ tại thử, tố bão hoạt nhân tế thế tâm.*

Xây nhà chung, mở phòng bệnh, đặt giường nơi đây, cứu người sống lại từ cõi chết;
Khéo tay dao, rành thang trị, hái thuốc chốn kia, ôm lòng luôn giúp khó giúp đời.

大地回春山河壯麗
陽光普照玉宇澄清

*Đại địa hồi xuân, sơn hà tráng lệ;*
*Dương quang phổ chiếu, ngọc vũ trừng thanh.*

Đất nước vào xuân, núi sông tươi đẹp;
Ánh dương chiếu khắp, nhà ngọc trong xanh.

最宜茶夢同圓海上壺天容小隱
休得酒家借問座中春色亦常留

*Tối nghi trà mộng đồng viên, hải thượng hồ thiên dung tiểu ẩn;*
*Hưu đắc tửu gia tá vấn, tọa trung xuân sắc diệc thường lưu.*

Thích nhất uống trà họp bạn, tiểu ẩn mượn bầu trời trên biển;
Vui khi quán rượu thăm nhau, nán ngồi với xuân ấm bên mâm.

清心入世身多潔
和氣迎人意自甜
*Thanh tâm nhập thế thân đa khiết;*
*Hòa khí nghênh nhân ý tự điềm.*
Vào đời sáng tỏ tâm trong trắng;
Bạn bè vui vẻ ý ngọt ngào.

畫不充飢休為名士
文而匿姓大有畸人
*Họa bất sung cơ, hưu vi danh sĩ;*
*Văn nhi nặc tính, đại hữu cơ nhân.*
Họa không đủ no, không kể danh sĩ;
Văn mà dấu họ, tất có vấn đề.

印草書來應有信
香花帖到更宜春
*Ấn thảo thư lai, ưng hữu tín;*
*Hương hoa thiếp đáo, cánh nghi xuân.*
Mấy chữ thư đưa, chắc tin bạn;
Thiếp thơm gửi đến, đúng xuân rồi.

喜吟春色詩千首
暢飲芳香酒一杯
*Hỷ ngâm xuân sắc thi thiên thủ;*
*Sướng ẩm phương hương tửu nhất bôi.*
Nghìn bài thơ xuân vui vẻ đọc;
Một chén rượu thơm thỏa với đời.

釀成春夏秋冬酒
醉倒東西南北人
*Nhưỡng thành xuân hạ thu đông tửu;*
*Túy đảo đông tây nam bắc nhân.*
Cất nên rượu thu đông xuân hạ;
Say đổ người nam bắc đông tây.

水綠山青座中人醉
花明柳媚湖上春長
*Thủy lục sơn thanh, tọa trung nhân túy;*
*Hoa minh liễu my, hồ thượng xuân trường.*
Nước biếc non xanh, người say với tiệc;
Hoa tươi liễu rủ, xuân mãi trên hồ.

玉井年新濁泉舟聚
香山春色生涯日佳
*Ngọc tỉnh niên tân, Trọc tuyền chu tụ;*
*Hương Sơn xuân sắc, sinh nhai nhật giai.*
Giếng ngọc năm mới, suối Đục thuyền tụ;
Hương Sơn xuân sắc, cuộc sống khá lên.

君且儘此觴莫遣春光隨水逝
余亦能高泳恐惊星斗落江來
*Quân thả tận thử thương, mạc khiển xuân quang tùy thủy tạ;*
*Dư diệc năng cao vịnh, khủng kinh tinh đẩu lạc giang lai.*
Bác hãy cạn chén này, chớ để ánh xuân chìm theo nước;
Tôi cũng xin bơi vội, sợ rằng sao sáng rớt ngay sông.

迎春正啓鵝山席
愛客偏浮缽場杯
*Nghênh xuân chính khải Nga Sơn tịch;*
*Ái khách thiên phù Bát Tràng bôi.*
Đón xuân trải rộng chiếu Nga Sơn;
Mến khách rót đầy chén Bát Tràng.

詩句亂隨春草發
酒腸俱逐夏郁寬
*Thi cú loạn tùy xuân thảo phát;*
*Tửu trường câu trục hạ uất khoan*
Câu thơ tùy hứng theo xuân thảo;
Chén rượu tiêu sầu uất hạ đầy.

春風漫卷蘭花白
細雨能斟竹葉青
*Xuân phong mạn quyển lan hoa bạch;*
*Tế vũ năng châm trúc diệp thanh.*
Gió xuân cuốn nhẹ hoa lan trắng;
Mưa nhỏ rơi vào lá trúc xanh.

春詩春畫猶春面
醉筆醉情亦醉心
*Xuân thi xuân họa do xuân diện;*
*Túy bút túy tình diệc túy tâm.*
Thơ xuân tranh xuân, mặt xuân đến;
Bút say tình say lòng cũng say.

會友登樓人壽年豊談盛世
迎春飲酒親朋同業賞佳餚
*Hội hữu đăng lâu, nhân thọ niên phong đàm thịnh thế;*
*Nghênh xuân ẩm tửu, thân bằng đồng nghiệp thưởng giai hào.*
*Hợp bạn lên lầu, người thọ được mùa bàn đời thịnh;*
*Mừng xuân uống rượu, bạn bè đồng nghiệp hưởng món ngon.*

飯熟菜香八方春節
窗明几淨四季新年
*Phạn thục thái hương, bát phương xuân tiết;*
*Song minh kỷ tịnh, tứ quý tân niên.*
Cơm nóng thức thơm, tám phương xuân cả;
Cửa sáng ghế sạch, bốn quý tết luôn.

三春曙色迎家客
一片冰心在玉壺
*Tam xuân thự sắc nghênh gia khách;*
*Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.*
Ba xuân sáng sớm đón khách quý;
Một tấm lòng thành chứa trong chai.

竹葉杯中春友色
杏花村裡客多情
*Trúc diệp bồi trung xuân hữu sắc;*
*Hạnh hoa thôn lý khách đa tình.*
Trong ly lá trúc đầy xuân sắc;
Ngoài xóm hạnh hoa đến khách tình.

鳳凰來儀和聲鳴盛
燕雀作市宣籟嬉春
*Phượng hoàng lai nghi, hòa thanh minh thịnh;*
*Yến tước tác thị, tuyên lại hý xuân.*
Phượng hoàng đến chầu, hót ca đời thịnh;
Yến sẻ họp chợ, thổi sáo vui xuân.

几淨窗明春風滿座
飲香菜美雅客如雲
*Kỷ tịnh song minh, xuân phong mãn tọa;*
*Phạn hương thái mỹ, nhã khách như vân.*
Ghế sạch phòng sang, gió xuân đầy khắp;
Cơm thơm thức ngọt, khách sộp như mây.

儘美山餚色香清雅
眞奇海味歌舞新春

*Tận mỹ sơn hào, sắc hương thanh nhã;*
*Chân kỳ hải vị, ca vũ tân xuân.*
Các thức vùng cao, sắc hương thanh nhã;
Đầy món miền biển, ca múa mừng xuân.

景色殊各里
春風總一家

*Cảnh sắc thù các lý;*
*Xuân phong tổng nhất gia.*
Cảnh sắc tùy xóm khác;
Gió xuân vẫn một nhà.

紅桃千朵艷
密雨一甌香

*Hồng đào thiên đóa diệm;*
*Mật vũ nhất âu hương.*
Đào hồng nghìn đóa nở;
Mưa nặng một bình hương.

桃迎酒客客先醉
春見詩人人更開

*Đào nghênh tửu khách, khách tiên túy;*
*Xuân kiến thi nhân, nhân cánh khai.*
Đào đón khách say, khách say trước;
Xuân gặp nhà thơ, thơ càng hay.

春山不墨千年畫
秋水旡弦萬古琴

*Xuân sơn bất mặc, thiên niên họa;*
*Thu thủy vô huyền, vạn cổ cầm.*
Núi xuân không vẽ mà là bức tranh ngàn năm;
Sông thu không giây nhưng là chiếc đàn muôn thuở.

异花多是非常品
瑤草原來别有春

*Dị hoa đa thị phi thường phẩm;*
*Dao thảo nguyên lai biệt hữu xuân.*
Hoa lạ phần nhiều là của quý;
Cỏ thơm vốn đã có xuân riêng.

富水園林平泉花木
春風桃李秋雨芭蕉

*Phú thủy viên lâm, bình tuyền hoa mộc;*
*Xuân phong đào lý, thu vũ ba tiêu.*
Vườn rậm sông đầy, hoa cây suối lặng;
Đào mận gió xuân, chuối trong mưa thu.

日映箕裘長濟美
春来几席自生香

*Nhật ánh cơ cầu trường tế mỹ;*
*Xuân lai kỷ tịch tự sinh hương.*
Ngày tháng sinh nhai đều tốt đẹp;
Xuân về cuộc sống lại thêm vui.

千嶺風流今勝景
一川水墨古傳香

*Thiên lĩnh phong lưu kim thắng cảnh;*
*Nhất xuyên thủy mặc cổ truyền hương.*
Nghìn đỉnh phong lưu nay cảnh đẹp;
Một khe thủy mặc cổ truyền hương.

桃花點争芳千朵
蒸餅開歡樂萬家

*Đào hoa điểm, tranh phương thiên đóa;*
*Chưng bỉnh khai, hoan lạc vạn gia.*
Hoa đào nở, thơm lừng ngàn đóa;
Bánh chưng khui, vui vẻ muôn nhà.

一湖碧水和燈彩
萬朵紅桃浴春風

*Nhất hồ, bích thủy hòa đăng thái;*
*Vạn đóa hồng đào dục xuân phong.*
Một hồ nước biếc hòa đèn đẹp;
Muôn đóa đào hồng tắm gió xuân.

一泓秋水餘清氣
滿室春風散異香

*Nhất hoằng thu thủy dư thanh khí;*
*Mãn thất xuân phong tản dị hương.*
Một giải sông thu tràn thanh khí;
Đầy nhà gió xuân tỏa dị hương.

一 室 太 和 眞 富 貴
滿 門 春 色 大 榮 華
*Nhất thất thái hòa chân phú quý;*
*Mãn môn xuân sắc đại vinh hoa.*
Nhà cửa yên lành là phú quý;
Đầy sân xuân sắc thật vinh hoa.

吉 星 高 照 平 安 宅
福 曜 常 臨 積 善 家
*Cát tinh cao chiếu bình yên trạch;*
*Phúc diệu thường lâm tích thiện gia.*
Cửa bình an cát tinh chiếu rọi;
Nhà tích thiện phúc khí hay qua.

和 氣 盈 門 迎 瑞 氣
春 光 滿 眼 映 文 光
*Hòa khí doanh môn nghênh thụy khí;*
*Xuân quang mãn nhãn ánh văn quang.*
Khí ấm đầy nhà mừng khí tốt;
Ánh xuân sướng mắt đón ánh văn.

名 山 物 彩 輝 春 海
大 地 江 山 點 霽 雲
*Danh sơn vật thái huy xuân hải;*
*Đại địa giang sơn điểm tễ vân.*
Muôn vật núi cao khoe xuân khắp;
Non sông đất rộng nổi mây lành.

堂 上 椿 萱 輝 旭 日
階 前 蘭 桂 長 春 風
*Đường thượng xuân huyên huy húc nhật;*
*Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.*
Trên có mẹ cha vui cao tuổi;
Dưới thì con cháu được ấm no.

喜 見 玉 梅 辭 舊 腊
還 期 綠 柳 染 新 衣
*Hỷ kiến ngọc mai từ cựu lạp;*
*Hoàn kỳ lục liễu nhiễm tân y.*
Vui thấy mầm mai chào tháng chạp;
Lại chờ nhành liễu chuyển màu xanh.

九 天 日 月 開 新 運
萬 國 笙 歌 醉 太 平
*Cửu thiên nhật nguyệt khai tân vận;*
*Vạn quốc sinh ca túy thái bình.*
Trời cao nhật nguyệt cho vận mới;
Muôn nước đàn ca nhộn thái bình.

四 海 風 光 隨 處 好
滿 天 雨 露 應 時 新
*Tứ hải phong quang tùy xứ hảo;*
*Mãn thiên vũ lộ ứng thời tân.*
Bốn biển phong quan đâu cũng đẹp;
Đầy trời móc ngọt đúng mùa sang.

一 庭 花 影 三 更 月
十 里 松 陰 百 道 泉
*Nhất đình hoa ảnh tam canh nguyệt;*
*Thập lý tùng âm bách đạo tuyền.*
Trăng canh ba đầy sân hoa chiếu;
Suối trăm giòng mười dặm bóng tùng.

斗 柄 建 寅 推 歲 首
梅 花 送 腊 占 春 魁
*Đẩu bỉnh kiến dần thôi tuế thủ;*
*Mai hoa tống lạp chiếm xuân khôi.*
Chuôi Đẩu trỏ một là năm chuyển;
Hoa mai tiễn chạp ấy đầu xuân.

家 祥 世 衍 無 疆 慶
國 泰 天 開 不 老 春
*Gia tường thế diễn vô cương khánh;*
*Quốc thái thiên khai bất lão xuân.*
Nhà vui đời nối vô biên phúc;
Nước thịnh trời cho bất lão xuân.

時 際 三 陽 多 淑 氣
家 敦 一 樂 有 和 風
*Thời tế tam dương đa thục khí;*
*Gia đôn nhất lạc hữu hòa phong.*
Thời chuyển tam dương nhiều khí tốt;
Nhà nền nhất hạng có nếp hòa.

斗柄東旋新氣象
奎光西照煥文章
*Đẩu bỉnh đông toàn tân khí tượng;*
*Khuê quang tây chiếu hoán văn chương.*
Chuôi Đẩu quay đông mùa khí mới;
Ánh Khuê tây chiếu đổi sắc xuân.

柳眼桃腮舒化日
鶯歌燕語鬧春風
*Liễu nhãn đào tai thư hóa nhật;*
*Oanh ca yến ngữ náo xuân phong.*
Liễu nhú đào hồng ngày đổi khác;
Oanh ca yến hót báo xuân về.

藏書萬卷可教子
遺金滿籯常住災
*Tàng thư vạn quyển khả giáo tử;*
*Di kim mãn doanh thường trú tai.*
Sách chứa vạn quyển hay dạy con;
Vàng để đầy hòm thường có họa.

天意回春萬物光輝資發彩
人心樂喜四時和氣獲徵祥
*Thiên ý hồi xuân, vạn vật quang huy tư phát thái;*
*Nhân tâm lạc thiện, tứ thời hòa khí hoạch trưng tường.*
Trời muốn hồi xuân, muôn vật tốt tươi đều đẹp vẻ;
Lòng người vui thiện, bốn mùa hòa khí được điềm lành.

春從何處來共沐和風甘雨
花由此日發欣看柳綠桃紅
*Xuân tòng hà xứ lai, cộng mộc hòa phong cam vũ;*
Hoa do thử nhật phát, hân khan liễu lục đào hồng.
Xuân từ đâu đến đây, cùng tắm gội gió lành mưa ngọt.
Hoa cũng ngày này nở, vui mừng xem liễu biếc đào hồng.

一氣轉春回桂郁蘭芬梅吐玉
三元昭物化龍飛豹變鳳呈丹
*Nhất khí chuyển xuân hồi, quế úc lan phân mai thổ ngọc;*
*Tam nguyên chiêu vật hóa, long phi, báo biến phượng trình đan.*
Xuân về một khí chuyển, quế tốt, lan hương, mai nhả ngọc;
Vật đổi ba tháng đầu, rồng bay, báo biến, phượng khoe màu.

百年天地迴元氣
一統山河樂太平
*Bách niên thiên địa hồi nguyên khí;*
*Nhất thống sơn hà lạc thái bình.*
Trăm năm trời đất hồi nguyên khí;
Nhất thống non sông vui thái bình.

萬象回春新雨露
一天改色燦雲霞
*Vạn tượng hồi xuân tân vũ lộ,*
*Nhất thiên cải sắc sán vân hà.*
Vạn cảnh xuân về mưa móc mới;
Một trời đổi sắc đẹp mây xuân.

天賜與一門吉慶
春送來兩字平安
*Thiên tứ dữ nhất môn cát khanh;*
*Xuân tống lai lưỡng tự bình an.*
Trời ban cho một nhà tốt đẹp;
Xuân đem lại hai chữ bình yên.

曉日初晴海宇雲霞呈秀
春風乍暖山頭梅李生輝
*Hiểu nhật sơ tình hải vũ vân hà trình tú;*
*Xuân phong sạ noãn sơn đầu mai lý sinh huy.*
Sáng ra mới nắng, biển cả, ráng mây đẹp đẽ;
Gió xuân tỏa ấm, đỉnh non, đào mận tốt tươi.

桃李開花萬里和風生草木
山河悅目一天瑞藹集門庭
*Đào lý khai hoa, vạn lý hòa phong sinh thảo mộc;*
*Sơn hà duyệt mục, nhất thiên thụy ái tập môn đình.*
Đào mận nở hoa, muôn dặm gió lành tốt cây cỏ;
Núi sông sướng mắt, một trời mây đẹp phủ sân nhà.

歲月人心要改革
乾坤天意愛維新
*Tuế nguyệt nhân tâm yêu cải cách;*
*Càn khôn thiên ý ái duy tân.*
Lòng người năm tháng cần sửa đổi;
Ý trời càn khôn cũng duy tân.

大 塊 文 章 還 假 我
十 分 春 色 總 宜 人
*Đại khối văn chương hoàn giả ngã;*
*Thập phần xuân sắc tổng nghi nhân.*
Một khối văn chương đều mượn tớ;
Mười phần xuân sắc thảy ưa người.

錦 繡 花 開 春 富 貴
琅 玕 竹 報 歲 平 安
*Cẩm tú hoa khai xuân phú quý;*
*Lang can trúc báo tuế bình an.*
Gấm vóc hoa đua, xuân phú quý;
Vân ngọc trúc báo, năm bình an.

山 川 氣 象 渾 如 畫
人 物 風 光 又 轉 新
*Sơn xuyên khí tượng hồn như họa;*
*Nhân vật phong quang hựu chuyển tân.*
Núi sông cảnh tượng nom như vẽ;
Người vật phong quang chuyển sắc xuân.

瓶 梅 蕊 放 春 盈 屋
園 李 春 濃 汁 染 衣
*Bình mai nhụy phóng hương doanh ốc;*
*Viên lý xuân nùng trấp nhiễm y.*
Hương đầy nhà bình hoa mai nở;
Nước thấm áo vườn mận đậm xuân.

向 陽 門 第 春 先 到
積 善 家 堂 慶 有 餘
*Hướng dương môn đệ xuân tiên đáo;*
*Tích thiện gia đường khánh hữu xuân.*
Cửa hướng mặt trời xuân đến trước;
Nhà chăm tích thiện phúc dư thừa.

十 分 春 色 從 天 迓
三 錫 鴻 恩 指 日 來
*Thập phần xuân sắc tòng thiên nhạ;*
*Tam tích hồng ân chỉ nhật lai.*
Mười phần xuân sắc theo trời đất;
Ba đợt ơn to thắng lợi về.

松竹梅歲寒三友
天大人四海同春
*Tùng trúc mai tuế hàn tam hữu;*
*Thiên địa nhân tứ hải đồng xuân.*
Tùng trúc mai rét đông ba bạn;
Trời đất người bốn biển cùng xuân.

新歲日晴街市桃梅爭盛放
故園春滿鄉村禮會各開張
*Tân tuế nhật tình nhai thị đào mai tranh thịnh phóng;*
*Cố viên xuân mãn hương thôn lễ hội các khai trương.*
Năm mới đẹp trời phố phường đào mai đua nở;
Vườn cũ đầy xuân làng xóm lễ hội khai trương.

旭日熙和幸福源泉通四海
春風得意光明航道竟千帆
*Húc nhật hi hòa, hạnh phúc nguyên tuyền thông tứ hải;*
*Xuân phong đắc ý, quang minh hàng đạo cánh thiên phàm.*
Ngày đẹp hòa vui, phạnh phúc suối nguồn thông bốn biển;
Gió xuân đẹp ý, hân hoan đường thủy rộn ngàn thuyền.

水色山光陽春萬里
花開樹閏麗景四方
*Thủy sắc sơn quang, dương xuân vạn lý;*
*Hoa khai thụ nhuận, lệ cảnh tứ phương.*
Nước biếc non xanh, đường xuân vạn dặm;
Cây tươi hoa nở, cảnh đẹp bốn phương.

解悶何妨呼陸羽
吟詩恰好覓青蓮
*Giải muộn hà phóng hô Lục Vũ;*
*Ngâm thi kháp hảo mịch thanh liên.*
Giải buồn đâu ngại hô Lục Vũ;
Ngâm thơ tốt nhất có sen xanh.

爐火烹來增雅趣
醴泉釀就醉春風
*Lô hỏa phanh lai tăng nhã thú;*
*Lễ tuyền nhưỡng tựu túy xuân phong.*
Lò lửa đun lên thêm thú nhã;
Nước nguồn nấu rượu gió xuân say.

蓮蕊浮甌綠
蘭芽泛水馨

*Liên nhụy phù âu lục;*
*Lan nha phiếm thủy hinh.*

Nhụy sen nổi bình biếc;
Nụ lan trôi dòng thơm.

香分花上露
水汲石邊泉

*Hương phân hoa thượng lộ;*
*Thủy cấp thạch biên tuyền.*

Sương đọng trên hoa hương ngấm;
Đá bên bờ suối nước tràn.

紅杏村中酒
蒙山頂上茶

*Hồng Hạnh thôn trung tửu;*
*Mông Sơn đỉnh thượng trà.*

Rượu trong thôn Hồng Hạnh;
Trà trên đỉnh Mông Sơn.

茶號無雙品
酒稱第一家

*Trà hiệu vô song phẩm;*
*Tửu xứng đệ nhất gia.*

Trà vào loại tuyệt hảo;
Rượu đáng khen nhất đời.

數盞精神千倍爽
三杯眉目一時新

*Sổ trản tinh thần thiên bội sảng;*
*Tam bôi my mục nhất thời tân.*

Vài chén, tinh thần tăng gấp bội;
Ba ly, mày mắt nổi tươi ngay.

一杯能破悶
四座有高明

*Nhất bôi năng phá muộn,*
*Tứ tọa hữu cao minh.*

Một chén giải phiền muộn;
Bốn vị có người hay.

席上多怀青眼酒
樽中難識白頭翁
*Tịch thượng đa hoài thanh nhãn tửu;*
*Tôn trung nan thức bạch đầu ông.*
Trên tiệc những mong người mắt biếc;
Chạm ly khó biết kẻ bạc đầu.

座上筵鋪酒興連杯詩亦醉
窗前鶯轉花開並朵月還羞
*Tòa thượng diên phô, tửu hứng liên bôi thi diệc túy;*
*Song tiền oanh chuyển, hoa khai tịnh đóa nguyệt hoàn tu.*
Tiệc bày trên nhà, rượu uống mềm môi, thơ chếnh choáng;
Oanh hót trước cửa, hoa đua nhau nở, trăng thẹn thùng.

茶亦醉人何必酒
書能香我不須花
*Trà diệc túy nhân hà tất tửu;*
*Thư năng hương ngã bất tu hoa.*
Trà cũng say người, đâu chỉ rượu;
Sách làm thơm tớ, chẳng cần hoa.

沽酒船來江亦醉
賣花人去路猶香
*Cô tửu thuyền lai giang diệc túy;*
*Mại hoa nhân khứ lộ do hương.*
Thuyền đem rượu đến, sông say khướt;
Người bán hoa qua, ngõ ngát hương.

醉裏乾坤相笑小
壺中日月獨漲長
*Túy lý càn khôn tương tiếu tiểu;*
*Hồ trung nhật nguyệt độc trương trường.*
Say túy lúy đất trời cười vẫn nhỏ;
Rượu một bình ngày tháng tự cho dài.

把盞澆胸神骨健
吟詩入醉夢魂香
*Bả trản nhiễu hung, thần cốt kiện;*
*Ngâm thi nhập túy, mộng hồn hương.*
Rửa bụng nâng ly, gân cốt mạnh;
Ngâm thơ say ngả, mộng hồn hương.

滿甕香風扶竹葉
一杯春色醉葡萄
*Mãn úng hương phong phù trúc diệp;*
*Nhất bội xuân sắc túy bồ đào.*
Đầy vò hương thoảng nổi lá trúc;
Một chén hơi xuân say rượu nho.

飲來佳味分三雅
醉後歌狂驚四筵
*ẨM lai giai vị phân tam nhã;*
*Túy hậu ca cuồng kinh tứ diên.*
Uống vào mùi vị chia ba loại;
Say rồi hát loạn hãi bốn bên.

風送一帘招遠客
價無雙品憶高賢
*Phong tống nhất liêm chiêu viễn khách;*
*Giá vô song phẩm ức cao hiền.*
Gió cuốn một rèm mời khách đến;
Phẩm giá không hai nhớ kẻ hiền.

青山不厭千杯酒
白日維消一局棋
*Thanh sơn bất yếm thiên bôi tửu;*
*Bạch nhật duy tiêu nhất cục kỳ.*
Núi xanh chẳng ngán ngàn chung rượu;
Ngày trọn vừa xong một cuộc cờ.

月色溶溶青山綠水堪圖畫
風聲習習翠竹蒼松奏管絃
*Nguyệt sắc dung dung, thanh sơn lục thủy kham đồ họa;*
*Phong thanh tập tập, thúy trúc thương tùng tấu quản huyền.*
Trăng sáng tròn đầy, nước thắm non xanh tựa tranh vẽ;
Gió thổi lao xao, tùng xanh trúc biếc tấu hòa ca.

獨坐每將書作伴
閉門長與竹為鄰
*Độc tọa mỗi tương thư tác bạn;*
*Bế môn trường dữ trúc vi lân.*
Ngồi mình vẫn lấy sách làm bạn;
Nhà rỗi hay cùng trúc chơi thân.

古訓是式威儀是力
功崇惟志業廣惟勤

*Cổ huấn thị thức, uy nghi thị lực;*
*Công sùng duy chí, nghiệp quảng duy cần.*
Lời xưa là phép, oai nghiêm là sức;
Công cao do chí, nghiệp lớn do chăm.

學問式後人治國齊家皆是道
淵源師前哲經天緯地謂之文

*Học vấn thức hậu nhân, trị quốc tề gia giai thị đạo;*
*Uyên nguyên sư tiền triết, kinh thiên vĩ địa vị chi văn.*
Học vấn dạy người sau, nước trị, nhà yên đều phải đạo;
Nguồn gốc thầy mở trước, đất ngang, trời dọc gọi là văn.

傘嶺山高蒼澤兩間青眼客
沱江流遠青波千古白頭翁

*Tản lĩnh sơn cao, thương trạch lưỡng gian thanh nhãn khách;*
*Đà giang lưu viễn, thanh ba thiên cổ bạch đầu ông.*
Dãy Tản núi cao, đầm sâu, hai cảnh như người mắt biếc;
Sông Đà nước trôi, sóng vỗ, ngàn năm tựa khách bạc đầu.

顯揚身事憑流澤
寵錫皇恩喜及泉

*Hiển dương thân sự bằng lưu trạch;*
*Sủng tứ hoàng ân hỉ cập tuyền.*
Thân danh lừng lẫy ghi công mãi;
Ơn trên ưu ái suối vàng vui.

經史為田尊杜孟
龍崗立表羨歐陽

*Kinh sử vi điền tôn Đỗ Mạnh;*
*Long cương lập biểu tiện Âu Dương.*
Kinh, sử, ruộng cày, khen Đỗ, Mạnh;
Long Cương dâng biểu, chuộng Âu, Dương.

福家舊德徵流澤
熙代殊恩在顯名

*Phúc gia cựu đức trưng lưu trạch;*
*Hi đại thù ân tại hiển danh.*
Phúc nhà, đức cũ lưu truyền lại;
Đời thịnh, ơn xưa nổi tiếng tăm.

家 庭 素 講 風 聲 舊
花 表 恩 頒 雨 露 新

*Gia đình tố giảng phong thanh cựu;*
*Hoa biểu ân ban vũ lộ tân.*
Nền nếp cũ trong nhà rèn cặp;
Mưa móc xưa đẹp vẻ ơn ban.

義 碑 松 月 朗
孝 雨 桂 波 流

*Nghĩa bi tùng nguyệt lãng;*
*Hiếu vũ quế ba lưu.*
Bia nghĩa tùng trăng chiếu;
Mưa hiếu quế sóng vờn.

清 淨 無 塵 地
慈 悲 不 瞬 天

*Thanh tịnh vô trần địa;*
*Từ bi bất thuấn thiên.*
Đất thanh tịnh không bụi;
Trời từ bi chẳng hay.

思 君 夢 朗 屏 山 月
教 孝 恩 覃 桂 海 波

*Tư quân mộng lãng bình sơn nguyệt;*
*Giáo hiếu ân đàm quế hải ba.*
Nhớ người mộng đến nơi trăng núi;
Nhắc hiếu, ơn dài quế sóng xô.

百 年 儒 譜 開 門 閥
九 澤 春 膏 暢 海 疆

*Bách niên nho phả khai môn phiệt;*
*Cửu trạch xuân cao sướng hải cương.*
Trăm năm nho học rộng mở cửa;
Chín lớp xuân ân biển xa gần.

一 家 鍾 鼎 龍 光 湛
八 秩 簪 釵 鶴 夢 長

*Nhất gia chung đỉnh long quang trạm;*
*Bát trật trâm thoa hạc mộng trường.*
Một nhà bổng lộc tươi đẹp vẻ;
Tám chục trâm thoa tuổi thọ dài.

日 月 祥 光 調 玉 燭
江 山 英 氣 擁 雲 帷
*Nhật nguyệt tường quang điều ngọc chúc;*
*Giang sơn anh khí ủng vân duy.*
Nhật nguyệt sáng soi tươi đuốc ngọc;
Non sông linh khí bọc màn mây.

五 登 科 甲 書 香 遠
一 舉 才 名 筆 陣 雄
*Ngũ đăng khoa giáp thư hơng viễn;*
*Nhất cử tài danh bút trận hùng.*
Năm lần thi đỗ sách thơm tỏa;
Một chốc nên danh bút trận hùng.

花 間 春 盎 抛 塵 絆
菊 下 秋 高 舍 靜 齋
*Hoa gian xuân áng phao trần bạn;*
*Cúc hạ thu cao xả tĩnh trai.*
Xuân đẹp bên hoa dứt trần lụy;
Thu trên cúc dưới bỏ trai phòng.

好 合 百 年 慈 命 重
諧 和 再 醮 自 天 緣
*Hảo hợp bách niên từ mệnh trọng;*
*Hài hòa tái tiếu tự thiên duyên.*
Lời mẹ dạy, trăm năm, tốt đẹp;
Duyên trời xe, thêm bước, hài hòa.

常 有 寬 心 能 益 壽
永 能 布 德 可 延 年
*Thường hữu khoan tâm năng ích thọ;*
*Vĩnh năng bố đức khả diên niên.*
Vẫn thường rộng lượng, nên tăng thọ;
Mãi hay ban phúc, được dài lâu.

千 秋 祖 國 旺 元 氣
一 統 江 山 永 太 平
*Thiên thu tổ quốc vượng nguyên khí;*
*Nhất thống giang sơn vĩnh thái bình.*
Ngàn năm tổ quốc vượng nguyên khí;
Nhất thống giang sơn mãi thái bình.

無德者亡知謳歌之已去
常仁不讓信曆數之有歸

*Vô đức giả vong, tri âu ca chi dĩ khứ;*
*Đương nhân bất nhượng, tín lịch số chi hữu quy.*
Không đức, chẳng còn, biết đã qua thời ca ngợi;
Vì nhân, không nhượng, tin rằng sẽ đến vận trời.

鸚鵡能言爭類鳳
蜘蛛雖巧不如蚕

*Anh vũ năng ngôn tranh loại phượng;*
*Tri thù tuy xảo bất như tàm.*
Vẹt hay tập nói khoe giòng phượng;
Nhện dẫu giăng tơ chẳng giống tằm.

升斗亦酬霑絶袪子心寧拂忍
文章都塵蹟和丸母訓政難追

*Thăng đấu diệc thù triêm, tuyệt khứ tử tâm ninh phất nhẫn;*
*Văn chương đô trần tích, hòa hoàn mẫu huấn chính nan truy.*
Bổng lộc cũng mùi ngon, giữ áo, lòng con đi chẳng nỡ.
Văn chương đều vết bụi, thuốc viên, lời mẹ dạy tìm đâu.

對鏡畫眉一點分成兩點
臨池玩月隻輪轉作雙輪

*Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm;*
*Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.*
Soi kính tô mày, một điểm hóa thành hai điểm;
Ra ao ngắm trăng, một vầng lại thấy hai vầng.

一室之中觀四海
千秋已上驗平生

*Nhất thất chi trung quan tứ hải;*
*Thiên thu dĩ thượng nghiệm bình sinh.*
Từ một nhà nhìn ra bốn biển;
Xét ngàn năm để nghiệm một thân.

窗前綠樹分禪榻
城外青山到酒杯

*Song tiền lục thụ phân thiền tháp;*
*Thành ngoại thanh sơn đáo tửu bôi.*
Rợp giường thiền tán cây trước cửa;
Soi đáy cốc bóng núi ngoài thành.

雲移溪樹侵書幌
風送岩泉潤墨池
Vân di khê thụ xâm thư hoảng;
Phong tống nham tuyền nhuận mặc trì;
Mây đưa cây suối che màn sách;
Gió cuốn dòng khe đến ao nghiên.

放眼望乾坤身行萬里半天下
偷閑談風月我生百事常隨緣
Phóng nhãn vọng càn khôn, thân hành vạn lý bán thiên hạ;
Thâu nhàn đàm phong nguyệt, ngã sinh bách sự thường tùy duyên.
Đưa mắt ngắm đất trời, tấm thân muôn dặm, nửa thiên hạ;
Lúc rỗi bàn trăng gió, đời người trăm việc, vẫn tùy duyên.

莫對青山談世事
休將文字占時名
Mạc đối thanh sơn đàm thế sự;
Hưu tương văn tự chiếm thời danh.
Đừng trước non xanh bàn thế sự;
Chớ đem chữ nghĩa chiếm thời danh.

未必前賢皆可法
從來孺子尚堪欽
Vị tất tiền hiền giai khả pháp;
Tòng lai nhụ tử thượng kham khâm.
Đâu cứ tiên hiền là khuôn phép;
Nhiều khi con trẻ đáng suy tôn.

皓日盈怀心不夜
春雲潤物雨含情
Hạo nhật doanh hoài tâm bất dạ;
Xuân vân nhuận vật vũ hàm tình.
Trăng sáng mơ màng đêm chẳng ngủ;
Mây xuân đầm ấm mưa đượm tình.

少喜詩書畫印十年寒窗未盡興
老愛竹菊梅蘭半生禿筆始傳神
Thiếu hỉ thi thư họa ấn, thập niên hàn song vị tận hứng;
Lão ái trúc cúc mai lan, bán sinh thốc bút thủy truyền thần.
Thuở nhỏ thích thơ, văn, họa phẩm, song lạnh mười năm chưa hết hứng;
Lúc già yêu cúc, trúc, hoa mai, bút cùn một thuở mới có thần.

美 酒 飲 于 微 醉 後
好 花 看 到 半 開 時
*Mỹ tửu ẩm vu vi túy hậu;*
*Hảo hoa khán đáo bán khai thời.*
Ngà say rồi rượu ngon mới uống;
Nở nửa chừng hoa đẹp hãy xem.

誠 意 待 人 終 有 得
平 心 應 事 自 無 爭
*Thành ý đãi nhân chung hữu đắc;*
*Bình tâm ứng sự tự vô tranh.*
Thành ý đãi người rồi ắt được;
Bình tâm đối việc sẽ không giành.

酒 常 知 節 狂 言 少
心 不 能 清 亂 夢 多
*Tửu thường tri tiết cuồng ngôn thiểu;*
*Tâm bất năng thanh loạn mộng đa.*
Rượu biết kiềm chế ít nói loạn;
Lòng không thanh tịnh lắm mơ cuồng.

偶 然 風 雨 惊 花 落
再 上 樓 臺 待 月 明
*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc;*
*Tái thượng lâu đài đãi nguyệt minh.*
Bỗng nhiên mưa gió e hoa rụng;
Lại tới lầu cao đợi sáng trăng.

水 惟 善 下 能 成 海
山 不 爭 高 自 极 天
*Thủy duy thiện hạ năng thành hải;*
*Sơn bất tranh cao tự cực thiên.*
Nước khéo xuống thấp nên thành biển;
Núi chẳng tranh cao sẽ sát trời.

著 書 豈 在 求 名 利
提 筆 總 爲 益 世 人
*Trước thư khởi tại cầu danh lợi;*
*Đề bút tổng vi ích thế nhân.*
Viết sách há lại màng danh lợi;
Cầm bút mong có ích cho đời.

當官常念民之苦
凡事求其心所安
*Đương quan thường niệm dân chi khổ;*
*Phàm sự cầu kỳ tâm sở an.*
Làm quan phải biết nỗi dân khổ;
Phàm việc nên cần cho tâm yên.

事到盛時須警省
境當逆處要從容
*Sự đáo thịnh thời tu cảnh tỉnh;*
*Cảnh đương nghịch xứ yếu thung dung.*
Việc đang lúc thịnh, nên lo trước;
Cảnh vào chỗ khó, hãy ung dung.

成家勿謂當家易
養子應知教子嚴
*Thành gia vật vị đương gia dị;*
*Dưỡng tử ưng tri giáo tử nghiêm.*
Nên nhà chớ bảo dựng nhà dễ;
Nuôi con phải biết dạy con nghiêm.

無情未必眞豪杰
有度方爲大丈夫
*Vô tình vị tất chân hào kiệt;*
*Hữu độ phương vi đại trượng phu.*
Vô tình chưa hẳn tay hào kiệt;
Độ lượng xem ra mới trượng phu.

讀 能明達耕能富
成自謙虛敗自驕
*Độc năng minh đạt, canh năng phú;*
*Thành tự khiêm hư, bại tự kiêu.*
Cày hay giàu có, đọc hay sáng;
Thua ở kiêu căng, được ở nhường.

欲除煩惱須無我
各有來由莫妒人
*Dục trừ phiền não tu vô ngã;*
*Các hữu lai do mạc đố nhân.*
Muốn trừ phiền não phải vô ngã;
Đều có nguyên do chớ tị người.

千年綠水藏靈劍
萬代紅橋引玉山

*Thiên niên lục thủy tàng linh kiếm;*
*Vạn đại hồng kiều dẫn ngọc sơn.*
Ngàn năm nước biếc chứa gươm báu;
Muôn thuở cầu hồng nối ngọc sơn.

昨夜和風来滿户
今朝瑞氣到盈門

*Tạc dạ hòa phong lai mãn hộ;*
*Kim triêu thụy khí đáo doanh môn.*
Đêm trước gió lành về ngập hộ;
Sáng nay khí đẹp đến đầy nhà.

舊歲清除舊弊
新年樹立新風

*Cựu tuế thanh trừ cựu tệ;*
*Tân niên thụ lập tân phong.*
Năm cũ diệt trừ tệ nạn cũ;
Năm nay xây dựng tác phong nay.

天頒賜全家盛旺
春帶来各户平安

*Thiên ban tứ toàn gia thịnh vượng;*
*Xuân đới lai các hộ bình an.*
Trời ban cho cả nhà thịnh vượng;
Xuân đem lại mọi hộ bình an.

望遠能知風浪小
淩雲始覺海波平

*Vọng viễn năng tri phong lãng tiểu;*
*Lăng vân thủy giác hải ba bình.*
Nhìn xa nên hay gió bão nhỏ;
Lên cao mới biết biển sóng yên.

世本無先覺之驗
人貴有自知之明

*Thế bản vô tiên giác chi nghiệm;*
*Nhân quý hữu tự tri chi minh.*
Đời vốn không kinh nghiệm có trước;
Người quý hay tự biết cho rành.

充海闊天高之量
養先憂後樂之心

*Sung hải khoát thiên cao chi lượng;*
*Dưỡng tiên ưu hậu lạc chi tâm.*
Độ lượng đầy trời cao biển rộng;
Tấm lòng luôn lo trước vui sau.

鸚鵡前頭休多語
小人身邊須慎行

*Anh vũ tiền đầu hưu đa ngữ;*
Tiểu nhân thân biên tu thận hành.
Vẹt trước mặt hãy nên ít nói;
Tiểu nhân gần phải biết giữ gìn.

黑面將軍陟降塵間千載掃清賊寇
雄威神力扶持社稷庶民長仰恩波

*Hắc diện tướng quân trắc giáng trần gian, thiên tải tảo thanh tặc khấu;*
*Hùng uy thần lực, phù trì xã tắc, thứ dân trường ngưỡng ân ba.*
Hắc diện tướng quân, giáng xuống trần gian, ngàn năm quét sạch cường bạo;
Hùng uy thần linh, phù trì đất nước, nhân dân mong mãi ơn ban.
*(Đình La Khê)*

天將神仙捍患除災威莫側
聖師祖藝教民立業德難量

*Thiên tướng thần tiên, hãn hoạn trừ tai mạc trắc;*
*Thánh sư tổ nghệ, giáo dân lập nghiệp đức nan lường.*
Thiên tướng thần tiên, cứu nạn trừ tai uy khó tả;
Thánh sư tổ nghệ, dạy dân lập nghiệp đức khôn lường.

先祖栽培曆代流傳仁是本
子孫興旺延年長望德爲根

*Tiên tổ tài bồi, lịch đại lưu truyền nhân thị bản;*
*Tử tôn hưng vượng, diên niên trường vọng đức vi căn.*
Tiên tổ vun trồng, nối đời truyền lại nhân là gốc;
Cháu con hưng vượng, hàng năm nhớ mãi đức làm nên.

筆架研池辭海
詩花墨雨書林

*Bút giá, nghiên trì, từ hải;*
*Thi hoa, mặc vũ, thư lâm.*
Giá bút, ao nghiên, biển chữ;
Hoa thơ, mưa mực, rừng văn.

瘦影當窗梅得月
涼雲滿地竹籠煙
*Sấu ảnh đương song mai đắc nguyệt;*
*Lương vân mãn địa trúc lung yên.*
Bóng nhỏ bên song, mai trăng chiếu;
Mây mờ đầy đất, trúc khói che.

夜讀茶經能止渴
朝臨米帖可充飢
*Dạ đọc trà kinh năng chỉ khát;*
*Triêu lâm mễ thiếp khả sung cơ.*
Tối đọc trà kinh đỡ cơn khát;
Sáng bên bồ gạo để bụng no.

梅花帶舞飛琴上
柳葉和煙入酒中
*Mai hoa đới vũ phi cầm thượng;*
*Liễu diệp hòa yên nhập tửu trung.*
Mai, tuyết, trên đàn bay phấp phới;
Liễu, khói, trong ly hiện chập chờn.

山色每隨高士至
文心兼似畫家來
*Sơn sắc mỗi tùy cao sĩ chí;*
*Văn tâm kiêm tự họa gia lai.*
Khách quý đến, núi xanh đổi sắc;
Họa sĩ thăm, lòng gợi ý văn.

棟宇巍峨制度規模盛飾
宮庭肅穆禮儀文物鼎明
*Đống vũ nguy nga, chế độ quy mô thịnh sức;*
*Cung đình túc mục, lễ nghi văn vật đỉnh minh.*
Cột mái nguy nga, chế độ quy mô rạng rỡ;
Cung đình nghiêm túc, lễ nghi văn vật quang minh.

南北東西全境旄倪安福宅
士農工商四民樂利仰神庥
*Nam bắc đông tây toàn cảnh, mao nghê an phúc trạch;*
*Sĩ nông công thương tứ dân, lạc lợi ngưỡng thần hưu.*
Nam bắc đông tây toàn thể trẻ già yên phúc ấm;
Sĩ nông công thương bốn lớp vui chung đội ơn thần.

聖德無彊捍患除災四社民康物阜
神功莫側陰扶墨助千秋俗美人淳

*Thánh đức vô cương hãn hoạn trừ tai, tứ xã dân thang vật phụ;*
*Thần công mạc trắc âm phù mặc trợ, thiên thu tục mỹ nhân thuần.*

Đức thánh vô biên, cứu nạn trừ tai, bốn xã dân yên vật thịnh;
Công thần khôn tả, âm phù ngầm giúp, tục đẹp người thuần.

神光煥四鄰今古樓臺歸苑外
正立開重屋蓬萊宮闕對南山

*Thần quang hoán tứ lân, kim cổ lâu đài quy uyển ngoại;*
*Chính vị khai trùng ốc, bồng lai cung khuyết đối nam sơn.*

Thần tỏa sáng bốn bên, lầu gác xưa nay về tiên uyển;
Nơi chính dựng lại nhà, bồng lai cung điện sánh non nam.

春到周天陶淑氣
時來貫地沐榮葩

*Xuân đáo chu thiên đào thục khí;*
*Thời lai quán địa mộc vinh ba.*

Xuân đến quanh trời tràn khí ấm;
Thời về khắp đất trổ hoa tươi.

*(Nhà cụ Nguyễn Bảo Trân, Đông Anh, Hà Nội)*

樹草逢春枝葉茂
祖宗積德子孫榮

*Thụ thảo phùng xuân chi diệp mậu;*
*Tổ tông tích đức tử tôn vinh.*

Cây cỏ gặp xuân cành lá tốt;
Tổ tông tích đức cháu con vinh.

*(Nhà cụ Cao Văn Vinh, Thanh Hà, Hải Dương)*

祖德永垂千載盛
家風咸樂四時春

*Tổ đức vĩnh thùy thiên tải thịnh;*
*Gia phong hàm lạc tứ thời xuân.*

Đức tổ dài lâu ngàn năm thịnh;
Nếp nhà đầm ấm bốn mùa xuân.

*(Cổng từ đường họ Trần ở Kiến Xương, Thái Bình)*

百世本枝承舊蔭
千秋春火壯新基

*Bách thế bản chi thừa cựu ấm;*
*Thiên thu hương hỏa tráng tân cơ.*

Cành gốc trăm đời lưu phúc cũ;
Khói hương nghìn thuở rạng nền nay.
*(Từ đường họ Tạ, Yên Mỹ, Ninh Bình)*

家 庭 和 引 春 風 滿
筵 几 光 騰 壽 曜 高

*Gia đình hòa dẫn xuân phong mãn;*
*Diên kỷ quang đằng thọ diệu cao.*
Nhà đầm ấm, gió xuân phơi phới;
Tiệc mừng vui, sao thọ ngời ngời.
*(Nhà cụ Hà Ngọc Quang, thị xã Tuyên Quang)*

延 年 收 厚 福
累 世 享 長 安

*Diên niên thu hậu phúc;*
*Lũy thế hưởng trường an.*
Năm lại năm vun trồng phúc hậu;
Đời truyền đời hưởng thụ bình an.
*(Nhà thờ họ Lý, Thuận Thành, Bắc Ninh)*

庭 森 槐 蔭 招 賢 士
室 引 蘭 香 待 貴 人

*Đình sâm hòe ấmchiêu hiền sĩ;*
*Thất dẫn lan hương đãi quí nhân.*
Hòe tỏa rợp sân chiêu hiền sĩ;
Lan thơm ngát sảnh đợi quí nhân.
*(Nhà cụ Nhất Bình, Khoái Châu, Hưng Yên)*

向 陽 立 宅 春 無 限
積 善 持 家 慶 有 余

*Hướng dương lập trạch xuân vô hạn;*
*Tích thiện trì gia khánh hữu dư.*
Cửa hướng ánh dương, xuân vô hạn;
Nhà gom điều thiện, phúc có thừa.
*(Nhà cụ Mền Phong, Yên Thành, Nghệ An)*

百 階 堂 上 椿 萱 茂
萬 足 門 前 桂 蕙 馨

*Bách giai đường thượng, xuân huyên mậu;*
*Vạn túc môn tiền, quế huệ hinh.*
Nhà cao hai cội xuân huyên khỏe;
Sân rộng trăm chồi quế huệ thơm.
*(Nhà ông Lê Thế Ân, Yên Thế, Bắc Giang)*

庭 前 最 喜 風 和 習
門 内 榮 開 熟 氣 薰

*Đình tiền tối hỉ phong hòa tập;*
*Môn nội vinh khai thục khí huân.*

Trước cửa mừng xem hoa lộng gió;
Trong nhà vui hưởng rượu nồng hương.

*(Nhà ông Lang Trì, Hiệp Hòa, Bắc Giang)*

時 到 興 隆 福 壽 會
運 逢 發 達 祿 財 生

*Thời đáo hưng long phúc thọ hội;*
*Vận phùng phát đạt lộc tài sinh.*

Được thời thịnh đạt gồm thọ phúc;
Gặp vận chấn hưng cả lộc tài.

*(Nhà cụ Nhất Điển, Ân Thi, Hưng Yên)*

月 移 疏 影 穿 簾 透
風 引 清 香 入 户 來

*Nguyệt di sơ ảnh xuyên liêm thấu;*
*Phong dẫn thanh hương nhập hộ lai.*

Trăng chuyển qua rèm soi lọt bóng;
Gió lùa tận gối thoảng đưa hương.

*(Nhà cụ Lương An, Lạch Tray, Hải Phòng)*

爲 人 和 氣 春 無 限
處 事 公 平 祿 自 然

*Vi nhân hòa khí xuân vô hạn;*
*Xử sự công bằng lộc tự nhiên.*

Tính tình hòa nhã, xuân vui vô hạn;
Xử sự công bằng lộc hưởng tự nhiên.

*(Nhà ông Nguyễn Đức Thịnh, thị xã Kiến An, Hải Phòng)*

秋 至 滿 山 多 秀 色
春 來 無 處 不 花 香

*Thu chí mãn sơn đa tú sắc;*
*Xuân lai vô xứ bất hoa hương.*

Thu đến đầy non nhiều sắc đẹp
Xuân về khắp chốn thoảng mùi hoa.

*(Nhà cụ Nguyễn Huy Thoa, thị xã Sơn Tây, Hà Tây)*

庭下敷榮森桂蕙
堂中馥郁引芝蘭
*Đình hạ phu vinh sâm quế huệ;*
*Đường trung phức úc dẫn chi lan.*
Dưới sân rộng xum xuê quế huệ;
Trong nhà cao sực nức chi lan.
*(Nhà cụ Hà Ngọc Thuần, thị xã Lào Cai)*

栽竹庭前無俗客
浣花溪外有清流
*Tài trúc đình tiền vô tục khác;*
*Hoàn hoa khê ngoại hữu thanh lưu.*
Xén trúc trước sân, không khách tục;
Rửa hoa ven suối sẵn dòng trong.
*(Nhà cụ Đoàn Cao Thạch, Hưng Nguyên, Nghệ An)*

座上笑談春起色
門中吟詠筆生香
*Tọa thượng tiếu đàm xuân khởi sắc;*
*Môn trung ngâm vịnh bút sinh hương.*
Trước án nói cười xuân nổi sắc;
Trong nhà ngâm vịnh bút sinh hương.
*(Cụ Lang La Khê, Hương Sơn, Hà Tĩnh)*

修竹芳蘭彈故調
高山流水譜新腔
*Tu trúc phương lan đàn cố điệu;*
*Cao sơn lưu thủy phổ tân xoang.*
Làn điệu cũ, lan hòa trúc gẩy;
Nhịp đàn nay, nước chảy non cao.
*(Nhà cụ Thái Văn Long, Nông Cống, Thanh Hóa)*

福隨天地循環至
財共春秋接續來
*Phúc tùy thiên địa tuần hoàn chí;*
*Tài cộng xuân thu tiếp tục lai.*
Phúc theo trời đất tuần hoàn tới;
Của hướng xuân thu tiếp tục vào.
*(Nhà cụ Hoàng Xuân Lan, Thanh Trì, Hà Nội)*

桃李滿庭花似錦
芝蘭,廣座客如雲
*Đào lý mãn đình hoa tự cẩm;*
*Chi lan quảng tọa khách như vân.*
Đào mận xum xuê hoa tựa gấm;
Chi lan tấp nập khách như mây.
*(Nhà cụ Nguyễn Văn Chấp, Kiến Xương, Thái Bình)*

春到客房沖喜氣
花開商店馥香風
*Xuân đáo khách phòng xung hỉ khí;*
*Hoa khai thương điếm phức hương phong.*
Phòng khách xuân sang đầy vẻ đẹp;
Cửa hàng hoa nở nức mùi hương.
*(Nhà cụ Đào Xuân Hy, Tiên Lữ, Hưng Yên)*

堂上客人濃瑞氣
門前花草迓新香
*Đường thượng khách nhân nùng thụy khí;*
*Môn tiền hoa thảo nhạ tân hương.*
Khách bạn đầy nhà nồng khí thịnh;
Cỏ hoa trước cửa ngát mùi hương.
*(Nhà cụ Trần Xuân Quý, Mỹ Lộc, Nam Định)*

江湖笑我難欺我
歲月撩人易使人
*Giang hồ tiếu ngã nan khi ngã;*
*Tuế nguyệt liêu nhân dị sử nhân.*
Giang hồ cười bác khôn lừa bác;
Năm tháng trêu tôi dễ khiến tôi.
*(Ông Đoàn Giang Quân, Ý Yên, Nam Định)*

香辛到老方知桂
秀茂經秋始識松
*Hương tân đáo lão phương tri quế;*
*Tú mậu kinh thu thủy thức tùng.*
Thông tươi tốt qua thu mới biết;
Quế cay nồng lên lão càng cay.
*(Hà Doãn Thái, Lý Nhân, Hà Nam)*

座 上 笑 談 春 起 色
門 中 吟 詠 筆 生 香

*Tọa thượng tiếu đàm xuân khởi sắc;*
*Môn trung ngâm vịnh bút sinh hương.*

Trước án chuyện trò xuân nổi sắc;
Trong nhà ngâm vịnh bút sinh hương.

*(Nhà ông Ngô Lan Mai, Thạch Thất, Hà Tây)*

人 老 心 未 老
家 窮 志 莫 窮

*Nhân lão tâm vị lão;*
*Gia cùng chí mạc cùng.*

Người dẫu lão mà tâm chưa lão;
Nhà khốn cùng nhưng chí chẳng cùng.

*(Nhà ông Đào Bình Ấn, Đức Thọ, Hà Tĩnh)*

座 上 客 常 滿
樽 中 酒 不 空

*Tọa thượng khách thường mãn;*
*Tôn trung tửu bất không.*

Trên chiếu khách không ngớt;
Trong vò rượu chẳng vơi.

*(Nhà cụ Vương Văn Niên, Tĩnh Gia, Thanh Hóa)*

桑 蔬 滿 圃 供 閑 趣
蘭 桂 森 庭 獻 壽 章

*Tang sơ mãn phố cung nhàn thú;*
*Lan quế sâm đình hiến thọ chương.*

Hưởng thú nhàn rau dưa thanh đạm;
Vui tuổi thọ lan quế xum vầy.

*(Nhà cụ Quách Hồ Hải, thị trấn Vĩnh Linh, Quảng Trị)*

丹 駕 自 天 來 城 郭 以 前 開 李 帝
一 聲 從 大 振 山 河 依 舊 笑 高 王

*Đan giá tự thiên lai, thành quách dĩ tiền khai Lý đế;*
*Nhất thanh tòng đại chấn, sơn hà y cựu tiếu Cao vương.*

Từ trời giáng xuống, thành quách ngàn xưa mở nghiệp nhà Lý;
Sấm vang mặt đất, núi sông như cũ cười diễu Cao Biền.

*(Đình Tân Khai, số 44 Hàng Vải, Hà Nội thờ thần Bạch Mã)*

舊邦文雅傳先進
古道儀型易後生

*Cựu bang văn nhã truyền tiên tiến;*
*Cổ đạo nghi hình dịch hậu sinh.*
Phong văn nước cũ truyền người nước;
Mực thước đạo xưa dẫn kẻ sau.
*(Vũ Tông Phan đề ở bái đường Văn chỉ Thọ Xương, một trung tâm văn hóa lớn của Hà Nội, thế kỷ XIX)*

南海聖神西土佛
文林山水太圍祠

*Nam Hải thánh thần Tây thổ Phật;*
*Văn Lâm sơn thủy Thái Vi từ.*
Thánh thần vùng Nam Hải có đức Phật Tây thổ;
Sông núi đất Văn Lâm tạo dựng đền Thái Vi.
*(Điện Thái Vi, động Vũ Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, Ninh Bình)*

天啓聖明黎前李後
地鍾神秀檜嶺梧江

*Thiên khải thánh minh Lê tiền Lý hậu;*
*Địa chung thần tú Cối lĩnh Ngô giang.*
Trời mở thánh minh, Lê tiền Lý hậu;
Đất thần hun đúc, núi Cối sông Ngô.
*(Điện Thái Vi, động Vũ Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, Ninh Bình).*

成名多在窮居日
得志常因處閑時

*Thành danh đa tại cùng cư nhật;*
*Đắc chí thường nhân xử khốn thời.*
Thành danh nếm trải thời gian khổ;
Toại chí từng qua buổi khốn cùng.
*(Gia đình ông Nguyễn Công Khanh, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh)*

關河是客情非客
聲氣同吾品亦吾

*Quan hà thị khách tình phi khách;*
*Thanh khí đồng ngô phẩm diệc ngô.*
Nước non như khách, tình không khách;
Chí hướng cùng ta, tính giống ta.
*(Hiên nhà ông Phạm Bào, Thành phố Thái Nguyên)*

福 至 平 安 天 澤 降
時 來 祿 利 地 滋 生

*Phúc chí bình an thiên trạch giáng;*
*Thời lai lộc lợi địa tư sinh.*
Có phúc bình yên do trời giúp;
Gặp thời lợi lộc bởi đất sinh.
*(Nhà ông Vũ Đàn, huyện Văn Chấn, Yên Bái)*

根 深 不 怕 風 搖 動
樹 正 無 愁 月 影 斜

*Căn thâm bất phạ phong dao động;*
*Thụ chính vô sầu nguyệt ảnh tà.*
Rễ sâu chẳng sợ cành lay động;
Cây thẳng không lo bóng xế tà.
*(Nhà ông Nguyễn An, Trực Ninh, Nam Định)*

白 首 仍 然 心 自 壯
青 雲 猶 且 志 彌 堅

*Bạch thủ nhưng nhiên tâm tự tráng;*
*Thanh vân do thả chí di kiên.*
Đầu bạc nhưng lòng còn tráng kiện;
Mây xanh vẫn tỏ chí kiên cường.
*(Nhà cụ Nguyễn Khả Trinh, Lý Nhân, Hà Nam)*

筆 樹 有 花 兄 弟 樂
書 田 無 稅 子 孫 耕

*Bút thụ hữu hoa huynh đệ lạc;*
*Thư điền vô thuế tử tôn canh.*
Cây bút có hoa, vui hưởng thỏa thuê huynh đệ;
Ruộng thư không thuế, cấy cày mặc sức tử tôn.
*(Nhà cụ Bùi Trọng Kha, Kim Động, Hưng Yên)*

四 方 弧 矢 男 兒 債
萬 里 晨 昏 孝 子 身

*Tứ phương hồ thỉ nam nhi trái;*
*Vạn lý thần hôn hiếu tử thân.*
Tài cung kiếm bốn phương, ấy là nợ nam nhi;
Đạo thần hôn vạn dặm, phải tròn phận hiếu tử.
*(Nhà cụ Phạm Chẩn, Khoái Châu, Hưng Yên)*

萬古功成名顯達
千秋德盛姓繁榮

*Vạn cổ công thành danh hiển đạt;*
*Thiên thu đức thịnh tính phồn vinh.*

Muôn thuở công thành danh hiển đạt;
Nghìn thu đức sáng họ phồn vinh.

*(Từ đường họ Hoàng, Tiên Lữ, Hưng Yên)*

義仁積聚千年盛
福德栽培萬代亨

*Nghĩa nhân tích tụ thiên niên thịnh;*
*Phúc đức tài bồi vạn đại hanh.*

Chất chứa nghĩa nhân nghìn thuở thịnh;
Trau dồi phúc đức vạn đời vui.

*(Từ đường họ Nguyễn, Yên Mô, Ninh Bình)*

木出千枝由有本
水流萬派溯從源

*Mộc xuất thiên chi do hữu bản;*
*Thủy lưu vạn phái tố tòng nguyên.*

Cây chung nghìn nhánh sinh từ gốc;
Nước chảy muôn dòng phát tại nguồn.

*(Từ đường họ Lê, Yên Thành, Nghệ An)*

本根色彩於花葉
祖考精神在子孫

*Bản căn sắc thái ư hoa diệp;*
*Tổ khảo tinh thần tại tử tôn.*

Sắc thái cội cành hoa lá hiện;
Tinh thần tiên tổ cháu con nêu.

*(Từ đường họ Trần, Bố Trạch, Quảng Bình)*

萬古乾坤興再造
九霄日月映重光

*Vạn cổ càn khôn hưng tái tạo;*
*Cửu tiêu nhật nguyệt ánh trùng quang.*

Muôn thuở đất trời bừng đổi mới;
Chín tầng nhật nguyệt tỏa sáng trong.

*(Cổng từ đường họ Đinh, Hoa Lư, Ninh Bình)*

一 勤 天 下 無 難 事
百 忍 堂 中 有 太 和

*Nhất cần thiên hạ vô nan sự;*
*Bách nhẫn đường trung hữu thái hòa.*
Một chữ "cần", thiên hạ không còn việc khó;
Trăm điều "nhẫn", gia đình luôn có niềm vui.
***(Gia đình cụ Nguyễn Đình Thứ, Từ Liêm, Hà Nội)***

世 上 皆 貪 珠 玉 美
家 中 都 愛 子 孫 賢

*Thế thượng giai tham châu ngọc mỹ;*
*Gia trung đô ái tử tôn hiền.*
Thiên hạ đều tham châu ngọc quí;
Gia đình chỉ chuộng cháu con hiền.
***(Gia đình ông Lưu Đức Ân, Hương Sơn, Hà Tĩnh)***

無 事 即 仙 哪 有 術
安 心 是 藥 更 何 方

*Vô sự tức tiên na hữu thuật;*
*An tâm thị dược cánh hà phương.*
Vô sự là tiên, cần chi mưu thuật;
An tâm ấy thuốc, chẳng chuộng kê đơn.
***(Gia đình cụ Nguyễn Khoái, Từ Sơn, Bắc Ninh)***

貴 自 辛 勤 方 始 得
榮 從 勞 苦 乃 成 來

*Quí tự tân cần phương thủy đắc;*
*Vinh tòng lao khổ nãi thành lai.*
Sang trọng nhờ siêng năng mới có;
Vinh hoa qua khó nhọc mà nên.
***(Gia đình ông Vũ Tân Thành, Lập Thạch, Vĩnh Phúc)***

積 善 洪 禧 留 永 燦
經 財 厚 祿 發 長 興

*Tích thiện hồng hi lưu vĩnh xán;*
*Kinh tài hậu lộc phát trường hưng.*
Tích thiện, mãi lưu truyền phúc lớn;
Kinh tài, luôn phấn phát lộc dầy.
***(Nhà cụ Vũ Văn Đễ, Thuận Thành, Bắc Ninh)***

得地安居收厚福
逢時生業享豊財
*Đắc địa an cư thu hậu phúc;*
*Phùng thời sinh nghiệp hưởng phong tài.*
Được đất tốt ở yên thu phúc hậu;
Gặp thời nạy sinh nghiệp hưởng tài dư.
*(Nhà ông Hồ Gia Dương, Sóc Sơn, Hà Nội)*

庭前最喜風和習
門内榮開熟氣薰
*Đình tiền tối hỉ phong hòa tập;*
*Môn nội vinh khai thục khí huân.*
Trước cửa mừng vui luồng gió ấm;
Trong nhà vinh hạnh nếp sống êm.
*(Nhà cụ Lưu Quý Bút, Gia Lâm, Hà Nội)*

天錫永齡繼引喬彭之歲月
地鍾旺氣嬉游歐亞的乾坤
*Thiên tích vĩnh linh, kế dẫn Kiều Bành chi tuế nguyệt;*
*Địa chung vượng khí, hi du Âu á đích càn khôn.*
Trời phú tuổi cao, năm tháng Kiều Bành còn đủng đỉnh;
Đất bồi khí vượng, đường đời Âu Á vẫn thênh thang.
*(Lễ mừng thọ cụ Bùi Văn Bảo, Việt kiều ở Canada).*

事大早行必早達
子賢增教便增明
*Sự đại tảo hành tất tảo đạt;*
*Tử hiền tăng giáo tiện tăng minh.*
Việc lớn sớm làm càng sớm đạt;
Con hiền thêm dạy sẽ thêm thông.
*(Nhà cụ Phạm Thành Ân, Lục Ngạn, Bắc Giang)*

勤種地早還糧父老閑時常課子
多讀書省告狀鄉民無事莫來城
*Cần chủng địa, bảo hoàn lương, phụ lão nhàn thời thường khóa tử,*
*Đa độc thư, tỉnh cáo trạng, hương dân vô sự mạc lai thành.*
Chăm cày ruộng, sớm nộp lương, phụ lão thừa nhàn, thường dạy trẻ;
Siêng học hành, bớt kiện tụng, lương dân vô sự, chẳng vào thành.
*(Gia đình cụ Hồ Tăng Bái, Diễn Châu, Nghệ An)*

佛在心眞心是佛積善餘慶
家有道正道傳家施仁常樂

*Phật tại tâm, chân tâm thị Phật, tích thiện dư khương;*
*Gia hữu đạo, chính đạo truyềngia, thi nhân thường lạc.*

Phật ở lòng, lòng thành là Phật, chứa việc thiện dồi dào phúc đức;
Gia có đạo, đạolý truyền gia, làm điều nhân thoải mái tinh thần.

*(Chùa Quảng Phúc, Hạ Hòa, Phú Thọ)*

怒中言發速悔遲可思可忍
世間財得難失易惟儉惟勤

*Nộ trung ngôn, phát tốc hối trì, khả tư, khả nhẫn;*
*Thế gian tài, đắc nan thất dị, duy kiệm, duy cần.*

Nói lúc giận, phát ngôn vội vã, hối lại đã chầy, nên phải suy phải nhịn;
Của trên đời, kiếm được khó khăn, mất đi càng dễ, chỉ có kiệm có cần.

*(Nhà cụ Hoàng Hữu Thành, Mê Linh, Vĩnh Phúc)*

仁慈再出仁慈子
孝順還生孝順兒.

*Nhân từ tái xuất nhân từ tử;*
*Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận nhi.*

Nhân từ thì có con nhân từ;
Hiếu thảo lại sinh con hiếu thảo.

*(Nhà ông Nam Khánh, Thủy Nguyên, Hải Phòng)*

常籌國事如家事
每体民心似己心

*Thường trù quốc sự như gia sự;*
*Mỗi thể dân tâm tự kỷ tâm.*

Quốc sự thường lo như gia sự;
Lòng dân phải thấu tựa lòng ta.

*(Nhà cụ Thái Sinh Đường, Đồ Sơn, Hải Phòng)*

君親恩義存天地
祖考精神在子孫

*Quân thân ân nghĩa tồn thiên địa;*
*Tổ khảo tinh thần tại tử tôn.*

Ơn nghĩa quân thân mãi cùng trời đất;
Tinh thần tiên tổ truyền dõi cháu con.

*(Từ đường họ Hà, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)*

木 本 水 源 千 古 念
天 經 地 義 百 年 心

*Mộc bản thủy nguyên thiên cổ niệm;*
*Thiên kinh địa nghĩa bách niên tâm.*
Nhớ ghi muôn thuở nước nguồn, cây cội;
Lo lắng trăm năm đất nghĩa, trời kinh.
*(Từ đường họ Lưu, Bảo Lạc, Cao Bằng)*

英 靈 千 古 在
顯 赫 四 時 新

*Anh linh thiên cổ tại;*
*Hiển hách tứ thời tân.*
Anh linh còn nguyên muôn thuở;
Hiển hách đổi mới bốn mùa.
*(Đền thờ một vị tướng thời Trần ở Thanh Hà, Hải Dương)*

禮 樂 威 儀 敬 如 神 在
謳 歌 鼓 舞 樂 在 人 和

*Lễ nhạc uy nghi kính như thần tại;*
*Âu ca cổ vũ lạc tại nhân hòa.*
Lễ nhạc uy nghi, kính tựa thần linh hiển hiện;
Âu ca cổ vũ, vui thay dân chúng thuận hòa.
*(Đền thờ đức thánh Trần ở Mỹ Lộc, Nam Định)*

八 寶 車 書 通 北 极
萬 年 禮 樂 燦 南 宮

*Bát bảo xa thư thông Bắc cực;*
*Vạn niên lễ nhạc xán Nam cung.*
Thông cực Bắc xa thư tám cõi;
Sáng cung Nam lễ nhạc muôn năm.
*(Đền thờ đức thánh Trần ở Mỹ Lộc, Nam Định)*

五 色 祥 雲 緣 聖 殿
千 秋 恩 霧 覆 民 靈

*Ngũ sắc tường vân duyên thánh điện;*
*Thiên thu ân vụ phú dân linh.*
Năm sắc mây lành viền điện thánh;
Nghìn thu mưa móc thấm lòng dân.
*(Đền thờ Phạm Ngũ Lão, Mỹ Hào, Hải Dương)*

欲 求 保 安 于 後 裔
須 憑 感 格 於 先 靈

*Dục cầu bảo an vu hậu duệ;*
*Tu bằng cảm cách ư tiên linh.*

Mong muốn giữ gìn cho con cháu;
Linh thiêng phù hộ ở tổ tiên.

*(Từ đường họ Hoàng, Yên Mỹ, Hưng Yên)*

族 姓 貴 尊 萬 代 長 存 名 繼 盛
祖 堂 靈 拜 千 年 恒 在 德 流 光

*Tộc tính quý tôn, vạn đại trường tồn danh kế thịnh;*
*Tổ đường linh bái, thiên niên hằng tại đức lưu quang.*

Họ hàng tôn quý, chẳng phai mờ công danh muôn thuở;
Tổ miếu thiêng liêng, còn tỏa sáng phúc đức nghìn thu.

*(Từ đường họ Phí, Đông Hưng, Thái Bình)*

上 不 負 先 祖 貽 流 之 慶
下 足 為 後 人 瞻 仰 之 標

*Thượng bất phụ tiên tổ di lưu chi khánh;*
*Hạ túc vi hậu nhân chiêm ngưỡng chi tiêu.*

Trên chẳng phụ phúc đức tổ tiên truyền lại;
Dưới đủ làm gương sáng con cháu noi theo.

*(Từ đường họ Lê, Hoằng Hóa, Thanh Hóa)*

鞠 育 恩 深 東 海 大
生 成 義 重 泰 山 高

*Cúc dục ân thâm Đông hải đại;*
*Sinh thành nghĩa trọng Thái sơn cao.*

Ơn nuôi dạy biển Đông khôn sánh;
Nghĩa sinh thành non Thái nào bằng.

*(Nhà ông Lê Khánh Đạt, Đông Triều, Quảng Ninh)*

百 計 不 如 仁 德 善
千 金 莫 若 子 孫 賢

*Bách kế bất như nhân đức thiện;*
*Thiên kim mạc nhược tử tôn hiền.*

Trăm chước chẳng bằng nhân đức tốt;
Nghìn vàng khôn sánh cháu con hiền.

*(Nhà ông Trần Lê Huệ, Hạ Hòa, Phú Thọ)*

才 人 可 作 國 家 事
孝 子 能 安 父 母 心

*Tài nhân khả tác quốc gia sự;*
*Hiếu tử năng an phụ mẫu tâm.*

Người tài việc non sông gánh vác;
Con hiếu lòng bố mẹ toại nguyền.

*(Nhà ông Nguyễn Thế Xương, Tĩnh Gia, Thanh Hóa)*

德 承 先 祖 千 年 盛
福 蔭 兒 孫 百 世 榮

*Đức thừa tiên tổ thiên niên thịnh;*
*Phúc ấm nhi tôn bách thế vinh.*

Nghìn năm thịnh, tổ tiên xưa tích đức;
Trăm đời vinh, con cháu được nhờ ơn.

*(Từ đường họ Hồ, Quỳnh Lưu, Nghệ An)*

有 作 前 修 兼 齒 德
不 忘 後 世 共 尊 親

*Hữu tác tiền tu kiêm xỉ đức;*
*Bất vong hậu thế cộng tôn thân.*

Nền thọ đức ông cha đã dựng;
Đạo tôn thân con cháu đừng quên.

*(Nhà ông Hà Nhân Ngọc, Hậu Lộc, Thanh Hóa)*

愛 國 莫 忘 祖
仁 民 先 睦 親

*Ái quốc mạc vong tổ;*
*Nhân dân tiên mục thân.*

Yêu nước đừng quên tiên tổ;
Thương dân phải quý người thân.

*(Từ đường họ Lưu, Hồng Gai, Quảng Ninh)*

遇 飲 酒 時 須 飲 酒
得 高 歌 處 且 高 歌

*Ngộ ẩm tửu thời tu ẩm tửu;*
*Đắc cao ca xứ thả cao ca.*

Đáng nơi chè chén nên chè chén;
Xứng chỗ xướng ca hãy xướng ca.

*(Nhà ông Nguyễn Văn Đại, thành phố Yên Bái)*

天 光 隱 約 情 無 限
月 影 團 圓 色 倍 妍
*Thiên quang ẩn ước tình vô hạn;*
*Nguyệt ảnh đoàn viên sắc bội nghiên.*
Bầu trời man mác tình vô hạn;
Ánh nguyệt mông lung sắc tuyệt trần.
*(Nhà ông Đinh Gia Lễ, Yên Thế, Bắc Giang)*

算 來 世 事 金 應 躍
說 到 人 情 劍 欲 鳴
*Toán lai thế sự kim ưng dược;*
*Thuyết đáo nhân tình kiếm giục minh.*
Tính xem thế sự vàng như múa;
Nói đến nhân tình kiếm muốn kệu.
*(Nhà cụ Mai Thanh Liêm, Thường Tín, Hà Tây)*

利 名 都 是 夢
富 貴 不 勝 閑
*Lợi danh đô thị mộng;*
*Phú quý bất thăng nhàn.*
Danh lợi là ảo mộng;
Giàu sang chẳng bằng nhàn.
*(Nhà cụ Lang Hoàn, Bến Đục, Chùa Hương Tích)*

涯 邊 挹 石 稱 知 己
苔 里 尋 詩 見 故 人
*Nhai biên ấp thạch xưng tri kỷ;*
*Đài lý tầm thi kiến cố nhân.*
Men bờ ôm đá xưng tri kỷ;
Vạch bụi tìm thơ thấy cố nhân.
*(Nhà ông Trần Xuân Lộc, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)*

贏 輸 世 事 繞 棋 局
濃 淡 人 情 付 酒 鍾
*Doanh thâu thế sự nhiêu kỳ cục;*
*Nồng đạm nhân tình phó tửu chung.*
Cuộc cờ thua được như thế sự;
Ly rượu nhạt nồng tựa nhân tình.
*(Nhà cụ Lưu Bảo Ngọc, Thanh Sơn, Phú Thọ)*

平 生 莫 作 皺 眉 事
世 上 應 無 切 齒 人
*Bình sinh mạc tác sô mi sự;*
*Thế thượng ưng vô thiết xỉ nhân.*
Ở đời đâu phải thành chau mặt;
Xử thế không cần đến nghiến răng.
*(Nhà cụ Hà Quảng, Điện Bàn, Quảng Nam)*

庭 栽 棲 鳳 竹
池 養 化 龍 魚
*Đình tài thê phượng trúc;*
*Trì dưỡng hóa long ngư.*
Sân trồng trúc phượng đậu;
Ao nuôi cá hóa rồng.
*(Hiên nhà thờ họ Nguyễn, An Nhơn, Bình Định)*

高 見 福 星 朝 永 燦
樂 觀 祿 曜 照 長 明
*Cao kiến phúc tinh triều vĩnh xán;*
*Lạc quan lộc diệu chiếu trường minh.*
Mừng thấy phúc trời soi sáng mãi;
Vui nhìn lộc nước chiếu dài lâu.
*(Từ đường họ Quách, Bố Trạch, Quảng Bình)*

清 時 清 舍 迎 清 客
歷 酒 歷 杯 接 歷 人
*Thanh thời thanh xá nghênh thanh khách;*
*Lịch tửu lịch bôi tiếp lịch nhân.*
Thanh buổi thanh nhà mừng thanh khách;
Lịch ly lịch rượu tiếp lịch nhân.
*(Nhà cụ Lang Tài, Cẩm Phả, Quảng Ninh)*

有 客 游 觀 時 何 必 拘 拘 風 水 議
同 鄉 歆 慕 處 所 謂 存 存 道 義 門
*Hữu khách du quan thì, hà tất câu câu phong thủy nghị;*
*Đồng hương hâm mộ xứ, sở vị tồn tồn đạo nghĩa môn.*
Đông khách tham quan, há phải tìm nơi phong thủy đẹp;
Cả làng hâm mộ, chỉ vì chuộng cửa nghĩa nhân cao.
*(Nhà cụ Đinh Gia Ngân, Nông Cống, Thanh Hóa)*

建造家風新骨格
保存國教古精華
*Kiến tạo gia phong tân cốt cách;*
*Bảo tồn quốc giáo cổ tinh hoa.*
Dựng xây cốt cách gia phong mới;
Giữ gìn tinh hoa quốc giáo xưa.
*(Nhà ông Bạch Gia Phong, Bảo Lạc, Cao Bằng)*

田地勤耕觀大務
詩書廣讀喜高名
*Điền địa cần canh quan đại vụ;*
*Thi thư quảng độc hỉ cao danh.*
Ruộng vườn cần mẫn mùa thu lớn;
Thi văn đọc nhiều đỗ đạt cao.
*(Cụ Cao Thanh Trí, thị xã Lạng Sơn)*

書田菽粟皆眞味
心地芝蘭有異香
*Thư điền thúc túc giai chân vị;*
*Tâm địa chi lan hữu dị tâm.*
Tuyệt trần: lúa gạo thu từ "ruộng sách";
Thú vị: chi lan trổ tại "vườn tâm".
*(Nhà cụ Trần Trúc Khê, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc)*

興來文字三杯酒
老至生涯萬卷書
*Hứng lai văn tự tam bôi tửu;*
*Lão chí sinh nhai vạn quyển thư.*
Rượu ba chín ngâm nga khi hứng;
Sách vạn pho tiêu khiển tuổi già.
*(Nhà ông Trần Tất Thông, Mê Linh, Vĩnh Phúc)*

春節百花春聚江山含仰望
時來萬種長成秀茂普齊資
*…uân tiết bách hoa xuân tụ giang sơn hàm ngưỡng vọng;*
*Thời lai vạn chủng trưởng thành tú mậu phổ tề tư.*
Tiết xuân trăm hoa tụ hội núi sông đều ngưỡng vọng;
Đến thời vạn loại trưởng thành tốt tươi cùng tốt tươi.

# PHONG CẢNH




*Câu đối ở cổng đền Ngọc Sơn (Hà Nội)*

Ảnh Vương Anh (2005)

水繞花還西湖鍾秀
龍朝鳳舞北闕恩光

*Thủy nhiễu hoa hoàn, Tây Hồ chung tú;*
*Long triều phượng vũ, Bắc khuyết ân quang.*

Nước ấm, hoa ôm, Hồ Tây hun vẻ đẹp;
Rồng chầu, phượng múa, Cửa Bắc đượm ơn soi.

南水汪洋流不盡
北仇鄭重塊難消

*Nam thủy uông dương lưu bất tận*
*Bắc cừu trịnh trọng khối nan tiêu*

Sông Nam cuồn cuộn xuôi bất tận
Thù Bắc sâu xa kết khó quên.

德合地生千古美
恩同雨施萬家春

*Đức hợp địa sinh thiên cổ mĩ*
*Ân đồng vũ thí vạn gia xuân*

Đức hợp đất sinh nghìn xưa đẹp
Ơn cùng mưa đến vạn nhà xuân

一念精誠蒙福澤
千秋俸祀沐恩波

*Nhất niệm tinh thành mông phúc trạch;*
*Thiên thu phụng tự mộc ân ba.*

Thành kính một niềm ơn phúc trạch;
Phụng thờ nghìn thuở gội ân ba.

爲佛爲仙萬億化身紫竹菩陀東土鑑
樂山樂水千層紅紫青松古柏鳥能言

*Vi phật, vi tiên, vạn ức hoá thân, tử trúc bồ đà Đông Thổ giám;*
*Nhạo sơn, nhạo thuỷ, thiên tằng hồng tử, thanh tùng cổ bách điểu năng ngôn.*

Là phật, là tiên, vạn ức hoá thân, trúc tía bồ đà soi miền Đông Thổ;
Yêu non, yêu nước, ngàn tầng đỏ thắm, tùng xanh bách cổ chim biết hót vang.

廟貌山容相隱約
天光雲影共徘徊
*Miếu mạo sơn dung tương ẩn ước;*
*Thiên quang vận ảnh cộng bồi hồi.*
Dáng miếu, mặt non cùng thấp thoáng;
Trời quang, mây bóng vẩn vơ hồn.

兔烏隨過往
山水自高聲
*Thố ô tuỳ quá vãng;*
*Sơn thuỷ tự cao thanh.*
Thỏ quạ theo nhau đến;
Non nước vốn cao thanh.

天根月掘人來往
水色山光相送迎
*Thiên căn nguyệt quật nhân lai vãng;*
*Thủy sắc sơn quang tương tống nghênh.*
Nền trời trăng mọc người lui tới;
Sắc nước màu non đưa đón nhau.

橋引長虹棲島岸
樓當明月坐湖心
*Kiều dẫn trường hồng thê đảo ngạn;*
*Lâu đương minh nguyệt toạ hồ tâm.*
Cầu dẫn cầu vồng đậu bờ đảo;
Lầu đương trăng sáng toạ lòng hồ.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

夜月或過仙是鶴
濠梁信樂子非魚
*Dạ nguyệt hoặc qua tiên thị hạc;*
*Hào lương tín lạc tử phi ngư.*
Dưới nguyệt lướt qua tiên hay hạc;
Trên cầu đôi bạn đoán cá vui.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

虎榜龍門善根緣法
研臺筆塔大塊文章

*Hổ bảng long môn thiện căn duyên pháp;*
*Nghiên đài bút tháp đại khối văn chương.*
Bảng hổ cửa rồng theo duyên người thiện;
Đài nghiên tháp bút trời đất văn chương.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

平 湖 張 日 月
故 殿 小 乾 坤
*Bình hồ trương nhật nguyệt;*
*Cố điện tiểu càn khôn.*
Hồ phẳng in nhật nguyệt;
Điện cũ tiểu càn khôn.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

文 光 衝 斗 北
亭 影 落 湖 中
*Văn quang xung Đẩu Bắc;*
*Đình ảnh lạc hồ trung.*
Ánh văn xông Bắc đẩu;
Đình bóng lọt lòng hồ.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

劍 有 餘 靈 光 若 水
文 從 大 塊 壽 如 山
*Kiếm hữu dư linh quang nhược thuỷ;*
*Văn tòng đại khối thọ như sơn.*
Kiếm có dấu linh quang tựa nước;
Văn theo trời đất thọ tày non.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

道 有 主 張 斗 北 文 明 之 象
人 同 瞻 仰 交 南 禮 樂 之 都
*Đạo hữu chủ trương Đẩu Bắc văn minh chi tượng;*
*Nhân đồng chiêm ngưỡng Giao Nam lễ nhạc chi đô.*
Đạo có chủ trương, hình tượng văn minh Bắc Đẩu;
Người cùng chiêm ngưỡng, kinh đô lễ nhạc nước Nam.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

山 名 不 在 高 水 靈 不 在 深 自 有 主 者
天 柱 賴 以 尊 地 維 賴 以 立 維 此 浩 然

*Sơn danh bất tại cao, thuỷ linh bất tại thâm, tự hữu chủ giả;*
*Thiên trụ lại dĩ tôn, địa duy lại dĩ lập, duy thử hạo nhiên.*
Danh sơn không tại cao, thuỷ linh không tại sâu, tự thân có chủ;
Thiên trụ nhờ tôn kính, địa duy nhờ được lập, đấy khí hạo nhiên.
*(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)*

位 秉 圖 書 開 太 運
德 留 翰 墨 燦 天 章
*Vị bỉnh đồ thư khai thái vận;*
*Đức lưu hàn mặc xán thiên chương.*
Nắm giữ đồ thư khai thái vận;
Đức lưu bút mực sáng thiên chương.

一 心 白 貫 萬 光 旦
四 海 良 回 九 夢 天
*Nhất tâm bạch quán vạn quang đán;*
*Tứ hải lương hồi cửu mộng thiên.*
Một tấm lòng ngay muôn năm sáng;
Ngàn trùng tính thiện mãi trời thương.

日 朗 星 輝 筆 研 文 章 留 勝 跡
鸞 飛 鶴 降 湖 山 地 秀 鬱 靈 聲
*Nhật lãng tinh huy bút nghiên văn chương lưu thắng tích;*
*Loan phi hạc giáng hồ sơn địa tú uất linh thanh.*
Trời sáng sao dầy nghiên bút văn chương lưu thắng tích;
Loan bay hạc giáng núi hồ đất đẹp nổi tiếng linh.

惟 聖 不 知 惟 神 不 測
在 天 成 象 在 地 成 形
*Duy thánh bất tri duy thần bất trắc;*
*Tại thiên thành tượng tại địa thành hình.*
Thánh ta bất tri, thần ta bất trắc;
Trời thì thành tượng, đất lại thành hình.

大 忠 以 行 乎 大 勇
至 義 乃 本 於 至 仁
*Đại trung dĩ hành hồ đại dũng;*
*Chí nghĩa nãi bản ư chí nhân.*
Đại trung để làm việc đại dũng;
Chí nghĩa là gốc ở chí nhân.

誰 知 萬 古 重 興 業
半 在 關 河 半 在 仁

*Thuỳ tri vạn cổ trùng hưng nghiệp;*
*Bán tại quan hà bán tại nhân.*
Ai hay vạn cổ trùng hưng nghiệp;
Nửa ở địa hình nửa ở người.

爲 國 爲 人 民 文 武 聖 神 留 顯 號
在 上 在 左 右 聰 明 正 直 贊 玄 機

*Vị quốc vị nhân dân văn vũ thánh thần lưu hiển hiệu;*
*Tại thượng tại tả hữu thông minh chính trực tán huyền cơ.*
Vì nước, vì nhân dân, văn vũ thánh thần danh hiển hách;
Tại trên, tại tả hữu, thông minh chính trực, máy diệu huyền.

天 上 人 間 同 陟 降
聖 文 神 武 合 聲 靈

*Thiên thượng nhân gian đồng trắc giáng;*
*Thánh văn thần vũ hợp thanh linh.*
Trời đất nhân gian cùng thăng giáng;
Thánh văn thần vũ hợp tiếng linh.

天 何 言 哉 顯 道 非 關 我 卜
神 一 者 也 音 德 只 在 中 經

*Thiên hà ngôn tai! Hiển đạo phi quan ngã bốc;*
*Thần nhất giả dã, âm đức chỉ tại trung kinh.*
Trời nói gì đâu! Đường tỏ chẳng liên quan đến bói;
Thần linh nhất quán, âm đức còn trong sách "Trung kinh".

鎭 北 古 名 藍 蕩 漾 西 湖 光 慧 日
粤 南 今 勝 跡 芳 從 東 土 振 禪 關

*Trấn Bắc cổ danh lam, đãng dạng Tây Hồ quang tuệ nhật;*
*Việt Nam kim thắng tích, phương tùng Đông Thổ chấn thiền quan.*
Trấn Bắc vốn danh lam, lãng đãng Tây Hồ quang tuệ nhật;
Việt Nam nay thắng tích, ngát hương Đông Thổ giữ thiền quan.

鎭 國 艶 傳 洱 月 濃 雲 名 勝 地
安 花 興 睹 歐 風 亞 雨 太 平 天

*Trấn quốc diễm truyền, Nhị nguyệt, Nùng vân danh thắng địa;*
*Yên Hoa hưng đổ, Âu phong Á vũ, thái bình thiên.*
Trấn Quốc đẹp truyền, trăng Nhị, mây Nùng danh thắng địa;
Yên Hoa hưng vận, gió Âu, mưu Á, thái bình thiên.

福等河沙作福自然得福
功垂萬世興功便見成功
*Phúc đẳng hà sa tác phúc tự nhiên đắc phúc;*
*Công thuỳ vạn thế hưng công tiện kiến thành công.*
Phúc tựa cát sông Hằng, làm phúc tự nhiên được phúc;
Công ghi cùng vạn thế, nổi công liền thấy thành công.

爲仙爲佛爲國王生化三身留異蹟
有洞有湖有天帝江山一帶表奇觀
*Vi tiên vi phật vi quốc vương sinh hoá tam thân lưu dị tích;*
*Hữu động hữu hồ hữu thiên đế giang sơn nhất đới biểu kỳ quan.*
Là tiên là phật là quốc vương, sinh hoá ba thân lưu tích lạ;
Có động có hồ có thiên đế, giang sơn một dải biểu kỳ quan.

禪門開世界
梵宇小乾坤
*Thiền môn khai thế giới;*
*Phạn vũ tiểu càn khôn.*
Cửa thiền mở thế giới;
Chùa Phật nhỏ đất trời.

天地猶依天地舊
草花今異草花前
*Thiên địa do y thiên địa cựu;*
*Thảo hoa kim dị thảo hoa tiền.*
Trời đất vẫn như trời đất cũ;
Cỏ hoa nay khác cỏ hoa xưa.

艷麗桃園千古色
莊嚴佛像壹高臺
*Diễm lệ đào viên thiên cổ sắc;*
*Trang nghiêm phật tượng nhất cao đài.*
Vườn đào diễm lệ ngàn năm sắc;
Tượng phật trang nghiêm một đài cao.

天保辰亨生聖帝
地靈運泰出神仙
*Thiên bảo thời hanh sinh thánh đế;*
*Địa linh vận thái xuất thần tiên.*
Trời giúp hanh thông sinh vua thánh;
Đất linh vận mở xuất thần tiên.

鷲嶺花枯傳密法
頂山聖化顯眞王

*Thứu Lĩnh hoa khô truyền mật pháp;*
*Đỉnh sơn thánh hoá hiển chân vương.*

Hoa khô Thứu Lĩnh truyền mật pháp;
Thánh hoá Đỉnh sơn hiển chân vương.

頂上花開標勝境
山中佛蹟顯名藍

*Đỉnh thượng hoa khai tiêu thắng cảnh;*
*Sơn trung phật tích hiển danh lam.*

Hoa khai đỉnh núi nêu thắng cảnh;
Dấu phật trong non hiện danh lam.

佛渡衆生莫論富貧榮辱客
法門轉化勿談貴賤智愚人

*Phật độ chúng sinh mạc luận phú bần vinh nhục khách;*
*Pháp môn chuyển hoá vật đàm quý tiện trí ngu nhân.*

Phật cứu chúng sinh, chớ bàn khách giàu nghèo vinh nhục;
Pháp môn chuyển hoá, đừng nói kẻ ngu trí sang hèn.

暮鼓朝鐘喚醒塵埃名利客
法聲佛號歸回苦海夢迷人

*Mộ cổ triêu chung hoán tỉnh trần ai danh lợi khách;*
*Pháp thanh phật hiệu quy hồi khổ hải mộng mê nhân.*

Chuông sớm trống chiều gọi khách lợi danh trần ai tỉnh lại;
Tiếng kinh câu kệ đưa người mê mộng khổ hải quay về.

眞心所得千年盛
正法興傳萬代榮

*Chân tâm sở đắc thiên niên thịnh;*
*Chính pháp hưng truyền vạn đại vinh.*

Lòng thành đạt được ngàn năm thịnh;
Phép chính hưng truyền vạn thuở vinh.

國家有永山河固
佛道無窮日月長

*Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố;*
*Phật đạo vô cùng nhật nguyệt trường.*

Quốc gia còn mãi non sông vững;
Đạo phật vô cùng nhật nguyệt trường.

青地弘開傳佛道
竺林通達轉法輪

*Thanh địa hoằng khai truyền phật đạo;*
*Trúc lâm thông đạt chuyển pháp luân.*

Thanh địa mở mang truyền đạo phật;
Trúc lâm thông đạt chuyển pháp luân.

大殿輝皇衣缽花開迎瑞日
覺林寂淨菩提樹長送春風

*Đại điện huy hoàng y bát hoa khai nghênh thụy nhật;*
*Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong.*

Điện lớn huy hoàng, y bát hoa khai mừng ngày tốt;
Giác lâm tĩnh mịch, bồ đề cây lớn tiễn gió xuân.

聖德妙靈通方信古今蓬島
母儀神運化長留天地雪冰

*Thánh đức diệu linh thông, phương tín cổ kim bồng đảo;*
*Mẫu nghi thần vận hoá, trường lưu thiên địa tuyết băng.*

Thánh đức thật linh thông, mới biết xưa nay nơi bồng đảo;
Mẫu nghi thần biến hoá, dài lâu trời đất chốn tuyết băng.

天本再生奇花下題詩神筆在
地仙參降顯御前製錦聖恩嘉

*Thiên Bản tái sinh kỳ, hoa hạ đề thi thần bút tại;*
*Địa Tiên tam giáng hiển, ngự tiền chế cẩm thánh ân gia.*

Đất Thiên Bản tái sinh kỳ diệu, dưới hoa đề thơ thần, bút đó;
Miền Tiên Hương tam giáng hiển linh, trước nhà vua dệt gấm, ơn đây.

參世金身子育群生瞻法雨
歷朝葩衮母儀千古凜英風

*Tam thế kim thân tử dục quần sinh chiêm pháp vũ;*
*Lịch triều ba cổn mẫu nghi thiên cổ lẫm anh phong.*

Thân vàng ba thế, nuôi dưỡng quần sinh xem pháp vũ;
Áo cổn mấy triều, mẫu nghi thiên cổ nổi anh phong.

生化丰姿山若畫
好生心事石猶銘

*Sinh hoá phong tư sơn nhược hoạ;*
*Hiếu sinh tâm sự thạch do minh.*

Sinh hoá phong tư non như vẽ;
Hiếu sinh tâm sự đá còn bia.

天 本 降 生 神 上 等
仙 香 鍾 育 女 中 英

*Thiên Bản giáng sinh thần thượng đẳng;*
*Tiên Hương chung dục nữ trung anh.*

Thiên Bản giáng sinh bậc thần thượng đẳng;
Tiên Hương hun đúc bậc nữ anh linh.

普 天 之 下 資 坤 德
化 日 之 中 仰 聖 玆

*Phổ thiên chi hạ tư khôn đức;*
*Hoá nhật chi trung ngưỡng thánh tư.*

Khắp dưới gầm trời nương khôn đức;
Giữa ngày mẫu hoá ngưỡng thánh tư.

化 而 生 正 氣 天 上 下
神 猶 在 靈 聲 地 北 南

*Hoá nhi sinh chính khí thiên thượng hạ;*
*Thần do tại linh thanh địa Bắc Nam.*

Hoá như sinh chính khí khắp trời trên dưới;
Thần như tại tiếng linh vang cả Bắc Nam.

五 百 餘 年 神 故 化
再 叄 轉 世 聖 如 仙

*Ngũ bách dư niên thần cố hoá;*
*Tái tam chuyển thế thánh như tiên.*

Ngũ bách năm dư thần đã hoá;
Tái tam lần biến thánh thành tiên.

普 化 工 高 山 萬 丈
濟 生 德 著 月 天 秋

*Phổ hoá cộng cao sơn vạn trượng;*
*Tế sinh đức trứ nguyệt thiên thu.*

Công phổ hoá núi cao muôn trượng;
Đức tế sinh trăng rọi nghìn thu.

十 八 人 神 功 未 泯
五 家 興 邑 德 長 留

*Thập bát nhân thần công vị dẫn*
*Ngũ gia hưng ấp đức trường lưu*

Mười tám nhân thần công không mất
Năm nhà dựng ấp đức dài lâu
*(Đền Tam xã, Yên Thắng, Ý Yên)*

菩薩前身仙聖佛
師尊萬古孝生慈
*Bồ Tát tiền thân tiên thánh phật;*
*Sư tôn vạn cổ hiếu sinh từ.*
Tiền thân Bồ Tát thành tiên, thánh, phật;
Muôn thuở tôn sư đức hiếu, nhân, từ.

川毓河鍾正直神明而一
魚沉鶴落妖嬌婉艷無雙
*Xuyên dục hà chung, chính trực thần minh nhi nhất;*
*Ngư trầm hạc lạc, yêu kiều uyển diễm vô song.*
Sông nuôi nước luyện, chính trực thần minh bậc nhất;
Cá lặn hạc sa, yêu kiều diễm lệ không hai.

終古此江山日月當門隆棟幹
高勳垂宇宙孝忠單節植根基
*Chung cổ thử giang sơn nhật nguyệt đương môn long đống cán;*
*Cao huân thuỳ vũ trụ hiếu trung đơn tiết thực căn cơ.*
Sông núi mãi còn đây, nhật nguyệt sáng soi tài lương đống;
Công cao trùm vũ trụ, hiếu trung tiết tháo dựng căn cơ.

昔人已去此地空餘風雨不關成一古
承相大名宗臣遺像江山有幸共千秋
*Tích nhân dĩ khứ thử địa không dư phong vũ bất quan thành nhất cổ;*
*Thừa tướng đại danh tông thần di tượng giang sơn hữu hạnh cộng thiên thu.*
Người xưa đã mất, đất này luống còn lưu, mưa gió chẳng phai thành chuyện cũ;
Thừa tướng đại danh, di tượng bậc tông thần, giang sơn may mắn mãi ngàn thu.

南北四方尊正氣
陳黎歷代贈忠勳
*Nam Bắc tứ phương tôn chính khí;*
*Trần Lê lịch đại tặng trung huân.*
Nam Bắc bốn phương tôn chính khí;
Trần Lê lịch đại tặng công huân.

臨水登山一路漸入佳景
尋源訪古此中無限風光

*Lâm thuỷ đăng sơn nhất lộ tiệm nhập giai cảnh;*
*Tầm nguyên phỏng cổ thử trung vô hạn phong quang.*
Men nước lần non, một đường dần vào cảnh đẹp;
Tìm nguồn hỏi cổ, trong đây vô hạn phong quang.

立人標表開人徑
度世津梁覺世關

*Lập nhân tiêu biểu khai nhân kính;*
*Độ thế tân lương giác thế quan.*
Lập nhân hãy mở đường nhân kính;
Độ thế điều cần biết thế quan.

道若路然得其門而入
聖即天也不可階而升

*Đạo nhược lộ nhiên đắc kỳ môn nhi nhập;*
*Thánh tức thiên dã bất khả giai nhi thăng.*
Đạo như đường ấy được cửa thì nhập;
Thánh tức trời vậy không thể leo mãi lên.

萬劫有山皆劍氣
六頭無水不秋聲

*Vạn Kiếp hữu sơn giai hiếm khí;*
*Lục Đầu vô thuỷ bất thu thanh.*
Vạn Kiếp núi non đều khí kiếm;
Lục Đầu sông nước lắng hơi thu.

安南壯氣山河在
平北餘靈草木知

*An Nam tráng khí sơn hà tại;*
*Bình Bắc dư linh thảo mộc tri.*
Tráng khí An Nam sông núi đó;
Dư linh bình Bắc cỏ cây hay.

禪門廣大眞常樂
光景慈悲法界觀

*Thiền môn quảng đại chân thường lạc;*
*Quang cảnh từ bi pháp giới quan.*
Cửa thiền rộng mở vô cùng lạc;
Quang cảnh từ bi khắp thế quan.

家 君 子 賢 人 出 入
門 英 雄 貴 客 往 來
*Gia quân tử hiền nhân xuất nhập;*
*Môn anh hùng quý khách vãng lai.*
Nhà quân tử người hiền lui tới;
Cửa anh hùng khách quý vãng lai.

洪 鍾 驚 大 夢
舊 館 喜 新 成
*Hồng chung kinh đại mộng;*
*Cựu quán hỷ tân thành.*
Chuông lớn tan giấc mộng;
Quán xưa mừng tân thành.

春 風 不 怒 千 花 笑
秋 水 無 心 四 海 平
*Xuân phong bất nộ thiên hoa tiếu;*
*Thu thuỷ vô tâm tứ hải bình.*
Xuân phong chẳng giận, nghìn hoa mỉm;
Thu thủy vô tâm, bốn bể bằng.

祇 園 始 自 陳 皇 帝
寶 座 依 然 佛 聖 人
*Kỳ viên thuỷ tự Trần Hoàng đế*
*Bảo toạ y nhiên Phật Thánh nhân*
Vườn chùa có tự đời Trần đế
Điện phật như xưa thuở Thánh nhân
*(Chùa Trùng Khánh, TP. Nam Định)*

自 西 來 東 南 北 此 心 同 此 理
從 漢 始 宋 齊 梁 其 道 即 其 心
*Tự Tây lai, Đông, Nam, Bắc, thử tâm đồng thử lý;*
*Tòng Hán thủy, Tống, Tề, Lương, kỳ đạo tức kỳ tâm.*
Đến từ Tây, Đông, Nam, Bắc, tâm ấy cũng lẽ ấy;
Đầu kể Hán, Tống, Tề, Lương, đạo này tức tâm này.

生 爲 國 柱 顯 爲 神
福 在 萬 民 功 在 世

*Sinh vi quốc trụ, hiển vi thần;*
*Phúc tại vạn dân, công tại thế.*
Sống làm quốc trụ thác làm thần;
Phúc tại muôn dân công tại thế.

國祖降生開貉域
邦君經統肇雄基
*Quốc tổ giáng sinh khai Lạc vực;*
*Bang quân kinh thống triệu Hùng cơ.*
Quốc tổ giáng sinh khai nước Lạc;
Nhà vua gây dựng mở nền Hùng.

二帝之間光史冊
萬春以後色山河
*Nhị đế chi gian quang sử sách;*
*Vạn xuân dĩ hậu sắc sơn hà.*
Nhị đế trước ngày ngời sử sách;
Vạn xuân sau đó đẹp sơn hà.

生爲將死爲神正氣留行天地並
功在陳名在史英聲赫濯古今聞
*Sinh vi tướng tử vi thần chính khí lưu hành thiên địa tịnh;*
*Công tại Trần danh tại sử anh thanh hách trạc cổ kim văn.*
Sinh làm tướng, tử làm thần, chính khí lưu hành ngang trời đất;
Công tại Trần, danh tại sử, tiếng tăm lừng lẫy suốt xưa nay.

功參廣大慈悲佛
德一聰明正直神
*Công tham quảng đại từ bi Phật;*
*Đức nhất thông minh chính trực Thần.*
Công ngang trời đất từ bi Phật;
Đức tối thông minh chính trực Thần.

雄王創籍田耕藝
聖賢頒業寶明農
*Hùng vương sáng tịch điền canh nghệ;*
*Thánh hiền ban nghiệp bảo minh nông.*
Vua Hùng mở nghề dạy cày cấy;
Thánh hiền ban nghiệp trọng nghề nông.

義祖高懸天地白
忠肝廣對鬼神知
*Nghĩa tổ cao huyền thiên địa bạch;*
*Trung can quảng đối quỷy thần tri.*
Nghĩa tổ cao siêu trời đất rõ;
Gan trung lẫm liệt quỷ thần hay.

廣流正氣匡扶廟貌焄蒿彰聖德
論誌英聲自古山河壯麗赫神威
*Quảng lưu chính khí khuông phù miếu mạo huân cao chương thánh đức;*
*Luận chí anh thanh tự cổ sơn hà tráng lệ hách thần uy.*
Rộng dòng chính khí giữ gìn miếu mạo khói hương tỏ thánh đức;
Ghi chép tiếng vang tự cổ non sông tráng lệ chói thần uy.

流芳千載地壘以立天柱以尊
歷相三朝君名有榮臣號有顯
*Lưu phương thiên tải, địa luỹ dĩ lập, thiên trụ dĩ tôn;*
*Lịch tướng tam triều quân danh hữu vinh, thần hiệu hữu hiển.*
Lũy đặt đã dựng, trụ trời đã tôn, lưu thơm ngàn thuở;
Danh vua được vinh, hiệu tôi được tỏ, trải đã ba triều.

有開必先功德從來遠矣
克昌厥後子孫弗替引之
*Hữu khai tất tiên, công đức tòng lai viễn hĩ;*
*Khắc xương quyết hậu, tử tôn phất thế dẫn chi.*
Mở mang đi trước, công đức đến nay còn mãi;
Thịnh vượng đến sau, cháu con tiếp nối chẳng rời.

萬古開長夜
千載印寒江
*Vạn cổ khai trường dạ;*
*Thiên tải ấn hàn giang.*
Muôn thuở mở đêm dài;
Ngàn năm in sông lạnh.

一德現天誠自化
百年顯聖品非凡
*Nhất đức hiện thiên thành tự hoá;*
*Bách niên hiển thánh phẩm phi phàm.*

Một đức hiện trời, thành tự hoá;
Trăm năm hiển thánh, phẩm phi phàm.

南 天 拾 捌 世 車 書 初 頭 第 壹 聖
西 嶽 億 萬 年 香 火 上 等 最 靈 神

*Nam thiên thập bát thế xa thư, sơ đầu đệ nhất Thánh;*
*Tây Nhạc ức vạn niên hương hoả, thượng đẳng tối linh Thần.*
Trời Nam mười tám đời truyền nối, buổi đầu đệ nhất Thánh;
Tây Nhạc ức vạn năm hương hoả, thượng đẳng tối linh Thần.

高 族 遺 尊 萬 代 長 存 名 繼 盛
祖 堂 靈 拜 千 年 凴 在 德 留 光

*Cao tộc di tôn vạn đại trường tồn danh kế thịnh;*
*Tổ đường linh bái thiên niên bằng tại đức lưu quang.*
Dòng họ tôn vinh, muôn thuở dài lâu danh vẫn thịnh;
Tổ đường cúng bái, ngàn năm nhờ cậy đức còn quang.

祖 堂 百 世 香 花 在
裔 族 千 秋 福 祿 長

*Tổ đường bách thế hương hoa tại;*
*Duệ tộc thiên thu phúc lộc trường.*
Tổ đường trăm thuở, hương hoa cúng;
Dòng họ ngàn năm, phúc lộc dài.

祖 功 宗 德 萬 古 精 神 萃 聚
春 祀 秋 常 億 年 香 火 焄 蒿

*Tổ công tông đức vạn cổ tinh thần tụy tụ;*
*Xuân tự thu thường ức niên hương hoả huân cao.*
Tổ công tông đức, muôn thuở tinh thần hội tụ;
Xuân cúng thu lễ, ức niên hương hoả thơm tho.

片 念 追 思 存 本 族
百 年 香 火 憶 先 功

*Phiến niệm truy tư tồn bản tộc;*
*Bách niên hương hoả ức tiên công.*
Tấm lòng tìm hiểu về giòng họ;
Trăm năm hương hoả nhớ công xưa.

出 入 仰 彌 高 然 在
往 來 瞻 起 敬 誠 心

*Xuất nhập ngưỡng di cao nhiên tại;*
*Vãng lai chiêm khởi kính thành tâm.*
Ngửa thấy càng cao, ra vào còn đấy;
Người thêm kính trọng, qua lại thành tâm.

天書定份正統肇封都百粵山河之有祖
光岳協靈故宮成萃廟三江襟帶尚朝尊

*Thiên thư định phận, chính thống triệu phong đô Bách Việt sơn hà chi hữu tổ*
*Quang nhạc hiệp linh, cố cung thành tụy miếu tam giang khâm đới thượng triều tôn.*
Thiên thư định phận, chính thống mở kinh thành, Bách Việt núi sông đà có chủ;
Núi lớn cùng thiêng, cố cung thành miếu mạo, Tam Giang áo mũ vẫn duy trì.
*(Đền Hùng, Phú Thọ)*

啓我南邦鴻駱千秋尊帝國
顯丁西土傘瀘一帶壽新祠

*Khải ngã Nam bang Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc;*
*Hiển Đinh Tây Thổ Tản Lô nhất đới thọ tân từ.*
Mở nước Nam ta, Hồng Lạc ngàn thu tôn đế hiệu;
Sáng ngời Tây Thổ, Tản Lô một dải thọ tân từ.
*(Đền Hùng, Phú Thọ)*

萬世豪雄德樹栽培增五福
千年文憲仁基興盛享三多

*Vạn thế hào hùng đức thụ tài bồi tăng ngũ phúc;*
*Thiên niên văn hiến nhân cơ hưng thịnh hưởng tam đa.*
Muôn thuở hào hùng, cây đức vun trồng tăng ngũ phúc;
Ngàn năm văn hiến, nền nhân hưng thịnh hưởng tam đa.
*(Đền Hùng, Phú Thọ)*

德大安民心同千古盛
雄朝護國德化萬年思

*Đức đại an dân, tâm đồng thiên cổ thịnh;*
*Hùng triều hộ quốc, đức hoá vạn niên tư.*
Đức lớn yên dân, đồng tâm ngàn thuở thịnh;
Hùng triều giữ nước, đức hoá vạn năm ơn.
*(Đền Hùng, Phú Thọ)*

大 地 雄 王 愛 國 民 生 盛 旺
東 向 南 天 和 平 造 立 千 秋

*Đại địa Hùng vương ái quốc dân sinh thịnh vượng;*
*Đông hướng Nam thiên hoà bình tạo lập thiên thu.*

Đất lớn vua Hùng, yêu nước sinh dân thịnh vượng;
Đông hướng trời Nam, hoà bình gây dựng ngàn thu.

*(Đền Hùng, Phú Thọ)*

始 帝 炎 邦 貞 淑 五 南 起 業
生 神 古 地 樓 臺 一 簇 重 新

*Thủy đế viêm bang trinh thục ngũ Nam khởi nghiệp;*
*Sinh thần cổ địa lâu đài nhất thốc trùng tân.*

Vua đầu viêm bang, trinh thục ngũ nam dựng nghiệp;
Thần sinh đất cổ, lâu đài một cụm mới xây.

蜀 朝 社 稷 尊 天 柱
香 嶺 山 河 壯 帝 居

*Thục triều xã tắc tôn thiên trụ;*
*Hương lãnh sơn hà tráng đế cư.*

Đất nước triều Thục tôn cột trời;
Non sông Hương lĩnh mạnh đất đế.

慈 閫 留 香 作 養 人 才 標 女 烈
故 鄉 遺 跡 勤 勞 王 室 顯 臣 忠

*Từ khổn lưu hương tác dưỡng nhân tài tiêu nữ liệt;*
*Cố hương di tích cần lao vương thất hiển thần trung.*

Phòng mẹ thơm hương, nuôi dạy nhân tài nêu liệt nữ;
Làng quê dấu tích, siêng năng việc nước tỏ trung thần.

不 愧 古 人 稱 烈 女
養 成 當 代 一 忠 臣

*Bất quý cổ nhân xưng liệt nữ;*
*Dưỡng thành đương đại nhất trung thần.*

Chẳng thẹn người xưa khen liệt nữ;
Nuôi dạy đời nay một trung thần.

聖 德 冠 南 天 默 佑 鄉 民 康 泰
神 威 騰 北 地 匡 扶 社 稷 安 寧

*Thánh đức quán Nam thiên mặc hựu hương dân khang thái;*
*Thần uy đằng Bắc địa khuông phù xã tắc an ninh.*
Thánh đức chủ trời Nam, giúp đỡ dân làng khang thái;
Thần uy trùm đất Bắc, khuông phù đất nước an ninh.

顯 應 默 扶 寧 國 勢
感 通 威 鎮 護 民 鄉
*Hiển ứng mặc phù ninh quốc thế;*
*Cảm thông uy trấn hộ dân hương.*
Hiển ứng giúp ngầm bền thế nước;
Cảm thông uy trấn hộ dân làng.

歷 朝 翊 運 千 年 史
越 甸 鐘 靈 萬 古 神
*Lịch triều dực vận thiên niên sử;*
*Việt điện chung linh vạn cổ thần.*
Triều triều rạng rỡ ngàn năm sử;
Hồn Việt hun thiêng vạn thuở thần.

雄 嶺 千 秋 標 正 氣
洮 江 一 陣 震 奇 功
*Hùng lĩnh thiên thu tiêu chính khí;*
*Thao giang nhất trận chấn kỳ công.*
Núi Hùng ngàn năm nêu chính khí;
Sông Thao một trận nổi kỳ công.

只 有 孤 忠 事 去 而 心 存 故 國
別 成 會 所 民 間 而 肅 若 朝 廷
*Chỉ hữu cô trung sự khứ nhi tâm tồn cố quốc;*
*Biệt thành hội sở dân gian nhi túc nhược triều đình.*
Chỉ có cô trung, việc cũ mà lòng còn nhớ nước;
Riêng thành hội sở, dân gian nghiêm túc tựa trong triều.

應 蜀 聘 扶 蜀 危 莫 大 勳 名 標 宇 宙
抗 趙 軍 嗎 趙 使 提 高 義 氣 作 山 河
*Ứng Thục sính, phù Thục nguy, mạc đại huân danh tiêu vũ trụ;*
*Kháng Triệu quân, mạ Triệu sứ, đề cao nghĩa khí tác sơn hà.*
Làm rể Thục, cứu nguy Thục, khó sánh tiếng tăm nêu vũ trụ;
Chống quân Triệu, mắng sứ Triệu, đề cao nghĩa khí giữ sơn hà.

千秋永烈傳名將
一對洮河邑舊祠
*Thiên thu vĩnh liệt truyền danh tướng;*
*Nhất đối Thao hà ấp cựu từ.*
Ngàn năm rực rỡ lưu danh tướng;
Một ấp Thao hà vẫn điện xưa.

歷代褒封光古廟
邑民歌舞樂春臺
*Lịch đại bao phong quang cổ miếu;*
*Ấp dân ca vũ lạc xuân đài.*
Các đời ngợi khen sáng miếu cổ;
Ấp dân ca múa rộn đài xuân.

忠心如白日
正氣壯山河
*Trung tâm như bạch nhật;*
*Chính khí tráng sơn hà.*
Lòng trung tựa trời sáng;
Khí chính mạnh non sông.

乃武乃文厥靈傳歷代
如日如月多福播群黎
*Nãi vũ nãi văn quyết linh truyền lịch đại;*
*Như nhật như nguyệt đa phúc bá quần lê.*
Gồm vũ gồm văn, tiếng thiêng truyền triều đại;
Tựa nhật tựa nguyệt, phúc ban đến nhân dân.

鍾毓何年水秀山英纏宇宙
邦扶依昔民安物阜拜神庥
*Chung dục hà niên thuỷ tú sơn anh triền vũ trụ;*
*Bang phù y tích dân an vật phụ bái thần hưu.*
Chung đúc năm nào, nước đẹp non thiêng quanh vũ trụ;
Giữ gìn như cũ, dân yên vật thịnh đội ơn thần.

廟宇功全上下斯民蒙利樂
高明位列西東觀者翕顒孚
*Miếu vũ công toàn thượng hạ tư dân mông lợi lạc;*
*Cao minh vị liệt tây đông quan giả hấp ngung phu.*
Miếu vũ nên công, trên dưới, dân đây nhờ lợi lạc;
Cao minh đặt chỗ, tây đông khách đến gợi niềm tin.

淑慎閨儀南國山河資内治
清高廟貌方民香火顯英靈
*Thục thận khuê nghi Nam quốc sơn hà tư nội trị;*
*Thanh cao miếu mạo phương dân hương hoả hiển anh linh.*
Thận trọng khuê nghi, sông núi nước Nam nhờ nội trị;
Thanh cao miếu mạo, khói hương dân nhớ hiển anh linh.

世歷雄紀以來先後彰靈盛跡
廟祠珥江之上春秋頂祝英聲
*Thế lịch Hùng kỷ dĩ lai tiên hậu chương linh thịnh tích;*
*Miếu từ Nhĩ giang chi thượng xuân thu đỉnh chúc anh thanh.*
Trải bao thế kỷ vua Hùng, sau trước rỡ ràng dấu tích;
Đền miếu trên bờ sông Nhĩ, xuân thu cầu chúc anh linh.

後先濯也功於國
左右洋乎祀在民
*Hậu tiên trạc dã công ư quốc;*
*Tả hữu dương hồ tự tại dân.*
Công với nước trước sau rộng lớn;
Thờ do dân, trái phải mênh mông.

開闔間乾坤樞區顯赫英聲藏秘廟
歌聚處春臺壽域太平景像屬清河
*Khai hạp gian, càn khôn trục khu, hiển hách anh thanh tàng bí miếu;*
*Ca tụ xứ, xuân đài thọ vực, thái bình cảnh tượng thuộc thanh hà.*
Nơi đóng mở càn khôn trọng yếu, lừng lẫy tiếng tăm ghi miếu kín;
Chốn hội ca đài xuân thịnh vượng, thái bình cảnh tượng ở sông trong.

爲將爲神萬古靈聲傳越境
在民在國千秋功德引洮江
*Vi tướng vi thần vạn cổ linh thanh truyền Việt cảnh;*
*Tại dân tại quốc thiên thu công đức dẫn Thao giang.*
Làm tướng làm thần, vạn thuở anh linh truyền đất Việt;
Ở dân ở nước, ngàn năm công đức nhuận dòng Thao.

雄朝名將同生化
傘嶺有神自古今
*Hùng triều danh tướng đồng sinh hoá;*
*Tản lĩnh hữu thần tự cổ kim.*
Danh tướng triều Hùng chung sống thác;
Có thần núi Tản tự xưa nay.

山秀水佳如畫高清傘珥
地靈人傑兼優韜略孫吳
*Sơn tú thuỷ giai như hoạ cao thanh Tản Nhĩ;*
*Địa linh nhân kiệt kiêm ưu thao lược Tôn Ngô.*
Tản, Nhĩ cao trong, nước biếc non xanh như vẽ;
Tôn, Ngô thao lược, người kiệt đất linh gồm tài.

聖德英靈扶國盛
神功赫濯助民安
*Thánh đức anh linh phù quốc thịnh;*
*Thần công hách trạc trợ dân an.*
Đức thánh anh linh, phù nước thịnh;
Công thần hiển hách, giúp dân an.

洮水源深流益遠
東阿日暮影猶長
*Thao thuỷ nguyên thâm lưu ích viễn;*
*Đông a nhật mộ ảnh do trường.*
Thao giang nguồn rộng, dòng xa thẳm;
Trần nghiệp về chiều, bóng vẫn dài.

退敵助神功南國山河猶所在
安民留聖德雄朝苗裔到于今
*Thoái địch trợ thần công, Nam quốc sơn hà do sở tại;*
*An dân lưu thánh đức, Hùng triều miêu duệ đáo vu kim.*
Đuổi giặc có công thần, núi sông Nam Việt đây còn mãi;
Yên dân nhờ đức thánh, con cháu vua Hùng đến tận nay.

孝忠節烈存今古
廟宇樓臺紀後來
*Hiếu trung tiết liệt tồn kim cổ;*
*Miếu vũ lâu đài kỷ hậu lai.*
Hiếu trung tiết liệt còn kim cổ;
Miếu vũ lâu đài gửi cháu con.

才兼文武中興將
德合陰陽上等神
*Tài kiêm văn vũ trung hưng tướng;*
*Đức hợp âm dương thượng đẳng thần.*
Tài kiêm văn võ tướng trung hưng;
Đức hợp âm dương thần thượng đẳng.

繼祖傳宗光有永
聯燈續焰映無邊
*Kế tổ truyền tông quang hữu vĩnh;*
*Liên đăng tục diệm ánh vô biên.*
Tiếp nối cháu con ngời sáng mãi;
Lâu đài đèn lửa rạng khôn cùng.

廟宇千秋明祀典
香燈百世事先靈
*Miếu vũ thiên thu minh tự điển;*
*Hương đăng bách thế sự tiên linh.*
Miếu vũ ngàn năm sáng nghi lễ;
Đèn hương trăm thuở cúng tiên linh.

節義匡扶宗國祚
靈聲赫濯護斯民
*Tiết nghĩa khuông phù tông quốc tộ;*
*Linh thanh hách trạc hộ tư dân.*
Tiết nghĩa khuông phù bền phúc nước;
Linh thiêng lừng lẫy giúp cho dân.

忠孝一心天地照
敬誠二字鬼神知
*Trung hiếu nhất tâm thiên địa chiếu;*
*Kính thành nhị tự quỷ thần tri.*
Trung hiếu một lòng trời đất tỏ;
Kính thành hai chữ quỷ thần hay.

邦國匡扶歷代靈聲垂宇宙
方民翊相千秋正氣壯山河
*Bang quốc khuông phù lịch đại linh thanh thuỳ vũ trụ;*
*Phương dân dực tướng thiên thu chính khí tráng sơn hà.*
Trải mấy linh thiêng trùm vũ trụ, khuông phù đất nước;
Ngàn năm chính khí mạnh non sông, giúp đỡ nhân dân.

護國庇民萬古英靈傳勝地
除災捍患千秋福惠蔭斯民
*Hộ quốc tý dân vạn cổ anh linh truyền thắng địa;*
*Trừ tai hãn hoạn thiên thu phúc huệ ấm tư dân.*
Giúp nước, đỡ dân, muôn thuở anh linh truyền đất đẹp;
Trừ tai, cứu nạn, ngàn năm phúc huệ ấm dân này

允 武 允 文 閲 世 勳 功 垂 竹 帛
乃 神 乃 聖 歷 朝 典 重 壯 方 村

*Doãn vũ doãn văn, duyệt thế huân công thuỳ trúc bạch;*
*Nãi thần nãi thánh lịch triều điển trọng tráng phương thôn.*
Đủ võ đủ văn từng trải công lao ghi trúc lụa;
Là thần là thánh các triều trọng vọng mạnh thôn dân.

生 爲 良 將 爲 忠 臣 凜 烈
化 作 尊 神 作 顯 聖 大 王

*Sinh vi lương tướng vi trung thần lẫm liệt;*
*Hoá tác tôn thần tác hiển thánh đại vương.*
Sống làm lương tướng, làm trung thần lẫm liệt;
Chết hoá tôn thần, hoá hiển thánh đại vương.

保 國 護 民 昭 聖 德
除 災 降 福 顯 神 功

*Bảo quốc hộ dân chiêu thánh đức;*
*Trừ tai giáng phúc hiển thần công.*
Giữ nước giúp dân ngời thánh đức;
Trừ tai giáng phúc tỏ uy thần.

靈 光 重 鎮 山 河 世
寶 應 旁 觀 殿 閣 謨

*Linh quang trọng trấn sơn hà thế;*
*Bảo ứng bàng quan điện các mô.*
Linh thiêng trấn giữ non sông cậy;
Đáp ứng chẳng màng, điện các nhờ.

水 底 何 年 留 顯 跡
秋 臺 自 古 仰 餘 威

*Thuỷ để hà niên lưu hiển tích;*
*Thu đài tự cổ ngưỡng dư uy.*
Đáy nước năm nào, lưu hiển tích;
Đài thu tự cổ, ngưỡng uy thừa.

陰 扶 越 地 中 興 聖
名 鎮 南 天 上 等 神

*Âm phù Việt địa Trung hưng thánh;*
*Danh trấn Nam thiên Thượng đẳng thần.*
Âm phù đất Việt, Trung hưng thánh;
Danh trấn trời Nam, Thượng đẳng thần.

南 海 神 封 天 有 敕
乾 門 波 靜 地 餘 靈
*Nam hải thần phong thiên hữu sắc;*
*Càn môn ba tĩnh địa dư linh.*
Biển Nam phong thần, trời có sắc;
Cửa Càn sóng lặng, đất còn thiêng.
*(Đền Quất Lâm, Nam Định)*

萬 古 功 成 名 顯 達
千 秋 德 盛 姓 繁 榮
*Vạn cổ công thành danh hiển đạt;*
*Thiên thu đức thịnh tính phồn vinh.*
Muôn thuở công thành, danh hiển đạt;
Ngàn thu đức thịnh, họ phồn vinh.

亞 雨 歐 風 新 砥 柱
雄 崗 傘 嶺 舊 封 疆
*Á vũ Âu phong tân chỉ trụ;*
*Hùng cương Tản lĩnh cựu phong cương.*
Mưa Á gió Âu nền cột mới;
Núi Hùng non Tản cõi bờ xưa.

象 嶺 天 開 標 正 氣
馬 江 地 闢 顯 英 靈
*Tượng lĩnh thiên khai tiêu chính khí;*
*Mã giang địa tịch hiển anh linh.*
Trời mở núi Voi nêu chính khí;
Đất bày sông Mã tỏ anh linh.

一 歲 風 波 平 宋 賊
千 秋 香 火 振 南 邦
*Nhất tuế phong ba bình Tống tặc;*
*Thiên thu hương hoả chấn Nam bang.*
Sóng gió một năm, bình giặc Tống;
Hương hoả ngàn thu, dậy nước Nam.

劫 嶺 瀘 江 標 正 氣
花 旗 寶 劍 翊 靈 聲

*Kiếp lĩnh Lô giang tiêu chính khí;*
*Hoa kỳ bảo kiếm dực linh thanh.*
Núi Kiếp, sông Lô nêu chính khí;
Cờ hoa kiếm báu sáng linh thiêng.

花 石 鐘 靈 神 將 化 身 平 北 宋
黃 雲 秀 氣 天 星 降 世 翊 南 天
*Hoa thạch chung linh thần tướng hoá thân bình Bắc Tống;*
*Hoàng vân tú khí thiên tinh giáng thế dực Nam thiên.*
Hoa đá linh thiêng, thần tướng hoá thân bình Bắc Tống.
Mây vàng khí đẹp, thiên tinh giáng thế giúp trời Nam.

寵 綏 四 辰 如 在 上 在 左 右
濯 靈 萬 古 保 此 土 此 人 民
*Sủng tuy tứ thời, như tại thượng tại tả hữu;*
*Trạc linh vạn cổ, bảo thử thổ thử nhân dân.*
Nối tiếp bốn mùa, như ở trên, như trái phải;
Linh thiêng muôn thuở, giữ đất này, nhân dân này.

正 統 南 天 分 宇 宙
功 平 北 宋 壯 山 河
*Chính thống Nam thiên phân vũ trụ;*
*Công bình Bắc Tống tráng sơn hà.*
Dòng chính trời Nam chia vũ trụ;
Công bình Bắc Tống mạnh non sông.

平 虜 威 聲 北 敵 寒 心 遽 甲
慕 珠 舊 跡 南 邦 勝 地 退 袍
*Bình lỗ uy thanh, Bắc địch hàn tâm cự giáp;*
*Mộ Châu cự tích Nam bang thắng địa thoái bào.*
Dẹp giặc lừng danh, quân Bắc kinh hồn quẳng giáp;
Mộ Châu dấu cũ, trời Nam đất vượng cởi bào.

墓 下 鐘 靈 留 顯 跡
黎 朝 護 國 震 雄 威
*Mộ hạ chung linh lưu hiển tích;*
*Lê triều hộ quốc chấn hùng uy.*
Dưới mộ linh thiêng lưu hiển tích;
Triều Lê hộ quốc dậy hùng uy.

福 民 可 拜 三 公 爵
壽 聖 能 呼 萬 歲 聲

*Phúc dân khả bái tam công tước;*
*Thọ thánh năng hô vạn tuế thanh.*

Phúc dân đáng bái tước tam công;
Thọ thánh nên hô câu vạn tuế.

德 大 安 民 千 古 在
功 高 護 國 萬 年 長

*Đức đại an dân thiên cổ tại;*
*Công cao hộ quốc vạn niên trường.*

Đức lớn yên dân ngàn thuở thịnh;
Công cao giữ nước vạn năm dài.

前 土 宅 後 靈 祠 至 今 不 改
孝 於 家 忠 與 國 自 古 猶 傳

*Tiền thổ trạch hậu linh từ chí kim bất cải;*
*Hiếu ư gia trung dữ quốc tự cổ do truyền.*

Trước chỗ ở, sau đền thiêng; đến nay chẳng đổi;
Hiếu trong nhà, trung với nước, từ cổ còn truyền.

*(Đền Cố Trạch, Nam Định).*

秀 氣 一 胞 留 越 史
雄 風 萬 古 懍 神 威

*Tú khí nhất bào lưu Việt sử;*
*Hùng phong vạn cổ lẫm thần uy.*

Một bọc khí thiêng lưu sử Việt;
Muôn năm gió mạnh trọng uy thần.

赫 赫 厥 聲 霑 度 澤
洋 洋 在 上 仰 靈 光

*Hách hách quyết thanh chiêm độ trạch;*
*Dương dương tại thượng ngưỡng linh quang.*

Lừng lẫy tiếng tăm nhuần ơn trạch;
Thăm thẳm trên cao thấy khí thiêng.

德 博 聖 文 澄 鱷 舞
威 儀 神 武 帖 鯨 吞

*Đức bác thánh văn trừng ngạc vũ;*
*Uy nghi thần võ thiếp kình thôn.*

Đức rộng thánh văn trừng múa ngạc;
Uy nghi thần võ diệt quân kình.

砥 柱 高 標 明 日 月
金 甌 永 典 守 山 河

*Chỉ trụ cao tiêu minh nhật nguyệt;*
*Kim âu vĩnh điển thủ sơn hà.*

Trụ đá nêu cao sáng nhật nguyệt;
Âu vàng lập phép giữ sơn hà.

一 柱 高 標 芳 山 有 勁 骨
千 秋 永 久 土 玉 生 德 才

*Nhất trụ cao tiêu phương sơn hữu kình cốt;*
*Thiên thu vĩnh cửu thổ ngọc sinh đức tài.*

Một cột nêu cao, núi danh có cốt cứng;
Ngàn năm vĩnh cửu, đất ngọc sinh đức tài.

往 以 尊 喝 水 争 高 徵 廟 宇
銅 可 鑄 浪 湖 不 折 漢 風 雷

*Vãng dĩ tôn, Hát thuỷ tranh cao Trưng miếu vũ;*
*Đồng khả trù, Lãng hồ bất chiết Hán phong lôi.*

Sông Hát réo vươn cao, mãi tôn vinh đền miếu hai Bà;
Sóng gió Lãng hồ, chưa bẻ gãy cột đồng Đông Hán.

農 壯 秀 氣 留 顯 跡
丁 朝 護 國 震 雄 威

*Nông trang tú khí lưu hiển tích;*
*Đinh triều hộ quốc chấn hùng uy.*

Nông trang khí đẹp lưu danh tiếng;
Triều Đinh giữ nước dậy oai hùng.

百 戰 立 奇 功 懿 親 良 將
千 秋 傳 勝 跡 故 宅 新 祠

*Bách chiến lập kỳ công ý thân lương tướng;*
*Thiên thu truyền thắng tích cố trạch tân từ.*

Trăm trận lập kỳ công, Hoàng thân tướng giỏi;;
Ngàn thu truyền cảnh đẹp, Cố Trạch đền nay.

*(Đền Cố Trạch, Nam Định).*

宋 賊 解 兵 衷 帝 命
李 朝 開 國 顯 神 功

*Tống tặc giải binh trung đế mệnh;*
*Lý triều khai quốc hiển thần công.*

Giặc Tống lui quân, vì trời khiến;
Lý triều mở nước, rạng thần công.

一 陣 黑 雲 除 漢 寇
千 秋 香 火 應 洲 區

*Nhất trận hắc vân trừ Hán khấu;*
*Thiên thu hương hoả ứng Châu khu.*

Một trận mây đen, trừ giặc Hán;
Ngàn năm hương hoả, ứng trời Nam.

山 勢 地 形 淵 源 引 脈 高 封 後
雄 峰 萬 古 聖 王 乘 龍 駕 御 前

*Sơn thế địa hình uyên nguyên dẫn mạch cao phong hậu;*
*Hùng phong vạn cổ thánh vương thừa long giá ngự tiền.*

Cội nguồn dẫn mạch, kín che sau thế núi địa hình;
Thánh chúa cưỡi rồng, ngự giá trước đỉnh Hùng vạn cổ.

椿 陣 餘 風 敲 樹 杪
藥 山 古 月 印 江 心

*Thung trận dư phong xao thụ mạo;*
*Lạc sơn cổ nguyệt ấn giang tâm.*

Trận cọc còn vang, cây phất gió;
Vườn thuốc trăng xưa, chiếu lòng sông.

數 千 年 王 佐 始 終 父 子 君 臣 開 極 點
十 五 部 天 分 翼 軫 山 河 日 月 共 長 存

*Sổ thiên niên, vương tá thủy chung, phụ tử quân thần khai cực điểm;*
*Thập ngũ bộ, thiên phân Dực Chẩn, sơn hà nhật nguyệt cộng trường tồn.*

Trước sau giúp chúa, mấy ngàn năm, cha con vua tôi tròn giữ đạo;
Dực Chẩn trời phân, mười lăm bộ, núi sông nhật nguyệt vẫn lâu bền.

保 越 山 河 雲 逐 北
扶 陳 廟 社 日 昇 東

*Bảo Việt sơn hà vân trục Bắc;*
*Phù Trần miếu xã nhật thăng Đông.*

Giữ Việt non sông, mây đuổi Bắc;
Phù Trần xã tắc, mặt trời Đông.

*(Đền Bảo Lộc, Nam Định)*

扶擁天生文武將
江河地出聖仙人
*Phù Ủng thiên sinh văn vũ tướng;*
*Giang hà địa xuất thánh tiên nhân.*
Trời sinh tướng giỏi, làng Phù ủng;
Đất xuất thánh nhân, chốn sông hồ.
*(Chùa Hồng Phúc, Mỹ Lộc, Nam Định)*

雲擁蘆旗天開運
包咸水馬地終靈
*Vân ủng lô kỳ thiên khai vận;*
*Bao hàm thủy mã địa chung linh.*
Mây cuốn cờ lau[1], trời mở vận;
Bao hàm ngựa nước[2], đất linh thiêng.

恩深海河留萬代
德厚山林刻千秋
*Ân thâm hải hà lưu vạn đại;*
*Đức hậu sơn lâm khắc thiên thu.*
Sông biển ơn sâu, lưu vạn thuở;
Núi rừng dày đức, khắc ngàn thu.

億年赫奕英靈地
萬世衣冠禮樂天
*Ức niên hách dịch anh linh địa;*
*Vạn thế y quan lễ nhạc thiên.*
Ngàn năm chói lọi, đất anh linh;
Muôn thuở y quan, trời lễ nhạc.

赫濯西郊留聖跡
繁宣下邑遍神庥
*Hách trạc tây giao lưu thánh tích;*
*Phồn tuyên hạ ấp biến thần hưu.*
Lừng lẫy tây thành, lưu dấu thánh;
Rợp che dưới ấp, khắp ơn thần.

---

[1] Lúc nhỏ, vua Đinh Tiên Hoàng thường dùng cờ lau tập trận.

[2] Lúc nhỏ, vua Đinh Tiên Hoàng lặn xuống vực thấy có con ngựa, vua lấy ngọc trong mồm ngựa.

協 啓 千 秋 新 廟 貌
迴 廊 四 面 舊 江 山
*Hiệp khải thiên thu tân miếu mạo.*
*Hồi lang tứ diện cựu giang sơn;*
Cùng dựng ngàn năm đền miếu mới.
Nhà quây bốn mặt núi sông xưa;

基 址 重 新 龍 象 左 排 孚 仰 望
江 山 依 舊 龜 圻 右 列 壯 觀 瞻
*Cơ chỉ trùng tân long tượng tả bài phu ngưỡng vọng;*
*Giang sơn y cựu quy xích hữu liệt tráng quan chiêm.*
Nền nhà làm mới, tượng rồng bày trái gây tin tưởng;
Non sông như cũ, mai rùa đặt phải gợi tham quan.

傘 嶺 雄 山 通 國 祭
仙 花 富 石 屹 鄉 祠
*Tản lĩnh Hùng sơn thông quốc tế;*
*Tiên hoa phú hữu ngật hương từ.*
Đỉnh Tản non Hùng thông quốc mạch;
Hoa tiên đá chất khắp đền quê.

求 天 地 風 和 雨 順
敬 聖 神 福 厚 恩 留
*Cầu thiên địa phong hoà vũ thuận;*
*Kính thánh thần phúc hậu ân lưu.*
Cầu trời đất, gió hoà mưa thuận;
Kính thánh thần, phúc hậu ơn lưu.

赫 濯 瑞 雲 留 聖 跡
繁 宣 富 厚 遍 神 庥
*Hách trạc thụy vân lưu thánh tích;*
*Phồn tuyên phú hậu biến thần hưu.*
Mây lành rực rỡ, lưu dấu thánh;
Giàu có sinh sôi, nấp bóng thần.

仰 之 遺 高 進 一 步 升 一 級
瞻 者 起 敬 赫 厥 聲 濯 厥 靈
*Ngưỡng chi di cao, tiến nhất bộ, thăng nhất cấp;*
*Chiêm giả khởi kính, hách quyết thanh, trạc quyết linh.*
Kẻ ngước thấy cao, tiến một bước lên một bậc;
Người xem thêm kính, lừng tiếng vang, rậy tiếng thiêng.

神 功 深 莫 測
聖 德 默 扶 持
*Thần công thâm mạc trắc;*
*Thánh đức mặc phù trì.*
Thần công khôn lường sâu;
Thánh đức phù trì kín.

聖 德 普 施 千 户 福
雄 瀘 風 雨 有 餘 威
*Thánh đức phổ thi thiên hộ phúc;*
*Hùng Lô phong vũ hữu dư uy.*
Thánh đức thi ân, ngàn hộ phúc;
Hùng Lô mưa gió, có thừa uy.

上 等 英 靈 留 跡 古
降 神 顯 聖 柱 千 秋
*Thượng đẳng anh linh, lưu tích cổ;*
*Giáng thần hiển thánh, trụ thiên thu.*
Thượng đẳng anh linh lưu dấu cổ;
Giáng thần hiển thánh vững ngàn thu.

溥 海 仰 神 庥
安 瀾 沾 聖 德
*Phổ hải ngưỡng thần hưu;*
*An lan chiêm thánh đức.*
Biển rộng nhớ ơn thần;
Sóng yên nhuần đức thánh.

水 德 汪 涵 七 郡 花 村 沾 潤 澤
金 臺 燦 爛 三 河 流 域 沐 恩 光
*Thuỷ đức uông hàm, thất quận hoa thôn chiêm nhuận trạch;*
*Kim đài xán lạn, tam hà lưu vực mộc ân quang.*
Đức nước mênh mông, bảy quận thôn hoa nhuần tưới thấm;
Đài vàng xán lạn, ba sông lưu vực đượm ân soi.

遠 溯 德 源 歸 鉅 海
近 來 花 甲 報 連 枝
*Viễn tố đức nguyên quy cự hải;*
*Cận lai hoa giáp báo liên chi.*
Xa xưa đức độ dường biển cả;
Đến nay tuổi tác được liên chi.

東土青蓮開智慧
西天紅日照光明
*Đông Thổ thanh liên khai trí tuệ;*
*Tây Thiên hồng nhật chiếu quang minh.*
Đông Thổ sen xanh khai trí tuệ;
Tây Thiên hồng nhật chiếu quang minh.

金蓮寶上彌陀佛
紫竹林中觀世音
*Kim liên bảo thượng Di Đà Phật;*
*Tử trúc lâm trung Quán Thế Âm.*
Sen vàng trên điện Di Đà Phật;
Trúc tía trong rừng Quán Thế Âm.

色景輝煌求德佛
靈臺燦爛念釋迦
*Sắc cảnh huy hoàng cầu đức Phật;*
*Linh đài xán lạn niệm Thích Ca.*
Cảnh sắc huy hoàng cầu đức Phật;
Chùa thiêng xán lạn niệm Thích Ca.

百拜宮靈三世佛
一心朝奉九重仙
*Bách bái cung linh Tam Thế Phật;*
*Nhất tâm triều phụng Cửu Trùng Tiên.*
Trăm lạy cung thiêng Tam Thế Phật;
Một lòng thờ phụng Cửu Trùng Tiên.

風景有情色色映中天日月
乾坤不老永永存世上精靈
*Phong cảnh hữu tình sắc sắc ánh trung thiên nhật nguyệt;*
*Càn khôn bất lão vĩnh vĩnh tồn thế thượng tinh linh.*
Phong cảnh có tình, sắc sắc rạng giữa trời nhật nguyệt;
Càn khôn chẳng lão, mãi mãi còn cõi thế anh linh.

靈山萬古名庵入凡出聖
光景日時新色近悅遠來
*Linh sơn vạn cổ danh am nhập phàm xuất thánh;*
*Quang cảnh nhật thời tân sắc cận duyệt viễn lai.*
Linh sơn muôn thuở danh am, vào phàm ra thánh;
Quang cảnh ngày giờ sắc mới, gần chuộng xa ưa.

善惡分明天有眼
吉凶報應佛何心
*Thiện ác phân minh thiên hữu nhãn;*
*Cát hung báo ứng Phật hà tâm.*
Thiện ác phân minh, trời có mắt;
Cát hung báo ứng, Phật đâu lòng.

天應地靈龍橋寺
神扶佛度錦隊村
*Thiên ứng địa linh Long Kiều tự;*
*Thần phù phật độ Cẩm Đội thôn.*
Chùa Long Kiều trời ứng đất linh;
Thôn Cẩm Đội thần phù phật độ.

日昭光明金殿閣
月臨梵宅玉樓臺
*Nhật chiêu quang minh kim điện các;*
*Nguyệt lâm phạn trạch ngọc lâu đài.*
Trời chiếu sáng ngời điện gác vàng;
Trăng soi thiền viện lâu đài ngọc.

梵宇擎天標屹柱
林圓特地起層樓
*Phạn vũ kình thiên tiêu ngật trụ;*
*Lâm viên đặc địa khởi tầng lâu.*
Mái phạn chống trời cao ngất cột;
Lâm viên đất tốt dựng tầng lầu.

寸燭九霄懸日月
單刀萬古壯山河
*Thốn chúc cửu tiêu huyền nhật ngyệt;*
*Đan đao vạn cổ tráng sơn hà.*
Tấc đuốc chín tầng cùng nhật nguyệt;
Thánh đao muôn thuở mạnh sơn hà.

優缽花開功德住
伍月果結夏天成
*Ưu bát hoa khai công đức trú;*
*Ngũ nguyệt quả kết hạ thiên thành.*
Sen xanh hoa nở chứa công đức;
Tháng năm kết quả mùa hạ thành.

日月恩光炤
江山喜氣臨
*Nhật nguyệt ân quang chiếu;*
*Giang sơn hỷ khí lâm.*
Ngày tháng ân chiếu sáng;
Non sông mừng khí lành.

大慈大悲救一劫苦海眾生阿彌陀佛
修福修慧造無量極樂世界歡喜如來
*Đại từ đại bi, cứu nhất kiếp khổ hải chúng sinh, A Di Đà Phật;*
*Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới, hoan hỷ Như Lai.*
Đại từ đại bi, cứu một kiếp chúng sinh bể khổ, A Di Đà Phật;
Tu phúc tu tuệ, tạo vô số thế giới cực lạc, hoan hỷ Như Lai.

大慈大悲救一劫苦海眾生
修福修慧造無量極樂世界
*Đại từ đại bi, cứu nhất kiếp khổ hải chúng sinh;*
*Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới.*
Đại từ đại bi, cứu một kiếp khổ hải chúng sinh;
Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới.

福壽永綏茲景福
農桑不改古遺風
*Phúc thọ vĩnh tuy tư cảnh phúc;*
*Nông tang bất cải cổ di phong.*
Cảnh phúc nay giàu thọ vẫn còn;
Phong tục cũ nông tang không đổi.

安坐眞言求大覺
誠心奉請現如來
*An toạ chân ngôn cầu đại giác;*
*Thành tâm phụng thỉnh hiện như lai.*
Tín tưởng chân ngôn, cầu đại giác;
Thành tâm cầu khẩn, hiện như lai.

挈指拈花誠格瑤穹三界府
信心念佛名標淨域九蓮臺
*Khiết chỉ niêm hoa thành cách dao khung tam giới phủ;*
*Tín tâm niệm phật danh tiêu tịnh vực cửu liên đài.*
Ngón tay giơ hoa, thực biến vùng trời ba giới phủ;
Tín tâm niệm phật, danh nêu tịnh vực chín đài sen.

平等皈依登覺岸
自由信仰入玄門
*Bình đẳng quy y đăng giác ngạn;*
*Tự do tín ngưỡng nhập huyền môn.*
Bình đẳng quy y, đến bến giác;
Tự do tín ngưỡng, vào cửa huyền.

誦佛慈悲修積善
聖賢廣大福後來
*Tụng Phật từ bi tu tích thiện;*
*Thánh hiền quảng đại phúc hậu lai.*
Tụng Phật từ bi, nên tích thiện;
Thánh hiền quảng đại, phúc về sau.

福錫無疆極衍皇疇五福
陽春有脚會開泰宇三陽
*Phúc tích vô cương, cực diễn hoàng trù ngũ phúc;*
*Dương xuân hữu cước, hội khai thái vũ tam dương.*
Ban phúc khôn cùng, tràn ngập cõi bờ ngũ phúc;
Dương xuân có bước, mở ra thái vũ tam dương.

一花現瑞週沙界
五葉流芳遍大天
*Nhất hoa hiện thụy chu sa giới;*
*Ngũ diệp lưu phương biến đại thiên.*
Một hoa lành hiện quanh sa giới;
Năm cánh lưu phương khắp đại thiên.

創立勝景禪庵史記千秋光日月
造成蓮花石座留傳萬古對江山
*Sáng lập thắng cảnh thiền am sử ký thiên thu quang nhật nguyệt;*
*Tạo thành liên hoa thạch toạ lưu truyền vạn cổ đối giang sơn.*
Sáng lập cảnh đẹp chùa am, sử chép nghìn thu ngời nhật nguyệt;
Tạo nên toà sen bệ đá, người truyền muôn thuở với non sông.

培像貽形留後世
造禪再立繼前人
*Bồi tượng di hình lưu hậu thế;*
*Tạo thiền tái lập kế tiền nhân.*
Đắp tượng vẽ hình, lưu hậu thế;
Tạo thiền tái lập, nối tiền nhân.

天應地靈壯嚴寺
神扶佛度三江村
*Thiên ứng địa linh Trang Nghiêm tự;*
*Thần phù Phật độ Tam Giang thôn.*
Chùa Trang Nghiêm, thiên ứng đất linh;
Thôn Tam Giang, thần phù Phật độ.

慈悲不瞬諸天眼
清淨無塵寸地心
*Từ bi bất thuấn chư thiên nhãn;*
*Thanh tịnh vô trần thốn địa tâm.*
Từ bi chẳng sót, trời nhiều mắt;
Thanh tịnh không nhơ, đất tấc lòng.

九陛夢中祥應馬
千秋靈跡地呈龜
*Cửu bệ mộng trung tường ứng mã;*
*Thiên thu linh tích địa trình quy.*
Chín bệ ngựa ứng, điềm trong mộng;
Ngàn thu rùa hiện, đất dấu thiêng.

雲寺英靈十方仰望求必應
禪門廣大諸佛扶持得壽康
*Vân tự anh linh, thập phương ngưỡng vọng cầu tất ứng;*
*Thiền môn quảng đại, chư Phật phù trì đắc thọ khang.*
Chùa Vân linh thiêng, mười phương ngưỡng vọng cầu ắt ứng;
Cửa Thiền rộng lớn, chư Phật phù trì được thọ khang.

西竺有經傳佛道
南天生聖度民間
*Tây Trúc hữu kinh truyền Phật đạo;*
*Nam thiên sinh thánh độ dân gian.*
Tây Trúc có kinh truyền đạo Phật;
Trời Nam sinh thánh độ nhân gian.

古寺最清奇前溪後井
新庵增爽塏坐乙向辛
*Cổ tự tối thanh kỳ tiền khê hậu tỉnh;*
*Tân am tăng sảng khải toạ ất hướng tân.*

Chùa cổ rất thanh kỳ, trước khe sau giếng;
Am mới thêm sáng sủa, ngồi ất hướng tân.

古跡地靈祥雲應
今來靜放顯寺靈

*Cổ tích địa linh tường vân ứng;*
*Kim lai tĩnh phóng hiển tự linh.*

Dấu cổ đất thiêng, mây lành ứng;
Đến nay hiển hiện, rõ chùa thiêng.

福祖如山千萬古
慧眼流來日月香

*Phúc tổ như sơn thiên vạn cổ;*
*Tuệ nhãn lưu lai nhật nguyệt hương.*

Phúc tổ như non, ngàn vạn thuở;
Mắt tuệ lan truyền, nhật nguyệt hương.

慶元寺長存不盡
聖人地留仰萬年

*Khánh Nguyên tự trườngtồn bất tận;*
*Thánh nhân địa lưu ngưỡng vạn niên.*

Chùa Khánh Nguyên, trường tồn vô tận;
Đất Thánh Nhân, chiêm ngưỡng vạn năm.

三尊儼若西方聖
七寶巍然北地神

*Tam tôn nghiễm nhược Tây phương thánh;*
*Thất bảo nguy nhiên Bắc địa thần.*

Tam tôn trang trọng, Tây phương thánh;
Thất bảo nguy nga, Bắc địa thần.

空門舉足權開事相良方
有根皈投理入圓融覺地

*Không môn cử túc quyền khai sự tướng lương phương;*
*Hữu căn quy đầu lý nhập viên dung giác địa.*

Cửa không cất bước tạm coi, sự tướng phương hay;
Sẵn có quy căn vào chốn, phong quang đất giác.

天聖盡度諸眾生
德佛慈悲能救苦

*Thiên thánh tận độ chư chúng sinh;*
*Đức Phật từ bi năng cứu khổ.*
Thiên thánh độ hết mọi chúng sinh;
Đức phật từ bi hay cứu khổ.

國 家 有 永 山 河 固
天 道 無 邊 日 月 長
*Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố.*
*Thiên đạo vô biên nhật nguyệt trường;*
Quốc gia bền mãi non sông vững,
Thiên đạo vô biên ngày tháng dài;

出 入 修 行 皆 正 路
往 來 方 便 不 他 枝
*Xuất nhập tu hành giai chính lộ;*
*Vãng lai phương tiện bất tha chi.*
Ra vào tu đạo đều ngay thẳng;
Qua lại cửa thiền, chẳng đổi tên.

梵 宇 崇 修 普 濟 慈 航 超 苦 海
福 田 增 廣 永 扶 寶 筏 渡 迷 川
*Phạn vũ sùng tu, phổ tế từ hàng siêu khổ hải;*
*Phúc điền tăng quảng, vĩnh phù bảo phiệt độ mê xuyên.*
Mái chùa sửa sang, tế độ thuyền từ qua bể khổ;
Ruộng phúc rộng mở, mãi đưa bè quý vượt sông mê.

心 誠 歸 道 中 南 北
佛 德 無 邊 量 海 河
*Tâm thành quy đạo Trung Nam Bắc;*
*Phật đức vô biên lượng hải hà.*
Thành tâm quy đạo Trung, Nam, Bắc.
Đức Phật mênh mông lượng hải hà;

菩 提 樹 長 千 年 蔭
優 鉢 花 開 四 序 春
*Bồ đề thụ trưởng thiên niên ấm;*
*Ưu bát hoa khai tứ tự xuân.*
Bồ đề đại thụ nghìn năm bóng;
Ưu bát khai hoa bốn vụ xuân.

日誦金經祈國敬
時宣玉偈祝民安
*Nhật tụng kim kinh kỳ quốc kính;*
*Thời tuyên ngọc kệ chúc dân an.*
Ngày tụng kinh vàng, cầu nước mạnh;
Giờ tuyên kệ ngọc, chúc dân an.

萬古仰洪庥聖德昭如日月
億年降祀典神威永鎮乾坤
*Vạn cổ ngưỡng hồng hưu thánh đức chiêu như nhật nguyệt;*
*Ức niên giáng tự điển uy vĩnh trấn càn khôn.*
Muôn thuở cầu chở che, đức thánh sáng như nhật nguyệt;
Ức năm lo tế tự, uy thần vẫn trấn càn khôn.

水楊枝洗穢消災
愿修行成人得道
*Thuỷ dương chi tẩy uế tiêu tai;*
*Nguyện tu hành thành nhân đắc đạo.*
Nước cành dương tẩy uế tiêu tai;
Nguyện tu hành thành người đắc đạo.

日照光明金殿閣
月臨梵宅玉樓臺
*Nhật chiếu quang minh kim điện các;*
*Nguyệt lâm phạn trạch ngọc lâu đài.*
Trời chiếu sáng soi điện gác vàng;
Trăng vào cửa Phật lâu đài ngọc.

瑞雨慈濡菩提樹果千年茂
慈風動蕩般若開瑤萬世春
*Thụy vũ từ nhu, Bồ Đề thụ quả thiên niên mậu;*
*Từ phong động đãng, Bát Nhã khai dao vạn thế xuân.*
Mưa lành thấm đượm, Bồ Đề cây trái ngàn năm tốt;
Gió từ phơ phất, Bát Nhã hoa ngọc vạn đời xuân.

貼合方民承介福
安寧境土賴陰功
*Thiếp hợp phương dân thừa giới phúc;*
*An ninh cảnh thổ lại âm công.*

Thấm khắp chúng dân, nhờ phúc lớn;
An ninh bờ cõi, cậy âm công.

慧日天晶萬種雲花呈般若
法雲地湧兩行寶樹引菩提

*Tuệ nhật thiên tinh, vạn chủng vân hoa trình Bát Nhã;*
*Pháp vân địa dũng, lưỡng hàng bảo thụ dẫn Bồ Đề.*
Trời tuệ sáng soi, muôn dặm mây hoa trình Bát Nhã;
Mây pháp nước phun, hai hàng cây quý tới Bồ Đề.

錦繡乾坤歸法界
光華日月照慈航

*Cẩm tú càn khôn quy pháp giới;*
*Quang hoa nhật nguyệt chiếu từ hàng.*
Gấm vóc càn khôn, quy pháp giới;
Sáng tươi nhật nguyệt, chiếu thuyền từ.

景佛前扶善罰惡
心信誠祈保平安

*Cảnh phật tiền phù thiện phạt ác;*
*Tâm tín thành kỳ bảo bình an.*
Trước cảnh phật, phù thiện phạt ác;
Thực thành tâm, cầu giúp bình yên.

誦佛慈悲修積善
聖賢廣大福後來

*Tụng phật từ bi, tu tích thiện;*
*Thánh hiền quảng đại, phúc hậu lai.*
Tụng phật từ bi nên tích thiện;
Thánh hiền quảng đại phúc về sau.

殿上巍峨來妙相
案前祈禱表眞經

*Điện thượng nguy nga lai diệu tướng;*
*Án tiền kỳ đảo biểu chân kinh.*
Trên điện nguy nga, hiện diệu tướng;
Trước bàn cầu đảo, biểu chân kinh.

佛慈廣大遊世界
聖德寶紅護民間

*Phật từ quảng đại du thế giới;*
*Thánh đức bảo hồng hộ dân gian.*
Phật từ quảng đại khắp thế giới;
Thánh đức quý báu giúp dân gian.

玉質降皇宮噴水九龍齊沐浴
金身修雪嶺含花百鳥共朝參
*Ngọc chất giáng hoàng cung, phún thủy Cửu long tề mộc dục;*
*Kim thân tu tuyết lĩnh, hàm hoa bách điểu cộng triều tham.*
Chất ngọc xuống hoàng cung, mạch nước chín rồng đều tắm gội;
Mình vàng tu núi tuyết, ngậm hoa chim chóc thẩy về chầu.

法王堪忍界中慶喜多聞無礙辨
教主靈山會上隱光微笑一乘機
*Pháp vương kham nhẫn giới trung, khánh hỷ đa văn vô ngại biện;*
*Giáo chủ Linh sơn hội thượng, ẩn quang vi tiếu nhất thừa cơ.*
Pháp vương giữ trọn nhẫn giới, mừng được nghe nhiều không ngại tỏ;
Giáo chủ trên hội Linh sơn, nép mình cười mỉm lại nhân cơ.

代佛宜揚結集場中僧第貳
氣高星漢聰明德化合陰陽
*Đại phật nghi dương kết tập trường trung tăng đệ nhị;*
*Khí cao tinh Hán thông minh đức hoá hợp âm dương.*
Hội kết tập chúng tăng lần hai, thay Phật hoằng dương;
Đức thông minh hoá hợp âm dương, khí cao Ngân Hán.

蓮花化生身面見
萬劫逍遙永不來
*Liên hoa hoá sinh thân diện kiến;*
*Vạn kiếp tiêu dao vĩnh bất lai.*
Thân chứng kiến hoa sen sinh hoá;
Mãi không còn vạn kiếp tiêu dao.

眾聖共推尊極樂淨光眞教主
諸佛同讚仰蓮花臺藏大慈尊
*Chúng Thánh cộng suy tôn, Cực Lạc tịnh quang chân giáo chủ;*
*Chư Phật đồng tán ngưỡng, Liên Hoa đài tạng đại từ tôn.*
Các Thánh thẩy suy tôn, Cực Lạc sáng trong chân giáo chủ;
Chư Phật đều tin tưởng, Liên Hoa hàm chứa đại từ bi.

菩薩同至皆出現
公主從来列御班
*Bồ Tát đồng chí giai xuất hiện;*
*Công chúa tòng lai liệt ngự ban.*
Bồ Tát đến đây đều xuất hiện;
Công chúa xưa nay liệt ngự ban.

解釋前生諸夙債
集群百姓保平安
*Giải thích tiền sinh chư túc trái;*
*Tập quần bách tính bảo bình an.*
Cởi bỏ mọi món nợ truyền kiếp;
Giữ gìn cho trăm họ bình an.

先賢玉樓同如福
後来具術聚禪門
*Tiên hiền ngọc lâu đồng như phúc;*
*Hậu lai cụ thuật tụ thiền môn.*
Tiên hiền lầu ngọc cùng chung phúc;
Hậu lai mọi cánh tụ cửa thiền.

禪門福慧留神祖
覺岸心座接来生
*Thiền môn phúc tuệ lưu thần tổ;*
*Giác ngạn tâm tòa tiếp lai sinh.*
Phúc cửa thiền, sáng lưu thần tổ;
Tâm bến giác, nối tiếp đời sau.

鐘動三圻天有益
雷行四遠地無疆
*Chung động tam kỳ thiên hữu ích;*
*Lôi hành tứ viễn địa vô cương.*
Chuông réo ba kỳ, trời có ích;
Sấm rền bốn cõi, đất không biên.

亞東神佛雙靈地
南國乾坤格水歐
*Á đông thần phật song linh địa;*
*Nam quốc càn khôn cách thuỷ âu.*

Thần Phật, Á đông hai đất quý;
Càn khôn, Nam quốc đến trời Âu.

功 參 廣 大 慈 悲 佛
德 配 乾 坤 正 直 神
*Công tham quảng đại từ bi Phật;*
*Đức phối càn khôn chính trực thần.*
Phật từ bi, công thêm quảng đại;
Thần ngay thẳng, đức sánh càn khôn.

由 憐 眾 苦 宣 玄 教
廣 度 群 生 顯 法 身
*Do lân chúng khổ tuyên huyền giáo;*
*Quảng độ quần sinh hiển pháp thân.*
Bởi thương chúng khổ, tuyên huyền giáo;
Cứu vớt sinh linh, hiển pháp thân.

色 相 輝 煌 三 世 佛
慈 心 濟 度 十 方 民
*Sắc tướng huy hoàng tam thế phật;*
*Từ tâm tế độ thập phương dân.*
Ba đời Phật, sắc tướng huy hoàng;
Mười phương dân, từ tâm tế độ.

身 心 非 樹 菩 提 非 臺 明 鏡
恩 德 遍 光 覆 慧 遍 日 慈 雲
*Thân tâm phi thụ, Bồ đề, phi đài minh kính;*
*Ân đức biến quang, phú tuệ, biến nhật từ vân.*
Thân tâm chẳng phải Bồ đề, chẳng phải đài gương sáng;
Ân đức làm sáng phúc tuệ, làm trời mây từ.

神 光 普 照 民 寧 靜
聖 德 乘 恩 物 阜 康
*Thần quang phổ chiếu dân ninh tĩnh;*
*Thánh đức thừa ân vật phụ khang.*
Thần quang chiếu khắp, dân yên tĩnh;
Thánh đức rủ ơn, vật thịnh cường.

優 缽 花 開 長 茂 盛
普 度 群 生 脫 苦 緣

*Ưu bát hoa khai trường mậu thịnh;*
*Phổ độ quần sinh thoát khổ duyên.*
Ưu bát nở hoa, tươi tốt mãi;
Phổ độ chúng sinh, khổ duyên qua.

一眞空寂超之界
千億化身渡群生
*Nhất chân không tịch siêu chi giới;*
*Thiên ức hoá thân độ quần sinh.*
Một lòng tu đạo siêu tịnh giới;
Ngàn lượt hoá thân độ chúng sinh.

世界三千光佛日
蓮座寶殿渡眾生
*Thế giới tam thiên quang Phật nhật;*
*Liên toà bảo điện độ chúng sinh.*
Ba ngàn thế giới, sáng trời phật;
Bảo điện toà sen, độ chúng sinh.

日月千秋同山水
佛神萬古救群生
*Nhật nguyệt thiên thu đồng sơn thuỷ;*
*Phật thần vạn cổ cứu quần sinh.*
Nhật nguyệt cùng sông núi ngàn năm;
Thần phật cứu chúng sinh muôn thuở.

佛法重光三寶地
祖燈遠照十方天
*Phật pháp trùng quang tam bảo địa;*
*Tổ đăng viễn chiếu thập phương thiên.*
Phật pháp lại ngời đất tam bảo;
Tổ đăng xa chiếu trời thập phương.

佛即心心即佛
空是色色是空
*Phật tức tâm, tâm tức phật;*
*Không thị sắc, sắc thị không.*
Phật tức tâm, tâm tức phật;
Không là có, có là không.

福地高鄉正好回頭能覺者
陀天臨處惟高著眼可霑之
*Phúc địa Cao hương chính hảo hồi đầu năng giác giả;*
*Đà thiên Lâm xứ duy cao trứ nhãn khả triêm chi.*
Đất phúc làng Cao, nếu biết quay đầu mới có giác;
Trời đà xứ Lâm, lên cao tỏ mắt khá hay ơn.

念佛一聲消萬罪
誦經之變得因緣
*Niệm phật nhất thanh tiêu vạn tội;*
*Tụng kinh chi biến đắc nhân duyên.*
Niệm Phật một lời, tiêu vạn tội;
Tụng kinh thay đổi, được nhân duyên.

禪門不禁無緣客
佛道能容有善人
*Thiền môn bất cấm vô duyên khách;*
*Phật đạo năng dung hữu thiện nhân.*
Khách vô duyên cửa Thiền chẳng cấm;
Người thiện tâm đạo Phật càng dung.

感心通陽助風和雨順
求心應陰扶國盛民康
*Cảm tâm thông dương trợ phong hoà vũ thuận;*
*Cầu tâm ứng âm phù quốc thịnh dân khang.*
Cảm ắt thông, dương giúp gió hoà mưa thuận;
Cầu tất ứng, âm phù quốc thịnh dân khang.

國界重尊決只爲江山明面日
凡人能忍渡無乎祭祀格神明
*Quốc giới trọng tôn quyết chỉ vì giang sơn minh diện nhật;*
*Phàm nhân năng nhẫn độ vô hồ tế tự cách thần minh.*
Quốc giới quý tôn trọng, chỉ vì ngày non sông rạng mặt;
Phàm nhân hay nhẫn nại, đâu gì hơn lo lễ tự thần minh.

特立不驚風雨伯
敬天無畏電雷神
*Đặc lập bất kinh phong vũ bá;*
*Kính thiên vô uý điện lôi thần.*

Đứng vững, không kinh thần mưa gió
Kính trời, chẳng sợ sấm chớp ran.

西竺有經眞見佛
雄山何景敬尊師
*Tây Trúc hữu kinh chân kiến phật.*
*Hùng sơn hà cảnh kính tôn sư;*
Tây Trúc có kinh đúng thấy phật.
Hùng sơn đâu cảnh kính tôn sư;

慈悲廣大天人合
盛正虔誠福果圓
*Từ bi quảng đại thiên nhân hợp;*
*Thịnh chính kiền thành phúc quả viên.*
Từ bi quảng đại, trời người hợp;
Thịnh chính kính thành, quả phúc tròn.

雪月風雲留本地
聲名大物粹斯民
*Tuyết nguyệt phong vân lưu bản địa;*
*Thanh danh đại vật tuý tư dân.*
Đất lưu lại tuyết trăng mây gió;
Dân họp nơi cảnh vật nổi danh.

住足不行孰誇書劍無歸處
得門而入誰式神仙在眼前
*Trú túc bất hành, thục khoa thư kiếm vô quy xứ;*
*Đắc môn nhi nhập, thuỳ thức thần tiên tại nhãn tiền.*
Dừng bước không đi, ai bảo sách gươm không chốn dụng;
Được cửa mà vào, nào biết thần tiên trước mắt mình.

中立安排亭左右
高標爭對樹東西
*Trung lập an bài đình tả hữu;*
*Cao tiêu tranh đối thụ đông tây.*
Trung lập bày hàng đình tả hữu;
Nêu cao cây mọc khắp đông tây.

癸酉完成由地利
壬申再造自天機

*Quý Dậu hoàn thành do địa lợi;*
*Nhâm Thân tái tạo tự thiên cơ.*
Quý Dậu xây xong nhờ địa lợi;
Nhâm Thân dựng lại bởi cơ trời.

禮 樂 威 儀 敬 如 神 在
謳 歌 鼓 舞 樂 在 人 和
*Lễ nhạc uy nghi kính như thần tại;*
*Âu ca cổ vũ lạc tại nhân hoà.*
Lễ nhạc uy nghi, kính như thần tại;
Hát ca cổ vũ, vui ở nhân hoà

朔 望 香 燈 上 祝 九 重 躬 萬 壽
歲 時 誦 念 下 祈 百 姓 度 三 多
*Sóc vọng hương đăng, thượng chúc cửu trùng cung vạn thọ;*
*Tuế thời tụng niệm, hạ kỳ bách tính độ tam đa.*
Sóc vọng đèn hương, trên chúc cửu trùng cung vạn thọ;
Quanh năm tụng niệm, dưới cầu trăm họ được tam đa.

爐 中 纔 熱 五 分 香 瑞 氣 氤 氳 騰 宇 宙
案 上 弘 宣 三 藏 教 法 音 演 解 利 人 天
*Lô trung tài nhiệt ngũ phần hương, thụy khí nhân uân đằng vũ trụ;*
*Án thượng hoằng tuyên tam tạng giáo, pháp âm diễn giải lợi nhân thiên.*
Trong lò mới nóng năm phần hương, khí lành nghi ngút khắp vũ trụ;
Trên án hoằng dương tam tạng giáo, lời pháp nói ra lợi trời người.

信 仰 自 由 憑 三 寶
民 安 國 泰 仗 僧 伽
*Tín ngưỡng tự do bằng tam bảo;*
*Dân an quốc thái trượng tăng già.*
Tín ngưỡng tự do nhờ tam bảo;
Dân an quốc thái cậy tăng già.

菩 提 永 結 千 年 果
淨 土 長 開 般 若 花
*Bồ đề vĩnh kết thiên niên quả;*
*Tịnh thổ trường khai bát nhã hoa.*
Bồ đề kết mãi ngàn năm quả;
Tịnh thổ nở lâu bát nhã hoa.

南廟好收生旺水
方民普扇泰年風
*Nam miếu hảo thu sinh vượng thuỷ;*
*Phương dân phổ phiến thái niên phong.*
Miếu nam khéo thu nước sinh vượng;
Nhân dân quạt phẩy gió thái hoà.

佛跡西傳千古寺
道心善念福河沙
*Phật tích tây truyền thiên cổ tự;*
*Đạo tâm thiện niệm phúc hà sa.*
Chùa ngàn năm, dấu phật tây truyền;
Phúc vô lượng, đạo tâm khéo niệm.

日月照臨輝玉闕
海河清宴典金甌
*Nhật nguyệt chiếu lâm huy ngọc khuyết;*
*Hải hà thanh yến điển kim âu.*
Nhật nguyệt sáng soi, ngời ngọc khuyết;
Hải hà trong lặng, đẹp âu vàng.

富彊近邑歐潮浪
農圃相沿越俗傳
*Phú cường cận ấp Âu trào lãng;*
*Nông phố tương duyên Việt tục truyền.*
Sóng triều Âu, mạnh giàu đã sẵn;
Phong tục Việt, vườn ruộng vẫn quen.

天增歲月人增壽
春滿乾坤福滿堂
*Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ.*
*Xuân mãn càn khôn phúc mãn đường;*
Trời tăng năm tháng người tăng thọ.
Xuân đầy trời đất phúc đầy nhà;

一黏之誠百事之吉
三界可通四府可同
*Nhất niêm chi thành bách sự chi cát;*
*Tam giới khả thông tứ phủ khả đồng.*

Một tấm lòng thành trăm việc đều tốt;
Ba giới được thông bốn phủ được đồng.

寶鼎靈通香結彩
銀臺昭感燭生花

*Bảo đỉnh linh thông hương kết thái;*
*Ngân đài chiêu cảm chúc sinh hoa.*

Đỉnh báu linh thông, hương kết sắc;
Đài ngân thiêng cảm, nến sinh hoa.

祖印重光如慧日
香爐續焰靉祥雲

*Tổ ấn trùng quang như tuệ nhật;*
*Hương lô tục diệm ái tường vân.*

Dấu tổ trùng quang, theo ngày sáng;
Lò hương tiếp đượm, báo mây lành.

仰望祠前萬里祥雲呈聖瑞
與和舍共九天甘露洒人家

*Ngưỡng vọng từ tiền vạn lý tường vân trình thánh thuỵ;*
*Dữ Hoà xá cộng cửu thiên cam lộ sái nhân gia.*

Ngưỡng vọng đền ngoài, vạn dặm mây lành trình thánh thuỵ;
Cùng chung Hoà xá, chín trùng móc ngọt tưới nhân gia.

視弗見聽弗聞陰扶旺相
感必通求必應民賴安康

*Thị phất kiến, thính phất văn, âm phù vượng tướng;*
*Cảm tất thông, cầu tất ứng, dân lại an khang.*

Nhìn chẳng thấy, nghe chẳng cùng, âm phù thịnh vượng;
Cảm tất thông,cầu tất ứng, dân cậy an khang.

入門思念彌佗佛
到景須祥本寺僧

*Nhập môn tư niệm Di Đà Phật;*
*Đáo cảnh tu tường bản tự tăng.*

Vào chùa cầu niệm Di Đà Phật;
Đến cảnh nên tường bản tự tăng.

逢迎遠近逍遙過
進退連還運道通

*Phùng nghênh viễn cận tiêu dao quá;*
*Tiến thoái liên hoàn vận đạo thông.*
Chào mừng dạo cảnh, gần xa đến;
Tiến thoái đường đi, tiếp tục thông.

功惟廣業惟崇國家恩普
兄能師弟能長正教名芳

*Công duy quảng, nghiệp duy sùng, quốc gia ân phổ;*
*Huynh năng sư, đệ năng trưởng, chính giáo danh phương.*
Công lao rộng, sự nghiệp cao, nước nhà ân thưởng;
Anh nên thầy, em nên trưởng, giáo dục thơm danh.

佛道弘開萬類群生霑利樂
金臺屹立七重行樹烈芬芳

*Phật đạo hoằng khai, vạn loại quần sinh chiêm lợi lạc;*
*Kim đài ngật lập, thất trùng hàng thụ liệt phân phương.*
Phật đạo mở mang, muôn loại quần sinh nhuần lợi lạc;
Kim đài vòi vọi, bẩy trùng cây mọc toả hương thơm.

道脈長流玉偈曠傳燈奕葉
禪宗永遠金經應念道興隆

*Đạo mạch trường lưu, ngọc kệ khoáng truyền đăng dịch diệp;*
*Thiền tông vĩnh viễn, kim kinh ưng niệm đạo hưng long.*
Mạch đạo trường lưu, ngọc kệ rộng truyền đèn đổi thế;
Tông thiền vĩnh viễn, kim kinh cần niệm đạo hưng long.

東海移居群樂業
乾山對景睦淳風

*Đông hải di cư quần lạc nghiệp;*
*Càn sơn đối cảnh mục thuần phong.*
Đông hải di cư, cùng lạc nghiệp;
Càn sơn đối cảnh, đón thuần phong.

福田大結因緣果
舍宇明開智慧花

*Phúc điền đại kết nhân duyên quả;*
*Xá vũ minh khai trí tuệ hoa.*
Quả nhân duyên, kết nhờ ruộng phúc;
Hoa trí tuệ, nở bởi nhà hiền.

寶劍奮雄威瓢水九回頑鱷靜
神壇鐘秀氣象山一帶旺龍来
*Bảo kiếm phấn hùng uy, Biều thuỷ cửu hồi ngoan ngạc tĩnh;*
*Thần đàn chung tú khí, Tượng sơn nhất đới vượng long lai.*
Kiếm báu dấy uy hùng, Biều thuỷ chín vòng thu sấu dữ;
Đàn thần buông khí tốt, Tượng sơn một giải nạp rồng thiêng.

繼祖傳宗光有永
聯燈續焰映無邊
*Kế tổ truyền tông quang hữu vĩnh;*
*Liên đăng tục diệm ánh vô biên.*
Kế tổ truyền tông, nền sáng mãi;
Liên đèn tiếp đượm, nếp vô biên.

佛德弘宣憑眾慧
祖功繼接要當人
*Phật đức hoằng tuyên bằng chúng tuệ;*
*Tổ công kế tiếp yếu đương nhân.*
Phật đức mở mang, nhờ quần chúng;
Tổ đức thừa kế, dựa người nay.

景是神仙心是佛
金爲世界玉爲臺
*Cảnh thị thần tiên tâm thị phật;*
*Kim vi thế giới ngọc vi đài.*
Cảnh ấy thần tiên, tâm ấy phật;
Vàng đây thế giới, ngọc đây đài.

天啓慶隆色相金身常德佛
地儲福址金蓮玉陛自逍遙
*Thiên khải khánh long, sắc tướng kim thân thường đức phật;*
*Địa trừ phúc chỉ, kim liên ngọc bệ tự tieu dao.*
Trời mở vui dồn, sắc tướng kim thân theo đức phật;
Đất cho phúc đến, sen vàng bệ ngọc tự tiêu dao.

禱必靈求必應
赫厥威濯厥靈
*Đảo tất linh cầu tất ứng;*
*Hách quyết uy trạc quyết linh.*

Cầu tất linh, xin tất ứng;
Tỏ uy danh, hiển linh thiêng.

德 祖 光 榮 香 萬 古
祠 門 顯 赫 壯 千 秋
*Đức tổ quang vinh hương vạn cổ;*
*Từ môn hiển hách tráng thiên thu.*
Đức tổ quang vinh, thơm vạn thuở;
Đền thờ hiển hách, rạng ngàn thu.

寶 珠 金 海 通 三 界
瑞 氣 祥 雲 滿 九 天
*Bảo châu kim hải thông tam giới;*
*Thụy khí tường vân mãn cửu thiên.*
Châu báu biển vàng, thông ba giới;
Khí tốt mây lành, khắp chín tầng.

啓 澤 江 涵 快 睹 祥 雲 慧 日
鴻 恩 普 洽 群 歌 壽 域 春 臺
*Khải trạch giang hàm, khoái đổ tường vân tuệ nhật;*
*Hồng ân phổ hiệp, quần ca thọ vực xuân đài.*
Đầm mở sông hoà, vui ngắm mây lành trời sáng;
Ơn dày rộng hợp, cùng ca đất tốt đài xuân.

五 福 演 皇 疇 會 其 有 極
百 祿 庚 天 寶 以 莫 不 增
*Ngũ phúc diễn hoàng trù hội kỳ hữu cực;*
*Bách lộc canh thiên bảo, dĩ mạc bất tăng.*
Năm phúc đến lớn lao, hội may có lúc;
Trăm lộc đổi của trời, lấy để không tăng.

凜 烈 威 靈 作 四 方 主 宰
包 涵 德 大 挺 二 氣 良 能
*Lẫm liệt uy linh, tác tứ phương chủ tể;*
*Bao hàm đức đại, đĩnh nhị khí lương năng.*
Lẫm liệt uy linh, nhận bốn phương chủ tể;
Bao hàm đức lớn, gánh hai khí lương năng.

神 通 法 運 仙 中 佛
聖 德 尊 爲 帝 者 師

*Thần thông pháp vân tiên trung phật;*
*Thánh đức tôn vi đế giả sư.*
Phật trong tiên, thần thông vận phép;
Thầy ấy vua, tôn bậc thánh hiền.

祝聖壽讚皇圖同日月光輝萬古
祀民安祈物阜並山河壯固千秋

*Chúc thánh thọ, tán hoàng đồ, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*
*Tự dân an, kỳ vật phụ, tịnh sơn hà tráng cố thiên thu.*
Chúc thánh thọ, ngợi sơn hà, cùng nhật nguyệt huy hoàng vạn cổ;
Mong dân an, cầu vật mạnh, với non sông vững mạnh ngàn thu.

花開淨界香成雨
金布祈園福滿田

*Hoa khai Tịnh giới hương thành vũ;*
*Kim bố Kỳ viên phúc mãn điền.*
Mưa thơm hoa nở, nơi Tịnh giới;
Ruộng phúc vàng đầy, chốn Kỳ viên.

六智運神通普濟群生百億
三乘開聖教包含世界三千

*Lục trí vận thần thông, phổ tế quần sinh bách ức;*
*Tam thừa khai thánh giáo, bao hàm thế giới tam thiên.*
Trăm vạn quần sinh, nhờ Lục trí thần thông phổ độ;
Ba nghìn thế giới, được Tam thừa thánh giáo bao hàm.

梵宇巍峨萬丈毫光懸日月
禪門燦爛千秋香火對乾坤

*Phạn vũ nguy nga, vạn trượng hào quang huyền nhật nguyệt;*
*Thiền môn xán lạn, thiên thu hương hoả đối càn khôn.*
Điện Phật nguy nga, vạn trượng hào quang ngang nhật nguyệt;
Cửa Thiền xán lạn, ngàn thu hương lửa sánh càn khôn.

靜讀金經明妙理
閑觀花草悟眞空

*Tĩnh độc kim kinh minh diệu lý;*
*Nhàn quan hoa thảo ngộ chân không.*
Lặng đọc kinh vàng, minh diệu lý;
Nhàn xem hoa lá, ngộ chân không.

慶壽輝煌光慧日
靈通普照映無邊

*Khánh thọ huy hoàng quang tuệ nhật;*
*Linh thông phổ chiếu ánh vô biên.*

Chúc thọ huy hoàng, bừng trời đất;
Thiêng liêng toả khắp, ánh vô biên.

近悅遠來皈佛化
救民渡世仰洪恩

*Cận duyệt viễn lai quy Phật hoá;*
*Cứu dân độ thế ngưỡng hồng ân.*

Gần quý xa về, theo Phật đạo;
Cứu dân độ thế, chịu ơn dầy.

望吉地菩提陰覆三千世界
海洲成寶所涵容百萬人天

*Vọng cát địa Bồ đề, âm phú tam thiên thế giới;*
*Hải châu thành Bảo sở, hàm dung bách vạn nhân thiên.*

Vọng đất tốt Bồ đề, chở che ba nghìn thế giới;
Bãi biển thành Bảo sở, bao dung trăm vạn người đời.

普照名藍原自古
文和勝景日重新

*Phổ Chiếu danh lam nguyên tự cổ;*
*Văn Hoà thắng cảnh nhật trùng tân.*

Vốn cổ danh lam, làng Phổ Chiếu;
Sửa sang thắng cảnh, xã Văn Hoà.

臨濟播心宗燈聯普照
東溪流乳海派引文和

*Lâm Tế bá tâm, tông đăng liên Phổ Chiếu;*
*Đông Khê lưu nhũ, hải phái dẫn Văn Hoà.*

Lâm Tế mở lòng, truyền thống liền Phổ Chiếu;
Đông Khê cho lộc, mạch biển dẫn Văn Hoà.

地結文風興梵宇
天留和氣壯禪關

*Địa kết văn phong hưng phạn vũ;*
*Thiên lưu hoà khí tráng thiền quan.*

Đất kết văn phong, hưng phật điện;
Trời cho hoà khí, dấy thiền quan.

啓後隆規萬世仰祖先之德
奉先思孝一心昭日月之光
*Khải hậu long quy, vạn thế ngưỡng tổ tiên chi đức;*
*Phụng tiên tư hiếu, nhất tâm chiêu nhật nguyệt chi quang.*
Mở hậu bày khuôn, vạn thế học tổ tiên đức độ;
Thờ trên vì hiếu, một lòng theo nhật nguyệt sáng soi.

海帖鯨波生氣懍然如有
民安府宅神功斂卻若無
*Hải thiếp kình ba sinh khí lẫm nhiên như hữu;*
*Dân an phủ trạch thần công liễm khước nhược vô.*
Biển động, sinh khí sóng kình lẫm nhiên như có;
Dân yên, thần công nha phủ bỗng tự là không.

法雨注南州翠竹黃花生思色
慈雲布東土長松細草沐洪恩
*Pháp vũ chú Nam châu, Thúy trúc hoàng hoa sinh tư sắc;*
*Từ vân bố Đông Thổ trường tùng tế thảo mộc hồng ân.*
Mưa phép tưới Nam châu, trúc biếc hoa vàng tươi sắc đẹp;
Mây lành che Đông Thổ, thông cao cỏ bé đượm ơn dầy.

泰筮義疇喚精祥於茶嶺
河圖奉詔顯靈蹟于龍文
*Thái phệ hy trù, hoán tinh tường ư Trà Lĩnh;*
*Hà đồ phụng chiếu, hiển linh tích vu Long Văn.*
Bói tốt quẻ lành, gọi tinh tường nơi Trà Lĩnh;
Trời ban phụng chiếu, tỏ linh tích ở Long Văn.

風光別占陽州景
名蹟猶留莫後碑
*Phong quang biệt chiếm Dương Châu cảnh;*
*Danh tích do lưu Mạc hậu bi.*
Dương Châu riêng có phong quang đẹp;
Mạc hậu còn truyền danh tích bia.

後先一也功於國
左右洋乎祀在鄉

*Hậu tiên nhất dã, công ư quốc;*
*Tả hữu dương hồ, tự tại hương.*
Trước sau dòng giõi công với nước;
Trái phải huy hoàng tế ở làng.

天命聖生兑東百結史記
地留神蹟香火兆年春長
*Thiên mệnh thánh sinh, Đoài Đông bách kết sử ký;*
*Địa lưu thần tích, hương hoả triệu niên xuân trường.*
Trời mệnh thánh sinh, Đoài Đông sử chép trăm việc;
Đất còn thần tích, hương lửa xuân dài triệu năm.

鬼神之爲德視弗見聽弗聞承祀洋洋在左右
天地有正氣上爲星下爲嶽於人一一垂丹青
*Quỷ thần chi vi đức, thị phất kiến, thính phất văn, thừa tự dương dương tại tả hữu;*
*Thiên địa hữu chính khí, thượng vi tinh,hạ vi nhạc, ư nhân nhất nhất thuỳ đan thanh*
Cái đức của quỷ thần, nhìn không thấy, nghe không thông, hưởng lộc đầy hai phía trái phải;
Chính khí nơi trời đất, trên là sao, dưới là núi, với người chỉ một lối vàng son.

五百年應昌期生爲名將死爲靈神事業文章至今爲烈
十二月承新歷香花燭酒禱祈衣冠禮樂自古傳恭
*Ngũ bách niên ứng xương kỳ, sinh vi danh tướng tử vi linh thần, sự nghiệp văn chương chí kim vi liệt;*
*Thập nhị nguyệt thừa tân lịch, hương hoa chúc tửu đảo kỳ, y quan lễ nhạc tự cổ truyền cung.*
Năm trăm năm đúng thịnh kỳ, sinh là danh tướng, chết là linh thần, sự nghiệp văn chương đến nay vẫn nổi;
Mười hai tháng theo lịch mới, hương hoa nến rượu cầu cúng, áo khăn, lễ nhạc tự cổ kính truyền.

祖德高明思覆蔭
孫承奉事壽人和
*Tổ đức cao minh tư phú ấm;*
*Tôn thừa phụng sự thọ nhân hoà.*

Phúc ấm nhớ về, đức tổ sáng;
Nhân hoà thờ mãi, việc cháu con.

巍蕩神功塗山並峙
汪洋聖澤瓢水長流

*Nguy đãng thần công, Đồ Sơn tịnh trĩ;*
*Uông dương thánh trạch, Biều Thủy trường lưu.*
Cao rộng thần công, Đồ Sơn sừng sững;
Mênh mông thánh trạch, Biều Thuỷ dài xuôi.

此地此人民仰苛神功安鴈宅
在上在左右顯揚聖德迓鴻庥

*Thử địa thử nhân dân, ngưỡng hà thần công an nhạn trạch;*
*Tại thượng tại tả hữu, hiển dương thánh đức nhạ hồng hưu.*
Đất này, nhân dân này, ơn đức thần cho yên nhà cửa;
Trên ấy, trái phải ấy, được nhờ thánh giúp hưởng an khang.

聖德無私洋洋乎如在其上
神功丕顯熙熙然涵樂春臺

*Thánh đức vô tư, dương dương hồ như tại kỳ thượng;*
*Thần công phi hiển, hy hy nhiên hàm lạc xuân đài.*
Thánh đức vô tư, bao la khắp như ở trên vậy;
Thần công hiển hiện, vui vui sao tựa rải đài xuân.

古有光衣冠傳世譜
齋以祭忠信要神明

*Cổ hữu quang, y quan truyền thế phả;*
*Trai dĩ tế, trung tín yếu thần minh.*
Tổ được phong, áo khăn truyền thế phả;
Chay tịnh tế, lòng thành cốt thần soi.

東阿世系光青簡
湯沐香留溯錦堂

*Đông A thế hệ quang thanh giản;*
*Thang mộc hương lưu tố cẩm đường.*
Đông A sử chép đều các hệ;
Ơn thấm nhà thờ hãy còn thơm.

自古勳名傳采邑
於今世系出東阿

*Tự cổ huân danh truyền thái ấp;*
*Ư kim thế hệ xuất Đông A.*
Thái ấp công lao truyền tự cổ;
Đông A các hệ tiếng thơm nay.

俎豆常陳先祖精神不死
祖譜乃大子孫俊杰以生
*Trở đậu thường trần, tiên tổ tinh thần bất tử;*
*Tổ phả nãi đại, tử tôn tuấn kiệt dĩ sinh.*
Cỗ tế thường bầy, tiên tổ tinh thần không mất;
Phả họ thật lớn, cháu con hào kiệt dấy lên.

此地此民復腊歲時同敬愛
在宮在廟焄蒿精爽對神明
*Thử địa, thử dân, phục lạp tuế thời đồng kính ái;*
*Tại cung, tại miếu, huân cao tinh sảng đối thần minh.*
Đất này, dân này, tết chạp hàng năm cùng kính ái;
Ở cung, ở miếu, lễ phẩm linh ứng với thần thiêng.

事有廢興今是昔
理存往復舊維新
*Sự hữu phế hưng kim thị tích;*
*Lý tồn vãng phục cựu duy tân.*
Việc có cái bỏ đi, có cái mới làm, đời này cũng như đời trước;
Lẽ có cái đi rồi, có cái trở lại, nên cũ rồi lại mới.

歌聚於斯卜祝果成先祖志
烝常有所肇人從祀大夫家
*Ca tụ ư tư bốc chúc quả thành tiên tổ chí;*
*Chưng thường hữu sở, triệu nhân tòng tự đại phu gia.*
Ca hát ở đây, họp mặt ở đây, gây dựng được toại lòng tiên tổ;
Thu tế có nơi, đông tế có nơi, phụng thờ nay theo lối đại phu.

一宦白人頭朔塞雪霜經幾度
相逢青我眼香江書劍是何年
*Nhất hoạn bạch nhân đầu, Sóc tái tuyết sương kinh kỷ độ;*
*Tương phùng thanh ngã nhãn, Hương giang thư kiếm thị hà niên*
Quan đến bạc đầu, ải Bắc tuyết sương từng mấy lượt;
Gặp thêm xanh mắt, sông Hương đèn sách nhớ năm nào.

湯沐名鄉傳自古
阜元遺址奠千秋
*Thang mộc danh hương truyền tự cổ;*
*Phụ nguyên di chỉ điện thiên thu.*
Tự cổ ơn truyền, làng nổi tiếng;
Ngàn thu đặt móng, dấu còn đây.

福自求之主善爲師登彼岸
微而顯也前因後果悟于今
*Phúc tự cầu chi, chủ thiện vi sư đăng bỉ ngạn;*
*Vi nhi hiển dã, tiền nhân hậu quả ngộ vu kim.*
Phúc phải đi tìm, chủ thiện là thầy lên cõi phật;
Nhỏ mà lại rõ, trước nhân sau quả hiểu đời nay.

佛法長明同日月光輝萬古
國家永盛並山河壯固千秋
*Phật pháp trường minh, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*
*Quốc gia vĩnh thịnh tịnh sơn hà tráng cố thiên thu.*
Phép phật trường minh, cùng nhật nguyệt sáng soi vạn thuở;
Nước nhà vĩnh thịnh, theo non sông vững mạnh ngàn thu.

阿彌頓息三途苦
陀佛蠲除十惡緣
*A Di đốn tức tam đồ khổ;*
*Đà Phật quyên trừ thập ác duyên.*
A Di khiến tắt tam đồ khổ;
Đà Phật giải trừ thập ác duyên.

一心清淨本無雙樂利永垂萬古
三教莊嚴居第一光明普照十方
*Nhất tâm thanh tịnh bản vô song, lạc lợi vĩnh thuỳ vạn cổ;*
*Tam giáo trang nghiêm cư đệ nhất, quang minh phổ chiếu thập phương.*
Một lòng thanh tịnh vốn vô song, đức độ vĩnh thuỳ vạn thuở;
Ba giáo trang nghiêm hàng đệ nhất, quang minh chiếu khắp mười phương.

若實若虛竹影掃階塵不動
是空是色月穿海底水無垠
*Nhược thực nhược hư, trúc ảnh tảo giai trần bất động;*
*Thị không thị sắc, nguyệt xuyên hải để thuỷ vô ngân.*

Như thực như hư, bóng trúc quét thềm không động bụi;
Ấy không ấy sắc, trăng soi đáy biển chẳng rung rinh.

和 風 天 啓 留 其 跡
廟 水 聖 田 記 典 功
*Hoà phong thiên khải lưu kỳ tích;*
*Miếu thuỷ thánh điền ký điển công.*
Hoà phong trời mở còn lưu dấu;
Miếu thuỷ thánh ban nhớ điển công.

信 仰 在 人 心 弘 揚 佛 法
自 由 行 正 道 利 樂 群 生
*Tín ngưỡng tại nhân tâm, hoằng dương Phật pháp;*
*Tự do hành chính đạo, lợi lạc quần sinh.*
Tín ngưỡng tại nhân tâm, dương cao Phật pháp;
Tự do hành chính đạo, giúp ích nhân sinh.

暮 扣 鯨 鐘 四 海 波 清 登 覺 岸
陽 鳴 魚 鐸 五 洲 風 靜 悟 心 經
*Mộ khấu kình chung, tứ hải ba thanh đăng giác ngạn;*
*Dương minh ngư đạc, ngũ châu phong tĩnh ngộ tâm kinh.*
Chiều gõ chuông kình, bốn biển sóng yên lên bờ giác;
Sáng khua mõ cá, năm châu gió lặng tỉnh kinh tâm.

德 澤 度 民 儀 母 慈 心 頒 永 福
殿 臺 拜 望 冬 終 夏 季 記 前 功
*Đức trạch độ dân, nghi mẫu từ tâm ban vĩnh phúc;*
*Điện đài bái vọng, đông chung hạ quý ký tiền công.*
Đức trạch giúp dân, thánh mẫu lòng từ ban phúc lộc;
Điện đài vọng bái, đông qua hạ đến nhớ công lao.

寶 炤 覃 恩 聖 德 流 芳 鴻 社 邑
彰 善 彈 惡 慈 門 廣 大 救 人 間
*Bảo chiếu đàm ân, thánh đức lưu phương hồng xã ấp;*
*Chương thiện đàn ác, từ môn quảng đại cứu nhân gian.*
Chiếu báu ơn ban, thánh đức hương thơm đầy xã ấp;
Thiện tỏ ác trừ, cửa thiền rộng lớn cứu nhân gian.

千 秋 香 火 招 日 月
萬 古 廟 堂 授 乾 坤

*Thiên thu hương hoả chiêu nhật nguyệt;*
*Vạn cổ miếu đường thụ càn khôn.*
Ngàn thu hương khói vời nhật nguyệt;
Vạn thuở miếu đường đón đất trời.

望 遠 能 知 風 浪 小
淩 空 始 覺 海 波 平
*Vọng viễn năng tri phong lãng tiểu*
*Lăng không thủy giác hải ba bình*
Nhìn xa sẽ thấy gió bão nhỏ
Vươn cao mới hiểu sóng biển bằng

讀 能 明 達 耕 能 富
成 自 謙 虛 敗 自 驕
*Độc năng minh đạt, canh năng phú*
*Thành tự khiêm hư, bại tự kiêu*
Đọc hay sáng ý, cày hay có
Thành tự khiêm cung, bại tự kiêu

事 能 知 足 心 常 惬
人 到 無 求 品 自 高
*Sự năng tri túc tâm thường thiệp*
*Nhân đáo vô cầu phẩm tự cao*
Việc hay biết đủ lòng thanh thản
Người đến không cầu phẩm tự cao

美 酒 飲 于 微 醉 后
好 花 看 到 半 開 時
*Mỹ tửu ẩm vu vi tuý hậu*
*Hảo hoa khán đáo bán khai thời*
Rượu ngon nên uống lúc ngà say
Hoa đẹp chờ xem khi chớm nở

偶 然 風 雨 惊 花 落
再 上 樓 台 待 月 明
*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc*
*Tái thượng lâu đài đãi nguyệt minh*
Ngẫu nhiên mưa gió e hoa rụng
Lên lại lầu cao đợi sáng trăng

莫對青山談世事
休將文字占時名
*Mạc đối thanh sơn đàm thế sự*
*Hưu tương văn tự chiếm thời danh*
Chớ bàn thế sự trước non xanh
Đừng chiếm thời danh bằng chữ nghĩa

皓月盈懷心不夜
春雲潤物雨含情
*Hạo nguyệt doanh hoài tâm bất dạ*
*Xuân vân nhuận vật vũ hàm tình*
Trăng sáng đầy lòng, tâm khó lặng
Mây xuân nhuần vật, đượm tình mưa

自將秋水洗望眼
長借燭光明學心
*Tự tương thu thuỷ tẩy vọng nhãn*
*Trường tá chúc quang minh học tâm*
Lấy nước mùa thu rửa mắt mờ
Nhờ cây đuốc sáng tỏ lòng học

取靜于山寄情于水
虛懷若竹清氣若蘭
*Thủ tĩnh vu sơn, ký tình vu thuỷ*
*Hư hoài nhược trúc, thanh khí nhược lan*
Giữ lặng ở núi, gửi tình ở nước
Lòng hư như trúc, thanh khí như lan

心澹水木秀
興幽魚鳥閑
*Tâm đạm thuỷ mộc tú*
*Hứng u ngư điểu nhàn*
Tâm an, nước cây đẹp
Hứng nhã, chim cá nhàn

好山一窗足
佳景回時宜
*Hảo sơn nhất song túc*
*Giai cảnh tứ thời nghi*

Núi non ngoài song đủ
Cảnh đẹp bốn mùa vui

庭松不改青蔥色
盆菊仍霏清淨香
*Đình tùng bất cải thanh thông sắc*
*Bồn cúc nhưng phi thanh tịnh hương*
Tùng trước sân sắc xanh chẳng đổi
Cúc trong bồn hương thoảng vẫn còn

煙景滿前供妙墨
芳州隨處引清游
*Yên cảnh mãn tiền cung diệu mặc*
*Phương châu tuỳ xứ dẫn thanh du*
Trước mắt khói lam – cho mực vẽ
Khắp nơi hương tỏa – dẫn đường chơi

晝永花香醺自醉
雨收天色碧于藍
*Trú vĩnh hoa hương huân tự tuý*
*Vũ thu thiên sắc bích vu lam*
Ngày vẫn hương hoa ngào ngạt thơm
Mưa nhuộm mây trời xanh đậm sắc

相與明月清風際
只在高山流水間
*Tương dữ minh nguyệt thanh phong tế*
*Chỉ tại cao sơn lưu thuỷ gian*
Trăng trong gió mát luôn giao tiếp
Nước biếc non xanh vẫn dạo chơi

麗日和風春淡蕩
花香鳥語物昭蘇
*Lệ nhật hoà phong xuân đạm đãng*
*Hoa hương điểu ngữ vật chiêu tô*
Xuân tươi mát, gió lành ngày đẹp
Vật hồi sinh, chim hót hoa hương

庭小有竹春常在
山靜無人水自流

*Đình tiểu hữu trúc xuân thường tại*
*Sơn tĩnh vô nhân thuỷ tự lưu*
Sân con có trúc, xuân thường đến
Núi vắng không người, nước cứ trôi

碧 村 紅 花 相 掩 映
竹 軒蘭 砌 共 清 虛
*Bích thụ hồng hoa tương yểm ánh*
*Trúc hiên lan thế cộng thanh hư*
Cây biếc, hoa hồng, chen vẻ sáng
Thềm lan, hiên trúc, góp thanh hư

正 喜 軒 窗 無 俗 韻
更 當 風 物 報 新 秋
*Chính hỉ hiên song vô tục vận*
*Canh đương phong vật báo tân thu*
Hiên song mừng thấy không thơ tục
Cảnh vật thay mầu báo thu sang

窗 前 綠 樹 分 禪 榻
城 外 青 山 到 酒 杯
*Song tiền lục thụ phân thiền tháp*
*Thành ngoại thanh sơn đáo tửu bôi*
Ngoài song cây biếc thăm giường phật
Non nước bên thành rọi chén cay

柳 暗 花 明 好 鳥 枝 頭 亦 朋 友
峰 回 路 轉 白 雲 深 處 有 人 家
*Liễu ám hoa minh hảo điểu chi đầu diệc bằng hữu*
*Phong hồi lộ chuyển bạch vân thâm xứ hữu nhân gia*
Liễu rủ, hoa tươi, chim đẹp đầu cành là bạn cũ
Đường quanh, gió quẩn, mây trắng non xa vẫn có nhà

雨 過 琴 山 潤
風 來 花 木 香
*Vũ quá cầm sơn nhuận*
*Phong lai hoa mộc hương*
Mưa qua, đàn, núi nhuận
Gió tới, hoa, cây thơm

雲 移 溪 樹 侵 書 幌
風 送 岩 泉 潤 墨 池
*Vân di khê thụ xâm thư hoảng*
*Phong tống nham tuyền nhuận mặc trì*
Mây dời cây suối che màn sách
Gió tiễn giòng khe đậm mực nghiên

窗 間 樹 色 連 山 淨
户 外 嵐 光 帶 水 明
*Song gian thụ sắc liên sơn tịnh*
*Hộ ngoại lam quang đới thuỷ minh*
Sắc cây liền núi qua song cửa
Đáy nước in mây trước ngõ nhà

丹 花 綠 樹 錦 繡 谷
清 瀾 白 石 頗 璃 江
*Đan hoa lục thụ cẩm tú cốc*
*Thanh lan bạch thạch pha lê giang*
Hang gấm vóc, cây xanh hoa đỏ
Sông pha lê, đá trắng nước trong

放 眼 望 乾 坤 身 行 萬 里 半 天 下
偷 閑 談 風 月 我 生 百 事 常 隨 緣
*Phóng nhãn vọng càn khôn, thân hành vạn lý bán thiên hạ*
*Thâu nhàn đàm phong nguyệt, ngã sinh bách sự thường tuỳ duyên*
Đưa mắt ngắm đất trời, bước chân vạn dặm nửa thiên hạ
Lúc rảnh bàn trăng gió, thân ta trăm việc cũng tuỳ duyên

水 能 性 澹 爲 吾 友
竹 解 心 虛 是 我 師
*Thuỷ năng tính aạm vi ngô hữu*
*Trúc giải tâm hư thị ngã sư*
Nước hay thanh đạm, coi là bạn
Trúc vốn lòng hư, đáng bậc thầy

曲 水 帶 雲 歸 海 去
亂 花 隨 雨 落 岩 來
*Khúc thuỷ đới vân quy hải khứ*
*Loạn hoa tuỳ vũ lạc nham lai*

Quanh co theo nước, mây về biển
Rơi rụng vì mưa, hoa đến khe

江心有島留明月
世外無人問落花
*Giang tâm hữu đảo lưu minh nguyệt*
*Thế ngoại vô nhân vấn lạc hoa*
Lòng sông ghềnh nổi lưu trăng sáng
Cõi thế đâu người hỏi rụng hoa

樓高但任鳥飛過
池小能將月送来
*Lâu cao đản nhậm điểu phi quá*
*Trì tiểu năng tương nguyệt tống lai*
Lầu cao còn thấy cánh chim qua
Ao nhỏ vẫn đưa trăng sáng lại

共知心是水
安見我非魚
*Cộng tri tâm thị thuỷ*
*An kiến ngã phi ngư*
Tâm vốn như nước, mọi người biết
Tớ không là cá, mấy ai hay

波光先得月
山秀自生雲
*Ba quang tiên đắc nguyệt*
*Sơn tú tự sinh vân*
Sóng lặng, trăng sớm hiện
Núi cao, mây tự sinh

雲白山青萬余里
江深竹静两三家
*Vân bạch sơn thanh vạn dư lý*
*Giang thâm trúc tĩnh lưỡng tam gia*
Mây trắng non xanh trên vạn dặm
Sông sâu trúc lặng bốn năm nhà

波心似鏡留明月
松韻如笙振午風

*Ba tâm tự kính lưu minh nguyệt*
*Tùng vận như hoàng chấn ngọ phong*
Lòng sông gương sáng trăng còn tỏ
Thông reo sáo thổi gió đang về

青山笑我頭已白
泉水照人心自清
*Thanh sơn tiếu ngã đầu dĩ bạch*
*Tuyền thuỷ chiếu nhân tâm tự thanh*
Núi biếc cười ta đầu đã bạc
Giòng suối soi mình tâm vốn trong

水如碧玉山如黛
鳳有高梧鶴有松
*Thuỷ như bích ngọc sơn như đại*
*Phượng hữu cao ngô hạc hữu tùng*
Nước như ngọc bích, non như vẽ
Phượng có cành ngô, hạc có tùng

有約白雲來喚渡
且邀明月共開樽
*Hữu ước bạch vân lai hoán độ*
*Thả yêu minh nguyệt cộng khai tôn*
Mây trắng đưa chân đà ước hẹn
Trăng trong cụng chén đã tin mời

千樹梅光半輪月
萬家煙火一帆風
*Thiên thụ mai hoa bán luân nguyệt*
*Vạn gia yên hỏa nhất phàm phong*
Hoa mai ngàn gốc, nửa vầng trăng
Khói lửa muôn nhà, một buồm gió

日月風和雲散聚
黄昏景色映平明
*Nhật nguyệt phong hòa vân tán tụ*
*Hoàng hôn cảnh sắc ánh bình minh*
Ngày tháng gió hòa mây tán tụ,
Chiều hôm cảnh sắc ánh bình minh

保國護民昭聖跡
除災降福顯神功
*Bảo quốc hộ dân chiêu thánh tích,*
*Trừ tai giáng phúc hiển thần công*
Cứu nước giúp dân soi tích thánh
Trừ tai xuống phúc nổi công thần

枝咄敷榮培本厚
波流不盡飲河思
*Chi đốt phu vinh bồi bản hậu,*
*Ba lưu bất tận ẩm hà tư*
Cành nẩy phô tươi bồi gốc hậu,
Sóng xuôi bất tận uống nhớ nguồn

千秋西竺蓮臺慈悲廣大
萬年禪門受教心誦眞經
*Thiên thu Tây Trúc liên đài từ bi quảng đại,*
*Vạn niên Thiền môn thụ giáo tâm tụng chân kinh*
Đài sen Tây Trúc ngàn thu từ bi quảng đại,
Lĩnh hội Thiền môn vạn thuở tâm tụng chân kinh

景佛前扶善罰惡
心信誠祈保平安
*Cảnh Phật tiền phù thiện phạt ác,*
*Tâm tín thành kỳ bảo bình an*
Trước cảnh Phật, phù thiện phạt ác
Thành tâm tin, cầu phúc bình an

恩深河海留萬代
德厚山林刻千秋
*Ân thâm hà hải lưu vạn đại,*
*Đức hậu sơn lâm khắc thiên thu*
Ơn sâu sông biển lưu muôn thuở,
Đức nặng rừng non khắc nghìn thu

仁慈博愛教民善
德度公平滅惡奸
*Nhân từ bác ái giáo dân thiện,*
*Đức độ công bình diệt ác gian*
Nhân từ bác ái dạy dân thiện
Đức độ công bằng diệt ác gian

聖 德 威 靈 扶 國 泰
神 祠 壯 麗 護 民 康
*Thánh đức uy linh phù quốc thái*
*Thần từ tráng lệ hộ dân khang*
Thánh đức oai linh phù nước thịnh,
Thần từ tráng lệ giúp dân vui

一 家 英 雄 橫 海 北
千 秋 廟 貌 峙 山 東
*Nhất gia anh hùng hoành hải bắc,*
*Thiên thu miếu mạo trĩ sơn đông*
Một nhà anh hùng ngang biển bắc,
Nghìn thu miếu mạo thẳng non đông

天 錫 英 才 文 與 武
地 鐘 靈 氣 宅 而 祠
*Thiên tứ anh tài văn dữ vũ,*
*Địa chung linh khí trạch nhi từ*
Trời dường anh tài văn với võ
Đất đo linh khí miếu cùng lăng

象 嶺 天 開 煇 正 氣
馬 江 地 闢 顯 英 靈
*Tượng lĩnh thiên khai huy chính khí,*
*Mã giang địa tịch hiển anh linh*
Núi Voi trời khai ngời chính khí,
Sông Mã đất mở tỏ anh linh

癸 酉 還 成 由 地 利
壬 申 再 造 自 天 機
*Quí dậu hoàn thành do địa lợi,*
*Nhâm thân tái tạo tự thiên cơ*
Quí dậu hoàn thành do lợi đất,
Nhâm thân tái tạo tự máy trời

大 聲 雷 鼓 誰 覺 悟
小 院 發 跡 有 鬼 神
*Đại thanh lôi cổ thuỳ giác ngộ,*
*Tiểu viện phát tích hữu quỷ thần*

Tiếng to như sấm ai giác ngộ,
Viện nhỏ phát huy có quỷ thần

功德留傳萬民仰慕
四時八節品果香燈

*Công đức lưu truyền vạn dân ngưỡng mộ,*
*Tứ thời bát tiết phẩm quả hương đăng*
Công đức lưu truyền muôn dân ngưỡng mộ,
Bốn mùa tám tiết tiết phẩm quả đèn hương.

鍾山有頂形王字
繼世英雄旺子孫

*Chung Sơn hữu đỉnh hình Vương tự,*
*Kế thế anh hùng vượng tử tôn.*
Núi Chung chữ Vương hình trên đỉnh,
Các đời con cháu vượng anh hùng.
*(Câu đối vùng Nam Liên, Nam Đàn, Nghệ An)*

壹塔直標湖心水
萬花争艷老龟吟

*Nhất tháp trực tiêu hồ tâm thủy,*
*Vạn hoa tranh diệm lão quy ngâm.*
Một tháp giữa hồ nhô trên nước,
Muôn hoa đua sắc lão rùa ngâm.

李朝國師系是酬恩章盛典
南天聖祖詢爲顯赫大興聲

*Lý triều quốc sư, hệ thị thù ân chương thịnh điển;*
*Nam thiên thánh tổ, tuân vi hiển hách đại hưng thanh.*
Triều Lý quốc sư, ân đức gắn liền tô sử sách;
Trời Nam thánh tổ, công lao rực rỡ dội thanh danh.
*(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

勝景名藍啓示人人登覺路
靈山寶寺提斯眾眾入禪門

*Thắng cảnh danh lam, khải thị nhân nhân đăng giác lộ;*
*Linh Sơn bảo tự, đề tư chúng chúng nhập thiền môn.*
Thắng cảnh danh lam, mở lối người người lên đường Giác;
Linh Sơn chùa quí, chỉ cho kẻ kẻ đến cửa Thiền.
*(Chùa Linh Sơn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

鎮北古名藍蕩皓西湖光慧日
城南今勝跡芳從東土振禪關

*Trấn Bắc cổ danh lam, đãng hạo Tây Hồ quang tuệ nhật;*
*Thành Nam kim thắng tích, phương tung Đông Thổ chấn Thiền môn.*

Trấn Bắc cổ danh lam, man mác Tây Hồ trời tuệ sáng;
Thành Nam nay thắng tích, ngạt ngào Đông Thổ cửa Thiền lay.

***(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)***

山水朝回顯應聖通可壯
柏松依舊風謠歌笑相如

*Sơn thủy triều hồi, hiển ứng thánh thông khả tráng;*
*Bách tùng y cựu, phong dao ca tiếu tương như.*

Sông núi chầu vào, hiển ứng linh thông tráng lệ;
Bách tùng như cũ, gió reo cười hát vang xa.

***(Đình Cự Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)***

入禪宜起慈悲念
到景當生數善心

*Nhập Thiền nghi khởi từ bi niệm;*
*Đáo cảnh đương sinh sổ thiện tâm.*

Vào chùa nên khởi niệm từ bi;
Đến cảnh hãy sinh lòng hướng thiện.

***(Chùa Nền, quận Cầu Giấy, Hà Nội)***

名藍自古帝王州別成淨境
大地于今神仙府新麗奇蹤

*Danh lam tự cổ, đế vương châu, biệt thành tịnh cảnh;*
*Đại địa vu kim, thần tiên phủ, tân lệ kỳ tung.*

Danh lam từ cổ, chốn đế kinh biệt thành thanh cảnh;
Thắng địa đến nay, nơi tiên giới tô đẹp dấu linh.

***(Quán Bích Câu, quận Đống Đa, Hà Nội)***

李朝封贈高明聖
國敕加頒上等神

*Lý triều phong tặng cao minh thánh;*
*Quốc sắc gia ban thượng đẳng thần.*

Thánh cao minh Lý triều phong tặng;
Thượng đẳng thần quốc sắc gia ban.

***(Đình làng Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội)***

天 向 西 天 雲 水 多 山 海 外
地 傳 靈 地 炬 花 名 勝 古 今

*Thiên hướng Tây thiên, vân thủy đa sơn hải ngoại;*
*Địa truyền linh địa, cự hoa danh thắng cổ kim.*
Trời hướng Tây thiên, mây nước núi non hải ngoại
Đất truyền linh địa, nến hoa danh thắng cổ kim.
*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

屹 立 崇 祠 脈 引 水 潮 山 拱
長 存 正 氣 匡 扶 國 富 民 豐

*Ngật lập sùng từ, mạch dẫn thủy triều sơn củng;*
*Trường tồn chính khí, khuông phù quốc phú dân phong.*
Cao dựng đền đài, mạch dẫn thủy triều ôm núi;
Dài lâu chính khí, phù cho giàu nước mạnh dân.
*(Chùa Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

大 地 鍾 靈 肇 啓 文 明 時 運
花 堂 瑞 藹 弘 開 富 佑 門 庭

*Đại địa chung linh, triệu khải văn minh thời vận;*
*Hoa đường thụy ái, hoằng khai phú hựu môn đình.*
Đất rộng đúc khí thiêng, tạo dựng văn minh thời vận;
Chùa linh sinh điềm tốt, hoằng khai phú quí môn đình.
*(Chùa Vạn Niên, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

龍 虎 逢 迎 四 面 花 環 水 繞
龍 蛇 形 勢 億 年 人 傑 地 靈

*Long hổ phùng nghinh, tứ diện hoa hoàn thủy nhiễu;*
*Long xà hình thế, ức niên nhân kiệt địa linh.*
Rồng hổ gặp mừng, bốn mặt hoa vây nước lượn;
Long xà địa thế, vạn năm người giỏi đất linh.
*(Phủ Tây Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

水 繞 花 環 西 湖 鍾 秀
龍 朝 鳳 舞 北 闕 恩 光

*Thủy nhiễu hoa hoàn Tây Hồ chung tú;*
*Long triều phượng vũ Bắc khuyết ân quang.*
Nước lượn hoa vòng, Tây Hồ chung đúc;
Rồng chầu phượng múa, Bắc khuyết ngời ân.
*(Đền Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội)*

慶瑞一峰高玉佩筑鯨傳勝跡
釣台雙廟峙靈金耀斗護神光

*Khánh thụy nhất phong cao, ngọc bội trúc kình truyền thắng tích;*
*Điếu đài song miếu trĩ, linh kim diệu đẩu hộ thần quang.*

Khánh thụy một cung cao, ngọc bội trúc kình truyền thắng tích;
Đền đài hai miếu dựng, kiếm thiêng sao chiếu hộ thần quang.

*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

木鐸聲回敲夢客
金鍾喚起覺迷人

*Mộc đạc thanh hồi xao mộng khách;*
*Kim chung hoán khởi giác mê nhân.*

Mõ gỗ âm vang xua khách mộng;
Chuông vàng gọi tỉnh giấc người mê.

*(Chùa Hương)*

菩樹結祥雲遍覆三千世界
楊枝垂法雨滂澹萬億生靈

*Bồ thụ kết tường vân, biến phú tam thiên thế giới;*
*Dương chi thùy pháp vũ, bàng chiêm vạn ức sinh linh.*

Bồ thụ kết mây lành, che khắp ba nghìn thế giới;
Cành dương rơi mưa phép, tưới đều muôn vạn sinh linh.

*(Chùa Đức Viên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

水光花環梢勝景
文理玉結創名藍

*Thủy quang hoa hoàn tiêu thắng cảnh;*
*Văn lý ngọc kết sáng danh lam.*

Nước sáng hoa vòng nên thắng cảnh;
Văn hay ngọc kết tạo danh lam.

*(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

此城郭此江山百戰風塵餘尺地
爲日星爲河岳十年心事共青天

*Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa;*
*Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh thiên.*

Đây thành quách, đây giang sơn, trăm trận phong trần thừa thước đất;
Nào tháng ngày, nào non nước, mười năm tâm sự với trời xanh.

*(Đền Trung Liệt gò Đống Đa, quận Đống Đa, Hà Nội)*

一 水 粘 天 餘 勝 地
半 山 擁 后 獨 高 台

*Nhất thủy niêm thiên dư thắng địa;*
*Bán sơn ủng hậu độc cao đài.*

Nước vít trời cao thừa thắng địa;
Núi ôm đất thấp biệt cao đài.

*(Đền Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội)*

桃 李 名 門 多 蔭 庇
芙 蓉 深 水 最 風 流

*Đào lý danh môn đa ấm tí;*
*Phù dung thâm thủy tối phong lưu.*

Đào mận cửa sang nhiều bóng rợp;
Phù dung nước thẳm thực phong lưu.

*(Chùa Thương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

梵 宇 巍 峨 懸 日 月
禪 門 燦 爛 對 乾 坤

*Phạn vũ nguy nga huyền nhật nguyệt;*
*Thiền môn xán lạn đối càn khôn.*

Cảnh Phật nguy nga treo nhật nguyệt;
Cửa Thiền xán lạn đối càn khôn.

*(Chùa Bồ Đề, quận Ba Đình, Hà Nội)*

竹 密 不 妨 流 水 過
山 高 豈 破 約 雲 飛

*Trúc mật bất phương lưu thủy quá;*
*Sơn cao khởi phá ước vân phi.*

Trúc kín khôn ngăn dòng nước chảy;
Núi cao há chắn áng mây bay.

*(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)*

雲 本 無 心 隨 客 觀
月 如 有 意 逐 辰 聽

*Vân bản vô tâm tùy khách quán;*
*Nguyệt như hữu ý trục thần thinh.*

Mây vốn vô tâm theo duyên phúc;
Trăng như có ý đuổi bình minh.

*(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)*

山 水 有 情 人 如 氣
桃 園 起 色 笑 冬 風

*Sơn thủy hữu tình nhân như khí;*
*Đào viên khởi sắc tiếu đông phong.*

Sông núi có tình người biết khí;
Vườn đào khoe sắc cợt gió đông.

***(Chùa Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)***

楊 柳 甘 露 悲 愿 重
明 珠 錫 杖 誓 心 弘

*Dương liễu cam lồ bi nguyện trọng;*
*Minh châu tích trượng thệ tâm hoằng.*

Dương liễu điềm lành từ bi trọng;
Ngọc châu tích trượng rộng lòng tu.

***(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)***

水 秀 山 青 鐘 旺 氣
雲 騰 雨 化 凜 神 威

*Thủy tú sơn thanh chung vượng khí;*
*Vân đằng vũ hóa lẫm thần uy.*

Nước biếc non xanh sinh vượng khí;
Mây xông mưa trút lẫm oai thần.

***(Đền Sét, quận Đống Đa, Hà Nội)***

黃 金 色 相 莊 嚴 東 土 抬 頭 瞻 慧 日
白 王 毫 光 照 耀 西 方 垂 手 引 迷 途

*Hoàng kim sắc tướng trang nghiêm, Đông Thổ đài đầu chiêm tuệ nhật;*
*Bạch vương hào quang chiếu diệu, Tây Phương thùy thủ dẫn mê đồ.*

Hoàng kim sắc tướng trang nghiêm, Đông Thổ ngẩng đầu xem tuệ nhật;
Bạch vương hào quang rực rỡ, Tây Phương tay chỉ dẫn đường mê.

***(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

衆 聖 共 推 尊 極 樂 淨 邦 眞 教 主
三 寶 同 讚 仰 蓮 花 臺 藏 大 慈 尊

*Chúng thánh cộng suy tôn, cực lạc tịnh bang, chân giáo chủ;*
*Tam bảo đồng tán ngưỡng, liên hoa đài tạng, đại từ tôn.*

Các thánh được suy tôn, cực lạc tịnh bang, đây giáo chủ;
Tam bảo cùng ca ngợi, liên hoa đài tạng, bậc từ tôn.

***(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

慧眼大圓明窮盡壹承拜四智
行門眞究竟高超十聖証三賢

*Tuệ nhãn đại viên minh, cùng tận nhất thừa bái tứ trí;*
*Hành môn chân cứu cánh, cao siêu thập thánh chứng tam hiền.*

Mắt tuệ thật sáng tròn, thấu tận nhất thừa cùng tứ trí;
Cửa tu là cứu cánh, cao siêu thập thánh chứng tam hiền.

*(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

色相高超法雨慈風觀自在
空門最廣祥雲慧日現如來

*Sắc tướng cao siêu, pháp vũ từ phong quan tự tại;*
*Không môn tối quảng, tường vân tuệ nhật hiện như lai.*

Sắc tướng thật cao siêu, mưa pháp gió từ xem tự có;
Cửa chùa hằng mở rộng, mây lành trời rọi hiện Như Lai.

*(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

象德莊嚴光麗色
五香分馥起祥雲

*Tượng đức trang nghiêm quang lệ sắc;*
*Ngũ hương phân phức khởi tường vân.*

Tượng Phật trang nghiêm ngời tỏa sắc;
Hương thơm tinh khiết quyện mây lành.

*(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

寶相巍峨百萬人天咸稽首
金容浩蕩三千世界共皈依

*Bảo tướng nguy nga, bách vạn nhân thiên hàm khể thủ;*
*Kim dung hạo đãng, tam thiên thế giới cộng qui y.*

Tướng quí trên cao, trăm vạn dân đều kính lạy;
Dung nhan tỏa rạng, ba ngàn thế giới thuần theo.

*(Chùa Hà, quận Cầu Giấy, Hà Nội)*

眞佛本靈光法駕隨臨皆樂界
仙人曾阜慶嘉名肇錫自皇恩

*Chân Phật bản linh quang, pháp giá tùy lâm giai lạc giới;*
*Tiên nhân tăng phụ khánh, gia danh triệu tích tự hoàng ân.*

Đức Phật vốn linh thiêng, đạo lý đến đâu đều cõi lạc;
Người tiên từng giúp phúc, sắc phong ban xuống đội ơn vua.

*(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

法 雨 均 瞻 包 括 三 千 世 界
慈 風 普 遍 掃 清 八 萬 塵 勞

*Pháp vũ quân chiêm bao quát tam thiên thế giới;*
*Từ phong phổ biến, tảo thanh bát vạn trần lao.*
Mưa phép thấm đều trùm lên ba ngàn thế giới;
Gió từ thổi khắp, quét sạch tám vạn bụi trần.
*(Chùa Phúc Khánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

弘 誓 無 邊 保 護 僧 藍 稱 主 宰
多 聞 弟 一 總 持 法 藏 利 群 生

*Hoằng thệ vô biên, bảo hộ tăng lam xưng chủ tể;*
*Đa văn đệ nhất, tổng trì pháp tạng lợi quần sinh.*
Thề lớn vô biên, chở che tăng lam xưng chủ tể;
Nghe nhiều bậc nhất, giúp đỡ pháp tạng lợi chúng sinh.
*(Chùa Phúc Khánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

暮 鼓 晨 鍾 警 醒 愛 何 名 利 客
經 聲 佛 號 喚 回 善 海 蕩 迷 津

*Mộ cổ thần chung, cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách;*
*Kinh thanh Phật hiệu, hoán hồi thiện hải đãng mê tân.*
Chiều trống sáng chuông, cảnh tỉnh kẻ theo đường danh lợi;
Tiếng kinh hiệu Phật, thiện căn gọi khách đắm mê tân.
*(Chùa Cầu Đông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

法 輪 似 地 東 西 轉
佛 道 逢 源 左 右 通

*Pháp luân tự địa đông tây chuyển;*
*Phật đạo phùng nguyên tả hữu thông.*
Guồng phép tựa đông tây chuyển vận;
Phật đạo đường tả hữu quán thông.
*(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

福 慧 莊 嚴 普 度 群 生 開 覺 路
慈 悲 喜 捨 能 行 利 勿 脫 迷 津

*Phúc tuệ trang nghiêm, phổ độ quần sinh văn giác lộ;*
*Từ bi hỉ xả, năng hành lợi vật thoát mê tân.*
Phúc tuệ trang nghiêm, cứu giúp chúng sinh - đường giác ngộ;
Từ bi hỉ xả, luôn làm điều thiện - thoát mê tân.
*(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)*

佛 道 通 宇 宙
法 輪 轉 西 東

*Phật đạo thông vũ trụ;*
*Pháp luân chuyển Tây Đông.*
Đạo Phật xuyên thông vũ trụ;
Phép màu chuyển vận Tây Đông.
*(Chùa Một Cột, quận Ba Đình, Hà Nội)*

佛 道 慈 悲 你 你 皈 覺 路
菩 提 勝 景 人 人 沐 洪 庥

*Phật đạo từ bi nhĩ nhĩ qui giác lộ;*
*Bồ đề thắng cảnh nhân nhân mộc hồng hưu.*
Đạo Phật từ bi kẻ kẻ qui đường giác ngộ;
Bồ Đề thắng cảnh người người tắm gội ơn lành.
*(Chùa Bồ Đề, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

禪 門 廣 大 真 常 樂
光 景 慈 悲 法 界 觀

*Thiền môn quảng đại chân thường lạc;*
*Quang cảnh từ bi pháp giới quan.*
Cửa chùa rộng lớn vui thường tại;
Quang cảnh từ bi pháp giới trông.
*(Chùa Kim Sơn, quận Ba Đình, Hà Nội)*

彩 顯 禪 門 浸 演 眾 生 超 法 界
臺 開 覺 路 慈 帆 救 苦 渡 迷 津

*Thái hiển thiền môn, tẩm diễn chúng sinh siêu pháp giới;*
*Đài khai giác lộ, từ phàm cứu khổ độ mê tân.*
Rực rỡ cửa thiền, diễn giảng chúng sinh siêu pháp giới;
Đài khai đường giác, thuyền từ cứu khổ độ mê tân.
*(Chùa Kim Sơn, quận Ba Đình, Hà Nội)*

覺 路 弘 開 超 苦 海
慈 航 濟 渡 越 迷 津

*Giác lộ hoằng khai siêu khổ hải;*
*Từ hàng tế độ việt mê tân.*
Đường giác mở to qua biển khổ;
Thuyền từ chở khắp vượt sông mê.
*(Chùa Diệu Nam, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

福 等 河 沙 依 福 自 無 得 福
功 重 萬 世 興 功 使 見 成 功

*Phúc đẳng hà sa, y phúc tự vô đắc phúc;*
*Công trùng vạn thế, hưng công sử kiến thành công.*
Phúc tựa bể sông, ỷ phúc sao cầu được phúc;
Công dày vạn thế, hưng công thì ắt thành công.
*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

斗 祿 待 存 娛 白 髮
英 才 安 育 長 青 莪

*Đẩu lộc đãi tồn ngu bạch phát;*
*Anh tài an dục trưởng thanh nga.*
Lương đấu hãy còn vui tóc bạc;
Anh tài nuôi dưỡng nẩy chồi xanh.
*(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

東 西 南 北 中 恩 流 有 眾
水 火 木 金 土 慶 衍 無 疆

*Đông Tây Nam Bắc Trung, ân lưu hữu chúng;*
*Thủy hỏa mộc kim thổ, khánh diễn vô cương.*
Đông Tây Nam Bắc Trung, ơn ban cực rộng;
Thủy hỏa mộc kim thổ, phúc lớn không cùng.
*(Chùa Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

香 留 德 樹 花 生 色
雪 瑩 靈 山 石 放 光

*Hương lưu đức thụ hoa sinh sắc;*
*Tuyết oánh linh sơn thạch phóng quang.*
Cây đức hương thơm hoa sắc thắm;
Núi thiêng tuyết ánh đá sinh quang.
*(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

駕 雨 騰 雲 影 聖 德
除 妖 焊 患 凜 神 威

*Giá vũ đằng vân ảnh thánh đức;*
*Trừ yêu hãn hoạn lẫm thần uy.*
Đi gió về mây ngời đức thánh;
Trừ tà diệt hoạn lẫm thần uy.
*(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

四 字 洪 名 無 施 否 效
一 團 和 氣 所 在 生 輝

*Tứ tự hồng danh vô thi phủ hiệu;*
*Nhất đoàn hòa khí sở tại sinh huy.*
Bốn chữ danh thơm thi hành hiệu quả;
Một nhà hòa khí khắp chốn sáng ngời.
*(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

聖 德 威 靈 除 北 寇
神 功 莫 測 振 南 邦

*Thánh đức uy linh trừ Bắc khấu;*
*Thần công mạc trắc chấn Nam bang.*
Đức thánh oai linh trừ giặc Bắc;
Công thần khôn xiết dậy trời Nam.
*(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

撤 像 焚 經 唐 韓 愈 一 人 而 已
修 持 奉 佛 丁 先 皇 二 年 以 來

*Triệt tượng phần kinh, Đường Hàn Dũ nhất nhân nhi dĩ;*
*Tu trì phụng Phật, Đinh Tiên Hoàng nhị niên dĩ lai.*
Phá tượng đốt kinh, Đường Hàn Dũ chỉ một thôi vậy;
Sửa chùa thờ Phật, Đinh Tiên Hoàng nhị niên lại nay.
*(Chùa Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

淨 土 不 來 俗 人 陶 今 醉 多 謝 公 心 雜
易 地 亦 同 宗 教 釋 伽 中 國 周 孔 西 方

*Tịnh độ bất lai tục nhân, Đào kim túy đa,*
*Tạ công tâm tạp;*
*Dịch địa diệc đồng tôn giáo, Thích Ca Trung Quốc,*
*Chu Khổng Tây phương.*
Đào Tiềm hay say rượu, Tạ Uẩn lại phức tâm,
miền Tịnh Độ chẳng dung tục khách;
Trung Quốc có Thích ca, Tây Phương truyền Chu Khổng,
dẫu khác vùng tôn giáo vẫn đồng.
*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

經 史 岳 互 田 祖 肇 尊 培 播 引 百 年 照 大 昱
棟 樑 光 革 器 炫 嵩 春 祀 精 誠 寸 念 廣 中 寧

*Kinh sử nhạc hỗ điền tổ triệu, tôn bồi bá dẫn, bách niên chiêu đại dục;*
*Đống lương quang vĩ khí huyền tung, xuân tự tinh thành, thốn niệm quảng trung ninh.*
Kinh sử vững bền nguồn tổ dựng, đắp bồi gieo đến trăm năm vừng dương tỏa;
Đống lương chói sáng đỉnh non cao, xuân tế tinh thành tấc dạ vững niềm yên.
*(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

道 作 人 師 現 在 施 權 開 善 化
紹 降 佛 種 當 來 興 顯 遠 傳 燈
*Đạo tác nhân sư, hiện tại thi quyền khai thiện hóa;*
*Thiệu giáng Phật chủng, đương lai hưng hiển viễn truyền đăng.*
Đạo lý làm thầy, dẫn dụ quyền hành khai thiện hóa;
Nối đời Phật tử, sau này hưng hiển mãi truyền đăng.
*(Chùa Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

神 女 月 宮 生 顯 跡 艷 傳 雲 葛
母 儀 天 下 則 揚 威 配 鶴 峰 高
*Thần nữ nguyệt cung sinh hiển tích, diễm truyền Vân Cát;*
*Mẫu nghi thiên hạ tắc dương uy, phối hạc phong cao.*
Thần nữ cung trăng sinh hiển tích, dáng đẹp truyền nơi Vân Cát;
Mẫu nghi thiên hạ thật uy linh, sánh cùng chim hạc non cao.
*(Chùa Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

西 母 雲 參 天 上 駕
南 山 神 降 女 中 英
*Tây Mẫu vân tham thiên thượng giá;*
*Nam Sơn thần giáng nữ trung anh.*
Mây Tây Mẫu theo xe thượng giới;
Thần Nam Sơn giáng nữ trung anh.
*(Chùa Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

母 德 含 弘 顯 應 艷 傳 千 古 聖
神 功 陟 降 英 靈 熙 護 四 方 民
*Mẫu đức hàm hoằng, hiển ứng diễm truyền thiên cổ thánh;*
*Thần công trắc giáng, anh linh hi hộ tứ phương dân.*
Đức mẫu rộng ân, hiển ứng tốt lành, thánh truyền thiên cổ;
Công thần uy trọng, anh linh tỏ rõ, dân hưởng tứ phương.
*(Chùa Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội)*

三 十 八 年 光 順 洪 德 神 御 位
五 旬 零 六 明 君 愛 國 帝 歸 仙

*Tam thập bát niên Quang Thuận, Hồng Đức thần ngự vị;*
*Ngũ tuần linh lục minh quân ái quốc đế qui tiên.*

Ba mươi tám năm, Quang Thuận, Hồng Đức, vua tại vị;
Năm mươi sáu tuổi, minh quân, ái quốc, ngài qui tiên.

*(Chùa Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội)*

瀛 寰 中 教 日 吾 道 最 光 萬 雨 舟 車 同 起 場
全 境 内 文 祠 此 地 爲 首 千 秋 芹 藻 尚 留 芳

*Doanh hoàn trung giáo nhật, ngô đạo tối quang, vạn vũ chu xa đồng khởi dịch;*
*Toàn cảnh nội văn từ, thử địa vi thủ, thiên thu cần tảo thượng lưu phương.*

Thiên hạ thường ngày giáo hóa, đạo ta sáng nhất, vạn nẻo thuyền xe cùng khởi;
Miếu văn toàn cảnh nơi đây, khuôn đất hàng đầu, ngàn năm cần tảo lưu hương.

*(Văn Miếu, Hà Nội)*

四 海 名 人 題 寺 古
一 山 風 物 媚 神 深

*Tứ hải danh nhân đề tự cổ;*
*Nhất sơn phong vật my thần thâm.*

Bốn biển danh nhân đề chùa cổ;
Một đồi phong vật luyến thần tâm.

*(Chùa Từ Đàm)*

天 何 言 哉 顯 道 非 關 我 卜
神 壹 者 也 陰 騭 只 在 忠 經

*Thiên hà ngôn tai, hiển đạo phi quan ngã bốc;*
*Thần nhất giả dã, âm chất chỉ tại trung kinh.*

Trời nói gì đâu, đạo hiển nào do ta bói;
Thần duy có một, âm chất chỉ ở trung kinh.

*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

東 西 南 北 由 斯 道
公 卿 夫 士 出 此 途

*Đông Tây Nam Bắc do tư đạo;*
*Công khanh phu sĩ xuất thử đồ.*

Đông Tây Nam Bắc do đây tới;
Công khanh phu sĩ tự đó ra.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

車 書 共 道 今 天 下
科 甲 聯 題 古 學 宮
*Xa thư cộng đạo, kim thiên hạ;*
*Khoa giáp liên đề, cổ học cung.*
Xe sách chung đường trong thiên hạ;
Giáp khoa liền nối nếp học xưa.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

大 國 不 易 教 不 變 俗 且 尊 崇 之 亦 信 斯 文 原 有 用
吾 儒 要 通 經 要 識 時 無 拘 固 也 尚 恩 聖 訓 永 相 敦
*Đại quốc bất dịch giáo, bất biến tục, thả tôn sùng chi,*
*diệc tín tư văn, nguyên hữu dụng;*
*Ngô nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô câu cố dã,*
*thượng ân thánh huấn, vĩnh tương đôn.*
Nước lớn giáo dục chẳng thay, phong tục chẳng đổi, lại tôn sùng,
tư văn ấy còn tác dụng;
Nhà nho điển kinh phải vững, thời cuộc phải tường, không cố chấp,
ơn thánh truyền mãi dài lâu.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

綱 常 棟 幹 存 天 地
道 德 宮 墻 自 古 今
*Cương thường đống cán tồn thiên địa;*
*Đạo đức cung tường tự cổ kim.*
Cương thường rường cột trong trời đất;
Đạo đức học đường tự trước nay.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

士 夫 報 答 謂 何 哉 朝 庭 選 就 之 恩 國 家 崇 尚 之 意
世 道 維 持 視 此 耳 禮 樂 衣 冠 所 翠 聲 名 文 物 所 都
*Sĩ phu báo đáp vị hà tai, triều đình tuyển tựu chi ân,*
*quốc gia sùng thượng chi ý;*
*Thế đạo duy trì thị thử nhĩ, lễ nhạc y quan sở thúy,*
*thanh danh văn vật sở đô.*

Nói sĩ phu báo đáp là sao, nhờ ơn tuyển chọn của triều đình,
nhờ ý quốc gia được sủng ái;
Gọi thế đạo duy trì là thế, cho lễ nhạc y quan đều tốt,
cho tiếng thơm văn vật đều hay.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

數 仞 高 堅 載 得 許 多 道 院
萬 古 瞻 仰 依 然 一 大 宮 墻

*Sổ nhận cao kiên, tải đắc hứa đa đạo viện;*
*Vạn cổ chiêm ngưỡng, y nhiên nhất đại cung tường.*
Mấy thước tường cao, chở được bao nhiêu đạo viện.
Vạn năm chiêm ngưỡng, vẫn nguyên một nếp học đường.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

竇 桂 王 槐 國 家 楨 干
唐 科 宋 榜 士 子 梯 階

***Đậu quế, Vương hòe, quốc gia trinh cán;***
***Đường khoa, Tống bảng, sĩ tử thê giai.***
Họ Đậu, họ Vương, quốc gia trụ cột;
Tống Đường khoa bảng, thang bậc học trò.
*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

人 睦 武 功 平 外 賊
官 人 文 址 產 科 名

*Nhân Mục võ công bình ngoại tặc;*
*Quan Nhân văn chỉ sản khoa danh.*
Trừ giặc ngoại xâm - võ công Nhân Mục;
Khoa danh nổi tiếng - văn chỉ Quan Nhân.
*(Văn chỉ làng Quan Nhân, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

科 甲 中 來 名 不 朽
宮 墻 外 望 道 彌 尊

*Khoa giáp trung lai danh bất hủ;*
*Cung tường ngoại vọng đạo di tôn.*
Khoa giáp đến nay danh chẳng hủ;
Học đường chiêm ngưỡng đạo càng cao.
*(Văn Miếu, Hà Nội)*

金 身 現 處 暗 而 明
鼓 法 轉 音 迷 則 悟

*Kim thân hiện xứ, ám nhi minh;*
*Cổ pháp chuyển âm, mê tắc ngộ.*
Thân vàng biểu hiện mờ mà sáng;
Tiếng trống âm truyền tỉnh chẳng mê.
*(Chùa Kim Cổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

金 鼓 名 藍 色 相 輝 煌 千 古 寺
同 官 勝 跡 慈 悲 普 度 十 方 民
*Kim Cổ danh lam, sắc tướng huy hoàng thiên cổ tự;*
*Đồng Quan thắng tích, từ bi phổ độ thập phương dân.*
Kim Cổ danh lam, cảnh sắc huy hoàng lưu thiên cổ;
Đồng Quan thắng tích, từ bi quảng đại khắp thập phương.
*(Chùa Kim Cổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

地 萃 其 靈 江 山 長 在 此
道 形 於 器 鍾 鼓 云 乎 哉
*Địa túy kỳ linh, giang sơn trường tại thử;*
*Đạo hình ư khí, chung cổ vân hồ tai.*
Đất tụ khí thiêng, non sông còn mãi đó;
Thế hình nổi hiện, chuông trống vẫn vang thay.
*(Quán Trấn Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

北 嶽 降 神 凝 正 氣
南 天 顯 聖 濯 餘 靈
*Bắc nhạc giáng thần ngưng chính khí;*
*Nam thiên hiển thánh trạc dư linh.*
Núi Bắc giáng thần, ngưng chính khí;
Trời Nam hiển thánh, nổi uy linh.
*(Quán Trấn Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

顯 跡 留 今 古
英 靈 暨 朔 南
*Hiển tích lưu kim cổ;*
*Anh linh ký sóc nam.*
Xưa nay lưu hiển tích;
Nam bắc thấy anh linh.
*(Quán Trấn Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

玉 帝 登 臨 所
露 臺 望 祝 班

*Ngọc đế đăng lâm sở;*
*Lộ đài vọng chúc ban.*
Chốn này Ngọc Hoàng ngự;
Ban chúc vọng Đài Sương.
*(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)*

雲 霄 承 露 榮 山 海
殿 館 聲 名 顯 古 今
*Vân tiêu thừa lộ vinh sơn hải;*
*Điện quán thanh danh hiển cổ kim.*
Vân tiêu vời vợi tươi sơn hải;
Điện quán tiếng vang rõ cổ kim.
*(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)*

出 入 蓬 来 宮 跡 存 間 世
往 來 仙 景 容 閑 在 寰 塵
*Xuất nhập bồng lai, cung tích tồn gian thế;*
*Vãng lai tiên cảnh, dung nhàn tại hoàn trần.*
Xuất nhập Bồng Lai, dấu cung cấm vẫn còn trên gian thế;
Tới lui tiên cảnh, vẻ dung nhàn lưu mãi chốn trần hoàn.
*(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)*

超 出 塵 寰 来 一 路
平 閒 洞 口 到 三 關
*Siêu xuất trần hoàn lai nhất lộ;*
*Bình nhàn động khẩu đáo tam quan.*
Vượt khỏi trần hoàn đường có một;
Thanh nhàn động khẩu cửa lại ba.
*(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)*

鶴 樓 一 去 室 餘 此 地 江 山
花 哀 再 回 峙 立 中 天 棟 宇
*Hạc lâu nhất khứ, thất dư thử địa giang sơn;*
*Hoa ai tái hồi, trĩ lập trung thiên đống vũ.*
Lầu hạc một lần bay, môn thất trống trơ non sông đó;
Thương hoa còn để lại, đống lương sừng sững đất trời đây.
*(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)*

四 府 靈 聲 保 國 護 民 天 下 母
九 重 陟 降 騰 雲 駕 雨 地 中 仙

*Tứ phủ linh thanh, bảo quốc hộ dân, thiên hạ mẫu;*
*Cửu trùng trắc giáng, đằng vân giá vũ, địa trung tiên.*
Tứ phủ tiếng thiêng, giúp nước phò dân, ơn thánh mẫu;
Cửu trùng lên xuống, mây bay mưa tới, phúc thần tiên.
***(Đền Mẫu Sùng Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội)***

應 不 偶 生 天 本 別 傳 天 下 母
飄 乎 獨 立 聖 功 正 作 聖 中 仙
*Ứng bất ngẫu sinh, thiên bản biệt truyền thiên hạ mẫu;*
*Phiêu hồ độc lập, thánh công chính tác thánh trung tiên.*
Ứng hiện chẳng hai lần, trời vốn truyền riêng trời của mẹ;
Gió về không một chỗ, thánh công ngay thẳng thánh trong tiên.
***(Chùa Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)***

風 範 凜 然 天 下 母
精 神 宛 是 女 中 仙
*Phong phạm lẫm nhiên thiên hạ mẫu;*
*Tinh thần uyển thị nữ trung tiên.*
Khuôn mẫu trang nghiêm bậc mẹ thiên hạ;
Tinh thần uyển chuyển trang nữ thần tiên.
***(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

自 是 女 中 仙 一 點 精 靈 懸 日 月
洵 稱 天 下 母 曆 朝 褒 贈 永 春 秋
*Tự thị nữ trung tiên, nhất điểm tinh linh huyền nhật nguyệt;*
*Tuân xưng thiên hạ mẫu, lịch triều bao tặng vĩnh xuân thu.*
Quả bậc nữ thầntiên, một điểm tinh linh sáng vằng nhật nguyệt;
Xứng danh trang thánh mẫu, các triều phong tặng tiếp mãi xuân thu.
***(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

神 以 福 吾 民 但 願 重 整 一 道 旗 翊 聖 朝 討 賊
女 獨 稱 仙 母 相 傳 直 指 一 鞭 鐵 為 家 鄉 驅 瘟
*Thần dĩ phúc ngô dân, đãn nguyện trùng chỉnh, nhất đạo kỳ dực thánh triều thảo tặc;*
*Nữ độc xưng tiên mẫu, tương truyền trực chỉ, nhất tiên thiết vi gia hương khu ôn.*
Thần ban phúc dân ta, chí nguyện sửa sang, giương cờ thánh triều diệt giặc;
Nữ xứng danh tiên mẫu tương truyền chỉ thẳng, quất roi trừ bệnh cứu dân.
***(Chùa Thần Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

崇山顯侗輔國威名傳青史
濃嶺降榾庇民功德播皇都

*Sùng Sơn hiển đồng, phụ quốc, uy danh truyền thanh sử;*
*Nùng Lĩnh giáng cốt, tí dân, công đức bá hoàng đô.*

Sùng Sơn hiển thánh, giúp nước, uy danh truyền sách sử;
Nùng Lĩnh giáng thân, cứu dân, công đức dậy kinh đô.

*(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

上界神而仙灵氣地連崇葛外
大名生不死形徽史在趙徵間

*Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa liên Sùng Cát ngoại;*
*Đại danh sinh bất tử, hình huy sử tại Triệu Trưng gian.*

Thượng giới thần mà tiên, linh khí đất liền ngoài Sùng Cát;
Đại danh sinh bất tử, sáng ngời sử sách bậc Triệu Trưng.

*(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

古跡神威功紀武寧嚴翼甲兵三萬象
嘉名徵聖瑞靈諸穌水升平街巷千期

*Cổ tích thần uy, công kỷ vũ ninh nghiêm, dực giáp binh tam vạn tượng;*
*Gia danh trưng thánh, thụy linh trừ Tô thủy, thăng bình nhai hạng thiên kỳ.*

Thần uy dấu cũ, ghi công võ lược oai nghiêm, giúp đỡ giáp binh ba vạn;
Thánh đức ngời danh, để lại sông Tô điềm tốt, yên bình phố ngõ nghìn năm.

*(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

正直聰明得一靈而助化
申重保佑治百海以庇民

*Chính trực thông minh, đắc nhất linh nhi trợ hóa;*
*Thân trùng bảo hựu, trị bách hải dĩ tí dân.*

Chính trực thông minh, bậc nhất linh thiêng trợ hóa;
Bền lâu bảo trợ, trị trăm biển cả giúp dân.

*(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

阜物康民參昊德
除災捍患助神功

*Phụ vật khang dân tham hạo đức;*
*Trừ tai cản hoạn trợ thần công.*

Vật thịnh dân yên ngang trời phúc đức;
Tai trừ họa cản tựa thánh công lao.

*(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

聖德巍然高北斗
神功赫耳振南天

*Thánh đức nguy nhiên cao Bắc đẩu;*
*Thần công hách nhĩ chấn Nam thiên.*

Đức thánh lộng cao Bắc đẩu;
Công thần ngời chấn trời Nam.

*(Đình Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

上帝委神權枕帶山河歸托握
下民瀶德澤震凌風雨仰怦懞

*Thượng đế ủy thần quyền, chẩm đới sơn hà, qui thác ác;*
*Hạ dân chiêm đức trạch, chấn lăng phong vũ ngưỡng bình mông.*

Thượng đế ủy thần quyền, gối giải sơn hà nơi tay nắm;
Hạ dân nhuần đức trạch, mống đông mưa gió, ngóng màn dăng.

*(Đình Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

聖德英靈垂宇宙
神功顯赫度民生

*Thánh đức anh linh thùy vũ trụ;*
*Thần công hiển hách độ dân sinh.*

Đức thánh anh linh trùm vũ trụ;
Công thần hiển hách giúp chúng sinh.

*(Đình Khương Trung, quận Đống Đa, Hà Nội)*

傘員聖扶雄興國高山標萬紀
中寺神烈史帳文美理炫千秋

*Tản Viên thánh phù hùng hưng quốc cao sơn tiêu vạn kỷ;*
*Trung Tự thần liệt sử trướng văn mỹ lý huyền thiên thu.*

Thánh Tản Viên trợ phù hưng quốc non cao nêu vạn kỷ;
Thần Trung Tự thấp sáng sử văn lý đẹp chói ngàn thu.

*(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

奕世勇文宣聖德
漂朝奪武現神威

*Dịch thế dũng văn tuyên thánh đức;*
*Phiêu triều đoạt vũ hiện thần uy.*

Văn dũng truyền đời nêu thánh đức;
Võ vang triều nội hiện thần uy.

*(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

德大安民千古盛
功高護國萬年長

*Đức đại an dân thiên cổ thịnh;*
*Công cao hộ quốc vạn niên trường.*

Đức lớn yên dân ngàn thuở thịnh;
Công cao giúp nước vạn năm trường.

*(Đình Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội)*

濃山珥水其間猶多旺氣
亞雨歐風此會別有神權

*Nùng sơn Nhị thủy kỳ gian, do đa vượng khí;*
*Á vũ Âu phong thử hội, biệt hữu thần quyền.*

Vẫn đó núi Nùng sông Nhị còn nhiều vượng khí;
Hội này gió Á mưa Âu riêng có thần quyền.

*(Đền thờ Trần Hưng Đạo ở 30 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội)*

接駱開丁冠冕稱王三載史
驅蘇抗馬山河還我萬年芳

*Tiếp Lạc khai Đinh, quan miện xưng vương tam tải sử;*
*Khu Tô kháng Mã, sơn hà hoàn ngã vạn niên phương.*

Tiếp Lạc, khai Đinh áo mũ xưng vương ba thu sử;
Đuổi Tô, chống Mã, giang sơn giành lại vạn xuân thơm.

*(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

巍巍功德炳南天如今猶在
凜凜威風轟北地曆古如今

*Nguy nguy công đức bính Nam thiên như kim do tại;*
*Lẫm lẫm uy phong oanh Bắc địa lịch cổ như kim.*

Vời cao công đức, sáng rực trời Nam, đến nay còn mãi;
Lẫm liệt oai phong, vang lừng đất Bắc, từ cổ chí kim.

*(Đền Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

要渺宜修簪髮雙鏖大仇敵
精靈未泯冠裳重整舊江山

*Yêu diểu nghi tu, trâm phát song ao đại cừu địch;*
*Tinh linh vị dẫn, quan thường trùng chỉnh cựu giang sơn.*

Nhan sắc tuyệt trần, trâm tóc hai lần đánh tan quân giặc mạnh;
Hồn thiêng bất diệt, mũ xiêm mấy lượt dựng lại nước non xưa.

*(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

象劍成功一統六十五城南國山河截然獨立
珥濃對峙屹今數千餘載將門姊妹凜若生存

*Tượng kiếm thành công, nhất thống lục thập ngũ thành*
*Nam quốc sơn hà tiệt nhiên độc lập;*
*Nhị Nùng đối trĩ, ngật kim sổ thiên dư tải,*
*tướng môn tỉ muội lẫm nhược sinh tồn.*

Cưỡi voi vung kiếm nên công, thống nhất sáu mươi nhăm thành,
sông núi nước Nam hiển nhiên độc lập;
Sông Nhị núi Nùng đối sánh, đến nay hai nghìn năm lẻ,
chị em cửa tướng khí phách còn nguyên.

*(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

駕雨騰雲影聖德
除妖焊患凜神威

*Giá vũ đằng vân ảnh thánh đức;*
*Trừ yêu hãn hoạn lẫm thần uy.*

Hình đức thánh đi mây về vũ;
Dậy oai thần diệt nạn trừ yêu.

*(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

聖德威靈除北寇
神功莫測振南邦

*Thánh đức uy linh trừ Bắc khấu;*
*Thần công mạc trắc chấn Nam bang.*

Trừ giặc Bắc - oai linh đức thánh;
Dậy trời Nam - xiết kể công thần.

*(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

李朝國師系是酬恩彰盛典
南天聖祖詢為顯赫大興聲

*Lý triều quốc sư, hệ thị thù ân, chương thịnh điển;*
*Nam thiên thánh tổ, tuân vi hiển hách, đại hưng thanh.*

Sử sách sáng ngời, ân đức gắn liền quốc sư triều Lý;
Linh thanh vang dội, công lao mưu sĩ thánh tổ trời Nam.

*(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

祝聖聖讚皇圖同日月光輝萬古
保民安祈物盛並山河壯麗千秋

*Chúc thánh dực, tán hoàng viên, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*
*Bảo dân an, kỳ vật thịnh, tịnh sơn hà tráng lệ thiên thu.*
Chúc thánh đức, tụng vua hiền, cùng nhật nguyệt sáng ngời vạn cổ;
Giúp dân yên, cầu vật thịnh, với sơn hà tráng lệ nghìn thu.
***(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)***

拾 方 遠 外 同 群 聚
修 造 鄉 村 萬 世 傳

***Thập phương viễn ngoại đồng quần tụ;***
***Tu tạo hương thôn vạn thế truyền.***
Xa ngoại mười phương cùng quần tụ;
Xóm làng xây dựng vạn đời truyền.
***(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)***

衛 國 滅 侵 忠 勇 千 秋 明 日 鏡
護 民 立 業 智 仁 萬 古 海 河 恩

***Vệ quốc diệt xâm, trung dũng thiên thu minh nhật kính;***
***Hộ dân lập nghiệp, trí nhân vạn cổ hải hà ân.***
Giữ nước diệt xâm lăng, trung dũng ngàn năm treo gương sáng;
Giúp dân lập cơ nghiệp, trí nhân muôn thuở biển sông ân.
***(Đền Voi Phục, quận Ba Đình, Hà Nội)***

百 世 英 靈 扶 社 稷
億 年 香 火 護 同 民

***Bách thế anh linh phù xã tắc;***
***Ức niên hương hỏa hộ đồng dân.***
Linh hiển trăm đời phò xã tắc;
Khói hương ngàn thuở giúp dân lành.
***(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

此 地 成 家 石 可 轉 心 安 可 轉
自 天 甲 福 寧 厥 居 相 奠 厥 居

***Thử địa thành gia, thạch khả chuyển, tâm an khả chuyển;***
***Tự thiên giáp phúc, ninh quyết cư, tương điện quyết cư.***
Đây đất thành nhà, đá dẫu chuyển lòng sao thể chuyển;
Từ trời ban phúc, đã yên cư giữ vững yên cư.
***(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

宇 宙 不 風 塵 北 南 兩 國
綱 常 而 勇 敢 姊 妹 一 門

*Vũ trụ bất phong trần Bắc Nam lưỡng quốc;*
*Cương thường nhi dũng cảm tỉ muội nhất môn.*
Vũ trụ chẳng phong trần, Bắc Nam hai nước;
Cương thường nên dũng cảm, em chị một nhà.
*(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

德 大 安 民 千 古 盛
功 高 護 國 萬 年 長

*Đức đại an dân thiên cổ thịnh;*
*Công cao hộ quốc vạn niên trường.*
Đức lớn yên dân, ngàn thuở thịnh;
Công cao giúp nước, vạn năm trường.
*(Đình Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội)*

慧 日 光 臨 普 照 三 千 世 界
慈 雲 變 覆 洞 開 不 二 法 門

*Tuệ nhật quang lâm, phổ chiếu tam thiên thế giới;*
*Từ vân biến phú, động khai bất nhị pháp môn.*
Trí tuệ tựa ánh mặt trời, chiếu khắp ba nghìn thế giới;
Lòng từ như mây che chở, động khai chỉ một pháp môn.
*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

爲 國 爲 人 民 文 武 聖 神 留 顯 號
在 上 在 左 右 聰 明 正 直 贊 玄 機

*Vị quốc vị nhân dân, văn vũ thánh thần lưu hiển hiệu;*
*Tại thượng, tại tả hữu, thông minh chính trực tán huyền cơ.*
Vì nước, vì nhân dân, văn võ thánh thần lưu danh sáng;
Ngự trên, ngự phải trái, thông minh chính trực tiếng diệu huyền.
*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

會 主 興 功 百 世 舉 橫 觀 慶
施 財 集 福 十 方 大 作 証 明

*Hội chủ hưng công, bách thế cử hoành quan khánh;*
*Thi tài tập phúc, thập phương đại tác chứng minh.*
Hội chủ hưng công, bách thế nêu cao niềm ngưỡng mộ;
Thi tài tập phúc, mười phương tạo tác để chứng minh.
*(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

兩柱高標魚水前臨三級浪
雙臺屹立蛇風後繞萬重山

*Lưỡng trụ cao tiêu, ngư thủy tiền lâm tam cấp lãng;*
*Song đài ngật lập, xà phong hậu nhiễu vạn trùng sơn.*

Hai cột dựng cao, trước ngư thủy dâng ba đợt sóng;
Hai đài đứng vững, sau xà phong vây vạn núi cao.

*(Chùa Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

庭前翠竹凌霜動
窗外黄梅點雪濃

*Đình tiền thúy trúc lăng sương động;*
*Song ngoại hoàng mai điểm tuyết nùng.*

Trước sân sương đọng trên trúc biếc;
Ngoài sổ tuyết rơi cạnh mai vàng.

*(Chùa Bút Tháp, quận Ba Đình, Hà Nội)*

古黎朝光順八年命興功作
今保大乙亥三月重造告成

*Cổ Lê triều Quang Thuận bát niên mệnh hưng công tác;*
*Kim Bảo Đại Ất hợi tam nguyệt trùng tạo cáo thành.*

Xưa Lê triều Quang Thuận bát niên hưng công dựng;
Nay Bảo Đại tháng ba Ất hợi tu sửa hoàn thành.

*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

歷劫爲明君爲良將爲孝子爲導師運
用眞如結無量善緣庄嚴福海
現世棄珍寶棄妻孥棄國城棄王位圓
成大覺説恒沙妙法拔濟迷流

*Lịch kiếp vi minh quân, vi lương tướng, vi hiếu tử, vi đạo sư vận dụng chân như, kết vô lượng thiện duyên, trang nghiêm phúc hải;*
*Hiện thế khí trân bảo, khí thê noa, khí quốc thành, khí vương vị, viên thành đại giác, thuyết hằng sa diệu pháp, bạt tế mê lưu.*

Kiếp xưa, làm minh quân, làm lương tướng, làm con hiếu, làm thầy dạy, vận dụng lẽ chân như, kết vô lượng, duyên thiện trang nghiêm biển phúc;
Đời nay, bỏ của báu, bỏ vợ con, bỏ thành trì, bỏ ngôi vua, vẹn tròn điều đại giác, thuyết hằng sa, phép huyền cứu độ dòng mê.

*(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

天 地 山 川 育 秀 鍾 英 普 正 氣
神 仙 佛 聖 除 災 降 福 凜 靈 聲

*Thiên địa sơn xuyên, dục tú chung anh, phổ chính khí;*
*Thần tiên phật thánh, trừ tai giáng phúc, lẫm linh thanh.*

Trời đất núi sông, hun đúc tinh hoa, tràn chính khí;
Thần tiên phật thánh, trừ tai ban phúc, nổi tiếng linh.

***(Chùa Pháp Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

萬 里 祥 雲 敷 草 木
一 天 和 氣 滿 樓 臺

*Vạn lý tường vân phu thảo mộc;*
*Nhất thiên hòa khí mãn lâu đài.*

Muôn dặm mây lành phô thảo mộc;
Một trời khí ấm tỏa lâu đài.

***(Chùa Linh Thông, Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)***

雲 漂 一 路 留 仙 境
水 碧 護 池 洗 鶴 華

*Vân phiêu nhất lộ lưu tiên cảnh;*
*Thủy bích hộ trì tẩy hạc hoa.*

Mây nổi một đường lưu tiên cảnh;
Nước biếc ao trong rửa hạc hoa.

***(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)***

吼 聲 天 地 動
觸 睦 鬼 邪 驚

*Hống thanh, thiên địa động;*
*Xúc mục quỉ tà kinh.*

Thét lên trời đất chuyển;
Đảo mắt quỉ ma kinh.

***(Đền Khánh Thụy, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)***

英 靈 勝 北 地
赫 濯 振 南 天

*Anh linh thắng Bắc địa;*
*Hách trạc chấn Nam thiên.*

Anh linh hơn đất Bắc;
Rực rỡ chấn trời Nam.

***(Đền Khánh Thụy, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)***

光 大 基 自 此 始
前 後 業 所 共 和

*Quang đại cơ tự thử thủy;*
*Tiền hậu nghiệp sở cộng hòa.*

Cơ đồ rực rỡ từ đây mở;
Sự nghiệp trước sau chốn cộng hòa.

*(Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

蓮 臺 仰 望 慈 雲
鍾 閣 清 高 慧 日

*Liên đài ngưỡng vọng từ vân;*
*Chung các thanh cao tuệ nhật.*

Mây lành đài sen ngưỡng vọng;
Ngày sáng chuông gác thanh cao.

*(Chùa Đông Môn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

虎 榜 龍 門 善 仁 緣 法
硯 臺 筆 塔 大 塊 文 章

*Hổ bảng long môn thiện nhân duyên pháp;*
*Nghiên đài bút tháp đại khối văn chương.*

Duyên pháp thiện nhân cửa rồng bảng hổ;
Văn chương trời đất tháp bút đài nghiên.

*(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

日 照 月 臨 玉 壺 燦 爛
山 纏 水 繞 緯 萬 奇 觀

*Nhật chiếu nguyệt lâm ngọc hồ xán lạn;*
*Sơn triền thủy nhiễu vĩ vạn kỳ quan.*

Trời chiếu, trăng soi, Ngọc Hồ xán lạn;
Núi quanh, nước uốn, hóa vạn kỳ quan.

*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

聖 蹟 化 身 三 世 留 青 史
英 聲 濟 翼 四 海 鎮 皇 都

*Thánh tích hóa thân, tam thế lưu thanh sử;*
*Anh thanh tế dực, tứ hải trấn hoàng đô.*

Dấu thánh hóa thân, tam thế truyền lưu thanh sử;
Tiếng thơm trợ giúp, tứ hải trấn định hoàng đô.

左 右 表 奇 觀 同 登 覺 岸
古 今 標 勝 景 共 入 玄 門

*Tả hữu biểu kỳ quan, đồng đăng giác ngạn;*
*Cổ kim tiêu thắng cảnh, cộng nhập huyền môn.*

Tả hữu nổi kỳ quan, cùng lên bờ giác;
Cổ kim truyền thắng cảnh, thẩy nhập cửa huyền.

*(Chùa Phổ Linh, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

開 必 光 本 固 根 深 憑 昔 樹
裕 於 後 枝 榮 葉 茂 發 於 花

*Khai tất tiên, bản cố căn nguyên bằng tích thụ;*
*Dụ ư hậu, chi vinh diệp mậu phát ư hoa.*

Thuở trước mở ra, cây xưa nhờ rễ sâu gốc vững;
Ngày sau thịnh đạt, hoa thắm do lá tốt cành tươi.

*(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

僧 到 佛 來 光 被 萬 家 千 古 燭
地 靈 天 寶 花 開 十 丈 四 時 蓮

*Tăng đáo Phật lai, quang bị vạn gia, thiên cổ chúc;*
*Địa linh thiên bảo, hoa khai thập trượng tứ thời liên.*

Sư đến Phật qua, đuốc sáng muôn nhà soi nghìn thuở;
Đất thiêng trời báu, sen thơm mười trượng nở bốn mùa.

*(Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

客 到 禪 關 每 念 彌 陀 塵 慮 靜
人 歸 淨 院 持 心 般 若 夢 魂 清

*Khách đáo Thiền quan, mỗi niệm Di Đà trần lự tĩnh;*
*Nhân qui Tịnh viện, trì tâm Bát Nhã mộng hồn thanh.*

Khách đến cửa chùa, miệng niệm Di Đà, nghĩ suy tĩnh lặng;
Người về Tịnh viện, lòng tin Bát Nhã, hồn mộng sạch trong.

*(Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

妙 法 無 言 一 片 婆 心 神 廣 運
玄 機 莫 測 四 方 赤 子 共 霑 恩

*Diệu pháp vô ngôn nhất phiến bà tâm thần quảng vận;*
*Huyền cơ mạc trắc tứ phương xích tử cộng chiêm ân.*

Diệu pháp không lời, một tấm lòng son hồn rộng mở;
Huyền cơ khó biết, bốn phương con đỏ được ơn nhiều.

*(Đại Hùng bảo điện, chùa Hương)*

南同珠玉萬景樓臺色耀祥雲
東土駱龍都棟宇重新臨慧日

*Nam Đồng châu ngọc, vạn cảnh lâu dài sắc, diệu tường vân;*
*Đông Thổ Lạc Long, đô đống vũ trùng tân, lâm tuệ nhật.*

Nam Đồng đất thiêng châu ngọc, vạn cảnh lâu đài mây lành sắc đẹp;
Đông Thổ đế kinh Lạc Long, thấy đều rường cột, trời sáng bừng soi.

*(Chùa Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội)*

逝水者如斯文武衣冠王侯第宅
高山長仰止三關閭奧數仞宮墻

*Thệ thủy giả như tư, văn vũ y quan, vương hầu đệ trạch;*
*Cao sơn trường ngưỡng chỉ, tam quan gian áo, số nhận cung tường.*

Nước chảy vẫn như thường, văn võ y quan vương hầu phủ đệ;
Núi cao trông mãi thế, tam quan sâu thẳm mấy nhận học đường.

*(Văn Miếu, Hà Nội)*

天庭陟降三奇雲葛仙鄉留祀典
南越預名四不古梁勝地起崇祠

*Thiên đình trắc giáng tam kỳ, Vân Cát tiên hương lưu tự điển;*
*Nam Việt dự danh tứ bất, Cổ Lương thắng địa khởi sùng từ.*

Trải ba lần thăng giáng chốn thiên đình, Vân Cát tiên hương ghi lịch sử;
Được dự bậc tứ bất tử nước Nam, Cổ Lương thắng địa dựng đền cao.

*(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

金木水火有功則祀之在上在左右
富壽康寧斂福以錫厥此土此人民

*Kim mộc thủy hỏa hữu công, tắc tự chi tại thượng, tại tả hữu;*
*Phú thọ khang ninh liễm phúc, dĩ tích quyết thử thổ, thử nhân dân.*

Bậc có công sánh kim mộc thủy hỏa, được thờ ở trên, bên trái bên phải;
Trời gom phúc ban phú thọ khang ninh cho vùng đất này, cho chúng dân này.

*(Đình Tân Khai, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

八葉初銅鼓山言歷代褒封留玉牒
千載後珠盤海誓壹心念孝奉金章

*Bát diệp sơ, Đồng Cổ sơn ngôn, lịch đại bao phong, lưu ngọc điệp;*
*Thiên tải hậu, Châu Bàn hải thệ nhất tâm niệm hiếu, phụng kim chương.*

Tám đời xưa, Đồng Cổ truyền ngôi, trải các triều bao phong, lưu ngọc điệp;
Ngàn năm sau, Châu Bàn thề biển, nguyện một lòng trung hiếu,
phụng kim chương.

*(Chùa Đồng Cổ, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

佛法僧四果福祿壽財化無邊禪中佐
天地人和靈應千花高臺寶鼎眞如生

*Phật pháp tăng, tứ quả phúc lộc thọ, tài hóa vô biên, thiền trung tá;*
*Thiên địa nhân, hòa linh ứng thiên hoa, cao đài bảo đỉnh, chân như sinh.*

Phật pháp tăng, tứ quả phúc lộc thọ, tài hóa biến vô cùng, cửa thiền giúp sức;
Thiên địa nhân, hòa linh ứng ngàn hoa, đài cao chung đỉnh báu, chân thực như sinh.

*(Chùa Linh Ứng, quận Đống Đa, Hà Nội)*

在陳晚繇文儒官太保計誅赤綏逆臣
入黎初以節烈秩大王廟祀黄梅故墅

*Tại Trần vãn, diêu văn nho quan, thái bảo kế tru, xích tuy nghịch thần;*
*Nhập Lê sơ, dĩ tiết liệt trật, đại vương miếu tự, Hoàng Mai cổ thự.*

Tại Trần mạt, nho quan tài sĩ, Thái bảo quyền mưu, trừ loài bạo nghịch;
Sang Lê sơ, tiết liệt sắc phong, Đại vương thờ miếu, dinh cũ Hoàng Mai.

*(Đình Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

玉井水之清酒淨慶囂寶鑑弘開光世界
壺心天共白消除孽瘴金身顧現度群生

*Ngọc tỉnh thủy chi thanh, tửu tịnh khánh hiêu, bảo giám hoằng khai quang thế giới*
*Hồ tâm thiên cộng bạch, tiêu trừ nghiệt chướng, kim thân cố hiện, độ quần sinh.*

Giếng ngọc nước trong xanh, rượu mạnh chúc mừng, gương báu soi chung quanh thế giới;
Hồ tâm trời thanh bạch, tiêu trừ nghiệt chướng, thân vàng ngoảnh hiện cứu chúng sinh.

*(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)*

龍過城外別此霸王基一朵蓮生長化廣
庚戌年来重開功德水千秋派引繼花傳

*Long Biên thành ngoại, biệt thử bá vương cơ, nhất đóa liên sinh trường hóa quảng;*
*Canh tuất niên lai, trùng khai công đức thủy, thiên thu phái dẫn kế hoa truyền.*

Long Biên thành ngoại, lập vương bá cơ đồ, một đóa tươi sen sinh hóa khắp;
Canh tuất lại nay, mở nguồn sâu công đức, nghìn thu dẫn độ nối hoa truyền.

*(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

登門眺望龍肚鍾靈特地樓臺近挹西湖月
歷大稱傳帝都四鎮敬天華表遙對武當山

*Đăng môn diêu vọng Long Đỗ, chung linh đặc địa, lâu đài cận ấp Tây Hồ nguyệt*

*Lịch đại xứng truyền đế đô, tứ trấn kính thiên, hoa biểu dao đối Vũ Đương sơn.*

Lên cửa trông xa Long Đỗ, chung linh đất quí, lâu đài ôm bóng Tây Hồ nguyệt

Truyền đời danh xứng đế đô, tứ trấn trời cao, cột trụ giao đối Vũ Đương sơn.

*(Đền Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội)*

立杖九霄天而天不能高六智神通天佛祖
覆婆千里地而地無可廣百般変化地神仙

*Lập trượng cửu tiêu thiên, nhi thiên bất năng cao lục trí, thần thông thiên Phật tổ*

*Phúc bà thiên lý địa, nhi địa vô khả quảng bách ban, biến hóa địa thần tiên*

Cây trượng lập chín tầng trời, trời không cao bằng lục trí, thần thông trời Phật tổ

Phật bà che nghìn dặm đất, đất không rộng bằng trăm loài, biến hóa đất thần tiên

*(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)*

三身具足巍巍生斷涅盤城應三世隨緣濟世
四智圓明隱隱常居華藏界憫四生示現度生

***Tam thân cụ túc, nguy nguy sinh đoán Niết Bàn thành, ứng tam thế, tùy duyên tế thế;***

***Tứ trí viên minh, ẩn ẩn thường cư hoa tạng giới, mẫn tứ sinh, thị hiện độ sinh.***

**Ba thân đầy đủ, nguy nga sinh đoán thành Niết Bàn, ứng tam thế theo duyên cứu thế;**

**Bốn trí sáng tròn, huyền ảo thường tại kinh Hoa nghiêm, thương tứ sinh hiện rõ độ sinh.**

***(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)***

本是大悲心曠觀苦海惱城濟渡群生登覺岸
廣開方便法普泛慈航寶筏提攜四眾出迷津

*Bản thị đại bi, tâm khoáng quan khổ hải não thành,*
*tế độ quần sinh đăng giác ngạn;*
*Quảng khai phương tiện, pháp phổ phiếm từ hàng bảo phiệt,*
*đề huề tứ chúng xuất mê tân.*
Vốn đại bi thương, lòng hiểu thấu não phiền khổ hải,
cứu giúp chúng sinh lên bờ giác;
Mở đường phương tiện, phép mênh mông bè báu chở ân,
dắt dìu người nạn thoát.
*(Chùa Phúc Khánh, quận Đống Đa, Hà Nội)*

扶 斯 世 道 消 磨 安 得 救 難 慈 航 渡 一 切 衆
生 超 沉 苦 海
但 願 至 尊 布 施 姑 試 點 金 妙 術 爲 萬 千 種
類 鑄 自 由 身

*Phù tư thế đạo tiêu ma, an đắc cứu nạn từ hàng, độ nhất thiết*
*chúng sinh, siêu trầm khổ hải;*
*Đãn nguyện chí tôn bố thí, cô thí điểm kim diệu thuật, vị vạn thiên*
*chủng loại chú tự do thân.*
Giúp đời thế đạo tiêu ma, sao cho thuyền từ cứu nạn hết thảy
chúng sinh vượt trầm luân bể khổ;
Những mong chí tôn bố thí, nguyện đem diệu thuật điểm tô
vì muôn ngàn loài giống đúc tượng tự do.
*(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

土 信 美 哉 其 聞 有 羅 城 有 蘇 水 有 事 業 文 章
自 古 以 來 推 望 邑
德 其 盛 矣 使 人 爲 孝 子 爲 忠 臣 爲 慈 祥 測 恒
無 知 莫 慢 托 神 權

*Thổ tín mỹ tai, kỳ văn hữu La Thành, hữu Tô Thủy, hữu sự nghiệp*
*văn chương, tự cổ dĩ lai thôi vọng ấp;*
*Đức kỳ thịnh hỹ, sử nhân vi hiếu tử, vi trung thần, vi từ tường*
*trắc đắt, vô tri mạc mạn thác thần quyền.*
Đất tín đẹp thay, nơi đây có La Thành, có Tô Thủy,
có sự nghiệp văn chương, xưa nay là ấp chưa từng thấy;
Đức này thịnh vậy, khiến người là con hiếu, là tôi trung, là người
trên thương người dưới, không biết chớ mạn thác thần quyền.
*(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

眞壯哉峰州寶劍振天聲曰都曰邑肇此
邦基千古奇功歸粉黛
尤異者希嶺雲車飛帝所稱聖稱神巍然
廟貌億年遺像入丹青

*Chân tráng tai, Phong Châu bảo kiếm chấn thiên thanh, viết đô, viết ấp triệu thử bang cơ, thiên cổ kỳ công qui phấn đại;*
*Vưu dị giả, Hi Lĩnh vân xa phi đế sở, xưng thánh, xưng thần nguy nhiên miếu mạo, ức niên di tượng nhập đan thanh.*

Hùng tráng thay! Kiếm báu Phong Châu, chấn động trời, gọi là đô, gọi là ấp, mở nền bang quốc, công lạ nghìn năm trang liệt nữ;
Kỳ lạ thật! Xe mây Hi Lĩnh lượn nơi vua, xưng là thánh, xưng là thần, dựng xây miếu mạo, truyền lưu vạn thuở tượng đan thanh.

千秋懷抱三杯酒
萬里雲山一水樓

*Thiên thu hoài bão tam bôi tửu;*
*Vạn lý vân sơn nhất thuỷ lâu.*

Ba chén rượu ngàn năm tơ tưởng;
Một thuỷ lầu muôn dặm trời mây.

曾經滄海難爲水
欲上高樓且泊舟

*Tằng kinh thương hải nan vi thuỷ;*
*Dục thướng cao lâu thả bạc chu.*

Từng qua biển lớn e làn nước;
Muốn thượng lầu cao hãy đậu thuyền.

色即是空空即是色
詩中有畫畫中有詩

*Sắc tức thị không, không tức thị sắc;*
*Thi trung hữu hoạ, hoạ trung hữu thi.*

Sắc tức là không, không tức là sắc;
Thơ có trong hoạ, hoạ có trong thơ.

漁舍曉煙消長嘯一聲千地闊
野航初日起乍傳逸響海山青

*Ngư xá hiểu yên tiêu, trường khiếu nhất thanh thiên địa khoát;*
*Dã hàng sơ nhật khởi, sạ truyền dật hưởng hải sơn thanh.*

Nhà chài sớm khói lam, một tiếng kêu vang trời đất rộng;
Đò quê sáng rời bến, mái chèo khua động biển non xanh.

橋引長虹栖島岸
樓當明月坐湖心
*Kiều dẫn trường hồng thê đảo ngạn;*
*Lâu đương minh nguyệt toạ hồ tâm.*
Cầu bắc cầu vồng qua bến đảo;
Lầu treo trăng sáng nổi trên hồ.

臨水登山一路漸入佳景
尋源訪古此中無限風光
*Lâm thuỷ đăng sơn, nhất lộ tiệm nhập giai cảnh;*
*Tầm nguyên phỏng cổ, thử trung vô hạn phong quang.*
Tới nước lên non, đường ấy dẫn vào cảnh đẹp;
Tìm người hỏi cội, nơi đây lắm vẻ phong quang.

山名不在高水靈不在深自有主者
天柱賴以尊地維賴以立惟此浩然
*Sơn danh bất tại cao, thuỷ linh bất tại thâm, tự hữu chủ giả;*
*Thiên trụ lại dĩ tôn, địa duy lại dĩ lập, duy thử hạo nhiên.*
Núi xanh chẳng vì cao, nước thiêng chẳng vì sâu, đều vì có chủ;
Trời dựng nhờ được tôn, đất liền nhờ được đứng, chính là tự nhiên.

忠厚一生嫌善少
平安二字値錢多
*Trung hậu nhất sinh hiềm thiện thiểu;*
*Bình an nhị tự trị tiền đa.*
Trung hậu một đời hiềm thiện ít;
Bình an hai chữ giá tiền cao..

此間干淨土聞鐘磬響結香火緣任世變滄桑
依舊住南天佛國
幾許往來人得歡喜門除煩惱障是運回金碧
又新開西竺道場
*Thử gian can tĩnh thổ, văn chung khánh hưởng, kết hương hoả duyên, nhậm thế biến thương tang, y cựu trú Nam Thiên Phật Quốc;*
*Kỷ hứa vãng lai nhân, đắc hoan hỉ môn, trừ phiền não chướng, thị vận hồi kim bích, hựu tân khai Tây Trúc đạo trường.*
Nơi đây đất yên tĩnh, nghe tiếng chuông khánh, kết hương hoả duyên, mặc kệ đời dâu bể, vẫn chốn cũ trời Nam nước Phật;
Chừng hứa kẻ vãng lai, được chốn vui mừng, trừ phiền não chướng, nhờ vận may vàng ngọc, mới mở ra Tây trúc đạo tràng.

綠水波瀾勝景西湖洗盡人間煩惱事
荷香清淡名藍鎮國覺來世路罔迷心

*Lục thuỷ ba lan, thắng cảnh Tây Hồ, tẩy tận nhân gian phiền não sự;*
*Hà hương thanh đạm, danh lam Trấn Quốc, giác lai thế lộ võng mê tâm.*

Nước biếc gợn lăn tăn, thắng cảnh Tây Hồ, chuyện phiền não nhân gian rửa sạch
Hương sen đưa thoang thoảng, danh lam Trấn Quốc lòng loạn mê cõi thế tỉnh ra.

萬樹合參天佇看坊表一新長使名山留勝跡
八方齊向治際此干戈永靖當要善政慰蒼生

*Vạn thụ hợp tham thiên, trữ khan phường biểu nhất tân, trường sử danh sơn lưu thắng tích;*
*Bát phương tề hướng trị, tế thử can qua vĩnh tĩnh, đương yêu thiện chính uý thương sinh.*

Muôn cây họp ngất trời, đứng xem rạng rỡ một vùng, mãi để danh sơn lưu thắng tích;
Tám phương đều bình trị, đến lúc binh đao vắng lặng, còn mong thiện chính giúp dân đen.

時出雲煙鋪下界
夜來鐘磬徹諸天

*Thời xuất vân yên phô hạ giới;*
*Dạ lai chung khánh triệt chư thiên.*

Đúng lúc khói mây giăng hạ giới;
Vào đêm chuông khánh thấu chư thiên.

蓮座擁祥雲具大神通忽見千般手眼
檀林詩法雨是眞佛力總由一念慈悲

*Liên toạ ủng tường vân, cụ đại thần thông hốt kiến thiên ban thủ nhãn;*
*Đàn lâm thi pháp vũ, thị chân phật lực, tổng do nhất niệm từ bi.*

Mây lành phủ toà sen, mạnh vậy thần thông, bỗng hiện đủ ngàn tay mắt;
Nước Pháp tưới đàn tràng, đúng là phật lực, đều do một niệm từ bi.

春水船如天上坐
秋山人在畫中行

*Xuân thuỷ thuyền như thiên thượng toạ;*
*Thu sơn nhân tại hoạ trung hành.*

Non thu người ngỡ đi trong hoạ;
Nước xuân thuyền tưởng dạo lưng trời.

石級有塵清風掃
洞天無鎖白雲封
*Thạch cấp hữu trần thanh phong tảo;*
*Động thiên vô toả bạch vân phong.*
Gió mát quét bụi vương thềm đá;
Mây trắng trùm cửa ngõ động trời.

慈悲中降一點甘露結成聰明子
感應處灑三千淨水生就智慧花
*Từ bi trung, giáng nhất điểm cam lộ, kết thành thông minh tử;*
*Cảm ứng xứ, sái tam thiên tịnh thuỷ, sinh tựu trí tuệ hoa.*
Một giọt cam lộ rơi chốn từ bi, kết thông minh quả;
Ba ngàn tịnh thuỷ tưới nơi cảm ứng, sinh trí tuệ hoa.

浩氣滿乾坤久矣古今至聖
精忠貫日月偉哉宇宙大雄
*Hạo khí mãn càn khôn, cửu hĩ cổ kim chí thánh;*
*Tinh trung quán nhật nguyệt, vĩ tai vũ trụ đại hùng.*
Khí hạo nhiên đầy rãy càn khôn, trường cửu vậy cổ kim chí thánh;
Lòng tinh trung quán thông nhật nguyệt, vĩ đại thay vũ trụ đại hùng.

舉步艱危要把脚跟立穩
置身霄漢更宜心境放平
*Cử bộ gian nguy, yêu bả cước cân lập ổn;*
*Trí thân tiêu hán, cánh nghi tâm cảnh phóng bình.*
Cất bước gian nguy, gân cốt xem chừng cần phải ổn;
Gửi thân mây nước, lòng dạ nên chăng giữ cân bằng.

作孝作忠今古聖神常在
允文允武山川風氣全開
*Tác hiếu tác trung, kim cổ thánh thần thường tại;*
*Doãn văn doãn vũ, sơn xuyên phong khí toàn khai.*
Làm hiếu làm trung, thần thánh xưa nay vẫn thế;
Đủ văn đủ vũ, khí phong sông núi tràn đầy.

勝地自西來竺杖回春特開天載梵境
佛法傳東土慈雲垂蔭廣被萬劫群生
*Thắng địa tự tây lai, trúc trượng hồi xuân, đặc khai thiên tải Phạn cảnh;*
*Phật pháp truyền đông thổ, từ vân thuỳ ấm, quảng bị vạn kiếp quần sinh.*

Thắng địa tự Tây qua, gậy Trúc xuân về, riêng mở ngàn năm cảnh Phạn;
Phật pháp truyền Đông lại, mây từ ấm phủ, che chở vạn kiếp chúng sinh.

大道無私玄機妙悟傳燈錄
先緣有份勝地同登選佛場

*Đại đạo vô tư, huyền cơ diệu ngộ truyền đăng lục;*
*Tiên duyên hữu phận, thắng địa đồng đăng tuyển phật trường.*

Đạo lớn chẳng riêng ai, máy huyền vĩ ngộ sự diệu kỳ ghi trong sách sử;
Kiếp duyên đều có phận, nơi thắng địa cùng nhau lên tới chọn lối Phật trường.

一池荷葉衣無盡
數樹松花食有餘

*Nhất trì hà diệp y vô tận;*
*Sổ thụ tùng hoa thực hữu dư.*

Một hồ lá sen, mặc không thiếu;
Vài gốc hoa tùng, ăn có thừa.

憂樂最關懷問流水行雲何時慰我爲霖願
俯仰自成趣看鳶飛魚躍隨處引人悟道心

*Ưu lạc tối quan hoài, vấn lưu thuỷ hành vân, hà thời uý ngã vi lâm nguyện;*
*Phủ ngưỡng tự thành thú, khán diên phi ngư dược, tuỳ xứ dẫn nhân ngộ đạo tâm*

Buồn vui rất để tâm, hỏi nước chảy mây trôi, nào lúc làm mưa an ủi tớ;
Ngửa cúi đã thành thú, xem diều bay cá nhảy, tuỳ nơi ngộ đạo dẫn đưa người.

學海浩無邊前賢締造千秋業
文章高有道後秀啓承萬古春

*Học hải hạo vô biên, tiền hiền đề tạo thiên thu nghiệp;*
*Văn chương cao hữu đạo, hậu tú khải thừa vạn cổ xuân.*

Biển học rộng không bờ, kẻ hiền trước dựng ngàn năm nghiệp;
Văn chương cao có đạo, người giỏi sau nối vạn đời xuân.

先天引出後天難明至德
無極演成太極通達生靈

*Tiên thiên dẫn xuất hậu thiên nan minh chí đức;*
*Vô cực diễn thành thái cực thông đạt sinh linh.*

Tiên thiên dẫn tới hậu thiên, đức cùng khó tỏ;
Vô cực biến thành thái cực, quần sinh truyền thông.

青山有約常圍護
玄鶴無心任去來

*Thanh sơn hữu ước thường vi hộ;*
*Huyền hạc vô tâm nhiệm khứ lai.*
Non xanh có hẹn thường vây bọc;
Hạc huyền vô ý vẫn đi về.

勝地喜頻臨野鶴仙猿應識我
良時莫錯過清風明月正宜人

*Thắng địa hỷ tần lâm, dã hạc tiên viên ưng thức ngã;*
*Lương thời mạc thác quá, thanh phong minh nguyệt chính nghi nhân.*
Đất đẹp năng đến thăm, hạc nội, vượn tiên hẳn biết tớ;
Giờ lành đừng bỏ quá, gió thanh, trăng sáng vốn ưa người.

寬著肚及須忍辱
放開眉眼且從容

*Khoan trước đỗ bì tu nhẫn nhục;*
*Phóng khai my nhãn thả thong dong.*
Bụng có đầy hơi nên nhẫn nhục;
Mắt nên to mở, hãy ung dung.

人間萬惡滿臉笑
天下憂愁一袋裝

*Nhân gian vạn ác mãn kiểm tiếu;*
*Thiên hạ ưu sầu nhất đại trang.*
Vạn ác nhân gian cười tủm tỉm;
Buồn lo thiên hạ một túi chung.

晴山入座來清氣
夕照浮空耀彩霞

*Tình sơn nhập toạ lai thanh khí;*
*Tịch chiếu phù không diệu thái hà.*
Hửng non nhập toạ vời thanh khí;
Bừng chiếu không gian rạng vẻ chiều.

佳節正中秋酌酒吟詩取不盡山間明月
高明將滿坐懷瑜握瑾最難得席上奇珍

*Giai tiết chính trung thu, chước tửu ngâm thi, thủ bất tận sơn gian minh nguyệt*
*Cao minh tương mãn toạ, hoài du ác cẩn, tối nan đắc tịch thượng kỳ trân.*

Giai tiết đúng trung thu, rượu rót, thơ ngâm, chẳng thu hết non cao trăng sáng;
Cao minh ngồi đủ mặt, ngọc cầm, báu nắm, khó lấy sao tiệc đủ kỳ trân.

秋報務存誠酌水獻花承設敢當賽寶會
夜游休秉燭吟風弄月往來恍在廣寒宮

*Thu báo vụ tồn thành, chước thuỷ hiến hoa, thừa thiết cảm đương trại bảo hội;*
*Dạ du hưu bỉnh chúc, ngâ phong lộng nguyệt, vãng lai hoảng tại Quảng Hàn cung*

Thu báo đã xong mùa, rót rượu, hiến hoa nhân dịp đứng ra làm lễ hội;
Chơi đêm đừng thắp đuốc, đùa trăng, giỡn gió qua lại xem như chốn Quảng Hàn

到處是春光鑿井耕田黎庶皆霑新雨露
登堂無俗氣吟詩酌酒閑情猶憶舊煙波

*Đáo xứ thị xuân quang, tạc tỉnh canh điền, lê thứ giai triêm tân vũ lộ;*
*Đăng đường vô tục khí, ngâm thi chước tửu, nhàn tình do ức cựu yên ba.*

Ánh xuân chiếu khắp nơi, đào giếng, cày đồng, dân chúng thấm nhuần mưa móc mới;
Khí tục chẳng vào nhà, ngâm thơ, rót rượu ngồi nhàn nhớ lại khói sóng xưa.

欣逢素月流清露
愁見秋陽映夕嵐

*Hân phùng tố nguyệt lưu thanh lộ;*
*Sầu kiến thu dương ánh tịch lam.*

Mừng trông trăng sáng, sương buông đọng;
Buồn thấy chiều thu, khói toả lan.

聞弦歌之聲近者悅遠者來勞而無怨
見羽毛之美視思明聽思聰樂以忘憂

*Văn huyền ca chi thanh, cận giả duyệt, viễn giả lai, lao nhi vô oán;*
*Kiến vũ mao chi mỹ, thị tư minh, thính tư thông, lạc dĩ vong ưu.*
Nghe tiếng huyền ca, kẻ gần ưa, người xa tới, mệt mà không oán;
Thấy màu lông đẹp, mắt xem tinh, tai nghe thính, mừng đến quên lo.

暮鼓寂時林愈靜
晨鐘響處山更幽
*Mộ cổ tịch thời, lâm dũ tĩnh;*
*Thần chung hưởng xứ, sơn cánh u.*
Trống chiều lúc lặng, rừng thêm tĩnh;
Chuông sáng âm vang, núi cũng u.

青嶂有情留客住
白雲無事伴僧閑
*Thanh chướng hữu tình lưu khách trú;*
*Bạch vân vô sự bạn tăng nhàn.*
Ngọn núi có tình lưu khách trọ;
Ngàn mây rỗi việc bạn sư chơi.

水秀山青到此白雲能醉客
鳥啼花放須知綠竹亦參禪
*Thuỷ tú sơn thanh, đáo thử bạch vân năng túy khách;*
*Điểu đề hoa phóng, tu tri lục trúc diệc tham thiền.*
Nước biếc non xanh, đấy nơi mây trắng say lòng khách;
Chim kêu hoa nở, chốn này trúc biếc cũng tham thiền.

夜靜鐘聲徹
樓高月影圓
*Dạ tĩnh chung thanh triệt;*
*Lâu cao nguyệt ảnh viên.*
Đêm tĩnh tiếng chuông càng rõ;
Lầu cao bóng nguyệt thêm tròn.

雲移山欲動
水漾石疑浮
*Vân di sơn dục động;*
*Thuỷ dạng thạch nghi phù.*
Mây trôi, núi như động;
Nước dợn, đá dập dờn.

滄海靜時無俗氣
白雲深處有神仙
*Thương hải tĩnh thời vô tục khí;*
*Bạch vân thâm xứ hữu thần tiên.*
Lúc tĩnh biển xanh không khí tục;
Vùng sâu mây trắng có thần tiên.

天空雲影濕
水碧石痕清
*Thiên không vân ảnh thấp;*
*Thuỷ bích thạch ngân thanh.*
Trời xanh bóng mây ẩm;
Nước biếc ngấn đá trong.

天光雲影超碧落
月朗風清脱俗塵
*Thiên quang vân ảnh siêu bích lạc;*
*Nguyệt lãng phong thanh thoát tục trần.*
Trời quang mây biếc trôi từng đám;
Gió mát trăng thanh sạch bụi trần.

世務繁多得閑時是領之清風明月
人生如夢到醒後須聽此暮鼓晨鐘
*Thế vụ phồn đa, đắc nhàn thời thị lãnh chi thanh phong minh nguyệt;*
*Nhân sinh như mộng, đáo tỉnh hậu tu thính thử mộ cổ thần chung.*
Cõi thế lắm phiền hà, hãy lãnh đủ gió mát, trăng thanh khi được rảnh;
Đời người là mộng ảo, nên lắng nghe chuông sớm, trống chiều lúc tỉnh ra.

峰影遙看雲蓋結
松聲靜聽海潮生
*Phong ảnh dao khan vân cái kết;*
*Tùng thanh tĩnh thính hải triều sinh.*
Bóng núi xa nhìn mây phủ kín;
Thông reo vẳng tiếng nước triều dâng.

雨散雲收到此一時忘卻
山青水綠還他實相儼然
*Vũ tán vân thu đáo thử nhất thời vong khước;*
*Sơn thanh thuỷ lục, hoàn tha thực tướng nghiễm nhiên.*

Mưa tạnh mây tan, đến nơi ấy liền quên trở gót;
Non xanh nước biếc, trở lại đây dáng vẻ thực trang nghiêm.

宛然霸上風情柳眼青青常送客
疑是武陵仙境桃花片片欲迎人

*Uyển nhiên bá thượng phong tình, liễu nhãn thanh thanh thường tống khách;*
*Nghi thị vũ lăng tiên cảnh đào hoa phiến phiến dục nghinh dân.*

Chẳng thua Bá Thượng phong tình, mắt liễu xanh xanh thường tiễn khách;
Những ngỡ Vũ Lăng tiên cảnh, hoa đào đoá đoá tiếp nghênh người.

畫棟倚雲端時有清風時有月
長橋收野趣半看流水半看山

*Hoạ đống ỷ vân đoan, thời hữu thanh phong, thời hữu nguyệt;*
*Trường kiều thu dã thú, bán khan lưu thuỷ, bán khan sơn.*

Cột vẽ tựa trời mây, lúc có trăng trong, lúc gió mát;
Cây cầu đón cảnh thú, nửa nhìn nước chảy, nửa nhìn non.

遠水平沙有客泛舟桃葉渡
斜風細雨何人攜榼杏花村

*Viễn thuỷ bình sa, hữu khách phiếm chu đào diệp độ;*
*Tà phong tế vũ, hà nhân huề khải hạnh hoa thôn.*

Nước xa nổi bãi cát, khách ai đấy qua đò Đào Diệp;
Trời chiều cơn mưa nhỏ, người nào đây xách rượu Hạnh Hoa.

明月三更映綠水
朝陽一色染紅雲

*Minh nguyệt tam canh ánh lục thuỷ;*
*Triều dương nhất sắc nhiễm hồng vân.*

Trăng sáng canh ba ngời nước biếc;
Trời chiều một sắc nhuốm mây hồng.

心如竹全空是非何處著足
意與山俱靖 憂喜無從上眉

*Tâm như trúc toàn không, thị phi hà xứ trước túc;*
*Ý dữ sơn câu tĩnh, ưu hỉ vô tòng thượng my.*

Lòng như trúc rỗng không, phải trái chỗ đâu mà bám;
Ý với núi đều tĩnh, buồn vui không đọng trên mi.

雲過樹頭拖綠去
客從山外踏青來
*Vân quá thụ đầu đà lục khứ;*
*Khách tòng sơn ngoại đạp thanh lai.*
Mây quá ngọn cây lôi biếc chạy;
Khách từ ngoài núi dẫn xanh về.

山色石色草色相點乎春色
風聲樹聲水聲更妙于歌聲
*Sơn sắc, thạch sắc, thảo sắc tương điểm hồ xuân sắc;*
*Phong thanh, thụ thanh, thuỷ thanh, cánh diệu vu ca thanh.*
Sắc núi, sắc đá, sắc cỏ cùng điểm tô xuân sắc;
Tiếng gió, tiếng cây, tiếng nước nghe hay hơn tiếng ca.

綠野人來談稼穡
青雲客至論琴書
*Lục dã nhân lai đàm giá sắc;*
*Thanh vân khách chí luận cầm thi.*
Người nhà quê ra, chuyện cày cấy;
Khách thanh nhã đến, bàn nhạc thơ.

害人命謀人財奸盜邪淫任你燒香也無益
孝于親忠于國廉明清正見神不拜有何方
*Hại nhân mạnh, mưu nhân tài, gian đạo tà dâm nhiễm nhĩ thiêu hương dã vô ích;*
*Hiếu vu thân, trung vu quốc, liên minh thanh chính kiến thần bất bái hữu hà phương*
Hại mạng người, chiếm của người, trộm cướp tà dâm; dù có thắp hương cũng vô ích
Hiếu với thân, trung với nước, liêm minh ngay thẳng, thấy thần không vái cũng không sao.

花鳥多情有高人自然不俗
林泉可愛雖片石亦是爭奇
*Hoa điểu đa tình, hữu cao nhân tự nhiên bất tục;*
*Lâm tuyền khả ái, tuy phiến thạch diệc thị tranh kỳ.*
Hoa, chim thú đa tình, có cao nhân tự nhiên không tục;
Rừng, suối khe hấp dẫn, dầu phiến đá đáng xem là kỳ.

歌管樓台聲細細
閑雲潭影日悠悠
*Ca quản lâu đài thanh tế tế;*
*Nhàn vân đàm ảnh nhật du du.*
Tiếng ca hát lâu đài non nỉ;
Bóng mây trời đầm nước xa xôi.

門前兩個知心一個清風一個月
户外十分美是五分春色五分山
***Môn tiền lưỡng cá tri tâm, nhất cá thanh phong, nhất cá nguyệt;***
***Hộ ngoại thập phần mỹ cảnh, ngũ phần xuân sắc, ngũ phần sơn.***
Hai kẻ biết lòng ngoài cửa, một là gió mát, một trăng thanh;
Mười phần cảnh đẹp trước nhà, năm phần xuân sắc, năm phần núi,

心靜坐禪林忘利忘名忘歲月
身閑游象外愛山愛水愛雲煙
*Tâm tĩnh toạ thiền lâm, vong lợi, vong danh, vong tuế nguyệt;*
*Thân nhàn du tượng ngoại, ái thuỷ, ái vân yên.*
Lòng tĩnh chốn rừng thiền, quên lợi, quên danh, quên năm tháng;
Thân nhàn nơi ngoài cõi, mến non, mến nước mến khói mây.

三頃寒潭七尺水
一彎新月満樓風
*Tam khoảnh hàn đầm, thất xích thuỷ;*
*Nhất loan tân nguyệt, mãn lâu phong.*
Ba khoảnh đầm sâu, nước bảy thước;
Một vùng trăng mới, gió đầy lầu.

到此地將書畫琴棋俱演出來趣甚趣甚
登斯樓把酒色財氣都忘卻了仙乎仙乎
*Đáo thử địa, tương thư hoạ cầm kỳ câu diễn xuất lai thú thậm! thú thậm!*
*Đăng tư lâu, bả tửu sắc tài khí đô vong khước liễu, tiên hồ! tiên hồ!*
Đến chốn ấy, bày ra đủ cầm kỳ thi hoạ, khoái thật, khoái thật;
Lên lầu này, quên hết cả tửu sắc khí tài, tiên chăng, tiện chăng.

巍峨振起文明筆
安國堅培翰墨風
*Nguy nga chấn khởi văn minh bút;*
*An quốc kiên bồi hàn mặc phong.*

Bút văn minh chấn hưng lộng lẫy;
Gió mực nghiên bồi đắp nước nhà.

書有未覩皆可讀
事經已過不須提

*Thư hữu vị quan giai khả độc;*
*Sự kinh dĩ quá bất tu đề.*
Sách chửa nhìn qua đều đọc được;
Việc đã trải rồi nhắc ích gì.

欲解昔賢何所樂
但觀今我此時心

*Dục giải tích hiền hà sở lạc;*
*Đãn quan kim ngã thử thời tâm.*
Muốn biết người xưa vui chi vậy;
Hãy ngẫm mình nay bụng muốn gì.

遨游碧海笛三弄
瀟灑人間酒一壺

*Ngao du bích hải địch tam lộng;*
*Tiêu sái nhân gian tửu nhất hồ.*
Ngao du biển biếc ba bài sáo;
Phiêu bạt trần gian rượu một bầu.

愛客襟懷春滿座
照人肝膽月盈庭

*Ái khách khâm hoài xuân mãn toạ;*
*Chiếu nhân can đảm nguyệt doanh đình.*
Mến khách thật lòng xuân khắp mặt;
Soi người can đảm nguyệt đầy sân.

衢越國當宋開寶
華閭都是漢長安

*Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo;*
*Hoa Lư đô thị Hán Trường An.*
Nước Cồ Việt ngang Tống Khai Bảo;
Đô Hoa Lư là Hán Tràng An.

我南帝統第一紀
長安廟貌萬年秋

*Ngã Nam đế thống đệ nhất kỷ;*
*Trường An miếu mạo vạn niên thu.*
Đế thống trời nam kỷ thứ nhất;
Miếu mạo Tràng An nước Vạn Xuân.

神 武 貼 四 鄰 盛 宋 強 占 此 日
精 靈 存 千 古 龍 江 馬 躅 之 間

*Thần vũ thiếp tứ lân, thịnh Tống cường Chiêm thử nhật;*
*Tinh linh tồn thiên cổ, long giang, mã trục chi gian.*
Thần vũ toả bốn phương, mạnh Tống cường Chiêm ngày đó;
Tinh linh còn muôn thuở, sông rồng, dấu ngựa chốn đây.

瑞 雲 甘 雨 天 庥 仰
鑿 井 耕 田 帝 力 之

*Thuỵ vân cam vũ thiên hưu ngưỡng;*
*Tạc tỉnh canh điền đế lực chi.*
Mây lành, mưa ngọt trời giáng xuống;
Giếng đào, ruộng cấy đế giúp cho.

世 宗 始 造 茅 茨 館
福 泰 重 開 瓦 石 軒

*Thế Tông thuỷ tạo mao từ quán;*
*Phúc Thái trùng khai ngoã thạch hiên.*
Quán tranh tre Thế Tôn dựng trước,
Hiên gạch đá Phúc Thái mở sau.
*(Tiên hương, Phủ Giầy)*

仙 佛 聖 神 雲 洞 清 高 六 祇 地
亭 台 樓 閣 隊 花 香 馥 一 菩 天

*Tiên Phật thánh thần vân động thanh cao lục kỳ địa;*
*Đình đài lâu các Đội hoa hương phức nhất bồ thiên.*
Tiên Phật thánh thần vận động thanh cao sáu thần đất;
Đình đài lầu các Đội hoa thơm ngát một bầu trời.
*(Vân cát, Phủ Giầy)*

天 本 地 靈 留 聖 跡
月 榆 始 活 做 仙 源

*Thiên bản địa linh lưu thánh tích;*
*Nguyệt du thuỷ hoạt tố tiên nguyên.*

Thiên bản, đất thiêng lưu dấu thánh;
Nguyệt du, nước chảy tạo nguồn tiên.

生 化 風 姿 山 若 畫
好 生 心 事 石 猶 銘

*Sinh hóa phong tư sơn nhược hoạ;*
*Hiếu sinh tâm sự thạch do minh.*

Phong tư lắm vẻ, non như hoạ;
Tâm sự yêu đời, đá vẫn ghi.

不 死 精 靈 山 河 並 壽
如 生 氣 魄 天 地 長 存

*Bất tử tinh linh sơn hà tịnh thọ;*
*Như sinh khí phách thiên địa trường tồn.*

Thọ với núi sông anh linh bất tử;
Dài cùng trời đất khí phách vẫn còn.

妙 法 輝 彰 彰 北 郡
雲 帆 普 濟 濟 南 方

*Diệu pháp huy chương, chương bắc quận;*
*Vân phàm phổ tế, tế nam phương.*

Phép diệu sáng ngời, ngời quận bắc;
Buồm mây tế độ, độ phương nam.

慈 愛 一 心 人 孺 慕
孝 貞 千 古 女 英 風

*Từ ái nhất tâm nhân nhụ mộ;*
*Hiếu trinh thiên cổ nữ anh phong.*

Một lòng từ ái, người hâm mộ;
Ngàn thuở hiếu trinh, gái anh phong.

仙 跡 何 年 香 本 室
文 章 萬 代 嫵 留 根

*Tiên tích hà niên hương bản thất;*
*Văn chương vạn đại vũ lưu căn.*

Dấu tiên năm nào hương phảng phất;
Văn chương muôn thuở đẹp còn vương.

*(Đền Khải thánh, Phủ Giầy)*

故宅相傳三啓聖
慈恩遍及萬生靈

*Cố trạch tương truyền tam khải thánh;*
*Từ ân biến cập vạn sinh linh.*

Nhà cũ tương truyền ba vị thánh;
Ơn từ phổ cập vạn dân lành.

皇黎國派本本源源明德其來遠矣
雲葛鄉民孫孫子子繼世勿替民之

*Hoàng Lê quốc phái, bản bản nguyên nguyên minh đức kỳ lai viễn hĩ;*
*Vân Cát hương dân, tôn tôn tử tử kế thế vật thế dân chi.*

Quốc phái Hoàng Lê, gốc gốc nguồn nguồn đức sáng từ xa dẫn đến;
Hương dân Vân Cát, con con cháu cháu nối đời chẳng đổi dân đi.

廟宇巍峨垂萬古
祖宗功德記千秋

*Miếu vũ nguy nga thuỳ vạn cổ;*
*Tổ tông công đức ký thiên thu.*

Miếu vũ nguy nga còn vạn thuở;
Tổ tộng công đức nhớ ngàn thu.

藏山寶匣神仙傳
壘石新祠父母邦

*Tàng sơn bản hạp thần tiên truyện;*
*Luỹ thạch tân từ phụ mẫu bang.*

Núi lưu tráp quý truyện tiên thánh;
Đá xếp đền xưa đất mẫu xưa.

地脈鍾英傳異跡
天然佳境有奇觀

*Địa mạch chung anh truyền dị tích;*
*Thiên nhiên giai cảnh hữu kỳ quan.*

Mạch đất linh thiêng truyền dấu lạ;
Thiên nhiên cảnh đẹp có kỳ quan.

魚案雀屏氣鍾風水
金枝玉葉系出神明

*Ngư án tước bình khí chung phong thuỷ;*
*Kim chi ngọc diệp hệ xuất thần minh.*

Án cá, sẻ bình, khí sinh phong thuỷ;
Cành vàng, lá ngọc, thường hiện thần minh.

陳舍范家天啓聖
雲鄉黎氏地生神

*Trần xá Phạm gia Thiên Khải thánh;*
*Vân hương Lê thị địa sinh thần.*

Nhà Trần, Phạm tộc, trời khai thánh;
Làng Vân, Lê tộc, đất sinh thần.

*(Động Thuỷ Tiên)*

雲雨是洪恩南國生靈皆潤澤
江山鍾秀氣仙鄉景色默清高

*Vân vũ thị hồng ân, Nam quốc sinh linh giai nhuận trạch;*
*Giang sơn chung tú khí, tiên hương cảnh sắc mặc thanh cao.*

Mưa móc ơn to, nước Việt nhân dân nhờ ân trạch;
Núi sông chung đúc, tiên hương cảnh sắc đượm thanh cao.

願者眞誠王官多降福
求之必應神德最威靈

*Nguyện giả chân thành, vương quan đa giáng phúc;*
*Cầu chi tất ứng, thần đức tối uy linh.*

Người nguyện chân thành, vương quan nhiều phúc giáng;
Kẻ cầu ắt ứng, thần đức rất uy linh.

*(Quan điện)*

逆水來朝萬世人民歸拜望
岐山鍾秀千秋祠宇播英靈

*Nghịch thuỷ lai triều, vạn thế nhân dân quy bái vọng;*
*Kỳ sơn chung tú, thiên thu từ vũ bá anh linh.*

Nghịch Thủy đến chầu, dân chúng muôn đời về bái vọng;
Kỳ Sơn chung đúc, đình miếu ngàn thu rạng vẻ linh.

興王偉略留千古
濟世封功記萬春

*Hưng vương vỹ lược lưu thiên cổ;*
*Tế thế phong công ký Vạn Xuân.*

Hưng vương, mưu lược lưu thiên cổ;
Cứu thế, công lao chép Vạn xuân.

*(Điện Lý Nam Đế)*

國號萬春跡在龍編名在史
志安天下生為南帝死為神

*Quốc hiệu Vạn Xuân, tích tại Long Biên danh tại sử;*
*Chí an thiên hạ, sinh vi Nam đế tử vi thần.*
Quốc hiệu Vạn Xuân, dấu ở Long Biên, tên ở sử;
Chí an thiên hạ, sống làm Nam đế, thác làm thần.

勝跡肇仙鄉而聖而神而佛
聖靈光越殿惟慈惟孝惟貞

*Thắng tích triệu Tiên Hương, nhi thánh, nhi thần, nhi Phật;*
*Thánh linh quang Việt điện, duy từ, duy hiếu, duy trinh.*
Thắng cảnh dựng Tiên hương, là thánh, là thần, là phật;
Anh linh ngời Việt điện, đủ từ, đủ hiếu, đủ trinh.

*(Chùa Tiên Linh)*

前後交環山水抱
高低相影塔伽開

*Tiền hậu giao hoàn sơn thuỷ bão;*
*Cao đê tương ảnh, tháp già khai.*
Sau, trước quanh co, non nước bọc;
Thấp, cao cùng sánh, tháp chùa xây.

*(Chùa Phi Lai)*

江蟠老將論兵地
雲擁先皇桌錫山

*Giang bàn lão tướng luận binh địa;*
*Vân ủng tiên hoàng trác tích sơn.*
Sông lượn, tướng già bàn binh địa;
Mây che, vua trước dựng Tích sơn.

*(Núi Phổ Lại)*

蓋世英雄今古少
在人功德地天長

*Cái thế anh hùng kim cổ thiểu;*
*Tại nhân công đức địa thiên trường.*
Anh hùng cái thế xưa nay hiếm,
Công đức nhân gian trời đất dài.

*(Trịnh Minh Vương tặng Phạm Đình Trọng)*

羈旅重綱常故國桑滄餘一髮
熙朝降節義新祠燈火炤孤舟
*Ky lữ trọng cương thường, cố quốc tang thương dư nhất phát;*
*Hi triều giáng tiết nghĩa, tân từ đăng hoả chiếu cô chu.*
Tha hương trọng cương thường, nước cũ bể dâu còn sót mảnh;
Triều đình cho tiết nghĩa, đền nay hương lửa dọi thuyền cô.
*(Đền Trưởng Phái Hầu)*

科官相傳雄嶺億年存正脈
宛源有敘古江一派沐餘波
*Khoa hoạn tương truyền, Hùng lĩnh ức niên tồn chính mạch;*
*Uyên nguyên hữu tự, cổ giang nhất mạch mộc dư ba.*
Khoa hoạn vẫn truyền, Hùng lĩnh muôn năm còn mạch chính;
Cội nguồn tự có, sông xưa một mạch gợn sóng thừa.

當日叩舷甘入宋
何人奪槊取擒胡
*Đương nhật khấu huyền cam nhập Tống;*
*Hà nhân đoạt sóc thủ cầm Hồ.*
Gõ mạn thuyền ngày ấy cam nhập Tống;
Cướp giáo giặc ai đây quyết bắt Hồ.

賊壘未平柑欲碎
功尊不朽鼎猶沉
*Tặc luỹ vị bình, cam dục toái;*
*Công tôn bất hủ, đỉnh do trầm.*
Luỹ giặc chưa san, cam muốn nát;
Công lao bất hủ, đỉnh còn chìm.

百部笙歌調大樂
千官劍佩擁祥光
*Bách bộ sinh ca điều đại nhạc;*
*Thiên quan kiếm bội ủng tường quang.*
Trăm bộ đàn ca hoà nhạc lớn;
Ngàn quan đeo kiếm hộ mây lành.

南岳香鍾名世出
東阿運際治朝興
*Nam nhạc hương chung danh thế xuất;*
*Đông A vận tế trị triều hưng.*

Nam nhạc tụ hương, danh thế hiện;
Nhà Trần vận đến thịnh triều lên.

昭陵松柏今何處
蜀國山河自故宮

*Chiêu lăng tùng bách kim hà xứ;*
*Thục quốc sơn hà tự cố cung.*

Tùng bách Chiêu lăng đâu chốn cũ;
Nước Thục non sông vẫn cung xưa.

風會正初開何庸龜爪雞精王跡至今存信史
山河更幾度剩有螺城玉井地靈終古表崇祠

*Phong hội chính sơ khai, hà dung quy trảo, kê tinh, vương tích chí kim tồn tín sử;*
*Sơn hà canh kỷ độ, thặng hữu Loa thành ngọc tỉnh, địa linh chung cổ biểu sùng từ.*

Vận hội chính mới lên, cần chi đến vuốt rùa, tinh gà, dấu vua nay còn ghi tín sử;
Non sông đổi mấy lần, cậy vẫn có Loa thành, giếng ngọc, đất thiêng xưa đã hoá đền đài.

千載上是耶非誰能辨之龜爪弩機傳外史
五倫中父與夫果孰親也蚌胎井水獨深情

*Thiên tải thượng, thị da phi, thuỳ năng biện chi, quy trảo nỗ cơ truyền ngoại sử;*
*Ngũ luân trung, phụ dã phu, quả thục thân dã, bạng thai, tỉnh thuỷ độc thâm tình.*

Trước ngàn năm, phải trái mấy người phân nỏ máy, vuốt rùa, câu chuyện kể;
Trong ngũ luân, chồng cha ai kẻ thân, ngọc trai, giếng nước mối tình sâu.

*(Mỵ Châu)*

疊嶺一峰高不記何年飛鐵馬
崇祠千古壯相傳此地解戎衣

*Điệp lĩnh nhất phong cao, bất ký hà niên phi thiết mã;*
*Sùng từ thiên cổ tráng, tương truyền thử địa giải nhung y.*

Núi dãy một tầng cao, chẳng nhớ năm nào phi ngựa sắt;
Đền thiêng muôn thuở vững, chuyện rằng đất ấy cởi bào nhung.

*(Đổng Thiên Vương)*

溫恭朝夕傳家寶
享祀春秋繼世傳
*Ôn cung triêu tịch truyền gia bảo;*
*Hưởng tự xuân thu kế thế truyền.*
Của báu truyền gia, ôn cung hôm sớm;
Nối đời gìn giữ, thờ cúng xuân thu.

昔樹前池留世業
先疇舊德襲遺芳
*Tích thụ tiền trì, lưu thế nghiệp;*
*Tiên trù cựu đức tập di phương.*
Ao trước cây xưa truyền sự nghiệp;
Đức cũ tiên trù, để hương thơm.

七斬疏成心自赤
萬言書在汗猶青
*Thất trảm sớ thành tâm tự xích;*
*Vạn ngôn thư tại hãn do thanh.*
Sớ thất trảm lòng thành vẫn đỏ;
Sách vạn ngôn trang sử còn xanh.
*(Chu Văn An, Lê Cảnh Tuân)*

日散寒霜眾鳥喜風歡逆浪
銀光水底群魚戲月弄隨波
*Nhật tán hàn sương, chúng điểu hỉ phong hoan nghịch lãng;*
*Ngân quang thuỷ để, quần ngư hí nguyệt lộng tuỳ ba.*
Sớm tan sương lạnh, bày chim giỡn gió ngược chiều sóng;
Sáng ngời đáy nước, đàn cá đùa trăng quẩy theo làn.
*(Hồ Tây)*

湖中閒日月
城下小乾坤
*Hồ trung nhàn nhật nguyệt;*
*Thành hạ tiểu càn khôn.*
Trong hồ nhàn nhật nguyệt;
Dưới thành nhỏ càn khôn.

辛苦文章遺鐵硯
錫磨家世紹清箱

*Tân khổ văn chương di thiết nghiễn;*
*Tích ma gia thế, thiệu thanh sương.*
Cay đắng văn chương, nghiên sắt để;
Dùi mài gia thế, tráp trơn còn.

庭對爭魁士農工商陳四策
義方表講父子兄第自一家

*Đình đối tranh khôi, sĩ nông công thương trần tứ sách;*
*Nghĩa phương biểu giảng, phụ tử huynh đệ tự nhất gia.*
Đình đối tranh đầu, sỹ nông công thương bày bốn sách;
Nghĩa phương giảng giải, cha con anh em cùng một nhà.

仙宛一枝花雨露栽培非裸爾
天池萬里路鯤鵬變化豈仍然

*Tiên uyển nhất chi hoa, vũ lộ tài bồi phi loã nhĩ;*
*Thiên trì vạn lý lộ, côn bằng biến hoá khởi nhưng nhiên.*
Vườn tiên một cành hoa, mưa móc thấm nhuần đâu có hại;
Ao trời muôn dặm trước, côn bằng biến hoá há như xưa.

江左風流十載辭林知子白
龍門清價一番宦步起吾青

*Giang tả phong lưu, thập tải từ lâm tri tử bạch;*
*Long môn thanh giá, nhất phiên hoạn bộ khởi ngô thanh.*
Giang tả phong lưu, mười năm rừng từ biết anh bạch;
Long môn thanh giá, một phen hoạn lộ rõ mình thanh.

青山不語花含笑
流水無聲鳥作歌

*Thanh sơn bất ngữ, hoa hàm tiếu;*
*Lưu thuỷ vô thanh, điểu tác ca.*
Non xanh chẳng nói, hoa cười mỉm;
Nước chảy không lời, chim hót ca.

麟趾昔偷評相府
鳳毛今果見王廷

*Lân chỉ tích thâu bình tướng phủ;*
*Phượng mao kim quả kiến vương đình.*
Dấu lân xưa trộm bàn phủ tướng;
Lông phượng nay quả thấy sân vua.

文鏖筆陣三庭對
才子高標翰墨場
*Văn ngao bút trận tam đình đối;*
*Tài tử cao tiêu hàn mặc trường.*
Văn đua, bút trận, ba đình đối;
Tài tử, cao nêu, bút mực trường.

小隱於林大隱市
上醫於國次醫人
*Tiểu ẩn ư lâm, đại ẩn thị;*
*Thượng y ư quốc, thứ y nhân.*
Ẩn, nhỏ ở rừng, lớn ở chợ;
Y, trên cứu nước, dưới cứu người.

鴉海素稱醫國手
鳶山初試壽人丹
*Nha hải tố xung y quốc thủ;*
*Diên sơn sơ thỉ thọ nhân đan.*
Biển Quạ đáng khen thầy cứu nước;
Núi Diều vừa thử thuốc thọ người.

一德傳家思衍慶
千金卜宅為來鄰
*Nhất đức truyền gia tư diễn khánh;*
*Thiên kim bốc trạch vị lai lân.*
Một đức truyền gia, mong phúc ấm;
Ngàn vàng bói ở, chọn nhà bên.

擇居仁里和為貴
善與人同德有鄰
*Trạch cư nhân lý, hoà vi quý;*
*Thiện dữ nhân đồng, đức hữu lân.*
Chọn đến làng nhân, hoà vốn quý;
Khéo cùng người ở, đức kề bên.

梅放南枝和妙劑
菊栽翠嶺達新春
*Mai phóng nam chi hoà diệu tễ;*
*Cúc tài thuý lĩnh đạt tân xuân.*

Mai nở cành nam làm thuốc tốt;
Cúc trồng núi biếc lắm hương thơm.

黄門桃李多珍味
吾縣文章別有才

*Hoàng môn đào lý đa trân vị;*
*Ngô huyện văn chương biệt hữu tài.*
Đào mận Hoàng môn nhiều vị quý;
Văn chương Ngô huyện lắm tài năng.

雨露新香濃杏圃
參苓妙手振鳶城

*Vũ lộ tân hương nùng hạnh phố;*
*Sâm linh diệu thủ chấn diên thành.*
Mưa móc hương xuân nồng vườn hạnh;
Sâm linh tay giỏi nổi thành diều.

江山到處風雲護
香橘逢春雨露調

*Giang sơn đáo xứ phong vân hộ;*
*Hương quất phùng xuân vũ lộ điều.*
Núi sông đến đó gió mây bọc;
Hương quất vào xuân mưa móc đều.

橘井舊傳仙子藥
桃門新試相公籠

*Quất tỉnh cựu truyền tiên tử dược;*
*Đào môn tân thí tướng công lung.*
Giếng quất cũ truyền thuốc tiên tử;
Cửa đào mới thử phép tướng công.

陽春臨到嵬山地
雨露多濃翠菊香

*Dương xuân lâm đáo ngôi sơn địa;*
*Vũ lộ đa nùng thúy cúc hương.*
Dương xuân đã đến núi cao ngất;
Mưa móc thêm nồng cúc nức hương.

琉璃光射珠潭月
般若香浮玉井蓮

*Lưu ly quang sạ châu đàm nguyệt;*
*Bát nhã hương phù ngọc tỉnh liên.*
Trăng đầm châu lưu ly toả sáng;
Sen giếng ngọc bát nhã đưa hương.

安得瑤臺遍天下
不令地獄在人間

*An đắc dao đài biến thiên hạ;*
*Bất linh địa ngục tại nhân gian.*
Mong có non tiên khắp thiên hạ;
Để không địa ngục dưới trần gian.

月湧池光臨杖履
風篩竹影上欄杆

*Nguyệt dũng trì quang lân trượng lý;*
*Phong sư trúc ảnh thượng lan can.*
Trăng tuôn sáng đất, rõ gậy dép;
Gió sàng ảnh trúc, vượt lan can.

不爲相且爲醫遠志雅懷秋嶺菊
能有緣還有遇當龜初茂故園松

*Bất vi tướng thả vi y, viễn chí nhã hoài thu lĩnh cúc;*
*Năng hữu duyên hoàn hữu ngộ, đương quy sơ mậu cố viên tùng.*
Chẳng làm tướng làm thầy lang, viễn chí nhớ hoài đỉnh thu cúc;
Nếu có duyên ắt có gặp, đương quy mới tốt chốn vườn tùng.

梓里雲連松色茂
楓庭雨潤菊香飄

*Tử lý vân liên tùng sắc mậu;*
*Phong đình vũ nhuận cúc hương phiêu.*
Mây trùm dặm tử, thông tươi sắc;
Nước ướt đình phong, cúc toả hương.

傳世詩書家澤遠
榮身範袞國恩長

*Truyền thế thi thư gia trạch viễn;*
*Vinh thân ba cổn quốc ân trường.*
Đời nối thi thư, nhà ấm mãi;
Thân vinh mũ áo, nước ơn dài.

桂 海 波 平 餘 劍 氣
槐 庭 雨 露 帶 沈 香
*Quế hải ba bình dư kiếm khí;*
*Hoè đình vũ lộ đới trầm hương.*
Bể quế sóng yên, thừa kiếm khí;
Sân hoè mưa gội thoảng trầm hương.

昔 人 所 難 有 爲 之 前 有 爲 之 後
君 子 之 道 所 述 乎 子 所 述 乎 臣
*Tích nhân sở nan, hữu vi chi tiền, hữu vi chi hậu;*
*Quân tử chi đạo, sơ thuật hồ tử, sơ thuật hồ thần.*
Chỗ khó người xưa, có làm lúc trước, có làm lúc sau;
Theo đạo quân tử, để dạy cho con, để dạy cho tôi.

義 教 芳 傳 燕 嶺 桂
恩 綸 喜 動 狄 門 桃
*Nghĩa giáo phương truyền Yên lĩnh quế;*
*Ân luân hỉ động địch môn đào.*
Dạy nghĩa truyền thơm quế Yên Lĩnh;
Tơ ân lay động đào Địch Môn.

露 湛 槐 庭 蘭 桂 馥
風 高 松 徑 葛 蘿 榮
*Lộ trạm hòe đình lan quế phức;*
*Phong cao tùng kính cát la vinh.*
Sương xuống sân hoè thơm lan quế;
Gió nâng tùng dãy tốt sắn bìm.

門 槐 愁 戀 春 風 日
堂 檜 敷 榮 湛 露 天
*Môn hoè sầu luyến xuân phong nhật;*
*Đường cối phu vinh trạm lộ thiên.*
Nhà thông tươi tốt, sương trời lạnh;
Cửa hoè vương vấn, gió ngày xuân.

進 士 祖 黄 甲 孫 科 目 相 傳 家 四 世
渭 川 前 安 堵 後 文 章 自 立 國 三 元
*Tiến sĩ tổ, Hoàng giáp tôn, khoa mục tương truyền gia tứ thế;*
*Vị Xuyên tiền, Yên Đổ hậu, văn chương tự lập quốc tam nguyên.*

Ông Tiến sỹ, cháu Hoàng giáp, khoa bảng truyền gia đã bốn đời;
Trước Vị Xuyên, sau Yên Đổ, văn chương ở nước đủ tam nguyên.

學 教 初 未 兼 射 教
武 科 今 有 繼 文 科
*Học giáo sơ, vị kiêm sạ giáo;*
*Vũ khoa kim, hữu kế văn khoa.*
Mới học chữ, nên chưa học bắn;
Nay khoa võ, sẽ tiếp khoa văn.

傍 東 都 得 旺 氣 之 餘 引 翼 千 年 成 後 域
考 北 史 見 懸 名 所 自 週 迴 二 水 裕 文 瀾
*Bàng Đông đô đắc vượng khí chi dư, dẫn dực thiên niên thành hậu vực;*
*Khảo Bắc sử kiến huyền danh sở tự, chu hồi nhị thuỷ dụ văn lan.*
Gần Đông Đô thừa hưởng vượng khí, ngàn năm dẫn dụ thành đất thuộc;
Xét Bắc sử biết chốn lừng danh, đôi dòng quang quẩn mở đường văn.

文 之 所 萃 慈 廉 水
道 以 為 依 富 美 墻
*Văn chi sở tuy Từ Liêm thuỷ;*
*Đạo dĩ vi y Phú Mỹ tường.*
Đạo chỗ tựa nương, tường Phú Mỹ;
Văn nơi tụ hội, nước Từ Liêm.

地 鍾 英 秀 來 濃 傘
科 出 名 魁 自 李 陳
*Địa chung anh tú lai Nùng Tản;*
*Khoa xuất danh khôi tự Lý Trần.*
Đất đúc anh tài, núi Nùng, Tản;
Khoa mở lừng danh, đời Lý, Trần.

地 稱 文 獻 其 來 遠
天 啓 一 壇 又 日 新
*Địa xưng văn hiến kỳ lai viễn;*
*Thiên khải nhất đàn hựu nhật tân.*
Đất xưng văn hiến, từ xa đến;
Trời mở một đàn, lại mới thêm.

寵 渥 九 天 來 彩 鳳
靈 鍾 萬 歲 獻 春 秋

*Sủng ốc cửu thiên lai thái phượng;*
*Linh chung vạn tuế hiến xuân thu.*
Sủng ái chín trời đưa phượng đẹp;
Chuông thiêng muôn thuở dóng hàng năm.

千 秋 偉 氣 難 爲 象
一 帶 長 江 不 限 天

*Thiên thu vĩ khí nan vi tượng;*
*Nhất đới trường giang bất hạn thiên.*
Ngàn thu khí lớn khôn làm vẻ;
Một dải sông dài chẳng ngán trời.
*(Sông Bạch Hạc)*

英 聲 肇 古 傳 三 帶
封 典 於 今 溯 永 徵

*Anh thanh Triệu cổ truyền tam đái;*
*Phong điển ư kim tố vĩnh trưng.*
Từ xưa danh tiếng truyền ba dải;
Đến nay phong điển vẫn còn hay.

西 蜀 山 河 銘 偉 跡
南 天 日 月 著 神 光

*Tây Thục sơn hà minh vĩ tích;*
*Nam thiên nhật nguyệt trứ thần quang.*
Núi sông Tây Thục ghi kỳ tích;
Trời trăng Nam Việt rạng thần quang.

德 在 斯 民 功 在 國
笙 爲 良 將 死 爲 神

*Đức tại tư dân, công tại quốc;*
*Sinh vi lương tướng, tử vi thần.*
Đức với dân này, công với nước;
Sống làm tướng giỏi, thác làm thần.

在 其 上 在 其 左 右
保 我 民 保 我 子 孫

*Tại kỳ thượng, tại kỳ tả hữu;*
*Bảo ngã dân, bảo ngã tử tôn.*
Ngồi trên ấy, ngồi trái phải ấy;
Giúp dân ta, giúp con cháu ta.

聖 神 母 子 天 笙 德
左 右 瀟 瀘 地 毓 英
*Thánh thần mẫu tử thiên sinh đức;*
*Tả hữu Tiêu, Lư địa dục anh.*
Mẹ con, thần thánh, trời sinh đức;
Trái phải, Tiêu, Lư, đất anh tài.

歷 朝 封 表 西 關 鎮
肇 古 焄 蒿 上 等 祠
*Lịch triều phong biểu Tây quan trấn;*
*Triệu cổ huân cao thượng đẳng thần.*
Các triều phong tặng Tây quan trấn;
Từ xưa hương khói Thượng đẳng thần.

德 其 盛 乎 正 直 聰 明 而 一
神 之 著 也 高 厚 悠 久 與 參
*Đức kỳ thịnh hồ, chính trực thông minh nhi nhất;*
*Thần chi trứ dã, cao hậu du cửu dữ tham.*
Đức mới thịnh sao, ngay thẳng thông minh một dạ;
Thần sao tỏ vậy, lâu dài trời đất sánh vai.

雄 心 激 勵 冰 清 裡
英 氣 峰 高 山 色 中
*Hùng tâm khích lệ băng thanh lý;*
*Anh khí phong cao sơn sắc trung.*
Hùng tâm khích lệ, dạ băng tuyết;
Anh linh vòi vọi, sắc non xanh.

厥 聲 厥 靈 山 峙 川 流 今 昔
以 祚 以 報 魚 冰 豺 祭 春 秋
*Quyết thanh quyết linh, sơn trī xuyên lưu kim tích;*
*Dī tộ dĩ báo, Ngư băng sài tế xuân thu.*
Còn tiếng còn thiêng, núi dựng sông trôi nay trước;
Lấy phúc lấy báo, cá băng, sói cúng xuân thu.

此 地 江 山 留 勝 蹟
其 林 草 沐 别 春 風
*Thử địa giang sơn lưu thắng tích;*
*Kỳ lâm thảo mộc biệt xuân phong.*

Đất ấy núi sông lưu thắng tích;
Vườn này cây cỏ lựa chiều xuân.

草樹一方無潤莫
江山此地有微黎

*Thảo thụ nhất phương vô nhuận Mạc;*
*Giang sơn thử địa hữu vi Lê.*
Cây cỏ một phương không giúp Mạc;
Núi sông đất ấy có hèn Lê.

義氣擁長江潤莫不污濡水
霸心盟白石微黎上有武城

*Nghĩa khí ủng trường giang, nhuận Mạc bất ô Nhu thuỷ;*
*Bá tâm minh bạch thạch, vi Lê thượng hữu Vũ thành.*
Nghĩa khí ôm sông dài, nhuận Mạc chẳng dơ Nhu Thuỷ;
Bá tâm hẹn đá trắng, hèn Lê còn có Vũ Thành.

德與天参正直聰明而一
神維岳降變通廣大無方

*Đức dữ thiên tham, chính trực thông minh nhi nhất;*
*Thần duy nhạc giáng, biến thông quảng đại vô phương.*
Đức sánh với trời, ngay thẳng thông minh chỉ một;
Thần xuống từ núi, thần thông quảng đại không phương.

静鎮無彊天柱地維今古
至誠可格澗毛潢水春秋

*Tĩnh trấn vô cương, thiên trụ địa duy kim cổ;*
*Chí thành khả cách, giản mao hoàng thuỷ xuân thu.*
Tĩnh trấn không cùng, trụ trời, võng đất xưa nay thế;
Chí thành khá đối, lau khe, nước vũng tháng năm còn.

功於天下太平日
道在兵書未出先

*Công ư thiên hạ thái bình nhật;*
*Đạo tại binh thư vị xuất tiên.*
Có thời bình, công trong thiên hạ;
Không ra trước, đạo ở binh thư.

兄及弟式相好矣
子若孫弗替引之

*Huynh cập đệ thức tương hảo hĩ;*
*Tử nhược tôn phất thế dẫn chi.*
Đạo anh em phải hay cư xử;
Tình cha con không thể đổi thay.

禮 於 營 室 須 先 廟
義 在 傳 家 不 後 親

*Lễ ư doanh thất, tu tiên miếu;*
*Nghĩa tại truyền gia, bất hậu thân.*
Lễ nơi doanh thất, nên miếu trước;
Nghĩa để truyền gia, chẳng thân sau.

千 流 前 引 源 源 水
一 派 增 培 大 大 基

*Thiên lưu tiền dẫn, nguyên nguyên thuỷ;*
*Nhất phái tăng bồi, đại đại cơ.*
Ngàn dòng dẫn trước, nguồn nguồn nước;
Một nhánh bồi thêm, rộng rộng nền.

券 書 流 慶 名 家 及
冰 玉 銘 心 世 閥 傳

*Khoán thư lưu khánh danh gia cập;*
*Băng ngọc minh tâm thế phiệt truyền.*
Sắc phong còn mãi nhà nổi tiếng;
Băng ngọc lòng ghi, cửa lắm quan.

千 古 詩 書 千 古 券
萬 年 科 榜 萬 年 盟

*Thiên cổ thi thư, thiên cổ khoán;*
*Vạn niên khoa bảng, vạn niên minh.*
Ngàn thuở thi thư, ngàn thuở hẹn;
Vạn năm khoa bảng, vạn năm thề.

播 獲 千 年 憑 世 澤
箕 裘 奕 葉 引 家 聲

*Bá hộ thiên niên bằng thế trạch;*
*Cơ cừu dịch diệp dẫn gia thanh.*
Che chở ngàn năm, nhờ phúc ấm;
Thói quen lớn nhỏ, ở con nhà.

木 本 水 源 千 古 蔭
風 蘋 雅 葦 百 年 心
*Mộc bản thuỷ nguyên, thiên cổ ấm;*
*Phong tần Nhã vĩ, bách niên tâm.*
Cây có gốc, nước có nguồn, ngàn thuở;
Rau tần ở Phong lau sậy ở Nhã lòng gửi gắm trăm năm.

肯 構 肯 堂 承 世 德
斯 歌 斯 聚 振 家 聲
*Khẳng cấu khẳng đường thừa thế đức;*
*Tư ca tư tụ chấn gia thanh.*
Gây dựng cơ ngơi, nhờ đất tổ;
Sum vầy hát xướng, nổi danh nhà.

地 天 交 適 亨 通 會
雨 露 濡 含 怵 惕 心
*Địa thiên giao thích hanh thông hội;*
*Vũ lộ nhu hàm truật thích tâm.*
Đất trời hoà hợp, hanh thông hội;
Mưa móc được nhiều, nơm nớp lo.

百 年 堂 構 存 先 志
奕 世 箕 裘 拓 小 宗
*Bách niên đuồng cấu tồn tiên chí;*
*Dịch thế cơ cừu thác tiểu tôn.*
Nhà dựng trăm năm, theo chí tổ;
Gương noi đời đẹp, cậy đàn con.

室 法 田 菑 貽 厥 子
風 蘋 雅 葦 祀 其 先
*Thất pháp điền tri di quyết tử;*
*Phong tần nhã vĩ tự kỳ tiên.*
Phép nhà, ruộng vỡ, để cho con;
Tần Phong, lau Nhã, thờ tổ tiên.

飛 鳥 墻 頭 風 習 習
織 機 窗 外 日 遲 遲
*Phi điểu tường đầu phong tập tập.*
*Chức cơ song ngoại nhật trì trì;*

Chim lượn đầu tường, gió lất phất.
Dệt cửi ngoài song, ngày trôi chậm;

兒 笑 童 吟 春 召 我
雞 晨 牛 吼 景 宜 人

*Nhi tiếu đồng ngâm xuân triệu ngả;*
*Kê thần ngưu hống cảnh nghi nhân.*
Con cười, trẻ hát, xuân vời tớ;
Gà kêu, trâu rống, cảnh hợp người .

一 堂 祖 考 精 神 會
萬 代 仍 雲 福 慶 長

*Nhất đường tổ khảo tinh thần hội;*
*Vạn đại nhưng vân phúc khánh trường.*
Một cửa cha ông, tinh thần vững;
Muôn đời che chở, phúc thêm dài.

洞 洞 重 門 如 我 有
熙 熙 萬 景 與 人 同

*Đỗng đỗng trùng môn như ngã hữu;*
*Hi hi vạn cảnh dữ nhân đồng.*
Rõ ràng cửa lớp mình ta có;
Sáng tươi muôn cảnh với người chung.

清 白 家 庭 非 改 舊
聚 歌 笙 管 且 恢 新

*Thanh bạch gia đình phi cải cựu;*
*Tụ ca sinh quản thả khôi tân.*
Gia đình thanh bạch, cũ không đổi;
Chung vui đàn sáo, mới nào hơn.

義 址 仁 基 培 世 德
家 傳 人 誦 引 書 香

*Nghĩa chỉ nhân cơ bồi thế đức;*
*Gia truyền nhân tụng dẫn thư hương.*
Gốc nhân, nền nghĩa, vun đời đức;
Người khen, nhà nối, chuộng thi thư.

一 派 源 流 長 且 遠
億 年 香 火 久 由 馨

*Nhất phái nguyên lưu trường thả viễn;*
*Ức niên hương hoả cửu do hinh.*
Một nhánh dòng chảy dài xa thẳm;
Muôn năm hương khói, mãi còn thơm.

桂 子 蘭 孫 家 有 慶
桃 門 李 户 室 生 香

*Quế tử lan tôn, gia hữu khánh;*
*Đào môn, lý hộ, thất sinh hương.*
Con quế, cháu lan, nhà ấy phúc;
Cửa đào, ngõ mận, giòng này hay.

天 休 永 裕 詩 書 室
官 祿 長 筵 福 慶 家

*Thiên hưu vĩnh dụ thi thư thất;*
*Quan lộc trường diên phúc khánh gia.*
Trời che mãi mãi, nhà hay học;
Quan lộc dài lâu, cửa phúc bền.

仁 厚 傳 家 斯 潤 屋
詩 書 教 子 是 良 田

*Nhân hậu, truyền gia tư nhuận ốc;*
*Thi thư giáo tử thị lương điền.*
Nhân hậu gia truyền, nhà có phúc;
Sách vở cho con, ruộng tốt màu.

德 盛 益 徵 天 地 厚
門 高 預 卜 子 孫 興

*Đức thịnh ích trưng, thiên địa hậu;*
*Môn cao dự bốc, tử tôn hưng.*
Đức tốt cao nêu, trời đất hậu;
Cửa cao dự đoán, cháu con hưng.

積 善 餘 慶 前 師 訓
大 道 生 財 述 聖 言

*Tích thiện dư khương tiền sư huấn;*
*Đại đạo sinh tài thuật thánh ngôn.*
Lành chứa thừa vui, lời thày dạy;
Đạo lớn của sinh, ý thánh ban.

堂上簫篪鏗雅韻
家中琴瑟播和聲
*Đường thượng tiêu trì khanh nhã vận;*
*Gia trung cầm sắt bá hoà thanh.*
Cửa trên tiêu sáo vang âm nhã;
Nhà trong đàn địch rộn thanh hoà.

積善貽孫先有啓
克家有子後其興
*Tích thiện di tôn tiên hữu khải;*
*Khắc gia hữu tử hậu kỳ hưng.*
Chứa lành cho cháu, nên làm trước;
Nhà khá nhờ con, ắt cậy sau.

萱庭問煖年滋長
桂萼逢春日益榮
*Huyên đình vấn noãn niên tư trưởng;*
*Quế ngạc phùng xuân nhật ích vinh.*
Sân huyên lo ấm, dần cao tuổi;
Đài quế vào xuân, ngày một tươi.

十里風聲鴻漸陸
百年積善燕貽謀
*Thập lý phong thanh hồng tiệm lục;*
*Bách niên tích thiện yến di mưu.*
Mười dặm tiếng vang, hồng hạ cánh;
Trăm năm lành chứa, yến bày mưu.

三陽開泰春無限
五福臨門慶有餘
*Tam dương khai thái xuân vô hạn;*
*Ngũ phúc lâm môn khánh hữu dư.*
Tam dương khai thái, xuân không hạn;
Ngũ phúc lâm môn, khánh có thừa.

爲人善樂春無限
作事清平祿自然
*Vi nhân thiện lạc, xuân vô hạn;*
*Tác sự thanh bình, lộc tự nhiên.*

Người hay vui vẻ, xuân không hạn;
Việc làm êm thuận, lộc tự nhiên.

忠 孝 一 心 天 地 白
敬 誠 二 字 鬼 神 知

*Trung hiếu nhất tâm thiên địa bạch;*
*Kính thành nhị tự, quỷ thần tri.*
Trung hiếu một lòng, trời đất rõ;
Kính thành hai chữ, quỷ thần hay.

靜 聽 讀 書 知 古 道
閒 觀 花 草 見 天 心

*Tĩnh thính độc thủ tri cổ đạo;*
*Nhàn quan hoa thảo kiến thiên tâm.*
Lắng nghe đọc sách biết đạo cũ;
Nhàn xem hoa cỏ thấu lòng trời.

公 名 發 達 皆 由 地
福 祿 興 隆 賴 自 天

*Công danh phát đạt giai do địa;*
*Phúc lộc hưng long lại tự thiên.*
Công danh nảy nở đều do đất;
Phúc lộc dồi dào cậy ở trời.

天 下 不 窮 惟 義 理
世 間 無 價 是 文 章

*Thiên hạ bất cùng duy nghĩa lý;*
*Thế gian vô giá thị văn chương.*
Thiên hạ không cùng, duy nghĩa lý;
Thế gian vô giá, ấy văn chương.

風 流 人 物 東 西 晉
臺 閣 文 章 大 小 蘇

*Phong lưu nhân vật Đông Tây Tấn;*
*Văn chương đài các Đại, Tiểu, Tô.*
Nhân vật phong lưu Đông Tây Tấn
Văn chương đài các Đại Tiểu Tô.

道 學 已 然 通 上 下
進 身 又 況 在 文 章

*Đạo học dĩ nhiên thông thượng hạ;*
*Tiến thân hưu huống tại văn chương.*
Học đạo ắt tinh thông trên dưới;
Tiến thân há cậy ở văn chương.

歲 有 四 時 春 在 首
人 兼 五 福 壽 爲 先

*Tuế hữu tứ thời, xuân tại thủ;*
*Nhân kiêm ngũ phúc, thọ vi tiên.*
Năm có bốn mùa, xuân đến trước;
Người kiêm năm phúc, thọ làm đầu.

有 終 德 澤 非 年 紀
經 始 規 模 不 日 成

*Hữu chung đức trạch phi niên kỷ;*
*Kinh thuỷ quy mô bất nhật thành.*
Ân đức sau, đâu kể năm tháng;
Quy mô trước, chẳng phải một ngày.

古 往 今 來 千 歲 節
天 經 地 義 百 年 心

*Cổ vãng kim lai thiên tuế tiết;*
*Thiên kinh địa nghĩa bách niên tâm.*
Xưa đi, nay đến, nhịp ngàn thuở;
Đạo trời nghĩa đất, trải trăm năm.

滿 屋 詩 書 家 有 慶
盈 庭 槐 桂 室 生 香

*Mãn ốc thi thư gia hữu khánh;*
*Doanh đình hoè quế thất sinh hương.*
Phòng chật thi thư, nhà có phúc;
Sân đầy hoè quế, cửa sinh hương.

仁 基 義 址 千 年 盛
春 祀 秋 嘗 萬 古 香

*Nhân cơ, nghĩa chỉ, thiên niên thịnh;*
*Xuân tự thu thường vạn cổ hương.*
Nền cơ đất nghĩa, ngàn năm thịnh;
Xuân tế thu cầu, muôn thuở hương.

萬里雲程初發軔
九霄雨露喜猶多
*Vạn lý vân trình sơ phát nhẫn;*
*Cửu tiêu vũ lộ hỉ do đa.*
Vạn dặm đường mây vừa chuyển bánh;
Chín trùng mưa móc vẫn nhiều vui.

時至於春懷永感
禮從其朔表微誠
*Thời chí ư xuân hoài vĩnh cảm;*
*Lễ tòng kỳ sóc biểu vi thành.*
Thời đến mùa xuân, mong thịnh mãi;
Lễ theo ngày sóc, chút thành tâm.

一家禮樂從先輩
五部詩書裕後昆
*Nhất gia lễ nhạc tòng tiên bối;*
*Ngũ bộ thi thư dụ hậu côn.*
Một nhà lễ nhạc, theo người trước;
Năm bộ thi thư, dạy lớp sau.

洗耳飽聞褒貶說
潛心醉玩古今書
*Tẩy nhĩ bão văn bao biếm thuyết;*
*Tiềm tâm tuý ngoạn cổ kim thư.*
Rửa tai nghe đủ lời khen, trách;
Lặng lòng say đọc sách xưa, nay.

傳家永衍培仁脈
隆棟重新積善堂
*Truyền gia vĩnh diễn bồi nhân mạch;*
*Long đống trùng tân tích thiện đường.*
Bồi đắp mạch nhân, nhà tiếp nối;
Dựng xây nhà thiện, cột trùng tu.

有開必先培世德
克昌厥後振家聲
*Hữu khai tất tiên bồi thế đức;*
*Khắc xương quyết hậu chấn gia thanh.*

Mở mang, ắt trước vun đời đức;
Hưng thịnh, rồi sau nổi tiếng nhà.

瑞 有 豐 年 新 景 色
興 過 佳 酒 適 情 濃

*Thuỵ hữu phong niên tân cảnh sắc;*
*Hứng qua giai tửu thích tình nùng.*
Mừng được mùa màng, cảnh sắc mới;
Hứng nhờ rượu ngọt, tình thêm nồng.

不 作 風 波 於 世 上
自 無 冰 炭 到 胸 中

*Bất tác phong ba ư thế thượng;*
*Tự vô băng thán đáo hung trung.*
Sóng gió đừng gieo trên cõi thế;
Băng than đâu có để trong lòng.

夜 四 知 揚 言 名 自 古
日 三 省 曾 學 得 其 眞

*Dạ tứ tri dương ngôn danh tự cổ;*
*Nhật tam tỉnh tằng học đắc kỳ chân.*
Đêm nghĩ bốn lần, lời nói ra từ cổ;
Ngày suy ba bận, điều học được là chân.

有 志 竟 成 成 土 成 家 成 制 度
無 求 難 得 得 財 得 祿 得 長 生

*Hữu chí cánh thành, thành thổ, thành gia, thành chế độ;*
*Vô cầu nan đắc, đắc tài đắc lộc, đắc trường sinh.*
Có chí thì nên, nên đất, nên nhà, nên chế độ;
Không cầu chẳng được, được tài, được lộc, được trường sinh.

琴 棋 詩 酒 供 閒 興
謙 讓 崇 誠 自 福 來

*Cầm kỳ thi tửu cung nhàn hứng;*
*Khiêm nhượng sùng thành tự phúc lai.*
Đàn, cờ, thơ, rượu, khi nhàn hứng;
Khiêm, nhượng, kính, thành, tự phúc về.

桃 李 花 開 君 子 户
芝 蘭 香 馥 丈 夫 庭

*Đào lý hoa khai quân tử hộ;*
*Chi lan hương phức trượng phu đình.*
Nhà quân tử nở hoa đào mận;
Sân trượng phu hương ngát chi lan.

士 好 讀 書 天 不 負
學 能 立 志 業 丕 弘
*Sĩ hiếu độc thư thiên bất phụ;*
*Học năng lập chí nghiệp phi hoằng.*
Trò chăm đọc sách, trời không phụ;
Học hay lập chí, nghiệp càng cao.

新 歲 喜 添 人 名 一
芳 筵 光 啓 日 凡 三
*Tân tuế hỉ thiêm nhân danh nhất;*
*Phương diên quang khải nhật phàm tam.*
Mừng năm mới thêm người, là một;
Mở tiệc vui ngày tốt, gồm ba.

明 媚 乾 坤 無 限 樂
愉 怡 歲 月 有 餘 情
*Minh mị càn khôn vô hạn lạc;*
*Du di tuế nguyệt hữu dư tình.*
Sáng đẹp đất trời, mừng vô hạn;
Vui tươi năm tháng, tình có thừa.

灼 灼 桃 花 初 誌 喜
昭 昭 麟 趾 早 呈 祥
*Chước chước đào hoa sơ chí hỉ;*
*Chiêu chiêu lân chỉ tảo trình tường.*
Rực rỡ đào hoa, vừa báo hỉ;
Rõ rệt dấu lân, gợi điềm lành.

鼓 琴 鼓 瑟 相 唱 和
宜 家 宜 室 樂 賡 酬
*Cổ cầm cổ sắt tương xướng hoạ;*
*Nghi gia nghi thất lạc canh thù.*
Cùng xướng hoạ, đàn cầm, đàn sắt;
Vui thù tạc, nên cửa, nên nhà.

結髮常銘冰雪操
同心永記海山盟
*Kết phát thường minh băng tuyết tháo;*
*Đồng tâm vĩnh ký hải sơn minh.*
Kết tóc hay ghi lời băng tuyết;
Cùng lòng mãi nhớ thề biển non.

負笈同遊金石約
宜家樂鼓瑟琴聲
*Phụ kiệp đồng du kim thạch ước;*
*Nghi ghi lạc cổ sắt cầm thanh.*
Nâng tráp trao nhau lời vàng đá;
Nên đôi hoà hợp tiếng tơ đàn.

往者過而來者續
闔之窮斯闢之通
*Vãng giả quá nhi lai giả tục;*
*Hạp chi cùng tư tịch chi thông.*
Kẻ này qua có người đến tiếp;
Đóng khi cùng mà mở khi thông.

一簇門庭舊
百年福祉新
*Nhất thốc môn đình cựu;*
*Bách niên phúc chỉ tân.*
Nhà cửa cũ bày ra một loạt;
Phúc lộc mới thu vào trăm năm.

前庭濃瑞氣
門外迓春風
*Đình tiền nùng thuỵ khí;*
*Môn ngoại nhạ xuân phong.*
Khí lành đậm sân trước;
Gió xuân về cửa ngoài.

自樹兒孫福
其見造化心
*Tự thụ nhi tôn phúc;*
*Kỳ kiến tạo hoá tâm.*

Trồng phúc cho con cháu;
Thấy lòng của đất trời.

功 則 祀 之 香 火 一 方 原 有 主
德 其 盛 矣 江 山 此 地 莫 非 民

*Công tắc tự chi hương hoả nhất phương nguyên hữu chủ;*
*Đức kỳ thịnh hĩ, giang sơn thử địa mạc phi dân.*

Có công được thờ, hương khói mỗi phương đều có chủ;
Để đức mà thịnh, núi sông đất ấy vẫn là dân.

洋 洋 乎 如 在 其 上
蕩 蕩 乎 難 得 而 名

*Dương dương hồ như tại kỳ thượng;*
*Đãng đãng hồ nan đắc nhi danh.*

Ở trên đầu, bởi cao vòi vọi;
Khó đặt tên, vì rộng mênh mông.

天 其 佑 之 洋 洋 乎 如 在
德 其 盛 矣 高 高 乎 難 名

*Thiên kỳ hựu chi, dương dương hồ như tại;*
*Đức kỳ thịnh hĩ, cao cao hồ nan danh.*

Trời phù hộ hân hoan như có mặt;
Đức cao dày vời vợi khó nêu tên.

如 在 其 上 如 在 其 左 右
可 對 於 天 可 對 於 鬼 神

*Như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu;*
*Khả đối ư thiên, khả đối ư quỷ thần.*

Như ở trên cao, như bên tả, hữu;
Khá đối với trời, khá với quỷ thần.

在 其 上 在 其 左 右
保 我 民 保 我 子 孫

*Tại kỳ thượng, tại kỳ tả hữu;*
*Bảo ngã dân bảo ngã tử tôn.*

Ở trên đầu, ở bên tả hữu;
Giúp dân ta, giúp con cháu ta.

羽 毛 車 馬 公 開 見
瞻 視 衣 冠 係 正 尊

*Vũ mao xa mã công khai hiện;*
*Chiêm thị y quan hệ chính tôn.*
Xe ngựa cờ quạt, đều đã thấy;
Áo mũ ưa nhìn, đáng để khen.

民 偕 與 故 能 樂 也
效 雖 小 有 可 觀 焉

*Dân giai dữ, cố năng lạc dã;*
*Hiệu tuy tiểu hữu khả quan yên.*
Dân chúng cùng, nên hay vui vậy;
Hiệu quả nhỏ, có thể nhận ra.

春 來 景 樂 人 添 壽
日 到 年 新 物 更 豐

*Xuân lai cảnh lạc nhân thiêm thọ;*
*Nhật đáo niên tân vật cánh phong.*
Xuân về cảnh đẹp, người thêm thọ;
Ngày sang năm mới, vật càng nhiều.

故 郡 地 靈 都 以 德
昔 人 岳 降 將 而 神

*Cố quận địa linh đô dĩ đức;*
*Tích nhân nhạc giáng tướng nhi thần.*
Quận cũ đất thiêng, đều cậy đức;
Người xưa trời giáng, tướng mà thần.

儉 勤 矩 穫 貽 孫 子
慈 孝 風 聲 樹 井 彊

*Kiệm cần củ hoạch di tôn tử;*
*Từ hiếu phong thanh thụ tỉnh cương.*
Kiệm cần ngăn nắp dành con cháu;
Từ hiếu tiếng vang tạo kỷ cương.

知 第 子 者 莫 若 師 可 虔 也
樂 妻 孥 以 宜 爾 室 其 順 乎

*Tri đệ tử giả mạc nhược sư khả kiền dã;*
*Lạc thê hoa dĩ nghi nhĩ thất kỳ thuận hồ.*
Biết học trò không ai bằng thầy, đáng kính vậy;
Vui vợ con để yên nhà mình, chẳng thuận sao.

聖 代 於 民 領 牧 重
公 門 有 子 李 桃 榮

*Thánh đại ư dân lãnh mục trọng;*
*Công môn hữu tử lý đào vinh.*

Đời thánh chăn dân, công việc nặng;
Cửa công con cháu, mận đào tươi.

世 積 書 以 來 有 此 一 舉
母 依 門 而 望 於 今 七 旬

*Thế tích thư dĩ lai hữu thử nhất cử;*
*Mẫu ỷ môn nhi vọng ư kim thất tuần.*

Nhà từ chứa sách đến giờ, mới một người đỗ;
Mẹ hằng tựa cửa trông ngóng, nay bảy mươi rồi.

禮 節 人 心 鄉 欽 重
詩 歌 神 惠 歲 功 成

*Lễ tiết nhân tâm hương khâm trọng;*
*Thi ca thần huệ tuế công thành.*

Tế lễ xóm thôn người vẫn trọng;
Thơ ca thành đạt đội ơn thần.

茂 蔚 終 天 依 鞠 育
藻 蘋 隨 地 寓 春 秋

*Mậu uất chung thiên y cúc dục;*
*Tảo tần tuỳ địa ngụ xuân thu.*

Tươi tốt quanh năm, nhờ chăm sóc;
Siêng năng tuỳ đất, phải theo mùa.

師 門 學 識 推 高 第
邑 里 風 聲 自 故 家

*Sư môn học thức suy cao đệ;*
*Ấp lý phong thanh tự cố gia.*

Học thức trường thầy vào bậc nhất;
Tiếng vang làng xóm tự ngày xưa.

先 開 國 甲 科 宰 輔
後 傳 家 理 學 醫 科

*Tiên khai quốc giáp khoa tể phụ;*
*Hậu truyền gia lý học y khoa.*

Trước mở nước, chính khoa, tể phụ;
Sau truyền nhà, lý học, y khoa.
*(Từ đường Trạng Nguyên Nguyễn Trực)*

晉 福 葉 龜 成 宅 相
豐 謀 貽 燕 篤 家 慶

*Tấn phúc diệp quy thành Trạch tướng;*
*Phong mưu di yến đốc gia khương.*
Phúc lớn mai rùa nên cửa tướng;
Mưu cao nhờ gốc được nhà vui.

手 植 三 槐 家 蔭 茂
心 銘 四 字 國 恩 長

*Thủ thực tam hoè gia ấm mậu;*
*Tâm minh tứ tự Quốc ân trường.*
Ba cây hoè trồng, nhà thêm râm mát;
Bốn chữ để bụng, nước chịu ơn dài.
*(Án sát Huỳnh Mẫn Đạt gia từ)*

國 寵 家 光 皆 世 澤
天 經 地 義 在 人 心

*Quốc sủng gia quang giai thế trạch;*
*Thiên kinh địa nghĩa tại nhân tâm.*
Nước quý, nhà sang, nhờ phúc ấm;
Kính trời, nghĩa đất, ở lòng người.

冰 雪 湛 如 清 白 譜
李 桃 濃 矣 肅 雝 庭

*Băng tuyết trạm như, thanh bạch phả;*
*Lý đào nùng hĩ, túc ung đình.*
Trong như băng tuyết, nhà thanh bạch;
Tốt sao đào mận, sân trang nghiêm.

周 南 風 化 歸 仁 厚
大 學 心 傳 止 孝 慈

*Chu Nam phong hoá quy nhân hậu;*
*Đại học tâm truyền chỉ hiếu từ.*
Phong hóa Chu nam, chủ nhân hậu;
Tâm truyền Đại học, chỉ hiếu từ.

有開必先瑞鳳祥麟子姓
不顯亦世高車駟馬門閭

*Hữu khai tất tiên, thuỵ phượng tường lân tử tính;*
*Bất hiển diệc thế, cao xa tứ mã môn lư.*

Mở lối ắt đứng trước, con cái phượng lành, lân phúc;
Chưa sang cũng ở đời, cửa nhà ngựa tứ, xe cao.

爽氣西來雲霧掃開天地恨
流水東去波濤洗盡世間愁

*Sảng khí tây lai, vân vụ tảo khai thiên địa hận;*
*Lưu thuỷ đông khứ, ba đào tẩy tận thế gian sầu.*

Khí sáng phía tây về, quét sạch hận mây mù trời đất;
Nước chảy từ đông đến, rửa mối sầu sóng gió thế gian.

古寺無燈明月照
山門不鎖白雲封

*Cổ tự vô đăng minh nguyệt chiếu;*
*Sơn môn bất toả bạch vân phong.*

Chùa cổ không đèn, trăng sáng chiếu;
Cửa non chẳng khóa, trắng mây che.

道若江河隨地盡成洙泗
聖如日月普天猶是春秋

*Đạo nhược giang hà, tuỳ địa tận thành Thù Tứ;*
*Thánh như nhật nguyệt, phổ thiên do thị Xuân Thu.*

Đạo tựa sông ngòi, tuỳ đất đều thành Thù Tứ;
Thánh như nhật nguyệt, khắp trời đâu chẳng Xuân Thu.

窗含野色通書幌
山帶泉聲入酒杯

*Song hàm dã sắc thông thư hoảng;*
*Sơn đới tuyền thanh nhập tửu bôi.*

Đồng quê sát cửa thông phòng sách;
Tiếng suối ngoài đồi dội ly bia.

春祀秋嘗遵萬古聖賢禮樂
左昭右穆序一家世代源流

*Xuân tự thu thường tuân vạn cổ thánh hiền lễ nhạc;*
*Tả chiêu hữu mục, tự nhất gia thế đại nguyên lưu.*

Xuân cúng, thu cầu, tuân muôn thuở thánh hiền lễ nhạc;
Phải nêu, trái hợp, theo một nhà đời nối cội nguồn.

昨 夜 水 鳴 渠
曉 来 風 襲 月
*Tạc dạ thuỷ minh cừ;*
*Hiểu lai phong tập nguyệt.*
Đêm trước nước réo ngoài đập;
Sáng ra gió đón đùa trăng.

經 懺 能 超 升 未 必 閻 王 怕 和 尚
紙 錢 可 贖 罪 定 是 菩 薩 亦 貪 官
*Kinh sám, năng siêu thăng, vị tất Diêm Vương phạ Hoà thượng;*
*Chỉ tiền khả mãi tội, dịnh thị Bồ Tát diệc tham quan.*
Siêu nhờ kinh sám hối, vị tất Diêm Vương sợ Hoà thượng;
Tội chuộc bằng giấy tiền, hẳn là Bồ Tát cũng quan tham.

雲 在 山 頭 行 到 山 頭 雲 又 遠
月 浮 水 面 拔 開 水 面 月 仍 深
*Vân tại sơn đầu, hành đáo sơn đầu vân hựu viễn;*
*Nguyệt phù thuỷ diện, bạt khai thuỷ diện, nguyệt nhưng thâm.*
Mây ở đầu non, leo đến đầu non mây xa tít;
Trăng nổi mặt nước, khoả trên mặt nước, trăng càng sâu.

斜 月 低 于 樹
遠 山 高 過 天
*Tà nguyệt đê vu thụ;*
*Viễn sơn cao quá thiên.*
Ngọn cây cao hơn trăng xế;
Trời xanh thấp hơn núi xa.

簾 外 淡 煙 無 墨 畫
林 間 疏 雨 有 詩 聲
*Liêm ngoại đạm yên vô mặc hoạ;*
*Lâm gian sơ vũ hữu thi thanh.*
Khói mỏng ngoài rèm tranh không mực;
Mưa nhỏ trong rừng có tiếng thơ.

代 夢 誰 先 覺 覺 者 佛 也
諸 天 我 獨 尊 尊 者 心 乎

*Đại mộng thuỳ tiên giác, giác giả Phật dã;*
*Chư thiên ngã độc tôn, tôn giả tâm hồ.*
Mộng lớn ai giác trước, người giác là Phật;
Khắp trời mình ta tôn, kẻ tôn ấy tâm.

千 秋 事 業 書 中 史
萬 國 風 雲 座 上 觀
*Thiên thu sự nghiệp thư trung sử;*
*Vạn quốc phong vân toạ thượng quan.*
Sự nghiệp ngàn năm ghi ở sử;
Gió mây vạn nước đứng cao nhìn.

晨 鐘 暮 鼓 喚 醒 塵 中 名 利 客
經 聲 佛 號 救 回 苦 海 夢 迷 人
*Thần chung mộ cổ hoán tỉnh trần trung danh lợi khách;*
*Kinh thanh, Phật hiệu cứu hồi khổ hải mộng mê nhân.*
Chuông sớm trống chiều, trần ai gọi tỉnh khách danh lợi;
Tụng kinh niệm phật, bể khổ cứu vớt kẻ si mê.

山 翠 萬 重 當 檻 出
水 光 千 理 抱 城 來
*Sơn thuỷ vạn trùng đương hạm xuất;*
*Thuỷ quang thiên lý bão thành lai.*
Hé mở giậu - muôn trùng núi biếc;
Bao bọc thành - ngàn dặm nước trong.

能 招 過 客 飲 文 字
卻 對 眞 山 看 畫 圖
*Năng chiêu quá khách ẩm văn tự;*
*Khước đối chân sơn khán hoạ đồ.*
Hay mời khách đến uống văn tự;
Đến trước non xanh ngắm hoạ đồ.

最 養 百 花 惟 曉 露
能 生 萬 物 是 春 風
*Tối dưỡng bách hoa duy hiểu lộ;*
*Năng sinh vạn vật thị xuân phong.*
Trăm hoa khéo bón nhờ mưa nắng;
Muôn vật sinh sôi cậy gió xuân.

俯 視 驚 濤 駭 浪 勿 忘 過 去
緬 懷 偉 績 豐 功 珍 惜 未 來

*Phủ thị kinh đào hãi lãng, vật vong quá khứ;*
*Miễn hoài vĩ tích phong công, trân tích vị lai.*
Cúi nhìn thời cuộc đổi thay, chớ quên quá khứ;
Nhớ tới công lao to lớn, nghĩ đến tương lai.

城 郭 當 前 煙 火 萬 家 憂 樂 共
江 天 在 望 乾 坤 一 氣 古 今 浮

*Thành quách đương tiền, yên hoả vạn gia ưu lạc cộng;*
*Giang thiên tại vọng, càn khôn nhất khí cổ kim phù.*
Thành quách còn đây, khói lửa muôn nhà chung sướng khổ;
Non sông đang đợi, đất trời một khí vẫn xưa nay.

風 景 未 全 殊 野 寺 尋 碑 存 古 跡
滄 桑 經 屢 易 蓮 台 補 桂 嗣 先 榮

*Phong cảnh vị toàn thù, dã tự tầm bi, tồn cổ tích;*
*Thương tang kinh lũ dịch, liên đài bổ quế tự tiên vinh.*
Phong cách đôi chưa tròn, chùa nội tìm bia còn dấu cũ;
Bể dâu đà mấy bạ đổi sen thềm quế ngát thêm hương.

馬 足 車 塵 世 路 不 知 何 處 盡
岩 花 澗 月 禪 心 應 是 此 中 生

*Mã túc xa trần, thế lộ bất tri hà xứ tận;*
*Nham hoa giản nguyệt, thiền tâm ưng thị thử trung sinh.*
Vó ngựa bụi xe, đường đời chẳng biết nơi cùng tận;
Trăng khe hoa núi, lòng thiền từ đó nảy sinh ra.

臨 水 觀 山 水 抱 青 山 山 抱 水
推 窗 望 月 窗 含 明 月 月 含 窗

*Lâm thuỷ quan sơn, thuỷ bão thanh sơn, sơn bão thuỷ;*
*Thôi song vọng nguyệt, song hàm minh nguyệt nguyệt hàm song.*
Gặp nước nhìn non, nước bọc non xanh, non bọc nước;
Mở song ngắm trăng, song ôm trăng sáng, trăng ôm song.

身 在 高 樓 須 放 眼
腹 如 大 海 好 撐 船

*Thân tại cao lâu tu phóng nhãn;*
*Phúc như đại hải hảo xanh thuyền.*

Thân ở lầu cao nên thả mắt;
Bụng như biển lớn khéo chèo thuyền.

天 寶 物 華 萬 丈 高 樓 迎 日 起
地 靈 人 杰 八 方 俊 秀 應 時 來

*Thiên bảo vật hoa van trượng cao lâu nghênh nhật khởi;*
*Địa linh nhân kiệt bát phương tuấn tú ứng thời lai.*
Của trời- vật quý, muôn trượng lầu cao đón ngày rạng;
Đất thiêng-người kiệt, tám phương anh tuấn đúng thời về.

野 外 原 來 煙 水 趣
城 中 自 有 竹 樓 風

*Dã ngoại nguyên lai yên thuỷ thú;*
*Thành trung tự hữu trúc lâu phong.*
Thú mây nước, vốn ngoài đồng nội;
Gió lầu tre, vẫn có trong thành.

花 雨 松 風 月 色
茶 煙 琴 韻 書 聲

*Hoa vũ tùng phong nguyệt sắc;*
*Trà yên, cầm vận thư thanh.*
Mưa hoa, gió tùng, vẻ nguyệt;
Khói trà, đàn điệu, giọng văn.

冷 香 滿 徑 穿 花 去
幽 韻 宜 人 步 月 來

*Lãnh hương mãn kính xuyên hoa khí;*
*U vận nghi nhân bộ nguyệt lai.*
Hương lạnh thấu hoa, đường thơm ngát;
Điệu êm đưa nguyệt đến bên người.

紅 綠 杯 中 激 來 天 外 千 秋 月
縱 横 紙 上 原 是 人 間 一 局 棋

*Hồng lục bôi trung, khích lai thiên ngoại thiên thu nguyệt;*
*Tung hoành chỉ thượng, nguyên thị nhân gian nhất cục kỳ.*
Hồng xanh chén mời, ngoài trời ngàn trăng thu chiếu sáng;
Dọc ngang trên giấy, nhân gian một cuộc cờ mua vui.

知 足 怡 情 不 問 茶 涼 茶 熟
涵 虛 養 性 無 妨 味 苦 味 甘

*Tri túc di tình bất vấn trà lương trà thục;*
*Hàn hư dưỡng tính vô phương vị khổ vị cam.*
Biết đủ vui lòng, chẳng quản trà loãng, trà đặc;
Nhuận vừa nuôi tính, không nề vị đắng, vị ngon.

或 舞 或 歌 曲 韻 詩 情 來 筆 底
宜 晴 宜 雨 山 光 雲 影 入 潭 中
*Hoặc vũ hoặc ca, khúc vận thi tình lai bút để;*
*Nghi tình nghi vũ, sơn quang vân ảnh nhập đàm trung.*
Hoặc múa, hoặc ca, khúc điệu thơ tình lên ngọn bút;
Làm mưa, làm nắng, núi quang mây bóng đọng đầm sâu.

蕉 竹 繞 清 池. 雲 影 天 光 堪 入 畫
山 林 藏 古 刹 曇 花 擎 火 總 關 情
*Tiêu trúc nhiễu thanh trì, vân ảnh thiên quang kham nhập hoạ;*
*Sơn lâm tàng cổ sát, đàm hoa kình hoả tổng quan tình.*
Tiêu trúc bện ao trong, mây ánh trời quang vào bức vẽ;
Núi rừng che chùa cổ, hoa đàm lửa loé khéo gây tình.

一 潭 月 影 搖 花 影
四 面 山 光 接 水 光
*Nhất đàm nguyệt ảnh dao hoa ảnh;*
*Tứ diện sơn quang tiếp thuỷ quang.*
Một đầm nguyệt ảnh lay hoa ảnh;
Bốn mặt non xanh tiếp nước xanh.

清 濁 雙 潭 堪 警 世
廉 貪 二 字 啓 來 人
*Thanh trọc song đàm kham cảnh thế;*
*Liêm tham nhị tự khải lai nhân.*
Đời thức tỉnh đôi dòng trong đục;
Người rạch ròi hai chữ liêm tham.

光 借 清 風 明 借 月
動 觀 流 水 靜 觀 山
*Quang tá thanh phong, minh tá nguyệt;*
*Động quan lưu thuỷ, tĩnh quan sơn.*
Quang nâng gió mát, minh nâng nguyệt;
Động xem nước chảy, tĩnh xem non.

Thân ở lầu cao nên thả mắt;
Bụng như biển lớn khéo chèo thuyền.

天 寶 物 華 萬 丈 高 樓 迎 日 起
地 靈 人 杰 八 方 俊 秀 應 時 來

*Thiên bảo vật hoa vạn trượng cao lâu nghinh nhật khởi;*
*Địa linh nhân kiệt bát phương tuấn tú ứng thời lai.*
Của trời- vật quý, muôn trượng lầu cao đón ngày rạng;
Đất thiêng-người kiệt, tám phương anh tuấn đúng thời về.

野 外 原 來 煙 水 趣
城 中 自 有 竹 樓 風

*Dã ngoại nguyên lai yên thuỷ thú;*
*Thành trung tự hữu trúc lâu phong.*
Thú mây nước, vốn ngoài đồng nội;
Gió lầu tre, vẫn có trong thành.

花 雨 松 風 月 色
茶 煙 琴 韻 書 聲

*Hoa vũ tùng phong nguyệt sắc;*
*Trà yên, cầm vận thư thanh.*
Mưa hoa, gió tùng, vẻ nguyệt;
Khói trà, đàn điệu, giọng văn.

冷 香 滿 徑 穿 花 去
幽 韻 宜 人 步 月 來

*Lãnh hương mãn kính xuyên hoa khí;*
*U vận nghi nhân bộ nguyệt lai.*
Hương lạnh thấu hoa, đường thơm ngát;
Điệu êm đưa nguyệt đến bên người.

紅 綠 杯 中 激 來 天 外 千 秋 月
縱 橫 紙 上 原 是 人 間 一 局 棋

*Hồng lục bôi trung, khích lai thiên ngoại thiên thu nguyệt;*
*Tung hoành chỉ thượng, nguyên thị nhân gian nhất cục kỳ.*
Hồng xanh chén mời, ngoài trời **ngàn trăng thu chiếu sáng;**
Dọc ngang trên giấy, **nhân gian** một cuộc cờ mua vui.

知 足 怡 情 不 問 茶 涼 茶 熱
涵 虛 養 性 無 妨 味 苦 味 甘

處 世 莫 若 積 德
傳 家 還 是 讀 書
*Xử thế mạc nhược tích đức;*
*Truyền gia hoàn thị độc thư.*
Xử thế gì bằng tích đức;
Truyền gia nên đọc sách chăm.

春 意 起 來 濃 墻 角 梅 花 新 歲 月
書 卷 何 處 是 案 頭 經 史 舊 乾 坤
*Xuân ý khởi lai nùng, tường giác mai hoa tân tuế nguyệt;*
*Thư quyển hà xứ thị, án đầu kinh sử cựu càn khôn.*
Xuân ý vị đậm đà, hoa mai đầu tường, năm tháng mới;
Sách chất chứa đâu đó, sử kinh trên án, đất trời xưa.

居 安 宅 行 正 路 心 地 蕩 平 舒 泰
稽 聖 經 訂 賢 傳 事 業 正 大 高 明
*Cư an trạch, hành chính lộ, tâm địa đãng bình thư thái;*
*Kê Thánh kinh, đính hiền truyện, sự nghiệp chính đại cao minh.*
Ở nhà yên, đi đường chính, tâm địa thản nhiên thư thái;
Xem kinh thánh, sửa truyện hay, sự nghiệp chính đại quang minh.

父 母 遐 齡 白 髮 堂 中 榮 暮 景
兒 孫 滿 眼 彩 衣 階 下 舞 春 風
*Phụ mẫu hà linh, bạch phát đường trung vinh mộ cảnh;*
*Nhi tôn mãn nhãn, thái y giai hạ, vũ xuân phong.*
Cha mẹ tuổi già, tóc bạc nhà trong, chiều vui cảnh;
Cháu con vui mắt, áo hoa thềm dưới, múa mừng xuân.

德 須 積 百 年 全 靠 前 人 培 樹 木
書 不 負 三 代 永 教 後 裔 惜 光 陰
*Đức tu tích bách niên, toàn kháo tiền nhân bồi thụ mộc;*
*Thư bất phụ tam đại, vĩnh giao hậu duệ tích quang âm.*
Đức phải tích trăm năm, cậy nhờ lớp trước vun cây cối;
Sách không phụ ba đời, rèn cặp người sau quý thời gian.

得意客來情不厭
如心人到話相投
*Đắc ý khách lai tình bất yếm;*
*Như tâm nhân đáo thoại tương đầu.*

Khách thăm vừa ý, tình không ngán;
Người đến vui lòng, chuyện hợp nhau.

琴書千古意
花木四時春

*Cầm thư thiên cổ ý;*
*Hoa mộc tứ thời xuân.*

Sách đàn ý ngàn thuở;
Hoa cỏ xuân bốn mùa.

兄友弟恭 乃君子修身之本
禮門義路爲大人涉世之方

*Huynh hữu đệ cung nãi quân tử tu thân chi bản;*
*Lễ môn nghĩa lộ, vi đại nhân thiệp thế chi phương.*

Anh hoà em kính, người quân tử sửa mình làm gốc;
Cửa lễ đường nghĩa, bậc đại nhân xử thế làm phương.

樂趣無窮柴門外青山綠水
幽懷有曠竹籬下白菊黄花

*Lạc thú vô cùng, sài môn ngoại thanh sơn lục thuỷ;*
*U hoài hữu khoáng trúc li hạ bạch cúc hoàng hoa.*

Lạc thú vô cùng, ngoài rào cửa non xanh nước biếc;
U hoài có rộng, dưới rặng tre cúc trắng hoa vàng.

半窗月落梅無影
三徑風来竹有聲

*Bán song nguyệt lạc mai vô ảnh;*
*Tam kính phong lai trúc hữu thanh.*

Trăng xế nửa song, mai mất bóng;
Gió vờn ba luống, trúc ra thanh.

月移梅影横窗瘦
風送蘭香入座清

*Nguyệt di mai ảnh hoành song sấu;*
*Phong tống lan hương nhập toạ thanh.*

Trăng rời mai ảnh, ngang song hẹp;
Gió thổi hương lan, đến chốn thanh.

好月當樓端近水
清言對客總如蘭

*Hảo nguyệt đương lâu đoan cận thuỷ;*
*Thanh ngôn đối khách tổng như lan.*
Trăng đẹp trên lầu gần bến nước;
Lời hay với khách giống như lan.

虛閣清幽都春夏秋冬景氣
小亭瀟洒樂 琴棋書畫襟懷

*Hư các thanh u, đô xuân hạ thu đông cảnh khí;*
*Tiểu đình tiêu sái, lạc cầm kỳ thư hoạ khâm hoài.*
Gác vắng thanh u, đều xuân hạ thu đông cảnh khí;
Đình nhỏ phóng khoáng, vui đàn cờ thơ hoạ lòng mong.

修竹滿庭浮翠色
芳芝遶徑映春暉

*Tu trúc mãn đình phù thuý sắc;*
*Phương chi nhiễu kính ánh xuân huy.*
Trúc trổ đầy sân khoe sắc biếc;
Lan thơm khắp lối ánh xuân tươi.

春來深院梅花發
秋滿閒庭桂樹新

*Xuân lai thâm viện mai hoa phát;*
*Thu mãn nhàn đình quế thụ tân.*
Xuân về viện thẳm, mai đua nở;
Thu tràn đình vắng, quế tinh khôi

少年雙足健登梯仰作凌雲賦
野老一身閒依檻迎來入袖風

*Thiếu niên song túc kiện, đăng thê ngưỡng tác lăng vân phú;*
*Dã lão nhất thân nhàn, ỷ hạm nghinh lai nhập tụ phong.*
Trẻ trung đôi chân vững, phú vượt mây, leo thang ngửa mặt viết;
Già lão một thân nhàn, gió vào lòng, tựa hiên chờ đón về.

放眼湖山無邊景色
立身天地萬種情懷

*Phóng nhãn hồ sơn vô biên cảnh sắc;*
*Lập thân thiên địa, vạn chủng tình hoài.*
Đưa mắt ngắm hồ núi, mênh mông cảnh sắc;
Lập thân trong trời đất, muôn mối tình hoài.

賞素月迎朝霞君子襟懷坦蕩蕩
抱春城擁湖水美人情態意綿綿
*Thưởng tố nguyệt, nghinh triêu hà, quân tử khâm hoài thản đãng đãng;*
*Bão xuân thành, ủng hồ thuỷ, mỹ nhân tình thái ý miên miên.*
Thưởng tố nga, đón ráng chiều, quân tử trong lòng phóng khoáng;
Ôm thành xuân, lội hồ nước, mỹ nhân tình ý miên man.

是色是空悟入華嚴參宇宙
即三即佛睜開慧眼看人間
*Thị sắc thị không, ngộ nhập Hoa nghiêm tham vũ trụ;*
*Tức tâm, tức phật, tranh khai Tuệ nhãn khán nhân gian,*
Là sắc, là không, ngộ nhập Hoa nghiêm hoà vũ trụ;
Tức tâm, tức phật, mở to Tuệ nhãn ngắm nhân gian.

地券今傳三卯榜
名科上慰兩親堂
*Địa khoán kim truyền tam mão bảng;*
*Danh khoa thượng uý lưỡng thân đường.*
Đất hẹn nay truyền ba kỳ bảng;
Khoa danh trên muốn hai thân vui.

昔日同遊膠漆誼
今年有喜瑟琴聲
*Tích nhật đồng du giao tất nghị;*
*Kim niên hữu hỉ sắt cầm thanh.*
Ngày trước keo sơn tình hữu nghị;
Đến nay cầm, sắt thú hoà thanh.

公門前托榮桃李
壽席初開醉菊松
*Công môn tiền thác vinh đào lý;*
*Thọ tịch sơ khai tuý cúc tùng.*
Trước muốn cửa công đào mận tốt;
Sơ bày tiệc thọ cúc tùng say.

作合自天緣宜家宜室
翱翔當勵志弋鳩弋鳧
*Tác hợp tự thiên duyên, nghi gia nghi thất;*
*Cao tường đương lệ chí dặc cưu dặc phù.*

Mối lái tự duyên trời, nên nhà nên cửa;
Bay lượn để rèn chí, bắt vịt bắt le.

能慰聖善心此日似登龍虎榜
無負桑蓬志一身經到鳳凰池

*Năng uý thánh thiện tâm, thử nhật tự đăng long hổ bảng;*
*Vô phụ tang bồng chí, nhất thân kinh đáo phượng hoàng trì.*
Hay giữ tâm thánh thiện, ngày ấy tên nêu bảng rồng hổ;
Không phụ chí tang bồng, một thân từng đến ao phượng hoàng.

世家素理三場出
國政初觀十里豪

*Thế gia tố lý tam trường xuất;*
*Quốc chính sơ quan thập lý hào.*
Gia thế ba trường từng đã trải;
Quốc chính mười thôn cũng thấy hào.

龍興記績華閭石
虎視餘威布海風

*Long hưng ký tích Hoa lư thạch;*
*Hổ thị dư uy Bố hải phong.*
Đá Hoa Lư rồng lên ghi dấu tích;
Gió Bố Hải hổ ngắm vẫn oai linh.

可對此心天日白
獨存正氣海波紅

*Khả đối thử tâm thiên nhật bạch;*
*Độc tồn chính khí hải ba hồng.*
Lòng này trước trời cao bày tỏ;
Chính khí còn sóng biển rực hồng.

勳名題美東阿日
靈爽焄蒿古廟雲

*Huân danh đề mỹ Đông A nhật;*
*Linh sảng huân cao cổ miếu vân.*
Trời Đông A danh lừng ghi chữ đẹp;
Mây miếu xưa linh ứng khói hương bay.

討賊何年蜀郡猶存臨誓日
行封當日義山合作勒功碑

*Thảo tặc hà niên, Thục quận do tồn lâm thệ nhật;*
*Hành phong đương nhật, Nghĩa sơn hợp tác lặc công bi.*
Đánh giặc năm nào, quận Thục nhớ khi hò hẹn;
Tặng phong ngày ấy, núi Nghĩa còn bia ghi công.

佐李生前致主雄心未満
扶黎日後平戎勝績猶傳

*Tá Lý sinh tiền, trí chủ hùng tâm vị mãn;*
*Phù Lê nhật hậu, bình nhung thắng tích do truyền.*
Sống từng thờ Lý, phò chúa hùng tâm còn chưa thoả;
Sau đã giúp Lê, diệt thù thắng tích vẫn còn đây.
*(Miếu Yên Sở)*

桃李在門君子樹
芝蘭入室善人居

*Đào lý tại môn quân tử thụ;*
*Chi lan nhập thất thiện nhân cư.*
Cây đào mận trồng cửa quân tử;
Hương chi lan vào nhà người lành.

聲名洋溢尊親共
德化周流漸曁同

*Thanh danh dương dật, tôn thân cộng;*
*Đức hóa chu lưu, tiệm kỷ đồng.*
Lẫy lừng danh tiếng, người thân dự;
Rộng đường ân huệ, tạm hưởng cùng.

月明莫假無塵鏡
山壽何須不老丹

*Nguyệt minh mạc giả vô trần kính;*
*Sơn thọ hà tu bất lão đan.*
Trăng sáng chẳng cần gương sạch bụi;
Núi thọ mong gì thuốc chẳng già.

國家教養人才要得眞儒之用
君子講明義 理深術至導之歸

*Quốc gia giáo dưỡng nhân tài, yếu đắc chân nho chi dụng;*
*Quân tử giảng minh nghĩa lý, thâm thuật chí đạo chi quy.*
Quốc gia đào tạo nhân tài, những kẻ chân nho cần đến;
Quân tử giảng giải nghĩa lý, mong người tìm đạo mà về.

明月照雲樓影影裝成文子樣
和風敲錦樹聲聲雅奏角宮音
*Minh nguyệt chiếu vân lâu, ảnh ảnh trang thành văn tử dạng;*
*Hoà phong xao cẩm thụ, thanh thanh nhã tấu giốc cung âm.*
Trăng sáng chiếu lầu mây, ảnh bóng hiện ra văn vẻ;
Gió mát vờn cây đẹp, tiếng như gợi nhớ hoà âm.

爽朗一湖名勝地
英靈萬古福神祠
*Sảng lãng nhất hồ danh thắng địa;*
*Anh linh vạn cổ phúc thần từ.*
Đất danh thắng một hồ sáng láng;
Chùa phúc thần muôn thuở linh thiêng.

燭搖紅彩儀金鳳
香吐青煙遠玉龍
*Chúc dao hồng thái nghi kim phượng;*
*Hương thổ thanh yên viễn ngọc long.*
Vẻ hồng đuốc sáng tươi kim phượng;
Khói xanh hương toả mờ ngọc long.

水遠長江鍾秀氣
月臨古井現神光
*Thuỷ viễn trường giang chung tú khí;*
*Nguyệt lâm cổ tỉnh hiện thần quang.*
Nước xa sông dài sinh khí tốt;
Trăng soi giếng cổ hiện thần quang.

日照月臨千秋名勝地
山清水秀一邑禮和風
*Nhật chiếu nguyệt lâm thiên thu danh thắng địa;*
*Sơn thanh thuỷ tú nhất ấp lễ hoà phong.*
Trời chiếu trăng soi, đất ấy ngàn năm danh tiếng;
Non xanh, nước biếc, gió này một ấp thuận hoà.

三春淑氣盈門室
萬里祥光燭斗文
*Tam xuân thục khí doanh môn thất;*
*Vạn lý tường quang chúc đẩu văn.*

Ba xuân khí tốt đầy nhà cửa;
Muôn dặm mây lành sáng lối văn.

家祥世衍無彊慶
國泰天開不老春

*Gia tường thế diễn vô cương khánh;*
*Quốc thái thiên khai bất lão xuân.*
Nhà phúc nối đời mừng vô hạn;
Nước yên trời mở xuân chẳng già.

時際三陽多淑氣
家敦一樂有和風

*Thời tế Tam dương đa thục khí;*
*Gia đôn nhất lạc hữu hoà phong.*
Thời lúc Tam dương nhiều khí tốt;
Nhà khi vui đến có hòa phong.

四海風光隨處好
滿天雨露應時新

*Tứ hải phong quang tuỳ xứ hảo;*
*Mãn thiên vũ lộ ứng thời tân.*
Bốn bể phong quang nhiều chỗ đẹp;
Đầy trời mưa móc đúng mùa xuân.

和氣盈門迎瑞氣
春光滿眼映文光

*Hoà khí doanh môn nghinh thuỵ khí;*
*Xuân quang mãn nhãn ánh văn quang.*
Hoà khí đầy nhà đón khí lành;
Xuân quang vui mắt ánh văn quang.

堂上椿萱輝旭日
階前蘭桂長春風

*Đường thượng xuân huyên huy húc nhật;*
*Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.*
Nhà trên nắng sớm xuân huyên tốt;
Thềm dưới gió xuân quế lan tươi.

日泓秋水餘清氣
滿室春風散異香

*Nhật hoằng thu thuỷ dư thanh khí;*
*Mãn thất xuân phong tán dị hương.*
Một khoảng hồ thu lắm khí trong;
Đầy nhà gió xuân toả hương lạ.

門庭春暖生光彩
田畝年豐樂太平
*Môn đình xuân noãn sinh quang thái;*
*Điền mẫu niên phong lạc thái bình.*
Nhà cửa ấm xuân thêm vẻ sáng;
Ruộng vườn tươi tốt hưởng thái bình.

一室太和眞富貴
滿門春色大榮華
*Nhất thất thái hoà chân phú quý;*
*Mãn môn xuân sắc đại vinh hoa.*
Thực giàu sang, một nhà hoà thuận;
Cực vinh hoa, đầy cửa sắc xuân.

幾點梅花迎淑氣
數聲鳥語鬧春光
*Kỷ điểm mai hoa nghinh thục khí;*
*Sổ thanh điểu ngữ náo xuân quang.*
Vài cánh mai hoa đón nhuận khí;
Dăm tiếng chim kêu rộn sắc xuân.

四時和氣春常在
一室安居慶有餘
*Tứ thời hoà khí xuân thường tại;*
*Nhất thất an cư khánh hữu dư.*
Bốn mùa hoà khí xuân thường đến;
Một cửa yên vui phúc có thừa.

天地間詩書最貴
家庭内孝友爲先
*Thiên địa gian thi thư tối quý;*
*Gia đình nội hiếu hữu vi tiên.*
Giữa trời đất thi thư quý nhất;
Trong gia đình hiếu để đứng đầu.

春發其花秋結其實
業精於勤行成於思
*Xuân phát kỳ hoa thu kết kỳ thực;*
*Nghiệp tinh ư cần hành thành ư tư.*
Xuân hoa đua nở, thu cho trái;
Nghề giỏi cần chăm, làm phải suy.

禮以制行樂以和德
儉則足用勤則有功
*Lễ dĩ chế hành, lạc dĩ hoà đức;*
*Kiệm tắc túc dụng, cần tắc hữu công.*
Lễ để giữ hành, nhạc để hoà đức;
Kiệm thời đầy đủ, cần thì có công.

客至豈空談四壁圖書聊當酒
春來無別事一簾風月欲催詩
*Khách chí khởi không đàm, tứ bích đồ thư liêu đáng tửu;*
*Xuân lai vô biệt sự, nhất liêm phong nguyệt dục thôi thi.*
Khách đến há chuyện suông, bốn vách sách tranh cần có rượu;
Xuân về không việc khác, một vườn trăng gió giục làm thơ.

銀燈輝映千街月
玉炬光搖萬户春
*Ngân đăng huy ánh thiên nhai nguyệt;*
*Ngọc cự quang dao vạn hộ xuân.*
Trăng đèn bạc, rạng soi ngàn ngõ;
Xuân đuốc to, toả sáng muôn nhà.

月到半輪天亦醉
花開元夜地皆春
*Nguyệt đáo bán luân thiên diệc tuý;*
*Hoa khai nguyên dạ địa giai xuân.*
Trăng đến nửa vành, trời túy lúy;
Hoa nở đêm đầu, đất đều xuân.

淑氣和風充棟宇
芝蘭玉樹滿庭階
*Thục khí hoà phong sung đống vũ;*
*Chi lan ngọc thụ mãn đình giai.*

Khí đẹp, gió hoà tràn trên mái;
Lan thơm, cây ngọc khắp thềm sân.

勤與儉治家上策
忍而和處世良規
*Cần dữ kiệm trị gia thượng sách;*
*Nhẫn nhi hoà xử thế lương quy.*
Cần kiệm dạy nhà, là thượng sách;
Nhẫn hoà xử thế, ấy cách hay.

忠厚傳家興且吉
公平處世熾而昌
*Trung hậu truyền gia hưng thả cát;*
*Công bình xử thế sí nhi xương.*
Nhà noi trung hậu, vượng lại tốt;
Xử thế công bằng, sáng mà hay.

碧桃紅杏乾坤景
暖日和風宇宙春
*Bích đào hồng hạnh càn khôn cảnh;*
*Noãn nhật hoà phong vũ trụ xuân.*
Đào thắm, mơ hồng, càn khôn cảnh;
Gió hoà, ngày ấm, vũ trụ xuân.

傳家萬事皆宜忍
教子千方不外勤
*Truyền gia vạn sự giai nghi nhẫn;*
*Giáo tử thiên phương bất ngoại cần.*
Truyền nhà muôn việc đều nên nhẫn;
Dạy con ngàn phép chẳng ngoài cần.

待人寬三分是福
處世讓一步為高
*Đãi nhân khoan tam phân thị phúc;*
*Xử thế nhượng nhất bộ vi cao.*
Đãi người rộng ba phần là phúc;
Xử thế nhường một bước mới cao.

瑞氣生來惟孝悌
家聲振起是詩書

*Thuỵ khí sinh lai duy hiếu đễ;*
*Gia thanh chấn khởi thị thi thư.*
Khí lành sinh sôi nhờ hiếu đễ;
Tiếng nhà lừng lẫy bởi thi thư.

富養眾民樂四時和風甘雨
資生萬物賜八方歲稔年豐

*Phú dưỡng chúng dân, lạc tứ thời hoà phong cam vũ;*
*Tư sinh vạn vật, tứ bát phương tuế nẫm niên phong.*
Chăm sóc chúng dân, vui bốn mùa gió lành mưa ngọt;
Riêng sinh muôn vật, cho tám phương mùa được lúa nhiều.

寶鼎浮煙香結彩
銀臺報喜燭生花

*Bảo đỉnh phù yên hương kết thái;*
*Ngân đài báo hỉ chúc sinh hoa.*
Đỉnh quý thơm hương khói toả đẹp;
Đài bạc tin mừng đuốc nở hoa.

一方清泰蒙神佑
兩字康寧叩聖扶

*Nhất phương thanh thái mông thần hựu;*
*Lưỡng tự khang ninh khấu thánh phù.*
Một phương an thái ơn thần giúp;
Hai chữ khang ninh khấn thánh phù.

五色祥雲緣聖殿
千秋恩霧覆民家

*Ngũ sắc tường vân duyên thánh điện;*
*Thiên thu ân vụ phúc dân gia.*
Năm sắc mây lành vờn điện thánh;
Ngàn năm ơn đức giúp nhà dân.

殿宇輝煌燭彩燈花千載盛
神功浩蕩安民錫福萬家春

*Điện vũ huy hoàng chúc thái đăng hoa thiên tải thịnh;*
*Thần công hạo đãng con dân tích phúc vạn gia xuân.*
Mái điện huy hoàng, đuốc sáng, đèn hoa, ngàn thuở thịnh;
Công thần rộng khắp, dân yên, ban phúc, vạn nhà xuân.

千古仰神庥德曜常昭日月
萬年隆血食威嚴永鎮乾坤
*Thiên cổ ngưỡng thần hưu, đức diệu thường chiêu nhật nguyệt;*
*Vạn niên long huyết thực, uy nghiêm vĩnh trấn càn khôn.*
Ngàn thuở đội ơn thần, đức sáng tỏ cùng nhật nguyệt;
Vạn năm dâng lễ vật, uy nghiêm mãi trấn càn khôn.

殿宇輝煌人傑地靈千古跡
神功浩蕩民安物阜萬家春
*Điện vũ huy hoàng nhân kiệt địa linh thiên cổ tích;*
*Thần công hạo đãng dân an vật phụ vạn gia xuân.*
Mái điện huy hoàng, người giỏi, đất thiêng ngàn dấu cổ;
Công thần rộng khắp, dân yên, vật thịnh vạn nhà xuân.

萬古丹心盟日月
千秋義氣壯山河
*Vạn cổ đan tâm minh nhật nguyệt;*
*Thiên thu nghĩa khí tráng sơn hà.*
Muôn thuở lòng son thề nhật nguyệt;
Ngàn năm nghĩa khí mạnh sơn hà.

詩酒太豪情此地江山曾作主
風霜掩俗骨故園松菊爲誰當
*Thi tửu thái hào tình, thử địa giang sơn tằng tác chủ;*
*Phong sương yểm tục cốt, cố viên tùng cúc vị thuỳ đương.*
Thơ rượu gợi hào tình, đất ấy non sông từng có chủ;
Gió sương che tục cốt, vườn xưa tùng cúc để ai trông.

造化亦何心於斯人斯遇
僚友所深感在此夕此朝
*Tạo hóa diệc hà tâm, ư tư nhân tư ngộ;*
*Liêu hữu sở thâm cảm tại thử tịch thử triêu.*
Tạo hóa nỡ lòng nào, há để người này cảnh ấy;
Bạn bè nên thông cảm, ở trong đêm ấy ngày này.

菊徑休翁愁夏日
蘭階孝子泣春暉
*Cúc kính hưu ông sầu hạ nhật;*
*Lan giai hiếu tử khấp xuân huy.*

Lối cúc người về buồn tháng hạ;
Thềm lan con hiếu khóc tàn xuân.

扙屨百年天整八
晨昏六子地逢三

*Trượng lũ bách niên thiên chỉnh bát;*
*Thần hôn lục tử địa phùng tam.*
Trăm năm chống gậy trời sửa tám;
Sáu con hầu hạ đất lôi ba.
*(Phan Bội Châu thay người khác viết)*

一旦忽非常使我公姑長望叔
九源如有遇爲言母子倍恩情

*Nhất đán hốt phi thường, sử ngã công cô trường vọng thúc;*
*Cửu nguyên như hữu ngộ, vị ngôn mẫu tử bội ân tình.*
Bỗng chốc hoá vô thường, khiến cháu với cô buồn nhớ chú;
Suối vàng như có gặp, vì mẹ con nhắc chuyện ân tình.
*(Vợ goá khóc em trai chồng)*

先生存而兄存簪笏百年鳴世外
先生沒而兄沒晨昏一念到冥中

*Tiên sinh tồn nhi huynh tồn, trâm hốt bách niên minh thế ngoại;*
*Tiên sinh một nhi huynh một, thần hôn nhất niệm đáo minh trung.*
Khi thầy còn mà anh còn, trâm hốt trăm năm ngoài cuộc thế;
Lúc thầy mất mà anh mất, sớm hôm một nỗi chốn u minh.
*(Khóc con thầy học)*

京闕舊遊瓊宛花間同我賞
文章殘局玉樓天外送君歸

*Kinh khuyết cựu du quỳnh uyển hoa gian đồng ngã thưởng;*
*Văn chương tàn cục, ngọc lâu thiên ngoại tống quân quy.*
Kinh khuyết gặp nhau, cùng tôi thưởng vườn quỳnh hoa nở;
Văn chương hồi cuối, tiễn ông đi lầu ngọc cảnh tiên.
*(Nguyễn Thượng Hiền viếng Thám Hoa Vũ Phạm Hàm)*

千古靈魂歸象郡
百年殘骨喪龍州

*Thiên cổ linh hồn quy Tượng quận;*
*Bách niên tàn cốt táng Long châu.*

Ngàn thuở hồn thiêng về Tượng quận;
Trăm năm thể phách gửi Long châu.
*(Nguyễn Thượng Hiền khóc bố vợ Tôn Thất Thuyết)*

悟空諸念寂
對佛一燈寒

*Ngộ không chư niệm tịch;*
*Đối Phật nhất đăng hàn.*
Ngộ chữ không, mọi niệm đều vắng;
Trước đức phật, một ngọn đèn cô.

藥之弗效禱之弗靈母命謂何哉塵體悠悠寒雨怯
生無以養死無以祭子心良苦矣愁情戀戀白雲飛

*Dược chi phất hiệu, đảo chi phất linh, mẫu mạnh vị hà tai,*
*trần thể du du hàn vũ khiếp;*
*Sinh vô dĩ dưỡng, tử vô dĩ tế, tử tâm lương khổ hĩ,*
*sầu tình luyến luyến bạch vân phi.*
Thuốc còn chưa nghiệm, cầu còn chưa linh, mệnh mẹ tính sao đây,
thân trần tục ghê thay cơn gió lạnh;
Sống không thể nuôi, chết không thể tế, lòng cọn đau đớn lắm,
nỗi u buồn đành gửi đám mây bay.
*(Khóc mẹ)*

七十七春秋若果脱離成果福
三大天世界慈花容見化蓮花

*Thất thập thất xuân thu, nhược quả thoát ly thành phúc quả;*
*Tam đại thiên thế giới, từ hoa dung kiến hóa liên hoa.*
Bảy mươi bảy tuổi trời, quả được chia ly thành quả phúc;
Ba đại thiên thế giới, hoa từ dung mạo hóa hoa sen.

慈德仰蒙山海重
孝心深愧路塵輕

*Từ đức ngưỡng mông sơn hải trọng;*
*Hiếu tâm thâm quý lộ trần khinh.*
Công ơn mẹ nặng sánh tày non biển;
Lòng hiếu con thẹn nhẹ tựa bụi trần.

以如此江山豈無文章鳴世之才爲人邑望
非不能甲乙所在造物生賢之意猶異日留

*Dĩ như thử giang sơn, khởi vô văn chương minh thế chi tài, vi nhân ấp vọng;*
*Phi bất năng giáp ất, sở tại tạo vật sinh hiền chi ý, do dị nhật lưu.*
Non sông đến nỗi này, há chẳng có tài văn chương kêu gọi đáp ứng người mong đợi;
Nếp tẻ ra sao chẳng biết, cũng chỉ bởi ý tạo hoá sinh hiền dành lại để ngày sau.
*(Khóc nghĩa sĩ văn thân)*

人生百歲爲期半未半憐卿薄命
天賜三元及第奇之奇重朕傷心
*Nhân sinh bách tuế vi kỳ, bán vị bán lân khanh bạc mệnh;*
*Thiên tứ tam nguyên cập đệ, kỳ chi kỳ trọng trẫm thương tâm.*
Đời người trăm năm một hẹn, chưa trọn nửa sao khanh mệnh bạc;
Trời cho tam nguyên đã đậu, lạ làm sao nặng trẫm thương tâm.
*(Hoàng đế Dực Tôn khóc Tam Nguyên Trần Bích San)*

福林寶訓芳猶在
鐘鐵遺音念不忘
*Phúc lâm bảo huấn phương do tại;*
*Chung thiết di âm niệm bất vong.*
Lời răn rừng phúc, thơm còn đấy;
Chuông dóng dư âm, nhớ khó nguôi.

德澤長留風物在
蓮臺仰望水雲迷
*Đức trạch trường lưu phong vật tại;*
*Bồng đài ngưỡng vọng thuỷ vân mê.*
Cảnh vật còn đây ơn đức nhớ;
Nước mây mờ mịt cảnh tiên mong.

眷愛多年蒙厚德
超生今日仰慈容
*Quyến ái đa niên mông hậu đức;*
*Siêu sinh kim nhật ngưỡng từ dung.*
Ưu ái nhiều năm dày ơn đức;
Siêu thoát hôm nay nhớ vẻ từ.

信道雲來佛教眞言欽奉
老松雨化蓮臺淨土榮歸

*Tín đạo vân lai, phật giáo chân ngôn khâm phụng;*
*Lảo tùng vũ hóa, Liên đài tịnh thổ vinh quy.*
Đức tín theo mây đến, vâng nghe lời truyền Phật giáo;
Tùng già hóa mưa bay, vui về đất tịnh đài sen.

樹結菩提報滿娑婆歸佛戒
修完福果神遊淨土接人寰
*Thụ kết bồ đề, báo mãn sa bà quy phật giới;*
*Tu hoàn phúc quả, thần du tịnh thổ, tiếp nhân hoàn.*
Kết cây bồ đề, khắp cõi sa bà quy cõi Phật;
Tu thành quả phúc, chơi miền tịnh thổ tiếp người trần.

波寒泰水驚殘夏
霜鎖冰庭感隔秋
*Ba hàn thái thuỷ, kinh tàn hạ;*
*Sương toả băng đình cảm cách thu.*
Nước to, sóng lạnh, kinh tàn hạ;
Sân băng, sương toả, nhắc qua thu.

遇有升沉皆若夢
交於生死孰無情
*Ngộ hữu thăng trầm giai nhược mộng;*
*Giao ư sinh tử thục vô tình.*
Gặp cảnh thăng trầm coi tựa mộng;
Vào nơi sống chết khó vô tình.

北雪南梅成往事
江風山月嗇閒人
*Bắc tuyết, nam mai thành vãng sự;*
*Giang phong sơn nguyệt sắc nhàn nhân.*
Câu chuyện cũ Nam mai, Bắc tuyết;
Người nhàn ưa trăng núi, gió sông.

寂寞琴臺孤月照
悽惶蘭徑曉風吹
*Tịch mịch cầm đài cô nguyệt chiếu;*
*Thê hoàng lan kính hiểu phong suy.*
Lầu đàn vắng vẻ trăng cô chiếu;
Lan khóm đìu hiu gió sớm qua.

林茂鳥歸燕雀多年承美處
芝焚蕙慘藤蘿終古戀喬枝

*Lâm mậu điểu quy, yến tước đa niên thừa mỹ xứ;*
*Chi phần huệ thảm, đằng la chung cổ luyến kiều chi.*
Rừng rậm chim về, yến sẻ vẫn thường tìm chỗ tốt;
Chi sầu huệ thảm, sắn bìm muôn thuở thích cành cao.

無窮塵累平生厭
不朽科名久遠看

*Vô cùng trần luỵ bình sinh yếm;*
*Bất hủ khoa danh cửu viễn khan.*
Trần luỵ vô cùng đời vốn ngán;
Khoa danh còn mãi đứng xa nhìn.

當今海噎未清情係子臣忍此丹心孤一老
莫見太峰有約誰無兄弟欲相正氣覓雙魂

*Đương kim hải ế vị thanh, tình hệ tử thần, nhẫn thử đan tâm cô nhất lão;*
*Mạc kiến thái phong hữu ước thuỳ vô huynh đệ dục tương chính khí mịch song hồn*
Ngày nay biển mờ chưa tỏ, tình thuộc tôi con, nén tấm lòng son, riêng một lão;
Chớ thấy non cao đã hẹn, ai chẳng anh em, muốn đem chính khí kiếm hai hồn.

月鏡幾時圓目送歸鴻思故國
家鄉何處是心隨飛燕逐征帆

*Nguyệt kính kỷ thời viên, mục tống quy hồng tư cố quốc;*
*Gia hương hà xứ thị, tâm tuỳ phi yến trục chinh phàm.*
Vành trăng mấy bận tròn, mắt tiễn chim hồng nhớ nước cũ;
Quê nhà nơi đâu nhỉ, lòng theo chim yến dõi buồm xa.

科宦方懸雙侍望
孝忠徒抱一生心

*Khoa hoạn phương huyền song thị vọng;*
*Hiếu trung đồ bão nhất sinh tâm.*
Khoa hoạn nêu cao còn đứng ngóng;
Hiếu trung để dạ một lòng mong.

春旦授花聯正欲薰香書壽算
夏雲迷泰嶺不堪和淚寫哀詩

*Xuân đán thụ hoa liên, chính dục huân hương thư thọ toán;*
*Hạ vân mê thái lĩnh, bất kham hoà lệ tả ai thi.*

Sáng xuân viết đối hoa, những muốn thắp hương cầu chúc thọ;
Mây hè mờ non Thái, khôn ngăn nhỏ lệ viết thơ buồn.

憐君才器佔時名忽如行客
笑我慵疏招物論猶作閒人

*Lân quân tài khí chiếm thời danh, hốt như hành khách;*
*Tiếu ngã dung sơ chiêu vật luận, do tác nhàn nhân.*

Thương ông tài trí hơn người, bỗng chốc hoá ra hành khách;
Cười ta học hành kém bạn, đành làm một kẻ chơi nhàn.

花甲八旬餘邇挹芝蘭歆雅度
杏村十里外遙瞻壽曜憶芳微

*Hoa giáp bát tuần dư, nhĩ ấp chi lan hâm nhã độ;*
*Hạnh thôn thập lý ngoại, dao chiêm thọ diệu ức phương vi.*

Tuổi tác ngoại tám mươi, gần với chi lan thêm nhã nhặn;
Hạnh thôn ngoài mười dặm, xa trông ánh thọ luống thương thầm.

耐久與相於從容酒菊茶蓮無限江風池草夢
歸來重訪舊嘆息南河北海空餘春樹墓雲情

*Nại cửu dữ tương ư thung dung tửu cúc trà liên vô hạn giang phong trì thảo mộng*
*Quy lai trùng phỏng cựu thán tức nam hà bắc hải không dư xuân thụ mộ vân tình*

Gần gụi nhiều năm khi trà sen rượu cúc thong dong sông gió cỏ ao từng lắm mộng
Về hưu thăm hỏi lúc biển bắc sông nam thao thức cây xuân bên mộ lấy đâu tình

著眼應消千古恨
放懷莫負片時閒

*Trước nhãn ưng tiêu thiên cổ hận;*
*Phóng hoài mạc phụ phiến thời nhàn.*

Nhắm mắt quên đi ngàn thuở hận;
Mở lòng chớ phụ một lúc nhàn.

有志難申空枉百年昭物議
雖功不就亦將一死報君恩
*Hữu chí nan thân, không uổng bách niên chiêu vật nghị;*
*Tuy cộng bất tựu, diệc tương nhất tử báo quân ân.*
Chí lớn khôn bày, uổng phí trăm năm lo việc nước;
Công danh đã ngán, đành đem một chết báo ơn vua.
*(Phan Bội Châu khóc Nguyễn Hữu Huân)*

未捷身先長使英雄淚滿
並遊顏厚肯交夫子生還
*Vị tiệp thân tiên, trường sử anh hùng lệ mãn;*
*Tinh du nhan hậu khẳng giao phu tử sinh hoàn.*
Chưa thắng giặc đã hy sinh, mãi để anh hùng còn rơi lệ;
Dày mặt kẻ quen biết, để cho phu tử sống về.
*(Tam nguyên Yên Đổ khóc Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi)*

一繫故園心衣線手中常憶
重遮千里目煙波江上不勝
*Nhất hệ cố viên tâm, y tuyến thủ trung thường ức;*
*Trùng già thiên lý mục, yên ba giang thượng bất thăng.*
Lòng lưu luyến vườn xưa, sợi chỉ trong tay thường vẫn nhớ;
Mặt khuất che ngàn dặm, trên sông khói sóng gợi thêm buồn.
*(Nhà chài khóc mẹ)*

視之如子然廿載冰庭多托愛
胡然而天也十行閨淚倍含悽
*Thị chi như tử nhiên, trấp tải băng đình đa thác ái;*
*Hồ nhiên nhi thiên dã, thập hàng khuê lệ bội hàm thê.*
Vẫn coi như con, hai chục năm qua nhiều ưu ái;
Bỗng chốc về trời, mười hàng lệ nhỏ lắm tình thương.
*(Mẹ vợ khóc con rể)*

古希遜七人方望
鄉約初成筆未乾
*Cổ hi tốn thất nhân phương vọng;*
*Hương ước sơ thành bút vị can.*
Tuổi hiếm kém bảy, người mong ước;
Hương ước vừa xong, bút chửa khô.

桂五枝芳十里品評相勉勉
蓮湖花福雙堂色笑共怡怡

*Quế ngũ chi phương, thập lý phẩm bình tương miễn miễn;*
*Liên hồ hoa phúc, song đường sắc tiếu cộng di di.*

Quế năm cành thơm, mười dặm ngợi khen nên cố gắng;
Hồ sen hoa phúc, hai thân thoả chí cũng vui cười.

黄泉覯面如相問
白髮盈頭限想他

*Hoàng tuyền cấu diện như tương vấn;*
*Bạch phát doanh đầu hạn tưởng tha.*

Suối vàng gặp mặt nên thăm hỏi;
Tóc trắng trên đầu vẫn nhớ thương.

生爲貉將死爲神歷代袞葩長仰文郎千古國
昔是軍營今是廟昊然香火默扶戚里二村民

*Sinh vi Lạc tướng tử vi thần lịch đại cổn ba trường ngưỡng*
*Văn lang thiên cổ quốc*
*Tích thị quân doanh, kim thị miếu, dị nhiên hương hoả, mặc phù*
*Thích lý nhị thôn dân.*

Sống làm Lạc tướng, thác làm thần, mũ áo nhiều đời, còn mãi nước
Văn Lang muôn thuở;
Trước là quân doanh, nay là miếu, sớm hôm hương khói, âm phù
Thích lý chúng dân thôn.

禮樂威儀敬如神在
謳歌鼓舞樂在人和

*Lễ nhạc uy nghi, kính như thần tại;*
*Âu ca cổ vũ, lạc tại nhân hoà.*

Lễ nhạc oai nghiêm, tôn kính như thần còn ở;
Ngợi ca cổ vũ, sướng vui khi người cùng hoà.

五色祥雲緣聖殿
千秋恩霧覆民靈

*Ngũ sắc tường vân duyên thánh điện;*
*Thiên thu ân vụ phú dân linh.*

Năm sắc mây lành vờn thánh điện;
Ngàn nắm ơn đức giúp dân thiêng.

萬古焄蒿歆節烈
一方主宰仰英靈
*Vạn cổ huân khao hâm tiết liệt;*
*Nhất phương chủ tể ngưỡng anh linh.*
Muôn thuở khói hương nhờ tiết liệt;
Một phương làm chủ nhớ anh linh.

普濟生靈周苦阨
隨時變化現眞身
*Phổ tế sinh linh chu khổ ách;*
*Tuỳ thời biến hoá hiện chân thân.*
Cứu giúp sinh linh qua biển khổ;
Tuỳ thời biến hoá hiện chân thần.

座上蓮花占盡西湖三月景
瓶中楊柳分來南海一枝春
*Toà thượng liên hoa, chiêm tận Tây Hồ tam nguyệt cảnh;*
*Bình trung dương liễu, phân lai Nam Hải nhất chi xuân.*
Toà ngự hoa sen, chiếm hết Tây Hồ ba tháng hạ;
Mành treo dương liễu, lấy từ Nam Hải một nhành xuân.

法力頌無邊海宴河清齊獻瑞
波濤揚不起風平浪靜慶安瀾
*Pháp lực tụng vô biên, hải yến hà thanh tế hiến thuỵ;*
*Ba đào dương bất khởi, phong bình lãng tĩnh khánh an lan.*
Khen pháp lực vô biên, biển tĩnh sông trong, điềm dâng hiến;
Sóng đào không nổi dậy, gió êm giếng lặng vui bình yên.

慈航昭普渡
甘露洒馨香
*Từ hàng chiêu phổ độ;*
*Cam lộ sái hinh hương.*
Thuyền từ luôn tế độ;
Cam lộ rưới hương thơm.

護法能昭神勇力
降魔惟現宰官身
*Hộ pháp năng chiêu dũng lực;*
*Hàng ma duy hiện tể quan thân.*

Hộ pháp biểu dương mạnh thần lực;
Hàng ma thể hiện tể quan thân.

芙蓉花面春風暖
楊柳枝頭日露香

*Phù dung hoa diện xuân phong noãn;*
*Dương liễu chi đầu nhật lộ hương.*

Hoa phù dung gió xuân ấm mát;
Cây dương liễu sương mai đầy cành.

偏洒慈雲仙露降
高懸寶鏡慧珠圓

*Thiên sái từ vân tiên lộ giáng;*
*Cao huyền bảo kính tuệ châu viên.*

Sương tiên giáng mây từ riêng tưới;
Ngọc tuệ tròn kính báu còn vương.

德合坤貞萬古崇山留勝跡
名騰巽順千秋珥水播洪恩

*Đức hợp khôn trinh, vạn cổ sùng sơn lưu thắng tích;*
*Danh đằng tốn thuận, thiên thu Nhĩ thuỷ bá hồng ân.*

Đức hợp khôn trinh, muôn thuở non Sùng lưu thắng tích;
Danh thu tốn thuận, ngàn thu nước Nhị rộng hồng ân.

和平錫民後一方保護明神德
睦化率家先歷代封褒望聖恩

*Hoà bình tích dân hậu, nhất phương bảo hộ minh thần đức;*
*Mục hóa suất gia tiên, lịch đại phong bao vọng thánh ân.*

Hoà bình cho dân đến, che chở một phương đức thần tỏ;
Thân thích từ nhà làm, phong tặng nhiều đời ơn thánh ban.

蓋世勳名存國史
累朝敕贈顯靈祠

*Cái thế huân danh tồn quốc sử;*
*Luỹ triều sắc tặng hiển linh từ.*

Trùm đời danh tiếng lưu sử nước;
Trải triều sắc tặng tỏ đền thiêng.

英山蘇水廟宇崢嶸祠上等
聖靈明德威嚴顯赫盛民扶

*Anh sơn tô thuỷ, miếu vũ tranh vanh từ thượng đẳng;*
*Thánh linh minh đức, uy nghiêm hiển hách thịnh dân phù.*
Non đẹp nước Tô, miếu mạo nên cao đền loại nhất;
Thánh thiêng đức sáng, oai nghiêm hiển hách thịnh phù dân.

穆穆當天主宰千年留勝跡
洋洋在上焄蒿萬古對神庵
*Mục mục đương thiên, chủ tể thiên niên lưu thắng tích;*
*Dương dương tại thượng, huân khao vạn cổ đối thần am.*
Hoà mục sách trời, chúa tể ngàn năm lưu thắng tích;
Thoả ý từ trên, khói hương muôn thuở trước am thần.

日誦金經祈國泰
時宣寶偈祝民安
*Nhật tụng kim kinh kỳ quốc thái;*
*Thời tuyên bảo kệ chúc dân an.*
Ngày tụng kinh vàng cầu quốc thái;
Hay ngâm kệ báu chúc dân an.

入般若門開般若場求現在同圓般若
發菩提心學菩提道願將來共證菩提
*Nhập Bát nhã môn, khai bát nhã trường, cầu hiện tại đồng viên bát nhã;*
*Phát bồ đề tâm, học bồ đề đạo, nguyện tương lai cộng chứng bồ đề.*
Vào cửa bát nhã, mở trường bát nhã, cầu hiện tại tròn cùng bát nhã;
Phát tâm bồ đề, học đạo bồ đề, mong tương lai chứng nghiệm bồ đề.

臨岸出清香不死精神遺正法
曹溪流白水有生氣象闡家風
*Lâm ngạn xuất thanh hương, bất tử tinh thần di chính pháp;*
*Tào khê lưu bạch thuỷ, hữu sinh khí tượng xiển gia phong.*
Đến bờ giác đốt hương, bất tử tinh thần nơi chính pháp;
Dòng Tào khê nước chảy, nảy sinh khí tượng vẻ con nhà.

一葦西來袈裟著帶煙沉冷
九蓮神化衣鉢還留雨露香
*Nhất vĩ tây lai, cà sa trước đới yên trầm lãnh;*
*Cửu liên thần hoá, y bát hoàn lưu vũ lộ hương.*
Một nhánh lau từ tây, cà sa đã khói hương nhuốm lạnh;
Chín đài sen thần hóa, y bát còn mưa móc đượm hương.

六智神通徵般若
千秋色相儼如來

*Lục trí thần thông trưng bát nhã;*
*Thiên thu sắc tướng nghiễn như lai.*
Sáu giới thần thông cầu bát nhã;
Ngàn năm sắc tướng kính như lai.

非色非空真妙相
不生不滅大慈尊

*Phi sắc phi không chân diệu tướng;*
*Bất sinh bất diệt đại từ tôn.*
Chẳng sắc chẳng không đúng diệu tướng;
Không sinh không diệt thực dòng từ.

天誰寶蓋祥光照
地出金蓮瑞氣生

*Thiên thuỳ bảo cái tường quang chiếu;*
*Địa xuất kim liên thuỵ khí sinh.*
Trời che lọng báu mây lành chiếu;
Đất mọc sen vàng khí tốt sinh.

願佛慈恩霑此地
惟天寶福賜於民

*Nguyện phật từ ân chiêm thử địa;*
*Duy thiên bảo phúc tứ ư dân.*
Mong phật từ ân thấm đất ấy;
Cầu trời phúc báu tới dân này.

破賊但嫌三歲晚
騰雲猶恨九天低

*Phá tặc đản hiềm tam tuế vãn;*
*Đằng vân do hận cửu thiên đê.*
Lên ba phá giặc e còn muộn;
Vượt chín tầng mây hận chửa cao.
*(Phù Đổng Thiên Vương từ)*

雨來山頂聞機軸
月炤湖心現鏡臺

*Vũ lai sơn đính văn cơ trục;*
*Nguyệt chiếu hồ tâm hiện kính đài.*

Mưa đến đỉnh non nghe tiếng máy;
Trăng chiếu lòng hồ hiện đài gương.
*(Đền Tam thần)*

一們甲榜郁家聲洪順初年正進士
萬古綱常扶世教光紹末造大忠臣

*Nhất môn giáp bảng úc gia thanh, Hồng Thuận sơ niên chánh Tiến sĩ;*
*Vạn cổ cương thường phù thế giáo, Quang Thiệu mạt tạo đại trung thần.*

Một nhà khoa bảng kể lừng danh, năm đầu Hồng Thuận chánh Tiến sĩ;
Muôn thuở cương thường nâng nghiệp học cuối đời Quang Thiệu đại trung thần
*(Đền Tiết Nghĩa)*

八歲已狀元名芳越地
十年行使事聲振吳間

*Bát tuế dĩ Trạng nguyên, danh phương Việt địa;*
*Thập niên hành Sứ sự, thanh chấn Ngô gian.*

Tám tuổi đỗ Trạng nguyên, thơm danh nước Việt;
Mười năm đi việc Sứ, nổi tiếng đất Ngô.

雲宿莊王何代址
樹吹陳子一風庵

*Vân túc Trang Vương hà đại chỉ;*
*Thụ suy Trần tử nhất phong am.*

Xe mây đâu chốn Trang Vương nghỉ;
Trận gió rung cây Trần tử am.
*(Am Trang Vương)*

知其不可而遂歸 從赤松遊之智
生於莫土而試士欲公山往之心

*Tri kỳ bất khả nhĩ toại quy, tòng Xích Tùng du chi trí;*
*Sinh ư Mạc thổ nhi thí sĩ, dục công sơn vãng chi tâm.*

Biết là không thể bèn về, tiếp bước Xích Tùng ở trí;
Sinh ở đất Mạc thi đỗ, đành học Công Tôn ở tâm.
*(Đền Trình Quốc Công)*

翠竹黃花安外景
白雲明月現全眞

*Thuý trúc hoàng h oa an ngoại cảnh;*
*Bạch vân minh nguyệt hiện toàn chân.*
Trúc biếc, cúc vàng, cảnh yên tĩnh;
Mây trắng, trăng thanh, hiện rõ ràng.

榮生一室雙奇女
愧死當時幾丈夫

*Vinh sinh nhất thất song kỳ nữ;*
*Quý tử đương thời kỷ trượng phu.*
Khá khen một cửa hai kỳ nữ;
Đáng thẹn đương thời mấy trượng phu.

祝聖壽贊皇恩同日月光輝萬古
庇民安祈物阜並山河壯固千秋

*Chúc thánh thọ, tán hoàng ân, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*
*Tý dân an, kỳ vật phụ, tịnh sơn hà tráng cố thiên thu.*
Chúc thánh thọ, ngợi hoàng ân, cùng nhật nguyệt sáng ngời muôn thuở;
Giúp dân yên, cầu vật thịnh, với non sông bền vững ngàn thu.
*(Chùa Liên Hoa)*

曾是前朝遊預地
依然舊處風光時

*Tằng thị tiền triều du dự địa;*
*Y nhiên cựu xứ phong quang thời.*
Triều trước, từng là nơi dạo mát;
Chốn xưa, vẫn thế cảnh phong quang.

設立四十七 村民各新安業
追恩非止一寨邑長留芳名

*Thiết lập tứ thập thất thôn dân, các tân an nghiệp;*
*Truy ân phi chỉ nhất trại ấp, trường lưu phương danh.*
Thiết lập bốn mươi bảy thôn dân, an cư lạc nghiệp;
Truy ơn chẳng chỉ một trại ấp, còn mãi tiếng thơm.
*(Đền Lưu Phương)*

擒妖虎於舟中一網勝百萬師戈甲
翼眞龍于水上片時延十八子孫姚

*Cầm yêu hổ ư chu trung, nhất võng thắng bách vạn sư qua giáp;*
*Dực châu long vu thuỷ thượng, phiến thời diên thập bát tử tôn diêu.*

Bắt yêu hổ ở trong thuyền, một lưới hơn trăm vạn quân giáp mác;
Nâng cánh rồng trên mặt nước, thoáng thôi mà mười tám cháu con vinh.
*(Đền Mục Thận)*

野花啼鳥沉迷客
石蔓羅煙繾綣人
*Dã hoa đề điểu trầm mê khách;*
*Thạch mạn la yên khiển quyển nhân.*
Hoa nội, chim kêu mê mẩn khách;
Cây leo, khói toả, vấn vương người.
*(Chùa An Dã)*

超類鍾靈李代九重昭母則
同天留跡故宮千載迓神庥
*Siêu loại chung linh, Lý đại cửu trùng chiêu mẫu tắc;*
*Đồng thiên lưu tích, cố cung thiên tải nhạ thần hưu.*
Siêu - loại chuông thiêng, sáng phép mẹ chín trùng triều Lý;
Đồng - thiên dấu tích, đội ơn thần ngàn thuở cung xưa.
*(Đình An Thái)*

黎派地鍾靈雲傘奇徵僊顯跡
李朝天作合坤簾懿範母儀尊
*Lê phái địa chung linh, vân tản kỳ trưng tiên hiển tích;*
*Lý triều thiên tác hợp khôn liêm ý phạm mẫu nghi tôn.*
Đất nhà Lê chung đúc, mây tán còn ghi tiên hiển hiện;
Trời triều Lý chắp mối, rèm khôn lưu dáng mẹ uy nghi.

忽見靈臺勞夢寐
遙看勝地思綿蠻
*Hốt kiến linh đài lao mộng mị;*
*Dao khan thắng địa tứ miên man.*
Chợt thấy đài thiêng, hồn mộng mị;
Xa nhìn cảnh đẹp, ý miên man.
*(Chùa Hàm Long, Đông Sơn)*

節鉞權隆朝宿將
藩垣責重國元臣
*Tiết việt quyền long, triều túc tướng;*
*Phiên viên trách trọng, quốc nguyên thần.*

Tiết việt quyền cao triều tướng trực;
Giậu phên gánh nặng, nước - quan đầu.
*(Miếu Hàm Giang)*

懸寶鏡于空堂森嚴萬象
燦心燈于淨地妙証無爲
*Huyền bảo kính vu không đường, sâm nghiêm vạn tượng;*
*Sán tâm đăng vu tịch địa, diệu chứng vô vi.*
Gương báu treo nhà vắng, thâm nghiêm muôn vẻ;
Đèn tâm sáng đất tĩnh, chứng tỏ vô vi.
*(Chùa Hoằng Phúc)*

不記何年雲蓋覆
相傳此地寶爐 浮
*Bất ký hà niên vân cái phú;*
*Tương truyền thử địa bảo lư phù.*
Chẳng nhớ năm nào rợp mây lọng;
Tương truyền đất ấy nổi lò thiêng.
*(Đình Châu Hội)*

斷蛟勇冠群倫李朝千萬年而後
躍馬恩留厥邑龍城十三寨俱傳
*Đoạn giao dũng quán quần luân, Lý triều thiên vạn niên nhi hậu;*
*Dược mã ân lưu quyết ấp, Long thành thập tam trại câu truyền.*
Chém giao, phô sức mạnh tuyệt luân, ngàn vạn năm sau triều Lý nhớ;
Ruổi ngựa, để ơn lưu mọi ấp, mười ba thôn trại Long thành truyền.
*(Đình Lệ Mật)*

保國振神威北地 嶽山留勝跡
安民憑聖澤南天寶殿沐深恩
*Bảo quốc chấn thần uy, Bắc địa nhạc sơn lưu thắng tích;*
*An dân bằng thánh trạch, Nam thiên bảo điện mộc thâm ân.*
Giữ nước chấn oai thần, đất Bắc núi cao lưu thắng tích;
Yên dân nhờ đức thánh, trời Nam điện báu thấm ơn sâu.

一路香山垂萬歲
三門古洞永千秋
*Nhất lộ hương sơn thuỳ vạn tuế;*
*Tam môn cổ động vĩnh thiên thu.*

Hương sơn một lối còn muôn thuở;
Động xưa ba cửa mãi ngàn thu.

岳降神靈五福元宵鍾秀氣
地生人傑萬年境土保純民

*Nhạc giáng thần linh, ngũ phúc nguyên tiêu chung tú khí;*
*Địa sinh nhân kiệt, vạn niên cảnh thổ bảo thuần dân.*
Núi cao giáng thần thiêng, ngũ phúc rằm xuân vun khí đẹp;
Đất lành sinh người kiệt, muôn năm mảnh đất hộ dân thuần.

嶽山靈跡生爲將化爲神億年奉祀
燕水長流外有祠内有寺千古尊嚴

*Nhạc sơn linh tích, sinh vi tướng, hoá vi thần, ức niên phụng tự;*
*Yến thuỷ trường lưu, ngoại hữu từ, nội hữu tự, thiên cổ tôn nghiêm.*
Đỉnh núi dấu thiêng, sinh làm tướng, hoá làm thần, muôn năm thờ cúng;
Suối yến chảy mãi, ngoài có đền, trong có chùa, ngàn thuở tôn nghiêm.

世普别條分德樹遠憑先代蔭
宗堂隨地建紫亭延望故山雲

*Thế phổ biệt điều phân, đức thụ viễn bằng tiên đại ấm;*
*Tôn đường tuỳ địa kiến, tử đình diên vọng cố sơn vân.*
Gia phả phải phân chia, công đức ơn nhờ đời trước ấm;
Từ đường tuỳ đất dựng, đẹp đình tưởng nhớ núi mây xưa.

祖德宗功千載澤
子承孫繼萬年春

*Tổ đức tôn công thiên tải trạch;*
*Tử thừa tôn kế vạn niên xuân.*
Công đức tổ tiên ngàn thuở phúc;
Cháu con nối dõi vạn năm xuân.

忠厚相傳昔樹今花憑世澤
箕裘充紹前光後裕顯家聲

*Trung hậu tương truyền, tích thụ kim hoa bằng thế trạch;*
*Cơ cừu sung thiệu, tiền quang hậu dụ hiển gia thanh.*
Trung hậu còn truyền, cây cổ hoa nay nhờ phúc tổ;
Nghiệp nhà nối dõi, phúc sau sáng trước rạng danh nhà.

木本水源承世澤
秋霜春露憶先靈

*Mộc bản thuỷ nguyên thừa thế trạch;*
*Thu sương xuân lộ ức tiên linh.*
Cây gốc nước nguồn nhờ phúc trạch;
Thu sương xuân móc nhớ người xưa.

堂醍鼎俎酬先烈
孝子仁人竭至誠
*Đường đề đỉnh trở thù tiên liệt;*
*Hiếu tử nhân nhân kiệt chí thành.*
Từ đường đỉnh vạc cúng tiên tổ;
Con hiếu người nhân hết dạ thanh.

縹緲 香煙酬祖德
輝煌燭彩報宗功
*Phiêu diểu hương yên thù tổ đức;*
*Huy hoàng chúc thái báo tôn công.*
Nghi ngút khói hương nhớ đức tổ;
Huy hoàng đuốc nến báo ơn tông.

忠孝傳家恭治箕裘紹統緒
歲時報本蒸嘗俎豆薦馨香
*Trung hiếu truyền gia, cung trị có cừu thiệu thống tự;*
*Tuế thời báo bản, chưng thường trở đậu tiến hinh hương.*
Trung hiếu còn truyền, nối nghiệp cha ông theo một mối;
Tháng năm nhớ gốc, cúng tế lễ tiết vẫn dâng hương.

子姓蕃昌憑世澤
春秋祭祀寓辰思
*Tử tính phồn xương bằng thế trạch;*
*Xuân thu tế tự ngụ thời tư.*
Con cháu đông vui nhà phúc lớn;
Tháng năm cúng tế nhớ ơn xưa.

世閥相承開後鳳
堂祊儼在溯前龍
*Thế phiệt tương thừa khai hậu phượng;*
*Đường banh nghiễm tại tố tiền long.*
Quyền quí mãi đời sau sinh phượng;
Trang nghiêm như tế trước sân rồng.

福人福地栽培厚
文子文孫播引長

*Phúc nhân, phúc địa, tài bồi hậu;*
*Văn tử, văn tôn, bá dẫn trường.*

Người phúc đất phúc nên đầy đặn;
Cháu hay con giỏi sẽ lâu dài.

祖功宗德家爲廟
子孝臣忠國有編

*Tổ công tôn đức gia vi miếu;*
*Tử hiếu thần trung quốc hữu biên.*

Tổ tông công đức nhà là miếu;
Tôi con trung hiếu nước còn ghi.

吳家文派彪炳在前朝 溯自先封公肇基之始
羅渚科編箕裘裕來葉艷傳雙進士聯榜于今

*Ngô gia văn phái, lưu bính tại tiền triều, tố tự tiên Phong Công, triệu cơ chi thuỷ*
*La chử khoa biên, cơ cừu dụ lai diệp, diễm truyền song Tiến sĩ, liên bảng vu kim*

Văn phái họ Ngô, rực rỡ triều xưa, từ lúc Phong Công, dựng đầu cơ nghiệp;
Khoa bảng vùng La, noi theo nghiệp trước, nhờ hai Tiến sĩ, nối bảng đời sau.

已飽見險難貞心猶白
能儼存詩筆傑 思如新

*Dĩ bão kiến hiểm nan trinh tâm do bạch;*
*Năng nghiễm tồn thi bút, kiệt tứ như tân.*

Đã gặp lắm hiểm nguy, lòng trinh còn tỏ;
Luôn ngó ngàng thơ bút, tứ mới vẫn hay.

芳番石喝光祠屋
澤引溪流溯古江

*Phương phiên thạch kệ quang từ ốc;*
*Trạch dẫn khê lưu tố cổ giang.*

Kệ đá đưa thơm vào đền sáng;
Dòng khe dẫn đức đến sông xưa.

爲故黎逋播臣忠義千秋傳國史
開西溪文獻地蒸嘗永世仰宗功
*Vì cố Lê bô bá thần, trung nghĩa thiên thu truyền quốc sử;*
*Khai tây Khê văn hiến địa, chưng thường vĩnh thế ngưỡng tôn công.*
Là tôi Lê cũ bôn đào, trung nghĩa ngàn năm truyền sử nước;
Mở La Khê tây văn hóa, xuân thu cúng vái nhớ công xưa.

金冊贈封千古錄
玉筵臨照萬年光
*Kim sách tặng phong thiên cổ lục;*
*Ngọc diên lâm chiếu vạn niên quang.*
Sách vàng phong tặng lưu ngàn thuở;
Chiếu ngọc phơi bày sáng vạn năm.

朝夕隨時勤洒掃
往來逐日樂賓朋
*Triêu tịch tuỳ thời cần sái tảo;*
*Vãng lai trục nhật lạc tân bằng.*
Hôm sớm tuỳ thời chăm rưới quét;
Qua lại thường xuyên đón bạn bè.

地近街坊宜嚴出入
門當啓閉莫忽晨昏
*Địa cận nhai phường nghi nghiêm xuất nhập;*
*Môn đương khải bế mạc hốt thần hôn.*
Nhà gần phố xá, ra vào nên cẩn thận;
Cửa hay đóng mở hôm sớm chớ vội vàng.

前門欲大須存後
後户從寬在積深
*Tiền môn dục đại tu tồn hậu;*
*Hậu hộ tòng khoan tại tích thâm.*
Cửa trước mở to, nên có hậu;
Nhà sau nới rộng, chứa cần nhiều.

光前已啓家聲久
裕後還留世澤長
*Quang tiền dĩ khải gia thanh cửu;*
*Dụ hậu hoàn lưu thế trạch trường.*

Trước sáng, để tiếng nhà còn mãi;
Sau khoan, dành đức trạch dài lâu.

積德前程應遠大
存仁後地自寬宏
*Tích đức tiền trình ưng viễn đại;*
*Tồn nhân hậu địa tự khoan hoằng.*
Tích đức bước đầu cần rộng lớn;
Giữ nhân đất tiếp sẽ khoan dung.

鴻鳴天上恩綸普
燕喜堂前福祿深
*Hồng minh thiên thượng ân luân phổ;*
*Yến hỉ đường tiền phúc lộc thâm.*
Hồng kêu trời cao nhiều ơn đến;
Yến nhộn đầu nhà được phúc sâu.

傳家萬事皆宜忍
教子千方莫若勤
*Truyền gia vạn sự giai nghi nhẫn;*
*Giáo tử thiên phương mạc nhược cần.*
Nối nhà muôn việc đều nên nhẫn;
Dạy con ngàn phép chẳng bằng cần.

立身須孝悌爲本
治家以勤儉爲先
*Lập thân tu hiếu đễ vi bản;*
*Trị gia dĩ cần kiệm vi tiên.*
Lập thân lấy hiếu đễ làm gốc;
Trị nhà nên cần kiệm làm đầu.

亭前綠滿餘芳草
窗外春深瑣碧桃
*Đình tiền lục mãn dư phương thảo;*
*Song ngoại xuân thâm toả bích đào.*
Trước đình rậm cỏ thơm xanh mướt;
Ngoài song phô đào thắm sắc xuân.

半窗月落梅無影
三徑風來月有聲

*Bán song nguyệt lạc mai vô ảnh;*
*Tam kính phong lai nguyệt hữu thanh.*
Trăng xế nửa song mai giấu bóng;
Gió vờn ba luống nguyệt dư âm.

沿階花木著奇觀一亭春色
近水樓臺多幻景滿院清風
*Duyên giai hoa mốc trứ kỳ quan, nhất đình xuân sắc;*
*Cận thuỷ lâu đài đa ảo cảnh, mãn viện khanh phong.*
Bên thềm rực rỡ cỏ hoa, một đình xuân sắc;
Gần sông thấp thoáng lâu đài, đầy viện gió thanh.

近水樓臺先得月
嚮陽花木早逢春
*Cận thuỷ lâu đài tiên đắc nguyệt;*
*Hướng dương hoa mộc tảo phùng xuân.*
Trăng trước đến lâu đài gần nước;
Xuân sớm về hoa cỏ hướng dương.

花浮水面添文趣
月印波心悟化機
*Hoa phù thuỷ diện thiêm văn thú;*
*Nguyệt ấn ba tâm ngộ hóa cơ.*
Hoa trôi mặt nước, văn thêm hứng;
Trăng dọi lòng sông, ngộ ý trời.

池邊柳繞迴環路
水面魚游自在行
*Trì biên liễu nhiễu hồi hoàn lộ;*
*Thuỷ diện ngư du tự tại hành.*
Bên hồ liễu rũ, quanh co lối;
Mặt nước cá đàn thong dong bơi.

喬第喜遷賓氣象
高門不改舊家風
*Kiều đệ hỉ thiên tân khí tượng;*
*Cao môn bất cải cựu gia phong.*
Nhà rộng mừng thấy không khí mới;
Cửa cao không đổi gia phong xưa.

卜居德鄰人傑地靈瞻瑞氣
宅遷仁里蘭芳桂馥出奇英
*Bốc cư đức lân, nhân kiệt địa linh chiêm thuỵ khí;*
*Trạch thiên nhân lý, lan phương quế phức xuất kỳ anh.*
Chọn ở gần đức, người giỏi đất thiêng nhờ khí tốt;
Rời đến làng nhân, lan thơm quế ngát hiện anh tài.

早卜天香生桂子
喜看國瑞發蘭英
*Tảo bốc thiên hương sinh quế tử;*
*Hỉ khan quốc thuỵ phát lan anh.*
Sớm bói hương trời, sinh con quế;
Mừng xem đẹp nước, nở lan thơm.

琴瑟和鳴榮晝錦
芝蘭香藹兆麟祥
*Cầm sắt hoà minh vinh trú cẩm;*
*Chi lan hương ái triệu lân tường.*
Sắt cầm hoà tấu, ngày rạng gấm;
Chi lan hương ngát, báo điềm lân.

菱花光映紗窗曉
竹葉香浮繡户春
*Lăng hoa quang ánh sa song hiểu;*
*Trúc diệp hương phù tú hộ xuân.*
Hoa lăng sớm chiếu lên rèm cửa;
Lá trúc hương xuân đến tận nhà.

上苑梅開春九十
高堂桃熟歲三千
*Thượng uyển mai khai xuân cửu thập;*
*Cao đường đào thục tuế tam thiên.*
Vườn thượng uyển mai mừng xuân chín chục;
Nhà tổ tiên đào chín tuổi ba ngàn.

喜見紅梅多結子
笑看綠竹又生孫
*Hỷ kiến hồng mai đa kết tử;*
*Tiếu khan lục trúc hựu sinh tôn.*

Mừng thấy mai hồng đậu lắm quả;
Cười xem trúc biếc lại ra măng.

琅玕竹報千年綠
富貴花開錦繡春

*Lang can trúc báo thiên niên lục;*
*Phú quý hoa khai cẩm tú xuân.*
Trúc vân ngọc quý, ngàn năm biếc;
Hoa nở giàu sang, gấm vóc xuân.

紫荊花下兄宜弟
彩服堂前子悅親

*Tử kinh hoa hạ huynh nghi đệ;*
*Thái phục đường tiền tử duyệt thân.*
Dưới hoa Tử Kinh, anh em hoà thuận;
Áo đẹp thềm nhà, cha mẹ vui lòng.

積善堂前無限樂
長春花下有餘香

*Tích thiện đường tiền vô hạn lạc;*
*Trường xuân hoa hạ hữu dư hương.*
Vui vô hạn, trong nhà tích thiện;
Hương có thừa, hoa nở mùa xuân.

知命知非成化景
言慈言孝樂天倫

*Tri mạnh tri phi thành hóa cảnh;*
*Ngôn từ ngôn hiếu lạc thiên luân.*
Biết mệnh biết sai nên thuận cảnh;
Lời từ lời hiếu hợp thiên luân.

耳正順時猶點額
鄉當杖處盡稱觴

*Nhĩ chính thuận thời do điểm ngạch;*
*Hương đương trượng xứ tận xưng thương.*
Tai nghe đã thuận còn lo học;
Chống gậy ở làng chúc sống lâu.

鄉内恩頒欣柱杖
家中慶祝快稀年

*Hương nội ân ban hân trụ trượng;*
*Gia trung khánh chúc khoái hy niên.*
Giữa làng ơn ban, vui gậy chống;
Trong nhà mừng chúc, tuổi trời cho.

客隨柏葉樽前酒
人向桃花洞裏來

*Khách tuỳ bách diệp tôn tiền tửu;*
*Nhân hướng đào hoa động lý lai.*
Khách theo tuổi tác say trong tiệc;
Người ngắm hoa đào từ động về.

萱草庭前稱上壽
梅花園上占先春

*Huyên thảo đình tiền xưng thượng thọ;*
*Mai hoa viên thượng chiếm tiên xuân.*
Trước cửa huyên thơm mừng thượng thọ;
Trong vườn mai nở đứng đầu xuân.

瑤池喜進千年果
海屋欣添百歲長

*Dao trì hỉ tiến thiên niên quả;*
*Hải ốc hân thiêm bách tuế trường.*
Quả ngàn năm dao trì mừng hiến thọ;
Vui trăm tuổi trên biển dựng thêm nhà.

春放萬花晴獻壽
雲呈五彩曉開樽

*Xuân phóng vạn hoa tình hiến thọ;*
*Vân trình ngũ thái hiểu khai tôn.*
Muôn hoa xuân nở vui mừng thọ;
Năm sắc đường mây sớm tiệc bày.

壽算與山齊南極一星朝北斗
福源如海大祥雲五色近蓬萊

*Thọ toán dữ sơn tề, Nam cực nhất tinh triều Bắc đẩu;*
*Phúc nguyên như hải đại, tường vân ngũ sắc cận Bồng lai.*
Thọ sánh tày non, Nam cực một sao triều Bắc đẩu;
Phúc lớn như biển, mây lành năm sắc sát Bồng lai.

其然乎逸客高人詩且讀田且耕怡養在塵野青城而外
安得有仙風道骨月爲朋花爲友性晴於奇山秀水之間

*Kỳ nhiên hồ, dật khách cao nhân, thi thả độc điền thả canh, di dưỡng tại trần dã thanh thành nhi ngoại;*
*An đắc hữu tiên phong đạo cốt, nguyệt vi bằng, hoa vĩ hữu tính tình ư kỳ sơn tú thuỷ chi gian.*

Thật vậy sao, ẩn khách, cao nhân, đọc thơ, cày ruộng, di dưỡng chốn ngoại thành đồng ruộng;
Giá mà được, tiên phong, đạo cốt, trăng thân, hoa bạn, an nhàn nơi nước biếc non xanh.

千古詩書千古券
萬年科榜萬年盟

*Thiên cổ thi thư thiên cổ khoán;*
*Vạn niên khoa bảng vạn niên minh.*

Ngàn thuở thi thư ngàn thuở hẹn;
Vạn năm khoa bảng vạn năm thề.

千古英雄留厚德
百年豪傑享勳名

*Thiên cổ anh hùng lưu hậu đức;*
*Bách niên hào kiệt hưởng huân danh.*

Ngàn thuở anh hùng lưu đức hậu;
Trăm năm hào kiệt để danh thơm.

一勤天下無難事
百忍家中有太和

*Nhất cần thiên hạ vô nan sự;*
*Bách nhẫn gia trung hữu thái hoà.*

Một cần thiên hạ không việc khó;
Trăm nhẫn trong nhà có thuận hoà.

異書可愛如新月
佳士相逢勝好花

*Dị thư khả ái như tân nguyệt;*
*Giai sĩ tương phùng thắng hảo hoa.*

Sách lạ đáng yêu như trăng mới;
Người tài được gặp tựa hoa tươi.

早欲為梅晚為菊
動相如水靜如山
*Tảo dục vi mai, vãn vi cúc;*
*Động tương như thuỷ, tĩnh như sơn.*
Sáng muốn làm mai, chiều làm cúc;
Động thì như nước, tĩnh như non.

碧雲芳草供詩料
黃菊青山稱宦情
*Bích vân phương thảo cung thi liệu;*
*Hoàng cúc thanh sơn xứng hoạn tình.*
Mây biếc, cỏ thơm, nguồn thi hứng;
Cúc vàng, non xanh, hợp tình quan.

為人莫道成人易
守業方知創業難
*Vi nhân mạc đạo thành nhân dị;*
*Thủ nghiệp phương tri sáng nghiệp nan.*
Làm người, chớ bảo nên người là dễ;
Nối nghiệp, rồi hay mở nghiệp gian nan.

桃李欣承新雨露
箕裘丕振舊家聲
*Đào lý hân thừa tân vũ lộ;*
*Cơ cừu phỉ chấn cựu gia thanh.*
Mưa móc mới mận đào tươi tốt;
Tiếng tăm xưa sự nghiệp chấn hưng.

文魁武烈四季名鄉
龍拱龜朝千秋靈地
*Văn khôi vũ liệt tứ quý danh hương;*
*Long củng quy triều thiên thu linh địa.*
Văn hay, võ giỏi, bốn mùa làng nổi tiếng;
Rồng cuộn, rùa quỳ, ngàn năm đất linh thiêng.

爽郎一壺天日照月明星燦爛
英靈千古廟山回水聚樹參差

*Sảng láng nhất hồ thiên, nhật chiếu nguyệt minh tinh sán lạn;*
*Anh linh thiên cổ miếu, sơn hồi thuỷ tụ thụ sâm si.*
Sáng sủa mặt hồ, trời chiếu trăng soi, sao hôm rực rỡ;
Linh thiêng miếu cổ, non bao, nước tụ cây cối um tùm.

天 地 無 私 爲 善 自 然 獲 福
聖 賢 有 教 修 身 可 以 齊 家
*Thiên địa vô tư, vi thiện tự nhiên hoạch phúc;*
*Thánh hiền hữu giáo, tu thân khả dĩ tề gia.*
Trời đất vô tư, làm thiện tự nhiên được phúc;
Thánh hiền có dạy, sửa mình có thể trị nhà.

文 以 道 接 以 禮 一 團 和 氣
近 者 悅 遠 者 來 四 海 春 風
*Văn dĩ đạo, tiếp dĩ lễ nhất đoàn hoà khí;*
*Cận giả duyệt, viễn giả lai, tứ hải xuân phong.*
Văn lấy đạo, tiếp lấy lễ, một bầu hoà khí;
Gần thì vui, xa thì đến, bốn bể gió xuân.

利 如 曉 日 騰 雲 起
財 似 春 潮 帶 雨 來
*Lợi như hiểu nhật đằng vân khởi;*
*Tài tự xuân trào đới vũ lai.*
Lợi như ngày nắng cưỡi mây dậy;
Của tựa triều xuân đón nước về.

生 意 興 隆 通 四 海
財 源 茂 盛 達 三 江
*Sinh ý hưng long thông tứ hải;*
*Tài nguyên mậu thịnh đạt tam giang.*
Buôn bán sinh sôi thông bốn biển;
Tài nguyên dư dật khắp ba sông.

妙 算 無 移 方 取 利
運 籌 有 道 定 生 財
*Diệu toán vô di phương thủ lợi;*
*Vận trù hữu đạo định sinh tài.*
Tính toán không sai mới có lợi;
Vận trù phải phép ắt sinh tài.

經營暫試經綸手
喻利常存喻義心
*Kinh doanh tạm thí kinh luân thủ;*
*Du lợi thường tồn dụ nghĩa tâm.*
Kinh doanh thử ra tay sắp đặt;
Kiếm lợi nên còn chút nghĩa tâm.

生意如春前茂草
財源似雨後鮮花
*Sinh ý như xuân tiền mậu thảo;*
*Tài nguyên tự vũ hậu tiên hoa.*
Buôn bán như gặp xuân cỏ mọc;
Tài nguyên tựa sau mưa hoa tươi.

人運喜同天運發
財源正與利源通
*Nhân vận hỉ đồng thiên vận phát;*
*Tài nguyên chính dữ lợi nguyên thông.*
Mừng vận người cùng vận trời phát;
Đúng nguồn của với nguồn lợi thông.

營利廣增千倍利
獲財遠近四方財
*Doanh lợi quảng tăng thiên bội lợi;*
*Hoạch tài viễn cận tứ phương tài.*
Doanh lợi tăng cao, lợi ngàn nơi đến;
Thu của xa gần, của bốn phương về.

生意如春意
財源似水源
*Sinh ý như xuân ý;*
*Tài nguyên tự thuỷ nguyên.*
Buôn bán như xuân ý;
Tài nguyên tựa nước nguồn.

湖海交遊憑道義
往來貿易有經綸
*Hồ hải giao du bằng đạo nghĩa;*
*Vãng lai mậu dịch hữu kinh luân.*

Hồ hải giao du theo đạo nghĩa;
Qua lại buôn bán phải tài năng.

主客契投憑有義
公平交易總無私

*Chủ khách khế đầu bằng hữu nghĩa;*
*Công bình giao dịch tổng vô tư.*
Chủ khách giao lưu cần có nghĩa;
Công bằng trao đổi phải vô tư.

心有良田百世耕之不盡
善爲至寶一生用也猶餘

*Tâm hữu lương điền, bách thế canh chi bất tận;*
*Thiện vi chí bảo nhất sinh dụng dã do dư.*
Tâm như ruộng tốt, trăm năm thu hoạch kho vô tận;
Thiện là vật báu, suốt đời sử dụng, vẫn còn dư.

道本先天用妙陰陽醫是易
功高良相傳來部陣藥爲兵

*Đạo bản tiên thiên, dụng diệu âm dương y thị Dịch;*
*Công cao lương tướng, truyền lai bộ trận dược vi binh.*
Đạo vốn tiên thiên, khéo dùng âm dương, y gốc Dịch;
Công cao tướng giỏi, vào nơi trận đức, thuốc là quân.

文廟臨前儒醫並重
神祠在望華越聯盟

*Văn miếu lâm tiền, nho y tịnh trọng;*
*Thần từ tại vọng, Hoa Việt liên minh.*
Đến trước văn miếu nho y đều trọng;
Trông lên đền thần Hoa Việt cùng chung.

藥可通神先後聖
仁能及物古今師

*Dược khả thông thần tiên hậu thánh;*
*Nhân năng cập vật cổ kim sư.*
Thuốc thông với trước thần, sau thánh;
Nhân trùm lên vật cổ, thầy nay.

醫國有名存古錄
同人致敬表心丹

*Y quốc hữu danh tồn cổ lục;*
*Đồng nhân trí kính biểu tâm đan.*
Thầy cả nước, tiếng tăm để lại;
Với người trung, thể hiện lòng son.

丹桂有根獨長詩書門第
黄金不種偏生勤儉人家
*Đan quế hữu căn, độc trưởng thi thư môn đệ;*
*Hoàng kim bất chủng, thiên sinh cần kiệm nhân gia.*
Đan quế có gốc, chỉ lớn ở cửa đèn sách;
Hoàng kim không trồng, hay sinh trong nhà kiệm cần.

紹祖宗一脈眞傳克勤克儉
教子孫兩行正路惟讀惟耕
*Thiệu tổ tông nhất mạch chân truyền, khai cần khắc kiệm;*
*Giáo tử tôn lưỡng hành chính lộ, duy độc duy canh.*
Nối nghiệp cha ông, chân truyền một lối, phải cần phải kiệm;
Dạy dỗ con cháu, lộ chính hai đường, chỉ đọc chỉ cày.

讀古人書留意天經地緯
爲後世法無忘祖德宗功
*Độc cổ nhân thư, lưu ý thiên kinh địa vỹ;*
*Vi hậu thế pháp, vô vong tổ đức tôn công.*
Đọc sách người trước, nên nhớ đất ngang trời dọc;
Làm phép đời sau, không quên tổ đức tông công.

萬象回春累代表冠承雨路
六經淑世一家機抒織文章
*Vạn tượng hồi xuân, luỹ đại y quan thừa vũ lộ;*
*Lục kinh thục thế, nhất gia cơ trữ chức văn chương.*
Muôn cảnh hồi xuân, nhiều đời mũ áo ơn mưa móc;
Sáu kinh đời thịnh, một nhà canh cửi dệt văn chương.

霽月和風一家仁德乾坤厚
碧桃丹桂萬卷詩書雨露新
*Tễ nguyệt hoà phong, nhất gia nhân đức càn khôn hậu;*
*Bích đào đan quế, vạn quyển thi thư vũ lộ tân.*
Trăng thanh gió mát, một nhà nhân đức đất trời tỏ;
Quế son đào biếc, muôn quyển thi thư mưa móc xuân.

庭前最喜風和習
門内榮開樹氣勳
*Đình tiền tối hỉ phong hoà tập;*
*Môn nội vinh khai thụ khí huân.*
Trước sân mừng quá gió lành đến;
Trong cửa vui sao cây ngát hương.

姜辛到老方知性
秀茂紅秋始識松
*Khương tân đáo lão phương tri tính;*
*Tú mậu hồng thu thuỷ thức tùng.*
Gừng cay đến già càng rõ tính;
Vẻ đẹp sang thu mới biết tùng.

植樹造林青山不老
修河築壩綠始長流
*Thực thụ tạo lâm thanh sơn bất lão;*
*Tu hà trúc bá lục thuỷ trường lưu.*
Trồng cây gây rừng, non xanh trẻ mãi;
Khơi sông đắp đập nước biếc lâu dài.

一誠本自心香達
三炷能通上界高
*Nhất thành bản tự tâm hương đạt;*
*Tam chủ năng thông thượng giới cao.*
Một lòng thành kính tâm hương đạt;
Ba nén dâng lên thượng giới cao.
*(Vịnh hương)*

秋草能肥馬
春溪可飲牛
*Thu thảo năng phì mã;*
*Xuân khê khả ẩm ngưu.*
Cỏ thu nuôi ngựa béo;
Khe xuân dưỡng trâu nhiều.

豬雞牛羊六畜旺
魚蝦菱藕一池新
*Chư kê ngưu dương lục súc vượng;*
*Ngư hà lăng ngẫu nhất trì tân.*

Lợn gà trâu dê lục súc vượng;
Tôm cá muống cần một ao đầy.

庭前雞啄樹下牛息
池邊鴨戲水底魚游

*Đình tiền kê trác, thụ hạ ngưu tức;*
*Trì biên áp hý, thuỷ để ngư du.*
Ngoài sân gà ăn, dưới cây bò nghỉ;
Bên ao vịt đùa, trong nước cá bơi.

藕白黎皇橘紅茶綠
鱸鮮鯉嫩鴨壯雞肥

*Ngẫu bạch lê hoàng, quất hồng trà lục;*
*Lư tiên lý nộn, áp tráng kê phì.*
Ngó trắng lê vàng, quất hồng trà lục;
Mè tươi chép lớn, gà béo vịt to.

高山仰止疑無路
曲徑通幽别有天

*Cao sơn ngưỡng chỉ nghi vô lộ;*
*Khúc kính thông u biệt hữu thiên.*
Núi cao tiến đứng như cùng lối;
Đường nhỏ thông ùn có trời riêng.

到門有路皆環水
是屋開窗便見山

*Đáo môn hữu lộ giai hoàn thủy;*
*Thị ốc khai song tiện kiến sơn.*
Đến cửa có đường đều sông bọc;
Nhà đây mở sổ thấy núi quanh.

寺古僧閑雲作伴
山深世遠月爲朋

*Tự cổ tăng nhàn vân tác bạn;*
*Sơn thâm thế viễn nguyệt vi bằng.*
Chùa cổ sư nhàn mây làm bạn;
Núi sâu người vắng trăng đến chơi.

良有遠來異書新得
好花半放美酒微醺

*Lương hữu viễn lai, dị thư tân đắc;*
*Hảo hoa bán phóng, mỹ tửu vi huân.*
Bạn hiền xa đến, sách lạ mới được;
Hoa hiếm chúm chím, rượu ngon ngà ngà.

治國興邦紅旗似火
豐衣足食百貨如山

*Trị quốc hưng bang, hồng kỳ tự hoả;*
*Phong y túc thực, bách hoá như sơn.*
Giúp nước giúp dân, cờ hồng tựa lửa.
Ăn no mặc ấm, hàng hóa như non.

掃來竹葉烹茶葉
劈碎松根煮菜根

*Tảo lai trúc diệp phanh trà diệp;*
*Phách toái tùng căn chử thái can.*
Quyét về lá trúc đun trà lá;
Chẻ nhỏ gốc tùng luộc gốc rau

雨過林霏清石氣
秋將山翠入詩心

*Vũ quá lâm phi thanh thạch khí;*
*Thu tương sơn thuý nhập thi tâm.*
Mưa tạnh rừng sâu hơi đá sạch;
Thu về non biếc ý thơ hay.

多情明月邀君共
無主荷花到處開

*Đa tình minh nguyệt yêu quân cộng;*
*Vô chủ hà hoa đáo xứ khai.*
Đa tình trăng rọi mời người đến;
Không chủ hoa sen nở khắp nơi.

翠竹黄花皆佛性
白雲流水是禪心

*Thuý trúc hoàng hoa giai phật tính;*
*Bạch vân lưu thuỷ thị thiền tâm.*
Trúc biếc hoa vàng đều tính phật;
Mây trắng nước trôi ấy tâm thiền.

白練自天來飛瀑重開千里霧
暗灘從地出潛龍再展萬年途
*Bạch luyện tự thiên lai, phi bộc trùng khai thiên lý vụ;*
*Ám than tòng địa xuất, tiềm long tái triển vạn niên đồ.*
Lụa trắng tự trời buông, thác bốc lại tuôn mù ngàn dặm;
Bãi ngầm từ đất mọc, rồng nằm nay mở lối muôn năm.

四面山深藏古刹
一攀竹徑見松林
*Tứ diện sơn thâm tàng cổ sát;*
*Nhất phan trúc kính kiến tùng lâm.*
Bốn mặt núi sâu đầy chùa cổ;
Leo lên lối trúc thấy rừng thông.

煙雲澹蕩搖空碧
村落參差倚夕陽
*Yên vân đạm đãng dao không bích;*
*Thôn lạc sâm si ỷ tịch dương.*
Khói mây lãng đãng trên không chuyển;
Thôn xóm nhấp nhô lẫn bóng chiều.

一潭月影參花影
四面山光接水光
*Nhất đàm nguyệt ảnh tham hoa ảnh;*
*Tứ diện sơn quang tiếp thuỷ quang.*
Một hồ bóng hoa xen bóng nguyệt;
Bốn bề sắc nước lẫn sắc non.

山青水秀皆成畫
鳥語花香自是詩
*Sơn thanh thuỷ tú giai thành hoạ;*
*Điểu ngữ hoa hương tự thị thi.*
Non xanh nước biếc thành tranh vẽ;
Chim hót hoa thơm tự nên thơ.

萬逸雲山圖畫里
一樓花月笑談中
*Vạn dật vân sơn đồ hoạ lý;*
*Nhất lâu hoa nguyệt tiếu đàm trung.*

Vạn đợt núi mây vào bức vẽ;
Một lầu hoa nguyệt thoả nói cười.

塔影栖深從樹隱
鍾聲飛下一江秋
*Tháp ảnh thê thâm tùng thụ ẩn;*
*Chung thanh phi hạ nhất giang thu.*
Bóng tháp trong sâu rừng thấp thoáng;
Tiếng chuông vẳng đến tận sông thu.

一江綠水成仙景
百仞高峰鎮邊疆
*Nhất giang lục thuỷ thành tiên cảnh;*
*Bách nhẫn cao phong trấn biên cương.*
Một giòng sông biếc nên tiên cảnh;
Trăm nhẫn núi cao giữ biên cương.

開籠放鳥橫江去
掃地焚香待客來
*Khai lung phóng điểu hoành giang khứ;*
*Tảo địa phần hương đãi khách lai.*
Mở lồng thả chim qua sông hết;
Quyét nhà thắp hương đón khách qua.

瓶添澗水盛將月
袖掛松梢惹得雲
*Bình thiêm giản thuỷ thịnh tương nguyệt;*
*Tụ quải tùng sao nhã đắc vân.*
Bình thêm nước suối đầy trăng đó;
Tay phất ngọn thông với được mây.

山靜水流開畫景
鳶飛魚躍悟天機
*Sơn tĩnh thuỷ lưu khai hoạ cảnh;*
*Diên phi ngư dược ngộ thiên cơ.*
Non vắng nước trôi vui cảnh đẹp;
Chim bay cá nhảy biết cơ trời.

襟帶有情繞郭河聲從地出
煙雲如畫隔窗山色自天來

*Khâm đới hữu tình, nhiễu quách hà thanh tòng địa xuất;*
*Yên vân như hoạ, cách song sơn sắc tự thiên lai.*
Khăn áo có tình, bọc thành tiếng sông từ đất dậy;
Khói mây tựa vẽ, cách song sắc núi tận trời về.

盛 世 開 懷 遠 足 神 山 尋 野 趣
明 時 寄 慨 放 眸 聖 址 得 幽 情
*Thịnh thế khai hoài, viễn túc thần sơn tầm dã thú;*
*Minh thời ký khái, phóng mâu thánh chỉ đắc u tình.*
Đời thịnh mở lòng, bước tới non thần tìm lạc thú;
Thời minh gửi ý, phóng nhìn đất thánh thoả tâm tình.

對 雲 絶 頂 猶 爲 麓
求 道 安 心 即 是 宮
*Đối vân tuyệt đỉnh do vi lộc;*
*Cầu đạo an tâm tức thị cung.*
Mây che đỉnh núi còn là núi;
Cầu đạo yên lòng tức thị cung.

雲 樹 呑 餘 晴 刹 頂
石 泉 流 出 晩 鍾 聲
*Vân thụ thốn dư, tình sát đỉnh;*
*Thạch tuyền lưu xuất vãn chung thanh.*
Cây cao nuốt ánh chiều đỉnh núi;
Suối rừng buông tiếng nhạc hoàng hôn.

氣 吸 岳 雲 留 石 壁
光 淘 潮 月 出 松 林
*Khí hấp nhạc vân lưu thạch bích;*
*Quang đào triều nguyệt xuất tùng lâm.*
Mây lưu vách đá nhờ khí núi;
Trăng ló rừng thông bỏ sóng triều.

到 此 想 窮 千 里 目
誰 知 才 上 一 層 樓
*Đáo thử tưởng cùng thiên lý mục;*
*Thuỳ tri tài thướng nhất tầng lâu.*
Lên đây tưởng đã nhìn nghìn dặm;
Ai hay mới chỉ một tầng lầu.

我 輩 復 登 臨 目 極 塗 山 千 里 之 外
奇 文 共 欣 賞 人 在 水 天 一 色 之 中

*Ngã bối phục đăng lâm, mục cực đồ sơn thiên lý chi ngoại;*
*Kỳ văn cộng hân thưởng, nhân tại thuỷ thiên nhất sắc chi trung.*
Thế hệ này lại lên, mắt ngó đồ sơn ngoài nghìn dặm;
Văn hay chung thưởng thức, người trong trời biển chỉ một mầu.

十 月 偏 如 春 氣 暖
三 秋 雅 愛 夜 光 寒

*Thập nguyệt thiên như xuân khí noãn;*
*Tam thu nhã ái dạ quang hàn.*
Tháng mười mà như xuân ấm áp;
Mùa thu vẫn quý cái lạnh đêm.

地 到 無 邊 天 作 界
山 登 絶 頂 我 爲 峰

*Địa đáo vô biên thiên tác giới;*
*Sơn đăng tuyệt đỉnh ngã vi phong.*
Địa giới là trời khi đất rộng;
Ta là đỉnh núi lúc lên cao.

花 間 舉 步 尋 芳 意
海 岸 聽 濤 激 壯 懷

*Hoa gian cử bộ tầm phương ý;*
*Hải ngạn thính đào khích tráng hoài.*
Trong hoa cất bước, dấy ý tìm hoa;
Bờ biển nghe sóng, gợi lên tráng chí.

千 朵 蓮 花 三 尺 水
一 彎 新 月 半 亭 風

*Thiên đoá liên hoa tam xích thuỷ;*
*Nhất loan tân nguyệt bán đình phong.*
Ba thước nước hoa sen ngàn đoá;
Gió nửa đình trăng mới một vầng.

有 約 白 雲 來 喚 渡
且 邀 明 月 共 開 樽

*Hữu ước bạch vân lai hoán độ;*
*Thả yêu minh nguyệt cộng khai tôn.*

Đã hạn bạch vân cùng qua bến;
Lại mời minh nguyệt đến nâng ly.

詩意豈因今古異
山光長在有無中
*Thi ý khởi nhân kim cổ dị;*
*Sơn quang trường tại hữu vô trung.*
ý thơ đâu khác vì kim cổ;
Sắc núi được dài bởi có không.

盈手水光寒不濕
入簾花氣夢難忘
*Doanh thủ thuỷ quang hàn bất thấp;*
*Nhập liêm hoa khí mộng nan vong.*
Đầy tay ánh nước khô mà lạnh;
Lọt rèm hoa thoảng khó quên mơ.

夜月橋邊留畫舫
春風陌上引香車
*Dạ nguyệt kiều biên lưu hoạ phỏng;*
*Xuân phong mạch thượng dẫn hương xa.*
Trăng sáng bên cầu neo thuyền vẽ;
Gió xuân lối nhỏ dẫn xe thơm.

塔聳危岩紅日近
佛眠古洞白雲埋
*Tháp tủng nguy nham, hồng nhật cận;*
*Phật miên cổ động, bạch vân mai.*
Tháp dựng lèn cao trời chạm được;
Phật nằm động cổ mây trắng che.

峰巒低枕席
星斗列軒窗
*Phong loan đê chẩm tịch;*
*Tinh đẩu liệt hiên song.*
Núi non bên giường ngủ;
Trăng sao xếp ngoài song.

秋水經秋平似鏡
白蓮破曉白如霜

*Thu thuỷ kinh thu bình tự kính;*
*Bạch liên phá hiểu bạch như sương.*
Sông thu vào thu bằng tựa kính;
Sen trắng tinh mơ trắng như sương.

雲 白 山 青 百 餘 里
江 深 竹 静 兩 三 家
*Vân bạch sơn thanh bách dư lý;*
*Giang thâm trúc tĩnh lưỡng tam gia.*
Mây trắng non xanh hơn trăm dặm;
Núi sâu tre vắng vài ba nhà.

到 處 自 開 詩 世 界
無 人 不 拜 老 神 仙
*Đáo xứ tự khai thi thế giới;*
*Vô nhân bất bái lão thần tiên.*
Khắp chốn mở mang bầy thi cảnh;
Mọi người đều gọi giỏi thần tiên.

魚 戲 碧 潭 追 海 月
客 來 華 榭 挹 荷 風
*Ngư hí bích đàm truy hải nguyệt;*
*Khách lai hoa tạ ấp hà phong.*
Cá đùa đầm biếc trong trăng lộng;
Khách vào lầu đẹp với gió sen.

殿 前 無 燈 憑 月 照
山 門 不 鎖 待 雲 封
*Điện tiền vô đăng bằng nguyệt chiếu;*
*Sơn môn bất toả đãi vân phong.*
Trước đền không đèn, nhờ trăng chiếu;
Ngoài núi chẳng khóa, đợi mây che.

樹 色 溪 光 成 淨 賞
花 香 鳥 語 絶 塵 緣
*Thụ sắc khê quang thành tịnh thưởng;*
*Hoa hương điểu ngữ tuyệt trần duyên.*
Sắc cây ánh suối nên thanh tịnh;
Hoa thơm chim hót kết duyên trần.

青山笑我頭已白
泉水照人心自清
*Thanh sơn tiếu ngã đầu dĩ bạch;*
*Tuyền thuỷ chiếu nhân tâm tự thanh.*
Non xanh cười tớ đầu đã bạc;
Nước suối soi người lòng được trong.

曲水帶雲歸海去
亂花隨雨落岩來
*Khúc thuỷ đới vân quy hải khứ;*
*Loạn hoa tuỳ vũ lạc nham lai.*
Sông lượn đeo mây xuôi theo biển;
Hoa phơi mưa tạnh lạc về lèn.

雨過琴山潤
風來花木香
*Vũ quá Cầm sơn nhuận;*
*Phong lai hoa tự hương.*
Mưa qua núi Cầm sáng;
Gió đến thơm mùi hoa.

青 松 蟠 户 外
白 鶴 舞 庭 前
*Thanh tùng bàn hộ ngoại;*
*Bạch hạc vũ đình tiền.*
Tùng xanh quây tận cửa;
Hạc trắng múa ngoài sân.

雲 卷 千 峰 色
泉 和 萬 籟 聲
*Vân quyển thiên phong sắc;*
*Tuyền hoạ vạn lại thanh.*
Mây cuộn nghìn ngọn núi;
Suối đáp vạn tiếng trời.

雲移溪樹侵書幌
風送岩泉潤墨池
*Vân di, khê thụ xâm thư hoảng;*
*Phong tống nham tuyền nhuận mặc trì.*

Cây khe chiếu bóng lên phòng sách;
Suối rừng theo gió khiến ướt nghiên.

窗間樹色連山淨
户外嵐光帶水明

*Song gian thụ sắc liên sơn tịnh*
*Hộ ngoại lam quang đới thuỷ minh.*
Bên song cây cối liền non vắng;
Ngoài cửa ánh chiều đượm nước trong.

水中樓臺浮青島
天上笙歌繞碧城

*Thuỷ trung lâu đài phù thanh đảo;*
*Thiên thượng sinh ca nhiễu bích thành.*
Nổi đảo xanh lâu đài trong nước;
Vang thành biếc đàn hát vang trời.

自造林泉多蘊藉
依然書史得周旋

*Tự tạo lâm tuyền đa uẩn tạ;*
*Y nhiên thư sử đắc chu toàn.*
Suối rừng nhân tạo mà u nhã;
Thư sử y nhiên vẫn chu toàn.

臺榭參差金碧裡
煙霞舒卷畫圖中

*Đài tạ sâm si kim bích lý;*
*Yên hà thư quyển hoạ đồ trung.*
Lâu đài nhấp nhô trong vàng ngọc;
Ráng mây bay cuộn giữa bức tranh.

天外是銀河煙波宛轉
雲中開翠幄香雨霏微

*Thiên ngoại thi Ngân hà, yên ba uyển chuyển;*
*Vân trung khai thuý ốc hương vũ phi vi.*
Ngoài trời là mây sóng Ngân hà uyển chuyển;
Trong mây mở mưa thơm màn biếc lờ mờ.

柳暗花明好鳥枝頭亦朋友
峰回路轉白雲深處有人家

*Liễu ám hoa minh, hảo điểu chi đầu diệc bằng hữu;*
*Phong hồi lộ chuyển, bạch vân thâm xứ hữu nhân gia.*
Liễu mờ hoa sáng, chim ở đầu cành cũng là bằng hữu;
Gió quay đường chuyển, mây nơi vùng thẳm có nhà dân.

境 自 遠 塵 皆 入 詠
物 含 妙 理 總 堪 尋
*Cảnh tự viễn trần giai nhập vịnh;*
*Vật hàm diệu lý tổng kham tầm.*
Nơi tự tránh nhơ đều vịnh được;
Cảnh hàm diệu lý vốn dễ tìm.

碧 樹 紅 花 相 掩 映
竹 軒 蘭 砌 共 清 虛
*Bích thụ hồng hoa tương yểm ánh;*
*Trúc hiên lan thế cộng thanh hư.*
Cây biếc hoa hồng cùng che đỡ;
Hiên trúc thềm lan gộp thanh hư.

跨 鶴 酒 仙 應 入 座
騎 驢 詩 客 或 題 橋
*Khoả hạc tửu tiên ưng nhập toạ;*
*Kỵ lư thi khách hoặc đề kiều.*
Hạc đến, tiên ông vào cuộc rượu;
Lừa qua, thi khách viết lên cầu.

庭 松 不 改 青 蔥 色
盆 菊 仍 霏 清 淨 香
*Đình tùng bất cải thanh thông sắc;*
*Bồn cúc nhưng phi thanh tịnh hương.*
Mầu xanh chẳng đổi tùng sân đó,
Hương nhẹ còn bay cúc chậu kia.

煙 景 滿 前 供 妙 墨
芳 洲 隨 處 引 清 游
*Yên cảnh mãn tiền cung diệu mặc;*
*Phương châu tuỳ xứ dẫn thanh du.*
Khói toả khắp nơi là mực vẽ;
Bãi thơm từng chốn dẫn giòng trong.

煙囪林標高聳藍天抒壯志
油田海底縱橫大地唱歡歌
*Yên thông lâm tiêu, cao tủng lam thiên, trữ tráng chí;*
*Du điền hải để, tung hoành đại địa, xướng hoan ca.*
Cột khói như rừng, cao chạm trời xanh, đầy tráng chí;
Giếng dầu dưới biển, ngang dọc khắp chốn, vui hát ca.

眼前燈火笙歌直到收場猶絢爛
背後湖光山色偶然退步亦清涼
*Nhãn tiền đăng hoả sinh ca, trực đáo thu trường do huyên lạn;*
*Bối hậu hồ quang sơn sắc, ngẫu nhiên thoái bộ diệc thanh lương.*
Trước mắt đèn đóm đàn ca, đến mãi kết cục còn sáng khắp;
Sau lưng ánh hồ sắc núi, ngẫu nhiên lui bước vẫn mát lừng.

喜上高樓娛遠目
恭 聽老友道新詩
*Hỷ thướng cao lâu ngu viễn mục;*
*Cung thính lão hữu đạo tân thi.*
Thích ở lầu cao nhìn vui mắt;
Lắng nghe bạn cũ nói về thơ.

欣有眼明交益友
苦無心暇讀奇書
*Hân hữu nhãn minh giao ích hữu;*
*Khổ vô tâm hạ độc kỳ thư.*
Mừng được sáng mắt chơi bạn tốt;
Buồn không rỗi việc đọc sách hay.

庭小有竹春常在
山靜無人水自流
*Đình tiểu hữu trúc, xuân trường tại;*
*Sơn tĩnh vô nhân, thuỷ tự lưu.*
Sân nhỏ có trúc, xuân vẫn đến;
Non vắng không người, nước tự xuôi.

蛟斷長江事往億年存地誌
魚依玉井春來三月拂西風
*Giao đoạn trường giang, sự vãng ức niên tồn địa chí;*
*Ngư y ngọc tỉnh, xuân lai tam nguyệt phất tây phong.*

Chém giao long ở sông dài, việc đã ức năm còn chép đó;
Cá vào tiếng ngọc, tháng ba xuân đến gió tây về.
*(Đình Lệ Mật)*

几回舞遍霓裳桃花扇底風猶軟
一曲歌殘玉樹楊柳樓頭月未低

*Kỷ hồi vũ biến Nghê thường, đào hoa phiến để phong do nhuyễn;*
*Nhất khúc ca tàn Ngọc thụ, dương liễu lâu đầu nguyệt vi đê.*
Múa mấy điệu vũ Nghê thường, đào hoa quạt gấp hương còn toả;
Ca một khúc làn Ngọc thụ, dương liễu lầu kia nguyệt chưa tàn.

山水協清音龍會入風鳳調九奏
宮商諧法曲象德流韻燕樂養和

*Sơn thuỷ hiệp thanh âm, long hội nhập phong, phượng điều cửu tấu;*
*Cung thương hài pháp khúc, tượng đức lưu vận, yến lạc dưỡng hoà.*
Non nước hợp âm trong, rồng sẽ nhập gió, phượng điều chín khúc;
Cung thương theo khúc phép, tượng đức theo vần, yến vui dưỡng hoà.

文重九華推上品
名揚千里著仁風

*Văn trọng Cửu hoa, thôi thượng phẩm;*
*Danh dương thiên lý, trứ nhân phong.*
Văn quý Cửu hoa (phú Cửu hoa, Nguỵ), khen của tốt;
Danh nêu nghìn dặm, tỏ gió nhân.

映沼斜流波影皺
當窗横織雨絲長

*Ánh chiểu tà lưu ba ảnh sộ;*
*Đương song hoành chức vũ ti trường.*
Sóng hồ nghiêng hắt lăn tăn bóng;
Mưa dệt ngang song sợi sợi dài.

珠光搖月白
竹影透風清

*Châu quang dao nguyệt bạch*
*Trúc ảnh thấu phong thanh*
Ánh châu rung trăng sáng
Bóng trúc lọt gốc lành

賊到螺城隨滅沒
殿無龜弩愈威靈

*Tặc đáo Loa Thành tùy diệt một;*
*Điện vô quy nỗ dũ uy linh.*
Giặc đến Loa Thành tìm diệt sạch;
Đền không nỏ cổ vẫn uy linh
*(Câu đối của Tôn Thất Thuyết ở Cổ Loa, Hà Nội);*

斷蛟勇冠群倫李朝千萬年而厚
躍馬恩留厥邑龍城十三寨由傳

*Đoạn giao dũng quán quần luân, Lý triều thiên vạn niên nhi hậu;*
*Dược mã ân lưu quyết ấp, Long thành thập tam trại do truyền.*
Chém giao long anh dũng hơn người, nghìn vạn năm Lý triều vẫn mạnh;
Tung vó ngựa ơn lưu ấp ấy, mười ba trại Long thành còn truyền.
*(Đinh Lệ Mật)*

載酒海邀新月色
臨流快聽隔蘆歌

*Tải tửu mỗi yêu tân nguyệt sắc;*
*Lâm lưu khoái thính cách lô ca.*
Mang rượu mỗi khi mời trăng đẹp;
Bên sông thích nhất hát cách bờ.

長空雲破山推月
大海波平水接天

*Trường không vân phá sơn thôi nguyệt;*
*Đại hải ba bình thuỷ tiếp thiên.*
Không trung mây tản non đẩy nguyệt;
Biển rộng sóng yên nước tiếp trời.

珠玉騰輝玻璃煥彩
天中皓月海上明星

*Châu ngọc đằng huy, pha lê hoán thái;*
*Thiên trung hạo nguyệt, hải thượng minh tinh.*
Châu ngọc phát mầu, pha lê toả sắc;
Trời cao trăng sáng, biển rộng sao ngời.

三春不少閒遊客
一歲無多大節場

*Tam xuân bất thiểu nhàn du khách;*
*Nhất tuế vô đa đại tiết trường.*

Vào xuân chẳng thiếu người nhàn nhã;
Tết đến không nhiều vở kịch hay.

不教暴日盈頭射
自有仁風拂面來

*Bất giao bộc nhật doanh đầu xạ;*
*Tự hữu nhân phong phất diện lai.*

Không để nắng to nhằm đầu chiếu;
Tự có gió nhân mát mặt đây.

*(Đề quạt)*

月門含笑迎賓客
池水濺花破霞雲

*Nguyệt môn hàm tiếu nghênh tân khách;*
*Trì thuỷ tiên hoa phá hà vân.*

Cửa nguyệt mỉm cười mừng khách quý;
Nước hồ phun cảnh toả mờ mây.

夕陽桂棹尋詩客
春水蘭舟載酒人

*Tịch dương quế trạo tầm thi khách;*
*Xuân thuỷ lan chu tải tửu nhân.*

Chiều buông mái quế tìm thi sĩ;
Nước lộng thuyền lan chở khách say.

澄波影里天雲動
夾岸花間蝶鳥飛

*Trừng ba ảnh lý, thiên vân động;*
*Giáp ngạn hoa gian, điệp điểu phi.*

Sóng lặng bóng lay, trời mây động;
Bờ yên hoa nở, bướm chim bay.

破浪乘風送君萬里
浮家泛宅涉彼千方

*Phá lãng thừa phong, tống quân vạn lý;*
*Phù gia phiếm trạch, thiệp bỉ thiên phương.*

Gối sóng cưỡi gió, tiễn bạn muôn dặm;
Nhà thuyền phòng nổi, vượt bốn nghìn phương;

依然水枕風船重向煙波尋舊夢
何必淡妝濃抹一空色相見天眞

*Y nhiên thuỷ chẩm phong thuyền, trùng hướng yên ba tầm cựu mộng;*
*Hà tất đạm trang nồng mạt, nhất không sắc tướng kiến thiên chân.*
Như xưa gối nước thuyền trôi lại hướng sóng mù tìm mộng cũ;
Hà tất thoa son đánh phấn, cứ để không mà được tự nhiên.

清泉爲腹潔玉爲懷遍體不沾陳腐氣
海味以藏山肴以奉金箱盡是美珍饈

*Thanh tuyền vi phúc, khiết ngọc vi hoài, biến thể bất chiêm trần hủ khí;*
*Hải vị dĩ tàng, sơn hào dĩ phụng, kim sương tận thị mỹ trân tu.*
Bụng là suối trong, tâm là ngọc trắng, khắp người chẳng quyện chút bụi nhơ.
Giữ gìn hải vị, kính biếu sơn hào, hòm vàng đều là thức cao cấp.

*(Vịnh tủ lạnh)*

烏面紅心胸懷一團火
粉身碎骨志在萬家春

*Ô diện hồng tâm, hung hoài nhất đoàn hoả;*
*Phấn thân toái cốt, chí tại vạn gia xuân.*
Mặt đen tâm đỏ, đầy lòng bốc lửa rực;
Thân tan xương nát, chí giúp vạn nhà xuân.

*(Vịnh than tổ ong)*

萬里遠牽鄉國夢
一書長系故人情

*Vạn lý viễn, khiên hương quốc mộng;*
*Nhất thư trường, hệ cố nhân tình.*
Muôn dặm xa, mơ về cố quốc;
Một thư dài, nhớ mãi tình xưa.

旅行盡可隨身帶
便利何妨用手提

*Lữ hành tận khả tuỳ thân đới;*
*Tiện lợi hà phương dụng thủ đề.*
Lữ hành mang theo người đều được;
Tiện dùng xách trên tay chẳng sao.

*(Vịnh Va-li da)*

有質無文毛將焉附
致知格物皮則其存

*Hữu chất vô văn, mao tương yên phụ;*
*Trí tri cách vật, bì tắc kỳ tồn.*
Có chất lượng không mầu mè, lông còn là phụ;
Biết đến nơi hiểu đến chốn, da tất phải còn.
*(Vịnh Va-li da)*

鼎新革故方生色
伐髓洗毛大有功
*Đỉnh tân cách cố, phương sinh sắc;*
*Phạt tuỷ tẩy mao, đại hữu công.*
Dấy mới bỏ cũ, ấy hướng chính;
Róc tuỷ cạo lông, đó là công.
*(Vịnh Va-li da)*

萬般風味藏珍櫃
一片冰心在玉壺
*Vạn ban phong vị, tàng trân quỹ;*
*Nhất phiến băng tâm, tại ngọc hồ.*
Muôn lần phong vị nơi hòm quý;
Một tấm lòng trong ở ngọc bình.
*(Vịnh tủ lạnh)*

物品改良原非皮相
精神尚武在於革新
*Vật phẩm cải lương, nguyên phi bì tướng;*
*Tinh thần thượng võ, tại ư cách tân.*
Đổi mới hàng hoá, bao bì là phụ;
Tinh thần chuộng võ, chính ở cách tân.

潤及輕舟水波不入
光生朽木風雨難浸
*Nhuận cập khinh châu, thuỷ ba bất nhập;*
*Quang sinh hủ mục, phong vũ nan xâm.*
Sơn kín thuyền nhẹ, ngăn che sóng nước;
Làm tươi gỗ mục, mưa gió khó vào.
*(Vịnh cửa hàng sơn)*

五彩雲霞資利用
三江錦色煥光華

*Ngũ thái vân hà, tư lợi dụng;*
*Tam giang cẩm sắc, hoán quang hoa.*
Mây ráng năm mầu, giúp dùng tốt;
Gấm thêu ba sông, toả sáng ngời.
*(Vịnh cửa hàng sơn)*

淡妝濃抹調新色
頑綠痴紅發古香
*Đạm trang nồng mạt, điều tân sắc;*
*Ngoan lục si hồng, phát cổ hương.*
Thoa nhẹ trát nhiều, điều sắc mới;
Xanh tươi hồng ngát, phát hương xưa.

歡送親朋巾翻蛺蝶
情聯姊妹印出鴛鴦
*Hoan tống thân bằng, cân phiên giáp điệp;*
*Tình liên tỷ muội, ấn xuất uyên ương.*
Vui tiễn bạn bè, khăn thêu bướm đẹp;
Tình quen em chị, in dấu uyên ương.
*(Vịnh xưởng khăn mặt)*

大小縱橫各隨使用
山川人物益顯光華
*Đại tiểu tung hoành, các tuỳ sử dụng;*
*Sơn xuyên nhân vật, ích hiển quang hoa.*
To nhỏ tung hoành, tuỳ người sử dụng;
Núi sông nhân vật, được rõ sắc mầu.
*(Vịnh xưởng làm kính)*

珠玉騰輝琉璃煥彩
天中皓月海上明星
*Châu ngọc đằng huy, lưu ly hoán thái;*
*Thiên trung hạo nguyệt, bích hải minh tinh.*
Châu ngọc trưng mầu, lưu ly rạng vẻ;
Trời cao trăng sáng, biển biếc sao ngời.
*(Vịnh cửa hàng thuỷ tinh)*

豹變其文虎炳其質
千狐之腋五羊之皮

*Báo biến kỳ văn, hổ bính kỳ chất;*
*Thiên hồ chi dịch, ngũ dương chi bì.*
Báo đổi vằn đốm, hổ tỏ chất đẹp;
Nghìn cáo để lông, năm dê để da.
*(Vịnh cửa hàng da)*

暑去寒來此廂有暖
裘輕葛細表里造宜
*Thử khứ hàn lai, thử sương hữu noãn;*
*Cừu khinh cát tế, biểu lý thích nghi.*
Nóng qua lạnh đến, hòm này ấm áp;
Áo nhẹ chỉ tinh, trong ngoài vừa ý.
*(Vịnh cửa hàng da)*

皓月無光得此偏明明赫赫
夜行以燭同君共雨雨風風
*Hạo nguyệt vô quang, đắc thử thiên minh minh hách hách;*
*Dạ hành dĩ chúc, đồng quân cộng vũ vũ phong phong.*
Trăng sáng không tới, nhưng đây cứ sáng sáng sủa sủa;
Đêm đi không đuốc, vẫn cùng bác gió gió mưa mưa.
*(Vịnh bãi than)*

巧使神機獻妙手
劈開鬼谷出烏金
*Xảo sử thần cơ, hiến diệu thủ;*
*Phách khai quỷ cốc, xuất ô kim.*
Khéo khiến máy thần, hiến tay giỏi;
Mở mang hang quỷ, lấy vàng đen.
*(Vịnh Công ty than)*

祖國富饒油海礦山推西北
江山秀麗水鄉澤國遍東南
*Tổ quốc phú nhiêu, du hải khoáng san thôi tây bắc;*
*Giang sơn tú lệ, thuỷ hương trạch quốc biến đông nam.*
Tổ quốc giầu thêm, biển dầu núi quặng khắp tây bắc;
Non sông tươi đẹp, làng no nước mạnh suốt đông nam.
*(Vịnh Công ty dầu khí)*

千百座鋼爐要使神州除舊貌
億萬雙鐵肩敢教大地換新顏

*Thiên bách toạ cương lô, yếu sử thần châu trừ cựu mạo;*
*Ức vạn song thiết khiên, cảm giao đại địa hoán tân nhan.*
Hàng vạn chiếc lò gang, phải khiến nước nhà thay diện mạo;
Hàng triệu đôi vai thép, dám xoay toàn quốc đổi dung nhan.
*(Vịnh Công ty gang thép)*

文在茲乎經緯兩間垂不朽
德其盛矣顯微一理享于誠
*Văn tại tư hồ, kinh vĩ lưỡng gian thuỳ bất hủ;*
*Đức kỳ thịnh hĩ, hiển vi nhất lý hưởng vu thành.*
Vẻ đẹp đây rồi, ở giữa dọc ngang mãi không mất;
Đức độ thịnh vậy, có khoảng rõ mờ nhận được nhiều.
[Văn để dài lâu, ngang dọc 2 gian truyền bất hủ;
Đức còn thịnh mãi, hiển vi 1 lý hưởng tâm thành.]
*(Câu đối ở miếu thờ thân mẫu Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

書草情田聖德汪涵家世大
筆花寶誥神威顯應國慈尊
*Thư thảo tình điền, thánh đức uông hàm gia thế đại;*
*Bút hoa bảo cáo, thần uy hiển ứng quốc từ tôn.*
Sách thảo nghĩ sâu, thánh đức bao dung gia thế lớn;
Bút hoa lời báu, thần uy hiển ứng quốc từ tôn.
*(Câu đối ở miếu thờ thân mẫu Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

勇氣蘇江聖德英靈傳李史
雄心荔國神威顯應昭南天
*Dũng khí Tô Giang, thánh đức anh linh truyền Lý sử;*
*Hùng tâm Lệ Quốc, thần uy hiển ứng chiếu Nam thiên.*
Tô Giang khí dũng, anh linh đức thánh truyền sử Lý;
Nước Lệ tâm hùng, hiển ứng uy thần chiếu trời Nam.
*(Miếu Vực, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

上老老則民興孝
故親親而天下平
*Thượng lão lão tắc dân hưng hiếu;*
*Cố thân thân nhi thiên hạ bình.*
Trên đã kính già tất dân đều tốt;
Xưa yêu cha mẹ thì nước yên bình.
*Hội lão thọ bái tiến, Bảo Đại, Bính Tý (1936)*
*(Đình ngoài thờ Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

聖地盡鍾清秀氣
方民全仗烈光休
*Thánh địa tận chung thanh tú khí;*
*Phương dân toàn trượng liệt quang lưu.*
Đất thánh đều vui khí đẹp thanh;
Dân đây toàn dựa phúc sáng liệt.
*(Đình ngoài thờ Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

靈鳥來時橫海鯨波千島静
慈雲過處兼天鱷浪一蓬平
*Linh điểu lai thời, hoành hải kình ba thiên đảo tĩnh;*
*Từ vân quá xứ, kiêm thiên ngạc lãng nhất bồng bình.*
Thời chim thiêng đến, ngang biển sóng kình nghìn đảo tĩnh;
Chỗ mây lành qua, đầy trời sóng dữ một đảo bình.
*(Chùa Bà, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

英風遠居江天外
坤德長垂澤國中
*Anh phong viễn giới giang thiên ngoại;*
*Khôn đức trường thuỳ trạch quốc trung.*
Anh linh như dòng sông dài tận ngoài trời;
Đức khôn (nữ) như đầm nước còn mãi trong nước.
*(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)*

聖德配天海國慈航普濟
母儀稱后桑榆俎豆重光
*Thánh đức phối thiên hải quốc từ hàng phổ tế;*
*Mẫu nghi xưng hậu tang du trở đậu trùng quang.*
Đức độ của thánh phối với trời, thuyền từ ở quốc gia rộng lớn đi cứu vớt khắp nơi;
Uy nghi của thánh mẫu sánh với hoàng hậu, tế lễ khắp nơi thôn dã ánh sáng nhiều tầng.
*(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)*

鬻嶺威嚴同荷坤貞之彩
朱江節映均蒙普度之恩
*Hậu lĩnh uy nghiêm đồng hạ khôn trinh chi thái;*
*Chu giang tiết ánh quân mông phổ độ chi ân.*
Uy nghiêm Hậu lĩnh đều nhận được vẻ khôn trinh;
Toả sáng Chu giang đều chịu ơn phổ độ.
*(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)*

鴻領巍峨千古廟
藍江煥耀一蕃神

*Hồng Lĩnh nguy nga thiên cổ miếu;*
*Lam Giang hoán diệu nhất phiên thần.*
Đền cổ dựng nguy nga nơi Hồng Lĩnh;
Thần xa thiêng lấp loáng chốn Lam Giang.

三光揚耀天生德
兩大鍾英岳降神

*Tam quang dương diệu thiên sinh đức;*
*Lưỡng đại chung anh nhạc giáng thần.*
Tam quang lồng lộng trời sinh đức;
Lượng đại đúc hun núi có thần.

擎天仰立文明界
得地高標武廟間

*Kình thiên ngưỡng lập văn minh giới;*
*Đắc địa cao tiêu Vũ miếu gian.*
Chống trời với văn minh độc lập;
Được đất cùng Vũ miếu nêu cao.

喝江古三路之分勝地奇觀花表千年留鴻貉
南天七二祠之一流雄靈跡褒封歷代影龍仙

*Hát giang cổ tam lộ chi phân, thắng địa, kỳ quan, hoa biểu thiên niên lưu Hồng Lạc.*
*Nam thiên thất nhị từ chi nhất, lưu hùng, linh tích, bao phong lịch đại ảnh Long Tiên.*
Cảnh là ba nhánh xưa sông Hát, đất đẹp kỳ quan, cột biểu ngàn năm lưu Hồng Lạc
Đền là bảy hai đền cũ trời Nam, hào hùng linh tích, phong khen tiếp nối ánh Rồng Tiên.
*(Đình Do Lộ)*

月照桂宮天不夜
雲開蓮座地無塵

*Nguyệt chiếu quế cung thiên bất dạ;*
*Vân khai liên tọa địa vô trần.*
Trăng soi cung quế, trời không có đêm;
Mây che toà sen, đất không có bụi.
*(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)*

太水千秋瞻仰佛
普靈萬世度持民

*Thái Thuỷ thiên thu chiêm ngưỡng Phật;*
*Phổ Linh vạn thế độ trì dân.*

Dân Thái Thủy nghìn năm nay chiêm ngưỡng Phật;
Chùa Phổ Linh muôn đời qua độ trì cho dân.

*(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)*

修家修市修禪沸
正言正業正玆維

*Tu gia tu thị tu Thiền Phật;*
*Chính ngôn chính nghiệp chính tư duy.*

Tu nhà tu chợ tu Thiền Phật;
Chính lời chính nghiệp chính nghĩ suy.

*(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)*

聖德最靈保存國粹
佛慈廣大濟度民生

*Thánh đức tối linh, bảo tồn quốc tuý;*
*Phật từ quảng đại, tế độ dân sinh.*

Đức Thánh rất linh, giữ gìn quốc tuý;
Lòng Phật quảng đại, giúp đỡ dân sinh.

*(Chùa An Tiêm - Thái Bình)*

龍符輝門增鼎盛
匡扶禪宇永昌隆

*Long phù Huy môn tăng đỉnh thịnh;*
*Khuông phù Thiền vũ vĩnh xương long.*

Bùa rồng cửa Huy thêm tiến thịnh;
Giúp cho thềm Phật mãi phồn hưng.

*(Chùa An Tiêm - Thái Bình)*

敬直義方所以立也
仁祝禮矩自有桌然

*Kính trực nghĩa phương sở dĩ lập dã;*
*Nhân chúc lễ củ tự hữu trác nhiên.*

Kính, thẳng, nghĩa, thoáng, cứ vậy đứng được;
Nhân, thực, lễ, nết, tất tự vững vàng.

*(Từ đường họ Phạm - Thái Bình)*

西北龍來四故祖
東南水繞到前堂

*Tây Bắc long lai hồi cố tổ;*
*Đông Nam thuỷ nhiễu đáo tiền đường.*

Cố Tổ về kìa rồng Tây Bắc;
Nhà thờ trước nọ nước Đông Nam.

*(Từ đường họ Phạm-Thái Bình)*

龍水鯉魚親拜向
虎山錫鳥遠回頭

*Long thuỷ Lý ngư thân bái hướng;*
*Hổ sơn tích điểu viễn hồi đầu.*

Cá chép tự đến lạy ở Long thuỷ;
Chim tích từ xa quay đầu tại Hổ sơn.

*(Chùa Phúc Linh- Thái Bình)*

遺跡陳名傳自古
留來安所顯于今

*Di tích Trần Danh truyền tự cổ;*
*Lưu lai Yên Sở hiển vu kim.*

Tự cổ Trần Danh truyền di tích;
Ngày nay Yên Sở tỏ lâu dài.

*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

問來已事須爲史
細訒如圖欲命詩

*Vấn lai dĩ sự tu vi sử;*
*Tế nhận như đồ dục mệnh thi.*

Hỏi ra việc cũ nên là sử;
Nghĩ kỹ cảnh nay phải có thơ.

*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

登是南邦天地併功關帝宅
眷維西土江山閲世想皇風

*Đăng thị Nam bang thiên địa tính công quan đế trạch;*
*Quyển duy Tây thổ giang sơn duyệt thế tưởng hoàng phong.*

Trời đất cõi Nam đây thực vốn công nhà vua cả;
Núi sông tây giới nghĩ duy kế thế đức tiên hoàng.

*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

鴻駱餘圖根本重
瀘滔襟襪廟堂尊

*Hồng[1] Lạc dư đồ căn bản trọng;*
*Lô Thao[2] khâm đới miếu đường tôn.*
Bản đồ Hồng Lạc nguồn rất trọng;
Đai áo Lô Thao chốn nghiêm tôn.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

鴻駱故基存累嶂層巒群水合
帝王靈氣在號風怒雨一峰高

*Hồng Lạc cố cơ tồn, luỹ chướng tằng loan quần thuỷ hợp;*
*Đế Vương linh khí tại, hào phong nộ vũ nhất phong cao.*
Nền cũ Hồng Lạc còn, đồi che bến chở sông nước họp;
Khí thiêng vua chúa tại, mưa gào gió thét một non cao.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

焄蒿萬古同天大
香火億年仰聖明

*Huân cao vạn cổ đồng thiên đại;*
*Hương hoả ức niên ngưỡng thánh minh.*
Phụng thờ muôn thuở ngang trời rộng;
Hương lửa ngàn năm ngưỡng thánh minh.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

葱葱慾慾中有陵焉寢焉龍父仙母之精靈啓佑後人罔鈌
古古今今見此山也水也聖祖神尊之創造於戲前王不忘
太子少保總督致仕楊琳 拜題

*Thông thông uất uất, trung hữu lăng yên tẩm yên, long phụ tiên mẫu chi tinh linh, khải hựu hậu nhân võng khuyết;*
*Cổ cổ kim kim, kiến thử sơn dã thuỷ dã, thánh tổ thần tông chi sáng tạo, ô hô tiền vương bất vong.*
*(Thái tử Thiếu bảo Tổng đốc trí sĩ Dương Lâm bái đề)*

---

[1] Chữ Hồng thường được viết là 雄 (Hùng)
[2] Chữ Thao thường được viết là 洮 (sông Thao)

Xanh xanh rậm rậm, trong có này lăng này tẩm, giòng giống thiêng cha rồng mẹ tiên, phù hộ người sau không thiếu;
Cổ cổ nay nay, thấy đó kìa non kìa nước, sáng tạo nhờ thần tông thánh tổ, vui thay vua xưa vẫn còn.

*(Thái tử Thiếu bảo Tổng đốc trí sĩ Dương Lâm lạy đề - Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây).*

四千年鴻貉山河相傳祖國
二十兆仙龍苗裔共仰英靈
翰林編修武明珠拜題

*Tứ thiên niên Hồng Lạc sơn hà, tương truyền tổ quốc;*
*Nhị thập triệu Tiên Long miếu duệ, cộng ngưỡng anh linh.*

*(Hàn lâm biên tu Vũ Minh Châu bái đề)*

Bốn nghìn năm non nước Lạc Hồng, giữ bền đất tổ;
Hai mươi triệu cháu con Tiên Rồng, chung hưởng anh linh.

*(Hàn lâm biên tu Vũ Minh Châu vái đề - Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

四千餘年國歷幾桑滄全幅此山河肇祖前功來世遠
二十五兆民誰非苗裔故都望陵廟興朝旺氣凜如生
北圻經略陳祥拜題

*Tứ thiên dư niên quốc lịch kỷ tang thương, toàn bức thử sơn hà, triệu tổ tiền công lai thế viễn;*
*Nhị thập ngũ triệu dân thuỳ phi miếu duệ, cố đô vọng lăng miếu, hưng triều vượng khí lẫm như sinh.*

*(Bắc Kỳ Kinh lược Trần Gia Tường bái đề)*

Hơn bốn nghìn năm đất nước mấy tang thương, toàn cõi non sông này, ấy công tổ tiên xưa để lại;
Hai mươi lăm triệu dân ai chẳng cháu chắt, đô xưa trông lăng miếu, vương triều khí thịnh vẫn như xưa.

*(Kinh lược Bắc Kỳ Trần Gia Tường vái đề - Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

西亨于天傘島洮瀘合作一天宇宙
南祖其國丁黎李陳長留億載輿圖

*Tây hanh vu thiên, Tản Đảo Thao Lô hợp tác nhất thiên vũ trụ;*
*Nam tổ kỳ quốc, Đinh Lê Lý Trần trường lưu ức tải dư đồ.*

Tây thông với trời, Tản Đảo Thao Lô hợp làm trời riêng một cõi;
Nam tổ cùng nước, Đinh Lê Lý Trần để lại đất vững ngàn năm.

*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

登斯山俯瞰郊原十有五部版章歷史上鴻圖猶鑿
訪故事肅瞻遺廟二千與年陳跡彩雲間鶴表自依
臨洮知府阮廷準拜題

*Đăng tư sơn phủ hám giao nguyên, thập hữu ngũ bộ bản chương,*
*lịch sử thượng hồng đồ do tạc;*
*Phỏng cố sự túc chiêm, di miếu nhị thiên dư niên trần tích,*
*thái vân gian hạc biểu tự y.*
*(Lâm Thao Tri phủ Nguyễn Đình Chuẩn bái đề)*

Lên núi này cúi ngắm đồi gò, mười lăm bộ vạch phân, trong lịch sử dư đồ còn tạc
Hỏi việc cũ nghĩ suy hơn hai nghìn năm dấu cũ chốn mây lành bia đá vẫn nguyên
*(Tri phủ Lâm Thao Nguyễn Đình Chuẩn vái đề -*
*Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

喬喬皇皇配天其澤帝而祖
葱葱 懿懿得地之靈山亦雄

*Duệ duệ hoàng hoàng, phối thiên kỳ trạch, đế nhi Tổ;*
*Thông thông uất uất, đắc địa chi linh, sơn diệc Hùng.*
Lớn lớn đời đời, được ơn trời giúp, vua là Tổ;
Xanh xanh rậm rậm, được linh đất cho, núi ấy Hùng.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

維祖國精神一十八傳根本地
考故都名勝幾千百載帝王陵

*Duy Tổ quốc tinh thần, nhất thập bát truyền căn bản địa;*
*Khảo Cố đô danh thắng, kỷ thiên bách tải đế vương lăng.*
Với tinh thần Tổ quốc, mười tám đời truyền đất căn bản;
Tìm danh thắng Cố đô, mấy nghìn năm lẻ lăng đế vương.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

拓水開基四顧山河歸版藉
登高望遠群峰羅列似兒孫

*Thác thuỷ khai cơ, tứ cố sơn hà quy bản tịch;*
*Đăng cao vọng viễn, quần phong la liệt tự nhi tôn.*
Mở lối xây nền, bốn mặt non sông về một mối;
Lên cao ngó khắp, núi đồi la liệt tựa cháu con.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

登者係遐思萬古江山締造始
佳哉猶旺氣千秋城郭蔥蔥間

*Đăng giả hệ hà tư, vạn cổ giang sơn đề tạo thuỷ;*
*Giai tai do vượng khí, thiên thu thành quách uất thông gian.*
Lên cao nghĩ thực xa, tạo dựng non sông đầu muôn thuở;
Đẹp thay đời vẫn vượng, rừng xanh thành quách giữa ngàn thu.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

帝封作邦最好中間風水
民今受賜蓋自上古聖神

*Đế phong tác bang, tối hảo trung gian phong thuỷ;*
*Dân kim thụ tứ, cái tự thượng cổ thánh thần.*
Vua phong thanh bang, tốt nhất trung gian địa mạch;
Dân nay được hưởng, sớm từ thượng cổ thánh thần.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

皇家演出龍仙派
帝國端門姊妹花

*Hoàng gia diễn xuất long tiên phái;*
*Đế quốc đoan môn tỷ muội hoa.*
Rồng tiên giòng giõi nơi nhà chúa;
Chị em hệ chính của nước vua.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

雄朝陵寢皇都在
南國神仙帝女尊

*Hùng triều lăng tẩm hoàng đô tại;*
*Nam quốc thần tiên đế nữ tôn.*
Lăng tẩm Triều Hùng đô vua cũ;
Thần tiên Nam Việt nữ chúa giòng.
*(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)*

安養庵桌錫依此道以傳法雨祥雲隨自在
慈孝自開山得其門而入佛恩國澤共圓融

*An Dưỡng am trác tích, y thử đạo dĩ truyền, pháp vũ tường vân tuỳ tự tại;*
*Từ Hiếu tự khai sơn, đắc kỳ môn nhi nhập, Phật ân quốc trạch cộng viên dung.*

Dựng am An Dưỡng làm nơi ở, dựa vào đó để mà truyền đạo, mưa pháp mây lành tự tại với nhân duyên;
Xây chùa Từ Hiếu nhờ mở núi, được nơi đó để vào cửa Phật, ơn nước ơn Phật đều trọn vẹn cả hai.
*(Câu đối chùa Từ Hiếu)*

道心堅石學海深源亞雨鷗風不動掌上禪宗手
御嶺悲雲香江逝水淄衣素服永懷西邊月影南

*Đạo tâm kiên thạch, học hải thâm nguyên, Á vũ Âu phong bất động chưởng thượng Thiền tông thủ;*
*Ngự lãnh bi vân, Hương Giang thệ thuỷ, truy y tố phục vĩnh hoài tây biên nguyệt ảnh nam.*
Tâm đạo vững như đá, bể học như nguồn sâu, mưa Á gió Âu không thể chuyển được tấm lòng bậc kỳ tài trong Thiền giới;
Núi Ngự mây buồn giăng, Hương Giang nước chảy mãi, muôn đời con cháu nhớ mãi vầng trăng sáng trời Nam.

三寶莊嚴淨戒智證空門慧日
十方濟渡迷津巨花若海慈航

*Tam bảo trang nghiêm, tịnh giới trí chứng không môn tuệ nhật;*
*Thập phương tế độ, mê tân cự hoa nhã hải từ hàng.*
Tam bảo trang nghiêm, tịnh giới chứng ngộ, cửa không tuệ nhật chiếu vào;
Mười phương tế độ, bến mê sáng tỏ, biển trí thuyền từ vượt qua.
*(Câu đối ở chùa Phước Điền)*

竹月印禪心野色天光參妙相
林風宜覺道溪聲松韻和圜音

*Trúc nguyệt ấn thiền tâm, dã sắc thiên quang tham diệu tướng;*
*Lâm phong nghi giác đạo, khê thanh tùng vận hoà viên âm.*
Trúc nguyệt in tâm thiền, sắc trời đồng nội tham diệu tướng;
Gió rừng hợp đạo giác, tùng reo suối chảy hoà viên âm.
*(Câu đối chùa Trúc Lâm)*

古寺出雲山有意人來敲石磬
禪居臨水畔忘機龍到聽金經

*Cổ tự xuất vân sơn, hữu ý nhân lai xao thạch khánh;*
*Thiền cư lâm thuỷ bạn, vong cơ long đáo thính kim kinh.*
Cổ tự ló vân sơn, người hữu ý đến khua khánh đá;
Chốn thiền soi bến nước, rồng quên lo men tới nghe kinh.
*(Câu đối chùa Báo Quốc)*

禪心明淨三界普慈悲從香國中來振旦經聲傳佛法
梵舍莊嚴十方歸濟渡溯景興而後天台山色盎神京

*Thiền tâm minh tịnh, tam giới phổ từ bi, tòng Hương Quốc trung lai Chấn Đán kinh thanh truyền Phật pháp;*

*Phạm xá trang nghiêm, thập phương qui tế độ, tố Cảnh Hưng nhi hậu Thiên Thai sơn sắc áng thần kinh.*

Thiền tâm lặng sáng, ba cõi trải từ bi, từ ấn Độ tới Trung Hoa tiếng kinh truyền phép Phật;

Phạm xá trang nghiêm, mười phương được cứu vớt, từ Cảnh Hưng đến Thiên Thai sắc núi trùm kinh đế.

*(Câu đối chùa Thiền Tông)*

前前無始 後後無終金性本來如是
生生不增滅滅不減眞如萬古常新

*Tiền tiền vô thuỷ, hậu hậu vô chung, kim tính bản lai như thị;*

*Sinh sinh bất tăng,diệt diệt bất giảm, chân như vạn cổ thường tân.*

Trước trước chẳng bắt đầu, sau sau chẳng kết thúc. Tính Phật vốn xuất phát từ đây

Sinh sinh chớ tăng, diệt diệt chớ giảm. Chân như vạn cổ vẫn như thường.

*(Câu đối chùa Tây Thiên)*

法雨弘施萬木昆蟲沾利益
身雲遍滿虛空世界放光明

*Pháp vũ hoằng thi, vạn mộc côn trùng triêm lợi ích;*

*Thân vân biến mãn, hư không thế giới phóng quang minh.*

Mưa phép thấm đều, vạn mộc côn trùng đều hưởng lợi;

Phật thân biến hoá, hư không thế giới sáng muôn màu.

*(Câu đối chùa Linh Mụ)*

開發菩提心而化通萬類
弘施方便力以覺悟群生

*Khai phát bồ đề tâm nhi hoá thông vạn loại;*

*Hoằng thi phương tiện lực dĩ giác ngộ quần sinh.*

Mở tâm bồ đề, để hóa thông vạn loại;

Bày muôn ngàn phép để giác ngộ chúng sinh.

*(Câu đối chùa Linh Mụ)*

巽水長波涉換支絃無盡水
乾山高聲眼光遊戲萬重山

*Tốn thuỷ trường ba, thiệp hoán chi huyền vô tận thuỷ;*
*Kiền sơn cao thanh, nhãn quang du hý vạn trùng san.*

Sóng nước toả lan như dây đàn rung vô tận;
Âm thanh vượt núi khiến mắt sáng phóng nghìn trùng.

*(Câu đối ở chùa Trúc Lâm)*

滿地花香開佛國
半天鍾磬入祇園

*Mãn địa hoa hương khai Phật quốc;*
*Bán thiên chung khánh nhập Kỳ viên.*

Mở nước Phật hương hoa tràn đất;
Vào vườn Thiền chuông khánh lưng trời.

*(Câu đối chùa Bà La Mật)*

香江其北御嶺其南千萬世慈風傳寺古
景興以前永盛以後數百年梵宇壯于今

*Hương Giang kỳ bắc, Ngự lãnh kỳ nam, thiên vạn thế từ phong truyền tự cổ;*
*Cảnh Hưng dĩ tiền, Vĩnh Thịnh dĩ hậu, số bách niên phạm vũ tráng vu kim.*

Hương Giang phía Bắc, Núi Ngự phía Nam, ngàn vạn đời gió từ bi lồng cổ tự;
Cảnh Hưng thời trước Vĩnh Thịnh về sau mấy trăm năm phạm vũ vẫn còn tráng lệ

*(Câu đối chùa Báo Quốc)*

救苦撏聲陽柳枝頭灑甘露而十方蒙潤
化身隨類芙蕖而上放慈光而群品瞻依

*Cứu khổ tầm thanh, dương liễu chi đầu, sái cam lồ nhi thập phương mông nhuận*
*Hoá thân tuỳ loại, phù cừ diện thượng, phóng từ quang nhi quần phẩm chiêm y*

Tầm thanh cứu khổ, rưới cam lồ lên cành dương liễu, khiến mười phương được thấm ơn sâu;
Tuỳ loại hóa thân, phóng từ quang trên mặt phù cừ, để mọi nơi được cúng chiêmg ngưỡng.

*(Câu đối ở chùa Đông Thuyền)*

色即是空空即是色須信性中無罣礙
佛不離心心不離佛誰三身外有菩提

*Sắc tức thị không, không tức thị sắc, tu tín tính Trung vô quái ngại;*
*Phật bất ly tâm, tâm bất ly Phật, thuỳ tam thân ngoại hữu bồ đề.*
Sắc tức là không, không tức là sắc, trong tín tính tu không trở ngại;
Phật không lìa tâm, tâm không lìa Phật, ngoài tam thân ai cũng có bồ đề.
*(Câu đối chùa Báo Quốc)*

般若智眞空萬法即心即佛
菩提心妙有一切是色是空

*Bát nhã trí chân không vạn pháp tức tâm tức Phật;*
*Bồ đề tâm diệu hữu nhất thiết thị sắc thị không.*
Bát Nhã hiểu chân không, muôn pháp tức tâm tức Phật;
Bồ đề tâm diệu hữu, nhất thiết là sắc là không.
*(Câu đối ở chùa Thành Nội Huế)*

四面光凝扃托日臨千歲樹
九天風定蘭庭香滿百枝花

*Tứ diện quang ngưng quynh thác nhật lâm thiên tuế thụ;*
*Cửu thiên phong định lan đình hương mãn bách chi hoa.*
Bốn phía rạng ngời, ngoài cửa mặt trời mọc bên cây thiên tuế;
Chín tầng gió lặng, sân lan thơm phức trăm hoa đua sắc hương.

長樂揚庥十二樓臺新體勢
蘭階集客奇花妙草暢和風

*Trường lạc dương hưu thập nhị lâu đài tân thể thế;*
*Lan giai tập khách kỳ hoa diệu thảo sướng hoà phong.*
Vui bất tuyệt trong chốn mười hai lâu đài xây kiểu mới;
Thềm lan tụ hội, hoa thơm cỏ lạ hoà đón gió xuân.

沉潛百八鍾難辨
梵意玄微世莫通

*Trầm tiềm bách bát chung nan biện;*
*Phạn ý huyền vi, thế mạc thông.*
Trăm lẻ tám tiếng chuông sao phân biệt được;
Đạo Phật huyền vi, cõi tục thấu được chăng.

陽輝環宇被
照普世人情

*Dương huy hoàn vũ bị;*
*Chiếu phổ thế nhân tình.*
Toàn cầu ánh dương sáng;
Chiếu đã khắp nhân gian.

未出地時先有節
到凌雲處也無心
*Vị xuất địa thời tiên hữu tiết;*
*Đáo lăng vân xứ dã vô tâm.*
Khí tiết rồi khi chưa lên khỏi đất;
Cao tận mây lòng vẫn thẳng ngay.

幾經霜雪操
不改歲寒心
*Kỷ kinh sương tuyết tháo;*
*Bất cải tuế hàn tâm.*
Trải qua bao sương tuyết;
Lòng vẫn chẳng đổi thay.

幷意還幷偶
相約莫相逢
*Tịnh ý hoàn tịnh ngẫu;*
*Tương ước mạc tương phùng.*
Có hẹn như tình cờ;
Y hẹn chẳng gặp ư?

四面獻奇觀風景别開宇宙
億年鍾旺氣江山長護廚私
*Tứ diện hiến kỳ quan phong cảnh biệt khai vũ trụ;*
*Ức niên chung vượng khí giang sơn trường hộ trù tư.*
Bốn phía đều là kỳ quan, phong cảnh mở riêng trong trời đất;
Muôn năm đúc hun khí lành, núi sông muôn thuở chở che.

列宿分龍影
方池寫鳳文
*Liệt túc phân long ảnh;*
*Phương trì tả phượng văn.*
Sao trời bày rồng cuốn;
Ao vuông vẽ phượng bay.

宇宙太和天玉白衣裳此會
京師首善地聲名文物所都

*Vũ trụ thái hoà thiên, ngọc bạch y thường thử hội;*
*Kinh sư thủ thiện địa, thanh danh văn vật sở đô.*

Trời vũ trụ thái hoà, lúc áo xiêm đua chen như ngày hội;
Kinh sư đất tốt lành, vang danh chốn văn vật bốn phương.

禦溝幾許新荷放
憑檻香聞滿座生

*Ngự câu kỷ hứa tân hà phóng;*
*Bằng hạm hương văn mãn toạ sinh.*

Dưới ngòi ngự vài bông sen nở sớm;
Trên hiên nhà tràn ngập mùi hương.

色是空空是色空空色色
佛即心心即佛佛佛心心

*Sắc thị không, không thị sắc, không không, sắc sắc;*
*Phật tức tâm, tâm tức Phật, Phật Phật tâm tâm.*

Sắc là không, không là sắc, đâu không đâu sắc;
Phật tức tâm, tâm tức Phật, Phật chính là tâm.

三才體制日新日日新已顯我一生誠敬望願
千家基業萬歲萬萬歲則助而仰望修齊治平

*Tam tài thể chế nhật tân nhật nhật tân dĩ hiển ngã nhất sinh kính vọng nguyện*
*Thiên gia cơ nghiệp vạn tuế vạn vạn tuế tắc trợ nhi ngưỡng vọng tu tề trị bình.*

Dùng (cách thức tam cung để biểu thị cho) Tam Tài để thể chế mỗi ngày mỗi mới, cũng là để biểu thị sự thành kính ngưỡng vọng của ta;
Cơ nghiệp của hoàng gia bền vững muôn đời, hẳn sẽ giúp cho ta làm được sự nghiệp tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ.

大人譽日協明中天照萬國
至聖困心若鏡在拓動八荒

*Đại nhân dự nhật hiệp minh trung thiên chiếu vạn quốc;*
*Chí thánh khốn tâm nhược kính tại thác động bát hoang.*

Đại nhân và mặt trời cùng nhau toả sáng cả bầu trời, chiếu soi vạn nước;
Bậc Thánh giữ lòng sáng như gương, để chiếu sáng mọi chỗ gần xa.

基砥規模憑舊跡
廟堂再造更修新
*Cơ chỉ quy mô bằng cựu tích;*
*Miếu đường tái tạo cánh tu tân.*
Cơ nghiệp mới quy mô trên nền di chỉ cũ;
Miếu đường xây dựng lại càng trở nên khang trang.

水照山朝增景色
風和日麗最榮光
*Thuỷ chiếu sơn triêu tăng cảnh sắc;*
*Phong hoà nhật lệ tối vinh quang.*
Nước soi, núi chầu, cảnh sắc thêm đẹp đẽ;
Gió ôn hoà, mặt trời diễm lệ, ánh sáng thêm rực rỡ.

五德居尊位
行俠事天心
*Ngũ đức cư tôn vị;*
*Hành hiệp sự thiên tâm.*
Năm đức nơi chí tôn;
Hành hiệp hợp lòng trời.

天以五行爲世用
帝修六府厚人生
*Thiên dĩ ngũ hành vi thế dụng;*
*Đế tu lục phủ hậu nhân sinh.*
Trời lấy Ngũ hành (kim - mộc - thuỷ - hoả - thổ)
để ứng vào việc đời;
Vua tu theo Lục phủ (Thượng thiên, thượng ngàn, thuỷ cung...)
để giúp cho muôn dân.

五月值天中夏聲遺悠王母福
六旬稱聖壽春輝報答子臣心
*Ngũ nguyệt trực thiên trung, hạ thanh di du vương mẫu phúc;*
*Lục tuần xưng thánh thọ, xuân huy báo đáp tử thần tâm.*
Tháng Năm giữa trời, gió hạ vui vầy ơn vương mẫu;
Sáu mươi lễ thánh thọ, nắng xuân báo đáp lòng tôi con.

淨土結祥雲支那和尚妙跡自古
光天長化日孝武皇帝賜扁如今

*Tịnh địa kết tường vân Chi na hòa thượng diệu tích tự cổ;*
*Quang thiên trường hóa nhật Hiếu võ hoàng đế tứ biển như kim.*
Đất yên kết mây lành, hòa thượng Trung Hoa để tích sáng tự cổ;
Trời quang phong hóa cũ, Hiếu võ hoàng đế ban biển hãy còn đây.

妙啼被群生多稱碩德
淨光含萬象好繼宗風

*Diệu Đế bị quần sinh đa xưng thạc đức;*
*Tịnh Quang hàm vạn tượng hảo kế tông phong.*
Chùa Diệu Đế để chúng sinh kế thừa đức lớn;
Chốn Tịnh Quang chứa vạn tượng nối tông phong.

蓮起爐 中妙啼常年開法侶
花繡錦上淨光此日振慈風

*Liên khởi lư trung Diệu Đế thường niên khai pháp lữ;*
*Hoa tú cẩm thượng Tịnh Quang thử nhật chấn từ phong.*
Trong lò sen nở, chùa Diệu Đế thường năm mở lớp tăng chúng;
Trên gấm hoa thêu, chốn Tịnh Quang đây ngày dấy gió từ bi.

一等仁中神孝子
大學道明德 親民

*Nhất đẳng nhân trung thần hiếu tử;*
*Đại học đạo minh đức tân dân.*
Bậc cao quý nhất là tôi trung con hiếu;
Đạo lớn nhất ấy là minh đức tân dân.

風敲桃院琴聲逸
月印蘭臺鶴蒜高

*Phong xao đào viện cầm thanh dật;*
*Nguyệt ấn lan đài hạc toán cao.*
Gió thổi vườn đào, tiếng đàn khoan nhặt;
Trăng soi gác sách, tuổi hạc muôn cao.

明月清風天別造
高山秀水地靈奇

*Minh nguyệt thanh phong thiên biệt tạo;*
*Cao sơn tú thuỷ địa linh kỳ.*
Gió mát trăng thanh trời riêng tạo;
Núi cao sông đẹp đất linh thiêng.

顯赫門前江水旺來風光舊
巍峨祠上山龍培抱景色新

*Hiển hách môn tiền, giang thuỷ vượng lai phong quang cựu;*
*Nguy nga từ thượng sơn long bồi bão cảnh sắc tân.*

Cửa trước thênh thang sông rộng tuôn trào phong cảnh cũ;
Ngôi đền chót vót, núi rồng ôm ấp cảnh tươi thêm.

前江引水生奇妙
後路行程客往來

*Tiền giang dẫn thuỷ sinh kỳ diệu;*
*Hậu lộ hành trình khách vãng lai.*

Sông phía trước dẫn nước sinh vẻ đẹp kỳ diệu;
Đường phía sau dành cho khách đi đường lai qua.

安子高峰紅日月
竹林山上昭十方
弟子德供進一九九二

*Yên Tử cao phong hồng nhật nguyệt;*
*Trúc Lâm sơn thượng chiếu thập phương.*

Đỉnh cao Yên Tử đỏ vầng nhật nguyệt;
Trên non rừng trúc soi chiếu mười phương.

*(Đệ tử Đức cung tiến nhất cửu cửu nhị (Đệ tử Đức cung tiến năm 1992)*

草樂何水何山于載會
欣歡此人此地四民康

*Thảo lạc, hà thuỷ hà sơn vu tải hội;*
*Hân hoan, thử nhân thử địa tứ dân khang.*

Sướng vui bởi sông nào núi nào cũng đều mở hội;
Hân hoan do người ấy, đất ấy, thảy được an khang.

陰陽鍾毓精靈在
山水清於闓澤均

*Âm dương chung dục tinh linh tại;*
*Sơn thuỷ thanh ư khải trạch quân.*

Âm dương chung đúc tinh linh còn mãi;
Sông núi lưu tàng đức trạch lớn lao.

德澤巍峨山有色
英威浩蕩水無波

*Đức trạch nguy nga sơn hữu sắc;*
*Anh uy hạo đãng thuỷ vô ba.*
Núi có sắc màu, vòi vọi đức trạch;
Sông không sóng mà cuồn cuộn anh uy.

地結名藍豁達軒窗吞宇宙
天繞勝景巍峨臺閣接雲煙

*Địa kết danh lam, khoát đạt hiên song thôn vũ trụ;*
*Thiên nhiễu thắng cảnh, nguy nga đài các tiếp vân yên.*
Đất kết danh lam thoáng đãng hiên song nuốt vũ trụ;
Trời vây cảnh đẹp, nguy nga đài các đón khói mây.

一樹梅花一樹玉
半床明月半床經

*Nhất thụ mai hoa nhất thụ ngọc;*
*Bán sàng minh nguyệt bán sàng kinh.*
Một cây hoa mai là một cây ngọc;
Nửa giường trăng giọi, nửa giường sách kinh.

日映木橋長水美
夕來几樹自生香

*Nhật ánh mộc kiều trường thuỷ mỹ;*
*Tịch lai kỷ thụ tự sinh hương.*
Ban ngày rợp bóng cây cao, có dòng sông đẹp;
Đêm về mấy toà cổ thụ, toả ngát hương thơm.

天上果有詩百粵山河今即古
江邊皆可廟一門兄弟將而神
本社同慶辛亥歲同供進

*Thiên thượng quả hữu thi Bách Việt sơn hà kim tức cổ;*
*Giang biên giai khả miếu nhất môn huynh đệ tướng nhi thần.*
Trên trời quả có thơ ngâm, non sông Bách Việt trước nay vẫn như thế;
Bờ sông đều có miếu, anh em một nhà, là tướng lại là thần.
*(Bản xã Đồng Khánh Tân Hợi tuế đồng cung tiến (Người trong xã cùng nhau cung tiến năm Đồng Khánh Tân Hợi))*

鍾磬洗塵心千古往來增點綴
戰功留佛境億億年傳訟可軒昂
本社民恭 進

*Chung khánh tẩy trần tâm thiên cổ vãng lai tăng điểm xuyết;*
*Chiến công lưu Phật cảnh ức niên truyền tụng khả hiên ngang.*
Chuông khánh tẩy lòng trần, năm tháng trôi qua càng đẹp đẽ;
Chiến công lưu cửa Phật, muôn đời truyền tụng rất hiên ngang.
*(Bản xã dân cung tiến (Dân bản xã cung tiến))*

千百億化身接悟道迷緣以滿
四十九說法開權顯實聖中王
*Thiên bách ức hoá thân tiếp ngộ đạo mê duyên dĩ mãn;*
*Tứ thập cửu thuyết pháp khai quyền hiển thực thánh trung vương.*
Phật hóa thân thành ra muôn vạn, đón kẻ ngộ đạo thoát khỏi bến mê, đã thoả mãn muôn loài ước nguyện;
Bốn mươi chín năm thuyết pháp, mở quyền hành hiện ra thực tại, trong bậc thánh là hàng đế vương.

慈念濟人千手護持超淨景
澄心現世大法光明達早春
*Từ niệm tế nhân thiên thủ hộ trì siêu tĩnh cảnh;*
*Trừng tâm hiện thế đại pháp quang minh đạt tảo xuân.*
Từ niệm cứu người, nghìn tay hộ trì cảnh siêu tĩnh;
Lòng trong hiện thế, đại pháp quang minh khắp chốn xuân.

埃排勝跡傳之久
赫濯靈聲取也多
*Ai bài thắng tích truyền chi cửu;*
*Hách trạc linh thanh thủ dã đa.*
Cảnh đẹp phô bày truyền từ trước;
Tiếng thiêng lừng lẫy tỏ đã nhiều.

楊柳枝頭甘露色
蓮花座上泰和香
*Dương liễu chi đầu cam lộ sắc;*
*Liên hoa toà thượng thái hoà hương.*
Đầu nhành dương liễu giọt cam lồ toả sắc;
Trên toà hoa sen cảnh thái hoà đưa hương.

江廣源長波不盡
林深葉茂樹皆春
*Giang quảng nguyên trường ba bất tận;*
*Lâm thâm diệp mậu thụ giai xuân.*

Sông rộng nguồn dài, sóng bất tận;
Rừng sâu lá rậm, cây đều tươi.

馬蹄堪使風輕月
虎帳休嫌雪瘦顏
*Mã đề kham sử phong khinh nguyệt;*
*Hổ trướng hưu hiềm tuyết sấu nhan.*
Vó ngựa gió bay mờ bóng nguyệt;
Trướng hùm tuyết phủ ngại chi gầy.

泰保人民和氣春風自在
寧扶閤境曹南斗北同公
*Thái bảo nhân dân hoà khí xuân phong tự tại;*
*Ninh phù hạp cảnh Tào Nam Đẩu Bắc đồng công.*
Yên ổn nhân dân, hoà khí xuân phong vốn có;
Vỗ yên toàn cõi, Nam Tào Bắc Đẩu công minh.

明年會例增感念
春旦行春普應求
*Minh niên hội lệ tăng cảm niệm;*
*Xuân đán hành hương phổ ứng cầu.*
Năm sau hội lệ hơn năm trước;
Xuân sớm hành hương cầu nguyện đông.

到此匪尋常花堂王相妙閣金聲自覺十分仙境
居之河久遇駢沛頭凡德江明月重無半點塵心
*Đáo thử phỉ tầm thường, hoa đường vương tướng, diệu các kim thanh, tự giác thập phân tiên cảnh;*
*Cư chi hà cửu ngộ, biền bái đầu phàm. Đức giang minh nguyệt, trùng vô bán điểm trần tâm.*
Đến đây chẳng phải tầm thường, hoa đường vương tướng, gác đẹp chuông vàng, tự biết mười phần tiên cảnh;
Ở lâu sao chẳng gặp, biền bái đầu phàm, Đức giang minh nguyệt, lại không nửa mảy trần tâm.

福海無邊寶筏慈航資濟渡
靈山長仰黃花翠竹遍輝光
*Phúc hải vô biên, bảo phiệt từ hàng tư tế độ;*
*Linh sơn, trường ngưỡng, hoàng hoa thuý trúc biến huy quang.*

Bể phúc vô biên, bè báu thuyền từ chuyên cứu độ;
Núi thiêng mãi ngắm, hoa vàng trúc biếc toả hào quang.

草樹逢春花似錦
樓臺近水月重輪

*Thảo thụ phùng xuân hoa tự cẩm;*
*Lâu đài cận thuỷ nguyệt trùng luân.*
Cây cỏ gặp xuân hoa tựa gấm;
Lâu đài gần nước, trăng nhân đôi.

秋水長天橫古渡
寒江明月對平臺

*Thu thuỷ trường thiên hoành cổ độ;*
*Hàn giang minh nguyệt đối bình đài.*
Nước thu lẫn mây trời chặn ngang bến đò cũ;
Sông lạnh soi trăng sáng lộn ngược bóng đài cao.

鸞開淨舍頭閒地
鳳吐明庭軫念天

*Loan khai tịnh xá đầu nhàn địa;*
*Phượng thổ minh đình chẩn niệm thiên.*
Loan mở tịnh xá trên đầu mảnh đất vắng;
Phượng nhả sân phong, trăn trở niệm kinh trời.

水月光函簾外影
夜鐘喚夢醒中人

*Thuỷ nguyệt quang hàm liêm ngoại ảnh;*
*Dạ chung hoán mộng tỉnh trung nhân.*
Trăng nước gương lồng ảnh ngoài rèm cửa;
Chuông đêm thức tỉnh người trong giấc mơ.

諸客遊觀何必尋之風水處
全民仰慕謂於好也義仁門

*Chư khách du quan hà tất tầm chi phong thuỷ xứ;*
*Toàn dân ngưỡng mộ vị ư háo dã nghĩa nhân môn.*
Chư khách chơi xem hà tất phải tìm tòi phong thuỷ;
Toàn dân ngưỡng mộ cốt tìm đạo tốt nghĩa và nhân.

一簾水影如明鏡
四面山光似翠屏

*Nhất liêm thuỷ ảnh như minh kính;*
*Tứ diện sơn quang tự thuý bình.*
Một dèm bóng nước như tấm gương sáng;
Bốn mặt non quang tựa bình phong xanh.

春夏秋冬財進至
東西南北客自來
*Xuân hạ thu đông tài tiến chí;*
*Đông tây nam bắc khách tự lai.*
Xuân hạ thu đông của tiền đưa tới;
Đông tây nam bắc khách tự đến thăm.

地賴以尊凜凜威風勁 節
雨能不屈堂堂鐵石丹心
*Địa lại dĩ tôn lẫm lẫm uy phong kính tiết;*
*Vũ năng bất khuất đường đường thiết thạch đan tâm.*
Đất nhờ đó mà tôn nghiêm, lẫm liệt oai phong tiết tháo cứng cỏi;
Gió mưa cũng không khuất phục, đường đường sắt đá tỏ tấm lòng son.

玉液澄清憑引汲
金波盈滿任烹調
*Ngọc dịch trừng thanh bằng dẫn cấp;*
*Kim ba doanh mãn nhậm phanh điều.*
Nước ngọc sạch trong, có đủ nơi cung nơi cấp;
Sóng vàng đầy rẫy, tha hồ đem uống đem pha.

捌月同遊塵世遠
消風引得白雲歸
*Bát nguyệt đồng du trần thế viễn;*
*Tiêu phong dẫn đắc bạch vân quy.*
Tháng tám cùng chơi xa trần thế;
Gió thu dẫn mây trắng bay về.

國土山川盟帶厲
家鄉日月煥星旗
*Quốc thổ sơn xuyên minh đới lệ;*
*Gia hương nhật nguyệt hoán tinh kỳ.*
Thề giữ vững non sông đất nước;
Để quê hương rực rỡ cờ sao.

一泓秋水餘清氣
滿地春風散異香
*Nhất hoằng thu thuỷ dư thanh khí;*
*Mãn địa xuân phong tán dị hương.*
Nước thu một vũng thừa hơi mát;
Gió xuân đầy đất toả hương lành.

一江紅日高低路
兩岸清風遠近圖
*Nhất giang hồng nhật cao đê lộ;*
*Lưỡng ngạn thanh phong viễn cận đồ.*
Đường cao thấp ven sông che mặt trời mới mọc;
Gió thổi mát đôi bờ như tranh vẽ gần xa.

花雨無聲春散去
松煙有影月篩來
*Hoa vũ vô thanh xuân tản khứ;*
*Tùng yên hữu ảnh nguyệt sư lai.*
Mưa hoa không tiếng, mùa xuân tan mất;
Khói toả thân tùng bóng trúc gió lay.

月光如水禪心潔
花氣隨風道骨清
*Nguyệt quang như thuỷ thiền tâm khiết;*
*Hoa khí tuỳ phong đạo cốt thanh.*
Ánh trăng như nước, lòng thiền tinh khiết;
Mùi hoa theo gió, đạo cốt sáng trong.

四面翠屏山色秀
一江碧玉水光清
*Tứ diện thuý bình sơn sắc tú;*
*Nhất giang bích ngọc thuỷ quang thanh.*
Bốn mặt bình phong màu núi đẹp;
Một dòng sông ngọc nước trong veo.

船行樓破影
魚躍水生紋
*Thuyền hành lâu phá ảnh;*
*Ngư dược thuỷ sinh văn.*

Thuyền đi, ảnh lầu cao nhoà xoá;
Cá quẫy, mặt nước gợn lăn tăn.

檻外清波魚戲水
庭中雅座客吟詩
*Hạm ngoại thanh ba ngư hý thuỷ;*
*Đình trung nhã toạ khách ngâm thi.*
Ngoài hiên gợn sóng cá giỡn nước;
Trong lầu nhàn tản khách ngâm thơ.

靜院閑庭境中有眞趣
奇花異草眼前即自然
*Tĩnh viện nhàn đình, cảnh trung hữu chân thú;*
*Kỳ hoa dị thảo, nhãn tiền tửu tự nhiên.*
Viện tĩnh đình nhàn, phong cảnh xiết bao kỳ thú;
Hoa thơm cỏ lạ, ngắm nhìn mới thấy tự nhiên.

小坐何妨顧回面青山話百年野史
良辰莫負沽一壺美酒賞萬樹櫻花
*Tiểu toạ hà phỏng, cố hồi diện thanh sơn, thoại bách niên dã sử;*
*Lương thời mạc phụ, cô nhất hồ mỹ tửu, thưởng vạn thụ anh hoa.*
Nghỉ chút có sao đâu, ngoái bốn phía non xanh, nhắc truyện trăm năm dã sử;
Thời lành chớ để phụ, mua một bình rượu quý, ngắm trông vạn gốc anh đào.

樓上觀魚悠然自得
梅邊聽鳥樂以忘憂
*Lâu thượng quan ngư du nhiên tự đắc;*
*Mai biên thính điểu lạc dĩ vong ưu.*
Lầu cao đứng xem cá, trong lòng thoải mái;
Bên mai nghe chim hót, vui vẻ quên lo.

繞檻發幽思垂竿釣譽非賢士
臨淵生艷羨結網求魚是達人
*Nhiễu hạm phát u tư, thuỳ can câu dự phi hiền sĩ;*
*Lâm uyên sinh diễm tiện, kết võng cầu ngư thị đạt nhân.*
Quanh hiên bụng nghĩ thầm, buông cần câu tiếng, đâu hiền sĩ;
Đến vực lòng vui vẻ, cá vây giăng lưới, ấy người hay.

花逢酒客容先醉
柳向詩人眼倍情

*Hoa phùng tửu khách dung tiên tuý;*
*Liễu hướng thi nhân, nhãn bội tình.*

Hoa bên khách rượu, mặt trước đỏ;
Liễu cạnh nhà thơ, mắt gợi tình.

蝶戀香花翻粉翅
風扶翠柳作輕吟

*Điệp luyến hương hoa phiên phấn xí;*
*Phong phù thuý liễu tác khinh ngâm.*

Bướm luyến hoa hương, phơ phất cánh;
Gió nâng liễu biếc rì rào ngâm.

大海滄茫風景這邊獨好
彩雲爛漫江山如此多嬌

*Đại hải thương mang, phong cảnh giá biên độc hảo;*
*Thái vân lãn mạn, giang sơn như thử đa kiều.*

Biển rộng bao la, phong cảnh bên này cực đẹp;
Ánh mây rực rỡ, non sông như thế tuyệt vời.

萬頃波光疑是鏡
一痕月色宛如弓

*Vạn khoảnh ba quang nghi thị kính;*
*Nhất ngân nguyệt sắc uyển như cung.*

Muôn dặm sóng long lanh nhìn tựa kính;
Một vầng trăng ánh bạc uốn như cung.

萬頃煙波幾曾呑興亡成敗
百年身世又來看滄海桑田

*Vạn khoảnh yên ba, kỷ tằng thôn hưng vong thành bại;*
*Bách niên thân thế, hựu lai khan thương hải tang điền.*

Vạn khoảnh khói sóng, từng đã trải hưng vong thành bại;
Trăm năm thân thế, lại được nhìn bãi bể nương dâu.

波涵畫閣魚歡浪
日照瓊樓燕啄泥

*Ba hàm họa các ngư hoan lãng;*
*Nhật chiếu quỳnh lâu yến trác nê.*

Nước soi gác vẽ, cá giỡn sóng;
Trời chiều lầu quỳnh, yến tha bùn.

最養百花惟曉露
能生萬物是春風

*Tối dưỡng bách hoa duy hiểu lộ;*
*Năng sinh vạn vật thị xuân phong.*

Tưới tắm trăm hoa, chỉ sương sớm;
Nảy sinh muôn vật, ấy gió xuân.

擧步上高樓把酒品茶浩蕩乾坤在安定
開杯向大海閱今款古飛流歲月頌清平

*Cử bộ thượng cao lâu, bả tửu phẩm trà, hạo đãng càn khôn tại an định;*
*Khai bôi hướng đại hải, duyệt kim khản cổ, phi lưu tuế nguyệt tụng thanh bình.*

Cất bước lên lầu cao, rượu quý trà ngon, rộng lớn càn khôn ở yên định;
Nâng ly hướng biển rộng ưa kim chuộng cổ keo dài năm tháng ngợi thanh bình

發思古之幽情居常得意
懷創新之壯志業必興隆

*Phát tư cổ chi u tình, cư thường đắc ý;*
*Hoài sáng tân chi tráng chí, nghiệp tất hưng long.*

Gợi nhớ u tình thời trước, ở hay thoải mái;
Hằng mong chí mạnh làm nên, nghiệp muốn sẽ thành.

抱月懷風覽勝跡名樓我原過客
移宮換徵彈高山流水誰是知音

*Bão nguyệt hoài phong, lãm thắng tích danh lâu, ngã nguyên quá khách;*
*Di cung hoán trưng, đàn cao sơn lưu thuỷ, thuỳ thị tri âm.*

Trăng gió mơ màng, với chỗ đẹp lầu cao ta là quá khách;
Cung bậc đổi khác, hỏi non cao nước chảy ai kẻ tri âm.

到此俗慮全消領略四時風月好
使我吟懷欲放登臨一嘯海天空

*Đáo thử tục lự toàn tiêu, lãnh lược tứ thời phong nguyệt hảo;*
*Sử ngã ngâm hoài dục phóng, đăng lâm nhất khiếu hải thiên không.*

Đến đây lo nghĩ tiêu tan, lãnh đủ bốn mùa trăng gió đẹp;
Làm ta muốn ngâm cho thoả, hú lên một tiếng biển trời không.

步步小心謹防前頭路窄
層層著眼須知後面山高

*Bộ bộ tiểu tâm, cẩn phòng tiền đầu lộ trách;*
*Tằng tằng trước nhãn, tu tri hậu diện sơn cao.*

Giữ gìn từng bước, đề phòng trước mặt đường hẹp;
Để mắt khi leo, phải biết sau lưng núi cao.

有景有情君休忙坐坐又走
好山好水我只想看看再來

*Hữu cảnh, hữu tình, quân hưu mang, toạ toạ hựu tẩu;*
*Hảo sơn, hảo thuỷ, ngã chỉ tưởng, khán khán tái lai.*

Có cảnh có tình, ông đừng ngại, nghỉ chút rồi đi;
Đẹp non đẹp nước, tôi chỉ mong, có ngày xem lại.

欲上高峰到此地何防小憩
回看下界登斯樓竟已升仙

*Dục thượng cao phong, đáo thử địa hà phòng tiểu khệ;*
*Hồi khan hạ giới, đang tư lâu cánh dĩ thăng tiên.*

Muốn leo đỉnh cao, đã đến đây lo gì phải nghỉ;
Cúi nhìn thế giới, đến lầu này cảnh tựa lên tiên.

花好月圓昔日曾共覸
志同道合今霄慶合歡

*Hoa hảo nguyệt viên, tích nhật tằng cộng nghiễn;*
*Chí đồng đạo hợp, kim tiêu khánh hợp hoan.*

Hoa đẹp trăng tròn, ngày trước đã cùng ngắm cảnh;
Chí đồng đạo hợp, đêm nay mừng được chung vui.

江上漁歌白鷗對舞
舟中春暖紫燕雙飛

*Giang thượng ngư ca, bạch âu đôi vũ;*
*Chu trung xuân noãn, tử yến song phi.*

Thuyền chài hát trên sông, âu trắng sánh múa;
Xuân ấm đến trong thuyền, yến biếc cùng bay.

此去夫家長協作
莫忘母氏久劬勤

*Thử khứ phu gia trường hiệp tác;*
*Mạc vọng mẫu thị cửu cù cần.*
Từ nay nhà chồng mãi chung sống;
Chớ quên lòng mẹ chữ cù lao.

交 杯 勿 墜 青 雲 志
蜜 月 應 存 立 業 心

*Giao bôi vật truy thanh vân chí;*
*Mật nguyệt ưng tồn lập nghiệp tâm.*
Sau rượu cưới chí thanh vân chớ nhụt;
Tuần trăng mật lòng lập nghiệp nên còn.

同 德 同 心 家 道 盛
相 親 相 愛 情 誼 長

*Đồng đức, đồng tâm, gia đạo thịnh;*
*Tương thân, tương ái, tình nghị trường.*
Đồng đức, đồng tâm, đạo nhà thịnh;
Tương thân tương ái, tình nghĩa dài.

花 從 靜 處 香 能 久
愛 到 純 時 品 自 高

*Hoa tòng tĩnh xứ, hương năng cửu;*
*Ái đáo thuần thời, phẩm tự cao.*
Hoa nơi thanh tịnh, hương bền giữ;
Yêu đến chân thành, phẩm tự cao.

翠 浪 映 碧 空 鶯 歌 燕 舞
白 雲 繞 青 壑 柳 綠 桃 紅

*Thuý lãng ánh bích không, oanh ca yến vũ;*
*Bạch vân nhiễu thanh hác, liễu lục đào hồng.*
Sóng biếc ánh trời xanh, oanh ca yến múa;
Mây trắng trùm vực thẳm, liễu thắm đào hồng.

富 國 興 邦 人 歡 財 旺
移 風 易 俗 地 美 天 新

*Phú quốc hùng bang, nhân hoan, tài vượng;*
*Di phong dịch tục, địa mỹ thiên tân.*
Nước nhà mạnh giầu, người vui, của lắm;
Phong tục thay đổi, đất đẹp, trời quang.

魚戀水水闊憑魚躍
鳥愛天天高任鳥飛

*Ngư luyến thuỷ, thuỷ khoát bằng ngư dược;*
*Điểu ái thiên, thiên cao nhậm điểu phi.*
Cá luyến nước, nước rộng chỗ cá nhảy;
Chim yêu trời, trời cao thoả chim bay.

富裕花開香萬里
豐收酒溢醉千家

*Phú dụ hoa khai, hương vạn lý;*
*Phong thu tửu dật, tuý thiên gia.*
Giàu có nở hoa, hương vạn dặm;
Được mùa thừa rượu, say ngàn nhà.

雄心開創千秋業
妙手繪成永世圖

*Hùng tâm khai sáng thiên thu nghiệp;*
*Diệu thủ hội thành vĩnh thế đồ.*
Lòng hùng, sự nghiệp ngàn năm khai sáng;
Tay giỏi họa đồ muôn thuở tạo nền.

山青水秀風光好
人壽年豐喜慶多

*Sơn thanh thuỷ tú, phong quang hảo;*
*Nhân thọ niên phong, hỉ khánh đa.*
Non xanh nước biếc phong quang lắm;
Người thọ mùa vui lễ hội nhiều.

影雲開泰日
瑞雨兆豐年

*Ảnh vân khai thái nhật;*
*Thuỵ vũ triệu phong niên.*
Mây cảnh mở ngày hanh thái;
Mưa lành báo năm được mùa.

月移梅影橫窗瘦
風送蘭香入座清

*Nguyệt di mai ảnh hoành song sấu;*
*Phong tống lan hương nhập tọa thanh.*

Trăng chuyển bóng mai gây vắt ngang cửa sổ;
Gió đưa hương lan trong mát vào chỗ ngồi.

鎮地平安增百福
安民喜慶集千祥

*Trấn địa bình an tăng bách phuc;*
*An dân hỷ khách tập thiên tường.*

Đất giữ bình an, tăng thêm trăm phúc;
Dân yên vui vẻ, đọng lại nghìn lành.

千歲光陰慈蔭茂
九天雨露國恩榮

*Thiên tuế quang âm từ ấm mậu;*
*Cửu thiên vũ lộ quốc ân vinh.*

Nghìn năm ngày tháng, bóng từ bi che rợp;
Chín tầng trời mưa móc, nước ban ân vẻ vang.

英風遠界江天外
坤德長垂澤國中

*Anh phong viễn giới giang thiên ngoại;*
*Khôn đức trường thuỳ trạch quốc trung.*

Ngọn gió lành cách xa, từ con sông ngoài trời thổi tới;
Đức độ đấng mẫu nghi rủ mãi, ban ân trạch trong dân.

靈光威水畔
瑞氣繞村圍

*Linh quang uy thuỷ bạn;*
*Thuỵ khí nhiễu thôn vi.*

Ánh sáng thiêng soi bến nước;
Khí lành vây quấn quanh thôn.

山陌土城名勝地
春臺壽域太平春

*Sơn mạch thổ thành danh thắng địa;*
*Xuân đài thọ vực thái bình xuân.*

Mạch núi thành đất nên danh thắng địa;
Đài xuân vực thọ hưởng thái bình xuân.

蓮潭橋影留人步
竹暑花園顧世思

*Liên đàm kiều ảnh lưu nhân bộ;*
*Trúc thử hoa viên cố thế tư.*
Bóng Cầu đầm sen, chân người in dấu;
Vườn hoa khóm trúc nhìn đời suy tư.
*(Đồng hương cung tiến (Toàn thôn cung tiến))*

天尊地立綱常柱
氣正流形道義根
*Thiên tôn địa lập cương thường trụ;*
*Khí chính lưu hình đạo nghĩa căn.*
Trời cao đất dựng cương thường vững;
Chính khí lưu hành đạo nghĩa sâu.

古造今修傳萬代
上行下效有一心
*Cổ tạo kim tu truyền vạn đại;*
*Thượng hành hạ hiệu hữu nhất tâm.*
Xưa tạo dựng, nay trùng tu truyền vạn thuở;
Trên thực hành, dưới làm theo, phải một lòng.

山深寺古人非俗
水遠花寰境亦仙
*Sơn thâm tự cổ nhân phi tục;*
*Thuỷ viễn hoa hoàn cảnh diệc tiên.*
Núi sâu chùa cổ người không tục;
Sông chảy hoa tươi cảnh cõi tiên.

景靜樓清千色媚
地靈草翠四辰春
*Cảnh tình lâu thanh thiên sắc my;*
*Địa linh thảo thuý tứ thời xuân.*
Cảnh tĩnh lầu thanh muôn vẻ đẹp;
Đất thiêng cỏ biếc bốn mùa xuân.

天上英靈傳影響
春臺共樂鎮英靈
*Thiên thượng anh linh truyền ảnh hưởng;*
*Xuân dài cộng lạc trấn anh linh.*
Sự anh linh từ trên trời truyền về hình bóng và tiếng nói;
Vui chung ở đài xuân, giữ gìn sự anh tuấn linh thiêng.

寄宿空門觀自在
厚培福址享天然
*Ký túc không môn quan tự tại;*
*Hậu bồi phúc chỉ hưởng thiên nhiên.*
Ngủ nhờ ở cửa không, xem cảnh tự tại;
Đắp đầy nền phúc, hưởng thú vui thiên nhiên.

直入無爲芝景秀
廣開方羡淡蒲圓
*Trực nhập vô vi chi cảnh tú;*
*Quảng khai phương tiện đạm bồ viên.*
Vào thẳng chốn vô vi thanh tú;
Mở đường phương tiện cảnh điền viên.

靈聲永揭山河鏡
浩氣長扶草樹春
*Linh thanh vĩnh yết sơn hà kính;*
*Hạo khí trường phù thảo thụ xuân.*
Tiếng thiêng cao vọi gương non nước;
Hạo khí mãi phù cây cỏ xuân.

皎皎金波咸玉盞
霏霏白露散瓊漿
*Kiểu kiểu kim ba hàm ngọc trản;*
*Phi phi bạch lộ tán quỳnh tương.*
Lấp lánh sóng vàng đầy chén ngọc;
Lay phay móc trắng thấm say lòng.

一水前開明善地
衆星環抱萃珍基
*Nhất thuỷ tiền khai minh thiện địa;*
*Chúng tinh hoàn bão tuy trân cơ.*
Một dòng nước phía trước, mở thế đất minh đường hiếu thiện;
Các ngôi sao vây quanh, tạo nền móng tập hợp khí lành.

閑趣是仙不必蓬萊海島
心誠即佛何須西竺天台
*Nhàn thú thị tiên bất tất bồng lai hải đảo*
*Tâm thành tức phật hà tu tây trúc thiên thai*

Thú nhàn là tiên, chẳng cứ bồng lai hải đảo
Lòng thành tức Phật, đâu cần Tây trúc thiên thai
*(Chùa Láng, Hà Nội)*

雲 葛 秀 鍾 世 出 女 中 堯 舜
義 興 顯 應 名 留 天 下 聖 神

*Vân Cát tú chung thế xuất nữ trung Nghiêu Thuấn*
*Nghĩa hưng hiển ứng danh lưu thiên hạ thánh thần*
Vân cát lạ kỳ, gái trần thế nẩy nòi Nghiêu Thuấn
Nghĩa hưng hiển ứng, danh thiên hạ vào bậc Thánh hiền

法 妙 三 乘 忍 草 靈 花 普 秀
神 通 六 智 心 香 意 葉 長 垂

*Pháp diệu tam thừa nhẫn thảo linh hoa phổ tú*
*Thần thông lục trí tâm hương ý diệp trường thùy*
Diệu pháp tam thừa, cỏ nhẫn hoa linh đều rực rỡ
Thần thông lục trí, hương tâm, là ý thẩy lâu dài
*(Chùa Láng, Hà Nội)*

寺 古 輝 煌 嚴 聖 像
佛 前 施 舍 渡 群 生

*Tự cổ huy hoàng nghiêm thánh tượng*
*Phật tiền thí xá độ quần sinh*
Chùa cổ huy hoàng nghiêm vẻ thánh
Phật bày thí xả cứu quần sinh

五 戒 眞 傳 啓 迪 後 人 深 似 海
一 誠 齋 襏 翹 瞻 北 斗 重 如 山

*Ngũ giới chân truyền khải địch hậu nhân thâm tự hải*
*Nhất thành trai bát kiều chiêm Bắc đẩu trọng như sơn*
Truyền răn năm điều, ơn dẫu người sau sâu tựa biển
Trai bát một niệm, ngửa trông Bắc đẩu nặng tầy non
*(Chùa Láng, Hà Nội)*

帝 居 南 國 山 河 十 子 芬 芳 垂 弗 替
佛 祖 西 天 道 教 萬 年 瞻 仰 永 無 窮

*Đế cư Nam quốc sơn hà thập tử phân phương thùy phất thế*
*Phật tổ Tây thiên đạo giáo vạn niên chiêm ngưỡng vĩnh vô cùng*
Đất trời Nam Việt vua Lý ở lâu dài, rạng ngời không đổi khác
Phật tổ trời tây, ức vạn năm đạo giáo chiêm ngưỡng đến vô cùng.
*(Chùa Láng, Hà Nội)*

柴山宛擲石痕先天地化生之理
蘇水逆流杖跡奪鬼神玄妙之機

*Sài sơn uyển trịch thạch ngấn tiên thiên địa hóa sinh chi lý*
*Tô thủy nghịch lưu trượng tích đoạt quỷ thần huyền diệu chi cơ*

Ngấn đá non Sài để lại, vượt nghĩa lý hóa sinh trời đất,
Dấu trượng dòng Tô trôi ngược, cướp cơ mưu huyền diệu quỷ thần

***(Chùa Láng, Hà Nội)***

秀之毓英之鍾神聖得之生翼軫山河
靈跡至今存異史
雲可滕水可履眞經如可授貉鴻宇宙
雄風於是播全球

*Tú chi mẫn anh chi chung thần thánh đắc chi sinh*
*Dực Chẩn sơn hà linh tích chí kim tồn dị sử*
*Vân khả đằng thủy khả phúc chân kinh như khả thụ*
*Lạc Hồng vũ trụ hùng phong ư thị bá toàn cầu*

Dục tú ấy, chung anh này, thần thánh được mà sinh,
dấu thiêng cương giới non sông đến nay còn di sử
Mây khả cưỡi, nước khả vượt, chân kinh nhẽ được trao,
đất nước Lạc Hồng hùng phong tỏ toàn cầu

***(Chùa Láng, Hà Nội)***

快樂鄉村均享遐齡之慶
優遊商賈久涵聖域之心

*Khoái lạc hương thôn quân hưởng hà linh chi khánh*
*Ưu du thương giá cửu hàm thánh vực chi tâm*

Cùng chung hưởng phúc cao niên, xóm thôn vui hưởng
Mãi được nương nhờ cõi thánh, buôn bán ung dung

***(Chùa Láng, Hà Nội)***

棟宇巍巍顯應長昭神妙等
門扃蕩蕩仰瞻如見佛眞經

*Đống vũ nguy nguy hiển ứng trường chiêu thần diệu đẳng*
*Môn quynh đãng đãng ngưỡng chiêm như kiến Phật chân kinh*

Cột mái nguy nga, hiển ứng mãi nêu nơi thần diệu
Cửa vào rộng rãi, ngửa xem như thấy đức phật kinh

***(Chùa Láng, Hà Nội)***

柴 山 聖 化 帝 冑 前 身 貉 越 千 秋 存 顯 蹟
天 寺 靈 光 禪 門 勝 景 龍 城 萬 古 此 名 藍

*Sài sơn thánh hóa đế vị tiền thân Lạc Việt thiên thu tồn hiển tích*
*Thiên tự linh quang thiền môn thắng cảnh long thành*
*vạn cổ thử danh lam*

Non Sài thánh hóa, tiền thân nói đế, Lạc Việt ngàn năm đầy hiển tích
Chùa thiêng Linh quang, thắng cảnh cửa thiền, Long Thành
muôn thuở dấy danh lam

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

三 藐 本 空 虛 色 相 只 惟 開 俗 眼
六 如 非 寔 有 馨 香 押 以 覺 塵 心

*Tam miễu bản không hư sắc tương chỉ duy khai tục nhãn*
*Lục như phi thực hữu hinh hương áp dĩ giác trần tâm*

Tam miễu vốn không hư, sắc tướng chỉ nhằm mở mắt tục
Lục như đâu có thực, khói hương dùng để giác lòng trần

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

學 道 西 天 柴 嶺 千 秋 傳 佛 蹟
安 民 南 地 李 朝 再 世 現 王 身

*Học đạo Tây thiên Sài lĩnh thiên thu truyền phật tích*
*An dân Nam địa Lý triều tái thế hiện vương thân*

Học đạo trời tây, Sài lĩnh ngàn năm truyền dấu Phật
Yên dân Nam Việt, Lý triều tái thế hiện thân Vua

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

西 方 活 佛 丹 青 玉 殿 儼 州 三 天 帝
柴 峒 神 機 妙 應 蓮 花 顯 十 八 聖 王

*Tây phương hoạt Phật đan thanh ngọc điện nghiêm châu tam thiên đế*
*Sài đồng thần cơ diệu ứng liên hoa hiển thập bát thánh vương*

Phật sống Tây phương, điện ngọc vàng son sùng kính ba ba điên đế,
Thần cơ Sài động, đài sen linh ứng hiện ra mười tám Thánh vương

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

夢 覺 此 間 閬 苑 蘇 江 今 古 寺
清 高 道 像 柴 山 濃 嶺 化 生 身

*Mộng giác thử gian lãng uyển Tô giang kim cổ tự*
*Thanh cao đạo tượng Sài sơn Nùng lĩnh hoá sinh thân*

Vườn đẹp sông Tô chùa ấy xưa nay nơi mộng quá
Núi Sài, Nùng lĩnh thân này sinh hóa tượng thanh cao

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

生 花 何 年 仙 是 帝
英 靈 此 地 聖 而 神

*Sinh hóa hà niên tiên thị Phật*
*Anh linh thử địa thánh nhi thần*
Sinh hóa năm nào tiến ấy đế
Anh linh đất ấy Thánh mà thần

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

八 葉 基 圖 空 浩 劫
一 庵 松 竹 獨 千 秋

*Bát diệp cơ đồ không hạo khước*
*Nhất am tùng trúc độc thiên thu*
Tám cánh cơ đồ không kiếp nạn
Một am tùng trúc trụ ngàn năm

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

覺 岸 登 有 三 貫 塵 世 是 仙 是 佛
神 苑 籙 無 二 超 人 寰 而 帝 而 天

*Giác ngạn đăng hữu tam quan trần thế thị tiên thị Phật*
*Thần uyển lục vô nhị siêu nhân hoàn nhi đế nhi thiên*
Vườn thần sách chép không hai, vượt nhân hoàn mà đế mà thiêu
Bến giác là lên có ba, thông trần thế là tiên là phật

*(Chùa Láng, Hà Nội)*

柴 嶺 響 傳 今 古 獨
蘇 江 派 引 水 天 長

*Sài lĩnh hưởng truyền kim cổ độc*
*Tô giang phái dẫn thủy thiên trường*
Dãy Sài tiếng truyền xưa nay một
Sông Tô mạch dẫn nước trời lâu

遺 容 萬 紀 聲 靈 瞻 者 敬
古 峒 千 秋 傳 記 仰 彌 高

*Di dung vạn kỷ thanh linh chiêm giả kính*
*Cổ động thiên thu truyền kí ngưỡng di cao*
Muôn thuở vẻ lưu, tiếng thiêng nhìn kính trọng
Ngàn năm động cũ, truyện chép ngửa cao vời.

鴛 鷺 列 朝 班 憂 愛 此 心 同 來 輔
河 山 隆 國 卷 恩 榮 奐 世 永 承 休

*Uyên lộ liệt triều ban ưu ái thử tâm đồng lai phụ*
*Hà sơn long quốc quyển ân vinh hoán thế vĩnh thừa hưu*
Quan lại trải các triều ưu ái tâm này cùng đến giúp
Núi sông gom quốc thạnh nhiều đời mãi nối công

青 山 不 默 千 秋 畫
流 水 無 絃 萬 古 琴

*Thanh sơn bất mặc thiên thu họa*
*Lưu thủy vô huyền vạn cổ cầm*
Núi xanh chẳng lấp nghìn thu họa
Nước chảy không dây vạn cổ cầm

古 寺 出 雲 山 有 意 人 來 敲 石 磬
禪 居 臨 水 畔 忘 機 龍 到 聽 金 經

*Cổ tự xuất vân sơn hữu ý nhân lai xao thạch khánh*
*Thiền cư lâm thủy bạn vong cơ long đáo thính kim kinh*
Chùa cổ giữa núi mây, người có ý đến lay khánh đá
Thiền ở bên khe suối, rồng quên tâm tới nghe kinh vàng

四 海 名 人 題 寺 古
一 山 風 物 媚 禪 深

*Tứ hải danh nhân đề tự cổ*
*Nhất sơn phong vật mị thiền thâm*
Danh nhân bốn biển ghi chùa cổ
Gió mây một núi đẹp thiền sâu

圓 滿 善 緣 聽 鐘 響 而 寶 珠 覺 悟
永 留 勝 跡 賭 碑 文 而 金 壁 增 輝

*Viên mãn thiện duyên thính chung hưởng nhi thực thù giác ngộ*
*Vĩnh lưu thắng tích đổ bi văn nhi kim bích tăng huy*
Duyên lành đầy đủ nghe tiếng chuông mà nhìn ra ngọc báu
Thắng tích mãi truyền, nhìn văn bia để thêm sáng tường vàng

萬 化 瑤 源 普 四 大 而 咸 歸 善 念
七 層 寶 塔 對 雨 兩 間 而 數 錫 福 緣

*Vạn hóa dao nguyên phổ tứ đại nhi hàm quy thiện niệm*
*Thất tầng bảo tháp đối vũ lưỡng gia nhi phu tích phúc duyên*

Nguồn đẹp vạn loài khắp bốn châu thì quy về niệm thiện
Tháp báu bảy tầng giữa hai gian để phô bày phước duyên

片舟迷霧舉棹擊驚濤聲斷九天長唱
無生無我
喬木嶒巖拂雲窺皓月影 浮空野誰知
即 妄即眞

*Phiến chu mê vụ cử trác kích kình đào thanh đoạn cửu*
*thiên trường xướng vô sinh vô ngã*
*Kiều mộc tằng nham phất vân khuy hạo nguyệt ảnh phù không*
*dã thùy tri tức vọng tức chân*

Thuyền nhỏ sương mờ, chống gậy khua chèo, tiếng sóng dứt chín
trời, xướng mãi vô sanh vô ngã
Cây cao bên vực, vén mây nhìn rõ, ánh trăng giữa không trung,
ai biết là giả là chân

翠竹黃花群霑法雨
長松細草普蔭慈風

*Thúy trúc hoàng hoa quần triêm pháp vũ*
*Trường tùng tế thảo phổ ấm từ phong*

Trúc biếc hoa vàng đượm nhuần mưa pháp
Tùng già cỏ mượt thấm gió từ bi

郁郁黃花無非般若
青青翠竹盡是眞如

*Úc úc hoàng hoa vô phi bát nhã*
*Thanh thanh thúy trúc tận thị chân như*

Hòa vàng rậm rà hết thảy đều bát nhã
Tre xanh tươi tốt tất cả là chân như

明月一壺清章曉
高風滿徑碧雲深

*Minh nguyệt nhất hồ thanh chương hiểu*
*Cao phong mãn kính bích vân thâm*

Trăng sáng một vần trời xanh đẹp
Gió cao đầy lối ngợp mây xanh

# HỌC TẬP
# TU DƯỠNG



*Câu đối ở tứ trụ Văn Miếu*

(Hà Nội)

Ảnh: Vương Anh

義秉中天萬古綱常昭武烈
德輝南極千秋翰墨煥文光

*Nghĩa bỉnh trung thiên vạn cổ cương thường chiêu vũ liệt;*
*Đức huy Nam cực thiên thu hàn mặc hoán văn quang.*

Nghĩa vững trung thiên[1] muôn thuở cương thường soi gương võ;
Đức ngời Nam cực[2] nghìn thu hàn mặc sáng nền văn.

舉念時明明白白毋期了自己
到頭處是是非非曾放過誰人

*Cử niệm thời, minh minh bạch bạch, vô kỳ liễu tự kỷ;*
*Đáo đầu xứ, thị thị phi phi, tằng phóng quá thuỳ nhân.*

Nhớ lại khi xưa, tự mình minh minh bạch bạch, chẳng hề dối trá;
Khởi đầu nơi đến, ai người thị thị phi phi, từng mắc lỗi lầm.

善報惡報遲報速報終須有報
天知地知你知我知何謂無知

*Thiện báo, ác báo, trì báo, tốc báo, chung tu hữu báo;*
*Thiên tri, địa tri, nhĩ tri, ngã tri, hà vị vô tri.*

Báo thiện, báo ác, báo chậm, báo nhanh, cuối cùng đều báo;
Tường thiên, tường địa, tường anh, tường tôi, không vật chẳng tường.

何必問吉凶或是或非你心本來明白
無庸少趨避爲善爲惡神明自有顯靈

*Hà tất vấn cát hung, hoặc thị, hoặc phi, nhĩ tâm bản lai minh bạch;*
*Vô dung thiểu xu ty, vi thiện, vi ác, thần minh tự hữu hiển linh.*

Sao phải hỏi việc lành, việc dữ, hoặc đúng hoặc sai, lòng anh đà minh bạch;
Không cần sao chạy đến, lẩn đi, làm thiện làm ác, thần minh đã sáng soi.

福照人間財大有
神遍宇宙利同人

*Phúc chiếu nhân gian tài đại hữu;*
*Thần biến vũ trụ lợi đồng nhân.*

Phúc chiếu nhân gian, tiền của càng lắm;
Thần khắp vũ trụ, lợi ích mọi người.

開人間之利路
掌天下之財源

---

[1] *Trung thiên:* Giữa trời.
[2] *Nam cực:* Ở phía Nam trái đất, cũng là tên một vì sao ở miền Nam cực.

*Khai nhân gian chi lợi lộ;*
*Chưởng thiên hạ chi tài nguyên.*
Đường lợi nhân gian công khai thác;
Tài nguyên thiên hạ đức nắm quyền.

四 方 通 大 道
千 里 報 佳 音

*Tứ phương thông đại đạo;*
*Thiên lý báo giai âm.*
Bốn phương thông đạo lớn;
Nghìn dặm báo tin vui.

惟 農 貽 景 福
以 德 裕 民 財

*Duy nông di cảnh phúc;*
*Dĩ đức dụ dân tài.*
Hạnh phúc có bởi chuộng nông;
Tiền tài dư do sùng đức.

沐 恩 財 晉 發
賴 德 利 豐 亨

*Mộc ân tài tấn phát;*
*Lại đức lợi phong hanh.*
Đội ơn tiền tài tấn phát;
Nhờ đức lợi ích phong hanh(1)

神 恩 敷 福 祉
天 庫 拱 財 源

*Thần ân phu phúc chỉ;*
*Thiên khố củng tài nguyên.*
Ơn thần phô phúc đức;
Kho trời chứa tài nguyên.

户 内 土 旺 人 從 旺
堂 中 神 安 宅 自 安

*Hộ nội thổ vượng nhân tòng vượng;*
*Đường trung thần an trạch tự an.*
Trong cửa thổ vượng, con người cũng vượng;
Giữa nhà thần an, đất ở tự an.

---

(1) *Phong hanh:* Được mùa, thuận lợi.

門興不用華封祝
土旺何須天保吟
*Môn hưng bất dụng hoa phong chúc;*
*Thổ vượng hà tu thiên bảo ngâm.*
Cửa hưng chẳng phải hoa phong chúc[1];
Đất vượng sao cần thiên bảo ngâm[2].

土豊恒大有
神澤益家人
*Thổ phong hằng đại hữu;*
*Thần trạch ích gia nhân.*
Đất lành hằng của lắm;
Thần ân lợi người thân.

地興和爲貴
土旺居之安
*Địa hưng hoà vi quý;*
*Thổ vượng cư chi an.*
Địa hưng hoà làm quý;
Thổ vượng ở được an.

神錫恩波流第宅
人逢瑞氣發祥光
*Thần tích ân ba lưu đệ trạch;*
*Nhân phùng thụy khí phát tường quang.*
Âm đức thần cho lưu đệ trạch[3];
Khí lành người gặp phát tường quang[4].

祀先祖如在其上
佑後人煥乎維新
*Tự tiên tổ như tại kỳ thượng;*
*Hựu hậu nhân hoán hồ duy tân.*
Thờ tiên tổ như kính tại thượng;
Giúp hậu nhân sáng bởi duy tân.

---

[1] *Hoa phong chúc:* Lời chúc tốt đẹp.
[2] *Thiên bảo ngâm:* Khúc ngâm quý như trời.
[3] *Đệ trạch:* Nhà ở của các quan xưa.
[4] *Tường quang:* Điềm tốt lành, sáng sủa.

金 爐 香 靄 添 春 色
銀 燭 花 開 映 歲 華
*Kim lô hương ái thiêm xuân sắc;*
*Ngân chúc hoa khai ánh tuế hoa.*
Lư vàng hương ngát thêm hương sắc;
Đuốc bạc hoa xoè ánh tuế hoa[1].

和 平 神 聽 宜 家 室
昌 熾 宗 功 蔭 子 孫
*Hoà bình thần thính nghi gia thất;*
*Xương xí tông công ấm tử tôn.*
An bình thần liệu nền gia thất;
Sáng rực tông huân ấm tử tôn.

香 馥 錦 堂 凝 瑞 氣
燭 明 金 屋 吐 祥 光
*Hương phức cẩm đường ngưng thụy khí;*
*Chúc minh kim ốc thổ tường quang.*
Hương ngát cẩm đường ngưng khí tốt;
Đuốc ngời kim ốc toả điềm lành.

瑞 氣 與 爐 煙 共 靄
祥 光 和 燈 影 交 輝
*Thụy khí dữ lô yên cộng ái;*
*Tường quang hoà đăng ảnh giao huy.*
Khí tốt với khói hương hoà nhã;
Điềm lành cùng đèn nến giao huy.

百 代 孝 思 深 仰 止
萬 年 支 派 衍 長 流
*Bách đại hiếu tư thâm ngưỡng chỉ;*
*Vạn niên chi phái diễn trường lưu.*
Bách thế hiếu tư hằng ngưỡng mộ;
Vạn niên chi phái diễn trường lưu.

煙 生 香 裡 祥 雲 合
花 發 庭 前 瑞 氣 明
*Yên sinh hương lý tường vân hợp;*
*Hoa phát đình tiền thụy khí minh.*

---

[1] ***Tuế hoa***: Năm đẹp tốt.

Sinh khói trong hương mây lành hợp;
Phát hoa trước sảnh khí tốt phô.

明燈彩映祥煙靄
寶鼎香浮瑞氣融

*Minh đăng thái ánh tường yên ái;*
*Bảo đỉnh hương phù thuỵ khí dung.*
Đèn sáng ánh mầu điềm khói nhã;
Đỉnh trầm hương quyện khí lành bay.

香煙高篆祥和氣
燈焰常流積厚光

*Hương yên cao triện tường hoà khí;*
*Đăng diệm thường lưu tích hậu quang.*
Khói hương cao quyện điềm hoà khí;
Đèn nến hằng lưu vẻ hậu quang.

明德馨香來格享
聲靈赫濯睹規模

*Minh đức hinh hương lai cách hưởng;*
*Thanh linh hách trạc đổ quy mô.*
Đức sáng hương thơm trưng cách hưởng;
Tiếng linh vượt trội nếp quy mô.

水木本源思祖德
乾坤久大頌宗功

*Thuỷ mộc bản nguyên tư tổ đức;*
*Càn khôn cửu đại tụng tông công.*
Cây gốc nước nguồn ơn tổ đức;
Đất bền trời rộng ngợi tông công.

舉目思祖宗功德
存心爲孝子賢孫

*Cử mục tư tổ tông công đức;*
*Tồn tâm vi hiếu tử hiền tôn.*
Ngước mắt nhớ tổ tông công đức;
Ghi lòng làm hiếu tử hiền tôn.

燈焰光輝呈瑞色
香煙盤結繞祥雲

*Đăng diệm quang huy trình thuỵ sắc;*
*Hương yên bàn kết nhiễu tường vân.*
Đèn nến huy hoàng phô sắc quý;
Khói hương bàn kết quyện mây lành.

寶 鼎 香 煙 騰 紫 氣
銀 臺 燭 影 耀 紅 光

*Bảo đỉnh hương yên đằng tử khí;*
*Ngân đài chúc ảnh diệu hồng quang.*
Đỉnh quý khói hương bay khí tía;
Đài ngân ảnh nến vút tia hồng.

富 貴 花 開 金 盞 碧
平 安 字 篆 玉 爐 紅

*Phú quý hoa khai kim trản bích;*
*Bình an tự triện ngọc lô hồng.*
Phú quý nở hoa nâng chén biếc;
Bình an khắc chữ rực lô hồng.

香 呈 寶 鼎 時 招 福
燈 結 珠 花 日 進 財

*Hương trình bảo đỉnh thời chiêu phúc;*
*Đăng kết châu hoa nhật tiến tài.*
Hương phô đỉnh quý thời chiêu phúc;
Đèn kết hoa châu buổi tiến tài.

金 爐 永 駐 千 年 篆
玉 盞 長 開 四 季 花

*Kim lô vĩnh trú thiên niên triện;*
*Ngọc trản trường khai tứ quý hoa.*
Lò vàng lưu mãi ngàn năm tạc;
Chén ngọc mở dài bốn quý hoa.

福 田 宗 祖 種
心 地 子 孫 耕

*Phúc điền tông tổ chủng;*
*Tâm địa tử tôn canh.*
Tông tổ gieo trồng nền điền phúc;
Cháu con canh tác nếp viên tâm.

駿 烈 追 先 代
鴻 庥 啓 後 人

*Tuấn liệt truy tiên đại;*
*Hồng hưu khải hậu nhân.*
Ngựa tốt khôn truy công tiên tổ;
Chim hồng đặng giúp phúc hậu nhân.

人 心 若 路 直 行 好
世 事 如 棋 寬 著 高
*Nhân tâm nhược lộ trực hành hảo;*
*Thế sự như kì khoan trước cao.*
Lòng người tựa lộ thẳng là tốt;
Việc thế như cờ nhàn ấy cao.

天 地 間 勤 儉 最 貴
家 庭 中 教 愛 為 先
*Thiên địa gian cần kiệm tối quý;*
*Gia đình trung giáo ái vi tiên.*
Giữa đất trời, cần kiệm quý nhất;
Trong gia đình dạy mến là đầu.

世 事 滄 桑 心 事 定
腦 中 海 岳 夢 中 飛
*Thế sự thương tang tâm sự định;*
*Não trung hải nhạc mộng trung phi.*
Thế sự đổi thay tâm sự vững;
Trong lòng chắc chắn trong mơ bay.
*(Lương Khải Siêu)*

時 御 天 風 跨 鸞 鳳
或 入 碧 海 擊 鯨 魚
*Thời ngự thiên phong khỏa loan phượng;*
*Hoặc nhập bích hải kích kình ngư.*
Khi cưỡi gió trời đua loan phượng;
Hoặc nhập bích hải chế kình ngư.

偶 然 風 雨 惊 花 落
再 上 樓 臺 待 月 明
*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc;*
*Tái thượng lâu đài đãi nguyệt minh.*
Ngẫu nhiên mưa gió kinh hoa rụng;
Lại đến lầu cao đợi trăng lên.
*(Lâm Tắc Từ)*

祥雲浮紫閣
瑞氣繞朱門
*Tường vân phù tử các*
*Thụy khí nhiễu chu môn*
Mây lành nổi trên gác tía
Khí tốt tỏa quanh cửa son

孝敬通宗祖
禎祥集子孫
*Hiếu kinh thông tông tổ*
*Trinh tường tập tử tôn*
Hiếu kinh thấu lên tông tổ
Điềm lành họp lại tử tôn

石徑有塵風自掃
禪門無鎖月常來
*Thạch kính hữu trần phong tự tảo*
*Thiền môn vô tỏa nguyệt thường lai*
Lối đá bụi vương, gió tự quét;
Cửa thiện không khóa trăng thường soi

鍾帶潮音騰佛座
月同僧眼照天心
*Chung đới triều âm đằng Phật tọa*
*Nguyệt đồng tăng nhãn chiếu thiên tâm*
Chuông gió triều âm vương bệ Phật
Nguyệt cùng tăng nhãn chiếu lòng trời

山鳥有情尊佛偈
林花無語解禪機
*Sơn điểu hữu tình tôn Phật kệ*
*Lâm hoa vô ngữ giải thiền cơ*
Chim núi có tình tôn kệ Phật (Bài kệ về đức Phật)
Hoa rừng không ngữ giải cơ thiền (Lay động nơi cửa Phật)

禪室從來雲外賞
香臺豈是世中情
*Thiền thất tòng lai vân ngoại thưởng;*
*Hương đài khải thị thế trung tình.*
Thiền thất xưa nay vân ngoại thưởng;
Hương đài há phải thế trung tình.

白 雲 歸 洞 口
明 月 照 禪 心
*Bạch vân quy động khẩu;*
*Minh nguyệt chiếu thiền tâm.*
Mây trắng về cửa động;
Trăng thanh chiếu lòng thiền.

雁 塔 風 霜 古
禪 房 花 木 深
*Nhạn tháp phong sương cổ;*
*Thiền phòng hoa mộc thâm.*
Nhạn tháp vẫn như xưa sương gió;
Phòng thiền sâu thẳm ẩn mộc hoa.

靜 聞 魚 讀 月
笑 對 鳥 談 天
*Tĩnh văn ngư độc nguyệt;*
*Tiếu đối điểu đàm thiên.*
Lặng nghe cá độc nguyệt;
Cười ngắm chim đàm thiên.

眼 前 色 相 皆 成 幻
曲 裡 歌 聲 不 厭 新
*Nhãn tiền sắc tướng giai thành ảo;*
*Khúc lý ca thanh bất yếm tân.*
Nhãn tiền sắc tướng đều thành ảo;
Trong khúc ca thanh chẳng yếm tân (Không chán cái mới).

還 將 舊 事 從 新 演
聊 借 今 人 當 古 觀
*Hoàn tương cựu sự tòng tân diễn;*
*Liêu tá kim nhân đương cổ quan.*
Lại đem việc cũ làm tân diễn (Trò diễn mới);
Hãy mượn người nay đọ cổ quan (Nhìn nhận người xưa).

九 天 韶 樂 飄 寒 月
一 曲 清 簫 凌 紫 煙
*Cửu thiên thiều nhạc phiêu hàn nguyệt;*
*Nhất khúc thanh tiêu lăng tử yên.*
Chín tầng thiều nhạc đưa trăng lạnh;
Một khúc thanh tiêu vượt khói mây.

一 聲 唱 盡 秋 江 月
萬 舞 齊 開 玉 樹 花
*Nhất thanh xướng tận thu giang nguyệt;*
*Vạn vũ tề khai ngọc thụ hoa.*
Một câu xướng tận sông thu nguyệt;
Muôn điệu đều tan ngọc thụ hoa.

世 事 渾 如 戲
人 情 莫 認 眞
*Thế sự hồn như hý;*
*Nhân tình mạc nhận chân.*
Sự thế đục như tuồng du hý;
Tình người chẳng nhận được thực chân.

就 此 一 人 身 做 盡 許 多 富 貴 貧 賤 都 是 電 光 石 火
任 他 三 疊 曲 唱 來 無 限 悲 歡 离 合 莫 非 海 市 蜃 樓
*Tựu thử, nhất nhân thân, tố tận hứa đa phú quý bần tiện, đô thị điện quang thạch hoả;*
*Nhậm tha tam điệp khúc, xướng lai vô hạn bi hoan ly hợp, mạc phi hải thị thẩn lâu.*
Cứ một nhân thân này, gắng sức rất nhiều cho phú quý nghèo hèn, đều là chớp lòe xác pháo;
Mặc ba điệp khúc ấy, hát mãi không thôi bởi buồn vui ly hợp, tránh đâu lầu cát chợ trời.

或 笑 或 啼 眞 面 目
爲 歌 爲 舞 改 聲 容
*Hoặc tiếu hoặc đề chân diện mục;*
*Vi ca vi vũ cải thanh dung.*
Hoặc khóc hoặc cười rõ ràng diện mục;
Khi ca khi múa thay đổi thanh dung.

百 世 衣 冠 長 濟 美
千 年 山 水 永 朝 宗
*Bách thế y quan trường tế mỹ;*
*Thiên niên sơn thuỷ vĩnh triều tông.*
Áo mũ trăm đời bền mỹ cảnh;
Nước non nghìn thuở vững tông đường.

宗祖千秋長祀典
兒孫萬古紹書香
*Tông tổ thiên thu trường tự điển;*
*Nhi tôn vạn cổ thiệu thư hương.*
Tông tổ nghìn thu dài tự điển (Phép tắc thờ cúng);
Cháu con vạn thuở nối thư hương (Nề nếp con cháu nhà có học).

嚴若思孝孫有慶
祭如在明德惟馨
*Nghiêm nhược tư hiếu tôn hữu khánh;*
*Tế như tại minh đức duy hinh.*
Nghiêm cẩn truy tư cháu hiền mừng phúc;
Cúng thờ như tại đức sáng ngát hương.

萬古斯文存正脈
千秋心法啓宗傳
*Vạn cổ tư văn tồn chính mạch;*
*Thiên thu tâm pháp khải tông truyền.*
Muôn thuở tư văn[1] lưu chính mạch;
Nghìn thu tâm pháp[2] mở tông truyền (Truyền thống của tổ tông).

百代孝慈高仰止
萬年支派永流通
*Bách đại hiếu từ cao ngưỡng chỉ;*
*Vạn niên chi phái vĩnh lưu thông.*
Trăm đời từ hiếu cao ngưỡng vọng;
Muôn thuở phái chi mãi lưu truyền.

盈門吉慶家聲遠
滿室榮華世澤長
*Doanh môn cát khánh gia thanh viễn;*
*Mãn thất vinh hoa thế trạch trường.*
Phúc đức đầy nhà gia thanh còn mãi;
Vinh hoa ngập cửa thế trạch dài lâu.

堂寢宏開昭祖德
簪纓繼美壯家聲

---

[1] *Tư văn:* Lễ nhạc, chế độ của thánh nhân xưa truyền lại.
[2] *Tâm pháp:* Các phương pháp tâm đắc của thầy trò truyền cho nhau.

*Đường tẩm hoằng khai chiêu tổ đức;*
*Trâm anh kế mỹ tráng gia thanh.*
Đường tẩm hoằng khai ngời tổ đức;
Trâm anh kế mỹ đẹp gia thanh.

玉 樹 芳 蘭 承 俎 豆
金 蟬 紫 誥 答 蒸 嘗

*Ngọc thụ phương lan thừa trở đậu;*
*Kim thiền tử cáo đáp chưng thường.*
Cây ngọc hương lan thừa trở đậu[1];
Ve vàng lời quý đáp chưng thường[2].

俎 豆 衣 冠 宗 功 衍 慶
詩 書 禮 樂 世 澤 流 徽

*Trở đậu y quan tông công diễn khánh;*
*Thi thư lễ nhạc thế trạch lưu huy.*
Lễ vật y quan, công đức tổ tông còn dài phúc;
Thi thư lễ nhạc ân tình thế trạch mãi đẹp danh.

禮 樂 繩 其 祖 武
詩 書 貽 厥 孫 謀

*Lễ nhạc thằng kỳ tổ vũ;*
*Thi thư di quyết tôn mưu.*
Uy vũ tổ tông truyền lễ nhạc;
Quyền mưu con cháu nối thi thư.

且 喜 先 人 傳 舊 業
還 期 後 裔 煥 新 猷

*Thả hỷ tiên nhân truyền cựu nghiệp;*
*Hoàn kỳ hậu duệ hoán tân du.*
Vừa vui người trước truyền nghiệp cũ;
Lại ngóng kẻ sau nối chí nay.

門 楣 增 彩 源 流 遠
堂 構 重 輝 俎 豆 新

*Môn my tăng thái nguyên lưu viễn;*
*Đường cấu trùng huy trở đậu tân.*
Gia thế tươi thêm nguồn chảy cũ;
Từ đường sáng lại lễ nghi nay.

---

(1) *Trở đậu:* Đồ cúng tế.
(2) *Chưng thường:* Nấu, mếm để điều canh.

富 潤 琴 書 成 五 色
貴 連 蘭 玉 映 三 台

*Phú nhuận cầm thư thành ngũ sắc;*
*Quý liên lan ngọc ánh tam thai.*
Giầu thắm cầm thư thành ngũ sắc[1]
Sang liền lan ngọc ánh tam thai[2].

江 山 聚 秀 歸 新 宅
奎 壁 聯 輝 映 畫 堂

*Giang sơn tụ tú quy tân trạch;*
*Khuê bích liên huy ánh hoạ đường.*
Giang sơn tụ khí về tân trạch[3];
Khuê bích liên màu ánh hoạ đường.

甲 第 鼎 新 容 駟 馬
華 堂 鍾 秀 起 文 人

*Giáp đệ đỉnh tân dung tứ mã;*
*Hoa đường chung tú khởi văn nhân.*
Khoa giáp cách tân dung tứ mã;
Hoa đường chung đúc khởi văn nhân.

堂 開 麗 日 金 鶯 轉
簾 捲 春 風 玉 燕 來

*Đường khai lệ nhật kim oanh chuyển;*
*Liêm quyển xuân phong ngọc yến lai.*
Ngày vui nhà mở oanh vàng chuyển;
Gió thoảng rèm lay yến ngọc về.

閣 上 金 龍 騰 紫 氣
堂 前 彩 鳳 映 丹 霞

*Các thượng kim long đằng tử khí;*
*Đường tiền thái phượng ánh đan hà.*
Rồng vàng trên gác vươn sắc tía;
Phượng ngọc trước nhà ánh ráng hồng.

堂 構 宏 開 綿 世 德
規 模 丕 振 啓 人 文

---

[1] *Ngũ sắc:* Năm màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
[2] *Tam thai:* Như "tam công" là ba chức quan: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.
[3] *Tân trạch:* Khu đất ở mới.

*Đường cấu hoằng khai miên thế đức;*
*Quy mô phi chấn khải nhân văn.*
Đường thất lớn lao dài thế đức;
Quy mô phấn phát mở nhân văn.

地 脈 靈 鍾 開 駿 業
人 文 蔚 起 展 鴻 才
*Địa mạch linh chung khai tuấn nghiệp;*
*Nhân văn uất khởi triển hồng tài.*
Địa mạch kết tinh khai nghiệp lớn;
Văn nhân khởi phát dấy tài cao.

瑤 陛 蘭 桂 書 香 遠
錦 座 椿 萱 世 澤 長
*Dao bệ lan quế thư hương viễn;*
*Cẩm toà xuân huyên thế trạch trường.*
Lan quế thềm dao thư hương tiếp;
Xuân huyên toà gấm thế trạch dài.

華 堂 畫 永 書 香 藹
喬 木 春 深 守 澤 多
*Hoa đường hoạ vĩnh thư hương ái;*
*Kiều mộc xuân thâm thủ trạch đa.*
Nhà lan định vững thư hương nhã;
Cây cả xuân tươi phúc trạch nhiều.

玉 樹 琪 花 香 作 錦
水 光 山 色 翠 連 雲
*Ngọc thụ kỳ hoa hương tác cẩm;*
*Thuỷ quang sơn sắc thuý liên vân.*
Cây ngọc hoa vàng hương làm gấm;
Nước trong núi biếc sắc liền mây.

日 月 光 華 臨 畫 棟
山 河 環 繞 映 樓 臺
*Nhật nguyệt quang hoa lâm hoạ đống;*
*Sơn hà hoàn nhiễu ánh lâu đài.*
Nhật nguyệt bừng tươi soi cột vẽ;
Sơn hà vây bọc ánh lâu đài.

今 朝 喜 卜 親 仁 里
異 日 重 開 書 錦 堂

*Kim triêu hỉ bốc thân nhân lý;*
*Dị nhật trùng khai thư cẩm đường.*
Sáng nay mừng gặp người thân nơi xóm tốt;
Ngày khác lại xem sách quý chốn cẩm đường.

高 大 門 閭 美 輪 美 換
綿 延 世 澤 丕 顯 丕 承

*Cao đại môn lư mỹ luân mỹ hoán;*
*Miên diên thế trạch phi hiển phi thừa.*
Cao lớn môn lư đẹp tươi hoán cải;
Lâu dài gia thế rực rỡ kế thừa.

開 百 世 鴻 圖 龍 蟠 虎 踞
啓 千 秋 大 廈 鳳 起 蛟 騰

*Khai bách thế hồng đồ long bàn hổ cứ;*
*Khải thiên thu đại hạ phượng khởi giao đằng.*
Khai bách thế hồng đồ hổ ngồi rồng cuộn;
Mở thiên thu đại hạ giao rượt phượng bay.

虎 踞 龍 蟠 已 得 山 川 勝 聚
蘭 馨 桂 馥 將 舒 宇 宙 英 華

*Hổ cứ long bàn dĩ đắc sơn xuyên thắng tụ;*
*Lan hinh quế phức tương thư vũ trụ anh hoa.*
Rồng cuộn hổ ngồi đã được núi sông hội tụ;
Quế thơm lan ngát sẽ làm vũ trụ tươi hoa.

燕 翼 詒 謀 水 繞 山 環 新 第 宅
鴻 規 創 立 父 慈 子 孝 舊 家 聲

*Yến dực di mưu thuỷ nhiễu sơn hoàn tân đệ trạch;*
*Hồng quy sáng lập phụ từ tử hiếu cựu gia thanh.*
Yến đẹp nếp nhà, nước lượn núi vòng, tân đệ trạch;
Hồng so gươm sáng, cha hiền con hiếu, cựu thế gia.

書 錦 輝 煌 畫 棟 連 雲 迎 瑞 氣
春 暉 香 靄 華 堂 映 日 繞 祥 雲

*Thư cẩm huy hoàng, hoạ đống liên vân, nghinh thụy khí;*
*Xuân huy hương ái, hoa đường ánh nhật, nhiễu tường vân.*
Thư gấm huy hoàng, cơ nghiệp liền mây nghênh khí tốt;
Xuân tươi hương nhã, từ đường chiếu sáng quyện mây lành.

漫 道 新 居 仍 舊 址
聊 期 後 裔 振 前 徽
*Mạn đạo tân cư nhưng cựu chỉ;*
*Liêu kỳ hậu duệ chấn tiền huy.*
Nền cũ gia tân tràn đạo lý;
Sáng ngời hậu duệ hẹn niên kỳ.

萬 卷 古 今 消 永 日
一 窗 昏 曉 送 流 年
*Vạn quyển cổ kim tiêu vĩnh nhật;*
*Nhất song hôn hiểu tống lưu niên.*
Vạn quyển xưa nay ngày mải đọc;
Một song mờ tỏ tiễn năm qua.

書 從 疑 處 翻 成 悟
文 到 窮 時 自 有 神
*Thư tòng nghi xứ phiên thành ngộ;*
*Văn đáo cùng thời tự hữu thần.*
Sách có biết ngờ rồi sẽ hiểu;
Văn đến lúc cùng mới có thần.

天 然 文 吐 春 雲 潤
悟 后 心 如 秋 月 高
*Thiên nhiên văn thổ xuân vân nhuận;*
*Ngộ hậu tâm như thu nguyệt cao.*
Thiên nhiên văn đượm mây xuân đậm;
Giác ngộ lòng như trăng thu cao.

師 友 肯 臨 容 膝 地
儿 孫 莫 負 等 身 書
*Sư hữu khẳng lâm dung tất địa;*
*Nhi tôn mạc phụ đẳng thân thư.*
Thầy bạn những mong hầu dưới gối;
Cháu con chớ phụ sách ngày thơ.

書 到 用 時 方 恨 少
事 非 經 過 不 知 難
*Thư đáo dụng thời phương hận thiểu;*
*Sự phi kinh quá bất tri nan.*
Sách đến lúc dùng hiềm ít đọc;
Việc chưa từng trải khó không hay.

術業宜從勤學起
韶華不爲少年留

*Thuật nghiệp nghi tòng cần học khởi;*
*Thiều hoa bất vị thiếu niên lưu.*

Sự nghiệp bắt đầu từ gắng học;
Tuổi xanh đi mất có chờ ai.

黑發不知勤學早
白頭方悔讀書遲

*Hắc phát bất tri cần học tảo;*
*Bạch đầu phương hối độc thư trì.*

Tóc xanh chẳng biết chăm học sớm;
Bạc đầu mới hối sách buông trôi.

書山有路勤爲徑
學海無涯苦作舟

*Thư sơn hữu lộ cần vi kính;*
*Học hải vô nhai khổ tác chu.*

Núi sách có đường, chăm dọn lối;
Biển học không bờ, gắng làm thuyền.

堂構重光長積慶
奐輪繼美遠鍾靈

*Đường cấu trùng quang trường tích khánh;*
*Hoán luân kế mỹ viễn chung linh.*

Sửa chữa sáng thêm nơi tích phúc;
Đổi thay đẹp mãi chốn chung linh[1].

山水朝宗依舊日
門堂集瑞靄新居

*Sơn thuỷ triều tông y cựu nhật;*
*Môn đường tập thụy ái tân cư.*

Non nước triều tông y ngày trước;
Cửa nhà tập phúc nhã tân cư.

書棟倚雲光舊業
華堂映日耀新居

*Thư đống ỷ vân quang cựu nghiệp;*
*Hoa đường ánh nhật diệu tân cư.*

[1] ***Chốn chung linh***: Nơi thờ cúng linh thiêng.

Nhà sách dựa mây quang cựu nghiệp;
Từ đường chiếu sáng diệu tân cư.

舊裔雲仍垂燕翼
新居奕葉壯鴻圖

*Cựu duệ vân nhưng thuỳ yến dực;*
*Tân cư dịch diệp tráng hồng đồ.*

Hậu duệ phúc mây trùm yến dực[1];
Tân cư đời đổi sáng hồng đồ[2].

樑棟維新家聲丕振
奐輪依舊世澤流芳

*Lương đống duy tân gia thanh phi chấn;*
*Hoán luân y cựu thế trạch lưu phương.*

Rường cột duy tân gia thanh hưng chấn;
Đổi thay y cựu thế trạch lưu hương.

鶯遷華屋安仁里
燕賀新居洽德鄰

*Oanh thiên hoa ốc an nhân lý;*
*Yến hạ tân cư hiệp đức lân.*

Oanh dời nhà đẹp yên làng tốt;
Yến chúc tân gia xóm giềng hay.

滿座珠璣光舊署
幾車書藉重新遷

*Mãn toạ châu cơ quang cựu thự;*
*Kỷ xa thư tạ trọng tân thiên.*

Một nếp ngọc đường ngời cảnh cũ;
Mấy xe sách vở trọng dời thay.

日映陛前森玉樹
鶯遷堂上茁蘭芽

*Nhật ánh bệ tiền sâm ngọc thụ;*
*Oanh thiên đường thượng truật lan nha.*

Nắng ánh trước thềm rừng cây ngọc;
Oanh dời trên mái nẩy mầm lan.

---

[1] *Yến dực:* Cánh chim yến. Ý nói nơi có phúc đức.
[2] *Hồng đồ:* Kế hoạch lớn lao.

龍門舊列金章貴
鶯谷新遷喬木高

*Long môn cựu liệt kim chương quý;*
*Oanh cốc tân thiên kiều mộc cao.*

Long môn lệ cũ văn chương quý;
Oanh cốc đổi thay kiều mộc cao.

魚耀龍門三汲浪
鶯遷花報一枝春

*Ngư diệu long môn tam cấp lãng;*
*Oanh thiên hoa báo nhất chi xuân.*

Cá vượt cửa rồng ba lần sóng;
Oanh dời hoa báo một cành xuân.

夏屋新遷鶯出谷
春臺彩煥鳳棲梧

*Hạ ốc tân thiên oanh xuất cốc;*
*Xuân đài thái hoán phượng thê ngô.*

Hạ ốc đổi dời oanh khởi tổ;
Xuân đài đẹp vẻ phượng cành ngô.

勝地卜新居此日華堂來燕賀
遷喬仍舊里他年泮水應蛟騰

*Thắng địa bốc tân cư, thử nhật hoa đường lai yến hạ;*
*Thiên kiều nhưng cựu lý, tha niên phán thủy ứng giao đằng.*

Thắng địa chọn tân cư, ngày nọ hoa đường khoe yến chúc[1];
Thiên kiều nguyên cựu lý, năm kia ao nước ứng giao đằng[2].

筆動惊寒月
琴鳴送夕陽

*Bút động kinh hàn nguyệt;*
*Cầm minh tống tịch dương.*

Động bút kinh trăng lạnh;
Gảy đàn tiễn chiều tà.

修業勤為貴
行文意必高

---

[1] *Yến chúc:* Chim yến chúc tụng.
[2] *Giao đằng:* Giao long nhẩy vọt lên. Ý nói thời thái bình thịnh trị.

*Tu nghiệp cần vi quý;*
*Hành văn ý tất cao.*
Tu nghiệp chăm là quý;
Hành văn ý phải cao.

墨落蛇爭舞
詩成鳥放歌
*Mặc lạc xà tranh vũ;*
*Thi thành điểu phóng ca.*
Mực rớt rắn tranh múa;
Thơ thành chim hót ca.

讀書必提要
處事在通情
*Độc thư tất đề yếu;*
*Xử sự tại thông tình.*
Đọc sách nắm thiết yếu;
Xử sự phải thông tình.

學貫天人際
名爭日月光
*Học quán thiên nhân tế;*
*Danh tranh nhật nguyệt quang.*
Học phân rõ trời người;
Tên sáng cùng nhật nguyệt.

著書惊日短
舞墨伴星稀
*Trước thư kinh nhật đoản;*
*Vũ mặc bạn tinh hy.*
Viết sách sợ ngày ngắn;
Múa bút bạn sao khuya.

筆存金石气
墨有屋漏痕
*Bút tồn kim thạch khí;*
*Mặc hữu ốc lậu ngân.*
But còn hơi vàng đá;
Mực có vết nước dột.

破壁群龍舞
臨池玉鳳飛

*Phá bích quần long vũ;*
*Lâm trì ngọc phượng phi.*
Phá vách bầy rồng múa;
Đến ao ngọc phượng bay.

靜聞魚讀月
笑對鳥談天

*Tĩnh văn ngư độc nguyệt;*
*Tiếu đối điểu đàm thiên.*
Tĩnh nghe cá đọc trăng;
Cười trước chim chuyện vãn

槐門舊蔭豐根本
芝誥新恩賁壤泉

*Hòe môn cựu ấm phong căn bản;*
*Chi cáo tân ân bí nhưỡng tuyền.*
Sân hòe bóng cũ nhờ gốc vững;
Sắc điệp ân nay thấm cam tuyền.

安貧忘歲月
救拙賴詩書

*An bần vong tuế nguyệt;*
*Cứu chuyết lại thi thư.*
Yên nghèo quên năm tháng;
Chữa vụng nhờ học hành.

杜門閑客散
開卷古人來

*Đỗ môn nhàn khách tán;*
*Khai quyển cổ nhân lai.*
Đóng cửa khách rỗi ít;
Mở sách người xưa về.

看劍豪生膽
讀書香到心

*Khán kiếm hào sinh đảm;*
*Độc thư hương đáo tâm.*
Ngắm kiếm sinh can đảm;
Đọc sách hương vào lòng.

吟 哦 出 新 意
坦 率 見 眞 情
*Ngân nga xuất tân ý;*
*Thản suất kiến chân tình.*
Ngâm nga nảy ý mới;
Thản nhiên thấy chân tình.

星 稀 長 練 劍
夜 半 每 觀 書
*Tinh hy trường luyện kiếm;*
*Dạ bán mỗi quan thư.*
Sao thưa mê luyện kiếm;
Đêm khuya mở sách xem.

筆 端 通 造 化
意 表 出 雲 霞
*Bút đoan thông tạo hoá;*
*Ý biểu xuất vân hà.*
Ngọn bút thông tạo hoá;
Ý tứ vượt ráng mây.

翰 墨 惊 天 地
詩 書 通 古 今
*Hàn mặc kinh thiên địa;*
*Thi thư thông cổ kim.*
Bút mực kinh trời đất;
Sách vở thông xưa nay.

潤 豪 看 鳳 舞
和 墨 化 龍 飛
*Nhuận hào khán phượng vũ;*
*Hoà mặc hoá long phi.*
Bút hoạt như phượng múa;
Mực trơn hoá rồng bay.

有 書 堆 滿 案
惟 德 自 成 鄰
*Hữu thư đôi mãn án;*
*Duy đức tự thành lân.*
Có sách chất đầy án;
Duy đức là xóm giềng.

落 筆 撼 山 岳
成 詩 凌 碧 霄
*Lạc bút hám sơn nhạc;*
*Thành thi lăng bích tiêu.*
Xuống bút động núi cao;
Thơ thành lấn mây biếc.

詩 從 肺 腑 出
心 與 水 月 清
*Thi tòng phế phủ xuất;*
*Tâm dữ thuỷ nguyệt thanh.*
Thơ từ gan ruột ra;
Lòng với trăng nước sáng.

山 光 清 眼 界
書 味 潤 心 田
*Sơn quang thanh nhãn giới;*
*Thư vị nhuận tâm điền.*
Núi quang tầm mắt rộng;
Mùi sách nhuận trong lòng.

忠 厚 傳 家 久
詩 書 繼 世 長
*Trung hậu truyền gia cửu;*
*Thi thư kế thế trường.*
Trung hậu nhà truyền mãi;
Thi thư đời nối đời.

立 德 齊 今 古
藏 書 教 子 孫
*Lập đức tề kim cổ;*
*Tàng thư giáo tử tôn.*
Lập đức đều xưa nay;
Giữ sách dạy con cháu.

慧 眼 游 書 海
平 心 論 古 人
*Tuệ nhãn du thư hải;*
*Bình tâm luận cổ nhân.*
Mắt tuệ dạo biển sách;
Bình tâm bàn người xưa.

苦 讀 千 年 史
笑 吟 万 家 詩
*Khổ độc thiên niên sử;*
*Tiếu ngâm vạn gia thi.*
Khổ đọc sử ngàn năm;
Cười ngâm thơ vạn nhà.

詩 思 偏 宜 夜
衰 鬢 更 耐 秋
*Thi tứ thiên nghi dạ;*
*Suy mấn cánh nại thu.*
Tứ thơ thường về tối;
Tóc bạc đổi thu bền.

終 身 爭 一 息
每 事 學 三 思
*Chung thân tranh nhất tức;*
*Mỗi sự học tam tư.*
Trọn đời giành từng phút;
Việc học nghĩ ba lần.

詩 無 入 俗 句
胸 有 濟 世 心
*Thi vô nhập tục cú;*
*Hung hữu tế thế tâm.*
Thơ không dùng câu tục;
Bụng có nghĩ giúp đời.

無 言 先 立 意
未 嘯 已 生 風
*Vô ngôn tiên lập ý;*
*Vị khiếu dĩ sinh phong.*
Chưa nói ý trước lập;
Chưa gọi gió đã sinh.

略 翻 書 數 則
便 不 愧 三 餐
*Lược phiên thư số tắc;*
*Tiện bất quý tam xan.*
Lược xem sách vài lần;
Không thẹn ăn ba bữa.

飽 覽 古 今 事
淺 識 南 北 情

*Bão lãm cổ kim sự;*
*Thiển thức nam bắc tình.*

Xem nhiều việc xưa nay;
Biết ít chuyện nam bắc.

水 墨 開 奇 境
絲 桐 發 妙 香

*Thuỷ mặc khai kỳ cảnh;*
*Ty đồng phát diệu hương.*

Thuỷ mặc vẽ cảnh lạ;
Tơ đồng toả hương thơm.

胸 中 藏 宇 宙
筆 下 走 風 雷

*Hung trung tàng vũ trụ;*
*Bút hạ tẩu phong lôi.*

Trong bụng chứa vũ trụ;
Hạ bút nổi phong lôi.

雲 山 起 翰 墨
星 斗 煥 文 章

*Vân sơn khởi hàn mặc;*
*Tinh đẩu hoán văn chương.*

Non mây gợi bút mực;
Sao đẩu rạng văn chương.

夜 眠 人 靜 后
早 起 鳥 啼 先

*Dạ miên nhân tĩnh hậu;*
*Tảo khởi điểu đề tiên.*

Tối ngủ sau người tĩnh;
Sớm dậy trước chim kêu.

醉 歌 田 舍 酒
笑 讀 古 人 書

*Túy ca điền xá tửu;*
*Tiếu độc cổ nhân thư.*

Rượu thôn dã say ca;
Sách người xưa cười đọc.

筆 墨 增 情 趣
風 雪 煉 精 神
*Bút mặc tăng tình thú;*
*Phong tuyết luyện tinh thần.*
Bút mực tăng hứng thú;
Gió tuyết luyện tinh thần.

夜 靜 磨 殘 月
吟 余 墜 落 花
*Dạ tĩnh ma tàn nguyệt;*
*Ngâm dư truỵ lạc hoa.*
Đêm tĩnh mài tàn nguyệt;
Ngâm xong rơi rụng hoa.

雨 過 琴 書 潤
風 來 翰 墨 香
*Vũ quá cầm thư nhuận;*
*Phong lai hàn mặc hương.*
Mưa tạnh sách đàn nhuần;
Gió về thơm bút mực.

吟 竹 詩 含 翠
畫 梅 筆 帶 香
*Ngâm trúc thi hàm thuý;*
*Hoạ mai bút đới hương.*
Ngâm thơ trúc ngậm biếc;
Bút vẽ mai có hương.

文 章 千 古 事
風 雨 十 年 人
*Văn chương thiên cổ sự;*
*Phong vũ thập niên nhân.*
Chuyện ngàn đời văn chương;
Người mười năm mưa gió.

典 故 探 奥 旨
詩 書 挹 余 波
*Điển cố thám áo chỉ;*
*Thi thư ấp dư ba.*
Điển tích ý sâu xa;
Thi thư làn sóng gợn.

放眼窮天地
挑燈挹古今

*Phóng nhãn cùng thiên địa;*
*Khiêu đăng ấp cổ kim.*

Đưa mắt khắp trời đất;
Khêu đèn nhớ cổ kim.

拙光勤問古
敲竹苦吟詩

*Chuyết quang cần vấn cổ;*
*Xao trúc khổ ngâm thi.*

Chưa rõ cần hỏi cổ;
Lay trúc gắng ngâm thơ.

苦心追妙句
禿筆寫新詩

*Khổ tâm truy diệu cú;*
*Thốc bút tả tân thi.*

Nhọc lòng tìm câu hay;
Cùn bút viết thơ mới.

詩聲惊曉月
劍气逐寒風

*Thi thanh kinh hiểu nguyệt;*
*Kiếm khí trục hàn phong.*

Tiếng thơ kinh trăng sớm;
Khí kiếm đuổi gió lạnh.

開卷群言雅
擇豪六气清

*Khai quyển quần ngôn nhã;*
*Trạch hào lục khí thanh.*

Mở quyển mọi lời nhã;
Chọn hào sáu khí thanh.

裁詩痴作骨
刹紙苦爲刀

*Tài thi si tác cốt;*
*Sát chỉ khổ vi đao.*

Sửa thơ dại là cốt;
Cắt giấy khổ là dao.

暇 拈 碑 帖 寫
長 起 讀 書 聲

*Hạ niêm bi thiếp tả;*
*Trường khởi độc thư thanh.*
Rồi đem thiếp ra viết;
Tiếng đọc sách hầu quen.

長 養 浩 然 气
靜 觀 無 字 書

*Trường dưỡng hạo nhiên khí;*
*Tĩnh quan vô tự thư.*
Bền nuôi khí hạo nhiên;
Lặng xem sách không chữ.

以 教 人 者 教 己
在 勞 力 上 勞 心

*Dĩ giáo nhân giả giáo kỷ;*
*Tại lao lực thượng lao tâm.*
Lấy điều dạy người dạy mình;
Ở trên lao lực lao tâm.

未 能 一 日 寡 過
恨 不 十 年 讀 書

*Vị năng nhất nhật quả quá;*
*Hận bất thập niên độc thư.*
Chưa thể một ngày ít lỗi;
Hận chẳng mười năm sách đèn.

求 學 將 爲 致 用
讀 書 貴 在 虛 心

*Cầu học tương vi trí dụng;*
*Độc thư quý tại hư tâm.*
Cầu học cần cho thực dụng;
Đọc sách quý ở hư tâm.

雅 言 詩 書 執 禮
益 友 直 諒 多 聞

*Nhã ngôn thi thư chấp lễ;*
*Ích hữu trực lượng đa văn.*

Lời nhã thi thư giữ lễ;
Bạn hay thẳng thắn nhiều nghe.

讀 書 心 存 遠 志
實 踐 悟 出 眞 知
*Độc thư tâm tồn viễn chí;*
*Thực tiễn ngộ xuất chân trí.*
Đọc sách lòng gửi chí xa;
Thực tiễn nhận ra thấy đúng.

墨 海 千 帆 競 發
書 林 万 卉 爭 芳
*Mặc hải thiên phàm cạnh phát;*
*Thư lâm vạn hủy tranh phương.*
Bể học ngàn buồm tranh gió;
Rừng sách vạn nhụy đua hương.

風 彩 三 秋 明 月
文 章 万 里 長 江
*Phong thái tam thu minh nguyệt;*
*Văn chương vạn lý trường giang.*
Phong thái ba thu trăng sáng;
Văn chương vạn dặm sông dài.

挾 風 雲 于 翰 墨
羅 經 緯 在 心 胸
*Hiệp phong vân vu hàn mặc;*
*La kinh vĩ tại tâm hung.*
Đưa mây gió vào bút mực;
Sắp ngang dọc ở trong lòng.

竹 雨 松 風 琴 韻
茶 煙 梧 月 書 聲
*Trúc vũ tùng phong cầm vận;*
*Trà yên ngô nguyệt thư thanh.*
Mưa trúc, gió tùng, điệu đàn;
Khói trà, trăng ngô, tiếng sách.

養 心 莫 善 寡 欲
至 樂 無 如 讀 書
*Dưỡng tâm mạc thiện quả dục;*
*Chí lạc vô như độc thư.*

Dưỡng tâm gì hơn ít dục;
Tận vui đâu bằng đọc sách.

鳥欲高飛先振翅
人求上進早讀書
*Điểu dục cao phi tiên chấn sí;*
*Nhân cầu thượng tiến tảo độc thư.*
Chim muốn bay cao trước vỗ cánh;
Người cầu tiến bộ chăm sách đèn.

讀書常戒自欺處
勤者不可有閑時
*Độc thư thường giới tự khi xứ;*
*Cần giả bất khả hữu nhàn thời.*
Đọc sách thường răn tự xem thường;
Người chăm không có lúc nhàn rỗi.

能勤德業惟良友
有益身心在讀書
*Năng cần đức nghiệp duy lương hữu;*
*Hữu ích thân tâm tại độc thư.*
Hay chăm nghiệp đức chỉ bạn hiền;
Giúp ích thân tâm là đọc sách.

書法未心全師古
文章重在能通今
*Thư pháp vị tất toàn sư cổ;*
*Văn chương trọng tại năng thông kim.*
Thư pháp chẳng nên toàn nệ cổ;
Văn chương trọng ở hiểu đời nay.

黃卷崔吾朝起早
青燈伴我夜眠遲
*Hoàng quyển thôi ngô triêu khởi tảo;*
*Thanh đăng bạn ngã dạ miên trì.*
Sách vàng giục ta mau sớm dậy;
Đèn xanh làm bạn lúc đêm khuya.

書窗夜深光射斗
墨池春暖筆生花
*Thư song dạ thâm quang xạ đẩu;*
*Mặc trì xuân noãn bút sinh hoa.*

Song thư đêm lặng ngời sao đẩu;
Nghiên mực trời xuân bút nở hoa.

書 到 精 絕 方 弄 險
詩 窮 蹇 滯 更 吟 豪

*Thư đáo tinh tuyệt phương lộng hiểm;*
*Thi cùng kiển trệ cánh ngâm hào.*

Sách đến tuyệt tinh là lộng hiểm;
Thơ sâu tâm sự mới ngâm hào.

吟 成 佳 句 花 皆 舞
談 到 奇 書 興 欲 狂

*Ngâm thành giai cú hoa giai vũ;*
*Đàm đáo kỳ thư hứng dục cuồng.*

Ngâm câu tuyệt diệu hoa đều múa;
Bàn đến kỳ thư hứng muốn cuồng.

肝 膽 照 人 如 雪 色
書 篇 擲 地 作 金 聲

*Can đảm chiếu nhân như tuyết sắc;*
*Thư thiên trịch địa tác kim thanh.*

Can đảm chiếu người như sắc tuyết;
Sách rơi xuống đất nảy thanh vàng.

得 山 水 樂 在 怀 抱
于 古 今 文 觀 异 同

*Đắc sơn thuỷ lạc tại hoài bão;*
*Vu cổ kim văn quan dị đồng.*

Hoài bão nước non mừng được chốn;
Riêng chung kim cổ ở lời văn.

几 上 江 湖 書 一 卷
窗 前 燈 火 夜 三 更

*Kỷ thượng giang hồ thư nhất quyển;*
*Song tiền đăng hoả dạ tam canh.*

Mấy chuyến giang hồ sách một quyển;
Trước song đèn thắp đủ ba canh.

帘 外 五 更 風 雨 冷
案 頭 三 尺 筆 墨 濃

*Liêm ngoại ngũ canh phong vũ lãnh;*
*Án đầu tam xích bút mặc nùng.*

Năm canh ngoài cửa gió mưa lạnh;
Ba thước bàn cao bút mực nồng.

春 庭 草 色 和 煙 暖
午 夜 書 聲 帶 月 寒

*Xuân đình thảo sắc hoà yên noãn;*
*Ngọ dạ thư thanh đới nguyệt hàn.*
Sắc cỏ sân xuân hoà hơi ấm;
Tiếng ngâm đêm vắng lạnh vừng trăng.

千 般 月 色 硯 邊 過
無 限 風 光 筆 下 生

*Thiên ban nguyệt sắc nghiên biên quá;*
*Vô hạn phong quang bút hạ sinh.*
Ánh trăng lắm vẻ soi nghiên mực;
Phong quang vô hạn bút khơi nguồn.

衣 襟 半 染 煙 霞 气
詩 卷 長 留 天 地 間

*Y khâm bán nhiễm yên hà khí;*
*Thi quyển trường lưu thiên địa gian.*
Áo manh vẫn dượm hơi mây khói;
Thơ quyển còn lưu chốn thế gian.

燈 火 夜 深 書 有 味
墨 花 晨 湛 字 生 光

*Đăng hoả dạ thâm thư hữu vị;*
*Mặc hoa thần trạm tự sinh quang.*
Đêm vắng đèn chong sách vẫn thơm;
Sớm mai mực tốt chữ tươi nét.

窗 含 春 色 墨 生 艷
筆 吐 豪 情 詩 出 新

*Song hàm xuân sắc mặc sinh diệm;*
*Bút thổ hào tình thi xuất tân.*
Xuân về song cửa thêm tươi mực;
Hứng trào lên bút mới vần thơ.

著 書 不 向 時 流 說
得 句 難 爲 俗 者 知

*Trước thư bất hướng thời lưu thuyết;*
*Đắc cú nan vi tục giả tri.*

Sách viết chẳng theo thời uốn giọng;
Câu hay khó để kẻ tục hay.

無 盡 波 濤 歸 學 海
長 春 花 木 在 詞 林

*Vô tận ba đào quy học hải;*
*Trường xuân hoa mộc tại từ lâm.*
Về biển học biết bao sóng gió;
Ở rừng từ xuân mãi cỏ hoa.

雄 詞 脫 手 堅 如 鑄
秀 語 生 花 粲 欲 飛

*Hùng từ thoát thủ kiên như chú;*
*Tú ngữ sinh hoa xán dục phi.*
Lời hùng khỏi bút cứng như đúc;
Câu hay hoa nở hương muốn bay.

舊 業 尚 存 三 徑 草
小 窗 獨 對 半 床 書

*Cựu nghiệp thượng tồn tam kính thảo;*
*Tiểu song độc đối bán sàng thư.*
Nghiệp cũ còn đây ba luống cỏ;
Bên song đứng trước nửa giường thơ.

未 須 百 事 必 如 意
且 喜 六 時 長 見 書

*Vị tu bách sự tất như ý;*
*Thả hỷ lục thời trường kiến thư.*
Chưa mong trăm việc đều như ý;
Những mừng sáu khắc sách hay xem.

花 香 獨 愛 蜜 蜂 采
書 徑 還 留 勤 者 行

*Hoa hương độc ái mật phong thái;*
*Thư kính hoàn lưu cần giả hành.*
Hoa hương chỉ quý con ong mật;
Lối sách dành cho kẻ học chăm.

舊 學 商 量 加 邃 密
新 知 培 養 轉 深 沉

*Cựu học thương lượng gia thuý mật;*
*Tân tri bồi dưỡng chuyển thâm trầm.*
Học cũ xem ra đều sâu kín;
Mới hay bồi dưỡng sẽ thâm trầm.

意 趣 横 生 成 巧 對
方 圓 合 度 是 佳 聯

*Ý thú hoành sinh thành xảo đối;*
*Phương viên hợp độ thị giai liên.*
Ý thú nảy sinh thành đối khéo;
Vuông tròn thích hợp được liên hay.

功 精 筆 健 出 佳 作
意 興 力 勤 生 妙 篇

*Công tinh bút kiện xuất giai tác;*
*Ý hứng lực cần sinh diệu thiên.*
Công tinh, bút khoẻ, tác phẩm tốt;
Ý hứng, sức chăm, sách mới hay.

平 生 慣 若 千 秋 气
兩 手 勤 澆 萬 木 春

*Bình sinh quán nhược thiên thu khí;*
*Lưỡng thủ cần nhiêu vạn mộc xuân.*
Bình sinh tiếp thụ ngàn năm khí;
Đôi tay chăm tưới vạn cây xanh.

竹 里 書 聲 來 隔 院
松 間 棋 韻 靜 虛 窗

*Trúc lý thư thanh lai cách viện;*
*Tùng gian kỳ vận tĩnh hư song.*
Ngõ trúc, tiếng ngâm, từ viện cạnh;
Vườn tùng, cờ mải, vắng song ngoài.

學 海 無 涯 須 縱 艇
駒 光 過 隙 不 留 蹤

*Học hải vô nhai tu túng đĩnh;*
*Câu quang quá khích bất lưu tung.*
Biển học không bờ thuyền nên lỏng;
Bóng câu qua cửa dấu không còn.

學 問 多 自 虛 心 得
風 物 長 宜 放 眼 量
*Học vấn đa tự hư tâm đắc;*
*Phong vật trường nghi phóng nhãn lương.*
Học vấn thường do lo lắng được;
Phong vật nên hay rộng mắt xem.

才 如 湖 海 文 方 偉
腹 有 詩 書 气 自 華
*Tài như hồ hải văn phương vĩ;*
*Phúc hữu thi thư khí tự hoa.*
Tài như sông biển văn chương lớn;
Bụng chứa văn chương khí vũ cao.

任 事 者 必 以 實 學
謹 言 人 每 有 奇 文
*Nhậm sự giả tất dĩ thực học;*
*Cẩn ngôn nhân mỗi hữu kỳ văn.*
Kẻ nhận việc phải giàu thực học;
Người cẩn ngôn đều có kỳ văn.

藤 根 揉 就 充 書 架
蕉 葉 斜 分 作 硯 田
*Đằng căn nhu tựu sung thư giá;*
*Tiêu diệp tà phân tác nghiễn điền.*
Rễ đằng mềm mại đưa lên giá;
Lá chuối chia nghiêng chụm ruộng nghiên.

博 學 深 思 增 智 慧
更 新 除 舊 見 精 神
*Bác học thâm tư tăng trí tuệ;*
*Canh tân trừ cựu kiến tinh thần.*
Học rộng nghĩ sâu tăng trí tuệ;
Mới thay cũ bỏ dựng tinh thần.

紙 上 讀 来 終 覺 淺
心 中 悟 出 始 知 深
*Chỉ thượng độc lai chung giác thiển;*
*Tâm trung ngộ xuất thuỷ tri thâm.*

Trang sách đọc xong hay biết cạn;
Trong lòng chợt hiểu mới hay sâu.

庸行虛己長尋竹
篤志呑書苦伴燈

*Dung hành hư kỷ trường tầm trúc;*
*Đốc chí thôn thư khổ bạn đăng.*

Vụng làm, ruột rỗng, lo tìm trúc;
Quyết chí, nhồi văn, bạn với đèn.

名花照眼春光滿
奇句天開妙論高

*Danh hoa chiếu nhãn xuân quang mãn;*
*Kỳ cú thiên khai diệu luận cao.*

Ngắm bông hoa đẹp xuân tươi vẻ;
Câu lạ trời ban nghị luận cao.

風月一庭爲良友
詩書半榻是嚴師

*Phong nguyệt nhất đình vi lương hữu;*
*Thi thư bán tháp thị nghiêm sư.*

Trăng gió một sân là bạn tốt;
Thi thư nửa bục đấy thầy nghiêm.

法取蘭亭存气韻
書隨時代見精神

*Pháp thủ Lan đình tồn khi vận;*
*Thư tuỳ thời đại kiến tinh thần.*

Pháp chọn lan đình còn khí vận;
Thư theo thời đại rõ tinh thần.

洗硯春波臨晋帖
焚香夜雨和陶詩

*Tẩy nghiễn xuân ba lâm Tấn thiếp;*
*Phần hương dạ vũ hoạ Đào thi.*

Rửa mực sóng xuân vương thiếp Tấn;
Thắp hương mưa tối hoạ thơ Đào.

追摹古人得雅趣
奇生新意逸高情

*Truy mộ cổ nhân đắc nhã thúc;*
*Kỳ sinh tân ý dật cao tình.*
Mô phỏng người xưa theo thú nhã;
May ra tâm ý có tình cao.

窗 臨 水 曲 琴 書 潤
人 讀 花 間 字 句 香

*Song lâm thủy khúc cầm thư nhuận;*
*Nhân độc hoa gian tự cú hương.*
Song bên dòng nước thơ đàn đậm;
Nhàn đọc bên hoa câu chữ thơm.

無 窮 詩 思 窗 前 草
不 了 功 夫 架 上 書

*Vô cùng thi tứ song tiền thảo;*
*Bất liễu công phu giá thượng thư.*
Tứ thơ vô hạn bên song cỏ;
Công sức chẳng bù giá sách đầy.

畫 本 紛 披 來 野 意
文 辭 古 怪 亦 天 眞

*Hoạ bản phân phi lai dã ý;*
*Văn từ cổ quái diệc thiên chân.*
Bản vẽ rối ren thì ý thoáng;
Lời văn cổ quái được tự nhiên.

愛 敬 古 梅 如 秀 士
發 揮 春 色 有 新 詩

*Ái kính cổ mai như tú sỹ;*
*Phát huy xuân sắc hữu tân thi.*
Yêu gốc mai già như tú sỹ;
Nâng cao xuân sắc mới đề thơ.

悅 心 不 厭 無 名 畫
養 性 唯 收 有 用 書

*Duyệt tâm bất yếm vô danh hoạ;*
*Dưỡng tính duy thu hữu dụng thư.*
Bức vẽ dở không gây khó chịu;
Tìm sách hay xem để thoả lòng.

小苑詩風籠翠墨
怡亭筆興拜青藤

*Tiểu uyển thi phong lung thuý mặc;*
*Di đình bút hứng bái thanh đằng.*
Gı lạnh qua vườn động mực viết;
Đình chơi hứng bút vái dây xanh.

無數雲山供點筆
且將墨竹換新詩

*Vô số vân sơn cung điểm bút;*
*Thả tương mặc trúc hoán tân thi.*
Mây núi có nhiều cho bút tả;
Trúc biếc dành riêng đổi mới thơ.

文泉如流水出峽
心鏡似皓月當空

*Văn tuyền như lưu thủy xuất hiệp;*
*Tâm kính tự hạo nguyệt đương không.*
Mạch văn như nguồn suối tuôn trào;
Lòng sáng tựa trăng trong lơ lửng.

風月一天詩酒料
文章千古性靈花

*Phong nguyệt nhất thiên thi tửu liệu;*
*Văn chương thiên cổ tính linh hoa.*
Trăng gió một trời thơ rượu sẵn;
Văn chương muôn thuở vốn hồn hoa.

心觸清机親翰墨
目游潤景足精神

*Tâm xúc thanh cơ thân hàn mặc;*
*Mục du nhuận cảnh túc tinh thần.*
Lòng gặp cơ may thân bút mực;
Mắt vui cảnh đẹp sáng tinh thần.

京圻破壁歌天順
學海行舟賴眼新

*Kinh kỳ phá bích ca thiên thuận;*
*Học hải hành chu lại nhãn tân.*

Kinh thành phá vách ca trời thuận;
Biển học thuyền chơi mắt mới ra.

立志不隨流俗轉
留心學到古人難

*Lập chí bất tuỳ lưu tục chuyển;*
*Lưu tâm học đáo cổ nhân nan.*

Thói quen thay đổi, chí không rời;
Người xưa chưa hiểu, học được biết.

立志須知三古盛
爲書自起一家言

*Lập chí tu tri tam cổ thịnh;*
*Vi thư tự khởi nhất gia ngôn.*

Lập chí nên hay tam cổ[1] thịnh;
Sách làm phải biết nhất gia ngôn[2].

無窮歲月忙中樂
有味詩書苦后甜

*Vô cùng tuế nguyệt mang trung lạc;*
*Hữu vị thi thư khổ hậu điềm.*

Năm tháng vô cùng, vui có việc;
Thi thư có vị, đắng rồi cam.

詩篇樂處風雲動
筆力停時造化閑

*Thi thiên lạc xứ phong vân động;*
*Bút lực đình thời tạo hoá nhàn.*

Vần thơ rơi xuống gió mây nổi;
Ngọn bút khi dừng tạo hoá nhàn.

友如作畫須求淡
文似看山不喜平

*Hữu như tác hoạ tu cầu đạm;*
*Văn tự khan sơn bất hỷ bình.*

Bạn như tranh vẽ nên giản dị;
Văn tựa non cao chẳng chuộng bằng.

---

[1] *Tam cổ:* Ba triều Hạ, Thương, Chu thời cổ Trung Quốc.
[2] *Nhất gia ngôn:* Lời một nhà, ý nói lập ngôn.

直 諒 喜 來 三 徑 月
縱 横 富 有 百 城 書
*Trực lượng hỷ lai tam kính nguyệt;*
*Tung hoành phú hữu bách thành thư.*
Thẳng thắn vui cùng ba lối nguyệt;
Tung hoành giàu có sách trăm thành.

隨 時 盡 录 古 今 事
盡 日 放 怀 天 地 間
*Tuỳ thời tận lục cổ kim sự;*
*Tận nhật phóng hoài thiên địa gian.*
Tuỳ thời chép hết việc xưa nay;
Hết ngày rong chơi trong trời đất.

貧 舍 不 嫌 居 陋 巷
著 書 獨 喜 在 名 山
*Bần xá bất hiềm cư lậu hạng;*
*Trước thư độc hỷ tại danh sơn.*
Nhà khó hiềm chi ở xóm nghèo;
Viết sách riêng mừng nơi núi đẹp.

古 人 學 問 無 遺 力
少 壯 功 夫 老 始 成
*Cổ nhân học vấn vô di lực;*
*Thiếu tráng công phu lão thuỷ thành.*
Người xưa học hỏi không còn sức;
Trai trẻ dày công già mới thành.

書 味 最 長 宜 細 索
硯 田 勤 种 勿 抛 荒
*Thư vị tối trường nghi tế sách;*
*Nghiễn điền cần chủng vật phao hoang.*
Vị sách rất dài nên sáng tỏ;
Ruộng nghiên cần cấy chớ bỏ hoang.

刻 意 爲 文 宜 善 變
平 情 應 物 不 須 雕
*Khắc ý vi văn nghi thiện biến;*
*Bình tình ứng vật bất tu điêu.*

Khắc ý làm văn, nên khéo đổi;
Đem tình ứng vật, chạm không cần.

寶劍鋒從磨礪出
梅花香自苦寒來

*Bảo kiếm phong tòng ma lệ xuất;*
*Mai hoa hương tự khổ hàn lai.*

Bảo kiếm nhờ mài nên mới sắc;
Hoa mai chịu rét toả mùi thơm.

文能換骨無余法
學到尋源自不疑

*Văn năng hoán cốt vô dư pháp;*
*Học đáo tầm nguyên tự bất nghi.*

Văn thay xương cốt không thừa phép;
Học đến cội nguồn tự hết ngờ.

久病始知求葯誤
衰年方悔讀書遲

*Cửu bệnh thuỷ tri cầu dược ngộ;*
*Suy niên phương hối độc thư trì.*

Bệnh lâu mới biết nhầm thuốc chữa;
Tuổi già thấy hối muộn thi thư.

書似青山皆亂疊
燈如紅豆最相思

*Thư tự thanh sơn giai loạn điệp;*
*Đăng như hồng đậu tối tương tư.*

Sách tựa non xanh chồng chất đỉnh;
Đèn như đậu đỏ lắm tương tư.

不仁果報方行善
豈爲功名始讀書

*Bất nhân quả báo phương hành thiện;*
*Khởi vị công danh thuỷ độc thư.*

Bất nhân quả báo rồi làm thiện;
Há vị công danh mới học hành.

敢爲天下大難事
愿讀人間未見書

*Cảm vi thiên hạ đại nan sự;*
*Nguyện độc nhân gian vị kiến thư.*
Dám làm việc khó lớn thiên hạ;
Mong đọc sách chưa thấy trong đời.

筆 老 詩 新 疑 有 物
水 清 石 瘦 亦 能 奇
*Bút lão thi tân nghi hữu vật;*
*Thủy thanh thạch sấu diệc năng kỳ.*
Bút già thơ mới e sinh chuyện;
Nước trong mòn đá cũng kỳ thay.

古 木 自 繞 龍 虎 气
文 章 欲 振 鳳 鸞 聲
*Cổ mộc tự nhiễu long hổ khí;*
*Văn chương dục chấn phượng loan thanh.*
Cây cổ như vờn long hổ khí;
Văn chương muốn dấy phượng loan thanh.

倦 眼 苦 追 窮 瀚 海
柔 毫 磅 礴 寫 長 天
*Quyển nhãn khổ truy cùng hãn hải;*
*Nhu hào bàng bạc tả trường thiên.*
Giương mắt cố theo cùng sa mạc;
Bút lông man mác tả trời xanh.

勤 能 補 拙 才 偏 敏
廉 不 沽 名 品 益 高
*Cần năng bổ chuyết tài thiên mẫn;*
*Liêm bất cô danh phẩm ích cao.*
Chăm hay bù vụng tài hay nhậy;
Liêm chẳng mua danh phẩm ấy cao.

平 生 獨 以 文 字 樂
此 日 倏 然 水 竹 居
*Bình sinh độc dĩ văn tự lạc;*
*Thử nhật thốc nhiên thủy trúc cư.*
Bình sinh chỉ lấy văn vui thú;
Ngày ấy nào hay thủy trúc gần.

雖云智慧生靈府
更須功夫在筆端
*Tuy vân trí tuệ sinh linh phủ;*
*Cánh tu công phu tại bút đoan.*
Dẫu rằng trí tuệ do trời giúp;
Vẫn phải siêng năng việc học hành.

事要研求皆學問
言堪持贈即文章
*Sự yếu nghiên cầu giai học vấn;*
*Ngôn kham trì tặng tức văn chương.*
Việc cần nghiên cứu, là học hỏi;
Lời nói tặng người, ấy văn chương.

讀書身健即爲福
种樹花開亦是緣
*Độc thư thân kiện tức vi phúc;*
*Chủng thụ hoa khai diệc thị duyên.*
Đọc sách mạnh người, âu cũng phúc;
Trồng cây hoa nở, ấy là duyên.

求賢急似渴思飲
治學猶如蝶戀花
*Cầu hiền cấp tự khát tư ẩm;*
*Trị học do như điệp luyến hoa.*
Cầu hiền gấp tựa khát muốn uống;
Lo học coi như bướm luyến hoa.

精神到處文章老
學問深時意气平
*Tinh thần đáo xứ văn chương lão;*
*Học vấn thâm thời ý khí bình.*
Tinh thần đến độ, văn già dặn;
Học vấn khi sâu, ý khí bình.

立品宜思眞俊杰
讀書須下苦功夫
*Lập phẩm nghi tư chân tuấn kiệt;*
*Độc thư tu hạ khổ công phu.*

Lạp chí biết suy là tuấn kiệt;
Học hành nên gắng hết công phu.

只有觀書堪遣慮
應須守道勿羞貧

*Chỉ hữu quan thư kham khiển lự;*
*Ưng tu thủ đạo vật tu bần.*

Bởi chăm đọc sách, nên hay nghĩ;
Phải nên giữ đạo, chớ thẹn nghèo.

好書不厭看還讀
益友何妨去復來

*Hảo thư bất yếm khan hoàn độc;*
*Ích hữu hà phương khứ phục lai.*

Sách hay không chán xem và đọc;
Bạn tốt lo gì đến với đi.

時日莫教平白過
師業當從遠奥承

*Thời nhật mạc giao bình bạch quá;*
*Sư nghiệp đương tòng viễn áo thừa.*

Thời gian chớ để trôi hờ hững;
Sự nghiệp sao cho tiếp nối dài.

好學滌思能知其意
反本修古不忘其初

*Hiếu học địch tư năng tri kỳ ý;*
*Phản bản tu cổ bất phong kỳ sơ.*

Chịu học chịu nghĩ nắm được ý nghĩa;
Nhớ gốc nhớ nguồn không quên ban đầu.

爲善讀書得安樂法
澆花种竹生歡喜心

*Vi thiện độc thư đắc an lạc pháp;*
*Kiêu hoa chủng trúc sinh hoan hỷ tâm.*

Làm thiện đọc sách sẽ được yên vui;
Tưới hoa trồng trúc trong lòng hoan hỷ.

登黄鶴樓讀赤壁賦
磨青鐵硯歌白雲詩

*Đăng Hoàng Hạc lâu độc Xích Bích phú;*
*Ma thanh thiết nghiễn ca Bạch Vân thi.*
Lên lầu Hoàng Hạc đọc phú Xích Bích;
Mài nghiên đồng xanh ca thơ Bạch Vân.

山 水 幽 深 襟 怀 妙 遠
讀 書 夙 好 心 气 和 平
*Sơn thuỷ u thâm khâm hoài diệu viễn;*
*Độc thư túc hảo tâm khí hoà bình.*
Non nước u thâm lòng vương xa thẳm;
Đọc sách nghiêm túc tâm được yên bình.

破 千 重 關 心 懷 天 下
讀 萬 卷 書 志 在 四 方
*Phá thiên trùng quan tâm hoài thiên hạ;*
*Độc vạn quyển thư chí tại tứ phương.*
Phá ngàn trùng quan, nghĩ về thiên hạ;
Đọc vạn quyển sách, chí ở bốn phương.

性 道 在 文 章 深 造 自 得
廉 平 稱 治 俗 遺 愛 無 窮
*Tính đạo tại văn chương thâm tạo tự đắc;*
*Liêm bình xưng trị tục di ái vô cùng.*
Tính hiện ở văn chương, sâu sắc mới được;
Liêm bình là phép trị, yêu mến vô cùng.

几 百 年 舊 家 無 非 積 德
第 一 等 好 事 還 是 讀 書
*Kỷ bách niên cựu gia vô phi tích đức;*
*Đệ nhất đẳng hảo sự hoàn thị độc thư.*
Thế gia mấy trăm năm, không ngoài tích đức;
Việc tốt loại số một, vẫn là đọc sách.

學 如 逆 水 行 舟 不 進 則 退
心 似 平 原 走 馬 易 放 難 收
*Học như nghịch thuỷ hành chu bất tiến tắc thoái;*
*Tâm tự bình nguyên tẩu mã dị phóng nan thu.*
Học như chèo thuyền nước ngược, không tiến là lùi;
Lòng tựa ngựa chạy thảo nguyên, dễ thả khó bắt.

開卷有益知識就是力量
自強不息光陰貴于黄金
*Khai quyển hữu ích tri thức tựu thị lực lượng;*
*Tự cường bất tức quang âm quý vu hoàng kim.*
Đọc sách có ích, tri thức chính là sức mạnh;
Tự cường chẳng nghỉ, thời gian quý tựa hoàng kim.

積玉積金不如讀書教子
寬田寬地莫若寬量待人
*Tích ngọc tích kim bất như độc thư giáo tử;*
*Khoan điền khoan địa mạc nhược khoan lượng đãi nhân.*
Tích ngọc tích vàng chẳng bằng đọc sách dạy con;
Rộng ruộng rộng ao không bằng rộng bụng với người.

與善人交如入芝蘭之室
從良師學幸登桃李之門
*Dữ thiện nhân giao như nhập chi lan chi thất;*
*Tòng lương sư học hạnh đăng đào lý chi môn.*
Chơi với người tốt, như vào nhà có tình thân thiết;
Theo học thầy hay, tựa may vào cửa nhiều bậc cao khoa.

學貴有恒切莫半途而廢
才須積累休忘一簣之功
*Học quý hữu hằng thiết mạc bán đồ nhi phế;*
*Tài tu tích luỹ hưu vong nhất quý chi công.*
Học quý thường xuyên, chớ có giữa đường lại bỏ;
Tài cần tích luỹ, đừng quên từng chút công lao.

讀萬卷書還須行萬里路
享百年壽何如作百世師
*Độc vạn quyển thư hoàn tu hành vạn lý lộ;*
*Hưởng bách niên thọ hà như tác bách thế sư.*
Đọc sách vạn quyển, vẫn phải đi đường vạn dặn;
Hưởng thọ trăm năm, sao bằng làm thầy trăm đời.

丈夫當死中圖生禍中求福
古人有困而修德窮而著書
*Trượng phu đương tử trung đồ sinh hoạ trung cầu phúc;*
*Cổ nhân hữu khốn nhi tu đức cùng nhi trước thư.*
Trượng phu trong chỗ chết tìm sống, cầu phúc trong hoạ;
Cổ nhân gặp khốn mà tu đức, viết sách lúc cùng.

春亦多情鳥向枝頭推筆意
人皆得意梅從窗外放詩懷

*Xuân diệc đa tình điểu hướng chi đầu thôi bút ý;*
*Nhân giai đắc ý mai tòng song ngoại phóng thi hoài.*
Xuân cũng đa tình, chim hướng đầu cành giục ý bút;
Người mà đắc ý, mai ngoài cửa sổ thả hồn thơ.

讀古人書須處地設身一想
論天下事要揆情度理三思

*Độc cổ nhân thư tu xử địa thiết thân nhất tưởng;*
*Luận thiên hạ sự yêu quỹ tình đô lý tam tư.*
Đọc sách người xưa, chỗ cư xử tự mình phải nghĩ;
Bàn việc thiên hạ, nơi xét tình ngẫm ngợi ba lần.

咬定几句有用書可以充飢
養成數竿新生竹直似儿孫

*Giảo định kỷ cú hữu dụng thư khả dĩ sung cơ;*
*Dưỡng thành sổ can tân sinh trúc trực tự nhi tôn.*
Chọn được vài câu sách dùng được, có thể no lòng;
Vun xới mấy hàng trúc mới mọc, cũng như cháu con.

天下奇觀看盡不如書卷好
世間滋味嘗來無過菜根香

*Thiên hạ kỳ quan khan tận bất như thư quyển hảo;*
*Thế gian tư vị thường lai vô quá thái căn hương.*
Xem đủ kỳ quan thiên hạ, chẳng bằng đọc sách hay;
Từng nếm vị lạ thế gian, chẳng qua hương rau cỏ.

何物動人二月杏花八月桂
有誰催我三更燈火五更雞

*Hà vật động nhân nhị nguyệt hạnh hoa bát nguyệt quế;*
*Hữu thuỳ thôi ngã tam canh đăng hoả ngũ canh kê.*
Vật gì nhắc mình, tháng hai mơ nở tháng tám quế;
Ai đó giục ta, canh ba đèn thắp canh năm gà.

貴有恒何必三更眠五更起
最無益莫過一日暴十日寒

*Quý hữu hằng hà tất tam canh miên ngũ canh khởi;*
*Tối vô ích mạc quá nhất nhật bạo thập nhật hàn.*

Cũng quý đấy, việc gì canh ba nằm canh năm dậy;
Thật vô ích, chẳng qua một ngày nóng mười ngày lạnh.

長 觀 皓 月
靜 讀 天 書

*Trường quan hạo nguyệt;*
*Tĩnh độc thiên thư.*
Ngắm nhìn trăng sáng;
Lặng đọc sách trời.

三 思 方 舉 步
百 折 不 回 頭

*Tam tư phương cử bộ;*
*Bách chiết bất hồi đầu.*
Ba lần nghĩ mới bước;
Trăm lần gãy chẳng ngoái.

有 容 德 乃 大
無 私 心 自 安

*Hữu dung đức nãi đại;*
*Vô tư tâm tự an.*
Khoan dung đức sẽ lớn;
Vô tư lòng tự yên.

高 懷 見 物 理
和 气 得 天 眞

*Cao hoài kiến vật lý;*
*Hoà khí đắc thiên chân.*
Nghĩ cao thấy lý vật;
Ôn hoà được tính trời.

气 平 更 事 久
心 曠 得 春 多

*Khí bình cánh sự cửu;*
*Tâm khoáng đắc xuân đa.*
Khí bình làm việc lâu;
Lòng thoáng thấy vui nhiều.

清 思 抱 明 月
高 懷 對 古 松

*Thanh tư bão minh nguyệt;*
*Cao hoài đối cổ tùng.*

Lòng trong trùm trăng sáng;
Nghĩ cao sánh tùng già.

寧 靜 而 致 遠
澹 泊 以 清 心
*Ninh tĩnh nhi trí viễn;*
*Đạm bạc dĩ thanh tâm.*
Nên tĩnh mà nghĩ xa;
Đạm bạc để thanh tâm.

讓 人 非 我 弱
得 志 莫 離 群
*Nhượng nhân phi ngã nhược;*
*Đắc chí mạc ly quần.*
Nhường người ta không yếu;
Đắc chí chớ bỏ bầy.

高 懷 同 霽 月
雅 量 洽 春 風
*Cao hoài đồng tệ nguyệt;*
*Nhã lượng hiệp xuân phong.*
Mong được vui cùng trăng;
Tao nhã tựa gió xuân.

有 志 肝 膽 壯
無 私 天 地 寬
*Hữu chí can đảm tráng;*
*Vô tư thiên địa khoan.*
Có chí giàu can đảm;
Vô tư rộng đất trời

慷 慨 丈 夫 志
鐵 石 豪 杰 心
*Khảng khái trượng phu chí;*
*Thiết thạch hào kiệt tâm.*
Khảng khái chí trượng phu;
Sắt đá tâm hào kiệt.

疾 風 知 勁 草
烈 火 見 真 金

*Tật phong tri kính thảo;*
*Liệt hoả kiến chân kim.*
Gió dữ biết cỏ cứng;
Lửa cao hay vàng thật.

名 利 淡 如 水
事 業 重 于 山
*Danh lợi đạm như thuỷ;*
*Sự nghiệp trọng vu sơn.*
Danh lợi nhạt như nước;
Sự nghiệp nặng tựa non.

虛 心 效 竹 節
人 品 似 蘭 馨
*Hư tâm hiệu trúc tiết;*
*Nhân phẩm tự lan hinh.*
Lòng rỗng như tiết trúc;
Nhân phẩm tựa lan thơm.

攀 山 將 勵 志
瞰 海 能 忘 憂
*Phan sơn tương lệ chí;*
*Hám hải năng vong ưu.*
Vịn núi khích lệ chí;
Ngó biển hay quên lo.

性 天 期 活 潑
心 地 尚 光 明
*Tính thiên kỳ hoạt bát;*
*Tâm địa thượng quang minh.*
Tính trời ưa hoạt bát;
Lòng đất chuộng quang minh.

竹 因 虛 受 益
松 以 靜 延 年
*Trúc nhân hư thụ ích;*
*Tùng dĩ tĩnh diên niên.*
Trúc nhờ rỗng có ích;
Tùng lấy tĩnh sống lâu.

心 寬 忘 地 窄
野 曠 覺 天 低

*Tâm khoan vong địa trách;*
*Dã khoáng giác thiên đê.*
Lòng khoan quên hẹp đất;
Đất rộng biết thấp trời.

絶 苟 且 之 友
懷 檢 點 之 心

*Tuyệt cẩu thả chi hữu;*
*Hoài kiểm điểm chi tâm.*
Bạn cẩu thả, tuyệt giao;
Tự xét mình, luôn nhớ.

路 遙 知 馬 力
事 久 見 人 心

*Lộ dao tri mã lực;*
*Sự cửu kiến nhân tâm.*
Đường dài hay sức ngựa;
Việc lâu biết lòng người.

立 意 求 清 遠
平 心 對 懵 賢

*Lập ý cầu thanh viễn;*
*Bình tâm đối mông hiền.*
Lập ý cần sâu sắc;
Bình tâm trước ngu hiền.

清 机 發 妙 理
高 步 超 常 倫

*Thanh cơ phát diệu lý;*
*Cao bộ siêu thường luân.*
Thời cơ sinh diệu lý;
Cao bước vượt thói thường.

白 眼 觀 天 下
丹 心 報 國 家

*Bạch nhãn quan thiên hạ;*
*Đan tâm báo quốc gia.*
Mắt trắng nhìn thiên hạ;
Lòng son báo nước nhà.

不矜威益重
無私功自高
*Bất căng uy ích trọng;*
*Vô tư công tự cao.*
Không kiêu uy càng lớn;
Vô tư công tự cao.

閱歷知書味
艱難識世情
*Duyệt lịch tri thư vị;*
*Gian nan thức thế tình.*
Từng trải biết vị sách;
Gian nan biết tình đời.

生當作人杰
死亦爲鬼雄
*Sinh đương tác nhân kiệt;*
*Tử diệc vi quỷ hùng.*
Sống làm người hào kiệt;
Chết cũng là quỷ hùng.

平心嘗世味
含笑看人生
*Bình tâm thưởng thế vị;*
*Hàm tiếu khán nhân sinh.*
Bình tâm nếm thế vị;
Cười mỉm xem nhân sinh.

風從天幕出
雨過地清新
*Phong tòng thiên mạc xuất;*
*Vũ quá địa thanh tân.*
Gió đi trời thêm cao;
Mưa qua đất tươi mới.

有心作奉獻
無意寫雄篇
*Hữu tâm tác phụng hiến;*
*Vô ý tả hùng thiên.*
Có lòng làm dâng hiến;
Vô ý viết thiên hùng.

今 日 追 先 烈
未 來 屬 后 昆

*Kim nhật truy tiên liệt;*
*Vị lai thuộc hậu côn.*

Ngày nay nhớ tiên liệt;
Tương lai thuộc cháu con.

胸 懷 千 里 志
脚 踏 萬 重 山

*Hung hoài thiên lý chí;*
*Cước đạp vạn trùng san.*

Lòng mang chí ngàn dặm;
Chân đạp vạn trùng non.

心 懸 明 鏡 里
眼 放 碧 天 中

*Tâm huyền minh kính lý;*
*Nhãn phóng bích thiên trung.*

Tâm gương sáng treo cao;
Mắt trời xanh bao quát.

心 清 何 懼 鬼
气 順 不 隨 仙

*Tâm thanh hà cụ quỷ;*
*Khí thuận bất tùy tiên.*

Tâm sáng sợ gì quỷ;
Khí thuận chẳng cần tiên.

勁 舞 春 心 健
長 歌 濁 气 清

*Kình vũ xuân tâm kiện;*
*Trường ca trọc khí thanh.*

Múa khỏe lòng xuân mạnh;
Trường ca trọc khí thanh.

寄 意 詩 書 外
行 舟 世 事 間

*Ký ý thi thư ngoại;*
*Hành chu thế sự gian.*

Gửi ý ngoài thi thư;
Cưỡi thuyền xem thế sự.

以讀書爲樂
求靜修至賢

*Dĩ độc thư vi lạc;*
*Cầu tĩnh tu chí hiền.*

Lấy đọc sách làm vui;
Cầu tĩnh sửa đến tốt.

靜思明事理
誠朴貫人生

*Tĩnh tư minh sự lý;*
*Thành phác quán nhân sinh.*

Lặng suy rõ sự việc;
Chất phác thấu nhân sinh.

留心千古事
放眼九天雲

*Lưu tâm thiên cổ sự;*
*Phóng nhãn cửu thiên vân.*

Lưu tâm việc muôn thuở;
Đưa mắt chín tầng mây.

長河歌浩蕩
滄海傲襟懷

*Trường hà ca hạo đãng;*
*Thương hải ngạo khâm hoài.*

Sông dài ca rộng lớn;
Biển xanh ngạo trong lòng.

曠野長驅馬
高山每放歌

*Khoáng dã trường khu mã;*
*Cao sơn mỗi phóng ca.*

Đồng rộng lo ruổi ngựa;
Núi cao thoả hát ca.

笑眼迎嘉客
高心讀史書

*Tiếu nhãn nghênh gia khách;*
*Cao tâm độc sử thư.*
Mắt cười đón khách quý;
Lòng cao đọc sử thư.

秋 清 天 遠 大
水 靜 月 分 明
*Thu thanh thiên viễn đại;*
*Thuỷ tĩnh nguyệt phân minh.*
Trời thu xanh cao rộng;
Nước lặng trăng sáng ngời.

長 思 三 老 意
自 起 一 家 言
*Trường tư tam lão ý;*
*Tự khởi nhất gia ngôn.*
Mải nghĩ tam lão[1] ý;
Nên ở nhất gia ngôn[2].

望 日 气 浩 蕩
省 身 心 坦 然
*Vọng nhật khí hạo đãng;*
*Tỉnh thân tâm thản nhiên.*
Ngày rằm trời quang đãng;
Sửa mình lòng thản nhiên.

烹 茶 邀 上 客
种 竹 挹 高 風
*Phanh trà yêu thượng khách;*
*Chủng trúc ấp cao phong.*
Pha trà mời khách quý;
Trồng trúc giữ nếp cao.

懷 中 盈 日 月
眼 底 是 乾 坤
*Hoài trung doanh nhật nguyệt;*
*Nhãn để thị càn khôn.*

---

[1] *Tam lão:* Thượng thọ, trung thọ, hạ thọ.
[2] *Nhất gia ngôn:* Lời một nhà, ý nói nêu được thuyết riêng.

Trong lòng đầy nhật nguyệt;
Đáy mắt đủ càn khôn.

魂牽墨苑追神韻
道系柴門逐俗聲
*Hồn khiên mặc uyển truy thần vận;*
*Đạo hệ sài môn trục tục thanh.*
Vườn mực dẫn hồn đua vần lạ;
Cửa sài đưa đạo đuổi lời thô.

書香臥榻甘詩夢
雪煮清茶洗俗腸
*Thư hương ngoạ tháp cam thi mộng;*
*Tuyết chử thanh trà tẩy tục trường.*
Hương sách giường nằm thơ mộng đẹp;
Tuyết nấu trà thơm rửa ruột thô.

聊借墨耕怡倦眼
且將文浪賦新詩
*Liêu tá mặc canh di quyện nhãn;*
*Thả tương văn lãng phú tân thi.*
Nhàn mượn bút nghiên thư mắt mỏi;
Lại đem văn tự viết tân thi.

几個清詞聯妙語
一杯白水伴奇書
*Kỷ cá thanh từ liên diệu ngữ;*
*Nhất bôi bạch thuỷ bạn kỳ thư.*
Vài từ thanh nhã nên câu đối;
Một chung nước trắng bạn sách kỳ.

曉月閑移三尺劍
孤燈苦對五更書
*Hiểu nguyệt nhàn di tam xích kiếm;*
*Cô đăng khổ đối ngũ canh thư.*
Trăng sáng đeo chơi kiếm ba thước;
Đèn khuya mỏi đọc sách năm canh.

文思苦撓兩鬢雪
筆意欣盈三月花

*Văn tư khổ nhiễu lưỡng mấn tuyết;*
*Bút ý hân doanh tam nguyệt hoa.*
Nghĩ văn mỏi mệt hai mai bạc;
Ý bút tràn vui ba tháng hoa.

讀世高天知學問
析疑靜夜啓玄机
*Độc thế cao thiên tri học vấn;*
*Tích nghi tĩnh dạ khải huyền cơ.*
Đọc đến trời cao biết sự học;
Giải ngờ đêm vắng mở huyền cơ.

長追墨趣气脱俗
細品書香人自明
*Trường truy mặc thú khí thoát tục;*
*Tế phẩm thư hương nhân tự minh.*
Theo đòi bút mực chừng thoát tục;
Phẩm đẹp thư hương rạng vẻ người.

夢眈詩句久侵曉
神步史苑長未歸
*Mộng đam thi cú cửu xâm hiểu;*
*Thần bộ sử uyển trường vị quy.*
Say mộng thơ ca lâu chẳng dậy;
Bước thần vườn sử mãi chưa về.

三年靜室追今古
一句新詩喜地天
*Tam niên tĩnh thất truy kim cổ;*
*Nhất cú tân thi hỷ địa thiên.*
Ba năm nhà vắng đọc xưa nay;
Một câu thơ mới mừng trời đất.

長眈學海追弘碩
乍啓重瞳識細微
*Trường đam học hải truy hoằng thạc;*
*Sạ khải trùng đồng thức tế vi.*
Lâu say biển học tìm sâu rộng;
Bỗng mở đôi tròng thấy tóc tơ.

勤與學暑寒不易
謹而信小大由之
*Cần dữ học thử hàn bất dịch;*
*Cẩn nhi tín tiểu đại do chi.*
Cần với học ấm lạnh không đổi;
Cẩn mà tin to nhỏ đều xong.

奇書細品多滋味
益友切磋少謬然
*Kỳ thư tế phẩm đa tư vị;*
*Ích hữu thiết tha thiểu mậu nhiên.*
Sách hay phẩm quý nhiều mùi vị;
Bạn tốt nghĩ sâu ít lỗi lầm.

考古酌今審時度勢
通中法外舍短取長
*Khảo cổ chước kim thẩm thời độ thế;*
*Thông trung pháp ngoại sả đoản thủ trường.*
Khảo cổ lựa kim, xét thời xem thế;
Thông trong học ngoài, bỏ ngắn lấy dài.

博采眾長獨辟蹊徑
陶鑄千古自成一家
*Bác thái chúng trường độc tỵ khê kính;*
*Đào chú thiên cổ tự thành nhất gia.*
Chọn rộng tài người, nhớ tránh đường hẻm;
Hun đúc ngàn năm, sẽ thành một nhà.

墨海遨游情激硯岸
書山跋步志聳毫峰
*Mặc hải ngao du tình kích nghiễn ngạn;*
*Thư sơn bạt bộ chí tủng hào phong.*
Ngao du biển mực tình gửi bến nghiên;
Vượt qua non sách chí dựng cao vút.

賢者不虛生于宇宙
學人常會通乎古今
*Hiền giả bất hư sinh vu vũ trụ;*
*Học nhân thường hội thông hồ cổ kim.*
Hiền giả chẳng sống thừa trong trời đất;
Người học thường thông suốt cả xưa nay.

讀 聖 賢 書 行 仁 義 事
立 修 養 志 存 忠 孝 心

*Độc thánh hiền thư hành nhân nghĩa sự;*
*Lập tu dưỡng chí tồn trung hiếu tâm.*

Đọc sách thánh hiền, làm việc nhân nghĩa;
Lập chí tu dưỡng, giữ lòng hiếu trung.

居 近 識 遠 處 今 知 古
研 經 嘗 理 敷 文 奏 懷

*Cư cận thức viễn xử kim tri cổ;*
*Nghiên kinh thưởng lý phu văn tấu hoài.*

ở gần biết xa, làm nay hiểu xưa;
Nghiền kinh nắm lý, phô văn tỏ lòng.

學 問 無 窮 曾 三 □C 四
光 明 有 限 禹 寸 陶 分

*Học vấn vô cùng Tăng tam Nhan tứ;*
*Quang minh hữu hạn Vũ thốn Đào phân.*

Học vấn không cùng, Tăng ba, Nhan bốn[1];
Quang minh có hạn, Vũ tấc, Đào phân[2].

欲 立 根 基 無 如 爲 善
能 光 門 第 只 有 讀 書

*Dục lập căn cơ vô như vi thiện;*
*Năng quang môn đệ chỉ hữu độc thư.*

Muốn xây nền tảng không gì bằng thiện;
Rạng danh môn đệ sách đọc nên chăm.

益 智 有 珠 比 德 于 玉
學 古 爲 鏡 平 理 若 衡

*Ích trí hữu châu tỷ đức vu ngọc;*
*Học cổ vi kính bình lý nhược hành.*

ích trí có châu, so đức với ngọc;
Lấy xưa làm gương, xét lý như cân.

閉 户 自 精 開 卷 有 益
垂 露 在 手 清 風 入 懷

---

[1] Tăng Sâm và Nhan Uyên.
[2] Đại Vũ và Đào Đường

*Bế hộ tự tình khai quyển hữu ích;*
*Thùy lộ tại thủ thanh phong nhập hoài.*
Đóng cửa tự học, đọc sách có ích;
Sương đọng trên tay, gió mát vào lòng.

業 精 于 勤 勤 而 能 奮
行 成 于 思 思 則 必 學
*Nghiệp tinh vu cần cần nhi năng phấn;*
*Hành thành vu tư tư tắc tất học.*
Nghề tinh ở chăm, chăm hay phấn đấu;
Việc thành ở nghĩ, nghĩ ắt phải học.

聽 琴 明 事 理
望 岳 見 崎 嶇
*Thính cầm minh sự lý;*
*Vọng nhạc kiến kỳ khu.*
Nghe đàn biết sự việc;
Ngó núi rõ gian truân.

樓 高 先 得 月
室 静 好 觀 書
*Lâu cao tiên đắc nguyệt;*
*Thất tĩnh hảo quan thư.*
Lầu cao, trăng ngắm trước;
Nhà tĩnh, sách đọc hay.

長 歌 抒 浩 气
奮 筆 吐 豪 情
*Trường ca trữ hạo khí;*
*Phấn bút thổ hào tình.*
Hát lâu dồn hạo khí;
Bút gắng nhả hào tình.

慎 交 游 勤 耕 讀
篤 根 本 去 浮 華
*Thận giao du cần canh độc;*
*Đốc căn bản khứ phù hoa.*
Giao du cẩn thận chăm cày đọc;
Gốc rễ vun trồng bỏ thói chơi.

静 坐 當 思 己 過
閑 談 莫 論 人 非

*Tĩnh toạ đương tư kỷ quá;*
*Nhàn đàm mạc luận nhân phi.*
Ngồi vắng nên nghĩ lỗi mình;
Chuyện suông chớ bàn người trái.

安 得 盡 如 人 意
但 求 無 愧 我 心
*An đắc tận như nhân ý;*
*Đản cầu vô quý ngã tâm.*
Đâu dễ làm vừa ý người;
Chỉ cần không thẹn lòng ta.

彈 劍 行 歌 五 岳
讀 書 養 气 三 巴
*Đàn kiếm hành ca ngũ nhạc;*
*Độc thư dưỡng khí tam ba.*
Đàn kiếm rong ca ngũ nhạc[1];
Đọc sách nuôi khí tam ba[2].

獨 坐 只 因 天 可 對
野 行 常 有 月 相 隨
*Độc toạ chỉ nhân thiên khả đối;*
*Dã hành thường hữu nguyệt tương tuỳ.*
Ngồi đọc chỉ mong trời đối mặt;
Chơi rông thường có ánh trăng theo.

聞 思 修 道 登 眞 境
信 願 行 門 入 淨 堂
*Văn tư tu đạo đăng chân cảnh;*
*Tín nguyện hành môn nhập tịnh đường.*
Suy tư tu đạo lên chân cảnh;
Tin nguyện cửa vào đến tịnh đường.

隱 於 富 貴 清 塵 俗
樂 是 慈 悲 勸 善 人
*Ẩn ư phú quý thanh trần tục;*
*Lạc thị từ bi khuyến thiện nhân.*

---

[1] *Ngũ nhạc:* Năm ngọn núi lớn, Trung Quốc: Đông Nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn và Trung Nhạc Tung Sơn.
[2] *Tam ba*: Ba vùng: Ba Quận, Ba Đông, Ba Tây.

Ẩn ở giàu sang thanh trần tục;
Vui với từ bi khuyến thiện nhân.

閒 中 檢 點 平 生 事
靜 夜 思 量 日 所 為

*Nhàn trung kiểm điểm bình sinh sự;*
*Tĩnh dạ tư lường nhật sở vi.*
Việc đời nghĩ lại khi nhàn hạ;
Ngày bận đêm về lại suy tư.

有 赫 臨 戎 四 千 載 鴻 圖 留 勝 跡
無 疆 錫 福 一 方 民 赤 子 沐 恩 波

*Hữu hách lâm nhung, tứ thiên tải hồng đồ lưu thắng tích;*
*Vô cương tích phúc, nhất phương dân xích tử mộc ân ba.*
Hiển hách chiến công, bốn năm bản đồ ghi dấu thắng;
Vô tư ban phúc, một phương trời dân chúng tắm ơn nhiều.

普 仗 能 仁 德
同 承 慶 喜 恩

*Phổ trượng năng nhân đức;*
*Đồng thừa khánh hỷ ân.*
Giúp đỡ là nhân đức;
Kế thừa được ơn vui.

一 花 現 瑞 週 沙 界
五 葉 流 芳 遍 大 天

*Nhất hoa hiện thụy chu sa giới;*
*Ngũ diệp lưu phương biến đại thiên.*
Một hoa hiện tốt vòng sa giới;
Năm lá hương đưa khắp đại thiên.

祖 是 皇 勳 業 猶 然 垂 越 史
族 將 大 枝 條 長 此 拙 茶 山

*Tổ thị hoàng, hân nghiệp do nhiên thuỳ Việt sử;*
*Tộc tương đại, chi điều trường thử chuyết Trà sơn.*
Tổ lớn thay, sự nghiệp vẫn còn lưu sử Việt;
Họ to thật, bao cành vươn khắp toả non Trà.

無 疆 惟 休 奕 葉 雲 仍 憑 后 蔭
不 顯 亦 世 千 秋 陵 廟 凜 英 聲

*Vô cương duy hưu, dịch diệp vân nhưng bằng hậu ấm;*
*Bất hiển diệc thế, thiên thu lăng miếu lẫm anh thanh.*
Không đâu không tốt, thế thế mây lành che bóng lớn;
Chẳng gì chẳng lành, đời đời lăng miếu dấy danh thơm.

戈甲軫般仇鐵馬齊名驚北寇
山河恢越甸金甌定宇壯南郊

*Qua giáp chẩn Ân cừu, thiết mã tề danh kinh Bắc khấu;*
*Sơn hà khôi Việt điện, kim âu định vũ tráng Nam giao.*
Khí giới nhuốm thù Ân, ngựa sắt vang danh kinh giặc Bắc;
Non sông về điện Việt, âu vàng ổn định mạnh giao Nam.

九品蓮花垂接引
七重寶樹放光明

*Cửu phẩm liên hoa thuỳ tiếp dẫn;*
*Thất trùng bảo thụ phóng quang minh.*
Chín phẩm hoa sen luôn nối tiếp;
Bảy trùng cây báu toả quang minh.

崇恩遍覆菩提地
慶祝流芳般若門

*Sùng ân biến phú Bồ đề địa;*
*Khánh chúc lưu phương Bát nhã môn.*
Đất Bồ đề được ơn đầy khắp;
Cửa Bát nhã mừng chúc thơm nhiều.

不動眞如相
無移自在身

*Bất động chân như tướng;*
*Vô di tự tại thân.*
Chẳng động tướng chân như;
Không dời thân tự tại.

積累祖功千古仰
炳彪將業歷朝封

*Tích luỹ tổ công thiên cổ ngưỡng;*
*Bính bưu tướng nghiệp lịch triều phong.*
Ngàn thuở tổ công cần gìn giữ;
Các triều nghiệp tướng vẫn sáng soi.

卓偉凜鳴勳前朝名將
昆皇隆贈典上等福神

*Trác vĩ lẫm minh huân, tiền triều danh tướng;*
*Côn hoàng long tặng điển, thượng đẳng phúc thần.*
Sự nghiệp tướng công huân, vang danh triều trước;
Huy hoàng thần sắc tặng, thượng đẳng thời nay.

生為將化為神歷代褒封名不朽
光於前垂於後千秋憑藉福長留

*Sinh vi tướng, hoá vi thần, lịch đại bao phong danh bất hủ;*
*Quang ư tiền, thuỳ ư hậu, thiên thu bằng tạ phúc trường lưu.*
Sống là tướng, chết thành thần, trải mấy triều tên vang bất hủ;
Trước vẻ vang, sau hưởng lộc, ngàn thu để phúc được dài lâu.

不有西來船安知寶筏慈航為萬家佛
了得南無偈方識祈園鷲嶺是三界神

*Bất hữu Tây lai thuyền, an tri Bảo phiệt Từ hàng vi vạn gia Phật;*
*Liễu đắc nam mô kệ, phương thức Kỳ viên Thứu lĩnh thị tam giới Thần.*
Chẳng có thuyền Tây đến, đâu hay Bảo phiệt Từ hàng là vạn nhà Phật;
Hiểu được kệ Nam mô, mới biết Kỳ viên Thứu lĩnh ấy ba giới Thần.

啓教仗慈光結集靈文三寶藏
永承憑聖德弘施妙手一楊枝

*Khải giáo trượng từ quang, kết tập linh văn tam bảo tạng;*
*Vĩnh thừa bằng thánh đức, hoằng thi diệu thủ nhất dương chi.*
Giáo hoá dựa lòng từ, kết tập văn thiêng ba bảo tạng;
Kế thừa theo đức thánh, từng vung tay khéo một cành dương.

空中佛眼無私照
座上金身不染塵

*Không trung Phật nhãn vô tư chiếu;*
*Toạ thượng kim thân bất nhiễm trần.*
Tầng không mắt Phật không riêng chiếu;
Trên tòa thân kim chẳng bụi trần.

歷朝敕贈陳王顯
萬古靈聲國史傳

*Lịch triều sắc tặng Trần vương hiển;*
*Vạn cổ linh thanh quốc sử truyền.*

Trần vương hiển các triều sắc tặng;
Sử nước truyền vạn thuở anh linh.

國 史 書 名 心 對 乾 坤 完 孝 義
海 波 顯 蹟 水 流 晝 夜 效 靈 聲

*Quốc sử thư danh, tâm đối càn khôn hoàn hiếu nghĩa;*
*Hải ba hiển tích, thuỷ lưu trú dạ hiệu linh thanh.*
Sử nước chép tên, lòng đối đất trời tròn hiếu nghĩa;
Hải triều hiển tích, ngày đêm nước chảy tỏ anh linh.

自 天 星 降 塵 一 本 鴻 龐 後 裔
為 生 民 立 業 三 座 鄰 邑 遺 臨

*Tự thiên tinh giáng trần, nhất bản Hồng Bàng hậu duệ;*
*Vì sinh dân lập nghiệp, tam toà lân ấp di lâm.*
Tự sao trời giáng trần, một gốc Hồng Bàng hậu duệ;
Vì dân sinh lập nghiệp, ba toà thôn xóm phụng thờ.

崇 祠 巍 業 存 千 古
寶 命 輝 煌 永 萬 年

*Sùng từ nguy nghiệp tồn thiên cổ;*
*Bảo mệnh huy hoàng vĩnh vạn niên.*
Đền thờ nghiệp lớn còn nghìn thuở;
Mệnh quý huy hoàng mãi vạn năm.

北 地 奉 迎 始 於 漢 帝
南 天 崇 尚 盛 自 陳 朝

*Bắc địa phụng nghênh thuỷ ư Hán đế;*
*Nam thiên sùng thượng thịnh tự Trần triều.*
Đất Bắc đón thờ kể từ vua Hán;
Trời Nam sùng chuộng thịnh ở triều Trần.

慈 心 普 施 十 方 春 臺 壽 域
慧 眼 通 知 三 界 寒 谷 隆 座

*Từ tâm phổ thí thập phương xuân đài thọ vực;*
*Tuệ nhãn thông tri tam giới hàn cốc long toà.*
Lòng từ ban rộng mười phương đài xuân đất thọ;
Mắt tuệ biết thông ba giới non lạnh toà xây.

玉 色 降 皇 宮 九 龍 噴 水
金 身 修 雪 嶺 百 鳥 獻 花

*Ngọc sắc giáng hoàng cung, cửu long phún thủy;*
*Kim thân tu tuyết lĩnh, bách điểu hiến hoa.*
Sắc ngọc giáng cung vua, chín rồng phun nước;
Thân vàng tu núi tuyết, chim chóc dâng hoa.

明 鏡 臺 高 紅 塵 不 染
寶 池 澤 潤 清 水 無 邊
*Minh kính đài cao hồng trần bất nhiễm;*
*Bảo trì trạch nhuận thanh thủy vô biên.*
Gương sáng nơi lầu cao đâu lấm bụi;
Ao trong chỗ nước thoáng chẳng vương nhơ.

驥 足 自 堪 馳 世 路
猿 心 無 處 入 禪 門
*Ký túc tự kham trì thế lộ;*
*Viên tâm vô xứ nhập thiền môn.*
Vó tuấn mã đường đời chẳng nệ;
Lòng vượn kia cửa Phật vô duyên.

敎 友 往 來 弘 誓 願
佛 堂 修 念 道 爲 師
*Giáo hữu vãng lai hoằng thệ nguyện;*
*Phật đường tu niệm đạo vi sư.*
Giáo hữu vào ra tùng thệ nguyện;
Phật đường tu niệm đạo là thầy.

九 品 蓮 臺 金 相 端 嚴 垂 接 引
七 靈 寶 樹 玉 毫 閃 爍 放 光 明
*Cửu phẩm liên đài, kim tướng đoan nghiêm thuỳ tiếp dẫn;*
*Thất linh bảo thụ, ngọc hào thiểm thước phóng quang minh.*
Cửu phẩm đài sen kim tướng đoan nghiêm buông tiếp dẫn;
Thất linh cây báu ngọc hào sáng toả phóng quang minh.

燭 暗 導 迷 天 上 日
開 權 顯 實 聖 中 王
*Chúc ám đạo mê thiên thượng nhật;*
*Khai quyền hiển thực thánh trung vương.*
Soi tối chỉ mê mặt trời đó;
Mở quyền hiển thực thánh vương đây.

越 國 英 雄 興 道 將
藤 江 大 破 寇 元 兵

*Việt quốc anh hùng Hưng Đạo tướng;*
*Đằng giang đại phá khấu Nguyên binh.*
Anh hùng nước Việt Trần Hưng Đạo;
Đại phá giặc Nguyên giải Bạch Đằng.

聖德匡扶金本富
神功濟度貴鄉豐

*Thánh đức khuông phù Kim Bản phú;*
*Thần công tế độ Quý Hương phong.*
Kim Bản giầu lên nhờ thánh giúp;
Quý Hương được khá bởi thần cho.

天固縱之鍾梅水毓龍岡出之爲宇宙撐扶兩朝勳烈
神之吊矣扇楊春沛高雨貴然使山川精彩萬祸聲靈

*Thiên cố túng chi, Chung Mai thủy dục Long cương xuất chi vi vũ trụ, xanh phù lưỡng triều huân liệt;*
*Thần chi điếu hĩ, Phiến Dương xuân bái cao vũ, bí nhiên sử sơn xuyên tinh thái vạn tự thanh linh.*
Trời đã cho rồi, Chung Mai nước dưỡng đôi rồng xuất hiện, vì trời đất giúp hai triều lập công lớn;
Thần cũng thương vậy, Phiến Dương xuân tưới mưa lớn lại về, khiến non sông tươi vạn sắc thiêng liêng.

堂樹深培葩繼發
天潢派衍水流長

*Đường thụ thâm bồi ba kế phát;*
*Thiên hoàng phái diễn thủy lưu trường.*
Cây tổ trồng sâu hoa tiếp nở;
Giòng đời chia chảy nước trường lưu.

厚基系衍初生瓞
善宅枝延昔樹花

*Hậu cơ hệ diễn sơ sinh điệt;*
*Thiện trạch chi diên tích thụ hoa.*
Vững nền cây tiếp vừa sinh nhánh;
Nhà thiện cành đẹp lại nở hoa.

庶系繁昌憑厚蔭
歷傳豪佑貴前功

*Thứ hệ phồn xương bằng hậu ấm;*
*Lịch truyền hào hựu bí tiền công.*

Các hệ phồn vinh nhờ phúc ấm;
Nhiều đời cố gắng tỏ công xưa.

名山擬尋見聞錄
寰海猶多格致書

*Danh sơn nghĩ tầm kiến văn lục;*
*Hoàn hải do đa cách trí thư.*

Chép nghe thấy núi non dễ kiếm;
Viết điều hay trời biển còn nhiều.

有植斯深木蔭栽餘宜得實
惟悠故遠河流分處即爲源

*Hữu thực tư thâm, mộc ấm tài dư nghi đắc thực;*
*Duy du cố viễn, hà lưu phân xử tức vi nguyên.*

Có gốc sâu dầy, cây lớn cành nhiều nên được quả;
Suy tư cội cũ, sông dài chia nhánh vẫn là nguồn.

脈引山腰磻石象
案浮水面峙雙魚

*Mạch dẫn sơn yêu bàn thạch tượng;*
*Án phù thuỷ diện trĩ song ngư.*

Tượng đá vòng chia bên sườn núi;
Song ngư nổi rõ trước nước sông.

蓮賦扇銘遠懷祖德
前池昔樹長引清芬

*Liên phú phiến minh viễn hoài tổ đức;*
*Tiền trì tích thụ trường dẫn thanh phân.*

Cảm đức tổ làm thơ sen viết quạt;
Hương thơm bay nhớ cây cũ ao xưa.

落花輕著地
流水入清弦

*Lạc hoa khinh trước địa;*
*Lưu thuỷ nhập thanh huyền.*

Hoa rơi nhẹ trên đất;
Nước chảy tiếng đàn trong.

觀竹梅以養性
聽松濤而壯懷
*Quan trúc mai dĩ dưỡng tính;*
*Thính tùng đào nhi tráng hoài.*
Nhìn trúc mai để dưỡng tính;
Nghe tùng sóng mà tráng hoài (làm lớn hoài bão của mình).

多栽翠竹搖清影
獨上高樓看遠天
*Đa tài thuý trúc dao thanh ảnh;*
*Độc thượng cao lâu khán viễn thiên.*
Thuý trúc trồng nhiều lay bóng mát;
Lầu cao đứng ngắm thấy trời xa.

天地入胸誠言醒世
文章有道哲理驚人
*Thiên địa nhập hung thành ngôn tỉnh thế;*
*Văn chương hữu đạo triết lý kinh nhân.*
Trời đất vào tim thành ngôn tỉnh thế;
Văn chương có đạo triết lý kinh nhân.

梅花香馥琴心古
文筆縱橫鶴步閑
*Mai hoa hương phức cầm tâm cổ;*
*Văn bút tung hoành hạc bộ nhàn.*
Mai hoa hương ngát đàn tâm cổ;
Văn bút tung hoành bước hạc nhàn.

懷若竹虛臨曲水
氣同蘭靜在春風
*Hoài nhược trúc hư lâm khúc thuỷ;*
*Khí đồng lan tĩnh tại xuân phong.*
Lòng tựa trúc kia bên sông lượn;
Khí như lan nọ ở gió xuân

刪繁就簡三秋樹
領異標新二月花
*San phồn tựu giản tam thu thụ;*
*Lĩnh dị tiêu tân nhị nguyệt hoa.*

Bỏ phồn đến giản tam thu mộc;
Nhận lạ nêu tân nhị nguyệt hoa.

百年人物存公論
四海虛名只憾顏
*Bách niên nhân vật tồn công luận;*
*Tứ hải hư danh chỉ hãn nhan.*
Nổi tiếng trăm năm còn công luận;
Hư danh bốn biển chỉ nhọc lòng.

春風大雅能容物
秋水文章不染塵
*Xuân phong đại nhã năng dung vật;*
*Thu thuỷ văn chương bất nhiễm trần.*
Xuân phong đại nhã bao dung vật;
Thu thuỷ văn chương chẳng nhiễm trần.

舉賢任能興國計
拋窮致富利民生
*Cử hiền nhậm năng hưng quốc kế;*
*Phao cùng trí phú lợi dân sinh.*
Bổ nhiệm hiền năng hưng quốc kế;
Xóa nghèo, giàu có lợi dân sinh.

水能性澹爲吾友
竹解心虛是我師
*Thuỷ năng tính đạm vi ngô hữu;*
*Trúc giải tâm hư thị ngã sư.*
Nước luôn tính đạm làm bạn hữu;
Trúc giải tâm không xứng bậc thày.

胸有智珠終日潤
心如寶鑒一身明
*Hung hữu trí châu chung nhật nhuận;*
*Tâm như bảo giám nhất thân minh.*
Ngực có hạt châu chung nhật thắm;
Lòng như gương báu một thân minh.

有關家國書常讀
無益身心事莫爲
*Hữu quan gia quốc thư thường độc;*
*Vô ích thân tâm sự mạc vi.*

Nhà, nước biết lo sách thường đọc;
Thân, tâm vô cảm việc chẳng làm.

室 有 芝 蘭 氣 味 别
胸 無 城 府 天 地 寬

*Thất hữu chi lan khí vị biệt;*
*Hung vô thành phủ thiên địa khoan.*

Nhà có chi lan khí vị lạ;
Người không thành phủ trời đất khoan.

每 臨 大 事 有 静 氣
不 信 今 時 無 古 賢

*Mỗi lâm đại sự hữu tĩnh khí;*
*Bất tín kim thời vô cổ hiền.*

Mỗi khi đại sự có tĩnh khí;
Đâu biết ngày nay không cổ hiền.

胸 中 存 事 業
筆 底 鼓 風 濤

*Hung trung tồn sự nghiệp;*
*Bút để cổ phong đào.*

Trong lòng còn sự nghiệp;
Nhấc bút dấy sóng gió.

開 圖 草 裡 驚 蛇 亂
下 筆 階 前 掃 葉 忙

*Khai đồ thảo lý kinh xà loạn;*
*Hạ bút giai tiền tảo diệp mang.*

Mở đường trong cỏ kinh loài rắn;
Hạ bút trước thềm quét lá đầy.

立 身 只 覺 乾 坤 小
放 眼 始 知 宇 宙 寬

*Lập thân chỉ giác càn khôn tiểu;*
*Phóng nhãn thuỷ tri vũ trụ khoan.*

Lập thân chỉ thấy càn khôn nhỏ;
Phóng mắt mới hay vũ trụ khoan (rộng lớn).

山 高 自 有 人 行 路
海 闊 不 乏 破 浪 舟

*Sơn cao tự hữu nhân hành lộ;*
*Hải khoát bất phạp phá lãng chu.*

Non cao tự có người leo tới;
Bể rộng lo gì kẻ vượt khơi.

書 山 有 路 勤 爲 徑
學 海 無 涯 苦 作 舟

*Thư sơn hữu lộ cần vi kính;*
*Học hải vô nhai khổ tác châu.*

Núi sách có đường, chuyên cần đi tắt;
Bể học vô bến, phải khổ làm thuyền.

雅 琴 飛 白 雪
高 論 横 青 雲

*Nhã cầm phi bạch tuyết;*
*Cao luận hoành thanh vân.*

Đàn hay bay tuyết trắng;
Cao luận sánh mây xanh.

瘦 影 當 窗 梅 得 月
涼 雲 滿 地 竹 籠 煙

*Sấu ảnh đương song mai đắc nguyệt;*
*Lương vân mãn địa trúc lung yên.*

Bóng mảnh bên song mai sánh nguyệt;
Mây lành phủ đất trúc lồng yên.

政 以 德 成 一 人 有 喜
福 從 天 降 萬 壽 無 彊

*Chính dĩ đức thành nhất nhân hữu hỷ;*
*Phúc tòng thiên giáng vạn thọ vô cương.*

Chính trị lấy đức thành người người vui vẻ;
Phúc lành theo trời giáng vạn thọ vô cương.

芳 草 有 情 皆 礙 馬
好 雲 無 處 不 遮 樓

*Phương thảo hữu tình giai ngại mã;*
*Hảo vân vô xứ bất già lâu.*

Cỏ thơm có tình khiến ngựa đứng;
Mây lành không xứ chẳng che lầu.

筆 架 硯 池 辭 海
詩 花 墨 雨 書 林

*Bút giá nghiên trì từ hải;*
*Thi hoa mặc vũ thư lâm.*

Bút giá nghiên ao lời tựa bể;
Thơ hoa mực vũ sách như rừng.

入 室 詩 書 多 少 事
開 軒 山 邑 有 無 中
*Nhập thất thi thư đa thiểu sự;*
*Khai hiên sơn ấp hữu vô trung.*
Vào cửa thi thư bao nhiêu việc;
Mở hiên ấp núi hữu vô trung.

木 本 水 源 憑 原 蔭
星 移 物 換 幾 因 由
*Mộc bản thủy nguyên bằng nguyên ấm;*
*Tinh di vật hoán kỷ nhân do.*
Cây gốc nước nguồn bao phúc ấm;
Sao dời vật đổi mấy nguyên do.

窗 含 春 色 墨 生 艷
筆 吐 眞 情 詩 出 新
*Song hàm xuân sắc mặc sinh diễm;*
*Bút thổ chân tình thi xuất tân.*
Song ngậm sắc xuân sinh hoa mực;
Bút phô tình thực xuất tân thi.

貞 如 翠 竹 明 于 雪
靜 似 蒼 松 矯 若 龍
*Trinh như thuý trúc minh vu tuyết;*
*Tĩnh tự thương tùng kiểu nhược long.*
Trinh như trúc biếc minh về tuyết;
Tĩnh tựa tùng xanh uốn giống rồng.

琴 言 清 若 水
詩 夢 暖 於 春
*Cầm ngôn thanh nhược thuỷ;*
*Thi mộng noãn ư xuân.*
Tiếng cầm trong giống nước;
Thơ mộng ấm như xuân.

無 私 無 畏 千 秋 正 氣
至 大 至 剛 萬 古 長 春

*Vô tư vô uý thiên thu chính khí;*
*Chí đại chí cương vạn cổ trường xuân.*
Không riêng không sợ nghìn thu chính khí;
Chí đại chí cương muôn thuở trường xuân.

虹 雨 隨 心 翻 作 浪
青 山 著 意 化 爲 橋
*Hồng vũ tuỳ tâm phiên tác lãng;*
*Thanh sơn trước ý hoá vi kiều.*
Mưa ráng tuỳ lòng mà dậy sóng;
Non xanh nẩy ý hoá thành cầu.

楊 柳 不 隨 春 色 老
勁 松 唯 有 歲 寒 知
*Dương liễu bất tuỳ xuân sắc lão;*
*Kình tùng duy hữu tuế hàn tri.*
Dương liễu chẳng theo xuân già lão;
Kình tùng chỉ có rét biết thôi.

青 山 不 墨 千 秋 畫
流 水 無 弦 萬 古 詩
*Thanh sơn bất mặc thiên thu hoạ;*
*Lưu thuỷ vô huyền vạn cổ thi.*
Non xanh không mực nghìn thu hoạ;
Nước chẩy không đàn muôn thuở thi.

議 論 不 隨 流 俗 變
襟 懷 聊 與 水 雲 間
*Nghị luận bất tuỳ lưu tục biến;*
*Khâm hoài liêu dữ thuỷ vân gian.*
Nghị luận chẳng theo dòng tục biến;
Tấm lòng cùng với nước mây còn.

晨 窗 几 靜 安 平 日
草 屋 風 清 自 在 年
*Thần song kỷ tĩnh an bình nhật;*
*Thảo ốc phong thanh tự tại niên.*
Song mai án tĩnh yên bình vậy;
Nhà cỏ gió thanh mãn nguyện rồi.

與有肝膽人共事
從無字句處讀書

*Dữ hữu can đảm nhân cộng sự;*
*Tòng vô tự cú xứ độc thư.*

Cùng kẻ can trường mà cộng sự;
Đến nơi ít chữ để đọc thư.

世間有水皆歸海
天下無山不是雲

*Thế gian hữu thuỷ giai quy hải;*
*Thiên hạ vô sơn bất thị vân.*

Sông khắp thế gian đều về biển;
Núi trong thiên hạ đọng ấy mưa.

春風來時宜會良友
秋月明處常思故鄉

*Xuân phong lai thời nghi hội lương hữu;*
*Thu nguyệt minh xứ thường tư cố hương.*

Lúc gió xuân về họp cùng bạn tốt;
Nơi trăng thu sáng thường nhớ quê hương.

天賦清高絶流俗
老垂著作貽子孫

*Thiên phú thanh cao tuyệt lưu tục;*
*Lão thuỳ trước tác di tử tôn.*

Trời phú thanh cao, biệt trần tục;
Già lưu trước tác, di tử tôn.

頤養人生陶情翰墨
溫清品性得趣竹蘭

*Di dưỡng nhân sinh đào tình hàn mặc;*
*Ôn thanh phẩm tính đắc thú trúc lan.*

Nuôi dưỡng nhân sinh thoả tình bút mực;
Ấm trong phẩm tính hưởng thú trúc lan.

常居名山得遠志
偶撫貞松採茯苓

*Thường cư danh sơn đắc viễn chí;*
*Ngẫu phủ trinh tùng thám phục linh.*

Thường cư danh sơn gặp viễn chí;
Ngẫu vỗ tùng già được phục linh.

小 隱 樓 頭 容 世 變
高 懷 籬 外 飽 霜 開

*Tiểu ẩn lâu đầu dung thế biến;*
*Cao hoài ly ngoại bão sương khai.*
Ẩn náu trên lầu dung thế biến;
Vọng hoài ngoài dậu ngập sương dăng.

萬 物 静 觀 皆 自 得
四 時 佳 興 與 人 同

*Vạn vật tĩnh quan giai tự đắc;*
*Tứ thời giai hứng dữ nhân đồng.*
Muôn vật lặng nhìn đều thích cả;
Bốn mùa hứng thú với người cùng.

世 間 清 品 至 蘭 極
賢 者 虛 懷 與 竹 同

*Thế gian thanh phẩm chí lan cực;*
*Hiền giả hư hoài dữ trúc đồng.*
Thế gian phẩm hạnh lan tột bậc;
Hiền giả vọng hoài trúc tương đồng.

風 雨 多 經 人 不 老
關 山 初 度 路 猶 長

*Phong vũ đa kinh nhân bất lão;*
*Quan sơn sơ độ lộ do trường.*
Mưa gió trải nhiều người bất lão;
Quan sơn vừa vượt lộ còn dài.

祖 功 宗 德 培 之 遠
子 孝 孫 慈 繼 也 長

*Tổ công tông đức bồi chi viễn;*
*Tử hiếu tôn từ kế dã trường.*
Tổ công tông đức còn thơm dấu;
Cháu thảo con hiền sáng mãi gương.

紙 上 得 來 終 覺 淺
心 中 悟 出 始 知 深

*Chỉ thượng đắc lai chung giác thiển;*
*Tâm trung ngộ xuất thủy tri thâm.*

Trên giấy bày dòng chung cục thiển;
Trong lòng ngộ xuất mới biết sâu.

事 能 知 足 心 常 愜
人 到 無 求 品 自 高

*Sự năng tri túc tâm thường khiếp;*
*Nhân đáo vô cầu phẩm tự cao.*
Việc luôn biết đủ tâm thường thoả;
Người chẳng mưu cầu phẩm hạnh cao.

品 若 梅 花 香 在 骨
人 如 秋 水 玉 爲 神

*Phẩm nhược mai hoa hương tại cốt;*
*Nhân như thu thuỷ ngọc vi thần.*
Phẩm hạnh giống mai hoa thơm cốt cách;
Con người như thu thuỷ quý tinh thần.

雲 鶴 有 奇 翼
海 鷗 無 世 情

*Vân hạc hữu kỳ dực;*
*Hải âu vô thế tình.*
Vân hạc bay về điềm hẳn lạ;
Hải âu lướt cánh thế tình không.

水 清 魚 讀 月
山 靜 鳥 談 天

*Thuỷ thanh ngư độc nguyệt;*
*Sơn tĩnh điểu đàm thiên.*
Nước trong cá đọc nguyệt;
Non tĩnh điểu đàm kinh.

鳳 翥 王 開 大 昌 筆 陣
龍 翔 四 海 以 書 會 友

*Phượng chử vương khai đại xương bút trận;*
*Long tường tứ hải dĩ thư hội hữu.*
Phượng liệng vương khai vẻ vang bút trận;
Rồng bay bốn biển hội họp bạn bè.

道 通 天 地 有 形 外
思 入 風 雲 變 幻 中

*Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại;*
*Tư nhập phong vân biến ảo trung.*

Đạo thông trời đất hữu hình ngoại;
Ý nhập gió mây biến ảo trung.

道心澹泊對流水
字體變化如浮雲

*Đạo tâm đạm bạc đối lưu thuỷ;*
*Tự thể biến hoá như phù vân.*

Đạo tâm bình tĩnh trước dòng chảy;
Tự thể đổi thay tựa mây vần.

酒香留客住
詩好帶風吟

*Tửu hương lưu khách trú;*
*Thi hảo đới phong ngâm.*

Rượu quý lưu khách trú;
Thơ hay sính ca ngâm.

浮生榮辱公能忘
老味鹹酸我亦諳

*Phù sinh vinh nhục công năng vong;*
*Lão vị hàm toan ngã diệc am.*

Cuộc đời vinh nhục ông đừng nhớ;
Già nếm mặn cay tôi đã từng.

大器量天空海闊
眞聰明岳峙淵渟

*Đại khí lượng thiên không hải khoát;*
*Chân thông minh nhạc áo uyên đình.*

Đại độ lượng như trời cao biển rộng;
Cực thông minh tựa núi lớn vực sâu.

不敢妄爲些許事
只因多讀數行書

*Bất cảm vọng vi ta hứa sự;*
*Chỉ nhân đa độc số hàng thư.*

Không dám làm xằng, ít hẹn việc;
Chỉ do ham đọc, mấy hàng thư.

眼中淪海小
衣上白雲多

*Nhãn trung luân hải tiểu;*
*Y thượng bạch vân đa.*

Trong mắt sóng biển nhỏ;
Trên khăn mây trắng nhiều.

春 舊 花 不 落
風 靜 月 常 明

*Xuân cựu hoa bất lạc;*
*Phong tĩnh nguyệt thường minh.*

Xuân cũ hoa không rụng;
Gió yên nguyệt thường trong.

大 漠 孤 煙 直
長 河 落 日 圓

*Đại mạc cô yên trực;*
*Trường hà lạc nhật viên.*

Sa mạc lớn làm trơ cột khói đứng;
Đại giang dài lơ lửng mặt trời tròn.

畫 意 詩 情 景 無 盡
春 風 秋 月 趣 常 殊

*Hoạ ý thi tình cảnh vô tận;*
*Xuân phong thu nguyệt thú thường thù.*

Ý tranh tình thơ cảnh vô tận;
Gió xuân thu nguyệt thú lạ thường.

美 酒 飲 於 微 醉 後
好 花 看 到 半 開 時

*Mỹ tửu ẩm ư vi tuý hậu;*
*Hảo hoa khán đáo bán khai thì.*

Rượu ngon uống sau lúc đã hơi say;
Hoa đẹp xem khi vừa hé nở.

心 無 俗 慮 精 神 爽
室 有 清 淡 智 慧 開

*Tâm vô tục lự tinh thần sảng;*
*Thất hữu thanh đạm trí tuệ khai.*

Lòng không suy nghĩ tinh thần sảng;
Nhà có thanh cao trí tuệ sinh.

勤 俭 别 懸 心 上 鏡
孝 慈 深 印 腦 中 筋

*Cần kiệm biệt huyền tâm thượng kính;*
*Hiếu từ thâm ấn não trung cân.*
Cần kiệm nếu cao gương sáng láng;
Hiếu từ sâu nặng lõi bền lâu.
*(Nhà thờ họ Đặng, Nam Đàn)*

大國不易教不遍俗且尊崇之亦信斯文原有用
吾儒要通經要識時無拘固也尚思聖訓永相敦
*Đại quốc bất dịch giáo, bất biến tục, thả tôn sùng chi,*
*diệc tín tư văn nguyên hữu dụng;*
*Ngô nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô câu cố dã,*
*thượng tư thánh huấn vĩnh tương đôn.*
Nước lớn nguyên giáo hoá, nguyên phong tục, vẫn tin cẩn,
lại tôn sùng văn hoá này đắc dụng;
Nhà Nho phải thông kinh, phải thức thời, không câu nệ,
chuộng tư thánh,đạo xưa dạy dài lâu.

士夫報答謂何哉朝廷選就之思國家崇尚之意
世道維持視此耳禮樂衣冠所萃聲名文物所都
*Sĩ phu báo đáp vị hà tai! Triều đình tuyển tựu chi ân,*
*quốc gia sùng thượng chi ý;*
*Thế đạo duy trì thị thử nhĩ! Lễ nhạc y quan sở tuy,*
*thanh danh văn vật sở đô.*
Sĩ phu báo đáp những gì thay! Ơn tuyển chọn của triều đình,
dụng ý quốc gia sùng chuộng;
Thế đạo duy trì nhờ đây vậy! Lễ nhạc y quan họp lại,
xứng nơi văn vật thanh danh.

奎星天朗人文闡
碧水春深道脈長
*Khuê tinh thiên lãng nhân văn xiển;*
*Bích thuỷ xuân thâm đạo mạch trường.*
Sao khuê, trời sáng, nhân văn tỏ;
Nước biếc, xuân sâu, đạo mạch dài.

熙朝粉飭隆文治
傑閣眞藏集大觀
*Hy triều phấn sức long văn trị;*
*Kiệt các chân tàng tập đại quan.*
Triều thịnh điểm tô văn trị thịnh;
Gác cao tàng giữ đại quan thành.

車書共道今天下
科甲聯題古學宮
*Xa thư cộng đạo kim thiên hạ;*
*Khoa giáp liên đề cổ học cung.*
Xa thư một mối thiên hạ tại;
Khoa giáp liên đề nhà học xưa.

科甲中來名不朽
宮墻望外道彌尊
*Khoa giáp trúng lai danh bất hủ;*
*Cung tường vọng ngoại đạo di tôn.*
Khoa giáp trúng rồi, tên không nát;
Học đường vọng ngoại, đạo càng cao.

立人標表開人徑
度世津梁覺世關
*Lập nhân tiêu biểu khai nhân kính;*
*Độ thế tân lương giác thế quan.*
Cốt yếu lập nhân khai đường tắt;
Giúp đời phương cách biết đường đi.

慶瑞一峰高玉佩築鯨傳勝跡
釣臺雙廟峙靈金耀斗護神光
*Khánh Thuỵ nhất phong cao, ngọc bội trúc kình truyền thắng tích;*
*Điếu đài song miếu trĩ, linh kim diệu đấu hộ thần quang.*
Khánh Thuỵ một ngọn cao, ngọc bội dựng xây truyền thắng tích;
Điếu đài đôi miếu lập, rùa vàng soi rọi hộ thần quang.

故殿湖山留旺氣
新祠香火接餘靈
*Cố điện hồ sơn lưu vượng khí;*
*Tân từ hương hoả tiếp dư linh.*
Hồ núi đô xưa lưu vượng khí;
Tân từ hương hoả tiếp dấu thiêng.

人間文學無權全憑陰德
天上主可有眼單有心田
*Nhân gian văn học vô quyền, toàn bằng âm đức;*
*Thiên thượng chủ khả hữu nhãn, đan hữu tâm điền.*

Sự học nhân gian chẳng quyền hành, dựa vào âm đức;
Trên cao công trời còn có mắt, nhìn rõ tâm điền.

論事常存忠厚心勿大分黑白
爲文不作輕薄語徒自逞雌黄

*Luận sự thường tồn trung hậu tâm, vật đại phân hắc bạch;*
*Vì văn bất tác khinh bạc ngữ, đồ tự sính thư hoàng.*
Bàn luận việc giữ lòng trung hậu, chớ phân chia đen trắng;
Làm văn đừng ngụ ý bạc khinh, tự chuốc lấy chê bai.

紫氣光回天咫尺
紅塵望隔水東南

*Tử khí quang hồi thiên chỉ xích;*
*Hồng trần vọng cách thuỷ đông nam.*
Khí tía rọi về trời gang tấc;
Bụi hồng cách nẻo nước về đông.

不厭湖上月
宛在水中央

*Bất yếm hồ thượng nguyệt;*
*Uyển tại thuỷ trung ương.*
Chẳng chán trăng trên hồ;
Vẫn như giữa làn nước.

靈湖渃水隨緣渡
塵境仙洲有路通

*Linh Hồ, Nhược thuỷ tuỳ duyên độ;*
*Lộ cảnh, tiên châu hữu lộ thông.*
Linh Hồ, Nhược thuỷ theo duyên tới;
Trần cảnh, cõi tiên có đường thông.

綠青依舊色
黄白拜新年

*Lục thanh y cựu sắc;*
*Hoàng bạch bái tân niên.*
Biếc xanh vẫn như cũ;
Vàng trắng bái tân niên.

一塵無染色
四序皆常春

*Nhất trần vô nhiễm sắc;*
*Tứ tự giai thường xuân.*
Bụi trần không một hạt;
Hết thẩy xuân bốn mùa.

九 天 日 月 開 新 運
萬 國 笙 歌 醉 太 平

*Cửu thiên nhật nguyệt khai tân vận;*
*Vạn quốc sênh ca tuý thái bình.*
Nhật nguyệt chín tầng khai vận mới.
Vạn quốc sênh ca tuý thái bình.

五 色 雲 中 開 曉 日
萬 年 枝 上 動 春 風

*Ngũ sắc vân trung khai hiểu nhật;*
*Vạn niên chi thượng động xuân phong.*
Năm sắc trong mây khai ngày hửng;
Muôn năm trên cành chuyển gió xuân.

四 海 風 光 隨 處 好
滿 天 雨 露 應 時 新

*Tứ hải phong quang tuỳ xứ hảo;*
*Mãn thiên vũ lộ ứng thời tân.*
Bốn bể phong quang nơi nơi tốt;
Đầy trời mưa móc ứng thời tân.

一 庭 花 影 三 更 月
十 里 松 陰 百 道 泉

*Nhất đình hoa ảnh tam canh nguyệt;*
*Thập lý tùng âm bách đạo tuyền.*
Mười dặm bóng tùng trăm nẻo suối;
Một sân hoa ảnh nửa đêm trăng.

和 氣 盈 門 迎 瑞 氣
春 光 滿 眼 映 文 光

*Hoà khí doanh môn nghênh thụy khí;*
*Xuân quang mãn nhãn ánh văn quang.*
Hoà khí đầy nhà mừng thuỵ khí;
Xuân quang ngợp mắt ánh văn quang.

堂 上 椿 萱 輝 旭 日
階 前 蘭 桂 長 春 風
*Đường thượng xuân huyên huy húc nhật;*
*Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.*
Trên nhà cha mẹ vui rạng rỡ;
Dưới thềm con cháu hưởng gió xuân.

鶯 聲 田 暖 鳴 金 谷
麟 趾 風 和 步 玉 堂
*Oanh thanh điền noãn minh kim cốc;*
*Lân chỉ phong hoà bộ ngọc đường.*
Nhà ngọc gió hoà lân in dấu;
Hang vàng nắng ấm tiếng oanh ca.

一 泓 秋 水 餘 清 氣
滿 室 春 風 散 異 香
*Nhất hoằng thu thủy dư thanh khí;*
*Mãn thất xuân phong tản dị hương,.*
Một hồ thu thuỷ thừa thanh khí;
Đầy thất xuân phong tỏa dị hương.

門 庭 春 暖 生 光 彩
田 畝 年 豐 樂 太 平
*Môn đình xuân noãn sinh quang khí;*
*Điền mẫu niên phong lạc thái bình.*
Cửa nhà xuân ấm sinh vẻ đẹp;
Vườn ruộng được mùa hưởng thái bình.

椿 萱 日 月 風 光 好
蘭 桂 春 秋 景 色 多
*Xuân huyên nhật nguyệt phong quang hảo;*
*Lan quế xuân thu cảnh sắc đa.*
Xuân huyên ngày tháng phong quang đẹp;
Lan quế xuân thu cảnh sắc tươi.

千 里 風 雲 培 玉 樹
十 分 雨 露 發 金 花
*Thiên lý phong vân bồi ngọc thụ;*
*Thập phân vũ lộ phát kim hoa.*
Gió mây nghìn dặm bồi cây ngọc;
Mưa móc mười phần nẩy đóa vàng.

日暖華堂來紫燕
春來玉樹發青枝
*Nhật noãn hoa đường lai tử yến;*
*Xuân lai ngọc thụ phát thanh chi.*
Ngày ấm nhà hoa về yến quý.
Xuân về cây ngọc nẩy cành xanh.

幾點梅花迎淑氣
數聲鳥語鬧春光
*Kỷ điểm mai hoa nghênh thục khí;*
*Số thanh điểu ngữ náo xuân quang.*
Mấy chấm hoa mai nghênh khí tốt;
Vài lời chim hót náo xuân vui.

平安竹長千年碧
富貴花開一品紅
*Bình an trúc trưởng thiên niên bích;*
*Phú quý hoa khai nhất phẩm hồng.*
Bình an trúc lớn nghìn năm biếc;
Phú quý nở hoa một đoá hồng.

堂開曉日光中好
人坐春風分外清
*Đường khai hiểu nhật quang trung hảo;*
*Nhân toạ xuân phong phân ngoại thanh.*
Nắng mai cửa mở phong quang đẹp;
Đón gió người ngồi mát mẻ thay.

四時和氣春常在
一室安居慶有餘
*Tứ thời hoà khí xuân thường tại.*
*Nhất thất an cư khánh hữu dư.*
Quanh năm hoà khí xuân còn mãi;
Già cảnh an cư đẹp có thừa.

風發龍門春浪暖
日陰雁塔曉雲開
*Phong phát long môn xuân lãng noãn;*
*Nhật âm nhạn tháp hiểu vân khai.*

Gió thổi long môn làn xuân ấm;
Nắng soi nhạn tháp áng mây trôi.

欲 培 福 地 耕 心 地
且 种 書 田 作 稻 田

*Dục bồi phúc địa canh tâm địa;*
*Thả chủng thư điền tác đạo điền.*
Muốn bồi phúc địa phải canh tâm địa;
Muốn cấy thư điền phải tác đạo[1] điền.

詩 書 滿 座 風 雲 氣
孝 友 一 堂 富 貴 春

*Thi thư mãn toạ phong vân khí;*
*Hiếu hữu nhất đường phú quý xuân.*
Thi thư đầy sảnh phong vân khí ;
Hiếu hữu một nhà phú quý xuân.

春 來 也 魚 龍 變 化
時 至 矣 桃 李 芳 菲

*Xuân lai dã, ngư long biến hoá;*
*Thời chí hỹ, đào lý phương phi.*
Xuân về đấy, cá rồng biến hoá
Thời đến rồi, đào mận đơm hoa.

階 下 芝 蘭 迎 旭 日
庭 前 桃 李 藹 春 風

*Giai hạ chi lan nghênh húc nhật;*
*Đình tiền đào lý ái xuân phong.*
Dưới bậc chi lan nghênh nắng sớm;
Trước xuân đào lý đón xuân sang.

春 發 其 華 秋 結 其 實
業 精 於 動 行 成 於 思

*Xuân phát kỳ hoa, thu kết kỳ thực;*
*Nghiệp tinh ư động, hành thành ư tư.*
Xuân phát về vẻ, thu hết về thực;
Nghiệp tinh ở cần, hành tinh ở tư.

禮 以 制 行 樂 以 和 德
儉 則 足 用 勤 則 有 功

*Lễ dĩ chế hành, nhạc dĩ hoà đức;*
*Kiệm tắc túc dụng, cần tắc hữu công.*
Lễ để chế hành, nhạc để hoà đức;
Kiệm thì dùng đủ, cần thì có công.

蘭 桂 聯 芳 一 种 天 香 浮 錦 砌
椿 萱 並 秀 十 分 春 色 麗 華 堂

*Lan quế liên phương , nhất chủng thiên hương phù cẩm thế;*
*Xuân huyên tịnh tú, thập phân xuân sắc lệ hoa đường.*
Lan quế thơm hoa, một thể thêm hương phô thềm gấm;
Xuân huyên tươi tốt, mười phần xuân sắc đẹp nhà hoa.

春 日 麗 華 堂 郁 郁 椿 萱 榮 玉 葉
瑞 香 浮 錦 砌 森 森 蘭 桂 萬 金 葩

*Xuân nhật lệ hoa đường úc úc xuân huyên vinh ngọc diệp;*
*Thuỵ hương phù cẩm thế sâm sâm lan quế vạn kim ba.*
Xuân nhật đẹp hoa đường, rực rỡ xuân huyên tươi lá ngọc;
Hương lành phô thềm gấm, xum xuê lan quế đẹp bông vàng.

不 是 慈 孝 友 恭 更 有 何 事 可 樂
只 此 文 章 道 義 便 云 到 處 皆 春

*Bất thị từ hiếu hữu cung, cánh hữu hà sự khả lạc;*
*Chỉ thử văn chương đạo nghiã, tiện vân đáo xứ giai xuân;*
Chưa thật từ hiếu hữu cung, cũng thấy vui tươi mọi việc;
Chỉ là văn chương đạo nghĩa, liền mừng khắp chốn đều xuân

春 色 壯 華 居 雲 氣 飛 來 開 書 錦
桂 陰 森 玉 樹 天 香 時 動 映 華 堂

*Xuân sắc tráng hoa cư, vân khí phi lai khai thư cẩm;*
*Quế âm sâm ngọc thụ, thiên hương thời động ánh hoa đường.*
Xuân sắc đẹp hoa cư, vận khí bay về tươi sách gấm;
Quế âm lồng ngọc thụ, thiên hương lay động ánh hoa đường.

客 至 豈 空 談 四 壁 圖 書 聯 當 酒
春 來 無 別 事 一 簾 風 月 欲 催 詩

*Khách chí khởi không đàm, tứ bích đồ thư liên đương tửu;*
*Xuân lai vô biệt sự, nhất liêm phong nguyệt dục thôi thi.*
Khách đến há chuyện suông, bốn vách đồ thư mời nhau rượu;
Xuân về vô sự khác, một rèm phong nguyệt muốn đề thơ.

萬 丈 青 雲 才 子 路
一 輪 皓 月 眾 家 燈
*Vạn trượng thanh vân tài tử lộ;*
*Nhất luân hạo nguyệt chúng gia đăng.*
Muôn trượng mây xanh, đường tài tử;
Một vầng trăng sáng, nến mọi nhà.

溶 溶 夜 月 燈 連 市
藹 藹 春 光 花 滿 城
*Dung dung dạ nguyệt đăng liên thị;*
*Ái ái xuân quang hoa mãn thành.*
Lung linh đêm nguyệt đèn liền thị;
Tao nhã ánh xuân hoa khắp thành.

銀 登 輝 映 千 街 月
玉 炬 光 搖 萬 户 春
*Ngân đăng huy ánh thiên nhai nguyệt;*
*Ngọc cự quang dao vạn hộ xuân.*
Đèn bạc sáng bừng nghìn lối nguyệt;
Đuốc vàng soi khắp vạn hộ xuân.

平 安 竹 報 全 家 慶
富 貴 花 開 滿 堂 春
*Bình an trúc báo toàn gia khánh;*
*Phú quý hoa khai mãn đường xuân.*
Trúc báo bình an toàn gia thịnh;
Hoa khai phú quý khắp nhà xuân.

碧 水 環 門 龍 起 舞
丹 山 繞 室 鳳 飛 鳴
*Bích thuỷ hoàn môn long khởi vũ;*
*Đan sơn nhiễu thất phượng phi minh.*
Sông biếc bao quanh như rồng múa;
Núi son uốn lượn tựa phượng bay.

靜 向 庭 中 看 鶴 舞
閒 從 户 外 聽 鶯 歌
*Tĩnh hướng đình trung khan hạc vũ;*
*Nhàn tòng hộ ngoại thính oanh ca.*
Trong sân tĩnh lặng xem hạc múa;
Ngoài cổng thanh nhàn lắng oanh ca.

勤與儉治家上策
和而忍處世良規
*Cần dữ kiệm trị gia thượng sách;*
*Hoà nhi nhẫn xử thế lương quy.*
Cần kiệm trị gia là sách tốt;
Nhẫn hoà xử thế ấy phép hay.

忠厚傳家安且吉
公平處世熾而昌
*Trung hậu truyền gia an thả cát;*
*Công bằng xử thế xí nhi xương.*
Trung hậu truyền gia an lại tốt;
Công bằng xử thế đẹp mà hay.

碧桃紅杏乾坤景
暖日和風宇宙春
*Bích đào hồng hạnh càn khôn cảnh;*
*Noãn nhật hoà phong vũ trụ xuân.*
Hạnh hồng đào biếc càn khôn cảnh;
Ngày ấm gió hoà vũ trụ xuân.

傳家萬事皆宜忍
教子千方不外勤
*Truyền gia vạn sự giai nghi nhẫn.*
*Giáo tử thiên phương bất ngoại cần.*
Muôn việc truyền gia cần lấy nhẫn;
Nghìn phương dạy trẻ chẳng ngoài "cần".

座擁書城謀素志
門迎鴈塔望題名
*Toạ ủng thư thành mưu tố chí;*
*Môn nghênh nhạn tháp vọng đề danh.*
Nhà giúp thành thư mưu chí hướng;
Môn nghênh nhạn tháp vọng danh đề.

待人寬三分是福
處世讓一步爲高
*Đãi nhân khoan tam phân thị phúc;*
*Xử thế nhượng nhất bộ vi cao.*

Đãi người rộng ba phần là phúc;
Xử thế nhường một bước mới cao.

瑞氣生來唯孝悌
家聲振起是詩書

*Thuỵ khí sinh lai duy hiếu để;*
*Gia thanh chấn khởi thị thi thư.*

Khí tốt sinh ra duy hiếu để;
Gia thanh hưng chấn ấy thi thư.

光借清風明借月
動觀流水靜觀山

*Quang tá thanh phong minh tá nguyệt;*
*Động quan lưu thuỷ tĩnh quan sơn.*

Quang mượn thanh phong minh mượn nguyệt;
Động nhìn nước chảy tĩnh nhìn non.

同心兄弟真師友
得意文章祇性情

*Đồng tâm huynh đệ chân sư hữu;*
*Đắc ý văn chương chi tính tình.*

Huynh đệ đồng tâm như sư hữu;
Văn chương đắc ý thỏa tính tình.

處世莫如積德
傳家還是讀書

*Xử thế mạc như tích đức;*
*Truyền gia hoàn thị độc thư.*

Xử thế chẳng gì bằng tích đức;
Truyền gia duy nhất đúng độc thư.

靜以修身儉以養德
入則篤行出則友賢

*Tĩnh dĩ tu thân, kiệm dĩ dưỡng đức;*
*Nhập tắc đốc hành, xuất tắc hữu hiền.*

Tĩnh để tu thân, kiệm để dưỡng đức;
Nhập thì quyết làm, xuất thì giúp bạn.

金石其心芝蘭其室
仁義爲友道德爲師

*Kim thạch kỳ tâm, chi lan kỳ thất;*
*Nhân nghĩa vi hữu, đạo đức vi sư.*
Vàng đá là tâm, chi lan là thất;
Nhân nghĩa làm bạn, đạo đức làm thầy.

慈 孝 友 恭 一 堂 吉 慶
詩 書 禮 樂 滿 室 榮 華
*Từ hiếu hữu cung nhất đường cát khánh;*
*Thi thư lễ nhạc mãn thất vinh hoa.*
Từ hiếu hữu cung, một nhà tốt phúc;
Thi thư lễ nhạc, đầy cửa vinh hoa.

春 發 其 華 秋 結 其 實
行 先 乎 孝 藝 裕 乎 文
*Xuân phát kỳ hoa, thu kết kỳ thực;*
*Hành tiên hồ hiếu, nghệ dụ hồ văn.*
Xuân phát về hoa, thu kết về thực;
Hành đầu ở hiếu, tài nghệ ở văn.

是 訓 是 行 纂 乃 祖 考
有 典 有 則 貽 厥 子 孫
*Thị huấn thị hành toản nãi tổ khảo;*
*Hữu điển hữu tắc di quyết tử tôn.*
Việc huấn việc hành, tổ tiên hợp lại;
Có phép có tắc con cháu kế thừa.

積 慶 仰 前 徽 世 德 相 承 所 愛 箕 裘 繼 美
發 祥 看 後 裔 家 修 勿 替 還 其 蘭 桂 騰 芳
*Tích khánh ngưỡng tiền huy, thế đức tương thừa, sở ái cơ cầu kế mỹ;*
*Phát tường khán hậu duệ, gia tu vật thế, hoàn kỳ lan quế đằng phương.*
Tích đức ngưỡng tiền nhân, đạo đức kế thừa, kính ái dõi truyền tục mỹ;
Phát tường xem hậu duệ, nếp nhà chớ bỏ, quế lan tiếp nối thơm hương.

滿 架 圖 書 都 市 當 行 孝 弟
盈 庭 草 木 莫 非 祇 種 芝 蘭
*Mãn giá đồ thư đô thị đương hành hiếu đễ;*
*Doanh đình thảo mộc mạc phi chi chủng chi lan.*
Đầy giá đồ thư đều là thực hành hiếu đễ;
Một sân thảo mộc gì hơn loài quý chi lan.

柳 綠 桃 紅 四 面 雲 山 舒 錦 繡
蘭 芳 桂 馥 滿 庭 花 木 獻 文 章

*Liễu lục đào hồng tứ diện vân sơn thư cẩm tú;*
*Lan phương quế phức mãn đình hoa mộc hiến văn chương.*

Liễu thắm đào hồng, bốn mặt núi mây giăng gấm dệt;
Lan thơ quế ngát, đầy sân hoa mộc hiến văn chương.

無 事 樂 琴 棋 上 斷 春 風 林 下 趣
有 舒 遺 子 弟 還 期 秋 月 桂 中 攀

*Vô sự lạc cầm kỳ thượng đoạn xuân phong lâm hạ thú;*
*Hữu thư di tử đệ hoàn kỳ thu nguyệt quế trung phan.*

Nhàn tản thú cầm kỳ, hứng lấy gió xuân ùa dưới lá;
Rỗi việc truyền con trẻ, hẹn kỳ thu nguyệt vịn quế cành.

積 德 勝 遺 金 處 世 當 遵 司 馬 訓
惟 善 以 為 寶 持 身 宜 省 楚 書 言

*Tích đức thắng dị kim xử thế đương tuân Tư mã huấn;*
*Duy thiện dĩ vi bảo trì thân nghi tỉnh Sở thư ngôn.*

Tích đức thắng kim ngân, xử thế hãy theo lời Tư mã[1];
Duy thiện là của quý, tu thân nên tỉnh giọng Sở thư[2].

龍 之 騰 鳳 之 舞 大 丈 夫 這 般 氣 象
風 之 光 月 之 霽 士 君 子 何 等 襟 懷

*Long chi đằng, phượng chi vũ, đại trượng phu giá ban khí tượng;*
*Phong chi quang, nguyệt chi tế, sĩ quân tử hà đẳng khâm hoài.*

Gió thoảng trăng trong, thật rõ mộng hoài người sĩ quân tử;
Rồng bay phượng múa, ấy là khí tượng bậc đại trượng phu.

居 安 宅 行 正 路 心 地 蕩 平 舒 泰
稽 聖 經 訂 賢 傳 事 業 正 大 高 明

*Cư an trạch, hành chính lộ, tâm địa đãng bình thư thái;*
*Kê thánh kinh, đính hiền truyện, sự nghiệp chính đại cao minh.*

An cư gia trạch, làm theo chính lộ, tâm chí yên bình thư thái,;
Khảo cứu thánh kinh, đính chính hiền truyện, sự nghiệp chính đại cao minh.

念 先 人 立 身 教 家 不 外 綱 常 大 節
囑 後 裔 繼 志 述 事 毋 忘 忠 孝 初 心

[1] Tư Mã Quang là sử gia đời nhà Tống, Trung Quốc. Ông có sách *Gia huấn* nổi tiếng.
[2] Sách vở nước Sở có những điều không phù hợp với quan điểm của tác giả.

*Niệm tiên nhân lập thân giáo gia, bất ngoại cương thường đại tiết;*
*Chúc hậu duệ kế chí thuật sự, vô vong trung hiếu sơ tâm.*
Nhớ tiền nhân lập thân giáo gia, chẳng ngoại cương thường đạo lớn;
Dặn hậu duệ kế chí thuật sự, đừng quên trung hiếu việc đầu.

室 有 餘 香 謝 草 鄭 蘭 竇 桂 樹
家 無 别 況 唐 詩 晋 字 漢 文 章

*Thất hữu dư hương, Tạ thảo, Trịnh lan, Đậu quế thụ*
*Gia vô biệt huống, Đường thi, Tấn tự, Hán Văn chương.*
Nhà ở có thừa hương thơm, ngát Tạ thảo, Trịnh lan, Đậu quế[1];
Gia đường không gì khác, ngời danh Đường thi, Tấn tự, Hán văn[2].

父 母 遐 齡 白 髮 堂 中 榮 暮 景
兒 孫 滿 眼 彩 衣 階 下 舞 春 風

*Phụ mẫu hà linh, bạch phát đường trung vinh mộ cảnh;*
*Nhi tôn mãn nhãn, thái y giai hạ vũ xuân phong.*
Cha mẹ tuổi cao, bạch phát trung đường[3] vui kế bóng;
Cháu con tươi trẻ, thái y giai hạ[4] múa mừng xuân.

書 有 未 曾 經 我 讀
事 無 不 可 對 人 言

*Thư hữu vị tằng kinh ngã độc;*
*Sự vô bất khả đối nhân ngôn.*
Sách có thể ta chưa từng đọc;
Việc tất cùng kẻ khác đối ngôn.

四 時 淑 氣 融 萱 草
六 月 薰 風 動 竹 林

*Tứ thời thục khí dung huyên thảo;*
*Lục nguyệt huân phong động trúc lâm.*
Bốn mùa thục khí[5] ngời huyên thảo;
Tháng sáu huân phong[6] động trúc lâm.

---

[1] Tạ Linh Vận đời Nam Bắc triều, Trịnh Huyền người đời Đông Hán, Đậu Yên Sơn đời Chu ở Trung Quốc là những người văn học giỏi và dạy bảo con cái thành đạt.
[2] Thơ đời Đường, chữ thời Tấn, văn chương đời Hán đều nổi tiếng.
[3] Bạch phát trung đường: cha mẹ già tóc bạc ở trong nhà.
[4] *Thái y giai hạ:* Con cháu mặc áo đẹp ở dưới thềm.
[5] *Thục khí*: Không khí ôn hoà.
[6] *Huân phong*: Gió nam.

北海樂交天下士
東山笑讀古人書

*Bắc hải lạc giao thiên hạ sĩ;*
*Đông sơn tiếu độc cổ nhân thư.*

Sĩ thiên hạ giao lưu nơi biển Bắc;
Sách cổ nhân vui đọc chốn non Đông.

清言如晉人足矣
濁酒以漢書下之

*Thanh ngôn như Tấn nhân túc hỹ;*
*Trọc tửu dĩ Hán thư hạ chi.*

Nói lí luận suông, như người nước Tấn là quá đủ;
Rượu chè vô độ, xem sách đời Hán là rất xuàng.

風生草際笙蕭韻
雨過庭前蘭蕙香

*Phong sinh thảo tế sênh tiêu vận;*
*Vũ quá đình tiền lan huệ hương.*

Gió qua cỏ rậm sinh tiêu sáo;
Mưa đến trên nhà ngát huệ lan.

伊周事業閒中會
孔孟文章靜裏尋

*Y Chu sự nghiệp nhàn trung hội.*
*Khổng Mạnh văn chương tĩnh lý tầm.*

Văn chương tĩnh lý tìm Khổng Mạnh[1]
Sự nghiệp nhàn quan khảo Y Chu[2].

紫燕庭中宜好語
黃鸝户外報佳音

*Tử yến đình trung nghi hảo ngữ;*
*Hoàng ly hộ ngoại báo giai âm.*

Yến tía giữa sân vang tiếng hót;
Ly vàng ngoài cửa báo âm hay.

---

[1] *Khổng tử, Mạnh tử*: hai nhà Nho nổi tiếng ở Trung Quốc cổ đại.

[2] *Y Doãn:* một khai quốc công thần dời nhà Thương ở Trung Quốc. Chu Công: người đời nhà Chu ở Trung Quốc có công định chế độ lễ nhạc và nghi thức: quan, hôn, tang, tế thời xưa.

得意客來倩不厭
如心人到語相投
*Đắc ý khách lai thiến bất yếm;*
*Như tâm nhân đáo ngữ tương đầu.*
Khách thăm đắc ý vui không chán;
Người đến như lòng chuyện hợp nhau.

兄友弟恭乃君子修身之本
禮門義路爲大人涉世之方
*Huynh hữu đệ cung nãi quân tử tu thân chi bản;*
*Lễ môn nghĩa lộ vi đại nhân thiệp thế chi phương.*
Huynh hữu đệ cung[1] ấy là gốc tu thân trang quân tử;
Lễ môn nghĩa lộ[2] ấy là phương tiện thiệp thế bậc đại nhân.

雲路鵬程九萬里
雪窗螢火十餘年
*Vân lộ bằng trình cửu vạn lý;*
*Tuyết song huỳnh hoả thập dư niên.*
Chín vạn dặm chim bằng nơi vân lộ[3];
Hơn mười năm lửa đóm chốn tuyết sơn[4].

青雲路遠留心步
丹桂根深著意栽
*Thanh vân lộ viễn lưu tâm bộ;*
*Đan quế căn thâm trước ý tài.*
Đường thẳng thanh vân lưu tâm bước;
Gốc sâu đan quế chú mục trồng.

一簾花影雲垂地
半夜書聲月在天
*Nhất liêm hoa ảnh vân thuỳ địa;*
*Bán dạ thư thanh nguyệt tại thiên.*
Một bức bóng hoa mây rủ đất;
Nửa đêm tiếng đọc sách, trăng trên trời.

其人如碧梧翠竹
此志在流水高山

---

[1] *Huynh hữu đệ cung*: Anh thì giúp đỡ, em thì cung kính.
[2] *Lễ môn nghĩa lộ*: Lấy lễ làm cửa, láy nghĩa làm đường.
[3] *Vân lộ*: Đường mây, chỉ con đường học hành đỗ đạt.
[4] *Tuyết song*: Nơi song cửa có tuyết. ý nói học hành chăm chỉ.

*Kỳ nhân như bích ngô thúy trúc;*
*Thử chí tại lưu thuỷ cao sơn.*
Nhân cách như ngô xanh trúc thắm;
Chí hướng tại nước chẩy non cao.

一 庭 花 發 成 知 己
萬 卷 書 開 見 古 人
*Nhất đình hoa phát thành tri kỷ;*
*Vạn quyển thư khai kiến cổ nhân.*
Một sân hoa nở thành tri kỷ;
Vạn quyển thư khai kiến cổ nhân.

一 樹 梅 花 一 樹 玉
半 床 明 月 半 床 書
*Nhất thụ mai hoa nhất thụ ngọc;*
*Bán sàng minh nguyệt bán sàng thư.*
Một khóm hoa mai một khóm ngọc;
Nửa giường trăng sáng nửa giường thư.

學 海 無 涯 勤 是 岸
登 雲 有 路 志 爲 高
*Học hải vô nhai cần thị ngạn;*
*Đăng vân hữu lộ chí vi cao.*
Học bể vô bờ cần là bến;
Lên mây có nẻo chí phải cao.

萬 丈 文 星 光 户 外
一 聲 鳥 語 鬧 花 前
*Vạn trượng văn tinh quang hộ ngoại;*
*Nhất thanh điểu ngữ náo hoa tiền.*
Muôn trượng ánh sao soi ngoài cổng;
Một thanh chim hót náo trước thềm.

文 筆 插 天 雲 作 篆
詞 瀾 浴 日 劍 成 龍
*Văn bút tháp thiên vân tác triện;*
*Từ lan dục nhật kiếm thành long.*
Văn bút viết thanh thiên, mây chữ triện;
Từ lan[1] tô hồng nhật, kiếm thành rồng.

[1] *Từ lan*: Văn từ như sóng nước.

滿 室 芝 蘭 滋 雨 露
一 園 桃 李 召 風 雲
*Mãn thất chi lan tư vũ lộ;*
*Nhất viên đào lý triệu phong vân.*
Đầy thất chi lan tươi mưa móc;
Một vườn đào mận gọi gió mây.

日 月 兩 輪 天 地 眼
詩 書 萬 卷 聖 賢 心
*Nhật nguyệt lưỡng luân thiên địa nhãn;*
*Thi thư vạn quyển thánh hiền tâm.*
Nhật nguyệt đôi vầng thiên địa nhãn;
Thi thư vạn quyển thánh hiền tâm.

滿 院 花 香 呈 翰 墨
三 春 鳥 語 話 文 章
*Mãn viện hoa hương trình hàn mặc;*
*Tam xuân điểu ngữ thoại văn chương.*
Đầy viện hoa thơm tình bút mực;
Ba xuân chim hót nói văn chương.

萬 里 風 雲 橫 筆 陣
九 天 奎 壁 入 文 章
*Vạn lý phong vân hoành bút trận;*
*Cửu thiên khuê bích nhập văn chương.*
Vạn dặm gió mây vung bút trận;
Chín tầng khuê bích nhập rừng văn.

一 軒 風 月 雖 然 靜
萬 卷 詩 書 莫 放 閒
*Nhất hiên phong nguyệt tuy nhiên tĩnh;*
*Vạn quyển thi thư mạc phóng nhàn.*
Một hiên trăng gió dầu yên tĩnh.
Vạn quyển thi thư chẳng lúc nhàn.

研 沼 風 生 排 墨 浪
筆 毫 花 放 染 彤 雲
*Nghiên chiểu phong sinh bài mặc lãng;*
*Bút hào hoa phóng nhiễm đồng vân.*

Ao nghiên sinh gió xô sóng mực;
Ngọn bút phát hoa nhuộm hồng mây.

窗外青山舒錦繡
詹前好鳥話文章

*Song ngoại thanh sơn thư cẩm tú;*
*Thiêm tiền hảo điểu thoại văn chương.*
Ngoài cửa non xanh như gấm dệt;
Trước thềm chim hót vẻ văn chương.

曙色橫窗春日麗
雞聲入耳夜燈青

*Thử sắc hoành song xuân nhật lệ;*
*Kê thanh nhập nhĩ dạ đăng thanh.*
Sắc nắng ngang song ngày xuân đẹp;
Tiếng gà lọt nhĩ ngọn đèn xanh.

十載雲窗稽古典
一朝虎榜奪科名

*Thập tải vân song kê cổ điển;*
*Nhất triêu hổ bảng đoạt khoa danh.*
Mười năm đèn sách khảo điển cố;
Một sáng bảng đề đoạt khoa danh.

士子攻書十載寒窗燈火苦
儒生及弟一朝魁榜姓名香

*Sĩ tử công thư thập tải hàn song đăng hoả khổ;*
*Nho sinh cập đệ nhất triêu khôi bảng tính danh hương.*
Sĩ tử chuyên cần, song lạnh mười năm công đèn lửa;
Nho sinh trúng tuyển, khôi khoa một sớm họ tên thơm.

有志竟成雲程那怕路頭遠
無書不讀理窟方知海漾深

*Hữu chí cánh thành vân trình na phạ lộ đầu viễn;*
*Vô thư bất độc lý quật phương tri hải dạng thâm.*
Có chí sẽ thành công, thang mây đâu sợ đường xa lắc;
Không sách gì không đọc, suy kĩ mới hay biển học sâu.

著意栽培燈火結成丹桂
留心涵養研池飛起蒼龍

*Trước ý tài bồi đăng hoả kết thành đan quế;*
*Lưu tâm hàm dưỡng nghiên trì phi khởi thương long.*
Chú ý đắp bồi, đèn lửa kết thành đan quế;
Lưu tâm nuôi dưỡng, ao nghiên khởi động rồng bay.

風 生 碧 澗 魚 龍 躍
月 照 青 山 松 柏 香
*Phong sinh bích giản ngư long dược;*
*Nguyệt chiếu thanh sơn tùng bách hương.*
Gió sinh khe biếc cá rồng nhảy;
Trăng chiếu non xanh tùng bách thơm.

山 色 滿 窗 書 滿 架
雲 根 爲 壁 竹 爲 門
*Sơn sắc mãn song thư mãn giá;*
*Vân căn vi bích trúc vi môn.*
Sắc núi đầy song sách đầy giá;
Chân mây làm sách trúc làm môn.

千 載 圖 書 山 色 裏
四 時 歌 曲 鳥 聲 中
*Thiên tải đồ thư sơn sắc lý;*
*Tứ thời ca khúc điểu thanh trung.*
Ngàn năm sách vở trong sắc núi;
Bốn mùa chim hót rộn tiếng ca.

惟 靜 不 嫌 茅 屋 小
心 清 自 覺 茶 根 香
*Duy tĩnh bất hiềm mao ốc tiểu;*
*Tâm thanh tự giác trà căn hương.*
Tính tĩnh chẳng hiềm nhà tranh nhỏ;
Tâm thanh tự biết gốc trà thơm.

半 窗 月 落 梅 無 影
三 徑 風 來 竹 有 聲
*Bán song nguyệt lạc mai vô ảnh;*
*Tam kính phong lai trúc hữu thanh.*
Nửa song trăng lặn mai không bóng;
Ba lối gió về trúc có thanh.

栽花準擬爲詩客
看竹何須問古人
*Tài hoa chuẩn nghĩ vi thi khách;*
*Khán trúc hà tu vấn cổ nhân.*
Tỉa hoa cẩn thận là thi khách;
Xem trúc đâu cần hỏi cổ nhân.

點點水中星看破一天河洛
層層架上史擁來萬古經綸
*Điểm điểm thuỷ trung, tinh khán phá nhất thiên Hà, Lạc[1];*
*Tằng tằng giá thượng, sử ủng lai vạn cổ kinh luân.*
Điểm điểm nước soi, tinh tú phá một trời Hà, Lạc;
Tầng tầng giá xếp, sử pho lưu vạn cổ kinh luân.

村徑遶山松葉暗
柴門臨水稻花香
*Thôn kính nhiêu sơn tùng diệp ám;*
*Sài môn lâm thuỷ đạo hoa hương.*
Đường thôn vòng núi thông che kín;
Cửa sài mép nước lúa ngát hương.

農圃有書教子且經喪扼
榮華無夢潛身獨守荃蒿
*Nông phố hữu thư, giáo tử thả kinh tang ách;*
*Vinh hoa vô mộng, tiềm thân độc thủ thuyên khao.*
Nghề nông có sách, dạy con cháu phòng khi thất bát;
Đừng mộng vinh hoa, ẩn thân mình riêng giữ cỏ thơm.

樓高遠送千峰翠
閣峻長生六月涼
*Lâu cao viễn tống thiên phong thuý;*
*Các tuấn trường sinh lục nguyệt lương.*
Lầu cao xa tiễn nghìn núi thẳm;
Gác lớn trường sinh tháng sáu lương[2].

好月當樓端近水
清言對客總如蘭

---

[1] *Hà, Lạc*: Hà đồ, Lạc thư là cơ sở của người xưa vạch ra bát quái trong sách Kinh dịch.
[2] *Lương*: Mát mẻ.

*Hảo nguyệt đương lâu đoan cận thuỷ;*
*Thanh ngôn đối khách tổng như lan.*
Tháng tốt ở lầu vui gần nước;
Lời hay tiếp khách thấy như lan.

先 祖 芳 名 留 國 史
子 孫 績 學 繼 家 風
*Tiên tổ phương danh lưu quốc sử;*
*Tử tôn tích học kế gia phong.*
Tiên tổ danh thơm ghi sử nước;
Cháu con học giỏi nối gương nhà.

四 時 花 月 寒 喧 裡
一 片 湖 山 錦 繡 中
*Từ thời hoa nguyệt hàn huyên lý;*
*Nhất phiến hồ sơn cẩm tú trung.*
Bốn mùa trò chuyện cùng hoa nguyệt;
Toàn cảnh gấm thêu giữa núi hồ.

虛 閣 清 幽 睹 春 夏 秋 冬 景 氣
小 亭 瀟 洒 樂 琴 棋 詩 畫 襟 懷
*Hư các thanh u đổ xuân hạ thu đông cảnh khí;*
*Tiểu đình tiêu sái lạc cầm kỳ thi họa khâm hoài.*
Các vắng thanh u nhìn xuân hạ thu đông cảnh tượng;
Tiểu đình tiêu sái, vui cầm kỳ thi họa đam mê.

翠 竹 蒼 梧 六 月 秋 聲 來 枕 簟
奇 花 異 卉 四 時 春 氣 藹 瓊 臺
*Thúy trúc thương ngô lục nguyệt thu thanh lai chẩm đạn;*
*Kỳ hoa dị hủy tứ thời xuân khí ái quỳnh đài.*
Ngô xanh trúc thắm, lục nguyệt tiếng thu về gối giỏ;
Thảo lạ hoa kỳ, tứ thời xuân khí nhã đài quỳnh.

半 窗 月 落 梅 花 影
三 徑 風 來 竹 管 聲
*Bán song nguyệt lạc mai hoa ảnh;*
*Tam kính phong lai trúc quản thanh.*
Nửa song trăng xế hoa mai bóng;
Ba luống[1] gió về sáo trúc thanh.

---

[1] *Ba luống*: Xưa nhà nho thường trồng ba luống cúc trước nhà làm cảnh.

修竹滿庭浮翠色
芳枝逸徑映春暉
*Tu trúc mãn đìnhphù thúy sắc;*
*Phương chi nhiễu kính ánh xuân huy.*
Trúc sửa, một sân tôn sắc thắm;
Cành thơm quanh lối ánh mầu xuân.

花園紅杏酣春色
樹逸蒼松送午陰
*Hoa vi hồng hạnh cam xuân sắc;*
*Thu nhiễu thương tùng tống ngọ âm.*
Hoa vây hạnh đỏ mê xuân sắc;
Cây quấn tùng xanh tiễn bóng trưa.

梅雪松風清几席
竹窗書幌共煙波
*Mai tuyết tùng phong thanh kỷ tịch;*
*Trúc song thư hoảng cộng yên ba.*
Gió tuyết tùng mai sạch kỷ chiếu;
Màn song thư trúc cộng khói mây.

春來深院梅花發
秋滿閑庭桂樹新
*Xuân lai thâm viện mai hoa phát;*
*Thu mãn nhàn đình quế thụ tân.*
Xuân về viện thẳm mai hoa nở;
Thu mãn sân nhàn sắc quế tân.

月色溶溶青山綠水堪圖畫
風聲習習翠竹蒼松奏管絃
*Nguyệt sắc dung dung thanh sơn lục thủy kham đồ hoạ;*
*Phong thanh tập tập thúy trúc thương tùng tấu quản huyền.*
Ánh nguyệt toả lan nước biếc non xanh như nét vẽ;
Tiếng phong vi vút tùng xanh trúc thắm tựa sáo đàn.

松影入溪流照見許多魚躍樹
雲光隨日動看來無數燕飛波
*Tùng ảnh nhập khê lưu chiếu kiến hứa đa ngư dược thụ;*
*Vân quang tuỳ nhật động khán lai vô số yến phi ba.*
Bóng tùng in suối chẩy soi rõ bao nhiêu cây, cá nhẩy;
Mây sáng đuổi mặt trời, ngắm nhìn vô số sóng, yến bay.

賞山水聲音衹許漁樵問話
尋田園樂趣聊為農圃生涯
*Thưởng sơn thuỷ thanh âm chi hứa ngư tiều vấn thoại;*
*Tầm điền viên lạc thú liêu vi nông phố sinh nhai.*
Thưởng thức thanh âm sơn thủy, vui vẻ cho ngư tiều hỏi chuyện;
Tìm về lạc thú điền viên, hãy làm người nông phố sinh nhai.

萬卷藏書宜子弟
十年種樹長風雲
*Vạn quyển tàng thư nghi tử đệ;*
*Thập niên chủng thụ trưởng phong vân.*
Vạn quyển tàng thư là tử đệ;
Mười năm gây giống lớn gió mây.

卷裡有詩皆錦繡
人間無價是文章
*Quyển lý hữu thi giai cẩm tú;*
*Nhân gian vô giá thị văn chương.*
Trong quyển có thơ là gấm vóc
Nhân gian vô giá, ấy văn chương.

玉堂聲價推先哲
金鑒家風見後賢
*Ngọc đường thanh giá suy tiên triết;*
*Kim giám gia phong kiến hậu hiền.*
Nhà ngọc tiếng tăm suy hiền triết;
Gương vàng phong tục biết hậu hiền.

天邊鶴和聲傳野
家際龍江德在淵
*Thiên biên hạc họa thanh truyền dã;*
*Gia tế long giang đức tại uyên.*
Bên trời tiếng hạc thanh vang nội;
Nhà sát sông rồng đức ở sâu.

才花五色光明錦
襟度重宵舒卷雲
*Tài hoa ngũ sắc quang minh cẩm;*
*Khâm độ trùng tiêu thư quyển vân.*

Tài hoa năm sắc quang minh gấm;
Hoài bão cao vời mở quyển mây.

道 德 光 華 溫 潤 玉
文 章 和 氣 吉 祥 花

*Đạo đức quang hoa ôn nhuận ngọc;*
*Văn chương hòa khí cát tường hoa.*

Đạo đức sáng tươi ôn nhuận ngọc;
Văn chương hoà khí tốt lành hoa.

雲 衢 有 志 終 讓 首
翰 苑 金 臺 待 紀 功

*Vân cù hữu chí chung nhượng thủ;*
*Hàn uyển kim đài đãi kỷ công.*

Đường mây có chí tròn danh vọng;
Đài ngọc rừng nho đợi chép công.

水 影 澄 清 觀 萬 相
月 華 圓 満 見 諸 天

*Thủy ảnh trừng thanh quan vạn tướng;*
*Nguyệt hoa viên mãn kiến chư thiên.*

Bóng nước trong xanh xem muôn trạng;
Trăng tròn vành vạnh thấy khắp trời.

晴 窗 滴 露 花 搖 席
午 夜 揮 毫 月 満 帷

*Tình song đích lộ hoa giao chiếu;*
*Ngọ dạ huy hào nguyệt mãn duy.*

Song sớm đọng sương hoa lay chiếu;
Nửa đêm huơ bút nguyệt đầy màn.

四 壁 圖 書 常 對 酒
一 簾 花 雨 欲 催 詩

*Tứ bích đồ thư thường đối tửu;*
*Nhất liêm hoa vũ giục thôi thi.*

Bốn vách đồ thư thường đối ẩm;
Một rèm hoa vũ muốn đề thơ.

玉 振 金 聲 臺 閣 度
和 風 光 雨 聖 賢 心

*Ngọc chấn kim thanh đài các độ;*
*Hoà phong quang vũ thánh hiền tâm.*
Lay ngọc tiếng vàng đài các độ[1];
Gió hoà mưa tạnh thánh hiền tâm.

家 傳 好 有 情 多 適
座 擁 琴 書 樂 有 餘
*Gia truyền hảo tình đa thích;*
*Tọa ủng cầm thư lạc hữu dư.*
Gia truyền hiếu thảo tình thân thiết;
Nhà trọng cầm thư vui có thừa.

不 事 詩 書 難 脫 俗
能 全 孝 友 亦 流 芳
*Bất sự thi thư nan thoát tục;*
*Năng toàn hiếu hữu diệc lưu phương.*
Không trọng thi thư sao thoát tục;
Biết toàn hiếu hữu cùng lưu phương[2]

半 生 事 業 青 燈 共
十 載 憂 勞 白 髮 知
*Bán sinh sự nghiệp thanh đăng cộng;*
*Thập tải ưu lao bạch phát tri.*
Nửa đời sự nghiệp đèn xanh thắp;
Thập tải chăm lo tóc trắng thay.

學 兼 人 己 須 防 假
德 判 盈 虛 只 戒 貪
*Học kiêm nhân kỷ tu phòng giả;*
*Đức phán doanh hư chỉ giới tham.*
Học gồm mình, bạn nên phòng giả;
Đức sẻ đầy vơi phải tránh tham.

眼 前 色 相 皆 成 幻
靜 裏 乾 坤 不 計 年
*Nhãn tiền sắc tướng giai thành ảo;*
*Tĩnh lý càn khôn bất kế niên.*

---

[1] ***Đài các độ***: Phong độ nơi đài các.
[2] ***Lưu phương***: Truyền lại tiếng thơm cho đời sau.

Nhãn tiền sắc tướng đều thành ảo;
Trong khoảng đất trời chẳng tính năm.

海日磻桃開法界
曇雲駕鶴擁諸天

*Hải nhật bàn đào khai pháp giới;*
*Đàm vân giá hạc ủng chư thiên.*
Hải nhật đầu tiên khai pháp giới;
Mây dầy cưỡi hạc ủng chư thiên.

禪門自有長生訣
佛教猶傳不老經

*Thiền môn tự hữu trường sinh quyết;*
*Phật giáo do truyền bất lão kinh.*
Cửa thiền tự có trường sinh phép;
Đạo phật còn truyền bất lão kinh.

百道泉光飛實地
一輪明月入霞觴

*Bách đạo tuyền quang phi thực địa;*
*Nhất luân minh nguyệt nhập hà thương.*
Trăm đạo suối trong bay cõi thực;
Một vầng trăng sáng nhập chén hà[1].

法界新登花甲子
禪堂長作老神仙

*Pháp giới tân đăng hoa giáp tý;*
*Thiền đường trường tác lão thần tiên.*
Pháp giới lại đăng hoa tuổi tác;
Nhà thiền còn tác lão thần tiên[2].

神聖啓炎邦至今地不改藉民不改聚
焄蒿奉清廟是謂木之有本水之有源

*Thần thánh khải Viêm Bang, chí kim địa bất cải tịch, dân bất cải tụ;*
*Huân cao phụng thanh miếu, thị vị mộc chi hữu bản, thuỷ chi hữu nguyên.*
Thần thánh mở Viêm Bang, đến nay đất không đổi tịch, dân không đổi tụ;
Hương khói thờ thanh miếu, như thế gọi cây có gốc, gọi nước có nguồn.
***(Đền Hùng, Phú Thọ)***

---

[1] *Hà:* Ráng mây. Ý nói nơi huyền ảo.
[2] ***Lão thần tiên***: Ý nói tuổi thọ.

過故國盼瀘洮依然碧浪紅濤襟帶雙流迴白鶴
登新亭拜陵寢猶是神州赤縣山河四面控朱鳶
-河東總督黃仲敷拜題-

*Quá cố quốc, phán Lô, Thao, y nhiên bích lãng hồng đào,*
*khâm đới song lưu hồi Bạch Hạc;*
*Đăng tân đình, bái lăng tẩm, do thị thần châu xích huyện,*
*sơn hà tứ diện khống Chu Diên.*
*- Hà Đông Tổng đốc Hoàng Trọng Phu bái đề-*

Qua cố quốc, ngắm Lô, Thao, sóng biếc cuộn hồng,
hai dòng ôm ấp chầu về Bạch Hạc;
Lên đình này, vái lăng tẩm, thần châu xích huyện,
bốn mặt sơn hà khống chế Chu Diên.
*- Hà Đông Tổng đốc Hoàng Trọng Phu bái đề-*

此地此山南國紀
吾王吾土北辰尊

*Thử địa thử sơn Nam quốc kỷ;*
*Ngô vương ngô thổ Bắc thần tôn.*

Đất đó, núi này, nước Nam cương kỷ;
Vua ta, bản thổ, cung Bắc suy tôn.

貧居中市無人問
富在山林有客尋

*Bần cư trung thị vô nhân vấn;*
*Phú tại sơn lâm hữu khách tầm.*

Bần cư giữa chợ không người hỏi;
Phú tại rừng non có khách tìm.

錢財如糞土
義重似天金

*Tiền tài như phấn thổ;*
*Nghĩa trọng tự thiên kim.*

Tiền tài như bùn đất;
Nghĩa nặng tựa nghìn vàng.

功在前朝名在史
生爲良將死爲神

*Công tại tiền triều danh tại sử;*
*Sinh vi lương tướng tử vi thần.*

Công tại triều xưa danh tại sử;
Sinh làm lương tướng tử làm thần.

過如秋草芟難盡
學似春冰積不高

*Quá như thu thảo sam nan tận.*
*Học tự xuân băng tích bất cao.*
Nhiều như cỏ thu cắt không hết.
Học tựa băng xuân chất khó cao.

煉成鋒鍔眞關學
歷盡艱難始算才

*Luyện thành phong ngạc chân quan học.*
*Lịch tận gian nan thủy toán tài.*
Luyện thành sắt nhọn nhờ chân học.
Trải khắp gian nan mới thực tài.

斗酒縱觀廿一史
爐香靜對十三經

*Đẩu tửu túng quan chấp nhất sử.*
*Lô hương tĩnh đối thập tam kinh.*
Rượu đấu, đọc chơi hai mốt sử
Lò hương, đêm ngẫm mười ba kinh

板凳要坐十年冷
文章不寫一句空

*Bản đắng yêu tọa thập niên lãnh.*
*Văn chương bất tả nhất cú không.*
Chiếc ghế vắng người, mười năm lạnh.
Văn chương lười viết, một câu không.

成家勿謂當家易
養子應知教子嚴

*Thành gia vật vị đương gia dị;*
*Dưỡng tử ưng tri giáo tử nghiêm.*
Nên nhà chớ nghĩ trông nhà dễ.
Dạy con cần biết dạy cho nghiêm.

刪繁就簡三秋樹
領導梢新二月花

*Sán phồn tựu giản tam thu thụ.*
*Lãnh đạo sao tân nhị nguyệt hoa.*
Cắt thừa xén gọn cây ba năm;
Dẫn đường tạo mới hoa hai tháng.

藜 火 光 聯 書 案 月
筆 花 香 泛 墨 池 雲

*Lê hỏa quang liên thư án nguyệt.*
*Bút hoa hương phiếm mặc trì vân.*
Án nguyệt nhờ đuốc lê thắp sáng.
Nghiên mực với bút hoa hương bay.

文 章 眞 處 性 情 見
談 笑 深 時 風 雨 來

*Văn chương chân xứ tính tình kiến.*
*Đàm tiếu thâm thời phong vũ lai.*
Tính tình thể hiện ở văn chương.
Xô xát hay do lâu đàm tiếu.

家 少 樓 臺 無 地 起
案 余 燈 火 有 天 知

*Gia thiểu lâu đài vô địa khởi.*
*Án dư đăng hỏa hữu thiên tri.*
Nhà ít lầu cao không đất dựng.
Án thừa đèn thắp có trời hay.

是 何 意 態 雄 且 杰
不 露 文 章 世 已 惊

*Thị hà ý thái hùng thả kiệt.*
*Bất lộ văn chương thế dĩ kinh.*
Tình ý chi đây hùng lại kiệt.
Văn chương chưa tỏ đủ đời kinh.

花 香 滿 坐 客 對 酒
燈 影 隔 帘 人 讀 書

*Hoa hương mãn tọa khách đối tửu.*
*Đăng ảnh cách liêm nhân độc thư.*
Hương hoa khắp chốn, khách mời rượu.
Đèn sáng rèm bên, người đọc thư.

開卷神游千載上
垂帘心在萬山中
*Khai quyển thần du thiên tải thượng.*
*Thùy liêm tâm tại vạn sơn trung.*
Mở sách gặp người ngàn năm trước.
Buông rèm lòng ở vạn trùng non.

嘘吸入窗通香藹
回環萬象出文章
*Hư hấp nhập song thông hương ái.*
*Hồi hoàn vạn tượng xuất văn chương.*
Hít thở vào song thoáng hương ngát.
Quanh co muôn vẻ lối văn chương.

文如秋水塵埃淨
詩似春雲態度妍
*Văn như thu thuỷ trần ai tĩnh.*
*Thi tự xuân vân thái độ nghiên.*
Văn nước mùa thu không vẩn bụi.
Thơ tựa mây xuân có vẻ xinh.

胸中錦繡三都賦
筆底煙霞五岳雲
*Hung trung cẩm tú tam đô[1] phú.*
*Bút để yên hà ngũ nhạc[2] vân.*
Rực rỡ phú tam đô trong bụng.
Khói mây núi ngũ nhạc bút đề.

春似秋嘗遵萬古聖賢禮樂
左昭右穆序一家世代源流
*Xuân tự thu thường tuân vạn cổ thánh hiền lễ nhạc;*
*Tả chiêu hữu mục tự nhất gia thế đại nguyên lưu.*
Cúng tế xuân thu, tuân theo muôn thuở thánh hiền lễ nhạc;
Phụng thờ tả hữu, thứ tự một nhà thế đại nguyên lưu.

念先人立身教家不外綱裳大節
囑後裔繼志述事無忘忠孝初心

---

[1] *Tam đô:* Ba kinh đô thời cổ đại Trung Quốc.
[2] *Ngũ nhạc:* Năm ngọn núi lớn ở Trung Quốc.

*Niệm tiên nhân lập thân, giáo gia bất ngoại cương thường đại tiết;*
*Chúc hậu duệ kế chí, thuật sự vô vong trung hiếu sơ tâm.*
Nhớ tiên tổ lập thân, dạy bảo chẳng ngoài cương thường đại tiết[1];
Cậy cháu con kế nghiệp, truyền nhau đừng quên trung hiếu sơ tâm.

鸚 鵡 前 頭 休 多 語
小 人 身 邊 須 慎 行
*Anh vũ tiền đầu hưu đa ngữ;*
*Tiểu nhân thân biên tu thận hành.*
Ở với vẹt chớ nên nói bậy;
Gần tiểu nhân chú ý việc làm.

欲 除 煩 惱 須 無 我
各 有 來 由 莫 妒 人
*Dục trừ phiền não tu vô ngã;*
*Các hữu lai do mạc đố nhân.*
Tự xem mình giúp trừ phiền não;
Đừng trách người khi khó đến ta.

事 不 躬 行 終 是 幻
書 能 活 用 可 通 神
*Sự bất cung hành chung thị ảo;*
*Thư năng hoạt dụng khả thông thần.*
Việc chẳng quyết làm thành ảo cả;
Sách đem áp dụng thảy đều hay

祖 有 德 宗 有 功 惟 烈 惟 光 永 保 衣 冠 聯 後 裔
左 爲 昭 右 爲 穆 以 享 以 祀 長 承 俎 豆 振 前 徽
*Tổ hữu đức tông hữu công, duy liệt duy quang vĩnh bảo y quan liên hậu duệ;*
*Tả vi chiêu hữu vi mục, dĩ hưởng dĩ tự trường thừa trở đậu chấn tiền huy.*
Tổ có đức, tông có công, quang liệt vĩnh hằng y quan truyền hậu duệ;
Trái thì chiêu, phải thì mục, phụng tự trường kế lễ vật chấn tiền huy.

穆 穆 皇 皇 大 聖 人 宗 廟 之 美 百 官 之 富
鏘 鏘 濟 濟 惟 君 子 能 由 是 路 出 入 是 門

---

[1] *Đại tiết*: Khí tiết lớn.

*Mục mục hoàng hoàng đại thánh nhân tông miếu chi mỹ,*
*bách quan chi phú;*
*Thương thương tế tế duy quân tử năng do thị lộ*
*xuất nhập thị môn.*

Cung kính đẹp tươi thay, bậc thánh nhân làm cho trăm quan
giầu tông miếu đẹp;
Đàng hoàng thuận lợi vậy, trang quân tử biết chọn con đường
thẳng lối vào ngay.

千 秋 翰 墨 文 光 燦
萬 古 旌 旗 武 烈 昭

*Thiên thu hàn mặc văn quang xán;*
*Vạn cổ tinh kỳ vũ liệt chiêu.*

Ngàn năm hàn mặc văn tỏa sáng;
Muôn thuở tinh kỳ võ bừng soi.

義 氣 秉 綱 常 千 秋 武 烈 昭 雲 漢
德 星 輝 翰 墨 萬 古 文 章 燦 斗 牛

*Nghĩa khí bỉnh cương thường, thiên thu vũ liệt chiêu Vân Hán;*
*Đức tinh huy hàn mặc vạn cổ văn chương xán Đẩu Ngưu.*

Nghĩa khí giữ cương thường, ngàn năm võ liệt soi Vân Hán;
Đức tinh[1] ngời hàn mặc, muôn thuở văn chương sáng Đẩu Ngưu.

學 知 不 足
業 精 于 勤

*Học tri bất túc.*
*Nghiệp tinh vu cần.*

Học biết chưa đủ.
Nghề giỏi ở chăm.

杯 浮 梅 蕊
詩 凝 雪 花

*Bôi phù mai nhụy.*
*Thi ngưng tuyết hoa.*

Chén nổi nhụy mai.
Thơ đọng hoa tuyết.

惟 道 習 虛
好 學 爲 福

---

[1] *Đức tinh*: Tên sao Cơ, sao Thiên Đức, cũng chỉ người có đạo đức.

*Duy đạo tập hư.*
*Hiếu học vi phúc.*
Theo đạo lòng rỗng.
Chăm học là phúc.

尋 窮 天 下
看 盡 人 間
*Tầm cùng thiên hạ*
*Khán tận nhân gian.*
Tìm khắp thiên hạ.
Xem hết nhân gian.

勤 能 補 拙
學 可 醫 愚
*Cần năng bổ chuyết.*
*Học khả y ngu.*
Chăm hay bù vụng
Học chữa được ngu.

學 知 不 足
事 留 有 余
*Học tri bất túc.*
*Sự lưu hữu dư.*
Học biết chưa đủ.
Việc còn có thừa.

文 心 花 引 動
詩 思 鳥 啼 來
*Văn tâm hoa dẫn động.*
*Thi tứ điểu đề lai.*
Văn tâm hoa khêu gợi.
Thi tứ chim đề ra.

燃 燈 苦 讀
洗 耳 恭 聽
*Nhiên đăng khổ độc.*
*Tẩy nhĩ cung thính.*
Thắp đèn gắng đọc.
Rửa tai lắng nghe.

四 体 不 勤 五 穀 不 分 孰 爲 夫 子
小 疑 必 問 大 事 必 聞 才 算 學 生

*Tứ thể bất cần ngũ cốc bất phân thục vi phu tử.*
*Tiểu nghi tất vấn đại sự tất văn tài toán học sinh.*

Chân tay không động, năm giống không phân, ai là thầy dạy.
Ngờ nhỏ lắng hỏi, việc lớn lắng nghe, đúng đấy học trò.

光 照 日 月
氣 壯 山 河

*Quang chiếu nhật nguyệt.*
*Khí tráng sơn hà.*

Sáng chiếu nhật nguyệt.
Khí mạnh sơn hà.

知 足 常 樂
無 欺 自 安

*Tri túc thường lạc.*
*Vô khi tự an.*

Biết đủ thường vui.
Không nhờn tự yên.

君 子 無 逸
民 生 在 勤

*Quân tử vô dật.*
*Dân sinh tại cần.*

Quân tử không rỗi.
Dân sinh phải chăm.

一 襟 和 氣
萬 斗 寬 胸

*Nhất khâm hoà khí.*
*Vạn đẩu khoan hung.*

Một vạt hoà khí.
Muôn đấu lòng khoan.

抱 素 懷 朴
安 性 約 身

*Bão tố hoài phác.*
*An tính ước thân.*

Giữ lòng chất phác.
Yên tĩnh giữ mình.

寧爲玉碎
不作瓦全
*Ninh vi ngọc toái*
*Bất tác ngoã toàn.*
Thà là ngọc nát.
Không làm ngói lành

聞過則喜
疾惡如仇
*Văn quá tắc hỷ.*
*Tật ác như cừu.*
Nghe lỗi thời mừng.
Ghét xấu như thù.

業無貴賤
品有尊卑
*Tịnh vô quý tiện.*
*Phẩm hữu tôn ty.*
Nghề không sang hèn.
Phẩm chất có bậc.

不攻人短
莫恃己長
*Bất công nhân đoản.*
*Mạc thị kỷ trường.*
Sở đoản người chớ chê.
Sở trường mình đừng cậy.

失意休餒
得勢莫狂
*Thất ý hưu nỗi.*
*Đắc thế mạc cuồng.*
Trái ý đừng nản.
Đắc thế chớ cuồng.

當仁不讓
見義勇爲
*Đương nhân bất nhượng.*
*Kiến nghĩa dũng vi.*
Gánh nhân không nhượng.
Thấy nghĩa mạnh làm.

雲山風度
松百精神
*Vân sơn phong độ.*
*Tùng bách tinh thần.*
Phong độ mây núi.
Tinh thần tùng bách.

勤能補拙
儉以養廉
*Cần năng bổ chuyết.*
*Kiệm dĩ dưỡng liêm.*
Chăm hay sửa vụng.
Kiệm để giúp liêm.

貧賤難移
威武不屈
*Bần tiện nan di.*
*Uy vũ bất khuất.*
Nghèo hèn khó rời.
Uy lực không khuất.

境由心造
事在人爲
*Cảnh do tâm tao.*
*Sự tại nhân vi.*
Cảnh do tâm tạo.
Việc bởi người làm.

寬宏大量
遠矚高瞻
*Khoan hoằng đại lượng.*
*Viễn chúc cao chiêm.*
Khoan dung đại lượng.
Trông rộng nhìn xa.

事理通達
心氣和平
*Sự lý thông đạt.*
*Tâm khí hoà bình.*
Lẽ việc thông suốt.
Tâm khí hoà bình.

甜以思苦
樂不忘憂
*Điềm dĩ tư khổ.*
*Lạc bất vong ưu.*
Ngọt hãy nhớ đắng.
Vui không quên lo.

胸懷大志
檢點自身
*Hung hoài đại chí.*
*Kiểm điểm tự thân.*
Bụng có chí lớn.
Kiểm điểm bản thân.

酒當少飲
事要多知
*Tửu đương thiểu ẩm.*
*Sự yếu đa tri.*
Rượu nên uống ít.
Việc cần biết nhiều.

求通民情
愿聞己過
*Cầu thông dân tình.*
*Nguyện văn kỷ quá.*
Mong biết tình dân.
Muốn nghe lỗi mình.

臨事勿躁
待人宜誠
*Lâm sự vật táo.*
*Đãi nhân nghi thành.*
Gặp việc chớ nóng.
Đãi người nên thành.

君子結心交
智人山水樂
*Quân tử kết tâm giao.*
*Trí nhân sơn thuỷ lạc.*

Người quân tử kết thân bằng cái tâm
Bậc trí nhân vui với non nước.

福地心田宜美果
賢孫孝子即名花

*Phúc địa tâm điền nghi mỹ quả.*
*Hiền tôn hiếu tử tức danh hoa.*
Cây phúc rộng tâm nên quả đẹp.
Cháu hiền con thảo tức hoa thơm.

口呼天地動
足舉鬼神驚

*Khẩu hô thiên địa động.*
*Túc cử quỷ thần kinh.*
Miệng hô trời đất chuyển.
Cất bước quỷ thần kinh.

楊柳枝頭甘露洒
蓮花座上慧風生

*Dương liễu chi đầu cam lộ sái.*
*Liên hoa toà thượng tuệ phong sinh.*
Cam lộ vẩy đầu cành dương liễu.
Gió tuệ sinh trên bệ đài sen.

一人作福千人賴
獨木開花萬木青

*Nhất nhân tác phúc thiên nhân lại.*
*Độc mộc khai hoa vạn mộc thanh.*
Một người làm phúc nghìn người hưởng.
Cây độc ra hoa vạn cây xanh.

養成大拙方爲巧
學到如愚總是賢

*Dưỡng thành đại chuyết phương vi xảo.*
*Học đáo như ngu tổng thị hiền.*
Giữ cho cực vụng mới là khéo.
Học đến như ngu thực đúng hiền.

眞讀書人天下少
不如意事古來多

*Chân độc thư nhân thiên hạ thiểu.*
*Bất như ý sự cổ lai đa.*
Người ham đọc sách thế gian ít.
Việc không như ý tự xưa nhiều.

喬 木 好 音 多 住 聽 鶯 遷 金 谷 曉
上 林 春 色 早 還 看 花 報 玉 堂 開
*Kiều mộc hảo âm đa, trú thính oanh thiên kim cốc hiểu;*
*Thượng lâm xuân sắc tảo, hoàn khan hoa báo ngọc đường khai.*
Cây lớn nhiều âm hay, đứng lặng oanh dời kim cốc sáng;
Trên rừng sớm xuân sắc,về nhìn hoa báo ngọc đường khai.

新 火 煙 分 新 瑞 氣
舊 年 春 早 舊 家 風
*Tân hỏa yên phân tân thụy khí;*
*Cực niên xuân tảo cựu gia phong.*
Tân hỏa khói chia tan khí tốt;
Cựu niên xuân sớm cựu gia phong.

尼 山 木 鐸 群 蒙 啓
夫 子 宮 墻 數 仞 臨
*Ni sơn mộc đạc quần mông khải*
*Phu tư cung tường sổ nhận lâm*
Bậc danh sư Ni Sơn biết bao công khai mở,
Nơi bái vọng phu tử đến mấy nhận tôn cao.

泗 水 聞 章 昭 萬 古
尼 山 道 範 耀 千 秋
*Tứ thuỷ văn chương chiêu vạn cổ;*
*Ni Sơn đạo phạm diệu thiên thu.*
Văn chương sông Tứ ngời vạn cổ;
Khuôn mẫu Ni Sơn sáng nghìn thu.

積 受 金 花 天 積 德
閑 饑 義 指 地 鍾 靈
*Tích thụ kim hoa thiên tích đức;*
*Nhàn cơ nghĩa chỉ địa chung linh.*
Góp nhặt kim hoa trời tích đức.
Đói nghèo nghĩa cử đất linh thiêng.

祖宗從德千年盛
子孝孫賢萬代昌
*Tổ tông tòng đức thiên niên thịnh;*
*Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.*
Công đức tổ tông nghìn năm thịnh;
Cháu thảo con hiền muôn đời vinh.

山之秀水之清地勢巍峨源自古
田可耕書可讀族堂懍烈到于今
*Sơn chi tú, thuỷ chi thanh, địa thế nguy nga nguyên tự cổ;*
*Điền khả canh, thư khả độc, tộc đường lẫm liệt đáo vu kim.*
Non xanh nước biếc, địa thế nguy nga nguyên có từ trước;
Ruộng chăm canh, sách chăm đọc, tộc đường lẫm liệt đến nay.

祠堂振則綱常柱
地脈留傳福善門
*Từ đường chấn tắc cương thường trụ;*
*Địa mạch lưu truyền phúc thiện môn.*
Từ đường thâm nghiêm thì đạo cương thường bền vững;
Mạch đất tốt điều phúc thiện lưu truyền trong nhà.

香火不忘先祖德
墓墳能對水山長
*Hương hỏa bất vong tiên tổ đức;*
*Mộ phần năng đối thuỷ sơn trường.*
Khói hương không quên đức tổ tiên;
Mồ mả trường tồn với núi sông.

壁間有耳言當謹
心上無頭念要中
*Bích gian hữu nhĩ ngôn đương cẩn;*
*Tâm thượng vô đầu niệm yếu trung.*
Bức vách có tai lời cẩn trọng;
Trong lòng đang rối tránh sự sai nghiêng.

忠孝兩全能訓禮
香煙三燭自從心
*Trung hiếu lưỡng toàn năng huấn lễ;*
*Hương yên tam chúc tự tòng tâm.*
Trung hiếu vẹn toàn năng răn mình;
Khói hương ba nén tự lòng ta.

幼不求於學
老則悔終年
*Ấu bất cầu ư học*
*Lão tắc hối chung niên.*
Lúc trẻ không để tâm học tập
Về già sẽ hối hận suốt đời.

莫疑進路無知己
須就桃源問主人
*Mạc nghi tiến lộ vô tri kỷ;*
*Tu tựu đào nguyên vấn chủ nhân.*
Chớ nghĩ đường đời không tri kỷ;
Muốn đến Đào nguyên hỏi chủ nhân.

桃李春觀粧點長春景色
芝蘭善室藏培今古青書
*Đào lý xuân quan trang điểm trường xuân cảnh sắc;*
*Chi lan thiện thất tàng bồi kim cổ thanh thư.*
Xuân sang đào lý tô vẽ thêm cảnh sắc mới;
Nhà mới chi lan giữ thêm vào sử sách xưa.

馬按朝前水秀山青先勝跡
金星衰後龍盤虎晢滿餘聲
*Mã án triêu tiền, thuỷ tú sơn thanh, tiên thắng tích;*
*Kim tinh suy hậu, long bàn hổ triết, mãn dư thanh.*
Trước có nước biếc non xanh Mã án chầu cảnh thắng tích;
Sau là rồng cuộn hổ phục Kim tinh chiếu mãi còn vang.

入室挽香蘭桂味
盈堂樂會晉神人
*Nhập thất vãn hương lan quế vị;*
*Doanh đường lạc hội tấn thần nhân.*
Vào nhà phảng phất hương lan quế;
Vui hội đầy nhà đón thần nhân.

日月爭光花香色
山河對面景自然
*Nhật nguyệt tranh quang hoa xuân sắc*
*Sơn hà đối diện cảnh tự nhiên.*

Nhật nguyệt sáng soi hoa thêm sắc
Núi sông đối diện cảnh tự nhiên

接客往來日夜門中不閉
迎人出入暮朝年月常開

*Tiếp khách vãng lai, nhật dạ môn trung bất bế*
*Nghinh nhân xuất nhập, mộ triêu niên nguyệt thường khai*
Tiếp khách qua lại ngày đêm, trong nhà không ngớt
Đón người ra vào sớm chiều, năm tháng thường vui.

高獨貴尊萬代長存名繼盛
祖堂靈拜千年憑在德留光

*Cao độc quý tôn, vạn đại trường tồn danh kế thịnh*
*Tổ đường linh bái, thiên niên bằng tại đức lưu quang.*
Đấng quý tôn muôn đời tiếng thơm lưu truyền mãi mãi
Nhà tổ chăm hương khói nghìn năm đức độ luôn toả sáng.

祖堂百世香花在
裔族千秋福祿長

*Tổ đường bách thế hương hoa tại*
*Duệ tộc thiên thu phúc lộc trường*
Nhà tổ trăm đời hương khói không ngớt
Con cháu nghìn năm phúc lộc dài

閑世平期禮户義門當進化
神仙有露祥風瑞氣有登臨

*Nhàn thế bình kỳ, lễ hộ nghĩa môn đương tiến hoá*
*Thần tiên hữu lộ, tường phong thụy khí hữu đăng lâm*
Thời thế yên bình, cửa lễ nghĩa đương nhiên tiến hoá
Thần tiên xuất hiện, phong khí tốt lành hướng lên trông.

妙相懍如生第一天仙多顯應
真身魂不死無雙神女最英靈

*Diệu tướng lẫm như sinh, đệ nhất thiên tiên đa hiển ứng*
*Chân thân hồn bất tử, vô song thần nữ tối anh linh*
Diệu tướng tựa như sống thứ nhất tiên trời luôn hiển ứng
Chân thân hồn bất tử không hai nữ thần rất linh thiêng.

鸞駕顯微莫測所求必應
雲車升降無停有感必通

*Loan giá hiển vi mạc trắc, sở cầu tất ứng*
*Vân xa thăng giáng vô đình, hữu cảm tất thông*
Xe loan xuất hiện chẳng lường điều cầu sẽ được
Đài mây lơ lửng không dừng có cảm tất thông.

廟 宇 增 修 千 秋 如 在
馨 祠 起 造 萬 代 常 新
*Miếu vũ tăng tu, thiên thu như tại*
*Hinh từ khởi tạo, vạn đại thường tân*
Hiên miếu chăm tu sửa, nghìn năm vẫn còn nguyên vẹn
Đền thiêng khởi tạo, mới mãi muôn đời.

窈 窕 容 儀 天 下 母
英 靈 變 化 女 忠 仙
*Yểu điệu dung nghi thiên hạ mẫu*
*Anh linh biến hoá nữ trung tiên*
Dáng điệu dịu dàng xứng mẹ của thiên hạ
Biến hoá linh thiêng đáng bậc nữ tiên.

爲 英 爲 靈 千 秋 正 氣
此 民 此 地 萬 古 福 神
*Vi anh vi linh, thiên thu chính khí*
*Thử dân thử địa, vạn cổ phúc thần*
Anh linh tinh diệu nghìn năm chính khí
Dân này đất này muôn thuở phúc thần.

禮 樂 百 年 修 廟 典
青 平 一 曲 訟 神 功
*Lễ nhạc bách niên tu miếu điển*
*Thanh bình nhất khúc tụng thần công.*
Lễ nhạc trăm năm tôn điển miếu
Thanh bình một thuở tụng công thần.

十 全 群 衆 閑 閑 望
五 福 當 歸 日 日 新
*Thập toàn quần chúng nhàn nhàn vọng*
*Ngũ phúc đương quy nhật nhật tân*
Thập toàn quần chúng thong thả ngóng
Ngũ phúc đương quy ngày ngày đổi mới.

萬古英靈揚聖德
一方蔭住仰神功
*Vạn cổ anh linh dương thánh đức*
*Nhất phương ấm trú ngưỡng thần công.*
Muôn thuở anh linh dương đức thánh
Một phương ân trạch ngưỡng công thần.

孝慈門户留與地
文武衣冠祖肇基
*Hiếu từ môn hộ lưu dư địa*
*Văn vũ y quan tổ triệu cơ*
Nếp nhà từ hiếu lưu muôn thuở
Khăn áo vũ văn tiếp nền xưa.

芳名常在留青史
功德長存記石碑
*Phương danh thường tại lưu thanh sử*
*Công đức trường tồn kí thạch bi*
Tiếng thơm còn mãi lưu thanh sử
Công đức dài lâu khắc tại bia.

市發見有威可畏
及時來禮物不遺
*Thị phát kiến hữu uy khả uý*
*Cấp thời lai lễ vật bất di*
Thị phát thấy có uy đáng sợ
Tức thời nay vật thể không dời.

廟貌莊嚴千古在
同民奉祀百年香
*Miếu mạo trang nghiêm thiên cổ tại*
*Đồng dân phụng tự bách niên hương*
Miếu mạo trang nghiêm nghìn năm vẫn còn đó
Muôn người thời phụng mãi còn thơm.

民到于今載德
聖自遠古之靈
*Dân đáo vu kim tải đức*
*Thánh tự viễn cổ chi linh.*
Người dân đến nay vẫn trọng đức
Đức thánh từ xưa muôn thuở linh thiêng.

繼龍君而丁李陳黎杖笠靈聲已古
通家君之東西南北宮庭香火如初

*Kế Long quân nhi Đinh, Lý, Trần, Lê, trượng lạp linh thanh dĩ cổ*
*Thông gia quân chi đông, tây, nam, bắc, cung đình hương hoả như sơ*
Kế Long quân, họ Đinh, Lý, Trần, Lê, nối dòng linh thanh thuở trước
Đến vua nay, bốn phương đông, tây, nam, bắc, cung đình hương khói như xưa

配含遇奇緣東土降生三顯聖
聲斯成大道南邦不死四靈神

*Phối hàm ngộ kỳ duyên, Đông Thổ giáng sinh tam hiển thánh*
*Thanh tư thành đại đạo, Nam Bang bất tử tứ linh thần*
Đông Thổ duyên kỳ ngộ, cùng giáng sinh ba bậc hiển thánh
Nam Bang đạo đại thành, nổi tiếng bốn vị linh thần bất tử

南天四位名高巍巍照日月
越地百靈威勝懍懍滿高山

*Nam thiên tứ vị, danh cao nguy nguy chiếu nhật nguyệt*
*Việt địa bách linh, uy thắng lẫm lẫm mãn cao sơn.*
Bốn vị trời Nam, danh cao vời vợi sáng cùng nhật nguyệt
Bách linh đất Việt, uy danh lẫm liệt khắp non cao.

一夜風雷三同化
億年香火四靈通

*Nhất dạ phong lôi, tam đồng hoá*
*Ức niên hương hoả, tứ linh thông.*
Một đêm sấm chớp, ba Thánh cùng hoá
Nghìn năm hương khói, bốn cõi linh thiêng.

樓前嫵媚龍翔化
檻外康莊鳳奏歌

*Lâu tiền vũ mị long tường hóa*
*Hạm ngoại khang trang phượng tấu ca.*
Trước lầu tươi đẹp rồng bay lượn
Ngoài hiên khang trang phượng tấu ca.

巍峨殿宇千千士
赫奕威靈萬萬兵

*Nguy nga điện vũ thiên thiên sĩ*
*Hách dịch uy linh vạn vạn binh.*

Nguy nga điện vũ ngàn ngàn sĩ
Chói lọi uy linh vạn vạn binh.

國色傾城天下有
英靈神女世間無

*Quốc sắc khuynh thành thiên hạ hữu*
*Anh linh thần nữ thế gian vô.*

Sắc nước nghiêng thành thiên hạ có
Anh linh thần nữ thế gian không.

昔丁卯歲奎星聚
今慶春王化日長

*Tích Đinh Mão tuế Khuê tinh tụ*
*Kim khánh xuân vương hoá nhật trường.*

Xưa năm Đinh Mão sao Khuê tụ chiếu
Nay cảnh thái bình mặt trời chiếu dài lâu.

敵掃萬兵名已古
澤成一夜昔猶今

*Địch tảo vạn binh danh dĩ cổ*
*Trạch thành Nhất Dạ tích do kim.*

Quét giặc vạn binh, danh muôn thuở
Đầm thành Nhất Dạ dấu còn đây.

造化亦無權制金鼎靈丹傳不死
神仙安在可接石斗廟貌懍如生

*Tạo hoá diệc vô quyền chế, kim đỉnh linh đan truyền bất tử*
*Thần tiên an tại khả tiếp, thạch đầu miếu mạo lẫm như sinh*

Tạo hoá cũng chẳng quyền hành, đỉnh vàng linh đan truyền bất tử
Thần tiên đâu tiếp được, thạch đầu miếu mạo vẫn còn đây.

三十六洞亭萬古聲寧天素月
七十二鄉社一壺風景世瀛蓬

*Tam thập lục động, đình, vạn cổ thanh ninh thiên tố nguyệt*
*Thất thập nhị hương xã, nhất hồ phong cảnh thế doanh bồng.*

Ba mươi sáu động đình, muôn thuở thanh ninh trời rạng rỡ
Bảy mươi hai làng xã, một vùng phong cảnh cõi doanh bồng.

靈跡照垂千古壯
神床顯相六民康

*Linh tích chiếu thuỳ thiên cổ tráng*
*Thần sàng hiển tướng lục dân khang.*
Dấu thiêng rủ chiếu nghìn thuở tráng lệ
Ban thờ thần tỏ rõ sáu dân khang ninh.

軒 后 鼎 成 鰥 子 府
湘 妃 琴 托 寡 倉 梧
*Hiên hậu đỉnh thành quan Tử phủ*
*Tương phi cầm thác quả Thương Ngô.*
Hiên hậu đỉnh thành mà Tử phủ không con
Tương phi đàn xong thì Thương Ngô goá bụa.

昔 夜 風 雷 神 顯 跡
今 春 雨 露 聖 流 恩
*Tích dạ phong lôi Thần hiển tích*
*Kim xuân vũ lộ Thánh lưu ân.*
Sấm gió đêm xưa, dấu thần tỏ rõ
Mưa móc xuân này, ơn thánh còn lưu.

靈 跡 照 垂 千 古 錄
神 床 顯 聖 累 朝 褒
*Linh tích, chiếu thuỳ thiên cổ lục*
*Thần sàng, hiển thánh luỹ triều bao.*
Tích linh để lại, nghìn năm còn chép
Ban Thần hiển thánh, nhiều triều ngợi khen.

爽 豈 一 壺 新 棟 宇
清 光 萬 古 舊 宮 庭
*Sảng khải nhất hồ tân Đống vũ*
*Thanh quang vạn cổ cựu Cung đình.*
Sảng khoái một lầu Đống vũ mới
Thanh quang muôn thuở Cung đình xưa.

過者化極其大英靈獨不觀一夜澤自然州留顯跡
得而入觀其中富美何必曰三神山太清洞有珠宮
*Quá giả hoá, cực kỳ đại anh linh, độc bất quan Nhất Dạ trạch,*
*Tự Nhiên châu, lưu hiển tích.*
*Đắc nhi nhập, quan kỳ trung phú mỹ, hà tất viết Tam Thần sơn,*
*Thái Thanh động, hữu Chu cung.*

Qua chơi hoá phép, anh linh diệu kì, không nhận ra đầm Nhất Dạ,
bãi Tự nhiên còn lưu hiển tích.
Được lúc mà vào, xem sự giàu đẹp trong đó,
việc gì phải nói động Thái Thanh, núi Tam Thần có cung Châu.

趙 越 王 清 夜 一 壇 貴 將 無 謀 沉 桂 海
阮 行 遣 黑 墨 半 枕 眞 人 有 露 出 藍 山

*Triệu Việt Vương, thanh dạ nhất đàn, Bí tướng vô mưu trầm Quế Hải*
*Nguyễn Hành Khiển, hắc mặc bán chẩm,*
*Chân nhân hữu lộ xuất Lam Sơn.*

Triệu Việt Vương, đêm trăng lập đàn, vì Bí tướng vô mưu chìm Quế Hải
Nguyễn Hành Khiển, đêm không ngủ,
được Chân nhân mách lối dấy Lam Sơn.

顯 化 妙 神 威 日 麗 瓊 臺 千 古 壯
陰 扶 姿 聖 德 春 輝 化 縣 四 民 康

*Hiển hoá diệu thần uy, nhật lệ Quỳnh đài thiên cổ tráng*
*Âm phù tư thánh đức, xuân huy Hoa huyện tứ dân khang.*

Hiển hoá diệu kỳ, thần uy nhật lệ, Quỳnh đài nghìn năm tráng lệ
Âm phù sẵn có, thánh đức sáng ngời, Hoa huyên muôn dân khang.

笠 印 自 古 樓 臺 物 華 天 寶
香 火 現 今 廟 宇 人 傑 地 靈

*Lạp ấn tự cổ lâu đài, vật hoa thiên bảo*
*Hương hoả hiện kim miếu vũ, nhân kiệt địa linh.*

Từ xưa lạp ấn xuất hiện vật hoa thiên bảo chốn lâu đài
Hiện nay hương hoả địa linh nhân kiệt nơi miếu vũ.

再 造 一 壺 新 棟 宇
重 修 萬 古 舊 宮 庭

*Tái tạo nhất hồ tân đống vũ*
*Trùng tu vạn cổ cựu Cung đình*

Tái tạo một chùm Đống vũ đổi
Trùng tu muôn thuở Cung đình xưa.

歐 亞 敷 天 傳 四 異
樓 臺 特 地 屹 三 宮

*Âu Á phu thiên truyền tứ dị*
*Lâu đài đặc địa ngật tam cung.*

Âu, Á khắp nơi truyền bốn sự lạ
Lâu đài được đất cao vút ba cung.

東土降生遭仙景
南邦妙化顯聖宮

*Đông Thổ giáng sinh tao tiên cảnh*
*Nam Bang diệu hoá hiển thánh cung.*
Đông Thổ giáng sinh chơi tiên cảnh
Nam Bang diệu hoá tỏ thánh cung.

萬古鴻飛昭偉跡
九天龍爪顯神功

*Vạn cổ hồng phi chiêu vĩ tích*
*Cửu thiên long trảo hiển thần công*
Muôn thuở hồng bay lưu dấu lớn
Chín trời rồng lượn để thần công.

巍巍廟貌關郊野
細細濤聲引管弦

*Nguy nguy miếu mạo quan giao dã;*
*Tế tế đào thanh dẫn quản huyền.*
Miếu mạo nguy nga nơi đồng ruộng;
Tiếng sóng rì rào tựa sáo đàn.

同坤道含弘母儀天下
休天心遍覆子育蒼生

*Đồng khôn đạo hàm hoằng, mẫu nghi thiên hạ;*
*Hưu thiên tâm biến phú, tử dục thương sinh.*
Cùng đạo Khôn khoan độ, xứng mẫu nghi thiên hạ;
Vui lòng Thiên che khắp, muôn dân được trời nuôi.

日麗祇園貝葉金鍾和道嚮
煙凝寶蓋溪流蓮座都慈香

*Nhật lệ chi viên, bối diệp kim chung hoà đạo hưởng.*
*Yên ngưng bảo cái, khê lưu liên toạ đô từ hương;*
Mặt trời chiếu khắp vườn thiền, lá quý, chuông vàng đều hướng đạo.
Sương kh[illegible]ao trùm Tam Bảo, dòng suối, toà sen đều toả hương lành;

龍德正中厥施斯普
神功墨將惟休無疆

*Long đức chính trung quyết thi tư phổ;*
*Thần công mặc tướng duy hưu vô cương.*

Đức rồng toả khắp, mọi kiếp phù sinh đều được tế độ;
Công thần chẳng cạn, muôn loài sa giới đều được quyền ngang.

不 滅 不 生 貝 葉 寶 花 空 是 色
無 邊 無 量 善 人 福 果 満 而 圓

*Bất diệt bất sinh, bối diệp bảo hoa không thị sắc;*
*Vô biên vô lượng, thiện nhân phúc quả mãn nhi viên.*
Không mất không sinh, kinh Bối diệp, kinh Bảo hoa không là có;
Không giới hạn không cùng, theo việc thiện thì phúc quả tràn đầy.

三 寶 放 玉 毫 而 遍 照
萬 靈 鑒 法 界 以 莊 嚴

*Tam bảo phóng ngọc hào nhi biến chiếu;*
*Vạn linh giám pháp giới dĩ trang nghiêm.*
Tam Bảo toả ánh ngọc sáng chiếu khắp mọi nơi;
Vạn linh khắc ghi pháp giới tỏ rõ sự trang nghiêm.

四 生 十 類 皆 瞻 仰
三 途 六 道 免 沉 淪

*Tứ sinh thập loại giai chiêm ngưỡng;*
*Tam đồ lục đạo miễn trầm luân.*
Tứ sinh, mười loại đều chiêm ngưỡng;
Tam đồ, sáu đạo thoát cảnh trầm luân.

慧 日 慈 心 持 經 偈
明 月 清 風 伴 禪 門

*Tuệ nhật từ tâm trì kinh kệ;*
*Minh nguyệt thanh phong bạn thiền môn.*
Trời sáng lòng từ bi nắm giữ kinh kệ;
Trăng thanh gió mát làm bạn với cửa thiền.

萬 古 綱 常 惟 正 道
百 年 事 業 繫 斯 文

*Vạn cổ cương thường duy chính đạo;*
*Bách niên sự nghiệp hệ tư văn.*
Đạo cương thường muôn thuở vẫn là đạo chính;
Sự nghiệp trăm năm gắn chặt với tư văn.

道 德 文 章 参 兩 代
高 堅 前 後 卓 三 綱

*Đạo đức văn chương tham lưỡng đại;*
*Cao kiên tiền hậu trác tam cương.*
Đạo đức văn chương được coi là hai đạo lớn nhất;
Bền vững trước hay sau chỉ có ở đạo tam cương.

春 回 文 物 聲 名 地
日 朗 衣 冠 禮 樂 天
*Xuân hồi văn vật thanh danh địa;*
*Nhật lãng y quan lễ nhạc thiên.*
Xuân về đất văn vật thêm nổi tiếng;
Ngày sáng trời áo mũ đầy lễ nhạc.

人 三 綱 正 九 疇 敘
天 四 時 行 百 物 生
*Nhân Tam cương chính, Cửu trù tự;*
*Thiên tứ thời hành, bách vật sinh.*
Người giữ ngay đạo Tam Cương, Cửu trù được đặt ra;
Trời bốn mùa xoay vần, trăm vật sinh sôi nẩy nở.

至 聖 至 誠 純 不 已
配 天 配 地 久 無 疆
*Chí thánh chí thành thuần bất dĩ;*
*Phối thiên phối địa cửu vô cương.*
Bậc chí thánh, lòng thành thực lưu truyền mãi mãi;
Cùng với trời, cùng với đất bền vững dài lâu.

化 日 光 天 三 代 下
春 風 和 氣 兩 間 中
*Hoá nhật quang thiên Tam đại hạ;*
*Xuân phong hoà khí lưỡng gian trung.*
Trời quang mây tạnh thời Tam đại;
Xuân phong hoà khí giữa hai bên.

日 月 光 華 天 復 旦
海 河 清 晏 世 如 春
*Nhật nguyệt quang hoa thiên phục đán;*
*Hải hà thanh yến thế như xuân.*
Tháng ngày vui tươi trời bừng sáng;
Biển hồ phẳng lặng đời như xuân.

地 靈 人 傑 神 貽 福
化 美 風 淳 里 有 仁
*Địa linh nhân kiệt thần di phúc;*
*Hoá mỹ phong thần lý hữu nhân.*
Địa linh nhân kiệt thần để phúc;
Thuần phong mỹ tục làng có nhân.

星 出 雲 興 開 舜 旦
山 呼 風 祝 慶 堯 天
*Tinh xuất vân hưng khai Thuấn đán;*
*Sơn hô phong chúc khánh Nghiêu thiên.*
Sao hiện, mây mừng mở đất Thuấn;
Núi hô, gió chúc đẹp trời Nghiêu.

出 途 藏 市 遵 王 道
擊 壤 歌 衢 頌 帝 王
*Xuất đồ tàng nhị tuân Vương đạo;*
*Kích nhưỡng ca cù tụng Đế vương.*
Ra đường, vào chợ tôn Vương đạo;
Cầy cấy vang ca tụng Đế vương.

蘭 亭 佳 氣 徵 神 瑞
金 渚 文 波 識 聖 恩
*Lan đình giai khí trưng Thần thụy;*
*Kim chử văn ba thức thánh ân.*
Khí nhã Lan Đình điềm thần giáng;
Sáng văn Kim Chử huệ thánh cho.

翼 軫 山 河 高 正 氣
貉 鴻 宇 宙 懍 靈 聲
*Dực Chẩn sơn hà cao chính khí;*
*Lạc Hùng vũ trụ lẫm linh thanh.*
Sao Dực sao Chẩn, non sông cao chính khí;
Tổ tiên Lạc Hùng, trời đất dấy linh thanh.

威 鎮 鶴 江 寒 蜀 寇
靈 歸 龍 府 福 柴 庄
*Uy trấn Hạc giang, hàn Thục khấu;*
*Linh quy Long phủ, phúc Sài trang.*
Uy trấn giữ ở sông Hạc, giặc Thục khiếp sợ;
Linh ứng quy về Long phủ, thôn Sài đầy phúc.

名將爲福神鶴渚牛江顯跡
雙生而兩化龍樓蛟室鍾英

*Danh tướng vi phúc thần, Hạc chử Ngưu giang hiển tích;*
*Song sinh nhi lưỡng hoá, Long lâu Giao thất chung anh.*
Danh tướng làm phúc thần, bãi Hạc sông Ngưu hiển tích;
Sinh đôi mà cùng hoá, lầu Long nhà Giao linh thiêng.

鶴江一陣西無蜀
龍府雙歸水有神

*Hạc giang nhất trận, tây vô Thục;*
*Long phủ song quy, thủy hữu Thần.*
Sông hạc một trận, phía tây không bóng Thục;
Phủ Long cùng về, dòng sông có linh Thần.

立德立功不朽
配天配地無疆

*Lập đức lập công bất hủ;*
*Phối thiên phối địa vô cương.*
Lập đức lập công danh bất hủ;
Sánh trời sánh đất rộng vô cùng.

望遠能知風浪小
凌空始覺海波平

*Vọng viễn năng tri phong lãng tiểu*
*Lăng không thủy giác hải ba bình.*
Nhìn xa mới biết phong lãng nhỏ;
Cao vút thì hay sóng bể bằng.

聖護神扶柴邑圓成新景色
民康族密市庄英氣舊江山

*Thánh hộ thần phù, Sài ấp viên thành tân cảnh sắc;*
*Dân khang tộc mật, thị trang anh khí cựu giang sơn.*
Thánh che thần giúp, ấp Sài thành cảnh sắc mới;
Dân yên tộc nhiều, trang thị khí linh sông núi xưa.

破蜀勳高牛渚北
扶雄名重鶴江南

*Phá Thục huân cao Ngưu chử Bắc;*
*Phù Hùng danh trọng Hạc giang Nam.*

Phá giặc Thục, công lao lớn như bãi Ngưu vùng Bắc;
Giúp vua Hùng, danh trọng tựa sông Hạc phía Nam.

日 月 往 來 談 法 語
晨 昏 出 入 看 經 文

*Nhật nguyệt vãng lai đàm pháp ngữ;*
*Thần hôn xuất nhập khán kinh văn.*

Tháng ngày qua lại bàn Phật pháp;
Sớm tối ra vào đọc kinh văn.

入 門 口 念 彌 陀 佛
到 處 心 持 參 禮 經

*Nhập môn khẩu niệm Di đà phật;*
*Đáo xứ tâm trì tham Lễ Kinh.*

Vào thiền miệng niệm Di đà phật;
Khắp chốn tâm bền đọc Kinh lễ.

月 影 依 稀 魚 躍 影
風 聲 彷 彿 馬 斯 聲

*Nguyệt ảnh y hy ngư dược ảnh;*
*Phong thanh phảng phất mã tư thanh.*

Ánh trăng lờ mờ bóng cá quẫy;
Tiếng gió phảng phất như tiếng ngựa hí.

地 下 迷 津 開 覺 路
人 間 苦 海 渡 慈 航

*Địa hạ mê tân khai giác lộ;*
*Nhân gian khổ hải độ từ hàng.*

Bến mê dưới đất mở đường giác ngộ;
Biển khổ nhân gian vượt bến từ bi.

功 德 留 傳 千 古 念
石 碑 記 鑒 億 年 香

*Công đức lưu truyền thiên cổ niệm;*
*Thạch bi ký giám ức niên hương.*

Công đức lưu truyền nghìn năm nhớ;
Bia đá khắc ghi muôn thuở thơm.

東 土 億 年 崇 佛 法
南 越 千 秋 奉 如 來

***Đông Thổ ức niên sùng Phật Pháp;***
***Nam Việt thiên thu phụng Như Lai.***

Đông Thổ muôn đời tôn sùng Phật Pháp;
Nam Việt nghìn năm thờ phụng Như Lai.

國 家 有 永 山 河 固
佛 道 無 窮 日 月 長

*Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố;*
*Phật đạo vô cùng nhật nguyệt trường.*

Quốc gia vững chãi, sông núi trường tồn;
Đạo Phật vô cùng, ngày tháng dài lâu.

偈 德 通 傳 三 界 地
鍾 聲 透 徹 九 重 天

*Kệ đức thông truyền tam giới địa;*
*Chung thanh thấu triệt cửu trùng thiên.*

Đức kệ truyền thông cõi tam giới;
Tiếng chuông thấu đến chốn cửu trùng.

慧 日 麗 中 天 一 朵 曇 花 呈 瑞 氣
慈 雲 覆 大 地 四 時 法 雨 潤 群 生

*Tuệ nhật lệ trung thiên, nhất đoá đàm hoa trình thuỵ khí;*
*Từ vân phú đại địa, tứ thời pháp vũ nhuận quần sinh.*

Trời xanh quang đãng không trung, một đoá mây thiền đưa khí tốt;
Mây lành toả khắp mặt đất, bốn mùa mưa pháp giúp quần sinh.

龍 德 普 施 一 切 浮 生 歸 濟 渡
神 功 莫 測 萬 般 沙 界 總 權 行

*Long đức phổ thi, nhất thiết phù sinh quy tế độ;*
*Thần công mạc trắc, vạn ban sa giới tổng quyền hành.*

Đức rồng toả khắp, mọi kiếp phù sinh đều được tế độ;
Công thần chẳng cạn, muôn loài sa giới đều được quyền ngang.

貝 葉 經 成 佛 教 興 隆 資 大 德
蓮 花 瑞 現 人 群 普 濟 仰 慈 恩

*Bối diệp kinh thành, Phật giáo hưng long tư đại đức;*
*Liên hoa thụy hiện, nhân quần phổ tế ngưỡng từ ân.*

Kinh bối diệp thành làm cho hưng thịnh phật giáo nhờ đức lớn;
Đài Liên hoa xuất hiện, cứu khắp nhân gian ngưỡng ơn lành.

寶 相 巍 巍 百 萬 天 人 含 敬 仰
金 身 蕩 蕩 三 千 世 界 盡 歸 依

*Bảo tướng nguy nguy, bách vạn thiên nhân hàm kính ngưỡng;*
*Kim thân đãng đãng, tam thiên thế giới tận quy y.*
Bảo tướng vời vợi, trăm vạn người đều ngưỡng mộ;
Thân vàng rộng khắp, ba nghìn thế giới theo về.

福 生 禮 義 家 堂 盛
祿 進 榮 花 富 貴 春
*Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh*
*Lộc tiến vinh hoa phú quý xuân.*
Phúc sinh lễ nghĩa cho nhà thịnh
Lộc nẩy vinh hoa phú quý xuân.

霹 靂 傳 聲 庇 民 果 葉 深 霄 夢
大 蛇 顯 跡 護 國 終 留 舊 世 勳
*Tích lịch truyền thanh, tí dân quả diệp thâm tiêu mộng;*
*Đại xà hiển tích, hộ quốc chung lưu cựu thế huân.*
Sấm sét truyền vang, mộng canh thâu giúp dân no ấm;
Rắn lớn hiển tích, sáng đời trước trợ nước dài lâu.

大 孝 大 忠 德 重 留 傳 萬 古
至 情 至 義 道 高 感 化 千 秋
*Đại hiếu đại trung, đức trọng lưu truyền vạn cổ;*
*Chí tình chí nghĩa, đạo cao cảm hoá thiên thu.*
Đại hiếu đại trung, đức trọng lưu truyền vạn cổ;
Chí tình chí nghĩa, đạo cao cảm hoá nghìn năm.

南 邦 第 一 洞 石 壁 擎 天
珥 水 自 然 洲 樓 臺 特 地
*Nam bang Đệ nhất động, thạch bích kình thiên*
*Nhị thuỷ Tự nhiên châu, lâu đài đặc địa.*
Động Đệ nhất ở Nam Bang, thạch bích ngất trời
Bãi Tự nhiên bên dòng Nhị, lâu đài được đất.

花 還 水 繞 陸 地 蓬 瀛
風 清 月 白 壺 天 宇 宙
*Hoa hoàn thủy nhiễu lục địa Bồng Doanh*
*Phong thanh nguyệt bạch hồ thiên vũ trụ.*
Hoa thơm nước lượn cõi Bồng Doanh
Gió mát trăng thanh trời vũ trụ.

慢 犢 夜 澤 皆 存 跡
廟 宇 樓 臺 有 古 終

*Mạn Trù, Dạ Trạch giai tồn tích*
*Miếu Vũ, Lâu Đài hữu cổ chung.*
Mạn Trù, Dạ Trạch nay còn đó
Miếu Vũ, Lâu Đài vẫn xưa nay.

龍 爪 兜 乖 扶 光 復
杖 笠 靈 聲 立 瀛 蓬
*Trượng lạp linh thanh lập Doanh Bồng.*
*Long trảo đâu quai phù Quang Phục*
Vuốt Rồng trao lại phù Quang Phục
Trượng lạp linh thanh lập Doanh Bồng

一 簇 樓 臺 春 色 媚
九 天 霓 舞 樂 聲 高
*Nhất thốc lâu đài xuân sắc mị*
*Cửu thiên nghê vũ nhạc thanh cao*
Một chốn lâu đài xuân sắc đẹp
Chín cõi múa ca nhạc thanh cao.

廟 萃 五 王 神 陟 降
朝 經 百 代 帝 嘉 封
*Miếu tụy ngũ vương thần trắc giáng;*
*Triều kinh bách đại đế gia phong.*
Miếu rợp năm vua, Thần thăng giáng;
Triều trải trăm đời, Vua gia phong.

道 若 路 然 得 其 門 而 入
聖 即 天 地 不 可 階 而 升
*Đạo nhược lộ nhiên, đắc kỳ môn nhi nhập*
*Thánh tức thiên dã, bất khả giai nhi thăng*
Đạo tựa lối đi, được đường hướng thì vào;
Thánh tức trời vậy, chẳng thể leo mà lên.

逝 水 有 如 斯 文 武 衣 冠 王 侯 第 宅
高 山 長 仰 止 三 關 閫 奥 數 仞 宮 墻
*Thệ thuỷ hữu như tư, văn vũ y quan, vương hầu đệ trạch*
*Cao sơn trường ngưỡng chỉ, Tam quan khổn áo, sổ nhẫn cung tường*
Nước chảy cũng như vậy, áo mũ các quan, lầu phòng vua chúa;
Non cao trông vời vợi, uy nghiêm ba cửa, nhà học mấy tầm.

知識海洋勤是岸
科學高峰志爲梯

*Tri thức hải dương cần thị ngạn;*
*Khoa học cao phong chí vi thê.*
Chăm chỉ là bờ biển tri thức;
Chí khí làm thang đỉnh các ngành.

宏觀在宇微觀在握
虛心而學實心而行

*Hùng quan tại vũ, vi quan tại ác;*
*Hư tâm nhi học, thực tâm nhi hành.*
Tầm rộng vũ trụ, tầm nhỏ tay nắm;
Khiêm tốn để học, thực tâm để làm.

且喜人心常孝古
漫云器物唯求新

*Thả hỉ nhân tâm thường hiếu cổ;*
*Mạn vân khí vật duy cầu tân.*
Hãy vui lòng người thường hiếu cổ;
Lạm bàn vật dụng lại cầu tân.

焰吐金蓮光搖霞影
花開銀粟彩沏雲衢

*Diệm thổ kim liên, quang dao hà ảnh;*
*Hoa khai ngân túc, thái thế vân cù.*
Tỏa sáng sen vàng, lung linh bóng ráng;
Hoa nở hạt bạc, lấp loáng mây trời.

牛壯土中生白玉
人勤地内產黃金

*Ngưu tráng thổ trung sinh bạch ngọc;*
*Nhân cần địa nội sản hoàng kim.*
Trâu khỏe trong đất sinh ngọc trắng;
Người chăm ngoài ruộng mọc vàng mười.

學海闊千里絶無缺志人敢渡
書山高萬仞唯有勤奮者能攀

*Học hải khoát thiên lý, tuyệt vô khuyết chí nhân cảm độ;*
*Thư sơn cao vạn nhẫn, duy hữu cần phấn giả năng phan.*
Biển học rộng ngàn dặm, chẳng phải để người không chí vượt;
Núi sách cao vạn nhẫn, chỉ để ai chăm chỉ vươn lên.

愛書讀書書中自有大世界
壘階登階階上即是新高峰
*Ái thư độc thư, thư trung tự hữu đại thế giới;*
*Lũy giai đăng giai, giai thượng tức thị tân cao phong.*
Quý sách đọc sách, trong sách tự có thế giới lớn;
Đắp cồn lên cồn, trên cồn chính là chỗ ngọn cao.

湖海交游憑道義
市場貿易具經綸
*Hồ hải giao du bằng đạo nghĩa;*
*Thị trường mậu dịch cụ kinh luân.*
Rộng rãi giao du cần đạo nghĩa;
Thị trường trao đổi sẵn điều cần.

大聚能人同治國
勇攀學術爲興家
*Đại tụ năng nhân đồng trị quốc;*
*Dũng phan học thuật vị hưng gia.*
Tập hợp nhân tài cùng giúp nước;
Xông vào học thuật để xây nhà.

水能性澹爲吾友
竹解心虛是我師
*Thủy năng tính đạm vi ngô hữu;*
*Trúc giải tâm hư thị ngã sư.*
Nước tính thanh đạm là bằng hữu;
Trúc lòng thông thoáng ấy thầy ta.

老不白頭因水土
冬猶赤脚爲師高
*Lão bất bạch đầu nhân thủy thổ;*
*Đông do xích cước vị sư cao.*
Già chẳng trắng đầu vì thủy thổ;
Suốt đông chân đất bởi thầy cao.

意靜不隨流水轉
心閑還笑白雲飛
*Ý tĩnh bất tùy, lưu thủy chuyển;*
*Tâm nhàn hoàn tiếu bạch vân phi.*

Ý tĩnh không theo nước chảy chuyển;
Lòng nhàn cười cả mây trắng bay.

雅 怀 深 得 花 中 趣
妙 慮 時 聞 筆 里 香
*Nhã hoài thâm đắc hoa trung thú;*
*Diệu lự thời văn bút lý hương.*
Lòng nhã sâu tìm trồng hoa thú;
Nghĩ nhiều nghe được bút viết luôn.

攻 千 重 關 心 怀 天 下
讀 萬 卷 書 志 在 四 方
*Công thiên trùng quan, tâm hoài thiên hạ;*
*Độc vạn quyển thư, chí tại tứ phương.*
Thông nghìn cửa khó, lòng vì thiên hạ;
Đọc vạn cuốn sách, chí ở bốn phương.

海 納 百 川 有 容 乃 大
山 連 千 嶺 無 際 自 高
*Hải nạp bách xuyên, hữu dung nãi đại;*
*Sơn liên thiên lĩnh, vô tế tự cao.*
Biển nhận trăm sông, bao dung nên lớn;
Núi liền nghìn ngọn, vô tư mà cao.

千 樹 奇 花 多 圃 葯
一 庄 修 竹 半 床 書
*Thiên thụ kỳ hoa đa phố dược;*
*Nhất trang tu trúc bán sàng thư.*
Ngàn cây hoa lạ nhiều vườn thuốc;
Một trại trúc xinh nửa giường văn.

遵 道 而 行 但 到 半 山 須 努 力
會 心 不 遠 欲 登 絶 頂 莫 辭 勞
*Tôn đạo nhi hành, đản đáo bán sơn tu nỗ lực;*
*Hội tâm bất viễn, dục đăng tuyệt đỉnh mạc từ lao.*
Theo đường mà đi, nhưng đến giữa non cần nỗ lực;
Hiểu được không khó, muốn lên tuyệt đỉnh chớ chây lười.

自 知 性 僻 難 諧 俗
且 喜 身 閑 不 屬 人
*Tự tri tính tịch nan hài tục;*
*Thả hỉ thân nhàn bất thuộc nhân.*

Tự biết khó tính khó hòa tục;
Nhưng mừng thân nhàn chẳng thuộc ai.

一 時 酒 渴 思 呑 海
几 度 詩 狂 欲 上 天

*Nhất thời tửu khát tư thôn hải;*
*Kỷ độ thi cuồng dục thượng thiên.*

Nhất thời khát rượu toan nuốt biển;
Mấy đợt cuồng thơ muốn lên trời.

行 而 不 舍 若 驥 千 里
納 無 所 窮 如 海 百 川

*Hành nhi bất xả, nhược ký thiên lý;*
*Nạp vô sở cùng, như hải bách xuyên.*

Đi không hề nghỉ, như tuấn mã nghìn dặm;
Nhận vào chẳng cùng, tựa biển chứa trăm sông.

讀 書 要 能 自 出 見 解
處 世 無 過 善 体 人 情

*Độc thư yếu năng tự xuất kiến giải;*
*Xử thế vô quá thiện thể nhân tình.*

Việc chính của đọc sách là tự có lý giải;
Chỗ khéo về xử thế là thể tất nhân tình.

處 世 無 奇 唯 忠 唯 恕
治 家 有 道 克 儉 克 勤

*Xử thế vô kỳ, duy trung duy thứ;*
*Trị gia hữu đạo, khắc kiệm khắc cần.*

Xử thế không kỳ, chỉ trung chỉ thứ;
Việc nhà có đạo, ấy kiệm ấy cần.

事 宜 終 始 毋 務 多 業
任 有 大 小 唯 其 所 能

*Sự nghi chung thủy, vô vụ đa nghiệp;*
*Nhậm hữu đại tiểu, duy kỳ sở năng.*

Việc nên thông thạo, đừng ham nhiều nghề;
Chức có nhỏ to, cốt theo năng lực.

清 以 自 修 誠 以 自 勉
敬 而 不 怠 满 而 不 盈

*Thanh dĩ tự tu, thành dĩ tự miễn;*
*Kính nhi bất đãi, mãn nhi bất doanh.*
Trong sạch tự tu, thành thật tự cố;
Kính cẩn không xa, đầy đặn chẳng tràn.

靜 以 養 性 儉 以 樹 德
入 則 篤 行 出 則 友 賢
*Tĩnh dĩ dưỡng tính, kiệm dĩ thụ đức;*
*Nhập tắc đốc hạnh, xuất tắc hữu hiền.*
Tĩnh để dưỡng tính, kiệm để trồng đức;
Nhập thì có hạnh, xuất thì bạn hiền.

取 靜 于 山 寄 情 于 水
虛 怀 若 竹 清 氣 若 蘭
*Thủ tĩnh vu sơn, ký tình vu thủy;*
*Hư hoài nhược trúc, thanh khí nhược lan.*
Lấy tĩnh ở non, gửi tình ở nước;
Lòng như trúc thoáng, khí tựa lan trong.

虛 能 引 和 靜 能 生 悟
仰 以 察 古 俯 以 觀 今
*Hư năng dẫn hòa, tĩnh năng sinh ngộ;*
*Ngưỡng dĩ sát cổ, phủ dĩ quan kim.*
Thoáng thì được hòa, tĩnh thì giác ngộ;
Ngược lên tìm cổ, xuôi xuống xem nay.

心 神 欲 靜 骨 氣 欲 動
脚 跟 宜 定 胸 怀 宜 開
***Tâm thần dục tĩnh, cốt khí dục động;***
***Cước căn nghi định, hung hoài nghi khai.***
**Tinh thần phải tĩnh, khí cốt phải động;**
**Bước chân cẩn chắc, lòng dạ nên buông.**

翎 柔 未 作 凌 霄 鳥
性 笨 甘 爲 拓 地 牛
*Linh nhu vị tác lăng tiêu điểu;*
*Tính bổn cam vị thác địa ngưu.*
Cánh mềm chẳng thể là chim bay vút;
Tính chậm đành làm trâu vỡ hoang.

偶 得 佳 句 放 聲 笑
欣 見 古 人 擊 地 歌

*Ngẫu đắc giai cú, phóng thanh tiếu;*
*Hân kiến cổ nhân, kích địa ca.*
Làm được câu hay cười hết cỡ;
Vui gặp bạn thân hát vang trời.

靜觀世界求一是
誠對蒼生不二心
*Tĩnh quan thế giới, cầu nhất thị;*
*Thành đối thương sinh bất nhị tâm.*
Lặng xem thế giới, theo một đích;
Thành với trời xanh, chẳng hai lòng.

面目總非真借己証人由他做作
事情多不假居今鑒古要你思量
*Diện mục tổng phi chân, tá kỷ chứng nhân, do tha tố tác;*
*Sự tình đa bất giả, cư kim giám cổ, yếu nhĩ tư lường.*
Mặt mũi vẫn phi thực, mượn ta nói người, tùy nghi múa mép;
Sự tình thường chẳng giả, lấy nay bàn xưa, ta phải suy tư.
*(Vịnh hát chèo)*

喜把清風除濁氣
常師翠竹問虛心
*Hỷ ấp thanh phong trừ trọc khí;*
*Thường sư thúy trúc vấn hư tâm.*
Vui giữ gió trong trừ khí bẩn;
Thường theo trúc biếc học tâm khiêm.

自將秋水洗望眼
常借燭光明學心
*Tự tương thu thuy tẩy vọng nhãn;*
*Thường tá chúc quang minh học tâm.*
Tự đem nước thu rửa sáng mắt;
Thường mượn ánh nến tỏ học tâm.

心有尺規行不亂
意存忠厚氣堪平
*Tâm hữu xích quy hành bất loạn;*
*Ý tồn trung hậu khí kham bình.*
Tâm luôn quy củ làm không loạn;
Ý giữ hậu trung khí được bình.

一 人 知 己 平 生 足
兩 袖 清 風 百 世 安
*Nhất nhân tri kỷ, bình sinh túc;*
*Lưỡng tụ thanh phong, bách thế an.*
Một bạn tâm giao, đời thế đủ;
Hai tay gió mát, sống vậy yên.

新 詩 捧 與 知 音 賞
美 酒 待 邀 貴 客 斟
*Tân thi bổng dữ tri âm thưởng;*
*Mỹ tửu đãi yêu quý khách châm.*
Thơ hay dành để tri âm thưởng;
Rượu quý chờ mời bạn nhậu thăm.

心 閑 細 嚼 聯 風 味
眼 倦 聊 觀 菊 愁 姿
*Tâm nhàn tế tước liên phong vị;*
*Nhãn quện liêu quan cúc sầu tư.*
Lòng nhàn nhấm nháp hồn câu đối;
Mắt mệt lười xem ý cúc buồn.

煎 茶 淨 地 迎 嘉 客
拍 手 開 怀 放 浩 歌
*Tiễn trà tĩnh địa nghênh gia khách;*
*Phách thủ khai hoài phóng hạo ca;*
Pha trà rũ chiếu chờ khách quý;
Vỗ án lòng vui xúm hát ca.

种 數 竿 竹 能 卻 俗
讀 半 卷 書 可 養 心
*Chủng số can trúc năng khước tục;*
*Đọc bán quyển thư khả dưỡng tâm.*
Trồng vài khóm trúc hay thoát tục;
Đọc dăm trang sách dưỡng được tâm.

木 秀 青 山 難 折 去
鷹 飛 白 日 易 知 還
*Mộc tú thanh sơn nan chiết khứ;*
*Ưng phi bạch nhật dị tri hoàn.*
Cây lớn non xanh chặt được khó;
Ưng bay ngày sáng dễ quay về.

鐵 骨 英 姿 甘 負 重
高 山 步 履 不 知 難
*Thiết cốt anh tư cam phụ trọng;*
*Cao sơn bộ lý bất tri nan.*
Xương sắt anh hùng vui gánh nặng;
Non cao bước tiếp chẳng thấy nhàm.

行 舟 每 喜 風 高 處
養 氣 常 參 水 靜 時
*Hành châu mỗi hỷ phong cao xứ;*
*Dưỡng khí thường tham thủy tĩnh thời.*
Đi thuyền thích nhất nơi gió lớn;
Dưỡng khí thường vui lúc nước yên.

回 思 往 事 難 全 是
靜 看 來 今 好 自 為
*Hồi tư vãng sự nan toàn thị;*
*Tĩnh khán lai kim hảo tự vi.*
Suy tư việc cũ không toàn đúng;
Lặng nghĩ như nay cố sức hay.

莫 對 青 山 談 世 事
休 將 文 字 占 時 名
*Mạc đối thanh sơn đàm thế sự;*
*Hưu tương văn tự chiếm thời danh.*
Chớ với non xanh bàn thế sự;
Đừng đem chữ nghĩa chiếm thời danh.

勵 學 須 識 得 頭 腦
修 身 要 立 定 脚 跟
*Lệ học tu thức đắc đầu não;*
*Tu thân yếu lập định cước căn.*
Gắng học phải biết dùng đầu óc;
Sửa mình cần đứng vững đôi chân.

每 臨 大 事 有 靜 氣
不 信 今 時 無 古 賢
*Mỗi lâm đại sự hữu tĩnh khí;*
*Bất tín kim thời vô cổ hiền.*

Khi làm việc lớn lòng bình tĩnh;
Không tin ngày nay thiếu bậc hiền.

世 事 滄 桑 心 事 定
心 中 海 岳 夢 中 飛

*Thế sự thương tang tâm sự định;*
*Hung trung hải nhạc mộng trung phi.*
Việc đời biến đổi việc ta định;
Trong lòng cao rộng trong mơ bay.

若 能 杯 水 如 名 淡
應 信 村 茶 比 酒 香

*Nhược năng bôi thủy như danh đạm;*
*Ưng tín thôn trà tỷ tửu hương.*
Nếu danh cũng nhạt như nước lã;
Ắt chè quê ấy sánh rượu thơm.

莫 坏 良 心 極 惡 巨 奸 轉 眼 終 歸 慘 景
學 習 好 樣 忠 臣 孝 子 到 頭 畢 景 團 圓

*Mạc hoại lương tâm, cực ác cự gian chuyển nhãn chung quy thảm cảnh;*
*Học tập hảo dạng, trung thần hiếu tử đáo đầu tất cảnh đoàn viên.*
Chớ để lòng tà, cực ác đại gian, chớp mắt vẫn là thảm cảnh;
Học tập cái tốt, tôi trung con hiếu, đến cùng tất được đoàn viên.

世 事 何 常 驀 地 間 萬 國 干 戈 千 年 人 物
人 生 行 樂 且 娛 此 几 聲 簫 鼓 滿 眼 風 花

*Thế sự hà thường, mạch địa gian vạn quốc can qua, thiên niên nhân vật;*
*Nhân sinh hành lạc, thư ngu thử kỷ thanh tiêu cổ, mãn nhãn phong hoa.*
Việc đời đâu thường, khoảnh khắc qua vạn nước chiến tranh,
nhân vật nổi tiếng;
Sống nên vui vẻ, thư nhàn cùng mấy tiếng trống tiêu,
khắp chốn hoa thơm.

水 惟 善 下 能 成 海
山 不 爭 高 自 極 天

*Thủy duy thiện hạ năng thành hải;*
*Sơn bất tranh cao tự cực thiên.*
Sông nhường dưới thiện nên thành biển;
Núi chẳng tranh cao tự chạm trời.

六 禮 未 成 頃 刻 動 房 花 燭
五 經 不 讀 霎 時 金 榜 題 名

*Lục lễ vị thành, khoảnh khắc động phòng hoa chúc;*
*Ngũ kinh bất độc, sáp thời kim bảng đề danh.*
Sáu lễ chưa xong, vội vã đi vào phòng ngủ;
Năm kinh chẳng học, qua loa tên có bảng vàng.
*(Vịnh đám cưới chèo)*

乾 坤 大 戲 場 請 君 更 看 戲 中 戲
俯 仰 皆 身 鑒 對 影 休 疑 身 外 身

*Càn khôn đại hí trường, thỉnh quân cánh khán hí trung hí;*
*Phủ ngưỡng giai thân giám, đối ảnh hưu nghi thân ngoại thân.*
Đời người là sân khấu lớn, mong bạn hãy xem kịch trong kịch;
Cúi ngẩng đều tự soi gương, nhìn bóng đừng ngờ ta ngoài ta.

善 惡 本 報 施 莫 道 竟 無 前 世 事
名 利 勿 爭 競 須 知 總 有 下 場 時

*Thiện ác bản báo thi, mạc đạo cánh vô tiền thế sự;*
*Danh lợi vật tranh cạnh, tu tri tổng hữu hạ trường thời.*
Thiện ác vốn có báo, chớ nói đều không có việc trước;
Danh lợi đừng cạnh tranh, nên biết vẫn đến lúc hạ màn.

弄 假 傳 眞 尤 非 揚 清 激 濁
移 宮 換 廡 都 是 教 愚 化 賢

*Lộng giả truyền chân, vô phi dương thanh khích trọc;*
*Di cung hoán vũ, đô thị giáo ngu hóa hiền.*
Diễu giả khen chân, đúng thực nêu lành phá ác;
Rời cung đổi gác, đều theo đổi ngu thành hiền.

米 盡 錢 無 難 作 樂
詩 興 禮 立 易 成 才

*Mễ tận tiền vô nan tác nhạc;*
*Thi hưng lễ lập dị thành tài.*
Gạo hết tiền không khôn tác nhạc;
Thi hưng lễ lập dễ thành tài.
*(Công dư tiệp ký, Giai thoại)*

海 陽 今 日 難 寒 士
京 北 他 時 即 憲 司

*Hải Dương kim nhật nan hàn sĩ;*
*Kinh Bắc tha thời tức hiến ty.*
Hôm nay là kẻ hàn sĩ Hải Dương;
Ngày sau là quan hiến ty Kinh Bắc.
*(Công dư tiệp ký, Giai thoại)*

大 丈 夫 勉 大 丈 夫 志
兒 女 子 非 兒 女 子 情
*Đại trượng phu miễn đại trượng phu chí;*
*Nhi nữ tử phi nhi nữ tử tình.*
Đại trượng phu gắng đại trượng phu chí;
Cô gái trẻ không ôm nhi nữ tình.
*(Giai thoại Nguyễn Trãi, Thị Lộ; Công dư tiệp ký; Bổ di)*

高 潔 誰 爲 天 下 士
安 閑 我 是 地 中 仙
*Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ;*
*An nhàn ngã thị địa trung tiên.*
Cao khiết, ai kẻ sĩ thiên hạ;
An nhàn, ta là tiên trong đời.
*(Nguyễn Bỉnh Khiêm)*

老 犬 洛 毛 猶 向 庭 前 吠 月
小 蝸 短 頸 謾 居 井 底 觀 天
*Lão khuyển lạc mao, do hướng đình tiền phệ nguyệt;*
*Tiểu oa đoản cảnh, mạn cư tỉnh để quan thiên.*
Chó già rụng lông, thấy trăng sáng ngoài sân vẫn sủa;
Ếch con ngắn cổ, ngồi nghênh ngang đáy giếng nhìn trời.
*(Giai thoại Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo)*

學 博 才 奢 預 入 四 門 之 選
父 耕 子 耨 期 收 百 畝 之 功
*Học bác tài xa, dự nhập tứ môn chi tuyển;*
*Phụ canh tử nậu, kỳ thu bách mẫu chi công.*
Học rộng tài cao, đạt cả bốn kỳ thi cử;
Cha cày con cuốc, thu về trăm mẫu công lao.
*(Giai thoại Bảng nhãn Hà Tông Huân)*

禮 不 聞 往 教 佯 開 設 教 之 場
士 有 辰 爲 貧 聊 作 救 貧 之 計

*Lễ bất văn vãng giáo, dương khai thiết giáo chi trường;*
*Sĩ hữu thời vi bần, liêu tác cứu bần chi kế.*
Kinh Lễ không chép việc đi dạy, giả mở trường dạy;
Kẻ sĩ có lúc nghèo, vẫn nghĩ được kế cứu nghèo.
***(Giai thoại Bảng nhãn Hà Tông Huân)***

雨 無 鉗 鎖 能 留 客
色 不 波 濤 易 溺 人
*Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách;*
*Sắc bất ba đào dị nịch nhân.*
Mưa không có khóa mà lưu khách;
Sắc chẳng sóng to dễ chìm người.
***(Giai thoại Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh)***

洛 水 神 龜 單 應 兆 天 數 九 地 數 九 九 九 八 十 一 數
數 數 混 成 三 大 道 道 合 元 始 天 尊 一 成 有 感
岐 山 鳴 鳳 兩 呈 祥 雄 聲 六 雌 聲 六 六 六 三 十 六 聲
聲 聲 響 澈 九 重 天 天 生 嘉 靖 皇 帝 萬 壽 無 疆
*Lạc thủy thần quy đơn ứng triệu: thiên số cửu, địa số cửu, cửu cửu bát thập nhất số, số số hỗn thành tam đại đạo; đạo hợp nguyên thủy thiên tôn, nhất thành hữu cảm;*
*Kỳ sơn minh phượng lưỡng trình tường: hùng thanh lục, thư thanh lục, lục lục tam thập lục thanh, thanh thanh hưởng triệt cửu trùng thiên; thiên sinh Gia Tĩnh hoàng đế, vạn thọ vô cương.*
Nơi sông Lạc rùa thần đưa điềm lạ: Số trời 9, số đất 9, 9 lần 9 là tám mốt, các số tạo thành ba đạo lớn (thiên đạo, địa đạo, nhân đạo); đạo hợp nguyên thủy thiên tôn, một chữ thành là nhất;
Chốn núi Kỳ phượng gáy báo điều lành: Trống 6 tiếng, mái 6 tiếng, 6 lần 6 là 36 tiếng, các tiếng vang thấu đến chín tầng trời; trời sinh hoàng đế Gia Tĩnh, thọ mãi không cùng.
***(Giai thoại đi sứ)***

文 夫 志 氣 相 期 勿 以 小 嫌 价 意
帝 王 施 爲 氣 象 必 有 大 過 於 人
*Trượng phu chí khí tương kỳ, vật dĩ tiểu hiềm giới ý;*
*Đế vương thi vi khí tượng, tất hữu đại quá ư nhân.*
Trượng phu chí khí dài lâu, chớ lấy hiềm nhỏ để ý;
Vua chúa làm việc to lớn, tất có lỗi lớn với người.
***(Giai thoại Trạng nguyên Phạm Duy Ai)***

魑魅魍魎四小鬼
琴瑟琵琶八大王
*Ly my vọng lượng, tứ tiểu quỷ;*
*Cầm sắt tỳ bà, bát đại vương.*
Ly, my, vọng, lượng; bốn quỷ nhỏ;
Cầm, sắt, tỳ, bà; tám vương lớn.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

鴃在墻頭談魯論知之爲知之不知爲不知是知
蝸居井底讀鄒書樂與少樂樂樂與衆樂樂孰樂
*Quých tại tường đầu đàm Lỗ luận, tri chi vi tri chi,*
*bất tri vi bất tri, thị tri;*
*Oa cư tỉnh để độc Trâu thư, nhạc dữ thiểu lạc nhạc,*
*nhạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc.*
Chim sẻ đầu tường bàn *Luận ngữ*: biết thì bảo là biết,
không biết bảo không biết, ấy là biết;
Con ếch ngồi đáy giếng đọc *Mạnh tử*: Nhạc cùng ít vui nhạc,
nhạc cùng nhiều vui nhạc, ai vui hơn.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

觸我騎馬東夷之人也西夷之人也
遏予乘驢南方之強歟北方之強歟
*Xúc ngã kỵ mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?*
*Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?*
Xô ngựa ta cưỡi, người di phía Đông hả, hay người di phía Tây vậy?
Ngáng lừa ta đi, người mạnh phương Nam ư, hay người mạnh phương Bắc?
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

杞已木杯不木如何以杞爲杯
僧曾人佛弗人云胡以僧事佛
*Kỷ dĩ mộc, bôi bất mộc, như hà dĩ kỷ vi bôi?*
*Tăng tằng nhân, phật phất nhân, vân hồ dĩ tăng sự phật?*
Kỷ là dĩ và mộc, bôi là bất mộc, sao lấy gỗ kỷ làm bôi?
Tăng là tằng và nhân, phật là phất nhân, sao bắt thầy tăng thờ phật?
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

安去女以豕爲家
囚出人入王成國
*An khứ nữ dĩ thỉ vi gia;*
*Tù xuất nhân nhập vương thành quốc.*

Chữ an bỏ chữ nữ, thay bằng chữ thỉ là chữ gia;
Chữ tù lấy chữ nhân, cho vào chữ vương thành chữ quốc.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

日 火 雲 煙 白 晝 燒 殘 玉 兔
月 弓 星 彈 黃 昏 射 落 金 烏

*Nhật hỏa vân yên, bạch trú thiêu tàn ngọc thỏ;*
*Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.*
Mặt trời là lửa, mây là khói; ban ngày thiêu tan thỏ ngọc (mặt trăng);
Trăng là cung, sao là đạn; tối đến bắn rụng quạ vàng (mặt trời).
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

食 無 求 飽 居 無 求 安 君 子 志
招 兒 不 來 揮 兒 不 去 社 稷 臣

*Thực vô cầu bão, cư vô cầu an, quân tử chí;*
*Chiêu nhi bất lai, huy nhi bất khứ, xã tắc thần.*
Ăn không cầu no, ở không cầu toàn, chí khí quân tử;
Gọi chẳng chịu đến, đuổi chẳng chịu đi, thần khí xã tắc.

庭 前 有 蔗 皆 著 紫 衣
地 下 生 蓮 同 張 青 蓋

*Đình tiền hữu giá, giai trước tử y;*
*Địa hạ sinh liên, đồng trương thanh cái.*
*(Giai thoại đối đáp của Vũ Công Đạo)*
Trước sân có mía, đầu mặc áo tía;
Dưới đất sinh sen, cùng giương lọng xanh.

昨 朝 風 雨 家 家 頹 坏 舊 垣 墻
今 日 乾 坤 處 處 發 榮 新 草 木

*Tạc triêu phong vũ, gia gia đồi hoại cựu viên tường;*
*Kim nhật càn khôn, xứ xứ phát vinh tân thảo mộc.*
Sáng qua mưa gió, tường cũ nhà nhà đều đổ hết;
Hôm nay đất trời, cây non chốn chốn thảy tốt tươi.
*(Giai thoại đối đáp của Lê Thúc Hiến)*

縣 官 青 丏 見 無 禮 而 欲 攻
進 士 金 兜 爲 有 鬚 而 得 免

*Huyện quan Thanh Miện, kiến vô lễ nhi dục công;*
*Tiến sĩ Kim Đâu, vi hữu tu nhi đắc miễn.*

Huyện quan Thanh Miện, thấy vô lễ nên định đánh;
Tiến sĩ Kim Đâu, nhờ có râu mà được tha.
*(Giai thoại đối đáp của Trương Phu Thuyết)*

過關遲關關閉願過客過關
出對易對對難請先生先對

*Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan;*
*Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.*
Tới cửa quan chậm, cửa quan đóng, mong quý khách qua cửa khác;
Ra câu đối dễ, đối lại khó, xin tiên sinh đối trước cho.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

歡呼歌舞人同樂
豐阜安寧福未綏

*Hoan hô ca vũ, nhân đồng lạc;*
*Phong phụ an ninh, phúc vị tuy.*
Hoan hô ca vũ, người vui vẻ;
Mùa được bình yên, phúc còn dài.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

鳳閣蕩漾風永集箕疇五福
龍筵薰瑞氣重賡天保九如

*Phượng các đãng dạng phong vĩnh tập, cơ trù ngũ phúc;*
*Long diên huân thụy khí trùng canh, thiên bảo cửu như.*
Gác phượng thênh thang lùa gió đến, vui mừng năm phúc;
Chiếu rồng thơm phức khí đổi thay, trời giáng chín lành.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

聖武布昭白玉階前趨虎拜
神威凜烈黃金殿下仰龍飛

*Thánh vũ bố chiêu, bạch ngọc giai tiền, xu hổ bái;*
*Thần uy lẫm liệt, hoàng kim điện hạ, ngưỡng long phi.*
Sức thánh ban nghiêm, ngọc trắng xây thềm, kìa hổ lạy;
Uy thần lẫm liệt, vàng mười dựng điện, nọ rồng bay.
*(Giai thoại Mạc Đĩnh Chi)*

頂甲一門天下有
福神三葉世間無

*Đỉnh giáp nhất môn, thiên hạ hữu;*
*Phúc thần tam diệp, thế gian vô.*

Một nhà nhiều người đỗ cao, thiên hạ vẫn có;
Ba đời được phong phúc thần, trong đời thường không.
*(Ca ngợi Nguyễn Quý Đức, Từ Liêm, Hà Nội)*

千 年 不 易 奇 名 勝
萬 大 長 存 特 地 靈

*Thiên niên bất dịch, Kỳ danh thắng;*
*Vạn đại trường tồn, Đặc địa linh.*
Ngàn năm không đổi, Kỳ (Kiệt) danh thắng;
Vạn đại vẫn còn, Đặc đất thiêng.
*(Ca ngợi Chu Văn An, Từ Liêm, Hà Nội)*

前 神 靈 應 護 國 名 傳 千 秋 在
後 佛 慈 悲 救 世 德 靈 萬 年 存

*Tiền thần linh ứng, hộ quốc danh truyền thiên thu tại;*
*Hậu phật từ bi, cứu thế đức linh vạn niên tồn.*
Trước thần linh ứng, giúp nước tên truyền nghìn thu đó;
Sau phật từ bi, cứu thế đức thiêng vạn năm còn.
*(Ca ngợi Nguyễn Quý Đức, Từ Liêm, Hà Nội)*

神 威 凜 凜 三 神 廟
聖 德 巍 巍 萬 古 祠

*Thần uy lẫm lẫm Tam thần miếu;*
*Thánh đức nguy nguy Vạn cổ từ.*
*(Xích tử Nguyễn Minh Thân cung tiến)*
Uy thần lẫm liệt Tam thần miếu;
Đức thánh uy nghi Vạn cổ từ.
*(Dân thường Nguyễn Minh Thân cung tiến. Đền thờ Chu Văn An)*

上 殿 顯 神 功 嚴 恭 顯 應
靈 祠 揚 聖 德 輔 相 才 威

*Thượng điện hiển thần công, nghiêm cung hiển ứng;*
*Linh từ dương thánh đức, phụ tướng tài uy.*
Trên điện tỏ công thần, trang nghiêm hiển ứng;
Đền thiêng nêu đức thánh, giúp tướng tài uy.
*(Đền thờ Chu Văn An)*

南 國 儒 尊 萬 世 眞 師 惟 有 一
地 球 德 重 億 年 正 氣 實 無 雙

*Nam quốc nho tôn, vạn thế chân sư duy hữu nhất;*
*Địa cầu đức trọng, ức niên chính khí thực vô song.*

Bậc nho Nam Việt, thầy học muôn đời chỉ có một;
Đức dậy toàn cầu, chính khí ngàn năm thực không hai.
*(Đền thờ Chu Văn An, thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

理 學 流 芳 傳 日 月
水 德 靈 長 潤 古 今

*Lý học lưu phương, truyền nhật nguyệt;*
*Thủy đức linh trường nhuận cổ kim.*
Đạo học tiếng thơm truyền năm tháng;
Đức nhân còn mãi với xưa nay.
*(Đền thờ Chu Văn An, thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

名 振 先 朝 功 扶 國
跡 留 後 世 保 安 民

*Danh chấn tiên triều công phù quốc;*
*Tích lưu hậu thế bảo an dân.*
Tên lừng triều trước công phò nước;
Tích để đời sau đức giúp dân.
*(Đền thờ Chu Văn An, thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

聖 德 高 深 名 垂 留 青 史
神 功 顯 赫 地 重 配 蒼 天

*Thánh đức cao thâm, danh thùy lưu thanh sử;*
*Thần công hiển hách, địa trọng phối thương thiên.*
Đức thánh cao sâu, tên còn cùng sử sách;
Công thần rộng lớn, đất phối với trời xanh.
*(Đền thờ Chu Văn An, thôn Kiệt Đặc, xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương)*

昔 人 謂 所 傳 何 事 也
古 來 唯 不 忘 者 存 焉

*Tích nhân vị sở truyền hà sự dã;*
*Cổ lai duy bất vong giả tồn yên.*
Cổ nhân nói cái đáng truyền, là việc gì vậy;
Xưa nay người chẳng ai quên, ắt phải còn lâu.
*(Tiến sĩ Khúc Giang Ngô Thế Vinh; Phượng Sơn từ chí lược)*

氣 節 凜 乎 烈 日 秋 霜
道 學 儼 如 泰 山 北 斗

*Khí tiết lẫm hồ liệt nhật thu sương;*
*Đạo học nghiễm như Thái Sơn Bắc Đẩu.*

Khí tiết lẫm liệt như trời chói, sương thu;
Đạo học cao vời tựa Thái Sơn, Bắc Đẩu.
*(Đền thờ Chu Văn An, Hà Nội)*

黌 宮 書 圃 勳 高 在
蘇 歷 文 源 浸 潤 長

*Huỳnh Cung thư phố huân cao tại;*
*Tô Lịch văn nguyên tẩm nhuận trường.*
Thư viện Huỳnh Cung, khói hương còn mãi;
Nguồn văn Tô Lịch, thấm thía dài lâu.
*(Đền thờ Chu Văn An, Hà Nội)*

墨 硯 起 祥 雲 一 筆 力 迴 天 自 順
朱 庭 流 化 雨 天 廚 望 浹 地 繁 枯

*Mặc nghiễn khởi tường vân, nhất bút lực hồi thiên tự thuận;*
*Chu đình lưu hóa vũ, thiên trù vọng thiếp địa phồn khô.*
Nghiên mực nổi mây lành, ngọn bút ra công trời cũng thuận;
Sân son trôi mưa móc, đồng điền mong nước được tắm no.
*(Đền thờ Chu Văn An, Hà Nội)*

東 阿 宇 宙 成 今 跡
南 國 師 儒 似 斗 山

*Đông A vũ trụ thành kim tích;*
*Nam quốc sư nho tự Đẩu Sơn.*
Trời đất Đông A nay còn đó;
Nam quốc sư nho tựa Đẩu, Sơn.
*(Đền thờ Chu Văn An, Hà Nội)*

南 天 理 學 高 山 在
樵 隱 清 風 古 壁 餘

*Nam thiên lý học cao sơn tại;*
*Tiều Ẩn thanh phong cổ bích dư.*
Trời Nam lý học non cao giữ;
Tiều ẩn thanh phong vách cổ còn.
*(Tri phủ Bình Giang Trương Đình Hội; Phượng Sơn từ chí lược)*

林 泉 巨 逸 儒 師 造 物 原 爲 斯 道 繼
祠 廟 重 光 石 誌 秉 彝 自 是 此 心 同

*Lâm tuyền cự dật nho sư, tạo vật nguyên vi tư đạo kế;*
*Từ miếu trùng quang thạch chí, bỉnh di tự thị thử tâm đồng.*

Suối rừng nơi ẩn bậc thầy nho, tạo vật vẫn theo đường đó;
Đền miếu sửa sang bia đá, sự nghiệp còn mong được đồng tâm.
*(Huấn đạo Thanh Hà Lê Quang Cảnh; Phượng Sơn từ chí lược)*

一 疏 歸 休 仕 至 九 熟 之 間 忠 旨 道
四 書 説 約 格 致 誠 正 之 學 素 其 傳

*Nhất sở quy hưu, sĩ chí cửu thục chi gian trung chỉ đạo;*
*Tứ thư thuyết ước, cách trí thành chính chi học tố kỳ truyền.*
Một số về hưu, giữa cái sĩ chí cửu thục trung đứng đầu;
Bốn sách bàn gọn, sở học cách trí thành chính thật đáng truyền.
*(Giáo thụ Nam Sách Bùi Quốc Trung; Phượng Sơn từ chí lược)*

陳 晚 此 何 時 欲 詠 大 非 賢 者 樂
鳳 山 存 隱 處 自 遙 長 仰 哲 人 風

*Trần vãn thử hà thời, dục vịnh đại phi hiền giả lạc;*
*Phượng Sơn tồn ẩn xứ, tự dao trường ngưỡng triết nhân phong.*
Cuối Trần ấy thời gì, học tập phải chăng cái vui của bậc hiền giả;
Núi Phượng còn nơi ẩn, tiêu dao ngưỡng mộ phong thái vị triết nhân)
*(Giáo thụ Nam Sách Bùi Quốc Trung; Phượng Sơn từ chí lược)*

對 鏡 畫 眉 一 點 翻 成 兩 點
臨 池 玩 月 隻 輪 轉 作 雙 輪

*Đối kính họa my, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm;*
*Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.*
Soi gương vẽ mày, một điểm (cũng là tên người) hóa thành hai điểm;
Tới hồ ngắm trăng, một vầng (luân, cũng là tên người) chuyển thành hai vầng
*(Giai thoại Đoàn Thị Điểm)*

兄 來 堂 上 尋 雙 月
妹 向 窗 前 捉 半 風

*Huynh lai đường thượng tầm song nguyệt;*
*Muội hướng song tiền tróc bán phong.*
Anh vào nhà tìm hai trăng (song nguyệt là chữ bằng, tức bạn);
Em ra cửa sổ bắt nửa gió (bán phong là chữ sắt, tức con rận).
*(Giai thoại Đoàn Thị Điểm)*

談 論 古 今 心 腹 友
追 隨 左 右 股 肱 臣

*Đàm luận cổ kim, tâm phúc hữu;*
*Truy tùy tả hữu, cổ quăng thần.*

Bàn luận xưa nay, bạn tâm phúc;
Theo liền phải trái, tôi chân tay.
*(Tương truyền của bà Đoàn Thị Điểm làm)*

文 如 超 适 無 前 漢
詩 到 從 綏 失 盛 唐

*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán;*
*Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.*
Văn như Siêu, Quát không Tiền Hán;
Thơ đến Tùng, Tuy mất Thịnh Đường
*(Tương truyền vua Tự Đức làm)*

酒 非 元 浪 難 長 醉
詩 不 青 蓮 敢 朗 吟

*Tửu phi Nguyên Lãng nan trường túy;*
*Thi bất Thanh Liên cảm lãng ngâm.*
Rượu không Nguyên Lãng (Lưu Linh) khó say mãi;
Thơ vắng Thanh Liên (Lý Bạch) ngâm chẳng vang.
*(Nguyễn Văn Siêu)*

白 蛇 當 道 季 拔 劍 而 斬 之
黄 龍 附 舟 羽 仰 天 而 嘆 曰

*Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trảm chi;*
*Hoàng Long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết.*
Rắn trắng cản đường, Lưu Bang tuốt kiếm mà chém nó;
Rồng vàng phò thuyền, Hạng Vũ trông trời mà than rằng.
*(Tương truyền vế ra là của ông Đoàn Doãn Luân, vế đối là của bà Đoàn Thị Điểm. Ông Luân, bà Điểm là anh em ruột)*

朝 有 勳 名 半 屬 河 汾 舊 學
斗 南 風 教 齊 欽 岳 麓 餘 徽

*Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà Phần cựu học;*
*Đẩu nam phong giáo, tề khâm Nhạc Lộc dư huy.*
Danh giá trong triều, nửa thuộc Hà Phần cựu học;
Nếp dạy trường nam, đều nhờ Nhạc Lộc dư huy.

嘉 定 生 前 身 貧 節 不 敗 處 士 千 秋 燦 節
竹 津 葬 後 骨 枯 名 不 朽 良 師 萬 載 留 名

*Gia Định sinh tiền, thân bần tiết bất bại, xử sĩ thiên thu xán tiết;*
*Trúc Tân táng hậu, cốt khô danh bất hủ, lương sư vạn tải lưu danh.*

Lúc sống Gia Định, thân nghèo tiết không hỏng, xử sĩ ngàn thu tiết sáng;
Chết táng Bến Tre, xương khô danh không nát, lương sư muôn thuở còn danh.

保 盛 有 緣 藏 忠 骨
和 興 無 分 厝 烈 尸
*Bảo Thịnh hữu duyên tàng trung cốt;*
*Hòa Hưng vô phận thố liệt thi.*
Bảo Thịnh có duyên giữ được cốt;
Hòa Hưng không phận táng thi hài.

道 自 古 今 無 曲 徑
天 多 蓬 蓽 產 高 人
*Đạo tự cổ kim vô khúc kính;*
*Thiên đa bồng tất sản cao nhân.*
Đạo học xưa nay không lối tắt;
Trời nhiều cùng khổ sinh người tài.
*(Nguyễn Văn Siêu đề ở nhà học)*

此 是 春 花 秋 實 事 業
幷 非 東 途 西 抹 文 章
*Thử thị xuân hoa thu thực sự nghiệp;*
*Tính phi đông đồ tây mạt văn chương.*
Đúng thực sự nghiệp xuân hoa thu quả;
Đâu như văn vẻ trộm đông móc tây.

追 求 學 問 非 皮 相
尚 武 精 神 在 革 新
*Truy cầu học vấn phi bì tướng;*
*Thượng võ tinh thần tại cách tân.*
Theo đòi học vấn, mầu mè hỏng;
Chuộng võ tinh thần, ở cách tân.

秋 水 爲 神 寒 衣 作 骨
春 風 識 面 明 月 前 身
*Thu thủy vi thần, hàn y tác cốt;*
*Xuân phong thức diện, minh nguyệt tiền thân.*
Sông thu tinh thần, đông hàn xương cốt;
Gió xuân biết mặt, trăng thanh ấy thân.

生 前 教 訓 得 人 無 子 而 有 子
沒 後 聲 名 在 世 雖 亡 也 不 亡

*Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử;*
*Một hậu thanh danh tại thế, tuy vong dã bất vong.*
Khi sống dạy dỗ nên người, không con mà vẫn có;
Mất rồi danh tiếng để đời, dẫu mất vẫn là còn.
*(Câu đối ở miếu thờ Võ Trường Toản, Huế)*

如 此 精 工 唯 有 虛 心 成 絶 技
几 經 編 作 方 知 勁 節 有 奇 才

*Như thử tinh công, duy hữu hư tâm thành tuyệt kỹ;*
*Kỷ kinh biên tác, phương tri kình tiết hữu kỳ tài.*
Ra sức đến thế, chỉ có khiêm nhường thành nghề giỏi;
Việc thử nhiều lần, dần hiểu cứng cỏi tất có tài.

莫 笑 雕 龍 君 子 之 器
可 知 刻 鵠 巧 匠 所 營

*Mạc tiếu điêu long, quân tử chi khí;*
*Khả tri khắc hộc, xảo tượng sở doanh.*
Chớ nhạo chạm rồng, ấy là tài quân tử;
Nên hay khắc hộc, đó chính khéo thợ tài.

勁 節 制 成 能 耐 久
虛 心 容 受 是 師 資

*Kình tiết chế thành, năng nại cửu;*
*Hư tâm dung thụ, thị sư tư.*
Tiết cứng làm nên, đồ ấy tốt;
Khiêm nhường nhận được, lời thầy nhiều.

竹 室 紙 窗 素 多 雅 趣
虛 心 直 節 确 是 奇 才

*Trúc thất chỉ song, tố đa nhã thú;*
*Hư tâm trực tiết, xác thị kỳ tài.*
Cửa giấy nhà tre, thường nhiều nhã thú;
Lòng khiêm tính cứng, ấy chính kỳ tài.

莫 將 不 器 論 君 子
能 解 虛 心 是 我 師

*Mạc tương bất khí, luận quân tử;*
*Năng giải hư tâm, thị ngã sư.*

Chớ đem bất tài, bàn quân tử;
Thể lượng khiêm nhường, ấy thầy ta.

厚 薄 短 長 量 材 使 用
參 差 重 疊 積 貨 充 盈

*Hậu bạc đoản trường, lượng tài sử dụng;*
*Sâm si trùng điệp, tích hóa sung doanh.*

Dầy mỏng ngắn dài, tùy gỗ sử dụng;
Đắn đo trùng lặp, trữ hàng thành nhiều.

建 設 所 需 有 材 中 選
民 生 是 賴 適 用 爲 佳

*Kiến thiết sở nhu, hữu tài trung tuyển;*
*Dân sinh thị lại, thích dụng vi giai.*

Xây dựng yêu cầu, vật tư lựa tuyển;
Dân sinh nhờ cậy, thích dụng là hay.

大 器 完 成 乃 廟 廊 楨 干
奇 材 貢 獻 作 國 家 棟 梁

*Đại khí hoàn thành, nãi miếu lang trinh cán;*
*Kỳ tài cống hiến, tác quốc gia đống lương.*

Vật thờ hoàn thành, ấy nền móng đền miếu;
Gỗ tốt hiến lên, đó rường cột nước nhà.

植 樹 造 林 有 山 皆 綠 化
選 材 用 料 無 處 不 精 心

*Thực thụ tạo lâm, hữu sơn giai lục hóa;*
*Tuyển tài dụng liệu, vô xứ bất tinh tâm.*

Cây cối tạo rừng, có núi đều lục hóa;
Tuyển nguyên dùng liệu, chẳng thể không lưu tâm.

曲 尺 能 成 方 圓 器
直 線 調 出 棟 梁 材

*Khúc xích năng thành phương viên khí;*
*Trực tuyến điều xuất đống lương tài.*

Thước cong làm nên đồ tròn dụng;
Dây thẳng tìm ra rường cột tài.

良 藥 良 醫 世 治 幸 福
利 人 利 己 天 錫 家 祥

*Lương dược lương y, thế trị hạnh phúc;*
*Lợi nhân lợi kỷ, thiên tích gia tường.*
Thầy giỏi thuốc hay, suốt đời hạnh phúc;
Lợi mình lợi người, trời cho cát tường.

益 壽 延 年 人 稱 回 春 手
健 民 富 國 醫 有 蓋 世 功
*Ích thọ diên niên, nhân xưng hồi xuân thủ;*
*Kiện dân phú quốc, y hữu cái thế công.*
Thêm thọ thêm già, người khen tay thuốc giỏi;
Dân khỏe nước giàu, thầy có công trùm đời.

精 工 爲 世 賞
美 玉 在 人 成
*Tinh công vi thế thưởng;*
*Mỹ ngọc tại nhân thành.*
Công khéo được đời thích;
Ngọc đẹp bởi người tài.

善 事 先 利 器
人 巧 奪 天 工
*Thiện sự tiên lợi khí;*
*Nhân xảo đoạt thiên công.*
Làm giỏi dụng cụ tốt;
Người khéo trời cũng thua.

選 擇 人 才 支 天 下
振 興 事 業 賴 人 民
*Tuyển trạch nhân tài chi thiên hạ;*
*Chấn hưng sự nghiệp lại nhân dân.*
Lựa chọn người tài giúp thiên hạ;
Dấy lên việc lớn dựa con người.

救 死 扶 傷 如 春 風 拂 面
除 病 祛 災 似 慧 靜 顯 神
*Cứu tử phù thương, như xuân phong phất diện;*
*Trừ bệnh khư tai, tự Tuệ Tĩnh hiển thần.*
Cứu chết phò thương, như gió xuân đến kịp;
Trừ bệnh xua tai, tựa Tuệ Tĩnh hiện về.

壽 世 壽 人 杏 林 春 滿
爲 醫 爲 藥 桔 井 泉 香

*Thọ thế thọ nhân, hạnh lâm xuân mãn;*
*Vi y vi dược, cát tỉnh tuyền hương.*
Người thọ đời vui, rừng mận xuân khắp;
Làm thuốc làm y, cát cánh hương đầy.

英 雄 兒 女 闖 萬 險
浩 蕩 東 風 鼓 千 帆

*Anh hùng nhi nữ, sấm vạn hiểm;*
*Hạo đãng đông phong, cổ thiên phàm.*
Trai gái anh hùng xông vạn hiểm;
Gió đông lồng lộng đẩy nghìn buồm.

禮 讓 三 先 爲 人 爲 己
平 安 一 世 利 子 利 孫

*Lễ nhượng tam tiên, vị nhân vị kỷ;*
*Bình yên nhất thế, lợi tử lợi tôn.*
Lễ nhượng ba lần, vì người vì ta;
Bình yên suốt đời, lợi con lợi cháu.

經 商 未 可 人 無 信
行 遠 何 妨 道 不 同

*Kinh thương vị khả nhân vô tín;*
*Hành viễn hà phương đạo bất đồng.*
Nghề buôn bất tín người ta ky;
Tiếp bước không đồng đạo chẳng sao.

道 德 五 千 言 闡 術 道 家 原 理 談 玄 爲 要
內 經 十 八 卷 奠 定 中 醫 基 礎 論 氣 領 先

*Đạo đức ngũ thiên ngôn, xiển thuật Đạo gia nguyên lý,*
*đàm huyền vi yếu;*
*Nội kinh thập bát quyển, điện định Trung y cơ sở, luận khí lĩnh tiên.*
Đạo đức kinh (Lão tử) năm nghìn chữ, giải thích nguyên lý Đạo gia,
bàn "huyền" làm chính;
Sách Nội kinh (Hoàng Đế Nội kinh) mười tám quyển,
xác lập cơ sở Trung y, luận "khí" là đầu.

妙 藥 掃 開 千 里 霧
神 針 點 散 一 天 雲

*Diệu dược tảo khai thiên lý vụ;*
*Thần châm điểm tán nhất thiên vân.*
Thuốc tốt, mở lối mù nghìn dặm;
Châm tài, xua hết mây đầy trời.

玉 嵌 金 鑲 補 縫 有 術
月 圓 花 好 殘 缺 無 虞

*Ngọc khảm kim tương, bổ phùng hữu thuật;*
*Nguyệt viên hoa hảo, tàn khuyết vô ngu.*
Khảm ngọc dát vàng, vá may có cách;
Trăng tròn hoa nở, tàn khuyết không lo.

壽 世 良 方 袪 邪 扶 正
回 春 妙 術 固 本 清 源

*Thọ thế lương phương, khư tà phù chính;*
*Hồi xuân diệu thuật, cố bản thanh nguyên.*
Người thọ nhờ thuốc, xua tà phò chính;
Trẻ lại có phương, gốc ở nguồn trong.

身 入 寶 山 名 高 北 斗
卦 占 麗 澤 美 重 南 金

*Thân nhập bảo sơn, danh cao Bắc Đẩu;*
*Quái chiêm lệ trạch, mỹ trọng Nam Kim.*
Thân vào núi báu, tên cao Bắc Đẩu;
Quẻ được đầm lệ, đẹp tựa Sao Kim.

寶 盒 從 中 多 藏 翡 翠
金 釵 隊 里 深 護 鴛 鴦

*Bảo hạp tòng trung, đa tàng phỉ thúy;*
*Kim thoa đội lý, thâm hộ uyên ương.*
Trao bao hộp quý, chất chứa ngọc ngà;
Trong nhiều thoa vàng, giúp kín lứa đôi.

若 金 在 熔 剛 柔 相 濟
治 絲 不 紊 條 理 分 明

*Nhược kim tại dung, cương nhu tương tế;*
*Trị ti bất vẫn, điều lý phân minh.*
Như vàng đang nung, cứng mềm tương trợ;
Gỡ tơ không rối, các mối phân minh.

心如爐火映紅千家萬户
語似春風吹暖四面八方

*Tâm như lô hỏa, ánh hồng thiên gia vạn hộ;*
*Ngữ tự xuân phong, súy noãn tứ diện bát phương.*

Tâm như lò lửa, chiếu hồng ngàn nhà vạn hộ;
Lời tựa gió xuân, thổi ấm bốn phía tám phương.

鋼花耀雲彩給山河織錦
鐵水騰火龍爲祖國爭春

*Cương hoa diệu vân thái, cấp sơn hà chức cẩm;*
*Thiết thủy đằng hỏa long, vi tổ quốc tranh xuân.*

Hoa gang tỏa mây đẹp, dệt gấm cho tổ quốc;
Nước thép bay rồng lửa, tạo xuân khắp non sông.

投入革命熔爐鑄成鋼筋鐵骨
參加科學實驗煉出赤膽紅心

*Đầu nhập cách mạng dung lư, chú thành cương cân thiết cốt;*
*Tham gia khoa học thực nghiệm, luyện xuất xích đảm hồng tâm.*

Đi vào lò lửa cách mạng, đúc thành gân gang xương thép;
Tham gia thực nghiệm khoa học, luyện nên gan đỏ tim hồng.

向自然索取寶貴財富
爲人類開拓幸福源泉

*Hướng tự nhiên, sách thủ bảo quý tài phú;*
*Vị nhân loại, khai thác hạnh phúc nguyên tuyền.*

Vào tự nhiên, tìm kiếm kho tàng quý báu;
Vì nhân loại, khai thác nguồn gốc giàu sang.

青春如火鑄造火紅世界
花年似錦織成錦繡江山

*Thanh xuân như hỏa, chú tạo hỏa hồng thế giới;*
*Hoa niên tự cẩm, chức thành cẩm tú giang sơn.*

Tuổi xuân như lửa, đúc được thế giới rực hồng;
Trung niên như gấm, dệt nên giang sơn gấm vóc.

要將鐵杵磨成日
好把金針度人時

***Yếu tương thiết chử ma thành nhật;***
***Hảo bả kim châm độ nhân thì.***

**Sẽ đến ngày thành công mài sắt;**
**Chờ có khi nên được kim vàng.**

志在切神爭冒險
心操熱血暖眾人

*Chí tại công thần tranh mạo hiểm;*
*Tâm thao nhiệt huyết noãn chúng nhân.*
Chí muốn công đầu tranh mạo hiểm;
Tim đầy nhiệt huyết ấm nhân dân.

生鐵純鋼憑鍛煉
千錘萬擊自堅貞

*Sinh thiết thuần cương bằng đoàn luyện;*
*Thiên thùy vạn kích tự kiên trinh.*
Sắt xịn gang thuần mặc rèn luyện;
Ngàn chùy vạn búa tự kiên trinh.

金瀑涌金蓮金光放彩
火龍吐火艷火樹飛花

*Kim bộc dũng kim liên, kim quang phóng thái;*
*Hỏa long thổ hỏa diệm, hỏa thụ phi hoa.*
Suối vàng tràn sen vàng, ánh vàng tỏa sắc;
Rồng lửa nhả rừng lửa, cây lửa bay hoa.

勁節思君子
虛心應世人

*Kình tiết tư quân tử;*
*Hư tâm ứng thế nhân.*
Tiết cứng như quân tử;
Lòng rộng sống với đời.

同君子居高情雲上
與名士坐生氣風從

*Đồng quân tử cư, cao tình vân thượng;*
*Dữ danh sĩ tọa, sinh khí phong tòng.*
Ở cùng quân tử, tình sinh cao thượng;
Ngồi với danh sĩ, khí cũng thêm tươi.

明月入懷團圓可抱
仁風在握拔拂無私

*Minh nguyệt nhập hoài, đoàn viên khả bão;*
*Nhân phong tại ác, phi phất vô tư.*

Trăng sáng vào lòng, đoàn tụ vui vẻ;
Gió nhân trong tay, phe phẩy không hiềm.

秋 水 為 神 寒 霜 作 骨
春 風 識 面 明 月 前 身

*Thu thủy vi thần, hàn sương tác cốt;*
*Xuân phong thức diện, minh nguyệt tiền thân.*

Nước thu là tinh thần, sương giá là cốt cách;
Gió xuân là bộ mặt, trăng sáng là tiểu sử.

細 玩 關 閩 濂 洛 理 學
熟 讀 韓 柳 歐 蘇 文 章

*Tế ngoạn Quan Mân Liêm Lạc lý học;*
*Thục độc Hàn Liễu Âu Tô văn chương.*

Lý học chơi ngon Quan, Mân, Liêm, Lạc;
Văn chương đọc thuộc Hàn, Liễu, Âu, Tô.

好 消 息 几 時 来 春 月 桃 花 秋 月 桂
實 工 夫 何 處 下 三 更 燈 火 五 更 雞

*Hảo tiêu tức kỷ thời lai, xuân nguyệt đào hoa thu nguyệt quế;*
*Thực công phu hà xứ hạ, tam canh đăng hỏa ngũ canh kê.*

Tin lành bao giờ mới đến, tháng xuân hoa đào tháng thu quế;
Công phu luôn luôn ra sức, canh ba còn học canh năm dậy.

求 學 心 一 朱 文 貞 終 日 靜 坐
覓 道 古 訓 阮 亨 甫 整 夜 讀 書

*Cầu học nhất tâm, Chu Văn Trinh chung nhật tĩnh tọa;*
*Mịnh đạo cổ huấn, Nguyễn Hanh Phủ chỉnh dạ độc thư.*

Học sự quyết tâm, Chu Văn An suốt ngày suy ngẫm;
Tìm điều huấn cổ, Nguyễn Bỉnh Khiêm cả đêm đọc sách.

獨 坐 每 將 書 作 伴
閉 門 長 與 竹 為 鄰

*Độc tọa mỗi tương thư tác bạn;*
*Bế môn trường dữ trúc vi lân.*

Một mình lấy sách vui bầu bạn;
Khép cửa cùng trúc chỗ láng giềng.

林 間 掃 石 安 棋 局
松 下 看 雲 讀 道 書

*Lâm gian tảo thạch an kỳ cục;*
*Tùng hạ khán vân độc đạo thư.*

Trong rừng quét sỏi bầy cờ tướng;
Dưới thông xem mây đọc sách đạo.

半 榻 圖 書 松 竹 徑
一 犁 煙 雨 杏 花 村

*Bán thạp đồ thư tùng trúc kính;*
*Nhất lê yên vũ hạnh hoa thôn.*

Nửa giường đầy sách bên thông trúc;
Một gậy dầm mưa rượu hạnh hoa.

已 向 山 林 違 世 事
不 妨 詩 酒 作 生 涯

*Dĩ hướng sơn lâm vi thế sự;*
*Bất phương thi tửu tác sinh nhai.*

Đã đến núi rừng tránh thế sự;
Chỉ còn thơ rượu lấy làm vui.

消 磨 歲 月 書 千 卷
嘯 傲 乾 坤 酒 一 壺

*Tiêu ma tuế nguyệt thư thiên quyển;*
*Khiếu ngạo càn khôn tửu nhất hồ.*

Quên đi năm tháng sách nghìn quyển;
Gọi dậy đất trời rượu một vò.

詩 書 伴 我 閑 中 地
風 月 宜 人 醉 後 天

*Thi thư bạn ngã nhàn trung địa;*
*Phong nguyệt nghi nhân túy hậu thiên.*

Khi nhàn nhã thơ văn là bạn;
Lúc say rồi trăng gió ấy tình.

須 存 渾 厚 爲 人 地
當 致 寬 容 作 我 基

*Tu tồn hồn hậu vi nhân địa;*
*Đương trí khoan dung tác ngã cơ.*

Để đất cho người bằng nhân hậu;
Xây nền mình lại phải khoan dung.

催 耕 聽 鳥 知 時 敘
占 侯 無 書 識 稔 年

*Thôi canh thính điểu tri thời tự;*
*Chiêm hậu vô thư thức nậm niên.*
Làm ruộng nghe chim biết thời vụ;
Trông trời không sách tỏ được mùa.

溪 邊 翠 竹 新 詩 料
門 外 青 山 古 畫 屏
*Khê biên thúy trúc tân thi liệu;*
*Môn ngoại thanh sơn cổ họa bình.*
Bên khe trúc biếc là thi liệu;
Ngoài cửa non xanh ấy trướng hoa.

對 君 子 之 清 風 賞 古 人 之 明 月
傲 墳 索 之 長 圃 步 先 哲 之 高 衢
*Đối quân tử chi thanh phong, thưởng cổ nhân chi minh nguyệt;*
*Ngạo phần sách chi trường phố, bộ tiên triết cho cao cù.*
Sánh thanh cao của người quân tử, ngắm trăng sáng của người xưa;
Khinh tha ma dài đầy mồ mả, bước đường cao của hiền triết.

自 古 聖 賢 做 工 夫 豈 止 數 行 書 著 力
從 今 宇 宙 皆 吾 事 莫 將 第 一 等 讓 人
*Tự cổ thánh hiền tố công phu, khởi chỉ số hàng thư trước lực;*
*Tòng kim vũ trụ giai ngô sự, mạc tương đệ nhất đẳng nhượng nhân.*
Từ xưa thánh hiền ra sức, đâu chỉ ở mấy giòng sách;
Ngày nay ta làm mọi việc, chớ nhường hạng nhất cho người.

從 來 歲 月 易 催 人 對 黃 卷 青 燈 當 惜 寸 陰 尺 璧
勿 謂 文 章 無 得 力 到 龍 樓 鳳 閣 方 知 一 字 千 金
*Tòng lai tuế nguyệt dị thôi nhân, đối hoàng quyển thanh đăng,*
*đương tích thốn âm xích bích;*
*Vật vị văn chương vô đắc lực, đáo long lâu phượng các,*
*phương tri nhất tự thiên kim.*
Xưa nay năm tháng khiến người già, trước sách vở dưới đèn,
phải tiếc mỗi khắc là một thước ngọc;
Chớ nói văn chương vô tích sự, đến lầu rồng gác phượng,
mới biết một chữ đáng nghìn vàng.

性 靜 不 嫌 茅 屋 小
心 清 自 覺 菜 根 香
*Tính tĩnh bất hiềm mao ốc tiểu;*
*Tâm thanh tự giác thái căn hương.*

Tính tĩnh chẳng hiềm nhà tranh nhỏ;
Tâm thanh tự thích rễ rau thơm.

樂 趣 無 窮 柴 門 外 青 山 綠 水
幽 怀 有 曠 竹 籬 下 白 菊 黃 花

*Lạc thú vô cùng, sài môn ngoại thanh sơn lục thủy;*
*U hoài hữu khoáng, trúc ly hạ bạch cúc hoàng hoa.*
Vui thú vô cùng, ngoài liếp cửa có non xanh nước biếc;
Lòng buồn man mác, dưới rào tre ngắm cúc trắng hoa vàng.

鋤 月 種 奇 花 風 度 顯 何 等 瀟 洒
焚 香 修 古 譜 精 神 凝 一 項 優 游

*Trợ nguyệt chủng kỳ hoa, phong độ hiển hà đẳng tiêu sái;*
*Phần hương tu cổ phả, tinh thần ngưng nhất hạng ưu du.*
Cày trăng trồng hoa lạ, phong độ tỏ vô vàn thanh thản;
Đốt hương sửa phả cổ, tinh thần ngưng hạng nhất lo đời.

秋 飲 黃 花 酒
冬 吟 白 雪 詩

*Thu ẩm hoàng hoa tửu;*
*Đông ngâm bạch tuyết thi.*
Thu uống rượu hoàng hoa;
Đông ngâm thơ bạch tuyết.

空 帷 大 慈 悲 此 性 不 生 不 滅
捨 了 我 法 化 上 天 無 色 無 聲

*Không duy đại từ bi, thử tính bất sinh bất diệt;*
*Xá liễu ngã pháp hóa, thượng thiên vô sắc vô thanh.*
Để trống đại từ bi, tính này bất sinh bất diệt;
Bỏ không đây pháp hóa, trời cao vô sắc vô thanh.
*(Chùa Vĩnh Nghiêm; Thành phố Hồ Chí Minh)*

登 祖 堂 其 思 惟 乎 世 局 轉 風 波 越 鳥 南
枝 常 紀 念
憶 故 郡 甚 遙 遠 矣 江 山 起 雲 霧 海 鷗 北
塞 合 同 群

*Đăng tổ đường, kỳ tư duy hồ thế cục chuyển phong ba,*
*việt điểu nam chi thường kỷ niệm;*
*Ức cố quận, thậm dao viễn hĩ giang sơn khởi vân vụ,*
*hải âu bắc tái hợp đồng quần.*

Lên nhà tổ, ta suy tư về thế cục chuyển sóng gió,
chim việt cành nam bao kỷ niệm;
Nhớ quê xưa, thật xa quá bởi non sông dấy mây mù,
hải âu biển bắc phải hợp quần.
*(Chùa Vĩnh Nghiêm; Thành phố Hồ Chí Minh)*

永壽其傳名葉流芳天德江風香水引
嚴光弗替大家接武竹林古樹覺花開
*Vĩnh Thọ kỳ truyền, danh diệp lưu phương, Thiên Đức giang phong, hương thủy dẫn,*
*Nghiêm Quang phất thế, đại gia tiếp vũ, Trúc Lâm cổ thụ, giác hoa khai.*
Vĩnh Thọ được truyền, danh tiếng còn thơm, gió sông Thiên Đức, hương thủy dẫn;
Nghiêm Quang không đổi, đại gia tiếp bước, cây cổ Trúc Lâm, giác hoa khai.
*(Chùa Vĩnh Nghiêm; Thành phố Hồ Chí Minh)*

談笑非他帝典王謨周禮樂
品評何事唐詩晉帖漢文章
*Đàm tiếu phi tha, Đế điển Vương mô Chu lễ nhạc;*
*Phẩm bình hà sự, Đường thi Tấn thiếp Hán văn chương.*
Cười nói không ngoài, điển Đế mô Vương, Chu thì lễ nhạc;
Luận bàn chỉ thích, thơ Đường thiếp Tấn, Hán có văn xuôi.

爲學如掘井九仞無泉難造就
求知貴有恒一心致志可成功
*Vi học như quật tỉnh, cửu nhận vô tuyền nan tạo tựu;*
*Cầu tri quý hữu hằng, nhất tâm trí chí khả thành công.*
Việc học như đào giếng, chín nhận vẫn khô là khó đấy;
Tìm tòi quý kiến trì, một lòng quyết chí tất thành công.

博觀六經四書百家諸子
能讀三墳五典八索九丘
*Bác quan Lục kinh, Tứ thư, Bách gia, Chư tử;*
*Năng độc Tam phần, Ngũ điển, Bát sách, Cửu khâu.*
Xem rộng Lục kinh, Tứ thư, Bách gia, Chư tử;
Hay đọc Tam phần, Ngũ điển, Bát sách, Cửu khâu.

萬口流傳新教育
千秋根底大文章

*Vạn khẩu lưu truyền tân giáo dục;*
*Thiên thu căn để đại văn chương.*
Muôn người truyền dạy giáo dục mới;
Ngàn năm gốc rễ vẫn nền xưa.

知 古 今 名 勝
學 內 外 名 人
*Tri cổ kim danh thắng;*
*Học nội ngoại danh nhân.*
Rành xưa nay cảnh đẹp;
Học trong ngoài người hay.

求 知 識 學 海 探 寶 累 亦 喜
追 科 學 書 山 尋 珍 苦 也 甜
*Cầu tri thức, học hải thám bảo, lụy diệc hỷ;*
*Truy khoa học, thư sơn tầm trân, khổ dã điềm.*
Muốn hiểu biết, mò báu biển học, mệt cũng thỏa;
Theo khoa học, tìm trân núi sách, khổ vẫn cam.

鳳 非 凡 鳥
仙 乃 山 人
*Phượng phi phàm điểu;*
*Tiên nãi sơn nhân.*
Phượng không phải chim phàm;
Tiên lại là người núi.

勤 學 有 餘
怠 者 不 足
*Cần học hữu dư;*
*Đãi giả bất túc*
Chăm học được giàu;
Lười biếng thì nghèo.

音 樂 幷 陳 和 其 心 以 養 其 志
妍 媸 齊 獻 取 其 是 而 戒 其 非
*Âm nhạc tịnh trần, hòa kỳ tâm dĩ dưỡng kỳ chí;*
*Nghiên xuy tề hiến, thủ kỳ thị nhi giới kỳ phi.*
Âm nhạc bầy cùng lúc, hòa tâm để dưỡng chí;
Đẹp xấu đều đưa ra, lấy cái đúng mà răn cái sai.
***(Câu đối ở Duyệt thị đường trong thành Nội, Huế)***

池邊水滴呼軍令
樹上風吹罵賊聲

*Trì biên thủy trích hô quân lệnh;*
*Thụ thượng phong suy mạ tặc thanh.*
Bên ao nước giọt hô quân lệnh;
Cây cối gió đưa chửi giặc *thanh.*
*(Câu đối viếng Vương Thúc Mậu (Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An) của Dương Công San - 1895)*

身困十年懷素節
命隨一髮表丹心

*Thân khốn thập niên hoài tố tiết;*
*Mệnh tùy nhất phát biểu đan tâm.*
Ôm tiết trắng mười năm chịu khổ;
Tỏ lòng son sợi tóc đeo tai.
*(Lê Quýnh; Bắc hành tùng ký)*

師傅功名奇際遇
公候孫子蔚香馨

*Sư phó công danh kỳ tế ngộ;*
*Công hầu tôn tử uất hương hinh.*
Tế ngộ lạ công danh Sư phó;
Hương thơm lừng con cháu Công hầu.
*(Nhà thờ cụ Nghè Lý, Hà Nội)*

開五鋪新基天運喜同人運發
掌一家舊套財源與利源通

*Khai ngũ phố tân cơ thiên vận hỷ đồng nhân vận phát;*
*Chưởng nhất gia cựu sáo tài nguyên dữ lợi nguyên thông.*
Mở văn phòng tạo dựng nghiệp mới, vận người gặp thiên thời tiền phát;
Chắc tay giữ kỷ cương nền nếp, lòng người cùng tài lộc hanh thông.
*(Lê Quốc Việt, báo Kinh tế nông thôn; số Xuân Ất Dậu, 2005, tr.1)*

天錫通明弘化育
聖扶功用達才能

*Thiên tích thông minh Hoằng Hóa dục;*
*Thánh phù công dụng Đạt Tài năng.*
Trời phú thông minh giúp Hoằng Hóa phát triển;
Thánh phò thựclực khiến Đạt Tài làm nên.
*(Vương Duy Trinh đề Văn chỉ làng Đạt Tài)*

天上精英萬仞青山顯聖
女中豪杰千秋白象傳神

*Thiên thượng tinh anh, vạn nhẫn thanh sơn hiển thánh;*
*Nữ trung hào kiệt, thiên thu bạch tượng truyền thần.*

Tinh anh trên trời, vạn nhẫn non xanh hiển thánh;
Anh hùng nữ giới, nghìn thu voi trắng truyền thần.

*(Lưu truyền ở Thanh Hóa)*

夜澤相扶龍爪永留南史越
西河鎮旅頭矛直破北梁兵

*Dạ Trạch tương phù long trảo vĩnh lưu Nam Việt sử;*
*Tây Hà trấn lữ đầu mâu trực phá Bắc Lương binh.*

Dạ Trạch giúp phù, móng rồng còn lưu sử Nam Việt;
Tây Hà hạ trại, mâu kia phá hết giặc Bắc Lương

*(Sự tích Triệu Quang Phục)*

生不虛生生作魁科生不負
死而無死死於國事死為生

*Sinh bất hư sinh, sinh tác khôi khoa, sinh bất phụ;*
*Tử nhi vô tử, tử ư quốc sự, tử vi sinh.*

Sống chẳng sống thừa, sống được đầu khoa, sống thật đáng;
Chết mà không chết, chết vì đất nước, chết là vinh.

*(Câu đối của chí sĩ Lê Trí Trực làm trước khi bị giặc Pháp chém, Thanh Hóa)*

狀元祖榜眼孫梁族名騰兩國
都督前尚書後國朝位列三公

*Trạng nguyên tổ, Bảng nhãn tôn, Lương tộc danh đằng lưỡng quốc;*
*Đô đốc tiền, Thượng thư hậu, quốc triều vị liệt tam công.*

Ông Trạng nguyên, cháu Bảng nhãn; họ Lương tiếng lừng hai nước
Trước Đô đốc, sau Thượng thư, nước nhà tước xếp Tam công.

*(Nhà thờ họ Lương, Vụ Bản, Nam Định)*

佐國堅貞眞相國
護民靈顯是福神

*Tá quốc kiên trinh chân Tướng quốc;*
*Hộ dân linh hiển thị phúc thần.*

Giúp nước kiên trinh chân Tướng quốc;
Hộ dân linh hiển đúng phúc thần.

*(Câu đối đền Nguyễn Đăng, Thanh Hóa)*

藍 山 袍 馬 遺 傳 跡
玉 嶺 衣 冠 帶 遠 鄉

*Lam Sơn bào mã di truyền tích;*
*Ngọc Lĩnh y quan đới viễn hương.*

Bào mã Lam Sơn còn truyền tích;
Mũ áo Ngọc Lĩnh dẫn quê xa.

*(Nhà thờ họ Lê ở Hoằng Hải)*

東 阿 已 古 山 河 異
南 殿 留 名 廟 宇 長

*Đông A dĩ cổ sơn hà dị;*
*Nam điện lưu danh miếu vũ trường.*

Đông A đã cổ non sông đổi;
Nam điện tên còn miếu mạo còn.

*(Nghè Đoan Vĩ, Thanh Hóa)*

四 十 四 載 宣 勞 事 經 六 部
七 十 七 年 享 壽 仕 歷 三 朝

*Tứ thập tứ tải tuyên lao, sự kinh lục bộ;*
*Thất thập thất niên hưởng thọ, sĩ lịch tam triều.*

Bốn mươi bốn năm ra sức, việc qua sáu bộ;
Bảy mươi bảy xuân hưởng thọ, quan trải ba triều.

*(Miếu thờ Bùi Khắc Nhất ở Hoằng Lộc)*

在 天 爲 瑞 雨
本 地 化 靈 芝

*Tại thiên vi thụy vũ;*
*Bản địa hóa linh chi.*

Trên trời là mưa ngọt;
Dưới đất hóa thuốc hay.

*(Lăng Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

梅 郡 榮 封 揚 杖 烈
桃 源 遺 曲 表 丹 心

*Mai quận vinh phong dương trượng liệt;*
*Đào nguyên di khúc biểu đan tâm.*

Tước phong Mai quận công oanh liệt;
Còn khúc Đào nguyên tỏ lòng son.

*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

北京鐵石辭封表
南國其常俸日功
*Bắc Kinh thiết thạch từ phong biểu;*
*Nam quốc kỳ thường phủng nhật công.*
Kiên quyết chối từ Bắc Kinh biểu;
Ngày ngày vui nhận Nam Việt công.
*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

弘道講唐開理學
使化詩集在人間
*Hoằng Đạo giảng đường khai lý học;*
*Sứ Hoa thi tập tại nhân gian.*
Hoằng Đạo giảng đường mở lý học;
Sứ Hoa thi tập sống với đời.
*(Nhà thờ Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất)*

春霄風月月引花色風引花香香生色色生
香香香色色滿春霄相思客與相思客
夏日琴詩琴寓我情詩寓我性性援情
情援性性性情情經夏日知音人識知音人
*Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt dẫn hoa sắc, phong dẫn hoa hương;*
*hương sinh sắc, sắc sinh hương; hương hương sắc sắc, mãn xuân tiêu;*
*tương tư khách dữ tương tư khác;*
*Hạ nhật cầm thi, cầm ngụ ngã tình, thi ngụ ngã tính; tính viện tình*
*tình viện tính; tính tính tình tình, kinh hạ nhật;*
*tri âm nhân thức tri âm nhân.*
Trăng gió đêm xuân, trăng kéo sắc hoa, gió dẫn hương hoa; hương
sinh sắc, sắc sinh hương; hương hương sắc sắc, đầy đêm xuân;
người mong nhớ vui với người mong nhớ;
Thơ đàn ngày hạ, đàn gửi tình ta, thơ gửi tính ta; tính giúp tình, tình
giúp tính; tính tính tình tình, qua ngày hạ;
người hiểu ta biết được người hiểu ta.
*(Giai thoại Phùng Khắc Khoan đi sứ)*

三木森庭坐著好兮女子
重山出路走來使者吏人
*Tam mộc sâm đình, tọa trước hảo hề nữ tử;*
*Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân.*

Ba cây che sân, ngồi đó là cô gái tốt;
Hai núi mở đường, đến đây ấy sứ lại nhân[1].
*(Giai thoại Trạng Bùng đi sứ về gặp Chúa Liễu ở biên giới)*

山人憑一几莫非仙女臨凡
文子帶長巾必是學生侍帳

*Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phàm;*
*Văn tử đới trường cân, tất thị học sinh thị trướng.*
Người núi ngồi một ghế, phải chăng tiên nữ xuống phàm;
Chàng văn chít khăn dài, đích thị học sinh giữ trướng[2].

講信修睦謂大同萬國衣裳之會
體國京野爲民極四方視聽維新

*Giảng tín tu mục vị đại, đồng vạn quốc y thường chi hội;*
*Thể quốc kinh dã vi dân, cực tứ phương thị thính duy tân.*
Lấy hòa mục lâu dài làm lớn, cùng các nước vào hội thái hòa;
Coi kinh quê toàn quốc là dân, khắp bốn phương nghe thấy duy tân.
*(Bảo tồn, Huế)*

白藤護戰功良將威名驚北地
海東留靈跡英雄心事對南天

*Bạch Đằng hộ chiến công, lương tướng uy danh kinh Bắc địa;*
*Hải Đông lưu linh tích, anh hùng tâm sự đối Nam thiên.*
Hộ chiến trận Bạch Đằng, tướng giỏi uy danh kinh đất Bắc;
Linh tích còn Đông Hải, anh hùng tâm sự gửi trời Nam.
*(Đền thờ Trần Quốc Tảng; Cửa Ông)*

自古成名文址道
今時學位鼎高瘡

*Tự cổ thành danh văn chỉ đạo;*
*Kim thời học vị đỉnh cao sang.*
Từ cổ thành danh nhờ đường văn chỉ;
Thời nay học vị là đỉnh cao sang.

香泉恆大有
玉液蓋家人

---

[1] Ba chữ mộc là chữ sâm, chữ nữ và chữ tử là chữ hảo; hai chữ sơn là chữ xuất, chữ nhân và chữ lại là chữ sứ.

[2] (Sơn nhân là chữ Tiên; dưới chữ Bằng có chữ Kỷ; chữ Nhất và chữ Kỷ là chữ Phàm. Vế đối: Chữ Văn và chữ Tử là chữ Học; dưới chữ Đới là chữ Cân; chữ Trường và chữ Cân là chữ Trướng. Đây là giai thoại Trạng Bùng và Chúa Liễu).

*Hương tuyền hằng đại hữu;*
*Ngọc dịch cái gia nhân.*
Mạch thơm tuôn bất tận;
Nước ngọc tưới muôn nhà.

借 問 何 人 不 飲 水
未 知 誰 個 是 思 源
*Tá vấn hà nhân bất ẩm thủy;*
*Vị tri thùy cá thị tư nguyên.*
Thử hỏi ai là người không uống nước;
Chưa biết cá nhân nào nhớ nguồn.

父 母 養 生 德 重 恩 深 祈 解 脫
君 師 治 教 功 高 力 大 願 超 昇
*Phụ mẫu dưỡng sinh, đức trọng ân thâm kỳ giải thoát;*
*Quân sư trị giáo, công cao lực đại nguyện siêu thăng.*
Cha mẹ dưỡng sinh, nghĩa nặng ơn sâu cầu giải thoát.
Vua nuôi, thày dạy công cao sức cả, muốn siêu thăng.

常 將 不 盡 還 天 地
別 有 無 窮 待 古 人
*Thường tương bất tận hoàn thiên địa;*
*Biệt hữu vô cùng đãi cổ nhân.*
Thường đem cái vô cùng trả trời đất;
Riêng có kho bất tận đãi cổ nhân.

愛 國 一 心 忠 志 勇
重 宗 積 德 孝 義 仁
*Ái quốc nhất tâm trung chí dũng;*
*Trọng tông tích đức hiếu nghĩa nhân.*
Ái quốc một lòng: Trung, chí dũng;
Trọng tông tích đức: Hiếu, nghĩa, nhân.

人 道 五 常 皆 五 性
民 風 相 保 可 相 規
*Nhân đạo ngũ thường giai ngũ tính;*
*Dân phong tương bảo khả tương quy.*
Đạo người ngũ thường là ngũ tính;
Tục dân bảo hộ giữ gìn nhau.

有德人皆敬
施恩世必尊
*Hữu đức nhân giai kính;*
*Thi ân thế tất tôn.*
Có đức dân đều kính;
Thi ân đời ắt sùng.

待人寬三分是福
處世讓一步爲高
*Đãi nhân khoan tam phân thị phúc;*
*Xử thế nhượng nhất bộ vi cao.*
Đãi người rộng ba phần là làm phúc;
Xử thế nhường một bước ấy thanh cao.

禮有獻牲大爲貴小爲貴
祭洗則受福家之肥族之肥
*Lễ hữu hiến sinh, đại vi quý tiểu vi quý;*
*Tế tắc thụ phúc, gia chi phì tộc chi phì.*
Lễ có việc hiến sinh, lớn cũng quý, nhỏ cũng quý;
Tế thì được hưởng phúc, ích cho họ, ích cho nhà.

建造基培新制度
重修保養舊規模
*Kiến tạo cơ bồi tân chế độ;*
*Trùng tu bảo dưỡng cựu quy mô.*
Kiến tạo bồi đắp quy mô mới;
Trùng tu bảo dưỡng nền móng xưa.

佛道親客廉正客
禪門遠避暴姦人
*Phật đạo thân khách liêm chính khách;*
*Thiền môn viễn tỵ bạo gian nhân.*
Đạo Phật thân với khách toàn là khách liêm chính;
Cửa thiền xa lánh bọn người bạo ngược gian tham.

丹青莫測靈臺狀
正直元因造化功
*Đan thanh mạc trắc linh đài trạng;*
*Chính trực nguyên nhân tạo hóa công.*

Bút sơn khó tả linh đài thực;
Chính trực làm đầu tạo hóa công.

君可以心對人爲善
佛常以法處世爲平

*Quân khả dĩ tâm đối nhân vi thiện;*
*Phật thường dĩ pháp xử thế vi bình.*

Vua hay dùng tâm đức đối nhân làm thiện;
Phật thường lấy pháp xử thế công bằng.

濁遇清流能濯性
生於人世乃知心

*Trọc ngộ thanh lưu năng trạc tính;*
*Sinh ư nhân thế nãi tri tâm.*

Đục gặp dòng trong nên gột rửa tính cách;
Người ta sống ở đời phải hiểu lòng nhau.

佛本慈悲不怒而威不言而信
人能善念有求必應有禱必通

*Phật bản từ bi, bất nộ nhi uy, bất ngôn nhi tín;*
*Nhân năng thiện niệm, hữu cầu tất ứng, hữu đảo tất thông.*

Phật vốn từ bi, không giận mà oai, không nói mà tín;
Người hay nghĩ tốt, hễ cầu là ứng, hễ đảo là thông.

隱居求其德
行義達其道

*Ẩn cư cầu kỳ đức;*
*Hành nghĩa đạt kỳ đạo.*

Ẩn cư để tỏ đức;
Làm việc nghĩa để đạt đạo mình.

詩禮微風徵壽世
軒岐實業願傳家

*Thi lễ vi phong trưng thọ thế;*
*Hiên Kỳ thực nghiệp nguyện truyền gia.*

Phong thái sách đèn nối đời bền vững;
Nghiệp y cứu thế mong muốn truyền gia.

接物以謙和情孚老少
待人推平恕澤溥鄉鄰

*Tiếp vật dĩ khiêm hòa tình phu lão thiếu;*
*Đãi nhân suy bình thứ trạch phổ hương lân.*
Tiếp đãi mọi người bằng đức khiêm hòa, được lòng già trẻ;
Xử thế đối nhân công bằng và nhân hậu, ơn khắp xóm làng.

明 已 矣 信 已 矣 斷 已 矣
學 知 之 勉 知 之 困 知 之
*Minh dĩ hỹ, tín dĩ hỹ, đoán dĩ hỹ;*
*Học tri chi, miễn tri chi, khốn tri chi.*
Rõ [illegible] đấy, đáng tin đấy, khẳng định rõ ràng rồi đấy;
Học mới biết, gắng mới biết, khổ công mới biết mọi điều.

興 邦 濟 世 皆 勤 學
國 盛 民 安 智 慧 通
*Hưng bang tế thế giai cần học;*
*Quốc thịnh dân an trí tuệ thông.*
Hưng bang cứu đời đều nhờ chăm học;
Nước thịnh dân yên trí tuệ phải thông.

文 字 如 珠 玉
姓 名 似 河 沙
*Văn tự như châu ngọc;*
*Tính danh tự hà sa.*
Văn tự quý như châu ngọc;
Tên tuổi rẻ tựa cát sông.

敬 心 百 世 不 易
尊 仰 萬 古 如 斯
*Kính tâm bách thế bất dịch;*
*Tôn ngưỡng vạn cổ như tư.*
Lòng cung kính trăm đời không đổi;
Chí vươn theo vạn cổ chẳng thay.

美 俗 維 新 村 鄉 興 振
煙 香 依 舊 福 澤 留 芳
*Mỹ tục duy tân thôn hương hưng chấn;*
*Yên hương y cựu phúc trạch lưu phương.*
Tục hay đổi mới, thôn làng hưng thịnh phấn chấn;
Khói hương như cũ, phúc trạch lưu đọng thơm hương.

尊祖敬宗倫理第一義
美哉奐輪於斯聚族鄉

*Tôn tổ kính tông luân lý đệ nhất nghĩa;*
*Mỹ tai hoán luân ư tư tụ tộc hương.*

Tôn kính tổ tông là ý nghĩa lớn nhất của luân lý;
Đẹp đẽ rực rỡ thay: nơi đây làng họ sum họp nhau.

施報恩情人我共
往來禮敎古今同

*Thi báo ân tình nhân ngã cộng;*
*Vãng lai lễ giáo cổ kim đồng.*

Có ân tình thì báo đáp, ai ai cũng vậy;
Phải qua lại theo lễ giáo, xưa nay như nhau.

既勤垣墉惟其塗姿
詒謀燕德澤萬斯年

*Ký cần viên dung duy kỳ đồ tư;*
*Di mưu yến đức trạch vạn tư niên.*

Đã chăm xây dựng lại khéo tô vẽ;
Thu vén che chở để ơn muôn đời.

桃筆花盤開智腦
金鐘木鐸喚迷魂

*Đào bút hoa bàn khai trí não;*
*Kim chung mộc đạc hoán mê hồn.*

Bút thắm mâm hoa mở mang trí não;
Chuông vàng mõ gỗ đánh thức hồn mê.

學得最珍天上策
書留不盡後人才

*Học đắc tối trân thiên thượng sách;*
*Thư lưu bất tận hậu nhân tài.*

Học được thì sách ở trên trời là cái quý nhất;
Sách lưu lại thì nhân tài đời sau bất tận sinh ra.

雄國基光標柱石
直方以視正中觀

*Hùng quốc cơ quang tiêu trụ thạch;*
*Trực phương dĩ thị chính trung quan.*

Nền nước vững mạnh sáng rõ nêu cao nơi cột đá;
Thói thẳng ngay biểu hiện ở sự sắp xếp chính chung.

師 門 澤 薄 淵 源 在
德 樹 根 深 雨 露 濃

*Sư môn trạch bạc uyên nguyên tại;*
*Đức thụ căn thâm vũ lộ nồng.*
*(Thành Thái niên xuân; Lỗ Trai Mai Đình xã môn sinh đồng bái)*
Học vấn cửa nhà thầy uyên bác;
Cây đức rễ sâu mưa thấm nhiều.
*(Mùa xuân năm Thành Thái; Các môn sinh xã Lỗ Trai và Mai Đình cùng dâng)*

道 涵 一 理
化 妙 萬 緣

*Đạo hàm nhất lý;*
*Hóa diệu vạn duyên.*
Đạo gồm một lẽ;
Dạy có muôn phương.

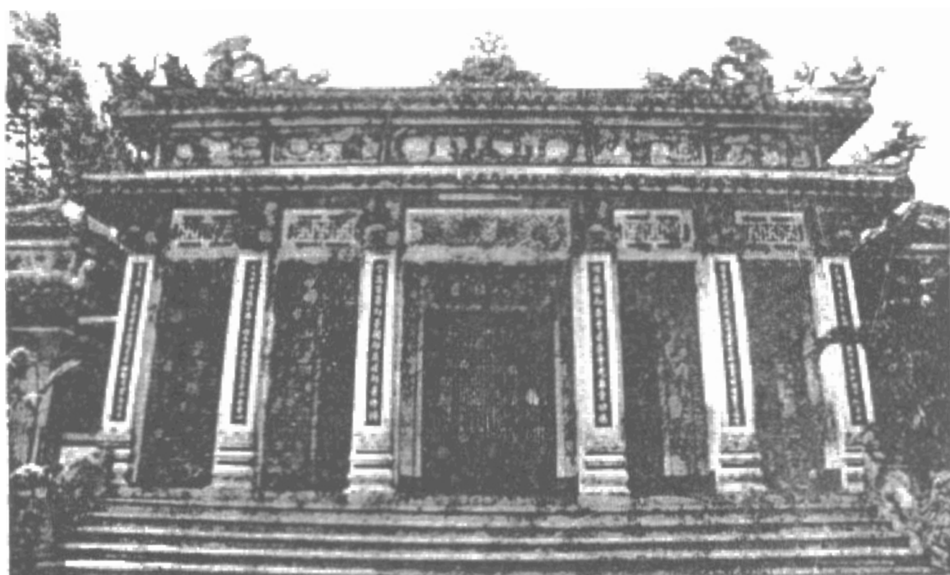
月 巢 鴈 作 千 年 夢
雪 屋 人 迷 一 色 工

*Nguyệt sào nhạn tác thiên niên mộng;*
*Tuyết ốc nhân mê nhất sắc công.*
Tổ trăng nhạn làm ngàn năm mộng;
Nhà tuyết người thích một thợ hay.

蓮 發 池 中 永 劫 淤 泥 無 染 獨
花 開 水 上 長 時 清 氣 有 餘 香

*Liên phát trì trung vĩnh kiếp ứ nê vô nhiễm độc;*
*Hoa khai thủy thượng trường thời thanh khí hữu dư hương.*
Sen sống trong hồ suốt kiếp bùn nhơ không dính được;
Hoa nở trong nước lâu dài khí mát vẫn còn thơm.

# CHÚC MỪNG
# VIẾNG THĂM



*Câu đối ở chùa Từ Đàm*
*(TP. Huế)*

保身保物保財產
利己利人利國家
*Bảo thân bảo vật bảo tài sản.*
*Lợi kỷ lợi nhân lợi quốc gia.*
Giữ thân giữ vật giữ tài sản.
Lợi mình lợi người lợi nước nhà.

大禍之時未受苦
防災而後更知甜
*Đại hoạ chi thời vị thụ khổ.*
*Phòng tai nhi hậu cánh tri điềm.*
Phải thời đại hoạ chưa từng khổ.
Sau lúc phòng tai mới thấy hay.

無由祈禱神難佑
有靠保安定勝天
*Vô do kỳ đảo thần nan hựu.*
*Hữu kháo bảo an định thắng thiên.*
Khấn cầu không cớ, thần khôn giúp.
Bảo an đã cậy người thắng trời.

千家保險千家樂
萬户平安萬户歡
*Thiên gia bảo hiểm thiên gia lạc.*
*Vạn hộ bình an vạn hộ hoan.*
Ngàn nhà bảo hiểm ngàn nhà sướng.
Vạn hộ bình yên vạn hộ vui.

勤儉千家多富有
防災萬户報平安
*Cần kiệm thiên gia đa phú hữu.*
*Phòng tai vạn hộ báo bình an.*
Cần kiệm nghìn nhà lắm giầu có.
Phòng tai muôn hộ báo bình an.

勤勞門第春來早
保險人家富自多
*Cần lao môn đệ xuân lai tảo.*
*Bảo hiểm nhân gia phú tự đa.*
Siêng năng con cháu, xuân về sớm.
Bảo hiểm nhà nhà, phúc sẽ nhiều.

平安無事多宜國
一旦有災可保安
*Bình an vô sự đa nghi quốc.*
*Nhất đán hữu tai khả bảo an*
Bình an vô sự, nước nên lo.
Tai hoạ sảy ra nhà sẽ ổn.

順境防災需保險
居安無事要思危
*Thuận cảnh phòng tại nhu bảo hiểm.*
*Cư an vô sự yếu tư nguy.*
Theo cảnh phòng tai, cần bảo hiểm.
Ở yên vô sự, nhớ khi nguy.

鳥入吉林多富瑞
人臻壽域賴安全
*Điểu nhập cát lâm đa phúc thuỵ.*
*Nhân trăn thọ vực lại an toàn.*
Chim thấy đất lành bay đến đậu.
Người giữ an toàn tuổi thọ cao.

不可臨崖才勒馬
莫教賊走始關門
*Bất khả lâm nhai tài lặc mã.*
*Mạc giao tặc tẩu thuỷ quan môn.*
Không thể sát vực mới dừng ngựa
Chớ nên giặc rút mới đóng thành.

奉勸日前休惜費
管教事後保無災
*Phụng khuyến nhật tiền hưu tích phí.*
*Quản giáo sự hậu bảo vô tai.*
Xin sớm khen ai đừng tiếc của.
Để sau việc sảy tránh tai ương.

寧以千金于保險
豈可一日不防災
*Ninh dĩ thiên kim vu bảo hiểm.*
*Khởi khả nhất nhật bất phòng tai.*
Thà lấy ngàn vàng gửi bảo hiểm.
Chớ nên một buổi chẳng phòng tai.

花少許前君莫惜
得多助處自無慢
*Hoa thiểu hứa tiền quân mạc tích.*
*Đắc đa trợ xứ tự vô ưu.*
Bỏ ít tiền mua trước, xin chớ tiếc.
Được nhiều nơi giúp, tự không lo.

自古無先知誰能免禍
而金有保險我可救災
*Tự cổ vô tiên tri thuỳ năng miễn hoạ.*
*Nhi kim hữu bảo hiểm ngã khả cứu tai.*
Tự coổ chẳng tên tri, ai hay khỏi hoạ.
Ngày nay có bảo hiểm ta được cứu tai.

蟻穴潰堤土漸防微宜趁早
沉疴致命訪賢療疾莫延遲
*Nghĩ huyệt hội đê đỗ tiệm phòng vi nghi sấn tảo.*
*Trầm kha chí mệnh phỏng hiền liệu tật mạc diên trì.*
Tổ kiến vỡ đê, bịt kín lỗ rò, nên kịp sớm.
Ốm đau gần chết, tìm thầy chữa bệnh chớ lần khân.

謹慎行船莫到危時才補漏
運籌生計安能渴甚始掘井
*Cẩn thận hành thuyền mạc đáo nguy thời tài bổ lậu.*
*Vận trù sinh kế an năng khát thậm thuỷ quật tỉnh.*
Lái thuyền cẩn thận, chớ để lúc nguy, rò mới vá.
Mưu sinh tính toán, sao hay nước cạn giếng lo đào.

國泰民安太行春早頌長治
鶯歌燕舞皇水情濃慶泰平
*Quốc thái dân an Thái Hàng xuân tảo tụng trường trị.*
*Oanh ca yến vũ Hoàng Thuỷ tình nùng khánh thái bình.*
Quốc thái dân an, Thái Hàng xuân sớm ca đời trị.
Oanh ca yến múa, Hoàng Thuỷ tình sâu chúc thái bình.

國運興隆千家萬户頌安順
勁風駭蕩三山五岳唱康寧
*Quốc vận hưng long, thiên gia vạn hộ tụng an thuận.*
*Kình phong hãi đãng tam sơn ngũ nhạc xướng khang ninh*
Vận nước đang lên, ngàn nhà vạn hộ khen an thuận.
Sóng to gió lớn, ba non năm núi hát khang ninh.

安全第一八方舒心八處穩
康健當先一路順風一身輕
*An toàn đệ nhất bát phương thư tâm bát xứ ổn.*
*Khang kiện đương tiên nhất lộ thuận phong nhất thân khinh.*
An toàn trên hết, tám hướng an tâm, tám chỗ ổn.
Sức khoẻ hàng đầu, một đường xuôi gió một thân khinh.

取于民用于民心系萬民憂樂
功在國利在國事關一國長安
*Thủ vu dân dụng vu dân tâm hệ vạn dân ưu lạc.*
*Công tại quốc lợi tại quốc sự quan nhất quốc trường an.*
Lấy cho dân, dùng cho dân, quan hệ vạn dân sướng khổ.
Công ở nước, lợi ở nước, liên quan cả nước bình yên.

保而無患九州泰
化險爲夷百姓安
*Bảo nhi vô hoạn cửu châu thái.*
*Hóa hiểm vi di bách tính an.*
Gửi để không lo chín châu ổn.
Hóa khó thành dễ trăm họ yên.

玉屑凝成淡不厭
銀泥厚積淨無塵
*Ngọc tiết ngưng thành đạm bất yếm.*
*Ngân nê hậu tích tịnh vô trần.*
Ngọc vụn ngưng thành nhạt chẳng ngán.
Bạc bùn lắng đọng sạch không dơ.

瓦岳澄來銀有影
金刀割處玉無瑕
*Ngoã nhạc trừng lai ngân hữu ảnh.*
*Kim đao cát xứ ngọc vô hà.*
Bình gốm lắng trong ngời ánh bạc.
Dao vàng chỗ cắt ngọc không tì.

君子淡交禪參玉版
民間眞味品重香廚
*Quân tử đạm giao thiền tham ngọc bản.*
*Dân gian chân vị phẩm trọng hương trù.*

Quân tử thanh đạm, thiền chuộng bản ngọc
Dân gian hợp vị, phẩm quý hương thanh.

明 月 堪 持 贈
仁 風 待 奉 揚

*Minh nguyệt kham trì tặng.*
*Nhân phong đãi phụng dương.*
Trăng sáng đem ra tặng.
Gió nhân đợi được nêu.

妙 盾 人 風 剪
新 裁 對 月 圓

*Diệu thuẫn nhân phong tiễn.*
*Tân tài đối nguyệt viên.*
Khéo giúp khi vắng gió.
Mới may tựa trăng tròn.

清 風 生 掌 握
爽 氣 滿 胸 圓

*Thanh phong sinh chưởng ác.*
*Sảng khí mãn hung viên.*
Gió mát nắm uy quyền.
Sảng khoái đầy trong bụng.

影 動 半 輪 月
香 生 一 握 風

*Ảnh động bán luân nguyệt.*
*Hương sinh nhất ác phong.*
Phe phẩy nửa vành trăng.
Hương sinh một trận gió.

不 教 烈 日 當 頭 晒
自 有 仁 風 拂 面 來

*Bất giao liệt nhật đương đầu sái.*
*Tự hữu nhân phong phất diện lai.*
Chớ nên ngày nắng dãi phơi đầu.
Sẵn có gió xuân phe phẩy mặt.

舉 處 隨 時 消 酷 暑
動 來 常 伴 有 清 涼

*Cử xứ tuỳ thời tiêu khốc thử.*
*Động lai thường bạn hữu thành lương.*

Giương lên có thể trừ cơn nắng.
Cử động thường cho trận gió lành.

紫 雲 張 日 艷
繡 羽 帶 風 飄

*Tử vân trương nhật diệm.*
*Tú vũ đái phong phiêu,.*
Mây tía che ngày nắng.
Lông đẹp cuộn gió bay.

千 顆 碎 珠 寒 帶 雪
半 身 柔 翠 冷 披 煙

*Thiên khoả toái châu hàn đới tuyết.*
*Bán thân nhu thuý lãnh phi yên.*
Trời tuyết lạnh hàng ngàn ngọc vụn.
Hơi lạnh bay thấy ấm nửa người.

任 是 滂 沱 至 大 道
偏 能 坦 蕩 到 光 天

*Nhậm thị bàng đà chí đại đạo.*
*Thiên năng thản đãng đáo quang thiên.*
Gặp mưa tầm tã trên đường lớn.
Vẫn hay bình thản đợi trời quang.

往 來 宛 似 祥 雲 覆
出 入 何 嫌 細 雨 淋

*Vãng lai uyển tự tường vân phú.*
*Xuất nhập hà hiềm tế vũ lâm.*
Ung dung khép mở mây lành phủ.
Há ngại ra vào mưa bụi bay.

鐵 骨 根 根 撐 苦 雨
絹 花 朵 朵 蔽 驕 陽

*Thiết cốt căn căn xanh khổ vũ.*
*Quyên hoa đoá đoá tế kiêu dương.*
Cốt sắt từng nan đỡ khổ mưa.
Lụa hoa mỗi mảnh che trời nắng.

虛 心 原 具 沖 風 力
瘦 骨 由 懷 向 日 心

*Hư tâm nguyên cụ xung phong lực.*
*Sấu cốt do hoài hướng nhật tâm*

Bụng rỗng vẫn thừa hơi căng gió.
Xương mai còn nhớ hướng lên trời.

不 愁 夕 陽 去
還 有 夜 珠 來

*Bất sầu tịch dương khứ.*
*Hoàn hữu dạ châu minh.*
Chẳng lo nắng chiều tắt.
Sẵn có dạ minh châu,.

閃 影 同 天 笑
流 光 奪 月 輝

*Thiểm ảnh đồng thiên tiếu.*
*Lưu quang đoạt nguyệt huy.*
Lấp lánh cười với trời.
Vẻ sáng, mờ vầng nguyệt.

光 輝 九 天 能 奪 月
輝 煌 一 室 勝 懸 珠

*Quang huy cửu thiên năng đoạt nguyệt.*
*Huy hoàng nhất thất thắng huyền châu.*
Sáng láng chín tầng trăng cũng kém
Huy hoàng một cửa ngọc còn thua.

百 尺 高 懸 如 皎 月
一 燈 遠 照 若 明 星

*Bách xích cao huyền như giảo nguyệt.*
*Nhất đăng viễn chiếu nhược minh tinh.*
Trăm thước treo cao tựa ánh trăng.
Một ngọn chiếu xa như sao sáng.

丰 富 文 化 生 活
有 益 身 心 健 康

*Phong phú văn hoá sinh hoạt.*
*Hữu ích thân tâm kiện khang.*
Dồi dào sinh hoạt văn hoá.
Giúp cho khoẻ khoắn tinh thần.

書 畫 詩 歌 頌 大 治
吹 拉 彈 唱 慶 升 平

*Thư hoạ thi ca tụng đại trị.*
*Suy lạp đàn xướng khánh thăng bình.*

Thư hoạ thi ca mừng đại trị.
Sáo đàn hát xướng chúc thanh bình.

金 谷 園 中 羅 錦 繡
玉 樓 天 半 起 生 歌

*Kim cốc viên trung la cẩm tú.*
*Ngọc lâu thiên bán khởi sinh ca.*
Hang vàng khắp vườn bầy gấm vóc.
Lầu ngọc lưng trời rộn hát ca.

畫 印 詩 書 娛 遠 志
琴 棋 簫 笛 養 精 神

*Họa ấn thi thư ngộ viễn chí.*
*Cầm kỳ tiêu địch dưỡng tinh thần.*
Hội hoạ văn thơ vui chí hướng.
Đàn cờ tiêu sáo dưỡng tinh thần.

說 唱 彈 拉 度 周 末
書 刪 影 視 偕 公 余

*Thuyết xướng đàn lạp độ chu mạt.*
*Thư san ảnh thị giai công dư.*
Nghe hát chơi đàn, tuần ngày cuối.
Xem phim đọc sách, lúc giờ dư.

今 人 能 為 古 人 曲
聽 者 當 知 彈 者 情

*Kim nhân năng vị cổ nhân khúc.*
*Thính giả đương tri đàn giả tình.*
Người nay khúc soạn vì người xưa.
Khách nghe đàn thấu tình kẻ dạo.

天 然 圖 畫
一 曲 陽 春

*Thiên nhiên đồ hoạ.*
*Nhất khúc dương xuân.*
Bức vẽ thiên nhiên.
Dương xuân một khúc.

古 今 眞 樂 府
天 地 大 梨 園

*Cổ kim chân lạc phủ.*
*Thiên địa đại lê viên.*

Nhạc phủ đúng xưa nay.
Sân khấu lớn giữa trời.

傳 神 眞 寶 鏡
寫 意 大 文 章

*Truyền thần chân bảo kính.*
*Tả ý đại văn chương.*
Lột được đúng thần người.
Tả hết ý văn chương.

明 月 臨 歌 扇
新 花 艷 舞 衣

*Minh nguyệt lâm ca phiến.*
*Tân hoa diệm vũ y.*
Trăng sáng chiếu sàn diễn.
Hoa tươi đẹp vũ y.

清 歌 凝 白 雪
妙 舞 散 紅 霞

*Thanh ca ngưng bạch tuyết*
*Diệu vũ tán hồng hà.*
Ca tụng ngưng tuyết trắng.
Múa đẹp tản ráng hồng.

玉 樓 天 半 笙 歌 起
蓬 島 仙 班 笑 話 和

*Ngọc lâu thiên bán sinh ca khởi.*
*Bồng đảo tiên ban tiếu thoại hoà.*
Lầu ngọc lưng trời đàn sáo rộn.
Bồng đảo bày tiên cất tiếng ca.

借 虛 事 指 點 實 事
托 古 人 提 醒 今 人

*Tích hư sự chỉ điểm thực sự.*
*Thác cổ nhân đề tỉnh kim nhân.*
Đem chuyện bịa rạch ròi chuyện thực.
Mượn người xưa thức tỉnh người nay.

怒 罵 笑 啼 皆 學 問
悲 歡 歸 去 盡 人 情

*Nộ mạ tiếu đề giai học vấn.*
*Bi hoan quy khứ tận nhân tình.*

Mắng giận khóc cười, đều phải học.
Buồn vui đi lại thực tình người.

假 笑 啼 中 眞 面 目
新 歌 舞 里 舊 衣 冠

*Giả tiếu đề trung chân diện mục.*
*Tân ca vũ lý cựu y quan.*
Trong cười khóc giả, thực diện mạo.
Chốn ca múa mới, cũ xiêm y.

欲 知 世 上 觀 臺 上
不 識 今 人 看 古 人

*Dục tri thế thượng quan đài thượng.*
*Bất thức kim nhân khán cổ nhân.*
Việc đời muốn biết xem sân khấu.
Người nay không hiểu ngắm người xưa.

有 聲 畫 譜 描 人 物
無 字 文 章 寫 古 人

*Hữu thanh hoạ phổ miêu nhân vật.*
*Vô tự văn chương tả cổ nhân.*
Hoạ phổ có lời vẽ nhân vật.
Văn chương không chữ tả xưa nay.

能 令 公 喜 能 令 公 怒
歌 也 有 懷 哭 也 有 思

*Năng linh công hỷ năng linh công nộ.*
*Ca dã hữu hoài khốc dã hữu tư.*
Hay khiến ông mừng, hay khiến ông giận.
Hát vậy có tâm, khóc vậy có tình.

不 大 地 方 可 國 可 家 可 天 下
平 常 人 物 爲 將 爲 相 爲 名 神

*Bất đại địa phương khả quốc khả gia khả thiên hạ.*
*Bình thường nhân vật vi tương vi tướng vi danh thần.*
Mảnh sân không rộng, đấy nước, đấy nhà, đấy thiên hạ.
Nhân vật bình thường, là quan là tướng , là danh thần.

天 風 鳴 爽 籟
韻 語 滌 塵 襟

*Thiên phong minh sảng lại.*
*Vận ngữ địch trần khâm.*
Gió trời thổi ống sáo.
Vần điệu gột bụi trần.

與 客 笑 言 風 月 事
盡 人 評 説 古 今 情

*Dữ khách tiếu ngôn phong nguyệt sự.*
*Tận nhân bình thuyết cổ kim tình.*
Cùng khách nói cười chuyện trăng gió.
Với người bình luận tình xưa nay.

拍 案 驚 奇 牽 魂 魄
章 回 説 岳 辨 忠 姦

*Phách án kinh kì khiên hồn phách.*
*Chương hồi thuyết nhạc biện trung gian.*
Vỗ án ghê thay dẫn hồn phách.
Chương hồi thuyết lý biện ngay gian.

眞 眞 假 假 調 情 理
假 假 眞 眞 勸 世 人

*Chân chân giả giả điều tình lý.*
*Giả giả chân chân khuyến thế nhân.*
Chân chân giả giả cũng tình lý.
Giả giả chân chân khuyên thế gian.

啓 只 陽 春 欣 白 雪
更 多 下 里 樂 巴 人

*Khởi chỉ dương xuân hân bạch tuyết.*
*Cánh đa hạ lý lạc ba nhân.*
Đâu chỉ dương xuân ưa bạch tuyết (hai khúc nhạc cổ)
Còn nhiều hạ lý chuộng ba nhân (hai khúc hát cổ)

説 古 談 今 神 情 畢 肖
鳴 箏 弄 策 風 月 無 邊

*Thuyết cổ đàm kim thần tình tất tiếu.*
*Minh tranh lộng sách phong nguyệt vô biên.*
Nói xưa bàn nay thần trí tiêu tan.
Gảy đàn dỡn thẻ gió trăng vô hạn.

把 古 往 今 來 重 新 説 起
將 悲 歡 離 合 再 敘 從 頭

*Bả cổ vãng kim lai, trùng tân thuyết khởi.*
*Tương bi hoan ly hợp, tái tự tòng đầu*
Lượm chuyện cũ việc nay, đề ra thuyết mới.
Đem vui buồn tan hợp, kể lại từ đầu.

三 寸 舌 談 古 論 今 活 靈 活 現
一 尺 木 表 忠 伐 逆 越 說 越 奇
*Tam thốn thiệt đàm cổ luận kim hoạt linh hoạt hiện.*
*Nhất xích mộc biểu trung phạt nghịch việt thuyết việt kỳ.*
Ba tấc lưỡi bàn xưa, luận nay, thoắt ẩn thoắt hiện.
Một cây gậy tỏ trung, đánh giặc, càng nói càng kỳ.

從 容 施 葯
厚 朴 行 醫
*Thung dung thi dược*
*Hậu phác hành y.*
Thung dung[1] cắt thuốc.
Hậu phác[2] hành y.

岐 黃 事 業
菩 薩 心 腸
*Kỳ hoàng sự nghiệp.*
*Bồ tát tâm trường.*
Sự nghiệp kỳ, hoàng[3].
Tấm lòng bồ tát.

尋 氣 如 尋 病
逐 愁 便 逐 災
*Tầm khí như tầm bệnh.*
*Trục sầu tiện trục tai.*
Tìm khí như tìm bệnh.
Đuổi sầu sẽ đuổi tai.

但 愿 人 皆 健
何 妨 我 獨 貧
*Đản nguyện nhân giai kiện.*
*Hà phương ngã độc bần.*
Chỉ muốn mọi người khoẻ.
Sao hỏi riêng ta nghèo.

---

(1), (2) Tên hai vị thuốc
(3) Kỳ Bá và Hoàng đế là hai vị tổ của đông y dược Trung Quốc.

苦心求妙述
圣手去沉痾
*Khổ tâm cầu diệu thuật.*
*Thánh thủ khử trầm kha.*
Khổ tâm cầu thuật giỏi.
Tay thánh dứt bệnh lâu

讀史常懷經世略
檢方更著活人書
*Độc sử thường hoài kinh thế lược.*
*Kiểm phương cánh trước hoạt nhân thư.*
Đọc sử những mong thông xử thế.
Tìm phương nhằm soạn sách cứu người.

我以公余詢疾苦
君將仁述去瘡痍
*Ngã dĩ công dư tuần tật khổ.*
*Quân tương nhân thuật khử sang di.*
Ta lấy lúc nhàn thăm bệnh tật.
Ông đem nhân thuật chữa thương đau.

妙葯銀針除病痛
丹心聖手保安康
*Diệu dược ngân trâm trừ bệnh thống.*
*Đan tâm thánh thủ bảo an khang.*
Thuốc hay, trâm bạc, trừ đau bệnh.
Lòng son, tay thánh, giữ an khang.

濟世風清醫國手
通方愿是讀書人
*Tế thế phong thành y quốc thủ.*
*Thông phương nguyện thị độc thư nhân.*
Chữa bệnh nổi danh thầy cả nước.
Phương hay nhờ ở sách xem nhiều.

暢通渠道
廣辟財源
*Sướng thông cừ đạo.*
*Quảng tịch tài nguyên.*
Khơi thông mương máng.
Mở rộng tài nguyên.

爲四方顧客
立三尺柜臺
*Vị tứ phương cố khách.*
*Lập tam xích cự đài.*
Vì khách hàng bốn phương.
Dựng quầy cao ba thước.

城招天下客
香引洞中仙
*Thành chiêu thiên hạ khách.*
*Hương dẫn động trung tiên.*
Vui đón khách thiên hạ.
Hương đưa người động tiên.

多想生財道
廣開致富門
*Đa tưởng sinh tài đạo.*
*Quảng khai trí phú môn.*
Nghiền ngẫm đường sinh lợi.
Mở rộng cửa làm giàu.

喜集八方化
笑迎四海賓
*Hỷ tập bát phương hoá.*
*Tiếu nghinh tứ hải tân.*
Gom hành hoá tám phương.
Đón khách hàng bốn biển.

爲人民服務
開企業財源
*Vị nhân dân phục vụ*
*Khai xí nghiệp tài nguyên.*
Vị nhân dân phục vụ.
Mở tài nguyên xí nghiệp.

通八方信息
聚四海資財
*Thông bát phương tín tức.*
*Tụ tứ hải tư tài.*
Thông tin tức tám phương.
Lượm tiền của bốn biển.

物 美 昌 銷 路
價 廉 稱 客 心

*Vật mỹ xương tiêu lộ.*
*Giá liêm xứng khách tâm.*
Hàng đẹp dễ tiêu thụ.
Giá rẻ khách vừa lòng.

琳 良 滿 目 貨
買 賣 稱 心 門

*Lâm lương mãn mục hoá.*
*Mãi mại xứng tâm môn.*
Hàng rực rỡ ngợp mắt.
Giá mua bán vừa lòng.

通 商 重 信 義
和 衆 得 安 康

*Thông thương trọng tín nghĩa.*
*Hoà chúng đắc an khang.*
Buôn bán trọng tín nghĩa.
Hoà nhã được an khang.

昌 期 開 景 遠
泰 象 啓 陽 春

*Xương kỳ khai cảnh viễn.*
*Thái tượng khải dương xuân.*
Thời thịnh mở viễn cảnh.
Tượng thái chỉ đầu xuân.

吉 星 欣 在 店
祥 藹 喜 盈 門

*Cát tinh hân tại điếm.*
*Tường ái hỷ doanh môn*
Sao tốt vui ở điếm.
Mây lành mừng đầy nhà.

貨 物 任 挑 選
經 商 通 有 無

*Hoá vật nhậm khiêu tuyển.*
*Kinh thương thông hữu vô.*
Hàng hóa qua chọn lựa.
Kinh doanh biết có không.

貨好門如市
心公客自來
*Hoá hảo môn như thị.*
*Tâm công khách tự lai.*
Hàng tốt cửa như chợ.
Công tâm khách khỏi mời.

生意興隆通四海
財源茂盛達三江
*Sinh ý hưng long thông tứ hải.*
*Tài nguyên mậu thịnh đạt tam giang.*
Buôn bán hưng vượng thông bốn biển.
Tài nguyên phồn thịnh nối ba sông.

財如曉日騰雲起
利自春潮帶雨來
*Tài như hiểu nhật đằng vân khởi.*
*Lợi tự xuân trào đới vũ lai.*
Tiền như ngày đẹp cưỡi mây bay.
Lợi tựa triều xuân đem nước tới.

門迎曉日財源廣
户納春風吉慶多
*Môn nghinh hiểu nhật tài nguyên quảng.*
*Hộ nạp xuân phong cát khánh đa.*
Cửa chào ngày sớm tài nguyên lắm.
Nhà đón gió xuân cát khánh nhiều.

名碑譽滿三江水
好貨能招四海賓
*Danh bi dự mãn tam giang thuỷ.*
*Hảo hoá năng chiêu tứ hải tân.*
Danh bia tiếng ngập nước ba sông.
Hàng tốt hay thu khách bốn biển.

事與人便人稱便
貨招客來客自來
*Sự dữ nhân tiện nhân xưng tiện.*
*Hoá chiêu khách lai khách tự lai.*
Việc cho người tiện người khen tiện.
Hàng kéo khách về khách tự về.

東無西有通無有
我需你求供需求
*Đông vô tây hữu thông vô hữu.*
*Ngã nhu nhĩ cầu cung nhu cầu.*
Đông không tây có thông không có.
Tôi cung anh cầu cùng cung cầu.

文明經商生意好
禮貌待客光顧多
*Văn minh kinh thương sinh ý hảo.*
*Lễ mạo đãi khách quang cố đa.*
Kinh doanh văn minh buôn bán tốt.
Nhã nhặn với khách chiếu cố đông.

國增財富店增貨
柜満春風客満門
*Quốc tăng tài phú điếm tăng hoá.*
*Cự mãn xuân phong khách mãn môn.*
Nước tăng giàu có quán tăng hàng.
Quầy đầy gió xuân khách đầy cửa.

門市笑迎遠近客
柜臺喜納城鄉人
*Môn thị tiếu nghinh viễn cận khách.*
*Cự đài hỷ nạp thành hương nhân.*
Cổng chợ vui đón khách xa gần.
Sạp hàng mừng thấy người quê tỉnh.

三尺柜臺傳暖意
一張笑臉帶春風
*Tam xích cự đài truyền noãn ý.*
*Nhất trương tiếu kiểm đới xuân phong.*
Ba thước sạp hàng truyền ý tốt.
Một nụ cười tươi chứa gió xuân.

互濟有無需貿易
廣交朋友促供銷
*Hỗ tế hữu vô nhu mậu dịch;*
*Quảng giao bằng hữu xúc cung tiêu.*
Cùng chở có không cần mậu dịch.
Rộng chơi bầu bạn đẩy cung tiêu.

門市不缺應時貨
營業常存周到心
*Môn thị bất khuyết ưng thời hoá.*
*Doanh nghiệp thường tồn chu đáo tâm.*
Cửa chợ không thiếu hàng hợp thời.
Doanh nghiệp có thừa lòng chu đáo.

服務人民多供應
支援建設積資金
*Phục vụ nhân dân đa cung ứng.*
*Chi viện kiến thiết tích tư kim.*
Phục vụ nhân dân cung ứng lắm.
Góp công xây dựng vốn cần nhiều.

東購西銷調多補少
南裝北運以有易無
*Đông cấu tây tiêu điều đa bổ thiểu.*
*Nam trang bắc vận dĩ hữu dịch vô.*
Tây bán đông mua, thiếu thừa điều chỉnh.
Nam cần bắc chuyển, lấy có thay không.

一點公心平似水
十分生意穩如山
*Nhất điểm công tâm bình tự thuỷ.*
*Thập phần sinh ý ổn như sơn.*
Một điểm công tâm ổn như nước.
Mười phần buôn bán vững như non.

貨物齊全選挑不厭
價錢公道老少無欺
*Hoá vật tề toàn tuyển khiêu bất yếm.*
*Giá tiền công đạo lão thiếu vô khi.*
Hàng hoá tốt đều, chọn lựa không ngán.
Giá tiền giữ chung, già trẻ chẳng khinh.

交流會上花如錦
生意行中客滿門
*Giao lưu hội thượng hoa như cẩm.*
*Sinh ý hàng trung khách mãn môn.*
Trong hội giao lưu hoa tựa gấm.
Ở nơi buôn bán khách đầy nhà.

靈活經營財源茂盛
薄利多銷生意興隆
*Linh hoạt kinh doanh tài nguyên mậu thịnh.*
*Bạc lợi đa tiêu sinh ý hưng long.*
Kinh doanh linh hoạt, phồn thịnh tài nguyên.
Lãi ít bán nhiều, chấn hưng buôn bán.

經商信義堅如鐵
謀利毫厘薄似雲
*Kinh thương tín nghĩa kiên như thiết.*
*Mưu lợi hào ly bạc tự vân.*
Kinh doanh tín nghĩa cứng như thép.
Mưu lợi hào ly mỏng tựa mây.

禮謙宜貿無論東南西北
應時便民當分春夏秋冬
*Lễ khiêm nghi mậu vô luận đông nam tây bắc.*
*Ứng thời tiện dân đương phân xuân hạ thu đông.*
Lễ nghi đúng mực chẳng kể đông nam tây bắc.
Đúng thời tiện dân phải phân xuân hạ thu đông.

喜待東西南北客
樂談姐妹弟兄情
*Hỷ đãi đông tây nam bắc khách.*
*Lạc đàm thư muội đệ huynh tình.*
Mừng đón khách đông tây nam bắc.
Vui ôn tình anh em chị em.

以天下爲己任丹心似火
把顧客當親人笑臉如春
*Dĩ thiên hạ vi kỷ nhiệm đan tâm tự hoả.*
*Bả cố khách đương thân nhân tiếu kiểm như xuân.*
Lấy thiên hạ làm việc mình lòng son tựa lửa.
Coi khách hàng như người thân cười tươi như xuân.

五洲信息靈通風馳電掣
四海財源發達雨聚雲蒸
*Ngũ châu tín tức linh thông phong trì điện xiết.*
*Tứ hải tài nguyên phát đạt vũ tụ vân chưng.*
Tinh thông tin tức năm châu, gió lay chớp giật.
Thu thập tài nguyên bốn biển, mây tụ mưa vần.

進店來人人滿意
出門去個個稱心
*Tiến điếm lai nhân nhân mãn ý.*
*Xuất môn khứ cá cá xứng tâm.*
Vào nhà hàng, người người xứng ý.
Ra khỏi cửa, kẻ kẻ vui lòng.

眼觀六路分析市場變化
耳聽八方弄清群眾需求
*Nhãn quan lục lộ phân tích thị trường biến hoá.*
*Nhĩ thính bát phương lộng thanh quần chúng nhu cầu.*
Mắt nhìn sáu ngả, phân tích thị trường biến diễn.
Tai nghe tám hướng, nhận ra quần chúng nhu cầu.

百問不煩百拿不厭
笑容常展笑口常開
*Bách vấn bất phiền bách nã bất yếm.*
*Tiếu dung thường triển tiếu khẩu thường khai.*
Trăm hỏi chẳng phiền, trăm đòi chẳng ngán.
Nét mặt thường tươi, nụ cười thường nở.

語似春風吹暖四方八面
心如爐火映紅萬户千家
*Ngữ tự xuân phong suy noãn tứ phương bát diện.*
*Tâm như lô hoả ánh hồng vạn hộ thiên gia.*
Lời tựa gió xuân, thổi ấm bốn phương tám hướng.
Lòng như bếp lửa, soi hồng muôn hộ nghìn nhà.

春滿柜臺五光四色
貨盈櫥架萬紫千紅
*Xuân mãn cự đài ngũ quang thập sắc.*
*Hoá doanh trù hạ vạn tử thiên hồng.*
Sạp hàng đầy xuân năm màu mười sắc.
Hàng bầy chật giá muôn tía nghìn hồng.

細語笑顏待客最需重禮貌
耐心誠意經商貴在講文明
*Tế ngữ tiếu nhan đãi khách tối nhu trọng lễ mạo;*
*Nại tâm thành ý kinh thương quý tại giảng văn minh.*
Cười nói nhẹ nhàng, tiếp khách rất cần coi trọng lễ.
Ý tình nhẫn nại, kinh doanh quý ở có văn minh.

文明經商丹心似火三冬暖
禮貌待客笑臉如春一店香
*Văn minh kinh thương đan tâm tự hoả tam đông noãn.*
*Lễ mạo đãi khách tiếu kiểm như xuân nhất điếm hương.*
Kinh doanh văn minh, lòng son tựa lửa ấm ba đông.
Lễ phép đón mời, vẻ mặt như xuân thơm một cửa.

經營有述不在店堂大與小
貿易無欺全憑貨物美與眞
*Kinh doanh hữu thuật bất tại điếm đường đại dữ tiểu.*
*Mậu dịch vô khi toàn bằng hoá vật mỹ dữ chân.*
Kinh doanh có thuật, cửa hàng đâu ở nhỏ hay to.
Mậu dịch không lừa, hàng hoá phải là thật và đẹp.

貨有急時需有略自然無限
誠爲聚財本積少可以成多
*Hoá hữu cấp thời nhu hữu lược tự nhiên vô hạn.*
*Thành vi tụ tài bản tích thiểu khả dĩ thành đa.*
Hàng phải kịp thời trù tính trước tự nhiên vô hạn.
Của cần tích luỹ vốn từ nhỏ có thể thành lớn.

曉日騰雲財源拾似泉中水
春風送雨生意如同錦上花
*Hiểu nhật đằng vân tài nguyên thập tự tuyền trung thuỷ.*
*Xuân phong tống vũ sinh ý như đồng cẩm thượng hoa.*
Sáng sớm cưỡi mây, tài nguyên tựa suối nguồn nước chảy.
Gió xuân mưa tiễn, buôn bán như gấm dệt hoa thêu.

物美價廉顧客如雲爭購買
貨眞質好來賓似雨喜分銷
*Vật mỹ giá liêm cố khách như vân tranh cấu mãi.*
*Hoá chân chất hảo lai tân tự vũ hỷ phân tiêu.*
Của đẹp giá hời, tranh mua khách đến tựa mây dồn.
Hàng thật chất tốt, muốn sắm người đi như nước chảy.

線腦計頭小商品百挑不厭
布匹家電大路貨一色俱全
*Tuyến não châm đầu tiểu thương phẩm bách khiêu bất yếm.*
*Bố sất gia điện đại lộ hoá nhất sắc câu toàn.*
Chỉ buộc kim cài mặt hàng vặt, trăm chọn không ngán.
Vải vóc đồ điện, vật dụng to, một vẻ vẹn toàn.

四壁騰輝星羅棋布
八面生春霞蔚雲蒸
*Tứ bích đằng huy tinh la kỳ bố.*
*Bát diện sinh xuân hà uất vân chưng.*
Bốn vách rực rỡ, hàng bày la liệt.
Tám mặt tươi vui, ráng mây huy hoàng.

服務人民南北貨任君挑選
支援生產城鄉情由我溝通
*Phục vụ nhân dân nam bắc hoá nhiệm quân khiêu tuyển.*
*Chi viện sinh sản thành hương tình do ngã câu thông.*
Hàng nam bắc phục vụ nhân dân, xin ông lựa chọn.
Giúp phố làng chi viện sản xuất, việc tôi điều hành.

有道經營貨略五湖四海
周全服務心懷萬户千家
*Hữu đạo kinh doanh hoá lược ngũ hồ tứ hải.*
*Chu toàn phục vụ tâm hoài vạn hộ thiên gia.*
Kinh doanh có đạo, hàng đến tận năm hồ bốn biển.
Phục vụ chu toàn, lòng nghĩ về vạn hộ muôn nhà.

貨好譽千家不愧誠中取利
樓高盈百尺長從微處便民
*Hoá hảo dự thiên gia bất quý thành trung thủ lợi.*
*Lâu cao doanh bách xích trường tòng vi xứ tiện dân.*
Hàng tốt nghìn nhà khen, chẳng thẹn phố phường kiếm lợi.
Lầu cao trên trăm thước, vẫn đi ngõ hẹp dân nghèo.

百貨商店店里百貨如意店
一顆紅心心中一顆爲民心
*Bách hoá thương điếm, điếm lý bách hoá, như ý điếm.*
*Nhất khoả hồng tâm, tâm trung nhất khoả, vị dân tâm.*
Bách hoá thương hiệu, hiệu đủ bách hoá, đẹp lòng hiệu
Một tấm thịnh tình, tình dù một tấm, vì dân tình.

精美齊全銷春夏秋冬之貨
熱情周到迎東西南北之人
*Tinh mỹ tề toàn tiêu xuân hạ thu đông chi hoá.*
*Nhiệt tình chu đáo nghinh đông tây nam bắc chi nhân.*
Tinh xảo giống nhau, hàng bán thu đông xuân hạ.
Nhiệt tình chu đáo, đón người nam bắc đông tây.

雲錦天仙織
霓裳巧婦裁
*Vân cẩm thiên tiên chức.*
*Nghê thường xảo phụ tài.*
Mây gấm tiên trời dệt.
Xiêm áo vợ khéo may.

紫白紅黃皆悅目
麻棉毛葛總人時
*Tử bạch hồng hoàng giai duyệt mục.*
*Ma miên mao cát tổng nhân thời.*
Tía trắng hồng vàng đều đẹp mắt.
Gai đay tơ vải cũng theo thời.

雲霞分五色
錦繡聚千絲
*Vân hà phân ngũ sắc.*
*Cẩm tú tụ thiên ty.*
Ráng mây chia năm sắc.
Gấm dệt họp ngàn tơ.

風吐絲綸成五色
龍蟠錦繡燦千花
*Phong thổ ty luân thành ngũ sắc.*
*Long bàn cẩm tú xán thiên hoa.*
Gió nhả dây tơ thành ngũ sắc.
Rồng vờn gấm dệt rạng ngàn hoa.

機逐回文巧
花依錦字明
*Cơ trục hồi văn xảo.*
*Hoa y cẩm tự minh.*
Khéo may kiểu hồi văn.
Hoa tươi nhờ chữ gấm.

萬國山川藏彩線
四時花鳥貯金針
*Vạn quốc sơn xuyên tàng thái tuyến.*
*Tứ thời hoa điểu trữ kim châm.*
Chỉ màu chứa núi sông muôn nước.
Kim khâu gom hoa điểu bốn mùa.

冷暖隨人意
纏綿動客心
*Lãnh noãn tuỳ nhân ý.*
*Triền miên động khách tâm.*
Ấm lạnh tuỳ ý người.
Uyển chuyển động lòng khách.

美富文章雲蒸霞蔚
經綸事業錦簇花團
*Mỹ phú văn chương vân chưng hà uý.*
*Kinh luân sự nghiệp cẩm thốc hoa đoàn.*
Văn chương phong phú đẹp tựa ráng mây.
Sự nghiệp kinh luân tươi như hoa gấm.

欲知世上經綸美
試看機頭組織工
*Dục tri thế thượng kinh luân mỹ.*
*Thí khán cơ đầu tổ chức công.*
Muốn biết trên đời may mặc đẹp
Thử xem máy móc khéo gia công.

掌握千絲織就中天美錦
胸羅萬象繡成上宛奇葩
*Chưởng ác thiên ty chức tựu trung thiên mỹ cẩm.*
*Hung la vạn tượng tú thành thượng uyển kỳ ba.*
Nắm giữ ngàn tơ, dệt được giữa trời gấm đẹp.
Bụng giàn muôn vẻ, thêu nên thượng uyển kỳ hoa.

尺量神韻
剪得風流
*Xích lượng thần vận.*
*Tiễn đắc phong lưu.*
Thước đo khéo léo.
Lưỡi kéo phong lưu.

金針堪度世
玉尺待量才
*Kim châm kham độ thế.*
*Ngọc xích đãi lượng tài.*
Kim vàng để giúp đời.
Thước ngọc chờ người giỏi.

金 針 鳳 舞
玉 尺 龍 飛

*Kim châm phượng vũ.*
*Ngọc xích long phi.*
Kim vàng phượng múa.
Thước ngọc rồng bay.

花 隨 玉 指 添 春 色
聲 引 秋 絲 逐 曉 風

*Hoa tuỳ ngọc chỉ thiêm xuân sắc.*
*Thanh dẫn thu ty trục hiểu phong.*
Hoa nhờ tay ngọc thêm xuân sắc.
Thanh dẫn tơ thu đuổi gió mai.

寒 衣 熨 出 春 風 暖
彩 線 添 成 瑞 氣 多

*Hàn y uất xuất xuân phong noãn.*
*Thái tuyến thiêm thành thuỵ khí đa.*
Áo rét là xong gió xuân ấm.
Chỉ đẹp khâu rồi lắm khí lành.

一 寸 布 一 寸 絲 物 盡 其 用
不 論 男 不 論 女 量 體 裁 衣

*Nhất thốn bố nhất thốn ty vật tận kỳ dụng.*
*Bất luận nam bất luận nữ lượng thể tài y.*
Một tấc vải một tấc tơ vật nào việc ấy.
Không kể nam không kể nữ may áo theo người.

金 剪 裁 成 丹 鳳 舞
銀 針 引 出 彩 鸞 飛

*Kim tiễn tài thành đan phượng vũ.*
*Ngân châm dẫn xuất thái loan phi.*
Như phượng múa kéo vàng khéo cắt.
Tựa loan bay kim bạc tài khâu.

萬 線 千 針 化 作 美 中 旋 律
一 刀 一 剪 裁 出 身 上 春 秋

*Vạn tuyến thiên châm hoa tác mỹ trung toàn luật.*
*Nhất đao nhất tiễn tài xuất thân thượng xuân thu.*
Muôn sợi ngàn kim, chế tác sản phẩm hoàn mỹ.
Một dao một kéo may thành y phục xuân thu.

銀 針 度 處 功 夫 密
鐵 剪 裁 来 體 制 新

*Ngân châm độ xứ công phu mật.*
*Thiết tiễn tài lai thể chế tân.*

Kim bạc đã dành nhiều công sức.
Kéo sắt đưa ra lắm cách tân.

剪 風 裁 龍 激 情 蕩 漾 三 江 水
飛 針 走 線 巧 藝 溫 馨 萬 户 心

*Tiễn phong tài long khích tình đãng dạng tam giang thuỷ.*
*Phi châm tẩu tuyến xảo nghệ ôn hinh vạn hộ tâm.*

Thêu cắt rồng mây, khơi tình gợi ý miền sông nước.
Chỉ kim bay lượn, khéo tay hay vẻ thoả lòng người.

男 添 庄 重 女 增 俏
夏 透 風 涼 冬 御 寒

*Nam thiêm trang trọng nữ tăng tiếu.*
*Hạ thấu phong lương đông ngự hàn.*

Nam thêm trang trọng nữ thời xinh.
Hạ cho thoáng mát đông không rét.

獨 運 匠 心 花 様 般 般 人 満 意
巧 施 妙 手 新 衣 件 件 客 稱 心

*Độc vận tượng tâm, hoa dạng ban ban nhân mãn ý.*
*Xảo thi diệu thủ, tân y kiện kiện khách xứng tâm.*

Mình thợ tìm tòi, vẻ hoa khiến bao người đẹp ý.
Khéo tay hết mực, áo mới làm cho khách vừa lòng.

針 脚 密 精 縫 巧 做
技 藝 高 折 舊 翻 新

*Châm cước mật tinh phùng xảo tố.*
*Kỹ nghệ cao sách cựu phiên tân.*

Tay kim giỏi khâu hay may đẹp.
Công nghệ cao cũ bỏ mới thay.

剪 制 千 匹 布
針 縫 萬 種 衣

*Tiễn chế thiên sất bố.*
*Châm phùng vạn chủng y.*

Cắt may ngàn tấm vải.
Kim khâu vạn áo quần.

輕黃淡綠齊生色
紗紫嫣紅總入時

*Khinh hoàng đạm lục tề sinh sắc.*
*Sa tử yên hồng tổng nhập thời.*
Vàng phai xanh nhạt đều khoe sắc.
Tía đẹp hồng tươi thảy hợp thời.

願將天上雲霞色
化作人間錦繡裳

*Nguyện tương thiên thượng vân hà sắc.*
*Hoá tác nhân gian cẩm tú thường.*
Muốn đem màu sắc mây thiên giới.
Làm ra gấm vóc áo nhân giam.

成衣久享精工譽
西服遠傳巧技名

*Thành y cửu hưởng tinh công dự.*
*Tây phục viễn truyền xảo kỹ danh.*
Kiểu nội nức khen tay thợ khéo.
Hàng âu nổi tiếng kỹ thuật cao.

時裝任我精心制
美服請君合意挑

*Thời trang nhậm ngã tinh tâm chế.*
*Mỹ phục thỉnh quân hợp ý khiêu.*
Thời trang hãy để tôi tinh chế.
Kiểu đẹp xin nhường ông chọn thay.

人受凍寒非我愿
世皆溫暖是吾心

*Nhân thụ đống hàn phi ngã nguyện.*
*Thế giai ôn noãn thị ngô tâm.*
Người đời rét mướt đâu mình muốn.
Thế gian ấm áp hợp lòng ta.

雲錦托出一輪月
時裝擁來萬朵花

*Vân cẩm thác xuất nhất luân nguyệt.*
*Thời trang ủng lai vạn đoá hoa.*
Mây gấm một vành trăng lấp ló.
Thời trang muôn đoá hoa ganh đua.

剪 綠 裁 紅 妝 麗 色
挑 花 繡 蕊 美 儀 容
*Tiễn lục tài hồng trang lệ sắc.*
*Khiêu hoa tú nhuỵ mỹ nghi dung.*
Cắt lục may hồng tô vẻ đẹp.
Khâu hoa thêu nhuỵ điểm dung nhan.

肥 瘦 短 長 皆 有 度
細 精 表 里 是 其 能
*Phì sấu đoản trường giai hữu độ.*
*Tế tinh biểu lý thị kỳ năng.*
Gầy béo ngắn dài đều có mức.
Trong ngoài tinh tế ở tài năng.

來 料 加 工 隨 時 方 便
行 針 走 線 到 處 均 勻
*Lai liệu gia công tuỳ thời phương tiện.*
*Hành châm tẩu tuyến đáo xứ quân câu.*
Vật liệu gia công tuỳ thời cắt đặt.
Đường kim mũi chỉ mọi chỗ phải đều.

有 冠 眞 秀 氣
此 帽 最 宜 人
*Hữu quan chân tú khí.*
*Thử mạo tối nghi nhân.*
Có khăn khí tượng đẹp.
Đội mũ ra dáng người.

對 鏡 掠 鬢 宜 麗 盾
簪 花 抹 額 助 新 裝
*Đối kính lược mấn nghi lệ thuẫn.*
*Trâm hoa mạt ngạch trợ tân trang.*
Soi gương chải tóc mong làm đẹp.
Cài hoa vuốt trán tự tân trang.

脫 幘 無 心 惊 露 頂
請 纓 有 路 喜 彈 冠
*Thoát trách vô tâm kinh lộ đỉnh.*
*Thỉnh anh hữu lộ hỷ đàn quan.*
Bỏ khăn vô ý sợ hở đầu.
Xin dải có lời mừng được mũ.

步月凌雲去
登堂入室來
*Bộ nguyệt lăng vân khứ.*
*Đăng đường nhập thất lai.*
Trăng bước, dẫm mây - đi.
Lên nhà, vào cửa - đến.

看去澤然忘白雪
步來還得映青雲
*Khán khứ trạch nhiên vong bạch tuyết.*
*Bộ lai hoàn đắc ánh thanh vân.*
Bước ra thoải mái quên trời tuyết.
Dạo về là lúc rạng mây xanh.

橋邊墜去留侯取
天畔飛來葉令歸
*Kiều biên truy khứ lưu hầu thủ.*
*Thiên bạn phi lai diệp lệnh quy.*
Bên cầu rơi xuống đành đợi nhặt.
Trên trời bay lại lá khiến về.

前程遠大腳根須站穩
工作浩繁步驟要分清
*Tiền trình viễn đại cước căn tu trạm ổn.*
*Công tác hạo phồn bộ sậu yếu phân thanh.*
Dặm thẳng đường xa bàn chân cần giữ ổn.
Tần phiền công tác các bước phải phân minh.

底硬幫柔力敵千鈞何懼踩
山高路遠步隨萬里敢辭勞
*Để ngạnh bang nhu lực địch thiên quân hà cụ thái.*
*Sơn cao lộ viễn bộ tuỳ vạn lý cảm từ lao.*
Đế cứng chân mềm sức chịu ngàn cân không ngại giẫm.
Non cao đường thẳm bước chân muôn dặm dám từ nan.

尺碼自家尋大小深淺須合意
式樣由君選婦孺老壯各隨心
*Xích mã tự gia tầm đại tiểu thâm thiển tu hợp ý.*
*Thức dạng do quân tuyển phụ nhụ lão tráng các tuỳ tâm.*
Kích cỡ chọn tùy người, to nhỏ sâu nông cần hợp ý.
Kiểu dáng lựa do khách, trẻ già trai gái hãy tuỳ tâm.

雪 花 資 潤 澤
香 水 溢 芬 芬

*Tuyết hoa tư nhuận trạch.*
*Hương thuỷ dật phân phân.*
Bông tuyết vẻ tươi sáng.
Nước hoa hương ngát thơm.

濃 淡 隨 人 著
芬 芬 入 座 馨

*Nùng đạm tuỳ nhân trước.*
*Phân phân nhập toạ hinh.*
Nhạt nồng tuỳ người chọn.
Hương ngát vào nhà thơm.

蝶 粉 香 迷 白
燕 脂 色 潤 紅

*Điệp phấn hương mê bạch.*
*Yến chi sắc nhuận hồng.*
Phấn hương bướm mờ trắng.
Son sắc én tươi hồng.

晶 瓶 香 滴 黃 金 露
粉 靨 膏 途 白 玉 霜

*Tinh bình hương trích hoàng kim lộ.*
*Phấn diệp cao đồ bạch ngọc sương.*
Bình pha lê chứa rượu hoàng kim.
Cao phấn bướm đồ sương bạch ngọc.

蝶 繞 蜂 圍 渾 欲 醉
花 香 粉 氣 不 分 明

*Điệp nhiễu phong vi hồn dục tuý.*
*Hoa hương phấn khí bất phân minh.*
Bướm lượn ong vây rày nghiêng ngả.
Hương hoa hơi phấn khó phân minh.

香 送 春 風 令 我 醉
粉 添 花 氣 襲 人 來

*Hương tống xuân phong linh ngã tuý.*
*Phấn thiêm hoa khí tập nhân lai.*
Hương xuân quyện gió khiến mình say.
Vẻ hoa giồi phấn cho người chuộng.

百美圖中最宜熏染
衆香國里別具姿容
*Bách mỹ đồ trung tối nghi huân nhiễm.*
*Chúng hương quốc lý biệt cụ tư dung.*
Vẻ đẹp như tranh vẫn cần xức hương.
Nước hoa nội hoá đủ để trang điểm.

蝶粉迷香翩翩入夢
燕脂潤色躍躍欲仙
*Điệp phấn mê hương phiên phiên nhập mộng.*
*Yên chi nhuận sắc dược dược dục tiên.*
Phấn bướm mê hương mơ màng cõi mộng.
Son yến nhuận sắc háo hức thành tiên.

粉琢紅妝丰肌生色
香飄綠野麗盾增芬
*Phấn trác hồng trang phong cơ sinh sắc.*
*Hương phiên lục dã lệ thuẫn tăng phân.*
Phấn điểm son tô làn da tươi mát.
Hương bay đồng nội vẻ đẹp càng tăng.

膚滑脂凝水流香膩
光分月白色映妝紅
*Phu hoạt chi ngưng thuỷ lưu hương nhị.*
*Quang phân nguyệt bạch sắc ánh trang hồng.*
Da thịt mịn màng thơm hương nước đọng.
Trăng sáng vằng vạc rực rỡ ánh hồng.

隨時而動
不叩自鳴
*Tuỳ thời nhi động.*
*Bất khấu tự minh.*
Theo giờ mà chuyển.
Chẳng gõ cũng kêu.

二十四時憑我報
萬千百事任君行
*Nhị thập tứ thời bằng ngã báo.*
*Vạn thiên bách sự nhậm quân hành.*
Hai mươi bốn giờ theo tớ báo.
Trăm ngàn vạn việc hãy tuỳ ông.

萬 千 星 斗 心 胸 里
十 二 時 辰 手 腕 間
*Vạn thiên hung đẩu tâm hung lý.*
*Thập nhị thời thần thủ uyển gian.*
Ngàn vạn sao trong lòng bắc đẩu.
Mười hai giờ kim chỉ thời gian.

能 于 細 處 求 精 确
慣 与 時 間 較 短 長
*Năng vu tế xứ cầu tinh xác.*
*Quán dữ thời gian giảo đoản trường.*
Cầu chính xác ở nơi tinh tế.
So ngắn dài đối với thời gian.

千 秋 偉 業 千 秋 福
一 寸 光 陰 一 寸 金
*Thiên thu vĩ nghiệp thiên thu phúc.*
*Nhất thốn quang âm nhất thốn kim.*
Ngàn năm nghiệp lớn ngàn năm phúc.
Một tấc thời gian một tấc vàng.

儲 蓄 有 利 利 國 利 己 利 社 會
存 款 方 便 便 你 便 他 便 人 民
*Trữ súc hữu lợi lợi quốc lợi kỷ lợi xã hội.*
*Tồn khoản phương tiện tiện nhĩ tiện tha tiện nhân dân.*
Để dành có lợi, lợi nước, lợi mình , lợi xã hội.
Gửi tiền có ích, ích mình, ích người, ích nhân dân.

鼓 勵 儲 蓄 活 期 定 期 各 自 便
歡 迎 户 主 存 款 取 款 常 往 來
*Cổ lệ trữ súc hoạt kỳ định kỳ các tự tiện.*
*Hoan nghinh hộ chủ tồn khoản thủ khoản thường vãng lai.*
Khuyến khích gửi tiền, dài hạn, ngắn hạn, xin tuy tiện.
Hoan nghênh chủ hộ, khoản dư, khoản rút, vẫn ra vào.

錢 是 勞 動 所 得 切 莫 揮 霍 浪 費
儉 乃 持 家 之 本 還 要 細 水 長 流
*Tiền thị lao động sở đắc thiết mạc huy hoắc lãng phí.*
*Kiệm nãi trì gia chi bản hoàn yêu tế thuỷ trường lưu.*
Tiền do lao động mà ra, chớ có tiêu xài lãng phí.
Kiệm để giữ nhà là gốc, nên hay dòng nhỏ chảy lâu.

年年月月動動儉儉積積撒撒家家富富裕裕
去去來來取取存存角角元元户户歡歡欣欣

*Niên niên nguyệt nguyệt cần cần kiệm kiệm tích tích tán tán gia gia phú phú dụ dụ.*

*Khứ khứ lai lai thủ thủ tồn tồn giác giác nguyên nguyên hộ hộ hoan hoan hân hân.*

Năm năm tháng tháng, cần cần, kiệm kiệm, tích tích, tán tán, nhà nhà, giàu giàu, có có.

Đi đi, lại lại, rút rút, tồn tồn, hào hào, đồng đồng, hộ hộ, vui vui, vẻ vẻ.

就我生春色
爲君飾美容

*Tựu ngã sinh xuân sắc.*
*Vị quân sức mỹ dung.*

Đến tôi tươi xuân sắc.
Vì ngài đẹp mặt mày.

手中試巧技
頭上呈技能

*Thủ trung thí xảo kỹ.*
*Đầu thượng trình kỹ năng.*

Trong tay phô kỹ xảo.
Trên đầu diễn tài năng.

但教身入座
免使發沖冠

*Đãn giao thân nhập toạ.*
*Miễn xử phát xung quan.*

Đã bảo ngồi vào ghế.
Xin đừng để bực mình.

館内皆春色
人來盡美容

*Quán nội giai xuân sắc.*
*Nhân lai tận mỹ dung.*

Trong quán đều sắc xuân
Người đến rạng mặt mày.

逢人皆体面
遇我盡升冠

*Phùng nhân giai thể diện.*
*Ngộ ngã tận thăng quan.*
Đón người đều tươi mặt.
Gặp tớ cất mũ ngay.

進去烏頭學子
出來白面書生

*Tiến khứ ô đầu học tử.*
*Xuất lai bạch diện thư sinh.*
Bước vào đầu đen học việc.
Đi ra mặt trắng thư sinh.

到來盡是彈冠客
此去應無搔首人

*Đáo lai tận thị đàn quan khách.*
*Thử khứ ưng vô tao thủ nhân.*
Lúc vào đều thấy khách phủi mũ.
Khi ra không có kẻ gãi đầu.

不教白髮催人老
便使春風滿面生

*Bất giao bạch phát thôi nhân lão.*
*Tiện sử xuân phong mãn diện sinh.*
Chớ gieo tóc trắng lên đầu lão.
Hãy thổi hơi xuân để mặt tươi.

雲鬢理就通身俏
花發妝成滿面春

*Vân mấn lý tựu thông thân tiếu.*
*Hoa phát trang thành mãn diện xuân.*
Tóc mai gọn ghẽ trông càng đẹp.
Sang sửa làm cho vẻ mặt xuân.

手中巧藝翻雲浪
頭上精工綻霧花

*Thủ trung xảo nghệ phiên vân lãng.*
*Đầu thượng tinh công điện vụ hoa.*
Rõ khéo bàn tay gây sóng lượn.
Tuyệt vời mái tóc nở mây hoa.

士行端宜新耳目
人情元貴美須眉

*Sỹ hành đoan nghi tân nhĩ mục.*
*Nhân tình nguyên quý mỹ tu my.*
Khách chuộng đoan trang mới tai mắt.
Nhân tình vốn thích đẹp mày râu.

創 人 間 頭 等 事 業
理 世 上 不 平 東 西

*Sáng nhân gian đầu đẳng sự nghiệp.*
*Lý thế thượng bất bình đông tây.*
Dựng sự nghiệp đè đầu nhân thế.
Sửa đông tây những chỗ bất bình.

壓 花 卷 浪 隨 人 意
齊 額 披 眉 任 客 挑

*Áp hoa quyển lãng tuỳ nhân ý*
*Tề ngạch phi my nhiệm khách khiêu.*
Tươi hoa lượn sóng, tuỳ người muốn.
Bằng trán cong my, ý khách chiều.

善 心 不 欲 世 人 老
巧 手 能 教 顏 面 新

*Thiện tâm bất dục thế nhân lão.*
*Xảo thủ năng giáo nhan diện tân.*
Tốt bụng chẳng mong ai đấy lão.
Khéo tay hay khiến mặt người tươi.

燙 發 推 頭 除 舊 貌
吹 風 修 面 換 新 容

*Thang phát suy đầu trừ cựu mạo.*
*Suy phong tu diện hoán tân dung.*
Uốn tóc gội đầu thay vẻ cũ.
Sấy khô cạo mặt mới dung nhan.

磨 礪 以 須 工 夫 純 熟
及 鋒 而 試 手 段 精 良

*Ma lệ dĩ tu công phu thuần thục.*
*Cập phong nhi thí thủ đoạn tinh lương.*
Mài giũa đã xong công phu thành thạo.
Sắc nhọn đem dùng tay nghề tinh thông.

細 理 烏 絲 容 光 增 几 許
巧 梳 青 鬢 春 色 麗 無 邊

*Tế lý ô ty dung quang tằng kỷ hứa.*
*Xảo sơ thanh mấn xuân sắc lệ vô biên.*
Kẽ tóc chân tơ dung nhan tăng vẻ đẹp.
Tóc mai chải khéo xuân sắc thắm vô cùng.

椅 隨 人 轉 容 新 兼 貌 美
鏡 對 目 張 笑 逐 幷 顏 開

*Ỷ tuỳ nhân chuyển dung tân kiêm mạo mỹ.*
*Kính đối mục trương tiếu trục tịnh nhan khai.*
Ghế liệu xoay người dáng mới vẻ thêm đẹp.
Gương treo trước mặt cười tươi mặt sáng ngời.

幽 香 襲 人 人 不 由 以 進 店
春 風 吹 我 我 又 年 輕 出 門

*U hương tập nhân nhân bất do dĩ tiến điếm.*
*Xuân phong suy ngã ngã hựu niên khinh xuất môn.*
Hương thầm quyến rũ, mọi người thoải mái vào hiệu.
Gió xuân mát rượi, mình ta trẻ lại bước ra.

順 理 成 章 堆 雲 卷 霧 皆 如 意
得 心 應 手 截 短 流 長 悉 合 時

*Thuận lý thành chương đôi vân quyển vụ giai như ý.*
*Đắc tâm ứng thủ tiệt đoản lưu trường tất hợp thời.*
Thuận nhẽ mới hay, sương cuộn mây dồn đều xứng ý.
Vừa lòng thêm hứng, để dài cắt ngắn vẫn theo thời.

艾 早 三 年 蓄
功 堪 百 病 除

*Ngải tảo tam niên súc.*
*Công kham bách bệnh trừ.*
Ngải ba năm lo trữ.
Trị trăm bệnh đều hay.

所 言 皆 葯 石
立 意 盡 慈 悲

*Sở ngôn giai dược thạch.*
*Lập ý tận từ bi.*
Lời nói đều phương thuốc.
Lập ý thảy từ bi.

人 期 勿 葯 有 喜
我 自 立 心 不 欺

*Nhân kỳ vật dược hữu hỷ.*
*Ngã tự lập tâm bất khi.*
Mừng thấy cả đời không thuốc.
Chớ nhờn thấy được yên thân.

但 愿 世 間 人 益 健
不 愁 架 上 葯 生 塵

*Đãn nguyện thế gian nhân ích kiện.*
*Bất sầu giá thượng dược sinh trần.*
Những muốn thế gian người mạnh sức.
Lo chi trên giá thuốc bụi trùm.

世 間 本 乏 長 生 術
海 外 何 求 不 老 丹

*Thế gian bản phạp trường sinh thuật.*
*Hải ngoại hà cầu bất lão đan.*
Thế gian vốn thiếu thuật trường sinh.
Ngoài biển cần gì đan bất lão.

雖 無 劉 阮 逢 仙 術
只 效 岐 黄 濟 世 心

*Tuy vô Lưu, Nguyễn phùng tiên thuật.*
*Chỉ hiệu Kỳ, Hoàng tế thế tâm.*
Không theo Lưu, Nguyễn gặp người tiên.
Bắt chước Kỳ, Hoàng lo cứu thế.

深 明 佐 使 君 臣 禮
遠 萃 東 西 南 北 材

*Thâm minh tá sử quân thần lễ.*
*Viễn tuy đông tây nam bắc tài.*
Hiểu sâu phép ứng dụng vua tôi.
Nổi tiếng tài đông tây nam bắc.

欲 向 市 中 求 妙 葯
須 知 海 内 有 奇 方

*Dục hướng thị trung cầu diệu dược.*
*Tu tri hải nội hữu kỳ phương.*
Hướng tới bên ngoài cầu thuốc tốt.
Nên hay trong nước có phương hay.

花 放 杏 林 滋 氣 雪
葯 生 蘭 室 補 肢 身

*Hoa phóng hạnh lâm tư khí huyết.*
*Dược sinh lan thất bổ chi thân.*
Rừng hạnh nở hoa tươi khí huyết.
Vườn lan trồng thuốc bổ chi thân.

普濟有仁心愿諸君平康無事
太和養氣福應知我醫葯有方
*Phổ tế hữu nhân tâm nguyện chư quân bình khang vô sự.*
*Thái hoà dưỡng khí phúc ưng tri ngã y dược hữu phương.*
Chữa chạy có lòng nhân, những muốn mọi người bình an vô sự.
Hoà nhã chăm nuôi khí phúc nên hay ta nay y dược có phương.

到此且歇足
客至便爲家
*Đáo thử thả yết túc.*
*Khách chí tiện vi gia.*
Đến đây hãy nghỉ chân.
Khách coi như nhà mình.

莫言身是寄
能使客如歸
*Mạc ngôn thân thị ký.*
*Năng sử khách như quy.*
Đừng nói mình ở gửi.
Hay khiến khách như về.

相逢本萍水
小住勝親朋
*Tương phùng bản bình thuỷ.*
*Tiểu trú thắng thân bằng.*
Gặp nhau như bèo nước.
Cùng trọ hơn bạn thân.

東西南北客
兄弟姐妹情
*Đông tây nam bắc khách.*
*Huynh đệ thư muội tình.*
Khách đông tây nam bắc.
Tình anh em chị em.

進門都是客
到店即爲家

*Tiến môn đô thị khách.*
*Đáo điếm tức vi gia.*
Vào cửa đều là khách.
Đến quán tức là nhà.

共 對 一 燈 影
相 逢 萬 里 人

*Cộng đối nhất đăng ảnh.*
*Tương phùng vạn lý nhân.*
Đèn một ngọn chung nhau.
Người muôn dặm gặp gỡ.

八 方 客 愿 住
四 貴 店 如 春

*Bát phương khách nguyện trú.*
*Tứ quý điếm như xuân.*
Tám phương khách muốn trọ.
Bốn mùa quán như xuân.

接 待 八 方 旅 客
歡 迎 四 海 親 人

*Tiếp đãi bát phương lữ khách.*
*Hoan nghinh tứ hải thân nhân.*
Tiếp đón lữ khách tám phương.
Hoan nghênh người thân bốn biển.

鄉 夢 不 隨 春 夜 永
客 思 千 向 雨 聲 多

*Hương mộng bất tuỳ xuân dạ vĩnh.*
*Khách tư thiên hướng vũ thanh đa.*
Đêm xuân dầu mãi cùng mộng đẹp.
Mưa nhiều khiến khách lắm suy tư.

煙 外 暮 鍾 催 倦 鳥
林 間 殘 照 促 歸 人

*Yên ngoại mộ chung thôi quyện điểu.*
*Lâm gian tàn chiếu xúc quy nhân.*
Chuông chùa, khói toả, xua chim mỏi.
Bóng xế, rừng sâu, giục khách về.

萍水相逢如老友
停車暫住似歸家
*Bình thuỷ tương phùng như lão hữu.*
*Đình xa tạm trú tự quy gia.*
Bèo nước gặp nhau, như bạn cũ.
Dừng xe trọ tạm, tựa về nhà.

銀星未出先投宿
曉日方明赶路程
*Ngân tinh vị xuất tiên đầu túc.*
*Hiểu nhật phương minh hãn lộ trình.*
Sao hôm sắp mọc, nên tìm trọ.
Sớm mai rạng sáng, hãy lên đường.

棧曲有雲皆獻瑞
房幽無地不生香
*Sạn khúc hữu vân giai hiến thuỵ.*
*Phòng u vô địa bất sinh hương.*
Quanh nhà mây phủ đều tươi vẻ.
Phòng vắng nơi nào cũng có hương.

迎來春夏秋冬客
溫暖東西南北人
*Nghinh lai xuân hạ thu đông khách.*
*Ôn noãn đông tây nam bắc nhân.*
Hoan nghênh khách thu đông xuân hạ.
Ấm áp người nam bắc tây đông.

日將夕矣君宜住
雞既鳴之我不留
*Nhật tương tịch hỹ quân nghi trú.*
*Kê ký minh chi ngã bất lưu.*
Trời đã xế chiều xin giữ khách.
Gà đang gáy sáng dám lưu người.

幽齋特下高人榻
古道頻來長者車
*U trai đặc hạ cao nhân tháp.*
*Cổ đạo tần lai trưởng giả xa.*
Phòng vắng giường riêng dành khách quý.
Lối xưa xe ngựa rộn người sang.

鴻 鴈 遠 去 皆 人 大 地 春 暖
旅 客 常 来 只 爲 小 店 情 深

*Hồng nhạn viễn khứ giai nhân đại địa xuân noãn.*
*Lữ khách thường lai chỉ vị tiểu điếm tình thâm.*
Hồng nhạn bay xa, cũng bởi nơi kia xuân ấm.
Lữ khách tìm đến, là do quán nhỏ tình sâu.

春 夏 秋 冬 一 歲 川 流 不 息
東 西 南 北 四 方 賓 至 如 歸

*Xuân hạ thu đông nhất tuế xuyên lưu bất tức.*
*Đông tây nam bắc tứ phương tân chí như quy.*
Một năm xuân hạ thu đông, thời gian chẳng nghỉ.
*Bốn phương đông tây nam bắc, khách đến như về.*

隨 来 隨 吃 如 流 水
有 飯 有 湯 供 客 人

*Tuỳ lai tuỳ ngật như lưu thuỷ.*
*Hữu phạn hữu thang cung khách nhân.*
Tuỳ lại, tuỳ chén, như nước chảy.
Có cơm, có canh cho khách ăn.

飯 熱 菜 香 春 滿 店
窗 明 几 淨 客 如 雲

*Phạn nhiệt thái hương xuân mãn điếm.*
*Song minh kỷ tĩnh khách như vân.*
Cơm nóng rau thơm xuân chật quán.
Nhà quang ghế sạch khách như mây.

甘 旨 爲 惊 雲 外 客
流 霞 香 染 月 中 泉

*Cam chỉ vị kinh vân ngoại khách.*
*Lưu hà hương nhiễm nguyệt trung tuyền.*
Vị ngon ngọt khách ngoài kinh ngạc.
Rượu thơm lừng trăng nước đượm hương.

喜 迎 故 客 品 佳 饌
長 送 春 風 開 笑 顏

*Hỷ nghinh cố khách phẩm giai soạn.*
*Trường tống xuân phong khai tiếu nhan.*
Chào mừng quý khách món ngon tuyệt.
Tiễn đưa gió mát vẻ cười tươi.

無人不道佳看美
有客常來滿座春
*Vô nhân bất đạo giai khan mỹ.*
*Hữu khách thường lai mãn toạ xuân.*
Chẳng ai không nói hay khen đẹp.
Có khách thường thăm mọi chốn xuân.

五味烹調香萬里
三鮮蒸炙樂千家
*Ngũ vị phanh điều hương vạn lý.*
*Tam tiên chưng chá lạc thiên gia.*
Năm vị nấu xào hương vạn dặm.
Ba tươi chưng rán thích ngàn nhà.

有名店店有名名揚四海
迎客樓樓迎客客滿一堂
*Hữu danh điếm điếm hữu danh danh dương tứ hải.*
*Nghinh khách lâu lâu nghinh khách khách mãn nhất đường.*
Nổi tiếng quán, quán nổi tiếng, tiếng vang bốn biển.
Đón khách lầu, lầu đón khách, khách đầy một nhà.

烹調膻食物美價廉味道好
精做菜看花樣齊全營養高
*Phanh điều chiên thực vật mỹ giá liêm vị đạo hảo.*
*Tinh tố thái khan hoa dạng tề toàn doanh dưỡng cao.*
Nấu bữa ăn, món ăn ngon, giá rẻ, ăn ngon miệng.
Làm rau tươi, xem vẻ đẹp, chu toàn, dinh dưỡng cao.

今飪古烹拈來五味調奇味
中肴西饌匯集一家創名家
*Kim nhẫm cổ phanh niêm lai ngũ vị điều kỳ vị.*
*Trung hào tây soạn hối tập nhất gia sáng danh gia.*
Nấu xưa, nấu nay, vẫn từ năm vị thành kỳ vị.
Cơm Âu, cơm Á, chung đúc một nhà nổi danh gia.

緬可充飢請坐下品嘗兩碗
酒能解泛快進來喝上几杯
*Miến khả sung cơ thỉnh toạ hạ phẩm thưởng lưỡng uyển.*
*Tửu năng giải phiếm khoái tiến lai hát thượng kỷ bôi.*
Mỳ giúp đỡ đói, xin mời ngồi, xơi tạm vài lưng.
Rượu hay gợi chuyện, hãy rót nhanh, uống chơi mấy chén.

座上客常滿
杯中酒不空
*Toạ thượng khách thường mãn.*
*Bôi trung tửu bất không.*
Khách thường đến ngồi đầy.
Rượu trong chén chẳng vơi.

店好天家頌
罎開十里香
*Điếm hảo thiên gia tụng.*
*Đàm khai thập lý hương.*
Quán tốt nghìn nhà khen.
Vò mở mười dặm ngát.

舉杯邀月飲
拍手踏春風
*Cử bôi yêu nguyệt ẩm.*
*Phách thủ đạp xuân phong.*
Nâng chén mời trăng uống.
Vỗ tay đón gió xuân.

一樓風月當酣飲
萬里雲天醒醉眸
*Nhất lâu phong nguyệt đương cam ẩm.*
*Vạn lý vân thiên tỉnh tuý mâu.*
Một lầu trăng gió mềm môi uống.
Muôn dặm trời mây tỉnh mắt say.

勸君更盡一杯酒
与你同銷萬古愁
*Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu.*
*Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu.*
Mời ông uống cạn một ly rượu.
Cùng bạn quên đi muôn thuở sầu.

劉伶借問誰家好
李白還言此處佳
*Lưu Linh tá vấn thuỳ gia hảo.*
*Lý Bạch hoàn ngôn thử xứ giai,*
Lưu Linh ướm hỏi rượu đâu tốt.
Lý Bạch liền khoe chỗ này ngon.

水如碧玉山如黛
酒滿金樽月滿樓

*Thuỷ như bích ngọc sơn như đại.*
*Tửu mãn kim tôn nguyệt mãn lâu.*

Nước như ngọc bích, núi như vẽ.
Rượu đầy chén vàng, trăng đầy lầu.

一榻暗香熏醉夢
千峰秀色送余杯

*Nhất tháp ám hương huân tuý mộng.*
*Thiên phong tú sắc tống dư bôi.*

Rượu ngon một hũ, hương say mộng.
Cảnh đẹp ngàn non, cạn chén mời.

山徑摘花春釀酒
竹窗留月夜煎茶

*Sơn kính trích hoa xuân nhưỡng tửu.*
*Trúc song lưu nguyệt dạ tiên trà.*

Lên núi hoa xuân hái ủ rượu.
Ngoài song trăng chiếu tiệc trà khuya.

座上月明對美酒
籬邊人醉詠黃花

*Toạ thượng nguyệt minh đối mỹ tửu.*
*Ly biên nhân tuý vịnh hoàng hoa.*

Rượu ngon trước mặt, trăng ngời sáng.
Thơ cúc bên rào, ai say ngâm.

沽酒客來風亦醉
賣花人去路還香

*Cô tửu khách lai phong diệc tuý.*
*Mại hoa nhân khứ lộ hoàn hương.*

Rượu mua khách đến làm say gió.
Hoa bán, người đi đường thoảng hương.

香分花上路
水汲石中泉

*Hương phân hoa thượng lộ.*
*Thuỷ hấp thạch trung tuyền.*

Hoa sương đọng toả hương.
Đá suối nguồn ngấm nước.

煮沸三江水
同飲五岳茶
*Chử phí tam giang thuỷ.*
*Đồng ẩm ngũ nhạc trà.*
Đun sôi nước tam giang.
Cùng uống trà ngũ nhạc.

佳肴無肉可
清談離我難
*Giai hào vô nhục khả.*
*Thanh đàm ly ngã nan.*
Thức ngon thiếu thịt - được.
Bàn suông vắng tớ – không.

金雞未唱水先沸
旭日東升茶溢香
*Kim kê vị xướng thuỷ tiên phí.*
*Húc nhật đông thăng trà dật hương.*
Gà chưa kịp gáy, hãy đun nước.
Sáng mới hừng đông, ngát hương trà.

茶亦醉人何必酒
書能香我不須花
*Trà diệc tuý nhân hà tất tửu.*
*Thư năng hương ngã bất tu hoa.*
Trà cũng say người, đâu cứ rượu.
Sách thơm lây tớ, chẳng cần hoa.

身健都緣餐肉少
請清只爲飲茶多
*Thân kiện đô duyên san nhục thiểu.*
*Thi thanh chỉ vị ẩm trà đa.*
Người khỏe cùng nhờ ăn ít thịt.
Thơ hay chỉ tại uống nhiều trà

熏心只覺濃于酒
人口方知氣勝蘭
*Huân tâm chỉ giác nùng vu tửu.*
*Nhập khẩu phương tri khí thắng lan.*
Trong bụng chỉ ngất ngây về rượu.
Uống vào hay ngào ngạt hơn lan.

爲愛清香頻入座
欣同知己細談心
*Vị ái thanh hương tần nhập toạ.*
*Hân đồng tri kỷ tế đàm tâm.*
Vì chuộng hương thanh hay đến chỗ.
Thích cùng tri kỷ chuyện riêng tư.

幽借山巔雲霧盾
香憑崖畔蕙蘭魂
*U tá sơn điên vân vụ thuẫn.*
*Hương bằng nhai bạn huệ lan hồn.*
Mây khói đầu non u tịch lắm.
Huệ lan khe nước đượm hương nhiều.

翠葉煙騰冰碗碧
綠茅光照玉甌青
*Thuý diệp yên đằng băng uyển bích.*
*Lục mao quang chiếu ngọc âu thanh.*
Lá biếc, khói lan, băng bát biếc.
Nhà tranh ánh chiếu, ngọc âu xanh.

松濤烹雪醒詩夢
竹院浮香起雅思
*Tùng đào phanh tuyết tỉnh thi mộng.*
*Trúc viện phù hương khởi nhã tư.*
Tùng reo, tuyết chảy, tỉnh hồn thơ.
Trúc viện, hương bay, nâng tứ nhã.

刻刻催人思警省
聲聲勸你惜光陰
*Khắc khắc thôi nhân tư cảnh tỉnh.*
*Thanh thanh khuyến nhĩ tích quang âm.*
Tích tắc giục người nên sớm tỉnh.
Loong coong khuyên bạn tiếc thời gian.

非從朝暮觀時刻
要識光陰似箭梭
*Phi tòng triêu mộ quan thời khắc.*
*Yêu thức quang âm tự tiễn thoa.*
Đâu chỉ sớm hôm xem giờ giấc.
Nên biết thời gian tựa thoi đưa.

歸三百六旬于掌握
羅二十八宿在心胸

*Quy tam bách lục tuần vu chưởng ác.*
*La nhị thập bát tú đại tâm hung.*
Ba trăm sáu mươi ngày lo quản lý.
Hai mươi tám vì sao giữ trong tâm.

喜事業興隆于民得利
看秒分准确為國惜時

*Hỷ sự nghiệp hưng long vu dân đắc lợi.*
*Khán miểu phân chuẩn xác vị quốc tích thời.*
Mừng sự nghiệp vẻ vang cho dân được lợi.
Xem phút giây chuẩn xác vì nước tiếc giờ.

鍾點長敲當厚愛那年年月月
表針不懈應珍惜這秒秒分分

*Chung điểm trường xao đương hậu ái na niên niên nguyệt nguyệt.*
*Biểu châm bất giải ứng trân tích giá miểu miểu phân phân.*
Chuông điểm giờ lâu, nên ưu ái năm năm tháng tháng ấy.
Kim quay không mỏi, phải xót sa phút phút giây giây này.

懸將小日月
照徹大乾坤

*Huyền tương tiểu nhật nguyệt.*
*Chiếu triệt để càn khôn.*
Đeo như nhật nguyệt nhỏ.
Soi hết vũ trụ lớn.

胸中存灼見
眼底辨秋毫

*Hung trung tồn chước kiến.*
*Nhãn để biện thu hào.*
Trong lòng nhiều mưu chước.
Đáy mắt rõ tóc tơ.

如用之皆能明也
苟合矣不亦樂乎

*Như dụng chi giai đăng minh dã.*
*Cẩu hợp hỹ bất diệc lạc hồ.*
Nếu đeo vào, đều thấy sáng rõ.
May hợp số, chẳng cũng vui sao.

遠求海内珍藏本
快讀人間未見書
*Viễn cầu hải nội trân tàng bản.*
*Khoái độc nhân gian vị kiến thư.*
Xa cần bản trong nước lưu giữ.
Ưa đọc sách nhân gian chưa xem.

藏古今學術瑰寶
聚中外文化清華
*Tàng cổ kim học thuật khôi bảo.*
*Tụ trung ngoại văn hoá tinh hoa.*
Chứa học thuật quý giá kim cổ.
Tụ tinh hoa văn hóa trong ngoài.

奇探二酉搜羅富
賦就三都聲價高
*Kỳ thám nhị dậu sưu la phú.*
*Phú tựu tam đô thanh giá cao.*
Đến thăm nhị dậu[1] tìm nơi có.
Phú tới tam đô[2] giá mới cao.

古人都向書中見
男子當爲天下奇
*Cổ nhân đô hướng thư trung kiến.*
*Nam tử đương vi thiên hạ kỳ.*
Cổ nhân đều tìm kiến thức trong sách.
Nam tử nên làm việc lạ thiên hạ.

翰墨圖書皆成風采
往來談笑盡是鴻儒
*Hàn mặc đồ thư giai thành phong thái.*
*Vãng lai đàm tiếu tận thị hồng nho.*
Văn chương ghi chép, thảy đều tươi vẻ.
Qua lại cười chê, những bậc túc nho.

錦繡成文原非我有
琳瑯滿目惟待人求

---

[1] *Nhị dậu*: Hai ngọn núi biểu tượng văn hoá.
[2] *Tam đô*: Ba kinh đô biểu tượng văn hoá.

*Cẩm tú thành văn nguyên phi ngã hữu.*
*Lâm lang mãn mục duy đãi nhân cầu.*
Gấm vóc lời văn, ta vốn không có.
Lung linh ngợp mắt, người cần vẫn chờ.

大 塊 文 章 百 城 富 有
名 山 事 業 千 古 長 留

*Đại khối văn chương, bách thành phú hữu.*
*Danh sơn sự nghiệp, thiên cổ trường lưu.*
Khối lớn văn chương, trăm thành xứng giá.
Non danh sự nghiệp, ngàn thuở còn lưu.

聚 典 藉 精 華 嘉 傳 後 進
匯 中 西 學 術 樂 授 新 人

*Tụ điển tịch tinh hoa gia truyền hậu tiến.*
*Hối trung tây học thuật, lạc thụ tân nhân.*
Thu sách vở tinh hoa, để lại đời sau.
Hợp Á, Âu học thuật, vui trao kẻ mới.

信 貸 無 私 為 建 設
資 金 周 轉 利 民 生

*Tín đại vô tư vị kiến thiết.*
*Tư kim chu chuyển lợi dân sinh.*
Tín dụng vô tư vì kiến thiết.
Tiền vàng chu chuyển, lợi dân sinh.

儲 蓄 為 盈 能 聚 寶
勤 勞 如 樹 可 搖 錢

*Trữ súc vi doanh năng tụ bảo.*
*Cần lao như thụ khả dao tiền.*
Tích góp hàng ngày hay tụ quý.
Siêng năng hôm sớm có thêm tiền.

集 少 成 多 節 約 為 本
化 零 為 整 儲 蓄 當 先

*Tập thiểu thành đa tiết ước vi bản.*
*Hoá linh vi chỉnh trữ súc đương tiên.*
Góp ít thành nhiều, tiết kiệm là gốc.
Hoá không thành có, tích luỹ làm đầu.

儲 蓄 愛 國 國 富 民 富
勤 儉 持 家 家 康 人 康

*Trữ súc ái quốc, quốc phú dân phú.*
*Cần kiệm trì gia, gia khang dân khang.*
Gửi tiền yêu nước, nước giàu dân giàu.
Cần kiệm giữ nhà, nhà mạnh người mạnh.

海 上 鯤 鵬 三 萬 里
人 間 甲 子 幾 千 秋

*Hải thượng côn bằng tam vạn lý.*
*Nhân gian giáp tý kỷ thiên thu.*
Trên biển côn bằng[1] ba vạn dặm.
Nhân gian tuổi tác mấy nghìn thu.

雲 迷 古 洞 還 丹 室
日 俸 南 山 入 壽 杯

*Vân mê cổ động hoàn đan thất.*
*Nhật bổng Nam sơn nhập thọ bôi.*
Vân mê[2] cổ động về đan thất[3];
Nhật bổng sơn Nam[4] nhập chén mừng.

大 椿 翠 浥 千 秋 露
叢 桂 香 飄 萬 里 風

*Đại xuân thuý ấp thiên thu lộ;*
*Tùng quế hương phiêu vạn lý phong.*
Cây xuân thắm mượt thiên thu lộ;
Lùm quế hương bay vạn lý phong.

桃 花 已 發 三 千 浪
玉 樹 長 含 萬 里 風

*Đào hoa dĩ phát tam thiên lãng;*
*Ngọc thụ trường hàm vạn lý phong.*
Đào hoa đã nở tam thiên lãng[5].
Cây ngọc trường hàm vạn lý phong.

知 命 知 非 成 化 境
言 慈 言 孝 樂 天 倫

[1] *Côn, bằng:* Hai loại cá, chim to lớn.
[2] *Vân mê:* Mây bay không định hướng.
[3] *Đan thất:* Nơi luyện thuốc tiên.
[4] *Nhật bổng Nam sơn:* Bưng mặt trời ở núi Nam Sơn.
[5] *Lãng:* Sóng.

*Tri mệnh tri phi thành hoá cảnh;*
*Ngôn từ ngôn hiếu lạc thiên luân.*
Biết mệnh biết phi thành thuận cảnh;
Nói từ nói hiếu hợp lẽ trời.

學 到 知 非 宏 門 壽 域
年 齊 大 衍 共 晉 霞 觴
*Học đáo tri phi hoằng môn thọ vực;*
*Niên tề đại diễn cộng tấn hà thương.*
Học đến biết không là đến lĩnh vực lớn;
Tuổi bằng trời đất là vào cùng cực lạc.

頌 祝 遐 齡 椿 作 紀
筵 開 壽 宴 海 爲 樽
*Tụng chúc hà linh xuân tác kỷ;*
*Diên khai thọ yến hải vi tôn.*
Chúc tụng tuổi cao xuân vừa tròn kỷ;
Chiếu mừng yến thọ bể tựa chén mời.

耆 壽 極 星 占 上 壽
仲 春 花 甲 衍 長 春
*Kỳ thọ cực tinh chiêm thượng thọ;*
*Trọng xuân hoa giáp diễn trường xuân.*
Sáu mươi thọ, nhìn sao xem thượng thọ;
Tháng trọng xuân, tuổi tác hướng trường xuân.

杯 傾 北 海 辰 初 度
頌 獻 南 山 甲 再 週
*Bôi khuynh Bắc hải thần sơ độ;*
*Tụng hiến Nam sơn giáp tái chu.*
Bắc hải chén nghiêng thời sơ độ
Nam sơn chúc tụng lại chu kỳ.

敬 獻 滿 觴 瞻 北 斗
還 從 花 甲 祝 南 山
*Kính hiến mãn thương chiêm Bắc đẩu;*
*Hoàn tòng hoa giáp chúc Nam sơn.*
Kính hiến chén mừng nhìn Bắc đẩu;
Mong hoàn hoa giáp chúc Nam sơn.

祝 遐 齡 三 千 歲 月
游 化 日 六 十 春 秋

*Chúc hà linh tam thiên tuế nguyệt;*
*Du hoá nhật lục thập xuân thu.*
Chúc tuổi thọ ba nghìn năm tháng;
Đã trôi đi sáu chục xuân thu.

花甲逢春酒映青襟春共醉
太山祝壽歌傳白雪壽頻添

*Hoa giáp phùng xuân tửu ánh thanh khâm xuân cộng tuý;*
*Thái sơn chúc thọ ca truyền bạch tuyết thọ tần thiêm.*
Hoa giáp[1] mừng xuân rượu ánh thanh khâm[2] xuân say chén;
Thái sơn chúc thọ ca truyền bạch tuyết[3] thọ mấy lần.

從心已紹尼山脈
杖國還徵渭水車

*Tòng tâm dĩ thiệu Ni Sơn mạch;*
*Trượng quốc hoàn trưng Vị Thuỷ xa.*
Tâm tuỳ đã nối Ni Sơn mạch;
Quốc lão nhàn về Vị Thuỷ xa.

三千朱履隨南極
七十霞觴進北堂

*Tam thiên chu lý tuỳ Nam cực;*
*Thất thập hà thương tiến Bắc đường.*
Ba nghìn giày đỏ theo Nam cực;
Bảy chục chén hà đến Bắc đường.

事業從心共推元老
曾孫繞膝咸祝地山

*Sự nghiệp tòng tâm cộng thôi nguyên lão;*
Tằng tôn nhiễu tất hàm chúc địa tiên.
Sự nghiệp tuỳ lòng đẩy đà nguyên lão;
Tằng tôn quanh gối hàm chúc cảnh tiên.

八千歲爲春自今伊始
七十杖於國從古稱稀

*Bát thiên tuế vi xuân tự kim y thuỷ;*
*Thất thập trượng ư quốc tòng cổ xưng hy.*

---

[1] *Hoa giáp:* Tuổi tròn 60.
[2] *Thanh khâm:* Ngày xưa học sinh trường công của Trung Quốc mặc áo sắc xanh.
[3] *Bạch tuyết:* Tên một khúc ca do Đường Cao Tông (Trung Quốc) chế ra.

Tám nghìn năm làm xuân, từ đây khởi thuỷ;
Bẩy chục tuổi với nước, tự cổ hiếm hoi.

海 屋 籌 添 古 來 稀 者 今 來 盛
華 筵 慶 衍 福 有 五 兮 祝 有 三

*Hải ốc trù thiêm cổ lai hy giả, kim lai thịnh;*
*Hoa diên khánh diễn phúc hữu ngũ hề, chúc hữu tam*
Tuổi thọ thêm cao[1] xưa kia hiếm mà nay lại thịnh;
Chiếu mừng càng đẹp, phúc có năm[2] xin chúc được ba.

碩 德 流 徽 咸 仰 南 山 占 上 壽
嘉 賓 有 寵 適 從 杖 國 著 芳 名

*Thạc đức lưu huy hàm ngưỡng Nam sơn chiếm thượng thọ;*
*Gia tân hữu sủng thích tòng trượng quốc trứ phương danh.*
Đức lớn phát huy, hàm ngưỡng non Nam chúc thượng thọ;
Khách mừng yêu mến, bước theo quốc trượng nổi danh thơm.

德 重 如 山 高 仰 泰 山 永 壽
名 尊 在 國 長 留 杖 國 行 仙

*Đức trọng như sơn cao ngưỡng Thái sơn vĩnh thọ;*
*Danh tôn tại quốc trường lưu trượng quốc hành tiên.*
Đức nặng như sơn, ngưỡng vọng thái sơn trường thọ;
Danh tôn tại quốc, dài lâu trượng quốc thành tiên.

四 大 宴 春 臺 小 作 陽 春 添 紀 算
七 旬 欽 國 策 初 從 杖 國 誦 岡 陵

*Tứ đại yến xuân đài tiểu tác dương xuân thiêm kỷ toán;*
*Thất tuần khâm quốc sách sơ tòng trượng quốc tụng cương lăng.*
Tứ đại mừng yến xuân đài, việc nhỏ ngày xuân thêm kỷ toán[3];
Thất tuần khâm quốc sách, bước theo trượng quốc tụng cương lăng[4].

杖 朝 步 履 儀 容 古
釣 渭 絲 綸 日 月 長

*Trượng triều bộ lý nghi dung cổ;*
*Điếu Vị ti luân nhật nguyệt trường.*
Đi dép vào triều nghi dung cổ;
Buông câu sông Vị nhật nguyệt trường.

---

[1] *Tuổi thọ thêm cao (hải ốc trù thiêm):* Thành ngữ chúc thọ nhau thời xưa.
[2] *Phúc có năm (ngũ phúc):* Năm thứ hạnh phúc: Phú quí, thọ, khang, ninh.
[3] *Kỷ toán:* Ghi đếm. Ý nói được thêm tuổi tác.
[4] *Cương lăng:* Gò đất cứng rắn. Ý nói tuổi tác cứng cỏi.

桃 花 結 子 三 千 歲
椿 樹 敷 榮 八 十 春

*Đào hoa kết tử tam thiên tuế;*
*Xuân thụ phu vinh bát thập xuân.*
Hoa đào kết quả tam thiên tuế;
Cây cối phô tươi bát thập xuân.

八 仙 會 裏 增 南 極
九 老 圖 中 祝 北 辰

*Bát tiên hội lý tăng Nam cực;*
*Cửu lão đồ trung chúc Bắc thần.*
Tám tiên trong hoạ tăng Nam cực;
Chín cụ giữa tranh chúc Bắc thần.

五 福 正 儀 開 壽 域
百 齡 誰 不 進 霞 觴

*Ngũ phúc chính nghi khai thọ vực;*
*Bách linh thuỳ bất tiến hà thương.*
Ngũ phúc chính ngay khai cõi thọ;
Bách linh[1] ai chẳng đến chén mừng.

齒 德 兼 優 八 秩 添 籌 盈 海 屋
箕 裘 濟 美 一 堂 獻 綵 舞 斑 衣

*Xỉ đức kiêm ưu bát trật thiêm trù doanh hải ốc;*
*Cơ cừu tế mỹ nhất đường hiến thái vũ ban y.*
Thọ đức đều hay tám trật thêm trù đầy hải ốc[2];
Cơ cừu[3] càng đẹp một nhà hiến lụa múa ban y[4].

南 極 桑 弧 懸 九 一
東 方 桃 實 獻 三 千

*Nam cực tang hồ huyền cửu nhất;*
*Đông phương đào thực hiến tam thiên.*
Nam cực cung tên treo cửu[5] nhất.
Đông phương đào quả hiến tam thiên.

---

[1] *Bách linh*: Trăm tuổi.
[2] *Hải ốc:* Xem chú thích "Hải ốc thiêm trù" ở trên.
[3] *Cơ cầu*: Con cháu nối được nghiệp cha ông.
[4] *Ban y*: Áo sặc sỡ lốm đốm như áo trẻ con. Lão Lai mặc làm cho cha mẹ vui.
[5] *Cửu nhất*: 91 tuổi.

菊酒香浮延九衮
松筠秀色歷三秋
*Cúc tửu hương phù diên cửu cổn;*
*Tùng quân tú sắc lịch tam thu.*
Rượu cúc xông hương tràn cửu cổn;
Tùng quân sắc đẹp trải ba thu.

天子珍從兼好德
尚書口授更邀榮
*Thiên tử trân tòng kiêm hiếu đức;*
*Thượng thư khẩu thụ cánh yêu vinh.*
Thiên tử quí theo gồm đức tốt;
Thượng thư vâng nhận lại yêu vinh.

談笑眼中無故舊
往來膝下有曾玄
*Đàm tiếu nhãn trung vô cố cựu;*
*Vãng lai tất hạ hữu tằng huyền.*
Đàm tiếu trong mi không cố cựu;
Vãng lai dưới gối có tằng huyền.

桃熟三千樽開北海
春光九十詩頌南山
*Đào thục tam thiên tôn khai Bắc hải;*
*Xuân quang cửu thập thi tụng Nam sơn.*
Đào chín ba nghìn chén mừng bể Bắc.
Xuân quang chín chục thơ tụng non Nam.

邱壑足煙霞九十年來謂逸老
廟堂多雨露八千歲後又生春
*Khưu hác túc yên hà cửu thập niên lai vị dật lão;*
*Miếu đường đa vũ lộ bát thiên tuế hậu hựu sinh xuân.*
Gò rãnh đủ yên hà, chín chục niên nay xưng nhàn lão.
Miếu đường nhiều vũ lộ, tám nghìn tuổi sau lại sinh xuân.

九十嘉賓海屋籌添延鶴算
三春令旦瑤池瑞藹獻磻桃
*Cửu thập gia tân hải ốc trù thiêm diên hạc toán;*
*Tam xuân lệnh đán dao trì thuỵ ái hiến bàn đào.*

Chín chục, khách mừng, hải ốc trù thiêm[1] dài tuổi hạc;
Ba xuân, ngày đẹp, dao trì thuỵ ái[2] hiến đào tiên.

壽躋期頤青海外
光增甲第紫微前

*Thọ tê kỳ di thanh hải ngoại;*
*Quang tăng giáp đệ tử huy tiền.*
Tuổi thọ vượt niên kỳ xanh rờn biển cả;
Hiển vinh tăng giáp đệ rạng rỡ gia môn.

瑤池桃熟三千歲
海屋籌添一百春

*Dao trì đào thục tam thiên tuế;*
*Hải ốc trù thiêm nhất bách xuân.*
Dao trì đào chín, ba nghìn tuổi;
Hải ốc thêm trù, một trăm xuân.

春樹敷榮一百春秋歌上壽
磻桃獻瑞三千珠履慶高年

*Xuân thụ phu vinh nhất bách xuân thu ca thượng thọ;*
*Bàn đào hiến thuỵ tam thiên châu lý khánh cao niên.*
Cây cối khoe tươi, nhất bách xuân thu ca thượng thọ;
Đào tiên dâng hiến, ba nghìn dày ngọc chúc cao niên.

五經兼通有此材宜有此遇
九重嘉悅詢其父又及其翁

*Ngũ kinh kiêm thông, hữu thử tài nghi hữu thử ngộ;*
*Cửu trùng gia duyệt, tuân kỳ phụ hựu cập kỳ ông.*
Thông suốt năm kinh, có tài ấy thì đạt danh ấy;
Đẹp ý nhà vua, đã tin cha thì ắt tin ông.

神農本草香千里
岐伯醫風播五洲

*Thần nông bản thảo hương thiên lý.*
*Kỳ Bá y phong bá ngũ châu.*
Bản thảo Thần Nông hương vạn dặm.
Y phong Kỳ Bá nổi năm châu.

---

[1] *Hải ốc trù thiêm*: Xem chú thích ở trên.
[2] *Dao trì*: Ao ngọc, nơi bà Tây Vương mẫu ở. Thuỵ ái: Đẹp đẽ hoà nhã.

壽世良方祛邪扶正
回春妙述固本清源

*Thọ thế lương phương khư tà phù chính.*
*Hồi xuân diệu thuật cố bản thanh nguyên.*

Tuổi thọ, phương hay, đuổi tà, phù chính.
Hồi xuân, thuật giỏi, vững gốc, trong nguồn.

握五寸刀柄開腸割腹除痼疾
用十分熱忱披肝瀝膽作良醫

*Ác ngũ thốn đao bính khai trường cát phúc trừ cổ tật.*
*Dụng thập phần nhiệt thầm phi can lịch đảm tác lương y.*

Cầm chuôi dao năm tấc, mổ bụng, cắt ruột trừ bệnh ác.
Với nhiệt tình mười phần, mổ gan, rửa ruột xứng lương y.

少飲几杯甘露酒何愁幸福不在
多投若干保險金豈畏災情橫飛

*Thiểu ẩm kỷ bôi cam lộ tửu hà sầu hạnh phúc bất tại.*
*Đa đầu nhược can bảo hiểm kim khởi uy tai tình hoành phi.*

Rượu ngon uống ít vài chén, lo chi hạnh phúc không còn.
Tiền bảo hiểm góp ít nhiều, há sợ tai ương chắn lối.

何須蛋里尋營養
只此盤中有文章

*Hà tu đạm lý tầm doanh dưỡng.*
*Chỉ thử bàn trung hữu văn chương.*

Dinh dưỡng phải đâu chỉ là trứng.
Văn chương vẫn có ở trên bàn.

味超玉液瓊漿外
巧在然萁煮豆中

*Vị siêu ngọc dịch quỳnh tương ngoại.*
*Xảo tại nhiên cơ chử đậu trung.*

Vị ngọt hơn quỳnh tương ngọc dịch.
Khéo trong khi nấu đậu nhóm lò.

家財雖萬貫一旦遭災貧如洗
保險僅數元十分安全穩如山

*Gia tài tuy vạn quan nhất đán tao tai bần như tẩy.*
*Bảo hiểm cẩn số nguyên thập phần an toàn ổn như sơn.*

Gia tài dẫu vạn quan, một sớm gặp tai, sạch như nước.
Bảo hiểm góp vài đồng, mười phần an toàn, vững tựa non.

年年防月月防一日不防一日悔
人人保歲歲保四時常保四時安
*Niên niên phòng nguyệt nguyệt phòng nhất nhật bất phòng nhất nhật hối.*
*Nhân nhân bảo tuế tuế bảo tứ thời thường bảo tứ thời an.*
Năm năm phòng, tháng tháng phòng, một ngày quên phòng, một ngày hối.
Người người bảo, năm năm bảo, bốn mùa thường bảo, bốn mùa yên.

吃粗茶淡飯安步當車無災即福
享山珍海味養尊處優有禍難防
*Ngật thô trà đạm phạn an bộ đương xa vô tai tức phúc;*
*Hưởng sơn trân hải vị dưỡng tôn xứ ưu hữu hoạ nan phòng.*
Chỉ trà thô cơm đạm, hết bộ đến xe, không tai là phúc.
Ưa sơn hào hải vị, ăn ngon ở đẹp, có hoạ khó ngừa.

館内人來自南北東西各抒己見交留信息
座上客無分農工商學自得其樂閑暇清心
*Quán nội nhân lai tự nam bắc đông tây các trữ kỷ kiến giao lưu tin tức.*
*Toạ thượng khách vô phân nông công thương học tự đắc kỳ lạc nhàn hạ thanh tâm.*
Trong quán, người đến từ nam bắc đông tây, đem điều thấy giao lưu tin tức.
Ngồi đây, khách không phân nông công thương học, tự làm vui nhàn hạ thanh tâm.

保險逢凶能化吉
公司解難又排憂
*Bảo hiểm phùng hung năng hoá cát.*
*Công ty giải nạn hựu bài ưu.*
Bảo hiểm gặp hung hay hoá cát.
Công ty giải hạn lại bày hay.

春風喜引吉祥鳥
細雨潤紅幸福花
*Xuân phong hỷ dẫn cát tường điểu.*
*Tế vũ nhuận hồng hạnh phúc hoa.*
Gió mát dẫn đường chim báo hỷ.
Mưa nhỏ thêm hồng hoa gặp may.

瓦壺水沸邀清客
茗碗香騰遣睡魔

*Ngõa hồ thuỷ phí yêu thanh khách.*
*Minh uyển hương đằng khiển thuỵ ma.*
Bình gốm nước sôi mời khách nhã.
Trà quý hương bay hết ngủ trưa.

寰 宇 慶 升 平 集 四 海 英 賢 談 心 場 所
天 涯 若 比 鄰 共 一 堂 茶 水 聚 首 因 緣

*Hoàn vũ khánh thăng bình tập tứ hải anh hiền đàm tâm trường sở.*
*Thiên nhai nhược tỷ lân cộng nhất đường trà thuỷ tụ thủ nhân duyên.*
Mừng thế giới thái bình, họp bốn biển anh tài, nỗi lòng bày tỏ.
Với người xa như biết, chung một chỗ uống trà, âu cũng nhân duyên.

處 處 通 途 何 去 何 從 居 兩 間 分 清 邪 正
頭 頭 是 道 誰 賓 誰 主 吃 一 碗 各 自 東 西

*Xứ xứ thông đồ hà khứ hà tòng cư lưỡng gian phân thanh tà chính.*
*Đầu đầu thị đạo thuỳ tân thuỳ chủ ngật nhất uyển các tự đông tây.*
Khắp chốn đường thông, đi đâu về đâu, giữa hai ngả nên phân hay dở.
Rõ ràng đâu đấy, ai khách ai chủ, một miếng ăn phải rõ đúng sai.

清 潔 舒 適 浴 洗 方 便 請 君 未 晚 先 頭 宿
服 務 周 到 報 時 准 确 無 須 雞 鳴 早 看 天

*Thanh khiết thư thích dục tẩy phương tiện thỉnh quân vị vãn tiên đầu túc.*
*Phục vụ chu đáo báo thời chuẩn xác vô tu kê minh tảo khán thiên.*
Sạch sẽ thoải mái, tắm rửa thuận tiện, xin mời khách đến khi chưa tối.
Phục vụ chu đáo, báo giờ chuẩn xác, không cần gà gáy sớm hôm sau.

領 略 家 鄉 風 味
溫 馨 故 里 人 情

*Lãnh lược gia hương phong vị.*
*Ôn hinh cố lý nhân tình.*
Nắm được phong vị quê hương.
Hâm nóng tình người chốn cũ.

水 陸 兼 呈 皆 上 味
賓 朋 盡 興 共 加 餐

*Thuỷ lục kiên trình giai thượng vị.*
*Tân bằng tận hứng cộng gia san.*
Sơn hào hải vị, món ăn tuyệt.
Bạn bè cao hứng, bữa cơm ngon.

綜新舊舒刊莫謂古文無今文有
統中西學術請看近者買遠者郵
*Tổng tân cựu thư san, mạc vị cổ văn vô, kim văn hữu.*
*Thống trung tây học thuật, thỉnh khan cận giả mãi viễn giả bưu.*
Tổng duyệt sách mới cũ, chớ bảo cổ văn không, kim văn có.
Thống học thuật Trung, Tây, xin hãy nhớ gần thì mua, xa thì gửi.

廣通財路
巧管資金
*Quảng thông tài lộ.*
*Xảo quản tư kim.*
Rộng thông tiền của,
Khéo quản vốn còn.

社會交流憑匝制
財源命脈系金融
*Xã hội giao lưu bằng táp chế.*
*Tài nguyên mạnh mạch hệ kim dung.*
Xã hội giao lưu nhờ phép tắc.
Tài nguyên huyết mạch cậy cây vàng.

求知識學海探寶累亦矣
追科學書山尋珍苦也甜
*Cầu tri thức học hải thám bảo luy diệc hỷ.*
*Truy khoa học thư sơn tầm trân khổ dã điềm.*
Cầu biển học tri thức, kiếm ngọc, mệt cũng vui.
Thăm núi sách khoa học, tìm châu, đắng mà ngọt.

文海放舟健儿要敢頂風上
書山探寶志士哪能空手回
*Văn hải phóng chu kiện nhi yêu cảm dính phong thượng.*
*Thư sơn thám bảo chí sỹ na năng không thủ hồi.*
Biển văn vượt thuyền, người mạnh dám cưỡi lên đầu gió.
Núi sách tìm ngọc, chí sỹ đâu trở về tay không.

不戲不怠古今傳家皆由學時起
宜勤宜勉中外碩士都從苦中來
*Bất hý bất đãi cổ kim truyền gia giai do học thời khởi.*
*Nghi cần nghi miễn trung ngoại thạc sỹ đô tòng khổ trung lai.*
Chẳng cợt, chẳng lười, xưa nay truyền đời đều do học mà nên.
Nên chăm, nên gắng, trong ngoài rộng học cũng phải khổ mới được.

慧眼明分真善美君不論中人西人任你挑選
寶光細驗假高低鏡當分遠視近視隨你需求
*Tuệ nhãn minh phân chân thiện mỹ quân bất luận trung nhân*
*tây nhân nhậm nhĩ khiêu tuyển.*
*Bảo quang tế nghiệm giả cao đê kính đương phân viễn thị*
*cận thị tuỳ nhĩ nhu cầu.*
Mắt tuệ soi qua, đúng tốt đẹp, khách chẳng kể người âu kẻ á,
chọn lựa xin mời.
Điện quang nghiệm rõ,mượn cao thấp kính chia ra viễn thị cận thị,
yêu cầu tuỳ ý.

湊六經芳潤
儲二酉精華
*Thấu lục kinh phương nhuận.*
*Trữ nhị Dậu tinh hoa.*
Thấm hương nhuận Lục kinh.
Trữ nhị Dậu tinh hoa (Hai ngọn núi có tên Dậu Sơn)

藏古今學術
聚天地精華
*Tàng cổ kim học thuật.*
*Tụ thiên địa tinh hoa.*
Chứa học thuật xưa nay.
Tụ tinh hoa trời đất.

察及秋毫如燭照
看來老眼不昏花
*Sát cập thu hào như chúc chiếu.*
*Khán lai lão nhãn bất hôn hoa.*
Xét rõ tơ hào như có đuốc.
Xem ra mắt lão chẳng hề hoa.

邀來日月懸隆准
攬得河山入玉眸
*Yêu lai nhật nguyệt huyền long chuẩn.*
*Giảo đắc hà sơn nhập ngọc mâu.*
Sống mũi nếu treo vầng nhật nguyệt.
Con ngươi thu được cả sơn hà.

電腦驗光測眼間就可知君底細
精工配鏡顧盼後便應信我名聲

*Điện não nghiệm quang trắc nhãn gian tựu khả tri quân để tế;*
*Tinh công phối kính cố phán hậu tiện ứng tín ngã danh thanh.*
Nghiệm điện não quang đo khoảng cách, đủ biết mắt ông còn tốt.
Khéo gia công kính ngắm người đeo càng tin danh tiếng hiệu ta.

燕剪飛来敢夸手藝
鴛針度處別出心裁
*Yến tiễn phi lai cảm khoa thủ nghệ.*
*Uyên châm độ xứ biệt xuất tâm tài.*
Lưỡi kéo én bay dám khoe tay khéo.
Đường kim uyên lượn dốc hết lòng may.

人要衣裝經紅妝素裏便丰神奕奕
体需服飾能寬適窄宜即風度翩翩
*Nhân yếu y trang kinh hồng trang tố lý tiên phong thần dịch dịch.*
*Thể nhu phục sức năng khoan thích trách nghi tức phong độ phiên phiên.*
Ngoài hồng trong trắng, vẻ tươi hơn hớn, nhờ đến y trang.
Thích chật ưa thoáng, có dáng đàng hoàng,cậy hàng phục sức.

嘉名稱博士
大禮重高冠
*Gia danh xứng bác sĩ.*
*Đại lễ trọng cao quan.*
Tài giỏi xứng bác sĩ.
Lễ lớn trọng mũ cao.

交以道接以禮笑盈盈迎四海来賓門庭若市
近者悦遠者来喜滋滋待八方顧客商店如家
*Giao dĩ đạo tiếp dĩ lễ tiếu doanh doanh nghinh tứ hải lai tân môn đình nhược thị.*
*Cận giả duyệt viễn giả lai hỉ tư tư đãi bát phương cố khách thương điếm như gia.*
Giao lấy đạo tiếp lấy lễ tủm tỉm cười đón khách bốn phương trước nhà như chợ.
Gần người vui xa người lại vẻ vui tươi tiếp người tám hướng cửa hiệu như nhà.

薄利多消顧客盈門生意活
竭成服務春風满面熱情高
*Bạc lợi đa tiêu cố khách doanh môn sinh ý hoạt.*
*Kiệt thành phục vụ xuân phong mãn diện nhiệt tình cao.*

Lãi ít bán nhiều, khách đến chật nhà, buôn bán thoáng.
Hết lòng phục vụ, gió xuân mát mặt, nhiệt tình cao.

錦繡兩廂藏百貨
春風一店暖千家

*Cẩm tú lưỡng sương tàng bách hoá.*
*Xuân phong nhất điếm noãn thiên gia.*
Hai chái đẹp, hàng bày trăm thứ.
Một trời xuân, gió ấm ngàn nhà.

萬民便利
百貨流通

*Vạn dân tiện lợi.*
*Bách hoá lưu thông.*
Tiện lợi muôn nhà.
Lưu thông bách hoa.

公平有德
和氣致祥

*Công bình hữu đức.*
*Hoà khí trí tường.*
Có đức công bằng.
Rành mạch hoà nhã.

財源若海
顧客盈門

*Tài nguyên nhược hải.*
*Cố khách doanh môn.*
Tài nguyên như biển.
Khách hàng đầy nhà.

禮貌待客
文明經商

*Lễ mạo đãi khách.*
*Văn minh kinh thương.*
Với khách lễ phép.
Kinh doanh văn minh.

大名鼎鼎上等功夫海角天涯享盛譽
美貌堂堂發端技巧廳間室外拂春風

*Đại danh đỉnh đỉnh thượng đẳng công phu hải giác thiên nhai hưởng thịnh dự.*
*Mỹ mạo đường đường phát đoan kỹ xảo sảnh gian thất ngoại phất xuân phong.*
Tiếng tăm lừng lẫy, tuyệt đỉnh công phu, góc biển chân trời người xưng tụng.
Dung mạo đàng hoàng, tay nghề cực khéo, trong nhà ngoài sảnh gió xuân đưa.

操毫末技藝不教斯人憔悴古今中外离不得
習頂上功夫能使其面嶄新南女老幼盡開顏
*Thao hào mạt kỹ nghệ bất giao tư nhân tiều tuỵ cổ kim trung ngoại ly bất đắc.*
*Tập đỉnh thượng công phu năng sử kỳ diện tiệm tân nam nữ lão ấu tận khai nhan*
Nắm kỹ thuật tinh vi, chẳng để cho người tiều tuỵ, trong, ngoài, kim, cổ chẳng khi rời.
Tập công phu tuyệt đỉnh, hay làm gương mặt tinh tươm, trai, gái, trẻ, già đều rạng vẻ.

擇里仁爲美
安居德有鄰
*Trạch lý nhân vi mỹ.*
*An cư đức hữu lân.*
Chọn chỗ nhân làm tốt.
Sống bên đức mới yên.

遷宅吉祥日
安居大有年
*Thiên trạch cát tường nhật.*
*An cư đại hữu niên.*
Ngày tốt lành dọn nhà.
Năm được mùa yên chốn.

棟起祥雲連北斗
堂開瑞氣煥春光
*Đống khởi tường vân liên bắc đẩu.*
*Đường khai thụy khí hoán xuân quang.*
Dựng cột mây lành vờn bắc đẩu.
Trình nhà khí tốt rực xuân quang.

仁 風 春 日 煦
德 澤 福 星 明

*Nhân phong xuân nhật húc.*
*Đức trạch phúc tinh minh.*
Tục nhân ấm trời xuân.
Ơn đức sáng sao phúc.

居 之 安 山 明 水 秀
人 之 和 地 久 天 長

*Cư chi an sơn minh thuỷ tú.*
*Nhân chi hoà địa cửu thiên trường.*
Ở lấy yên, nước non tươi đẹp.
Người được hoà, trời đất dài lâu.

鶯 遷 金 谷 曉
花 報 玉 堂 春

*Oanh thiên kim cốc hiểu.*
*Hoa báo ngọc đường xuân.*
Oanh hang vàng rời sớm.
Hoa viện ngọc tin xuân.

金 梁 燦 燦 光 輝 日
玉 柱 巍 巍 力 擎 天

*Kim lương xán xán quang huy nhật.*
*Ngọc trụ nguy nguy lực kình thiên.*
Xà vàng xán lạn chói vầng nhật.
Trụ ngọc nguy nga sức chống trời.

家 種 吉 祥 草
宅 開 幸 福 門

*Gia chủng cát tường thảo.*
*Trạch khai hạnh phúc môn.*
Vườn trồng giống cỏ lành.
Nhà mở cửa hạnh phúc.

鳴 花 炮 聲 聲 道 喜
起 大 梁 步 步 登 高

*Minh hoa pháo thanh thanh đạo hỷ.*
*Khởi đại lương bộ bộ đăng cao.*
Đốt pháo hoa vang vang khắp chốn.
Dựng cây xà bước bước lên cao.

朝臨新氣象
拱照大文章
*Triều lâm tân khí tượng.*
*Củng chiếu đại văn chương.*
Chiêu tập khí tượng mới.
Soi rọi khắp văn chương.

花開富貴人開眼
日上中天屋上梁
*Hoa khai phú quý nhân khai nhãn.*
*Nhật thượng trung thiên ốc thượng lương.*
Hoa nở giàu sang người nở tài.
Trời lên bóng đứng nhà lên nóc.

玉堂映曙色
珠樹發秋香
*Ngọc đường ánh thự sắc.*
*Châu thụ phát thu hương.*
Nhà ngọc ngời sắc sớm.
Cây châu ngát hương thu.

紅日洒輝臨吉宅
春風送暖入花堂
*Hồng nhật sái huy lâm cát trạch.*
*Xuân phong tống noãn nhập hoa đường.*
Trời hồng rải sáng trên đất tốt.
Gió xuân đưa ấm đến nhà hoa.

重陽及宅第
金菊鑲花堂
*Trùng dương cập trạch đệ.*
*Kim cúc nhưỡng hoa đường.*
Trùng dương xây chỗ mới.
Cúc vàng gắn nhà hoa.

新廈落成增秀氣
花門安樂進財源
*Tân hạ lạc thành tăng tú khí.*
*Hoa môn an lạc tiến tài nguyên.*
Nhà mới xây xong tăng vẻ đẹp.
Cửa hoa vui nở góp thêm giàu.

江 山 聚 秀 歸 新 宇
日 月 交 輝 映 錦 堂

*Giang sơn tụ tú quy tân vũ.*
*Nhật nguyệt giao huy ánh cẩm đường.*
Giang sơn góp đẹp cho nơi mới.
Nhật nguyệt đan xen rạng vẻ nhà.

向 陽 庭 院 風 光 好
勤 儉 人 家 幸 福 多

*Hướng dương đình viện phong quang hảo.*
*Cần kiệm nhân gia hạnh phúc đa.*
Hướng dương nhà cửa phong quang lắm.
Cần kiệm mọi người hạnh phúc hơn.

春 風 化 雨 艷 桃 李
瑞 藹 盈 屋 旺 子 孫

*Xuân phong hoá vũ diệm đào lý.*
*Thụy ái doanh ốc vượng tử tôn.*
Gió xuân mưa bụi tươi đào mận.
Nhà tụ mây lành vượng cháu con.

一 片 彩 霞 迎 旭 日
滿 門 春 訊 慶 新 居

*Nhất phiến thái hà nghinh húc nhật.*
*Mãn môn xuân tấn khánh tân cư.*
Một áng mây mai chào rạng sáng.
Đầy cửa tin xuân chúc mới nhà.

新 屋 造 就 千 般 喜
滿 室 和 睦 百 事 香

*Tân ốc tạo tựu thiên ban hỷ.*
*Mãn thất hoà mục bách sự hưng.*
Chỗ mới xây xong vui mọi nỗi.
Đầy nhà hoà thuận tốt trăm điều.

三 陽 日 照 平 安 宅
五 福 星 臨 吉 慶 門

*Tam dương nhật chiếu bình an trạch.*
*Ngũ phúc tinh lâm cát khánh môn.*
Tam dương trời chiếu nhà yên ổn.
Ngũ phúc sao soi cửa tốt lành.

宏 圖 大 展 興 隆 宅
泰 運 長 臨 富 裕 家

*Hoằng đồ đại triển hưng long trạch.*
*Thái vận trường lâm phú dụ gia.*
Kế hoạch mở ra nhà cửa lớn.
Vận may đến mãi đất giàu to.

門 迎 春 夏 秋 冬 福
户 納 東 西 南 北 祥

*Môn nghinh xuân hạ thu đông phúc.*
*Hộ nạp đông tây nam bắc tường.*
Cửa đón phúc, thu đông xuân hạ.
Nhà thâu lành, nam bắc đông tây.

鶯 過 重 門 留 好 語
花 開 勝 地 吐 其 香

*Oanh quá trùng môn lưu hảo ngữ.*
*Hoa khai thắng địa thổ kỳ hương.*
Oanh qua cửa lớp còn lưu tiếng.
Hoa nở đất lành vẫn ngát hương.

祥 雲 環 繞 新 門 第
紅 日 光 臨 喜 人 家

*Tường vân hoàn nhiễu tân môn đệ.*
*Hồng nhật quang lâm hỷ nhân gia.*
Cổng mới dựng, mây lành quấn quýt.
Nhà vui mừng, trời đỏ dõi soi.

花 春 入 室 春 風 藹
瑞 氣 盈 門 淑 景 新

*Hoa xuân nhập thất xuân phong ái.*
*Thuỵ khí doanh môn thục cảnh tân.*
Hương hoa theo gió xuân vào cửa.
Hơi lành ưa cảnh mới đầy nhà.

擇 居 仁 里 和 爲 貴
善 与 人 同 德 有 鄰

*Trạch cư nhân lý hoà vi quý.*
*Thiện dữ nhân đồng đức hữu lân.*
Chọn ở chỗ nhân hoà mới quý.
Hoà hợp cùng người đức dễ thân.

家居光天化日下
人在細雨和風中
*Gia cư quang thiên hoá nhật hạ.*
*Nhân tại tế vũ hoà phong trung.*
Nhà xây chỗ trời mây quang đãng.
Người ở nơi mưa gió thuận hoà.

庭前月色清如許
户外嵐光翠欲流
*Đình tiền nguyệt sắc thanh như hứa.*
*Hộ ngoại lam quang thuý dục lưu.*
Trước sân ánh trăng trong hò hẹn.
Ngoài ngõ non mây biếc muốn trôi.

日照新居添錦繡
花栽院圃吐芬芳
*Nhật chiếu tân cư thiêm cẩm tú.*
*Hoa tài viện phố thổ phân phương.*
Nắng soi nhà mới thêm vui mắt.
Hoa nở vườn bao vẫn toả hương.

華堂喜對山河秀
福宅欣迎日月輝
*Hoa đường hỷ đối sơn hà tú.*
*Phúc trạch hân nghinh nhật nguyệt huy.*
Nhà hoa mừng ngắm non sông đẹp.
Đất phúc hoan nghênh nhật nguyệt ngời.

家居綠水青山畔
人在春風和氣中
*Gia cư lục thuỷ thanh sơn bạn.*
*Nhân tại xuân phong hoà khí trung.*
Nhà kề bên nước biếc non xanh.
Người ở giữa gió xuân khí mát.

地久天長門有喜
年豐人壽福無邊
*Địa cửu thiên trường môn hữu hỷ.*
*Niên phong nhân thọ phúc vô biên.*
Cửa có tin vui trời đất vững.
Năm may người thọ phúc vô biên.

地 無 寒 舍 春 常 在
居 有 芳 鄰 德 不 孤
*Địa vô hàn xá xuân thường tại.*
*Cư hữu phương lân đức bất cô.*
Đất không nhà khó xuân lui tới.
Ở cạnh người hay đức dập dìu.

旭 日 東 升 臨 大 廈
青 山 含 翠 映 華 堂
*Húc nhật đông thăng lâm đại hạ.*
*Thanh sơn hàm thuý ánh hoa đường.*
Trời sáng ánh dương vào cửa lớn.
Non xanh ngậm biếc rạng nhà hoa.

春 風 楊 柳 鳴 金 屋
晴 雪 梅 花 照 玉 堂
*Xuân phong dương liễu minh kim ốc.*
*Tình tuyết mai hoa chiếu ngọc đường.*
Gió xuân cợt liễu reo trên nóc.
Tuyết trắng đùa mai chiếu trước nhà.

玉 樹 奇 花 香 作 錦
水 光 山 色 翠 連 雲
*Ngọc thụ kỳ hoa hương tác cẩm.*
*Thủy quang sơn sắc thuý liên vân.*
Cây hoa vẻ ngọc tươi như gấm.
Non nước màu xanh biếc tựa mây.

高 堂 映 日 開 丹 桂
新 室 藏 春 醉 碧 桃
*Cao đường ánh nhật khai đan quế.*
*Tân thất tàng xuân tuý bích đào.*
Trời đẹp nhà cao đan quế nở.
Xuân đầy chỗ mới bích đào say.

堂 凝 瑞 氣 雲 追 月
棟 染 谷 香 秋 勝 春
*Đường ngưng thuỵ khí vân truy nguyệt.*
*Đống nhiễm cốc hương thu thắng xuân.*
Nhà đọng hơi lành mây giỡn nguyệt.
Cột vương hương núi thu hơn xuân.

新 院 新 防 新 氣 象
好 山 好 水 好 風 光
*Tân viện tân phòng tân khí tượng.*
*Hảo sơn hảo thuỷ hảo phong quang.*
Mới viện mới phòng mới cảnh tượng.
Đẹp sông đẹp núi đẹp phong quang.

歲 寒 三 有 添 新 色
和 氣 满 堂 聚 德 光
*Tuế hàn tam hữu thiêm tân sắc.*
*Hoà khí mãn đường tụ đức quang.*
Bộ ba (tùng, trúc, mai) quen lạnh đông càng đẹp.
Một nhà hoà thuận đức thêm tươi.

玉 宇 前 青 山 似 畫
花 堂 後 碧 樹 成 林
*Ngọc vũ tiền thanh sơn tự hoạ.*
*Hoa đường hậu bích thụ thành lâm.*
Ngắm trước cửa núi xanh như vẽ.
Nhìn sau nhà cây biếc thành rừng.

淑 氣 和 風 光 棟 宇
銀 花 玉 樹 染 門 庭
*Thục khí hoà phong quang đống vũ.*
*Ngân hoa ngọc thụ nhiễm môn đình.*
Khí lành, gió mát quang nhà cửa.
Cây ngọc, hoa ngân rợp trước sân.

美 酒 盈 樽 嘉 客 醉
清 風 繞 宅 瑞 雲 生
*Mỹ tửu doanh tôn gia khách tuý.*
*Thanh phong nhiễu trạch thuỵ vân sinh.*
Rượu ngon đầy chén say lòng khách.
Gió mát quang nhà đẹp bóng mây.

山 環 水 抱 風 光 美
柳 暗 花 明 景 色 新
*Sơn hoàn thuỷ bão phong quang mỹ.*
*Liễu ám hoa minh cảnh sắc tân.*
Nước non vây bọc phong quang lắm.
Hoa liễu khoe màu cảnh sắc tươi.

瑞雪迎春居大廈
東風送暖進樓臺
*Thuỵ tuyết nghinh xuân cư đại hạ.*
*Đông phong tống noãn tiến lâu đài.*
Tuyết mới đón xuân về dưới mái.
Gió đông đưa ấm đến lầu cao.

朴素大方新宅第
勤勞節儉好人家
*Phác tố đại phương tân trạch đệ.*
*Cần lao tiết kiệm hảo nhân gia.*
Mộc mạc dễ ưa nhà cửa mới.
Siêng năng tiết kiệm đẹp con người.

水如碧玉山如黛
鳳有高梧鶴有松
*Thủy như bích ngọc sơn như đại.*
*Phượng hữu cao ngô hạc hữu tùng.*
Nước như ngọc bích, non như kẻ (vẽ).
Phượng có cành ngô, hạc có tùng.

華堂建就六親力
玉宇落成百匠功
*Hoa đường kiến tựu lục thân lực.*
*Ngọc vũ lạc thành bách tượng công.*
Nhà đẹp sáu thân[1] đều góp sức.
Mái ngọc trăm tay thợ góp công.

合天時祥雲連畫棟
得地利峻嶺對新庭
*Hợp thiên thời tường vân liên hoạ đống.*
*Đắc địa lợi tuấn lãnh đối tân đình.*
Hợp thiên thời mây lành như bức hoạ.
Được địa lợi núi đẹp đứng trước nhà.

東令如春江山吐秀
生財有道棟宇增輝
*Đông lệnh như xuân giang sơn thổ tú.*
*Sinh tài hữu đạo đống vũ tăng huy.*

---

(1) *Sáu thân:* gồm cha, mẹ, anh, em, vợ, con.

Đông đẹp như xuân, núi sông lắm vẻ.
Làm giàu có cách, nhà cửa thêm quang.

喬 遷 喜 天 地 人 共 喜
新 居 榮 福 祿 壽 全 榮

*Kiều thiên hỷ thiên địa nhân cộng hỷ.*
*Tân cư vinh phúc lộc thọ toàn vinh.*
Thăng tiến mừng, trời cùng mừng.
Nhà mới vui, phúc lộc đất người thọ đều vui.

竹 風 留 客 飲
松 月 伴 賓 茶

*Trúc phong lưu khách ẩm.*
*Tùng nguyệt bạn tân trà.*
Gió trúc lưu bạn rượu.
Trăng tùng đón khách trà.

鳥 鳴 千 户 竹
書 枕 一 床 風

*Điểu minh thiên hộ trúc.*
*Thư chẩm nhất sàng phong.*
Chim ca, trúc ngàn khóm.
Sách gối, gió một giường.

爲 愛 鳥 聲 多 種 樹
欲 留 花 氣 不 垂 帘

*Vị ái điểu thanh đa chủng thụ.*
*Dục lưu hoa khí bất thuỳ liêm.*
Bởi yêu chim hót cây trồng lắm.
Vì luyến hương hoa chẳng rủ rèm.

架 上 詩 書 無 暇 日
階 前 草 木 總 長 春

*Giá thượng thi thư vô hạ nhật.*
*Giai tiền thảo mộc tổng trường xuân.*
Sách hay đầy giá không khi rỗi.
Thềm trước nhiều cây có sẵn xuân.

梅 召 春 光 蘭 遣 夏
菊 呈 秋 色 竹 凌 冬

*Mai triệu xuân quang lan khiển hạ .*
*Cúc trình thu sắc trúc lăng đông.*
Mai gọi xuân về, lan khiến hạ.
Cúc tin thu tới, trúc nhờn đông.

自 喜 軒 窗 無 俗 韻
亦 知 草 木 有 眞 香

*Tự hỷ hiên song vô tục vận.*
*Diệc tri thảo mộc hữu chân hương.*
Mừng thấy hiên song không tiếng tục.
Vẫn hay cây cỏ có hương thầm.

庭 前 瑞 發 花 成 錦
門 外 春 來 鳥 唱 歌

*Đình tiền thụy phát hoa thành cẩm.*
*Môn ngoại xuân lai điểu xướng ca.*
Sân trước khí lành hoa gấm dệt.
Cổng ngoài xuân đến tiếng chim ca.

房 中 雅 奏 同 心 曲
室 内 應 無 交 滴 聲

*Phòng trung nhã tấu đồng tâm khúc.*
*Thất nội ứng vô giao trích thanh.*
Trong phòng nên sẵn nhạc đồng tâm.
Chỗ ở chớ lắm lời châm chọc.

好 山 入 座 清 如 洗
嘉 樹 當 窗 翠 欲 流

*Hảo sơn nhập toạ thanh như tẩy.*
*Gia thụ đương song thuý dụclưu.*
Núi đẹp ngồi thiền lòng rửa sạch.
Cây xanh bên cửa biếc như trôi.

傾 壺 待 客 花 開 後
出 竹 吟 詩 月 上 時

*Khuynh hồ đãi khách hoa khai hậu.*
*Xuất trúc ngâm thi nguyệt thượng thời.*
Nghiêng bầu đãi khách sau hoa nở.
Cạnh trúc ngâm thơ lúc mọc trăng.

野 樹 穿 花 月 在 澗
清 風 拂 座 竹 環 門

*Dã thụ xuyên hoa nguyệt tại giản.*
*Thanh phong phất toạ trúc hoàn môn.*
Trăng khe thấp thoáng hoa sườn núi.
Trúc ngõ la đà gió mát lay.

得 好 友 來 如 對 月
有 佳 書 讀 勝 看 花

*Đắc hảo hữu lai như đối nguyệt.*
*Hữu giai thư độc thắng khan hoa.*
Bạn tốt đến nhà như trước nguyệt.
Sách hay đang đọc biếng thăm hoa.

數 竿 修 竹 三 間 屋
一 席 清 風 萬 壑 雲

*Sổ can tu trúc tam gian ốc.*
*Nhất tịch thanh phong vạn hác vân.*
Ba gian nhà, dăm hàng trúc biếc.
Vạn đám mây một chiếu gió thanh.

明 月 清 風 開 浪 韻
高 山 流 水 有 知 音

*Minh nguyệt thanh phong khai lãng vận.*
*Cao sơn lưu thủy hữu tri âm.*
Gió mát trăng thanh vần điệu đẹp.
Non cao nước chảy bạn bè thân.

居 心 中 正 明 如 鏡
接 物 寬 和 藹 似 春

*Cư tâm trung chính minh như kính.*
*Tiếp vật khoan hoà ái tự xuân.*
Sáng tựa gương trong lòng thẳng thắn.
Tươi như xuân đẹp vẻ khoan hoà.

愛 客 襟 懷 春 滿 座
照 人 肝 膽 月 盈 庭

*Ái khách khâm hoài xuân mãn toạ.*
*Chiếu nhân can đảm nguyệt doanh đình.*
Quý khách thấy lòng xuân mọi chỗ.
Soi người gan mật nguyệt đầy sân.

獨 坐 每 將 書 作 伴
閉 門 常 与 竹 爲 鄰

*Độc toạ mỗi tương thư tác bạn.*
*Bế môn thường dữ trúc vi lân.*
Mình ngồi sách vở quen làm bạn.
Đóng cửa xóm giềng trúc vẫn thân.

一庭花發來知己
半卷書開見古人
*Nhất đình hoa phát lai tri kỷ.*
*Bán quyển thư khai kiến cổ nhân*
Một sân hoa nở chờ tri kỷ.
Nửa quyển dành xem thấy cổ nhân.

窗前草色侵吟席
帘外花香入瑞軒
*Song tiền thảo sắc xâm ngâm tịch.*
*Liêm ngoại hoa hương nhập thuỵ hiên.*
Sắc cỏ bên song vào chiếu đọc.
Hương hoa rèm trước ngát hương nằm.

詩情畫意皆良友
鳥語花香最可人
*Thi tình hoạ ý giai lương hữu.*
*Điểu ngữ hoa hương tối khả nhân.*
Tình thơ ý hoạ đây người tốt.
Chim hót hoa hương đấy kẻ hay.

樹影橫窗知月上
花香入夢覺春來
*Thụ ảnh hoành song tri nguyệt thượng.*
*Hoa hương nhập mộng giác xuân lai.*
Bóng cây xuyên cửa biết trăng lên.
Hương hoa vào mộng hay xuân đến.

愛容常開新釀酒
呼童時展舊藏書
*Ái dung thường khai tân nhưỡng tửu.*
*Hô đồng thời triển cựu tàng thư.*
Ủ được nồi men tươi tỉnh mặt.
Phơi dăm pho sách lại hò con.

月浸一帘花影瘦
風搖半榻竹陰涼

*Nguyệt tẩm nhất liêm hoa ảnh sấu.*
*Phong dao bán tháp trúc âm lương.*
Ánh trăng rèm ngập khiến hoa gầy.
Giường ngủ gió lay nên trúc mát.

門 對 好 山 惟 種 竹
園 通 活 水 可 澆 蔬

*Môn đối hảo sơn duy chủng trúc.*
*Viên thông hoạt thuỷ khả kiêu sơ.*
Cửa trước núi cao nên cắm trước.
Vườn thông dòng chảy nhớ trồng rau.

深 院 塵 稀 書 韻 雅
明 窗 風 靜 墨 花 香

*Thâm viện trần hy thư vận nhã.*
*Minh song phong tĩnh mặc hoa hương.*
Nhà vắng bụi trần vần điệu nhã.
Gió yên song sáng mực hương đưa.

家 有 藏 書 墨 庄 香 遠
門 無 俗 客 竹 徑 風 清

*Gia hữu tàng thư mặc trang hương viễn.*
*Môn vô tục khách trúc kính phong thanh.*
Nhà có chứa sách hương mực bay xa.
Cổng không khách tục lối trúc gió mát.

午 枕 聽 儿 吟 好 句
晚 窗 留 客 弄 殘 棋

*Ngọ chẩm thính nhi ngâm hảo cú.*
*Vãn song lưu khách lộng tàn kỳ.*
Trưa nằm nghe trẻ, ngâm câu đẹp.
Song muộn người lưu, dở cuộc cờ.

好 花 四 時 明 月 千 古
遠 峰 一 角 奇 書 半 床

*Hảo hoa tứ thời minh nguyệt thiên cổ.*
*Viễn phong nhất giác kỳ thư bán sàng.*
Bốn mùa hoa đẹp, trăng sáng muôn đời.
Gió xa chợt tỉnh, sách lạ nửa giường.

高敞軒窗迎海月
預栽花木待春風
*Cao thưởng hiên song nghinh hải nguyệt.*
*Dự tài hoa mộc đãi xuân phong.*
Hiên song thoáng mát chờ trăng biển.
Hoa cỏ vun trồng đợi gió xuân.

良友遠來异書新得
好花半放美洒爲醺
*Lương hữu viễn lai dị thư tân đắc.*
*Hảo hoa bán phóng mỹ tửu vi huân.*
Sách lạ mới hay, mừng bạn đến thăm.
Rượu ngon hơi say, đợi xem hoa nở.

室外獨留滋卉地
年來幸得養花天
*Thất ngoại độc lưu tư huỷ địa.*
*Niên lai hạnh đắc dưỡng hoa thiên.*
Mảnh đất trước nhà trồng cây đẹp.
Sang năm may được tưới hoa tươi.

竹影横窗花香入室
春光交夢秋月沁心
*Trúc ảnh hoành song hoa hương nhập thất.*
*Xuân quang giao mộng thu nguyệt tẩm tâm.*
Bóng trúc qua song, hương hoa vào cửa.
Ánh xuân đưa mộng, thu nguyệt ngấm lòng.

舊書細讀猶多味
佳客能來不費招
*Cựu thư tế độc do đa vị.*
*Giai khách năng lai bất phí chiêu.*
Sách xưa đọc kỹ còn nhiều vị.
Khách quý năng thăm chớ ngại mời.

白鳥多情留人小住
青山無語与我神交
*Bạch điểu đa tình lưu nhân tiểu trú.*
*Thanh sơn vô ngữ dữ ngã thần giao.*
Cò trắng có tình được người thoáng ngắm.
Núi xanh không tiếng cũng hiểu ngầm ta.

花 徑 不 曾 緣 客 掃
蓬 門 今 始 為 君 開

*Hoa kính bất tằng duyên khách tảo.*
*Bồng môn kim thuỷ vị quân khai.*

Lối hoa chưa kén duyên người quét.
Non bồng nay đã mở ngài coi.

桂 花 開 時 香 雲 成 海
明 月 高 處 廣 寒 有 居

*Quế hoa khai thời hương vân thành hải.*
*Minh nguyệt cao xứ quảng hàn hữu cư.*

Một biển hương mây, mùa hoa quế nở.
Đầu non cung quảng, bóng trăng treo cao.

秋 菊 開 三 徑
琴 書 萃 一 堂

*Thu cúc khai tam kính.*
*Cầm thư tuỵ nhất đường.*

Cúc thu trồng ba luống.
Đàn sách gắng một nhà.

花 心 起 墨 暈
春 色 散 毫 端

*Hoa tâm khởi mặc vựng.*
*Xuân sắc tán hào đoan.*

Nở hoa lúc mài mực.
Sắc xuân trên nét vương.

意 飄 雲 物 外
詩 入 畫 圖 中

*Ý phiêu vân vật ngại.*
*Thi nhập hoạ đồ trung.*

Ý bay ngoài sự vật.
Thơ vào trong hoạ đồ.

聲 言 宣 至 理
古 意 發 高 文

*Thanh ngôn tuyên chí lý.*
*Cổ ý phát cao văn.*

Bàn suông nói cạn lẽ.
Ý cổ nẩy văn hay.

筆 酣 詩 意 厚
墨 舞 友 情 深
*Bút cam thi ý hậu.*
*Mặc vũ hữu tình thâm.*
Bút say thơ ý hậu.
Mực múa bạn tình thân.

墨 醉 花 香 動
文 成 劍 氣 豪
*Mặc tuý hoa hương động.*
*Văn thành kiếm khí hào.*
Mực say hương hoa động.
Văn xong khí kiếm hào.

推 窗 觀 日 月
揮 筆 起 雲 煙
*Suy song quan nhật nguyệt.*
*Huy bút khởi vân yên.*
Mở song xem nhật nguyệt.
Múa bút tả khói mây.

水 石 窮 幽 賞
文 章 識 大 家
*Thuỷ thạch cùng u thưởng.*
*Văn chương thức đại gia.*
Khe suối cùng thưởng ngoạn.
Văn chương biết tài hoa.

春 風 寄 瀟 洒
大 雅 含 華 容
*Xuân phong ký tiêu sái.*
*Đại nhã hàm hoa dung.*
Gió xuân vốn phóng khoáng.
Đức lớn sẵn khoan dung.

欲 知 天 地 事
須 讀 古 今 書
*Dục tri thiên địa sự.*
*Tu độc cổ kim thư.*
Muốn biết chuyện trời đất.
Nên đọc sách xưa nay.

退筆如山未足惜
讀書萬卷始通神

*Thoái bút như sơn vị túc tích.*
*Độc thư vạn quyển thuỷ thông thần.*
Bút cao như núi còn không tiếc.
Sách đọc muôn pho mới thấy thông.

杯沾華露留佳客
案接雲山檢异書

*Bôi triêm hoa lộ lưu giai khách.*
*Án tiếp vân sơn kiểm dị thư.*
Chén thấm sương hoa lưu khách quý.
Án liền mây núi kiểm sách hay.

遙看北斗挂南岳
常撞大呂應黄鍾

*Dao khoan bắc đẩu quải nam nhạc.*
*Thường chàng đại lữ ứng hoàng chung.*
Xa trông Bắc đẩu trên Nam nhạc.
Thường ca Đại lữ tấu Hoàng chung.

片紙能見天下意
一毫可畫古今情

*Phiến chỉ năng kiến thiên hạ lý.*
*Nhất hào khả hoạ cổ kim tình.*
Mảnh tờ hay thấy ý thiên hạ.
Một nét vẽ nên tình cổ kim.

名畫要如詩句讀
古琴兼作水聲聽

*Danh hoạ yêu như thi cú độc.*
*Cổ cầm kiêm tác thuỷ thanh thính.*
Bức vẽ đẹp như bài thơ hay.
Tiếng đàn xưa như dòng suối chảy.

書到精絶方弄險
詩窮蹇滯更吟豪

*Thư đáo tinh tuyệt phương lộng hiểm.*
*Thi cùng kiển trệ cánh ngâm hào.*
Sách đến tột vời thường hiểu khó.
Thơ càng ngưng đọng mới ngâm hay.

雨惊詩夢來蕉葉
風載書聲出藕花
*Vũ kinh thi mộng lai tiêu diệp.*
*Phong đới thư thanh xuất ngẫu hoa.*
Thánh thót tàu tiêu tỉnh mộng thơ.
Phơ phất sen đưa lời đọc sách.

風月有情常似舊
丹青妙處不堪傳
*Phong nguyệt hữu tình thường tự cựu.*
*Đan thanh diệu xứ bất kham truyền.*
Trăng gió có tình nên vốn biết.
Sắc màu chốn đẹp khó hay ghi.

山川佳色澄懸鏡
松竹清陰靜讀書
*Sơn xuyên giai sắc trừng huyền kính.*
*Tùng trúc thanh âm tĩnh độc thư.*
Trăng treo vẻ đẹp ngời sông núi.
Sách đọc thầm nghe vẳng trúc thông.

衣襟半染煙霞氣
詩卷長留天地間
*Y khâm bán nhiễm yên hà khí.*
*Thi quyển trường lưu thiên địa gian.*
Vạt áo nửa phần sương khói nhuộm.
Quyển thơ đành gửi đất trời lưu.

花木清香庭院翠
琴書雅趣館堂幽
*Hoa mộc thanh hương đình viện thuý.*
*Cầm thư nhã thú quán đường u.*
Hoa lá thơm hương, sân viện biếc.
Sách đàn thú nhã, quán thanh u.

文姿筆態雲山里
畫意詩情煙樹中
*Văn tư bút thái vân sơn lý.*
*Hoạ ý thi tình yên thụ trung.*

Thần thái bút văn mây với núi.
Ý tình thi họa khói cùng cây.

春庭草色和煙暖
午夜書聲帶月寒

*Xuân đình thảo sắc hoà yên noãn.*
*Ngọ dạ thư thanh đới nguyệt hàn.*
Sắc cỏ sân xuân làn khói ấm.
Đêm về đọc sách lạnh trăng khuya.

名花照眼春光滿
奇句天開妙論高

*Danh hoa chiếu nhãn xuân quang mãn.*
*Kỳ cú thiên khai diệu luận cao.*
Hoa thơm mắt ngó xuân đầy sáng.
Thơ lạ trời xui ý mới cao.

吟成不覺野花語
睡起忽聞山鳥鳴

*Ngâm thành bất giác dã hoa ngữ.*
*Thụy khởi hốt văn sơn điểu minh.*
Ngâm lên mới biết hoa đồng nói.
Tỉnh dậy vừa hay chim núi kêu.

文成蕉葉書猶綠
吟到梅花字亦香

*Văn thành tiêu diệp thư do lục.*
*Ngâm đáo mai hoa tự diệc hương.*
Văn ghi trên lá xanh còn đượm.
Thơ nói về mai, chữ cũng thơm.

春雲曉室琴書潤
嘉樹當軒几席清

*Xuân vân nhiễu thất cầm thư nhuận.*
*Gia thụ đương hiên kỷ tịch thanh.*
Nhà phủ mây xuân đàn sách nhuận.
Hiên trùm cây tốt chốn ngồi thanh.

閑栽蕉葉題唐句
細嚼梅花讀漢書

*Nhàn tài tiêu diệp đề Đường cú.*
*Tế tước mai hoa độc Hán thư.*
Nhàn thu lá rụng, chép thơ Đường.
Nghiền ngẫm hoa mai, đọc sách Hán.

雲 淡 雨 香 詩 世 界
水 流 花 放 畫 根 源

*Vân đạm vũ hương thi thế giới.*
*Thuỷ lưu hoa phóng hoạ căn nguyên.*
Mưa hương, mây nhạc, thơ thế giới.
Nước chảy, hoa trôi, hoạ cội nguồn.

萬 卷 詩 書 如 好 友
一 樽 談 笑 伴 高 人

*Vạn quyển thi thư như hảo hữu.*
*Nhất tôn đàm tiếu bạn cao nhân.*
Vạn quyển thi thư như bạn tốt.
Một trướng đàm tiếu bạn người cao.

花 間 酌 酒 邀 明 月
石 上 題 詩 掃 綠 苔

*Hoa gian chước tửu yêu minh nguyệt.*
*Thạch thượng đề thi tảo lục đài.*
Chuốc rượu bên hoa mời trăng sáng.
Đề thơ đầu núi quét rêu xanh.

文 名 遠 播 如 長 夢
書 法 精 求 得 永 和

*Văn danh viễn bá như trường mộng.*
*Thư pháp tinh cầu đắc vĩnh hòa.*
Văn tài nổi tiếng hay dài mộng.
Thư pháp cầu tinh hãy vững tay.

石 壁 挂 藤 通 篆 意
桐 陰 滴 露 挹 琴 聲

*Thạch bích quải đằng thông triện ý.*
*Đồng âm trích lộ ấp cầm thanh.*
Vách đá dây leo truyền ý chữ.
Bóng đồng[1] sương giọt dẫn đàn thanh.

---

[1] Cây ngô đồng.

琴窗古韻長生趣
藝苑溫馨足慰情

*Cầm song cổ vận trường sinh thú.*
*Nghệ uyển ôn hinh túc uỷ tình.*
Thú trường sinh điệu cổ song đàn.
Tình an ủi vườn thơm nghệ thuật.

千館文毫爭色彩
萬家詩墨競風流

*Thiên quán văn hào tranh sắc thái.*
*Vạn gia thi mặc cạnh phong lưu.*
Ngàn quán văn chương đua sắc thái.
Vạn nhà thơ mực đấu phong lưu.

眞抒情意多文采
苦練筆功達自然

*Chân trữ tình ý đa văn thái.*
*Khổ luyện bút công đạt tự nhiên.*
Diễn đạt ý tình nhiều văn vẻ.
Luyện rèn nét bút đạt tự nhiên.

盛世書風多浩氣
晚年池墨大精神

*Thịnh thế thư phong đa hạo khí.*
*Vãn niên trì mặc đại tinh thần.*
Tuổi trẻ văn phong giàu hạo khí.
Khi già nét bút mạnh tinh thần.

重帘不卷留香久
古硯微凹聚墨多

*Trọng liêm bất quyển lưu hương cửu.*
*Cổ nghiễn vi ao tụ mặc đa.*
Rèm nặng giữ hương nên chẳng cuốn.
Nghiên xưa đọng mực bởi lòng sâu.

喜我詞章無俗韻
愛人畫品友清操

*Hỷ ngã từ chương vô tục vận.*
*Ái nhân hoạ phẩm hữu thanh thao.*
Mừng tớ văn chương không vẻ tục.
Yêu người hoạ phẩm có màu thanh.

竹露松風蕉葉雨
茶煙琴韻讀書聲
*Trúc lộ tùng phong tiêu diệp vũ.*
*Trà yên cầm vận độc thư thanh.*
Sương trúc gió tùng mưa tàu chuối.
Khói trà tiếng nhạc giọng bình văn.

詩書千載經綸事
松竹四時瀟洒心
*Thi thư thiên tải kinh luân sự.*
*Tùng trúc tứ thời tiêu sái tâm.*
Thi thư ngàn thuở việc kinh luân.
Tùng trúc bốn mùa lòng thư thái.

對韻求工藏國醉
聯詩術志顯民風
*Đối vận cầu công tàng quốc tuý.*
*Liên thi thuật chí hiển dân phong.*
Vần đối khéo tìm mang quốc tuý.
Thi liên thuật chí hiển dân phong.

清新雋永詩書氣
朴素天眞寒墨情
*Thanh tân tuyển vĩnh thi thư khí.*
*Phác tố thiên chân hàn mặc tình.*
Thanh tân ý vị khí thi thư.
Chất phác tính trời tình bút mực.

閑處攜書花下讀
興來得句竹間吟
*Nhàn xứ huề thư hoa hạ độc.*
*Hứng lai đắc cú trúc gian ngâm.*
Đọc sách dưới hoa ngồi lúc rỗi.
Ngâm thơ bên trúc hứng khi về.

閑拈古帖臨池寫
靜捧奇書就月觀
*Nhàn niêm cổ thiếp lâm trì tả.*
*Tĩnh bổng kỳ thư tựu nguyệt quan.*
Nhàn mang thiếp cũ bên ao viết.
Tĩnh đem sách lạ dưới trăng xem.

運 筆 不 靈 看 燕 舞
行 文 無 字 賞 花 開
*Vận bút bất linh khan yến vũ.*
*Hành văn vô tự thưởng hoa khai.*
Ngó thấy ngòi khô, ngắm yến bay.
Trông chừng văn bí, xem hoa nở.

人 居 百 尺 松 蘿 上
詩 在 千 層 花 雨 中
*Nhân cư bách xích tùng la thượng.*
*Thi tại thiên tầng hoa vũ trung.*
Người nằm trên ngọn tùng trăm thước.
Thơ ở dưới mưa hoa ngàn tầng.

墨 池 煙 靄 花 間 露
茗 鼎 香 浮 竹 外 雲
*Mặc trì yên ái hoa gian lộ.*
*Minh đỉnh hương phù trúc ngoại vân.*
Ao mực khói trùm sương đọng hoa.
Chén trà hương toả mây mờ trúc.

鳥 向 枝 頭 催 筆 韻
梅 從 花 外 度 書 聲
*Điểu hướng chi đầu thôi bút vận.*
*Mai tòng hoa ngoại độ thư thanh.*
Chim hướng đầu cành giục vần bút.
Mai đến cùng hoa đưa tiếng thơ.

小 苑 詩 風 籠 翠 墨
怡 亭 筆 興 拜 青 藤
*Tiểu uyển thi phong lung thuý mặc.*
*Di đình bút hứng bái thanh đằng.*
Vườn nhỏ gió thơ trùm mực biếc.
Đình chơi hứng bút vái dây xanh.

雅 言 不 在 詩 文 外
琴 德 原 超 絲 竹 間
*Nhã ngôn bất tại thi văn ngoại.*
*Cầm đức nguyên siêu ty trúc gian.*
Thơ văn vẫn sẵn lời tao nhã.
Tơ trúc nằm trong đức ngón đàn.

丹 青 落 紙 化 春 色
彩 墨 從 心 題 妙 詩
*Đan thanh lạc chỉ hoá xuân sắc.*
*Thái mặc tòng tâm đề diệu thi.*
Sắc màu trên giấy cảnh đầy xuân.
Nét mực theo lòng thơ đến tuyệt.

細 雨 暗 滋 書 策 草
春 風 首 報 墨 家 香
*Tế vũ ám tư thư sách thảo.*
*Xuân phong thủ báo mặc gia hương.*
Mưa nhỏ thấm dần trang giấy viết.
Gió xuân báo trước mực nhà thơm.

客 去 茶 甘 流 舌 本
睡 余 書 味 在 胸 中
*Khách khứ trà cam lưu thiệt bản.*
*Thuỵ dư thư vị tại hung trung.*
Khách về cuống lưỡi dư trà ngọt.
Muộn dậy trong lòng có vị thơ.

華 堂 入 雲 江 山 添 一 景
大 廈 落 成 農 户 樂 三 春
*Hoa đường nhập vân giang sơn thiêm nhất cảnh.*
*Đại hạ lạc thành nông hộ lạc tam xuân.*
Nhà đẹp mây trùm non nước góp thêm một cảnh.
Mái to mới lợp, nhà nông vui đến ba xuân.

吉 日 遷 居 萬 事 如 意
良 辰 安 宅 百 年 遂 心
*Cát nhật thiên cư vạn sự như ý.*
*Lương thời an trạch bách niên toại tâm.*
Ngày tốt dọn nhà muôn việc đẹp ý.
Giờ lành yên chỗ trăm năm vừa lòng.

笑 語 聲 聲 共 慶 喬 遷 喜
腊 梅 朵 朵 同 妝 進 取 樓
*Tiếu ngữ thanh thanh cộng khánh kiều thiên hỷ.*
*Lạp mai đoá đoá đồng trang tiến thủ lâu.*
Oang oang cười nói, chúc mừng tin tốt vinh thăng.
Đoá đóa mai vàng, tô đẹp lầu cao tiến thủ.

一 輪 明 月
四 壁 清 風
*Nhất luân minh nguyệt.*
*Tứ bích thanh phong.*
Một vành trăng trong.
Bốn bề gió mát.

詩 寫 梅 華 月
茶 煎 谷 雨 香
*Thi tả mai hoa nguyệt.*
*Trà tiên cốc vũ hương.*
Thơ hoa mai dưới nguyệt.
Trà nước suối thơm hương.

閑 搜 妙 句 書 紅 葉
忽 得 新 詩 寄 白 雲
*Nhàn sưu diệu cú thư hồng diệp.*
*Hốt đắc tân thi ký bạch vân.*
Lá hồng rỗi lượm ghi câu đẹp.
Mây trắng tin dùm mới có thơ.

來 看 絕 妙 畫
共 賞 無 聲 詩
*Lai khán tuyệt diệu họa.*
*Cộng thưởng vô thanh thi.*
Đến xem họa tuyệt đẹp.
Cùng thưởng thơ vô thanh.

書 山 覓 玉
學 海 泛 舟
*Thư sơn mịch bảo.*
*Học hải phiếm chu.*
Núi sách tìm ngọc.
Biển học dạo thuyền.

讀 書 眞 腹 樂
賞 畫 悅 心 神
*Độc thư chân phúc lạc.*
*Thưởng hoạ duyệt tâm thần.*
Đọc sách thực vui bụng.
Ngắm hoạ sướng tâm thần.

書畫益壽
金石延年
*Thư hoạ ích thọ.*
*Kim thạch diên niên.*
Thư hoạ tăng thọ.
Vàng đá thêm năm.

雅琴飛白雪
高論橫青雲
*Nhã cầm phi bạch tuyết.*
*Cao luận hoành thanh vân.*
Đàn nhã bay tuyết trắng.
Lời hay chắn mây xanh.

書存金石氣
室有蕙蘭香
*Thư tồn kim thạch khí.*
*Thất hữu huệ lan hương.*
Sách bền khí vàng đá.
Nhà có hương huệ lan.

學語春鶯轉
書窗秋雁斜
*Học ngữ xuân oanh chuyển.*
*Thư song thu nhạn tà.*
Oanh xuân chuyển giọng học.
Nhạn thu sà thư song.

几淨雲生硯
窗明月映書
*Kỷ tĩnh vân sinh nghiễn.*
*Song minh nguyệt ánh thư.*
Ghế tĩnh mây trong nghiên.
Song sáng trăng soi sách.

詩情畫意
琴韻書聲
*Thi tình hoạ ý.*
*Cầm vận thư thanh.*
Tình thơ ý hoạ.
Đàn vận sách tiếng.

圖書聚所好
竹柏得其眞

*Đồ thư tụ sở hảo.*
*Trúc bách đắc kỳ chân.*
Đồ thư tụ chỗ tốt.
Trúc bách được là ngay.

松風煮茗
竹雨談詩

*Tùng phong chử minh.*
*Trúc vũ đàm thi.*
Gió tùng trà pha.
Mưa trúc thơ luận.

琴書多古意
水石澹幽居

*Cầm thư đa cổ ý.*
*Thuỷ thạch đạm u cư.*
Sách đàn nhiều ý cổ.
Suối đá dợn hang u.

書林漫步
學海遨游

*Thư lâm mạn bộ.*
*Học hải ngao du.*
Rừng sách đi dạo.
Biển học ngao du.

爽目詩書畫
悦神梅竹蘭

*Sảng mục thi thư hoạ.*
*Duyệt thần mai trúc lan.*
Sáng mắt thi thư hoạ.
An thần mai trúc lan.

書畫怡且樂
金石壽而康

*Thư hoạ di thả lạc.*
*Kim thạch thọ nhĩ khang.*
Thư hoạ nhã mà vui.
Vàng đá thọ lại khoẻ.

博通上下
雅集古今
*Bác thông thượng hạ.*
*Nhã tập cổ kim.*
Rộng thông trên dưới.
Khéo học xưa nay.

高窗妙挹千川月
小屋長看四季春
*Cao song diệu ấp thiên xuyên nguyệt.*
*Tiểu ốc trường khan tứ quý xuân.*
Ngàn ánh trăng ôm cửa sổ cao.
Bốn mùa xuân ngắm ngôi nhà nhỏ.

博覽群書見多識廣
兼采百家目明耳聰
*Bác lãm quần thư kiến đa thức quảng.*
*Kiêm thái bách gia mục minh nhĩ thông.*
Mọi sách đọc qua, kiến thức sâu rộng.
Trăm nhà kiêm đủ, tai mắt thông minh.

筆永健
藝常青
*Bút vĩnh kiện.*
*Nghệ thường thanh.*
Bút luôn mạnh.
Vẻ thường tươi.

筆甜墨暢
心曠神怡
*Bút cam mặc sướng.*
*Tâm khoáng thần di.*
Bút mực say sưa.
Tâm hồn phóng khoáng.

喜有和風駐
欣無俗客來
*Hỷ hữu hoà phong trú.*
*Hân vô tục khách lai.*
Mừng có gió mát tới.
Vui không khách tục thăm.

風雲三尺劍
花鳥一床書
*Phong vân tam xích kiếm.*
*Hoa điểu nhất sàng thư.*
Gió mây kiếm ba thước.
Chim hoa sách một giường.

伴我書千卷
可人花一帘
*Bạn ngã thư thiên quyển.*
*Khả nhân hoa nhất liêm.*
Bạn ta sách ngàn cuốn.
Người tốt hoa một rèm.

室雅何須大
花香不在多
*Thất nhã hà tu đại.*
*Hoa hương bất tại đa.*
Nhà nhã cần gì lớn.
Hoa thơm chẳng ở nhiều.

墨研清露月
琴響碧天秋
*Mặc nghiên thanh lộ nguyệt.*
*Cầm hưởng bích thiên thu.*
Mực mài sương nguyệt trong.
Tiếng đàn trời thu biếc.

逢人覽妙句
留客聽清泉
*Phùng nhân lãm diệu cú.*
*Lưu khách thính thanh tuyền.*
Gặp người xem câu tuyệt.
Giữ khách tiếng suối trong.

桂香清院落
梅影小窗紗
*Quế hương thanh viện lạc.*
*Mai ảnh tiểu song sa.*
Hương quế lọt nhà thanh.
Ảnh mai qua rèm nhỏ.

風清楊柳夢
月淡海棠陰
*Phong thanh dương liễu mộng.*
*Nguyệt đạm hải đường âm.*
Gió mát mộng dương liễu.
Trăng nhạt đậm hải đường.

香開梅映月
爽挹竹明秋
*Hương khai mai ánh nguyệt.*
*Sảng ấp trúc minh thu.*
Hương thanh, mai ánh nguyệt.
Khí nhã trúc với thu.

窗開千里月
硯洗一溪雲
*Song khai thiên lý nguyệt.*
*Nghiễn tẩy nhất khê vân.*
Song đầy trăng vạn dặm.
Nghiên rửa mây một khe.

貴客常盈座
樽中酒不空
*Quý khách thường doanh toạ.*
*Tôn trung tửu bất không.*
Khách quý thường đông đảo.
Chén rượu chẳng hề vơi.

客來花欲笑
人与月同清
*Khách lai hoa giục tiếu.*
*Nhân dữ nguyệt đồng thanh.*
Chúm chiếm hoa chào khách.
Thủ thỉ người với trăng.

竹深留客處
荷淨納良時
*Trúc thâm lưu khách xứ.*
*Hà tịnh nạp lương thời.*
Trúc dày nơi khách lưu.
Sen sạch hứng gió mát.

花明生喜氣
客雅起香風
*Hoa minh sinh hỷ khí.*
*Khách nhã khởi hương phong.*
Hoa tươi sinh khí đẹp.
Khách nhã toả mùi hương.

梅香入夢
竹影橫窗
*Mai hương nhập mộng.*
*Trúc ảnh hoành song.*
Hương mai vào mộng.
Ảnh trúc ngang song.

椅欄吟夜月
卷帘挹春風
*Ỷ lan ngâm dạ nguyệt.*
*Quyển liêm ấp xuân phong.*
Tựa lan ngâm trăng tối.
Cuộn rèm đón gió xuân.

春怡眼底
月在堂前
*Xuân di nhãn để.*
*Nguyệt tại đường tiền.*
Xuân trong đáy mắt.
Trăng ở trước nhà.

月影窗前靜
琴聲雨後清
*Nguyệt ảnh song tiền tĩnh.*
*Cầm thanh vũ hậu thanh.*
Trước song ánh trăng lặytng.
Sau mưa tiếng đàn trong.

四時佳景
滿座高明
*Tứ thời giai cảnh.*
*Mãn toạ cao minh.*
Bốn mùa cảnh đẹp.
Lắm khách cao minh.

斗 室 乾 坤 大
寸 心 天 地 寬
*Đẩu thất càn khôn đại.*
*Thốn tâm thiên địa khoan.*
Nhà nhỏ vũ trụ to.
Tấc lòng trời đất rộng.

相 見 亦 無 事
不 來 忽 憶 君
*Tương kiến diệc vô sự.*
*Bất lai hốt ức quân.*
Gặp mặt biết vô sự.
Xa nhau thấy nhớ người.

溪 聲 来 枕 上
山 翠 落 樽 前
*Khê thanh lai chẩm thượng.*
*Sơn thuý lạc tôn tiền.*
Bên gối vẳng tiếng suối.
Đáy cốc hiện non xanh.

瑞 藹 佳 地
福 蘊 新 居
*Thuỵ ái giai địa.*
*Phúc uẩn tân cư.*
Đất tốt mây lành.
Nhà mới chứa phúc.

祥 雲 籠 吉 地
嘉 樹 拂 新 軒
*Tường vân lung cát địa.*
*Gia thụ phất tân hiên.*
Mây lành phủ đất lành.
Cây đẹp che hiên đẹp.

門 庭 多 福
日 月 重 光
*Môn đình đa phúc.*
*Nhật nguyệt trùng quang.*
Cửa nhà lắm phúc.
Nhật nguyệt lại quang.

祥光浮紫閣
喜氣繞朱軒
*Tường quang phù tử các.*
*Hỷ khí nhiễu chu hiên.*
Mây lành vờn gác tía.
Khí tốt phủ hiên son.

日麗新居暖
風和甲第安
*Nhật lệ tân cư noãn.*
*Phong hoà giáp đệ an.*
Đẹp trời ấm chỗ mới.
Lặng gió yên cửa nhà.

上梁喜鵲叫
豎柱彩霞飛
*Thượng lương hỷ thước khiếu.*
*Thụ trụ thái hà phi.*
Khách kêu chúc cất xà.
Ráng bay mừng dựng cột.

明月一輪滿
德門四處和
*Minh nguyệt nhất luân mãn.*
*Đức môn tứ xứ hoà.*
Trăng sáng một vành đầy.
Cửa đức bốn xứ thuận.

祥光臨福地
喜氣滿新居
*Tường quang lâm phúc địa.*
*Hỷ khí mãn tân cư.*
Mây lành đến đất phúc.
Khí tốt đầy nhà mới.

豎千年柱
架萬代梁
*Thụ thiên niên trụ.*
*Giá vạn đại lương.*
Dựng cột ngàn năm.
Gác xà muôn thuở.

吉 星 高 照
福 地 呈 祥

*Cát tinh cao chiếu.*
*Phúc địa trình tường.*
Sao tốt chiếu cao.
Đất phúc điềm lành.

山 環 水 繞
人 傑 地 靈

*Sơn hoàn thuỷ nhiễu.*
*Nhân kiệt địa linh.*
Núi quanh nước cuộn.
Người kiệt đất linh.

奠 定 千 秋 業
撑 起 萬 載 梁

*Điện định thiên thu nghiệp.*
*Xanh khởi vạn tải lương.*
Định sự nghiệp ngàn thu.
Dựng cây xà muôn thuở.

婺 星 西 隕 恩 無 既
泰 水 東 流 淚 与 同

*Vụ tinh tây vẫn ân vô ký.*
*Thái thuỷ đông lưu lệ dữ đồng.*
Vụ tinh tây rụng ơn còn để.
Dòng thái đông về lệ chảy chung.

滿 苑 禾 苗 傷 化 雨
一 門 桃 李 哭 春 風

*Mãn uyển hoà miêu thương hoá vũ.*
*Nhất môn đào lý khốc xuân phong.*
Đầy đồng lúa mạ thương mưa xuống.
Một cổng mận đào khóc gió xuân.

欲 見 嚴 容 何 處 覓
唯 思 良 訓 弗 能 文

*Dục kiến nghiêm dung hà xứ mịch.*
*Duy tư lương huấn phất năng văn.*
Vẻ nghiêm muốn thấy tìm đâu gặp.
Lời dạy hằng mong chẳng được nghe.

眉間爽氣無緣見
座右聲言不再聞
*Mi gian sảng khí vô duyên kiến.*
*Toạ hữu thanh ngôn bất tái văn.*
Cận kề hào khí không duyên gặp.
Ngồi cạnh lời hay chẳng lại nghe.

宮娥此日先題詠
丹桂他年任取攜
*Cung nga thử nhật tiên đề vịnh.*
*Đan quế tha niên nhiệm thủ huề.*
Cung nga ngày ấy đã đề vịnh.
Đan quế năm sau sẽ vịn tay.

莫把寒宮攀桂手
漫題彩筆畫娥眉
*Mạc bả hàn cung phan quế thủ.*
*Mạn đề thái bút hoạ nga my.*
Đâu chỉ cung hàn tay vịn quế.
Tạm đem bút tốt vẽ mày ngài.

好把蟾宮攀桂手
輕拈兔穎畫娥眉
*Hảo bả thiềm cung phan quế thủ.*
*Khinh niêm thỏ dĩnh họa nga my.*
Đã khéo cung thiềm tay vịn quế.
Còn đem bút thỏ vẽ mày ngài.

彩麗燭花開好夜
香飄桂苑發來秋
*Thái lệ chúc hoa khai hảo dạ.*
*Hương phiêu quế uyển phát lai thu.*
Rực rỡ đuốc hoa đêm toả sáng.
Hương bay vườn quế báo thu sang.

構邊紅葉漂秋水
月里素娥映彩霞
*Cấu biên hồng diệp tiêu thu thuỷ.*
*Nguyệt lý tố nga ánh thái hà.*
Lá đỏ trôi theo nước thu trong.
Hằng nga rạng dưới trăng mây đẹp.

桐枝漸長翔丹鳳
桂蕊新開集紫鸞
*Đồng chi tiệm trưởng tường đan phượng.*
*Quế nhuỵ tân khai tập tử loan.*
Cành ngô mới lớn phượng bay lượn.
Nhuỵ quế xoè ra loan xúm quanh.

丹桂香含飄秀閣
碧雲光吐映粧紅
*Đan quế hương hàm phiêu tú các.*
*Bích vân quang thổ ánh trang hồng.*
Quế đỏ hương bay vào gác đẹp.
Mây xanh sáng tỏ ánh hồng trang.

秋深喜作蟾宮客
夜靜欣逢月裡人
*Thu thâm hỷ tác thiềm cung khách.*
*Dạ tĩnh hân phùng nguyệt lý nhân.*
Thu muộn mừng làm khách cung thiềm.
Đêm vắng vui gặp người dưới nguyệt.

玉種藍田歡偕鳳侶
香飄丹桂夢葉螽斯
*Ngọc chủng lam điền hoan giai phượng lữ.*
*Hương phiêu đan quế mộng diệp chung tư.*
Ngọc rắc lam điền vui bầy với phượng.
Hương bay đan quế mộng lá chung tư.

搖琴一曲雙聲奏
月殿三秋五桂香
*Dao cầm nhất khúc song thanh tấu.*
*Nguyệt điện tam thu ngũ quế hương.*
Dạo đàn một khúc đôi làn giọng.
Trăng điện ba thu, năm quế hương.

桂子秋香欣行奠鴈
杏林春暖定夢惟熊
*Quế tử thu hương hân hành điện nhạn.*
*Hạnh lâm xuân noãn định mộng duy hùng.*
Cây quế hương thu vui làm lễ nhạn.
Rừng hạnh ấm xuân chỉ muốn mộng hùng.

眉間爽氣無緣見
座右聲言不再聞
*Mi gian sảng khí vô duyên kiến.*
*Toạ hữu thanh ngôn bất tái văn.*
Cận kề hào khí không duyên gặp.
Ngồi cạnh lời hay chẳng lại nghe.

宮娥此日先題詠
丹桂他年任取攜
*Cung nga thử nhật tiên đề vịnh.*
*Đan quế tha niên nhiệm thủ huề.*
Cung nga ngày ấy đã đề vịnh.
Đan quế năm sau sẽ vịn tay.

莫把寒宮攀桂手
漫題彩筆畫娥眉
*Mạc bả hàn cung phan quế thủ.*
*Mạn đề thái bút hoạ nga my.*
Đâu chỉ cung hàn tay vịn quế.
Tạm đem bút tốt vẽ mày ngài.

好把蟾宮攀桂手
輕拈兔穎畫娥眉
*Hảo bả thiềm cung phan quế thủ.*
*Khinh niêm thỏ dĩnh họa nga my.*
Đã khéo cung thiềm tay vịn quế.
Còn đem bút thỏ vẽ mày ngài.

彩麗燭花開好夜
香飄桂苑發來秋
*Thái lệ chúc hoa khai hảo dạ.*
*Hương phiêu quế uyển phát lai thu.*
Rực rỡ đuốc hoa đêm toả sáng.
Hương bay vườn quế báo thu sang.

構邊紅葉漂秋水
月里素娥映彩霞
*Cấu biên hồng diệp tiêu thu thuỷ.*
*Nguyệt lý tố nga ánh thái hà.*
Lá đỏ trôi theo nước thu trong.
Hằng nga rạng dưới trăng mây đẹp.

紫鸞幷集三秋桂
丹鳳雙棲入月桐

*Tử loan tịnh tập tam thu quế.*
*Đan phượng song thê bát nguyệt đồng.*
Loan tía vây quanh, quế ba năm.
Phượng đỏ đậu đôi, đồng tháng tám.

嫦娥月裡到人間丹桂香風飄秀模
秦女樓中来鳳侶紫簫雅調引文鸞

*Thường nga nguyệt lý đáo nhân gian đan quế hương phong phiêu tú mạc.*
*Tần nữ lâu trung lai phượng lữ tử tiêu nhã điệu dẫn văn loan.*
Hằng nga cung quảng xuống nhân gian, hương lan quế gió lay rèm đẹp.
Tần nữ trên lầu tìm bạn phượng, giọng tử tiêu dẫn dắt loan xinh.

此日茱萸爭燦爛
他年蘭桂茁芬芳

*Thử nhật thù du tranh xán lạn.*
*Tha niên lan quế truật phân phương.*
Ngày ấy thù du tranh xán lạn.
Năm sau lan quế mạnh đưa hương.

金綴蘺花簪借色
玉飄叢桂佩留香

*Kim xuyết ly hoa trâm tá sắc.*
*Ngọc phiêu tùng quế bội lưu hương.*
Cúc dậu hoa vàng tôn vẻ đẹp.
Quế tùng gió ngọc toả hương thơm.

金菊瑞呈金屋女
玉蘭香透玉樓人

*Kim cúc thuỵ trình kim ốc nữ.*
*Ngọc lan hương thấu ngọc lâu nhân.*
Cúc vàng mừng trình gác nhà vàng.
Lan ngọc hương thơm người lầu ngọc.

巹酒流馨浮菊酒
燭花煥彩共蘭花

*Cẩn tửu lưu hinh phù cúc tửu.*
*Chúc hoa hoán thái cộng lan hoa.*
Rượu cẩn lưu hương thơm rượu cúc.
Hoa đuốc sáng ngời cạnh hoa lan.

露浥玉蘭凝繡閣
風飄金菊映新粧
*Lộ ấp ngọc lan ngưng tú các.*
*Phong phiêu kim cúc ánh tân trang.*
Sương đọng ngọc lan, ngưng gác đẹp.
Gió lay kim cúc, rạng tân trang.

午夜芳蘭輝彩夢
三秋叢菊映新粧
*Ngọ dạ phương lan huy thái mộng.*
*Tam thu tùng cúc ánh tân trang.*
Nửa đêm lan thơm toả mộng đẹp.
Ba thu tùng cúc rạng màu xanh.

此日黄花方吐艷
來年丹桂正飄香
*Thử nhật hoàng hoa phương thổ diệm.*
*Lai niên đan quế chính phiêu hương.*
Ngày ấy cúc vàng đang đẹp vẻ.
Năm sau quế đỏ mới đưa hương.

鴛幃正飲黄花酒
鳳閣初描綠柳眉
*Uyên vi chính ẩm hoàng hoa tửu.*
*Phượng các sơ miêu lục liễu my.*
Màn uyên đang uống rượu hoàng hoa.
Gác phượng mới tô mày lá liễu.

登高賦就于歸句
對鏡裁成博議篇
*Đăng cao phú tựu vu quy cú.*
*Đối kính tài thành bác nghị thiên.*
Lên cao nên có vu quy cú.
Soi kính soạn thành bác nghị thiên.

新婚菊酒三秋燕
好夜燭花滿室香
*Tân hôn cúc tửu tam thu yến.*
*Hảo dạ chúc hoa mãn thất hương.*
Ba thu yến tân hôn rượu cúc.
Một nhà hương đêm đẹp đuốc hoa.

好合句中聯好友
登高節後占登科
*Hảo hợp cú trung liên hảo hữu.*
*Đăng cao tiết hậu chiếm đăng khoa.*
Trong câu hảo hợp còn hảo hữu.
Sau tiết đăng cao chiếm đăng khoa.

秋季金花舒燦爛
韻餘錦瑟葉諧和
*Thu quý kim hoa thư xán lạn.*
*Vận dư cẩm sắt diệp hài hoà.*
Thu muộn hoa vàng tươi xán lạn.
Vận thừa tiếng sắt đẹp hài hoà.

雞鳴驚起三秋夜
熊夢祥開九月天
*Kê minh cảnh khởi tam thu dạ.*
*Hùng mộng tường khai cửu nguyệt thiên.*
Suốt ba thu tiếng gà giục dậy.
Ngày tháng chín mộng hùng điềm lành.

玉種藍田熊入夢
詩題紅葉筆生花
*Ngọc chủng lam điền hùng nhập mộng.*
*Thi đề hồng diệp bút sinh hoa.*
Ngọc rải lam điền hùng vào mộng.
Thơ đề lá thắm bút sinh hoa.

畫眉好借題糕筆
合巹欣傾賞菊杯
*Họa mi hảo tá đề cao bút.*
*Hợp cẩn hân khuynh thưởng cúc bôi.*
Nâng tay bút giúp tô mày đẹp.
Thưởng chén rượu mừng hợp cẩn vui.

此日菊花斟巹酒
今宵燭影映粧臺
*Thử nhật cúc hoa châm cẩn tửu.*
*Kim tiêu chúc ảnh ánh trang đài.*
Ngày ấy rượu cẩn thơm mùi cúc.
Đêm nay trang đài rạng đuốc hoa.

步月月娥香繡閣
生花花燭映粧臺
*Bộ nguyệt nguyệt nga hương tú các.*
*Sinh hoa hoa chúc ánh trang đài.*
Dưới nguyệt, nguyệt nga thơm gác đẹp.
Nở hoa, hoa đuốc rạng trang đài.

蘭室書香成好友
菊花酒味慶齊眉
*Lan thất thư hương thành hảo hữu.*
*Cúc hoa tửu vị khánh tề my.*
Nhà lan hương sách nên bạn tốt.
Rượu cúc mùi thơm chúc lứa đôi.

點額新梅香繡閣
回陽麗日暖粧臺
*Điểm ngạch tân mai hương tú các.*
*Hồi dương lệ nhật noãn trang đài.*
Chớm nở vườn mai thơm gác đẹp.
Hồi dương ngày tốt ấm trang đài.

梅花賦就爲元唱
柳絮吟成作畫章
*Mai hoa phú tựu vi nguyên xướng.*
*Liễu nhự ngâm thành tác họa chương.*
Hoa mai đáng tôn là lĩnh xướng.
Bông liễu ngâm lên có thể hoà.

繡閣夜蘭熊入夢
嶺梅春早鳳和鳴
*Tú các dạ lan hùng nhập mộng.*
*Lĩnh mai xuân tảo phượng hoà minh.*
Gác đẹp lan đêm hùng gửi mộng.
Mai non xuân sớm phượng hoà kêu.

小春雪映藍田壁
高燭花迎太乙藜
*Tiểu xuân tuyết ánh lam điền bích.*
*Cao chúc hoa nghinh thái ất lê.*
Xuân tiểu tuyết rạng ngọc lam điền.
Giơ đuốc hoa đón lê thái ất.

蕭吹鳳閣三星夜
花笑鸞箋十月春

*Tiêu suy phượng các tam tinh dạ.*
*Hoa tiếu loan tiên thập nguyệt xuân.*
Ba sao sáng tiếng tiêu gác phượng.
Mười tháng qua hoa giễu văn loan.

繡幙已傳梅信早
粧臺由帶菊花香

*Tú mạc dĩ truyền mai tín tảo.*
*Trang đài do đới cúc hoa hương.*
Rèm đẹp đã truyền tin mai sớm.
Trang đài còn giữ hương cúc vàng.

繡閣燈光輝彩筆
陽春月色映新粧

*Tú các đăng quang huy thái bút.*
*Dương xuân nguyệt sắc ánh tân trang.*
Gác tía đèn treo ngời ánh bút.
Dương xuân nguyệt sắc rạng tân trang.

燭花獻瑞春非小
蘭砌生香福自歸

*Chúc hoa hiến thuỵ xuân phi tiểu.*
*Lan thế sinh hương phúc tự quy.*
Điềm lành hoa đuốc xuân không nhỏ.
Hương toả thềm lan phúc tự về.

高燭祥花輝繡閣
小春瑞雪映藍田

*Cao chúc tường hoa huy tú các.*
*Tiểu xuân thụy tuyết ánh lam điền.*
Hoa đẹp đuốc cao ngời tú cao.
Tuyết lành xuân chút rạng lam điền.

今日嶺梅金鳳友
他年繡閣玉麟祥

*Kim nhật lĩnh mai kim phượng hữu.*
*Tha niên tú các ngọc lân tường.*
Mai núi phượng vàng nay kết bạn.
Lầu xinh lân ngọc sẽ đưa lành.

繡閣少陽梅點額
粧臺良月葉題詩

*Tú các thiếu dương mai điểm ngạch.*
*Trang đài lương nguyệt diệp đề thi.*
Gác đẹp tháng mười mai chớm nở.
Trang đài trăng đẹp lá đề thơ.

幸逢陽月親鴻案
預卜丹山振鳳毛

*Hạnh phùng dương nguyệt thân hồng án.*
*Dự bốc đan sơn chấn phượng mao.*
Gần án hồng may gặp dương nguyệt.
Xoè cánh phượng dự đoán đan sơn.

愛日舒情園橘裝成錦繡
和風布燠嶺梅噴出芬芳

*Ái nhật thư tình viên quất trang thành cẩm tú.*
*Hoà phong bố úc lĩnh mai phún xuất phân phương.*
Ngày xưa thong thả, vườn quất sửa sang đẹp đẽ.
Gió nay ấm áp, mai non hương toả thơm lừng.

灰飛葭管聲諧鳳
雪擁藍田兆夢熊

*Khôi phi hà quản tranh hài phượng.*
*Tuyết ủng lam điền triệu mộng hùng.*
Tro bay sáo đỏ thanh hoà phượng.
Tuyết ngập lam điền mộng thấy hùng.

百歲良緣諧子月
一篇佳句占陽春

*Bách tuế lương duyên hài tý nguyệt.*
*Nhất thiên giai cú chiếm dương xuân.*
Trăm tuổi duyên lành hoà tháng tý.
Một thiên câu đẹp cả mùa xuân.

官梅初放新粧麗
瑞雪凝成繡閣輝

*Quan mai sơ phóng tân trang lệ.*
*Thụy tuyết ngưng thành tú các huy.*
Mai quan mới nở vẻ tươi xinh.
Tuyết lành ngưng đọng gác rực rỡ.

玉管聲中吹桂客
一陽月裏降孀娥

*Ngọc quản thanh trung suy quế khách*
*Nhất dương nguyệt lý giáng thường nga.*

Sáo ngọc véo von chào khách quế.
Dương sinh trăng tỏ hiện hằng nga.

吹蕭臺上梅賡調
合巹樽前雪映杯

*Suy tiêu đài thượng mai canh điệu.*
*Hợp cẩn tôn tiền tuyết ánh bôi.*

Tiêu thổi trên đài mai đổi vẻ.
Giao duyên bày tiệc tuyết ngời ly.

玉梅嬌映青鸞舞
白雪光浮紫燕飛

*Ngọc mai kiều ánh thanh loan vũ.*
*Bạch tuyết quang phù tử yến phi.*

Ngọc mai rạng chiếu thanh loan múa.
Bạch tuyết ngời soi tử yến bay.

雪映鏡幃人是玉
詩敲金屋字生珠

*Tuyết ánh kính vi nhân thị ngọc.*
*Thi xao kim ốc tự sinh châu.*

Tuyết ánh gương soi ngời vẻ ngọc.
Thơ chép nhà vàng chữ tựa châu.

六出飛聯雙璧合
五紋添繡一陽生

*Lục xuất phi liên song bích hợp.*
*Ngũ văn thiêm tú nhất dương sinh.*

Sáu cạnh kết liên, đôi ngọc hợp.
Năm màu rực rỡ, dương sinh.

初復得緣吟白雪
新粧振彩映藍田

*Sơ phục đắc duyên ngâm bạch tuyết.*
*Tân trang chấn thái ánh lam điền.*

Sơ phục gặp duyên ngâm bạch tuyết.
Tân trang đẹp vẻ rạng lam điền.

大雪映奩輝雪案
早梅比質整梅粧
*Đại tuyết ánh liêm huy tuyết án.*
*Tảo mai tỷ chất chỉnh mai trang.*
Tuyết lớn ánh rèm soi án tuyết.
Mai sớm xem ra đẹp lũng mai.

詠雪簾前比玉人
吹蕭台上客凌雲
*Vịnh tuyết liêm tiền tỷ ngọc nhân.*
*Suy tiêu đài thượng khách lăng vân.*
Trước rèm vịnh tuyết sánh người ngọc.
Trên đài thổi sáo khách vườn mây.

官梅初放青鸞舞
瑞雲飄來紫燕排
*Quan mai sơ phóng thanh loan vũ.*
*Thuỵ vân phiêu lai tử yến bài.*
Mai quan mới nở, thanh loan múa.
Mây lành bay lại, tử yến bầy.

雪案三欣紅得案
燭花環映筆生花
*Tuyết án tam hân hồng đắc án.*
*Chúc hoa hoàn ánh bút sinh hoa.*
Tuyết án hân hoan hồng đậu án.
Đuốc hoa chiếu sáng bút sinh hoa.

新詠雪飛逢復月
古稱竹立慶他年
*Tân vịnh tuyết phi phùng phục nguyệt.*
*Cổ xưng trúc lập khánh tha niên.*
Mới vịnh tuyết bay đà tháng một.
Xưa khen trúc đứng chúc năm sau.

初復友雞窗苑諧鳳偶
新粧聯雪案爲助雲程
*Sơ phục hữu kê song, uyển hài phượng ngẫu.*
*Tân trang liên tuyết án, vi trợ vân trình.*
Sơ phục bạn song gà, thuận theo cùng phượng.
Tân trang liền án tuyết, nâng bước đường mây.

律 轉 一 陽 嶺 上 梅 花 舒 玉 白
杯 傳 二 姓 洞 中 桃 片 甸 朱 紅

*Luật chuyển nhất dương lĩnh thượng mai hoa thư ngọc bạch.*
*Bôi truyền nhị tính động trung đào phiến điện chu hồng.*
Năm tới nhất dương, đồi núi mai hoa phô ngọc bạch.
Chén mời hai họ, hoa đào trong động rực khoe hồng.

卺 酒 熏 顏 逢 臘 月
梅 花 點 額 兆 春 魁

*Cẩn tửu huân nhan phùng lạp nguyệt.*
*Mai hoa điểm ngạch triệu xuân khôi.*
Rượu cẩn má hồng mừng tháng chạp.
Hoa mai chớm điểm báo đầu xuân.

評 花 賦 就 梅 粧 額
詠 絮 詩 成 雪 滿 階

*Bình hoa phú tựu mai trang ngạch.*
*Vịnh nhự thi thành tuyết mãn giai.*
Bình hoa phú gợi thung mai nở.
Vịnh nhị thơ thành tuyết đầy thềm.

雪 滿 鴛 幃 裁 博 議
梅 開 鳳 閣 誦 周 南

*Tuyết mãn uyên vi tài bác nghị.*
*Mai khai phượng các tụng chu nam.*
Tuyết phủ màn uyên thêm Bác nghị.
Mai phô gác phượng tụng Chu nam.

良 緣 喜 遇 和 鳴 日
佳 偶 欣 諧 大 呂 時

*Lương duyên hỷ ngộ hoà minh nhật.*
*Giai ngẫu hân hài đại lã thời.*
Ngày sáng sủa mừng được hòa duyên.
Thời đại lã vui nên giai ngẫu.

園 中 梅 蕊 偷 春 色
砌 下 蘭 芽 吐 異 香

*Viên trung mai nhuỵ thâu xuân sắc.*
*Thế hạ lan nha thổ dị hương.*
Trong vườn mai nhuỵ phô xuân sắc.
Dưới hiên lan nhú đã thơm hương.

及第花簪司馬帽
探春梅點壽陽粧

*Cập đệ hoa trâm tư mã mạo.*
*Thám xuân mai điểm thọ dương trang.*
Trâm hoa cập đệ mũ tư mã.
Mai điểm thăm xuân trang thọ dương.

冬日雞窗欣結伴
春宵熊夢待占祥

*Đông nhật kê song hân kết bạn.*
*Xuân tiêu hùng mộng đãi chiêm tường.*
Ngày đông song gà mừng kết bạn.
Đêm xuân mộng hùng đợi điềm lành.

粧襯碧梅逢臘月
瑞符藍玉映春暉

*Trang sấn bích mai phùng lạp nguyệt.*
*Thuỵ phù lam ngọc ánh xuân huy.*
Mai biếc điểm trang khoe tháng chạp.
Ngọc Lan tươi vẻ rạng ngời xuân.

四字既成成燕好
三陽將肇肇熊占

*Tứ tự ký thành thành yến hảo.*
*Tam dương tương triệu triệu hùng chiêm.*
Bốn quý qua rồi nên yến thích.
Tam dương sắp tới báo hùng vui.

逢臘梅粧春獨早
種階玉樹瑞春多

*Phùng lạp mai trang xuân độc tảo.*
*Chủng giai ngọc thụ thuỵ xuân đa.*
Tháng chạp thung mai xuân đến sớm.
Thềm gieo cây ngọc lắm xuân lành.

臘盡雞窗添一友
春來熊夢入三更

*Lạp tận kê song thiêm nhất hữu.*
*Xuân lai hùng mộng nhập tam canh.*
Năm hết song gà thêm một bạn.
Xuân về hùng mộng suốt ba canh.

歲晚花容梅點額
秋來馥氣桂當階
*Tuế vãn hoa dung mai điểm ngạch.*
*Thu lai phức khí quế đương giai.*
Năm hết vẻ hoa, mai chớm nở.
Thu về hương toả, quế đương thì.

雪映玉人來好友
梅呈金屋點春魁
*Tuyết ánh ngọc nhân lai hảo hữu.*
*Mai trình kim ốc điểm xuân khôi.*
Tuyết soi người ngọc bạn tốt lại.
Mai nở nhà vàng điểm bảng xuân.

畫眉不是風流淺
吟絮無非雪意濃
*Hoạ my bất thị phong lưu thiển.*
*Ngâm nhự vô phi tuyết ý nùng.*
Vẽ mày chẳng phải cạn phong lưu.
Ngâm nhị đâu vì nồng ý tuyết.

結緣五百年孔雀屏中魁首選
臘逢十二月桃源洞裏占先春
*Kết duyên ngũ bách niên khổng tước bình trung khôi thủ tuyển.*
*Lạp phùng thập nhị nguyệt đào nguyên động lý chiếm tiên xuân.*
Duyên kết năm trăm năm, khổng tước trong màn, chọn số một.
Lễ vào tháng mười hai, đào nguyên động ấy, chiếm xuân đầu.

桐木逢春雙引鳳
桂宮待月早生花
*Đồng mộc phùng xuân song dẫn phượng.*
*Quế cung đắc nguyệt tảo sinh hoa.*
Ngô đồng gặp xuân dẫn đôi phượng.
Cung quế trăng soi sớm nở hoa.

花璪樓排雙巹酒
紫荆樹宿兩鴛鴦
*Hoa tảo lâu bài song cẩn tửu.*
*Tử kinh thụ túc lưỡng uyên ương.*
Lầu hoa tảo bày hai tiệc rượu.
Cây tử kinh trú đôi uyên ương.

宴爾新婚如兄如弟
之子于歸宜家宜室
*Yến nhĩ tân hôn như huynh như đệ.*
*Chi tử vu quy nghi gia nghi thất.*
Tiệc chàng tân hôn, ra anh, ra em.
Này nàng vu quy, nên nhà, nên cửa.

庭階兩兩邀鸞舞
繡幙雙雙擬燕投
*Đình giai lưỡng lưỡng yêu loan vũ.*
*Tú mạc song song nghĩ yến đầu.*
Bậc thềm cặp cặp mời loan múa.
Rèm đẹp từng đôi đón yến về.

美奐輪祥開奕葉
佳兒婦慶衍齊眉
*Mỹ hoán luân tường khai dịch diệp.*
*Giai nhi phụ khánh diễn tề my.*
Vẻ đẹp điềm lành, đời thay mới;
Vợ của con giỏi, nâng ngang mày.

悲歌動地
哀樂惊天
*Bi ca động địa.*
*Ai nhạc kinh thiên.*
Ca buồn rậy đất.
Nhạc thương động trời.

素心懸夜月
高義薄秋雲
*Tố tâm huyền dạ nguyệt.*
*Cao nghĩa phổ thu vân.*
Lòng trong treo vầng nguyệt.
Cao nghĩa khắp mây thu.

一生行好事
千古紀芳名
*Nhất sinh hành hảo sự.*
*Thiên cổ kỷ phương danh.*
Một đời làm việc tốt.
Ngàn năm sử tiếng thơm.

壽終德望在
身去笑容存
*Thọ chung đức vọng tại.*
*Thân khứ tiếu dung tồn.*
Thọ hết đức ở lại.
Người đi vẻ tươi còn.

一生樹美德
半世有嘉風
*Nhất sinh thụ mỹ đức.*
*Bán thế hữu gia phong.*
Một đời trồng đức tốt.
Nửa cõi có gia phong.

痛心傷永逝
揮淚億深情
*Thống tâm thương vĩnh thệ.*
*Huy lệ ức thâm tình.*
Đau lòng thương kẻ khuất.
Gạt lệ nhớ tình thâm.

丹心昭日月
剛正泣河山
*Đan tâm chiêu nhật nguyệt.*
*Cương chính khấp hà sơn.*
Lòng son rạng nhật nguyệt.
Cương trực khóc sơn hà.

哭靈心欲碎
彈淚眼將枯
*Khốc linh tâm dục toái.*
*Đàn lệ nhãn tương khô.*
Khóc linh lòng muốn vỡ.
Giòng lệ mắt hầu khô.

直道至今由在
清名終古長留
*Trực đạo chí kim do tại.*
*Thanh danh chung cổ trường lưu.*
Đường thẳng đến nay còn đó.
Thanh danh mãi sẽ còn lưu.

一 世 辛 勤 勞 動
終 生 淳 朴 爲 人
*Nhất thế tân cần lao động.*
*Chung sinh thuần phác vi nhân.*
Một đời chuyên cần lao động.
Cuộc sống chân thật làm người

事 業 已 歸 前 輩 彔
典 型 留 作 後 人模
*Sự nghiệp dĩ qui tiên bối lục.*
*Điển hình lưu tác hậu nhân mô.*
Sự nghiệp đã ghi trong sử sách.
Điển hình lưu để kẻ sau noi.

悲 音 難 挽 流 雲 住
哭 調 相 隨 野 鶴 飛
*Bi âm nan vãn lưu vân trú.*
*Khốc điệu tương tuỳ dã hạc phi.*
Âm buồn khó giữ mây trôi lại.
Điệu thảm đành theo cánh hạc bay.

山 哀 水 哭 悲 長 睡
骨 動 心 摧 作 永 离
*Sơn ai thuỷ khốc bi trường thụy.*
*Cốt động tâm tồi tác vĩnh ly.*
Giấc ngủ dài, non thương nước khóc.
Buồn biệt ly, xương nhức, lòng đau.

桃 花 流 水 杳 然 去
明 月 清 風 何 處 游
*Đào hoa lưu thuỷ diểu nhiên khứ.*
*Minh nguyệt thanh phong hà xứ du.*
Hoa đào nước cuốn trôi đi mãi.
Gió mát trăng trong, biết dạo đâu.

一 世 精 神 歸 石 表
滿 堂 血 淚 入 雲 天
*Nhất thế tinh thần quy thạch biểu.*
*Mãn đường huyết lệ nhập vân thiên.*
Cuộc sống tinh thần vào bia đá.
Đầy nhà lệ máu gửi trời mây.

已剩丰功垂史策
由存大節譽人民

*Dĩ thặng phong công thuỳ sử sách.*
*Do tồn đại tiết dự nhân dân.*

Đã thừa công trạng ghi trong sử.
Hãy còn khí tiết gửi nhân dân.

終生儉朴留模範
一世勤劳傳好風

*Chung sinh kiệm phác lưu mô phạm.*
*Nhất thế cần lao truyền hảo phong.*

Làm khuôn phép một đời chất phúc.
Lưu tác phong cuộc sống cần lao.

空梁月冷人千古
花苑魂歸鶴一聲

*Không lương nguyệt lãnh nhân thiên cổ.*
*Hoa uyển hồn quy hạc nhất thanh.*

Xà không, trăng lạnh, người thiên cổ.
Vườn đẹp, hồn đâu, hạc tiếng kêu.

雲深竹徑樽猶在
雪壓芝田夢不回

*Vân thâm trúc kính tôn do tại.*
*Tuyết áp chi điền mộng bất hồi.*

Mây che lối trúc, chén còn đó.
Tuyết tán, vườn chi, mộng chẳng về.

想見音容空有淚
欲聞教訓杳無聲

*Tưởng kiến âm dung không hữu lệ.*
*Dục văn giáo huấn diểu vô thanh.*

Tưởng thấy âm dung mà ứa lệ.
Muốn nghe lời dạy, tiếng đâu còn.

魂歸天上風雲惨
名在人間草木香

*Hồn quy thiên thượng phong vân thảm.*
*Danh tại nhân gian thảo mộc hương.*

Hồn về thượng giới gió mây thảm.
Tên ở nhân gian cây cỏ thơm.

良操美德千秋在
亮節高風萬古存
*Lương thao mỹ đức thiên thu tại.*
*Lượng tiết cao phong vạn cổ tồn.*
Khéo thay đức tốt ngàn năm ở.
Tiết sạch vẻ cao muôn thuở còn.

慈惠常留眾口頌
典型堪作後人師
*Từ huệ thường lưu chúng khẩu tụng.*
*Điển hình kham tác hậu nhân sư.*
Từ huệ vẫn còn lưu cửa miệng.
Điển hình đủ để dạy người sau.

三徑寒松含露泣
半窗殘竹帶風號
*Tam kính hàn tùng hàm lộ khấp.*
*Bán song tàn trúc đới phong hào.*
Ba hàng tùng rét ngậm sương khóc.
Nửa song trúc cỗi gió đương gào.

慎終不忘先人志
追遠常懷一片心
*Thận chung bất vong tiên nhân chí.*
*Truy viễn thường hoài nhất phiến tâm.*
Chí người trước chớ quên khi khuất.
Một tấm lòng tưởng nhớ nghĩ xa.

不成門户愧爲子
難報春暉欲斷腸
*Bất thành môn hộ quý vi tử.*
*Nan báo xuân huy dục đoạn trường.*
Chẳng nên người tốt, làm con thẹn.
Khó báo ba xuân, muốn đoạn trường.

音容苑在靈車駕
子女堂前血淚拋
*Âm dung uyển tại linh xa giá.*
*Tử nữ đường tiền huyết lệ phao.*
Âm dung lẫn quất trên linh giá.
Con cháu trước nhà lệ máu tuôn.

壯 懷 猶 在 風 雲 上
詩 卷 長 留 天 地 間
*Tráng hoài do tại phong vân thượng.*
*Thi quyển trường lưu thiên địa gian.*
Lúc mạnh chí còn trên mây gió.
Quyển thơ để lại chốn trần gian.

情 深 風 木 終 天 慟
例 點 寒 梅 觸 景 思
*Tình thâm phong mộc chung thiên đỗng.*
*Lệ điểm hàn mai xúc cảnh tư.*
Trọn đời xót, tình sâu cha mẹ.
Cảnh gợi sầu, lệ nhỏ lạnh mai

人 間 未 遂 青 雲 志
天 上 先 成 白 玉 樓
*Nhân gian vị toại thanh vân chí.*
*Thiên thượng tiên thành bạch ngọc lâu.*
Trần gian chưa thoả chí thanh vân.
Thượng giới trước xây lầu Bạch ngọc.

千 里 吊 君 惟 有 例
十 年 知 己 不 因 文
*Thiên lý điếu quân duy hữu lệ.*
*Thập niên tri kỷ bất nhân văn.*
Ngàn dặm viếng ông duy có lệ.
Mười năm làm bạn chẳng nhờ văn.

盛 德 合 應 傳 後 世
遺 形 從 此 望 前 賢
*Thịnh đức hợp ưng truyền hậu thế.*
*Di hình tòng thử vọng tiền hiền.*
Thịnh đức vẫn còn truyền hậu thế.
Hình còn từ đấy ngóng người xưa.

白 骨 未 歸 三 尺 土
忠 魂 已 上 九 重 天
*Bạch cốt vị quy tam xích thổ.*
*Trung hồn dĩ thượng cửu trùng thiên.*
Xương trắng chưa về ba thước đất.
Hồn trung đã ở chín tầng trời.

美 德 堪 稱 吾 輩 典 范
遺 訓 長 昭 後 世 子 孫

*Mỹ đức kham xưng ngô bối điển phạm.*
*Di huấn trường chiêu hậu thế tử tôn.*
Đức tốt xứng bậc tiền bối mô phạm.
Di huấn rạng soi con cháu đời sau.

勤 劳 美 德 愿 儿 孫 永 繼
簡 朴 家 風 望 後 代 長 傳

*Cần lao mỹ đức nguyện nhi tôn vĩnh kế.*
*Giản phác gia phong vọng hậu đại trường truyền.*
Đức tốt siêng năng, mong con cháu tiếp nối.
Gia phong giản dị, muốn đời sau mãi truyền.

生 前 忠 節 似 松 凌 霜 雪
身 後 高 風 如 水 照 青 天

*Sinh tiền trung tiết tự tùng lăng sương tuyết.*
*Thân hậu cao phong như thuỷ chiếu thanh thiên.*
Khi còn, khí tiết tựa tùng khinh sương tuyết.
Lúc mất, vẻ cao như nước chiếu trời xanh.

頻 年 善 訓 常 聆 何 以 報 也
一 旦 訃 音 忽 志 能 不 悲 乎

*Tần niên thiện huấn thường linh, hà dĩ báo dã.*
*Nhất đán phó âm hốt chí, năng bất bi hồ.*
Hàng năm lời dạy thường nghe, khôn hay báo đáp.
Một sớm tin buồn bỗng nhận, khó nén đau thương.

煙 雨 淒 迷 萬 里 紅 花 洒 血 例
音 容 寂 寞 千 條 流 水 放 悲 聲

*Yên vũ thê mê, vạn lý hồng hoa sái huyết lệ.*
*Âm dung tịch mịch, thiên điều lưu thuỷ phóng bi thanh.*
Mưa gió buồn thay, muôn dặm hoa hồng tràn lệ máu.
Tăm hơi vắng lặng, ngàn dòng nước chảy cất lời thương.

敦 厚 可 風 實 爲 前 輩 表 率
和 謙 共 仰 堪 作 後 人 典 型

*Đôn hậu khả phong, thực vi tiền bối biểu xuất.*
*Hoà khiêm cộng ngưỡng, kham tác hậu nhân điển hình.*
Đôn hậu nêu gương, thực đáng tôn vinh trong kẻ trước.
Hoà khiêm đủ vẻ, mà hay mẫu mực với người sau.

音容苑在勤奮一生傳佳話
神魂离去芳名百世著清風
*Âm dung uyển tại, cần phấn nhất sinh truyền giai thoại.*
*Thần hồn ly khứ, phương danh bách thế trứ thanh phong.*
Dung mạo như còn, sức gắng một đời nên truyện thú.
Thần hồn đi mất, danh thơm trăm thuở gió lan truyền.

天若有情應壽百年于俊傑
人誰不死獨將千古讓英雄
*Thiên nhược hữu tình, ưng thọ bách niên vu tuấn kiệt.*
*Nhân thuỳ bất tử, độc tương thiên cổ nhượng anh hùng.*
Trời nếu có tình, hẳn để trăm năm dành tuấn kiệt.
Người ai không chết, riêng nêu muôn thuở tiếng anh hùng.

大雅雲亡綠水青山敘遺志
老成凋謝落花啼鳥總傷情
*Đại nhã vân vong, lục thuỷ thanh sơn tự di chí.*
*Lão thành điêu tạ, lạc hoa đề điểu tổng thương tình.*
Hiền giả đi đâu, nước biếc non xanh còn để chí.
Lão thành đến cõi, chim kêu hoa rụng thấy thương tình.

規律難違自古誰能千年壽
高風永繼而今人仰一世功
*Quy luật nan vi, tự cổ thuỳ năng thiên niên thọ.*
*Cao phong vĩnh kế, nhi kim nhân ngưỡng nhất thế công.*
Quy luật tránh đâu, tự cổ ai đây ngàn tuổi thọ.
Vẻ cao còn mãi, mà nay người trọng một đời công.

明月不長圓過了中秋終是缺
高風最可仰如何一別難再逢
*Minh nguyệt bất trường viên, quá liễu trung thu chung thị khuyết.*
*Cao phong tối khả ngưỡng, như hà nhất biệt nan tái phùng.*
Trăng sáng chẳng tròn lâu, qua tết trung thu rồi cũng khuyết.
Vẻ cao nên ngưỡng mộ, đã khi xa cách khỏi mong tìm.

天不留耆舊
人皆惜老成
*Thiên bất lưu kỳ cựu*
*Nhân giai tích lão thành.*
Trời chẳng lưu kẻ cũ.
Người đều tiếc ông già.

流水夕陽千古恨
暮雲春樹一天愁
*Lưu thuỷ tịch dương thiên cổ hận.*
*Mộ vân xuân thụ nhất thiên sầu.*
Nước chảy nắng chiều muôn thuở hận.
Mây hôm cây trẻ một trời sầu.

天不遺一老
人已足千秋
*Thiên bất di nhất lão.*
*Nhân dĩ túc thiên thu.*
Trời không lưu một cụ.
Người đã đủ ngàn thu.

平生風義兼師友
來世因緣結弟兄
*Bình sinh phong nghĩa kiêm sư hữu.*
*Lai thế nhân duyên kết đệ huynh.*
Bình sinh tình nghĩa kiêm thầy bạn.
Đời sau duyên nợ kết anh em.

何知一夢飛蝴蝶
竟使千秋泣杜鵑
*Hà tri nhất mộng phi hồ - điệp.*
*Cánh sử thiên thu khấp đỗ quyên.*
Hoá bướm lượn lờ trong giấc mộng.
Khiến quyên gào khóc đã ngàn năm.

四壁蕭然悲夜月
三更冷落憫春暉
*Tứ bích tiêu nhiên, bi dạ nguyệt.*
*Tam canh lãnh lạc, mẫn xuân huy.*
Bốn vách quạnh hiu, vầng trăng thảm.
Ba canh lạnh lẽo, ánh xuân buồn.

老淚無多哭知己
蒼天何遽喪斯人
*Lão lệ vô đa khốc tri kỷ.*
*Thương thiên hà cứ táng tư nhân.*
Lệ già đâu nhiều khóc tri kỷ.
Trời xanh sao nỡ chôn người này.

鶴駕難回終隔雲山家萬里
猿腸易斷那堪風雨月三更
*Hạc giá nan hồi, chung cách vân sơn gia vạn lý.*
*Viên trường dị đoạn, na kham phong vũ nguyệt tam canh.*
Xe hạc khôn về, cách biệt non mây, nhà vạn dặm.
Ruột hầu dễ đứt, chịu sao mưa gió, nguyệt ba canh.

跨鶴孤山三十載梅花一夢
騎鯨采石五百年明月重圓
*Khoá hạc cô sơn, tam thập tải mai hoa nhất mộng.*
*Ky kình thái thạch, ngũ bách niên minh nguyệt trùng viên.*
Ba chục xuân gót hạc núi cô, hoa mai giấc mộng.
Năm trăm năm cưỡi kình lượm đá, trăng sáng lại tròn.

時事傷心風號鶴唳人何處
哀情慘目月落烏啼霜滿天
*Thời sự thương tâm phong hào hạc lệ nhân hà xứ.*
*Ai tình thảm mục, nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên.*
Câu chuyện đau lòng, hạc khóc gió gào đâu thấy kẻ.
Cảnh tình buồn mắt, quạ kêu trăng lặn cảnh mờ sương.

慈顏已逝
風木与悲
*Từ nhan dĩ thệ.*
*Phong mộc dữ bi.*
Dáng hiền khuất nẻo.
Nghĩ mẹ buồn thương.

雨泣黄花應有恨
風淒翠竹更堪悲
*Vũ khấp hoàng hoa ưng hữu hận.*
*Phong thê thuý trúc cánh kham bi.*
Mưa khóc cúc vàng nên có hận.
Gió lay trúc biếc lại càng thương.

女星沉寶婺
仙駕返瑤池
*Nữ tinh trầm bảo vụ.*
*Tiên giá phản Dao trì.*
Bảo vụ mờ sao nữ.
Dao trì đón khách tiên.

魂返九天悲夜月
芳流百代憶春風
*Hồn phản cửu thiên bi dạ nguyệt.*
*Phương lưu bách đại ức xuân phong.*
Hồn lại chín tầng trăng tối thẳm.
Danh lưu trăm thuở gió xuân buồn.

名梢彤史范
望斷白雲香
*Danh tiêu đồng sử phạm.*
*Vọng đoạn bạch vân hương.*
Danh nêu trang đồng sử.
Vọng dứt hương bạch vân.

梅吐玉容含孝意
柳拖金色動哀情
*Mai thổ ngọc dung hàm hiếu ý.*
*Liễu đà kim sắc động ai tình.*
Vẻ ngọc mai phô hàm ý hiếu.
Sắc vàng liễu rủ động tình thương.

西池駕已歸王母
南國輝空仰婺星
*Tây trì giá dĩ quy vương mẫu.*
*Nam quốc huy không ngưỡng vụ tinh.*
Xe tây trì đã theo Vương mẫu.
Ánh trời nam hướng tới Vụ tinh.

掃榻飛煙惊化鶴
卷帘留月覔歸魂
*Tảo tháp phi yên kinh hoá hạc.*
*Quyển liêm lưu nguyệt mịch quy hồn.*
Quét giường tung bụi, kinh thành hạc.
Rèm vén lưu trăng muốn gọi hồn.

寶婺光沉天上宿
蓮花香現佛前身
*Bảo vụ quang trầm thiên thượng tú.*
*Liên hoa hương hiện phật tiền thân.*
Chòm Bảo vụ mờ sao thượng giới.
Hương hoa sen hiện phật tiền thân.

身似芳蘭從此逝
心如皓月几時回
*Thân tự phương lan tòng thử thệ.*
*Tâm như hạo nguyệt kỷ thời hồi.*
Thân tựa lan thơm không trở lại.
Tâm như trăng sáng đến khi nào.

懿德難忘流痛例
慈恩未報繞愁腸
*Ý đức nan vong lưu thống lệ.*
*Từ ân vị báo nhiễu sầu trường.*
Đức tốt khó quên tuôn lệ xót.
Ơn từ chưa báo rối sầu cơn.

細語柔言情苑在
淒風苦雨恨偏腸
*Tế ngữ nhu ngôn tình uyển tại.*
*Thê phong khổ vũ hận thiên đường.*
Nói nhẹ lời mềm tình ở lại.
Gió buồn mưa khổ hận chưa thôi.

英靈昭日月
肝膽映山河
*Anh linh chiêu nhật nguyệt.*
*Can đảm ánh sơn hà.*
Anh linh sáng nhật nguyệt.
Can đảm rạng sơn hà.

江河大地存忠骨
哀例悲歌悼傑靈
*Giang hà đại địa tồn trung cốt.*
*Ai lệ bi ca điệu kiệt linh.*
Sông ngòi lai láng xương ai giữ.
Dòng lệ buồn đau tuấn kiệt thương.

正氣留千古
丹心照萬年
*Chính khí lưu thiên cổ.*
*Đan tâm chiếu vạn niên.*
Chính khí lưu muôn thuở.
Lòng son chiếu vạn năm.

未酬壯志身先死
留取丹心照汗青
*Vị thù tráng chí thân tiên tử.*
*Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.*
Chưa xong chí lớn thân đến nợ.
Gửi lại lòng son rạng sử xanh.

鐵肩擔道義
熱血荐軒轅
*Thiết kiên đảm đạo nghĩa.*
*Nhiệt huyết tiến Hiên Viên.*
Vai sắt gánh đạo nghĩa.
Máu nóng dâng Hiên Viên.

英靈已作蓬萊客
德范猶薰故里人
*Anh linh dĩ tác bồng lai khách.*
*Đức phạm do huân cố lý nhân.*
Hồn thiêng đã xứng khách non tiên.
Khuôn đức thơm lây người chốn cũ.

憂國身先殉
游仙夢不回
*Ưu quốc thân tiên tuẫn.*
*Du tiên mộng bất hồi.*
Vì nước sớm quên thân.
Cõi tiên mộng chẳng về.

青山綠水長留生前浩氣
翠柏蒼松堪慰逝後英靈
*Thanh sơn lục thuỷ trường lưu sinh tiền hạo khí.*
*Thuý bách thương tùng kham uý thệ hậu anh linh.*
Nước chảy non xanh còn mãi, khi sống đầy hào khí.
Tùng xanh bách biếc tươi rờn, lúc mất để anh linh.

雄風赫赫千秋頌
偉績昭昭萬代傳
*Hùng phong hách hách thiên thu tụng.*
*Vĩ tích chiêu chiêu vạn đại truyền.*
Hùng khí lẫy lừng, ngàn năm ca tụng.
Công lao hiển hách, muôn thuở lưu truyền.

忠 骨 雖 滅 浩 氣 存 千 秋 萬 代
遺 言 永 銘 贊 歌 傳 六 合 八 荒

*Trung cốt tuy diệt hạo khí tồn thiên thu vạn đại.*
*Di ngôn vĩnh minh tán ca truyền lục hợp bát hoang.*
Nắm xương dù nát, khí phách toả ngàn thu muôn thuở.
Lời dặn còn ghi, tiếng ca vang tám hướng sáu phương.

深 恩 未 報 慚 為 子
隱 感 難 消 忝 作 人

*Thâm ân vị báo tàm vi tử.*
*Ẩn cảm nan tiêu thiểm tác nhân.*
Ơn sâu chưa báo thẹn làm con.
Mặc cảm khó tan đâu xứng kẻ.

倚 門 人 去 三 更 月
泣 杖 儿 悲 五 夜 寒

*Ỷ môn nhân khứ tam canh nguyệt.*
*Khấp trượng nhi bi ngũ dạ hàn.*
Vắng người nương cửa trăng khuya quạnh.
Thương con chống gậy rét đêm nhiều.

多 感 佳 賓 來 祭 奠
深 悲 嚴 父 去 難 留

*Đa cảm giai tân lai tế điện.*
*Thâm bi nghiêm phụ khứ nan lưu.*
Khách thân đến viếng, nhiều thương cảm.
Cha không ở lại, nặng buồn đau.

思 親 腊 盡 情 無 盡
望 父 春 歸 人 未 歸

*Tư thân lạp tận tình vô tận.*
*Vọng phụ xuân quy nhân vị quy.*
Nhớ người tháng tận tình không tận.
Mong cho xuân về người chửa về.

心 因 父 逝 心 流 血
月 見 吾 悲 月 失 輝

*Tâm nhân phụ thệ tâm lưu huyết.*
*Nguyệt kiến ngô bi nguyệt thất huy.*
Lòng thấy cha đi, lòng ứa máu.
Trăng coi ta khóc, ánh trăng mờ.

只見三秋多苦雨
誰知九月別嚴親
*Chỉ kiến tam thu đa khổ vũ.*
*Thuỳ tri cửu nguyệt biệt nghiêm thân.*
Ba năm chỉ thấy mưa tầm tã.
Chín tháng ai hay bố bặt tin.

無露庭前重見母
有時夢里一呼儿
*Vô lộ đình tiền trùng kiến mẫu.*
*Hữu thời mộng lý nhất hô nhi.*
Gặp lại mẹ, trước nhà không lối.
Tiếng hô con, trong mộng có lần.

春近人歡花發早
歲更我哭母長辭
*Xuân cận nhân hoan hoa phát tảo.*
*Tuế canh ngã khốc mẫu trường từ.*
Xuân đến người vui hoa nở sớm.
Năm thay ta khóc mẹ lời sâu.

世上痛無救母葯
靈前哭煞斷腸人
*Thế thượng thống vô cứu mẫu dược.*
*Linh tiền khốc sát đoạn trường nhân.*
Thuốc mẹ khôn tìm trên cõi thế.
Lòng con muốn đứt trước linh sàng.

怎忍心撇下儿女匆匆离去
如有覺夢中母親每每歸來
*Chẩm nhẫn tâm phách hạ nhi nữ thông thông li khứ.*
*Như hữu giác mông trung mẫu thân mỗi mỗi quy lai.*
Nỡ bỏ cháu con ở lại, mà vội vã ra đi.
Mong gặp mẹ hiền trong mộng, xin người hãy hiện về.

終天唯有思親例
寸草痛無益母靈
*Chung thiên duy hữu tư thân lệ.*
*Thốn thảo thống vô ích mẫu linh.*
Trọn đời dành lệ khóc người thân.
Tấc cỏ đau lòng khôn giúp mẹ.

音容莫睹傷心難禁千行例
親恩未報哀痛不覺九回腸
*Âm dung mạc đổ thương tâm nan cấm thiên hàng lệ.*
*Thân ân vị báo ai thống bất giác cửu hồi trường.*
Gương mặt khó tìm, thương nhớ khôn ngăn dòng lệ nhỏ.
Ơn người chưa báo, khóc than luống những ruột tơ vò.

婺星頓失天光黯
美德猶存家景長
*Vụ tinh đốn thất thiên quang ám.*
*Mỹ đức do tồn gia cảnh trường.*
Vụ tinh bỗng rụng, trời u ám.
Đức tốt còn đây, nhà vững bền.

涼月寫淒清環砌秋聲聽倍慘
慈雲歸縹緲空庭落月恨何如
*Lương nguyệt tả thê thanh hoàn thế thu thanh thính bội thảm.*
*Từ vân quy phiếu miểu không đình lạc nguyệt hận hà như .*
Lạnh lẽo ánh trăng trong, khắp chốn tiếng thu càng thảm thiết.
Xa thẳm áng mây từ, sân lặng trăng tà hận xiết bao.

半子無倚何所賴
東床有例几時干
*Bán tử vô y hà sở lại.*
*Đông sàng hữu lệ kỷ thời can.*
Nửa con (con rể) không cậy đâu mà dựa.
Giường đông có khóc biết khi khô.

峰頂大人嗟已矣
膝前半子痛何如
*Phong đính đại nhân ta dĩ hĩ.*
*Tất tiền bán tử thống hà như.*
Người lớn đỉnh non (bố vợ), thôi đã khuất.
Nửa con (chàng rể) trước gối, xót làm sao.

泰岳無雲滋玉潤
東床有例滴冰清
*Thái nhạc vô vân tư ngọc nhuận.*
*Đông sàng hữu lệ trích băng thanh.*
Thái nhạc (bố vợ) không mây cho ngọc nhuận.
Giường đông (con rể) giọt lệ tựa băng trong.

大雅雲亡梁木斷
老成凋謝泰山頹
*Đại nhã vân vong lương mộc đoạn.*
*Lão thành điêu tạ Thái sơn đồi.*
Kẻ lớn ra đi xà gỗ gãy.
Người già héo rụng thái sơn suy.

去年病入黃泉路
今夜惊頹泰岳峰
*Khứ niên bệnh nhập hoàng tuyền lộ.*
*Kim dạ kinh đồi thái nhạc phong.*
Bệnh cũ suối vàng đưa dẫn lối.
Đêm nay thái nhạc sụp mà kinh.

德范堪欽惟冀泰山常蔭蔽
鶴齡方祝孰期冰鑑頓捐塵
*Đức phạm kham khâm duy ký Thái sơn thường ấm tế.*
*Hạc linh phương chúc thục kỳ băng giám đốn quyên trần.*
đức vọng tôn sùng, những tưởng Thái sơn là chỗ dựa.
Tuổi hạc cầu chúc, nào hay gương ngọc lánh trần ai.

自入婿鄉蒙厚愛
何堪甥貫杳慈雲
*Tự nhập tế hương mông hậu ái.*
*Hà kham sanh quán diểu từ vân.*
Làng rể ngày thăm đưa đón hậu.
Quê dì nay đã vắng mây từ.

憶半子昔日承龍東床有幸
痛岳母今朝駕鶴北堂無依
*Ức bán tử tích nhật thừa long đông sàng hữu hạnh.*
*Thống nhạc mẫu kim triêu giá hạc bắc đường vô y.*
May được giường đông, ngày trước cưỡi rồng lòng vẫn nhớ.
Đâu còn nhà bắc, nay đưa xe hạc nặng tình thương.

淒涼甥貫慈雲黯
縹緲仙鄉夜月寒
*Thê lương sanh quán từ vân ám.*
*Phiếu miểu tiên hương dạ nguyệt hàn.*
Mây từ u ám trùm quê ngoại.
Trăng khuya lạnh lẽo chiếu làng tiên.

蓮蕊生香有子心中無限苦
萱花遽謝出入意外不勝悲
*Liên nhuỵ sinh hương hữu tử tâm trung vô hạn khổ.*
*Huyên hoa cự tạ xuất nhập ý ngoại bất thăng bi.*
Sen nhuỵ toả hương, con thấy trong lòng vô hạn khổ.
Hoa huyên đài héo, người đi ngoài ý xiết bao buồn.

全校同教傷益友
滿庭桃李哭涼師
*Toàn hiệu đồng giao thương ích hữu.*
*Mãn đình đào lý khốc lương sư.*
Cùng dạy cả trường thương bạn tốt.
Đầy sân đào mận khóc thầy hay.

筑室未能如子貢
心哀聊以學檀弓
*Trúc thất vị năng như Tử Cống.*
*Tâm ai liêu dĩ học Đàn cung.*
Lều mộ chưa hay bằng Tử Cống.
Lòng thương riêng đã học Đàn cung.

培養李桃曾盡瘁
光輝竹帛永流芳
*Bồi dưỡng lý đào tằng tận tuỵ.*
*Quang huy trúc bạch vĩnh lưu phương.*
Vun đắp mận đào bao tận tuỵ.
Điểm tô trúc bạch mãi còn thơm.

桃李悼良師從今不復聞教誨
教工傷益友憶昔徒嗟失音容
*Đào lý điệu lương sư tòng kim bất phục văn giáo hối.*
*Giáo công thương ích hữu ức tích đồ ta thất âm dung.*
Đào mận tiếc thầy hay, nay chẳng được nghe lời dạy bảo.
Thày cô thương bạn tốt, nhớ chăng đường vắng bóng người xưa.

淑女成佳婦
奇男已丈夫
*Thục nữ thành giai phụ.*
*Kỳ nam dĩ trượng phu.*
Gái đảm thành vợ hiền.
Trai tài nên người lớn.

百 年 琴 瑟 好
千 載 鳳 麟 祥
*Bách niên cầm sắt hảo.*
*Thiên tải phượng lân tường.*
Trăm năm vui cầm sắt.
Ngàn thuở đẹp phượng lân.

新 粧 梅 點 額
吉 夢 燕 投 懷
*Tân trang mai điểm ngạch.*
*Cát mộng yến đầu hoài.*
Áo mới mai chớm nở.
Mộng lành yến vào lòng.

吹 簫 堪 引 鳳
攀 桂 喜 乘 龍
*Suy tiêu kham dẫn phượng.*
*Phan quế hỷ thừa long.*
Thổi tiêu hay dẫn phượng.
Vin quế mừng cưỡi rồng.

本 爲 攀 桂 客
暫 作 探 花 郎
*Bản vi phan quế khách.*
*Tiệm tác thám hoa lang.*
Vốn là khách vin quế.
Tạm làm chàng thám hoa.

芝 蘭 千 載 茂
琴 瑟 百 年 和
*Chi lan thiên tải mậu.*
*Cầm sắt bách niên hoà.*
Chi lan ngàn thuở tốt.
Cầm sắt trăm năm hoà.

健 筆 春 山 試
雄 文 繡 閣 裁
*Kiện bút xuân sơn thí.*
*Hùng văn tú các tài.*
Bút cứng vẽ non xuân.
Văn hùng tả gác đẹp.

花燭生光彩
瓊筵燕喜冠

*Hoa chúc sinh quang thái.*
*Quỳnh diên yến hỷ quan.*
Đuốc hoa sinh vẻ sáng.
Tiệc quỳnh uống rượu vui.

户映三星繡幙錦屏春色滿
門迎百輛花堂銀燭夜光浮

*Hộ ánh tam tinh tú mạc cẩm bình xuân sắc mãn.*
*Môn nghinh bách lượng hoa đường ngân chúc dạ quang phù.*
Nhà ba sao chiếu, rèm thêu màn gấm đầy xuân sắc.
Cửa trăm xe đón, nhà hoa đuốc bạc sáng trời đêm.

南國賦桃夭允矣宜家宜室
大人占吉夢成哉維熊維羆

*Nam quốc phú Đào yêu doãn hỹ, nghi gia nghi thất.*
*Đại nhân chiêm cát mộng thành tai, duy hùng duy bi.*
Trời nam se duyên đẹp, được đấy, nên nhà nên cửa.
Kẻ cả đoán mộng lành, thành vậy, kết hùng kết bi.

男女正婚姻時開五倫之第一
陰陽和天地位欲萬物已無窮

*Nam nữ chính hôn nhân thời, khai ngũ luân chi đệ nhất.*
*Âm dương hoà thiên địa vị, dục vạn vật dĩ vô cùng.*
Nam nữ định hôn nhân, lúc mở ngũ luân coi bậc nhất.
Âm dương hoà trời đất, sinh nuôi vạn vật đến vô cùng.

金結同心百歲鳳鸞良匹偶
彩繩繫足千秋琴瑟永和諧

*Kim kết đồng tâm bách tuế phượng loan lương sất ngẫu.*
*Thái thằng hệ túc thiên thu cầm sắt vĩnh hoà hài.*
Giải vàng đồng tâm, trăm tuổi phượng loan lành đôi lứa.
Dây đỏ buộc chân, ngàn năm cầm sắt vẫn giao hoà.

友以瑟友以琴梅花香度桃花暖
麟之趾麟之定仙人信付玉人來

*Hữu dĩ sắt hữu dĩ cầm mai hoa hương độ đào hoa noãn.*
*Lân chi chỉ lân chi định tiên nhân tín phó ngọc nhân lai.*
Bạn đàn sắt, bạn đàn cầm, hoa mai hương đậm, hoa đào ấm.
Lân để dấu, lân để ý, người tiên tin gửi, người ngọc về.

蟾影浮光皓月交明花燭
龍纏應律祥雲直通星橋
*Thiềm ảnh phù quang hạo nguyệt dao minh hoa chúc.*
*Long triền ứng luật tường vân trực bức tinh kiều.*
Bóng thiềm sáng tỏ, ánh trăng xen lẫn đuốc sáng.
Rồng lên ứng luật, mây lành trùm lấy cầu ngân.

畫眉終愛蓮花品
伴讀重修博議書
*Hoạ mi chung ái liên hoa phẩm.*
*Bạn độc trùng tu Bác nghị thư.*
Vẽ mày thấy chuộng phẩm hoa sen.
Bạn đọc hai lần Bác nghị thư.

不惜鸞膠千里續
自應鳳偶百年諧
*Bất tích loan giao thiên lý tục.*
*Tự ưng phượng ngẫu bách niên hài.*
Chẳng tiếc keo loan ngàn dặm nối.
Bỗng thành đôi phượng trăm năm duyên.

鳳凰于飛亦集爰止
琴瑟在御其新孔嘉
*Phượng hoàng vu phi diệc tập viên chỉ.*
*Cầm sắt tại ngự kỳ tân khổng gia.*
Phượng hoàng đang bay cũng tìm đến đậu.
Cầm sắt cùng hoà điệu mới càng vui.

彩筆新添描夜月
桃源舊路駕輕車
*Thái bút tân thiêm miêu dạ nguyệt.*
*Đào nguyên cựu lộ giá khinh xa.*
Bút hay thêm mới tả trăng sáng.
Nguồn đào đường cũ, cưỡi xe êm.

家鄉阻隔雲千里
玉女團圓月一輪
*Gia hương trở cách vân thiên lý.*
*Ngọc nữ đoàn viên vầy nguyệt nhất luân.*
Quê nhà cách trở mây ngàn dặm.
Ngọc nữ xum vầy nguyệt một vành.

千里人緣絲繫足
百年風月客爲家
*Thiên lý nhân duyên ty hệ túc.*
*Bách niên phong nguyệt khách vi gia.*
Ngàn dặm nhân duyên chân buộc chỉ.
Trăm năm trăng gió khách là nhà.

湖海襟期眞浩蕩
鳳凰羽翼相鮮新
*Hồ hải khâm kỳ chân hạo đãng.*
*Phượng hoàng vũ dực tương tiên tân.*
Hồ hải ước mong trời rộng lớn.
Phượng hoàng lông cánh vẻ thêm xinh.

鵲橋直上龍門客
鳳閣初騰翰苑人
*Thước kiều trực thượng long môn khách.*
*Phượng các sơ đằng hàn uyển nhân.*
Khách long môn đến thẳng cầu ô.
Người rộng học vừa lên gác phượng.

關睢賦就回文錦
麟趾賡成戒旦雞
*Quan thư phú tựu hồi văn cẩm.*
*Lân chỉ canh thành giới đán kê.*
Phú Quan thư tựa gấm hồi văn.
Dấu Lân chỉ thành răn gà gáy.

梅綻粧臺花解語
文隨繡閣筆生香
*Mai điện trang đài hoa giải ngữ.*
*Văn tuỳ tú các bút sinh hương.*
Mai điểm trang đài, hoa giải ngữ.
Văn theo gác đẹp, bút sinh hương.

詩禮庭前由舊訓
瑟琴堂上聽新聲
*Thi lễ đình tiền do cựu huấn.*
*Cầm sắt đường thượng thính tân thanh.*
Trước sân thi lễ lời xưa dạy.
Trong nhà cầm sắt mới thanh âm.

舍章玉質吟嬌雪
博議風裁學畫眉
*Xá chương ngọc chất ngâm kiều tuyết.*
*Bác nghị phong tài học hoạ my.*
Ngâm tuyết đẹp nhà phô vẻ ngọc.
Học vẽ mày bàn chuyện phong lưu.

凌雲奇氣知才子
映雪新粧識玉人
*Lăng vân kỳ khí tri tài tử.*
*Ánh tuyết tân trang thức ngọc nhân.*
Vượt mây khí lạ biết tay tài.
Tuyết ánh tân trang hay người ngọc.

漫將江筆爲張筆
好向雞鳴聽鹿鳴
*Mạn tương Giang bút vi Trương bút.*
*Hảo hướng Kê minh thính Lộc minh.*
Đùa đem Giang bút làm Trương bút.
Khéo hướng Kê minh nghe Lộc minh.

碧紗待月人如玉
紅袖添香夜讀書
*Bích sa đãi nguyệt nhân như ngọc.*
*Hồng tụ thiêm hương dạ độc thư.*
Lụa biếc dưới trăng người tựa ngọc.
Áo hồng giồi hương sách đọc đêm.

藜火雞聲雨不夜
筆花燭影共聯輝
*Lê hoả kê thanh vũ bất dạ.*
*Bút hoa chúc ảnh cộng liên huy.*
Lửa lê gà gáy đêm đâu quản.
Bút hoa ánh đuốc sáng ngời chung.

筆花暫向燈花燦
御酒還從巹酒香
*Bút hoa tiệm hướng đăng hoa xán.*
*Ngự tửu hoàn tòng cẩn tửu hương.*
Hoa bút dần hướng hoa đèn rạng.
Rượu ngự dành theo rượu cẩn thơm.

跨鳳原為攀桂客
探花暫作畫眉人
*Khoá phượng nguyên vi phan quế khách.*
*Thám hoa tiệm tác họa my nhân.*
Cưỡi phượng vốn là khách vin quế.
Thám hoa tạm làm người vẽ mày.

待畫柳眉描筆意
須燃花燭映文光
*Đãi hoạ liễu my miêu bút ý.*
*Tu nhiên hoa chúc ánh văn quang.*
Đợi tô mày liễu qua ý bút.
Cần giương hoa đuốc sáng lời văn.

博議新書文吐錦
畫眉彩筆玉生香
*Bác nghị tân thư văn thổ cẩm.*
*Hoạ mi thái bút ngọc sinh hương.*
Bác nghị sách hay văn tựa gấm.
Vẽ mày nét đẹp ngọc sinh hương.

玉人早向書中得
金榜還從筆下來
*Ngọc nhân tảo hướng thư trung đắc.*
*Kim bảng hoàn tòng bút hạ lai.*
Người ngọc tìm trong sách mà được.
Bảng vàng nhờ có bút nên công.

先向洞房裁博議
好從清夜問常娥
*Tiên hướng động phòng tài Bác nghị.*
*Hảo tòng thanh dạ vấn Thường nga.*
Trước hướng động phòng khoe Bác nghị.
Khéo lần đêm vắng hỏi Hằng nga.

彩筆輕描寒夜月
新粧光照錦紋花
*Thái bút khinh miêu hàn dạ nguyệt.*
*Tân trang quang chiếu cẩm văn hoa.*
Bút hay nhàn tả đêm trăng lạnh.
Tân trang sáng tỏ ánh hoa văn.

秋 水 近 流 琴 韻 好
江 風 遠 送 筆 生 香
*Thu thuỷ cận lưu cầm vận hảo.*
*Giang phong viễn tống bút sinh hương.*
Giòng thu chảy cạnh tiếng đàn hay.
Gió cuốn xa đưa hương bút toả.

既 聯 詩 句 傳 嬌 語
還 向 文 章 聽 好 音
*Ký liên thi cú truyền kiều ngữ.*
*Hoàn hướng văn chương thính hảo âm.*
Thơ viết liền câu ngôn ngữ đẹp.
Văn chương đều hướng âm thanh hay.

已 擬 鳳 池 輝 翰 苑
先 登 月 窟 伴 嫦 娥
*Dĩ nghĩ phượng trì huy hàn uyển.*
*Tiên đăng nguyệt quật bạn Thường nga.*
Đã bày ao phượng bên vườn lạnh.
Còn bạn thềm trăng với Tố Nga.

摧 粧 句 配 河 洲 錦
伴 讀 燈 挑 博 議 書
*Thôi trang cú phối Hà châu cẩm.*
*Bạn độc đăng khiêu Bác nghị thư.*
Vẻ đẹp lời hòa gấm Hà châu.
Bạn đọc đèn khêu xem sách Bác nghị.

粧 摧 香 閣 珠 璣 燦
筆 寫 春 山 錦 繡 新
*Trang thôi hương các châu cơ xán.*
*Bút tả xuân sơn cẩm tú tân.*
Áo thơm hương gác châu ngọc rạng.
Bút tả non xuân gấm vóc tươi.

墨 酒 天 橋 紅 作 句
粧 摧 月 殿 錦 成 詩
*Mặc tửu thiên kiều hồng tác cú.*
*Trang thôi nguyệt điện cẩm thành thi.*
Rượu mực cầu ngân say viết chữ.
Áo hồng điện nguyệt gấm thành thơ.

紅 樓 蓮 步 摧 雲 步
春 夜 燭 花 映 筆 花
*Hồng lâu liên bộ thôi vân bộ.*
*Xuân dạ chúc hoa ánh bút hoa.*
Lầu hồng bước sen giục bước mây.
Đêm xuân hoa đuốc sáng hoa bút.

得 句 不 勞 窗 外 客
攀 花 且 問 月 中 人
*Đắc cú bất lao song ngoại khách.*
*Phan hoa thả vấn nguyệt trung nhân.*
Câu hay chẳng phiền khách ngoài cửa.
Vin hoa ướm hỏi người trong trăng.

雪 麗 河 洲 吟 雪 句
雲 連 濟 水 映 雲 程
*Tuyết lệ Hà châu ngâm tuyết cú.*
*Vân liên Tế thuỷ ánh vân trình.*
Tuyết đẹp Hà châu ngâm thơ tuyết.
Mây liền Tế thủy tỏ đường mây.

諧 偶 百 年 期 桂 實
于 歸 正 月 詠 桃 夭
*Hài ngẫu bách niên kỳ quế thực.*
*Vu quy chính nguyệt vịnh Đào yêu.*
Đôi lứa trăm năm kì bẻ quế;
Vu quy chính nguyệt vịnh Đào yêu.

繡 幕 香 濃 人 似 玉
春 宵 夢 暖 筆 生 花
*Tú mạc hương nùng nhân tự ngọc.*
*Xuân tiêu mộng noãn bút sinh hoa.*
Rèm thêu hương đậm người như ngọc.
Đêm xuân mộng ấm bút sinh hoa.

雪 案 夜 深 聯 好 友
梅 粧 日 暖 議 新 書
*Tuyết án dạ thâm liên hảo hữu.*
*Mai trang nhật noãn nghị tân thư.*
Án tuyết đêm khuya vui bạn tốt.
Thung mai ngày ấm luận sách hay.

雎合西河逢泰運
梅開南嶺煥新粧
*Thư hợp Tây hà phùng thái vận.*
*Mai khai Nam lĩnh hoán tân trang.*
Bến Tây xum họp gặp thái vận.
Non Nam mai nở rạng tân trang.

擁髻銀燈含宿膩
窺簾碧月照春容
*Ủng kế ngân đăng hàm tú nhị.*
*Khuy liêm bích nguyệt chiếu xuân dung.*
Đèn soi tóc búi vẻ tế nhị.
Trăng chiếu song nhòm rạng vẻ xuân.

時值泰交欣合巹
人從寅統喜牽絲
*Thời trị thái giao hân hợp cẩn.*
*Nhân tòng dần thống hỷ khiên ty.*
Giờ lúc giao hoà vui hợp cẩn.
Người theo truyền thống mừng dắt dây.

歲月水和賦宜家室
乾坤相配夢葉熊羆
*Tuế nguyệt thuỷ hoà phú nghi gia thất.*
*Càn khôn tương phối mộng diệp hùng bi.*
Năm tháng thuận hoà dựng nên gia thất.
Đất trời phối hợp mộng thấy hùng bi.

銀燭光浮元夜月
玉簫吹徹洞房春
*Ngân chúc quang phù nguyên dạ nguyệt.*
*Ngọc tiêu suy triệt động phòng xuân.*
Đuốc rực sáng, mờ trăng đầu tháng.
Tiêu ngọc vui, thêm xuân động phòng.

時值泰交祥開瓜瓞
月逢歲首夢入芝蘭
*Thời trị thái giao tường khai qua điệt.*
*Nguyệt phùng tuế thủ mộng nhập chi lan.*
Đúng lúc giao hoà tỏ tường lòng dạ.
Trăng chiếu đầu năm mộng chốn hương hoa.

花朝日暖青鸞舞
柳絮風和紫燕飛
*Hoa triêu nhật noãn thanh loan vũ.*
*Liễu như phong hòa tử yến phi.*
Sớm hoa ngày ấm loan xanh múa.
Liễu bông gió thuận én tía bay.

度花朝適逢花燭
憑月老試步月宮
*Độ hoa triêu thích phùng hoa chúc.*
*Bằng nguyệt lão thí bộ nguyệt cung.*
Độ hoa sớm đúng giờ hoa đuốc.
Nguyệt lão se sánh bước cung trăng.

花月新粧宜學柳
雲窗好友早栽蘭
*Hoa nguyệt tân trang nghi học liễu.*
*Vân song hảo hữu tảo tài lan.*
Trăng hoa vẻ mới nên tìm liễu.
Song mây bạn tốt sớm trồng lan.

簫吹夜色三更韻
粧點春容二月花
*Tiêu suy dạ sắc tam canh vận.*
*Trang điểm xuân dung nhị nguyệt hoa.*
Tiếng tiêu thủ thỉ canh ba vận.
Vẻ xuân tô điểm tháng hai hoa.

汗濕紅粧花帶露
雲堆綠鬢柳拖煙
*Hãn thấp hồng trang hoa đới lộ.*
*Vân đôi lục mấn liễu đà yên.*
Hoa nặng sương đêm áo đẫm nước.
Liễu tuôn khói sớm tóc vờn mây.

花朝春色光花燭
柳絮奇姿畫柳眉
*Hoa triêu xuân sắc quang hoa chúc.*
*Liễu như kỳ tư họa liễu my.*
Hoa sớm sắc xuân rạng đuốc hoa.
Liễu trông vẻ lạ tô mày liễu.

已 見 衣 將 柳 汁 染
行 看 鏡 以 菱 花 懸

*Dĩ kiến y tương liễu trấp nhiễm.*
*Hành khan kính dĩ lăng hoa huyền.*
Đã thấy áo hoa cùng liễu ướt.
Còn xem trong kính có lăng hoa.

階 下 花 開 花 映 燭
堂 中 燕 至 燕 投 懷

*Giai hạ hoa khai hoa ánh chúc.*
*Đường trung yến chí yến đầu hoài.*
Dưới thềm hoa nở hoa ngời đuốc.
Trong nhà yến đến yến đang mong.

芙 蓉 新 艷 凌 花 燭
玉 鏡 初 明 照 藍 田

*Phù dung tân diễm lăng hoa chúc.*
*Ngọc-kính sơ minh chiếu lam điền.*
Phù dung mới nở khinh hoa chúc.
Kính ngọc vừa soi chiếu lam điền.

應 花 朝 如 新 作 合
居 繡 閣 好 友 言 歡

*Ứng hoa triêu như tân tác hợp.*
*Cư tú các hảo hữu ngôn hoan.*
Với hoa sớm như vừa tác hợp.
Ở gác đẹp bạn bè đều vui.

月 應 花 朝 燭 花 獻 彩
時 逢 燕 至 玉 燕 終 祥

*Nguyệt ứng hoa triêu chúc hoa hiến thái.*
*Thời phùng yến chí ngọc yến chung tường.*
Trăng soi hoa sớm, rực rỡ đuốc hoa.
Gặp lúc yến về, điềm lành yến ngọc.

陽 春 瑞 藹 飛 鸚 鵡
太 呂 律 和 引 鳳 凰

*Dương xuân thuỵ ái phi anh vũ.*
*Thái lữ luật hoà dẫn phượng hoàng.*
Mây trùm Dương xuân anh vũ bay.
Luật theo Thái lữ phượng hoàng lại.

綠柳移陰春帳暖
夭桃吐艷卺杯紅
*Lục liễu di âm xuân trướng noãn.*
*Yêu đào thổ diễm cẩn bôi hồng.*
Liễu xanh rợp bóng trướng xuân ấm.
Đào tơ tươi đẹp rượu cẩn hồng.

鳳曲迎風吟柳綠
桃花趁雨醉春紅
*Phượng khúc nghinh phong ngâm liễu lục.*
*Đào hoa sấn vũ tuý xuân hồng.*
Ngâm liễu biếc khúc phượng đón gió.
Say xuân hồng hoa đào gặp mưa.

百世緣和諧鳳侶
三春日永賦雞鳴
*Bách thế duyên hoà hài phượng lữ.*
*Tam xuân nhật vĩnh phú kê minh.*
Trăm năm duyên hài hoà phượng hót.
Ba xuân ngày vẫn làm phú gà gáy.

柳色映眉粧鏡曉
桃花照面洞房春
*Liễu sắc ánh mi trang kính hiểu.*
*Đào hoa chiếu diện động phòng xuân.*
Sắc liễu tươi mày soi kính đẹp.
Đào hoa rạng mặt động phòng xuân.

紅雨花村鴛並倚
翠煙柳驛鳳和鳴
*Hồng vũ hoa thôn uyên tịnh ỷ.*
*Thuý yên liễu dịch phượng hoà minh.*
Mưa nhợt xóm hoa uyên phải ẩn.
Khói xanh trạm liễu phượng đều kêu.

日暖鴛鴦依錦水
風和海燕繞珠簾
*Nhật noãn uyên ương y cẩm thuỷ.*
*Phong hoà hải yến nhiễu châu liêm.*
Ngày ấm uyên ương xuôi nước biếc.
Gió hoà hải yến lượn rèm châu.

樂奏黃鍾諧鳳侶
詩題紅葉詠桃花
*Nhạc tấu hoàng chung hài phượng lữ.*
*Thi đề hồng diệp vịnh đào hoa.*
Nhạc tấu hoàng chung vui phượng bạn.
Thơ đề lá đỏ vịnh đào hoa.

鶯語和偕春風帳暖
桃花絢爛巹酒杯浮
*Oanh ngữ hoà giai xuân phong trướng noãn.*
*Đào hoa huyến lạn cẩn tửu bôi phù.*
Trướng ấm gió xuân tiếng oanh thỏ thẻ.
Rượu cẩn đầy chén hoa đào xinh tươi.

碧沼芰荷開並帝
繡幃鸞鳳結同心
*Bích chiểu kỳ hà khai tịnh đế.*
*Tú vi loan phượng kết đồng tâm.*
Ao biếc súng sen chung rễ nở.
Màn thêu loan phượng kết đồng tâm.

蓮花影入水晶鏡
竹葉香浮鸚鵡杯
*Liên hoa ảnh nhập thuỷ tinh kính.*
*Trúc diệp hương phù anh vũ bôi.*
Gương thuỷ tinh thấy ảnh hoa sen.
Chén anh vũ toả hương lá trúc.

池上綠荷揮彩筆
天邊朗月偃新眉
*Trì thượng lục hà huy thái bút.*
*Thiên biên lãng nguyệt yển tân my.*
Sen biếc trên ao thêm hứng bút.
Bên trời trăng sáng đọng hàng mi.

琴瑟哺和剛四月
熊羆入夢喜三更
*Cầm sắt bổ hoà cương tứ nguyệt.*
*Hùng bi nhập mộng hỷ tam canh.*
Mới tháng tư cầm sắt hài hoà.
Mừng ba canh hùng bi vào mộng.

採花幸際時初夏
夢燕欣逢麥至秋
*Thám hoa hạnh tế thời sơ hạ.*
*Mộng yến hân phùng mạch chí thu.*
Thăm hoa may gặp thời sơ hạ.
Mộng yến vừa hay mạch đến thu.

筆挾薰風眉彩畫
蘭培錦砌夢投香
*Bút hiệp huân phong my thái hoạ.*
*Lan bồi cẩm thế mộng đầu hương.*
Bút nhờ gió ấm tô mày đẹp.
Lan tốt bên thềm mộng toả hương.

梅雨雲週聯好友
榴花依始映新粧
*Mai vũ vân chu liên hảo hữu.*
*Lựu hoa y thuỷ ánh tân trang.*
Bên bạn tốt mưa mai mây cuốn.
Đẹp tân trang hoa lựu giống xưa.

書帶草從窗外綠
芙蓉花向座中紅
*Thư đới thảo tòng song ngoại lục.*
*Phù dung hoa hướng toạ trung hồng.*
Sách mang cỏ đến ngoài song biếc.
Phù dung hoa hướng khách khoe hồng.

春色映瑤臺一曲紫簫飛彩鳳
蕙風清寶瑟數行錦字篆青虯
*Xuân ánh dao đài nhất khúc tử tiêu phi thái phượng.*
*Huệ phong thanh bảo sắt sổ hàng cẩm tự triện thanh cù.*
Xuân sắc chiếu dao đài, một khúc tiêu hay bay phượng đẹp.
Gió thơm trong tiếng sắt, vài hàng chữ gấm nét rồng xanh.

燭花喜並榴花艷
葡酒欣連巹酒斟
*Chúc hoa hỷ tịnh lựu hoa diệm.*
*Bồ tửu hân liên cẩn tửu châm.*
Hoa đuốc kề bên hoa lựu đẹp.
Rượu nho cùng với rượu cẩn mời.

葡酒流馨連巹酒
燭花絢彩映榴花
*Bồ tửu lưu hinh liên cẩn tửu.*
*Chúc hoa huyền thái ánh lựu hoa.*
Rượu nho cùng rượu cẩn thơm ngát.
Hoa đuốc bên hoa lựu rực màu.

菡萏枝連諧繡幙
鴛鴦翼比媚鑲臺
*Hạm đạm chi liên hài tú mạc.*
*Uyên ương dực tỵ my tương đài.*
Hoa sen chung rễ hợp rèm thêu.
Uyên ương chắp cánh nổi đài đẹp.

巹酒香浮葡酒綠
榴花艷映燭花紅
*Cẩn tửu hương phù bồ tửu lục.*
*Lựu hoa diễm ánh chúc hoa hồng.*
Rượu nho thơm giúp hương rượu cẩn.
Hoa lựu đẹp nhờ đuốc hoa hồng.

杯斟暑日飛鸚鵡
曲奏薰風引鳳凰
*Bôi châm thử nhật phi anh vũ.*
*Khúc tấu huân phong dẫn phượng hoàng.*
Rượu mời ngày ấm, chén anh vũ.
Khúc tấu nồm nam, điệu phượng hoàng.

樂奏函鍾諧鳳侶
詩歌南國葉螽斯
*Nhạc tấu hàm chung hài Phượng lữ.*
*Thi ca nam quốc diệp Chung tư.*
Nhạc tấu hàm chung hòa phượng lữ.
Thơ ca nam quốc vận Chung tư.

酷暑銷金金屋見
荷花吐玉玉人來
*Khốc thử tiêu kim kim ốc hiện.*
*Hà hoa thổ ngọc ngọc nhân lai.*
Nắng gắt tiêu vàng, nhà vàng hiện.
Hoa sen nhả ngọc, người ngọc về.

燭 映 繡 幃 揮 彩 筆
杯 交 暑 日 畫 新 眉

*Chúc ánh tú vi huy thái bút.*
*Bôi giao thử nhật hoạ tân my.*
Ánh đuốc rèm thêu rạng vẻ bút.
Chén trao ngày nóng vẽ tươi mày.

燭 映 繡 幃 金 鳳 麗
杯 交 暑 日 玉 蘭 新

*Chúc ánh tú vi kim phượng lệ.*
*Bôi giao thử nhật ngọc lan tân.*
Ánh đuốc rèm thêu, kim phượng đẹp.
Chén trao ngày nóng, ngọc lan tươi.

鵲 橋 初 駕 雙 星 渡
熊 夢 新 徵 百 子 祥

*Thước kiều sơ giá song tinh độ.*
*Hùng mộng tân trưng bách tử tường.*
Cầu ô vừa bắc, hai sao vượt.
Mộng hùng mới hiện, lắm con hay.

鵲 橋 月 皎 人 如 玉
牛 渚 星 輝 酒 似 蘭

*Thước kiều nguyệt giảo nhân như ngọc.*
*Ngưu chử tinh huy tửu tự lan.*
Cầu thước ngời trăng người tựa ngọc.
Bến trâu sao sáng rượu như lan.

紅 葉 新 生 春 帳 暖
銀 河 初 渡 夜 香 深

*Hồng diệp tân sinh xuân trướng noãn.*
*Ngân hà sơ độ dạ hương thâm.*
Lá thắm mới sinh, trướng xuân ấm.
Ngân hà vừa vượt, hương đêm nồng.

鵲 橋 巧 渡 雙 星 會
鳳 卜 和 諧 百 世 昌

*Thước kiều xảo độ song tinh hội.*
*Phượng bốc hoà hài bách thế xương.*
Cầu ô khéo vượt hai sao hội.
Bói phượng hài hòa trăm thuở yên.

前夕鵲橋占好兆
今霄月殿會仙娥
*Tiền tịch thước kiều chiêm hảo triệu.*
*Kim tiêu nguyệt điện hội tiên nga.*
Đêm trước cầu ô đoán điềm tốt.
Tối nay điện nguyệt hội tiên nga.

玉宇澄清輝玉鏡
金風瞻蕩彿金粧
*Ngọc vũ trừng thanh huy ngọc kính.*
*Kim phong chiêm đãng phất kim trang.*
Hiên ngọc lắng trong ngời kính ngọc.
Gió vàng thấp thoáng bóng xiêm vàng.

金屋人間詩聯二美
銀河天上夜渡雙星
*Kim ốc nhân gian thi liên nhị mỹ.*
*Ngân hà thiên thượng dạ độ song tinh.*
Nhà vàng nhân gian thơ hay đối đẹp.
Ngân hà thượng giới đêm vượt hai sao.

緣符月老當瓜月
喜對花容映繡花
*Duyên phù nguyệt lão đương qua nguyệt.*
*Hỷ đối hoa dung ánh tú hoa.*
Duyên nhờ nguyệt lão, dưa đang vụ.
Mừng thấy dung nhan, ánh sắc hoa.

天錫佳期玉宇喜看金雀舞
人諧盛事畫堂欣聽彩鸞鳴
*Thiên tích giai kỳ ngọc vũ hỷ khan kim tước vũ.*
*Nhân hài thịnh sự hoạ đường hân thính thái loan minh.*
Trời định giai kỳ, hiên ngọc mừng xem sẻ vàng múa.
Người vui việc tốt, nhà hoa vui nghe loan hót hay.

秋深喜為攀桂客
夜靜新作畫眉人
*Thu thâm hỷ vi phan quế khách.*
*Dạ tĩnh hân tác họa my nhân.*
Thu muộn mừng làm khách vin quế.
Đêm vắng vui là kẻ vẽ mày.

丹 桂 香 飄 金 屋 瑞
紅 粧 彩 映 玉 堂 鮮

*Đan quế hương phiêu kim ốc thuỵ.*
*Hồng trang thái ánh ngọc đường tiên.*
Đan quế hương bay kim ốc đẹp.
Hồng trang óng ánh, ngọc đường tươi.

盛 世 長 青 樹
百 年 不 老 松

*Thịnh thế trường thanh thụ.*
*Bách niên bất lão tùng.*
Đời thịnh cây xanh mãi.
Trăm năm tùng chẳng già.

壽 同 山 巒 老
福 共 海 天 長

*Thọ đồng sơn loan lão.*
*Phúc cộng hải thiên trường.*
Thọ lâu cùng núi bọc.
Phúc dài với biển trời.

如 梅 花 挺 秀
似 松 樹 長 青

*Như mai hoa đĩnh tú.*
*Tự tùng thụ trường thanh.*
Như hoa mai đẹp trội.
Giống cây tùng xanh lâu.

八 旬 酬 盛 世
一 世 煥 清 輝

*Bát tuần thù thịnh thế.*
*Nhất thế hoán thanh huy.*
Tám chục vui đời thịnh.
Một đời rực sáng trong.

乃 武 乃 文 乃 壽
如 梅 如 竹 如 松

*Nãi vũ nãi văn nãi thọ.*
*Như mai như trúc như tùng.*
Là vũ, là văn, là thọ.
Như mai, như trúc, như tùng.

福如東海長流水
壽比南山不老松
*Phúc như đông hải trường lưu thuỷ.*
*Thọ tỷ nam sơn bất lão tùng.*
Phúc tựa biển đông, dòng chảy mãi.
Thọ ví non nam, tùng không già.

周天行健人常健
秋日登高壽更高
*Chu thiên hành kiện nhân thường kiện.*
*Thu nhật đăng cao thọ cánh cao.*
Vòng trời đi khoẻ, người thường khoẻ.
Ngày thu lên cao, thọ càng cao.

足食丰衣晚景好
勤耕苦犢老來紅
*Túc thực phong y vãn cảnh hảo.*
*Cần canh khổ độc lão lai hồng.*
Đủ ăn, đủ mặc già xuân chán.
Chăm cày, chăm nuôi lão còn tươi.

年高喜看花千樹
人壽笑斟酒一杯
*Niên cao hỷ khán hoa thiên thụ.*
*Nhân thọ tiếu châm tửu nhất bôi.*
Tuổi cao mừng ngắm hoa ngàn khóm.
Người thọ cười vui rượu một chung.

光明心地恒增壽
爽朗精神自健康
*Quang minh tâm địa hằng tăng thọ.*
Sảng lãng tinh thần tự kiện khang.
Tâm địa quang minh tăng tuổi thọ.
Tinh thần sáng láng thấy an khang.

老當益壯雄心未已
晚節堅貞斗志彌堅
*Lão đương ích tráng hùng tâm vị dĩ.*
*Vãn tiết kiên trinh đấu chí di kiên.*
Già còn mạnh sức, hùng tâm chưa hết.
Tiết mạnh kiên trinh, chí mạnh càng bền.

柏 翠 松 蒼 含 歌 五 福
椿 榮 萱 茂 同 祝 百 齡

*Bách thuý tùng thương hàm ca ngũ phúc.*
*Xuân vinh huyên mậu đồng chúc bách linh.*
Bách biếc, tùng xanh ngợi ca năm phúc.
Xuân tươi, huyên rậm, cùng chúc trăm tròn.

青 松 增 壽 年 年 壽
丹 桂 飄 香 户 户 香

*Thanh tùng tăng thọ niên niên thọ.*
*Đan quế phiêu hương hộ hộ hương.*
Tùng xanh tăng thọ, năm thêm thọ.
Quế đỏ hương bay, khắp chốn hương.

歲 序 更 新 添 壽 考
江 山 竟 秀 顯 英 才

*Tuế tự canh tân thiêm thọ khảo.*
*Giang sơn cạnh tú hiển anh tài.*
Năm dần đổi mới, tăng tuổi thọ.
Núi sông đua đẹp, rõ anh tài.

報 國 不 愁 生 白 髮
讀 書 哪 肯 負 蒼 生

*Báo quốc bất sầu sinh bạch phát.*
*Độc thư na khẳng phụ thương sinh.*
Báo nước chẳng buồn khi tóc bạc.
Học chăm đừng phụ lúc đầu xanh.

白 髮 朱 顏 宜 登 上 壽
丰 衣 足 食 樂 享 高 齡

*Bạch phát chu nhan nghi đăng thượng thọ.*
*Phong y túc thực lạc hưởng cao linh.*
Tóc bạc da mồi, cần lên thượng thọ.
Đủ ăn đủ mặc, vui hưởng tuổi cao.

棠 棣 齊 開 千 載 好
椿 萱 并 茂 萬 年 長

*Đường lệ tề khai thiên tải hảo.*
*Xuân huyên tịnh mậu vạn niên trường.*
Đường, lệ nở hoa ngàn thuở đẹp.
Xuân, huyên tươi tốt, vạn năm dài.

勤 俭 起 家 由 内 助
康 強 到 老 有 余 閑
*Cần kiệm khởi gia do nội trở.*
*Khang cường đáo lão hữu dư nhàn.*
Cần kiệm dựng nhà nhờ nội trợ.
Khang cường vào lão được an nhàn.

鳳 凰 枝 上 花 如 錦
松 菊 堂 中 人 幷 年
*Phượng hoàng chi thượng hoa như cẩm.*
*Tùng cúc đường trung nhân tịnh niên.*
Trên cành hoa gấm phượng hoàng đậu.
Trong nhà người thọ cúc tùng xanh.

年 享 高 齡 椿 萱 幷 茂
時 逢 盛 世 蘭 桂 齊 芳
*Niên hưởng cao linh xuân huyên tịnh mậu.*
*Thời phùng thịnh thế lan quế tề phương.*
Trời cho tuổi thọ, xuân huyên đều tốt.
Gặp thời thịnh trị, lan quế cùng thơm.

磻 桃 捧 日 三 千 歲
古 柏 參 天 四 十 圍
*Bàn đào bổng nhật tam thiên tuế.*
*Cổ bách tham thiên tứ thập vi.*
Bàn đào ngày hội, ba ngàn năm.
Bách cổ ngất trời, bốn chục ôm.

寶 婺 星 輝 歌 四 秩
磻 桃 獻 瑞 祝 千 秋
*Bảo vụ tinh huy ca tứ trật.*
*Bàn đào hiến thuỵ chúc thiên thu.*
Chòm bảo vụ hát mừng bốn chục.
Hội bàn đào hiến quả ngàn năm.

五 十 花 筵 開 北 海
三 千 朱 履 慶 南 山
*Ngũ thập hoa diên khai Bắc hải.*
*Tam thiên chu lý khánh Nam Sơn.*
Năm chục tuổi tiệc mừng thông Bắc hải.
Ba ngàn năm giày đỏ chúc Nam Sơn.

海屋籌添春半百
瓊池桃熟歲三千
*Hải ốc trù thiêm xuân bán bách.*
*Quỳnh trì đào thục tuế tam thiên.*
Nửa thế kỷ xuân thêm nhà biển.
Ba ngàn năm đào chín ao Quỳnh.

婺宿騰輝百齡半度
天星煥彩五福駢臻
*Vụ tú đằng huy bách linh bán độ.*
*Thiên tinh hoán thái ngũ phúc biền trăn.*
Chòm Vụ sáng ngời, trăm tròn có nửa.
Trời sao rạng vẻ, năm phúc bày hàng.

甲子重新新甲子
春秋几度度春秋
*Giáp tý trùng tân tân giáp tý.*
*Xuân thu kỷ độ độ xuân thu.*
Giáp tý vừa qua, qua giáp tý.
Xuân thu mấy độ, độ xuân thu.

一家歡樂慶長壽
六秩安康醉太平
*Nhất gia hoan lạc khánh trường thọ.*
*Lục trật an khang tuý thái bình.*
Một nhà vui vẻ chúc trường thọ.
Sáu chục an khang say thái bình.

群鳥長歌歌耳順
眾芳同喜喜壽增
*Quần điểu trường ca, ca nhĩ thuận.*
*Chúng phương đồng hỉ, hỉ thọ tăng.*
Chim bầy đồng ca, ca tai thuận (70 tuổi).
Mọi hoa đều chúc, chúc thọ tăng.

花甲初周茂如松柏
長庚朗曜慶溢桂蘭
*Hoa giáp sơ chu mậu như tùng bách.*
*Trường canh lãng diệu khánh dật quế lan.*
Hoa giáp vòng đầu, tốt như tùng bách.
Lâu dài rực rỡ, tươi đẹp quế lan.

前 壽 五 旬 又 迎 花 甲
待 延 十 歲 再 祝 古 稀

*Tiền thọ ngũ tuần hựu nghinh hoa giáp.*
*Đãi diên thập tuế tái chúc cổ hi.*
Đã thọ năm tuần lại thêm hoa giáp.
Đợi tròn chục nữa, sẽ chúc cổ hi.

三 千 歲 月 春 常 在
七 十 丰 神 古 所 稀

*Tam thiên tuế nguyệt xuân thường tại.*
*Thất thập phong thần cổ sở hi.*
Ba ngàn năm tháng xuân thường trú.
Bảy chục còn tươi cổ vốn hi.

休 辭 客 路 三 千 遠
須 念 人 生 七 十 稀

*Hưu từ khách lộ tam thiên viễn.*
*Tu niệm nhân sinh thất thập hi.*
Đừng ngại đường khách ba ngàn xa.
Nên biết trên đời bảy chục hiếm.

此 日 萱 庭 登 七 秩
他 年 閬 苑 祝 耆 頤

*Thử nhật huyên đình đăng thất trật.*
*Tha niên lãng uyển chúc kỳ di.*
Ngày ấy nhà huyên nên bảy chục.
Năm khác vườn tiên chúc lên trăm.

月 滿 桂 花 延 七 里
庭 留 萱 草 茂 千 秋

*Nguyệt mãn quế hoa diên thất lý.*
*Đình lưu huyên thảo mậu thiên thu.*
Hoa quế trăng rằm hương bảy dặm.
Cỏ huyên sân trước tốt ngàn năm.

金 桂 生 輝 老 益 健
萱 堂 長 壽 慶 稀 年

*Kim quế sinh huy lão ích kiện.*
*Huyên đường trường thọ khánh hy niên.*
Quế vàng rực rỡ già thêm mạnh.
Nhà huyên trường thọ, chúc bảy mươi.

年 過 七 旬 稱 健 婦
籌 添 三 十 享 耆 頤
*Niên quá thất tuần xưng kiện phụ.*
*Trù thiêm tam thập hưởng kỳ di.*
Tuổi ngoại bảy tuần khen cụ khỏe.
Còn thêm ba chục hưởng lên trăm.

渭 水 一 竿 閑 試 釣
武 凌 千 樹 笑 行 舟
*Vị thuỷ nhất can nhàn thí điếu.*
*Vũ lăng thiên thụ tiếu hành chu.*
Bên giòng sông Vị thả câu chơi.
Rừng rậm Vũ lăng cười thuyền dạo.

八 旬 且 獻 瑤 池 瑞
几 代 同 瞻 寶 婺 輝
*Bát tuần thả hiến Dao trì thuy.*
*Kỷ đại đồng chiêm Bảo vụ huy.*
Chốn Dao trì tám mươi hiến thuy.
Chòm Bảo vụ mấy thuở cùng xem.

八 秩 康 強 春 不 老
四 時 健 旺 福 無 窮
*Bát trật khang cường xuân bất lão.*
*Tứ thời kiện vượng phúc vô cùng.*
Tám chục chưa già xuân vẫn mạnh.
Bốn mùa khỏe sức phúc vô cùng.

九 秩 曾 留 千 載 壽
十 年 再 進 百 齡 觴
*Cửu trật tằng lưu thiên tải thọ.*
*Thập niên tái tiến bách linh thương.*
Chín chục hãy còn ngàn tuổi thọ.
Mười năm lại chúc chén trăm năm.

九 十 春 光 堂 前 活 佛
三 千 甲 子 山 上 靈 春
*Cửu thập xuân quang đường tiền hoạt Phật.*
*Tam thiên giáp tý sơn thượng linh xuân.*
Chín chục mùa xuân, trong nhà Phật sống.
Ba ngàn giáp tý, trên núi xuân thiêng..

天 邊 將 滿 一 輪 月
世 上 還 鍾 百 歲 人

*Thiên biên tương mãn nhất luân nguyệt.*
*Thế thượng hoàn chung bách tuế nhân.*
Chân trời rực rỡ một vành nguyệt.
Dưới đất chuông mừng người chẵn trăm.

古 稀 已 是 尋 常 事
上 壽 尤 多 百 歲 人

*Cổ hy dĩ thị tầm thường sự.*
*Thượng thọ vưu đa bách tuế nhân.*
Đã nhàm câu nói: xưa nay hiếm.
Trăm tuổi ngày nay đã lắm người.

家 中 早 釀 千 年 酒
盛 世 長 歌 百 □ 人

*Gia trung tảo nhưỡng thiên niên tửu.*
*Thịnh thế trường ca bách tuế nhân.*
Trong nhà sớm ủ rượu ngàn năm.
Đời thịnh luôn khen người trăm tuổi.

月 藹 桂 花 延 七 秩
庭 留 萱 草 茂 千 秋

*Nguyệt ế quế hoa diên thất trật.*
*Đình lưu huyên thảo mậu thiên thu.*
Hoa quế trăng soi mừng bảy chục.
Cỏ huyên sân mọc rậm ngàn thu.

萱 榮 北 地 年 稀 少
婺 煥 南 天 日 正 長

*Huyên vinh bắc địa niên hy thiểu.*
*Vụ hoán nam thiên nhật chính trường.*
Cỏ huyên đất bắc năm chừng ngắn.
Sao vụ trời nam ngày vấn dài.

碧 漢 婺 星 輝 七 秩
青 陽 萱 草 茂 千 秋

*Bích hán vụ tinh huy thất trật.*
*Thanh dương huyên thảo mậu thiên thu.*
Sao vụ sông ngân sáng bảy chục.
Cỏ huyên trời rạng rậm ngàn thu.

酒釀屠蘇觴七秩
桃開度朔祝三千

*Tửu nhưỡng đồ tô thương thất trật.*
*Đào khai độ sóc chúc tam thiên.*

Rượu ngọt bày ra mừng bảy chục.
Hoa đào chớm nở chúc ba ngàn.

誥賁五花堂聯四代
觴稱九月福衍三多

*Cáo bí ngũ hoa đường liên tứ đại.*
*Thương xưng cửu nguyệt phúc diễn tam đa.*

Rực rỡ năm màu nhà liền tứ đại.
Rượu mừng tháng chín phúc đủ tam đa.

菊酒慶稀齡三子喜賡三祝
萱花施錦帨九秋頻誦九如

*Cúc tửu khánh hy linh tam tử hỷ canh tam chúc.*
*Huyên hoa thi cẩm thuế cửu thu tần tụng cửu như.*

Tuổi hiếm xưa nay rượu cúc ba con mừng ba chén.
Khăn thêu rực rỡ hoa huyên chín tháng chúc chín như.

壽慶八旬光錦帨
時逢五月醉蟠桃

*Thọ khánh bát tuần quang cẩm thuế.*
*Thời phùng ngũ nguyệt tuý bàn đào.*

Thọ chúc tám mươi khăn rực rỡ.
Năm qua năm tháng rượu bàn đào.

四代斑衣榮耋壽
八旬寶婺慶遐齡

*Tứ đại ban y vinh điệt thọ.*
*Bát tuần bảo vụ khánh hà linh.*

Bốn đời áo đỏ mừng thêm thọ.
Tám chục vụ tinh chúc tuổi cao.

婺星獻輝增秋色
萱草敷榮慶耋年

*Vụ tinh hiến huy tăng thu sắc.*
*Huyên thảo phu vinh khánh điệt niên.*

Sao vụ sáng ngời đẹp vẻ thu.
Cỏ huyên thắm sắc mừng cao tuổi.

萱 草 耋 齡 添 秀 色
梨 園 慶 壽 播 輝 音
*Huyên thảo điệt linh thiêm tú sắc.*
*Lê viên khách thọ bá huy âm.*
Cỏ huyên năm tháng thêm tươi đẹp.
Vườn lê chúc thọ rộn âm thanh.

秋 夜 婺 星 輝 曲 正
耋 年 萱 草 慶 遐 齡
*Thu dạ vụ tinh huy khúc chính.*
*Điệt niên huyên thảo khánh hà linh.*
Sao Vụ đêm thu ngời vẻ sáng.
Cỏ huyên năm tháng chúc lâu dài.

八 旬 且 獻 瑤 池 瑞
四 代 同 瞻 寶 婺 輝
*Bát tuần thả hiến Dao trì thuỵ.*
*Tứ đại đồng chiêm Bảo vụ huy.*
Dao trì hiến điềm lành tám chục.
Bảo vụ cùng soi tỏ bốn đời.

萱 草 敷 榮 壽 延 八 秩
婺 星 煥 彩 慶 衍 千 秋
*Huyên thảo phu vinh thọ diên bát trật.*
*Vụ tinh hoán thái khánh diễn thiên thu.*
Cỏ huyên tươi tốt, tiệc thọ tám mươi.
Sao Vụ sáng ngời chúc mừng ngàn tuổi.

八 秩 華 筵 欣 舞 彩
千 年 寶 婺 喜 生 輝
*Bát trật hoa diên hân vũ thái.*
*Thiên niên Bảo vụ hỷ sinh huy.*
Tám chục tiệc hoa mừng múa đẹp.
Ngàn năm Bảo vụ rạng niềm vui.

紫 鸞 對 舞 菱 花 鏡
海 燕 雙 飛 玳 瑁 樑
*Tử loan đối vũ lăng hoa kính*
*Hải yến song phi đại mạo lương.*
Kính lăng hoa tử loan múa cặp
Xà đồi mồi hải yến đậu đôi.

洞房鏡裡誇雙美
孔雀屏中詠二南
*Động phòng kính lý khoa song mỹ*
*Khổng tước bình trung vịnh nhị nam.*
Động phòng gương sáng khoe song mỹ
Khổng tước trong rèm vịnh nhị nam.

仙容藍田欣種玉
月娥金屋警鳴雞
*Tiên dung lam điền hân chủng ngọc*
*Nguyệt nga kim ốc cảnh minh kê.*
Chốn lam điền tiên dung gieo ngọc
Nơi nhà vàng nguyệt nga nhắc gà.

繡閣鴛鴦山海固
洞房琴瑟地天長
*Tú các uyên ương sơn hải cố*
*Động phòng cầm sắt địa thiên trường.*
Bền non biển uyên ương gác đẹp
Vững đất trời cầm sắt động phòng.

周召國風曾訓子
謝王佳偶自宜家
*Chu Thiệu Quốc phong tằng huấn tử*
*Tạ Vương giai ngẫu tự nghi gia.*
Chu, Thiệu từ Quốc phong dạy dỗ
Vương, Tạ đôi giai ngẫu thành gia.

曲禮三千隆漢鴈
國風十五首關雎
*Khúc lễ tam thiên long Mạc nhạn*
*Quốc phong thập ngũ thủ Quan thư.*
Ba ngàn Khúc lễ hơn Mạc nhạn
Mười lăm Quốc phong đầu Quan thư.

雪映秋臺蘭葉夢
梅輝繡閣帽簪花
*Tuyết ánh thu đài lan diệp mộng*
*Mai huy tú các mạo trâm hoa.*
Mây rực đài cao mộng lan diệp
Mai bừng gác đẹp vẻ trâm hoa.

人間錦繡繞金屋
天上笙歌送玉麟
*Nhân gian cẩm tú nhiễu kim ốc*
*Thiên thượng sinh ca tống ngọc lân.*
Gấm vóc nhân gian quây nhà vàng
Sinh ca thượng giới tiễn lân ngọc.

韻流湘水三千峽
夢繞巫山十二峰
*Vận lưu Tương thủy tam thiên hiệp*
*Mộng nhiễu Vu sơn thập nhị phong.*
Ba ngàn khe dòng Tương luôn chảy
Mười hai ngọn Vu sơn mộng quanh.

青燈夜雨滋文藻
藍田春色上羅衣
*Thanh đăng dạ vũ tư văn tảo*
*Lam điền xuân sắc thượng la y.*
Mưa tối đèn xanh tươi cảnh vật
Xuân sắc lam điền đẹp áo hoa.

一曲陽春歌繡閣
滿簾明月照紅粧
*Nhất khúc dương xuân ca tú các*
*Mãn liêm minh nguyệt chiếu hồng trang.*
Một khúc dương xuân ca gác đẹp
Đầy rèm trăng sáng chiếu hồng trang.

彩筆喜題紅葉句
華堂欣誦采蘋詩
*Thái bút hỉ đề hồng diệp cú*
*Hoa đường hân tụng thái tần thi.*
Bút giỏi đề thơ trên lá thắm
Nhà hoa ngâm vịnh khúc thái tần.

春山淡試淩雲筆
紅袖新翻博議書
*Xuân sơn đạm thí lăng vân bút*
*Hồng tụ tân phiên Bác nghị thư.*
Non xuân tạm trổ bút tài cao
Tay hồng mở xem sách Bác nghị.

繡閣雲凝金鳳舞
錦池春暖玉龍飛
*Tú các vân ngưng kim phượng vũ*
*Cẩm trì xuân noãn ngọc long phi.*
Mây ngưng gác đẹp phượng vàng múa
Xuân ấm hồ xinh rồng ngọc bay.

百尺絲羅欣有托
千年琴瑟永和鳴
*Bách xích ty la hân hữu thác*
*Thiên niên cầm sắt vĩnh hòa minh.*
Trăm thước lụa tơ vui uỷ thác
Ngàn năm cầm sắt vẫn giao hòa.

鸞鳳和鳴昌百世
麒麟瑞葉慶千齡
*Loan phượng hòa minh xương bách thế*
*Kỳ lân thụy diệp khánh thiên linh.*
Loan phượng hót chung mừng trăm thuở
Kỳ lân điềm tốt chúc ngàn năm.

詩禮庭前歌窈窕
鴛鴦筆下展經綸
*Thi lễ đình tiền ca yểu điệu*
*Uyên ương bút hạ triển kinh luân.*
Sân thi lễ lời ca yểu điệu
Bút uyên ương gợi mở kinh luân.

華堂翠幙春風至
繡閣金屏曙色開
*Hoa đường thúy mạc xuân phong chí*
*Tú các kim bình thự sắc khai.*
Gió xuân đến nhà vàng rèm biếc
Rạng sáng soi gác tía màn vàng.

錦堂喜見雙星聚
繡閣欣覘百子圖
*Cẩm đường hỉ kiến song tinh tụ*
*Tú các hân siêm bách tử đồ.*
Nhà đẹp mừng hai sao tụ hội
Gác hoa vui trăm trẻ tranh treo.

一色杏花春十里
兩行燭影燿三更
*Nhất sắc hạnh hoa hương thập lý*
*Lưỡng hàng chúc ảnh diệu tam canh.*
Một sắc hạnh hoa hương chục dặm
Hai hàng đuốc thắp sáng ba canh.

燭花彩映芙蓉閣
巹酒香浮琥珀杯
*Chúc hoa thái ánh phù dung các*
*Cẩn tửu hương phù hổ phách bôi.*
Đuốc hoa rực rỡ gác phù dung
Rượu cẩn nổi hương ly hổ phách.

月下彩娥來跨鳳
雲間仙客近乘龍
*Nguyệt hạ thái nga lai khóa phượng*
*Vân gian tiên khách cận thừa long.*
Người đẹp dưới trăng vui với phượng
Tiên khách đường mây thoả cưỡi rồng.

彩燭雙輝歡合巹
清歌一曲詠宜家
*Thái chúc song huy hoan hợp cẩn*
*Thanh ca nhất khúc vịnh nghi gia.*
Vui hợp cẩn hai lần đuốc sáng
Vịnh nghi gia một khúc ca thanh.

縷結同心山海固
樹成連理地天長
*Lũ kết đồng tâm sơn hải cố*
*Thụ thành liên lý địa thiên trường.*
Kết mối đồng tâm non biển chặt
Cây thành liền rễ đất trời lâu.

瓊樓月皎人如玉
繡閣花香酒似蘭
*Quỳnh lâu nguyệt giảo nhân như ngọc*
*Tú các hoa hương tửu tự lan.*
Lầu quỳnh trăng sáng người như ngọc
Gác đẹp hương hoa rượu ngát hương.

庭 鵲 聲 中 呈 白 壁
紅 雲 深 處 遇 藍 橋
*Đình thước thanh trung trình bạch bích*
*Hồng vân thâm xứ ngộ lam kiều.*
Tiếng thước trong sân trình ngọc trắng
Mây hồng xứ vắng gặp cầu lam.

月 映 珠 簾 欣 巹 合
夢 成 繡 閣 兆 麟 祥
*Nguyệt ánh châu liêm hân cẩn hợp*
*Mộng thành tú các triệu lân tường.*
Trăng sáng rèm châu vui hợp cẩn
Mộng nơi gác đẹp triệu lân lành.

春 風 綠 柳 飛 鸚 鵡
夜 雨 青 燈 引 鳳 凰
*Xuân phong lục liễu phi anh vũ*
*Dạ vũ thanh đăng dẫn phượng hoàng.*
Gió xuân liễu biếc đón anh vũ
Mưa tối đèn xanh dắt phượng hoàng.

賦 宜 家 室 春 風 早
夢 葉 熊 羆 世 澤 長
*Phú nghi gia thất xuân phong tảo*
*Mộng diệp hùng bi thế trạch trường.*
Phú nên gia thất gió xuân sớm
Mộng hợp hùng bi phúc trạch dài.

胭 肢 香 滿 芙 蓉 帳
花 燭 光 呈 錦 繡 幃
*Yên chi hương mãn phù dung trướng*
*Hoa chúc quang trình cẩm tú vi.*
Hương yến chi tỏa trướng phù dung
Rạng đuốc hoa soi nơi màn gấm.

春 風 柳 絮 雙 飛 燕
夜 雨 青 燈 萬 卷 書
*Xuân phong liễu nhự song phi yến*
*Dạ vũ thanh đăng vạn quyển thư.*
Gió xuân bông liễu bay đôi yến
Mưa tối đèn xanh vạn quyển hay.

紅葉流溝來好句
黃花滿徑襯新粧
*Hồng diệp lưu câu lai hảo cú*
*Hoàng hoa mãn kính sấn tân trang.*
Lá đỏ theo dòng gửi câu đẹp
Hoa vàng đầy lối vướng tân trang.

月照碧洞雙鳳彩
風流楊柳偶鶯鳴
*Nguyệt chiếu bích động song phượng thái*
*Phong lưu dương liễu ngẫu oanh minh.*
Động biếc trăng soi ngời cặp phượng
Liễu xanh gió thổi hót đôi oanh.

天飛鳳卜春屏暖
乃夢熊占晝錦長
*Thiên phi phượng bốc xuân bình noãn*
*Nãi mộng hùng chiêm trú cẩm trường.*
Màn xuân ấm ngàn lần bói phượng
Đêm huyền sâu trong mộng đoán hùng.

錦瑟聲中鸞對語
玉梅花際鳳雙飛
*Cẩm sắt thanh trung loan đối ngữ*
*Ngọc mai hoa tế phượng song phi.*
Đàn sắt tiếng trong loan đổi giọng
Hoa mai vẻ ngọc phượng đôi bay.

華堂彩結觀鸞舞
繡閣絲連看鳳飛
*Hoa đường thái kết quan loan vũ*
*Tú các ty liên khán phượng phi.*
Nhà hoa lụa tết xem loan múa
Gác đẹp tơ đan ngắm phượng bay.

杯交玉液飛鸚鵡
樂奏瓊簫引鳳凰
*Bôi giao ngọc dịch phi anh vũ*
*Nhạc tấu quỳnh tiêu dẫn phượng hoàng.*
Chén mời nước ngọc bay anh vũ
Nhạc tấu tiêu quỳnh dẫn phượng hoàng.

珊瑚窗裡乾坤大
玳瑁筵前日月長
*San hô song lý càn khôn đại*
*Đại mạo diên tiền nhật nguyệt trường.*
Trước cửa san hô trời đất lớn
Trên yến đồi mồi tháng ngày dài.

繡閣燈明鴛鴦並立
粧臺燭麗翡翠同棲
*Tú các đăng minh uyên ương tịnh lập*
*Trang đài chúc lệ phỉ thúy đồng thê.*
Đèn soi gác đẹp uyên ương bên nhau
Đuốc chiếu trang đài phỉ thúy cùng đậu.

易曰乾坤定矣
詩云鍾鼓樂之
*Dịch viết: càn khôn định hĩ*
*Thi vân: chung cổ lạc chi.*
Dịch nói: càn khôn định vậy
Thi rằng: chiêng trống vui thay.

不惑但從今日始
知天猶得十年來
*Bất hoặc đản tòng kim nhật thủy*
*Tri thiên do đắc thập niên lai.*
Kể từ nay xem như bất hoặc (bốn mươi tuổi)
Mười năm nữa hẳn sẽ tri thiên (năm mươi tuổi).

正氣高凌銅柱北
精英長引喝江南
*Chính khí cao lăng đồng trụ Bắc*
*Tinh anh trường dẫn Hát Giang Nam.*
Chính khí cao vời đồng trụ Bắc
Tinh anh còn mãi Hát Giang Nam.

飄香推桂子喜圍橋得路萬里九霄應比翼
舉案羡蘭孫快繡閣崔粧一堂三代慶齊眉
*Phiêu hương suy quế tử hỉ viên kiều đắc lộ vạn lí cửu tiêu ưng tỵ dực*
*Cử án tiễn lan tôn khoái tú các thôi trang nhất đường tam đại khánh tề my.*

Hương bay giục con quế, mừng đường quan nhẹ bước,muôn dặm chín tầng cùng sát cánh.
Tiệc đặt mừng cháu lan, sướng gác cao áo đẹp,
ba đời một cửa chúc ngang mày.

萱 草 含 芳 千 歲 艷
菊 花 香 動 五 株 新

*Huyên thảo hàm phương thiên tuế diệm*
*Cúc hoa hương động ngũ chu tân.*
Cỏ huyên thơm ngát ngàn năm tươi
Hoa cúc hương bay năm gốc mới.

恭 儉 溫 良 宜 家 受 福
仁 愛 篤 厚 荻 壽 保 年

*Cung kiệm ôn lương nghi gia thụ phúc*
*Nhân ái đốc hậu địch thọ bảo niên.*
Cung kiệm ôn hoà nên nhà được phúc
Nhân ái trung hậu tuổi thọ bình yên.

九 旬 慶 衍 千 秋 喜 見 萱 花 沾 玉 露
四 代 稱 觴 七 月 欣 觀 寶 樹 藹 金 風

*Cửu tuần khánh diễn thiên thu hỉ kiến huyên hoa chiêm ngọc lộ.*
*Tứ đại xưng thương thất nguyệt hân quan bảo thụ ái kim phong.*
Chín mươi chúc thọ ngàn năm mừng thấy hoa huyên đẫm sương ngọc
Bốn đời thành đạt, tháng bảy vui xem cây quý ngợp gió thu.

桃 熟 瑤 池 三 千 歲 月
籌 添 海 屋 一 百 春 秋

*Đào thục Dao Trì tam thiên tuế nguyệt*
*Trù thiêm hải ốc nhất bách xuân thu.*
Ba ngàn năm tháng, đào chín dao trì
Trăm năm tuổi tác, dựng thêm nhà biển.

樂 奏 雲 璈 歌 百 歲
德 輝 彤 史 祝 千 秋

*Nhạc tấu vân ngao ca bách tuế*
*Đức huy đồng sử chúc thiên thu.*
Nhạc tấu vân ngao, mừng trăm tuổi
Đức ghi đồng sử, chúc ngàn năm.

細 柳 營 中 親 淑 女
夭 桃 華 裏 指 軍 符

*Tế liễu doanh trung thân thục nữ*
*Yêu đào hoa lý chỉ quân phù.*
Chốn doanh liễu gần kề thục nữ
Vẻ đào tơ nay chỉ quân phù.

玉 質 金 粧 承 將 略
輕 裘 緩 帶 教 佳 人

*Ngọc chất kim trang thừa tướng lược*
*Khinh cừu hoãn đới giáo giai nhân.*
Vàng ngọc y trang, theo tướng lược
Áo cừu đai nhẹ, dặn giai nhân.

多 少 人 痛 悼 斯 人 難 再 得
千 百 世 最 傷 此 世 不 重 來

*Đa thiểu nhân thống điệu tư nhân nan tái đắc*
*Thiên bách thế tối thương thử thế bất trùng lai.*
Bao nhiêu người thương tiếc - người này khó lại có
Trăm ngàn thuở xót xa - đời ấy chẳng hai lần.

少 者 亡 老 者 存 數 誠 難 測
天 之 涯 地 之 角 情 不 可 終

*Thiếu giả vong, lão giả tồn số thành nan trắc*
*Thiên chi nhai, địa chi giác tình bất khả chung.*
Trẻ chết, già còn, sống chết số trời khôn biết
Chân trời, góc biển, mất còn tình nghĩa khó quên.

同 心 最 相 親 憶 白 發 青 燈 昨 夜 尚 陪 連 夜 話
名 山 期 共 往 嘆 天 目 雁 蕩 此 身 无 复 並 肩 游

*Đồng tâm tối tương thân ức bạch phát thanh đăng tạc*
*dạ thượng bồi liên dạ thoại*
*Danh sơn kỳ cộng vãng thán thiên mục nhạn đãng thử*
*thân vô phục tịnh kiên du.*
Một bụng thân nhau, nhớ khi tóc bạc đèn xanh,
năm trước vẫn còn đêm chuyện vãn.
Non cao ước hẹn, đáng tiếc lưng trời cánh nhạn,
thân này đâu được sánh vai chơi.

此 老 竟 蕭 條 幸 有 高 文 垂 宇 宙
平 生 怀 大 志 廣 栽 桃 李 在 人 間

*Thử lão cánh tiêu điều hạnh hữu cao văn thùy vũ trụ*
*Bình sinh hoài đại chí quảng tài đào lý tại nhân gian.*

Già cả thấy quạnh hiu, may có sách hay trùm vũ trụ
Một đời ôm chí lớn, rộng gieo đạo lý ở nhân gian.

夢 筆 賢 嗣 添 一 友
培 蘭 瑞 應 慰 雙 親

*Mộng bút hiền tự thiêm nhất hữu*
*Bồi lan thụy ứng úy song thân.*
Mộng bút con theo thêm một bạn
Vun lan điềm tốt thỏa hai thân.

塞 夜 燭 花 開 好 夜
少 年 巹 酒 慶 延 年

*Tái dạ chúc hoa khai hảo dạ*
*Thiếu niên cẩn tửu khánh diên niên.*
Đêm [illegible]i đuốc hoa thành đêm sáng
Tuổi trẻ vui duyên chúc tuổi già.

快 賭 加 冠 尊 醮 命
旋 躋 繩 武 振 家 聲

*Khoái đổ gia quan tôn tiếu mạnh*
*Toàn chiê[illegible] t[illegible]ng vũ chấn gia thanh.*
Mừng nên người lớn được ban rượu
Noi theo tiên tổ rạng danh nhà.

端 月 良 男 諧 鳳 友
來 春 天 始 躍 龍 孫

*Đoan nguyệt lương nam hài phượng hữu*
*Lai xuân thiên thủy dược long tôn.*
Tiết đoan ngọ con trai dựng vợ
Xuân sang năm sẽ có cháu trai.

吉 葉 三 秋 由 命 醮
祥 占 四 代 疊 分 甘

*Cát diệp tam thu do mạnh tiếu*
*Tường chiêm tứ đại điệp phân cam.*
Mừng đã ba đời còn rượu chúc
Vui xem tứ đại họ càng đông.

風 送 芹 香 翻 藝 苑
月 移 桂 影 藹 琴 房

*Phong tống cần hương phiên nghệ uyển*
*Nguyệt di quế ảnh ái cầm phòng*
Gió thổi hương cần đến vườn đẹp
Trăng rời bóng quế rợp cung đàn.

天河汲水勾宮粉
月窟簪花染御香

*Thiên hà cấp thủy câu cung phấn*
*Nguyệt quật trâm hoa nhiễm ngự hương.*
Thiên hà dẫn nước cho cung phấn
Hang nguyệt hoa trâm đượm ngự hương.

墨浪擬從桃浪煖
筆花早向燭花開

*Mặc lãng nghĩ tòng đào lãng noãn*
*Bút hoa tảo hướng chúc hoa khai.*
Sóng mực chừng theo ấm sóng đào
Bút hoa sớm hướng vui hoa đuốc.

芹香初秀桃源洞
桂影長隨月窟人

*Cần hương sơ tú đào nguyên động*
*Quế ảnh trường tùy nguyệt quật nhân.*
Hương cần mới tỏ động đào nguyên
Bóng quế dõi theo người dưới nguyệt

方向廣宮拾藻彩
隨從月窟探天香

*Phương hướng quảng cung thập tảo thái*
*Tùy tòng nguyệt quật thám thiên hương.*
Hướng tới quảng cung lượm rau quý
Dõi theo hang nguyệt kiếm hương trời.

竹影仍偕身影在
墨花盡帶麗花飛

*Trúc ảnh nhưng giai thân ảnh tại*
*Mặc hoa tận đới lệ hoa phi.*
Ảnh trúc vẫn là thân ảnh đấy
Mực hoa đem hết lệ hoa bay.

好夢渺難尋白雪陽春絕調竟成廣陵散
知音能有凡高山流水傷心永斷伯牙琴

*Hảo mộng miểu nan tầm bạch tuyết dương xuân tuyệt điệu cánh thành Quảng lăng tán.*
*Tri âm năng hữu kỷ cao sơn lưu thủy thương tâm vĩnh đoạn Bá Nha cầm.*
Mộng đẹp khó tìm, nhờ Bạch Tuyết dương xuân mà khúc hát Quảng lăng được soạn.
Tri âm mấy kẻ, tưởng cao sơn lưu thủy nên cây đàn Bá Nha đập tan.

教 育 深 恩 終 身 感 戴
浩 然 正 氣 萬 古 長 存

*Giáo dục thâm ân chung thân cảm đái*
*Hạo nhiên chính khí vạn cổ trường tồn.*
Dạy dỗ ơn sâu, trọn đời tưởng nhớ
Hạo nhiên chính khí, muôn thuở vẫn còn.

瑞 藹 堂 中 來 燕 賀
祥 臨 膝 下 慶 鸞 鳴

*Thụy ái đường trung lai yến hạ*
*Tường lâm tất hạ khánh loan minh.*
Nhà phủ mây lành yến đến mừng
Bên gối niềm vui loan lại chúc.

美 奐 美 輪 賀 來 燕 雀
宜 家 宜 室 夢 占 熊 羆

*Mỹ hoán mỹ luân hạ lai yến tước*
*Nghi gia nghi thất mộng chiếm hùng bi.*
Đẹp vẻ, đẹp thay, yến tước lại mừng
Nên nhà, nên cửa, hùng bi gặp mộng.

金 屋 輝 煌 鐃 五 彩
玉 簫 嘹 喨 澈 三 霄

*Kim ốc huy hoàng nhiêu ngũ thái*
*Ngọc tiêu liệu lượng triệt tam tiêu.*
Rực rỡ nhà vàng đầy năm vẻ
Nỉ non tiêu ngọc suốt ba đêm.

鳳 閣 鸞 幃 並 燿 輝 題 葉 題 名 共 羨 休 聲 疊 疊
鹿 鳴 麟 趾 同 賡 詠 宜 家 宜 國 爭 誇 喜 事 重 重

*Phượng các loan vi tịnh diệu huy đề diệp đề danh cộng tiễn hưu thanh điệp điệp.*
*Lộc minh Lân chỉ đồng canh vịnh nghi gia nghi quốc tranh khoa hỉ sự trùng trùng.*

Gác phượng màn loan đều rực rỡ, nêu tên nêu tuổi cùng cất tiếng vui rộn rã

Lộc minh, Lân chỉ cùng ca hát, nên nhà nên cửa, tranh khoe việc hỷ râm ran.

家學有淵源看桂子望重橋門知藝苑目關世德

花鈿多錦繡喜蘭孫粧崔梅韻信香奩亦載文章

*Gia học hữu uyên nguyên khán quế tử vọng trọng kiều môn tri nghệ uyển mục quan thế đức*

*Hoa điện đa cẩm tú hỷ lan tôn trang thôi mai vận tín hương liêm diệc tải văn chương.*

Nếp nhà học có nguồn, thấy con quế cửa cao vọng trọng, biết vườn đẹp trồng cây đức tốt

*Hoa cài như gấm thêu, mừng cháu lan vẻ đẹp sắc mai, tin điểm trang cũng có văn chương.*

聚樂事於一堂題名合巹璧水藍橋雙煥彩

流芳徵於天載經國宜家青雲紅葉並增輝

*Tụ lạc sự ư nhất đường đề danh hợp cẩn bích thủy lam kiều song hoán thái*

*Lưu phương trưng ư thiên tải kinh quốc nghi gia thanh vân hồng diệp tịnh tăng huy.*

Họp chuyện cũ ở một nhà, vinh quy nạp thái, nước biếc cầu lam hai vẻ đẹp

Lưu tiếng thơm cho muôn thuở, giúp nước nên nhà, mây xanh lá thắm thảy huy hoàng.

年週花甲榮瑤島

庭長芝蘭映玉堂

*Niên chu hoa giáp vinh dao đảo*

*Đình trưởng chi lan ánh ngọc đường.*

Tuổi tròn hoa giáp thơm danh tiếng

Sân mọc chi lan rạng cửa nhà.

堂粲長庚徵上壽

名登仕籍試鴻才

*Đường xán trường canh trưng thượng thọ*

*Danh đăng sĩ tịch thí hồng tài.*

Nhà rạng tuổi cao lên thượng thọ

Tên nêu bảng sĩ thử tài năng.

堂北萱花榮晝錦
階前桂子噴天香
*Đường bắc huyên hoa vinh trú cẩm*
*Giai tiền quế tử phún thiên hương.*
Nhà bắc hoa huyên tươi vẻ gấm
Trước thềm cây quế tỏa hương trời.

嶺上梅花報喜信
庭前椿樹户芳齡
*Lĩnh thượng mai hoa báo hỉ tín*
*Đình tiền xuân thụ hộ phương linh.*
Hoa mai đầu núi báo tin vui
Cây xuân sân trước nâng cao tuổi.

愿慈母千年不老
祝松柏萬載長青
*Nguyện từ mẫu thiên niên bất lão*
*Chúc tùng bách vạn tải trường thanh.*
Mong mẹ hiền ngàn năm vẫn trẻ
Chúc tùng bách muôn thuở còn xanh.

今日正逢萱草壽
前身合是杏花仙
*Kim nhật chính phùng huyên thảo thọ*
*Tiền thân hợp thị hạnh hoa tiên.*
Hôm nay đúng gặp ngày sinh mẹ
Kiếp trước hẳn là hạnh hoa tiên.

白頭偕老
同心永結
*Bạch đầu giai lão*
*Đồng tâm vĩnh kết*
Đầu bạc cùng già
Đồng tâm kết mãi.

鴛鴦比翼
夫婦同心
*Uyên ương tị dực*
*Phu phụ đồng tâm.*
Uyên ương liền cánh
Chồng vợ đồng lòng.

同 心 生 產 好
合 意 感 情 深
*Đồng tâm sinh sản hảo*
*Hợp ý cảm tình thâm.*
Đồng tâm làm ăn tốt
Hợp ý cảm tình sâu.

才 高 鸚 鵡 賦
春 入 鳳 凰 樓
*Tài cao Anh vũ phú*
*Xuân nhập Phượng hoàng lâu*
Tài cao phú Anh vũ
Xuân vào lầu Phượng hoàng.

藍 田 曾 种 玉
紅 葉 自 題 詩
*Lam điền tằng chủng ngọc*
*Hồng diệp tự đề thi.*
Lam điền từng trồng ngọc
Lá thắm tự đề thơ.

攝 成 雙 璧 影
締 結 百 年 歡
*Nhiếp thành song bích ảnh*
*Đế kết bách niên hoan.*
Chụp thành bức ảnh đôi
Thắt giây mừng trăm tuổi.

鳳 凰 鳴 瑞 世
琴 瑟 譜 新 聲
*Phượng hoàng minh thụy thế*
*Cầm sắt phổ tân thanh.*
Phượng hoàng kêu đời thịnh
Cầm sắt phổ tân thanh.

喜 見 紅 梅 放
樂 迎 淑 女 來
*Hỉ kiến hồng mai phóng*
*Lạc nghinh thục nữ lai.*
Mừng thấy mai hồng nở
Vui đón thục nữ về.

四季花常好
百年月永圓
*Tứ quí hoa thường hảo*
*Bách niên nguyệt vĩnh viên.*
Bốn mùa hoa đều nở
Trăm năm trăng vẫn tròn.

良日良時良偶
佳男佳女佳緣
*Lương nhật lương thời lương ngẫu*
*Giai nam giai nữ giai duyên.*
Ngày tốt, giờ tốt, tốt đôi
Trai đẹp, gái đẹp, đẹp duyên.

檻外紅梅競放
檐前紫燕雙飛
*Hạm ngoại hồng mai cạnh phóng*
*Thiềm tiền tử yến song phi.*
Ngoài hiên mai hồng đua nở
Trước thềm tử yến sánh bay.

佳偶百年好合
知音千里相逢
*Giai ngẫu bách niên hảo hợp*
*Tri âm thiên lí tương phùng.*
Đôi đẹp trăm năm hòa hợp
Tri âm ngàn dặm, gặp nhau.

一門喜慶三春暖
兩姓欣成百世緣
*Nhất môn hỉ khánh tam xuân noãn*
*Lưỡng tính hân thành bách thế duyên.*
Một cửa đón mừng ba xuân ấm
Hai họ vui chúc trăm năm duyên.

一朝喜結千年侶
百歲不移半寸心
*Nhất thiên hỉ kết thiên niên lữ*
*Bách tuế bất di bán thốn tâm.*
Một sớm mừng kết bạn ngàn năm
Trăm tuổi không thay lòng nửa tấc.

二姓聯婚成大禮
百年偕老樂長春
*Nhị tính liên hôn thành đại lễ*
*Bách niên giai lão lạc trường xuân.*
Hai họ thông gia thành lễ lớn
Trăm năm lên lão kéo dài xuân.

萬里云天爭比翼
百年事業結同心
*Vạn lý vân thiên tranh tỵ dực*
*Bách niên sự nghiệp kết đồng tâm.*
Vạn dặm mây trời tranh sát cánh
Trăm năm sự nghiệp kết đồng tâm.

云漢橋成牛女渡
春台簫引鳳凰飛
*Vân hán kiều thành Ngưu, Nữ độ*
*Xuân đài tiêu dẫn Phượng, Hoàng phi.*
Xây cầu Vân hán mừng Ngưu, Nữ
Tiếng sáo đài Xuân dẫn Phượng, Hoàng.

書聲喜有琴聲伴
翰墨新添黛墨香
*Thư thanh hỉ hữu cầm thanh bạn*
*Hàn mặc tân thiêm đại mặc hương.*
Tiếng sách có tiếng đàn làm bạn
Mực bút thêm hương mực vẽ mày.

瓊樓月皓人如玉
秀閣花香酒似蘭
*Quỳnh lâu nguyệt hạo nhân như ngọc*
*Tú các hoa hương tửu tự lan.*
Lầu quỳnh trăng sáng người như ngọc
Gác đẹp hoa hương rượu tựa lan

碧海云生龍對舞
丹山日出鳳雙飛
*Bích hải vân sinh long đối vũ*
*Đan sơn nhật xuất Phượng song phi.*
Biển biếc mây trùm Rồng múa cặp
Núi non trời ló Phượng bay đôi.

女慧男才原是對
你恩我愛總相聊
*Nữ tuệ nam tài nguyên thị đôi*
*Nhĩ ân ngã ái tổng tương liên.*
Gái giỏi trai tài nom thật đối
Em ân anh ái có tương liên.

詩題紅葉同心句
酒飲黃花合巹杯
*Thi đề hồng diệp đồng tâm cú*
*Tửu ẩm hoàng hoa hợp cẩn bôi.*
Đề thơ lá thắm giải đồng tâm
Uống rượu cúc vàng ly hợp cẩn.

互敬互幫創大業
相親相愛樹新風
*Hỗ kính, hỗ bang sáng đại nghiệp*
*Tương thân tương ái thụ tân phong.*
Cùng kính, cùng giúp, xây nghiệp lớn
Tương thân, tương ái dựng tân phong.

堂前奏笛迎賓客
户外吹笙引鳳凰
*Đường tiền tấu địch nghinh tân khách*
*Hộ ngoại xuy sinh dẫn Phượng Hoàng*
Trước nhà tấu sáo đón tân khách
Ngoài ngõ hòa tiêu dẫn Phượng Hoàng.

鳳求凰百年樂事
男嫁女一代新風
*Phượng cầu Hoàng bách niên lạc sự*
*Nam giá nữ nhất đại tân phong.*
Trăm năm vui việc Phượng cầu Hoàng
Một đời đổi mới nam cưới nữ.

紅葉題詩傳厚意
赤繩系足結良緣
*Hồng diệp đề thi truyền hậu ý*
*Xích thằng hệ túc kết lương duyên.*
Lá thắm đề thơ truyền ý kín
Chỉ hồng chân buộc kết duyên lành.

花燭交心互勉志
英才攜手共圖強
*Hoa chúc giao tâm hỗ miễn chí*
*Anh tài huề thủ cộng đồ cường.*
Đuốc hoa lòng kết nên rèn chí
Tài giỏi tay trao quyết đến giàu.

破舊俗婚事簡辨
樹新風致富爭先
*Phá cựu tục hôn sự giản biện*
*Thụ tân phong trí phú tranh tiên.*
Bỏ tục xưa, cưới xin đơn giản
Nêu gương mới, lầm giàu là đầu.

柳暗花明春正半
珠聯碧合影成雙
*Liễu ám hoa minh xuân chính bán*
*Châu liên bích hợp ảnh thành song.*
Liễu rậm hoa tươi, xuân mới nửa
Châu liền thành chuỗi, ảnh thành đôi.

宜國宜家新婦女
能文能武好男儿
*Nghi quốc nghi gia tân phụ nữ*
*Năng văn năng vũ hảo nam nhi*
Thuận nước, thuận nhà, phụ nữ mới
Hay văn, hay vũ, nam nhi tài.

婚締自由移舊俗
禮行平等樹新風
*Hôn đế tự do, di cựu tục*
*Lễ hành bình đẳng thụ tân phong.*
Hôn nhân tự do, bỏ tục xưa
Giao tiếp bình đẳng, nêu gương mới.

勤勞手足患憂少
恩愛夫妻歡樂多
*Cần lao thủ túc hoạn ưu thiểu*
*Ân ái phu thê hoan lạc đa*
Lao động chân tay, lo lắng ít
Ái ân chồng vợ, sướng vui nhiều.

百年恩愛雙心結
千里姻緣一線牽
*Bách niên ân ái song tâm kết*
*Thiên lý nhân duyên nhất tuyến khiên.*
Trăm năm ân ái, hai lòng buộc
Ngàn dặm nhân duyên, một sợi ràng.

愛貌愛才尤愛志
知人知面更知心
*Ái mạo ái tài vưu ái chí*
*Tri nhân tri diện cánh tri tâm.*
Yêu vẻ, yêu tài, càng yêu chí
Biết người, biết mặt, lại biết lòng.

作婦須知勤儉好
治家應教子孫賢
*Tác phụ tu tri cần kiệm hảo*
*Trị gia ưng giáo tử tôn hiền.*
Làm vợ nên hay cần kiệm giỏi
Trị nhà phải dạy cháu con hiền.

詩詠河洲鳩喜集
經傳桂里鳳和鳴
*Thi vịnh hà châu cưu hỉ tập*
*Kinh truyền quế lý phượng hoà minh.*
Thơ vịnh bãi sông cưu đến họp
Kinh truyền rừng quế phượng cùng kêu.

相親相愛青春永
同德同心幸福長
*Tương thân tương ái thanh xuân vĩnh*
*Đồng đức đồng tâm hạnh phúc trường*
Tương thân, tương ái, thanh xuân mãi
Đồng đức, đồng tâm, hạnh phúc dài.

容貌心齡雙俊秀
才華事業兩風流
*Dung mạo tâm linh song tuấn tú*
*Tài hoa sự nghiệp lưỡng phong lưu*
Dung mạo, tâm hồn, đôi tuấn tú
Tài hoa, sự nghiệp, cặp phong lưu.

互敬互愛互相學習
同德同心同建家庭
*Hỗ kính hỗ ái hỗ tương học tập*
*Đồng đức đồng tâm đồng kiến gia đình.*
Lẫn kính, lẫn yêu, lẫn giúp học tập
Cùng đức, cùng lòng, cùng xây gia đình.

同心同德美滿夫婦
克儉克勤幸福鴛鴦
*Đồng tâm đồng đức mỹ mãn phu phụ*
*Khắc kiệm khắc cần hạnh phúc uyên ương.*
Cùng lòng, cùng đức, vợ chồng mỹ mãn
Biết cần, biết kiệm hạnh phúc uyên ương.

恩愛夫妻情似青山不老
幸福伴侶意如碧水長流
*Ân ái phu thê tình tự thanh sơn bất lão*
*Hạnh phúc bạn lữ ý như bích thủy trường lưu*
Ân ái vợ chồng, tình tựa non xanh trẻ mãi
Hạnh phúc đôi lứa, ý như nước biếc chảy hoài.

男尊女女尊男男幫女助
夫敬妻妻敬夫夫德妻賢
*Nam tôn nữ nữ tôn nam nam bang nữ trợ*
*Phu kính thê thê kính phu phu đức thê hiền.*
Nam trọng nữ nữ trọng nam nam giúp nữ đỡ
Chồng kính vợ, vợ kính chồng chồng đức vợ hiền.

惟求愛永恒一生同伴侶
但愿人長九千里共嬋娟
*Duy cầu ái vĩnh hằng nhất sinh đồng bạn lữ*
*Đản nguyện nhân trường cửu thiên lý cộng thiền quyên.*
Mong tình yêu vĩnh hằng, một đời cùng đôi lứa
Muốn người lâu hưởng thọ, ngàn dặm với thiền quyên.

鳥語花香仲春一幅天然畫
賓歡主樂嘉客滿堂錦上花
*Điểu ngữ hoa hương xuân nhất bức thiên nhiên hoạ*
*Tân hoan chủ lạc gia khách mãn đường cẩm thượng hoa.*
Chim hót, hoa hương, một bức thiên nhiên xuân vẽ
Khách vui, chủ sướng đầy nhà rực rỡ gấm hoa.

鴛鴦對舞
鸞鳳和鳴
*Uyên ương đối vũ*
*Loan phượng hoà minh*
Uyên ương múa đôi
Loan phượng hoà tiếng.

月圓花好
鳳舞龍飛
*Nguyệt viên hoa hảo*
*Phượng vũ long phi*
Trăng tròn hoa đẹp
Phượng múa rồng bay.

男婚女嫁
夫德妻賢
*Nam hôn nữ giá*
*Phu đức thê hiền*
Trai cưới gái gả
Chồng đức vợ hiền.

志同道合
意厚情長
*Chí đồng đạo hợp*
*Ý hậu tình trường.*
Chí cùng ý hợp
Ý sâu tình dài.

東風入户
喜氣盈門
*Đông phong nhập hộ*
*Hỉ khí doanh môn*
Gió đông vào nhà
Khí lành đầy cửa.

志同道合
花好月圓
*Chí đồng đạo hợp*
*Hoa hảo nguyệt viên.*
Chí cùng đạo hợp
Hoa đẹp trăng tròn.

椿影已隨雲氣散
鵑聲猶帶月光寒

*Xuân ảnh dĩ tuỳ vân khí tán*
*Quyên thanh do đới nguyệt quang hàn.*

Xuân ảnh đã theo cùng vân khí
Quyên thanh như lạnh quyện trăng quang.

花落萱幃春去早
光寒婺宿夜來沉

*Hoa lạc huyên vi xuân khứ tảo*
*Quang hàn vụ tú dạ lai trầm.*

Hoa rụng màn huyên xuân đi sớm
Quang hàn sao vụ tối đến chìm.

寶婺雲迷粧閣冷
萱花霜萎繡幃寒

*Bảo Vụ vân mê trang các lãnh*
*Huyên hoa sương uỷ tú vi hàn.*

Sao Vụ mây mờ trang các lạnh
Hoa huyên sương giá màn thêu hàn.

萱謝北堂寒霧鎖
婺沉西海暮煙封

*Huyên tạ bắc đường hàn vụ toả*
*Vụ trầm tây hải mộ yên phong.*

Huyên héo bắc đường sương lạnh khóa
Sao chìm tây hải khói chiều phong.

椿樹早凋悲未已
萱花纔隕痛何如

*Xuân thụ tảo điêu bi vị dĩ*
*Huyên hoa tài vẫn thống hà như*

Xuân thụ sớm khô đau chưa dứt
Huyên hoa lại rụng xót làm sao.

萱草香凋春日暮
婺星光掩夜雲陰

*Huyên thảo hương điêu xuân nhật mộ*
*Vụ tinh quang yểm dạ vân âm.*

Cỏ huyên hương nhạt ngày xuân muộn
Ánh sao Vụ mất mây tối đêm.

杳 杳 雙 親 無 復 見
哀 哀 兩 字 那 堪 聞
*Liểu liểu song thân vô phúc kiến*
*Ai ai lưỡng tự ná kham văn.*
Vắng lặng song thân không còn thấy
Thảm thương hai chữ há chịu nghe.

萱 花 既 隕 山 河 黯
椿 樹 旋 枯 日 月 昏
*Huyên hoa ký vẫn sơn hà ảm*
*Xuân thụ toàn khô nhật nguyệt hôn.*
Huyên hoa đã rụng sơn hà ám
Xuân thụ toàn khô nhật nguyệt đen.

夢 游 蝴 蝶 飛 雙 影
血 洒 杜 鵑 泣 四 親
*Mộng du hồ điệp phi song ảnh*
*Huyết sái đỗ quyên khấp tứ thân.*
Giấc mơ hồ điệp bay đôi bóng
Máu ứa đỗ quyên khóc mẹ cha.

臨 深 履 薄 言 猶 在
諭 志 承 歡 養 未 能
*Lâm thâm lý bạc ngôn do tại*
*Dụ chí thừa hoan dưỡng vị năng.*
"Vực sâu băng mỏng" câu còn đó[1]
Lời dạy thuận vui buổi dưỡng đâu.

雨 催 玉 樹 終 天 恨
雲 暗 竹 林 兩 地 悲
*Vũ thôi ngọc thụ chung thiên hận*
*Vân ám trúc lâm lưỡng địa bi.*
Mưa dồn ngọc thụ chung trời hận
Mây ám trúc lâm lưỡng đất bi.

愁 繫 竹 林 畔
淚 彈 荊 樹 邊

[1] Thiên *Thái Bá* sách *Luận ngữ* có câu: "... như lâm thâm uyên, như lý bạc băng". Nghĩa là: "... nguy hiểm như đến vực sâu, như đi trên băng mỏng". Ở đây ý nói lòng cung kính của con cái đối với cha mẹ.

*Sầu hệ trúc lâm bạn*
*Lệ đàn kinh thụ biên*
Sầu buộc bờ rừng trúc
Lệ đàn bên khóm gai.

不圖花萼終聯集
何忍雁行各自飛
*Bất đồ hoa ngạc chung liên tập*
*Hà nhẫn nhạn hàng các tự phi.*
Nào ngờ hoa cánh lìa khỏi khóm
Sao nỡ nhạn bầy lẻ tự bay.

祇道荊庭常聚首
寧知雁陣條離群
*Chi đạo kinh đình thường tụ thủ*
*Ninh tri nhạn trận điều ly quần.*
Chỉ nói sân gai thường tụ hội
Nào hay bầy nhạn lại ly đàn.

雁陣霜寒悲折翼
鴻原露冷痛孤飛
*Nhạn trận sương hàn bi chiết dực*
*Hồng nguyên lộ lãnh thống cô phi.*
Nhạn thế sương sa đau gẫy cánh
Hồng đàn mây lạnh xót lẻ bay.

原土春深鶺鴒音斷雲千里
林稍夜寂鴻雁聲哀月一輪
*Nguyên thổ xuân thâm, tích linh âm đoạn vân thiên lý*
*Lâm sảo dạ tịch, hồng nhạn thanh ai nguyệt nhất luân.*
Đất phẳng xuân sâu, tích linh[1] âm đứt, mây nghìn dặm;
Rừng thưa đêm vắng, hồng nhạn thanh buồn, nguyệt một vầng.

詩夢阻殘芳草野
壎聲吹落紫荊花
*Thi mộng trở tàn phương thảo dã*
*Huyên thanh xuy lạc tử kinh hoa.*
Giấc mộng thơ ngăn tàn cỏ nội
Tiếng huyên[2] thổi lại lạc hoa gai.

---

[1] *Tích linh*: Chim chìa vôi.
[2] *Huyên*: Một loại nhạc khí thời cổ.

薤 露 與 歌 刑 永 隔
鶺 鴒 抱 痛 淚 空 垂

*Giới lộ hưng ca hình vĩnh cách*
*Tích linh bão thống lệ không thùy.*

Giới lộ[1] nổi lên hình cách biệt
Tích linh[2] thống thiết lệ rơi hoài.

北 望 鴒 原 千 里 遠
南 來 雁 侶 半 行 孤

*Bắc vọng linh nguyên thiên lý viễn*
*Nam lai nhạn lữ bán hàng cô.*

Bắc ngóng cánh chim xa nghìn dặm
Nam về bầy nhạn lẻ nửa hàng.

藍 田 種 玉 緣 何 淺
青 鳥 傳 音 去 不 還

*Lam điền chủng ngọc duyên hà thiển*
*Thanh điểu truyền âm khứ bất hoàn.*

Lam Điền[3] trồng ngọc duyên sao mỏng;
Thanh điểu[4] truyền âm khuất chẳng về.

甘 苦 共 嘗 情 曷 極
幽 明 永 隔 痛 何 如

*Cam khổ cộng thường tình hạt cực*
*U minh vĩnh cách thống hà như*

Ngọt đắng sẻ chia, tình sao cực
U minh vĩnh cách, xót nhường bao.

獨 鶴 愁 悲 雙 鳳 管
孤 鸞 哀 斷 七 絃 琴

*Độc hạc sầu bi song phượng quản*
*Cô loan ai đoạn thất huyền cầm.*

Hạc lẻ sầu bi sáo song phượng
Loan cô thương xót đàn thất huyền.

---

[1] *Giới lộ*: Tên một bài hát lúc chôn người chết thời xưa.

[2] *Tích linh*: Xem chú thích trang trước

[3] *Lam Điền*: Tên núi ở Thiểm Tây (Trung Quốc). Vì có nhiều ngọc nên cũng gọi là Ngọc Sơn.

[4] *Thanh điểu*: Chim xanh. Chỉ điềm có người đến làm mối cho con trai con gái.

紅 墻 銀 漢 途 難 越
碧 海 青 天 怨 有 餘
*Hồng tường Ngân Hán đồ nan việt*
*Bích hải thanh thiên oán hữu dư.*
Tường hồng Ngân Hán đường khôn vượt
Bể biếc thanh thiên oán có thừa.

哭 爾 三 年 髮 白
愁 余 五 夜 燈 青
*Khốc nhĩ tam niên phát bạch*
*Sầu dư ngũ dạ đăng thanh.*
Khóc em ba năm tóc bạc
Sầu anh ngũ dạ[1] đèn xanh.

菱 鏡 影 孤 哉 慘 聽 秋 封 吹 落 葉
錦 機 聲 寂 矣 愁 看 夜 月 照 空 幃
*Lăng kính ảnh cô tai, thảm thính thu phong xuy lạc diệp*
*Cẩm cơ thanh tịch hĩ, sầu khan dạ nguyệt chiếu không vi.*
Gương kính bóng lẻ thay, thảm thấm gió thu bay lá rụng
Gấm khung thanh lặng vậy, oán nhìn trăng giãi chiếu màn không.

家 累 總 無 依 卿 從 此 去 擔 了 矣
世 情 多 不 測 我 自 今 來 喚 柰 何
*Gia lụy tổng vô y, khanh tòng thử khử đảm liễu hĩ*
*Thế tình đa bất trắc, ngã tự kim lai hoán nại hà.*
Gia hệ thẩy trông nhờ, nàng đi bỏ lại đây gánh nặng
Thế tình đa bất trắc, ta từ nay nào biết gọi ai.

南 極 輝 沉 空 太 息
東 床 望 斷 失 瞻 依
*Nam cực huy trầm không thái tức*
*Đông sàng vọng đoạn thất chiêm y.*
Nam cực[2] mờ chìm đành an nghỉ
Đông sàng[3] dứt đoạn mất trông nhờ.

丈 人 峰 屺 瞻 如 昨
半 子 情 灰 悵 在 茲

---

[1] *Ngũ dạ*: Nên hiểu là ngũ canh, tức cả đêm.
[2] *Nam cực*: Tên một ngôi sao. Ở đây chỉ Nhạc Phủ.
[3] *Đông sàng*: Chỉ chàng rể.

*Trượng nhân phong dĩ chiêm như tạc*
*Bán tử tình khôi trưởng tại tư.*
Đỉnh non nhạc phụ trông như tạc
Tình cảm rể con xót tự đây.

峰 頂 丈 人 嗟 已 矣
膝 前 半 子 痛 何 如

*Phong đính trượng nhân ta dĩ hĩ*
*Tất tiền bán tử thống hà như.*
Nhạc phụ đỉnh non ôi đã khuất
Rể con trước gối tủi nhường bao.

丁 年 痛 入 黄 泉 路
年 夜 驚 頹 太 嶽 峰

*Đinh niên thống nhập hoàng tuyền lộ*
*Niên dạ kinh đồi thái nhạc phong.*
Tráng niên khổ nỗi hoàng tuyền[1] đến
Bán dạ kinh hồn thái nhạc[2] suy.

圯 上 罔 聞 呼 小 子
雪 中 空 想 見 先 生

*Bĩ thượng võng văn hô tiểu tử*
*Tuyết trung không tưởng kiến tiên sinh.*
Chẳng còn nghe thầy gọi tiểu tử
Tưởng hoài trong tuyết thấy tiên sinh.

青 氈 席 冷 思 模 範
絳 帳 庭 空 憶 管 絃

*Thanh chiên tịch lãnh tư mô phạm*
*Giáng trướng đình không ức quản huyền.*
Chăn xanh chiếu lạnh suy khuôn mẫu
Trướng đỏ sân không nhớ sáo đàn.

面 命 只 今 無 一 語
心 喪 未 可 短 三 年

*Diện mệnh chỉ kim vô nhất ngữ*
*Tâm tang vị khả đoản tam niên.*
Trước mặt đến nay không một ngữ
Tang lòng chưa thể trọn ba năm.

---

[1] *Hoàng tuyền*: Nơi suối vàng, chỉ người đã chết.
[2] *Thái nhạc*: Núi lớn. Chỉ người bố vợ.

影 落 青 松 裏
神 留 絳 帳 中
*Ảnh lạc thanh tùng lý*
*Thần lưu giáng trướng trung.*
Hình ảnh lạc trong tùng xanh
Tinh thần lưu giữa trướng đỏ.

綠 水 青 山 長 送 月
碧 雲 紅 樹 不 勝 愁
*Lục thủy thanh sơn trường tống nguyệt*
*Bích vân hồng thụ bất thăng sầu.*
Nước biếc non xanh dài đưa nguyệt
Cây hồng mây thắm chẳng thiết sầu.

翠 色 和 雲 籠 夜 月
玉 容 帶 雨 泣 春 風
*Thúy sắc hoà vân lung dạ nguyệt*
*Ngọc dung đới vũ khấp xuân phong.*
Sắc biếc hoà vân lồng đêm nguyệt
Mặt hoa ngấn lệ khóc gió xuân.

春 風 十 載 交 情 舊
夜 雨 三 秋 別 恨 多
*Xuân phong thập tải giao tình cựu*
*Dạ vũ tam thu biệt hận đa.*
Gió xuân thập tải giao tình cũ
Mưa tối tam thu biệt hận nhiều.

雲 鎖 巫 山 人 不 見
月 明 仙 嶺 鶴 歸 來
*Vân toả Vu Sơn nhân bất kiến*
*Nguyệt minh tiên lĩnh hạc qui lai.*
Mây khoá Vu Sơn[1] người chẳng thấy;
Trăng soi Tiên Lĩnh[2] hạc bay về.

春 影 已 隨 殘 月 去
桂 香 猶 逐 好 風 來

---

[1] *Vu Sơn*: Nơi thần núi ở.
[2] *Tiên Lĩnh*: Nơi tiên ở.

*Xuân ảnh dĩ tùy tàn nguyệt khứ*
*Quế hương do trục hảo phong lai.*
Xuân ảnh đã theo trăng xế bóng
Quế hương còn đuổi gió lành đi.

推 殘 玉 樹 三 更 雨
促 隕 瓊 花 五 夜 風

*Suy tàn ngọc thụ tam canh vũ*
*Xúc vẫn quỳnh hoa ngũ dạ phong.*
Đẩy khô cây ngọc tam canh gió
Thúc tạ hoa quỳnh ngũ dạ mưa.

自 昔 文 章 誇 霧 隱
而 今 意 氣 仰 雲 模

*Tự tích văn chương khoa vụ ẩn*
*Nhi kim ý khí ngưỡng vân mô.*
Từ trước văn chương khoa vụ ẩn[1]
Mà nay ý khí ngưỡng vân mô[2]

三 月 雨 催 椿 樹 老
五 更 風 促 杜 鵑 啼

*Tam nguyệt vũ thôi xuân thụ lão*
*Ngũ canh phong xúc đỗ quyên đề.*
Mưa tháng ba giục cây xuân lão
Gió canh năm đòi tiếng quốc kêu.

月 臨 椿 樹 渾 無 影
風 送 杜 鵑 卻 有 聲

*Nguyệt lâm xuân thụ hồn vô ảnh*
*Phong tống đỗ quyên khước hữu thanh.*
Trăng soi xuân thụ mờ không ảnh,
Gió tiễn đỗ quyên lại có thanh.

何 知 一 夢 飛 蝴 蝶
竟 使 千 秋 泣 杜 鵑

*Hà tri nhất mộng phi hồ điệp*
*Cánh sử thiên thu khấp đỗ quyên.*

---

(1) *Khoa Vụ ẩn:* Khoa trương ở nơi mây mù ẩn khuất.
(2) *Ngưỡng vân mô*: Ngẩng nhìn mô phỏng lại ở trên mây.

Biết đâu một giấc bay hồ điệp
Để khiến nghìn thu khóc đỗ quyên.

倚 門 人 去 三 更 月
泣 丈 兒 悲 五 夜 寒

*Ỷ môn nhân khứ tam canh nguyệt*
*Khấp trượng nhi bi ngũ dạ hàn.*

Tựa cửa người đi tam canh nguyệt
Khóc cha trẻ tủi ngũ dạ hàn.

明 月 山 頭 思 古 道
清 風 江 上 想 芳 型

*Minh nguyệt sơn đầu tư cổ đạo*
*Thanh phong giang thượng tưởng phương hình.*

Trăng soi đỉnh núi mơ đạo cũ
Gió thổi trên sông tưởng mẫu hình.

大 雅 云 亡 綠 水 青 山 誰 作 主
老 成 凋 謝 落 花 啼 鳥 總 傷 神

*Đại nhã vân vong, lục thủy thanh sơn, thùy tác chủ*
*Lão thành điêu tạ, lạc hoa đề điểu, tổng thương thần.*

Bậc đại nhã[1] chẳng còn, núi biếc sông xanh ai làm chủ,
Người lão thành[2] khô héo, chim kêu hoa rụng thấy đau lòng.

掛 劍 若 為 情 黃 菊 花 開 人 去 後
思 君 在 何 處 白 楊 秋 淨 月 明 時

*Quải kiếm nhược vi tình, hoàng cúc hoa khai nhân khứ hậu*
*Tư quân tại hà xứ, bạch dương thu tịnh nguyệt minh thời.*

Treo kiếm thuận theo tình, cúc vàng hoa nở khi người khuất
Nhớ ông nơi đâu ngụ, dương trắng tiết thu buổi tròn trăng.

懿 德 傳 諸 鄉 里 口
賢 慈 報 在 子 孫 身

*Ý đức truyền chư hương lý khẩu*
*Hiền từ báo tại tử tôn thân.*

Đức hạnh truyền đi nhiều làng xã
Hiền tài báo đáp khắp cháu con.

---

[1] *Bậc đại nhã*: Người có đức tao nhã lớn.
[2] *Người lão thành*: Người nhà có lịch duyệt nhiều.

瓊簫響寂三千界
玉鏡粧空十二樓
*Quỳnh tiêu hưởng tịch tam thiên giới*
*Ngọc kính trang không thập nhị lâu*
Vắng lặng quỳnh tiêu tam thiên giới[1]
Quạnh hiu gương ngọc thập nhị lâu[2]

蕙質蘭姿歸閬苑
瓊林玉樹繞庭階
*Huệ chất lan tư qui lãng uyển*
*Quỳnh lâm ngọc thụ nhiễu đình giai.*
Huệ đẹp lan thơm về lãng uyển[3]
Rừng quỳnh cây ngọc quấn sân thềm.

駕鶴九霄懷素履
乘鸞三島憶芳蹤
*Giá hạc cửu tiêu hoài tố lý*
*Thừa loan tam đảo ức phương tung.*
Cưỡi hạc bay chín tầng in hài cũ
Theo loan về ba đảo nhớ gót xưa.

長留壺範型千古
自有龍章報九泉
*Trường lưu hồ phạm hình thiên cổ*
*Tự hữu long chương báo cửu tuyền.*
Khuôn mẫu còn lưu hình thiên cổ
Long chương[4] tự có báo cửu tuyền.

貞靜擬歌黃髮頌
逍遙竟去白雲天
*Trinh tĩnh nghĩ ca hoàng phát tụng*
*Tiêu dao cánh khứ bạch vân thiên.*

---

(1) *Tam thiên giới*: Nhà Phật quan niệm thế giới ta ở hiện nay là tam thiên thế giới (ba nghìn thế giới).
(2) *Thập nhị lâu:* Tức thập nhị trùng lâu: ống thực quản của người ta có 12 đốt, ở đây chỉ dáng đẹp của người phụ nữ đã khuất.
(3) *Lãng uyển*: Nơi tiên ở.
(4) *Long chương*: Vẻ đẹp.

Trinh tiết đắn đo mừng hoàng phát[1]
Tiêu dao chung cục ngưỡng bạch vân[2]

懿德難忘流淚血
慈恩未報繞愁腸

*Ý đức nan vong lưu lệ huyết*
*Từ vân vị báo nhiễu sầu trường.*

Đức hạnh khó quên lưu huyết lệ
Ân từ chưa báo khổ tâm sầu.

子息祗依青鬢母
孫枝還賴白頭人

*Tử tức chi y thanh mấn mẫu*
*Tôn chi hoàn lại bạch đầu nhân.*

Con gốc nương nhờ xanh tóc mẹ[3]
Cháu cành trông cậy trắng đầu ông[4]

鶴馭瑤臺秋月冷
鵑啼玉砌隴雲飛

*Hạc ngự giao đài thu nguyệt lãnh*
*Quyên đề ngọc thế lũng vân phi*

Hạc ngự đài tiên trăng thu lạnh
Quyên kêu thềm ngọc áng mây bay.

靜夜鳥鳴悲月色
長年雞警付花塵

*Tĩnh dạ điểu minh bi nguyệt sắc*
*Trường niên kê cảnh phó hoa trần*

Đêm lặng chim kêu sầu sắc nguyệt
Năm dài gà gáy mặc bụi hoa.

女宗靡依痛深戚里
母範何恃淚滴慈幃

*Nữ tông mị y thống thâm thích lý*
*Mẫu phạm hà thị lệ trích từ vi.*

---

(1) ***Hoàng phát:*** Người già xưng là hoàng phát (tóc vàng).
(2) *Bạch vân*: Chỉ nơi quê cha.
(3) Thanh mấn mẫu: Người mẹ tóc mai xanh. Chỉ người vợ kế của cha.
(4) ***Bạch đầu nhân***: Người đầu bạc. Chỉ ông bà nội, hoặc ông bà ngoại.

Dâu hiền thôi hết cậy, đau đớn thâm tình thích lý[1]
Mẹ thảo chẳng còn nhờ, lệ rơi lã chã từ vi[2]

青 鳥 信 來 王 母 歸 時 環 珮 冷
玉 簫 聲 斷 秦 娥 去 後 鳳 樓 空

*Thanh điểu tín lai, Vương Mẫu qui thời hoàn bội lãnh*
*Ngọc tiêu thanh đoạn, Tần nga khứ hậu phượng lầu không.*
Thanh điểu truyền tin, Vương Mẫu[3] về rồi, vòng ngọc lạnh
Ngọc tiêu đứt đoạn, Tần nga[4] ly biệt, phượng lầu không.

柏 操 千 磨 無 改 翠
松 齡 百 劫 有 餘 青

*Bách tháo thiên ma vô cải thúy*
*Tùng linh bách kiếp hữu dư thanh.*
Bách dẫu nghìn mài không đổi thắm
Tùng già trăm kiếp vẫn thừa xanh.

北 苑 花 飛 寒 繐 帳
西 窗 月 落 冷 深 閨

*Bắc uyển hoa phi hàn huệ trướng*
*Tây song nguyệt lạc lãnh thâm khuê.*
Uyển bắc[5] hoa bay màn trướng lạnh
Song tây[6] nguyệt lặn chốn khuê mờ.

形 單 影 隻 經 三 世
志 潔 行 芳 越 百 年

*Hình đơn ảnh chích kinh tam thế*
*Chí khiết hành phương việt bách niên.*
Hình đơn bóng lẻ qua tam thế[7]
Chí sạch làm hay vượt bách niên.

靡 他 矢 志 扶 黄 口
惟 此 甘 心 到 白 頭

---

(1) *Thích lý*: Bà con làng xóm bên ngoại.
(2) *Từ vi*: Nơi màn trướng của mẹ hiền.
(3) Vương Mẫu: Một vị nữ thần, tức Tây Vương Mẫu. Con cháu cũng tôn xưng tổ đã mất là Vương Mẫu.
(4) *Tần nga*: Chỉ người con gái đẹp.
(5) Uyển bắc: Vườn phía bắc.
(6) *Song tây*: Cửa sổ phía tây.
(7) *Tam thế*: Ba đời: ông, cha, con.

*My tha thỉ chỉ phù hoàng khẩu*
*Duy thử cam tâm đáo bạch đầu.*
Chí thề chẳng khác phù con trẻ
Lòng quyết không sai đến bạc đầu.

型節難移方鐵石
堅操不改耐冰霜

*Hình tiết nan di phương thiết thạch*
*Kiên thao bất cải nại băng sương.*
Vững chí khôn dời niềm sắt đá
Kiên tâm chẳng cải mặc băng sương.

鸞分十載雲中舞
鶴別三更月下鳴

*Loan phân thập tải vân trung vũ*
*Hạc biệt tam canh nguyệt hạ minh.*
Trong mây loan múa phân thập tải
Dưới nguyệt hạc kêu biệt tam canh.

獨鶴猶經深夜雪
孤鸞且耐永宵霜

*Độc hạc do kinh thâm dạ tuyết*
*Cô loan thả nại vĩnh tiêu sương.*
Lẻ hạc còn qua đêm sâu tuyết
Đơn loan lại chịu cảnh sương mây.

禪房冷靜三更月
文室虛明牛夜燈

*Thiền phòng lãnh tĩnh tam canh nguyệt*
*Văn thất hư minh ngưu dạ đăng.*
Thiền phòng lạnh vắng tam canh nguyệt[1]
Văn thất quang không ngưu dạ đăng[2]

流水行雲談貝葉
清風明月憶曇花

*Lưu thủy hành vân đàm bối diệp*
*Thanh phong minh nguyệt ức đàm hoa.*

[1] *Tam canh nguyệt*: Trăng lúc canh ba, tức nửa đêm.
[2] *Cả câu ý nói*: Phòng văn trống không, đèn chỉ là ánh sáng của sao Thiên Ngưu rọi vào.

Nước chẩy mây trôi đàm lá quý
Gió lành trăng sáng tưởng hoa mờ.

彈指不聞花雨落
轉頭猶見月潭清

*Đàn chỉ bất văn hoa vũ lạc*
*Chuyển đầu do kiến nguyệt đàm thanh.*

Đàn ngọt chẳng nghe mưa hoa rụng
Ngoảnh đầu còn thấy nguyệt đàm trong.

石上月光留化跡
瓶中蓮影散餘香

*Thạch thượng nguyệt quang lưu hóa tích*
*Bình trung liên ảnh tản dư hương.*

Trên đá trăng soi lưu dấu tích
Trong bình sen bóng tản hương thừa.

深院落藤花石不點頭龍不語
殘經凋貝葉香無飛篆磬無聲

*Thâm viện lạc đằng hoa, thạch bất điểm đầu, long bất ngữ;*
*Tàn kinh điêu bối diệp, hương vô phi triện, khánh vô thanh.*

Viện thẳm rụng hoa đằng, đá chẳng điểm đầu, rồng chẳng nói;
Kinh tàn mờ lá quí, hương không bay triện, khánh không thanh.

華表鶴歸留素影
玉屏仙去剩丹邱

*Hoa biểu hạc qui lưu tố ảnh;*
*Ngọc bình tiên khứ thặng đan khưu.*

Hoa biểu hạc về lưu bóng trắng;
Màn ngọc tiên đi để gò đan[1]

風過林空花滿地
丹成爐在火無煙

*Phong quá lâm không hoa mãn địa;*
*Đan thành lô tại hỏa vô yên.*

Gió qua rừng trống hoa mãn địa[2]
Đan thành lò tại hỏa vô yên[3]

---

[1] *Gò đan*: Gò luyện thuốc tiên.
[2] *Hoa mãn địa*: Hoa nở đầy đất.
[3] Cả câu ý nói: Lò luyện thuốc tiên còn đó, lửa khói không còn nữa.

夢不醒來野鶴空悲華表月
事都撇去桃華那戀武陵春

*Mộng bất tỉnh lai, dã hạc không bi hoa biểu nguyệt;*
*Sự đô phách khứ, đào hoa na luyến Vũ lăng xuân.*

Mộng chẳng tỉnh rồi, hạc nội luống buồn trăng hoa biểu;
Việc đều bỏ hết, hoa đào lưu luyến xuân Vũ lăng.

子道無成空讀禮
親恩罔極望回雲

*Tử đạo vô thành không độc lễ;*
*Thân ân võng cực vọng hồi vân.*

Đạo thầy chẳng thành luống đọc lễ;
Ơn cha vô tận ngóng hồi mây.

深恩未報慚爲子
飲泣難銷忝作人

*Thâm ân vị báo tàm vi tử;*
*Ẩm khấp nan tiêu thiệm tác nhân.*

Ơn sâu chưa báo làm con thẹn;
Nuốt tủi khôn tiêu cách sống hèn.

遇亦甚難哉慷慨先已駙馬子
神當不沒矣悽愴長在昇龍門

*Ngộ diệc thậm nan tai! Khảng khái tiên dĩ Phò mã tử;*
*Thần đương bất một hĩ! Thê thương trường tại Thăng Long môn.*

Cảnh ngộ thật khó thay, khẳng khái trước hi sinh - con Phò mã;
Tinh thần không mất vậy, cảm thương người vời vợi đất Thăng Long.

*(Viếng Nguyễn Tri Phương)*

同郡疊告哀君之逝去竹堂范老幾何日
八年兩制敵今之役視癸酉往事勝一籌

*Đồng quận điệp cáo ai, quân chi thệ khứ Trúc Đường Phạm lão kỷ hà nhật;*
*Bát niên lưỡng chế địch, kim chi dịch thị Quí Dậu vãng sự thắng nhất trù.*

Đồng hương liên tiếp cáo tang, ông ra đi cách Phạm Trúc Đường là mấy?
Tám năm hai phen dẹp giặc, việc ngày nay so năm Quý Dậu hơn nhiều.

*(Viếng Hoàng Diệu)*

廿年使許身報國何以家爲何家非家亦何家是家家國夢中苦最苦國破家亡仇尚在
一片心殉義捐生欲得死所欲死不死未欲死竟死死生度外悲奚悲生雄死烈志難埋

*Trấp niên sử hứa thân báo quốc, hà dĩ gia, vi hà gia phi gia, diệc hà gia thị gia, gia quốc mộng trung, khổ tối khổ,*
*quốc phá gia vong cừu thượng tại;*
*Nhất phiến tâm tuẫn nghĩa quyên sinh, dục đắc tử, sở dục tử bất tử, vị dục tử cánh tử, tử sinh độ ngoại, bi hề bi,*
*sinh hùng tử liệt chí nan mai.*

Hai mươi năm đem thân báo nước, nào kể chi nhà, nhà nào là nhà, nhà nào không phải nhà, trong mộng nước nhà, khổ là khổ,
nước mất nhà tan, thù vẫn đó.
Một tấm lòng vì nghĩa quên mình, muốn tìm chỗ chết, muốn chết không chết, không muốn chết lại chết, ngoài vòng sống chết,
sống hùng chết liệt, chí khôn vùi.

*(Viếng Tăng Bạt Hổ)*

忠孝有眞傳念祖國念同胞豈忍天涯遺老父
英雄無印板亦頑民亦義士管教史筆屬名家

*Trung hiếu hữu chân truyền, niệm Tổ quốc, niệm đồng bào,*
*khởi nhẫn thiên nhai di lão phụ;*
*Anh hùng vô ấn bản, diệc ngoan dân, diệc nghĩa sĩ,*
*quản giao sử bút thuộc danh gia.*

Trung hiếu do truyền thống từ xưa, nghĩ Tổ quốc, nghĩ đồng bào,
khởi nhẫn thiên nhai di lão phụ;
Anh hùng không bản in để lại, cũng ngoan dân, cũng nghĩa sĩ,
rồi đây bút sử chép danh gia.

*(Viếng Nguyễn Công Vân - Kiến Xương - Thái Bình)*

霹靂一聲群奸膽散
江山千古大俠魂香

*Tích lịch nhất thanh quần gian đảm tán*
*Giang sơn thiên cổ đại hiệp hồn hương.*

Sấm sét một tiếng vang, bọn gian gan nát;
Non sông ngàn thuở mãi, hiệp sĩ hồn hương.

*(Viếng Nguyễn Thế Trung, Bát Tràng)*

讀四千年歷史刺客傳俠客傳乃君爲開卷
第一人固應日月星辰高懸姓字
語五千萬同胞吾民仇吾國仇矧汝亦亞黄
眞貴種好與江山城郭洗淨腥羶

*Độc tứ thiên niên lịch sử, Thích khách truyện, Hiệp khách truyện nãi quân vi khai quyển đệ nhất nhân, cố ưng nhật nguyệt tinh thần, cao huyền tính tự;*

*Ngữ ngũ thiên vạn đồng bào, ngô dân cừu, ngô quốc cừu, thẩn nhữ diệc Á hoàng chân quí chủng, hảo dữ giang sơn thành quách, tẩy tịnh tinh chiên.*

Đọc bốn nghìn năm lịch sử, truyện Thích khách, truyện Hiệp khách, với ông thật là người đầu tiên, vậy nên với mặt trời, trăng sao, nêu cao tên họ.

Nói năm ngàn vạn đồng bào, thù dân ta, thù nước ta, huống mày cũng da vàng châu Á, thề phải vì non sông thành quách, rửa sạch hôi tanh.

*(Trần Quốc Duy viếng Nguyễn Thế Trung)*

不能死又不能生展轉病中魂國難家仇痛
史到君無底痛
與俱出誰與俱入蕭條亡後劫天涯海角悲
場任我自由悲

*Bất năng tử hựu bất năng sinh, triển chuyển bệnh trung hồn, quốc nạn gia cừu, thống sử đáo quân vô để thống.*

*Dữ câu xuất thùy dữ câu nhập, tiêu điều vong hậu kiếp, thiên nhai hải giác, bi trường nhậm ngã tự do bi.*

Chết không được, sống cũng lại không xong, bệnh hồn dằn vặt bấy lâu, nạn nước thù nhà, đau đớn anh ơi hồn xiết kể;

Ra với nhau, về biết cùng ai nhỉ? Thân thế tiêu điều lắm nỗi, chân trời góc bể, thương thầm tôi cũng biết sao đây?

*(Viếng Đinh Doãn Tế; Hương Sơn, Hà Tĩnh)*

造少年國先造少年人塡海補天蓋世奇功希汝翼
與同志出不與同志入悲風慘雨滿城方草爲誰萋

*Tạo thiếu niên quốc, tiên tạo thiếu niên nhân, điền hải bổ thiên cái thế kỳ công hy nhữ dực;*

*Dữ đồng chí xuất, bất dữ đồng chí nhập, bi phong thảm vũ, mãn thành phương thảo vị thùy thê.*

Tạo nước thiếu niên, trước tạo người thiếu niên, lấp bể vá trời, công việc hơn đời nhờ ở bác;
Cùng đồng chí đi, không cùng đồng chí lại, mưa sầu gió thảm, cỏ hoa đầy phố để cho ai?
*(Viếng Phạm Tư Tề; Thư Trì, Thái Bình)*

問汝漢姦即今奴隸舞臺閉幕從究竟何如夢裏昏昏偏怪汝
哀君義種從古英雄歷史發軔初大都自此傭中佼佼最憐君

*Vấn nhữ Hán gian, tức kim nô lệ vũ đài, bế mạc hậu cứu cánh hà như, mộng lý hôn hôn thiên quái nhữ;*
*Ai quân nghĩa chủng, tòng cổ anh hùng lịch sử, phát nhận sơ đại đô tự thử, dong trung giảo giảo tối liên quân.*
Hỏi mày bọn Hán gian, hiện nay sân khấu tôi đòi, hạ màn rồi sau sẽ ra sao? trong lúc tối tăm mày thật quái;
Thương bác người nghĩa hiệp, tự cổ anh hùng lịch sử, đẩy xe trước toàn như thế cả, làm thuê sáng tỏ bác nên thương.
*(Viếng Đỗ Huy Nam, Thượng Lâu, Hưng Yên)*

會看戰馬南旋殄仇虜慰壯心寄語英靈有作九原應默護
愁見征鴻北上弔中原談舊事幾經艱苦無情二豎忍相欺

*Hội khan chiến mã Nam toàn, điển cừu lỗ, ủy tráng tâm, ký ngữ anh linh, hữu tác cửu nguyên ưng mặc hộ;*
*Sầu kiến chinh hồng Bắc thượng, điếu Trung nguyên, đàm cựu sự, kỷ kinh gian khổ, vô tình nhị thụ nhẫn tương khi*
Những mong chiến mã về Nam, giết giặc cướp, thỏa tấm lòng, nhắn gửi hồn thiêng, có biết suối vàng nên giúp đỡ.
Buồn thấy chinh hồng lên Bắc, thăm Trung Nguyên, bàn việc cũ, trải bao gian khổ, vô tình mà bệnh nỡ giày vò.
*(Viếng Trịnh Khắc Công, Thanh Trì, Hà Nội)*

見君之去不見君之還他年奏凱聲中鴻嶺魚峰草木爲君齊墜淚
與我同來寧與我國死幾度飲愁杯裏盤城島國風塵剩我最傷心

*Kiến quân chi khứ bất kiến quân chi hoàn, tha niên tấu khải thanh trung, Hồng lĩnh, Ngư phong, thảo mộc vị quân tề trụy lệ;*
*Dữ ngã đồng lai ninh dữ ngã đồng tử, kỷ độ ẩm sầu bôi lý, Bàn thành, Đảo quốc, phong trần thặng ngã tối thương tâm.*
Thấy anh đi, chẳng thấy anh về, ngày nào trong tiếng khải hoàn, núi Hồng, cồn Ngư, cây cỏ vì anh đều nhỏ lệ;
Cùng tôi ra, không cùng tôi chết, mấy bận cùng nâng chén rượu, thành Bàn, nước Đảo, phong trần để bạn phải thương tâm.
*(Viếng Lê Cầu Tinh, Nghi Lộc, Nghệ An)*

心不能爲之哀一夢太淒涼六十年来故國江山甘我棄

天竟何從而問同胞都義烈三千里外他邦瘴厲忍予仇

*Tâm bất năng vi chi ai, nhất mộng thái thê lương, lục thập niên lai, cố quốc giang sơn cam ngã khí;*
*Thiên cánh hà tòng nhi vấn, đồng bào đô nghĩa liệt, tam thiên lý ngoại, tha bang chướng lệ nhẫn dư cừu.*
Lòng thương biết làm sao? Một mộng quá buồn sầu, sáu chục năm nay, nước cũ non sông đành bỏ bạn;
Trời theo đâu mà hỏi? Đồng bào đều nghĩa liệt, ngoài ba ngàn dặm, quê người lam chướng nợ thù nhà.
*(Viếng hai anh em Nguyễn Quốc Thụy, Nguyễn Quốc Trí, Quảng Nam)*

壯在我公戰壘殘魂馳驅終不倦上留東數閱月導游學先河不虛憂患半生竟隨國殉

嗟乎吾國新潮初涌進步未有窮況同志許多人當復仇後勁有日中原一捷願告公知

*Tráng tai ngã công, chiến lũy tàn hồn, trì khu chung bất quyện, thượng lưu Đông sổ duyệt nguyệt, đạo du học tiên hà, bất hư ưu hoạn bán sinh, cánh tùy quốc tuẫn;*
*Ta hồ ngô quốc, tân trào sơ dũng, tiến bộ vị hữu cùng, huống đồng chí hứa đa nhân, đương phục cừu hậu kính, hữu nhật trung nguyên nhất tiệp, nguyện cáo công tri.*
Chí ông đáng khen thay! Chiến lũy đã tàn, mà ruổi rong không mỏi, còn lưu lại Đông Kinh vài tháng, khơi nguồn du học, không uổng nửa đời lo nghĩ, vì nước mà mất;

Vận nước đáng buồn lắm! Tân trào mới nổi, nên tiến bộ chưa cùng, đã có trong đồng chí bao người, gánh việc phục thù, có ngày đất nước thu hồi, xin cùng ông báo lại.

*(Viếng Tăng Bạt Hổ)*

君豈其虛生作戲於世耶提兵三稔去國廿
餘年一泣於英一泣於清忽忽焉大泣於東
誰齡思入秋風向我神京埋古劍

我亦不知死之爲何物也讀書五洲知交數
十輩或戰以舌或戰以筆端端的力戰以鐵
直使血塗溫帶爲吾黄族竪紅旗

*Quân khởi kỳ hư sinh tác hí ư thế da, đề binh tam nẫm, khứ quốc trấp dư niên, nhất khấp ư Anh, nhất khấp ư Thanh, hốt hốt yên đại đại khấp ư Đông, thùy linh tứ nhập thu phong, hướng ngã thần kinh mai cổ kiếm.*

*Ngã diệc bất tri tử chi vi hà vật dã, độc thư ngũ châu, tri giao số thập bối, hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, đoan đoan dích lực chiến dĩ thiết, trực sử huyết đồ ôn đới, vị ngô hoàng tộc thụ hồng kỳ.*

Bác há phải sống mà chơi ở đâu? Cầm quân ba bận, bỏ nước hai mươi năm, đã kêu ở Anh, đã kêu ở Thanh; lại còn thấy tiếng kêu ở Đông, vì đâu ngọn gió mùa thu, đến chốn thần kinh chôn kiếm cổ; Tôi không biết chết là vật gì nữa cả! Đọc sách năm châu, quen biết vài chục bạn, kẻ đánh bằng lưỡi, kẻ đánh bằng bút, có kẻ ra sức đánh bằng sắt để khiến máu rơi ôn đới, vì giống da vàng dựng cờ hồng.

*(Nguyễn Thượng Hiền viếng Tăng Bạt Hổ)*

崑崙島面積若幾偏容許多人奇絶奇造設
當初寧問有期與無期波中湧起孤峰高高
高留個英雄萬古宅

大越國血購得來所値只一死怨何怨流離
此日不以歌去以哭去夢裡驚呼同志戰戰
戰還我山河獨立天

***Côn Lôn đảo diện tích nhược kỷ, thiên dung hứa đa nhân, kỳ tuyệt kỳ, tạo thiết đương sơ, ninh vấn hữu kỳ dữ vô kỳ, ba trung dũng khởi cô phong, cao cao cao, lưu cá anh hùng vạn cổ trạch.***

***Đại Việt quốc huyết cấu đắc lai, sở trị chỉ nhất tử, oán hà oán, lưu ly thử nhật, bất dĩ ca khứ dĩ khốc khứ, mộng lý kinh hô đồng chí, chiến chiến chiến, hoàn ngã sơn hà độc lập thiên.***

Đảo Côn Lôn diện tích bấy nhiêu, dung được biết bao người lạ lạ sao!
Xây dựng từ xưa, nào hỏi gì có hẹn hay không, giữa lòng nổi ngọn non côi, cao cao cao, nhà cửa anh hùng lưu tại đó;
Nước Đại Việt máu xương mua lại, giá đáng một cái chết, oán oán mãi! Lưu ly ngày ấy, bước ra lại không ca mà khóc, trong mộng hoảng kêu đồng chí, đánh đánh đánh, hãy trả trời độc lập cho ta !

*(Trần Quốc Duy viếng Nguyễn Hàm; Quảng Nam)*

嗟 嗟 許 大 山 河 徵 王 不 作 趙 嫗 安 歸 翻 教 歷 史 數 千 年 多 渠 一 死

咄 咄 成 何 世 界 沱 海 漲 羞 屏 山 凝 臭 忍 看 鬚 眉 幾 百 輩 與 賊 俱 生

*Ta ta hứa đại sơn hà, Trưng Vương bất tác, Triệu Ẩu an qui, phiên giáo lịch sử sổ thiên niên, đa cừ nhất tử;*
*Đốt đốt thành hà thế giới, Đà hải trướng tu, Bình Sơn ngưng xú, nhẫn khán tu mi kỷ bách bối, dữ tặc câu sinh.*

Nước non rộng rãi đáng than thay! Trưng Vương không dậy, Triệu ẩu về đâu? Khiến cho lịch sử vài nghìn năm, th[illegible] người chết nữa;
Thế giới lung tung đáng sợ thật! Đà Hải thẹn đầy, Bình Sơn thối ú, nỡ để râu mày mấy trăm kẻ, cùng giặc sống sao?

*(Viếng nữ liệt Đinh phu nhân)*

嗟我生無補於時海外寄殘軀風雨一天空洒淚
噫君死已得其所簷頭留碧血江山千古有餘香

*Ta nghĩ sinh vô bổ ư thời, hải ngoại ký tàn khu, phong vũ nhất thiên không sái lệ;*
*Y quân tử dĩ đắc kỳ sở, thiềm đầu lưu bích huyết, giang sơn thiên cổ hữu dư hương.*

Sống như ta không ích cho đời, đất khách gửi xương tàn, mưa gió một trời riêng nhỏ lệ.
Chết mà bạn đã tìm được chốn, mái nhà rơi máu đỏ, non sông muôn thuở có thừa hương.

*(Viếng Đặng Thái Thân; Nghi Lộc, Nghệ An)*

邦傑沒兮百身終莫贖好是文明初度星火燎原
誓將百鍊千磨鑄時鑄世鑄江山光前爍後

國魂在否一慟竟無聲哀哉辛苦牧場仰天吞膽
所望一心同德有叔有弟有朋友雖死猶生

*Bang kiệt một hề, bách thân chung mạc thục, hảo thị văn minh sơ độ, tinh hỏa liệu nguyên, thệ tương bách luyện thiên ma, chú thời, chú thế, chú giang sơn, quang tiền thước hậu;*
*Quốc hồn tại phủ, nhất đồng cánh vô thanh, ai tai tân khổ mục trường, ngưỡng thiên thôn đạm, sở vọng nhất tâm đồng đức, hữu thúc, hữu đệ, hữu bằng hữu, tuy tử do sinh.*
Hào kiệt mất rồi, trăm mình khôn chuộc lại, tiếc nỗi văn minh buổi mới, chút lửa cháy đồng, thề rằng trăm luyện ngàn tôi, đúc thời, đúc thế, đúc non sông, trước sau rạng rỡ;
Quốc hồn đâu tá, một tiếng thét không ra, thương thay trường mục đắng cay, nhìn trời nuốt mật, ước những đồng tâm, đồng đức, còn chú còn em, còn bạn hữu, sống chết như nhau.

年少憶同游間嘗拔劍擘天誓殲仇虜眞個略韜素蘊大有乃父風吾夫子席前言志時噲然心許

時危誰爲拯方欲揮戈挽日濂失英雄獨憐忠孝兩全留作吾儕鋭老將軍海外聞哀日莞爾顏開

*Niên thiếu ức đồng du, gian thường bạt kiếm phách thiên, thệ tiêm cừu lỗ, chân cá lược thao tố uẩn, đại hữu nãi phụ phong, ngô phu tử tịch tiền ngôn chí thời, khoái nhiên tâm hứa.*
*Thời nguy thời vị chửng, phương dục huy qua văn nhật, cự thất anh hùng độc liên trung hiếu lưỡng toàn, lưu tác ngô sài kính, lão tướng quân hải ngoại văn ai nhật, hoản nhĩ nhan khai.*
Nhớ khi tuổi trẻ cùng chơi, đã từngmang giáo chỉ trời cao, thề trừ giặc cướp, thật là đã gồm tài thao lược, theo lối của người cha, thầy học ta khi nói chỉ học trò, lòng đà khâm phục;
Gặp lúc nguy nan ai cứu, những muốn múa gươm xong cuộc thế, đã mất anh hùng, chỉ tức rằng trọn đạo hiếu trung, làm gương cho bạn hữu, lão tướng quân lúc được nghe ai tin, mặt vẫn tươi cười.
*(Hoàng Ngọc Long viếng Nguyễn Bá Tuyển, Hải Dương)*

乾坤翻覆以來間豈無轟轟烈烈好場誰似君家三攖虜刃再殉孤城幾回看寶劍掌中魂到九泉猶殺賊

身世浮沉至此日常抱鬱鬱孛孛奇氣欲揮吾手拔崑崙山平片徐海一聲語姪兒海外身先同志厲誅仇

*Càn khôn phiên phúc dĩ lai, gian khởi vô oanh oanh liệt liệt hảo trường, thùy tự quân gia, tam anh lỗ nhận, tái tuẫn cô thành, kỷ hồi khan bảo kiếm chưởng trung, hồn đáo cửu tuyền do sát tặc.*
*Thân thế phù trầm chí thử, nhật thường bão uất uất bột bột kỳ khí, dục huy ngô thủ, bạt Côn Lôn sơn, bình Cần Giờ hải, nhất thanh ngữ diệt nhi hải ngoại, thân tiên đồng chí lệ trụ cừu.*
Trời nghiêng đất ngả đến nay, há không trường liệt liệt oanh oanh, ai như nhà ông, ba người đánh giặc chết, hai bận giữ thành cô, bao lần xem báu kiếm trong tay, hồn đến suối vàng còn giết giặc.
Bẩy nổi ba chìm là thế, ôm cái chí uất uất bột bột, muốn giơ tay ta, san phẳng núi Côn Lôn, lấp bằng bể Cần Hải, một tiếng gọi cháu trai ngoài cõi, hàng đầu đồng chí gắng phanh thù.
*(Trần Quốc Duy viếng Nguyễn Hữu Cương)*

自攜手離東忽七年間風雨重洋關山萬里每於艱險地膽爲酒薪爲床時對心言生斯世當雄之飛毋雌之伏
暨分襟而西已一載半鴈音竟杳鴻爪空留恍於夢寐中聲如雷目如炬來告予曰眞男子寧玉而碎毋瓦而全

*Tự huề thủ ly Đông, hốt thất niên gian, phong vũ trùng dương, quan sơn vạn lý, mỗi ư gian hiểm địa, đảm vi tửu tân vi sàng, thời đối tâm ngôn: sinh tư thế đương hùng chi phi, vô thư chi phục;*
*Ký phân khâm nhi Tây, dĩ nhất tải bán, nhạn âm cánh diểu, hồng trảo không lưu, hoảng ư mộng mị trung, thanh như lôi, mục như cự, lai cáo dư viết: chân nam tử ninh ngọc nhi toái, vô ngoã nhi toàn.*
Từ dắt tay dời Đông, bỗng trong bẩy năm, mưa gió ngàn trùng, quan san muôn dặm, khi ở nơi gian hiểm, mật làm rượu, gai làm giường, bấm bụng nói thầm: "Sinh ở đời này, thà giống trống mà bay, không làm giống mái mà nấp".
Lần chia áo đi Tây, nay một năm rưỡi, tin nhà đã vắng, móng hồng không còn, bỗng trong giấc chiêm bao, tiếng như lôi, mắt như lửa, gọi tôi mà bảo: "Đã là nam tử, thà làm ngọc mà nát, không làm hòn ngói mà nguyên".
*(Viếng Nguyễn Đức Công, Nghệ An)*

浮生何足悲可憐國難家仇壯志半生流水逝
同黨依然在會看乾旋坤轉英魂萬里烈風來

*Phù sinh hà túc bi, khả liên quốc nạn gia cừu,*
*tráng chí bán sinh lưu thủy thệ;*
*Đồng đảng y nhiên tại, hội khán kiền toàn khôn chuyển,*
*anh hồn vạn lý liệt phong lai.*
Phù sinh có tiếc gì, đáng thương nạn nước thù nhà,
tráng chí nửa đời theo nước chảy;
Đồng đảng còn đây cả, sẽ thấy trời xoay đất chuyển,
hồn thiêng muôn dặm gió bay về.
*(Viếng Phan Lại Lương, Hưng Nguyên, Nghệ An)*

噫天遽喪予耶磊磊一生心方將吞四海
吸三江捲萬千怒浪愁濤惟吾驅策
使人儘如君者茫茫全亞陸奚至朝歐雲
暮美雨把四百神州赤縣任汝縱橫

*Y thiên cự táng dư da, lỗi lỗi nhất sinh tâm, phương tương thôn tứ hải*
*hấp tam giang, quyển vạn thiên nộ lãng sầu đào, duy ngô khu sách;*
*Sử nhân tận như quân giả, mang mang toàn Á lục, hề chí triêu Âu vân*
*mộ Mỹ vũ, bả tứ bách thần châu xích huyện, nhậm nhữ tung hoành.*
Trời làm hại ta chăng? Lỗi lạc một tấm lòng, những đang hòng nuốt
bốn bể, hút tam giang, cuốn muôn ngàn ngọn sóng kinh đời,
để ta sai khiến;
Mọi người như ông cả, mênh mông toàn châu Á, sao đến nỗi sớm
mây Âu, chiều gió Mỹ, đem bốn trăm huyện châu quí báu
cho chúng tung hoành.
*(Viếng Nguyễn Đình Lâm; Hương Sơn, Hà Tĩnh)*

一腔熱血竟付東流成敗局人奈天何千
秋淚洒珠江水
十歲雄圖欲翻西海感慨場今猶昨也萬
里魂馳故國山

*Nhất xoang nhiệt huyết cánh phó Đông lưu, thành bại cục nhân nại*
*thiên hà, thiên thu lệ sái Châu giang thủy.*
*Thập tuế hùng đồ dục phiên Tây hải, cảm khái trường kim do tạc*
*dã, vạn lý hồn tri cố quốc sơn.*
Một bầu nhiệt huyết, phó mặc Đông lưu, cuộc thành bại người biết
[illegible] sao, nước Châu giang ngàn thu lệ rưới.
Mười năm hùng đồ, muốn lay Tây hải, trường cảm khái nay như xưa
vậy, non cố quốc muôn dặm hồn về.
*(Viếng Võ Quán; Bình Sơn; Quảng Ngãi)*

方將聯一氣爲地球無所謂合並無所謂離
管教地下人間總依然燈前劍影枕畔雞聲
得意也都忘爾我
且欲導眾生於天國有爲之因必有爲之果
憑仗天靈佛力會須看塵裏歐雲毫端美雨
牧場那復計東西

*Phương tương liên nhất khí vi địa cầu, vô sở vị hợp tinh vô sở vị ly,*
*quản giáo địa hạ nhân gian, tổng y nhiên đăng tiền kiếm ảnh,*
*chẩm bạn kê thanh, đắc ý dã đô vong nhĩ ngã;*
*Thả dục đạo chúng sinh ư thiên quốc, hữu vi chi nhân, tất hữu vi chi*
*quả, bằng trượng thiên linh Phật lực, hội tu khán trần lý Âu vân,*
*hào đoan Mỹ vũ, mục trường na phục kế đông tây.*

Cũng toan liều một mạch làm địa cầu, không gì là hợp, cũng không gì là ly, khiến cho dưới đất giữa người, đều y nhiên trước đèn bóng kiếm, bên gối tiếng gà, khi đắc ý lại quên mày tớ;
Lại muốn dẫn chúng sinh lên thiên quốc, đã làm ra nhân ắt sẽ làm ra quả, dựa ở oai trời sức Phật, tất phải thấy trong bụi mây Âu, đầu tia mưa Mỹ, trường chăn chi sá kể đông tây.

*(Nguyễn Thượng Hiền viếng Hồ Bá Kiện)*

玄黄未定如此世須才有其奮矣而更蹶有
其蹶矣而復能奮歟臥我於窮島荒山尸祝
萬人齊救國
淘汰無情祇疑天亦醉彼宜死者何以生彼
宜生者又何而死也憐君以空拳白面奔馳
十載不知家

*Huyền hoàng vị định, như thử thế tu tài, hữu kỳ phấn hĩ nhi cánh*
*quệ, hữu kì quệ nhi phục năng phấn dư, ngọa ngã ư cùng đảo hoang*
*sơn thi chúc vạn nhân tề cứu quốc;*
*Đào thải vô tình, chi nghi thiên diệc túy, bỉ nghi tử giả hà dĩ sinh bỉ*
*nghi sinh giả hựu hà nhi tử dã, liên quân dĩ không quyền bạch diện,*
*bôn trì thập tải bất tri gia.*

Cao dày chưa định thế, đời còn cần kẻ có tài, có người đã dậy rồi, lại ngã, có người đã ngã rồi lại dậy chăng? Đầy ta ra đảo vắng rừng hoang, muôn kẻ ước mong đều cứu nước.
Lừa lọc khéo vô tình, trời hẳn như người say rượu, kia kẻ đáng chết sao lại sống, kẻ đáng sống sao lại phải chết thế? Thương anh chỉ tay không mặt trắng, mười năm chạy vạy biết chi nhà.

*(Đặng Nguyên Cẩn viếtng Phạm Ngôn)*

君子一生心可白
將軍雖死面猶紅
*Quân tử nhất sinh tâm khả bạch*
*Tướng quân tuy tử diện do hồng*[1]
Quân tử trọn đời lòng tỏ trắng
Tướng quân dầu chết mặt còn hồng.

怒倒山河三尺劍
功成夫婦一家兵
*Nộ đảo sơn hà, tam xích kiếm*
*Công thành phu phụ, nhất gia binh*[2]
Núi sông rạp đổ, gươm ba thước
Chồng vợ xông pha, lính một nhà.

少爲故鄉子老還爲故鄉翁得喪始終俱隱夢
生爲南國人死猶爲南國鬼是非千古有公評
*Thiếu vi cố hương tử, lão hoàn vi cố hương ông,*
*đắc táng thủy chung câu ẩn mộng*
*Sinh vi Nam quốc nhân, tử do vi Nam quốc quỷ,*
*thị phi thiên cổ hữu công bình*[3]
Trẻ là con quê hương, già về là lão quê hương,
được mất trước sau dường giấc mộng.
Sống làm người đất nước, chết vẫn làm ma đất nước,
đúng sai muôn thuở có lời bàn.

痛心時事異常士君子有國之仇無身之怨
回頭江山依舊大丈夫雖死之日猶生之年
*Thống tâm thời sự dị thường, sĩ quân tử hữu quốc chi cừu, vô thân chi oán;*
*Hồi đầu giang sơn y cựu, đại trượng phu tuy tử chi nhật, do sinh chi niên*[4].
Đau lòng thay thời thế khác thường, người quân tử không
nghĩ oán riêng, chỉ lo thù nước;
Quay đầu lại non sông như cũ, kẻ trượng phu tuy rằng
đã chết, cũng vẫn như còn.

---

[1] Câu đối của Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết viếng liệt sĩ Phạm Bành, mất năm 1886. Bản chữ Hán và bản dịch, tuyển từ *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19.*

[2] Khuyết danh; Câu đối mừng vợ chồng nghĩa quân Bãi Sậy. Xuất xứ như trên.

[3] Khuyết danh; Câu đối viếng một thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy. Xuất xứ như trên.

[4] Câu đối khuyết danh viếng Nguyễn Quang Bích mất năm 1889. Văn bản chữ Hán và bản dịch tuyển từ *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19.*

有志弗成英雄已矣
未捷先死天意謂何

*Hữu chí phất thành, anh hùng dĩ hỉ*
*Vị tiệp tiên tử, thiên ý vị hà*[1]

Có chí không thành, anh hùng đã khuất
Chưa thắng đã chết, ý trời ra sao!

雖云成敗由天唱義先聲存藝靜
堪嘆英雄無地扶君大節有鴻藍

*Tuy vân thành bại do thiên, xướng nghĩa tiên thanh tồn Nghệ Tĩnh*
*Kham thán anh hùng vô địa, phù quân đại tiết hữu Hồng Lam.*

Tuy rằng thành bại tại trời, xướng nghĩa đầu tiên truyền Nghệ Tĩnh
Than nhẽ anh hùng không đất, phò vua tiết lớn sánh Hồng Lam[2]

成敗英雄莫論此孤忠此大義誓與諸君子
始終硃之英墨之靈讀書每念綱常重可恨
者垂顛大廈一木難支宮冷煙消誰人不作
深山怨況當日龍飛雲暗共嗟人事無常可
憐雒越江山百年文獻翻兵馬

古今天地無窮而流水而高峰同此大丈夫
宇宙藍之風鴻之雪沖寒無奈柏松凋謂何
哉潰決頹波中流砥柱星移物換何人不起
故園情及此時雁散風吹堪嘆天心莫助獨
此松梅氣節一死精神貫斗牛[3]

*Thành bại anh hùng mạc luận, thử cô trung, thử đại nghĩa, thề dữ chư quân tử thủy chung; Châu chi anh, Mặc chi linh, độc thư mỗi niệm cương thường trọng. Khả hận giả thùy điên đại hạ, nhất mộc nan chi; cung lãnh yên tiêu, thùy nhân bất tác thâm sơn oán! Huống đương nhật long phi vân ám, cộng ta nhân sự vô thường; khả liên Lạc Việt giang sơn, bách niên văn hiến phiên binh mã;*
*Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thử đại trượng phu vũ trụ; Lam chi phong, Hồng chi tuyết, xung hàn vô nại*

---

[1] Câu đối của Phan Đình Phùng viếng Cao Thắng[2] và Lê Ninh[3]. Xuất xứ như trên.
[2] Đây là đôi câu đối các văn thân Nghệ Tĩnh viếng chí sĩ Phan Đình Phùng mất ngày 28 tháng 12 năm 1895. Phần chữ Hán và phần dịch, chúng tôi tuyển từ *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19*.
[3] Đôi câu đối này có ý nghĩa hết sức sâu sắc về nội dung, còn về nghệ thuật cũng rất đặc sắc; chúng tôi dẫn để chúng ta cùng tham khảo, học tập.

*bách tùng điêu. Vị hà tai hội quyết đồi ba, trung lưu để trụ, tinh di vật hoán, hà nhân bất khởi cố viên tình! Cập thử thời nhạn tán phong suy, kham thán thiên tâm mạc trợ; độc thử tùng mai khí tiết, nhất tử tinh thần quán đẩu ngưu!*

Anh hùng thành bại kể chi, tấc dạ cô trung, tấm gương nghĩa cả, thề cùng các bạn chu tuyền; Son mực thánh thần, đọc sách lấy cương thường làm trọng. Giận vì lẽ nhà to sắp đổ, một cây chẳng chống được nào; cung lạnh khói tàn, cảnh non thẳm ai không xót nỗi. Gặp vận rồng bay mây tối, ngậm ngùi cuộc thế đổi thay, thương ôi Lạc Việt non sông, văn hiến trăm năm binh mã loạn;

Trời đất cổ kim còn mãi, một dòng nước chảy, muôn trượng núi xa, ấy chốn nam nhi ngang dọc; Lam Hồng gió tuyết, ngạo đông cho tùng bách cũng gầy. Tính sao đây sóng cả đang dâng, cột đá giữa dòng khó vững; sao dời vật đổi, tình cố hương ai chẳng chạnh lòng! Nguồn cơn nhạn lạc gió gầm, ngao ngán lòng trời cay nghiệt; thấy chửa tùng mai khí tiết, tinh thần một thác đẩu ngưu cao!

自 古 英 雄 鐵 石 肝 腸 難 盡 寫
到 頭 事 勢 川 河 血 淚 曷 能 流

*Tự cổ anh hùng, thiết thạch can trường nan tận tả*
*Đáo đầu sự thế xuyên hà huyết lệ hạt năng lưu*[1]

Từ trước anh hùng, dạ sắt gan vàng khôn xiết tả
Đến cùng sự thế, máu sông lệ suối chảy sao trôi.

錦 悅 動 金 風 王 母 稱 觴 聯 巹 酒
燭 花 輝 繡 閣 蘭 孫 引 鳳 舞 斑 衣

*Cẩm thuế động kim phong Vương mẫu xưng thương liên cẩn tửu.*
*Chúc hoa huy tú các, lan tôn dẫn phượng vũ ban y.*

Khăn gấm gió thu bay, Vương mẫu chén mời bên rượu cưới.
Đuốc hoa ngời gác đẹp, vườn lan đưa phượng múa áo hoa.

八 月 稱 觴 桂 苑 投 香 延 八 秩
千 聲 奏 樂 萱 花 迎 笑 祝 千 秋

*Bát nguyệt xưng thương quế uyển đầu hương diên bát trật.*
*Thiên thanh tấu nhạc huyên hoa nghinh tiếu chúc thiên thu.*

Tháng tám tiệc thọ, vườn quế đưa hương mừng tám chục.
Ngàn thanh nhạc tấu, hoa huyên vui đón chúc ngàn thu.

---

[1] Câu đối các thân sĩ Thanh Hóa viếng Tống Duy Tân mất ngày mồng 5 tháng 10 năm 1892. Xuất xứ như trên.

寶 婺 呈 輝 八 十 年 來 光 八 月
蟠 桃 獻 瑞 三 千 歲 後 待 三 禺

*Bảo vụ trình huy bát thập niên lai quang bát nguyệt.*
*Bàn đào hiến thuỵ tam thiên tuế hậu đãi tam ngu.*
Bảo vụ sáng sao, tám chục tuổi rồi soi tháng tám.
Bàn đào hiến thọ, ba ngàn năm tới đợi ba nơi.

錦 悦 動 金 鳳 壽 度 八 旬 逢 九 月
繡 花 輝 寶 婺 祥 鍾 一 室 慶 千 秋

*Cẩm thuế động kim phượng thọ độ bát tuần phùng cửu nguyệt.*
*Tú hoa huy bảo vụ tường chung nhất thất khánh thiên thu.*
Phượng vàng bay rực rỡ, tuổi thọ tám tuần vào tháng chín.
Bảo vụ ngời hoa đẹp, chuông lành một cửa chúc ngàn năm.

四 德 俱 全 逢 九 秩
三 多 咸 憊 祝 千 秋

*Tứ đức câu toàn phùng cửu trật.*
*Tam đa hàm bị chúc thiên thu.*
Tứ đức vẹn toàn lên chín chục.
Tam đa đầy đủ chúc ngàn năm.

堂 北 萱 花 榮 九 秩
天 南 寶 婺 耀 千 秋

*Đường bắc huyên hoa vinh cửu trật.*
*Thiên nam bảo vụ diệu thiên thu.*
Nhà bắc hoa huyên vinh chín chục.
Trời nam Bảo vụ sáng ngàn năm.

德 合 無 疆 年 逾 九 秩
壽 稱 難 老 慶 祝 三 多

*Đức hợp vô cương niên du cửu trật.*
*Thọ xưng nan lão khánh chúc tam đa.*
Đức đến vô cùng vượt qua chín chục.
Thọ nay hiếm kẻ cầu chúc tam đa.

寶 婺 星 輝 年 九 十
蟠 桃 果 熟 歲 三 千

*Bảo vụ tinh huy niên cửu thập.*
*Bàn đào quả thục tuế tam thiên.*
Bảo vụ sáng soi năm chín chục.
Bàn đào quả chín tuổi ba ngàn.

九 旬 鶴 髮 同 金 母
七 秩 斑 衣 學 老 萊
*Cửu tuần hạc phát đồng Kim Mẫu.*
*Thất trật ban y học Lão Lai.*
Chín mươi tóc hạc cùng kim mẫu.
Bảy chục áo hoa học Lão Lai.

錦 悅 動 春 風 壽 延 九 秩
萱 花 棟 徑 色 慶 衍 千 秋
*Cẩm thuế động xuân phong thọ diên cửu trật.*
*Huyên hoa đống kính sắc khánh diễn thiên thu.*
Khăn gấm động gió xuân, thọ mừng chín chục.
Hoa huyên đầy luống cỏ, cầu chúc ngàn năm.

華 堂 酒 進 香 流 菊
粧 閣 詩 成 氣 挹 蘭
*Hoa đường tửu tiến hương lưu cúc.*
*Trang các thi thành khí ấp lan.*
Nhà hoa rượu rót thơm hương cúc.
Gác đẹp câu thơ đượm khí lan.

霞 藹 桃 觴 浮 玉 液
德 滋 蘭 蕊 映 金 粧
*Hà ái đào thương phù ngọc dịch.*
*Đức tư lan nhuỵ ánh kim trang.*
Ngọc dịch chén đào mây hiện bóng.
Áo vàng lan nhuỵ đức thơm hương.

瑞 啓 瓊 花 逢 七 秩
榮 聯 錦 膝 繞 雙 佳
*Thuỵ khải quỳnh hoa phùng thất trật.*
*Vinh liên cẩm tất nhiễu song giai.*
Mừng thấy hoa quỳnh hoa vừa bảy chục.
Vinh thay dưới gối đẹp hai đôi.

椿 室 開 筵 添 鶴 算
墨 池 起 浪 上 龍 門
*Xuân thất khai diên thiêm hạc toán.*
*Mặc trì khởi lãng thượng long môn.*
Nhà xuân mở tiệc thêm tuổi hạc.
Ao mực sóng cồn vượt cửa rồng.

萬里九霄初發軔
一堂三代慶齊眉

*Vạn lý cửu tiêu sơ phát nhẫn.*
*Nhất đường tam đại khánh tề my.*
Chín tầng muôn dặm xe vừa đẩy.
Ba đời một cửa chúc ngang mày.

春酒香浮芹酒綠
文星彩煥極星輝

*Xuân tửu hương phù cần tửu lục.*
*Văn tinh thái hoán cực tinh huy.*
Rượu xuân hương nổi, rượu cần xanh.
Sao văn rực rỡ, sao cực sáng.

椿榮海屋連芹綠
幟樹宮墻映悅紅

*Xuân vinh hải ốc liên cần lục.*
*Sí thụ cung tường ánh thuế hồng.*
Xuân tươi nhà biển rượu cần đậm.
Cờ treo cung điện sắc thêm hồng.

寶砌風和湘蘭並茂
重帷日暖鶴髮雙輝

*Bảo thế phong hoà tương lan tinh mậu.*
*Trùng duy nhật noãn hạc phát song huy.*
Thềm đá phong quang tương lan đều tốt.
Màn đôi ấm áp tóc hạc cùng soi.

祖晉霞觴蟠溪逸叟
孫明花燭月殿常娥

*Tổ tấn hà thương bàn khê dật tẩu.*
*Tôn minh hoa chúc nguyệt điện thường nga.*
Chúc ông rượu thọ, già ẩn bàn khê.
Mừng cháu đẹp duyên, hằng nga nguyệt điện.

陞匾與添籌濟美
遊擁共合巹齊輝

*Thăng biển dữ thiêm trù tế mỹ.*
*Du ung cộng hợp cẩn tề huy.*
Biển treo tuổi thọ càng thêm đẹp.
Thành đạt hoà duyên cảnh thật vui.

椿 樹 逢 春 長 不 老
梯 花 浥 露 滿 庭 芳

*Xuân thụ phùng xuân trường bất lão.*
*Đệ hoa ấp lộ mãn đình phương.*
Cây xuân gặp xuân càng trẻ mãi.
Hoa đệ đầm sương khắp chốn thơm.

一 幹 靈 椿 榮 晝 錦
兩 株 丹 桂 吐 天 香

*Nhất cán linh xuân vinh trú cẩm.*
*Lưỡng thù đan quế thổ thiên hương.*
Một gốc linh xuân tươi tựa gấm.
Đôi cành đan quế nhả hương trời.

喬 木 籌 添 盈 海 屋
桂 花 香 噴 捷 雍 宮

*Kiều mộc trù thiêm doanh hải ốc.*
*Quế hoa hương phún tiệp ung cung.*
Gỗ lớn muốn sửa nhà trên biển.
Quế hoa hương toả ngát trong nhà.

弧 懸 共 慶 長 春 酒
藝 苑 咸 稱 命 世 才

*Hồ huyền cộng khánh trường xuân tửu.*
*Nghệ uyển hàm xưng mạnh thế tài.*
Cung treo tiệc chúc rượu trường xuân.
Vườn đẹp tiếng khen người tài đức.

蓮 池 特 誦 長 生 葉
璧 水 連 徵 命 世 才

*Liên trì đặc tụng trường sinh diệp.*
*Bích thuỷ liên trưng mạnh thế tài.*
Ao sen ca tụng lá trường sinh.
Nước biếc ngợi khen người tài đức.

婺 宿 流 輝 光 璧 水
宮 衣 絢 彩 舞 圜 橋

*Vụ tú lưu huy quang bích thủy.*
*Cung y huyến thái vũ viên kiều.*
Sao vụ sáng ngời soi nước biếc.
Cung y rực rỡ múa cầu ngân.

海屋籌添萱草秀
雍宮彩徹梓花香

*Hải ốc trù thiêm huyên thảo tú.*
*Ung cung thái triệt tử hoa hương.*

Nhà biển cỏ huyên còn rực rỡ.
Cung vui hoa tử vẫn đưa hương.

寶婺呈祥共應萱花榮晝錦
圜橋播譽咸推桂子噴天香

*Bảo vụ trình tường cộng ứng huyên hoa vinh trú cẩm.*
*Viên kiều bá dự hàm suy quế tử phún thiên hương.*

Bảo vụ điềm lành, cùng với hoa huyên tươi vẻ gấm.
Cầu ngân lộng lẫy, còn thêm cây quế toả hương trời.

萱草長凝芹藻綠
蟠桃遠送桂花香

*Huyên thảo trường ngưng cần tảo lục.*
*Bàn đào viễn tống quế hoa hương.*

Cỏ huyên đẫm nước cần xanh lục.
Bàn đào đưa tiễn quế hương hoa.

萱草常滋仙掌露
梓花新浴判池春

*Huyên thảo thường tư tiên chưởng lộ.*
*Tử hoa tân dục phán trì xuân.*

Cỏ huyên vẫn đậm sương tiên giới.
Hoa tử vừa hay tắm nước xuân.

堂上萱花榮晝錦
階前桂子舞斑衣

*Đường thượng huyên hoa vinh trú cẩm.*
*Giai tiền quế tử vũ ban y.*

Trên nhà hoa huyên tươi vẻ gấm.
Trước sân con quế múa làm vui.

稱觴大啓蟠桃宴
拜爵榮開仕進門

*Xưng thương đại khải bàn đào yến.*
*Bái tước vinh khai sĩ tiến môn.*

Chốn bàn đào tiệc lớn chúc mừng.
Cửa thăng tiến vinh quang bái tước.

筵 啓 瓊 瑤 開 壽 域
才 徵 黼 黻 贊 王 尊
*Diên khải quỳnh dao khai thọ vực.*
*Tài trưng phủ phất tán vương tôn.*
Tiệc mở quỳnh dao mừng tuổi thọ.
Tài cao mũ áo tạ ơn vua.

堂 燦 萱 花 榮 鶴 算
名 登 仕 藉 試 鴻 才
*Đường sán huyên hoa vinh hạc toán.*
*Danh đăng sỹ tịch thí hồng tài.*
Nhà rạng hoa huyên vinh thọ hạc.
Tên ghi sỹ tịch bậc tài hoa.

萱 榮 晝 錦 聯 桃 碧
燭 燦 蘭 房 映 悅 紅
*Huyên vinh trú cẩm liên đào bích.*
*Chúc sán lan phòng ánh thuế hồng.*
Huyên tươi vẻ gấm bên đào biếc.
Đuốc sáng phòng lan đẹp khăn hồng.

花 燭 光 聯 萱 壽 燭
霞 杯 香 繞 子 交 杯
*Hoa chúc quang liên huyên thọ chúc.*
*Hà bôi hương nhiễu tử giao bôi.*
Đuốc hoa sáng, nhà huyên đuốc thọ.
Chén mừng thơm, lẫn chén giao hoan.

北 海 開 宗 西 陵 獻 壽
東 有 才 子 南 國 家 人
*Bắc hải khai tôn Tây lăng hiến thọ.*
*Đông hữu tài tử Nam quốc gia nhân.*
Biển Bắc tiệc bày, Tây lăng hiến thọ.
Miền đông tài tử, Nam quốc nên nhà.

王母獻金觴看此日桃宴生輝共慶長春不老
蘭孫調錦瑟喜今宵梅花葉韻預兆五世其昌
*Vương mẫu hiến kim thương, khán thử nhật đào yến sinh huy,*
*cộng khánh trường xuân bất lão.*
*Lan tôn điều cẩm sắt, hỷ kim tiêu mai hoa diệp vận,*
*dự triệu ngũ thế kỳ xương.*

Vương mẫu dâng chén vàng, nhớ ngày ấy yến đào rạng rỡ, chúc cho trẻ mãi không già.
Lan tôn vui đàn gấm, mừng đêm nay hoa mai tươi tốt, điềm nêu thịnh vượng năm đời.

萱 草 長 榮 十 分 秀 色 槐 堂 麗
桂 枝 特 茂 一 種 天 香 璧 水 生

*Huyên thảo trường vinh, thập phần tú sắc hoè đường lệ.*
*Quế chi đặc mậu, nhất chủng thiên hương bích thuỷ sinh.*
Cỏ huyên tươi tốt, xuân sắc mười phần sân hoè đẹp.
Cành quế rậm rạp, hương trời một loại nước biếc sinh.

海 屋 添 籌, 金 丹 進 南 山 之 祝
瑤 池 舞 彩, 蘭 孫 揚 芹 泮 之 名

*Hải ốc thiêm trù, kim đan tiến Nam sơn chi chúc.*
*Dao trì vũ thái, lan tôn dương cần phán chi danh.*
Nhà biển thêm dài, đơn vàng đến núi nam chúc thọ.
Dao trì múa đẹp, cháu lan nêu danh tiếng hoa cần.

設 帨 榮 邀 金 闕 露
明 經 聲 著 玉 堂 春

*Thiết thuế vinh yêu kim khuyết lộ.*
*Minh kinh thanh trước ngọc đường xuân.*
Cờ treo muốn đượm sương kim khuyết.
Thông kinh nức tiếng xuân ngọc đường.

喜 向 園 橋 舒 彩 步
欣 看 膝 下 對 新 粧

*Hỷ hướng viên kiều thư thái bộ.*
*Hân khan tất hạ đối tân trang.*
Mừng hướng cầu ngân thư thái bước.
Vui nhìn bên gối thấy tân trang.

春 淩 仕 藉 聯 金 誥
桂 映 粧 臺 對 玉 人

*Xuân lăng sỹ tịch liên kim cáo.*
*Quế ánh trang đài đối ngọc nhân.*
Trên biển vàng, hương xuân sỹ tịch.
Trước người ngọc, ánh quế đài trang.

琪花彩結金門曉
桂蕊香含寶鏡輝
*Kỳ hoa thái kết kim môn hiểu.*
*Quế nhụy hương hàm bảo kính huy.*
Cửa vàng rực rỡ kết hoa lạ.
Gương quý còn vương nhụy quế hương.

既仰雍池騰鳳起
旋看膝下警雞鳴
*Ký ngưỡng ung trì đằng phượng khởi.*
*Toàn khan tất hạ cảnh kê minh.*
Cưỡi phượng bay tham quan ao đẹp.
Sợ gà gáy bên gối vẫn xem.

椿樹敷榮膺國典
梓花吐瑞引文鸞
*Xuân thụ phu vinh ưng quốc điển.*
*Tử hoa thổ thụy dẫn văn loan.*
Cây xuân tươi tốt nhờ ơn nước.
Hoa tươi điềm báo bởi văn loan.

伯擅英才騰鳳闕
仲輝彩筆畫鸞眉
*Bá thiện anh tài đằng phượng khuyết.*
*Trọng huy thái bút hoạ loan my.*
Cả có tài năng gần cửa phượng.
Hai vung bút tốt vẽ mày loan.

壎奏雍池歌鳳起
箎吹繡幙警雞鳴
*Huân tấu ung trì ca phượng khởi.*
*Trì suy tú mạc cảnh kê minh.*
Ao đẹp tấu huân ca cưỡi phượng.
Rèm thêu thổi sáo nhắc tiếng gà.

難弟難兄名標璧沼
宜家宜室議注蘭房
*Nan đệ nan huynh danh tiêu bích chiểu.*
*Nghi gia nghi thất nghị chú lan phòng.*
Tên nêu hồ ngọc khó anh khó em.
Bàn chuyện phòng lan nên nhà nên cửa.

伯擅奇才騰藝苑
仲輝彩筆注蘭房

*Bá thiện kỳ tài đằng nghệ uyển.*
*Trọng huy thái bút chú lan phòng*

Cả rõ tài dạo vườn nghệ thuật.
Hai vung bút đẹp tô điểm phòng lan.

伯儲攀桂風流欣從壁水橋中漸徵大志
仲擅探花手暇喜向溫柔鄉裏聊試奇才

*Bá trừ phan quế phong lưu hân tòng bích thuỷ kiều trung tiệm trưng đại chí*
*Trọng thiện thám hoa thủ hạ hỷ hướng ôn nhu hương lý liêu thí kỳ tài.*

Anh sẵn phong lưu vin quế, tạm khoe chí lớn,
men theo dòng biếc qua cầu,
Em từng vươn tay bẻ hoa, muốn thử tài năng,
mừng hướng thuận hoà hương lý.

壎奏橋門聲葉鹿鳴誇拔萃
篪和繡幙音諧梅韻笑摧粧

*Huân tấu kiều môn thanh diệp lộc minh khoa bạt tụy.*
*Trì hoà tú mạc âm hài mai vận tiếu thôi trang.*

Huân tấu cửa cao, lá reo hươu tộ khoe siêu việt.
Sáo thổi màn thêu, âm đẹp mai cười vui điểm trang.

壎跨鸞幃羆入夢
篪騰鳳閣筆生花

*Huân khoá loan vi bi nhập mộng.*
*Trì đằng phượng các bút sinh hoa.*

Huân phủ màn loan, bi đến mộng.
Trì vươn gác phượng, bút sinh hoa.

壎從繡幕歌鸞舞
篪向儒林譜鹿鳴

*Huân tòng tú mạc ca loan vũ.*
*Trì hướng nho lâm phổ lộc minh.*

Huân theo rèm đẹp ca loan múa.
Sáo hướng rừng nho hoạ tiếng hươu.

桂子登龍誇拔萃
蘭孫引鳳笑摧粧

*Quế tử đăng long khoa bạt tuy.*
*Lan tôn dẫn phượng tiếu thôi trang.*
Con quế cưỡi rồng khoe tài giỏi.
Cháu lan đưa phượng cười điểm trang.

桂 蕊 飄 香 盈 藝 苑
蘭 芽 競 繡 映 粧 臺
*Quế nhụy phiêu hương doanh nghệ uyển.*
*Lan nha cạnh tú ánh trang đài.*
Nhuỵ quế hương tràn vườn nghệ thuật.
Mầm lan tranh đẹp rạng đài trang.

桂 子 題 名 騰 鳳 閣
蘭 孫 合 巹 對 鸞 幃
*Quế tử đề danh đằng phượng cát.*
*Lan tôn hợp cẩn đối loan vi.*
Con quế tên nêu leo gác phượng.
Cháu lan duyên đẹp trước màn loan.

青 雲 生 錦 步 泮 壁 騰 輝 燕 翼 徽 聲 游 碧 水
彩 筆 繪 新 眉 瑟 琴 葉 韻 詒 謀 令 緒 引 紅 絲
*Thanh vận sinh cẩm bộ phán bích đằng huy yến dực huy thanh du bích thuỷ.*
*Thái bút hội tân my sắt cầm diệp vận di mưu lệnh tự dẫn hồng ty.*
Thành đạt tạo dáng đi, bến ngọc cao bay cánh yến, tiếng kêu vọng nước xanh.
Bút tốt vẽ hàng mi, cầm sắt lá reo bày đặt, se chắp mối tơ hồng.

辟 雍 傳 燕 翼 璧 耀 奎 明 俱 慶 堂 中 鳴 瑞 鳳
繡 幙 詔 詁 謀 琴 和 瑟 合 齊 眉 案 上 舞 祥 鸞
*Tích ung truyền yến dực bích diệu khuê minh câu khánh đường trung minh thuỵ phượng.*
*Tu mạc chiếu hỗ mưu cầm hoà sắt hợp tề my án thượng vũ tường loan.*
Lệnh trên truyền cánh yến, bích sáng khuê minh đều tốt, phượng lành hót nhà trong.
Rèm đẹp giảng nghĩa xưa, cầm hoà sắt hợp ngang mày, loan vui múa trên án.

桂 子 題 名 早 凌 壁 水 振 辟 雍 望 重 園 橋 誇 拔 萃
蘭 孫 得 意 先 詠 關 雎 歌 麟 趾 聲 來 繡 閣 笑 推 粧

*Quế tử đề danh tảo lăng bích thủy chấn tích ung vọng trọng viên kiều khoa bạt tuy.*
*Lan tôn đắc ý tiên vịnh quan thư ca lân chỉ thanh lai tú các tiếu thôi trang.*
Con quế nêu tên, sớm vượt nước xanh, dựng ngôi cao vọng trọng, cầu ngân khoe lỗi lạc.
Cháu lan đắc ý, trước vịnh Quan thư, ca Lân chỉ vang dội, gác đẹp giục tân trang.

膝 下 名 婚 雙 濟 美
堂 中 龍 鳳 並 增 輝
*Tất hạ danh hôn song tế mỹ.*
*Đường trung long phượng tịnh tăng huy.*
Danh hôn dưới gối hai đều đẹp.
Long phượng trong nhà rạng cả đôi.

堂 前 彩 結 宜 男 草
月 裏 清 飄 桂 子 香
*Đường tiền thái kết nghi nam thảo.*
*Nguyệt lý thanh phiêu quế tử hương.*
Trước nhà cỏ đẹp kết nên trai.
Dưới nguyệt hương thanh vờn gốc quế.

入 貢 豎 芳 桅 並 值 蘭 階 欣 納 婦
明 經 推 俊 彥 初 週 甲 子 慶 添 籌
*Nhập cống thụ phương ngôi tịnh trị lan giai hân nạp phụ.*
*Minh kinh suy tuấn ngạn sơ chu giáp tý khánh thiêm trù.*
Đỗ đạt dựng cây cao, tính chuyện thềm lan vui nạp thái.
Thông kinh nên rạng vẻ, tuần đầu giáp tý chúc thêm lâu.

得 相 遊 雍 所 喜 箕 裘 丕 振
明 經 樹 幟 正 逢 甲 子 初 週
*Đắc tương du ung sở hỷ cơ cừu phỉ chấn.*
*Minh kinh thụ xí chính phùng giáp tý sơ chu.*
Được dự chốn cao sang, mừng thấy cơ cừu dựng nghiệp.
Thông kinh nêu cờ quạt, hội may giáp tý tuần đầu.

蛾 眉 好 試 生 花 筆
泮 沼 欣 逢 佐 讀 人
*Nga my hảo thí sinh hoa bút.*
*Phán chiểu hân phùng tá độc nhân.*

Mày ngài thi giỏi bút sinh hoa.
Hồ nước gặp may người giúp đọc.

試把蟾宮攀桂手
好從繡閣畫蛾眉

*Thí bả thiềm cung phan quế thủ.*
*Hảo tòng tú các hoạ nga my.*
Thử đến cung thiềm tay bẻ quế.
Mừng lên gác đẹp vẽ mày ngài.

袖喏桂香飄月頂
筆翻花氣上雲頭

*Tụ nhã quế hương phiêu nguyệt đính.*
*Bút phiên hoa khí thượng vân đầu.*
Áo đưa hương quế lên thăm nguyệt.
Bút dẫn khí hoa đến đỉnh mây.

金屋屏開欣中雀
泮池日暖羡乘龍

*Kim ốc bình khai hân trung tước.*
*Phán trì nhật noãn tiễn thừa long.*
Nhà vàng màn mở vui nhờ sẻ.
Hồ đẹp ấm trời thích cưỡi rồng.

燭搖紅影輝金屋
袖帶芹香馥洞房

*Chúc dao hồng ảnh huy kim ốc.*
*Tụ đới cần hương phức động phòng.*
Chập chờn ánh đuốc chiếu nhà vàng.
Thoang thoảng hương cần nơi hợp cẩn.

盛世名才儲虎觀
香幃雅奏葉笙鸞

*Thịnh thế danh tài trừ hổ quán.*
*Hương vi nhã tấu diệp sinh loan.*
Danh tài đời thịnh sẵn quan hổ.
[illegible] hương nhã nhạc nhịp sênh, loan.

連理枝頭騰鳳羽
合歡筵上酌芹杯

*Liên lý chi đầu đằng phượng vũ.*
*Hợp hoan diên thượng chước cần bôi.*

Gắn bó đầu cành tung cánh phượng.
Chung vui trên tiệc rót ly cần.

雀 屏 喜 中 穿 楊 手
虎 榜 旋 登 折 桂 才

*Tước bình hỷ trúng xuyên dương thủ.*
*Hổ bảng toàn đăng chiết quế tài.*
Bắn sẻ mừng tay xuyên lá liễu.
Bảng hổ khen tài quế bẻ cành.

泮 沼 風 流 推 吉 士
月 宮 消 息 問 嫦 娥

*Phán chiểu phong lưu suy cát sỹ.*
*Nguyệt cung tiêu tức vấn thường nga.*
Hồ đẹp phong lưu tôn kẻ sỹ.
Cung trăng tin tức hỏi hằng nga.

詠 雪 佳 人 歡 占 鳳
談 經 才 子 喜 乘 龍

*Vịnh tuyết giai nhân loan chiếm phượng.*
*Đàm kinh tài tử hỷ thừa long.*
Mừng chiếm phượng giai nhân vịnh tuyết.
Vui cưỡi rồng tài tử bàn kinh.

早 知 天 下 無 雙 士
獨 占 人 間 第 一 春

*Tảo tri thiên hạ vô song sỹ.*
*Độc chiếm nhân gian đệ nhất xuân.*
Sớm hay thiên hạ vô song sỹ.
Mình chiếm nhân gian đệ nhất xuân.

司 馬 三 升 榮 國 命
玉 蕭 雙 徹 绕 秦 樓

*Tư mã tam thăng vinh quốc mạnh.*
*Ngọc tiêu song triệt nhiễu tần lâu.*
Tư mã ba lần vinh mạnh nước.
Ngọc tiêu hai giỏi hoạ lầu Tần.

明 經 筆 寫 春 山 媚
博 議 才 通 學 海 深

*Minh kinh bút tả xuân sơn my.*
*Bác nghị tài thông học hải thâm.*

Thông kinh bút tả non xuân đẹp.
Bàn rộng tài hay biển học sâu.

解 語 花 前 思 獻 策
明 經 案 内 羨 吟 梅

*Giải ngữ hoa tiền tư hiến sách.*
*Minh kinh án nội tiễn ngâm mai.*
Trước hoa giải nghĩa lo dâng sách.
Bên án thông kinh chuộng vịnh mai.

明 經 喜 試 描 眉 筆
博 議 欣 賡 詠 絮 才

*Minh kinh hỷ thí miêu mi bút.*
*Bác nghị hân canh vịnh như tài.*
Thông kinh vui thử bút vẽ mày.
Bàn rộng mừng xem tài vịnh tuyết.

雲 閣 教 佳 人 燈 燭 交 輝 經 籍 明 時 裁 博 議
粧 臺 親 國 士 淑 才 雙 美 繡 奩 香 處 載 文 章

*Vân các giáo giai nhân đăng chúc giao huy kinh tịch minh thời tài bác nghị.*
*Trang đài thân quốc sỹ thục tài song mỹ tú liêm hương xứ tải văn chương.*
Gác sách tiếp giai nhân, đèn đuốc dáng trưng, kinh sách gặp thời nên biết rộng.
Đài trang thân quốc sỹ, đức tài trọn vẹn, rèm thêu hương ngát tập văn chương.

萃 吉 慶 於 德 門 大 登 科 小 登 科 喜 見 名 婚 同 濟 美
振 芳 徽 於 天 府 恩 進 士 歲 進 士 行 看 黼 黻 永 騰 輝

*Tuy cát khánh ư đức môn đại đăng khoa tiểu đăng khoa hỷ kiến danh hôn đồng tế mỹ.*
*Chấn phương huy ư thiên phủ ân tiến sỹ tuế tiến sỹ hành khan phủ phất vĩnh đằng huy.*
Họp chúc mừng nơi cửa đức, đại đăng khoa tiểu đăng khoa, mừng thấy cả hai đều tốt đẹp.
Rạng danh thơm chốn phủ đệ, ân tiến sỹ tuế tiến sỹ, thử xem mũ áo mãi huy hoàng.

八 歲 佳 人 歡 解 語
九 齡 才 子 試 明 經

*Bát tuế giai nhân hoan giải ngữ.*
*Cửu linh tài tử thí minh kinh.*
Tám tuổi giai nhân mừng giải ngữ.
Lên chín tài tử thủ minh kinh.

巹 合 洞 房 方 妙 歲
明 經 藝 苑 正 髫 年

*Cẩn hợp động phòng phương diệu tuế.*
*Minh kinh nghệ uyển chính điều niên.*
Động phòng hợp cẩn khi vừa lớn.
Vườn nghệ thông kinh tuổi trái đào.

髫 年 喜 協 明 經 選
幼 歲 欣 瞻 詠 雪 才

*Điều niên hỷ hiệp minh kinh tuyển.*
*Ấu tuế hân chiêm vịnh tuyết tài.*
Từng dự minh kinh khi để chỏm.
Đã tài vịnh tuyết lúc còn thơ.

芳 名 此 日 登 天 府
花 燭 今 宵 映 洞 房

*Phương danh thử nhật đăng thiên phủ.*
*Hoa chúc kim tiêu ánh động phòng.*
Tiếng thơm ngày ấy nêu thiên phủ.
Hoa đuốc đêm nay sáng động phòng.

雍 宮 擅 藻 推 佳 士
繡 閣 摛 華 貯 麗 人

*Ung cung thiện tảo suy giai sỹ.*
*Tú các xi hoa trữ lệ nhân.*
Cung đình mũ áo tôn tài sỹ.
Gác cao hoa lệ đợi giai nhân.

名 題 鳳 閣 芳 徽 遠
筆 畫 蛾 眉 氣 象 新

*Danh đề phượng các phương huy viễn.*
*Bút hoạ nga my khí tượng tân.*
Tên nêu gác phượng, thơm còn mãi.
Bút vẽ mày ngài, vẻ mới thay.

辟 雍 池 煖 觀 龍 躍
繡 閣 香 浮 聽 鳳 鳴

*Tịch ung trì noãn quan long dược.*
*Tú các hương phù thính phượng minh.*
Chốn thanh, ao ấm, xem rồng nhảy.
Gác đẹp, hương bay, nghe phượng kêu.

位 列 雍 宮 南 北 試
當 聯 花 燭 室 家 宜
*Vị liệt ung cung nam bắc thí.*
*Đường liên hoa chúc thất gia nghi.*
Chỗ đứng cung đình xét nam bắc.
Nhà treo hoa đuốc đẹp cửa nhà.

璧 水 輕 飄 紅 葉 句
園 橋 垂 愛 綠 衣 郎
*Bích thuỷ khinh phiêu hồng diệp cú.*
*Viên kiều thuỳ ái lục y lang.*
Nước biếc nhẹ bay câu lá đỏ.
Cầu ngân lưu luyến chàng áo xanh.

園 橋 門 外 紅 葉 句
銀 燭 臺 前 白 雪 詩
*Viên kiều môn ngoại hồng diệp cú.*
*Ngân chúc đài tiền bạch tuyết thi.*
Trước cổng cầu ngân câu lá đỏ.
Trên lầu thơ tuyết dưới đuốc hoa.

雍 門 桃 李 恩 初 屋
繡 閣 笙 簧 調 始 諧
*Ung môn đào lý ân sơ ốc.*
*Tú các sinh hoàng điệu thuỷ hài.*
Cửa cung đào mận, ơn vừa thấm.
Gác đẹp sinh hoàng, điệu mới hoà.

佳 兒 桂 婦 聯 佳 氣
大 德 大 年 表 大 廷
*Giai nhi giai phụ liên giai khí.*
*Đại đức đại niên biểu đại đình.*
Con hay cha hay, lắm vẻ hay.
Đức lớn tuổi lớn, sân triều lớn.

當 夏 佳 兒 歡 合 卺
來 秋 乃 祖 樂 含 飴

*Đương hạ giai nhi hoan hợp cẩn.*
*Lai thu nãi tổ lạc hàm di.*
Hạ tới con trai vui hợp cẩn.
Thu sau lên nội ngậm đường nha.

此 日 加 冠 尊 醮 命
他 年 繩 武 有 英 人
*Thử nhật gia quan tôn tiếu mạnh.*
*Tha niên thằng vũ hữu anh nhân.*
Ngày nay đội mũ theo hôn lễ.
Năm sau nối nghiệp có anh tài.

肖 子 良 緣 眉 試 畫
阿 翁 喜 色 耳 何 聾
*Tiêu tử lương duyên my thí hoạ.*
*A ông hỷ sắc nhĩ hà lung.*
Con nhỏ vui duyên thử vẽ mày.
Ông già mừng rỡ điếc sao đang.

序 列 三 偕 孫 娶 媳
祥 開 四 葉 子 爲 翁
*Tự liệt tam giai tôn thú tức.*
*Tương khai tứ diệp tử vi ông.*
Tính đã ba đời cháu lấy vợ.
Mừng xem tứ đại con lên ông.

喜 值 三 秋 陳 醮 席
旋 覘 四 代 舞 斑 衣
*Hỷ trị tam thu trần tiếu tịch.*
*Toàn chiêm tứ đại vũ ban y.*
Mừng đã ba thu bày tiệc rượu.
Ngoái xem tứ đại múa áo hoa.

王 父 詒 謀 聯 冠 命
嫡 孫 衍 慶 顯 弧 門
*Vương phụ di mưu liên quán mạnh.*
*Đích tôn diễn khánh hiển hồ môn.*
Vương phụ lo toan làm kẻ cả.
Đích tôn mừng thọ rạng cung dâu.

鳳 卜 已 酬 王 父 願
熊 祥 早 葉 太 人 占

*Phượng bốc dĩ thù vương phụ nguyện.*
*Hùng tường tảo diệp thái nhân chiêm.*
Đoán phượng xem ra vừa ý bố.
Điềm hùng chừng đã sớm theo ông

華 堂 初 詠 睢 麟 句
繡 閣 新 編 博 議 書
*Hoa đường sơ vịnh Thư Lân cú.*
*Tú các tân biên Bác nghị thư.*
Nhà hoa vừa vịnh thơ Thư Lân.
Gác đẹp mới biên sách Bác nghị.

華 開 連 理 描 新 樣
酒 飲 交 杯 醉 太 平
*Hoa khai liên ý miêu tân dạng.*
*Tửu ẩm giao bôi tuý thái bình.*
Liền cành hoa nở vẻ thanh tân.
Trao chén rượu mời say khang thái.

笙 吹 夜 月 無 雙 韻
鳳 占 巫 山 第 一 峰
*Sinh suy dạ nguyệt vô song vận.*
*Phượng chiếm Vu Sơn đệ nhất phong.*
Tiêu thổi đêm trăng tiếng vô song.
Phượng đậu Vu Sơn đỉnh cao nhất.

留 菊 好 裝 金 屋 夜
望 梅 先 占 玉 堂 春
*Lưu cúc hảo trang kim ốc dạ.*
*Vọng mai tiên chiếm ngọc đường xuân.*
Nhà vàng mặc đẹp đêm hương cúc.
Đài ngọc đầu xuân sớm ngắm mai.

雲 棲 欲 上 攀 丹 桂
月 殿 先 登 晤 素 娥
*Vân thê dục thượng phan đan quế.*
*Nguyệt điện tiên đăng ngộ Tố Nga.*
Thang mây những muốn vin đan quế.
Điện nguyệt vừa lên gặp Tố Nga.

永 結 百 年 諧 靜 好
宏 開 五 世 慶 琪 昌
*Vĩnh kết bách niên hài tĩnh hảo.*
*Hoằng khai ngũ thế khánh kỳ xương.*
Trăm năm kết mối duyên hài đẹp.
Năm đời rộng mở chúc vinh xương.

鸞 鳳 和 鳴 琴 瑟 樂
熊 羆 葉 夢 子 孫 多
*Loan phượng hoà minh cầm sắt lạc.*
*Hùng bi diệp mộng tử tôn đa.*
Phượng loan cùng hót vui cầm sắt.
Hùng bi mộng lá đông cháu con.

花 堂 日 暖 朝 鳴 鳳
繡 閣 風 清 夜 夢 熊
*Hoa đường nhật noãn triêu minh phượng.*
*Tú các phong thanh dạ mộng hùng.*
Nhà hoa ngày ấm phượng sớm hót.
Gác xinh gió mát hùng đêm mơ.

吐 鳳 雄 才 成 博 議
畫 娥 彩 筆 點 新 詩
*Thổ phượng hùng tài thành bác nghị.*
*Hoạ nga thái bút điểm tân thi.*
Tài hùng nhả phượng thành bác nghị.
Bút hay vẽ đẹp điểm tân thi.

芙 蓉 帳 裡 香 風 度
翡 翠 簾 前 皓 月 來
*Phù dung trướng lý hương phong độ.*
*Phỉ thuý liêm tiền hạo nguyệt lai.*
Phù dung trong trướng thơm hương gió;
Ngọc biếc trước rèm sáng ánh trăng.

瑞 藹 華 堂 欣 鳳 舞
香 笙 繡 閣 樂 鸞 飛
*Thụy ái hoa đường hân phượng vũ.*
*Hương sinh tú các lạc loan phi.*
Mừng phượng múa nhà hoa mây phủ.
Vui loan bay gác đẹp sênh hương.

宜 男 草 發 連 科 綠
多 子 花 開 及 第 紅

*Nghi nam thảo phát liên khoa lục.*
*Đa tử hoa khai cập đệ hồng.*
Nên trai thịnh phát liền khoa bảng.
Lắm con hoa nở nối ngôi cao.

鴛 鴦 對 舞 輪 迴 月
鸞 鳳 偕 鳴 葉 納 春

*Uyên ương đối vũ thâu hồi nguyệt.*
*Loan phượng giai minh diệp nạp xuân.*
Uyên ương múa cặp thu vầng nguyệt.
Loan phượng cùng kêu đón gió xuân.

雙 玉 初 諧 琴 瑟 調
五 花 新 授 鳳 鸞 封

*Song ngọc sơ hài cầm sắt điệu.*
*Ngũ hoa tân thụ phượng loan phong.*
Điệu cầm, sắt hài hoà đôi ngọc.
Vây phượng loan trao mới năm hoa.

藍 橋 步 上 雲 程 月
紅 葉 詩 裁 繡 閣 春

*Lam kiều bộ thượng vân trình nguyệt.*
*Hồng diệp thi tài tú các xuân.*
Cầu lam bước nguyệt thẳng đường mây.
Lá đỏ gác xuân đề thơ đẹp.

已 看 春 雲 籠 彩 鬢
還 窺 月 夜 印 金 蓮

*Dĩ khán xuân vân lung thái mấn.*
*Hoàn khuy nguyệt dạ ấn kim liêm.*
Đã ngó mây xuân trùm tóc đẹp.
Lại nhòm trăng dọi dấu gót vàng.

心 事 如 白 日 青 天 磊 磊 落 落
神 氣 在 乾 涯 榜 嶺 愴 愴 悽 悽

*Tâm sự như bạch nhật thanh thiên lỗi lỗi lạc lạc;*
*Thần khí tại càn nhai bảng lĩnh thương thương thê thê.*

Tâm sự giữa trời xanh ngày rộng, quang minh chính đại;
Tinh thần nêu núi thẳm mây cùng, thương cảm thê lương.
*(Phạm Thận Duật, Quan Thành văn tập; viếng Vũ Phạm Khải)*

新 秀 士 三 我 上 村 又 在 其 上
舊 儒 門 八 今 君 族 始 發 於 君

*Tân tú sĩ, tam ngã thượng thôn, hựu tại kỳ thượng;*
*Cựu nho môn, bát kim quân tộc, thủy phát ư quân.*
Trò ưu tú mới, tôi là người thứ ba, thôn trên lại đứng hàng trên;
Cửa nhà nho cũ, nay đến vị thứ tám, họ ông mới phát ở ông.
*(Mừng tú tài Mai Viết Hồ)*

吾 祖 積 累 數 百 年 以 有 今 日
吾 侄 博 得 此 一 捷 少 慰 兄 心

*Ngô tổ tích lũy số bách niên dĩ hữu kim nhật;*
*Ngô điệt bác đắc thử nhất tiệp thiểu úy huynh tâm.*
Tổ ta tích lũy vài trăm năm để có ngày nay;
Cháu ta giành được phắt một cái, chẳng bận lòng anh.
*(Mừng tú tài Phạm Khắc Cư)*

白 日 青 天 先 生 心 也
泰 山 北 斗 小 子 仰 之

*Bạch nhật thanh thiên tiên sinh tâm dã;*
*Thái Sơn Bắc Đẩu tiểu tử ngưỡng chi.*
Tấm lòng của tiên sinh như thanh thiên bạch nhật;
Ngưỡng vọng của học trò tới Bắc Đẩu Thái Sơn.
*(Nghĩ hộ bạn học viếng thầy Vũ Phạm Khải)*

終 不 諠 兮 大 老 素 為 州 里 重
死 無 憾 矣 舊 臣 上 有 聖 王 知

*Chung bất huyên hề, đại lão tố vi châu lý trọng;*
*Tử vô hám hỹ, cựu thần thượng hữu thánh vương tri.*
Khi mất chẳng rùm beng, bậc đại lão vốn được châu lý coi trọng;
Ra đi không ân hận, đấng cựu thần đã có thánh vương xét soi.
*(Nghĩ hộ người làng viếng Đông Dương tiên sinh Vũ Phạm Khải)*

十 室 邑 人 皆 似 昔
九 旬 憐 母 獨 安 歸

*Thập thất ấp nhân giai tự tích;*
*Cửu tuần lân mẫu độc an qui.*

Người trong ấp mười nhà đều khỏe mạnh;
Bà hàng xóm cửu tuần được qui tiên.
*(Viếng bà lão họ Nguyễn)*

嗟哉先封翁絳帳多年師望重
懷哉我年友墨衣此日子心忙

*Ta tai! Tiên Phong ông giáng trướng đa niên sư vọng trọng;*
*Hoài tai! Ngã niên hữu mặc y thử nhật tử tâm mang.*

Than ôi! Ông Phong thuở trước buông trướng đỏ nhiều năm làm thầy trọng vọng;
Nhớ thay! Bạn cũ của tôi mặc áo đen ngày nọ, lòng trẻ bồi hồi.
*(Viếng ông Đặng Phong làng Hành Thiện)*

噫故州杖屨典型吾文執無復存者
噫他日釜鐘悲感吾窗契其將若何

*Y cố châu trượng lũ điển hình, ngô văn chấp vô phục tồn giả;*
*Y tha nhật phủ chung bi cảm, ngô song khế kỳ tương nhược hà.*

Than ôi, châu xưa "trượng lũ điển hình" người giúp đỡ văn chương không còn nữa;
Sao đành ngày nọ "phủ chung bi cảm" bạn đồng sông thi phú thế nào đây.
*(Viếng tú tài làng Trà Tu)*

一爲奄長終去阮秀才幾辰去潘團長幾日
千里遙相感爲吾故鄉而惜爲此芳鄰而疑

*Nhất vị yêm trường chung, khứ Nguyễn tú tài kỷ thời, khứ Phan đoàn trưởng kỷ nhật;*
*Thiên lý giao tương cảm, vi ngộ cố hương nhi tích, vi thử phương lân nhi nghi.*

Một căn bệnh lâu dài mới mất, đi như Nguyễn tú tài chỉ mấy giờ như Phan đoàn trưởng thì mấy buổi;
Ngàn dặm xa xôi đầy thương cảm, làm cho tôi người cùng quê mà tiếc, cho xóm giềng như vẫn còn ngờ.
*(Viếng ông tú tài Mai Đài cùng làng)*

生果有涯耶畢世功名終于團長
死亦何因也百船情況酷似枚家

*Sinh quả hữu nhai gia, tất thế công danh chung vu đoàn trưởng;*
*Tử diệc hà nhân dã, bách ban tình huống khốc tự Mai gia.*

Sống quả có điểm cùng thay, công danh trọn đời làm ông đoàn trưởng;
Chết cũng do nguyên nhân vậy, khốc hại trăm bề tựa sách Thọ Mai.

*(Viếng đoàn trưởng họ Phan trong làng)*

昔 君 登 庠 吾 子 喜 曰 先 祠 香 火 有 托 矣
今 君 溘 逝 吾 子 嘆 曰 長 侄 年 壽 誰 奪 之

*Tích quân đăng tường, ngô tử hỉ viết: tiên từ hương hỏa hữu thác hỹ;*
*Kim quân hạp thệ, ngô tử thán viết: trưởng điệt niên thọ thùy đoạt chi.*

Năm xưa anh đi học, thầy ta khen rằng: từ đường hương hỏa tổ tiên đã có người ký thác;
Năm nay anh qua đời, thầy ta than rằng: tuổi thọ của cháu trưởng ta kìa ai cướp mất rồi.

*(Viếng tú tài Nhuận ở Tam Đăng)*

亡 有 亦 豪 別 有 軒 昂 磊 落 氣
吾 人 相 感 不 在 言 語 文 字 間

*Vong hữu diệc hào, biệt hữu hiên ngang lỗi lạc khí;*
*Ngô nhân tương cảm, bất tại ngôn ngữ văn tự gian.*

Vong hồn bạn cũng tự hào, riêng khí chất hiên ngang lỗi lạc;
Bọn chúng ta cùng thương cảm, chẳng phải bằng ngôn ngữ văn chương.

*(Viếng ông tú tài họ Đinh, người họ hàng bên vợ)*

熙 鴻 號 於 無 窮 鄉 老 國 老
擬 生 平 之 還 覽 象 山 榜 山

*Hy Hồng hiệu ư vô cùng hương lão quốc lão;*
*Nghĩ sinh bình chi hoàn lãm Tượng sơn Bảng sơn.*

Ông hiệu Hy Hồng, đẹp vô cùng, hưởng hương lão quốc lão;
Nghĩ khi còn sống, nay nhìn lại như Tượng sơn, Bảng sơn.

*(Nghĩ hộ thôn nhà viếng ông Phong ở Phượng Trì)*

卿 之 逝 去 吾 先 舅 禪 祥 幾 何 日 也
今 而 後 奉 吾 祖 祠 香 火 誰 其 主 之

*Khanh chi thệ khứ, ngô tiên cậu đàm tường kỷ hà nhật dã;*
*Kim nhi hậu phụng, ngô tổ từ hương hỏa thùy kỳ chủ chi.*

Bậc khanh sĩ khuất rồi, thuở trước cậu tôi biết bao ngày, chuyện thường đàm bổ ích;
Nay về sau thờ phụng, truy tư tiên tổ trông cậy ai người hương hỏa từ đường.

*(Viếng tú tài Ôn)*

白社會甲失一老
青黎閣下歸散官
*Bạch xã hội giáp thất nhất lão;*
*Thanh lê các hạ qui tản quan.*
Trong giáp hội tiêu dao ngâm vịnh, tổn thất một người trưởng lão;
Dưới các hàng quan lại lê dân, qui tiên một vị tản quan.
*(Nghĩ hộ tổng nhà viếng ông Phong làng Phượng Trì)*

行正文亦純借無所就
母老兒又幼傷如之何
*Hành chính văn diệc thuần, tích vô sở tựu;*
*Mẫu lão nhi hựu ấu, thương như chi hà.*
Việc làm thì trung chính, văn chương cũng thuần hậu,
tiếc chưa có gì thành tựu;
Mẫu thân thì già nua, con cái lại còn nhỏ,
thương tâm kể biết dường bao.
*(Viếng Phạm Bá Tuyển)*

昨夜有人來曰君逝矣
吾州故老在於今幾何
*Tạc dạ hữu nhân lai viết quân thệ hỹ;*
*Ngô châu cố lão tại ư kim kỷ hà.*
Đêm qua có người chạy đến nghẹn ngào, ông đi thật rồi ư?
Cố lão châu quận ta còn đến nay, phỏng trụ được mấy người?
*(Viếng tú tài Ngoạn ở Côi Trì)*

一病 両陳情咫尺故園猶在夢
十年九制敵错槃此地孰分憂
*Nhất bệnh lưỡng trần tình, chỉ xích cố viên do tại mộng;*
*Thập niên cửu chế địch, thác bàn thử địa thục phân ưu.*
Một bệnh, hai biểu trần tình, vườn cũ tấc gang vương vấn mộng;
Mười năm, chín lần chống giặc, khó khăn nơi ấy cậy trông ai?
*(Viếng Bùi Tuấn, tổng đốc Bắc Ninh)*

廿載兩解元先庚伯後庚侄
一家別機抒二甲父三甲翁
*Trấp tải lưỡng giải nguyên, tiên canh bá, hậu canh điệt;*
*Nhất gia biệt cơ trữ, nhị giáp phụ, tam giáp ông.*

Hai mươi năm hai giải nguyên, bác đỗ canh trước, cháu đỗ canh sau;
Một nhà riêng nếp văn chương, cha đệ nhị giáp, ông đệ tam giáp.

*(Mừng Nguyễn Kham đỗ giải nguyên trường Hà Nội)*

**勗子史皆成古稱畫荻和風賢母眞無愧者**
**望子不忍去幾度加餐強藥皇天若有臨之**

***Trợ tử sử giai thành cổ xưng họa địch hòa phong, hiền mẫu chân vô quý giả;***
***Vọng tử bất nhẫn khứ kỷ độ gia xan cường dược, hoàng thiên nhược hữu lâm chi.***

Nuôi con đều thành đạt, người xưa khen tần tảo sớm hôm, người mẹ hiền không hổ thẹn;
Trông con không nỡ đi, mấy phen cố ăn gắng uống thuốc, có hoàng thiên mãi biết cho.

*(Viếng thân mẫu ông cử nhân ở Bằng Lâm)*

**秀士同榜中兄可惜弟可喜**
**人家最樂事母之壽子之成**

***Tú sĩ đồng bảng trung, huynh khả tích, đệ khả hỉ;***
***Nhân gia tối lạc sự, mẫu chi thọ, tử chi thành.***

Trong bảng, đỗ cùng khoa, em đáng vui, anh đáng tiếc;
Sự nhà vui biết mấy, con thành đạt, mẹ thọ trường.

*(Mừng ông tú tài họ Quách ở Bằng Lâm)*

**七中又七旬升於鄉杖於國**
**數來便數訪年吾長學吾師**

***Thất trúng hựu thất tuần, thăng ư hương, trượng ư quốc;***
***Sổ lai tiện sổ phỏng, niên ngô trưởng, học ngô sư.***

Bẩy mươi tuổi, bẩy lần đỗ, bác tiến ở làng, thọ ở nước;
Mấy bận lại mấy lượt thăm, bác tuổi như anh, học như thầy.

*(Mừng thọ ông tú tài làng Đa Mai 70 tuổi)*

**袍笏萃一門京堂交在省堂翁在**
**春秋連兩捷鄉榜解元廷榜亞元**

***Bào hốt tụy nhất môn, kinh đường phụ tại, tỉnh đường ông tại;***
***Xuân thu liên lưỡng tiệp, hương bảng giải nguyên, đình bảng á nguyên.***

Trâm hốt dồn một nhà, quan ông ở kinh, quan bác ở tỉnh;
Xuân thu liền hai bảng, thi hương đỗ nhất, thi điện đỗ nhì.

*(Mừng Trực học sĩ mới Nguyễn Kham)*

輸財漢賈猶能相
順則堯民儘可封

*Thâu tài Hán cổ do năng tướng;*
*Thuận tắc Nghiêu dân tận khả phong.*

Xe của bán buôn như nước sông Hán, còn có năng lực đảm đang công việc;
Được thuận tình bầu nhu dân vua Nghiêu, hết thẩy đều chức bá hộ được phong.

*(Mừng cha con người xã Đại Tráng quyên góp tiền đều được thưởng bá hộ)*

周官鄉有大夫公私奚擇
唐制上自三品父母並封

*Chu quan hương hữu đại phu, công tư hề trạch;*
*Đường chế thượng tự tam phẩm, phụ mẫu tịnh phong.*

Quan chức như thời Chu, làng có bậc đại phu, công tư đâu có chọn?
Chế độ như thời Đường, trên từ hàng tam phẩm, cha mẹ đều được phong.

*(Mừng ông Bố chính Nguyễn Định Thường được phong tặng)*

帝雅重其才再用三用
公雖屈於遇形全神全

*Đế nhã trọng kỳ tài, tái dụng tam dụng;*
*Công tuy khuất ư ngộ, hình toàn thần toàn.*

Vua có đức trọng người tài, đã tái dụng lại tam dụng;
Ông tuy khuất không gặp nữa, hình vẫn toàn thân vẫn toàn.

*(Viếng ông Nguyễn Vĩ nguyên chức Hồng lô)*

三甲子爲親去官於義何害
七旬翁宜封而贈其死也哀

*Tam giáp tử vi thân khứ quan, ư nghĩa hà hại;*
*Thất tuần ông nghi phong nhi tặng, kỳ tử dã ai.*

Con tam giáp vì cha phải bỏ quan, đối với nghĩa sao mà thêm hại;
Ông thất tuần đáng vinh phong mà tặng, việc từ trần nghĩ lại càng thương.

*(Viếng thân phụ Thái phiên họ Vũ)*

帝謂非屈匪非出征群議定矣
子素有奇才有英氣造物妒之

*Đế vị phi khuất phỉ, phi xuất chinh, quần nghị định hĩ;*
*Tử tố hữu kỳ tài, hữu anh khí, tạo vật đố chi.*

Vua bảo không phải khuất phục phỉ, không phải xuất chinh,
cũng đủ đánh giá được;
Thầy vốn là người có kỳ tài, vốn có anh khí,
nên tạo hóa ghét ghen.
*(Viếng Đông Dương tiên sinh Vũ Phạm Khải)*

生死偶然耶胡與東翁從而歸又從而去
感慨繫之矣適此秋潦日難爲挽遂難爲歌

*Sinh tử ngẫu nhiên gia, hồ dữ Đông Niết ông, tòng nhi qui,*
*hựu tòng nhi khứ;*
*Cảm khái hệ chi hĩ, thích thử thu lạo nhật, nan vi vãn,*
*toại nan vi ca.*

Việc sinh tử ngẫu nhiện thay, sao cùng ông Đông Niết theo về lại
theo từ biệt;
Sự cảm khái quan hệ vậy, đi lúc mưa thu lớn, khó khăn viếng,
khó khăn ca.
*(Nghỉ hộ huyện hội Tư văn viếng quan lành kinh ở Côi Trì)*

菊松彭澤餘三徑
風雅吳中少一評

*Cúc tùng Bành Trạch dư tam kính;*
*Phong nhã Ngô Trung thiếu nhất bình.*

Loài cúc tùng Bành Trạch, thừa ba luống biếc;
Nếp phong nhã Ngô Trung, thiếu một lời bình.
*(Nghĩ hộ huyện hội Tư văn viếng quan án sát người làng Côi Trì)*

舅子業甚勤今升庠矣
我母聞之喜如獲寶然

*Cậu tử nghiệp thậm cần, kim thăng tường hĩ;*
*Ngã mẫu văn chi chỉ, như hoạch bảo nhiên.*

Cậu tu nghiệp thật chuyên cần, ngày nay đỗ đạt;
Mẹ tôi nghe tin mừng rỡ, như được vàng mười.
*(Mừng tân tú tài Ôn)*

翁何病哉塵夢百年終化鶴
客有吊者酬醪千里但憑風

*Ông hà bệnh tai, trần mộng bách niên chung hóa hạc;*
*Khách hữu điếu giả, thù lao thiên lý đãn bằng phong.*

Bệnh tình ông làm sao, mộng trần thế trăm năm hóa hạc;
Lời điếu tôi than rằng: chén tiễn đưa nghìn dặm bằng phong.
*(Viếng ông hậu nho)*

秀士榜中妻妾幸皆有弟
烏衣巷裡後先各自成家

*Tú sĩ bảng trung thê thiếp hạnh giai hữu đệ;*
*Ô y hạng lý hậu tiên các tự thành gia.*

Bảng tú sĩ, thê thiếp của ông may mắn đều có em;
Ngõ Ô, Y, trước sau rồi sẽ thành những nhà nổi tiếng.

*(Mừng ông tú tài Tiếp Chi)*

科舉有命耶何吾翁得之難而吾曹乃得之易
此捷可喜也視與侄若少遜而與兄則若少強

*Khoa cử hữu mệnh gia, hà ngô ông đắc chi nan nhi ngô tào nãi đắc chi dị;*
*Thử tiệp khả hĩ dã, thị dữ điệt nhược thiếu tốn nhi dữ huynh tắc nhược thiếu cường.*

Khoa cử có mệnh chăng, sao cha tôi đạt thì chầy, bọn ta đạt lại dễ;
Việc mau chóng mừng vậy, với cháu lúc trẻ lại kém, với anh lúc trẻ lại hơn.

*(Mừng tú tài Chiểu Ân)*

吾縣兩途並顯池武溪文
名家四代同堂祖壽孫貴

*Ngô huyện lưỡng đồ tịnh hiển, trì vũ khê văn;*
*Danh gia tứ đại đồng đường, tổ thọ tôn quí.*

Hàng huyện vui, ao vũ suối văn hai đường đều hiển đạt;
Nếp nhà tổ, cha vinh con quí, bốn hệ hưởng đồng đường.

*(Mừng ông cử Phạm Trung Lương)*

吾邑近聖宇道化觀感多得之
休翁有古風子侄成立亦宜矣

*Ngô ấp cận thánh vũ, đạo hóa quan cảm đa đắc chi;*
*Hưu ông hữu cổ phong, tử điệt thành lập diệc nghi hĩ.*

Ông vốn phong cách xưa, con đạt cháu thành vui hợp lẽ;
Ấp ta gần cửa thánh, cảnh quan cảm hóa hưởng bội phần.

*(Mừng ông cử nhân Triều Kha)*

幹止未寧非欲舍我而去也
催科獨拙安得如公以繼之

*Cán chỉ vị ninh, phi dục xả ngã nhi khứ dã;*
*Thôi khoa độc chuyết, an đắc như công dĩ khế chi.*

Thân phận chú chưa yên, chẳng muốn bỏ tôi mà đi được;
Tiến thân tôi còn vụng, sao bằng được chú kế nghiệp cha.
*(Nghĩ hộ ông họ Dương ở Võ Giàng mừng tiễn em trai thứ hai)*

吾 州 幸 無 事 人 以 和 神 亦 以 寧
皇 福 厚 所 生 昔 雙 封 今 又 雙 贈

*Ngô châu hạnh vô sự, nhận dĩ hòa, thần diệc dĩ ninh;*
*Hoàng phúc hậu sở sinh, tích song phong kim hựu song tặng.*
Phúc dày vui lớn lại sinh, xưa song phong nay lại phong tặng;
May mắn châu ta vô sự, người được hòa, thân cũng được an.
*(Mừng thọ phụ mẫu Đông Dương tiên sinh lại được gia tặng)*

舅 子 初 小 成 膝 下 怡 愉 歡 日 幾
舅 訃 久 已 到 軍 中 空 總 挽 歌 遲

*Cậu tử sơ tiểu thành tất hạ, chi du hoan nhật kỷ;*
*Cậu phó cửu dĩ đáo quân trung, không tổng vãn ca trì.*
Cậu còn nhỏ, giữ trọn niềm hiếu thảo, ngày thanh thản
trong lòng được mấy;
Cậu từ trần, tin chậm đến quân trung, trách cao xanh
để muộn tiễn đưa.
*(Viếng người cậu họ)*

從 來 拙 者 逸 能 者 勞 莫 非 命 也
日 下 諒 已 平 高 已 復 蓋 少 待 之

*Tòng lai chuyết giả dật, năng giả lao mạc phi mệnh dã;*
*Nhật hạ lượng dĩ bình, cao dĩ phục cái thiểu đãi chi.*
Xưa nay kẻ vụng về thì nhàn hạ, người vất vả chẳng ai không xúi quẩy;
Hàng ngày sống độ lượng sẽ bình yên, điều lôi thôi tất ít phải chờ lo.
*(Viếng nguyên ngự sử họ Dương)*

吾 州 出 臬 三 茅 拔 彙 征 昔 如 此 今 乃 如 此
望 邑 歸 官 二 菊 園 鄰 北 居 與 偕 去 亦 與 偕

*Ngô châu xuất niết tam, mao bạt vựng chinh, tích như thử*
*kim nãi như thử;*
*Vọng ấp qui quan nhị, cúc viên lân bắc, cư dữ giai,*
*khứ diệc dữ giai.*
Châu ta án sát có ba người, việc tiến cử trọng đức tài, xưa như thế
nay đà như thế;
Hương ấp hưu quan có hai vị, cùng xóm giềng vui vườn cúc, sống vẻ
vang, thác cũng vẻ vang.
*(Viếng quan án sát họ Nguyễn người làng Côi Trì)*

平生安所遇不怨不憂
族党惜其才既文既博
*Bình sinh an sở ngộ, bất oán bất ưu;*
*Tộc đảng tích kỳ tài, ký văn ký bác.*
Khi sống, ông là người không âu lo, không oán hận;
Khi mất, họ hàng tiếc người quảng bác, người văn chương.
*(Viếng Phạm Đài ở Phượng Trì)*

奇哉翁一臥更成千古夢
今何日片情追感隔年喪
*Kỳ tai ông, nhất ngọa cánh thành thiên cổ mộng;*
*Kim hà nhật, phiến tình truy cảm cách niên tang.*
Ông thật lạ thay, vừa nằm xuống đã thành người thiên cổ;
Nay ngày nào vậy, nhớ cảnh nhà tang tóc mới cách năm.
*(Viếng ông người làng)*

子爲親遊遠地得歸難得養
家惟母在至情相似故相憐
*Tử vi thân du viễn địa, đắc qui nan đắc dưỡng;*
*Gia duy mẫu tại chí tình, tương tự cố tương lân.*
Con sống xa cha ở nơi đất lạ, lúc lâm chung, tuy về được mà sao nuôi được;
Nhà duy còn mẹ chăm sóc chí tình, giờ ly biệt, cảnh giống nhau, nên mới thương nhau.
*(Viếng tang thân phụ ông cấp sự Dương Khắc Niệm)*

天下無事則病生山賊平病而歸高賊平病而去
人世不朽者名在文陣捷名之始武陣捷名之終
*Thiên hạ vô sự tắc bệnh sinh, Sơn tặc bình bệnh nhi qui, Cao tặc bình bệnh nhi khứ;*
*Nhân thế bất hủ giả danh tại, văn trận tiệp danh chi thủy, vũ trận tiệp danh chi chung.*
Khi thiên hạ còn vô sự là lúc bệnh sinh, Sơn Tây bình, bệnh về, Cao Bằng bình, ông khuất,
Điều bất hủ của đời người là danh tồn tại, văn trận thắng, danh nổi, vô trận thắng, danh tan.
*(Viếng Tán ban Ngô Văn Khánh)*

名之逝去范相公幾何日
今而後雖賢邑宰焉取斯

*Danh chi thệ, khứ Phạm tướng công kỷ hà nhật;*
*Kim nhi hậu, tuy hiền ấp tể yên thủ tư.*
Người nổi tiếng mất rồi, trước Phạm tướng công là mấy chốc;
Nay về sau đành vậy, bậc hiền ấp tể mấy lúc chọn riêng ông.
*(khuyết lạc khoản)*

居是邦不得事其大夫之賢可惜
生斯世無糧革於千里之外也宜
*Cư thị bang, bất đắc sự kỳ đại phu chi hiền, khả tích;*
*Sinh tư thế, vô lương cách ư thiên lý chi ngoại, dã nghi.*
Ở trong nước, không được giúp việc bậc hiền đại phu thì đáng tiếc;
Sống ở đời, không có binh lương ở ngoài ngàn dặm lại cũng nên.
*(Viếng tổng đốc họ Phạm người Bình Phú)*

第一名題丁卯榜
七千才讓桂陽人
*Đệ nhất danh đề Đinh mão bảng;*
*Thất thiên tài nhượng Quế Dương nhân.*
Tên đề đầu bảng khoa thi Đinh mão;
Sức thắng bẩy nghìn quê gốc Quế Dương.
*(Mừng Nguyễn Cao người làng Cách Bi)*

苴内常自如當貴乎何加患難乎所損
文力訓其矣精詳似是於愉略似是工
*Thư nội thường tự như phú quí hồ, hà gia hoạn nạn hồ sở tổn;*
*Văn lực huấn kỳ hĩ tinh tường tự, thị ư du lược tự thị công.*
Cái gốc bên trong thường từ phú quí chăng, sao nói tổn hại là do hoạn nạn;
Văn lực vững do dạy bảo tinh tường vậy, đại để như người thợ khéo làm nên.
*(Mừng ông tú tài Vũ Thế Huynh làng Phượng Trì)*

家八世科名東岸進士子繼父
鄉三甲錦晝北寧督部翁兼師
*Gia bát thế khoa danh, Đông Ngạn tiến sĩ tử kế phụ;*
*Hương tam giáp cẩm trú, Bắc Ninh đốc bộ ông kiêm sư.*
Tám đời khoa bảng, con đỗ tiến sĩ kế nghiệp cha nức tiếng một nhà vùng Đông Ngạn;
Ba giáp danh đề, ông thăng tổng đốc kiêm sư phụ nổi tên cả ấp tỉnh Bắc Ninh.
*(Mừng tiến sĩ Nguyễn Kham)*

七品軍功小亦貴
百年人世老宜閒
*Thất phẩm quân công tiểu diệc quí;*
*Bách niên nhân thế lão nghi nhàn.*
Thất phẩm quân công, nhỏ cũng quí;
Trăm năm nhân thế, già nên nhàn.
*(Mừng ông cai tổng ở Vân Hiệp)*

世路迭升沈廿載青藜還似昔
人生忽聚散一朝白社半成空
*Thế lộ điệt thăng trầm, trấp tải thanh lê hoàn tự tích;*
*Nhân sinh hốt tụ tán, nhất triêu bạch xã bán thành không.*
Đường đời đắp đổi thăng trầm, ba mươi năm quan lại lê dân hoàn như cũ;
Cuộc thế bỗng nhiên tụ tán, một sáng nơi tiêu dao ngâm vịnh đã thành không.
*(Nghĩ hộ hội Tư văn hàng tổng viếng Đông Dương tiên sinh)*

村居翁豈孝爲莊耶鼓盆而歌又而哭
縣幫子亦酷似毛矣捧檄而喜又而空
*Thôn cư ông khởi hiếu vi Trang gia, cổ bồn nhi ca hựu nhi khốc;*
*Huyện bang tử diệc khốc tự Mao hĩ, bổng hịch nhi hỉ hựu nhi không.*
Thôn ông làm tang hiền thê như Trang tử gõ bồn để mà ca như để khóc;
Quan huyện than khóc thân mẫu tựa họ Mao bưng hịch sắc mặt vui, dạ lạnh lùng.
*(Viếng tang thân mẫu ông lục phụng họ Vũ)*

於戌若有緣我得庚君今得甲
此家不終屈弟在門賀已在閭
*Ư tuất nhược hữu duyên ngã đắc canh quân kim đắc giáp;*
*Thử gia bất chung khuất đệ tại môn hạ dĩ tại lư.*
Năm Canh tuất (1850) nếu tôi có duyên thì may mắn nay đứng hàng khoa giáp;
Chốn gia môn ông chẳng chịu khuất đã mừng vui toại nguyện với quê hương.
*(Mừng cử nhân Đoàn Tiến ở Nam Định)*

兩度偶相逢去冬爲憂今冬爲喜
百杯強飲客心忘其病恙忘其貧

*Lưỡng độ ngẫu tương phùng, khứ đông vi ưu, kim đông vi hỉ;*
*Bách bôi cường ẩm khách, tâm vong kỳ bệnh, dạng vong kỳ bần.*
Hai dịp tình cờ gặp nhau, đông trước còn lo, đông sau đã thỏa;
Trăm chén đông đảo khách uống, quên ngay cả bệnh, quên luôn cả nghèo.
*(Mừng ông cai tổng Nham Nộn Khê)*

百 年 壺 範 存 書 擭
千 古 鍾 情 謹 束 芻

*Bách niên hồ phạm tồn thư hoạch;*
*Thiên cổ chung tình cẩn thúc xu.*
Trăm năm khuôn phép còn thu hoạch được trong sách vở;
Nghìn xưa tình nghĩa trong việc tang cung kính mặc áo xô.
*(Viếng thân mẫu ông Linh Đường, tri huyện Văn Chấn)*

木 丸 佳 邑 猶 前 度
左 武 耆 年 少 此 人

*Mộc Hoàn giai ấp tồn tiền độ;*
*Tả Vũ kỳ niên thiếu thử nhân.*
Thôn ấp cạnh núi Mộc Hoàn mãi mãi nhớ ông;
Bậc kỳ lão làng Tả Vũ ít người được vậy.
*(Viếng bá hộ Nhàn ở Đại Tráng, tỉnh Bắc Ninh)*

惜 哉 翁 去 方 亭 先 生 幾 多 日
今 而 後 有 邑 宰 君 子 焉 取 斯

*Tích tai ông khứ Phương Đình tiên sinh kỷ đa nhật;*
*Kim nhi hậu hữu ấp tể quân tử yên thủ tư.*
Tiếc thay, Phương Đình tiên sinh đi trước ông mới bấy nhiêu ngày;
Nay thì ấp tể quân tử, ai người giữ đạo thánh thay ông.
*(Viếng đốc học Nam Định họ Dương người Hà Nội)*

昔 仗 王 之 靈 樽 俎 笑 談 四 城 乃 復
今 逢 國 有 慶 璽 書 褒 異 三 代 並 封

*Tích trượng vương chi linh, tôn trở tiếu đàm tứ thành nãi phục;*
*Kim phùng quốc hữu khánh, tể thư bao dị tam đại tịnh phong.*
Xưa nhờ uy linh vua, yến tiệc nói cười, bốn thành khôi phục;
Nay gặp ngày quốc khánh, ban khen bằng cấp, tam đại vinh phong.
*(Mừng Hiệp biện Đại học sĩ Thượng thư bộ Hộ ba đời được tặng phong)*

帝 軫 臣 私 甫 得 歸 奈 不 久 得 養
天 奪 母 壽 經 此 變 即 亦 同 此 悲

*Đế chẩn thần tư phủ đắc qui, nại bất cửu đắc dưỡng;*
*Thiên đoạt mẫu thọ kinh thử biến tức diệc đồng thử bi.*
Vua cho con làm bề tôi trở về, sao không ở lâu để được nuôi dưỡng;
Trời cướp mất tuổi thọ của mẹ, qua sự biến này liền đến sự bi.
*(Viếng tang thân mẫu quan Ngự sử Dương Quản người làng Vân Đình)*

遇亦甚難哉慷慨先已駙馬子
神當不沒矣悽愴長在升龍間

*Ngộ diệc thậm nan tai, khẳng khư tiên dĩ Phò mã tử;*
*Thần đương bất một hĩ, thê thương trường tại Thăng Long gian.*
Cảnh ngộ thật khó thay, khẳng khái trước hi sinh của con là Phò mã;
Tinh thần không mất vậy, cảm thương còn vời vợi tại đất cũ Thăng Long.
*(Viếng Võ hiển điện Đại học sĩ Nguyễn Tri Phương)*

一哭重憂母未禫而父去
四郊多壘公爲重則死輕

*Nhất khốc trùng ưu, mẫu vị đàm nhi phụ khứ;*
*Tứ giao đa lũy, công vi trọng tắc tử khinh.*
Một khóc hai nỗi buồn, tang mẹ chưa xong, tang cha đã đến;
Bốn cõi nhiều rối loạn, sự công làm trọng, sự chết coi thường.
*(Viếng tang thân phụ ông Tiểu phủ Vũ Huy Thụy)*

雙慶此家門今後夕晨性母在
三子皆我友年來次第爲親還

*Song khánh thử gia môn, kim hậu tịch thần duy mẫu tại;*
*Tam tử giai ngã hữu, niên lai thứ đệ vị thân hoàn.*
Hai niềm vui chốn gia môn, từ nay về sau sớm chiều duy còn mẹ;
Ba người con đều là bạn, từ đây trở đi đến lượt chịu tang cha.
*(Viếng tang thân phụ Nguyễn Hữu Lợi, nguyên làm Niết sứ Cao Bằng)*

吾境小而安擇賜花筵隨處有
北邊險且遠輸財義户似君希

*Ngô cảnh tiểu nhi an, trạch tứ hoa diên tùy xứ hữu;*
*Bắc biên hiểm thả viễn, thâu tài nghĩa hộ tự quân hi.*
Bờ cõi của ta nhỏ bé yên hàn, chọn được người ngồi đúng chiếu hẳn tùy nơi mới có;
Biên giới phía Bắc xa xôi hiểm trở, gom tiền của làm việc nghĩa như ông cũng chẳng nhiều.
*(Mừng ông bá hộ Đoàn Văn Chí làng Phù Sa)*

人有賢父兄樂也
天不遺耆老哀哉
*Nhân hữu hiền phụ huynh lạc dã;*
*Thiên bất di kỳ lão ai tai.*
Người có cha anh hiền thì vui vậy;
Trời chẳng cho tuổi tác, thật buồn thay.
*(Viếng tang thân phụ bạn cùng tuổi làng Ngô Đồng – câu 1)*

遊子尚多揚顯日
壽翁蓋得太平年
*Du tử thượng đa dương hiển nhật;*
*Thọ ông cái đãi thái bình niên.*
Con đi xa còn mong ngày hiển đạt;
Già sống thọ sao chờ hưởng thanh bình.
*(Viếng tang thân phụ bạn cùng tuổi làng Ngô Đồng – câu 2)*

淑人暫別君子歸豈知桑梓到來遽成永訣
老臣身當天下事可奈春秋閒度浪作鰥夫
*Thục nhân tạm biệt quân tử qui, khởi tri tang tử đáo lai cừ thành vĩnh quyết;*
*Lão thần thân đương thiên hạ sự, khả nại xuân thu nhàn độ lãng tác quan phu.*
Vợ hiền tạm chia tay quân tử trở về,đâu biết nơi quê nhà phút giây thành vĩnh biệt;
Lão thần còn đang lo toan bao việc nước, có thể nào tuổi tác bỗng chốc hóa quan phu.
*(Nghĩ hộ ông họ Nguyễn khóc vợ – câu 1)*

令妻喪寒暑載離奈邊事在身未敢以請
旅病翁進退維谷噫古賢處此亦難為情
*Lệnh thê tang hàn thử tải ly, nại biên sự tại thân vị cảm dĩ thỉnh;*
*Lữ bệnh công tiến thoái duy cốc, y cổ hiền xử thử diệc nan vi tình.*
Nóng lạnh chở biệt ly, tang vợ xui nên, thân mình nào phải biên cương dám đâu cầu nguyện;
Tiến lui đành một nẻo, bệnh ông chất chứa, người hiền xưa âu cũng thế, khó nói hết tình.
*(Nghĩ hộ ông họ Nguyễn khóc vợ – câu 2)*

芻束來從千里外
桃筵纔隔兩秋間

*Xô thúc lai tòng thiên lý ngoại;*
*Đào diên tài cách lưỡng thu gian.*
Mặc áo xô về từ ngoài ngàn dặm;
Ngồi chiếu đào mới cách khoảng hai thu.
*(Viếng tang thân mẫu ông Cai tổng Thổ Tang)*

才 子 勗 于 成 北 鐸 翁 詩 禮 門 庭 無 愧 矣
良 守 挽 不 得 吾 州 閭 大 小 人 士 咸 惜 之

*Tài tử trợ vu thành bắc đạc ông thi lễ môn đình vô qúy hĩ;*
*Lương thủ vãn bất đắc ngô châu lư đại tiểu nhân sĩ hăm tích chi.*
Người tài do cố gắng mà thành, ông vốn nhà dòng dõi nho gia, thật không hổ thẹn;
Đức tốt phải tiễn đưa ai muốn, khắp châu huyện thân hào nhân sĩ đều tiếc thương.
*(Viếng tang ông họ Đoàn làm tri phủ An Khánh)*

將 強 則 兵 強 四 征 有 大 快 舉
功 懋 斯 賞 懋 五 爵 從 此 階 升

*Tướng cường tắc binh cường, tứ chinh hữu đại khoái cử;*
*Công mậu tư thưởng mậu, ngũ tước tòng thử giai thăng.*
Tướng giỏi thì binh hùng, cất quân chinh phạt bốn phương có công lớn;
Công nhiều tất thưởng hậu, được thăng lên bậc ngũ tước xứng chí cao.
*(Mừng đề đốc họ Nguyễn được thưởng tước nam)*

草 舍 爲 親 成 於 斯 聚 乃 於 斯 哭
晨 昏 惟 母 在 同 此 地 亦 同 此 悲

*Thảo xá vi thân thành, ư tư tụ nãi ư tư khốc;*
*Thần hôn duy mẫu tại, đồng thử địa diệc đồng thử bi.*
Nhà cỏ làm tang cha, sống ở đây khóc lóc cũng ở đây;
Sớm chiều chỉ còn mẹ, sinh nơi này thương xót cũng nơi này.
*(Viếng tang thân phụ ông cử nhân Phạm Chấn Lang ở Nộn Khê)*

調 變 豈 無 方 惟 人 壽 蓋 自 有 命 有 數
生 平 多 可 取 其 行 義 驗 之 一 縣 一 鄉

*Điều biến khởi vô phương duy nhân thọ, cái tự hữu mệnh hữu số;*
*Sinh bình đa khả thủ kỳ hành nghĩa nghiệm chi nhất huyện nhất hương.*
Dời đổi tai biến há không phương kế, duy tuổi thọ có số có mệnh;
Đời người lấy việc hành nghĩa của mình, kiểm nghiệm lại một huyện một làng.
*(Viếng ông Giám trương họ Nguyễn ở Côi Trì)*

舊轄挽不能有代者来便別去
新御追以勸雖死之日如生年

*Cựu hạt vãn bất năng, hữu đại giả lai tiện biệt khứ;*
*Tân ngự truy dĩ khuyến, tuy tử chi nhật như sinh niên.*

Dân trị hạt cũ chẳng thể đi đưa, tôi làm khách đến đây tiễn biệt;
Nơi cai quản mới đem lòng tưởng nhớ, ngày từ trần cúng giống năm sinh.

*(Viếng ông họ Đặng làm thập bộ tỉnh nhà)*

咫尺有天臨鬼域不爲君子累
江山以人重馬車應記昔年題

*Chỉ xích hữu thiên lâm quỉ vực, bất vị quân tử lụy;*
*Giang sơn dĩ nhân trọng mã xa, ứng ký tích niên đề.*

Cách gang tấc trời cao soi vực quỉ, chẳng làm người quân tử lụy;
Giang sơn nhân thế xem trọng ngựa xe, lời bình còn nhớ năm xưa.

*(Nghĩ hộ làng Kinh Để trong tỉnh mừng ông Vũ Ích Khiêm án sát tỉnh Hưng Yên. Mùa hạ năm Tân Tỵ (1881) niên hiệu Tự Đức)*

闕下捧金龜帝眷親恩感懷萬緒
秋初聞鶴別鰥夫徵士進退兩難

*Khuyến hạ bổng kim qui đế quyến, thân ân cảm hoài vạn tự;*
*Thu sơ văn hạc biệt quan phu, trưng sĩ tiến thoái lưỡng nan.*

Dưới trướng dâng rùa vàng, vua quí, cha ơn, cảm hoài muôn mối;
Đầu thu nghe hạc lánh, chồng côi, danh sĩ, tiến thoái khó bề.

*(Viếng tang vợ ông tú tài Đài ở Phượng Trì - mùa đông năm Tân Tỵ (1881), niên hiệu Tự Đức).*

噫居母喪甫終繼之以嫂
噫居兄病未起忽然而鰥

*Hi! Cư mẫu tang phủ chung kế chi dĩ tẩu;*
*Hi! Cư huynh bệnh vị khởi hốt nhiên nhi quan.*

Ôi! Cư tang mẹ vừa xong, kế theo tang chị;
Ôi! Bệnh của anh chưa khỏi, bỗng hóa chồng côi.

*(Viếng tang thân mẫu ông Đỗ Y làng Đa Hòa - mùa đông năm Tây Tỵ (1881), niên hiệu Tự Đức)*

八載兩成鰥兒幼提攜大丈夫亦難處此
朝聞暮得請室家情緒聖天子寔深體之

*Bát tải lưỡng thành quan, nhi ấu đề huề, đại trượng phu diệc nan xử thử;*
*Triêu văn mộ đắc thỉnh, thất gia tình tự, thánh thiên tử, thực thâm thể chi.*

Tám năm hai lần góa, con nhỏ dắt tay, đại trượng phu cũng khó xử thế;
Sớm nghe chiều được phép, tình nhà vấn vít, thánh thiên tử thực thể tất cho.
*(Đầu xuân năm Nhâm Ngọ (1882) niên hiệu Tự Đức, viếng tang bà vợ Biện lý bộ Binh Vũ Tuân)*

帝軫臣私三子得歸二得養
天奪母壽兩家相似迭相憐

*Đế chẩn thần tư, tam tử đắc qui nhị đắc dưỡng;*
*Thiên đoạt mẫu thọ, lưỡng gia tương tự điệt tương liên.*
Vua thương nỗi riêng, ba con được về, hai được nuôi;
Trời cướp tuổi mẹ, hai nhà tương tự cảnh cùng thương.
*(Viếng tang thân mẫu ông Hữu Hữu Lợi, người Hành Thiện, nguyên án sát tỉnh Cao Bằng)*

胭屬九旬翁久已逝矣
宦遊千里客今乃聞之

*Yên thuộc cửu tuần, ông cửu dĩ thệ hỹ;*
*Hoạn du thiên lý, khách kim nãi văn chi.*
Ông đã chín mươi, mất từ lâu lắm;
Quan xa nghìn dặm, nay mới hay tin.
*(Viếng ông phó già)*

邑老壽而康暮歲成鰥無別憾
長郎病未愈一朝失恃最堪憐

*Ấp lão thọ nhi khang, mộ tuế thành quan vô biệt hám;*
*Trưởng lang bệnh vị dũ, nhất triêu thất thị tối kham liên.*
Già làng vẫn an khang, cuối đời góa bụa không hờn oán;
Anh cả bệnh chưa khỏi, một chiều nhắm mắt đáng thương sao.
*(Viếng bà chánh già trong làng)*

宋名臣有言作縣不易
曾大賢所樂逮親之存

*Tống danh thần hữu ngôn tác huyện bất dịch;*
*Tăng đại hiền sở lạc đãi thân chi tồn.*
Giống như danh thần đời Tống, từng có câu làm một huyện ổn định;
Được như đại hiền họ Tăng có niềm vui khi cha mẹ còn sống.
*(Tặng phó bảng Nghệ An Nguyễn Thái Tuân mới được thăng tân Đồng tri phủ phân phủ Vĩnh Tường)*

吁亦異哉嘗聞先封翁寥廓之遊曾此日
伊可懷矣今後太封母門閭之望難爲情

*Hu, diệc dị tai, thường văn tiên phong ông liêu quách chi du tằng thử nhật;*

*Y, khả hoài hỹ, kim hậu thái phong mẫu môn lư chi vọng nan vi tình.*

Ôi sao mà lạ thế! Dẫu đã từng nghe cuộc nhà du thanh thản tiên ông ngày này dồn đến;

Thật đáng nhớ lắm thay! Từ nay về sau nơi môn hộ xa trông thái mẫu khó nói nỗi niềm.

*(Viếng Tham tri Lê Đình Tuấn)*

有命名也夫簪笏三朝系葩三代
其明德遠矣雪龍天北香屏天南

*Hữu mệnh danh dã phù, trâm hốt tam triều, cổn ba tam đại;*

*Kỳ minh đức viễn hỹ, tuyết long thiên Bắc, Hương Bình thiên Nam.*

Tiếng tốt được tôn vinh, trâm hốt ba triều, tiếng thơm tam đại;

Đức sáng còn xa mãi, tuyết rồng trời Bắc, Hương Ngự trời Nam.

*(Mừng Văn Minh điện Đại học sĩ Trần Tiễn Thành được nhà vua tặng sắc phong ba đời)*

五經兼通有此村宜有此遇
九重嘉悦詢其父又及其翁

*Ngũ kinh kiêm thông, hữu thử tài nghi hữu thử ngộ;*

*Cửu trùng gia duyệt, tuân kỳ phụ hựu cập kỳ ông.*

Thông suốt năm kinh, có tài ấy thì đạt danh ấy;

Đẹp ý nhà vua, đã tin cha thì ắt tin ông.

*(Mừng Nguyễn Sĩ Bình người Quảng Trị, đồ giải nguyên khoa Giáp Ngọ (1882) là con rể Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Văn Tường)*

人無百年耶九旬翁湖海逍遙忽乘鶴去
養難再得矣兩遊子朔南蒲伏咸戴星歸

*Nhân vô bách niên gia, cửu tuần ông hồ hải tiêu dao, hốt thừa hạc khứ;*

*Dưỡng nan tái đắc hỹ, lưỡng du tử sóc nam bồ phục hàm đới tinh qui.*

Mấy ai sống được trăm năm, ông cửu tuần hồ hải tiêu dao, bỗng vội lên tiên cưỡi hạc;

Dưỡng nuôi khó bề trở lại, con hai độ bắc nam tang phục, âu đành đưa tiễn đội sao.

*(Viếng tang thân phụ ông bố chính Nghệ An Nguyễn Khắc Vĩ, người làng Bình Hồ)*

一舉成名有是父兄宜有是子弟
九重好士取其道行兼取其文章

*Nhất cử thành danh, hữu thị phụ huynh nghi hữu thị tử đệ;*
*Cửu trùng hiếu sĩ, thủ kỳ đạo hạnh kiêm thủ kỳ văn chương.*

Một lần thi đã thành danh, có cha anh ấy thì có con em ấy;
Nhà vua xem trọng kẻ sĩ, chọn người đạo đức chọn cả bậc văn chương.

*(Mừng Vũ Trinh quê Quảng Bình đỗ cử nhân khoa Nhâm Ngọ(1882) con đốc học Vũ Trọng Bình)*

考廟昔加封大慶年疊荷恩榮同乎仲氏
使旄今再出官遊子克事制書告于前人

*Khảo miếu tích gia phong, đại khánh niên điệp hà, ân vinh đồng hồ trọng thị;*
*Sứ mao kim tái xuất, quan du tử khắc sự, chế thư cáo vu tiền nhân.*

Cha mẹ trước được gia phong, niềm vui lớn bao lần ân sủng ấy vẻ vang cả họ;
Sứ thần nay lại tiến bước, đứa con xa chịu lỗi, áng văn này tỏ với tiền nhân.

*(Mừng cha mẹ quan Kinh lược phó sứ Bùi Văn Di được vua gia tặng)*

噫異哉昨胡今黎冬鄉相繼去
可慨矣仆稀子幼旅殯何辰歸

*Y dị tai! Tạc hồ kim lê đông khanh tướng kế khứ;*
*Khả khái hĩ! Phó hi tử ấu lữ tấn hà thời qui.*

Ôi lạ thay! Mới đó mà nay lê dân khanh tướng theo đi cả;
Thương biết mấy! Chợt nghe cáo phó, ấu thơ lữ tấn tự khi nào.

*(Viếng Công bộ thượng thư Lê Hữu Tá người tỉnh Sơn Tây)*

先大夫通德門高鬱鬱征看槐蔭茂
賢太守新除命下匆匆已帶白雲歸

*Tiên đại phu thông đức môn cao, uất uất chinh khan hòe ấm mậu;*
*Hiền thái thú tân trừ mệnh hạ, thông thông dĩ đới bạch vân qui.*

Bậc đại phu thuở trước, đức càng sáng, cửa thêm cao, cảnh xanh tươi nhìn quế hòe ấm bụi;
Quan Thái thú hiền tài, chức mới trao, mệnh đã xuống, trời thoáng không mây trắng kết vòng vây.

*(Viếng tang thân phụ Đình nguyên Đỗ Huy Liệu ở La Ngạn)*

皇使好于家金帛昨朝恩典望
天胡奪其養木風終古孝情忙

*Hoàng sứ hiếu vu gia, kim bạch tạc triều ân điển vọng,*
*Thiên hồ đoạt kỳ dưỡng, mộc phong chung cổ hiếu tình mang.*
Hoàng sứ mỡ vội về nhà, vàng lụa triều qua nặng lòng ân điển;
Trời sao cướp công nuôi dưỡng, gió cây trọn kiếp bề bộn hiếu tình.
*(Viếng tang thân phụ Tham tri bộ Binh Hà Văn Quan)*

一養字天何於人耶府檄来辰母已去
數年前我亦猶之君也權車行處路多難
*Nhất dưỡng tự thiên hà ư nhân gia, phủ hịch lai thì mẫu dĩ khứ;*
*Sổ niên tiền ngã diệc do chi quân dã, quyền xa hành xứ lộ đa nan.*
Một chữ "dưỡng" sao trời tiếc người ta thế, phủ nha loan báo mẹ từ đây xa mãi;
Vài năm trước, tôi cũng giống như ông vậy, xe sẽ về nơi đường sao lắm gian nan.
*(Viếng tang thân mẫu Trần Khắc Quang, nguyên thông phán tỉnh nhà mới thăng đồng tri phủ)*

以直道事人慷慨可徵嚴父訓
以親喪去位徘徊卻憶昔年心
*Dĩ trực đạo sự nhân, khảng khái khả trưng nghiêm phụ huấn;*
*Dĩ thân tang khứ vị, bồi hồi khước ức tích niên tâm.*
Lấy sự ngay thẳng làm việc với người, khảng khái kính vâng lời cha dạy;
Vì tang phụ thân mà rời cương vị, bồi hồi lòng lại nhớ năm xưa.
*(Viếng tang thân phụ Nguyễn Hữu Đạo, tri huyện huyện Đông Anh)*

噫三兄今從夫子遊步趨間有異聞否
噫三兄未赴禮部試場屋事能忘懷耶
***Y Tam huynh! Kim tòng phu tử du bộ xu gian hữu dị văn phủ;***
***Y Tam huynh! Vị phó Lễ bộ thí trường ốc sự năng vong hoài gia.***
Ôi Tam huynh! Nay theo phu tử rong ruổi đi chơi xa, nghe thế có lạ không!
Ôi Tam huynh! Chưa cáo phó với bộ Lễ, với trường thi chẳng quên nỗi nhớ thương.
*(Viếng cử nhân Đệ Tam Đài làng Tam Đăng)*

公重私爲輕聞命不敢辭勞憔悴喪中夫杖往
餞高貌亦古引年何乃無術徘徊路半帶棺歸
*Công trọng tư vi khinh, văn mệnh bất cảm từ lao tiều tụy, tang trung phù trượng vãng;*
*Tiễn cao mạo diệc cổ, dẫn niên hà nãi vô thuật bồi hồi lộ bán đới quan qui.*

Việc công là trọng, xem nhẹ riêng tây, nói tính mệnh chẳng dám chối từ vất vả, đám tang ông đi theo chống gậy;
Đưa tiễn thanh cao, dáng hình như cũ, nghĩ tuổi đời sao không có thuật, bồi hồi một nửa cất gánh ra về.
*(Viếng lão y họ Đỗ ở Đa Hòa)*

九陛軫臣私移贈恩綸夕朝且至
幾回聞母訃隨身使節進退極難
*Cửu bệ chẩn thần tư, di tặng ân luận tịch triêu thả chí;*
*Kỷ hồi văn mẫu phó, tùy thân sứ tiết tiến thoái cực nan.*
Chín bậc thềm vua xuống chiếu tặng phong, ân huệ sớm chiều lại đến;
Mấy lần nghe tin mẹ đau yếu nặng, tiến lui cờ sứ băn khoăn.
*(Viếng tang đích mẫu Giản sung ấn sứ Trần Khánh Du)*

同舍兩告喪人爲其母今君又爲其祖
昨朝新有命賀在乎門而吊已在乎閭
*Đồng xá lưỡng cáo tang, nhân vi kỳ mẫu, kim quân hựu vi kỳ tổ;*
*Tạc triêu tân hữu mệnh, hạ tại hồ môn, nhi điếu dĩ tại hồ lư.*
Cùng nhà hai lần cáo tang, tang mẹ trước rồi, nay tang bà lại đến;
Sáng nọ nẩy liền tin mới, già môn tin vui, tiếp gia quyến tin buồn.
*(Viếng tang bà nội ông Biện lý Đỉnh người cùng bộ)*

同郡疊告哀君之逝去竹堂范老幾何日
八年兩制敵今之役視癸酉往事勝一籌
*Đồng quận điệp cáo ai, quân chi thệ khứ Trúc Đường Phạm lão kỷ hà nhật;*
*Bát niên lưỡng chế địch, kim chi dịch thị Quý Dậu vãng sự thắng nhất trù.*
Đồng hương liên tiếp cáo tang, ông ra đi cách Phạm Trúc Đường là mấy;
Tám năm hai phen dẹp giặc, việc ngày nay so năm Quý Dậu hơn nhiều.
*(Viếng Hoàng Diệu, Tổng đốc hai tỉnh Hà Nội – Ninh Bình)*

幾度賦歸來鹿洞陶園自有眞樂
今朝乘化去胡笳羌笛蓋不忍聞
*Kỷ độ phú qui, lai lộc động đào viên tự hữu chân lạc;*
*Kim hồ thừa hóa khứ hồ già khương địch cái bất nhẫn văn.*
Mấy độ cấp lương cho trở lại, vườn đào động hươu về tự thấy vô cùng hoan lạc;
Sáng nay cưỡi chim hạc bay đi, tiếng sáo kèn đưa tiễn, quả tình chẳng nhẫn tâm nghe.
*(Viếng ông họ Đoàn, nguyên đốc học Bắc Ninh về hưu, người làng Hữu Thanh Oai)*

有母難辭歸一表朝成夕得赴
聞喪亟奔去前途此況我曾經

*Hữu mẫu nan từ qui, nhất biểu triêu thành tịch đắc phó;*
*Văn tang cực bôn khứ, tiền đồ thử huống ngã tằng kinh.*

Có mẹ không thể không về, sáng dâng biểu, chiều cáo phó;
Nghe tang mà hộc tốc chạy, cảnh này tôi cũng từng qua.

*(Viếng tang thân mẫu Ngự sử Trần Văn Gia, đạo An Tĩnh)*

有母不遑將戎役久勞千里外
所遭亦相似星奔曾歷數年前

*Hữu mẫu bất hoàng tương, nhung dịch cửu lao thiên lý ngoại;*
*Sở tao diệc tương tự, tinh bôn tằng lịch số niên tiền.*

Có mẹ mà không nhà, việc quân vất vả ngoài nghìn dặm;
Cách ta cũng giống thế, đêm hôm tất bật cách mấy năm.

*(Viếng tang thân mẫu Ngự sử Trần Văn Gia, đạo An Tĩnh)*

吾榜人多眞率自如推此老
古藤地勝耆英有會別成仙

*Ngô bảng nhân đa, chân suất tự như suy thử lão;*
*Cổ Đằng địa thắng, kỳ anh hữu hội biệt thành tiên.*

Bảng đề danh nhiều người đỗ đạt, trong vất vả đắng cay, có sức có công người lão trượng;
Châu Đằng cũ đất lắm nhân tài, hội người già lỗi lạc, mới riêng ông sớm hưởng tuổi tiên.

*(Mừng Phạm Mẫn Triệu, nguyên đề học nghỉ hưu thọ 70 tuổi)*

久病敢辭勞於下事繁況方國孝日
此間幾送别探花即去繼以緋衣翁

*Cửu bệnh cảm từ lao ư hạ sự phồn, huống phương quốc hiếu nhật;*
*Thử gian kỷ tống biệt thám hoa tức khứ, kế dĩ phỉ y ông.*

Bệnh lâu chẳng dám ngại ngần, vất vả bao việc lo toan, huống vừa trải qua ngày quốc hiếu;
Thời gian này mấy lần tiễn biệt, thám hoa vừa mới khuất, kế tiếp liền lại đến tang ông.

*(Viếng Toản tu sử quán Bùi Ước)*

蓋少留耶志草未成是吾東觀責
伊可懷矣私年既去繼以緋衣翁

*Cái thiểu lưu gia, chí thảo vị thành, thị ngô đông quan trách;*
*Y khả hoài hĩ, tư niên ký khứ, kế dĩ phỉ y ông.*

Có lẽ ít để lại chăng, chí hướng làm bản thảo chưa thành, đó là cách nhìn ra trách nhiệm;

Việc ấy đáng nhớ thương vậy, riêng năm có người hiền khuất núi, kế tiếp liền lại đến tang ông.

*(Viếng Toản tu Bùi Ước – câu 2)*

嗟哉吾大夫先生之門十年間事受頻來至此極

嗟哉吾世兄後喪之訃萬里外音書不越將奈何

*Tai tai, ngô đại phu tiên sinh chi môn thập niên gian sự thụ tần lai chí thử cực;*

*Ta tai, ngô thế huynh hậu tang chi phó vạn lý ngoại âm thư bất việt tương nại hà.*

Than ôi, trong khoảng mười năm, cửa tiên sinh đại phu của ta sự việc đến nhiều như thế này chăng;

Than ôi, ở ngoài vạn dặm, sau tin tang thế huynh của ta tiếng tăm chẳng vượt khỏi làm sao được.

*(Viếng bà cung nhân ở Phượng Trì)*

仙翁胡不百年壽

吊客新從萬里來

*Tiên ông hồ bất bách niên thọ;*

*Điếu khách tân tòng vạn lý lai.*

Cớ sao thế tiên ông, luống chẳng được trăm năm tuổi thọ;

Xin được làm điếu khách, đành theo đòi vạn dặm đến đây.

*(Viếng tang thân phụ tú tài họ Bùi ở Nộn Khê)*

吾邑第一等壽翁逝已久矣

海國千萬重遊客人始聞之

*Ngô ấp đệ nhất đẳng thọ ông, thệ dĩ cửu hĩ;*

*Hải quốc thiên vạn trùng du, khách nhân thủy văn chi.*

Vào hàng thọ nhất làng ta, ông đã ra đi rồi vậy;

Dạo chơi nghìn dặm quốc hải, khách vừa mới biết được tin.

*(Viếng ông chánh Xuân trong làng)*

孰如兄之遭封老辛勤無暇預日

人傳弟已死歸來問訊若夢寐中

*Thục như huynh chi tao, phong lão tân cần vô hạ dự nhật;*

*Nhân truyền đệ dĩ tử, qui lai vấn tấn nhược mộng mị trung.*

Có ai gặp cảnh ngộ như anh, già lão chịu đắng cay làm việc;
chẳng có ngày yên vui nhàn hạ;
Người ta truyền chú em đã mất, ra về cho tin tức hỏi han,
giống như chìm trong một giấc mơ.
*(Khóc người anh họ)*

君於世能忘懷耶當此多難遽遊方外
人傳我爲已死矣幾回相訪恍若夢中

***Quân ư thế năng vong hoài gia! Đương thử đa nan cự du phương ngoại;***
***Nhân truyền ngã vi dĩ tử hĩ, kỷ hồi tương phỏng hoảng nhược mộng trung.***

Với đời, ông há lãng quên! Đương lúc gian nan vội vàng chín suối;
Còn tôi, người đồn đã chết! Mấy lần thăm hỏi hoảng hốt giấc mòng.
*(Viếng Biện lý bộ Hình Đinh Nho Điển)*

雲百母何驟仙去耶往度塵埃不忍見
賢二郎能代兄卷否九原雲駕急相從

***Vân bách mẫu hà sậu tiên khứ gia, vãng độ trần ai bất nhẫn kiến;***
***Hiền nhị lang năng đại huynh quyển phủ, cửu nguyên vân giá cấp tương tòng.***

Vân bách mẫu sao vội qui tiên, ly biệt trần ai đầy thương cảm;
Hiền nhị lang lấy anh thay thế, xe mây chín suối vội theo đi.
*(Viếng tang thân mẫu ông Dực Thiện họ Vũ ở Phượng Trì)*

薇閣正需才再命出於三已後
松竹今克表雙封曾自十年前

***Vi các chính nhu tài, tái mệnh xuất ư tam kỷ hậu;***
***Tùng trúc kim khắc biểu, song phong tằng tự thập niên tiền.***

Cảnh trí đúng nho gia, tái xuất sau ba lần truyền bịch;
Trúc tùng nay biểu hiện, từng hai lần tặng trước mười năm.

羌笛幾回客夢暗傷星景外
笙歌何處秋風遙度馬梁間

***Khương địch hỷ hồi, khách mộng ám thương tình cảnh ngoại;***
***Sinh ca hà xứ, thu phong giao độ mã lương gian.***

Kèn sáo mấy hồi vang, ngoại cảnh sao trời, đớn đau lòng mộng khách;
Sênh ca nơi nào vọng, đoạn đường đưa tiễn xa lạ gót phong thu.
*(Viếng phu nhân lại tham Bùi Quan)*

羌笛幾回方難世
盆歌何處又驚人

*Khương địch kỷ hồi phương nan thế;*
*Bồn ca hà xứ hựu kinh nhân.*

Kèn sáo mấy hồi, vừa mới thở than cùng trần thế;
Bồn ca đâu đến, lại thêm hốt hoảng với nhân gian.

煙徑雲迷風淒翠柳
石階露冷雨泣黃花

*Yên kính vân mê phong thê thúy liễu;*
*Thạch giai lộ lãnh vũ khấp hoàng hoa.*

Khói dày mây tỏa, gió buồn thúy liễu;
Thềm cao sương lạnh, mưa khóc hoàng hoa.

一夜頂風堆白雪
三年淚水滴紅冰

*Nhất dạ đỉnh phong đôi bạch tuyết;*
*Tam niên lệ thủy trích hồng băng.*

Một tối gió về đùn tuyết trắng;
Ba năm nước mắt dỏ băng hồng.

九原有淚流知已
萬户同聲哭善人

*Cửu nguyên hữu lệ lưu tri kỷ;*
*Vạn hộ đồng thanh khốc thiện nhân.*

Khắp nơi đều khóc vì tri kỷ;
Muôn hộ cùng buồn bởi bạn lành.

廟堂日月經桑海
弓劍霜懷掛沛山

*Miếu đường nhật nguyệt kinh tang hải;*
*Cung kiếm tương hoài Quải Bái Sơn.*

Miếu đường ngày tháng bao thay đổi;
Cung kiếm anh hùng Quải Bái Sơn.

*(Đền Thống Chinh, Nam Đàn, Nghệ An)*

之德之才之事業
此時此世此功名

*Chi đức chi tài chi sự nghiệp;*
*Thử thời thử thế thử công danh.*

Đức ấy, tài ấy, sự nghiệp ấy;
Thời này, thế này, công danh này.
*(Sĩ phu Nam Đàn chửi Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Cảnh Cự, tay sai cho thực dân Pháp)*

建 設 杏 壇 依 舊 址
昌 明 教 化 起 新 潮

*Kiến thiết hạnh đàn y cựu chỉ*
*Xương minh giáo hóa khởi tân trào.*

Xây dựng hạnh đàn nguyên móng cũ;
Chấn hưng giáo dục nổi phong trào.
*(Câu đối đề gác chuông văn từ phủ Kiến Xương cũ)*

天 理 在 人 心 瞻 仰 自 然 起 敬
吾 道 如 元 氣 周 流 渭 水 不 存

*Thiên lý tại nhân tâm, chiêm ngưỡng tự nhiên khởi kính;*
*Ngô đạo như nguyên khí, chu lưu vị thủy bất tồn.*

Lẽ phải ở lòng người, chiêm ngưỡng tự nhiên kính trọng;
Đạo nho như nguyên khí, chu lưu mãi mãi vẫn còn.
*(Câu đối đề cổng văn từ phủ Kiến Xương cũ)*

貉 雄 數 千 載 迄 今 吾 道 南 矣
洙 泗 億 萬 年 以 後 聖 澤 留 兮

*Lại Hùng sổ thiên tải hất kim, ngô đạo Nam hĩ;*
*Thù Tứ ức vạn niên dĩ hậu, thánh trạch lưu hề.*

Giống Lạc Hồng mấy nghìn năm tới nay, đạo nho truyền bá;
Sông Thù Tứ ức vạn năm về sau, ơn thánh thấm nhuần.
*(Câu đối ở Văn từ phủ Kiến Xương cũ)*

帝 德 如 天 屏 嶺 雲 間 瞻 日 近
臣 心 似 水 濂 江 月 色 印 秋 聲

*Đế đức như thiên, Bình Lĩnh vân gian chiêm nhật cận;*
*Thần tâm tự thủy, Liêm Giang nguyệt sắc ấn thu thanh.*

Đức vua như trời, mây núi Ngự Bình trời soi sáng;
Lòng tôi như nước, trăng sông Liêm Thủy vẻ thu trong.
*(Câu đối đề ở công đường phủ Kiến Xương cũ)*

正 氣 凜 如 生 桂 嶺 石 碑 標 義 烈
芳 名 誰 不 朽 魚 峰 詩 集 表 情 忠

*Chính khí lẫm như sinh, Quế Lĩnh thạch bi tiêu nghĩa liệt;*
*Phương danh thùy bất hủ, Ngư Phong thi tập biểu tình trung.*

Chính khí như còn sống, bia Quế Sơn kia nêu nghĩa liệt;
Danh thơm lưu bất hủ, tập Ngư Phong nọ tỏ lòng trung.
*(Câu đối từ đường Nguyễn Quang Bích)*

赫赫然佐孟英書清焰樹越旗不朽奇功光史册
飄飄乎現身下士始花煙終浪泊長留正氣鎮山河

*Hách hách nhiên tá manh anh thư, thanh Hán diệm, thụ Việt kỳ, bất hủ kỳ công quang sử sách;*
*Phiêu phiêu hồ hiện thân hạ sĩ, thủy Hoa Yên, chung Lãng Bạc, trường lưu chính khí trấn sơn hà.*

Rạng rỡ thay phò tá bậc anh thư, đuổi giặc Hán, dựng cờ Nam, bất hủ công to ngời sử sách;
Phơi phới vậy hiện thân là hạ sĩ, trước Hoa Yên, sau Lãng Bạc, còn lưu chính khí với non sông.
*(Câu đối đình đá xã An Bồi, Kiến Xương, Thái Bình thờ nữ tướng Hai Bà Trưng)*

殲仇志氣與徵朝相始終喝渚金田留異蹟
報國精神爲越民所崇拜故鄉石廟尚餘靈

*Tiêm cừu chi khí dữ Trưng triều tương thủy chung, Hát Chử, Kim Điền lưu dị tích;*
*Báo quốc tinh thần vi Việt dân sở sùng bái, cố hương thạch miếu thượng dư linh.*

Ý chí diệt thù, cùng Bà Trưng sóng hàng, Hát Chử Kim Điền còn dấu tích
Tinh thần cứu nước, được dân Việt sùng bái, quê hương đình đá hãy linh thiêng.
*(Đình đá, An Bồi, Kiến Xương)*

許女主以伏仇君臣父子一親長使金田留竹帛
睹南天者思德城郭人民千古不皆銅柱變桑蒼

*Hứa nữ chủ dĩ phục cừu, quân thần phụ tử nhất thân, trường sử Kim Điền lưu trúc bạch;*
*Đổ Nam thiên giả tư đức, thành quách nhân dân thiên cổ, bất giai đồng trụ biến tang thương.*

Giúp vua nữ để báo thù, vua tôi cha con một nhà, còn mãi Kim Điền lưu sách vở;
Thấy trời Nam còn nhớ đức, thành quách nhân dân muôn thuở, chẳng cùng đồng trụ biến tang thương.
*(Đình đá, An Bồi, Kiến Xương)*

蓬華之漏瓦屋警遷何憂雨濕
興城雖失戰區廣設不患敗忘

*Bồng tất chi lậu, ngõa ốc cảnh thiên, hà ưu vũ thấp;*
*Hưng thành tuy thất, chiến khu quảng thiết, bất hoạn bại vong.*
Mái rạ dột rồi, đình ngói dọn lên, lo gì mà ướt;
Thành Hưng dẫu mất, chiến khu mở rộng, chẳng sợ bại vong.
*(Câu đối tại Đèo Ách. Vế 1 do Nguyễn Quang Bích đọc, vế 2 do Trần Ngọc Dư đối)*

三尺身存國辱不消未即
寸心常在師酬未報不休

*Tam xích thân tồn, quốc nhục bất tiêu vị tức;*
*Thốn tâm thường tại, sư thù vị báo bất hưu.*
Ba thước thân còn, nhục nước chưa tan, chưa nghỉ;
Một trái tim đập, thù thầy chưa trả, chẳng thôi.
*(Đốc Nhưỡng gửi Lãnh Hoan trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX)*

生以除國難吾決謀生
死而報師酬我無畏死

*Sinh dĩ trừ quốc nạn, ngô quyết mưu sinh;*
*Tử nhi báo sư thù, ngã vô úy tử.*
Sinh để trừ nạn cho nước, tôi quyết mưu sinh;
Tử mà trả thù cho thầy, ta không sợ tử.
*(Lãnh Hoan gửi cho Đốc Nhưỡng. Hai thủ lĩnh yêu nước chống Pháp nói trên)*

九邑九屯梁賊破
四男四將李神尊

*Cửu ấp cửu đồn Lương tặc phá;*
*Tứ nam tứ tướng Lý thần tôn.*
Chín ấp chín đồn Lương tặc phá;
Bốn con bốn tướng Lý thần tôn.
*(Đền Chàng xã Đông Thọ, Đông Hưng, Thái Bình thờ năm cha con ông Lê Ngọ là những tướng lĩnh chống quân Lương ở thế kỷ VI)*

一統山河南越帝都南越甸
萬春廟社太平天子太平安

*Nhất thống sơn hà, Nam Việt đế đô Nam Việt điện;*
*Vạn Xuân miếu xã, thái bình thiên tử thái bình an.*
Thống nhất sơn hà, Nam Việt đế đô, Nam Việt vững;
Vạn Xuân đền miếu, Thái Bình thiên tử, thái bình yên.
*(Đền Chàng xã Đông Thọ ca ngợi nhà Tiền Lý)*

七年戎劍驚天北
萬壽宮庭屹海南

*Nhất niên nhung kiếm kinh thiên Bắc;*
*Vạn thọ cung đình ngật hải Nam.*

Bảy năm đao kiếm vang trời Bắc;
Vạn thọ cung đình ngất biển Nam.

***(Đền Chàng xã Đông Thọ)***

大義所當爲殺賊丹心光日月
深讎猶未雪捐生浩氣壯山河

***Đại nghĩa sở đương vi, sát tặc đan tâm quang nhật nguyệt;***
***Thâm thù do vị tuyết, quyên sinh hạo khí tráng sơn hà.***

Nghĩa lớn đã đương làm, giết giặc lòng son ngời nhật nguyệt;
Thù sâu còn chưa trả, quên sinh chính khí rạng non sông.

***(Ngô Quang Đoan viếng Nguyễn Thái Học)***

壹方民社恩留溥
百世明堂俎豆香

*Nhất phương dân xã ân lưu phổ;*
*Bách thế minh đường trở đậu hương.*

Dân xã một vùng ơn lưu khắp;
Từ đường trăm thuở vật phẩm thơm.

***(Từ đường thủy tổ họ Hồ, Huế)***

帝德巍峨高北闕
神靈顯赫照南天

*Đế đức nguy nga cao Bắc khuyết;*
*Thần linh hiển hách chiếu Nam thiên.*

Đế đức nguy nga cao lầu Bắc;
Thần linh rực rỡ chiếu trời Nam.

***(Từ đường thủy tổ họ Hồ)***

九陛恩波桃李門中均潤澤
五陵春色杉松山上倍光輝

*Cửu bệ ân ba, đào lý môn trung quân nhuận trạch;*
*Ngũ lăng xuân sắc, sam tùng sơn thượng bội quang huy.*

Đào lý trong sân đều thấm nhuầm sóng ơn cửu bệ;
Sam tùng trên núi thấy sáng ngời xuân sắc ngũ lăng.

***(Đền Mỹ Hóa Công)***

浦邑屬源初萬本祐降特命
銀河資灌漑一枝香色異群英

*Phố ấp thuộc nguyên sơ, vạn bản hựu phường giáng đặc mệnh;*
*Ngân hà tư quán khái, nhất chi hương sắc dị quần anh.*

Bến ấp thuộc đầu nguồn, muôn gốc tế thần trao mệnh lớn;
Sông Ngân nhờ tưới tắm, một cành hương sắc khác trăm hoa.

*(Đền Mỹ Hóa Công)*

沁水新開湯沐邑
玉鞭平興賣書人

*Thấm thủy tân khai thang mộc ấp;*
*Ngọc tiên bình hứng mại thư nhân.*

Thấm thủy mới khai vùng thang mộc;
Ngọc tiên bình hứng khách thi thư.

*(Đền Mỹ Hóa Công)*

雨露渥金枝梏嶺風雲連坦步
肅雍申帝命柳營莖艸共芬輝

*Vũ lộ ốc kim chi, cốc lĩnh phong vân liên thảm bộ;*
*Túc ung thân đế mệnh, liễu doanh hành thảo cộng phân huy.*

Ân trạch thấm cành vàng, núi níu gió mây liền dạo bước;
Kính hòa vâng đế mệnh, doanh đồn cây cỏ cùng sáng thơm.

*(Đền Mỹ Hóa Công)*

神格思洋洋如在
德盛矣蕩蕩難名

*Thần cách tư, dương dương như tại;*
*Đức thịnh hỹ, đãng đãng nan danh.*

Thần đến với ta, mênh mông như ở cạnh;
Đức thịnh thay, bát ngát khó gọi tên.

*(Đình xã Cựu Xuân Dương)*

高明配天厚配地
至誠通聖藥通神

*Cao minh phối thiên, hậu phối;*
*Chí thành thông thánh, dược thông thần.*

Trí cao minh sánh với trời, lòng nhân hậu sánh với đất;
Nết chí thành thông tới thánh, tài thuốc thang thông với thần.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

捉縛瘟煌消五氣
驅除龍犯滅千精

*Tróc phọc ôn hoàng tiêu ngũ khí;*
*Khu trừ long phạm diệt thiên tinh.*

Trói bắt ôn hoàng tiêu ngũ khí;
Khu trừ bùa yểm, diệt ngàn binh.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

中興凜烈存南史
上等威靈貫北圻

*Trung hưng lẫm liệt tồn Nam sử;*
*Thượng đẳng uy linh quán Bắc Kỳ.*

Trung hưng lẫm liệt lưu Nam sử;
Thượng đẳng oai linh suốt Bắc Kỳ.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

柱賴以尊千載功勳偉大
燈高遠烙億年廟貌輝煌

*Trụ lại dĩ tôn, thiên tải công huân vĩ đại;*
*Đăng cao viễn lạc, ức niên miếu mạo huy hoàng.*

Cột vững tôn vinh, nghìn thuở công huân vĩ đại;
Đèn cao chói lọi, muôn năm miếu mạo huy hoàng.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

王將兼全討賊除凶名垂宇宙
聖神永顯庇民護國威振山河

*Vương tướng kiêm toàn, thảo tặc trừ hung, danh thùy vũ trụ;*
*Thánh thần vĩnh hiển, tí dân hộ quốc, uy chấn sơn hà.*

Vương tướng kiêm toàn, đánh giặc trừ hung, danh trùm vũ trụ;
Thánh thần mãi hiển, cứu dân giúp nước, oai chấn sơn hà.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

功在陳朝名在史
福留仙錄德留民

*Công tại Trần triều, danh tại sử;*
*Phúc lưu tiên lục, đức lưu dân.*

Công ở triều Trần, danh ở sử;
Phúc lưu tiên sách, đức lưu dân.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

聖王功蓋南邦劫泊千秋龍朝虎伏
神將威除北寇香江萬古浪靜波平

*Thánh vương công cái Nam bang, Kiếp Bạc thiên thu long triều hổ phục;*
*Thần tướng uy trừ Bắc khấu, Hương Giang vạn cổ lãng tĩnh ba bình.*

Thánh vương công phủ trời Nam, Kiếp Bạc nghìn thu rồng chầu hổ phục;
Thần tướng oai trừ giặc Bắc, Hương Giang vạn thuở sóng lặng bể yên.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

南天秀氣才無比
北地威靈哲莫當

*Nam thiên tú khí tài vô tỉ;*
*Bắc địa uy linh triết mạc đương.*

Tú khí trời Nam tài ai sánh?
Uy linh đất Bắc, trí nào đương?

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

金銀挺出南邦巍峨顯聖
寶劍討除北寇赫赫精神

*Kim ngân đĩnh xuất Nam bang, nguy nguy hiển thánh;*
*Bảo kiếm thảo trừ Bắc khấu, hách hách tinh thần.*

Bạc vàng vượt trội trời Nam, cao vời hiển thánh;
Kiếm báu tiễu trừ giặc Bắc, lừng lẫy tinh thần.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

青册留芳四字琨璜蒙帝簡
白頭宇節一心金百對天知

*Thanh sách lưu phương, tứ tự côn hoàng mông đế giản;*
*Bạch đầu vũ tiết, nhất tâm kim thạch đối thiên tri.*

Thanh sử lưu hương, bốn chữ ngọc ngà ơn vua chép;
Bạch đầu khí tiết, một lòng vàng đá thấu trời cao.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

儼若思孝孫有慶
祭如在明德維馨

*Nghiễm nhược tư, hiếu tôn hữu khánh;*
*Tế như tại, minh đức duy hinh.*

Nghiêm như nghĩ, cháu hiền thì phúc;
Tế tựa còn, đức sáng sẽ thơm.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

春風得意花千里
秋月揚輝桂一枝

*Xuân phong đắc ý hoa thiên lý;*
*Thu nguyệt dương huy, quế nhất chi.*

Xuân phong được ý, hoa nghìn dặm;
Thu nguyệt sáng soi, quế một cành.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

死如生亡如存陰陽無別憾
春以祀秋以嘗魂魄有所歸

*Tử như sinh, vong như tồn, âm dương vô biệt hám;*
*Xuân dĩ tự, thu dĩ thường, hồn phách hữu sở qui.*

Chết như sống, mất như còn, âm dương không hề trách;
Xuân để tế, thu để thờ, hồn phách có chốn về.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

聖域胥陶賢其賢親其親樂樂利利
佛堂歸杖老乃老幼乃幼喜喜歡歡

*Thánh vực tư đào, hiền kỳ hiền, thân kỳ thân, lạc lạc lợi lợi;*
*Phật đường qui trượng, lão nãi lão, ấu nãi ấu, hỷ hỷ hoan hoan.*

Thánh vực luyện rèn, hiền với bậc hiền, thân với bậc thân,
lạc lạc lợi lợi;
Phật đường qui về tuổi, lão cùng hàng lão, trẻ cùng hàng trẻ,
hỉ hỉ hoan hoan.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

樹色泉聲南宮北苑
墨緣書味東壁西園

*Thụ sắc truyền thanh, Nam cung Bắc uyển;*
*Mặc duyên thư vị, Đông bích Tây viên.*

Vui sắc cây tiếng suối nơi Nam cung Bắc uyển;
Thú duyên mực mùi thư chốn Đông bích Tây viên.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

四大海滄清九品咸登彼岸
五帶山宛轉十方惟到菩提

*Tứ đại hải thương thanh, cửu phẩm hàm đăng bỉ ngạn;*
*Ngũ đới sơn uyển chuyển, thập phương duy đáo bồ đề.*

Bốn bề biển trong xanh, chín cấp đều lên bỉ ngạn;
Năm dãy non uyển chuyển, mười phương chỉ đến bồ đề.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

四德兼優好作銀潢中女烈
一心自守榮爵閨榜上皇恩

*Tứ đức kiêm ưu, hảo tác ngân hoàng trung nữ liệt;*
*Nhất tâm tự thủ, vinh tước khuê bảng thượng hoàng ân.*

Bốn đức đều hay, khéo gây nghiệp nữ nơi ao báu;
Một lòng tự giữ, vẻ vang ơn đế chốn khuê môn.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

聖澤汪涵眾生一切吉祥也
佛門廣大但願十方良善哉.

*Thánh trạch uông hàm, chúng sinh nhất thiết cát tường dã;*
*Phật môn quảng đại, đãn nguyện thập phương lương thiện tai.*

Ơn thánh chứa sâu, tất cả chúng sinh điềm lành vậy;
Cửa thiền rộng lớn, mười phương chỉ nguyện việc tốt thay!

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

扶國救民偉跡芳名垂宇宙
除侵去賊功高德大振山河

*Phù quốc cứu dân, vĩ tích phương danh thùy vũ trụ;*
*Trừ xâm khử tặc, công lao đức đại chấn sơn hà.*

Giúp nước cứu dân, dấu lớn tiếng thơm trùm vũ trụ;
Trừ xâm khử tặc, công cao đức lớn chấn sơn hà.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

細草長松同霑法雨
黃花翠竹共蔭慈雲

*Tế thảo, trường tùng đồng chiêm pháp vũ;*
*Hoàng hoa, thúy trúc cộng ấm từ vân.*

Cỏ nhỏ, tùng cao thấm nhuần Phật pháp;
Hoa vàng, trúc biếc che rợp Thiền từ.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

得天地枝英孝忠兩
稟江山枝秀文武全

*Đắc thiên địa chi anh, hiếu trung lưỡng;*
*Bẩm giang sơn chi tú, văn vũ toàn.*

Trung hiếu cả hai, anh khí tỏa cùng trời đất;
Vũ văn toàn vẹn, tú linh hòa với núi sông.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

佛法相因翠柳拂開金世界
聖功參贊紅蓮湧出玉樓臺

*Phật pháp tương nhân, thúy liễu phất khai kim thế giới;*
*Thánh công tham tán, hồng liên dũng xuất ngọc lâu đài.*

Phật pháp vì nhau, liễu biếc mở ra vàng thế giới.
Thánh công tham dự, sen hồng nẩy vọt ngọc lâu đài.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

同類相憐死也如歸生也寄
惟誠是格求枝必應感之通

*Đồng loại tương lân, tử dã như qui, sinh dã ký;*
*Duy thành thị cách, cầu chi tất ứng, cảm chi thông.*

Đồng loại thương nhau, chết cũng như về, sống như gửi;
Lòng thành động thấu, cầu là hẳn ứng, cảm hẳn thông.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

赫聲濯靈在其上在其左右
陰扶默相保我民保我子孫

*Hách thanh trạc linh, tại kỳ thượng, tại kỳ tả hữu;*
*Âm phù mặc tướng, bảo ngã dân, bảo ngã tử tôn.*

Lừng tiếng linh thiêng, ở từ trên, ở từ phải trái;
Âm thầm giúp đỡ, gìn giữ dân, gìn giữ cháu con.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

得天地之精英洋洋乎在上
含山川之秀麗濯濯矣厥靈

*Đắc thiên địa chi tinh anh, dương dương hồ tại thượng;*
*Hàm sơn xuyên chi tú lệ, trạc trạc hĩ quyết linh.*

Tràn ngập khắp ở trên, bao khí tinh anh trời đất;
Sáng ngời nơi linh địa, chung bầu tú lệ núi sông.

*(Đền thờ đức thánh Trần)*

日裏樓頭詩可辯
夜間庭際字能評

*Nhật lý lâu đầu thi khả biện;*
*Dạ gian đình tế tự năng bình.*

Ngày mải lầu cao thơ tranh biện;
Đêm về sân họp chữ phẩm bình.

*(Đền Thụy Thái Vương)*

振振艷説麟之趾
挺挺榮看竹有筠

*Chân chân diễm thuyết lân chi chỉ;*
*Đĩnh đĩnh vinh khan trúc hữu quân.*

Vẻ nhân hậu nói chân con lân;
Dáng ngay thẳng nhìn tre lẫn trúc.

*(Đền Thụy Thái Vương)*

若木分光桐葉圭猶傳帝子
皇枝藉慶梅花粧幸前天孫

*Nhược mộc phân quang, đồng diệp khuê do truyền đế tử;*
*Hoàng chi tạ khánh, mai hoa trang hạnh liệt thiên tôn.*

Cây nhược chia nắng, lá ngô ngộc còn truyền đế tử;
Cành vua nhờ phúc, hoa mai may điểm hàng thiến tôn.

*(Đền Thụy Thái Vương)*

藩印祥開堂隷有花皆昔樹
仙源慶衍沁園一水是從波

*Phiên ấn tường khai, đường lệ hữu hoa giai tích thụ;*
*Tiên nguyên khánh diễn, Thấm viên nhất thủy thị tòng ba.*

In sách phúc khai, đường lệ trổ hoa, cây thuở trước;
Nguồn tiên mừng khắp, Thấm viên dòng nước, sóng dồn theo.

*(Đền Thụy Thái Vương)*

寵樹燈升瑞盎東藩桐削葉
靈根式固芬流兑野隷穠花

***Sủng thụ đăng thăng, thụy áng đông phiên đồng tước diệp;***
***Linh căn thức cố, phân lưu đoài dã lệ nùng hoa.***

**Cây mến** trèo lên, chậu ngọc dậu Đông, ngô đồng **bóc lá;**
**Gốc thiêng phép** vững, dòng thơm dồng Tây, đường **đệ nồng hoa.**

*(Đền Thụy Thái Vương)*

福罪本由心寂寂回光近照
成功唯向佛惺惺正念分明

*Phúc tội bản do tâm, tịch tịch hồi quang cận chiếu;*
*Thành công duy hướng Phật, tinh tinh chính niệm phân minh.*

Phúc tội vốn do tâm, lặng lẽ hồi quang chiếu rọi;
Thành công chỉ theo Phật, tỏ tường chính niệm rõ ràng.

*(Chùa Phúc Thành)*

前向香江壹帶澄清來活水
後面峰山三台靉靆y祥雲

*Tiền hướng Hương Giang nhất đới, trừng thanh lai hoạt thủy;*
*Hậu diện Phong Sơn tam đài, ái đại đổ tường vân.*

Hướng trước Hương Giang một dải, trong xanh vòng nước chảy;
Mặt sau Phong Sơn ba đài, lãng đãng thấy mây lành.

*(Đình Phú Cát)*

表柱擎天水直江津英鍾文物地
城都接路山頭海岸鼓舞泰平天

*Biểu trụ kình thiên, thủy trực giang tân anh chung văn vật địa;*
*Thành đô tiếp lộ, sơn đầu hải ngạn cổ vũ thái bình thiên.*

Cột trụ chống trời, nước thẳng bến sông, đắp vun đất văn vật;
Thành đô tiếp lối, đầu non bờ biển, cổ vũ trời bình yên.

*(Đình Phú Cát)*

聖德匡扶億載富強人安物阜
神恩保裕千秋吉慶國泰家康

*Thánh đức khuông phù, ức tải phú cường nhân an vật phụ;*
*Thần ân bảo dụ, thiên thu cát khánh quốc thái gia khang.*

Thánh đức chở che, muôn thuở mạnh giàu dân an vật thịnh;
Ơn thần bù đậy, ngàn thu phúc tốt, nước thái nhà vui.

*(Đình Phú Cát)*

廟貌巍峨屏嶺拱朝物華天寶
神基鞏固香江環抱人傑地靈

*Miếu mạo nguy nga, Bình Lĩnh củng triều vật hoa thiên bảo;*
*Thần cơ củng cố, Hương Giang hoàn bão nhân kiệt địa linh.*

Miếu mạo nguy nga, núi Ngự chầu về vật hoa thiên bảo;
Đền đài củng cố, sông Hương vòng lại nhân kiệt linh.

*(Đình Phú Cát)*

大杖夫明明白白
三兄弟古古今今

*Đại trượng phu minh minh bạch bạch;*
*Tam huynh đệ cổ cổ kim kim.*

Bậc đại trượng phu phẩm hạnh rõ ràng trong sạch;
Ba người kết nghĩa gương soi thấu suốt xưa nay.

*(Chùa Quan Thánh)*

佛前恭 祝三香篆
世上全憑一點心

*Phật tiền cung chúc tam hương triện;*
*Thế thượng toàn bằng nhất điểm tâm.*

Trước Phật cung chúc ba vòng hương khói;
Trên trần dựa trọn một tấm lòng trung.

*(Chùa Long Phước)*

威福門來聞戒虎
莊嚴殿講聽經龍

*Uy phước môn, lai văn giới hổ;*
*Trang nghiêm điện, giảng thính kinh long.*

Cửa uy phước, đến nghe răn hổ;
Điện trang nghiêm, dạy bảo trị rồng.

*(Chùa Long Phước)*

落花祉憑風伯掃
飛塵時借雨師清

*Lại hoa chỉ bằng phong bá tảo;*
*Phi trần thời tá vũ sư thanh.*

Hoa rụng những nhờ bác gió quét;
Bụi bay thường mượn thầy mưa thau.

*(Chùa Thuận Hóa)*

忠義匡君正氣天之上之下
慈悲救世靈聲海以北以南

*Trung nghĩa khuông quân, chính khí thiên chi thượng chi hạ;*
*Từ bi cứu thế, linh thanh hải dĩ Bắc dĩ Nam.*

Trung nghĩa giúp vua, chính khí trời ban trùm thượng hạ;
Từ bi cứu thế, tiếng thiêng biển phát khắp Bắc Nam.

*(Chùa Thuận Hóa)*

直將忠義師千古
無論英雄蔽萬人

*Trực tương trung nghĩa sư thiên cổ;*
*Vô luận anh hùng tế vạn nhân.*

Nguyện đem trung nghĩa nêu thiên cổ.
Chẳng luận anh hùng khuất vạn nhân.

*(Chùa Thuận Hóa)*

價重同門使府星輝袍帶耀
恩封一代卿階月炤壤泉光

*Giá trọng đồng môn, sứ phủ tinh huy bào đới diệu;*
*Ân phong nhất đại, khanh giai nguyệt chiếu nhưỡng tuyền quang.*

Quý trọng đồng môn, phủ sứ sao soi áo đai lấp lánh;
Ơn phong một thuở, thềm khanh trăng chiếu bờ suối long lanh.

*(Chùa Thuận Hóa)*

黃門九擅文章價
馬舅常陳德正書
（龍飛癸巳春）

*Hoàng môn cửu thiện văn chương giá;*
*Mã cữu thường trần đức chính thư.*
*(Long phi Quý Tỵ xuân)*

Hoàng môn giữ mãi văn chương đẹp;
Mã cữu thường phô đức chính hay.

*(Long phi, mùa xuân năm Quý Tỵ – 1893)*
*(Đền thờ Nghi Quốc Công)*

先相公順慶兼撫雙城常爰膏車存偉躅
今賢弟禾多有此民土焰山滄水認前程
（成泰丑夏）

*Tiên tướng công Thuận Khánh kiêm phủ song thành, thường viên cao xa tồn vĩ trục;*
*Kim hiền đệ Hòa Đa hữu thử dân thổ, diệm sơn thương thủy nhận tiền trình.*
*(Thành Thái, Tân Sửu hạ)*

Xưa tướng công Thuận Khánh trị nhậm hai thành, ân huệ khoan hòa lưu dấu lớn;
Nay hiền đệ Hòa Đa cai quản dân thổ, nước trong núi sáng trước mặt phô.

*(Mùa hạ năm Tân Sửu niên hiệu Thành Thái, 1901) (Đền thờ Nghi Quốc Công)*

持其志無暴其氣
敏於事而慎於言

*Trì kỳ chí vô bộc kỳ khí;*
*Mẫn ư sự nhi thận ư ngôn.*

Giữ chí ấy, không phô bày khí ấy;
Nhanh ở việc mà cẩn trọng ở lời.

*(Đền thờ Nghi Quốc Công)*

阮 福 功 名 盛
建 祥 當 貴 興
*Nguyễn Phúc công danh thịnh;*
*Kiến Tường phú quý hưng.*
Họ Nguyễn Phúc công danh thịnh đạt;
Phủ Kiến Tường phú quý chấn hưng.
*(Công phủ Kiến Tường)*

明 鏡 非 臺 炤 見 本 來 面 目
菩 提 無 樹 常 開 不 謝 心 花
*Minh kính phi đài, chiếu kiến bản lai diện mục;*
*Bồ đề vô thụ, thường khai bất tạ tâm hoa.*
Gương sáng chẳng kỳ đài, chiếu thấy nguyên lai tướng mạo;
Bồ đề không cổ thụ, thường khai chẳng héo hoa lòng.
*(Chùa Phúc Tuệ)*

郡 爵 紹 家 風 曰 貴 曰 壽
正 卿 榮 帝 命 完 福 完 名
*Quận tước thiệu gia phong, viết quý, viết thọ;*
*Chính khanh vinh đế mệnh, hoàn phúc, hoàn danh.*
Tước Quận công nối tiếp gia phong, thế là quí, thế là thọ;
Hàng khanh tướng hiển vinh đế mệnh, thật đủ phúc, thật đủ danh.
*(Đền thờ Quận công Tuy Lý)*

近 者 悦 遠 者 來
入 則 孝 出 則 悌
*Cận giả duyệt, viễn giả lai;*
*Nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ.*
Người gần thì vui, người xa thì lại;
Ở nhà thì hiếu, ra ngoài thì đễ.
*(Đền thờ Quận công Tuy Lý)*

本 其 仁 心 行 其 仁 術
不 為 良 相 則 為 良 醫
*Bản kỳ nhân tâm, hành kỳ nhân thuật;*
*Bất vi lương tướng, tắc vi lương y.*
Gốc ở nhân tâm, làm ở nhân thuật;
Chẳng thành lương tướng, thì thành lương y.
*(Đền thờ Quận công Tuy Lý)*

地遺來左對屏山鍾秀氣
天作合前迎香水演文瀾

*Địa di lai, tả đối Bình sơn chung tú khí;*
*Thiên tác hợp, tiền nghênh Hương thủy diễn văn lan.*
Đất để lại, phía trái núi Ngự đúc thành khí tốt;
Trời làm nên, mặt tiền sông Hương dăng rộng sóng văn.
*(Đền Chu Môn)*

樂地祠堂今再敞
尚書世裔昔由傳

*Lạc địa từ đường kim tái xưởng;*
*Thượng thư thế duệ tích do truyền.*
Phú Lạc từ đường nay mở rộng;
Thượng thư dòng dõi cũ vẫn truyền.
*(Từ đường thờ Nguyễn Bảo ở xã Phú Xuân, Thái Bình)*

文名宦業黎朝史
善址仁基阮氏祠

*Văn danh hoạn nghiệp Lê triều sử;*
*Thiện chỉ nhân cơ Nguyễn thị từ.*
Văn chương sự nghiệp vang Lê sử;
Đức thiện nền nhân tiếng Nguyễn đường.
*(Từ đường thờ Nguyễn Bảo ở xã Phú Xuân, Thái Bình)*

進士祖黄甲孫入格文章家四世
渭川前安堵後朝庭詩禮國三元

*Tiến sĩ tổ, hoàng giáp tôn, nhập cách văn chương gia tứ thế;*
*Vị Xuyên tiền, Yên Đổ hậu, triều đình thi lễ quốc tam nguyên.*
Nhà, tứ thế văn chương nổi tiếng, tiến sĩ ông, hoàng giáp cháu;
Nước, tam nguyên thi lễ lừng danh, Vị Xuyên trước, Yên Đổ sau.
*(Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San mừng Tam nguyên Yên Đổ vinh quy bái tổ)*

長長長長長長長
長長長長長長長

*Trưởng trưởng trường trường trường trưởng trưởng;*
*Trường trường trưởng trưởng trưởng trường trường.*
Lớn lớn dài dài dài lớn lớn;
Dài dài lớn lớn lớn dài dài.
*(Nguyễn Khuyến làm câu đối cho một anh nông dân dán chuồng lợn)*

兄南弟北威名振
子孝臣忠節義高

*Huynh Nam đệ Bắc uy danh chấn;*
*Tử hiếu, thần trung tiết nghĩa cao.*

Anh trấn trong Nam, em trấn ngoài Bắc, uy danh lừng lẫy;
Con tròn đạo hiếu, tôi vẹn lòng trung, tiết nghĩa nêu cao.

*(Anh em Lê Văn Duyệt, Lê Văn Phong thờ ở từ đường họ Lê, làng Bồ Đề tỉnh Quảng Ngãi)*

拒莫扶黎功在皇家名在史
光前裕後生爲良將死爲神

*Cự Mạc phò Lê, công tại hoàng gia danh tại sử;*
*Quang tiền dụ hậu, sinh vi lương tướng tử vi thần.*

Chống Mạc phò Lê, công tại triều đình, tên tại sử;
Phúc sau sáng trước, sống làm tướng giỏi, chết làm thần.

*(Phủ thờ họ Đặng ở Lương Xá, Hà Tây)*

槐門舊蔭豐根本
芝誥新恩貴壤泉

*Hòe môn cựu ấm phong căn bản;*
*Chi cáo tân ân quý nhưỡng tuyền.*

Cửa hòe tươi tốt nhờ gốc cũ;
Ân mới vua phong rạng cửu tuyền.

*(Từ đường thờ cử nhân Vũ Đường, thôn Thượng Hòa, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Thái Bình)*

君臣論列一篇嘉模意範
聲績秉彪千古牝直孤忠

*Thiên thần luận liệt nhất thiên, gia mô ý phạm;*
*Thanh tích bỉnh bưu thiên cổ, tẫn trực cô trung.*

Quân thần luận một thiên, khuôn mẫu đẹp phép tắc;
Tiếng thơm vang muôn thuở, lòng chính trực trung thành.

*(Từ đường thờ Nguyễn Hy Quang, làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

四海名人題古寺
一山風物媚禪深

*Tứ hải danh nhân đề cổ tự;*
*Nhất sơn phong vật mị thiền thâm.*

Bốn bể danh nhân đề thơ chùa cổ;
Một vùng cảnh vật đẹp chốn cửa thiền.

*(Cổng chùa Từ Hiếu ở cố đô Huế)*

慈孝表徽稱人心世道有關梵宇鐘聲宣大覺
楊春多美景古刹名藍所在如來慧日照中天

*Từ Hiếu biểu huy xưng, nhân tâm thế đạo, hữu quan Phạn Vũ chung thanh tuyên đại giác;*
*Dương Xuân đa mỹ cảnh, cổ sái danh lam, sở tại Như Lai tuệ nhật chiếu trung thiên.*

Từ Hiếu nổi danh thơm, lòng người đạo đời đều hợp, tiếng chuông ngân làm giấc mơ chợt tỉnh;
Dương Xuân nhiều cảnh đẹp, tạo chùa cổ chốn danh lam, trí tuệ Như Lai bừng sáng khắp nơi.

***(Chùa Từ Hiếu, cố đô Huế)***

日照月臨招景象
乾開坤闔妙玄機

*Nhật chiếu nguyệt lâm chiêu cảnh tượng;*
*Kiền khai khôn hạp diệu huyền cơ.*

Nhật chiếu nguyệt soi cảnh tượng rực rỡ;
Càn khôn đóng mở, máy thật diệu huyền.

***(Đền Bách Linh, Dự Xá Thượng, Hà Tây)***

人保當爲天下惜
宦情能動九重憐

*Nhân bảo đương vi thiên hạ tích;*
*Hoạn tình năng động cửu trùng liên.*

Người mất đi thiên hạ đều tiếc nuối;
Làm quan thanh bạch trời cũng xót thương.

***(Bảng nhãn Phạm Thanh viếng Bảng nhãn Vũ Duy Thanh)***

勝地栽培連福果
德門自暗發櫻桃

*Thắng địa tài bồi liên phúc quả;*
*Đức môn tự ám phát anh đào.*

Đất đẹp vun trồng nên quả phúc;
Đức cao tự lắng nẩy anh đào.

***(Đình Danh Thượng, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang)***

慈風浩浩祥雲繞
法雨飛飛瑞氣濃

*Từ phong hạo hạo tường vân nhiễu;*
*Pháp vũ phi phi thụy khí nồng.*

Gió từ mênh mang mây lành quấn quýt;
Mưa pháp ngào ngạt khí đẹp bao quanh.
*(Chùa Danh Thượng, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang)*

德 道 救 民 昭 靈 顯 列 揚 安 義
功 多 護 國 歷 朝 封 曾 表 精 忠

***Đức đạo cứu dân, chiêu linh hiển liệt dương an nghĩa;***
***Công đa hộ quốc, lịch triều phong tặng biểu tinh trung.***
Đạo đức cứu dân, rờ rỡ linh thiêng nêu gương an nghĩa;
Công nhiều giữ nước, các triều phong tặng tỏ rõ tính trung.
*(Đình thôn Thống Nhất, Trung Phú, Bắc Giang)*

一 水 前 開 明 善 地
象 山 還 抱 翠 珠 基

***Nhất thủy tiền khai minh thiện địa;***
***Chúng sơn hoàn bão thúy châu cơ.***
Một dòng mở trước đền, rõ ràng đất thiện;
Cả dãy núi vây bọc, xanh biếc nền châu.
*(Đền thờ Trần Hưng Đạo, thôn Đồng Tiến, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang)*

千 載 上 是 加 非 誰 能 辨 之 龜 爪 弩 機 傳 外 史
五 倫 定 夫 與 父 果 孰 親 也 蚌 蟥 井 水 獨 深 情

***Thiên tải thượng, thị da phi, thùy năng biện chi?***
***Qui trảo nỗ cơ truyền ngoại sử;***
***Ngũ luân định, phu dữ phụ, quả thục thân dã?***
***Bạng trai tỉnh thủy độc thâm tình.***
Ngàn năm trải, đúng và sai, người nào dám chắc? Móng rùa,
nỏ thần ghi ngoại sử;
Ngũ luân định, cha với chồng, ai thân hơn ai? Ngọc trai
giếng nước thấy tình thâm.
*(Đền thờ My Châu ở Cổ Loa, Hà Nội)*

刻 石 立 天 臺 萬 代 仰 瞻 不 朽
焚 香 求 帝 闕 億 家 壽 演 無 疆

***Khắc thạch lập thiên đài, vạn đại ngưỡng chiêm bất hủ;***
***Phần hương cầu đế khuyết, ức gia thọ diễn vô cương.***
Tạc đá dựng đài hương, muôn thuở phụng thờ không mất;
Dâng hương cầu đế miếu, vạn nhà trường thọ vô cương.
*(Cột hương đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa, Hà Nội)*

感 必 應 求 必 通 香 篆 不 離 三 尺 地
福 以 來 災 以 去 心 誠 願 格 九 重 天

*Cảm tất ứng, cầu tất thông, hương triện bất ly tam xích địa;*
*Phúc dĩ lai, tai dĩ khứ, tâm thành nguyện cách cửu trùng thiên.*
Cảm tất ứng, cầu tất thông, hương thơm chẳng rời ba thước đất;
Phúc đã đến, tai đã qua, lòng thành quả thấy chín tầng trời.
*(Cột hương đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa, Hà Nội)*

護國出家八代天皇光李葉
眞身報佛千秋地脈養蓮花
*Hộ quốc xuất gia, bát đại thiên hoàng quang lý diệp;*
*Chân thân báo Phật, thiên thu địa mạch dưỡng liên hoa.*
Giúp nước dời nhà đi tu, tám đời vua, vẫn vẻ vang họ Lý;
Chân tu viên mãn đắc đạo, ngàn năm mạch đất tô thắm đài sen.
*(Chùa làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội)*

國叔國師新教傳開十八子李
佛王佛祖靈聲永奠莊暇青威
*Quốc thúc, quốc sư, tân giáo truyền khai thập bát tử Lý;*
*Phật vương, Phật tổ, linh thanh vĩnh điện trang hạ Thanh Oai.*
Chú của vua, sư của nước, mở nền Phật giáo, công lao triều Lý;
Vương thành Phật, Phật thành tổ, tiếng anh linh vững ở trang hạ Thanh Oai.
*(Chùa làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội)*

由皇親爲僧爲聖爲菩薩凜凜英聲莫狀
自李朝而陳而胡而本紀巍巍字典如新
*Do hoàng thân, vi tăng, vi thánh, vi Bồ tát, lẫm lẫm anh thanh mạc trạng;*
*Tự Lý triều, nhi Trần, nhi Hồ, nhi bản kỷ, nguy nguy tự điển như tân.*
Vốn dòng dõi vua, là sư, là thánh, là Bồ tát có tiếng linh thiêng chẳng đổi thay lẫm liệt;
Từ triều Lý đến triều Trần, triều Hồ, đến triều ta, diễn tích chữ nghĩa vẫn như mới ngời ngời.
*(Nơi thờ một vị Bồ tát, nguyên là hoàng thân quốc thích đời Trần Minh Tông tại chùa Thượng Phúc, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội)*

帝后爲他山勢高峰標宇宙
神威佛德度人福量等河沙
*Đế hậu vị tha, sơn thế cao phong tiêu vũ trụ;*
*Thần uy Phật đức, độ nhân phúc lượng đẳng Hà sa.*

Thái hậu thương người như núi cao gió lộng trong trời đất;
Phật thần cứu giúp, phúc nhiều tựa cát bãi sông Hằng.
*(Miếu thờ Minh Từ hoàng thái hậu tại Thượng Phúc, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội)*

陳朝母儀光大會弘天也帝
福林禪定靈通幻化佛而仙

*Trần triều mẫu nghi, quang đại hội hoằng thiên dã đế;*
*Phúc lâm thiền định, linh thông ảo hóa Phật nhi tiên.*
Bậc quốc mẫu thời Trần, gương sáng bao la, thánh bà là đế;
Phật phúc như cây rừng, phép mầu như hóa, Phật mà lại tiên.
*(Miếu thờ Minh Từ hoàng thái hậu, ở Thượng Phúc, Tả Thanh Oai, Hà Tây)*

淨土梵宮佛日增輝于四代
磨空寶塔法輪常轉遍三千

*Tịnh thổ phạn cung, Phật nhật tăng huy vu tứ đại;*
*Ma không bảo tháp, Pháp luân thường chuyển biến tam thiên.*
Cõi Tịnh thổ, cung trời phạm, Phật pháp ngày càng thêm rạng rỡ;
Niệm ma không linh bảo tháp, Phật pháp truyền khắp ba ngàn.
*(Trụ cổng chùa Thiên Mụ, cố đô Huế)*

八功之水常清一設眾生吉祥也
五典之車不敝大願十方良善哉

*Bát công chi thủy thường thanh, nhất thiết chúng sinh cát tường dã;*
*Ngũ điển chi xa bất tệ, đại nguyện thập phương lương thiện tai.*
Nước tám công rửa sạch bụi trần, giúp chúng sinh đến nơi cực lạc;
Xe ngũ điển không ngơi phát đại, nguyện thập phương đến cõi thiện tai.
*(Trụ cổng chùa Thiên Mụ, cố đô Huế)*

開發菩提心而化統萬類
弘施方便力以覺悟群生

*Khai phát bồ đề tâm, nhi hóa thống vạn loại;*
*Hoằng thi phương tiện lực, dĩ giác ngộ quần sinh.*
Mở tâm bồ đề để hóa thông vạn vật;
Bày muôn ngàn phép để giác ngộ chúng sinh.
*(Trụ cổng chùa Thiên Mụ, cố đô Huế)*

法雨弘施萬木昆蟲沾利益
身雲遍滿虛空世界放光明

*Pháp vũ hoằng thi, vạn mộc côn trùng triêm lợi ích;*
*Thân vân biến mãn, hư không thế giới phóng quang minh.*

Mưa phép thấm đều, vạn mộc côn trùng đều hưởng lợi;
Phật thân biến hóa, hư không thế giới sáng muôn màu.
*(Tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ, Huế)*

心 即 佛 濟 人 歸 萬 善
色 即 空 闡 教 定 一 心

*Tâm tức Phật, tế nhân qui vạn thiện;*
*Sắc tức không, xiển giáo định nhất tâm.*
Tâm tức Phật, cứu người quay về muôn điều thiện;
Sắc tức không, xiển dương Phật giáo chỉ một lòng.
*(Tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ, Huế)*

萬 化 搖 源 普 四 代 而 咸 歸 善 念
七 層 寶 塔 對 兩 間 而 敷 積 福 緣

*Vạn hóa dao nguyên, phổ tứ đại nhi hàm qui thiện niệm;*
*Thất tầng bảo tháp, đối lưỡng gian nhi phu tích phúc duyên.*
Nguồn thiền tỏa rộng để quay về với cõi thiện duyên;
Tháp báu bẩy tầng, như bày ra phép lành duyên phước.
*(Trước cửa chùa Thiên Mụ, Huế)*

永 留 勝 跡 睹 碑 文 而 金 碧 增 輝
圓 滿 善 緣 釋 鐘 響 而 寶 珠 覺 悟

*Vĩnh lưu thắng tích, đổ bi văn nhi kim bích tăng huy;*
*Viên mãn thiện duyên, thích chung hưởng nhi bảo châu giác ngộ.*
Thắng tích lưu ngàn đời, nhìn văn bia kim bích càng thêm sáng;
Thiện duyên tròn vành cạnh, nghe chuông ngân châu báu cũng tỏ bày.
*(Trụ cổng chùa Thiên Mụ, Huế)*

閱 字 碑 仰 先 王 雜 福 之 人 水 月 常 圓 光 滿
三 代 千 世 界
讀 國 史 記 老 果 現 身 之 語 嶽 河 水 固 靈 終
億 萬 敘 基 圖

*Duyệt tự bi, ngưỡng tiên vương tạp phúc chi nhân, thủy nguyệt*
*thường viên, quang mãn tam đại thiên thế giới;*
*Độc quốc sử, ký lão quả hiện thân chi ngữ, nhạc hà thủy cố,*
*linh chung ức vạn tự cơ đồ.*
Xem bia chùa, biết người xưa tạo phúc, trăng tỏ nước đầy
chiếu sáng tới tam thiên thế giới;
Đọc sử thấy lời lão bà là sấm, núi cao sông hiểm,
khí thiêng lưu ức vạn cơ đồ.
*(Trước cửa chùa Thiên Mụ, Huế)*

入不退金城衣鉢優游隨機說法
登無逢寶塔春秋自在任意參禪

*Nhập bất thoái kim thành, y bát ưu du tùy cơ thuyết pháp;*
*Đăng vô phùng bảo tháp, xuân thu tự tại nhiệm ý tham thiền.*

Trong tường vàng, y bát thong dong, tùy cơ thuyết pháp;
Lên tháp báu, xuân thu tự tại, theo ý tham thiền.

*(Trụ tháp chùa Thiên Mụ, Huế)*

西天掛跡靈媒懸瓶何處去歸懲元宗者
舍利飛香浮圖藏色此成安住敦厚高僧

*Tây thiên quải tích, Linh Mụ huyền bình, hà xứ khứ qui*
*Trừng Nguyên tôn giả;*
*Xá lị phi hương, phù đồ tàng sắc, thử thành an trú*
*Đôn Hậu cao tăng.*

Tây thiên cầm tích, Linh Mụ mang bình, chẳng biết đi đâu về đâu
hỡi ngài Trừng Nguyên tôn giả;
Xá lị tỏa hương, tháp báu tàng nhục, chỗ này là chỗ yên nghỉ
của ngài Đôn Hậu cao tăng.

*(Tháp Đôn Hậu, chùa Thiên Mụ, Huế)*

累世東阿傳舊德
名存南史邑青香

*Lũy thế Đông A truyền cựu đức;*
*Danh tồn Nam sử ấp thanh hương.*

Gốc gác họ Trần truyền cựu đức;
Danh lưu Nam sử tỏa hương thơm.

*(Đền thờ làng La Cả, nay thuộc xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, Hà Tây)*

故家事業存編錄
儒官風聲有古今

*Cố gia sự nghiệp tồn biên lục;*
*Nho hoạn phong thnah hữu cổ kim.*

Sự nghiệp nhà xưa còn ghi trong sử sách;
Nho phong hoạn lộ có công luận xưa nay.

*(Từ đường thờ Nguyễn Tú, xã Phượng Để, huyện Trực Ninh, Nam Định)*

閥閱家聲陳朝莫狀元之後
源流世譜東海清河郡以來

*Phiệt duyệt gia thanh, Trần kiều Mạc trạng nguyên chi hậu;*
*Nguyên lưu thế phổ, Đông Hải Thanh Hà quận dĩ lai.*

Dòng dõi gia phong, trạng Mạc triều Trần sau nối tiếp;
Ngọn nguồn thế phả, Thanh Hà Đông Hải lại từ đây.
***(Từ đường họ Vũ Tiến, làng Trực Nội, huyện Đông Hưng, Thái Bình)***

四百年前終復始
十三世後異而同

*Tứ bách niên tiền chung, phục thủy;*
*Thập tam thế hậu dị nhi đồng.*
Bốn trăm năm trước, cuối cùng lại như ban đầu;
Mười ba đời sau, khác nhau mà vẫn cùng một.
***(Từ đường họ Lều ở Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Tây)***

調鼎鼐攝陰陽朝廷柱石
還規模定號令國家棟樑

*Điều đỉnh nại, nhiếp âm dương, triều đình trụ thạch;*
*Hoàn qui mô, định hiệu lệnh, quốc gia đống lương.*
Nếm canh đỉnh vạc, điều khí âm dương, ở triều đình làm trụ;
Hoàn thành qui mô, định ra hiệu lệnh, là rường cột nước nhà.
***(Từ đường thờ Phạm Công Trứ ở Liêu Xuyên, xã Nghĩa Hiệp, huyện Mỹ Văn, Hưng Yên)***

嗟哉冠古才名難弟亦難兄不世偶生還偶死
已矣到頭事勢此人而此景混塵留臭即留香

*Ta tai! Quán cổ tài danh, nan đệ diệc nan huynh, bất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử;*
*Dĩ hỉ! Đáo đầu sự thế, thử nhân nhi thử cảnh, hỗn trần lưu xú tức lưu hương.*
Than ôi! Tài danh tuyệt thế, khó có người anh em như thế, sinh chẳng gặp thời, cùng sinh và cùng mất;
Thôi rồi! Sự thế đáo đầu, người như thế mà cảnh như thế, đời này hỗn độn, tiếng xấu tức tiếng thơm.
***(Câu đối viếng Cao Bá Quát – khuyết danh)***

俯黻歷朝經文緯武光前後
卿相兩國義腑忠肝振朔南

*Phủ phất lịch triều, kinh văn vĩ vũ, quang tiền hậu;*
*Khanh tướng lưỡng quốc, nghĩa phủ trung can, chấn sóc Nam.*
Áo lễ một triều, văn vũ dọc ngang, sáng lòa sau trước;
Tiếng vang hai nước, lòng gan trung nghĩa, vang dậy Bắc Nam.
***(Từ đường thờ Tiến sĩ Phạm Công Dung, làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội)***

廟貌顧瞻一邑聚歌童叟共
簡毛之進億年饗祀地天長
*Miếu mạo cố chiêm, nhất ấp tụ ca đồng tẩu cộng;*
*Giản mao chi tiến, ức niên hưởng tự địa thiên trường.*
Trông lại miếu đình, già trẻ một lòng cùng ca ngợi;
Tiến dâng lễ mọn, đất trời muôn thuở mãi phụng thờ.
*(Miếu thờ Phạm Thọ Lý, làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội)*

跡稠洞庭威鎮漢
芳留青史力扶徵
*Tích trù Động Đình uy trấn Hán;*
*Phương lưu thanh sử lực phù Trưng.*
Hiển hách còn lưu Động Đình phương Bắc;
Danh thơm truyền sử phù giúp vua Trưng.
*(Đền thờ Phật Nguyệt, xã Phương Lĩnh, huyện Thanh Ba, Phú Thọ)*

同世同朝三進士
一家一日兩榮歸
*Đồng thế đồng triều tam tiến sĩ;*
*Nhất gia nhất nhật lưỡng vinh qui.*
Làm quan cùng triều, ba tiến sĩ;
Vinh qui một buổi, cả hai người.
*(Nhà thờ họ Nguyễn, xã Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)*

百世稱神歷年與國
八村居守猶族而鄉
*Bách thế xưng thần lịch niên dự quốc;*
*Bát thôn cư thủ do tộc nhi hương.*
Làm quan trăm đời nhiều năm giúp nước;
Giữ đất tám thôn nhờ họ nên làng.
*(Nhà thờ họ Đặng xã Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)*

靈應累封文九仰神權惟社會
洪恩談太乙重新廟貌鎮江山
*Linh ứng lũy phong văn, cửu ngưỡng thần quyền duy xã hội;*
*Hồng ân đàn thái ất, trùng tân miếu mạo trấn giang sơn.*
Linh thiêng ứng nghiệm dày, nhiều đời được tặng sắc văn,
tín ngưỡng thần quyền duy trì xã hội;
Công lao ân đức lớn, ông cha được phong thái ấp,
trùng tu đền miếu, giữ vững núi sông.
*(Đình Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây)*

河潤神高靈況永延今廟社
地連太壤恩波同木舊江山
*Hà nhuận thần cao, linh huống vĩnh diên kim miếu xã;*
*Địa liên thái nhưỡng, ân ba đồng mộc cựu giang sơn.*
Sông nước nhuần hòa, có thần linh hun đúc, thiêng liêng còn mãi đến nay vẫn uy nghi miếu xã;
Đất đai liền giải, nhờ thái ất sẻ chia, ân đức hưởng chung vẫn còn nguyên thuở trước giang sơn.
*(Đình Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây)*

六載稱王傳內史
千秋實邑顯餘靈
*Lục tải xưng vương truyền nội sử;*
*Thiên thu thực ấp hiển dư linh.*
Sáu năm ngự ngai vàng còn truyền nội sử;
Nghìn thu ở thực ấp vẫn rạng uy linh.
*(Đình Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây)*

還繞好江山虎伏龍蟠眞譜作
軒昂新棟宇輝飛鴻翼壯觀瞻
*Hoàn nhiễu hảo giang san, hổ phục long bàn chân phổ tác;*
*Hiên ngang tân đống vũ, huy phi hồng dực tráng quan chiêm.*
Núi sông tươi đẹp uốn quanh, rồng chầu hổ phục chân cảnh tượng;
Miếu vũ nguy nga tạo dựng, tráng lệ chim bằng sải cánh bay.
*(Miếu thần trên núi Đền làng Yên Phụ, huyện Yên Phong, Bắc Ninh)*

母儀終古瞻如在
祖國千秋有所依
*Mẫu nghi chung cổ chiêm như tại;*
*Tổ quốc thiên thu hữu sở y.*
Mẹ nước ngàn xưa trông như còn đó;
Non sông muôn thuở có chỗ cậy nhờ.
*(Miếu Bạch Kê trên đồi Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh)*

終古三靈憑眷侑
千秋七妙仰熏高
*Chung cổ Tam Linh bằng quyến hựu;*
*Thiên thu Thất Diệu ngưỡng huân cao.*
Tam Linh vạn thuở, nơi nương tựa;
Thất Diệu ngàn năm, mộ khói hương.
*(Đền thờ Thánh Tam Giang làng Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh)*

正 氣 曰 浩 然 上 則 日 星 下 則 河 嶽
爲 德 其 盛 矣 明 詩 禮 樂 幽 而 鬼 神

*Chính khí viết hạo nhiên, thượng tắc nhật tinh, hạ tắc hà nhạc;*
*Vi đức kỳ thịnh hỹ, minh thi lễ nhạc, u nhi quỉ thần.*

Chính khí là khí hạo nhiên, trên là mặt trời, dưới là sông núi;
Đức của thần thịnh vậy, sáng là lễ nhạc, tối là quỉ thần.

*(Đền thờ Thánh Tam Giang, làng Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh)*

父 先 功 子 先 功 父 子 繼 先 功 之 業
祖 積 德 孫 積 德 祖 先 培 積 德 之 基

*Phụ tiên công, tử tiên công, phụ tử kế tiên công chi nghiệp;*
*Tổ tích đức, tôn tích đức, tổ tiên bồi tích đức chi cơ.*

Cha có công, con có công, cha con kế tiếp nhau công nghiệp;
Ông lưu đức, cháu lưu đức, ông cháu cùng bồi đức truyền lưu.

*(Hai cha con Nguyễn Tòng, Nguyễn Cầu thờ ở đình làng Trinh Cát và Đức Cơ, huyện Tiền Hải, Thái Bình)*

虎 榜 爭 魁 時 巨 擘
離 廷 合 德 國 良 能

*Hổ bảng tranh khôi thì cự phách;*
*Ly đình hợp đức quốc lương năng.*

Bảng hổ ngôi đầu trang cự phách;
Sân rồng hợp đức bậc tôi hiền.

*(Gia phả họ Phạm, làng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội)*

座 上 巍 峨 來 妙 相
案 前 祈 禱 表 眞 心

*Tọa thượng nguy nga lai diệu tướng;*
*Án tiền kỳ đảo biểu chân tâm.*

Trên tòa nguy nga ngôi diệu tướng;
Trước án lễ bái tỏ lòng thành.

*(Chùa Long Vân, tỉnh Hà Tây)*

山 水 有 情 英 靈 殿
龍 雲 合 意 最 靈 臺

*Sơn thủy hữu tình anh linh điện;*
*Long Vân hợp ý tối linh đài.*

Linh điện hữu tình nhờ non nước;
Đài thiêng hợp ý bởi rồng mây.

*(Chùa Long Vân, Hà Tây)*

色聚龍雲三寶花登傳佛法
景光香積十方善信向心靈

*Sắc tụ Long Vân, tam bảo hao đăng truyền Phật pháp;*
*Cảnh quang Hương Tích, thập phương thiện tín hướng tâm linh.*

Sắc tụ Long Vân, tam bảo đèn hoa truyền Phật pháp;
Cảnh quang Hương Tích, mười phương thiện tín hướng tâm linh.

*(Chùa Long Vân, Hà Tây)*

法界光輝廣運慈心開覺岸
龍雲寶座弘施惠力度迷津

*Pháp giới quang huy, quảng vận từ tâm khai giác ngạn;*
*Long Vân bảo tọa, hoằng thi huệ lực độ mê tân.*

Pháp giới sáng ngời, vận dụng từ tâm mở bờ giác;
Long Vân tòa báu, thi hành huệ lực thoát bến mê.

*(Chùa Long Vân, Hà Tây)*

月印江溪龍竹影
花留石洞峙山雲

*Nguyệt ấn giang khê long trúc ảnh;*
*Hoa lưu thạch động trĩ sơn vân.*

Sông suối bóng trăng, in ánh lung linh hoa trúc;
Cỏ hoa động đá, mây lưu phủ núi một vùng.

*(Chùa Long Vân, Hà Tây)*

同世同朝三進士
一家一日兩榮歸

*Đồng thế đồng triều tam tiến sĩ;*
*Nhất gia nhất nhật lưỡng vinh qui.*

Một đời, một triều ba người đỗ tiến sĩ;
Một nhà, một ngày hai người được vinh qui.

*(Ba cha con Nguyễn Kim, Nguyễn Chuyên Mỹ, Nguyễn Đốc Tín làng Thạch Lựu, xã An Thái, huyện An Lão, Hải Phòng)*

匡黎偉績存山海
平宋英聲貫古今

*Khuông Lê vĩ tích tồn sơn hải;*
*Bình Tống anh thanh quán cổ kim.*

Phò Lê công lớn vang sông núi;
Dẹp Tống tiếng lừng dội xưa nay.

*(Đền thờ Phạm Cự Lượng, xã Đan Nê, huyện An Định, Thanh Hóa)*

跡顯東封鳳照歷朝隆字典
泥留春爪鴻圓隨處仰芳輝

*Tích hiển đông phong, phượng chiếu lịch triều long tự điển;*
*Nê lưu xuân trảo, hồng viên tùy xứ ngưỡng phương huy.*

Dấu cũ sắc vua ban, còn mãi sáng ngời trong lịch sử;
Vết xưa chim hồng đậu, vẫn lưu rạng rỡ với danh thơm.

*(Đình Nam làng Thư Điền, xã Tây Giang, Tiền Hải, Thái Bình)*

一簇樓臺增壯麗
億年居里木恩波

*Nhất thốc lâu đài tăng tráng lệ;*
*Ức niên cư lý mộc ân ba.*

Một cụm lâu đài thêm tráng lệ;
Vạn năm thôn xóm đội ơn sâu.

*(Miếu thờ Vinh Quốc công Lê Sao, thôn Phạm Xá, xã Đinh Xá, Bình Lục, Hà Nam)*

問渠那得清洮水之源泗水
登高視益小竹山之上東山

*Vấn vừ ná đắc thanh, Thao Thủy chi nguyên Tứ Thủy;*
*Đăng cao thị ích tiểu, Trúc Sơn chi thướng Đông Sơn.*

Làm sao có được dòng trong, nước Thao Giang nguồn từ Tứ Thủy;
Lên cao nhìn càng thấy nhỏ, ngọn Trúc Sơn hướng thẳng Đông Sơn.

*(Theo Sắc văn thi trướng đối liên – sách chép tay)*

忘邑訪文科費公後阮公前將輝佛錄
名區鍾旺氣茂之森柳之長同面德根

*Vọng ấp phỏng văn khoa, Phí Công hậu, Nguyễn Công tiền tương huy Phật lục;*
*Danh khu chung vượng khí, mậu chi sâm, liễu chi trường đồng diện đức căn.*

Tìm văn khoa ở Vọng ấp, thời sau ông Phí, thời trước ông Nguyễn cùng rạng danh trong Đăng Khoa Lục;
Chung vượng khí nơi xóm làng cành liễu dài, cành mậu tốt, đều làm cho cội đức vững bền.

*(Từ đường họ Phí làng Mậu Hòa, huyện Hoài Đức, Hà Tây)*

借花洞以開基一統山河皆殺力
遊茂林而訪古五洲風會此崇祠

*Tá Hoa động dĩ khai cơ, nhất thống sơn hà giai nghị lực;*
*Du Mậu lâm nhi phỏng cổ, ngũ châu phong hội thử sùng từ.*
Phò chúa động Hoa Lư gây dựng cơ đồ, thống nhất non sông đều nhờ nghị lực;
Thăm rừng quê làng Mậu kiếm tìm dấu cũ, năm châu vận hội lưu tại đền thiêng
***(Từ đường họ Đỗ làng Mậu Hòa, huyện Hoài Đức, Hà Tây)***

乾御奠中區肅穆位成朝左右
旅庭趨下駿濟蹌序列作西東

*Kiền ngự điện trung khu, túc mục vị thành triều tả hữu;*
*Lữ đình xu hạ tuấn, tế thương tự liệt tác tây đông.*
Ngai chúa ngự trung khu, cung kính đứng hai bên tả hữu;
Sân chầu bày phía dưới, xếp thành hàng thứ tự tây đông.
***(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)***

當宇穆晨旒豈弟爲綱徽壽考
正朝恢治体時幾懋勉挽凝熙

*Đương vũ mục thần lưu, khởi đễ vi cương trưng thọ khảo;*
*Chính triều khôi trị thể, thời cơ mậu miễn vãn ngưng hi.*
Gánh trọng trách cung đình, ngự phục trang nghiêm, vui vẻ mối dường, điềm thọ khảo;
Sửa sang nơi triều chính, rộng nền thịnh trị, cơ trời sẽ đến, hưởng phúc lành.
***(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)***

離照四方瞻虎步龍行昭瑞彩
春和千古見鳳儀麟舞荐嘉祥

*Ly chiếu tứ phương chiêm, hổ bộ long hành chiêu thụy thái;*
*Thái hòa thiên cổ kiến, phụng nghi lân vũ tiến gia tường.*
Soi sáng bốn phương xem, hổ bước rồng bay điềm hay tỏ;
Thái hòa nghìn thuở thấy, phượng chầu lân múa phúc lành dâng.
***(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)***

百姓總吾胞遍照無私光是燭
八方皆我闥併包罔外豁如心

*Bách tính tổng ngô bào, biến chiếu vô tư, quang thị chúc;*
*Bát phương giai ngã đát, tinh bao võng ngoại, hoát như tâm.*
Trăm họ thảy đồng bào, soi khắp vô tư trưng đuốc sáng;
Tám phương đều cửa ngõ, chẳng ngoài bao bọc, rộng như tâm.
***(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)***

才難得亦難知較若驪黃歸藻鑑
民可近不可下儼然軒陛見茅茨

*Tài nan đắc, diệc nan tri, hiệu nhược ly hoàng qui tảo giam;*
*Dân khả cận, bất khả hạ, nghiễm nhiên hiên bệ kiến mao từ.*

Tài khó được, cũng khó hay, ví ngựa đen tuyền dùng gương soi chiếu;
Dân nên gần, không hạ thấp, ở nơi hiên bệ thấy chốn nhà tranh.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

四序昭融清晏會
重門軒豁照臨中

*Tứ tự chiêu dung thanh yến hội;*
*Trùng môn hiên hoát chiếu lâm trung.*

Bốn vách sáng trong, gặp hội thanh bình sông yên bể lặng;
Cửa đôi hiên rộng, không gian rạng rỡ, nhật chiếu, nguyệt soi.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

卷阿伴渙時遊豫
天保升恒會泰亨

*Quyền A bạn hoán thời du dự;*
*Thiên Bảo thăng hằng hội thái hanh.*

Ngâm khúc *Quyền A* đủng đỉnh thư nhàn rõ trang du khách;
Đọc thơ *Thiên Bảo*, trời lên trăng sáng tỏ hội thái hòa.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

鐘鼓樂同魚躍沼
簫韶和奏鳳儀庭

*Chung cổ lạc đồng ngư dược chiểu;*
*Tiêu thiều hòa tấu phụng nghi đình.*

Chuông trống vui chung, ao cá nhẩy;
Tiêu thiều hòa tấu phượng sân chầu.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

五絃聲繞臨風院
八闋歌喧得月樓

*Ngũ huyền thanh nhiễu lâm phong viện;*
*Bát khuyết ca huyên đắc nguyệt lâu.*

Đàn năm dây quanh nhà hóng gió;
Ca tám khúc cạnh gác đón trăng.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

兑澤一泓妝寶鏡
坤儀億載鞏璇庭

*Đoài trạch nhất hoằng trang bảo kính;*
*Khôn nghi ức tải củng tuyền đình.*

Một khoảnh đầm đoài tô gương báu;
Muôn năm nghĩa mẹ vững sân rồng.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

玉燭宣輝光四表
全波闡瑞慶千秋

*Ngọc chúc tuyên huy quang tứ biểu;*
*Kim ba xiển thụy khánh thiên thu.*

Đuốc ngọc dọi soi trưng bốn cõi;
Sóng vàng mở dấu phúc nghìn thu.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

仙杖僊成裝岸柳
天香飛入滿湖蓮

*Tiên trượng trang thành liên ngạn liễu;*
*Thiên hương phi nhập mãn hồ liên.*

Nghi vệ tiên trang bên bờ liễu;
Hương trời hòa nhập ngát hồ sen.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

雍睦燦堯名晝省夕修兼懋勉
瞻依環禹服南成北始慶清夷

*Ung mục xán Nghiêu danh, trú tỉnh tịch tu kiêm mậu miễn;*
*Chiêm y hoàn Vũ phục, Nam thành Bắc thủy khánh thanh di.*

Hòa mục tiếng vua Nghiêu, đêm tu ngày tỉnh thêm gắng gỏi;
Trông nhờ quanh vua Vũ, mở Bắc thành Nam dẹp cõi bờ.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

萬里隔隕長地廠日南增式廓
九畿基本壯天高辰北屹綱維

*Vạn lý cách vẫn trường, địa xưởng Nhật Nam tăng thức quách;*
*Cửu kỳ cơ bản tráng, thiên cao Thần Bắc ngật cương duy.*

Muôn dặm cách trở xa, mở cõi Nhật Nam thênh thang thể thức;
Chín châu nền gốc vững, vươn cao Thần Bắc sừng sững mối dường.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

萬里奉明威藩閫瞻華萼邇
四時宣雅化絲綸遙仰彩雲來

*Vạn lý phụng minh uy, phiên khổn cận chiêm hoa ngạc nhĩ;*
*Tứ thì tuyên nhã hóa, ti luân dao ngưỡng thái vân lai.*

Muôn dặm sáng quyền uy, chốn phiên ổn ngắm xem hoa ngạc;
Bốn mùa ngời giáo hóa, chiếu vua ban xe đón mây lành.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

邦國樹藩翰遵奉典常勤述職
聖賢留範軌講明學問要存心

*Bang quốc thụ phiên hàn, tuân phụng điển thường cần thuật chức;*
*Thánh hiền lưu phạm quĩ, giảng minh học vấn yếu tồn tâm.*

Dựng phên dậu nước nhà, noi phép tắc gắng theo chức nghiệp;
Lưu khuôn mẫu thánh hiền, chăm vấn bài, cốt yếu để tâm.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

學焉新又新君子及時修德業
政者正不正王臣居作守彝章

*Học yên tân hựu tân, quân tử cập thì tu đức nghiệp;*
*Chính giả chính bất chính, vương thần cư tác thủ di chương.*

Học mới lại càng mới, quân tử kịp thời rèn đức nghiệp;
Chỉnh ngay điều chẳng ngay, vương thần cư xử giữ luân thường.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

夙夜殫厥心忠愛恪敦臣子職
終始典于學言行敬佩聖賢書

*Túc dạ đàn quyết tâm, trung ái khác đôn thần tử chức;*
*Chung thủy điển vu học, ngôn hành kính bội thánh hiền thư.*

Sớm tối dốc hết lòng, trung nước, yêu dân, tròn danh thần tử;
Trước sau chăm chỉ học, việc làm, lời nói, theo sách thánh hiền.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

大化奉宣揚溫室德音常在耳
小心存洞屬閶門威令不違顏

*Đại hóa phụng tuyên dương, ôn thất đức âm thường tại nhĩ;*
*Tiểu tâm tồn động thuộc, xương môn uy lệnh bất vi nhan.*

Đức hóa kính tuyên dương, lời hay triều chính còn vang mãi;
Cẩn thận lưu trong dạ, uy lệnh nhà vàng chẳng giám sai.

*(Theo bài Câu đối ở phủ chúa, Thông báo Hán Nôm năm 2001)*

能力堅強埠堤御水懇荒揚名今古
奇功偉人桑海成田更作建業子孫

*Năng lực kiên cường, phụ đê ngự thủy khẩn hoang, dương danh kim cổ;*
*Kỳ công vĩ đại, tang hải thành điền canh tác, kiến nghiệp tử tôn.*

Năng lực kiên cường, ngăn nước đắp đê, mở đất khai hoang nổi danh kim cổ;
Kỳ công vĩ đại, thay chua rửa mặn, cấy trồng canh tác khởi nghiệp cháu con.

*(Nhà thờ dòng họ Tiên Công, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh)*

築海成田神弟一
箕裘克紹止戈祠

*Trúc hải thành điền thần đệ nhất;*
*Cơ cầu khắc thiệu chỉ qua từ.*

Ngăn biển thành đồng, thần là bậc nhất;
Noi theo tổ trước, tổ chiếm công đầu.

*(Nhà thờ họ Vũ thôn Cung Đường, xã Phong Cốc, Yên Hưng, Quảng Ninh)*

開耕廟烈三公祖
翌保朝封四社神

*Khai canh miếu liệt tam công tổ;*
*Dực bảo triều phong tứ xã thần.*

Công sức khai canh thờ ba vị tổ;
Trung hưng dực bảo phong bốn xã thần.

*(Nhà thờ họ Nguyễn thôn Cung Đường, xã Phong Cốc, Yên Hưng, Quảng Ninh)*

開耕功神留後世
祠堂陶族創前人

*Khai canh công thần lưu hậu thế;*
*Từ đường Đào tộc sáng tiền nhân.*

Mở đất khai hoang, công thần lưu hậu thế;
Dựng xây sáng lập, Đào tộc sánh tiền nhân.

*(Nhà thờ họ Đào xã Lưu Khê, Yên Hưng, Quảng Ninh)*

龍城夢應光先世
蝸井聲聞啓後人

*Long Thành mộng ứng quang tiên thế;*
*Oa tỉnh thanh văn khải hậu nhân.*

Long Thành ứng mộng danh tiên tổ;
Giếng Ếch âm vang nghiệp cháu con.
*(Nhà thờ họ Nguyễn thôn Cung Đường, xã Phong Cốc, Yên Hương, Quảng Ninh)*

龍 城 舊 址 三 兄 弟
東 海 開 耕 二 萼 花

*Long Thành cựu chỉ tam huynh đệ;*
*Đông Hải khai canh nhị ngạc hoa.*

Thăng Long quê cũ tam huynh đệ;
Đông Hải khai canh chú với anh.
*(Nhà thờ họ Vũ thôn Cung Đường, xã Phong Cốc, Yên Hương, Quảng Ninh)*

福 生 禮 義 家 堂 盛
祿 進 榮 花 富 貴 春

*Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh;*
*Lộc tiến vinh hoa phú quí xuân.*

Phúc sinh lễ nghĩa cho nhà thịnh;
Lộc nẩy vinh hoa phú quí xuân.
*(Gia đình cụ Nguyễn Đăng Thám, thành phố Thái Bình)*

九 陛 敕 封 光 苡 水
億 年 廟 宇 對 桐 江

*Cửu bệ sắc phong quang dĩ thủy;*
*Ức niên miếu vũ đối Đồng Giang.*

Chín bậc sắc phong rạng ngời họ Phạm;
Ngàn năm từ miếu vọng hướng sông Đồng.
*(Từ đường họ Phạm, thôn Tả Phụ, xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình)*

一 堂 花 聚 精 神 爽
百 世 本 枝 嗣 續 長

*Nhất đường hoa tụ tinh thần sản;*
*Bách thế bản chi tự tục trường.*

Một nhà hoa tụ tinh thần sáng;
Trăm thế bản chi nối tiếp dài.
*(Từ đường họ Phạm, thôn Tả Phụ, xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình)*

佛 道 光 明 濟 度 群 生 登 覺 岸
雲 庵 屹 立 輝 煌 寶 座 向 桐 江

*Phật đạo quang minh, tế độ quần sinh đăng giác ngạn;*
*Vân am ngật lập, huy hoàng bảo tọa hướng Đồng Giang.*

Đạo Phật sáng ngời, cứu giúp chúng sinh lên bờ giác;
Am mây cao ngất, huy hoàng bảo tháp, hướng sông Đồng.
*(Chùa thôn Lăng Đông, xã Trà Giang, huyện Kiến Xương, Thái Bình)*

億 年 規 矩 存 碑 記
一 世 瓶 陶 入 範 圍

*Ức niên qui củ tồn bi ký;*
*Nhất thế bình đào nhập phạm vi.*
Nghìn năm mực thước ghi bia đá;
Nhất thế hình thù nhập mẫu khuôn.
*(Am thờ vị tổ nghề kim hoàn ở Đồng Xuân, Kiến Xương, Thái Bình)*

先 祖 仁 風 留 永 濟
後 昆 義 道 繼 長 光

*Tiên tổ nhân phong lưu vĩnh tế;*
*Hậu côn nghĩa đạo kế trường quang.*
Tiên tổ dựng nền nhân giúp đỡ bao người lưu tiếng tốt;
Cháu con chăm đạo nghĩa sáng ngời đức hạnh tiếp ơn xưa.
*(Từ đường thờ tiên tổ Tế Quang y sư, thôn Tả Phụ, xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình)*

山 水 清 高 春 不 盡
神 仙 樂 趣 景 長 生

*Sơn thủy thanh cao xuân bất tận;*
*Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh.*
Sông núi thanh cao xuân mãi mãi;
Thần tiên vui thú cảnh đời đời.
*(Ngôi miếu huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ)*

東 土 關 鳩 鳴 得 偶
南 城 英 鳥 樂 同 聲

*Đông Thổ quan cưu minh đắc ngẫu;*
*Nam Thành anh điểu lạc đồng thanh.*
Oanh gọi lứa đôi nơi Đông Thổ;
Điểu hòa thanh ứng chốn Nam Thành.
*(Cụ Nguyễn Đăng Súy, quê Kiến Xương, Thái Bình mừng đám cưới một gia đình ở Hà Nội)*

明 月 清 風 百 類 魚 禽 皆 國 色
金 枝 玉 葉 四 時 花 草 有 天 香

*Minh nguyệt thanh phong, bách loại ngư cầm giai quốc sắc;*
*Kim chi ngọc diệp, tứ thời hoa thảo hữu thiên hương.*

Gió mát trăng thanh, chim cá muôn loài khoe sắc nước;
Cành vàng lá ngọc, cỏ cây bốn tiết ngát hương trời.
*(Câu đối ở chợ xuân tỉnh Thái Bình năm 1996)*

范 族 卜 居 安 邑 今 成 安 業
愛 州 衍 派 望 山 同 此 望 恩

*Phạm tộc bốc cư An ấp kim thành an nghiệp;*
*Ái châu diễn phái Vọng Sơn đồng thử vọng ân.*
Phạm tộc chuyển cư, An ấp nay thành an nghiệp;
Ái châu dời đến Vọng Sơn như thể vọng ân.
*(Từ đường thờ Phạm Thận Duật ở Yên Mô, Ninh Bình)*

行 義 不 相 離 討 賊 君 恩 心 不 死
敗 成 非 所 論 孤 臣 殺 敵 志 猶 生

*Hành nghĩa bất tương ly, thảo tặc quân an tâm bất tử;*
*Bại thành phi sở luận, cô thần sát địch chí do sinh.*
Làm việc nghĩa chẳng xa nhau, trừ tặc, báo ơn vua,
lòng không khuất;
Dẫu bại thành, không luận xét, diệt thù, trung thần chết,
chí mãi còn.
*(Câu đối của lãnh binh Phạm Hữu Bí quê ở Bồ Xuyên, Thái Bình dặn em trai là Phạm Hữu Kiển)*

讎 戎 不 共 戴 天 萬 古 芳 名 留 象 郡
護 駕 别 心 靜 地 千 年 殘 骨 寄 龍 州

*Thù nhung bất cộng đới thiên, vạn cổ phương danh lưu Tượng Quận;*
*Hộ giá biệt tâm tĩnh địa, thiên niên tàn cốt ký Long Châu.*
Thù Tây không đợi trời chung, muôn thuở tiếng thơm ghi Tượng Quận;
Hộ giá riêng tìm cõi khác, ngàn năm xương bọc gửi Long Châu.
*(Câu đối trên mộ chí Tôn Thất Thuyết ở Long Châu, Trung Quốc – theo Việt Nam vong quốc sử, (1906) của Phan Bội Châu)*

蓋 世 如 愚 眞 君 子
爲 人 能 忍 是 英 雄

*Cái thế như ngu chân quân tử;*
*Vi nhân năng nhẫn thị anh hùng.*
Khí khái tựa ngu, trang quân tử;
Làm người biết nhẫn, thật anh hùng.
*(Câu đối khắc lòng máng thân cau, treo ở nhà cụ Vũ Văn Khang, thôn Tả Phụ xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình, thế kỷ trước)*

池邊水積呼軍淚
樹上風吹罵賊聲

*Trì biên thủy tích hô quân lệ;*
*Thụ thượng phong xuy mạ tặc thanh.*

Bên ao vẫn còn những giọt nước mắt gọi quân;
Trên cây gió thổi nghe như tiếng chửi giặc.

***(Dương Công San ca ngợi tinh thần chống Pháp của Vương Thúc Mậu ở Nam Đàn)***

心可懸於偏日月
身曾可以越山川

*Tâm khả huyền ư thiên nhật nguyệt;*
*Thân tằng khả dĩ việt sơn xuyên.*

Lòng ấy treo cao cùng nhật nguyệt;
Thân này đã gắn với non sông.

***(Miếu thờ Hoe Báu ở núi Vân Sơn Nam Đàn)***

十年不讀父親所孝子防諸 葛傳
一舉巧酬母志恨非壬午甲申前

*Thập niên bất độc phụ thân, sở hiếu Tử Phòng Gia Cát truyện;*
*Nhất cử xảo thù mẫu chí, hận phi Nhâm Ngọ Giáp Thân tiền.*

Mười năm không đọc sách cha, bởi ham truyện Trương Lương cùng Gia Cát;
Một khoa chưa đền chí mẹ, tiếc chẳng vin Nhâm Ngọ trước Giáp Thân.

***(Vương Thúc Quý cảm tác)***

書燈足料三生氣
湖海應遑萬里心

*Thư đăng túc liệu tam sinh khí;*
*Hồ hải ưng hoàng vạn lý tâm.*

Đèn sách cũng đủ chí ba sinh;
Hải hồ nên theo lòng muôn dặm.

***(Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Bác Hồ mừng bạn đỗ tú tài)***

抗戰必勝
建國必成

*Kháng chiến tất thắng;*
*Kiến quốc tất thành.*

***(Đinh Hợi Nguyên đán)***

Kháng chiến nhất định thắng lợi;
Kiến quốc nhất định thành công[1].
*(Tết Nguyên đán năm Đinh Hợi – 1947)*

請爾須臾忘世事
松林雪絡似梅花

*Thỉnh nhĩ tu du vong thế sự;*
*Tùng lâm tuyết lạc tự mai hoa.*
Xin bạn giây lát quên việc đời;
Rừng thông tuyết bám như hoa mai.
***(Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện tặng một người bạn Trung Quốc năm 1943)***

忠義固家風而桂子而蘭孫壽更雙懸娛白髮
文明新運會是倉松是翠竹春花孟發滿芳園

***Trung nghĩa cố gia phong, nhi quế tử nhi lan tôn,***
***thọ cánh song huyền ngu bạch phát;***
***Văn minh tân vận hội, thị thương tùng thị thúy trúc,***
***xuân hoa mạnh phát mãn phương viên.***
Trung nghĩa vốn đạo nhà, đây con quế, đây cháu lan, song thọ nêu cao vui tóc bạc;
Văn minh đương hội mới, nào tùng xanh, nào trúc biếc, hoa xuân đua nở kín vườn xuân.
***(Câu đối ông Vũ Đình Ngạn mừng ông Bùi Văn Bảo ở Thái Bình cuối thế kỷ trước)***

衛道有丹心天下最隆惟道義
行文堅夙志世間無價是文章

***Vệ đạo hữu đan tâm, thiên hạ tối long duy đạo nghĩa;***
***Hành văn kiên túc chí, thế gian vô giá thị văn chương.***
Giữ đạo tấm lòng son, thiên hạ đẹp cao là đạo nghĩa;
Hành văn bền ý chí, thế gian vô giá, đó văn chương.
***(Ông Lan Đình tặng ông Đồng Giang ở Thái Bình thế kỷ trước)***

行善豈應爲惡報
太平何事惹兵刀

*Hành Thiện khởi ưng vi ác báo;*
*Thái Bình hà sự nhạ binh đao.*

---

[1] Bác Hồ viết lối chữ lệ cổ trên giấy hồng điều, theo lời thỉnh cầu của sư cụ chùa Trầm, huyện Chương Mỹ, Hà Đông. Câu đối được dán trước cửa chùa, nhưng không đề tên tác giả - theo Vũ Kiên trong bài *Bác Hồ với thú làm câu đối*, báo ***Sức khỏe & Đời sống*** số Xuân Ất Dậu – 200).

Hành Thiện há nên gây ác báo;
Thái Bình sao để dấy binh đao.
*(Điếu Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, 1913)*

豪 傑 千 秋 歸 造 化
神 仙 一 見 可 忘 憂

*Hào kiệt thiên thu quy tạo hóa;*
*Thần tiên nhất kiến khả vong ưu.*
Hào kiệt nghìn thu về với đất;
Thần tiên vừa thấy đã quên buồn.

三 寸 枝 棺 五 寸 之 椰
十 年 樹 木 百 年 樹 人

*Tam thốn chi quan, ngũ thốn chi quách;*
*Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân.*
Ba tấc là quan, năm tấc là quách;
Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người.

此 是 生 平 到 頭 事 業
無 非 沒 世 結 局 文 章

*Thử thị sinh bình, đáo đầu sự nghiệp;*
*Vô phi một thế, kết cục văn chương.*
Đây chính sự nghiệp đến chót cuộc sống;
Chẳng phải văn chương kết thúc hết đời.

南 朝 遠 播 聲 名 靜 邊 塞 擎 天 一 柱
北 鎮 長 留 義 氣 耀 精 靈 護 國 千 秋

*Nam triều viễn bá thanh danh, tĩnh biên tái kình thiên nhất trụ;*
*Bắc trấn trường lưu nghĩa khí, diệu tinh linh hộ quốc thiên thu.*
Thanh danh vang khắp triều nam, một cột chống trời yên bờ cõi;
Nghĩa khí lưu truyền trấn bắc, nghìn thu giúp nước dấy tinh linh.
*(Nguyễn Văn Siêu khóc Cao Bá Quát)*

故 國 江 山 巍 然 存 古 廟
將 軍 事 業 卓 爾 肆 功 神

*Cố quốc giang sơn, nguy nhiên tồn cổ miếu;*
*Tướng quân sự nghiệp, trác nhĩ dị công thần.*
Nước cũ non sông, sừng sững còn miếu cổ;
Tướng quân sự nghiệp, trác việt sáng thần công.
*(Nguyễn Văn Siêu khóc Cao Bá Quát)*

一氣冠山河雄國龍城留异跡
雙桑懸日月東橋魚铺記遺蹤

*Nhất khí quán sơn hà, Hùng quốc Long thành lưu dị tích;*
*Song Tang huyền nhật nguyệt, Đông kiều Ngư phố ký di tung.*

Khí mạnh trùm núi sông; nước vua Hùng, thành Thăng Long còn lưu vết lạ;
Mặt trời, mặt trăng treo trên hai đất Tang; Cầu Đông, Bến Cá vẫn giữ dấu xưa[1].

爲名將爲元臣許多政績戎功赫赫然在人耳目
此墓碑此祠廟歷几歐風亞雨巍巍乎吾土江山

*Vi danh tướng, vi nguyên thần, hứa đa chính tích nhung công, hách hách nhiên tại nhân nhĩ mục;*
*Thử mộ bi, thử từ miếu, lịch kỷ Âu phong Á vũ, nguy nguy hồ ngô thổ giang sơn.*

Là danh tướng, là công thần, rất nhiều thành tích chiến công, dưới tai mắt người oai vệ lắm;
Đây mộ bia, đây đền miếu, trải bao gió Âu mưa Á, cùng non sông ta lớn lao thay.

*(Danh nhân Hà Nội)*

佐中興附鳳攀龍與國百年昭偉績
制外困安民息盜令人千載佩威風

*Tá trung hưng, phụ phượng phan long, dữ quốc bách niên chiêu vĩ tích;*
*Chế ngoại khốn, an dân tức đạo, lệnh nhân thiên tải bội uy phong.*

Giúp trung hưng, đỡ chúa phò vua, công lao lớn trăm năm với nước;
Chống giặc đến, yên dân dẹp trộm, uy phong nhiều ngàn thuở cùng người.

*(Danh nhân Hà Nội)*

君聖臣忠施耐封功推第一
地靈人傑瀝岑發跡定無雙

*Quân thánh thần trung, Thi Nại phong công suy đệ nhất;*
*Địa linh nhân kiệt, Rạch Gầm phát tích định vô song.*

Vua thánh tôi trung, Thi Nại đánh xong phong hạng nhất;
Đất thiêng người giỏi, Rạch Gầm dấu cũ thật không hai.

*(Danh nhân Hà Nội)*

---

[1] Theo Vũ Tuân Sán; Lý Tiến, ông Hiển, ông Dực, ông Minh...; *Danh nhân Hà Nội*, Hà Nội, 1973, tr. 10.

護國庇民萬古勳名垂宇宙
越南振北千秋聲勢壯山河

*Hộ quốc tý dân, vạn cổ huân danh thùy vũ trụ;*
*Việt Nam chấn bắc, thiên thu thanh thế tráng sơn hà.*

Giữ nước giúp dân, vạn thuở công lao lưu trời đất;
Vượt nam chặn bắc, ngàn thu danh tiếng dậy non sông.

*(Danh nhân Hà Nội)*

六千春色在眉頭記當年翠暖珠香曾遊贍部
五萬鶯花如夢裡念此日丁歌甲舞重睡崑崙

*Lục thiên xuân sắc tại my đầu, ký đương niên thúy noãn châu hương, tằng du Thiệm Bộ;*
*Ngũ vạn oanh hoa như mộng lý, niệm thử nhật đình ca giáp vũ, trùng thụy Côn Lôn.*

Sắc xuân sáu ngàn năm chỉ chớp mắt, nhớ bấy giờ mơn mởn ngọc ngà, từng chơi Thiệm Bộ.
Hoa xuân năm vạn tuổi như trong mộng, nghĩ ngày ấy nay ca mai nhẩy, ngủ lại Côn Lôn.

*(Danh nhân Hà Nội)*

潘郎佐國前良將
嘉定勤王後顯神

*Phan Lang tá quốc, tiền lương tướng;*
*Gia Định cần vương, hậu hiển thần.*

Giúp nước ở Phan Rang, trước tướng giỏi;
Cần vương nơi Gia Định, sau thần linh.

*(Danh nhân Hà Nội)*

嘉鎮漠鴻人民思汗馬朝廷崇拜別天南
横山伏虎物色會雲龍節鉞指揮爲帝佐

*Gia trấn mạc hồng, nhân dân tư hãn mã, triều đình sùng bái biệt thiên nam;*
*Hoành sơn phục hổ, vật sắc hội vân long, tiết việt chỉ huy vi đế tá*[1].

Đại bàng Gia Định, nhân dân nhớ công trạng, triều đình sùng bái ở trời nam;
Hổ nấp Hoành Sơn, gắng sức lúc thời cơ, cờ búa chỉ huy vì đế tá.

*(Danh nhân Hà Nội)*

[1] Theo chúng tôi, đôi câu đối này có thể đảo vế.

良將才能千古流芳懸北闕
英雄氣節百年著績壯南疆

*Lương tướng tài năng, thiên cổ lưu phương huyền Bắc khuyết;*
*Anh hùng khí tiết, bách niên trứ tích tráng Nam thiên.*

Tài năng tướng giỏi, ngàn thuở tiếng thơm lưu cửa Bắc;
Khí tiết anh hùng, trăm năm công sáng rõ trời Nam.

*(Danh nhân Hà Nội)*

文章有命相終始
聲器同悲自古今

*Văn chương hữu mệnh tương chung thủy;*
*Thanh khí đồng bi tự cổ kim.*

Văn chương có mệnh liền sau trước;
Tri kỷ cùng buồn vẫn xưa nay.

*(Nguyễn Văn Siêu khóc Cao Bá Quát)*

嗟哉貫古才名難弟難兄一世偶生還偶死
已矣到頭事勢可憐可惡渾塵留臭亦留芳

*Ta tai! Quán cổ tài danh, nan huynh nan đệ, nhất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử;*
*Dĩ hĩ! Đáo đầu sự thế, khả lân khả ố, hỗn trần lưu xú diệc lưu phương!*

Thương thay! Vượt cổ tài danh, em đấy mà anh, một cặp lúc sinh chết cũng vậy;
Ôi thôi! Việc đã đến thế, đáng thương đáng ghét, một đời lưu xấu cũng lưu thơm!

*(Nguyễn Văn Siêu điếu Cao Bá Nhạ và Cao Bá Quát, 1854)*

征施耐封功第一
收歸仁偉績無雙

*Chinh Thi Nại, phong công đệ nhất;*
*Thu Quy Nhơn, vĩ tích vô song.*

Đánh Thi Nại, công phong hạng nhất;
Lấy Quy Nhơn, việc lớn không hai.

*(Lăng Ông Bà Chiểu[1])*

五木尚家風屈子騷魂天欲同
一生惟國患杜陵詩思地難埋

[1] Theo Lý Việt Dũng: *Văn bia và câu đối tại lăng Ông Bà Chiểu; Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn;* Huế; 2002, tr. 649.

*Ngũ mộc thượng gia phong, Khuất Tử tao hồn thiên dục vấn;*
*Nhất sinh duy quốc hoạn, Đỗ Lăng thi tứ địa nan mai.*
Năm gốc chuộng lề nhà, hồn phú Khuất Nguyên trời muốn hỏi;
Một đời vì nạn nước, ý thơ Đỗ Phủ đất khôn vùi.
*(Phan Bội Châu viếng Lâm Mậu – 1933[1])*

聰明我是黃家子
正直君為黑帝神
*Thông minh, ngã thị Hoàng gia tử;*
*Chính trực, quân vi Hắc đế thần.*
Thông minh, ta là con nhà họ Hoàng;
Chính trực, ông là thần nhà họ Mai.
*(Dầu xứ Thái để ở đền vua Mai)*

閱寺碑仰先王造福之因水月常圓光滿三千大世界
讀國史記老媪現身之語岳河水固靈鐘億萬祀基圖
*Duyệt tự bi ngưỡng tiên vương tạo phúc chi nhân,*
*thủy nguyệt thường viên quang mãn tam thiên đại thế giới.*
*Đọc quốc sử, ký lão ẩu hiện thân chi ngữ,*
*nhạc hà thủy cố linh chung ức vạn tự cơ đồ.*
Xem bia chùa ngưỡng mộ nguyên do của tiên vương tạo phúc. Trăng tỏ nước tràn chiếu sáng tới tam thiên đại thế giới.
Đọc quốc sử thấy ghi lão bà hiện thân xuống nói. Núi thiêng sông hiểm đúc linh khí ngàn năm vững cơ đồ.
*(Câu đối chùa Linh Mụ)*

西天掛錫靈姥懸瓶何處去歸澄源尊者
舍利飛香浮屠藏色此城安住敦厚高僧
*Tây thiên quải tích, Linh Mụ huyền bình, hà xứ khứ quy Trừng Nguyên tôn giả*
*Xá lợi phi hương, phù đồ tàng sắc, thử thành an trú Đôn Hậu cao tăng.*
Tây Thiên cầm tích, Linh Mụ đeo bình, không biết đi đâu về đâu hỡi ngài Trừng Nguyên Tôn Giả;

---

[1] Theo Lê Nguyễn Lưu; *Chùa Phổ Quang và bài văn bia của Lâm Mậu; Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn;* Huế; 2002, tr. 405.

Xá lợi tỏa hương, tháp báu tàng nhục, thành này là nơi ở yên hỡi ngài Đôn Hậu Cao Tăng.

*(Câu đối ở tháp Đôn Hậu chùa Thiên Mụ)*

四 海 名 人 題 古 寺
一 山 風 物 眉 禪 深

*Tứ hải danh nhân đề cổ tự;*
*Nhất sơn phong vận my thiền thâm.*

Bốn biển danh nhân đề cổ tự;
Núi mây cảnh đẹp chốn thiền môn.

*(Câu đối chùa Từ Hiếu)*

幾 度 功 勳 長 皓 月
一 生 奇 氣 慫 高 峰

*Kỷ độ công huân trường hạo nguyệt;*
*Nhất sinh kỳ khí túng cao phong.*

Mấy lần dồn sức vầng trăng sáng;
Chí khí một đời động núi cao.

*(Câu đối tháp thầy Thiện Minh chùa Thiền Tông)*

石 碑 只 在 春 山 上
今 錫 授 飛 樂 國 中

*Thạch bi chỉ tại Xuân sơn thượng;*
*Kim tích thụ phi lạc quốc trung.*

Dương xuân trên núi dựng bia đá;
Trong nước truyền bay tích trượng vàng.

*(Câu đối ở tháp ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu)*

同 苦 同 甘 兄 弟 族
一 心 一 志 子 孫 家

*Đồng khổ đồng cam huynh đệ tộc;*
*Nhất tâm nhất chí tử tôn gia.*

Đồng cam cộn khổ là anh em trong họ;
Một lòng một chí là con cháu trong nhà.

惠 施 天 地 番 生 盛
福 蔭 乾 坤 養 育 多

*Huệ thi thiên địa phiên sinh thịnh;*
*Phúc ấm càn khôn dưỡng dục đa.*

Ơn ban trời đất sinh vật thịnh;
Phúc rợp càn khôn nuôi nấng nhiều.

氣英雄至忠大義
厚廣大以德爲仁

*Khí anh hùng chí trung đại nghĩa;*
*Hậu quảng đại dĩ đức vi nhân.*
Khí phách anh hùng chí trung đại nghĩa;
Đầy đặn quảng đại lấy đức làm nhân.

載筆已存村之史
傳言還自里之民

*Tải bút dĩ tồn thôn chi sử;*
*Truyền ngôn hoàn tự lý chi dân.*
Nét bút vẫn còn trong sử xóm;
Lời truyền là bởi ở dân thôn

一天春意催花發
萬里財源擁户來

*Nhất thiên xuân ý thôi hoa phát;*
*Vạn lý tài nguyên ủng hộ lai.*
Một trời xuân ý giục hoa nở;
Muôn dặm tài nguyên ủng hộ thêm.

上馬提鞍三尺劍戰功顯赫
保民護國萬古留青史威光

*Thượng mã đề an, tam xích kiếm chiến công hiển hách;*
*Bảo dân hộ quốc vạn cổ lưu thanh sử uy quang.*
Lên ngựa vỗ yên, ba thước kiếm lập chiến công hiển hách;
Giúp dân giữ nước, sáng uy danh lưu trong sử muôn đời.

雨洒天流淚
風號地放悲

*Vũ sái thiên lưu địa;*
*Phong hào địa phóng bi.*
Mưa rơi trời rơi lệ;
Gió khóc đất sầu thương.

靈地長存國泰民安同日月
丘[illegible]豪氣雄威戰跡配乾坤

*Linh địa trường tồn quốc thái dân an đồng nhật nguyệt;*
*Khâu sơn hào khí hùng uy chiến tích phối càn khôn.*
Đất thiêng mãi còn, quốc thái dân an ngang nhật nguyệt;
Núi non hào khí anh hùng chiến tích sánh càn khôn.

壽脈培基長濟世
延禧厚澤廣民安

*Thọ mạch bồi cơ trường tế thế;*
*Diên hi hậu trạch quảng dân an.*

Mạch thọ đắp thêm nền, cứu đời mãi mãi;
Dài phúc dày ơn huệ, mở rộng dân yên.

打東揲北威風兩國
慺民治渃和合義情

*thiếu câu*
*dịch nghĩa*

Đánh đông dẹp bắc uy phong lưỡng quốc;
Yêu dân trị nước hòa hợp nghĩa tình.

德水澄清玉帶繞環鍾秀氣
福山雄俊精神聚會肇光基

*Đức thủy trừng thanh, ngọc đới nhiễu hoàn chung tú khí;*
*Phúc sơn hùng tuấn, tinh thần tụ hội triệu quang cơ.*

Sông Đức trong dòng, như đai ngọc quấn quanh, đọng khí tốt;
Núi Phúc cao vọi, tựa tinh anh hội tụ mở nền to.

一點忠心昭日月
千秋義氣壯乾坤

*Nhất điểm trung tâm chiêu nhật nguyệt;*
*Thiên thu nghĩa khí tráng càn khôn.*

Một chút lòng trung, soi vằng nhật nguyệt;
Nghìn thu nghĩa khí hùng tráng càn khôn.

四面山河歸社稷
百年來歷薦將來

*Tứ diện sơn hà quy xã tắc;*
*Bách niên lai lịch tiến tương lai.*

Bốn mặt sơn hà quy về xã tắc;
Trăm năm lai lịch tiến bước tương lai.

派衍本支承世德
慶流苗裔引書香

*Phái diễn bản chi thừa thế đức;*
*Khánh lưu miêu duệ dẫn thư hương.*

Dòng rộng bản chi thừa hưởng đức;
Phúc lưu con cháu để thư hương.

地存靈地成美俗
人有傑人起淳風
*Địa tồn linh địa thành mỹ tục;*
*Nhân hữu kiệt nhân khởi thuần phong.*
Đất còn địa linh, trở nên mỹ tục;
Người có nhân kiệt, khởi dựng thuần phong.

捨袞冕服田衣接悟渡迷開正眼
避王身騰梵教示權指寔透禪心
*Sả cổn miện phục điền y, tiếp ngộ độ mê khai chính nhãn;*
*Ty vương thân đằng phạn giáo, thị quyền chỉ thực thấu thiền tâm.*
Bỏ áo cổn mũ miện, mặc áo nâu sồng, tiếp giác ngộ cứu si mê là con mắt sáng;
Tránh nghiệp vua theo Phật giáo, đem quyền thực hiện hết thiền tâm.

全心開百福
一水衍千祥
*Toàn tâm khai bách phúc;*
*Nhất thủy diễn thiên tường.*
Ngài toàn tâm mở ra trăm phúc;
Như dòng sông tuôn vạn điều lành.

覃恩浩蕩長流海
厚德巍峨配天
*Đàm ân hạo đãng trường lưu hải;*
*Hậu đức nguy nga độc phối thiên.*
Ơn rộng mênh mang trải dài sông biển;
Đức cao sừng sững chỉ sánh với trời.

功德永傳先世譜
淳龐不改我家風
*Công đức vĩnh truyền tiên thế phả;*
*Thuần bàng bất cải ngã gia phong.*
Công đức truyền lâu từ phổ hệ trước;
Thói thuần hậu không đổi nếp nhà ta.

餘百年來鐘秀氣
萬千載下著英靈
*Dư bách niên lai chung tú khí;*
*Vạn thiên tải hạ trứ anh linh.*

Hơn trăm năm qua chung đúc tú khí;
Muôn vạn năm sau nổi tiếng linh thiêng.

才 明 高 舉 世
功 德 冠 全 民

*Tài minh cao cử thế;*
*Công đức quán toàn dân.*

Tài chí cao hơn đời;
Công đức trùm toàn dân.

功 高 護 國 萬 古 支 勳 名 不 死
德 大 康 民 千 秋 之 義 氣 於 生

*Công cao hộ quốc vạn cổ chi huân danh bất tử;*
*Đức đại khang dân thiên thu chi nghĩa khí ư sinh.*

Công cao hộ quốc nghìn thuở huân danh bất tử;
Đức lớn yên dân muôn năm nghĩa khí vẫn còn.

美 俗 淳 風 文 扶 地
春 堂 壽 域 太 和 天

*Mỹ tục thuần phong văn phù địa;*
*Xuân đường thọ vực thái hòa thiên.*

Mỹ tục thuần phong văn minh phò giúp;
Đài xuân cõi thọ đời sống thanh bình.

庭 獻 自 家 修 禮 云 同 敬
民 和 而 福 降 詩 詠 來 成

*Đình hiến tự gia tu lễ vân đồng kính;*
*Dân hòa nhi phúc giáng thi vịnh lai thành.*

Phép nhà do gia giáo lễ khởi do thành kính;
Dân hòa thì phúc giáng thơ ca sẽ nảy sinh.

福 載 無 私 德 合 二 儀 参 化 育
太 平 有 象 民 同 三 甲 集 衣 冠
本 社 香 子 同 拜 進

*Phúc tái vô tư đức hợp nhị nghi tham hóa dục;*
*Thái bình hữu tượng dân đồng tam giáp tập y quan.*

Phúc giáng chẳng riêng ai, đức hợp đất trời, tham gia giáo hóa;
Thái bình có biểu tượng, dân cùng tam giáp, tụ tập áo xiêm.

***(Bản xã hương tử đồng bái tiến (Con hương bản xã cùng bái tiến))***

志 氣 精 神 家 是 國
歷 朝 世 代 古 而 今

*Chí khí tinh thần gia thị quốc;*
*Lịch triều thế đại cổ nhi kim.*
Chí khí tinh thần, nhà la nước;
Đời trải các triều, cổ và kim.

萬古綱常明日月
百年福慶衍雲仍

*Vạn cổ cương thường minh nhật nguyệt;*
*Bách niên phúc khánh diễn vân nhưng.*
Vạn cổ cương thường sáng như nhật nguyệt;
Trăm năm phúc khánh dài tựa mây trời.

忠孝百年傳世寶
仁慈萬代裕家恩

*Trung hiếu bách niên truyền thế bảo;*
*Nhân từ vạn đại dụ gia ân.*
Trung hiếu là của báu trăm năm;
Nhân từ là đức lớn của gia tộc muôn đời.

五倫雖有親疏異
一孝推來内外同

*Ngũ luân tuy hữu thân sơ dị;*
*Nhất hiếu suy lai nội ngoại đồng.*
Đạo ngũ luân dẫu có thân sơ khác biệt;
Nhưng chữ hiếu suy ra, nội ngoại như nhau.

重會同壹成果福
尊老增餘有歲長

*Trọng hội đồng nhất thành quả phúc;*
*Tôn lão tăng dư hữu tuế trường.*
Đồng lòng coi trọng hội, thành quả phúc;
Thêm nhiều tôn lão có tuổi thọ cao.

開道圓通才無量
往來信仰福有餘

*Khai đạo viên thông tài vô lượng;*
*Vãng lai tín ngưỡng phúc hữu dư.*
Mở đạo viên thông tài cao vọi;
Vãng lai tín ngưỡng phúc càng dư.

碧闇遺跡九陛女中開色相
坤元植德三華神化别人間

*Bích lãng di tích cửu bệ nữ trung khai sắc tướng;*
*Khôn nguyên thực đức tam hoa thần hóa biệt nhân gian.*
Cửu biếc cao, dấu lưu nơi cửu bệ, mở ra sắc tướng trong giới nữ;
Đấng Khôn nguyên (mẹ) đức trồng chốn tam hoa,
riêng lập nhân gian, hóa làm thần.

科 甲 高 標 前 起 後 輝 家 列 祖
仕 途 踐 履 内 参 外 讀 國 名 臣

*Khoa giáp cao tiêu tiền khởi hậu huy gia liệt tổ;*
*Sĩ đồ tiễn lý nội tham ngoại tán quốc danh thần.*
Các vị tổ trong nhà ta nêu cao khoa giáp, người trước mở đường,
người sau kế bước;
Bầy tôi nổi danh trong nước, nối gót làm quan, trong làm Tham tán,
ngoài được ban khen.

中 孝 一 門 月 印 江 心 明 大 義
山 河 滿 古 詩 吟 天 上 協 靈 聲

*Trung hiếu nhất môn nguyệt ấn giang tâm minh đại nghĩa;*
*Sơn hà mãn cổ thi ngâm thiên thượng hiệp linh thanh.*
Trung hiếu một nhà, trăng in đáy nước gương đại nghĩa;
Sơn hà vạn cổ, trời cao thơ vọng tỏ danh thiêng.

萬 古 靈 聲 保 民 村 康 吉
二 期 禮 拜 以 福 德 亦 留

*Vạn cổ linh thanh bảo dân thôn khang cát;*
*Nhị kỳ lễ bái dĩ phúc đức diệc lưu.*
Vạn cổ linh thiêng gìn giữ dân thôn yên ổn;
Hai kỳ lễ bái để phúc đức được lưu truyền.

精 忠 貫 日
浩 氣 凌 雲

*Tinh trung quán nhật;*
*Hạo khí lăng vân.*
Đức tinh trung bao trùm vầng nhật;
Khí hạo nhiên vượt khỏi tầng mây.

科 甲 千 秋 家 父 子
聲 名 萬 古 國 君 臣

*Khoa giáp thiên thu gia phụ tử;*
*Thanh danh vạn cổ quốc quân thần.*

Cha con một nhà, nghìn thu khoa giáp;
Quân thần trong nước, vạn thuở tiếng tăm.

先祖扶民義情滿
子孫衛國孝忠全

*Tiên tổ phù dân tình nghĩa mãn;*
*Tử tôn vệ quốc hiếu trung toàn.*

Tiên tổ giúp dân nghĩa tình đầy đủ;
Cháu con giữ nước trung hiếu vẹn toàn.

大豪傑大英雄力贊徵王古劍寒凝昌水月
爲君蒿爲悽愴魂消漢賊金環香引玉林花

*Đại hào kiệt, đại anh hùng, lực tán Trưng vương, cổ kiếm hàn ngưng Xương thủy nguyệt;*
*Vi huân cao, vi thê thảng, hồn tiêu Hán tặc, kim hoàn hương dẫn Ngọc Lâm hoa.*

Thực hào kiệt, thực anh hùng, những khi giúp đỡ vua Trưng, mặt nước sông Thương, gươm báu giăng lồng còn lấp lánh;
Còn bâng khuâng, còn phảng phất, sau lúc đuổi tan giặc Hán, cành hoa bến Ngọc, vòng tay thơm nức hãy đâu đây.

南嶺僊蹤頭陀安子上
東阿出現聖祖竹林山

*Nam lĩnh Tiên tung, Đầu Đà Yên Tử thượng;*
*Đông A xuất hiện, Thánh tổ Trúc Lâm sơn.*

Dấu Tiên ở núi Nam là vị Đầu Đà trên Yên Tử;
Xuất hiện trong họ Trần làm vị Thánh tổ phái Trúc Lâm.

***(Đệ tử Thắng cung tiến)***

和平福壽榮昌世
忠厚儉勤盛達家

*Hòa bình phúc thọ vinh xương thế;*
*Trung hậu kiệm cần thịnh đạt gia.*

Đời hưng thịnh bởi hòa bình phúc thọ;
Nhà thịnh đạt do trung hậu kiệm cần.

一片忠肝懸日月
天秋義氣表江山

*Nhất phiến trung can huyền nhật nguyệt;*
*Thiên thu nghĩa khí biểu giang sơn.*

Một tấm lòng trung treo nhật nguyệt;
Nghìn năm nghĩa khí ngất non sông.

建 立 江 山 古 敬 流 傳 萬 世
庶 富 鄉 豪 繼 承 昔 樹 今 旄

*Kiến lập giang sơn cổ kính lưu truyền vạn thế;*
*Thứ phú hương hào kế thừa tích thụ kim mao.*

Kiến lập giang sơn cổ kính lưu truyền vạn thế;
Giàu sang đông đúc, cháu con thừa kế lâu dài.

族 姓 貴 尊 萬 代 長 存 名 繼 盛
祖 堂 靈 拜 千 年 恒 在 德 流 光

*Tộc tính quý tôn vạn đại trường tồn danh kế thịnh;*
*Tổ đường linh bái thiên niên hằng tại đức lưu quang.*

Tộc tính quý ở chỗ tôn sùng, gìn giữ muôn đời danh giá nối nhau thịnh;
Tổ đường thiêng nhờ sự chiêm bái, muôn năm tồn tại đức sáng truyền.

***(Đinh Sửu niên thu tạo gia đình cộng cung tiến (Tạo mùa thu năm Đinh Sửu, gia đình cụng tiến))***

聖 德 神 功 靈 跡 配 天 垂 日 月
國 恩 民 事 廟 庭 隋 地 至 焄 蒿

*Thánh đức thần công linh tích phối thiên thùy nhật nguyệt;*
*Quốc ân dân sự miếu đình tùy địa chí huân cao.*

Thánh đức thần công, linh tích ngang trời dài năm tháng;
Nước nhớ dân thờ, miếu đình đâu cũng khói hương dâng.

愛 民 如 子 眞 神 德
勸 善 爲 師 實 聖 恩

*Ái dân như tử chân thần đức;*
*Khuyến thiện vi sư thực thánh ân.*

Yêu dân như con, đúng như thần đức;
Khuyến thiện làm gương, quả thực thánh ân.

國 泰 民 安 歌 正 氣
純 風 美 俗 樂 人 間

*Quốc thái dân an ca chính khí;*
*Thuần phong mỹ tục lạc nhân gian.*

Quốc thái dân an ngợi ca chính khí;
Thuần phong mỹ tục vui vẻ nhân gian.

樂作紅娘忙處處
喜觀佳偶結雙雙

*Lạc tác hồng nương mang xứ xứ;*
*Hỷ quan giai ngẫu kết song song.*
Vui làm bà mối bận tíu tít;
Mừng xem hai trẻ thật xứng đôi.

尋尋覓覓韶華轉眼即逝
猶猶豫豫知音再度難逢

*Tầm tầm mịch mịch, thiều hoa chuyển nhãn tức thệ;*
*Do do dự dự, tri âm tái độ nan phùng.*
Tìm tìm kiếm kiếm, tuổi xanh chớp mắt đã qua;
Do do dự dự, vừa ý bỏ rồi khó gặp.

破腐俗何必追求門當户對
建新風更應廢氣輕女重南

*Phá hủ tục, hà tất truy cầu môn đăng hộ đối;*
*Kiến tân phong, cánh ưng phế khí khinh nữ trọng nam.*
Bỏ tục xấu, hà tất phải chọn môn đăng hộ đối;
Xây nếp hay, phải nên phế bỏ khinh nữ trọng nam.

雨中翠竹如含淚
雪裏蒼松亦貫情

*Vũ trung thúy trúc như hàm lệ;*
*Tuyết lý thương tùng diệc quán tình.*
Trong mưa trúc biếc như rơi lệ;
Dưới tuyết tùng xanh cũng thấu tình.

虛窗月冷空庭寂
霜落天高曠野幽

*Hư song nguyệt lãnh không đình tịch;*
*Sương lạc thiên cao khoáng dã u.*
Song thưa trăng lạnh, sân hiu quạnh;
Sương xuống trời cao, nội thâm u.

三春乘鶴雲如彩
午夜啼鵑雪作衣

*Tam xuân thừa hạc vân như thái;*
*Ngọ dạ đề quyên tuyết tác y.*

Ba xuân hạc cưỡi mây như vẽ;
Nửa đêm quyên gọi tuyết làm chăn.

一 夢 黃 梁 歸 覺 路
千 班 愁 思 起 哀 情

*Nhất mộng hoàng lương quy giác lộ;*
*Thiên ban sầu tứ khởi ai tình.*

Giấc mộng kê vàng về bến giác;
Ngàn mối sầu tư gợi nỗi đau.

鐘 聲 寂 寂 蓮 臺 靜
竹 影 蕭 蕭 蘭 院 幽

*Chung thanh tịch tịch liên đài tĩnh;*
*Trúc ảnh tiêu tiêu lan viện u.*

Đài sen tĩnh, tiếng chuông tịch mịch;
Viện lan u, vẻ trúc đìu hiu.

惠 帳 消 紅 留 母 德
松 門 掩 黛 寄 坤 儀

*Huệ trướng tiêu hồng lưu mẫu đức;*
*Tùng môn yểm đại ký khôn nghi.*

Trướng huệ giảm hồng lưu đức mẹ;
Cửa tùng bớt vẻ nhớ nghi khôn.

佛 榻 月 明 金 鼓 寂
禪 堂 風 冷 本 魚 間

*Phật tháp nguyệt minh kim cổ tịch;*
*Thiền đường phong lãnh mộc ngư gian.*

Trống đồng lặng, trăng soi giường Phật;
Mõ gỗ im, gió lạnh nhà Thiền.

梅 吐 玉 容 含 孝 德
柳 拖 金 色 動 哀 情

*Mai thổ ngọc dung hàm hiếu đức;*
*Liễu đà kim sắc động ai tình.*

Mai phô vẻ ngọc chứa đức hiếu;
Liễu rủ màu kim động nỗi đau.

家 出 良 駒 徵 富 貴
門 翔 彩 鳳 耀 光 輝

*Gia xuất lương câu trưng phú quý;*
*Môn tường thái phượng diệu quang huy.*
Nhà có ngựa hay, phô phú quý;
Cửa cao phượng lượn, rực hào quang.

海 上 蟠 桃 多 結 子
月 中 仙 桂 復 生 枝
*Hải thượng bàn đào đa kết tử;*
*Nguyệt trung tiên quế phục sinh chi.*
Bàn đào trên biển kết nhiều quả;
Tiên quế trong trăng lại nẩy cành.

桂 子 呈 祥 徵 福 厚
蘭 孫 毓 秀 兆 佳 祥
*Quế tử trình tường trưng phú hậu;*
*Lan tôn dục tú triệu giai tường.*
Con quế báo điềm khoe phúc hậu;
Cháu lan vẻ đẹp gợi niềm vui.

積 德 累 仁 先 世 栽 培 惟 福 喜
玉 麟 丹 鳳 後 昆 光 耀 顯 門 楣
*Tích đức lũy nhân tiên thế tài bồi duy phúc hỉ;*
*Ngọc lân đan phượng hậu côn quang diệu hiển môn my.*
Tích đức góp nhân, đời trước vun trồng mừng có phúc;
Ngọc lân, hồng phượng, lớp sau tỏ rõ mặt con nhà.

靈 結 珠 胎 初 羨 瑩 輝 之 入 掌
祥 符 熊 夢 方 誇 秀 色 已 臨 門
*Linh kết châu thai sơ tiện oanh huy chi nhập chưởng;*
*Tường phù hùng mộng phương khoa tú sắc dĩ lâm môn.*
Mừng kết thai châu, những mong ngọc quý trong tay nắm;
Điềm lành mộng gấu, mới khoe vẻ đẹp đã vào nhà.

泮 水 芹 香 三 級 浪
蟾 宮 桂 折 九 秋 枝
*Phán thủy cần hương tam cấp lãng;*
*Thiềm cung quế chiết cửu thu chi.*
Bờ nước hương cần ba bậc sóng;
Cung thiềm bẻ quế chín cành thu.

五經貫通有此材宜有此遇
九重嘉悅詢其父必詢其君
*Ngũ kinh quán thông hữu thử tài nghi hữu thử ngộ;*
*Cửu trùng gia duyệt tuần kỳ phụ tất tuần kỳ quân.*
Năm kinh thông thuộc, có tài này hẳn có gặp gỡ;
Chín trùng mãn ý, kính trọng cha ắt kính trọng vua.

一舉成名有是父兄宜有此子弟
九重孝士取其道行兼取其文章
*Nhất cử thành danh, hữu thị phụ huynh, nghi hữu thử tử đệ;*
*Cửu trùng hiếu sĩ, thủ kỳ đạo hành, kiêm thủ kỳ văn chương.*
Một lần thi đỗ, có cha anh ấy, nên có con em ấy;
Chín trùng quý sĩ, chọn theo đạo đức, kiêm chọn theo văn chương.

儒常尊易禮詩書學能則士
世所謂英雄豪傑志有必成
*Nho thường tôn dịch, lễ, thi, thư, học năng tắc sỉ,*
*Thế sở vị anh hùng hào kiệt, chí hữu tất thành.*
Nho thường tôn Dịch, Lễ, Thi, Thư, học hay ắt đỗ;
Thế vẫn gọi anh hùng hào kiệt, có chí thì nên.

男兒當自強詎肯甘爲愚子弟
先型明我道須知幸有賢父兄
*Nam nhi đương tự cường, cự khẳng cam vi ngu tử đệ;*
*Tiên hình minh ngã đạo, tu tri hạnh hữu hiền phụ huynh.*
Làm trai phải tự cường, há lại chịu làm con em dốt;
Gương trước sáng ta đạo, nên hay may mắn cha anh hiền.

書田菽粟皆眞味
心地芝蘭有異香
*Thư điền thúc túc giai chân vị;*
*Tâm địa chi lan hữu dị hương.*
Ruộng, sách, đậu, thóc đều vị tốt;
Đất, tâm, chi lan có hương riêng.

立志宜思眞品格
讀書須盡苦功夫
*Lập chí nghi tu chân phẩm cách;*
*Độc thư tu tận khổ công phu.*
Lập chí nên giữ đúng phẩm cách;
Đọc sách cần đem hết công phu.

桃李門前新雨露
詩書帳下舊栽培
*Đào lý môn tiền tân vũ lộ;*
*Thi thư trướng hạ cựu tài bồi.*
Đào lý trước nhà mưa móc mới;
Thi thư dưới trướng đắp vun xưa.

朝吟暮詠文章古
口誦心惟學業新
*Triêu ngâm mộ vịnh văn chương cổ;*
*Khẩu tụng tâm duy học nghiệp tân.*
Sáng ngâm, chiều vịnh, văn chương cổ;
Miệng tụng, lòng theo học nghiệp nay.

文無山水非奇氣
人不風霜未老才
*Văn vô sơn thủy phi kỳ khí;*
*Nhân bất phong sương vị lão tài.*
Văn không non nước đâu khí lạ;
Người chẳng phong sương chẳng lão tài.

掃地流香靜裏塵緣飛不到
彈琴讀易個中滋味有誰知
*Tảo địa lưu hương, tĩnh lý trần duyên phi bất đáo;*
*Đàn cầm độc dịch, cá trung tư vị hữu thùy tri.*
Quét đất còn hương, nơi tĩnh trần duyên bay chẳng tới;
Gảy đàn đọc Dịch, trong chốn thơm tho mấy kẻ hay.

春滿管城書成蕉葉文猶綠
聲流竹簡吟到梅花句亦香
*Xuân mãn quản thành, thư thành tiêu diệp văn do lục;*
*Thanh lưu trúc giản, ngâm đáo mai hoa cú diệc hương.*
Xuân khắp nẻo thành, sách từ lá chuối, văn xanh mãi;
Tiếng lưu thẻ trúc, ngâm đến hoa mai trắng cũng thơm.

冬後有春歲律安排眞不改
否終復泰玄機往返亦無常
*Đông hậu hữu xuân, tuế luật an bài chân bất cải;*
*Bĩ chung phục thái, huyền cơ vãng phản diệc vô thường.*
Đông qua xuân đến, quy luật hàng năm đâu có đổi;
Bĩ đi thái lại, huyền cơ xuôi ngược cũng vô thường.

家 有 藏 書 十 萬 卷
世 承 先 業 百 餘 年

*Gia hữu tàng thư thập vạn quyển;*
*Thế thừa tiên nghiệp bách dư niên.*

Chứa sách trong nhà mười vạn quyển;
Nối nghiệp người xưa trăm năm dư.

有 客 遊 覲 時 何 必 俱 俱 風 水 議
同 鄉 歆 慕 處 所 謂 存 存 道 義 門

*Hữu khách du quan thời, hà tất câu câu phong thủy nghị;*
*Đồng hương hâm mộ xứ, sở vị tồn tồn đạo nghĩa môn.*

Có khách đến tham quan, hà tất xoay quanh chuyện phong thủy;
Đồng hương mà tưởng nhớ, đáng cho còn có đạo nghĩa chung.

書 成 蕉 葉 文 猶 綠
題 向 丹 楓 字 亦 紅

*Thư thành tiêu diệp văn do lục;*
*Đề hướng đan phong tự diệc hồng.*

Sách từ lá chuối văn còn biếc;
Đề hướng cây phong chữ cũng hồng.

治 國 齊 家 經 傳 十 章 昭 大 學
存 心 養 性 聖 賢 一 貫 在 中 庸

*Trị quốc tề gia, kinh truyện thập chương chiêu Đại học;*
*Tồn tâm dưỡng tính, thánh hiền nhất quán tại Trung dung.*

Trị quốc tề gia, kinh nghiệm mười chương, nơi đại học;
Tồn tâm dưỡng tính, thánh hiền một ý, ở trung dung.

瀟 灑 謝 紅 塵 滿 架 圖 書 朝 試 筆
光 明 生 玉 葉 一 窗 風 月 夜 鳴 琴

*Tiêu sái tạ hồng trần mãn giá đồ thư triêu thí bút;*
*Quang minh sinh ngọc diệp, nhất song phong nguyệt dạ minh cầm.*

Thoải mái trước bụi trần, đầy giá sách tranh sớm thử bút;
Rõ ràng sinh lá ngọc, một song trăng gió tối chơi đàn.

苦 志 時 黄 卷 青 燈 聽 夜 雨
得 意 處 玉 堂 金 馬 醉 春 風

*Khổ chí thời, hoàng quyển, thanh đăng thính dạ vũ;*
*Đắc chí xứ, ngọc đường kim mã túy xuân phong.*

Lúc gian chuân, sách cũ, đèn xanh, nghe mưa tối;
Khi đắc ý, nhà cao, ngựa đẹp, say gió xuân.

風送花香研筆硯
月移竹影拂欄杆
*Phong tống hoa hương nghiên bút nghiễn,*
*Nguyệt di trúc ảnh, phất lan can.*
Gió tiễn hương hoa mài nghiên bút;
Trăng dời ảnh trúc đến lan can.

開東閣要招賢士
依北斗以望京華
*Khai đông các yêu chiêu hiền sĩ;*
*Y Bắc đẩu dĩ vọng kinh hoa.*
Mở đông các phải vời người giỏi;
Tựa Bắc đẩu để ngóng đô thành.

夫子晚年閒讀易
門子暇日愛評詩
*Phu tử vãn niên nhàn độc Dịch;*
*Môn sinh hạ nhật ái bình Thi.*
Nhà thầy cuối đời nhàn đọc Dịch;
Học trò lúc rỗi thích bình Thi.

南海不揚波祈天授命
北山仍樹木隨地開花
*Nam hải bất dương ba, kỳ thiên thụ mạnh;*
*Bắc sơn nhưng thụ mộc, tùy địa khai hoa.*
Biển Nam không nổi sóng, cầu trời trao mệnh;
Núi Bắc có trồng cây, tùy đất nở hoa.

青眼客相逢明月亭邊詩起興
白頭吟可和名歌琴譜曲稱高
*Thanh nhãn khách tương phùng, minh nguyệt đình biên thi khởi hứng;*
*Bạch đầu ngâm khả họa, danh ca cầm phổ khúc xưng cao.*
Gặp khách mắt xanh, trăng sáng bên đình thơ nổi hứng;
Ngâm khúc bạc đầu, hát hay đàn ngọt, giọng khen cao.

有子能賢十里長亭生草木
惟君雅愛六旬壽酒醉乾坤
*Hữu tử năng hiền, thập lý trường đình sinh thảo mộc;*
*Duy quân nhã ái, lục tuần thọ tửu túy càn khôn.*
Có con tài giỏi, mười dặm trường đình cây cỏ mọc;
Riêng ông yêu mến, sáu tuần chúc thọ, khướt càn khôn.

閥閱家聲春酒香濃長引壽
顯揚令子紗袍彩弄每延年

*Phiệt duyệt gia thanh, xuân tửu hương nùng trường dẫn thọ;*
*Hiển dương lệnh tử, sa bào thái lộng mỗi diên niên.*

Tiếng nhờ dòng dõi, thơm ngát rượu xuân còn mãi thọ;
Nên danh con giỏi, áo sa đẹp vẻ lại thêm năm.

與聞詩禮趨庭訓
願以瓊瑰作壽環

*Dữ văn thi lễ xu đình huấn;*
*Nguyện dĩ quỳnh khôi tác thọ hoàn.*

Dạy thi lễ lúc qua sân, thường nghe thấy;
Lấy ngọc tốt làm vòng thọ, vẫn hằng mong.

復國贊戎功嶺表不磨名節
碧江留將口奸雄過此思量

*Phục quốc tán nhung công, lĩnh biểu bất ma danh tiết;*
*Bích giang lưu tướng khẩu, gian hùng quá thử tư lường.*

Phục quốc chiến công xưa, bời cõi không mờ danh tiết;
Giang sơn lưu cửa tướng, quân thù qua đó sởn lòng.

*(Miếu Năm thôn xã Quỳnh Sơn, Quỳnh Phụ, Thái Bình thờ Hùng Quang Cảo, tướng của Hai Bà Trưng)*

事君高飄節氣爲將實稱先鋒百世無雙鹽田壯士
對敵不遜威風攝民常思後樂千秋不朽虎隊英雄

***Sự quân cao phiêu tiết khí, vi tướng thực xứng tiên phong, bách thế vô song Diêm Điền tráng sĩ;***
***Đối địch bất tốn uy phong, nhiếp dân thường tư hậu lạc, thiên thu bất hủ Hổ Đội anh hùng.***

**Thờ vua giương cao khí tiết, làm tướng thực xứng tiên phong, muôn thuở không ngờ Diêm Điền tráng sĩ;**
**Đối địchkhông kém oai phong, giúp dân chẳng màng hưởng trước, ngàn thu đâu thẹn Hổ Đội anh hùng.**

***(Nguyễn Nhất Năng viếng tiền quân Nguyễn Khái, dũng tướng của Đề đốc Tạ Hiện, thế kỷ 19)***

承先祖救國繼伯叔勤王奇布攻標百世
芳名留都美
接父兄殲仇同姑舅抗法神溪血洒千秋
氣節壯農奇

*Thừa tiên tổ cứu quốc, kế bá thúc cần vương, Kỳ Bố công tiêu,*
*bách thế phương danh lưu Đô Mỹ;*
*Tiếp phụ huynh tiêm cừu, đồng cô cữu kháng Pháp, Thần Khê huyết*
*sái, thiên thu khí tiết tráng Nông Kỳ.*

Theo tiên tổ chống Pháp, nối chú bác cần vương, Kỳ Bố công nêu
muôn thuở, danh thơm làng Đô Mỹ;
Tiếp cha anh diệt thù, cùng cô cậu chống pháp, Thần Khê rưới máu
ngàn thu, khí tiết đất Nông Kỳ.

*(Nguyễn Nhất Năng viếng thiếu niên anh dũng Nguyễn Nhưng)*

攘敵守城渭壘當年潘俸英雄名不朽
獻身事國美壕今日定安將士淚皆垂

*Nhương địch thủ thành, Vị lũy đương niên, Phan Bổng anh hùng*
*danh bất hủ;*
*Hiến thân sự quốc, Mỹ Hào kim nhật, Định An tướng sĩ*
*lệ giai thùy.*

Đánh giặc giữ thành, đắp lũy Vị Hoàng,
người anh hùng đất Phan Bổng danh còn mãi;
Hiến thân vì nước, vùi thân chợ Mỹ,
bao tướng sĩ vùng Yên Định thảy đều thương.

*(Viếng dòng họ Nguyễn Thành, ba đời cha con ông cháu cùng chiến hào*
*chống Pháp)*

帶疾又高年攻記爐州不愧英雄尸䏶革
負傷常勝任名標憲舖痛哉壯士草爲棺

*Đới tật hựu cao niên, công ký Lô Châu, bất quí*
*anh hùng thi khỏa cách;*
*Phụ thương thường thắng nhiệm, danh tiêu Hiến Phố, thống tai*
*tráng sĩ thảo vi quan.*

Đeo bệnh lại tuổi cao, công ghi Bãi Sậy, không hổ anh hùng
bọc thây da ngựa;
Bị thương vẫn giỏi việc, tên nêu Phố Hiến, thương thay tráng sĩ
liệm xác chiếu manh.

*(Viếng dòng họ Nguyễn Thành)*

昔日陸江法匪驚魂都美英雄督領民封皆不朽
今朝爐棟僞奸葬膽農奇壯士饒男帝贈共長榮

*Tích nhật Lục Giang, Pháp phỉ kinh hồn, Đô Mỹ anh hùng,*
*đốc lãnh dân phong giai bất hủ;*
*Kim triêu Lô Đống, ngụy gian táng đảm, Nông Kỳ tráng sĩ,*
*nhiêu nam đế tặng cộng trường vinh.*

Ngày trước Sông Luộc, giặc Pháp kinh hồn, đất Đô Mỹ anh hùng,
đốc lãnh dân phong đều chẳng nát;
Giờ đây Đống Lau, Việt gian vỡ mật, vùng Nông Kỳ tráng sĩ,
nhiêu nam vua tặng mãi thơm danh.

*(Viếng dòng họ Nguyễn Thành)*

占白蓮科仁聖二宗推上父
引黄江派竹林三祖認前師

*Chiếm Bạch Liên khoa, Nhân, Thánh nhị tông suy thượng phụ;*
*Dẫn Hoàng Giang phái, Trúc Lâm tam tổ nhận tiền sư.*

Chiếm khoa Bạch Liên, Nhân Thánh hai vua phong Thượng phụ;
Dẫn phái Hoàng giang, Trúc Lâm ba tổ nhận Tiên sư.

*(Đền thờ quốc sư Đỗ Đô, xã Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình)*

生不虛生而報國而排侵能使降西眞辱死
自由爲死是綱常是氣節凜然大范可長生

*Sinh bất hư sinh, nhi báo quốc, nhi bài xâm, năng sử hàng Tây chân nhục tử;*
*Tự do vi tử, thị cương thường, thị khí tiết, lẫm nhiên đại Phạm khả trường sinh.*

Sống chẳng sống thừa, đền nợ nước, diệt xâm lăng, khiến bọn hàng Tây xấu hổ chết;
Chết như chưa chết, trọng cương thường, nêu khí tiết, hiên ngang ông Phạm vẫn trường sinh.

*(Tiến sĩ Doãn Khuê viếng Phạm Thế Hiển, thế kỷ 19)*

義憤合當爲但把丹心天日照
粉碎且不懼寧知此地雪霜多

*Nghĩa phẫn hợp đương vi, đãn bả đan tâm thiên nhật chiếu;*
*Phấn toái thả bất cụ, ninh tri thử địa tuyết sương đa.*

Trọng vì nghĩa ra tay, chắc hẳn lòng son trời chiếu thấu;
Nát như tro nào sợ, sá chi sương tuyết đất này nhiều.

*(Nguyễn Quang Bích viếng Tán tương Nguyễn Khê Ông)*

聞道遠來書遺囑葱芒仇帶客
濟此多難日致身應畏敵還心

*Văn đạo viễn lai thư, di chúc thông mang cừu đới khách;*
*Tế thử đa gian nhật, trí thân ưng úy địch hoàn tâm.*

Tang mẹ đường xa, dặn hãy khoan đưa người lữ khách;
Nước nhà nạn lớn, sao cho thỏa nguyện đấng từ thân.

*(Nguyễn Quang Bích viếng ông Tán lý họ Nguyễn)*

籌筆心勞擬把捐哀酬雨露
征衣線在那堪寸草係春輝

*Trù bút tâm lao, nghĩ bả quyên ai thù vũ lộ;*
*Chinh y tuyến tại, na kham thốn thảo hệ xuân huy.*

Trù bút lòng tôi, muốn được mảy may đền nợ nước;
Chỉ kim tay mẹ, khôn đem tấc cỏ báo đền ơn.

*(Nguyễn Quang Bích viếng mẹ ông tham tán quân thứ)*

生不與俱生完此科名完大節
死能寒未死可能白刃可中庸

*Sinh bất dữ câu sinh, hoàn thử khoa danh, hoàn đại tiết;*
*Tử năng hàn vị tử, khả năng bạch nhận, khả trung dung.*

Sống với giặc chẳng chung sống, đã trọn vẹn khoa danh,
đã chu toàn đại nghĩa;
Chết hàn tâm người chưa chết, vừa hy sinh gian khổ,
vừa trọn đạo trung dung.

*(Nguyễn Quang Bích viếng Vũ Hữu Lợi)*

廷對文章优甲第
家修學行在昇聞

*Đình đối văn chương ưu giáp đệ;*
*Gia tu học hạnh tại thăng văn.*

Mài dũa văn chương đứng đầu bảng;
Luyện rèn đức hạnh đến tai vua.

*(Án sát Hà Nội Vũ Công mừng Nguyễn Quang Bích đỗ Hoàng giáp)*

貳甲風聲今作古
壹門科宦弟難兄

*Nhị giáp phong thanh kim tác cổ;*
*Nhất môn khoa hoạn đệ nan huynh.*

Lẫy lừng nhị giáp vinh kim cổ;
Đỗ đạt một nhà rạng anh em.

*(Đồng tiến sĩ khoa Quý Mão là Mai Hiên mừng Nguyễn Quang Bích)*

聖 勢 龍 雲 千 載 遇
師 門 桃 李 入 天 交

*Thánh thế long vân thiên tải ngộ;*
*Sư môn đào lý nhập thiên giao.*

Triều thánh rồng mây duyên gặp gỡ;
Cửa thầy đào lý bạn tâm tình.

*(Bạn học họ Dương làng An Xá, huyện Duyên Hà mừng Nguyễn Quang Bích)*

才 优 同 筆 如 今 日
名 振 明 廷 自 昔 年

*Tài ưu đồng bối như kim nhật;*
*Danh chấn minh đình tự tích niên.*

Bè bạn đua tài vừa buổi mới;
Nhà vua nghe tiếng tự năm xưa.

*(Trần Kiến Tuấn cử nhân làng Vân Đình mừng Nguyễn Quang Bích)*

學 行 不 負 先 生 舉
科 名 果 稱 大 兄 心

*Học hạnh bất phụ tiên sinh cử;*
*Khoa danh quả xứng đại huynh tâm.*

Học hạnh chẳng quên lời thầy cử;
Khoa danh quả xứng bậc huynh mong.

*(Cử nhân Trần Đương Tiết mừng Nguyễn Quang Bích)*

昔 年 務 隱 南 山 豹
今 日 雲 牽 北 海 鵬

*Tích niên vụ ẩn Nam Sơn báo;*
*Kim nhật vân khiên Bắc Hải bằng.*

Núi Nam năm trước nương thân báo;
Bể Bắc ngày nay cất cánh bằng.

*(Nguyễn Huyền, huyện Vũ Tiên mừng Nguyễn Quang Bích)*

一 日 聲 名 遍 天 下
百 年 風 運 起 吾 州

*Nhất nhật thanh danh biến thiên hạ;*
*Bách niên phong vận khởi ngô châu.*

Tiếng thơm một buổi lừng thiên hạ;
Phong vận trăm năm nức huyện nhà.

*(Câu đối Cơ Hữu Cường mừng Nguyễn Quang Bích)*

鄉黨中人常謂志之堅學之確
大廷首選不負師所居友所期

*Hương đảng trung nhân, thường vị chí chi kiên, học chi xác;*
*Đại đình thủ tuyển, bất phụ sư sở cư, hữu sở kỳ.*

Người trong hương đảng luận bàn: thường nói chí kiên cường, học vững chắc;
Thi ở đại đình đỗ nhất: chẳng phụ thầy đề cử, bạn chờ mong.

*(Bạn đồng khoa Nguyễn Mậu mừng Nguyễn Quang Bích)*

天子臨軒索生命政教擢第一
先生入近疏學問持取以名聞

*Thiên tử lâm hiên, sách tính, mệnh, chính, giáo, trạc đệ nhất;*
*Tiên sinh nhập cận, sớ học vấn, trì thủ dĩ danh văn.*

Vua ngự tới hiên, hỏi về tính mệnh, chính trị, giáo dục, lấy đỗ đầu;
Thầy học vào chầu, tâu về học vấn, chí rèn luyện giữ gìn có tiếng.

*(Bạn học Trần Duy Tân, làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc và Nguyễn Hoạt làng Xuân Canh, huyện Đông Ngàn mừng Nguyễn Quang Bích)*

允先生鑄金待廿載標占廷元
張進士登甲來百年始開縣譜

*Doãn tiên sinh chú kim, đãi trấp tải tiêu chiếm đình nguyên;*
*Trương tiến sĩ đăng giáp, lai bách niên thủy khai huyện phổ.*

Doãn tiên sinh đúc vàng, hai mươi năm đình nguyên mới xuất;
Trương tiến sĩ thi đỗ, một thế kỷ huyện phổ mới khai.

*(Bạn học Nguyễn Đức Dụ làng Đông Xuân cùng huyện mừng Nguyễn Quang Bích)*

文章未必相懸鳥準高翔須斂格
科第豈眞定品黄葩青節看秋深

*Văn chương vị tất tương huyền, điểu chuẩn cao tường tu liễm cách;*
*Khoa đệ khởi chân định phẩm, hoàng ba thanh tiết khán thu thâm.*

Văn chương chưa hẳn đã xa xôi, chim sắp bay cao nên khép cánh;
Khoa giáp phải đâu là phẩm định, hoa vàng thanh lịch đợi thu sang.

*(Đặng Văn Phủ làng Hành Thiện, Xuân Trường mừng Nguyễn Quang Bích)*

兄有良太守弟有賢秀才家蔭百年徵始大
師如允政卿友如楊副榜廷元一第信非奢

*Huynh hữu lương thái thú, đệ hữu hiền tú tài, gia ấm bách niên trưng thủy đại;*
*Sư như Doãn chính khanh, hữu như Dương phó bảng, đình nguyên nhất đệ tín phi xa.*

Anh là tri huyện giỏi, em lại đỗ tú tài,
phúc gia đình trăm năm thấy rõ;
Thầy như Doãn chính khanh, bạn như Dương phó bảng,
thật là xứng bậc đỗ đình nguyên.
*(Giáo thụ huyện Ứng Hòa, Hà Đông là Vũ Đức Bình mừng Nguyễn Quang Bích)*

南岳降神親國有
山民遺愛邵堂閭

*Nam nhạc giáng thần thân quốc hữu;*
*Sơn dân di ái Thiệu đường lư.*
Nhờ đức thân công, Nam nhạc giáng thần từ thuở trước;
Yêu nhà Thiệu Bá, lòng dân quí mến mãi về sau.
*(Ông Như Phong, Ty Án sát Sơn Tây mừng Nguyễn Quang Bích)*

欽恤只一心自以不冤民見德
兵刑非兩事方之決自帝歸功

*Khâm tuất chỉ nhất tâm, tự dĩ bất oan dân kiến đức;*
*Binh hình phi lưỡng sự, phương chi quyết tự đế qui công.*
Vẹn tròn yêu nước yêu dân, chẳng có nỗi oan, dân mến đức;
Kiêm cả việc hình việc võ, đã nhiều việc tốt, đế khen công.
*(Nhân viên Ty Án sát Sơn Tây tặng Nguyễn Quang Bích)*

風過肺石清如水
雨洒行楊潤若酥

*Phong qua phế thạch thanh như thủy;*
*Vũ sái hàng dương nhuận nhược tô.*
Gió qua đá phế trong như nước;
Mưa tới hàng dương sáng tựa gương.
*(Tam tuyên đề đốc Lưu Vĩnh Phúc kính tặng Nguyễn Quang Bích)*

文章德業有餘胸藏范老
成敗利鈍不計躬比武候

*Văn chương đức nghiệp hữu dư, hung tàng Phạm Lão;*
*Thành bại lợi độn bất kế, cung tỉ Vũ Hầu.*
Văn chương đức nghiệp có thừa, bụng như Phạm Lão,
Thành bại hơn thua không kể, thân sánh Vũ Hầu.
*(Văn thân điếu Nguyễn Quang Bích)*

不朽者名在天下在後世
何奪之速此國祚此人心

*Bất hủ giả danh, tại thiên hạ, tại hậu thế;*
*Hà đoạt chi tốc, thử quốc tộ, thử nhân tâm.*
Tên ông bất hủ, thiên hạ biết mãi, đời sau biết mãi;
Trời sao vội cướp, lòng người thế này, vận nước thế này.
*(Văn thân điếu Nguyễn Quang Bích)*

痛心時事異常士君子有國之仇無身之怨
回首江山依舊大丈夫雖死之日猶生之年
*Thống tâm thời sự dị thường, sĩ quân tử hữu quốc chi cừu vô thân chi oán;*
*Hồi thủ giang sơn y cựu, đại trượng phu tuy tử chi nhật do sinh chi niên.*
Đau lòng thay, thời sự bất thường, kẻ sĩ quân tử, thù nước làm trọng, thân mình không tiếc;
Quay đầu lại, non sông như cũ, bậc đại trượng phu, cái chết xem khinh, sự sống vẫn còn.
*(Văn thân điếu Nguyễn Quang Bích)*

淚欲成冰回首桂山頭遙望白雲扶正氣
恨由未絶痛心茶海口途聞洪浪叫英風
*Lệ dục thành băng, hồi thủ Quế Sơn đầu, dao vọng bạch vân phù chính khí;*
*Hận do vị tuyệt, thống tâm Trà Hải khẩu, đồ văn hồng lãng khiếu anh phong.*
Nước mắt muốn thành băng, ngó lại Quế Sơn, chỉ thấy mây trắng phau, bát ngát chân trời bầu chính khí;
Hận thù chưa tan khối, trông vời Trà Hải, những nghe sóng đào cuồn cuộn, vật vờ mặt biển trận anh phong.
*(Văn thân điếu Nguyễn Quang Bích)*

手用從心造物足除無盡藏
昨耕實力人間别占自由權
*Thủ dụng tòng tâm, tạo vật túc trừ vô tận tạng;*
*Tạc canh thực lực, nhân gian biệt chiếm tự do quyền.*
Mặc sức chi dùng, tạo vật giành cho kho vô tận;
Tự tay cầy cấy, bầu trời riêng biệt chốn tự do.
*(Con trai cả Nguyễn Quang Bích là Quang Đoan khi lập cơ sở ở núi Bàn Long, Tam Đảo, Vĩnh Phúc)*

海角嬾 聞重浪叫
林巢樂借一枝棲

*Hải giác lãn văn trùng lãng khiếu;*
*Lâm sào lạc tá nhất chi thê.*
Góc biển lười nghe làn sóng vỗ;
Bìa rừng vui mượn một cành riêng.
*(Ngô Quang Đoan khi ở Đại Hoàng)*

大 義 所 當 爲 報 國 丹 心 光 日 月
深 讎 猶 未 絶 殲 仇 皓 氣 壯 山 河

***Đại nghĩa sở đương vi, báo quốc đan tâm quang nhật nguyệt;***
***Thâm thù do vị tuyệt, tiêm cừu hạo khí tráng sơn hà.***
**Nghĩa lớn nên làm, giết giặc lòng son ngời nhật nguyệt;**
**Thù sâu chưa trả, hy sinh khí mạnh rạng non sông.**
***(Ngô Quang Đoan khóc Nguyễn Thái Học)***

魁 元 聲 價 雲 霜 上
不 朽 精 靈 宇 宙 中

***Khôi nguyên thanh giá vân tiêu thượng;***
***Bất hủ tinh linh vũ trụ trung.***
Đình nguyên tiếng đọng trên mây biếc;
Trung nghĩa hồn thiêng lắng núi sông.
*(Đền thờ Nguyễn Quang Bích)*

砥 柱 千 秋 標 越 國
名 門 百 世 表 程 江

*Chỉ trụ thiên thu tiêu Việt quốc;*
*Danh môn bách thế biểu Trình giang.*
Cột trụ ngàn năm nêu nước Việt;
Danh thơm muôn thuở tỏa sông Trình.
*(Đền thờ Nguyễn Quang Bích)*

萬 里 春 山 淒 雨 泣
百 年 冬 望 感 風 寒

*Vạn lý xuân sơn thê vũ khấp;*
*Bách niên đông vọng cảm phong hàn.*
Muôn dặm xuân sơn mưa thấm khóc;
Trăm năm đông vọng gió lạnh tràn.
*(Đền thờ Nguyễn Quang Bích)*

風 自 南 來 經 解 慍
月 猶 雙 照 可 忘 懷

*Phong tự Nam lai kinh giải uấn;*
*Nguyệt do song chiếu khả vong hoài.*
Gió phương Nam thổi, giải cơn buồn bực;
Trăng cửa sổ soi, giữ nỗi u hoài.
***(Câu đôi dán cửa sổ gia đình Ngô Quang Đoan)***

其人如俊嶺寒梅蕊吐殘冬香益遠
此地有秋園黃菊色鋪老圃節彌高

***Kỳ nhân như tuấn lĩnh hàn mai, nhị thổ tàn đông hương ích viễn;***
***Thử địa hữu thu viên hoàng cúc, sắc phô lão phố tiết di cao.***
Đất kia cúc nẩy vườn thu, xóm cũ hoa vàng cao khí tiết;
Người ấy mai vàng đỉnh núi, đông tàn nhụy tỏa ngát sơn khê.
***(Ông Ấm Trưng quê Quần Anh, Xuân Trường, Nam Định tặng Ngô Quang Đoan)***

有是哉山溪瘴海波濤幾度艱危能不死
無負也世簪纓家忠孝千秋名節凜如生

***Hữu thị tai, sơn khê chướng, hải ba đào, kỷ độ gian nguy năng bất tử;***
***Vô phụ dã, thế trâm anh, gia trung hiếu, thiên thu danh tiết lẫm như sinh.***
Từng ở nơi, núi lam chướng, bể ba đào, mấy độ gian nan mà chẳng chết;
Không phụ nòi, giống trâm anh, nhà trung hiếu, ngàn thu danh tiết vẫn như còn
***(Cụ Vũ Mạnh Phương ở Thanh Nê, Kiến Xương viếng cụ Ngô Quang Đoan)***

天里在人心瞻仰自然起敬
吾道如元氣周流未必不存

***Thiên lý tại nhân tâm, chiêm ngưỡng tự nhiên khởi kính;***
***Ngô đạo như nguyên khí, chu lưu vị tất bất tồn.***
Lẽ phải ở lòng người, chiêm ngưỡng tự nhiên kính trọng;
Đạo nho như nguyên khí, chu lưu mãi mãi vẫn còn.
***(Trần Ngọc Dư đề cổng văn từ huyện Kiến Xương, Thái Bình)***

犬逢猛虎平原上
蝦遇真龍淺水中

***Khuyển phùng mãnh hổ bình nguyên thượng;***
***Hà ngộ chân long thiển thủy trung.***

Chó đùa hổ dữ trên đồng phẳng;
Tôm bỡn rồng thiêng chỗ nước nông.
*(Đối đáp của cụ cử Mỹ Lộc (Nam Định) và cụ cử An Bồi (Thái Bình))*

館舍未逢青眼客
路途堪嘆白頭翁

*Quán xá vị phùng thanh nhãn khách;*
*Lộ đồ kham thán bạch đầu ông.*
Trong quán khách mắt xanh chưa gặp;
Giữa đường ông đầu bạc những buồn.
*(Đối đáp của cụ cử Mỹ Lộc và cụ cử An Bồi)*

瀆江一陣交攻銳氣沖天無敗北
對嶺百年長在甘心誓地不降西

*Độc giang nhất trận giao công, nhuệ khí xung thiên vô bại Bắc;*
*Đối lĩnh bách niên trường tại, cam tâm thệ địa bất hàng Tây.*
Sông Độc một trận giao phong, khí bốc ngút trời không bại Bắc;
Núi đồn trăm năm còn mãi, quyết thề với đất chẳng hàng Tây.
*(Phạm Thế Hiển viết trước khi mất, tháng 7 năm Tân Dậu (1861) tại Phú Yên)*

雨飄翠竹垂紅淚
雲壓青松帶素冠

*Vũ phiêu thúy trúc thùy hồng lệ;*
*Vân áp thanh tùng đái tố quan.*
Mưa bay trúc biếc rơi hàng lệ;
Mây tỏa thông xanh trắng khăn tang.

天不自閒且向忙中尋曉暇
事都如戲何修假處笑非眞

*Thiên bất tự nhàn, thả hướng mang trung tầm hiểu hạ;*
*Sự đô như hí, hà tu giả xứ tiếu phi chân.*
Trời chẳng cho thong dong, tìm chút thư nhàn trong bận rộn;
Cuộc đời giống tuồng hát, sống trong kiếp giả chẳng chê hư.
*(Câu đối của Đào Tấn treo ở rạp diễn Thị Như Quan, kinh đô Huế)*

明同日月妙南天鳳趾麟場嘉錦繡
香滿乾坤靈越地龍蟠虎踞盛文章

*Minh đồng nhật nguyệt diệu nam thiên, phụng chỉ lân trường gia cẩm tú;*
*Hương mãn càn khôn linh việt địa, long bàn hổ cứ thịnh văn chương.*

Ánh sáng không thua nhật nguyệt, soi khắp trời Nam, như phượng múa lân chầu, càng tăng thêm gấm vóc;
Mùi hương tràn khắp càn khôn, làm thơm cõi Việt, tựa hổ ngồi rồng cuộn, đẹp những đấng tài hoa.
*(Trịnh Hoài Đức đề ở đình Gia Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh)*

朝有勳名半屬河汾舊學
斗南風教齊欽岳麓餘輝
*Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà Phần cựu học;*
*Đẩu Nam phong giáo, tề khâm Nhạc Lộc dư huy.*
Triều chính huân danh, chia nửa thuộc đất Hà Phần chân cựu học;
Trời Nam phong giáo, hoàn toàn nhờ danh Nhạc Lộc tiếng lừng vang.
*(Nguyễn Vương, sau này là Gia Long ban cho Vũ Trường Toản ở làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương, Gia Định, năm 1792)*

生前教訓得人無子 而有子
沒後聲名在世雖亡也不亡
*Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử;*
*Một hậu thanh danh tại thế, tuy vong dã bất vong.*
Khi sống, dạy trò nên người, không con mà như có;
Lúc về, tiếng thơm để lại, dẫu mất vẫn như còn.
*(Học trò Võ Trường Toản khóc thầy)*

陸旬我已休官去
三甲君初得第回
*Lục tuần ngã dĩ hưu quan khứ;*
*Tam giáp quân sơ đắc đệ hồi.*
Sáu chục tuổi, tôi hưu quan đấy;
Tam giáp khoa, anh đỗ rồi về.
*(Đào Tấn mừng Hồ Sĩ Tạo, làng Hòa Cư, An Nhơn, Bình Định, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1904))*

聖德瑰瑰職掌人間之主宰
臣工赫赫命承天帝之權行
*Thánh đức khôi khôi, chức chưởng nhân gian chi chủ tể;*
*Thần công hách hách, mệnh thừa thiên đế chi quyền hành.*
Thánh đức mênh mang, giữ ngôi chủ tể trong thiên hạ;
Thần công hiển hách, thừa lệnh quyền hành chốn chính cung.
*(Đình làng Đôn Thư, Gia Lộc, Hải Dương thờ võ tướng Trần Công Hiến, (? - 1817))*

安相只爲樂天廿年春香水風輕屏山雲淡
定徵祥於吉地四月夏堯書龜應晉調龍飛

*An tương chỉ vi lạc thiên, trấp niên xuân, Hương thủy phong khinh, Bình sơn vân đạm;*
*Định trưng tường ư cát địa, tứ nguyệt hạ, Nghiêu thư qui ứng, Tấn điệu long phi.*
An ở chỗ vui mệnh trời, hai chục năm xuân, gió nhẹ sông Hương, mây mờ đỉnh Ngự;
Định cho điềm về đất tốt, tháng tư mùa hạ, rồng bay điệu Tấn, rùa biến sách Nghiêu.
*(Cổng cung An Định, kinh đô Huế)*

豈 敢 以 民 力 爲 臺 爲 沼
尚 其 遺 孫 謀 惟 園 惟 翰

*Khởi cảm dĩ dân lực vi đài vi chiểu;*
*Thượng kỳ di tôn mưu duy viên duy hàn.*
Đâu dám lấy sức dân đào ao dựng gác;
Chỉ trao cho đời cháu cây bút mảnh vườn.
*(Mặt trong cổng cung An Định, kinh đô Huế)*

五 木 尚 家 風 屈 子 騷 魂 天 欲 問
一 生 惟 國 患 杜 陵 詩 思 地 難 埋

*Ngũ mộc thượng gia phong, Khuất Tử tao hồn thiên giục vấn;*
*Nhất sinh duy quốc hoạn, Đỗ Lăng thi tứ địa nan mai.*
Năm gốc giữ lề nhà, hồn nhạc Khuất Nguyên trời muốn hỏi;
Một đời lo nạn nước, ý thơ Đỗ Phủ đất khôn vùi.
*(Phan Bội Châu viếng Lâm Mâu, làng Minh Hương, Hương Trà, Thừa Thiên Huế, năm 1933)*

一 柱 名 藍 創 見 猶 留 舊 跡
十 方 善 念 重 修 凌 唱 新 規

*Nhất trụ danh lam, sáng kiến do lưu cựu tích;*
*Thập phương thiện niệm, trùng tu lăng xướng tân qui.*
Chùa Một Cột danh lam, sáng kiến dựng xây lưu dấu cũ;
Lòng thập phương mộ đạo, càng tăng vẻ đẹp mới trùng tu.
*(Đặng Văn Hòa, làng Thanh Lương, Hương Trà, Thừa Thiên Huế cung tiến vào chùa Một Cột, Hà Nội, năm 1838)*

石 柱 湖 中 除 法 雨
金 蓮 座 上 吐 慈 雲

*Thạch trụ hồ trung trừ pháp vũ;*
*Kim Liên tòa thượng thổ từ vân.*

Trụ đá trong hồ ban mưu phép;
Sen vàng trên bệ tỏa mây từ.
*(Đặng Văn Hòa, Thừa Thiên Huế cung tiến vào chùa Một Cột, Hà Nội năm 1839)*

态火量籌欽聖允
爲民之繼動神知

*Tứ hỏa lượng trù khâm thánh doãn;*
*Vị dân chi kế động thần tri.*
Trừ hỏa tính xa, vâng thánh ý;
Vì dân tận lực, động thần tâm.
*(Đặng Văn Hòa, Thừa Thiên Huế, cúng vào miếu Yên Hội, huyện Thọ Xương, Hà Nội, 1838)*

遍覽名山無如鄉景好
盡嘗美味爲若菜根香

*Biến lãm danh sơn, vô như hương cảnh hảo;*
*Tận thường mỹ vị, vị nhược thái căn hương.*
Xem khắp danh lam, không bằng cảnh làng quê đẹp;
Nếm hết mĩ vị, khó sánh hương vị rau thơm.
*(Đặng Văn Hòa, làng Thanh Lương, Hương Trà, Thừa Thiên Huế)*

夙興夜寐無忝所生
言念耳恃聿修厥德

*Túc hưng dạ mị, vô thiểm sở sinh;*
*Ngôn niệm nhĩ tố, duật tu quyết đức.*
Dậy sớm thức khuya, đừng hổ danh cha mẹ;
Nhớ lời thực nhĩ, noi theo đức người xưa.
*(Đặng Văn Hòa di huấn cho con cháu)*

征施耐封功弟一
收歸仁偉績無雙

*Chinh Thi Nại, phong công đệ nhất;*
*Thu Qui Nhơn, vĩ tích vô song.*
Đánh cửa Thi Nại, công ông đệ nhất;
Chiếm thành Qui Nhơn, chiến tích vô song.
*(Mặt trước lăng Ông Bà Chiểu (Lê Văn Duyệt) ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

潘鄉佐國前良將
嘉定勤王後顯神

*Phan Rang tá quốc tiền lương tướng;*
*Gia Định cần vương hậu hiển thần.*

Giúp nước ở Phan Rang, thuở trước nên trang tướng giỏi;
Phò vua tại Gia Định, về sau thành bậc thần linh.
*(Mặt trước lăng Ông Bà Chiểu (Lê Văn Duyệt) ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

嘉鎮漢鴻人民思汗馬朝廷崇拜別天南
横山伏虎物色會雲龍節鉞指揮爲帝佐

***Gia trấn mạc hồng, nhân dân tư hãn mã, triều đình sùng bái biệt thiên Nam;***
***Hoành Sơn phục hổ, vật sắc hội vân long, tiết việt chỉ huy vi đế tá.***

**Tại Gia Định như cánh hồng bay vút, nhân dân tưởng nhớ công ơn, riêng cõi trời Nam triều đình sùng bái;**
**Nơi Hoành Sơn tựa mãnh hổ nép mình, cơ hội rồng mây gặp gỡ, hiên ngang tiết việt phò chúa chỉ huy.**
*(Bên trong điện tiền lăng Ông Bà Chiểu ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

良將才能千古留芳懸北闕
英雄氣節百年著績壯南疆

***Lương tướng tài năng, thiên cổ lưu phương huyền Bắc khuyết;***
***Anh hùng khí tiết, bách niên trước tích tráng Nam cương.***

**Tài năng tướng giỏi, thơm ngát ngàn thu nên Bắc khuyết;**
**Khí tiết anh hùng, công lưu muôn thuở nức Nam cương.**
*(Bên vách điện tiền lăng Ông Bà Chiểu ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

君聖臣忠施耐封功推第一
地靈人傑瀝㖔發蹟定無雙

***Quân thánh thần trung, Thi Nại phong công suy đệ nhất;***
***Địa linh nhân kiệt, Rạch Gầm phát tích định vô song.***

**Chúa thánh tôi trung, trận Thi Nại phong công có một;**
**Đất linh người giỏi, vùng Rạch Gầm phát tích không hai.**
*(Bên vách điện tiền lăng Ông Bà Chiểu ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

護國庇民萬古勳名垂宇宙
越南振北千秋聲勢壯山河

***Hộ quốc tý dân, vạn cổ huân danh thùy vũ trụ;***
***Việt Nam chấn Bắc, thiên thu thanh thế tráng sơn hà.***

**Giữ nước, che dân, muôn thuở tiếng thơm trùm trời đất;**
**Vượt Nam, ngăn Bắc, ngàn đời thanh thế tráng non sông.**
*(Bên vách điện tiền lăng Ông Bà Chiểu ở Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

大天春色在眉頭記當年翠暖珠香曾游贍部
五萬鶯花如夢裏念此日丁歌甲舞重睡崑崙

*Đại thiên xuân sắc tại mi đầu, ký đương niên thúy noãn châu hương, tằng du Thiệm Bộ;*
*Ngũ vạn oanh hoa như mộng lý, niệm thử nhật đinh ca giáp vũ, trùng thụy Côn Lôn.*

Xuân sắc mấy ngàn nước mắt, nhớ năm xưa thúy châu thơm ấm, bóng cũ từng tới lui Thiệm Bộ;
Oanh hoa năm vạn trong mơ, tưởng ngày nọ đình giáp múa ca, hình xưa lại ghi dấu Côn Lôn.

*(Trung điện lăng Ông Bà Chiểu, Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

爲良將爲元臣許多政蹟戎功赫赫然在人耳目
此墓碑此祠廟歷幾歐風亞雨巍巍乎吾土山江

*Vi lương tướng, vi nguyên thần, hứa đa chính tích nhung công, hách hách nhiên tại nhân nhĩ mục;*
*Thử mộ bi, thử từ miếu, lịch kỷ Âu phong á vũ, nguy nguy hồ ngô thổ sơn giang.*

Trang danh tướng, bậc lương thần, bao chiến tích nhung công, rõ ràng trước nhân dân tai mắt;
Nọ mộ bia, kìa đền miếu, trải gió Âu mưa á, sừng sững cùng đất nước non sông.

*(Trung điện lăng Ông Bà Chiểu, Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

佐中興附鳳攀龍與國百年昭偉績
制外閫安民息盜令人千載佩威風

*Tá trung hưng phụ phượng, phan long, dữ quốc bách niên chiêu vĩ tích;*
*Chế ngoại khổn an dân, tức đạo, lệnh nhân thiên tải bội uy phong.*

Giúp trung hưng, phò vua đỡ chúa, trăm năm cùng nước non nêu công tích;
Ngăn cõi bờ an dân diệt giặc, ngàn đời khiến dân chúng phục uy phong.

*(Trung điện lăng Ông Bà Chiểu, Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

南朝遠播聲名靖遍塞擎天一拄
北鎮長留義氣耀精靈護國千秋

*Nam triều viễn bá thanh danh, tịnh biên tái kình thiên nhất trụ;*
*Bắc trấn trường lưu nghĩa khí, diệu tinh linh hộ quốc thiên thu.*

Tiếng thơm truyền mãi mãi Nam, yên bờ cõi chống trời một cột;
Nghĩa khí vang dài đất Bắc, vững oai linh giúp nước ngàn thu.
*(Trung điện lăng Ông Bà Chiểu, Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

故 國 江 山 巍 然 存 古 廟
將 軍 事 業 卓 爾 肆 功 臣

*Cố quốc giang sơn, nguy nhiên tồn cổ miếu;*
*Tướng quân sự nghiệp, trác nhĩ dị công thần.*
Cổ miếu còn kia, sừng sững với non sông đất nước;
Công thần hiển hiện, rõ ràng cùng sự nghiệp tướng quân.
*(Chính điện lăng Ông Bà Chiểu, Rạch Gầm, Mỹ Tho)*

居 之 無 倦 行 之 以 忠 敏 則 有 功 寬 則 得 眾
永 言 配 命 自 求 多 福 慎 乃 儉 德 惟 懷 永 圖

*Cư chi vô quyện, hành chi dĩ trung, mẫn tắc hữu công, khoan tắc đắc chúng;*
*Vĩnh ngôn phối mệnh, tự cầu đa phúc, thận nãi kiệm đức, duy hòai vĩnh đồ.*
Cư quan không mệt mỏi, hành sự chỉ biết trung, chăm chỉ tất thành công, bao dung tất được mến;
Hòa hợp phối mệnh, tự cầu nhiều phúc, thận trọng kiệm đức, mong giữ lâu dài.
*(Vua Tự Đức đề ở điện Cần Chánh, kinh đô Huế)*

不 剛 不 柔 敷 政 優 優 無 偏 無 黨 王 道 蕩 蕩
有 正 其 心 先 誠 其 意 有 之 於 諸 己 后 求 諸 人

*Bất cương bất nhu, phu chính ưu ưu, vô thiên vô đảng, vương đạo đãng đãng.*
*Hữu chính kỳ tâm, tiên thành kỳ ý, hữu chi ư chư kỉ hậu cầu chư nhân;*
Chẳng nhu chẳng cương, chính sự giỏi giang, không thiên không lệch, vương đạo bát ngát.
Muốn chính tâm mình, trước hết phải thành ý, có ở mình sau mới cầu ở người;
*(Vua Tự Đức đề ở Viện Đông Các, kinh thành Huế)*

名 播 光 榮 前 爵 祿
情 孚 匑 慕 後 人 民

*Danh bá quang vinh tiền tước lộc;*
*Tình phu thông mộ hậu nhân dân.*

Tên nổi vinh quang, trước là tước lộc;
Thỏa lòng ngưỡng mộ, sau là nhân dân.

公 門 出 入 皆 君 子
正 路 往 來 客 善 人

*Công môn xuất nhập giai quân tử;*
*Chính lộ vãng lai khách thiện nhân.*

Ra vào cửa công đều là quân tử;
Lại qua đường thẳng là khách thiện nhân.

大 樹 成 材 榮 祖 業
高 堂 福 壽 顯 家 居

*Đại thụ thành tài vinh tổnghiệp;*
*Cao đường phúc thọ hiển gia cư.*

Đại thụ um tùm vinh tổ nghiệp;
Cao đường phúc thọ hiển gia cư.

靜 業 重 修 功 果
慈 門 普 渡 福 緣

*Tĩnh nghiệp trùng tu công quả;*
*Từ môn phổ độ phúc duyên.*

Tĩnh nghiệp trùng tu công với quả;
Từ tâm phổ độ phúc và duyên.

老 去 又 逢 新 歲 月
春 來 更 有 好 花 枝

*Lão khứ hựu phùng tân tuế nguyệt;*
*Xuân lai cánh hữu hảo hoa chi.*

Tuổi lão qua rồi, lại thêm năm tháng mới;
Ngày xuân đến tiếp, lại mừng nhánh hoa tươi.

人 之 初 莫 不 本 乎 祖
後 有 繼 思 以 光 於 前

*Nhân chi sơ mạc bất bản hồ tổ;*
*Hậu hữu kế tư dĩ quang ư tiền.*

Người ta ra đời ai cũng bắt gốc ở tổ tiên;
Đời sau đều nghĩ phát sáng công đức đời trước.

向 來 已 事 多 爲 史
細 認 如 圖 欲 命 詩

*Hướng lai dĩ sự đa vi sử;*
*Tế nhận như đồ dục mệnh thi.*
Xưa nay việc cũ thường trong sử:
Xem kỹ bản đồ vẽ nên thơ.

不 盡 波 潘 培 德 樹
有 餘 慶 衍 發 芳 枝

*Bất tận ba phiên bồi đức thụ;*
*Hữu dư khánh diễn phát phương chi.*
Trồng cây đức dẫu ba đào chẳng ngại;
Nảy cành xanh nên phúc khánh có thừa.

香 山 旺 氣 鐘 五 枝 百 葉
芑 木 清 源 遠 萬 派 千 流

*Hương sơn vượng khí chung ngũ chi bách diệp;*
*Dĩ mộc thanh nguyên viễn vạn phái thiên lưu.*
Non Hương có vượng khí chung đúc nên năm cành trăm lá;
Cội dĩ được tưới bởi nguồn trong xa vạn phái muôn dòng.
*(Bảo Đại Quý Mùi (Năm Bảo Đại, Quý Mùi))*

福 果 圓 完 佳 境 樹
善 根 秀 發 満 成 花

*Phúc quả viên hoàn giai cảnh thụ;*
*Thiện căn tú phát mãn thành hoa.*
Phúc quả vẹn tròn cây giai cảnh;
Thiện căn nảy lộc phát thành hoa.

開 道 圓 通 才 無 量
往 来 信 仰 福 有 餘

*Khai đạo viên thông tài vô lượng;*
*Vãng lai tín ngưỡng phúc hữu dư.*
Khai đạo được vẹn tròn, tài cao không lường hết;
Vãng lai mà tín ngưỡng, quả phúc có dư.

福 址 厚 培 于 古 遠
人 基 高 築 萬 年 存

*Phúc chỉ hậu bồi vu cổ viễn;*
*Nhân cơ cao trúc vạn niên tồn.*
Nền phúc bồi đầy xa xưa từ cổ;
Lầu nhân xây cao vạn thuở còn đây.

德 澤 長 流 千 里 潤
恩 光 普 照 萬 家 春

*Đức trạch trường lưu thiên lý nhuận;*
*Ân quang phổ chiếu vạn gia xuân.*
Đức trạch chảy dài muôn dặm nhuận;
Ân quang chiếu khắp vạn nhà xuân.

道 户 顯 揚 傳 閥 閱
人 基 培 肇 衍 雲 仍

*Đạo hộ hiển dương truyền phiệt duyệt;*
*Nhân cơ bồi triệu diễn vân nhưng.*
Gia đạo vẻ vang truyền thế phiệt;
Nền nhân bồi đắp mãi cháu con.

萬 法 皆 聞 聲 第 一
貳 塵 不 染 智 無 雙

*Vạn pháp giai văn thanh đệ nhất;*
*Nhị trần bất nhiễm trí vô song.*
Muôn pháp đều nghe danh đệ nhất;
Hồng trần chẳng nhiễm, trí không hai.

大 衍 追 完 香 願
古 希 增 佑 僊 齡

*Đại diễn truy hoàn hương nguyện;*
*Cổ hy tăng hựu tiên linh.*
Năm mươi tìm về hương nguyện;
Bảy mươi thêm được tuổi tiên.

# TẢN MẠN VỚI NHỮNG GIAI THOẠI VỀ CÂU ĐỐI

NGÔ VƯƠNG ANH

**Câu đối** *quen thuộc với người Việt Nam lắm. Kể cả những người chưa được học chữ Hán, chữ Nôm, không thuộc luật bằng - trắc, khi nhìn qua hai hàng chữ đặt song song với nhau ở những nơi tôn nghiêm cũng có thể đoán rằng đó là* **Câu đối**...

Không chỉ được treo tại những nơi trang trọng, câu đối còn có một cuộc sống sinh động trong đời sống xã hội, trong dân gian. Và những thứ không được ghi chép không phải cái nào cũng dễ mất vì nó đã được lưu trong tâm trí của con người - *Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ...* Câu đối là tiếng nói của tư tưởng, tâm hồn, tình cảm được thể hiện dưới một hình thức độc đáo, đậm chất trí tuệ. Giai thoại hay về câu đối, trong dân gian có đến hàng ngàn, hàng vạn...

... Câu đối là câu trả lời của khí phách dân tộc bất khuất đối lại với thái độ sô-vanh, hợm hĩnh của nước lớn "thiên triều"... Nguyễn Tuấn khi đi sứ Tàu đã đối lại sự ngạo mạn: *Đồng cổ chí kim đài dĩ lục* - ý nói tới cột đồng Mã Viện dựng ngày xưa khi xâm lược nước ta - bằng *Đằng giang tự cổ huyết do hồng* - nhắc lại chiến thắng lẫy lừng trên sông Bạch Đằng của người Đại Việt...

... Người ta mang câu đối tặng nhau một cách trọng thị như một món quà biểu hiện tình cảm quý mến, tôn trọng giữa những người đã thân thiết... Tôn Thất Thuyết viếng Hoàng Diệu sau khi ông tuẫn tiết sau khi thành Hà Nội thất thủ (1882) bằng đôi câu:

- *Nhất tử thành danh tự cổ anh hùng phi sở nguyện*
- *Bình sinh trung nghĩa đương niên đại cục khả vô tâm.*

Tạm dịch:

- Tử mà thành danh, chí anh hùng từ xưa thường không toại

- Sinh trọn trung nghĩa, nhìn đại cục có thể chẳng thẹn tâm.

... Nhưng cũng có những câu đối mà kẻ nhận được phải bầm gan tím ruột khi người làm câu đối đọc đúng tim đen, điểm đúng "huyệt hiểm" của hắn... Một đám hát bội diễn cho Nguyễn Thân - tay sai đắc lực của Pháp đánh dẹp nghĩa quân Cần vương:

- *Đội mũ mang râu làm mặt lạ* (nạ)

- *Vác siêu khuân giáo đánh người quen.*

... Nhân dân Thái Bình "khen" sinh phần của một nghị viên họ Lại thời Tây:

- *Rực rỡ mé đường Tây, kẻ lại người qua, ca tụng sinh phần quan lớn Lại*

- *Vang lừng trong thôn Bắc, trên kính dưới rái, một lòng tôn trọng cụ trong dân.*

Mấy chữ cuối ở hai câu này phải đọc theo kiểu nói lái mới thấy dân gian tuy rằng "nôm na mách qué" nhưng cũng chẳng phải không thâm thuý, sâu cay...

... Câu đối cũng có thể là vũ khí tinh thần của kẻ yếu - nhưng không yếu về trí tuệ - chống lại cường quyền của kẻ mạnh hơn mình - về lực lượng vật chất. Câu đối là câu trả lời thông minh của tinh thần khảng khái, ý chí kiên cường và một tấm lòng trong sáng yêu sự công bằng,... đối lại với sự ức hiếp, đè nén, bất công... dù lớn dù nhỏ.

... Nguyễn Hoè tuổi nhỏ khi đi thi bị quan chủ khảo bắt bẻ vì trùng tên với quan chủ khảo:

- *Lạn Tương Như, Tư Mã Tương Như, danh tương như, thực bất tương như*

Lạn Tương Như, Tư Mã Tương Như, hai người cùng tên nhưng công danh sự nghiệp khác nhau.

Nguyễn Hoè đối lại:

- *Nguỵ Vô Ky, Trưởng Tôn Vô Ky, bỉ vô ky, ngã diệc vô ky.*

- Nguỵ Vô Kỵ, Trưởng Tôn Vô Kỵ, ông tên vô kỵ, tôi cũng tên vô kỵ.

Để ý mới thấy rằng *vô kỵ* còn có nghĩa là *không sợ*. Nhân đây cũng xin nói thêm: Theo niêm luật bằng - trắc của câu đối thì lẽ ra câu của quan chủ khảo phải đặt sau, ở vị trí *đối*, câu của Nguyễn Hòe phải đặt trước, ở vị trí của câu *xướng*. Cả ông quan chủ khảo đó và Nguyễn Hòe đều là những người am hiểu Nho học chẳng lẽ lại chưa thuộc luật đối? ... Tôi cũng đã có suy nghĩ thắc mắc như vậy và ôm mối thắc mắc đó cũng khá lâu. Sau này trong một buổi tình cờ trà dư tửu hậu, được một vị túc Nho giải thích cho rằng: Đó là cách "chơi khó" của người ra vế *ứng*, buộc người *đối* phải "phá" luật, phải thuận theo mình... Thỉnh thoảng vẫn gặp những câu đối như vậy, nhất là những câu đối của những người đang ở những vị trí đối kháng... Có thể nhớ lại đôi câu nổi tiếng mà dân gian vẫn cho là của Đặng Trần Thường và Ngô Thì Nhậm - mà các nhà nghiên cứu cũng đã phải tốn nhiều giấy mực để bảo rằng khó có khả năng hai người đối với nhau sau trận đánh đòn trả thù những tiến sĩ triều Lê theo Tây Sơn ở Văn Miếu (1802)[1]:

- *Ai công hầu ai khanh tướng loạn trần ai ai dễ biết ai*
- *Thế Chiến quốc thế Xuân thu gặp thời thế thế nào cũng thế.*

... Lại nói tiếp chuyện Nguyễn Hòe, viên quan thấy vế đối xược liền ra tiếp một vế:

- *Xỉ tính cương, thiệt tính nhu, cương tính bất như nhu tính cửu*

Nghĩa là: Răng tính cứng, lưỡi tính mềm, tính cứng không bền lâu như tính mềm - ý nói chớ nên ngông nghênh bướng bỉnh nữa.

Nguyễn Hoè lại đối:

- *My sinh tiên, tu sinh hậu, tiên sinh bất nhược hậu sinh trường*

Nghĩa là: My sinh trước, râu mọc sau, sinh trước không thể dài bằng mọc sau. Viên quan đành chịu.

... Ông Lê Công Hành - người được tôn là tổ nghề thêu ở Quất Động (Chương Mỹ, Hà Tây) lúc chưa đỗ đạt phải đi làm phu xây cống. Quan huyện ra vế đối:

---

[1] Có thể xem thêm: Đặng Đức Kiên: *Vài đính chính về mối quan hệ giữa Đặng Trần Thường và Ngô Thì Nhậm - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* - Số 340 (9.2000)- tr. 71-73.

- *Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.*

Lê Công Hành đối lại:

- *Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.*

Vế đối thật hoàn hảo, đối thanh, đối ý chan chát, cả về mặt âm điệu cũng hiện rõ cái tinh thần khảng khái, ý chí phản kháng, không chịu bị *lớp trên đè* mà *hòn dưới* còn *nống hòn trên*...

Trong đời sống xã hội, trên bình diện rộng hơn, câu đối là một thú chơi tao nhã, có khi tinh nghịch dí dỏm trong câu chữ, có khi thâm trầm sâu sắc trong triết lý... Câu đối cũng mang nặng hồn người... Bởi vì câu đối kết tinh cả tâm hồn và trí tuệ, thể hiện một thế giới quan, một nhân sinh quan, thể hiện những sắc thái rung động tâm hồn và tình cảm, cả những nét tính cách độc đáo của người đã làm ra nó, đối cảnh sinh tình.... Người ta hiểu nhau qua câu đối, có thể thân nhau, phục nhau nhờ câu đối. Những người xuất chúng trong xã hội cũng thường là những người rất giỏi ứng đối. Những giai thoại về tài ứng đối nhanh trí của những nhân vật lịch sử và cả của những nhân vật trong văn học dân gian như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền, Lương Thế Vinh, Cao Bá Quat, rồi Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, rồi Nguyễn Khuyến, Tú Xương..., rồi trạng Quỳnh, trạng Lợn, Xiển Bột, Ba Giai Tú Xuất... tập hợp lại cũng đã nhiều quyển...

... Chẳng phải ai trượt chân bị ngã cũng thốt lên được như Hồ Xuân Hương:

- *Giang tay với thử trời cao thấp*
- *Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài...*

Xem ra cái khẩu khí thò tay "*với trời*" và xoạc cẳng "*đo đất*" chẳng phải là ngôn ngữ thường ngày của nữ nhi chân yếu tay mềm. Cái khẩu khí đó chắc chỉ có ở bà chúa thơ nôm Xuân Hương - người đã dám viết *Đang cơn nắng cực chửa mưa tè* - mà về sau một nhà phê bình nổi tiếng bình rằng bà bỡn cợt với cả trời, coi trời như con trẻ để mắng rằng (nó) *chửa mưa tè*... Cũng có lẽ bởi cái khẩu khí ngang tàng khí khái đó mà đường hạnh phúc riêng của bà khá lận đận, để sau này Chiêu Hổ viết cho bà:

- *Người **Cổ** lại còn đeo thói **Nguyệt***

- ***Buồng Xuân** sao để lạnh mùi **Hương**.*

Chữ *Cổ*, chữ *Nguyệt* ghép lại thành chữ *Hồ*, chữ *Xuân*, chữ *Hương* ở câu sau thì ghép thành tên của nữ sĩ. Chiêu Hổ dùng chữ cũng tài tình lắm thay... Cũng cô Xuân Hương ấy đang giặt áo dưới cầu, thấy võng quan đi qua liền ứng khẩu:

- *Võng đào quan lớn đi trên ấy*

- *Váy rách bà con giặt dưới này*. (!)...

Giai thoại cũng kể về những trò tinh nghịch lúc còn nhỏ của ông đầu xứ Thái (Hoàng Phan Thái, người Nghệ An). Nhà ông gần chùa, nhà sư ở đây lại thích thơ phú. Một lần sư chùa ra một câu tức cảnh: ***Dầu vương ra đế*** khi rót dầu lỡ tay rớt ra đế đèn. Cậu học trò Thái nhìn quanh, đối lại: ***Ỉa vãi vào sư*** rồi ù té chạy... Câu đối rất xược nhưng về mặt câu chữ quả là không chê vào đâu được. Một lần khác sư lại ra một vế:

- ***Cái** là **tượng, tượng** là **voi, voi** chầu cửa **cái**.*

Câu này khá lắt léo. Nguyên chữ Hán *cái* là *tượng* - là dáng vẻ, *tượng* cũng là *con voi*, chữ *cái* cuối cùng là chữ nôm - cái là to. Cậu Thái xin phép ra đứng ở tam quan rồi mới đọc:

- ***Tu** là **hổ, hổ** là **cọp, cọp** bắt thày **tu**.*

Đọc xong lại ù té chạy. Vế đối của cậu Thái cũng lắt léo tài tình không kém.. Trong Hán tự, *tu* nghĩa là *xấu hổ*, *hổ* cũng là *con cọp*...

... Ông Chiêu Phu (không rõ tiểu sử) viết cho một bà goá lấy chồng người Trung Quốc:

- *Bí phát kết ngô duyên di hi kim chiêu hồng bắc khứ*

- *Bình đầu lưu khách địa ta tai hà nhật nhạn nam quy*

Tạm dịch nghĩa:

- Kết tóc đuôi sam, (theo kiểu người Trung Quốc) lấy chồng nước khác, con chim hồng đã bay về phương bắc.

- Quay đầu về đất khách, thương ôi đến ngày nào con chim nhạn về nam.

Bà goá này đi giữa đường gặp một người chê "*Dở lắm, đem trả lại, lấy tiền về đây*". Ông Chiêu Phu biết người chê mình là Cao Bá Quát

liền mời họ Cao đến chơi và hỏi câu đối nọ của mình dở thế nào. Cao Bá Quat thủng thỉnh đáp: "*Dở ở chỗ ý hai vế giống nhau*". Ông Chiêu Phu mời Cao Bá Quát làm lại câu đối ấy. Sau khi nghĩ ngợi một lát, Cao Bá Quát đọc:

- *Xoắn đuôi chuột, trở về với mẹ*

- *Khép mu sò, dừng lại nuôi con.*

Câu đối rất hợp với tình cảnh người đàn bà goá nọ nhưng cái chất bỡn cợt, tinh nghịch *rất Cao Bá Quát* vẫn hiện lên rất rõ...

Cao Bá Quát khởi nghĩa không thành, bị bắt, bị giam, bị cùm chân, chờ đem ra xử tội. Ngồi trong ngục tối, ông vẫn ngâm:

- *Một chiếc cùm lim chân có **đế***

- *Ba vòng xích sắt bước thì **vương...***

Đúng là khí phách của kẻ anh hùng lâm nạn, đầu sắp lìa khỏi cổ mà giọng văn vẫn sắc sảo, vẫn trào lộng..., vẫn khiến người ta kính nể.

... Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến là bậc thầy dùng chữ nôm trong câu đối đến mức tuyệt diệu. Trong câu đối của ông, âm nôm kết hợp với chữ Hán một cách nhuần nhuyễn, tinh vi khiến người đọc nhiều khi phải giật mình ngạc nhiên thú vị. Hãy nghe ông tự trào bằng câu đối, thật nôm na nhưng vô cùng thâm thuý:

- *Người nước Nam hỏi tiếng Tây chẳng biết tiếng Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết tiếng Tàu, cho nên phải "**minh tiên vương chi đạo di đạo**"*

- *Nhà hướng Bắc, người chưa rét thì mình đã rét, người chưa bức thì mình đã bức, nên gọi là "**tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu**".*

*Minh tiên vương chi đạo di đạo* là câu của Mạnh Tử có ý là đem đạo của các vua trước như Nghiêu, Thuấn, Vũ ra làm cho sáng tỏ. *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu* là câu của Phạm Trọng Yêm đời Tống có nghĩa là trước khi thiên hạ lo thì mình đã lo rồi. Nguyễn Khuyến gặp thời loạn lạc, cáo quan về quê, chẳng theo Tây, cũng chẳng theo Tàu (!) nhưng cái ***đạo*** của ông, cái ***ưu*** của ông làm nhiều người cảm kích... Ông là người sâu sắc thâm thúy nhưng cũng rất dí dỏm, tinh nghịch, hay trêu đùa người khác bằng câu chữ.

Ông tức cảnh khi anh hàng thịt mang biếu bát tiết canh và đôi bầu dục vào một ngày cuối năm rồi nài xin cụ cho câu đối Tết

- *Tứ thời bát tiết canh chung thuỷ*

- *Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.*

Một lần ông đi qua chùa Đọi (Hà Nam). Chùa này có một chú tiểu nói ngọng và một sư cụ móm nói phều phào. Tam nguyên Yên Đổ làm đôi câu đối:

- *Phất phất phóng phong phan pháp phái phi phù phan phụng phật*

- *Căn căn canh cổ kệ cao ca kì cứu cứu cùng kinh.*

Tạm dịch xuôi:

- Phất phơ cờ phướn bay trước gió, đạo pháp và cờ phướn bay để thờ phật

- Tất cả cùng đọc kinh cổ, đọc to lên để khảo cứu kinh phật cho đến cùng.

Về ý, không ai dám chê câu đối ca tụng phật pháp không hay nhưng về âm, khi đọc lên không ai không bật cười vì *cái phều phào, cái ngọng ngịu, cái líu lô* cứ ẩn, cứ hiện... Thật là tài tình ...

Hãy nghe Nguyễn Khuyến làm câu đối khóc vợ, về sau rất nhiều người đã thuộc lòng câu đối nổi tiếng này.:

- *Nhà chỉn cũng nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, sắn váy quai cồng, le te chân trước chân sau, vì tớ đỡ đần mọi việc.*

- *Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành buông quần lá toạ, gật gù tay đũa tay chén, lấy ai kể lể chuyện trăm năm.*

Về già, mắt Nguyễn Khuyến kém, ông cảm nhận không khí Tết một cách rất đặc biệt:

- *Tối ba mươi, nghe pháo nổ đùng, ờ ờ Tết*

- *Sáng mùng một, chạm nêu đánh cộc, à à Xuân*

... Cũng trào lộng và sắc sảo không kém, Tú Xương làm câu đối cho một người cháu khóc ông:

- *Ông đi đẩu đi đâu, đến sáng mai, ngày tết ngày tung, buồn rỉ buồn rầu không yếm đỏ*

- *Cha khóc lăn khóc lóc, qua bữa nọ, mất cướp, mất bóc, khổ sao khổ vậy, thực hồi đen.*

... Cũng có khi một câu đối là một cuộc đối thoại đầy chất trí tuệ giữa người ứng với người đối. Đây là cuộc so tài có thể coi rằng không có kẻ thắng người thua, tuy người ta vẫn thừa nhận *xuất đối dị, đối đối nan*...Kẻ đối được là người thông minh, tài trí nhưng người ra vế đối cũng không thể là người nông cạn. Dân gian còn ghi lại rất nhiều giai thoại về những cuộc đấu trí kỳ thú đó...

Mạc Đĩnh Chi đi sứ qua một nơi có câu chuyện về một anh học trò vì không đối được vế thách đối của cô gái mình đang theo đuổi mà nhảy xuống giếng tự vẫn. Nghe người dân ở đó nói lại vế đối của cô gái: *Ngân bình kiên thượng ty* (Bình bạc mũi trên vai - chỉ cái vòi ở trên vai ấm), Mạc Đĩnh Chi làm vế đối giải oan cho anh học trò kia: *Kim toả phúc trung tu*. (Khoá vàng râu trong bụng - chỉ cái tua khoá ở trong ruột khoá). Một chuyện kỳ quặc *mũi trên vai* được đối lại với một chuyện kỳ quặc khác *râu trong bụng* rất tương xứng. Người đối phải là người có trí thông minh và óc quan sát tuyệt vời trong vốn thực tế phong phú mới có thể đối được chỉnh như vậy...

... Dân gian vẫn truyền nhau câu đối (khuyết danh) của một cô dâu thử tài chú rể trong đêm tân hôn:

- *Hang Thiên Thai then khoá động đào, đóng chặt lại kẻo chàng Lưu quen lối cũ* (Cô dâu dùng điển Lưu Thần nhập Thiên Thai).

Chú rể cũng chẳng phải tay vừa:

- *Cửa Hàm Cốc lỏng khuôn tạo hoá, mở toang ra cho ông Bái dẫn quân vào.* (Chú rể dùng điển Bái Công - Lưu Bang dẫn quân qua cửa Hàm Cốc để đối lại.). Cô dâu chịu và tất nhiên là... mở cửa...

... Vương Toán (không rõ tiểu sử) thông minh, học giỏi nhưng nhà nghèo, lại thích con gái nhà quan họ Bạch. Quan ra vế đối:

- *Trai họ **Vương** đầu đội nón **trúc**, tuổi **hai mươi**, hà túc **toán** dã.*

Câu này chắp chữ *vương*, chữ *trúc* và chữ *trấp* (là hai mươi) thành chữ *Vương Toán*, nhưng có ý coi thường vì *hà túc toán dã*, trích từ sách *Luận ngữ*, nghĩa là *có gì đáng kể*.

Vương Toán đối:

- *Gái họ **Bạch** lưng thắt dây **tơ**, tuổi **mười tám**, bất diệc **lạc** hồ.*

Câu này ghép chữ *bạch*, chữ *ty* (tơ) và chữ *thập bát* (là mười tám) thành chữ *Bạch Lạc* là tên cô gái, lại có ý cự lại câu trên vì *Bất diệc lạc hồ*, cũng trích từ sách *Luận ngữ*, nghĩa là *sao lại không vui*...

... Người ta còn dạy nhau bằng những chuyện tưởng như chuyện cười xung quanh câu đối. Chẳng biết những ai thường quen thói nhìn cục bộ, từng chi tiết, từng bộ phận như kiểu *thày bói mù xem voi*, có giật mình khi nghe chuyện có người đối lại vế *Thần Nông giáo dân nghệ ngũ cốc* bằng cách tách từng chữ để đối cho chỉnh, cuối cùng được vế đối nghe cũng khá hay (!), bằng - trắc cũng chỉnh... nhưng vô nghĩa...: *Thánh sâu gươm nước gừng tam cò.* (!)...

... Nhiều câu đối đến nay vẫn còn đang chờ được hoàn chỉnh... Nổi tiếng trong dân gian là những vế đối khó của cô Điểm thách Trạng Quỳnh - một ông trạng đậm màu giai thoại:

- *Lên phố **Mía**, gặp cô hàng **mật**, cầm tay **kẹo** lại hỏi thăm **đường**.*

- *Trời mưa đất **thịt** trơn như **mỡ**, **giò*** (dò) *đến hàng **nem, chả** muốn ăn.*

- *Bà đồ **Nứa**, đi võng **tre**, đến khóm **trúc** thở dài hí **hóp**... v.v...*

Tương truyền cô Điểm còn ra cho trạng một vế khác chỉ có năm chữ nhưng chẳng những đã làm ông trạng "bí", đành chịu không đối được mà còn làm đau đầu biết bao sĩ tử sau này: *Da trắng vỗ bì bạch;* Cái oái om nhất của vế đối chính là *bì bạch* vừa có nghĩa Hán - Việt là *da trắng* vừa là một từ tượng thanh, như tiếng vỗ nước, rất nôm na, bình dị, rất Việt. Nghe nói, cũng đã có người đối: ***Giấy đỏ viết chỉ chu*** nhưng rõ ràng so với *Da trắng vỗ bì bạch* thì vế này vẫn chưa thể coi là chỉnh... Lại có người đối rằng *Rừng sâu mưa lâm thâm.* Về mặt chữ nghĩa và ý thì có thể tạm coi là được, về bằng - trắc cũng có thể châm chước nhưng về âm thì rõ ràng là kém cô Điểm nhiều lắm...

Còn một vế đối năm chữ khác, cũng hóc búa không kém, tương truyền là do bà vợ ba của vị thủ lĩnh nghĩa quân Cai Vàng thách đối: ***Cô Miên ngủ một mình...*** Chẳng biết Cai Vàng có cách nào vượt qua vế đối này để được cô ưng thuận...

Câu đối khó trong dân gian khá nhiều, thật tiếc chưa thể sưu tầm đầy đủ:

- ***Bò lang** chạy vào **làng Bo**.*

- ***Cha con** thày thuốc **về quê**, gánh một gánh **hồi hương phụ tử**.*

- ***Song song** là hai **cửa sổ**, hai người ngồi trong **cửa sổ** **song song.***

- *Thằng **Quỳnh** ngồi trên cây cậy dái đỏ hồng hồng* - Dân gian cũng gán câu này cho cô Điểm...

- *Gái tơ **chỉ kén ngài** quân tử*

- *Trong **quần anh** có em học khá.*

v.v... và v.v...

Từ khi chữ quốc ngữ chiếm ưu thế tuyệt đối trên văn đàn, câu đối cũng không còn được treo và làm một cách rộng rãi như trước nữa nhưng vẫn có những câu đối len lỏi trong dòng văn học dân gian, đôi lúc hiện lên như những chấm phá khá bất ngờ thú vị. Thời hiện đại, cái thú chơi câu đối không mất đi mà đã mang màu sắc mới, với những chất liệu mới lấy từ cuộc sống hiện đại...:

- *Cán bộ to đi xe nhỏ*

- *Nhân viên thấp ở nhà cao.*

Trong học đường, những tay học sinh hay tếu táo thường đọc cho nhau

- *Con bò cạp cạp con bò cạp, cạp rồi lại bò, bò rồi lại cạp*

- *Thày sinh vật vật cô sinh vật, vật rồi lại sinh, sinh rồi lại vật*

... v.v ...

*

* *

Nếu nói một cách hình tượng, có người đã cho rằng mỗi câu đối có thể so sánh với một bài thơ, một bản nhạc, một bức tranh, một bức chạm... với hình ảnh, ngôn ngữ, với âm thanh, nhịp điệu..., với ý tứ nội dung sâu sắc trong sự cô đọng đến mức kết tinh của ngôn từ...v.v... Nhưng thực ra, câu đối không thể so sánh với một thể loại nào của một ngành văn hoá nghệ thuật nào khác - vì nó chỉ là nó, với tất cả những đặc trưng riêng của mình...

Người Trung Quốc và người Việt Nam định cư trong khu vực ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa, thời tiết hay thay đổi, nhiều thiên tai mưa lụt... nên rất quan tâm đến việc sống hoà đồng với thiên nhiên -

bởi thế những kết quả của sự tìm tòi về thời sinh học của người Trung Quốc có từ rất sớm trong nền văn minh Trung Hoa: lịch tiết khí; lịch giông tố, lịch con nước; các phép xem thời tiết ứng với không gian thiên văn và thời gian bốn mùa trong năm, trong vòng luân chuyển thập thiên can, thập nhị địa chi v.v... theo quy luật âm dương - ngũ hành...; lịch thời châm trong phép châm cứu; thuật dưỡng sinh theo mùa...; và rất nhiều thứ thuật khác cũng dựa trên những quy luật của trời đất... Khác với người phương Tây, người phương Đông chú trọng đến thích nghi với tự nhiên nhiều hơn là chinh phục tự nhiên. Người phương Đông chú ý đến *đối phó* hơn *cải tạo.* Câu đối là một loại hình sản phẩm trí tuệ khá đặc biệt nhưng cũng không nằm ngoài cái "*xu thế đối phó*" đó..., là ảnh xạ xa xôi của cái *tâm thức đối phó* kia chăng?...

*

* *

***Câu đối là sản phẩm văn hoá, kết tinh trí tuệ và tình cảm của nhân dân. Nó đã được kiểm chứng giá trị qua chiều dài thời gian của lịch sử, bằng chỗ đứng đã được khẳng định trong tâm thức của nhân dân.***

***Di sản câu đối là một phần của kho tàng văn hóa dân tộc, mang đậm bản sắc... cần được bảo tồn và phát huy.***

***Hà Nội Xuân Ất Dậu***

**N.V.A**

# MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Phật 佛 : Người tự giác ngộ mình và giác ngộ người theo chính đạo.

2. Phạn 梵 : Thanh tịnh. Phạn văn: Văn tự dùng trong các kinh văn cổ của đạo Phật.

3. Nam vô 南 無 : Đọc theo tiếng Phạn là nó mó, có nghĩa là một lời cầu khẩn thành kính tin theo.

4. A Di Đà Phật 阿 彌 陀 佛 : Đức giáo chủ của thế giới cực lạc Tây phương, còn có nghĩa là vô lượng thọ Phật.

5. Bồ Tát 菩 薩: Người giác ngộ cho chúng sinh ở mức gần Phật.

6. Ma Ha Tát 摩 訶 薩 : Đại chúng sinh

7. Bát nhã 般 若 : Trí tuệ

8. Bồ đề 菩 提 : Cây bồ đề, tượng trưng cho sự giác ngộ.

9. Cam lộ 甘 露 : Nước sương ngọt. Phật rẩy nước cam lộ vào chúng sinh để rửa bớt phiền não.

10. Cát địa 吉 地 : Đất tốt, đem lại điều tốt lành.

11. Châu thành 州 成 : Bãi cát bồi đã canh tác thuần thục.

12. Diệu lý 妙 理 : Chân lý sâu sắc.

13. Danh lam 名 藍 : Chùa nổi tiếng; Thắng tích: 勝 跡 Di tích nổi tiếng.

14. Dương liễu chi đầu 楊 柳 枝 頭 : Đầu cành dương liễu. Phật nhúng đầu cành dương liễu vào bình cam lộ rẩy cho chúng sinh.

15. Chân thân 眞 身 : Thực tướng của mình.

16. Đồng môn bất nhị 同 門 不 二 : Chỉ sự nhất trí trong tinh thần ngộ đạo.

17. Kim thân 金 身 : Mình vàng, chỉ tượng Phật.

18. Liên hoa tòa thượng 蓮 花 座 上 : Tòa sen, nơi Phật ngự.

19. Lục thức 六 識 : Nhãn thức; nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, các cơ quan cảm giác dẫn đến nhận thức.

20. Minh kính 明 鏡 : Gương sáng, rút tư bài kệ của Thần Tú 神 秀 đứng đầu phái Bắc Tông, nói lên nhận thức về vũ trụ. Bài kệ như sau:

身 是 菩 提 樹

*Thân thị bồ đề thụ*

Thân là cây bồ đề

心 如 明 鏡 臺

*Tâm như minh kính đài*

Tâm như đài gương sáng

時 時 勤 拂 拭

*Thời thời cần phất thức*

Hàng ngày chăm lau quét

莫 使 惹 塵 埃

*Mạc sử nhạ trần ai*

Đừng để bụi bám vào

Ông (Thần Tú) công nhận tồn tại, đó là thân và tâm của con người, vì thế phải luôn tu dưỡng để giữ cho trong sáng. Một triết thuyết dung hòa giữa Nho và Phật, hợp với ý Trung dung" (Nhân tâm duy nguy. Đạo tâm duy vi: Nhân tâm hay nguy. Đạo tâm hay mờ) của Nho giáo.

Trái với ông, Huệ Năng 慧 能 người đứng đầu Nam Tông chủ trương mọi vật đều không, không vật gì đeo bám được. Kệ:

菩 提 本 非 樹

*Bồ đề bản phi thụ*

Bồ đề vốn không cây

明 鏡 亦 非 臺

*Minh kính diệc phi đài*

Gương sáng cũng không đài

本來無一物

*Bản lai vô nhất vật*

Vốn không vật gì cả

何處惹塵埃

*Hà xứ nhạ trần ai*

Bụi bám vào chỗ nào.

21. Nhân quả 因果 : Nguyên nhân và kết quả.

22. Nhật tụng kim kinh 日訟金經 : Hàng ngày tụng Kinh vàng (Kinh Phật).

23. Mê tân 迷津 : Bến mê. Bến của dục vọng.

24. Phạn vũ 梵宇 : Mái hiên Phật. Không gian thế giới của Phật.

25. Pháp vũ 法宇 : Mưa pháp.

26. Phổ chiếu 譜照 : Chiếu khắp nơi.

27. Pháp lực 法力 : Quyền lực của đạo pháp

28. Phật đạo vô tư 佛道無私 : Đạo Phật không riêng cho ai.

29. Pháp tính 法性 : Bản tính của Phật pháp.

30. Sắc tướng 色相 : Những vật chất có hình tượng có thể trông thấy được.

31. Sắc không 色空 : Hai phạm trù trong đạo Phật: có và không, vật chất và hư không.

32. Tam giới 三界 : Ba giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

33. Tam sinh 三牲: Ba loài sinh vật dùng để cúng tế: bò, lợn, dê.

Ba kiếp: dĩ vãng, hiện tại, tương lai.

34. Tam thiên thế giới 三千世界 : Ba ngàn thế giới.

35. Bách vạn nhân thiên 百萬人天 : Trăm vạn con người.

36. Tam đồ khổ 三途苦 : Ba đường khổ sau khi chết: địa ngục, quỷ đói, súc vật.

37. Tuệ 慧 : Minh mẫn, sáng láng.

38. Tuệ nhãn 慧眼 : Cặp mắt sáng suốt thấy rõ thực tướng.

39. Tuệ nhật 慧 日 : Mặt trời sáng tỏ, ví sự sáng láng của đạo giáo như mặt trời.

40. Tam thừa 三 乘 : Ba cỗ xe. Chỉ ba nhánh tu đạo Phật: Đại thừa, trung thừa, tiểu thừa.

41. Thập ác duyên 十 惡 緣 : Mười điều ác trong đạo Phật: Sát sinh, trộm cắp, dâm tà, lừa dối, chia lìa người, ác khẩu, nói hoa mỹ, nói trọn trạo, gian tà.

42. Trần ai 塵 埃 : Bụi trần. Mọi dục vọng, khổ đau của đời người.

43. Thời tuyên bảo kệ 時 宣 寶 偈 : Đúng thời đọc bài kệ quý.

44. Tịnh giới 淨 界 : Thế giới của sự vắng lặng. Thế giới của vô niệm.

45. Kỳ viên 祈 園 : Tiếng phạn là Jêtavana. Khu vườn mà trưởng giả cấp cô độc đã mua của hoàng thân Jêta để tặng Đức Phật làm tịnh xá. Tương truyền ông đã phải rải vàng khắp mặt vườn để mua được khu vườn này và trồng ở đây một cây bồ đề đã sống lâu nhất, gọi là cây bồ đề Ananđa.

46. Từ tâm 慈 心 : Lòng thành, bản tính của Phật là từ thiện.

47. Niết bàn 涅 槃 : Tiếng Phạn là Nirvana (Ni là hình thức phủ định: không có; Vana: sắc dục). Có nghĩa là sự tách rời khỏi ái dục. Một trạng thái tinh thần thoát khỏi ái dục và vọng niệm về bản ngã.

48. Giới 戒 : Điều răn, phép tắc. Kẻ tu hành phải giữ đủ bốn giới luật.

- Giới luật căn bản.
- Giới luật về nhận thức (qua lục căn)
- Giới luật về thanh tịnh trong đời sống.
- Giới luật về quan hệ với chúng sinh.

49. Định 定 : Ổn định tâm thần, kiểm soát để trau dồi tâm đi trên con đường trong sạch.

50. Tuệ 慧 : Sự minh mẫn, kết quả của giới và định. Đây là giai đoạn cuối cùng để bước vào niết bàn. Khi đã giữ được giới luật, định

được tâm, thì trí tuệ bừng sáng và lúc đó người tu hành chứng quả Niết bàn.

51. Cửu như 九 如 : Chín lời chúc trong *Kinh thi*: Như núi, như gò, như băng (gò nhỏ), như sông ngòi chảy khắp, như bờ cõi, như vừng trăng sáng, sống lâu như Nam Sơn, xanh tốt như tùng bách.

52. Hải ốc thiêm trù 海 屋 添 籌: Nhà biển thêm thẻ tre.

Rút trong truyện về ba cụ già, trong đó một cụ kể tuổi của mình như sau: "Mỗi lần biển biến thành nương dâu, ta bỏ ra một thẻ tre, khi gặp ông thì số thẻ đó đầy mười gian nhà rồi".

53. Ca Diếp 迦 葉 : Một môn đệ của Thích Ca, đã thấu triệt được giáo lý chính đạo. Ông đắc quả ALaHán – một trình độ nhận thức gần Thích Ca.

54. Ẩm quang 飲 光 : Phát hào quang khi ăn uống. Tên thường gọi của Ca Diếp là Ma ha ca diếp ba. Ma ha là to lớn. Ca diếp ba là ẩm quang.

55. Như lai 如 來 : Theo như thực đạo mà thành chính quả (Có nhiều cách giải thích từ này):

1) Pháp hiệu của đức Thích ca mâu ni.

2) Không từ đâu đến, không đi về đâu, nên gọi là Như Lai.

3) Vốn tự giác là như. Bắt đầu sự giác ngộ là lai

4) Đem cái bản tính chân như sẵn có để giác ngộ chúng sinh.

56. Tam tạng 三 藏 : Ba chỗ chứa gồm Kinh, Luật, Luận.

57. Tam đa 三 多: Ba nhiều: nhiều phú, nhiều thọ, nhiều con trai.

58. Tam tôn 三 尊 : Ba ngôi vị tôn quý trong chế độ phong kiến: vua, thầy, cha.

59. Tam muội 三 昧 : Còn gọi là Tam ma đề hay Tam ma đế có nghĩa là chính định – yên định thẳng thắn, bài trừ mọi tạp niệm để tâm thần bình tĩnh.

60. Tam giới 三 戒: Ba điều răn. Trong sách *Luận ngữ* có nói: Người quân tử có ba điều răn. Lúc trẻ, khí huyết chưa định, nên răn mình về

sắc dục, lúc trai tráng khí huyết phương cương, nên răn mình võ đấu (đánh nhau); Khi về già, khí huyết đã suy, nên răn ở tự đắc.

61. Khai hạp gian 開 闔 間 : Khoảng thời gian đóng mở. Theo thuyết âm dương, trời mở vào giờ Tý, Đất khép vào giờ Sửu.

62. Dực, Chẩn 翼 軫 : Thời Trung Quốc cổ đại, khoa Thiên văn chia bầu trời làm chín khu vực theo phép cửu trù hồng phạm, nước Việt Nam thuộc khu vực có các sao Dực, Chẩn.

63. Lục khí 六 氣 : Sáu khí. Có nhiều định nghĩa khác nhau: Trời, đất, xuân, hạ, thu, đông. Y học cho lục khí là: Giá, nóng, rét, thấp, lửa, táo.

64. Khí hạo nhiên 浩 然 氣 : Khí tự nhiên bao la.

65. Lan đình 蘭 亭 : Một kiểu chữ của nhà thư pháp cổ Trung Quốc Vương Hy Chi.

66. Tấn thiếp 晉 帖 : Lá Thiếp đời Tấn.

67. Đào thi 陶 詩 : Thơ Đào Tiềm, một nhà thơ ẩn dật đời Tấn.

68. Tam cổ 三 古 : Ba vị thánh hiền thời Trung Quốc cổ đại: Phục Hy, Văn Vương, Khổng Tử.

69. Nhất gia ngôn 一 家 言 : Tên một tác phẩm cổ đại Trung Quốc, tập hợp các giá trị văn hóa.

70. Tam đô 三 都 : Ba kinh đô thời Trung Quốc cổ đại.

71. Ngũ nhạc 五 岳 : Năm ngọn núi lớn của Trung Quốc.

72. Bảo vụ tinh 寶 婺 星 : Chòm sao Bảo vụ.

73. Bàn đào 蟠 桃 : Một giống đào nơi tiên giới.

74. Xuân huyên 春 萱 : Tượng trưng cho cha và mẹ.

75. Tam cúc kính 三 菊 徑 : Ba luống cúc. Nơi ông Đào Tiềm cáo quan về hưu, vườn nhà trồng ba luống cúc.

76. Giáng huyện 降 縣 : Tên một huyện ở Trung Quốc.

77. Long môn 龍 門 : Cửa rồng. Ý nói thi đỗ cao.

78. Bàn khê 蟠 溪 : Nơi Khương Tử Nha, tức Lã Vọng ngồi câu cá trước khi gặp Văn Vương nhà Chu.

79. Vũ ban y 舞 班 衣 : áo mũ rực rỡ. Ý nói về ông Lão Lai tuổi già, nhưng mặc áo hoa múa vui cho cha mẹ xem.

80. Dao trì 瑤 池 : Ao xây bằng ngọc dao, nơi ở của Tây Vương Mẫu.

81. Minh kinh 明 經 : Giỏi kinh điển. Các triều đại phong kiến Trung Quốc thường hay mở khoa thi giỏi kinh điển để chọn người tài.

82. Vu sơn 于 山 : Rút trong tích vua nước Sở gặp thần nữ ở Vu Sơn.

83. Nhị nam 二 南 : Hai thiên *Chu Nam* 周 南 và *Thiệu Nam* 召 南 trong *Kinh Thi*.

84. Chu, Thiệu 周 召 : Chu Công Đán và Thiệu Công Thích, con cháu nhà Chu được phân phong ở Thiểm Tây.

85. Vương Tạ 王 謝 : Hai họ danh giá ở Trung Quốc xưa.

86. Quốc phong 國 風 : Thơ Quốc phong *Kinh thi;* nói về phong tục cổ đại Trung Quốc, trong đó có thiên *Quan thư* 關 雎 nói về tình yêu đôi lứa.

87. Bạch tuyết dương xuân 白 雪 陽 春 : Bạch tuyết là khúc hát dân gian. Dương xuân: một điệu hát hay được sáng tác vào thời cổ đại Trung Quốc.

88. Kình ba 鯨 波 : Sóng kình, sóng dữ, sóng lớn.

89. Phủ trạch 府 宅 : Phủ nha, cơ quan, nhà quan.

90. Dân an 民 安 : Dân được yên, dân được vui vẻ.

91. Vật phụ 物 阜: Vật chất nhiều, cuộc sống phong phú, vật nhiều, vật thịnh.

92. Quốc thái 國 泰: Nước yên hòa, thái bình.

93. Giang sơn 江 山: Sông, núi, non sông – chỉ đất nước, tổ quốc.

94. Sơn hà 山 河: Núi, sông, non sông – cũng chỉ đất nước, tổ quốc.

95. Sơn thủy 山 水: Núi, sông; non, nước – Sơn thanh thủy tú: non xanh nước biếc. Sơn cao thủy thâm: Núi cao sông sâu.

96. Thiên khung 天 穹: bầu trời.

97. Thanh thiên 青 天: Trời xanh, trời.

98. Tích thụ kim hoa 昔 樹 今 花: Cây xưa hoa nay, thường chỉ tổ tiên gây dựng, con cháu phát triển.

99. Phụ canh tử hoạch 阜 耕 子 穫: Cha trồng trọt con được hưởng.

100. Tư Mã Huấn 司 馬 訓: Sách Gia Huấn của Tư Mã Dung, đời Tống, Trung Quốc.

101. Sở thư 楚 書: Sách vở nước Sở.

102. Sĩ quân tử 士 君 子: Người thuộc giới thượng lưu.

103. Đại trượng phu 大 丈 夫: Người đàn ông có tài đức nổi trội hơn nhiều người1032khác.

104. Gia trạch 家 宅: Nhà ở, nhà cửa.

105. Chính lộ 正 路: Đường thẳng, hành vi chính đáng.

106. Thánh kinh 聖 經: Sách của thánh nhân.

107. Hiền truyền 賢 傳: Sách chép sự tích các bậc hiền nhân để lại đời sau.

108. Chính đại cao minh 正 大 高 明: Làm việc ngay thẳng sáng suốt.

109. Cương thường 綱 常: Tam cương ngũ thường của nhà nho. Tam cương: Quân thần, phụ tử, phu phụ. Ngũ thường: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

110. Thần công 神 功: Công của thần. Sức của thần.

111. Thánh trạch 聖 澤: Ơn trạch của thánh.

112. Tổ công tông đức 祖 功 宗 德: Công đức của tổ tông.

113. Tử hiếu tôn hiền 子 孝 孫 賢: Con hiếu cháu hiền.

114. Liên đăng tục diệm 連 燈 續 焰: Đèn liền, tiếp nối tỏa sáng.

115. Quang tiền dụ hậu 光 前 裕 後: Làm sáng đời trước, để phúc cho đời sau. Có khi còn viết là Quang tiền dũ hậu 光 前 愈 後 hoặc Quang tiền thùy hậu 光 前 垂 後。

# SÁCH DẪN

Để giúp bạn đọc tìm được hoành phi, câu đối theo yêu cầu riêng một cách nhanh chóng trong bộ *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm* này, chúng tôi soạn thêm phần *Sách dẫn*.

Khi sử dụng bảng *Sách dẫn* này, xin lưu ý:

Trước, qua *Tổng mục lục*, tìm phần chính theo yêu cầu, tức các phần: I. **Hoành phi**; II. **Câu đối chữ Nôm**; III. **Câu đối chữ Hán.**

Sau, qua phần chính, tìm Hoành phi, Câu đối cần tìm:

Phần I: **Hoành phi:**

Tìm theo thứ tự A - B - C phần dịch nghĩa; xong đối chiếu số trang

Ví dụ: *Ánh sáng lành chiếu xa* thuộc vần A trang: 50

*Đạo này đứng đầu xưa nay* thuộc vần Đ trang: 46

Phần II: **Câu đối chữ Nôm**

Trong bảng *Sách dẫn* này, về câu đối chữ Nôm, tùy theo ý câu mà dẫn 3, 4 hoặc 5, 6... chữ đầu ở vế trên. Ví dụ:

1. *Đón Xuân sang*
2. *Nghe tiếng chuông vàng*
3. *Giàu có thiếu chi tiền*
4. *Thi hương lá cờ đuôi nheo*

v.v...

Tìm theo thứ tự A - B - C chữ đầu vế trên; xong đối chiếu số trang.

Ví dụ như mấy câu dẫn trên thì tìm:

Câu 1. Vần Đ, trang 85;

Câu 2. Vần N, trang 105;

Câu 3. Vần G, trang 98;

Câu 4. Vần T, trang 110; v.v...

**Phần III: Câu đối chữ Hán**

Về Câu đối chữ Hán, trước qua *Tổng mục lục*, tìm chủ đề; đó là:

I. *Câu đối Tết*;

II. *Câu đối về phong cảnh*;

III. *Câu đối về học tập và tu dưỡng*;

IV. *Câu đối mừng và viếng*,

sau tìm Câu đối xếp theo thứ tự A - B - C chữ đầu ở vế trên phần dịch nghĩa trong chủ đề ấy.

Ví dụ: **I. Câu đối Tết**

Tra *Sách dẫn* thấy chép: *Mấy đoá hoa đào hay tết đến* thuộc vần M, trang 152

Theo chỉ dẫn ấy, đến trang 152 sẽ tìm được cả phần chữ Hán, phần phiên âm và phần dịch nghĩa hoàn chỉnh.

Với Câu đối về phong cảnh (II), Câu đối về học tập và tu dưỡng (III) và Câu đối mừng và viếng (IV) cũng tìm theo cách như vậy.

Bảng *Sách dẫn* này mong giúp bạn đọc có cái nhìn tổng thể về *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm* thông dụng có trong tay các bạn; ngoài ra, giúp các bạn tìm được một cách nhanh chóng hoành phi, câu đối thông dụng ấy mà các bạn muốn có cả nguyên văn cùng dịch chú.

# HOÀNH PHI

## Đ



## G



## H

N



O



P



Q



R

S



T

U



V



X



## CÂU ĐỐI NÔM

A



B



C

## D



## Đ

## G



## H

O



P



Q



R

## S



## T

## V



## X



## Y



# CÂU ĐỐI TẾT

## A



## B



## C

## D



## Đ

## G



## H

K



L



M



N

# O

U



V

## X



## Y



# PHONG CẢNH

## A



## B

## C

## D

## Đ

## Ở

## G



## H

## K



## L

## M

N

## Ô



## P

## Q



## R



## S

## T

U



V



X

Y



# HỌC TẬP TU DƯỠNG

A



B

## C

## D

## Đ

## G



## H

I



K



L

## M

## N

O



P



Q



R

S



T

U



V



X

## Y



# CHÚC MỪNG VIẾNG THĂM

## A

## B

## C

## D



## Đ

## G

## H

I



K

## M

## N

O



P

## Q



## R



## S

## T

## U

V

## X



## Y

# Tổng mục lục

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc Hà Nội

# 5000 HOÀNH PHI CÂU ĐỐI HÁN NÔM

**************************************************

| | |
|---|---|
| Chịu trách nhiệm xuất bản | BÙI VIỆT BẮC |
| Chịu trách nhiệm nội dung | PHẠM NGỌC LUÁT |
| Biên tập | NGUYỄN TẤT HÒA |
| Vẽ bìa | LƯU CHÍ CƯƠNG |
| Sửa bản in | **Biên tập và tác giả** |

TỔNG PHÁT HÀNH

MIỀN BẮC: NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY
62 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội
ĐT/Fax: [illegible]

MIỀN NAM: NHÀ SÁCH CỬU ĐỨC
246 Nguyễn Chí Thanh - P[illegible] - Q[illegible] - TPHCM
ĐT: [illegible]

In [illegible] cuốn khổ 16x[illegible]
In tại Xưởng in Công ty Khảo sát và [illegible]
Theo giấy phép xuất bản số: 154-2[illegible]/XB[illegible]/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu Q[illegible] năm 2[illegible]

# 5000 HOÀNH PHI CÂU ĐỐI HÁN NÔM




Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 52 Nguyễn Chí Thanh - Website: www.nhasachdongtay.com.vn